PĀḶI NĀMA SAṄGAHA

CẨM NANG DANH TỪ PĀḶI

(MANUAL OF PĀḶI NOUNS)

PHẦN I.II: Danh từ Pāḷi (Biến Cách)

PART I.II: Pāḷi Nouns (Case-Endings)

PHẦN II.II: Đọc Hiểu Danh Từ Pāḷi Căn Bản

PART II.II :Basic Pāḷi Reader Of Nouns

Soạn giả: **Ashin THITZANA**

Dịch giả: **Tỳ khưu ĐỨC HIỀN**

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

PL. 2570 - DL. 2026

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: .....

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: .....

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm .....

BẢNG SỐ LA MÃ

(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxi
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xci
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcv
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c

PĀḶI NĀMA SAṄGAHA

CẨM NANG DANH TỪ PĀḶI

(MANUAL OF PĀḶI NOUNS)

PHẦN I.II: Danh từ Pāḷi (Biến Cách)
PART I.II: Pāḷi Nouns (Case-Endings)
PHẦN II.II: Đọc Hiểu Danh Từ Pāḷi Căn Bản
PART I.II: Basic Pāḷi Reader Of Nouns

Soạn giả:
Ashin THITZANA
Dịch giả:
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

DEDICATION

(Bhikkhu METTĀGUṆA)

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders, the Bhikkhus who have been, and are in the process of translating, editing, or enriching the treasure of the Buddha's Teachings.**

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders who Enlightened the Theravāda Buddhism in Vietnam.**

- **Respectful offering to the Patriarchs and Teachers who taught in Vietnam, Myanmar, Sri Lanka and India.**

- **Respectful offering to the Monks, Nuns and Lay-devotees far and near in Vietnam and on this Earth!**

MAY THE BUDDHA'S TEACHINGS

ENDURE LONG!

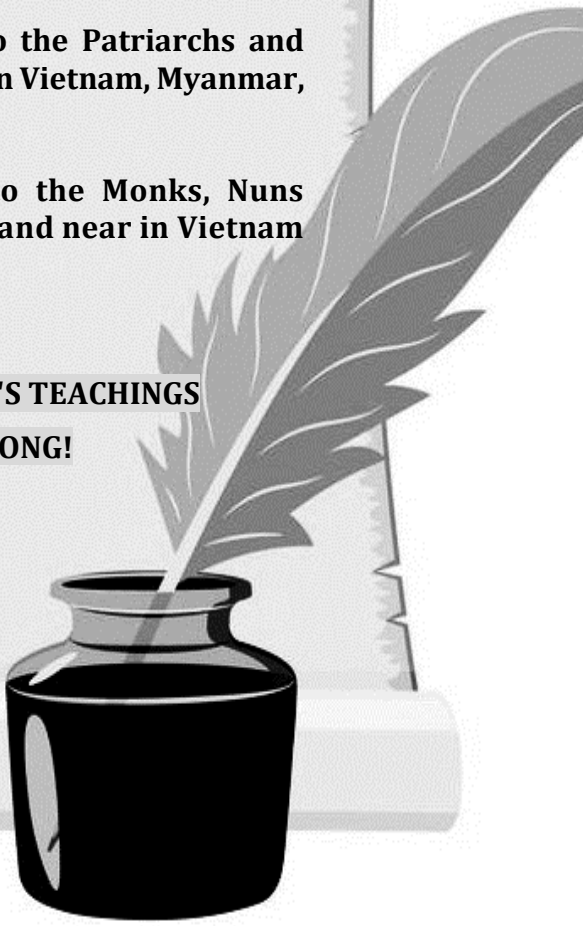

KÍNH DÂNG

(Tỳ khưu ĐỨC HIỀN)

- **Kính dâng đến chư Tôn Túc Trưởng Lão, chư vị Tỳ khưu đã và đang phiên dịch, biên khảo, và làm phong phú kho tàng Phật Pháp.**

- **Kính dâng đến chư Tôn Đức Trưởng Lão đã khai sáng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam.**

- **Kính dâng lên các bậc Thầy Tổ và các vị Thầy đã dạy ở Việt Nam, Myanmar, Sri Lanka và India.**

- **Kính dâng chư Tăng Ni và Phật tử gần xa trên nước Việt Nam và Trái Đất này!**

MONG CHO GIÁO PHÁP

ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN!

DEDICATION

(Ashin THITZANA)

Yo me upajjhāyo āsi,
Asokā'rāmamāpako,
Aggamahā paṇḍitā'bhi-
dhajamahāraṭṭhaguru,
Chaṭṭhasaṅgīti-ukkaṭṭho,
Sūriyo guṇabāṇumā,
Ta'mahaṃ abhipūjemi,
Vyākaraṇena iminā.

"He was my preceptor,
The founder of the Asoka Monastery,
The Supreme Great Scholar,
Honored as the Great Teacher of the nation,
The Outstanding Leader of the Sixth Buddhist Council,
Like the sun radiating with virtues,
I pay my highest respects to him,
With this declaration."

KÍNH DÂNG

(Ngài THITZANA)

Yo me upajjhāyo āsi,
Asokā'rāmamāpako,
Aggamahā paṇḍitā'bhi-
dhajamahāraṭṭhaguru,
Chaṭṭhasaṅgīti-ukkaṭṭho,
Sūriyo guṇabāṇumā,
Ta'mahaṃ abhipūjemi,
Vyākaraṇena iminā.

"Ngài là bậc Thầy tế độ của tôi,
Người sáng lập tu viện Asoka,
Bậc đại học giả tối thượng,
Được tôn xưng là bậc Đại Sư của đất nước,
Vị chủ tọa xuất sắc của Kỳ Kết Tập thứ Sáu,
Như mặt trời tỏa sáng với công đức,
Con xin thành kính đảnh lễ Ngài,
Với lời tuyên bố này."

A UNIQUE AND INVALUABLE RESOURCE FOR LEARNING PĀḶI

Manual of Pāḷi Nouns, a two-volume set, is a unique, comprehensively detailed explanation of Pāḷi Grammar. Free from unnecessary technical jargon, it simplifies the complexity of grammar through a systematic classification of Pāḷi nouns. Brief morphological notes and word break-downs are integrated wherever necessary thus synthesizing both an ancient mode of morphology-based study and contemporary ways of learning from a linguistic perspective. Intended to be used alongside **Kaccāyana's Pāli Grammar**, this manual is a practical guide based on more in-depth analysis and applied Pāli grammar suitable for serious students.

PART I.II of the first volume explains core grammatical concepts, morphological procedures and their uses, as well as various noun groups and their structural stages of change, starting from a base word-form to becoming a complete word. Thus it aids in developing both word-building skills and fundamental knowledge about the structural dynamics of words crucial to successfully learning Pāḷi. The role of morphological rules-formally known as Suttas in the word-formation and structural stages of change occurred are elucidated by means of the relevant Sutta numbers for each noun based on the gender, noun ending, and specific case-endings in each lesson.

PART II.II of the second volume is a practical Pāḷi reader with simple sentences composed of various nouns, studied in Book I.II, with additional helpful notes and explanations. It aids in developing practical reading and comprehension skills./.

MỘT TÀI LIỆU ĐỘC ĐÁO, VÀ VÔ GIÁ ĐỂ HỌC TIẾNG PĀḶI

Cẩm Nang Danh Từ Pāḷi, một bộ hai tập, là một giải thích độc đáo và chi tiết toàn diện về Danh từ Pāḷi. Không sử dụng thuật ngữ chuyên môn không cần thiết, bộ sách đơn giản hóa sự phức tạp của Văn phạm thông qua một hệ thống phân loại các danh từ Pāḷi có hệ thống. Các ghi chú hình thái học ngắn gọn, và phần phân tích từ được đính kèm ở bất cứ đâu cần thiết; qua đó tổng hợp cả phương pháp học cổ xưa dựa trên hình thái học, và các cách học hiện đại từ phương diện ngôn ngữ học. Quyển sách này được biên soạn để sử dụng cùng với **Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana**, là quyển sách hướng dẫn thực hành dựa trên các phân tích chuyên sâu, và Văn phạm Pāḷi ứng dụng phù hợp cho các học viên nghiêm túc.

PHẦN I.II của tập đầu tiên giải thích các khái niệm Văn phạm cốt lõi, các trình tự hình thái học, ứng dụng của chúng cũng như các nhóm danh từ khác nhau. Các giai đoạn biến đổi cấu trúc của chúng, bắt đầu từ một dạng từ gốc cho đến khi trở thành một từ hoàn chỉnh. Do vậy, nó sẽ hỗ trợ phát triển cả kỹ năng cấu tạo từ, và kiến thức nền tảng về tính linh động cấu trúc của từ, là yếu tố then chốt để học Pāḷi thành công. Vai trò của các quy luật hình thái học được gọi là Luật *(Sutta)* trong quá trình hình thành từ, và các giai đoạn biến đổi cấu trúc diễn ra được làm sáng tỏ bằng cách tham khảo số Luật *(Sutta)* liên quan cho mỗi danh từ, dựa trên Tánh, danh từ tận cùng, và các Biến Cách cụ thể trong mỗi bài học.

PHẦN II.II của tập thứ hai là một quyển đọc hiểu Pāḷi thực hành với các câu đơn giản được cấu thành từ các danh từ đa dạng đã học trong Quyển I.II, cùng với các ghi chú và giải thích bổ sung hữu ích. Nó hỗ trợ phát triển kỹ năng đọc hiểu và đọc thực hành Pāḷi./.

CONTENTS

BOOK I.II: PĀḶI NOUNS (CASE-ENDINGS)..... **lxx**

1. Abbreviations ..... *lxxxii*

*2. Foreword by Ven. Bhikkhu **METTĀGUṆA** (Vietnamese Translator) xcii*

*3. Biography Of The Editor - Ashin **THITZANA*** ..... *xciv*

*4. Preface By Ashin **THITZANA*** ..... *xcviii*

5. The Pāḷi Alphabets ..... *cl*

6. Pāḷi Pronunciation Guide ..... *cli*

7. Pāḷi Pronunciation Table ..... *clviii*

*8. Introduction By Ashin **THITZANA*** ..... *clx*

8.7. Noun Case-endings ..... *clxxii*

8.8. The Meaning and Use of case-endings ..... *clxxviii*

8.9. A summary of the ordinary common-use meanings of noun case-endings ..... *cxc*

8.10. The Case-endings of Extraordinary Meanings ..... *cxcii*

8.11. A brief Guide to Morphological Procedures ..... *ccii*

8.13. The Common Morphological Procedures ..... *ccxx*

9. Guide To Noun-Endings & The Study Of Nouns ..... *cclxxxii*

*9.1. Seven **Masculine Gender** Noun Endings* ..... *cclxxxii*

*9.3. Seven **Neuter Gender** Noun Endings* ..... *cclxxxiv*

*9.4. Six **Feminine Gender** Noun Endings* ..... *cclxxxvi*

*9.5. The Study of **Masculine Gender** Nouns* ..... *cclxxxvi*

*9.8. The Study of **Neuter Gender** Nouns* ..... *ccxcviii*

*9.10. The Study of **Genderless Pronouns*** ..... *ccc*

*9.11. The Study of Sabbanāma Nouns (**Pronouns**)* ..... *cccii*

*10. **Masculine Gender** Nouns (Preliminary Guide on the Standard Morphological Procedures)* ..... *ccviv*

LESSON 1: MASCULINE GENDER NOUNS **2**

Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (I) 2

Purisa-group nouns 2

- **1.V.M.purisa.I.** 2

- **Attha** (Multi-use, of various meaning word) 12

- **1.V.M.a.I.attha.** 12

- **1.1.meaning.attha.** 14

2.2. How to use dative-singular-case derivative **ĀYA**, the word **ATTHA** 16

- **1.2.use.attha.** 16

MỤC LỤC

QUYỂN I.II: DANH TỪ PĀḶI (BIẾN CÁCH).....**lxxxi**
1. Chữ Viết Tắt.....*lxxxiii*
*2. Lời Nói Đầu của Tỳ khưu **ĐỨC HIỀN** (Dịch Việt)* .....*xciii*
*3. Tiểu Sử Của Soạn Giả - Ngài Ashin **THITZANA***..... *xcv*
*4. Lời Nói Đầu của Ngài Ashin **THITZANA***..... *xcix*
5. Mẫu Tự Pāḷi..... *cli*
6. Hướng Dẫn Phát Âm Pāḷi.....*cliii*
7. Bảng Đánh Vần Pāḷi..... *clix*
*8. Lời Giới Thiệu Bởi Ngài Ashin **THITZANA***..... *clxi*
8.7. Biến Cách Danh Từ .....*clxxiii*
8.8. Ý Nghĩa Và Cách Sử Dụng Các Biến Cách .....*clxxix*
8.9. Tóm Tắt Ý Nghĩa Thông Dụng Của Các Biến Cách Danh Từ..... *cxci*
8.10. Biến Cách Danh Từ Với Ý Nghĩa Đặc Biệt.....*cxciii*
8.11. Hướng Dẫn Ngắn Gọn Về Các Trình Tự Hình Thái Học....*cciii*
8.13. . Các Trình Tự Hình Thái Học Thông Thường..... *ccxxi*
9. Hướng Dẫn Về Biến Cách & Nghiên Cứu Danh Từ..... *cclxxxiii*
*9.1. Bảy Biến Cách của Danh từ **Nam Tánh***..... *cclxxxiii*
*9.3. Bảy Nguyên âm tận cùng của Danh từ **Trung Tánh***.....*cclxxxv*
*9.4. Sáu Nguyên âm tận cùng của Danh từ **Nữ Tánh***..... *cclxxxvii*
*95. Nghiên cứu Danh từ **Nam Tánh*** ..... *cclxxxvii*
*9.8. Nghiên cứu Danh Từ **Trung Tánh***..... *ccxcix*
*9.10. Nghiên cứu **Đại Từ Vô Tánh***.....*ccci*
*9.11. Nghiên cứu **Đại Từ** - Sabbanāma* .....*ccciii*
*10. Các Danh Từ **Nam Tánh** (Hướng dẫn Sơ lược về các Trình tự Hình thái học Chuẩn)*.....*cccv*

BÀI HỌC 1: DANH TỪ NAM TÁNH.....**3**
- Danh từ **Nam Tánh**, tận cùng bằng **a**, Loại (I)..... 3
- Danh từ nhóm **Purisa** 3
- **1.BC.Na.purisa.I.**..... 3
- **Attha** (Từ đa dụng, nhiều nghĩa khác nhau) 13
- **1.BC.Na.a.I.attha.** 13
- **1.1.ý nghĩa.attha.** 15
2.2. Cách sử dụng dạng Chỉ Định Cách, số ít **ĀYA**, từ **ATTHA**....17
- **1.2.dùng.attha.** 17

LESSON 2: **18**
- Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (II) 18
- **Pumā**-group nouns 88
- **Pumā**-man, male 20
  - **2.V.M.a.pumā.II.** 20
- **Yuvā**-youth, young 22
  - **3.V.M.a.yuvā.II.** 22
- **Muddhā**-head, top, peak. 28
  - **4.V.M.a.muddhā.II.** 28
- **Addhā**-time, period of time, path, trip 28
  - **5.V.M.a.addhā.II.** 28
- **Rājā**-the king 34
  - **6.V.M.a.rājā.II.** 34
- **Brahmā**-(a) Holy God (n). (b) holy, noble (adj) 40
  - **7.V.M.a.brahmā.II.** 40
- **Sakhā**-friend 42
  - **7.V.M.a.sakhā.II.** 42
- **Attā**-self, individual being, oneself. 46
  - **8.V.M.a.attā.II.** 46
- **Ātumā**-oneself. 48
  - **9.V.M.a.ātumā.II.** 48
- **Tumā**-that person 50
  - **10.V.M.a.tumā.II.** 50

LESSON 3 ..... **52**
- Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (III) 52
- **Gacchanta**-group nouns 52
- **Gacchaṃ**, **Gacchanto**-the one who is going (noun) 52
  - **11.V.M.a.gacchaṃ/anto.III.** 52
- **Gacchanta**-the one who is going (Present participle, Neuter) 66
  - **12.V.N.a.gacchanta.** 66
  - **12.V.F.ī.gacchantī.** 66
- *Kita*-nouns used as Participles 70
- Passive Participles 72
- **Bhavanta**-Your honorable, Gentleman 74
  13.V.M.a.bhavanta.III. 74
- **Bhadanta**-good honorable, gentleman 78
- **14.V.M.a.bhadanta.III.** 78

BÀI HỌC 2 ..... **19**
- Danh từ **Nam Tánh**, tận cùng bằng **a**, Loại (II) 19
- Danh từ nhóm **Pumā** 19
- **Pumā**-người đàn ông, nam giới 21
  - **2.BC.Na.a.pumā.II.** 21
- **Yuvā**-người thanh niên, chàng trai trẻ 89
  - **3.BC.Na.a.yuvā.II.** 23
- **Muddhā**-cái đầu, đỉnh, chóp 29
  - **4.BC.Na.a.muddhā.II.** 29
- **Addhā**-thời gian, khoảng thời gian, con đường, cuộc du hành 29
  - **5.BC.Na.a.addhā.II.** 29
- **Rājā**-đức vua 35
  - **6.BC.Na.a.rājā.II.** 35
- **Brahmā**-(a) vị Phạm Thiên (dt). (b) thánh thiện, cao quý (tt). 41
  - **7.BC.Na.a.brahmā.II.** 41
- **Sakhā**-người bạn, bằng hữu 43
  - **7.BC.Na.a.sakhā.II.** 43
- **Attā**-bản thân, tự ngã, cá thể, chính mình. 47
  - **8.BC.Na.a.attā.II.** 47
- **Ātumā**-chính mình, bản thân. 49
  - **9.BC.Na.a.ātumā.II.** 49
- **Tumā**-người đó 51
  - **10.BC.Na.a.tumā.II.** 51

BÀI HỌC 3 ..... **53**
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, Loại (III) 53
- Danh từ nhóm **Gacchanta** 53
- **Gacchaṃ**, **Gacchanto**-người đang đi (dt.) 53
  - **11.BC.Na.a.gacchaṃ/anto.III.** 53
- **Gacchanta**-người đang đi (Hiện tại Phân từ, Trung) 67
  - **12.BC.Tr.a.gacchanta.** 67
  - **12.BC.nữ.ī.gacchantī.** 67
- Danh Từ CHN-I - *Kita* Được Sử Dụng Như Phân Từ 71
- Phân Từ Bị Động 73
- **Bhavanta**-tôn giả, ngài, bậc đáng kính, kính ngài/ông 75
  - **13.BC.Na.a.bhavanta.III.** 75
- **Bhadanta**-tôn giả, ngài, bậc đáng kính, kính ngài/ông 79
  - **14.BC.Na.a.bhadanta.III.** 79

- **Santa-**while being, that being so, present, (adv), a Saint (n), virtuous (adj) (Masculine) 82
  - **15.V.M.a.santa.III.** 82
- **Arahanta**-the enlightened saint (Masculine) 86
  - **16.V.M.a.arahanta.III.** 86

LESSON 4 ..... **89**
- Masculine Gender, **ā**-ending noun 88
- **Sā**-dog 88
  - **17.V.M.sā.** 88
- **Vattahā**-the celestial king 94
  - **18.V.M.vattahā.** 94
- **Sa**-one's own (Masculine) 98
  - **19.V.M.sa*.** 98
- **Sa**-one's own (Neuter) 98
  - **20.V.N.sa*.** 98
- **Saka**-one's own (reflexive pronoun) 102
  - **21.V.A.saka*.** 102

LESSON 5 ..... **104**
- Masculine Gender, **i**-ending nouns 104
- **Aggi**-fire 104
  - **22.V.M.aggi.** 104

LESSON 6 ..... **110**
- **ī**-ending nouns 110
- **Daṇḍī**-a person having or holding a stick 110
  - **23.V.M.daṇḍī.** 110

LESSON 7 ..... **120**
- Masculine Gender, **u**-ending Nouns, Type (I) 120
- **Bhikkhu**-monk 120
  - **24.V.M.bhikkhu.I.** 120

LESSON 8 ..... **126**
- Masculine Gender, **u**-ending Nouns (Type II) 126
- **Satthu**-teacher 126
  - **25.V.M.satthu.II.** 126
- **Mātu**-mother 134
  - **26.V.M.mātu.II.** 134

- **Santa**-trong khi đang là, như vậy, hiện tại, (trt), một vị Thánh (dt), đức hạnh (tt) (Nam) 83
- **15.BC.Na.a.santa.III.** 83
- **Arahanta**-bậc thánh giác ngộ (bậc A-la-hán) (Nam).....87
- **16.BC.Na.a.arahanta.III.** 87

BÀI HỌC 4..... 89
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ā** 89
- **Sā**-con chó.....89
- **17.BC.Na.sā.** 89
- **Vattahā**-Thiên vương, vua trời 95
- **18.BC.Na.vattahā.** 95
- **Sa**-của chính mình, của mình (Nam) 99
- **19.BC.Na.sa*.** 99
- **Sa**-của chính mình, của mình (Trung) 99
- **20.BC.Tr.sa*.**.....99
- **Saka**-của chính mình (Đại từ Phản thân).....111
- **21.BC.tt.saka*.**.....111

BÀI HỌC 5.....105
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **i** 105
- **Aggi**-ngọn lửa.....105
- **22.BC.Na.aggi.** 105

BÀI HỌC 6.....111
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ī** 111
- **Daṇḍī**-người có, hoặc cầm gậy.....111
- **23.BC.Na.daṇḍī.** 111

BÀI HỌC 7.....121
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (I).....121
- **Bhikkhu**-vị tỳ khưu.....121
- **24.BC.Na.bhikkhu.I.** 121

BÀI HỌC 8.....127
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (II).....127
- **Satthu**-vị thầy giáo, bậc Đạo Sư 127
- **25.BC.Na.satthu.II.** 127
- **Mātu**-người mẹ.....135
- **26.BC.Na.mātu.II.** 135

LESSON 9 140
- Masculine Gender, **u**-ending Nouns, Type (III) 140
- **Guṇavantu**-virtuous (Masculine) 142
  - **27.V.M.u.guṇavantu.III.** 142
- **Guṇavantu**-virtuous family (Neuter) 146
  - **28.V.N.u.guṇavantu.III.** 146
- **Guṇavantu**-virtuous lady (Feminine Gender) 148
  - **29.V.F.u.guṇavantu/ī.III.** 148
- **Āyasmā**-one having a long life 152
  - **30.V.M.u.āyasmā/āyasmantu.III.** 152
- **Ettāvatā**-such measure, this measure 162
- **31.V.M.u.ettāvatā/ettāvantu.III.** 162

LESSON 10 164
- Masculine Gender, **ū**-ending nouns 164
- **Sayambhū**-self-enlightened Buddha 164
- **32.V.M.sayambhū.** 164
- **Sabbaññū**-the omniscient Buddha (Masculine) 170
- **33.V.M.sabbaññū.** 170

LESSON 11 172
- Masculine Gender, **o**-ending Noun 172
- **Go**-cow, cattle 172
- **34.V.M.go.** 172
- **Goṇa**-cattle (ox, bull) 176
- **35.V.M.go->goṇa*.** 176

LESSON 12: NEUTER GENDER NOUNS 180
- Neuter gender, **aṃ**-ending nouns, Type (I) 180
- **Citta**-mind 180
- **36.V.N.citta.I.** 180
- **Kamma**-work, deed, action and Kammic force 184
- **37.V.N.a.kamma.I.** 184

LESSON 13 186
- Neuter gender, **o, aṃ**-ending nouns, Type (II) 186
- **Mano**-mind 190
- **38.V.M+N.mano/aṃ.II.** 190

BÀI HỌC 9.....141
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (III).....141
- **Guṇavantu**-(người có) đức hạnh (Nam Tánh).....143
- **27.BC.Na.u.guṇavantu.III.**.....143
- **Guṇavantu**-(gia đình) có đức hạnh (Trung Tánh).....147
- **28.BC.Tr.u.guṇavantu.III.**.....147
- **Guṇavantu**-người nữ đức hạnh (Nữ Tánh).....149
- **29.BC.nữ.u.guṇavantu/ī.III.**.....149
- **Āyasmā**-người sống lâu/trường thọ.....153
- **30.BC.Na.u.āyasmā/āyasmantu.III.**.....153
- **Ettāvatā**-mức độ như vậy, mức độ này.....163
- **31.BC.Na.u.ettāvatā/ettāvantu.III.**.....163

BÀI HỌC 9.....165
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ū**.....165
- **Sayambhū**-Phật Tự Giác, bậc Tự Giác.....165
- **32.BC.Na.sayambhū.**.....165
- **Sabbaññū**-bậc Toàn Giác (Phật) (Nam Tánh).....171
- **33.BC.Na.sabbaññū.**.....171

BÀI HỌC 11.....173
- Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **o**.....173
- **Go**-con bò, con bò đực, gia súc.....173
- **34.BC.Na.go.**.....173
- **Goṇa**-gia súc (con bò đực).....177
- **35.BC.Na.go->goṇa*.**.....177

BÀI HỌC 12: DANH TỪ TRUNG TÁNH.....181
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **aṃ**, Loại (I).....181
- **Citta**-tâm.....181
- **36.BC.Tr.citta.I.**.....181
- **Kamma**-nghiệp, hành động, việc làm.....185
- **37.BC.Tr.a.kamma.I.**.....185

BÀI HỌC 13.....187
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **o, aṃ**, Loại (II).....187
- **Mano**-ý.....191
- **38.BC.Na+Tr.mano/aṃ.II.**.....191

- **Vaco**-speech, spoken word 196
- **39.V.N.vaco/aṃ.II.** 196
- **Aha**-day 196
- **40.V.N.aṃ.aha.II.** 196
- **Bila**-hole, den, burrow 202
- **41.V.N.bila.II.** 202
- **Thāma**-power, energy 202
- **42.V.M.thāmą.II.** 202
- **Jarā**-aging, old-age 204
- **43.V.F.jarā.II.** 204
- **Āpa**-water, liquid 206
- **44.V.M.āpa.II.** 206

LESSON 14 ..... **210**
- Neuter gender, **ā**-ending noun 210
- **Asaddhaṃ**-A household with no faith, faithless family 210
- **45.V.N.ā.asaddhā/aṃ.** 210

LESSON 15 ..... **212**
- Neuter Gender, **i**-ending nouns 212
- **Aṭṭhi**-bone 212
- **46.V.N.aṭṭhį.** 212

LESSON 16 ..... **216**
- Neuter gender, **ī**-ending nouns 216
- **Sukhakārī**-happiness-causing good deed 216
- **47.V.N.sukhakārī.** 216

LESSON 17 ..... **220**
- **u**-ending nouns 220
- **Āyu**-life 220
- **48.V.N.āyu.** 220

LESSON 18 ..... **224**
- Neuter gender, **ū**-ending noun 224
- **Gottrabhū**-transcendental consciousness 224
- **49.V.N.gottrabhū.** 224

- **Vaco**-lời nói, từ được nói ra..... 197
- **39.BC.Tr.vaco/aṃ.II.** 197
- **Aha**-ban ngày 197
- **40.BC.Tr.aṃ.aha.II.** 197
- **Bila**-cái lỗ, cái hang, cái hốc 203
- **41.BC.Tr.bila.II.** 203
- **Thāma**-sức mạnh, sinh lực 203
- **42.BC.Na.thāma.II.** 203
- **Jarā**-sự lão hóa, tuổi già 205
- **43.BC.nữ.jarā.II.** 205
- **Āpa**-nước, chất lỏng..... 207
- **44.BC.Na.āpa.II.** 207

BÀI HỌC 14 211
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ā** 211
- **Asaddhaṃ**-(người gia chủ, gia đình) không có đức tin, vô tín..... 211
- **45.BC.Tr.ā.asaddhā/aṃ.** 211

BÀI HỌC 15 213
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **i** 213
Aṭṭhi-xương..... 213
- **46.BC.Tr.aṭṭhi.** 213

BÀI HỌC 16 217
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ī** 217
- **Sukhakārī**-(người) việc mang lại hạnh phúc,
(người) việc tạo ra an lạc..... 217
- **47.BC.Tr.sukhakārī.** 217

BÀI HỌC 17 221
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **u** 221
- **Āyu**-đời sống, thọ mạng (sống lâu)..... 221
- **48.BC.Tr.āyu.** 221

BÀI HỌC 18 225
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ū** 225
- **Gottrabhū**-chuyển tộc..... 225
- **49.BC.Tr.gottrabhū.** 225

LESSON 19.....228
- Neuter gender, **o**-ending noun.....228
- **Cittagu**-the family having a color-striped cow.....228
- **50.V.N.o.cittagu.**.....228

LESSON 20: FEMININE GENDER NOUNS.....234
- Feminine gender, **ā**-ending nouns.....234
- **Kaññā**-girl.....236
- **51.V.F.kaññā.**.....236

LESSON 21.....242
- Feminine gender, **i**-ending nouns.....242
- **Ratti**-night.....242
- **52.V.F.ratti.**.....242

LESSON 22.....250
- Feminine Gender, **ī**-ending nouns (Type I).....250
- **Nadī**-the river.....250
- **53.V.F.nadī.I.**.....250
- **Itthī**-woman.....256
- **54.V.F.itthī.I.**.....256

LESSON 23.....258
- Feminine gender, **inī**-suffixed, **ī**-ending nouns, (Type II).....258
- **Bhikkhunī**-female-monk.....260
- **55.V.F.bhikkhunī.II.**.....260
- **Pokkharaṇī**-pond, lake.....266
- **56.V.F.pokkharaṇī.II.**.....266
- **Gahapatānī**-the Housewife.....270
- **57.V.F.gahapatānī.II.**.....270

LESSON 24.....276
- **u**-ending nouns.....276
- **Yāgu**-porridge.....276
- **58.V.F.yāgu.**.....276
- **Dhātu**-element.....280
- **59.V.M.dhātu.**.....280

BÀI HỌC 19 229
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **o** 229
- **Cittagu**-(gia đình có) con bò sọc màu (người đánh dấu bò).....229
- **50.BC.Tr.o.cittagu.** 229

BÀI HỌC 20: DANH TỪ NỮ TÁNH.....235
- Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā**..... 235
- **Kaññā**-cô gái, thiếu nữ, trinh nữ 237
- **51.BC.nữ.kaññā.** 237

BÀI HỌC 21 243
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **i** 243
- **Ratti**-ban đêm..... 243
- **52.BC.nữ.rattị.**..... 243

BÀI HỌC 22 251
- Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī** (Loại I)..... 251
- **Nadī**-dòng sông 251
- **53.BC.nữ.nadī.I.** 251
- **Itthī**-người phụ nữ, người nữ 257
- **53.BC.nữ.itthī.I.**..... 257

BÀI HỌC 23 259
- Danh từ Nữ Tánh, có hậu tố **inī**, tận cùng bằng **ī** (Loại II).... 259
- **Bhikkhunī**-vị tỳ khưu ni 261
- **55.BC.nữ.bhikkhunī.II.** 261
- **Pokkharaṇī**-ao, hồ 267
- **56.BC.nữ.pokkharaṇī.II.**..... 267
- **Gahapatānī**-nữ gia chủ..... 271
- **57.BC.nữ.gahapatānī.II.**..... 271

BÀI HỌC 24 277
- Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **u** 277
- **Yāgu**-cháo, đề hồ..... 277
- **58.BC.nữ.yāgu.** 277
- **Dhātu**-giới, yếu tố 281
- **59.BC.Na.dhātu.** 281

LESSON 25.....282
- Feminine gender, **ū**-ending nouns 282
- **Vadhū**-daughter-in-law 282
- **60.V.F.vadhū.** 282
- **Gāvī**-female cow..... 286
- **61.V.F.gāvī.** 286

LESSON 26: NON-GENDER PRONOUNS.....288
- **Tumha**-you 288
- **62.V.Pr.2.tumha.** 288

LESSON 27.....292
- **Amha**-I, me..... 292
- **63.V.Pr.1.amha.** 292

LESSON 28: COMMON NOUNS OF VARIABLE GENDER.....296
- Classification of the *Sabbanāma* Nouns 298

LESSON 29.....304
- **Sabba**-all (**a**-ending, three genders, both numbers) 304
- **64.V.A.M.sabba.**..... 304
- **65.V.A.N.sabba.** 306
- **66.V.A.F.sabba.** 306

LESSON 30.....310
- **Ya**-whichever, anything (M)..... 310
- **67.V.Pr.M.ya.re.** 310
- **68.V.Pr.N.ya.re.** 310
- **69.V.Pr.F.ya.re.** 312

LESSON 31.....314
- **Ta**-that thing, that person (M)..... 314
- **70.V.Pr.M.3.ta.de.**..... 314
- **71.V.Pr.N.3.ta.de.** 316
- **72.V.Pr.F.3.ta.de.** 318

BÀI HỌC 24 283
- Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ū** 283
- **Vadhū**-người con dâu 283
- **60.BC.nữ.vadhū.** 283
- **Gāvī**-con bò cái 287
- **61.BC.nữ.gāvī.** 287

BÀI HỌC 26: ĐẠI TỪ VÔ TÁNH 289
- **Tumha**-bạn, ngươi, ông 289
- **62.BC.Đạ.2.tumha.** 289

BÀI HỌC 27 293
- **Amha**-tôi, tớ, tao 293
- **63.BC.Đạ.1.amha.** 293

BÀI HỌC 28: ĐẠI TỪ THƯỜNG CÓ TÁNH BIẾN ĐỔI 297
- Phân loại các Đại từ - *Sabbanāma* 299

BÀI HỌC 29 305
- **Sabba**-tất cả (Đại từ tận cùng bằng **a**, 3 Tánh, cả 2 Số) 305
- **64.BC.tt.Na.sabba.** 305
- **65.BC.tt.Tr.sabba.** 307
- **66.BC.tt.nữ.sabba.** 307

BÀI HỌC 30 311
- **Ya**-bất kỳ cái nào/thứ gì, bất cứ ai (Na.) 311
- **67.BC.Đạ.Na.ya.qh.** 311
- **68.BC.Đạ.Tr.ya.qh.** 311
- **69.BC.Đạ.nữ.ya.qh.** 313

BÀI HỌC 31 315
- **Ta**-vật đó, người đó (Na.) 315
- **70.BC.Đạ.Na.3.ta.cđ.** 315
- **71.BC.Đạ.Tr.3.ta.cđ.** 317
- **72.BC.Đạ.nữ.3.ta.cđ.** 319

LESSON 32.....**322**
- **Eta**-this thing, this person (M).....322
- **73.V.Pr.M.eta.de.**.....322
- **74.V.Pr.N.eta.de.**.....322
- **75.V.Pr.F.eta.de.**.....324

LESSON 33.....**326**
- **Ima**-this (M).....326
- **76.V.Pr.M.ima.de.**.....326
- **77.V.Pr.N.ima.de.**.....326
- **78.V.Pr.F.ima.de.**.....328

LESSON 34.....**330**
- **Amu**-so and so, such and such.....330
- **79.V.Pr.M.amu.de.**.....330
- **80.V.Pr.N.amu.de.**.....332
- **81.V.Pr.F.amu.de.**.....332

LESSON 35.....**336**
- **Pubba, Para, Apara, Añña** etc.....336
- **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (M)...342
- **82.V.A.M.adv.pubba.**.....342
- **83.V.A.N.adv.pubba.**.....344
- **84.V.A.F.adv.pubba.**.....344

LESSON 36.....**346**
- **Kiṃ**-what (M).....346
- **85.V.Pr.M.kiṃ.in.**.....346
- **86.V.Pr.N.kiṃ.in.**.....348
- **87.V.Pr.F.kiṃ.in.**.....350

LESSON 37.....**354**
- *Sabbanāma* Nouns with Suffixes.....354
- **Katara, Katama, Aññatara, Aññatama, Itara**,.....358
- **Katara-**what (M).....358
- **88.V.A.M.katara.in.**.....358
- **89.V.A.N.katara.in.**.....358
- **90.V.A.F.katara.in.**.....358

BÀI HỌC 32 ..... **323**
- **Eta**-vật này, người này (Na.) 323
- **73.BC.Đạ.Na.eta.cđ.** 323
- **74.BC.Đạ.Tr.eta.cđ.** 323
- **75.BC.Đạ.nữ.eta.cđ.** 325

BÀI HỌC 33 ..... **327**
- **Ima**-(cái/người) này (Na.) 327
- **76.BC.Đạ.Na.ima.cđ.** 327
- **77.BC.Đạ.Tr.ima.cđ.** 327
- **78.BC.Đạ.nữ.ima.cđ.** 329

BÀI HỌC 34 ..... **331**
- **Amu**-như vậy, như thế 331
- **79.BC.Đạ.Na.amu.cđ.** 331
- **80.BC.Đạ.Tr.amu.cđ.** 333
- **81.BC.Đạ.nữ.amu.cđ.** 333

BÀI HỌC 35 ..... **337**
- **Pubba, Para, Apara, Aññ**a, v.v. 337
- **Pubba**-phía trước, trước, trước đây, trong thời gian trước. (Na.) ... 343
- **82.BC.tt.Na.trt.pubba.** 343
- **83.BC.tt.Tr.trt.pubba.** 345
- **84.BC.tt.nữ.trt.pubba.** 345

BÀI HỌC 36 ..... **347**
- **Kiṃ**-cái gì? (Na.) 347
- **85.BC.Đạ.Na.kiṃ.ngv.** 347
- **86.BC.Đạ.Tr.kiṃ.ngv.** 349
- **87.BC.Đạ.nữ.kiṃ.ngv.** 351

BÀI HỌC 37 ..... **355**
- Đại từ - ***Sabbanāma*** với các Hậu tố 355
- **Katara, Katama, Aññatara, Aññatama, Itara**, ... 359
- **Katara-**cái gì? (Na.) 359
- **88.BC.tt.Na.katara.ngv.** 359
- **89.BC.tt.Tr.katara.ngv.** 359
- **90.BC.tt.nữ.katara.ngv.** 359

LESSON 38.....362
- **Kiṃ** appended with enclitic-particle **ci** (usage of **ci** after **kiṃ**).....362
- **Kiñci**-someone, something, whoever, whatever (M) 370
- **91.V.A.M.kiñci.in.**..... 370
- **92.V.A.N.kiñci.in. .** 372
- **93.V.A.F.kiñci.in.** 374

LESSON 39.....376
- **Yaṃ Kiñci**-whoever, whatever, all..... 376
- **94.V.Pr.M.yaṃ kiñci.re.** 378
- **95.V.Pr.N.yaṃ kiñci.re.** 378
- **96.V.Pr.F.yaṃ kiñci.re.** 380

LESSON 40.....382
- *Sabbanāma*-nouns which denote measure (*parimāṇattha*)..... 382
- **Kati**-how many, how much?..... 382
- **97.V.Pr.kati.in.**..... 382
- **Katipaya**-a couple of, a few..... 384
- **98.V.Pr.A.katipaya.inp.** 384

LESSON 41.....386
- **Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka** 386
- **Kittaka**-how much (M)..... 386
- **99.V.Pr.A.M.kittaka.in.** 386
- **100.V.Pr.A.N.kittaka.in.** 386
- **101.V.Pr.A.F.kittaka.in.** 386
- **Kittika**-how much (F)..... 388
- **102.V.Pr..A.F.kittika.in.** 388
- **Kīvatikā**-how much (F)..... 390
- **103.V.Pr.A.F.kīvatikā.in.** 390
- **Yāvatikā**-however many, as many as (F)..... 390
- **104.V.Pr.A.F. yāvatikā.re.** 390
- **Tāvatikā**-just this much, just so much (F)..... 392
- **105.V.Pr.A.F.tāvatikā.de.** 392

BÀI HỌC 38 ..... **363**
- **Kiṃ** được thêm mạo từ ghép **ci** (cách sử dụng **ci** sau **kiṃ**) 363
- **Kiñci**- ai đó, cái gì đó, bất cứ ai, bất cứ điều gì (Na.) 371
- **91.BC.tt.Na.kiñci.ngv.** 371
- **92.BC.tt.Tr.kiñci.ngv.** 373
- **93.BC.tt.nữ.kiñci.ngv.** 375

BÀI HỌC 39 ..... **377**
- **Yaṃ Kiñci**-bất kỳ ai, bất cứ cái gì, tất cả 377
- **94.BC.Đạ.Na.yaṃ kiñci.qh.** 379
- **95.V.Đạ.Tr.yaṃ kiñci.qh.** 379
- **96.BC.Đạ.nữ.yaṃ kiñci.qh.** 381

BÀI HỌC 40 ..... **383**
- Đại từ - *Sabbanāma* chỉ về sự đo lường (*parimāṇattha*) 383
- **Kati**-bao nhiêu? (đếm được và không đếm được) 383
- **97.BC.Đạ.kati.ngv.** 382
- **Katipaya**-vài, một vài, một số ít 385
- **98.BC.Đạ.tt.katipaya.bđ.** 385

BÀI HỌC 41 ..... **387**
- **Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka** 387
- **Kittaka**-bao nhiêu? (Na.) 387
- **99.BC.Đạ.tt.Na.kittaka.ngv.** 387
- **100.BC.Đạ.tt.Tr.kittaka.ngv.** 387
- **101.BC.Đạ.tt.nữ.kittaka.ngv.** 387
- **Kittika**-bao nhiêu? (Nữ.) 389
- **102.BC.Đạ.tt.nữ.kittika.ngv.** 389
- **Kīvatikā**-bao nhiêu? (Nữ) 391
- **103.BC.Đạ.tt.nữ.kīvatikā.ngv.** 391
- **Yāvatikā**-dù nhiều đến đâu, nhiều đến đâu (Nữ) 391
- **104.BC.Đạ.tt.nữ. yāvatikā.qh.** 391
- **Tāvatikā**-chỉ nhiêu đây, được nhiêu đó (Nữ) 393
- **105.BC.Đạ.tt.nữ.tāvatikā.cđ.** 393

LESSON 42.....396
- *Sabbanāma*-prefixed compound nouns which denote form.....396
- **Kīdisa**, **Kīdisa, Yādisa, Tādisa**, etc,.....396
- **Kīdisa**-what kind of? how is it? what is it like? (M).....396
- **106.V.Pr.A.M.kīdisa.in.** 396
- **107.V,Pr.A.N. kīdisa.in.** 398
- **108.V.Pr.A.F[1].kīdisa.in.** (a) 398
- **Kīdisī**- what kind of? how is it? what is it like? 398
- **109.V.Pr.A.F[2].kīdisī.in.** (b) 398
- **Kathaṃrūpa, Yathārūpa, Tathārūpa**, etc,.....402

LESSON 43: NUMERICAL NOUNS & GENDER 404
- 1. Nouns of independent value (from 1 to 10) 404
- 2. Nouns of Combined value plus ten (from 11 to 18) 406
- 3. Nouns of full-value "tens" (from 20 to 100) 406
- 4. Nouns of full-value in "multiplied-tens".....408
- 5. Nouns short of "one".....410
- 6. Nouns prefixed with incrementally added value (from 21 to 98)..412
- 7. Nouns Over a Hundred (from 101 to 110).....418
- 8. General Rules regarding gender and number.....420

LESSON 44.....422
- **Eka**-the one, peerless, alone, (Masculine, Singular only).....422
- **110.V.A.cad.M[s].eka.** 422
- **111.V.A.cad.N[s].eka.** 424
- **112.V.A.cad.F[s].eka.** 424
- **Eka**-some (something/someone) 424
- **113.V.A.cad.M[p].eka.** 424
- **114V.A.cad.N[p].eka.** 426
- **115.V.A.cad.F[p].eka.** 426
- **Ekacca**-some, others.....428
- **116.V.A.cad.M.ekacca.** 430
- **117.V.A.cad.N.ekacca.** 430
- **118.V.A.cad.F.ekacca.** 430
- **Ekacciya, Ekatiya**-some, others 428
- **Ka**-suffixed Numerical Nouns (**ekaka**- being alone, oneself).....432

BÀI HỌC 42 397
- *Các danh từ ghép có tiền tố Đại từ - Sabbanāma ám chỉ hình thức*.. 397
- **Kīdisa**, **Kīdisa, Yādisa, Tādisa**, v.v. 397
- **Kīdisa**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? (Na.)..... 397
- **106.BC.Đạ.tt.Na.kīdisa.ngv.** 397
- **107.BC.Đạ.tt.Tr. kīdisa.ngv.** 399
- **108.BC.Đạ.tt.Nữ[1].kīdisa.ngv.** (a) 399
- **Kīdisī**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? (Nữ) 399
- **109.BC.Đạ.tt.Nữ[2].kīdisī.ngv.** (b) 399
- **Kathaṃrūpa**, **Kathaṃrūpa, Yathārūpa, Tathārūpa,** v.v. 403

BÀI HỌC 43: DANH TỪ SỐ ĐẾM & TÁNH 405
- 1. Danh từ số đếm có giá trị độc lập (từ 1 đến 10)..... 405
- 2. Danh từ số đếm có giá trị kết hợp cộng mười (từ 11 đến 18)....407
- 3. Danh từ số đếm có giá trị đầy đủ "mươi" (từ 20 đến 100).....407
- 4. Danh từ số đếm có giá trị đầy đủ về "nhân mười"..... 409
- 5. Danh từ số đếm thiếu "một"..... 411
- 6. Danh từ số đếm có tiền tố với giá trị cộng tăng dần (từ 21 đến 98) .413
- 7. Danh từ số đếm trên một trăm (từ 101 đến 110)..... 419
- 8. Quy luật chung về Tánh và Số..... 421

BÀI HỌC 44 423
- **Eka**-một, người duy nhất, vô song, một mình, (Nam Tánh, số ít) 423
- **110.BC.tt.sđê.Na[si].eka.** 423
- **111.BC.tt.sđê.Tr[si].eka.** 425
- **112.BC.tt.sđê.Nữ[si].eka.** 425
- **Eka**-một vài (cái/người) (Nam Tánh, số nhiều)..... 425
- **114.BC.tt.sđê.Na[sn].eka.** 425
- **114.BC.tt.sđê.Tr[sn].eka.** 427
- **115.BC.tt.sđê.Nữ[sn].eka.** 427
- **Ekacca**-một vài, những cái/người khác..... 429
- **116.BC.tt.sđê.Na.ekacca.** 431
- **117.BC.tt.sđê.Tr.ekacca.** 431
- **118.BC.tt.sđê.nữ.ekacca.** 431
- **Ekacciya, Ekatiya**- một vài, những cái/người khác..... 429
- Danh từ Số đếm có hậu tố **Ka** (**Ekaka-**một mình, chính mình).. 433

LESSON 45.....436
- Numerical Nouns which mean "**two**".....436
- **Dvi**-two.....436
- **119.V.A.cad.ᵖ.dvi.**.....436
- **Ubha**-two, both.....438
- **120.V.A.cad.ᵖ.ubha.**.....438
- **Dvaya-**a group of two, couple.....440
- **121.V.N.cad.dvaya.**.....440
- **Ubhaya**-two, both.....442
- **122.V.N.cad.ubhaya.**.....442

LESSON 46.....444
- **Ti**-three (Three genders, plural only).....444
- **123.V.A.cad.M.ᵖ.ti.**.....444
- **124.V.A.cad.N.ᵖ.ti.**.....446
- **125.V.A.cad.F.ᵖ.ti.**.....446
- **Catu**-four (M).....448
- **126.V.A.cad.M.ᵖ.catu.**.....448
- **127.V.A.cad.N.ᵖ.catu.**.....448
- **128.V.A.cad.F.ᵖ.catu.**.....450

LESSON 47.....452
- **Pañca**-five (M, N, F).....452
- **129.V.A.cad.ᵖ.pañca.**.....452
- **Saṭṭhi**-sixty.....454
- **130.V.F.cad.saṭṭhi.**.....454
- **ti**-suffixed numerical nouns.....454
- **Vīsati**-twenty.....456
- **131.V.F.cad.ˢ.vīsati.**.....456

LESSON 48.....458
- **Sata**-hundred (Neuter gender, **a**-ending, Both Numbers).....458
- **132.V.N.cad.sata.**.....458
- **Asaṅkheyya**-infinity.....460
- **133.V.N.cad.asaṅkheyya.**.....460

BÀI HỌC 45 ..... **437**
- Danh từ Số đếm có nghĩa là "**hai**" 437
- **Dvi**-hai 215
- **119.BC.tt.sđê.sn.dvi.** 437
- **Ubha**-hai, cả hai 439
- **120.BC.tt.sđê.sn.ubha.** 439
- **Dvaya-**nhóm các cặp, cặp đôi 441
- **121.BC.Tr.sđê.dvaya.** 441
- **Ubhaya**-hai, cả hai 443
- **122.BC.Tr.sđê.ubhaya.** 443

BÀI HỌC 46 ..... **445**
- **Ti**-ba, tam (Ba Tánh, chỉ có số nhiều) 445
- **123.BC.tt.sđê.Na.sn.ti.** 445
- **124.BC.tt.sđê.Tr.sn.ti.** 447
- **126.BC.tt.sđê.nữ.sn.ti.** 447
- **Catu**-bốn, tứ (Na.) 449
- **126.BC.tt.sđê.Na.sn.catu.** 449
- **127.BC.tt.sđê.Tr.sn.catu.** 449
- **128.BC.tt.sđê.nữ.sn.catu.** 451

BÀI HỌC 47 ..... **453**
- **Pañca**-năm, ngũ (Na., Tr., Nữ.) 453
- **129.BC.tt.sđê.sn.pañca.** 453
- **Saṭṭhi**-sáu mươi 455
- **130.BC.nữ.sđê.saṭṭhi.** 455
- danh từ số có hậu tố đếm **ti** 455
- **Vīsati**-hai mươi 457
- **131.BC.nữ.sđê.si.vīsati.** 457

BÀI HỌC 48 ..... **459**
- **Sata**-một trăm (Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số) 459
- **132.BC.Tr.sđê.sata.** 459
- **Asaṅkheyya**-vô số, vô lượng (a-tăng-kỳ) 461
- **133.BC.Tr.sđê.asaṅkheyya.** 461

LESSON 49.....462
- I. The Ordinal Nouns.....462
- II. Formation of feminine gender ordinal nouns 466
- 3. Declension of ordinal nouns 470
- **Paṭhama-**the first (M) 470
- **134.V.A.M.ord.paṭhama.** 470
- **Dutiya-**the second (M., N., F.) 472
- **135.V.A.M.ord.dutiya.**.....472
- **136.V.A.N.ord.dutiya.** 472
- **137.V.A.F.ord.dutiyā.** 474
- **Catutthī**-fourth (4th) (F).....474
- **138.V.F.ord.catutthī.** 474

LESSON 50: INDECLINABLE (*ABYAYA*) WORDS.....476
- 1. Characteristics.....476
- 2. Indeclinable suffixes (*abyaya paccaya*).....478
- 3. Abyaya Suffixes (33) & Applicable *Sabbanāma* Nouns 484
  - 3.1. **Nine** suffixes of location (place, position) and applicable *sabbanāma*-nouns.....484
    - **1.9. tra**[1.33]**-**suffixed words *(location)* 484
    - **139.Aby.1.33.tra.loc.** 484
    - **2.9.** Từ có hậu tố **tha**[2.33] *(vị trí)* 486
    - **139.Aby.2.33.tha.loc.** 486
    - **3.9. dhi**[3.33]**-**suffixed words.....486
    - **139.Aby.3.33.dhi.loc.** 486
    - **4.9. va**[4.33]**-**suffixed word *(location)* 486
    - **139.Aby.4.33.va.loc.** 486
    - **5.9. hiṃ**[5.33]**-**suffixed words.....486
    - **139.Aby.5.33.hiṃ.loc.** 486
    - **6.9. haṃ**[6.33]**-**suffixed words *(location)* 486
    - **139.Aby.6.33.haṃ.loc.** 486
    - **7.9. hiñcanaṃ**[7.33]-suffixed word *(location)* 488
    - **139.Aby.7.33.hiñcanaṃ.loc.** 488
    - **8.9. ha**[8.33]**, 9.9. dha**[9.33]-suffixed word *(location)* 488
    - **139.Aby.8-9.33.ha-dha.loc.** 488

BÀI HỌC 49 463
- 1. Danh từ số thứ tự 463
- 2. Sự hình thành danh từ số thứ tự Nữ Tánh 467
- 3. Biến cách của danh từ số thứ tự 471
- **Paṭhama-**thứ nhất (Na.) 471
- **134.BC.tt.Na.stt.paṭhama.** 471
- **Dutiya-**thứ hai (Na., Tr., Nữ) 473
- **135.BC.tt.Na.stt.dutiya.** 473
- **136.BC.tt.Tr.stt.dutiya.** 473
- **137.BC.tt.nữ.stt.dutiyā.** 475
- **Catutthī**-thứ tư (thứ 4) (Nữ.) 475
- **138.BC.nữ.stt.catutthī.** 475

BÀI HỌC 50: BẤT BIẾN TỪ (ABYAYA) 477
- 1. Đặc điểm 477
- 2. Hậu tố Bất biến (*abyaya paccaya*) 479
- 3. Hậu tố Bất biến - *Abyaya* (33) & Đại từ Áp dụng được 485
  - 3.1. **Chín** hậu tố chỉ vị trí (địa điểm, nơi chốn) và đại từ - *sabbanāma* áp dụng được 485
  - **1.9.** Từ có hậu tố **tra**[1.33] *(vị trí)* 485
  - **139.bbt.1.33.tra.vtrí.** 485
  - **2.9.** Từ có hậu tố **tha**[2.33] *(vị trí)* 487
  - **139.bbt.2.33.tha.vtrí.** 487
  - **3.9.** Từ có hậu tố **dhi**[3.33] 487
  - **139.bbt.3.33.dhi.vtrí.** 487
  - **4.9.** Từ có hậu tố **va**[4.33] *(vị trí)* 487
  - **139.bbt.4.33.va.vtrí.** 487
  - **5.9.** Từ có hậu tố **hiṃ**[5.33] 487
  - **139.bbt.5.33.hiṃ.vtrí.** 487
  - **6.9.** Từ có hậu tố **haṃ**[6.33] *(vị trí)* 487
  - **139.bbt.6.33.haṃ.vtrí.** 487
  - **7.9.** Từ có hậu tố **hiñcanaṃ**[7.33] *(vị trí)* 489
  - **139.bbt.7.33.hiñcanaṃ.vtrí.** 489
  - **8.9.** Từ có hậu tố **ha**[8.33]**, 9.9. dha**[9.33] *(vị trí)* 489
  - **139.bbt.8-9.33.ha-dha.vtrí.** 489

- 3.2. **Five** suffixes of time and applicable *sabbanāma*-nouns 488
  - **2.1. dā**[10.33]-sufixed words 488
  - **139.Aby.10.33.dā.time.** 488
  - **2.2. dācanaṃ**[11.33]-suffixed word 488
  - **139.Aby.11.33.dācanaṃ.time.** 488
  - **2.3. dāni**[12.33]-suffixed words 490
  - **139.Aby.12.33.dāni.time.** 490
  - **2.4. rahi**[13.33] & **2.5. dhunā**[14.33]-suffixed words 490
  - **139.Aby.13-14.33.rahi-dhunā.time.** 490
- 3.3. **Two** suffixes expressive of time of the day and applicable noun 490
  - **3.1. jja**[15.33]-suffixed words 490
  - **139.Aby.15.33.jja.day.** 490
  - **3.2. jju**[16.33]-suffixed words 492
  - **139.Aby.16.33.jju.day.** 492
- 3.4. **Nine** Suffixes of manner, distributive, multiplicative & applicable nouns 492
  - **4.1. thā**[17.33]-suffixed words 492
  - **139.Aby.17.33.thā.manner.** 492
  - **4.2. thattā**[18.33]-suffixed words 494
  - **139.Aby.18.33.thattā.manner.** 494
  - **4.3. thaṃ**[19.33]-suffixed word 494
  - **139.Aby.19.33.thaṃ.manner.** 494
  - **4.4. dhā**[20.33]-suffixed words 494
  - **139.Aby.20.33.dhā.dis.** 494
  - **4.5. jjaṃ**[21.33]-suffixed word 496
  - **139.Aby.21.33.jjaṃ.whole.** 496
  - **4.6. khattuṃ**[22.33]-suffixed words 496
  - **139.Aby.22.33.khattuṃ.times.** 496
  - **4.7.** Replacement word **(guṇa**[23.33]**, vāra**[24.33]**)** instead of **khattuṃ** 498
  - **139.Aby.23-24.33.guṇa-vāra.times.** 498
  - **4.9. so**[25.33]-suffixed words 498
  - **139.Aby.25.33.so.manner** 498
- 3.5. **One To**-suffixed words and Applicable Nouns 500
  - **To**[26.33]-suffixed words 500
  - **139.Aby.26.33.to.from.** 500

- 3.2. **Năm** hậu tố về thời gian, và đại từ áp dụng được 489
- **2.1.** Từ có hậu tố **dā**[10.33] 489
- **139.bbt.10.33.dā.thgi.** 489
- **2.2.** Từ có hậu tố **dācanaṃ**[11.33] 489
- **139.bbt.11.33.dācanaṃ.thgi.** 489
- **2.3.** Từ có hậu tố **dāni**[12.33] 491
- **139.bbt.12.33.dāni.thgi.** 491
- **2.4.** Từ có hậu tố **rahi**[13.33] & **2.5. dhunā**[14.33] 491
- **139.bbt.13-14.33.rahi-dhunā.thgi.** 491
- 3.3. **Hai** Hậu tố diễn tả thời gian trong ngày, và đại từ *Sabbanāma* áp dụng được 491
- **3.1.** Từ có hậu tố **jja**[15.33] 491
- **139.bbt.15.33.jja.ngày.** 491
- **3.2.** Từ có hậu tố **jju**[16.33] 493
- **139.bbt.16.33.jju.ngày.** 493
- 3.4. Bảy hoặc **Chín** hậu tố về cách thức, phân bổ, nhân đôi, và các đại từ - *Sabbanāma* áp dụng được 493
- **4.1.** Từ có hậu tố **thā**[17.33] 493
- **139.bbt.17.33.thā.theo cách.** 493
- **4.2.** Từ có hậu tố **thattā**[18.33] 495
- **139.bbt.18.33.thattā.theo cách.** 495
- **4.3.** Từ có hậu tố **thaṃ**[19.33] 495
- **139.bbt.19.33.thaṃ.theo cách.** 495
- **4.4.** Từ có hậu tố **dhā**[20.33] 495
- **139.bbt.20.33.dhā.p.bổ.** 495
- **4.5.** Từ có hậu tố **jjaṃ**[21.33] 497
- **139.bbt.21.33.jjaṃ.toàn.** 497
- **4.6.** Từ có hậu tố **khattuṃ**[22.33] 497
- **139.bbt.22.33.khattuṃ.lần.** 497
- **4.7.** Từ thay thế **(guṇa**[23.33]**, vāra**[24.33]**)** thay vì **khattuṃ** 499
- **139.bbt.23-24.33.guṇa-vāra.lần.** 499
- **4.9.** Từ có hậu tố **so**[25.33] 499
- **139.bbt.25.33.so.cách thức.** 499
- 3.5. **(Một)** Hậu tố **To**, và Danh từ Áp dụng được 501
- Từ có hậu tố **To**[26.33] 501
- **139.bbt.26.33.to.từ.** 501

- 3.6. **Seven *kita***-verbs (appended with indeclinable suffixes)..... 504
- **6.1. tuṃ**[27.33]-suffixed verbs 504
- **139.Aby.27.33.tuṃ.inf.** 504
- **6.2. tave**[28.33]-suffixed verbs..... 504
- **139.Aby.28.33.tave.inf.**..... 504
- **6.3. tāye**[29.33]-suffixed verbs..... 504
- **139.Aby.29.33.tāye.inf.**..... 504
- **6.4. tuye**[30.33]-suffixed verbs 504
- **139.Aby.30.33.tuye.inf.** 504
- **6.5. tuna**[31.33]-suffixed verbs 506
- **139.Aby.31.33.tuna.grd.** 506
- **6.6. tvāna**[32.33]-suffixed verbs..... 506
- **139.Aby.23.33.tvāna.grd.** 506
- **6.7. tvā**[33.33]-suffixed verbs 506
- **139.Aby.33.33.tvā.grd.** 506
- Pāḷi Verses on the usage method of *Abyaya*-suffixes 508

LESSON 51: 520
- GROUP OF RELATIVE CLAUSE (Paired Correlatives)..... 520
- I. Usage Method Of **YA** & **TA** 524
- Method (I), **Masculine gender**..... 524
- **140.ya&ta.M.I.**..... 524
- Method (II), **Masculine** gender 530
- **140.ya&ta.M.II.** 530
- Method (II), **Neuter** gender 536
- **140.ya&ta.N.II.** 536
- Method (II), **Feminine** gender..... 540
- **140.ya&ta.F.II.** 540
- II. Correlatives in location-suffix..... 546
- **140.1.location-suf.** 546
- III. Correlatives in Time-suffix..... 548
- **140.2.time-suf.** 548
- IV. Correlatives in the manner & mode-expressive suffix..... 550
- **140.3.as, like, so that-suf.** 550
- V. Correlatives in frequency & times-expressive suffix 552
- **140.4.times-suf.** 552

CONCLUDING VERSES 556

- 3.6. Động từ Kita (CHN-I) (được gắn với các hậu tố bất biến) 505
- **6.1.** Động từ có hậu tố **tuṃ**[27.33] 505
- **139.bbt.27.33.tuṃ.để.** 505
- **6.2.** Động từ có hậu tố **tave**[28.33] 505
- **139.bbt.28.33.tave.để.** 505
- **6.3.** Động từ có hậu tố **tāye**[29.33] 505
- **139.bbt.29.33.tāye.để.** 505
- **6.4.** Động từ có hậu tố **tuye**[30.33] 505
- **139.bbt.30.33.tuye.để.** 505
- **6.5.** Động từ có hậu tố **tuna**[31.33] 507
- **139.bbt.31.33.tuna.ddt.** 507
- **6.6.** Động từ có hậu tố **tvāna**[32.33] 507
- **139.bbt.23.33.tvāna.ddt.** 507
- **6.7.** Động từ có hậu tố **tvā**[33.33] 507
- **139.bbt.33.33.tvā.ddt.** 507
- Các câu kệ Pāḷi về phương pháp sử dụng các hậu tố bất biến - 509

BÀI HỌC 51: 521
- NHÓM MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (Tương Quan Theo Cặp) 521
- I. Công Thức Sử Dụng **YA** & **TA** 525
- Công thức (I), **Nam tánh** 525
- **140.ya&ta.Na.I.** 525
- Công thức (II), **Nam Tánh** 531
- **140.ya&ta.Na.II.** 531
- Công Thức (II), **Trung Tánh** 537
- **140.ya&ta.Tr.II.** 537
- Công thức (II), **Nữ Tánh** 541
- **140.ya&ta.nữ.II.** 541
- II. Mệnh đề Quan hệ có hậu tố chỉ vị trí 547
- **140.1.hậu tố - vị trí.** 547
- III. Mệnh đề Quan hệ có hậu tố chỉ thời gian 549
- **140.2.hậu tố-thời gian.** 549
- IV. Mệnh đề Quan hệ có hậu tố chỉ cách thức & phương thức 551
- **140.3.hậu tố - như, giống, để mà..** 551
- V. Mệnh đề Quan hệ có hậu tố chỉ tần suất & thời gian 553
- **140.4.hậu tố - lần.** 553

KỆ NGÔN KẾT THÚC 557

BOOK II.II: BASIC PĀḶI READER OF NOUNS 560

LESSON 52: MASCULINE GENDER NOUNS PĀḶI READER 562
- Preliminary Notes..... 562

LESSON 53.....574
- Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (I) 574
- **Purisa**-man 574
- **141.S.M.purisa.I.** 574
- **Attha** (Multi-use word) 586
- **142.S.M.N.attha.I.**..... 586
- Usage of Dative-singular-case derivative "**āya**" 590
- **143.1.use.Dat.āya.** 590
- Combined usage of **Attha** and **Āya** 592
- **144.2.use.For.atthāya.** 592
- Usage of **"2. (1) atthaṃ**-for..... 594
- Usage of **2. (2) atthika-**wishing of 596

LESSON 54.....598
- Masculine Gender, **a**-ending Nouns, Type (II) 598
- **Pumā**-man, male..... 598
- **143.S.M.a.pumā.II.**..... 598
- **Yuvā**-young, youth 600
- **144.S.M.a.yuvā.II.** 600
- **Addhā**-time, period of time, journey, path 604
- **145.S.M.a.addhā.II.** 604
- **Muddha**-head, top, peak..... 606
- **146.S.M.a.muddha.II.**..... 606
- **Rājā**-the king..... 610
- **147.S.M.a.rājā.II.** 610
- **Brahmā**-(a) Holy God in the heaven (n). (b) holy, noble (adj).....614
- **148.S.M.a.brahmā.II.** 614
- **Sakhā**-friend..... 618
- **149.S.M.a.sakhā.II.** 618
- **Attā**-self, individual being, oneself 622
- **150.S.M.a.attā.II.** 622

QUYỂN II.II: ĐỌC HIỂU DANH TỪ PĀḶI CĂN BẢN..... 560

BÀI HỌC 52: ĐỌC HIỂU DANH TỪ NAM TÁNH PĀḶI.....563
- Ghi Chú Sơ Bộ 563

BÀI HỌC 53 575
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, Loại (I) 575
- **Purisa**-người nam, người đàn ông 575
- **141.Câ.Na.purisa.I.** 575
- **Attha** (Từ đa dụng) 587
- **142.Câ.Na.Tr.attha.I.** 587
- Cách sử dụng về "**āya**" *ở* Chỉ Định Cách, số ít..... 591
- **143.1.sd.Cđc.āya.** 591
- Cách sử dụng kết hợp của **Attha** và **Āya**..... 593
- **144.2.sd.Vî.atthāya.** 593
- Cách sử dụng **"2. (1) atthaṃ**-vì..... 595
- Cách sử dụng **2. (2) atthika-**mong muốn, ... 597

BÀI HỌC 54 599
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, Loại (II)..... 599
- **Pumā**-người nam, người đàn ông..... 599
- **143.Câ.Na.a.pumā.II.**..... 599
- **Yuvā**-người thanh niên 601
- **144.Câ.Na.a.yuvā.II.** 601
- **Addhā**-thời gian, thời kỳ, cuộc hành trình, con đường..... 605
- **145.Câ.Na.a.addhā.II.** 605
- **Muddha**-đầu, đỉnh, chóp 607
- **146.Câ.Na.a.muddhā.II.** 607
- **Rājā**-đức vua 611
- **147.Câ.Na.a.rājā.II.**..... 611
- **Brahmā**-(a) vị Phạm Thiên (dt.). (b) cao quý, thánh thiện (tt.) 615
- **148.Câ.Na.a.brahmā.II.** 615
- **Sakhā**-người bạn 619
- **149.Câ.Na.a.sakhā.II.** 619
- **Attā**-tự ngã, cá thể, chính mình 623
- **150.Câ.Na.a.attā.II.** 623

LESSON 55.....626
- Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (III) 626
- **Gacchaṃ, Gacchanto**-the one who is going-*adj, noun*, while going-*present participle*. 626
- **151.S.M(A).a.gacchaṃ/anto.III.** 626
- **Gacchantī**-the lady who is going, while going. 630
- **152.S.F.gacchantī.** 630
- **Gacchamāno**-the man who is going (Masculine word-form).... 634
- **153.S.M.gacchamāno.** 634
- **Gato**-the man who is going (Masculine word-form) 636
- **154.S.M.gato.III.** 636
- **Bhavanta** [bhū+anta]-Your honorable, Gentleman..... 638
- **155.S.M.bhavanta.III.** 638
- **Bhadanta**-good honorable, venerable monk 642
- **156.S.M.bhadanta.III.**..... 642
- (a) **Santa**-while, being, present, existing *(adj)* 646
- **157.S.A.M.santa(1).III.** 646
- **Asanta**-evil..... 652
- **158.S.A.M.asanta.III.** 652
- **Samāna**-while, being *(adj, adv)*, similar, same *(adj)*..... 652
- **159.S.A.M.samāna.III.** 652
- (b) **Santa**-a Saint *(n)*, virtuous *(adj)* 656
- **160.S.A.M.santa(2).III.** 656
- **Arahanta**-the enlightened holy saint 660
- **161.S.A.M.arahanta.III.** 660

LESSON 56.....666
- Masculine Gender, **ā**-ending noun Reader 666
- **Sā**-dog..... 666
- **162.S.M.sā.** 666

LESSON 57.....668
- Masculine Gender, **i**-ending nouns Reader 668
- **Aggi**-fire..... 668
- **163.S.M.aggi.** 668

BÀI HỌC 55 627
- Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, Loại (III) 627
- **Gacchaṃ, Gacchanto**-người mà đang đi-*tt, dt*,
trong khi đang đi-*Hiện tại Phân từ*..... 627
- **151.Câ.Na(tt).a.gacchaṃ/anto.III.** 627
- **Gacchantī**-(người nữ) đang đi, trong khi đang đi. 631
- **152.Câ.nữ.gacchantī.** 631
- **Gacchamāno**-(người nam) trong khi đang đi (Nam Tánh)..... 635
- **153.Câ.Na.gacchamāno.** 635
- **Gato**-(người đàn ông) đang đi (Nam Tánh) 637
- **154.Câ.Na.gato.III.**..... 637
- **Bhavanta** [bhū+anta]-Ngài đáng kính, Quý ngài, Tôn giả 639
- **155.Câ.Na.bhavanta.III.**..... 639
- **Bhadanta**-ngài, bậc đáng kính, vị đại đức, vị tôn giả..... 643
- **156.Câ.Na.bhadanta.III.**..... 643
- (a) **Santa**-trong khi, đang là, hiện tại, hiện hữu/tồn tại *(tt.)* 647
- **157.Câ.tt.Na.santa(1).III.**..... 647
- **Asanta**-người ác, kẻ xấu 653
- **158.Câ.tt.Na.asanta.III.**..... 653
- **Samāna**-trong khi, đang là *(tt, trt)*, tương tự, giống nhau *(tt.)*.....653
- **159.Câ.tt.Na.samāna.III.** 653
- (b) **Santa**-bậc thánh *(dt),* đức hạnh *(tt)* 657
- **160.Câ.tt.Na.santa(2).III.**..... 657
- **Arahanta**-bậc A-la-hán 661
- **161.Câ.tt.Na.arahanta.III.** 661

BÀI HỌC 56 667
- Đọc hiểu danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ā** 667
- **Sā**-con chó..... 667
- **162.Câ.Na.sā.** 667

BÀI HỌC 57 669
- Đọc hiểu danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ī** 669
- **Aggi**- ngọn lửa..... 669
- **163.Câ.Na.aggi.** 669

LESSON 58.....**672**
- Masculine Gender, **ī**-ending nouns Reader 672
- **Daṇḍī**-a person having or holding a stick, *n, adj.* 672
- **164.S.M.daṇḍī.** 672

LESSON 59.....**676**
- Masculine Gender, **u**-ending Nouns, Type (I) 676
- **Bhikkhu**-monk 676
- **165.S.M.bhikkhu.I.** 676

LESSON 60.....**680**
- Masculine Gender, **u**-ending Nouns, (Type II) 680
- **Satthu**-teacher 680
- **166.S.M.satthu.II.** 680
- **Mātu**-mother 684
- **167.S.M.mātu.II.** 684

LESSON 61.....**688**
- Masculine Gender, **u**-ending nouns Reader, (Type III) 688
- **Guṇavantu**-virtuous person, virtuous, *n, adj.* 688
- **168.S.M.guṇavantu.III.** 688
- **168.S.N.guṇavantu.III.** 692
- **168.S.F.guṇavantu.III.** 692
- **Bhagavantu**-the glorious/blessed one (Masculine) 696
- **169.S.M.bhagavantu.III.** 696
- **Āyasmā**-one having a long life, i.e. venerable, *adj, n* 700
- **170.S.M.āyasmantu.III.** 700

LESSON 62.....**704**
- Masculine Gender, **ū**-ending Nouns Reader 704
- **Sayambhū**-Self-enlightened Buddha, *n, adj* 704
- **171.S.M.sayambhū.** 704
- **Sabbaññū**-the omniscient Buddha 708
- **172.S.M.sabbaññū.** 708

LESSON 63.....**714**
- Masculine Gender, **o**-ending Noun Reader 714
- **Go**-cow, cattle 714
- **173.S.M.go.** 714

BÀI HỌC 58 ..... **673**
- Đọc hiểu danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ī** 673
- **Daṇḍī**-người có gậy, người cầm/chống gậy, *dt., tt.* 673
- **164.Câ.Na.daṇḍī.** 673

BÀI HỌC 59 ..... **677**
- Các danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (I) 677
- **Bhikkhu**-vị tỳ khưu 677
- **165.Câ.Na.bhikkhu.I.** 677

BÀI HỌC 60 ..... **681**
- Các danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (II) 681
- **Satthu**-bậc đạo sư, vị thầy giáo 681
- **166.Câ.Na.satthu.II.** 681
- **Mātu**-người mẹ 685
- **167.Câ.Na.mātu.II.** 685

BÀI HỌC 61 ..... **689**
- Đọc hiểu các danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **u**, Loại (III) 689
- **Guṇavantu**-người đức hạnh, đức hạnh, *dt., tt.* 689
- **168.Câ.Na.guṇavantu.III.** 689
- **168.Câ.Tr.guṇavantu.III.** 693
- **168.Câ.Nữ.guṇavantu.III.** 693
- **Bhagavantu**-Đức Thế Tôn, vận may, huy hoàng (Nam Tánh) 697
- **169.Câ.Na.bhagavantu.III.** 697
- **Āyasmā**-người trường thọ, *tl.* ngài, đại đức, *tt., dt.* 701
- **170.Câ.Na.āyasmantu.III.** 701

BÀI HỌC 62 ..... **705**
- Đọc hiểu các danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ū** 705
- **Sayambhū**-bậc Tự Giác, Phật Tự Giác, *dt., tt.* 705
- **171.Câ.Na.sayambhū.** 705
- **Sabbaññū**-bậc Toàn Tri 709
- **172.Câ.Na.sabbaññū.** 709

BÀI HỌC 63 ..... **715**
- Đọc hiểu Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **o** 715
- **Go**-con bò (đực), gia súc 715
- **173.Câ.Na.go.** 715

LESSON 64: NEUTER GENDER NOUNS 718
- Neuter gender, **aṃ**-ending nouns, Type (I) 718
- **Citta**-mind 718
- **174.S.N.aṃ.citta.I.** 718
- **Kamma**-work, deed, action and Kammic force 722
- **175.S.N.aṃ.kamma.I.** 722
- **puñña**-virtuous 726
- **176.S.N.aṃ.puñña.I.** 726
- **pāpa**-evil 726
- **177.S.N.aṃ.pāpa.I.** 726

LESSON 65 732
- Neuter gender, **aṃ, o**-ending noun words, Type (II) 732
- **Mano**-mind 732
- **178.S.M.N.o, aṃ.mano.II.** 732
- **Jarā**-aging, old-age (F) 736
- **179.S.F.jarā.** 736

LESSON 66 740
- Neuter gender, **ā**-ending noun Reader 740
- **Asaddhaṃ**-a household with no faith, faithless family, *adj, n* 740
- **180.S.A.asaddhā.** 740

LESSON 67 744
- Neuter gender, **i**-ending nouns Reader 744
- **Aṭṭhi**-bone 744
- **181.S.N.aṭṭhi.** 744

LESSON 68 748
- Neuter gender, **ī**-ending nouns Reader 748
- **Sukhakārī**-happiness-causing good deed, *adj, n* 748
- **182.S.N.sukhakārī.** 748

LESSON 69 752
- Neuter gender, **u**-ending nouns Reader 752
- **Āyu**-life 752
- **183.S.N.āyu.** 752

BÀI HỌC 64: DANH TỪ TRUNG TÁNH.....719
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **aṃ**, Loại (I) 719
- **Citta**-tâm 719
- **174.Câ.Tr.aṃ.citta.I.** 719
- **Kamma**-công việc, hành động, nghiệp, nghiệp lực..... 723
- **175.Câ.Tr.aṃ.kamma.I.** 723
- **puñña**-việc phước, phước đức/thiện 727
- **176.Câ.Tr.aṃ.puñña.I.**..... 727
- **pāpa**-điều/việc ác..... 727
- **177.Câ.Tr.aṃ.pāpa.I.**..... 727

BÀI HỌC 65 733
- Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **aṃ, o**, Loại (II)..... 733
- **Mano**-ý, tâm ý 733
- **178.Câ.Na.Tr.o, aṃ.mano.II.** 733
- **Jarā**-già nua, tuổi già (nữ) 737
- **179.Câ.nữ.jarā.**..... 737

BÀI HỌC 66 741
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ā** 741
- **Asaddhaṃ**-(gia đình) vô tín, không có đức tin *tt., dt.* 741
- **180.Câ.tt.asaddhā.**..... 741

BÀI HỌC 67 745
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **i** 745
- **Aṭṭhi**-xương 745
- **181.Câ.Tr.aṭṭhi.**..... 745

BÀI HỌC 68 749
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ī** 749
- **Sukhakārī**-người tạo an lạc, việc mang lại an lạc, *tt., dt.*..... 749
- **182.Câ.Tr.sukhakārī.**..... 749

BÀI HỌC 69 753
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **u**..... 753
- **Āyu**-mạng sống, thọ mạng..... 753
- **183.Câ.Tr.āyu.** 753

LESSON 70.....**756**
- Neuter gender, **ū**-ending noun Reader.....756
- **Gottrabhū**-transcendental consciousness, *n, adj.* 756
- **184.S.N.gotrabhū.**.....756

LESSON 71.....**762**
- Neuter gender, **o**-ending noun Reader.....762
- **Cittagu**-(the family having) a color-striped cow, *adj, n*.....762
- **185.S.N.o.cittagu.**.....762

LESSON 72: FEMININE GENDER NOUNS.....**766**
- Feminine gender, **ā**-ending nouns Reader.....766
- **Kaññā**-girl.....766
- **186.S.F.kaññā.** 766
- **Paññā**-wisdom, knowledge.....768
- **187.S.F.paññā.**.....768
- **Saddhā**-faith.....774
- **188.S.F.saddhā.** 774

LESSON 73.....**778**
- Feminine gender, **i**-ending nouns Reader.....778
- **Ratti**-night.....778
- **189.S.F.ratti.**.....778

LESSON 74.....**782**
- Feminine gender, **ī**-ending nouns (Type I), Reader.....782
- **Nadī**-river.....782
- **190.S.F.nadī.I.** 782
- **Itthī**-woman.....786
- **191.S.F.itthī.I.** 786

LESSON 75.....**790**
- Feminine gender, **ī**-ending nouns, (Type II).....790
- **Bhikkhunī**-female-monk.....790
- **192.S.F.bhikkhunī.II.**.....790
- **Pokkharaṇī**-pond, lake 794
- **193.S.F.pokkharaṇī.II.**.....794
- **Gahapatānī**-the Housewife.....798
- **194.S.F.gahapatānī.II.** 798

BÀI HỌC 70 ..... **757**
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ū** 757
- **Gottrabhū**-chuyển tộc, chuyển tánh, *dt, tt.*. 757
- **184.Câ.Tr.gotrabhū.** 757

BÀI HỌC 71 ..... **763**
- Đọc hiểu danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **o** 763
- **Cittagu**-con bò vằn vện, *tt., dt.* 763
- **185.Câ.Tr.o.cittagu.** 763

BÀI HỌC 72: DANH TỪ NỮ TÁNH **767**
- Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā** 767
- **Kaññā**-cô gái, thiếu nữ, trinh nữ 767
- **186.Câ.nữ.kaññā.** 767
- **Paññā**-trí tuệ, kiến thức 769
- **187.Câ.nữ.paññā.** 769
- **Saddhā**-tín, đức tin 775
- **188.Câ.nữ.saddhā.** 775

BÀI HỌC 73 ..... **779**
- Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **i** 779
- **Ratti**-đêm, ban đêm, màn đêm 779
- **189.Câ.nữ.rattị.** 779

BÀI HỌC 74 ..... **783**
- Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī**, (Loại I) 783
- **Nadī**-dòng sông, con sông 783
- **190.Câ.nữ.nadị.I.** 783
- **Itthī**-người nữ, người phụ nữ 787
- **191.Câ.nữ.itthị.I.** 787

BÀI HỌC 75 ..... **791**
- Danh từ Nữ Tánh, có hậu tố **inī**, tận cùng bằng **ī**, (Loại II) 791
- **Bhikkhunī**-vị tỳ khưu ni 791
- **192.Câ.nữ.bhikkhunị.II.** 791
- **Pokkharaṇī**-ao, hồ, hồ nước 795
- **193.Câ.nữ.pokkharaṇị.II.** 795
- **Gahapatānī**-nữ gia chủ 799
- **194.Câ.nữ.gahapatānị.II.** 799

LESSON 76.....**802**
- Feminine gender, **u**-ending nouns Reader..... 802
- **Yāgu**-porridge..... 802
- **195.S.F.yāgu.** 802

LESSON 77.....**806**
- Feminine gender, **ū**-ending nouns Reader..... 806
- **Vadhū**-daughter-in-law..... 806
- **196.S.F.vadhū.** 806

LESSON 78: NON-GENDER PRONOUNS READER **810**
- **Tumha**-you..... 810
- **197.S.Pr.2.tumha.** 810

LESSON 79.....**814**
- **Amha**-I, me..... 814
- **198.S.Pr.1.amha.**..... 814

LESSON 80: COMMON NOUNS OF VARIABLE GENDER.....**818**
- **Sabba**-all, (**a**-ending, three genders, both numbers)..... 818
- **199.S.Pr.A.M.sabba.** 818
- **199.S.Pr.A.N.sabba.** 822
- **199.S.Pr.A.F.sabba.** 824

LESSON 81.....**828**
- **Ya**-whoever, whatever, whichever (M, re.) 828
- **200.S.Pr.M.(ya).re.** 828
- **200.S.Pr.N.(ya).re.** 832
- **200.S.Pr.F.(ya).re.** 834

LESSON 82.....**838**
- **Ta**-that thing, that person (M)..... 838
- **201.S.Pr.M.(ta).de.**..... 838
- **201.S.Pr.N.(ta).de.** 842
- **201.S.Pr.F.(ta).de.** 842

BÀI HỌC 76 ..... **803**
- Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **u** 803
- **Yāgu**-cháo, cháo trắng, đề hồ 803
- **195.Câ.nữ.yāgu.** 803

BÀI HỌC 77 ..... **807**
- Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ū** 807
- **Vadhū**-người con dâu 807
- **196.Câ.nữ.vadhū.** 807

BÀI HỌC 78: ĐỌC HIỂU ĐẠI TỪ VÔ TÁNH **811**
- **Tumha**-anh, bạn, ông, ngươi, mày 811
- **197.Câ.Đạ.2.tumha.** 811

BÀI HỌC 79 ..... **815**
- **Amha**-tôi, con, ta, tao, tớ 815
- **198.Câ.Đạ.1.amha.** 815

BÀI HỌC 80: ĐẠI TỪ CHUNG CỦA TÁNH BIẾN ĐỔI **819**
- **Sabba**- tất cả, (tận cùng bằng **a**, ba Tánh, hai Số) 819
- **199.Câ.Đạ.tt.Na.sabba.** 819
- **199.Câ.Đạ.tt.Tr.sabba.** 823
- **199.Câ.Đạ.tt.nữ.sabba.** 825

BÀI HỌC 81 ..... **829**
- **Ya**-bất cứ người nào/điều gì/cái nào (Nam, qh.) 829
- **200.Câ.Đạ.Na.(ya).qh.** 829
- **200.Câ.Đạ.Tr.(ya).qh.** 833
- **200.Câ.Đạ.nữ.(ya).qh.** 835

BÀI HỌC 82 ..... **839**
- **Ta**-cái đó, người đó (Nam) 839
- **201.Câ.Đạ.Na.(ta).cđ.** 839
- **201.Câ.Đạ.Tr.(ta).cđ.** 843
- **201.Câ.Đạ.nữ.(ta).cđ.** 843

LESSON 83.....**848**
- **Eta**-that thing, that person (M) 848
- **202.S.Pr.M.(eta).de.** 848
- **202.S.Pr.N.(eta).de.** 850
- **202.S.Pr.F.(eta).de.** 852

LESSON 84.....**856**
- **Ima**-this (M)..... 856
- **203.S.Pr.M.(ima).de.** 856
- **203.S.Pr.N.(ima).de.** 860
- **203.S.Pr.F.(ima).de.** 860

LESSON 85.....**864**
- **Amu**-so and so, such and such (M) 864
- **204.S.Pr.M.(amu).de.** 864
- **204.S.Pr.N.(amu).de.** 866
- **204.S.Pr.F.(amu).de.** 868

LESSON 86.....**872**
- **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (M) ...872
- **205.S.A.adv.M.(pubba).** 872
- **205.S.A.adv.N.(pubba).** 876
- **205.S.A.Adv.F.(pubba).** 876

LESSON 87.....**878**
- **Kiṃ**-who? what? which? (M) 878
- **206.S.Pr.M.(kiṃ).in.** 878
- **206.S.Pr.N.(kiṃ).in.** 882
- **206.S.Pr.F.(kiṃ).in.** 884

LESSON 88.....**886**
- **Katama**-what, which among many (M) 886
- **207.S.Pr.M.(katama).in.** 886
- **207.S.Pr.N.(katama).in.** 890
- **207.S.Pr.F.(katama).in.** 892

BÀI HỌC 83 ..... **849**
- **Eta**-cái đó (này), người đó (Nam)..... 849
- **202.Câ.Đạ.Na.(eta).cđ.** 849
- **202.Câ.Đạ.Tr.(eta).cđ.** 851
- **202.Câ.Đạ.nữ.(eta).cđ.** 853

BÀI HỌC 84 ..... **857**
- **Ima**-người/cái này (Nam)..... 857
- **203.Câ.Đạ.Na.(ima).cđ.** 857
- **203.Câ.Đạ.Tr.(ima).cđ.** 861
- **203.Câ.Đạ.nữ.(ima).cđ.** 861

BÀI HỌC 85 ..... **865**
- **Amu**-người/cái như vậy. (Nam)..... 865
- **204.Câ.Đạ.Na.(amu).cđ.** 865
- **204.Câ.Đạ.Tr.(amu).cđ.** 867
- **204.Câ.Đạ.nữ.(amu).cđ.** 869

BÀI HỌC 86 ..... **873**
- **Pubba**-phía trước, trước đây/kia, trong thời gian trước. (Na.).....873
- **205.Câ.tt.Trt.Na.(pubba).** 873
- **205.Câ.tt.Trt.Tr.(pubba).** 877
- **205.Câ.tt.Tr.nữ.(pubba).** 877

BÀI HỌC 87 ..... **879**
- **Kiṃ**-ai? cái gì? cái nào? (Nam)..... 879
- **206.Câ.Đạ.Na.(kiṃ).ngv.** 879
- **206.Câ.Đạ.Tr.(kiṃ).ngv.** 883
- **206.Câ.Đạ.nữ.(kiṃ).ngv.** 885

BÀI HỌC 88 ..... **887**
- **Katama**- cái gì?, cái nào?, người nào? (hai, nhiều hơn) (Na.)..... 887
- **207.Câ.Đạ.Na.(katama).ngv.** 887
- **207.Câ.Đạ.Tr.(katama).ngv.** 891
- **207.Câ.Đạ.nữ.(katama).ngv.** 893

LESSON 89.....896
- **Kiñci**-someone, something (M) 896
- **208.S.Pr.M.(kiñci).inp.** 896
- **208.S.Pr.N.(kiñci).inp.** 900
- **208.S.Pr.F.(kiñci->kāci).inp.** 902

LESSON 90.....906
- **Yaṃ Kiñci**-whoever, whatever, all. (M)..... 906
- **209.S.Pr.M.(yaṃ kiñci).re.** 906
- **209.S.Pr.N.(yaṃ kiñci).re.** 912
- **209.S.Pr.F.(yaṃ kiñci).re.** 912

LESSON 91.....918
- **Kati**-how many, how much?..... 918
- **210.S.Pr.M.N.F.(kati).in.** 918

LESSON 92.....922
- **Katipaya**-a couple of, a few..... 922
- **211.S.Pr.M.(katipaya).inp.** 922
- **211.S.Pr.N.(katipaya).inp.** 924
- **211.S.Pr.F.(katipaya).inp.** 924

LESSON 93.....926
- **Kittaka**-how much (M) 926
- **212.S.Pr.M.(kittaka).in.** 926
- **212.S.Pr.N.(kittaka).in.** 930
- **212.S.Pr.F.(kittaka).in.** 932
- **Yattaka**-any measure &..... 936
- **Tattaka**-that measure (M.) 936
- **213.S.Pr.M.(yattaka).re.** 936
- **214.S.Pr.M.(tattaka).re.** 936
- **Ettaka**-this much, so much, so long, such amount (M) 936
- **215.S.Pr.M.(ettaka).de.** 936

BÀI HỌC 89 ..... **897**
- **Kiñci**-ai đó, cái gì đó (Nam) 897
- **208.Cā.Đạ.Na.(kiñci).bđ.** 897
- **208.Cā.Đạ.Tr.(kiñci).bđ.** 901
- **208.Cā.Đạ.nữ.(kiñci->kāci).bđ.** 903

BÀI HỌC 90 ..... **907**
- **Yaṃ Kiñci**-bất cứ/kỳ ai, bất cứ/kỳ gì, tất cả. (Nam) 907
- **209.Cā.Đạ.Na.(yaṃ kiñci).qh.** 907
- **209.Cā.Đạ.Tr.(yaṃ kiñci).qh.** 913
- **209.Cā.Đạ.nữ.(yaṃ kiñci).qh.** 913

BÀI HỌC 91 ..... **919**
- **Kati**-bao nhiêu? 919
- **210.Cā.Đạ.(kati).ngv.** 919

BÀI HỌC 92 ..... **923**
- **Katipaya**-một vài, một ít. 923
- **211.Cā.Đạ.Na.(katipaya).bđ.** 923
- **211.Cā.Đạ.Tr.(katipaya).bđ.** 925
- **211.Cā.Đạ.nữ.(katipaya).bđ.** 925

BÀI HỌC 93 ..... **927**
- **Kittaka**-bao nhiêu? (Nam) 927
- **212.Cā.Đạ.Na.(kittaka).ngv.** 927
- **212.Cā.Đạ.Tr.(kittaka).ngv.** 931
- **212.Cā.Đạ.nữ.(kittaka).ngv.** 933
- **Yattaka**-bất cứ kích thước nào & 937
- **Tattaka**-kích thước đó (Na) 937
- **213Cā.Đạ.Na.(yattaka).qh.** 937
- **214.Cā.Đạ.Na.(tattaka).qh.** 937
- **Ettaka**-nhiều như vậy, nhiêu đây, số lượng/dài/lâu như vậy (Na) 937
- **215.Cā.Đạ.Na.(ettaka).cđ.** 937

LESSON 94.....938
- **Kīvataka**-how much measure (M) 938
- **216.S.Pr.M.(kīvataka).in.** 938
- **Kīvatikā**-how much measure (F) 938
- **216.S.Pr.F.(kīvatikā).in.** 938
- **Yāvatakā**-any measure (M) 940
- **217.S.Pr.M.(yāvatakā).re.** 940

LESSON 95.....942
- **Kittāvatā**-by how much measure or qualification 942
- **218.S.Pr.M.(kittāvatā).in.** 942
- **Ettāvatā**-by such measure or qualification 942
- **219.S.Pr.M.(ettāvatā).de.** 942
- **Yāvatā**-as long as; as far as; of all; to the extent that 944
- **220[a].S.Pr.A.(yāvatā).re.** 944
- **Tāvatā**-so long; that far; to such an extent 944
- & **ettāvatā**-to this extent; to such a degree; so far 944
- **220[b].S.Pr.A.(tāvatā/ettāvatā).re.** 944

LESSON 96.....946
- **Kīdisa**-how it looks like, which kind of, (M) 946
- **221.S.Pr.M.(kīdisa).in.** 946
- **221.S.Pr.N.(kīdisa).in.** 948
- **221.S.Pr.F.(kīdisa).in.** 948
- **Yādisa** ... **tādisa -** whatever kind... that kind 948
- **222.S.Pr.M.(yādisa...tādisa).re.** 948
- **īdisa**-such-like 950
- **223.S.Pr.A.(īdisa).inp.** 950
- **Etādisa**-such-like (M.) 950
- **224.S.Pr.A.M.(etādisa).inp.** 950
- **224.S.Pr.A.N.(etādisa).inp.** 950
- **224.S.Pr.F.(etādisa).inp.** 952
- **Edisa**-such-like 952
- **225.S.Pr.A.M.(edisa).inp.** 952

BÀI HỌC 94 ..... **939**
- **Kīvataka**-kích thước bao nhiêu (Nam) 939
- **216.Câ.Đạ.Na.(kīvataka).ngv.** 939
- **Kīvatikā**-kích thước bao nhiêu (Nữ) 939
- **216.Câ.Đạ.nữ.(kīvatikā).ngv.** 939
- **Yāvatakā**-bất cứ kích thước nào (Nam) 941
- **217.Câ.Đạ.Na.(yāvatakā).qh.** 941

BÀI HỌC 95 ..... **943**
- **Kittāvatā**-bằng chừng mực/phẩm chất/tiêu chuẩn nào? 943
- **218.Câ.Đạ.Na.(kittāvatā).ngv.** 943
- **Ettāvatā**-bằng chừng mực/phẩm chất/tiêu chuẩn như vậy 943
- **219.Câ.Đạ.Na.(ettāvatā).cđ.** 943
- **Yāvatā**-chừng nào; xa đến đâu; tất cả; đến mức nào 945
- **220ª.Câ.Đạ.tt.(yāvatā).qh.** 945
- **Tāvatā**- lâu như vậy; xa như vậy; đến phạm vi đó 945
- & **ettāvatā**- đến mức độ này; đến phạm vi đó; xa như vậy 945
- **220ᵇ.Câ.Đạ.tt.(tāvatā/ettāvatā).qh.** 945

BÀI HỌC 96 ..... **947**
- **Kīdisa**-trông như thế nào?, thuộc loại/hạng ... nào? (Na.) 947
- **221.Câ.Đạ.Na.(kīdisa).ngv.** 947
- **221.Câ.Đạ.Tr.(kīdisa).ngv.** 949
- **221.Câ.Đạ.nữ.(kīdisa).ngv.** 949
- **Yādisa** ... **tādisa -** loại/hạng thế nào... thì loại/hạng đó 949
- **222.Câ.Đạ.Na.(yādisa...tādisa).qh.** 949
- **īdisa**-như vậy 951
- **223.Câ.Đ.tt.(īdisa).bđ.** 951
- **Etādisa**- như vậy (Na.) 951
- **224.Câ.Đạ.tt.Na.(etādisa).bđ.** 951
- **224.Câ.Đạ.tt.Tr.(etādisa).bđ.** 951
- **224.Câ.Đạ.Nữ.(etādisa).bđ.** 951
- **Edisa**-như vậy 953
- **225.Câ.Đạ.tt.Na.(edisa).bđ.** 953

- **Tumhādisa**-thou-like, like-you..... 954
- **226.S.Pr.A.(tumhādisa).inp.**..... 954
- **amhādisa**-us-like, like me 954
- **227.S.Pr.A.(amhādisa).inp.**..... 954
- **mādisa**-me-like, like me 954
- **228.S.Pr.A.(mādisa).inp.**..... 954
- **Kathaṃrūpa**-of what nature, looks like what, what kind?..... 954
- **229.S.Pr.A.M.(kathaṃrūpa).in.** 954
- **229.S.Pr.A.N.(kathaṃrūpa).in.** 956
- **229.S.Pr.A.F.(kathaṃrūpa).in.**..... 956
- **Yathārūpa**-of which nature &..... 956
- **Tathārūpa**-of that nature 956
- **230.S.Pr.A.(yathārūpa).re.**..... 956
- **230.S.Pr.A.(tathārūpa).re.** 956
- **Evaṃrūpa**, **Evarūpa**-of such nature 958
- **231.S.Pr.M.(evarūpa).inp.** 958
- **231.S.Pr.N.(evarūpa).inp.**..... 958
- **231.S.Pr.F.(evarūpa).inp.** 958
- **Evaṃnāma-**of such name, thus-named..... 960
- **232.S.Pr.A.(evaṃnāma).inp.** 960
- **Evaṃgotta**-of such race (Masculine gender) 960
- **233.S.Pr.A.(evaṃgotta).inp.** 960
- **Evaṃ vaṇṇa-**of such bodily complexion..... 960
- **234.S.Pr.A.(evaṃ vaṇṇa).inp.** 960
- **Evam'āhāra**-of such food (Masculine gender) 960
- **235.S.Pr.A.(eva'māhāra).inp.**..... 960

LESSON 97: NUMERICAL NOUNS **.....962**
- **Eka**-the one, peerless, alone..... 962
- **236.S.A.M.cad.(eka).**..... 962
- **236.S.A.N.cad.(eka).**..... 962
- **236.S.A.F.cad.(eka).**..... 964
- **Eka**-some 966
- **237.S.A.M.(eka^{some}).** 966
- **237.S.A.N.(eka^{some}).** 968
- **237.S.A.F.(eka^{some}).** 968

- **Tumhādisa**-như ngươi/ông, giống bạn/(quý) vị 955
- **226.Câ.Đạ.tt.(tumhādisa).bđ.** 955
- **amhādisa**-như tôi, giống tôi 955
- **227.Câ.Đạ.tt.(amhādisa).bđ.** 955
- **mādisa**-như tôi, giống tôi 955
- **228.Câ.Đạ.tt.(mādisa).bđ.** 955
- **Kathaṃrūpa**-có bản tánh gì?, trông như gì?, loại/hạng gì? 955
- **229.Câ.Đạ.tt.Na.(kathaṃrūpa).ngv.** 955
- **229.Câ.Đạ.tt.Tr.(kathaṃrūpa).ngv.** 957
- **229.Câ.Đạ.tt.nữ.(kathaṃrūpa).ngv.** 957
- **Yathārūpa**-có bản tánh nào & 957
- **Tathārūpa**-có bản tánh đó 957
- **230.Câ.Đạ.tt.(yathārūpa).qh.** 957
- **230.Câ.Đạ.tt.(tathārūpa).qh.** 957
- **Evaṃrūpa**, **Evarūpa**-có bản tánh như vậy 959
- **231.Câ.Đạ.Na.(evarūpa).bđ.** 959
- **231.Câ.Đạ.Tr.(evarūpa).bđ** 959
- **231.Câ.Đạ.nữ.(evarūpa).bđ.** 959
- **Evaṃnāma-**có tên như vậy, được đặt/gọi như vậy 961
- **232.Câ.Đạ.tt.(evaṃnāma).bđ.** 961
- **Evaṃgotta**-có dòng tộc như vậy (Nam) 961
- **233.Câ.Đạ.tt.(evaṃgotta).bđ.** 961
- **Evaṃ vaṇṇa-**có nước da như vậy 961
- **234.Câ.Đạ.tt.(evaṃ vaṇṇa).bđ.** 961
- **Evam'āhāra**-có vật thực như vậy (Nam) 961
- **235.Câ.Đạ.tt.(eva'māhāra).bđ.** 961

BÀI HỌC 97: DANH TỪ SỐ ĐẾM **963**
- **Eka**-một, vô song, một mình 963
- **236.Câ.tt.Na.sđê.(eka).** 963
- **236.Câ.tt.Tr.sđê.(eka).** 963
- **236.Câ.tt.nữ.sđê.(eka).** 965
- **Eka**-một vài, một số 967
- **237.Câ.tt.Na.(eka^{vài}).** 967
- **237.Câ.tt.Tr.(eka^{vài}).** 969
- **237.Câ.tt.nữ.(eka^{vài}).** 969

- **Ekacca**-some (M)..... 970
- **238.S.A.M.(ekacca^{some}).**..... 970
- **238.S.A.N.(ekacca^{some}).** 974
- **238.S.A.F.(ekacca^{some}).** 974

LESSON 98.....976
- **Dvi**-two..... 976
- **239.S.A.cad.(dvi).**..... 976
- **Ubha**-two, both..... 978
- **240.S.A.cad.(ubha).** 978
- **Dvaya**-a group of two, couple, both 980
- **241.S.N.cad.(dvaya).** 980
- **Taya**-group of three, trio..... 980
- **242.S.N.cad.(taya).** 980
- **Ubhaya**-two, both 984
- **243.S.N.cad.(ubhaya).** 984

LESSON 99.....988
- **Ti**-three (three genders, *plural only)..... 988
- **244.S.A.M.cad.(ti).** 988
- **244.S.A.N.cad.(ti).**..... 990
- **244.S.A.F.cad.(ti).**..... 992

LESSON 100 994
- **Catu**-four (M) 994
- **245.S.A.M.cad.(catu).** 994
- **245.S.A.N.cad.(catu).**..... 996
- **245.S.A.F.cad.(catu).**..... 998

LESSON 101 1002
- **Pañca**-five (M, N, F) 1002
- **246.S.A.cad.(pañca).^{p}**..... 1002

LESSON 102 1006
- **Saṭṭhi**-sixty (Feminine gender, both numbers)..... 1006
- **247.S.F.cad.(saṭṭhi).**..... 1006

- **Ekacca**-một vài (Nam)..... 971
- **238.Câ.tt.Na.(ekacca^{vài}).**..... 971
- **238.Câ.tt.Tr.(ekacca^{vài}).**..... 975
- **238.Câ.tt.nữ.(ekacca^{vài}).**..... 975

BÀI HỌC 98..... **977**
- **Dvi**-hai, nhị..... 977
- **239.Câ.tt.sđê.(dvi).**..... 977
- **Ubha**-hai, cả hai..... 979
- **240.Câ.tt.sđê.(ubha).**..... 979
- **Dvaya**-nhóm hai, cặp đôi, cả hai, kép, đôi..... 981
- **241.Câ.Tr.sđê.(dvaya).**..... 981
- **Taya**-nhóm ba, bộ ba..... 981
- **242.Câ.Tr.sđê.(taya).**..... 981
- **Ubhaya**-hai, cả hai..... 985
- **243.Câ.Tr.sđê.(ubhaya).**..... 985

BÀI HỌC 99..... **989**
- **Ti**-ba, tam (ba Tánh, *chỉ số nhiều)..... 989
- **244.Câ.tt.Na.sđê.(ti).**..... 989
- **244.Câ.tt.Tr.sđê.(ti).**..... 991
- **244.Câ.tt.nữ.sđê.(ti).**..... 993

BÀI HỌC 100..... **995**
- **Catu**-bốn, tứ (Nam)..... 995
- **245.Câ.tt.Na.sđê.(catu).**..... 995
- **245.Câ.tt.N.sđê.(catu).**..... 997
- **245.Câ.tt.nữ.sđê.(catu).**..... 999

BÀI HỌC 101..... **1003**
- **Pañca**-năm, ngũ (Na., Nữ., Tr.)..... 1003
- **246.Câ.tt.sđê.(pañca).^{sn}.**..... 1003

BÀI HỌC 102..... **1007**
- **Saṭṭhi**-sáu mươi (Nữ Tánh, cả hai Số)..... 1007
- **247.Câ.nữ.sđê.(saṭṭhi).**..... 1007

LESSON 103 ..... **1010**
- **ti**-suffixed numerical nouns 1010
- **Vīsati**-twenty (Feminine gender, *Singular only) 1010
- **248.S.F.cad.(vīsati).*s*** 1010

LESSON 104 ..... **1012**
- **Sata**-hundred 1012
- **249.S.N.cad.(sata).** 1012

LESSON 105 ..... **1016**
- **Asaṅkheyya**-countless, infinity, Aeon (N, sg, pl) 1016
- **250.S.N.cad.(asaṅkheyya).** 1016

LESSON 106 ..... **1022**
- **Paṭhama**-the first (M, Sg) 1022
- **251.S.M.ord.(paṭhama).*s*** 1022
- **Dutiya-**the second (M, sg, pl) 1024
- **252.S.A.M.ord.(dutiya).** 1024
- **Dutiya-**the second (N, sg, pl) 1028
- **252.S.A.N.ord.(dutiya).** 1028
- **Dutiyā-**the second (F, sg, pl) 1030
- **252.S.A.F.ord.(dutiyā).** 1030
- **Catutthī**-the fourth (F, sg, pl) 1032
- **253.S.F.ord.(catutthī).** 1032

LESSON 107: INDECLINABLE WORDS (ABYAYA) **1036**
- Suffixes Of Location, Place And Position 1036
- **TRA-**suffixed words 1036
- **254.ind^{loc}.(-TRA).** 1036
  - **sabba<u>tra</u>**-in all locations, at all places, everywhere 1036
  - **254.1.ind^{loc}.(sabba<u>tra</u>).** 1036
  - **ya<u>tra</u>**-where, at non-specific place & 1036
  - **ta<u>tra</u>**-at that place, there 1036
  - **254.2.ind^{loc}.(ya<u>tra</u>).** & 1036
  - **254.3.ind^{loc}.(ta<u>tra</u>).** 1036

BÀI HỌC 103.....**1011**
- Danh từ số đếm có hậu tố **ti**..... 1011
- **Vīsati**- hai mươi (Nữ Tánh, *chỉ Số ít)..... 1011
- **248.Câ.nữ.sđê.(vīsati).si.**..... 1011

BÀI HỌC 104.....**1013**
- **Sata**-một trăm..... 1013
- **249.Câ.Tr.sđê.(sata).**..... 1013

BÀI HỌC 105.....**1017**
- **Asaṅkheyya**-vô số, vô lượng, a-tăng-kỳ, đại kiếp (Tr, si, sn).....1017
- **250.Câ.Tr.sđê.(asaṅkheyya).**..... 1017

BÀI HỌC 106.....**1023**
- **Paṭhama**-thứ nhất, sơ, đầu tiên (Nam, si)..... 1023
- **251.Câ.Na.stt.(paṭhama).si.**..... 1023
- **Dutiya-**thứ hai, nhị (Na., si, sn)..... 1025
- **252.Câ.tt.Na.stt.(dutiya).**..... 1025
- **Dutiya-**thứ hai, nhị (Tr., si, sn)..... 1029
- **252.Câ.tt.Tr.stt.(dutiya).**..... 1029
- **Dutiyā-**thứ hai, nhị (nữ, si, sn)..... 1031
- **252.Câ.tt.nữ.stt.(dutiyā).**..... 1031
- **Catutthī**-thứ tư (nữ, si, sn)..... 1033
- **253.Câ.nữ.stt.(catutthī).**..... 1033

BÀI HỌC 107: BẤT BIẾN TỪ (ABYAYA).....**1037**
- Các Hậu Tố Chỉ Vị Trí, Nơi Chốn Và Địa Điểm..... 1037
- Các từ có hậu tố **TRA**..... 1037
- **254.bttvtrí.(-TRA).**..... 1037
  - **sabba<u>tra</u>**-ở mọi nơi, tại tất cả các nơi, khắp nơi..... 1037
  - **254.1.bttvtrí.(sabba<u>tra</u>).**..... 1037
  - **ya<u>tra</u>**-nơi nào, tại nơi không xác định/cụ thể &..... 1037
  - **ta<u>tra</u>**-tại nơi đó, ở đó..... 1037
  - **254.2.bttvtrí.(ya<u>tra</u>).** &..... 1037
  - **254.3.bttvtrí.(ta<u>tra</u>).**..... 1037

- **itaratra**-at other place, somewhere else 1038
- **254.4.ind[loc].(itaratra).** 1038
- **atra**-at that place 1038
- **254.5.ind[loc].(atra).** 1038
- **amutra**-at such and such place 1040
- **254.6.ind[loc].(amutra).** 1040
- **aññatra**-(a) somewhere else, at other place 1040
- **254.7.ind[loc].(aññatra).** 1040
- **kutra**-where 1040
- **254.8.ind[loc].(kutra).** 1040

- **THA**-suffixed words 1042
- **sabbattha**-in all places, everywhere 1042
- **255.1.ind[loc].(sabbattha).** 1042
- **yattha**-wherever; where; when; in which & 1042
- **tattha**-there; in that place; when; in which 1042
- **255.2.ind[loc].(yattha).re.** & 1042
- **255.3.ind[loc].(tattha).** 1042
- **ettha**-here; in this place; in this case; in this regard 1042
- **255.4.ind[loc].(ettha).de.** 1042
- **attha**-here; in this place; in this case; in this regard 1042
- **255.5.ind[loc].(attha).de.** 1042
- **aññattha**-somewhere else, at other place 1044
- **255.6.ind[loc].(aññattha).adv.** 1044
- **kattha**-where 1044
- **255.7.ind[loc].(kattha).in.** 1044
- **kuttha**-where 1044
- **255.8.ind[loc].(kuttha).in.** 1044

- **DHI-**suffixed word 1044
- **sabbadhi**-at all places, in everything, everywhere, in all things/respects 1044
- **256.1.ind[loc].(sabbadhi).** 1044

- **VA-**suffixed word 1044
- **kva**-where 1044
- **257.ind[loc].(kva).in.** 1044

- **itara<u>tra</u>**-ở nơi khác, ở đâu đó khác..... 1039
- **254.4.btt^{vtrí}.(itara<u>tra</u>).**..... **1039**
- **a<u>tra</u>**-tại nơi đó..... 1039
- **254.5.btt^{vtrí}.(a<u>tra</u>).**..... **1039**
- **amu<u>tra</u>**-tại nơi như thế, ở nơi như vậy..... 1041
- **254.6.btt^{vtrí}.(amu<u>tra</u>).**..... **1041**
- **añña<u>tra</u>**-ở nơi khác, tại nơi khác..... 1041
- **254.7.btt^{vtrí}.(añña<u>tra</u>).**..... **1041**
- **ku<u>tra</u>**-ở đâu?..... 1041
- **254.8.btt^{vtrí}.(ku<u>tra</u>).**..... **1041**

- Các từ có hậu tố **THA**..... 1043
- **sabbat<u>tha</u>**-ở mọi nơi, khắp nơi..... 1043
- **255.1.btt^{vtrí}.(sabbattha).**..... **1043**
- **yat<u>tha</u>**-bất cứ nơi nào; khi nào; trong đó, cái nào đó &.....1043
- **tat<u>tha</u>**-nơi đó; ở nơi đó; khi đó; trong đó, cái nào đó..... 1043
- **255.2.btt^{vtrí}.(yat<u>tha</u>).qh.** &..... **1043**
- **255.3.btt^{vtrí}.(tat<u>tha</u>).**..... **1043**
- **et<u>tha</u>**-ở đây; nơi này, trong trường hợp này; về vấn đề này.....1043
- **255.4.btt^{vtrí}.(et<u>tha</u>).cđ.**..... **1043**
- **at<u>tha</u>**-ở đây; nơi này, trong trường hợp này; về vấn đề này. 1043
- **255.5.btt^{vtrí}.(at<u>tha</u>).cđ.**..... **1043**
- **añña<u>tha</u>**-ở nơi khác, tại chỗ khác..... 1045
- **255.6.btt^{vtrí}.(añña<u>tha</u>).trt.**..... **1045**
- **kat<u>tha</u>**-ở đâu*?*..... 1045
- **255.7.btt^{vtrí}.(kat<u>tha</u>).ngv.**..... **1045**
- **kut<u>tha</u>**-ở đâu*?*..... 1045
- **255.8.btt^{vtrí}.(kut<u>tha</u>).ngv.**..... **1045**

- Từ có hậu tố **DHI**..... 1045
- **sabba<u>dhi</u>**- ở mọi nơi, trong mọi thứ, khắp nơi, mọi khía cạnh,..... 1045
- **256.1.btt^{loc}.(sabba<u>dhi</u>).**..... **1045**

- Từ có hậu tố **VA**..... 1045
- **k<u>va</u>**-ở đâu?..... 1045
- **257.btt^{vtrí}.(k<u>va</u>).ngv.**..... **1045**

- **HIṂ**-suffixed word 1046
  - **ya<u>hi</u>ṃ**-where; wherever & 1046
  - **ta<u>hi</u>ṃ**-at that place, there 1046
  - **258.1.ind^{loc}.(ya<u>hi</u>ṃ).re.** & 1046
  - **258.2.ind^{loc}.(ta<u>hi</u>ṃ).re.** 1046
  - **ku<u>hi</u>ṃ**-where 1046
  - **258.3.ind^{loc}.(ku<u>hi</u>ṃ).in.** 1046

- **HAṂ-**suffixed words 1048
  - **ya<u>ha</u>ṃ**-where, wherever & 1048
  - **ta<u>ha</u>ṃ**-there; in that place 1048
  - **259.1.ind^{loc}.(ya<u>ha</u>ṃ).re.** & 1048
  - **259.2.ind^{loc}.(ta<u>ha</u>ṃ).re.** 1048
  - **ku<u>ha</u>ṃ**-where 1048
  - **259.3.ind^{loc}.(ku<u>ha</u>ṃ).in.** 1048
  - **ka<u>ha</u>ṃ**-where 1048
  - **259.4.ind^{loc}.(ka<u>ha</u>ṃ).in.** 1048

- **HIÑCANAṂ**-suffixed word 1048
  - **Ku<u>hiñcana</u>ṃ**-where, anywhere, somewhere; in or on something; in regard to anything 1048
  - **260.1.ind^{loc}.(ku<u>hiñcana</u>ṃ).in.** 1048

- **HA, DHA**-suffixed words 1048
  - **i<u>ha</u>**-here 1048
  - **261.1.ind^{loc}.(i<u>ha</u>).** 1048
  - **i<u>dha</u>**-here 1048
  - **261.2.ind^{loc}.(i<u>dha</u>).** 1048

- Suffixes Of Time 1050
- **DĀ**-sufixed words 1050
  - **sabba<u>dā</u>**-always, at all times 1050
  - **262.1.ind^{time}.(sabba<u>dā</u>).** 1050
  - **sa<u>dā</u>**-always, at all times 1050
  - **262.2.ind^{time}.(sa<u>dā</u>).** 1050
  - **ya<u>dā</u>**-at the time, when, whenever 1050
  - **262.3.ind^{time}.(ya<u>dā</u>).re.** 1050
  - **ta<u>dā</u>**-at that time, then 1050
  - **262.4.ind^{time}.(ta<u>dā</u>).re.** 1050

- Từ có hậu tố **HIṂ** 1047
  - **ya<u>hi</u>ṃ**-nơi nào; bất cứ nơi nào &..... 1047
  - **ta<u>hi</u>ṃ**-tại nơi đó, ở đó 1047
  - **258.1.btt^{vtrí}.(ya<u>hi</u>ṃ).qh.** & 1047
  - **258.2.btt^{vtrí}.(ta<u>hi</u>ṃ).qh.** 1047
  - **ku<u>hi</u>ṃ**-ở đâu?..... 1047
  - **258.3.btt^{vtrí}.(ku<u>hi</u>ṃ).ngv.** 1047

- Từ có hậu tố **HAṂ** 1049
  - **ya<u>ha</u>ṃ**-nơi nào, bất cứ nơi nào &..... 1049
  - **ta<u>ha</u>ṃ**-ở đó; tại nơi đó 1049
  - **259.1.btt^{vtrí}.(ya<u>ha</u>ṃ).qh.** & 1049
  - **259.2.btt^{vtrí}.(ta<u>ha</u>ṃ).qh.** 1049
  - **ku<u>ha</u>ṃ**-ở đâu?..... 1049
  - **259.3.btt^{vtrí}.(ku<u>ha</u>ṃ).ngv.** 1049
  - **ka<u>ha</u>ṃ**-ở đâu?..... 1049
  - **259.4.btt^{vtrí}.(ka<u>ha</u>ṃ).ngv.** 1049

- Từ có hậu tố **HIÑCANAṂ** 1049
  - **Ku<u>hiñcana</u>ṃ**-ở đâu, bất cứ đâu, ở đâu đó; trong hoặc trên cái gì; liên quan đến bất cứ điều gì..... 1049
  - **260.1.btt^{vtrí}.(ku<u>hiñcana</u>ṃ).ngv.** 1049

- Từ có hậu tố **HA, DHA** 1049
  - **i<u>ha</u>**-ở đây 1049
  - **261.1.btt^{vtrí}.(i<u>ha</u>).** 1049
  - **i<u>dha</u>**-ở đây..... 1049
  - **261.2.btt^{vtrí}.(i<u>dha</u>).** 1049

- Hậu Tố Chỉ Thời Gian..... 1051
- Từ có hậu tố **DĀ** 1051
  - **sabba<u>dā</u>**-luôn luôn, mọi lúc, thường..... 1051
  - **262.1.btt^{thgi}.(sabba<u>dā</u>).** 1051
  - **sa<u>dā</u>**-luôn luôn, mọi lúc, thường..... 1051
  - **262.2.btt^{thgi}.(sa<u>dā</u>).** 1051
  - **ya<u>dā</u>**-bất cứ/vào lúc nào, khi nào 1051
  - **262.3.btt^{thgi}.(ya<u>dā</u>).qh.** 1051
  - **ta<u>dā</u>**-vào lúc đó, khi đó, thì/rồi..... 1051
  - **262.4.btt^{thgi}.(ta<u>dā</u>).qh.** 1051

- **kadā**-when, what time 1054
- **263.5.ind^{time}.(kadā).in.** 1054
- **kudā**-when, what time 1054
- **263.6.ind^{time}.(kudā).in.** 1054
- **Kudāssu**-when?, oh when!? 1054
- **263.7.ind^{time}.(kudāssu).in.** 1054
- **aññadā**-at other time 1054
- **263.8.ind^{time}.(aññadā).in.** 1054
- **ekadā**-at one time, sometimes, once, occasionally 1056
- **263.9.ind^{time}.(ekadā).in.** 1056

- **DĀCANAṂ**-suffixed word 1056
- **kudācanaṃ**-in no time, never 1056
- **264.1.ind^{time}.(kudācanaṃ).** 1056

- **DĀNI**-suffixed word 1058
- **idāni**-just now, at this time 1058
- **265.1.ind^{time}.(idāni).** 1058
- **dāni**-now; immediately 1058
- **265.2.ind^{time}.(dāni).** 1058
- **tadāni**-at that time, then 1058
- **265.3.ind^{time}.(tadāni).** 1058

- **RAHI & DHUNĀ**-suffixed word 1060
- **Etarahi**-now, nowadays, at this time, on this occasion 1060
- **266.1.ind^{time}.(etarahi).** 1060
- **Adhunā**-now, at this time, recently 1060
- **266.2.ind^{time}.(adhunā).** 1060

- Suffixes Expressive Of Time Of The Day 1062
- **JJA**-sufixed word 1062
- **ajja**-today 1062
- **267.1.ind$^{time\ of\ day}$.(ajja).** 1062
- **sajja**-at spontaneous time, at the same time, immediately 1064
- **267.2.ind$^{time\ of\ day}$.(sajja).** 1064
- **aparajja**-the other day 1064
- **267.3.ind$^{time\ of\ day}$.(aparajja).** 1064

- **kadā**-khi nào, lúc/thời điểm nào 1055
- **263.5.btt^{thgi}.(kadā).ngv.** 1055
- **kudā**-khi nào, lúc/thời điểm nào 1055
- **263.6.btt^{thgi}.(kudā).ngv.** 1055
- **Kudāssu**-khi nào?, ồ khi nào!? 1055
- **263.7.btt^{thgi}.(kudāssu).*n*gv.** 1055
- **aññadā**-vào lúc khác 1055
- **263.8.btt^{thgi}.(aññadā).ngv.** 1055
- **ekadā**-vào một lúc, đôi khi, một lần, thỉnh thoảng 1057
- **263.9.btt^{thgi}.(ekadā).ngv.** 1057

- Từ có hậu tố **DĀCANAṂ** 1057
- **kudācanaṃ**-không bao giờ, chẳng khi nào 1057
- **264.1.btt^{thgi}.(kudācanaṃ).** 1057

- Từ có hậu tố **DĀNI** 1059
- **idāni**-vừa mới đây, vào lúc này 1059
- **265.1.btt^{thgi}.(idāni).** 1059
- **dāni**-bây giờ; ngay lập tức 1059
- **265.2.btt^{thgi}.(dāni).** 1059
- **tadāni**-vào lúc đó, rồi/thì 1059
- **265.3.btt^{thgi}.(tadāni).** 1059

- Từ có hậu tố **RAHI & DHUNĀ** 1061
- **Etarahi**- bây giờ, hiện nay, vào lúc này, vào/trong dịp này 1061
- **266.1.btt^{thgi}.(etarahi).** 1061
- **Adhunā**- bây giờ, vào lúc này, gần đây 1061
- **266.2.btt^{thgi}.(adhunā).** 1061

- Các Hậu Tố Chỉ Thời Gian Trong Ngày 1063
- Từ có hậu tố **JJA** 1063
- **ajja**-hôm nay 1063
- **267.1.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(ajja).** 1063
- **sajja**-vào lúc tình cờ, cùng lúc, ngay bây giờ, ngay lập tức.....1065
- **267.2.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(sajja).** 1065
- **aparajja**-ngày khác 1065
- **267.3.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(aparajja).** 1065

- **"TANA"** (a *taddhita*-suffix) added..... 1064
- **ajjatana**-today 1064
- **268.1.ind**time of day**.(ajjatana).** 1064
- **ajjatanāya**-for today 1064
- **268.2.ind**time of day**.(ajjatanāya).** 1064

- **JJU**-suffixed word (time of the day)..... 1066
- **ajju**-today..... 1066
- **269.1.ind**time of day**.(ajju).**..... 1066
- **sajju**-immediately, at the same time, at once 1066
- **269.2.ind**time of day**.(sajju).**..... 1066
- **aparajju**-the other day..... 1066
- **269.3.ind**time of day**.(aparajju).** 1066

- Suffixes Of Manner, Distributive, Multiplicative 1068
- **THĀ**-suffixed words..... 1068
- **sabbathā**-in all manner, in every way/respect, wholly 1068
- **270.1.ind**manner**.(sabbathā).** 1068
- **yathā**-as, in such a way that, in order that (purpose), like &.1068
- **tathā**-in that way, similarly. 1068
- **270.2.ind**manner**.(yathā).re.** &.....1068
- **270.3.ind**manner**.(tathā).re.** 1068
- **itarathā**-in other way, otherwise, or else 1072
- **270.4.ind**manner**.(itarathā).**.....1072
- **añña**thā-in another manner/way, otherwise, or else 1074
- **270.5.ind**manner**.(aññathā).** 1074
- **sabbathā**-in all manner, in all ways, by all means, in all aspects, completely 1074
- **270.6.ind**manner**.(sabbathā).**.....1074

- **THATTĀ**-suffixed words (quite seldom) 1076
- **271.ind**manner**.(-THATTĀ).** 1076

- **THAṂ**-suffixed word..... 1076
- **kathaṃ**-how..... 1076
- **272.1.ind**manner**.(kathaṃ).in.** 1076
- **itthaṃ**-thus, in this way..... 1076
- **272.2.ind**manner**.(itthaṃ).** 1076

- thêm hậu tố **"TANA"** (hậu tố CHN-II - *taddhita*)..... 1065
- **ajjatana**-hôm nay 1065
- **268.1.btt**thgi-ngày**.(ajjatana).** 1065
- **ajjatanāya**-cho hôm nay..... 1065
- **268.2.btt**thgi-ngày**.(ajjatanāya).**..... 1065

- Từ có hậu tố **JJU** (thời gian trong ngày) 1067
- **ajju**-hôm nay..... 1067
- **269.1.btt**thgi-ngày**.(ajju).** 1067
- **sajju**-ngay lập tức, cùng lúc, tức thì, tức khắc..... 1067
- **269.2.btt**thgi-ngày**.(sajju).**..... 1067
- **aparajju**-ngày khác, ngày kế (ngày mai) 1067
- **269.3.btt**thgi-ngày**.(aparajju).**..... 1067

- Các Hậu Tố Chỉ Cách Thức, Phân Loại, Số Nhân 1069
- Từ có hậu tố **THĀ**..... 1069
- **sabbathā**- bằng mọi cách, trong mọi khía cạnh, hoàn toàn ...1069
- **270.1.btt**cách thức**.(sabbathā).** 1069
- **yathā**- như thế nào, theo cách nào, để mà, giống như, ví dụ, & ...1069
- **tathā**-theo cách đó, tương tự..... 1069
- **270.2.btt**cách thức**.(yathā).qh.** &..... 1069
- **270.3.btt**cách thức**.(tathā).qh.**..... 1069
- **itarathā**-theo cách khác, nếu không thì, bằng không thì..... 1073
- **270.4.btt**cách thức**.(itarathā).** 1073
- **aññathā**-theo cách khác, đằng khác, nếu không thì, hoặc là..... 1075
- **270.5.btt**cách thức**.(aññathā).**..... 1075
- **sabbathā**-theo mọi cách, bằng mọi cách, bằng mọi phương tiện, trong mọi khía cạnh, toàn diện 1075
- **270.6.btt**cách thức**.(sabbathā).**..... 1075

- Từ có hậu tố **THATTĀ** (khá hiếm) 1077
- **271.btt**cách thức**.(-THATTĀ).**..... 1077

- Từ có hậu tố **THAṂ**..... 1077
- **kathaṃ**-thế nào?..... 1077
- **272.1.btt**cách thức**.(kathaṃ).ngv.**..... 1077
- **itthaṃ**-như vậy, theo cách này..... 1077
- **272.2.btt**cách thức**.(itthaṃ).** 1077

- **DHĀ**-suffixed words (distributive)..... 1078
- **ekadhā**-in one portion, in one kind, in one category..... 1078
- **273.1.ind**distributive**.(ekdhā).**..... 1078
- **dvidhā**-in two kinds 1078
- **273.2.ind**distributive**.(dvidhā).** 1078
- **tidhā**-in three kinds 1078
- **273.3.ind**distributive**.(tidhā).**..... 1078
- **catudhā**-in four kinds 1078
- **273.4.ind**distributive**.(catudhā).** 1078
- **pañcadhā**-in five kinds..... 1078
- **273.5.ind**distributive**.(pañcadhā).**..... 1078
- **chadhā**-in six kinds..... 1080
- **273.6.ind**distributive**.(chadhā).**..... 1080
- **sattadhā**-in seven kinds..... 1080
- **273.7.ind**distributive**.(sattadhā).**..... 1080
- **aṭṭhadhā**-in eight kinds 1080
- **273.8.ind**distributive**.(aṭṭhadhā).** 1080
- **navadhā**-in nine kinds..... 1080
- **273.9.ind**distributive**.(navadhā).**..... 1080
- **dasadhā**-in/of ten kinds 1082
- **273.10.ind**distributive**.(dasadhā).**..... 1082

- Examples of **DHĀ**-suffix after **Non-Numerical Words**.....1082
- **bahudhā**-in many portions, in a wide variety.....1082
- **273.11.ind**multiplicative**(bahudhā*).** 1082
- **anekadhā**-in various segments, in many kinds 1082
- **273.12.ind**multiplicative**(anekadhā*).**.....1082

- **KHATTUṂ**-suffixed words (distributive)..... 1084
- **dvikhattuṃ**-two times..... 1084
- **274.1.ind**multiplicative, time**(dvikhattuṃ).** 1084
- **tikhattuṃ**-three times 1084
- **274.2.ind**multiplicative, time**(tikhattuṃ)**..... 1084
- **catukhattuṃ**-four times..... 1084
- **274.3.ind**multiplicative, time**(catukhattuṃ)**..... 1084
- **anekakhattuṃ**-many times..... 1084
- **274.4.ind**multiplicative, time**(anekakhattuṃ)** 1084

- Từ có hậu tố **DHĀ** (sự phân bổ) 1079
- **ekadhā**-trong một phần/loại, trong một hạng mục..... 1079
- **273.1.btt.ph.bổ.(ekdhā).**..... 1079
- **dvidhā**-trong hai loại..... 1079
- **273.2.btt.ph.bổ.(dvidhā).**..... 1079
- **tidhā**-trong ba loại..... 1079
- **273.3.btt.ph.bổ.(tidhā).**..... 1079
- **catudhā**-trong bốn loại..... 1079
- **273.4.btt.ph.bổ.(catudhā).**..... 1079
- **pañcadhā**-trong năm loại..... 1079
- **273.5.btt.ph.bổ.(pañcadhā).**..... 1079
- **chadhā**-trong sáu loại 1081
- **273.6.btt.ph.bổ.(chadhā).**..... 1081
- **sattadhā**-trong bảy loại..... 1081
- **273.7.btt.ph.bổ.(sattadhā).**..... 1081
- **aṭṭhadhā**-trong tám loại 1081
- **273.8.btt.ph.bổ.(aṭṭhadhā).**..... 1081
- **navadhā**-trong chín loại 1081
- **273.9.btt.ph.bổ.(navadhā).**..... 1081
- **dasadhā**-trong/của mười loại..... 1083
- **273.10.btt.ph.bổ.(dasadhā).**..... 1083

- Ví dụ về hậu tố **DHĀ** sau **các từ không phải số đếm**.....1083
- **bahudhā**-trong nhiều phần, trong nhiều loại đa dạng.....1083
- **273.11.btt$^{số\ nhân}$(bahudhā*).**.....1083
- **anekadhā**-trong nhiều phần, trong nhiều loại (đa dạng).....1083
- **273.12.btt$^{số\ nhân}$(anekadhā*).**.....1083

- Từ có hậu tố **KHATTUṂ** (sự phân bổ) 1085
- **dvikhattuṃ**-hai lần 1085
- **274.1.btt$^{số\ nhân,\ lần}$(dvikhattuṃ)**..... 1085
- **tikhattuṃ**-ba lần 1085
- **274.2.btt$^{số\ nhân,\ lần}$(tikhattuṃ)**..... 1085
- **catukhattuṃ**-bốn lần 1085
- **274.3.btt$^{số\ nhân,\ lần}$(catukhattuṃ)**..... 1085
- **anekakhattuṃ**-nhiều lần..... 1085
- **274.4.btt$^{số\ nhân,\ lần}$(anekakhattuṃ)**..... 1085

- Replacement suffixed word **GUṆA** instead of **KHATTUṂ**.....1086
- **274.5-6*.ind**multiplicative, time**(khattuṃ->GUṆA)** 1086
- **dviguṇaṃ**-two times..... 1086
- **274.5*.ind**multiplicative, time**(dviguṇa)** 1086
- Another replacement suffixed word **VĀRA** -> **KHATTUṂ**.....1086
- **274.6*.ind**multiplicative, time**(khattuṃ->VARE)** 1086
- **vāra**-times..... 1086

- **JJHAṂ**-suffixed words (whole) 1086
- **ekajjhaṃ**-together as one, as a whole..... 1086
- **275.ind**collective whole**(ekajjhaṃ).**..... 1086

- **SO**-suffixed word (in the respect of, in terms of, ...) 1088
- **sabbaso**-by all aspect, in every way, totally..... 1088
- **276.1.ind**in the respect, totally **(sabbaso).** 1088
- **yoniso**-by the right way of, rightly (*adj*)..... 1088
- **276.2.ind**right way, rightly **(yoniso).**..... 1088
- **dīghaso**-in terms of length..... 1088
- **276.3.ind**in terms of length**(dīghaso).** 1088
- **oraso**-in terms of measurement from this side 1090
- **276.4.ind**measure from (this side)**(oraso).**..... 1090
- **ṭhānaso**-by main reason..... 1090
- **276.5.ind**by main (reason)**(ṭhānaso).** 1090
- **hetuso**-by supporting reason 1090
- **276.6.ind**by supporting (reason)**(hetuso).** 1090
- **suttaso**-in view of Sutta 1090
- **276.7.ind**in view of**(suttaso).** 1090
- **atthaso**-in terms of meaning..... 1090
- **276.8.ind**in terms of**(atthaso).**..... 1090
- **byañjanaso**-in terms of consonant 1090
- **276.9.ind**in terms of**(byañjanaso).**..... 1090
- **padaso**-in terms of word 1090
- **276.10.ind**in terms of**(padaso).** 1090

- **TO**-suffixed word (ablative, cause, locative)..... 1092
- **sabbato**-from all 1092
- **277.1.ind**from**(sabbato).** 1092

- Từ hậu tố **GUṆA** thay cho **KHATTUṂ** 1087
- **274.5-6*.btt**số nhân, lần**(khattuṃ->GUṆA)** 1087
- **dviguṇaṃ**-hai lần 1087
- **274.5*.btt**số nhân, lần**(dviguṇa)** 1087
- Từ hậu tố khác **VĀRA** thay cho **KHATTUṂ** 1087
- **274.6*.ind**multiplicative, time**(khattuṃ->VARE)** 1087
- **vāra**-(các) lần 1087

- Từ hậu tố **JJHAṂ** (toàn bộ) 1087
- **ekajjhaṃ**-cùng nhau như một, như một tổng thể 1087
- **275.btt**tổng thể**(ekajjhaṃ)** 1087

- Từ hậu tố **SO** (về khía cạnh, xét về mặt, ...) 1089
- **sabbaso**-mọi khía cạnh, bằng mọi cách, trọn cả 1089
- **276.1.btt**về mặt, trọn cả**(sabbaso)** 1089
- **yoniso**- theo cách chơn chánh, như lý (tác ý) (*tt.*) 1089
- **276.2.btt**đúng, chơn chánh**(yoniso)** 1089
- **dīghaso**-theo chiều dài 1089
- **276.3.btt**về chiều dài**(dīghaso)** 1089
- **oraso**-về mặt/theo đo lường từ phía này, chiều rộng ... 1091
- **276.4.btt**đo lường**(oraso)** 1091
- **ṭhānaso**-theo/vì/với lý do chính, theo căn cứ, góc độ .. 1091
- **276.5.btt**lý do**(ṭhānaso)** 1091
- **hetuso**-theo nhân tương trợ, do nhân/nguyên nhân, ... 1091
- **276.6.btt**hỗ trợ (do)**(hetuso)** 1091
- **suttaso**- xét theo Kinh, căn cứ theo Kinh 1091
- **276.7.btt**xét theo**(suttaso)** 1091
- **atthaso**-xét theo nghĩa, căn cứ theo nghĩa 1091
- **276.8.btt**xét theo**(atthaso)** 1091
- **byañjanaso**-theo/về mặt phụ âm 1091
- **276.9.btt**xét theo**(byañjanaso)** 1091
- **padaso**-theo từ, về mặt từ ngữ/từ vựng/ngôn từ 1091
- **276.10.btt**xét theo**(padaso)** 1091

- Từ hậu tố **TO** (Xuất Xứ Cách, nguyên nhân, Định Sở Cách) 1093
- **sabbato**-từ tất cả 1093
- **277.1.btt**từ**(sabbato)** 1093

- **yato**-since, starting when, at the time when 1092
- **277.2.ind**[from, since]**(yato).** 1092
- **tato**-from there, for that reason, at that time, then 1092
- **277.3.ind**[from, therefore]**(tato).** 1092
- **ito**-from this 1094
- **277.4.ind**[from]**(ito).** 1094
- **etto, ato**-from this 1094
- **277.5.ind**[from]**(etto, ato).** 1094
- **Kuto**-whence, from where, why 1094
- **277.6.ind**[from]**(kuto).** 1094

- **TO**-suffix (**indicative -** *'as'*) 1094
- **aniccato**-as impermanent 1094
- **277.7.ind**[as]**(aniccato).** 1094
- **dukkhato**-as *dukkha* 1094
- **277.8.ind**[as]**(dukkhato).** 1094
- **anattato**-as *anatta* 1094
- **277.9.ind**[as]**(anattato).** 1094
- **suññato**-as empty 1094
- **277.10.ind**[as]**(suññato).** 1094

- **TO**-suffix (as ablative) 1096
- **rājato**-from king, for reasons of king, due to the king 1096
- **277.11.ind**[from-Abl]**(rājato).** 1096
- **aggito**-from fire 1096
- **277.12.ind**[from-Abl]**(aggito).** 1096
- **udakato**-from water 1096
- **277.13.ind**[from-Abl]**(udakato).** 1096
- **ubhato**-from both sides 1096
- **277.14.ind**[from-Abl]**(ubhato).** 1096
- **dūrato**-from distant direction, from far away 1096
- **277.15.ind**[from-Abl]**(dūrato).** 1096
- **gāmato**-from the village 1096
- **277.16.ind**[from-Abl]**(gāmato).** 1096
- **nagarato**-from the city 1098
- **277.17.ind**[from-Abl]**(nagararato).** 1098
- **ekato**-together, as one, as a whole 1098
- **277.18.ind**[as]**(ekato).** 1098

- **yato**-từ khi/kể từ khi, bắt đầu khi, vào thời điểm khi.... 1093
- **277.2.btttừ, kể từ(yato).** 1093
- **tato**-từ đó, vì lý do đó, vào lúc đó, rồi/thì..... 1093
- **277.3.btttừ, do đó(tato).**..... 1093
- **ito**-từ đây, ở đây 1095
- **277.4.btttừ(ito).**..... 1095
- **etto, ato**-từ cái/điều này..... 1095
- **277.5.btttừ(etto, ato).**..... 1095
- **Kuto**-từ đâu, từ nơi nào, tại sao..... 1095
- **277.6.btttừ(kuto).** 1095

- Hậu tố **TO** (**ám chỉ** - *'là, như là'*) 1095
- **aniccato**-là vô thường..... 1095
- **277.7.bttlà(aniccato).**..... 1095
- **dukkhato**-là khổ 1095
- **277.8.bttlà(dukkhato).**..... 1095
- **anattato**-là vô ngã 1095
- **277.9.bttlà(anattato).**..... 1095
- **suññato**-là rỗng không, là không..... 1095
- **277.10.bttlà(suññato).** 1095

- Hậu tố **TO** (diễn tả Xuất Xứ Cách) 1097
- **rājato**-từ đức vua, vì lý do của đức vua, do đức vua 1097
- **277.11.btttừ(rājato).**..... 1097
- **aggito**-từ ngọn lửa..... 1097
- **277.12.btttừ(aggito).**..... 1097
- **udakato**-từ nước 1097
- **277.13.btttừ(udakato).** 1097
- **ubhato**-từ cả hai phía, từ hai bên 1097
- **277.14.btttừ(ubhato).**..... 1097
- **dūrato**-từ phương xa, từ xa 1097
- **277.15.btttừ(dūrato).** 1097
- **gāmato**-từ ngôi làng 1097
- **277.16.btttừ(gāmato).**..... 1097
- **nagarato**-từ kinh thành 1099
- **277.17.btttừ(nagararato).**..... 1099
- **ekato**-cùng nhau, như một..... 1099
- **277.18.bttnhư(ekato).** 1099

- **Kita**-Verbs (affixed with indeclinable suffixes) 1098
- **TUṂ**-suffixed verbs 1098
  - **Karitu̲ṃ**-in order to do 1098
  - **278.1.ind^{to}(karitu̲ṃ$^{1.4}$).** 1098
  - **Vasitu̲ṃ**-to live 1098
  - **278.2.ind^{to}(vasitu̲ṃ$^{1.4}$).** 1098
  - **Labhitu̲ṃ**-to obtain 1098
  - **278.3.ind^{to}(labhitu̲ṃ$^{1.4}$).** 1098

- **TĀVE**-suffixed verb 1100
  - **Kā̲tave**-to do 1100
  - **279.1.ind^{to}(kā̲tave$^{2.4}$).** 1100
  - **Gan̲tave**-to go 1100
  - **279.2.ind^{to}(gan̲tave$^{2.4}$).** 1100

- **TĀYE**-suffixed verb 1100
  - **Dakkhitā̲ye**-to see 1100
  - **280.1.ind^{to}(dakkhitā̲ye$^{3.4}$).** 1100
  - **Jagghitā̲ye**-to loudly laugh at, deride 1100
  - **280.2.ind^{to}(jagghitā̲ye$^{3.4}$).** 1100
  - **Khāditā̲ye**-to eat 1100
  - **280.3.ind^{to}(khāditā̲ye$^{3.4}$).** 1100

- **TUYE**-suffixed verbs 1102
  - **Hotu̲ye**-to be 1102
  - **281.1.ind^{to}(hotu̲ye$^{4.4}$).** 1102
  - **Yācitu̲ye**-to request 1102
  - **281.2.ind^{to}(yācitu̲ye$^{4.4}$).** 1102
  - **Jānitu̲ye**-to know 1102
  - **281.3.ind^{to}(jānitu̲ye$^{4.4}$).** 1102

- **TUNA**-suffixed verbs 1102
  - **Kā̲tuna**-having done 1102
  - **282.1.ind^{gerund}(kā̲tuna$^{1.3}$).** 1102
  - **Gan̲tuna**-having gone 1102
  - **282.2.ind^{gerund}(gan̲tuna$^{1.3}$).** 1102

- Động Từ **Kita** (có các hậu tố bất biến)..... 1099
- Động từ có hậu tố **TUṂ**..... 1099
  - **Karituṃ**-để làm..... 1099
  - **278.1.bttđể(karituṃ1.4).**..... 1099
  - **Vasituṃ**-để sống..... 1099
  - **278.2.bttđể(vasituṃ1.4).**..... 1099
  - **Labhituṃ**-để đạt được..... 1099
  - **278.3.bttđể(labhituṃ1.4).**..... 1099

- Động từ có hậu tố **TĀVE**..... 1101
  - **Kātave**-để làm..... 1101
  - **279.1.bttđể(kātave2.4).**..... 1101
  - **Gantave**-để đi..... 1101
  - **279.2.bttđể(gantave2.4).**..... 1101

- Động từ có hậu tố **TĀYE**..... 1101
  - **Dakkhitāye**-để thấy, để nhìn..... 1101
  - **280.1.bttđể(dakkhitāye3.4).**..... 1101
  - **Jagghitāye**-để chế nhạo, chế giễu..... 1101
  - **280.2.bttđể(jagghitāye3.4).**..... 1101
  - **Khāditāye**-để ăn/dùng/thọ..... 1101
  - **280.3.bttđể(khāditāye3.4).**..... 1101

- Động từ có hậu tố **TUYE**..... 1103
  - **Hotuye**-để trở thành..... 1103
  - **281.1.bttđể(hotuye4.4).**..... 1103
  - **Yācituye**-để yêu cầu, để xin, để thỉnh cầu..... 1103
  - **281.2.bttđể(yācituye4.4).**..... 1103
  - **Jānituye**-để biết..... 1103
  - **281.3.bttđể(jānituye4.4).**..... 1103

- Động từ có hậu tố **TUNA**..... 1103
  - **Kātuna**-sau khi đã làm..... 1103
  - **282.1.bttdanh đt.(kātuna1.3).**..... 1103
  - **Gantuna**-sau khi đã đi đến..... 1103
  - **282.2.bttdanh đt.(gantuna1.3).**..... 1103

- **TVĀNA**-suffixed verbs 1104
  - **Karitvāna**-having done 1104
  - **283.1.ind^{gerund}(karitvāna$^{2.3}$).** 1104
  - **Gantvāna**-having gone 1104
  - **283.2.ind^{gerund}(gantvāna$^{2.3}$).** 1104
  - **Sutvāna**-having heard 1104
  - **283.3.ind^{gerund}(sutvāna$^{2.3}$).** 1104

- **TVĀ**-suffixed verbs 1104
  - **Karitvā**-having done 1104
  - **284.1.ind^{gerund}(karitvā$^{3.3}$).** 1104
  - **Gantvā**-having gone 1104
  - **284.2.ind^{gerund}(gantvā$^{3.3}$).** 1104
  - **Sutvā**-having heard 1104
  - **284.3.ind^{gerund}(sutvā$^{3.3}$).** 1104

- CONCLUDING VERSES 1106
- Grammatical Notes On The Verses 1108

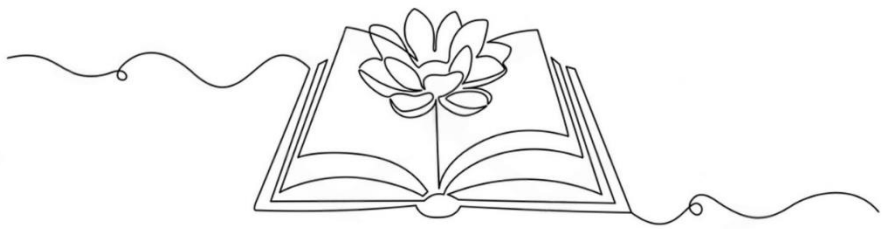

- Động từ có hậu tố **TVĀNA** 1105
  - **Karitvāna**-sau khi đã làm..... 1105
  - **283.1.btt$^{\text{danh đt.}}$(karitvāna$^{2.3}$).** 1105
  - **Gantvāna**-sau khi đã đi đến..... 1105
  - **283.2.btt$^{\text{danh đt.}}$(gantvāna$^{2.3}$).** 1105
  - **Sutvāna**-sau khi đã nghe..... 1105
  - **283.3.btt$^{\text{danh đt.}}$(sutvāna$^{2.3}$).** 1105

- Động từ có hậu tố **TVĀ**..... 1105
  - **Karitvā**-sau khi đã làm 1105
  - **284.1.btt$^{\text{danh đt.}}$(karitvā$^{3.3}$).** 1105
  - **Gantvā**-sau khi đã đi..... 1105
  - **284.2.btt$^{\text{danh đt.}}$(gantvā$^{3.3}$).** 1105
  - **Sutvā**-sau khi đã nghe 1105
  - **284.3.btt$^{\text{danh đt.}}$(sutvā$^{3.3}$).** 1105

- BÀI KỆ KẾT THÚC 1107
- Ghi Chú Về Văn Phạm Về Các Bài Kệ..... 1109

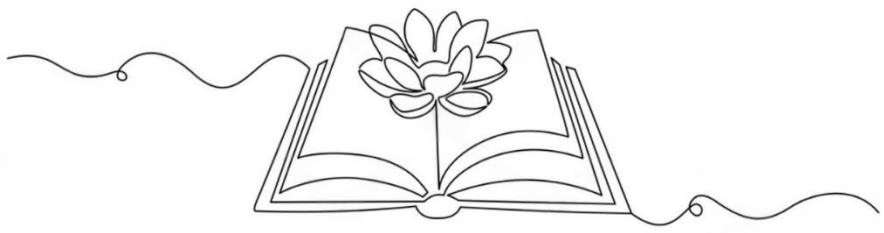

PĀḶI NĀMA SAṄGAHA

MANUAL OF PĀḶI NOUNS

PART I.II

PĀḶI NOUNS
(Case-endings)

CẨM NANG
DANH TỪ PĀḶI

PHẦN I.II

DANH TỪ PĀḶI
(Biến Cách)

1. ABBREVIATIONS

Case-endings

(Shown in order of cases)

ns..Nominative singular (***nom.***)
np..Nominative plural
vs..Vocative singular (***voc.***)
vp..Vocative plural
as..Accusative singular (***acc.***)
ap..Accusative plural
is..Instrumental singular (***instr.***)
ip..Instrumental plural
ds..Dative singular (***dat.***)
dp..Dative plural
abs..Ablative singular (***abl.***)
abp..Ablative plural
gs..Genitive singular (***gen.***)
gp..Genitive plural
ls..Locative singular (***loc.***)
lp..Locative plural
vs..versus

ab..Absolutive (also called gerund)
adj..Adjective
adv..Adverb
āv..*Ākhyāta* verb
cn..Compound noun
gr, ger..Gerund
ind..Indeclinable
inf..Infinitive
kn..Kita noun
kv..Kita verb
npt, nip..*Nipāta* particle

1. CHỮ VIẾT TẮT

Biến Cách/Biến tố

(Được trình bày theo thứ tự các cách)

cci..Chủ cách số ít (***CC.***)
ccn.. Chủ cách số nhiều
hci.. Hô cách số ít (***HC.***)
hcn..Hô cách số nhiều
đci.. Đối cách số ít (***ĐC.***)
đcn..Đối cách số nhiều
sdci.. Sử dụng cách số ít (***SDC.***)
sdcn..Sử dụng cách số nhiều
cđci.. Chỉ định cách số ít (***CĐC.***)
cđcn..Chỉ định cách số nhiều
xxci.. Xuất xứ cách số ít (***XXC.***)
xxcn..Xuất xứ cách số nhiều
stci.. Sở thuộc cách số ít (***STC.***)
stcn..Sở thuộc cách số nhiều
đsci.. Định Sở Cách số ít (***ĐSC.***)
đscn..Định Sở Cách số nhiều
vs..so với

bbc.. Bất biến cách (còn gọi là danh động từ)
tt.. Tính từ
trt.. Trạng từ
đtā.. Động từ *Ākhyāta*
tgh, dtgh.. Từ ghép (hợp từ)
dđt..Danh động từ
bbt..Bất biến từ
ngt..Nguyên thể
dtK..Danh từ *Kita*
đtK..Động từ *Kita*
mt, bbt..Mạo từ *Nipāta (bất biến từ)*

n..Noun
nn..Numerical noun
prp..Present participle
pp..Past participle
sn..*Sabbanāma* noun (pronouns)
tn..*Taddhita* noun (secondary derivative)
up..*Upasagga* particle
M, m..Masculine Gender
F, f..Feminine Gender
N, n..Neuter Gender
re..reference
attpd..*attanopada*
parpd..*parassapada*
pre..present
tr..translator
i.e. id est
v..verb
Ā..*Ākhyāta*

SMP..Suttas for Morphological Procedure
WA..Word Analysis
WWT..word for word translation
LT..Literal translation
NSP..No Specific morphological Procedure
Q..Question
A..Answer
' This apostrophe indicates a hidden *sandhi* in a word.
e.g. ***eta'davoca*** (**etaṃ + avoca**).
> Indicates an outcome of a morphological procedure.

Taddhita: Secondary Derivative
Kita: Primary Derivative

****

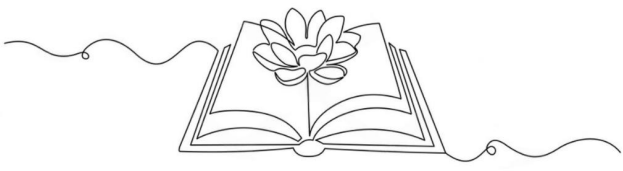

dt..Danh từ
dtsđ..Danh từ số đếm
htpt..Hiện tại Phân từ
qkpt..Quá khứ Phân từ
đại..Đại từ - *Sabbanāma* (Đại từ quan hệ, chỉ định, nghi vấn)
chhng..Danh từ *Taddhita* (Chuyển Hóa Ngữ II, CHN-II)
ttố..Tiền tố - *Upasagga* (tiếp đầu ngữ)
na, Na..Nam Tánh
nữ, Nữ..Nữ Tánh
tr, Tr..Trung Tánh
xe.. xem, tham khảo
attpd.. *attanopada*
parpd.. *parassapada*
ht.. hiện tại
nd.. người dịch
tl.. tức là
đt.. động từ
Ā.. *Ākhyāta*

SMP..**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học
PTT..**P**hân **T**ích **T**ừ
DTM..**D**ịch **T**ừng từ **M**ột
ND..**N**ghĩa **Đ**en
KTH.. **K**hông có **T**rình tự **H**ình thái học Cụ thể
Q..Câu Hỏi
A..Trả Lời
’ Dấu nháy đơn này ám chỉ về hợp âm *(sandhi)* trong một từ. vd. ***eta’davoca*** (**etaṃ + avoca**).
> Ám chỉ kết quả của một trình tự hình thái học.

Taddhita: Chuyển Hóa Ngữ II (đệ nhị) (CHN-II)
Kita: Chuyển Hóa Ngữ I (đệ nhất) (CHN-I)

****

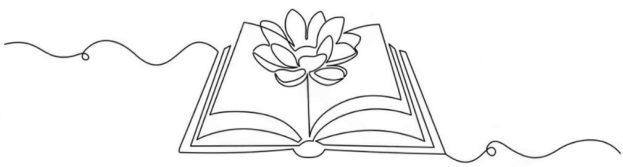

95.V.A.M.a.N.F.purisa.I.II.III.	
95	ordinal number (front)
V	**Vibhattis** (case-endings) (nouns)
A	**A**dj-adjective
M	**M**asculine
a, a	noun-endings
N	**N**euter
F	**F**eminine
I, II, III	**Type I, II, III**

95.S.Pr.1.2.tumha.de.re.in.inp.cad.ord.s.p.	
S	Sentences
Pr	Pronouns -*Sabbanāma*
1, 2	First, Second person
de	**de**monstrative pronouns
re	**re**lative pronouns
in	**in**terrogative pronouns
inp	**in**definite **p**ronouns
cad	**car**dinal numbers
ord	**ord**inal numbers
s, p	**s**ingular, **p**lural

95.ind.loc.time.time of day.distribute.gerund.adv.use.(-TRA).	
ind	**ind**eclinable words
loc	locative
time	time
time of day	time of day
distribute	distribute
gerund	gerund
adv	**adverb**
use	**use**

95.BC.tt.Na.a.Tr.nữ.purisa.I.	
95	số thứ tự (đứng trước)
BC	Biến Cách (Vibhatti) Danh từ
tt	**t**ính **t**ừ (Cả 3 Tánh)
Na	**Na**m Tánh
a, a	**danh từ tận cùng**
Tr	**Tr**ung Tánh
nữ	**Nữ Tánh**
I	**Loại I, II, III**

95.Câ.Đạ.1.2.tumha.cđ.qh.in.bđ.	
Câ	**Câ**u
Đạ	**Đạ**i từ - *Sabbanāma*
1,2	Ngôi thứ 1, 2
cđ	đại từ **c**hỉ **đ**ịnh
qh	đại từ **q**uan **h**ệ
ngv	đại từ **ng**hi **v**ấn
bđ	đại từ **b**ất **đ**ịnh
sđê	danh từ **s**ố **đế**m
stt	**s**ố **t**hứ **t**ự
si, sn	**s**ố **í**t, **s**ố **n**hiều

95.bbt^{vtrí}.^{thgi}.^{ngày}.$^{ph.bổ}$.$^{danh\ đt}$.trt.sd.(-TRA).	
bbt	**b**ất **b**iến **t**ừ
vtrí	**vị trí**
thgi	**th**ời **gi**an
ngày	thời gian trong **ngày**
ph.bổ	**ph**ân **bổ**
danh đt	**danh đ**ộng **t**ừ
trt	**trạng từ**
sd	**s**ử **d**ụng

SPECIALITY CASE-ENDINGS IN THE EXTRAORDINARY SENSES FOUND IN THE PĀḶI SENTENCES

(Only the most frequently-found usages are shown here along with the relevant Sutta numbers for easy reference).

1. Nominative:

***nas, nap*..**Nominative in Accusative singular.

***nap*..**Nominative in Accusative plural

Note: This type of case-ending is found mostly in the **passive voice sentences** where the word signifying or playing the role of object is in this nominative case-ending. But, the meaning of the word has to be interpreted in the sense of "to". Re: 284.

2. Accusative:

***als*..**Accusative in Locative sense singular which means "at, in"

Note: Only singular case is applicable in this sense and usage. Re: 307.

aas..Accusative of ***accantasaṃyoga*** (on-going condition) singular.

aap..Accusative of ***accantasaṁyoga*** (on-going condition) plural which means "till, until, for a period of, for a certain distance of".

Note: Both singular and plural are applicable in this sense and usage. Re: 298.

3. Instrumental:

iss, isp..Instrumental Subject singular or plural which means "by".

Note: This type of case-ending is frequently found in the passive voice sentences. Re: 288.

ios..Instrumental in the sense of Object singular

iop..Instrumental in the sense of Object plural

Note: This type of case-ending is frequently found in the causative sentences. Re: 300.

irs, irp..Instrumental of Reason singular or plural which means "by means of, due to". Re: 289.

ils..Instrumental in locative sense singular which means "at, in".

Note: Only singular case is applicable in this sense and usage. Re: 290.

4. Ablative:

***abrs, abrp*..**Ablative of Reason. It means "for reason of, due to".

Note: Both singular and plural are applicable in this sense and usage. Re: 296.

CÁC CÁCH BIẾN CÁCH ĐẶC BIỆT TRONG NGHĨA KHÁC THƯỜNG ĐƯỢC TÌM THẤY TRONG CÁC CÂU PĀḶI

(Chỉ những cách dùng thường gặp nhất được trình bày ở đây, kèm theo số Luật tương ứng để dễ tra cứu)

1. Chủ Cách:

***ccđci, ccđcn*..**Chủ Cách trong Đối cách, số ít.

***ccđcn*..**Chủ Cách trong Đối cách, số nhiều.

Lưu ý: Loại Biến Cách này chủ yếu xuất hiện trong **các câu bị động**, nơi từ đó ám chỉ, hoặc đóng vài trò đối tượng (Đối Cách, tân ngữ) ở dạng Chủ Cách (chủ ngữ). Tuy nhiên, nghĩa của từ đó cần được hiểu theo ý nghĩa "về/đối với". Xem 284.

2. Đối Cách:

***đcđsci*..** Đối Cách trong nghĩa Định Sở Cách số ít nghĩa là "tại, trong"

Lưu ý: Chỉ Biến Cách số ít mới áp dụng được trong ý nghĩa, và cách dùng này. Xem 307.

đctdi..Đối Cách của ***accantasaṃyoga*** (điều kiện tiếp diễn), số ít.

aap..Đối Cách của ***accantasaṃyoga*** (điều kiện tiếp diễn), số nhiều, mang nghĩa "cho đến, đến khi, trong khoảng thời gian, trong một khoảng cách nhất định".

Lưu ý: Cả số ít, và số nhiều đều áp dụng được trong ý nghĩa, và cách dùng này. Xem 298.

3. Sử Dụng Cách:

***sdccci, sdcccn*..**Sử Dụng Cách Chủ Cách, số ít, hoặc số nhiều có nghĩa là "bởi".

Lưu ý: Dạng Biến Cách này thường xuất hiện trong các câu bị động. Xem 288.

sdcđci.. Sử Dụng Cách trong nghĩa Vị ngữ (Đối Cách), số ít

sdcđcn.. Sử Dụng Cách trong nghĩa Vị ngữ (Đối Cách), số nhiều

Lưu ý: Dạng Biến Cách này thường xuất hiện trong các câu sai khiến. Xem 300.

***sdclýi, sdclýn*..**Sử dụng cách chỉ Lý do số ít, hoặc số nhiều có nghĩa là "bằng cách, do bởi". Xem 289.

sdcđsci..Sử Dụng Cách trong nghĩa Định Sở Cách, số ít, nghĩa "tại, trong".

Lưu ý: Chỉ Biến Cách số mới áp dụng được trong ý nghĩa, và cách dùng này. Xem 290.

4. Xuất Xứ Cách:

***xxclýi, xxclýn*..** Xuất Xứ Cách chỉ Lý do, số ít, số nhiều. Có nghĩa là "vì lý do, do bởi"

Lưu ý: Cả số ít, và số nhiều đều áp dụng được trong ý nghĩa, và cách dùng này. Xem 296.

5. Genitive:

gns..Genitive in the sense of Nominative singular.

gnp..Genitive in the sense of Nominative plural.

This usage is also called ***ags, agp***..Agent Genitive singular and plural.

Note: This is also referred to in Pāḷi as ***Kattvattha-chaṭṭhī*** which means genitive in the sense of subject. Such usage is mostly found in wider areas of Pāḷi texts where a passive participle *kita*- verb or a passive-voiced *ākhyāta* verb are used in the sentence. Re: 308.

gas..Genitive in the sense of Accusative singular.

gap..Genitive in the sense of Accusative plural.

Note: It is also called Patient-Genitive or ***Kammattha Chaṭṭhī*** which means genitive in the sense of object. Such usage is mostly found in the context of a passive participle *kita*-verb or an *ākhyāta* verb of passive voice structure. Re: 309.

gsp..Genitive of Selection plural, also called ***niddhāraṇa chaṭṭhī*** which means "among, amid, out of".

Note: Only plural case is applicable in this sense and such usage. Singular-case is inapplicable. Re: 304.

cgs..Concurrent-Genitive singular.

cgp..Concurrent Genitive plural (Also referred to as ***anādara*** or **absolute Chaṭṭhī**)

Note: This case-ending is termed the ***anādara*** expression in Pāḷi Grammars, both numbers are applicable. Re: 305.

6. Locative:

cls..Concurrent Locative singular.

clp..Concurrent Locative plural.

(Also referred to as **absolute *sattamī*** *or* ***lakkhaṇa sattamī,*** but in some cases, it can be an ***anādara sattamī*** too). Re: 313.

lds..Locative in the sense of dative singular which means "for".

Note: Only singular case is applicable. Re: 311.

lrs..Locative of Reason singular, plural.

lrp..Locative of Reason, plural.

It is also called ***nimitta sattamī***, which means reason-descriptive Locative-case.

Note: Sometimes it may be an ***anādara*** or a ***Lakkhaṇa*** expression depending on the contextual aspect. Re: 310.

lss, lsp..Locative of Selection singular, plural.

Note: also called ***niddhāraṇa sattamī*** but mostly plural case is used even though singular case is occasionally found. Re: 304.

****

5. Sở Thuộc Cách:

stccci.. Sở Thuộc Cách ở Chủ Cách, số ít.

stcccn.. Sở Thuộc Cách ở Chủ Cách, số nhiều.

Cách dùng này cũng được gọi là ***tnstci, tnstcn***..Tác nhân Sở Thuộc Cách, số ít và số nhiều.

Lưu ý: Đây cũng được gọi trong tiếng Pāḷi là ***Kattvattha-chaṭṭhī***, có nghĩa là Sở Thuộc Cách mang ý nghĩa của Chủ Cách. Cách dùng như vậy chỉ được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Pāḷi , nơi động từ *Kita* Phân từ Bị động, hoặc động từ *ākhyāta* dạng bị động được sử dụng trong câu. Xem 308.

stcđci..Sở Thuộc Cách trong Đối cách, số ít.

stcđcn..Sở Thuộc Cách trong Đối cách, số nhiều.

Lưu ý: Nó còn được gọi là Sở Thuộc Cách Tác động, hoặc ***Kammattha chaṭṭhī*** có nghĩa là Sở Thuộc Cách mang ý nghĩa của Đối Cách. Cách dùng này chủ yếu xuất hiện trong ngữ cảnh của một động từ *kita* Phân từ Bị động, hoặc động từ - *ākhyāta* có cấu trúc bị động. Xem 309.

stclcn.. Sở Thuộc Cách Lựa chọn, số nhiều, còn gọi là ***niddhāraṇa chaṭṭhī***, có nghĩa "trong số, giữa, từ trong".

Lưu ý: Chỉ Biến Cách số nhiều mới áp dụng được trong ý nghĩa, và cách dùng này. Biến Cách số ít thì không được áp dụng. Xem 290

stcđgi.. Sở Thuộc Cách Đồng thời, số ít.

stcđgn.. Sở Thuộc Cách Đồng thời, số nhiều.

Lưu ý: Biến Cách này được gọi là sự diễn tả 'sự không kính trong/xem thường' ***anādara*** trong Văn Phạm Pāḷi, và cả hai số (số ít, và số nhiều) đều áp dụng được. Xem 305.

6. Định Sở Cách:

đscđgi.. Định Sở Cách Đồng thời số ít

đscđgn.. Định Sở Cách Đồng thời số nhiều.

(Còn được gọi là ***sattamī***[cách 7] **tuyệt đối**, hoặc ***lakkhaṇa sattamī,*** nhưng trong một số trường hợp, cũng có thể là ***anādara sattamī***) Xem 313.

đsccđci..Định Sở Cách trong nghĩa Chỉ Định Cách, số ít, có nghĩa là 'đến /cho/về'.

Lưu ý: Chỉ Biến Cách số ít mới áp dụng. Xem 311.

đscngnhi, Định Sở Cách chỉ Nguyên nhân, số ít,

đscngnhn, Định Sở Cách chỉ Nguyên nhân, số nhiều.

Nó còn được gọi là ***nimitta sattamī***, có nghĩa là Định Sở Cách mô tả Lý do.

Lưu ý: Đôi khi nó có thể là một cách diễn đạt sự không kính trọng/xem thường - ***anādara***, hoặc đặc tính/mô tả đặc điểm/dấu hiệu - ***Lakkhaṇa***, tùy thuộc vào khía cạnh ngữ cảnh. Xem 310.

đsclci, đsclcn..Định Sở Cách Lựa chọn, số ít, số nhiều

Lưu ý: Nó còn gọi là ***niddhāraṇa sattamī*** (Định Sở Cách chỉ sự Loại trừ/tách biệt), nhưng chủ yếu dùng ở dạng số nhiều, dù đôi khi cũng gặp dạng số ít.

****

2. FOREWORD (*Vietnamese Translator*)

After completing the translation of **PĀḶI GRAMMAR KACCĀYANA**, we continued with the translation of **MANUAL OF PĀḶI NOUNS** by Venerable Ashin Thitzana. In May 2025, we asked Ms. Tịnh Giang in the United States to obtain for us two volumes of **MANUAL OF PĀḶI GRAMMAR**, namely ***Book A – Pāḷi Nouns*** and ***Book B – Basic Pāḷi Reader of Nouns*****.**

We respectfully pay homage and express our deep gratitude to Venerable **Ashin Thitzana**, who devoted great effort to compiling the works **PĀḶI GRAMMAR KACCĀYANA** (*Kaccāyana Pāḷi Grammar*, Vol. 1 & Vol. 2) and **MANUAL OF PĀḶI GRAMMAR** (*Manual of Pāḷi Grammar*, Book A & Book B). The completion of this translation has been our heartfelt aspiration as an expression of sincere gratitude to the Venerable.

Initially, we intended to entitle the two volumes **MANUAL OF PĀḶI GRAMMAR – NOUNS***.* However, for reasons of aesthetic clarity and conciseness, we decided on the title **MANUAL OF PĀḶI NOUNS**. With this title, we find that the central focus of the two volumes on Pāḷi nouns is presented more clearly and succinctly.

Volume A (Book A) presents the system of declensions of Pāḷi nouns, including common nouns, numerals, pronouns, and indeclinables. It also introduces the Rules *(Sutta)* related to morphological order and the various cases, such as the nominative, accusative, instrumental, and others. The declensional forms are arranged in tabular format, enabling learners to gain a systematic overview and facilitating ease of study.

Volume B (Book B) focuses on the declensional forms of nouns through numerous concrete examples, covering both singular and plural usage. The examples in this volume are practical, clear, and easy to understand, helping learners to consolidate their knowledge effectively.

Recognizing that this work presents ***Pāḷi nouns*** in a fundamental, clear, and systematic manner, we wish to introduce it to students of Pāḷi. We hope that this book will serve as a useful resource for those who wish to study Pāḷi nouns in a foundational and methodical way.

We respectfully express our gratitude to *Venerable Chánh Tuệ* for providing accommodation for us over a period of six months at *Giác Tuệ Meditation Centre, Hamlet Zone 1, Khu 1 Hamlet, Bình Châu Commune, Xuyên Mộc District, Bà Rịa Vũng Tàu Province, Vietnam*. We also sincerely thank the Saṅgha of the monastery for their support and the favorable conditions that enabled us to complete this translation.

We further extend our gratitude to the lay devotees Thảo Khanh, Hồng Nga, Ý Nhi, Liễu Nghiêm, Phúc Cường, Jayā Dhamma, and many others who read the manuscript and offered valuable corrections. Once again, we gratefully acknowledge Ms. Tịnh Giang for bringing these books to Vietnam, which became a great source of inspiration and motivation for us to complete this translation.

Finally, we respectfully thank the Monks-Nuns and lay devotees near and far who contributed financial support to bring this wholesome Dhamma work to completion. May the merit of this wholesome deed lead to the fulfillment of wisdom and to liberation for all alike in the future.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *May the Buddha's Teachings endure long!*

With loving-kindness,

Mid-winter, January 15th, 2026, B.E. 2570

Giác Tuệ Meditation Centre, Hamlet Zone 1, Khu 1 Hamlet,
Bình Châu Commune, Xuyên Mộc District, Bà Rịa Vũng Tàu Province, Vietnam

Ven. Bhikkhu METTĀGUṆA (ĐỨC HIỀN)

2. LỜI NÓI ĐẦU (*Dịch Việt*)

Sau khi hoàn thành việc dịch tập **VĂN PHẠM PĀḶI KACCĀYANA**, chúng tôi tiếp tục thực hiện bản dịch tác phẩm **MANUAL OF PĀḶI NOUNS** của Ngài Ashin Thitzana. Vào tháng 5 năm 2025, chúng tôi đã nhờ chị Tịnh Giang tại Hoa Kỳ thỉnh giúp hai tập sách ***Manual of Pāḷi Grammar***, gồm ***Book A – Pāḷi Nouns*** và ***Book B – Basic Pāḷi Reader of Nouns*.**

Chúng con thành kính đảnh lễ và tri ân Ngài **Ashin Thitzana**, người đã dày công biên soạn các tác phẩm **VĂN PHẠM PĀḶI KACCĀYANA** (*Kaccāyana Pāḷi Grammar*, Vol. 1 & Vol. 2) và **CẨM NANG VĂN PHẠM PĀḶI** *(Manual of Pāḷi Grammar, Book A & Book B).* Việc hoàn thành bản dịch tập sách này là tâm nguyện của chúng con nhằm bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến Ngài.

Ban đầu, chúng tôi dự định đặt tựa đề cho hai tập sách là **CẨM NANG DANH TỪ VĂN PHẠM PĀḶI.** Tuy nhiên, xét về mặt thẩm mỹ và sự gọn gàng, chúng tôi quyết định chọn tựa đề **CẨM NANG DANH TỪ PĀḶI** *(Manual of Pāḷi Nouns)*. Với tựa đề này, chúng tôi nhận thấy nội dung trọng tâm của hai tập sách về danh từ Pāḷi được thể hiện rõ ràng và súc tích hơn.

Quyển A (*Book A*) trình bày hệ thống Biến Cách của các danh từ Pāḷi, bao gồm danh từ thường, danh từ số đếm, đại từ và bất biến từ. Nội dung sách cũng giới thiệu các Luật *(Sutta)* liên quan đến trình tự hình thái học của các dạng từ như chủ cách, đối cách, sử dụng cách và các cách khác. Các bảng Biến Cách được trình bày theo dạng cột, giúp học viên có cái nhìn hệ thống, và thuận tiện trong việc học tập.

Quyển B (*Book B*) tập trung trình bày các dạng biến cách của danh từ thông qua nhiều ví dụ cụ thể, bao gồm cả số ít và số nhiều. Các ví dụ trong quyển này gần gũi, rõ ràng và dễ hiểu, hỗ trợ học viên củng cố kiến thức một cách thực tiễn.

Nhận thấy đây là một tài liệu trình bày các ***Danh từ Pāḷi*** một cách căn bản, rõ ràng và có hệ thống, chúng tôi mong muốn giới thiệu tập sách này đến các học viên Pāḷi. Hy vọng rằng tác phẩm sẽ trở thành tài liệu hữu ích cho những ai mong muốn nghiên cứu danh từ Pāḷi theo phương pháp khoa học và nền tảng.

Chúng con thành kính tri ân *Thượng Tọa Chánh Tuệ* đã tạo điều kiện và bố trí nơi lưu trú cho chúng con trong suốt sáu tháng tại *Thiền Viện Giác Tuệ, Ấp Khu 1, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu.* Chúng con cũng xin thành kính tri ân chư Tăng Ni của Bổn Tự đã hỗ trợ và tạo nhiều thuận duyên để chúng con hoàn thành dịch phẩm này.

Chúng tôi xin kính tri ân quý Phật tử Thảo Khanh, Hồng Nga, Ý Nhi, Liễu Nghiêm, Phúc Cường, Jayā Dhamma cùng nhiều Phật tử khác đã đọc bản thảo và đóng góp nhiều ý kiến chỉnh sửa quý báu. Một lần nữa, chúng tôi xin tri ân chị Tịnh Giang đã thỉnh tập sách này về Việt Nam, tạo nguồn cảm hứng và động lực lớn để chúng tôi hoàn thiện bản dịch.

Cuối cùng, chúng con và chúng tôi xin kính tri ân chư Tăng Ni cùng Phật tử gần xa đã chung hùn tịnh tài để thành tựu Pháp thiện trí này. Ngưỡng mong phước thiện ấy được thành tựu trí tuệ và hướng đến giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!*

Với tâm từ,
Giữa Đông, ngày 15 tháng 1 năm 2026, P.L. 2570
Thiền Viện Giác Tuệ, Ấp Khu 1, xã Bình Châu,
huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN (METTĀGUṆA)

3. BIOGRAPHY OF THE EDITOR - ASHIN THITZANA

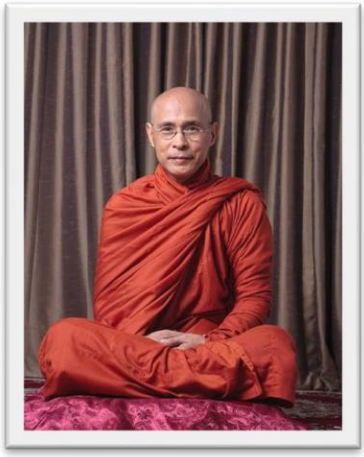

Sayādaw U Thitzana is the resident chief abbot of Asokārāma Monastery in Charlotte, Michigan since 2015. Previously Sayādaw had resided for a few years in Singapore and prior to that he was the Chief Abbot of the Dhammasukha Monastery in Los Angeles, USA where he established a Buddhist temple in Southern California. From there Sayādaw conducted Vipassanā meditation retreats, Buddhist studies, Pāḷi grammar courses in Canada, USA, Australia, New Zealand, Singapore and Malaysia.

Sayādaw is a highly learned and compassionate monk. He was born in December 1951, in a village about 140 miles North-West of Mandalay, Upper Myanmar. He entered the monastic order as a young novice in 1960 after completing his elementary education. He is fluent in English and presents his talks in a practical, well-thought-out manner relevant to today's realities. (View one of his talks: http://www.youtube.com/watch?v=78UaoBqYcy4). Sayādaw started intensive meditation practice in the Mahāsi meditation center under the guidance of the late Venerable Sayādaw U Sujāta and Venerable Shwe-taung-gone Sayādaw U Paṇḍita. He also learnt *ānāpānasati* under Venerable Sun Lun Sayādaw and Kani Shwe-Thein-Daw Sayādaw. He emphasizes having a serious but balanced attitude toward meditation as an applicable path to one spiritual progress and to achieve inner peace, happiness, and freedom. He believes sincere and consistent mindfulness will not only enhance a more purposeful life in many ways but also overcome human emotional entanglements and stressful effects. He says, "When we are lost, the way back is to know where we are lost. Likewise, many know how to take care of the physical body but often neglect strengthening of the mind."

Sayādaw U Thitzana mastered Pāḷi at an early age and studied some of the major Buddhist texts under the special guidance of a very well-known and skillful Pāḷi master, Venerable Sayādaw U Koṇḍañña, the Chief Abbot of Kan Oo Monastery. He later pursued his advanced monastic studies in Tipiṭaka Buddhist Pāḷi canonical texts in the Ma-Soe-Yein Thaik-Thit Monastery in Mandalay, which is a center of Buddhist Studies where nearly three thousand Buddhist monks and young novices receive their monastic education in present day Myanmar.

3. TIỂU SỬ CỦA SOẠN GIẢ - NGÀI ASHIN THITZANA

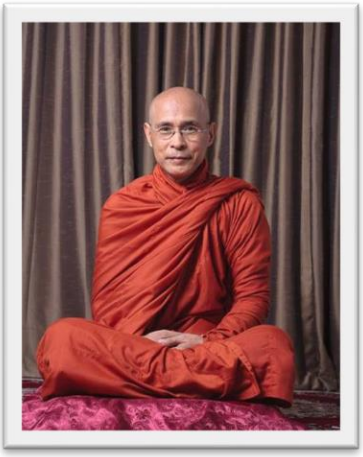

Sayādaw U Thitzana là Viện chủ trụ trì chùa Asokārāma ở Charlotte, Michigan từ năm 2015. Trước đó, Sayādaw đã cư trú vài năm ở Singapore, và trước đó nữa ngài là Viện chủ chùa Dhammasukha ở Los Angeles, Hoa Kỳ, nơi ngài đã thành lập một ngôi chùa Phật Giáo ở Nam California. Từ đó, Sayādaw đã hướng dẫn các khóa thiền Vipassanā, nghiên cứu Phật học, và các khóa học Văn phạm Pāḷi tại Canada, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Singapore, và Malaysia.

Sayādaw là một vị sư học rộng, và đầy lòng từ bi. Ngài sinh tháng 12 năm 1951, tại một ngôi làng cách Mandalay khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc, Thượng Myanmar. Ngài xuất gia làm Sa-di năm 1960 sau khi hoàn thành giáo dục tiểu học. Ngài thông thạo tiếng Anh, và trình bày các bài giảng của mình một cách thực tiễn, có suy nghĩ kỹ lưỡng, và phù hợp với thực tế ngày nay. (Xem một trong những bài giảng của ngài: http://www.youtube.com/watch?v=78UaoBqYcy4). Sayādaw bắt đầu thực hành thiền chuyên sâu tại trung tâm thiền Mahāsi dưới sự hướng dẫn của cố Hòa thượng Sayādaw U Sujāta, và Ngài Shwe-taung-gone Sayādaw U Paṇḍita. Ngài cũng học *ānāpānasati* (thiền quán hơi thở) dưới sự hướng dẫn của Ngài Sun Lun Sayādaw, và Kani Shwe-Thein-Daw Sayādaw. Ngài nhấn mạnh việc có thái độ nghiêm túc nhưng cân bằng đối với thiền định như một con đường có thể áp dụng để tiến bộ tâm linh, và đạt được sự bình an nội tâm, hạnh phúc, và tự do. Ngài tin rằng chánh niệm chân thành, và nhất quán không chỉ nâng cao cuộc sống có ý nghĩa hơn theo nhiều cách mà còn vượt qua những rối rắm về cảm xúc, và những ảnh hưởng của căng thẳng. Ngài nói, "Khi chúng ta bị lạc, con đường trở về là biết mình đã lạc ở đâu. Tương tự, nhiều người biết cách chăm sóc thân thể nhưng thường bỏ qua việc củng cố tâm trí."

Sayādaw U Thitzana đã thông thạo tiếng Pāḷi từ sớm, và nghiên cứu một số Kinh điển Phật Giáo chính yếu dưới sự hướng dẫn đặc biệt của một bậc thầy Pāḷi nổi tiếng, và thiện xảo, Ngài Sayādaw U Koṇḍañña, Viện chủ chùa Kan Oo. Sau đó, ngài theo đuổi việc học nâng cao về Kinh điển Phật Giáo - Tipiṭaka Pāḷi tại Tu viện Ma-Soe-Yein Thaik-Thit ở Mandalay, một trung tâm Phật học nơi gần ba nghìn tăng ni, và Sa-di trẻ nhận được giáo dục tu viện ở Myanmar ngày nay.

Since 1970, Sayādaw has been teaching Pāḷi courses, Abhidhamma (Buddhist psychology) and scriptures before moving on to Pinsanikāya Sāsana beikman monastery, Yangon, to take up a leading presiding teacher's role, responsible for teaching Buddhist monks and novices from 1978 to 1995. His teaching style is very inspiring, and his approach makes learning Pāḷi relatively easy. He is a prolific writer of books on Pāḷi grammar studies and the Dhamma.

Sayādaw had successfully completed two and half Piṭaka major Buddhist texts study exams by being able to memorize the Vinaya Piṭaka & Suttanta Piṭaka and the first five texts of Abhidhamma Piṭaka together with commentary and sub-commentarial studies. Sayādaw had also obtained his Sāsanadhaja Sirīpavara Dhammācariya degree in addition to his being able to memorize five volumes of the Vinaya Piṭaka of more than 2200 pages while he was still a young Sāmaṇera, novice of 18 years old.

Sayādaw achieved many educational degrees for outstanding achievements conferred by the Ministry of Religious Affairs, Government of Myanmar, among which are:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (The equivalent of lecturer in Pāḷi Language)
- Vinaya Pāḷi Pāragu (an equivalent of Ph.D in Pāḷi Language)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Master of Vinaya Piṭaka Buddhist Texts)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Master of Suttanta Piṭaka Texts)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (Master of Abhidhamma Texts)

Besides, he had received two literary awards in Buddhist literature in 2014 for two books on Pāḷi grammar study titled:

- A Comprehensive Manual of Pāḷi Grammar (the first prize) and
- A Handbook of Noun Declension and Verb Conjugation (the second prize).

Từ năm 1970, Sayādaw đã giảng dạy các khóa học Pāḷi, Abhidhamma (Tâm lý học Phật Giáo, Vi Diệu Pháp), và kinh điển trước khi chuyển đến tu viện Pinsanikāya Sāsana beikman, Yangon, để đảm nhận vai trò giáo thọ chủ tọa, chịu trách nhiệm giảng dạy cho các tăng ni, và Sa-di từ năm 1978 đến 1995. Phương pháp giảng dạy của ngài rất truyền cảm hứng, và cách tiếp cận của ngài khiến việc học Pāḷi trở nên tương đối dễ dàng. Ngài là tác giả nhiều sách về nghiên cứu Văn phạm Pāḷi, và Giáo Pháp.

Sayādaw đã hoàn thành xuất sắc trong các kỳ thi Kinh điển Phật Giáo bằng việc học thuộc lòng hai tạng rưỡi Tạng (Piṭaka) Luật & Tạng Kinh, và năm bản kinh đầu tiên của Tạng Vi Diệu Pháp cùng với các việc nghiên cứu chú giải, và phụ chú giải. Sayādaw cũng đã đạt được bằng Sāsanadhaja Sirīpavara Dhammācariya, bên cạnh việc có thể thuộc lòng năm tập của Tạng Luật với hơn 2200 trang khi ngài còn là vị Sa-di (Sāmaṇera) trẻ 18 tuổi.

Sayādaw đã đạt được nhiều bằng cấp giáo dục về thành tích xuất sắc được trao bởi Bộ Tôn giáo, Chính phủ Myanmar, trong đó có:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (Tương đương với giảng viên ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Pāḷi Pāragu (Tương đương với Tiến sĩ ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Bậc thầy về Tạng Luật)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Bậc thầy về Tạng Kinh)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (Bậc thầy về Tạng Vi Diệu Pháp)

Ngoài ra, ngài đã nhận được hai giải thưởng văn học Phật Giáo năm 2014 cho hai cuốn sách về nghiên cứu Văn phạm Pāḷi có tựa đề:

- Sách Hướng dẫn Toàn diện về Văn phạm Pāḷi (giải nhất) và
- Sổ tay về Biến cách Danh từ, và Chia động từ (giải nhì).

4. PREFACE
BY ASHIN THITZANA

There is manifestly some sort of complex aspect of every language in the world for any learner of a new language. The purpose of a grammar is to make that complex aspect of language as much simple and less complicated as possible for the learner thus serving its principal purpose of being an effective learning tool for the study of a specific language. Since I started translating Kaccāyana's Pāḷi grammar text in 2008, I felt a strongly-felt urgent need in my mind that there should also be an easy-to-understand, hands-on practical book which can be used by contemporary learners of ancient Pāḷi language. It can be said that this book, in fact, is a manifestation of that thought.

There are reasons for having such a book. **Firstly**, Kaccāyana Pāḷi Grammar was written in ancient times for people of those ancient days. It was relevant in its time and served its purpose then and now for a few hard-working, dedicated students with keen interest. **Secondly**, its style and main mode of presentation is focused on the rules of word-formation and examples. Even the rules called *Suttas* are not thematically arranged, thus making learning of Pāḷi through the use of such an ancient Grammar text a very challenging task for most beginners and seasoned learners as well in these contemporary times.

Like its cousin Sanskrit Grammars, Kaccāyana's Pāḷi Grammar follows the same pattern and mode of presentation found in the Sanskrit Grammars. Both Sanskrit and Pāḷi Grammars mainly explain about word-formation and the relevant rules or Sutta in ways which are quite different from the method and mode used in the English Grammars. Learners of today usually seek more practically efficient and easy mode of learning through a coherently and systematically arranged learning tool which reflects the contemporary learning trends and efficient learning practices.

4. LỜI NÓI ĐẦU
CỦA NGÀI ASHIN THITZANA

Hiển nhiên, mỗi ngôn ngữ trên thế giới đều có những khía cạnh phức tạp đối với bất kỳ ai đang học một ngôn ngữ mới nào. Mục đích của Văn phạm là làm cho khía cạnh phức tạp của ngôn ngữ đó trở nên đơn giản, và ít phức tạp nhất có thể đối với người học, từ đó phục vụ mục đích chính là trở thành một công cụ học tập hiệu quả cho nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể. Kể từ khi tôi bắt đầu dịch văn bản Văn phạm Pāḷi Kaccāyana vào năm 2008, tôi cảm thấy một nhu cầu cấp thiết trong tâm trí mình rằng cũng cần phải có một cuốn sách thực hành thực tiễn, dễ hiểu, có thể được sử dụng bởi những người học ngôn ngữ cổ Pāḷi thời nay. Có thể nói rằng, thực tế cuốn sách này chính là sự hiện thực hóa ý tưởng đó.

Có nhiều lý do để cần có một cuốn sách như vậy. **Thứ nhất**, Văn phạm Pāḷi Kaccāyana được viết từ thời cổ đại dành cho những người thời kỳ đó. Nó phù hợp trong thời đại đó, và đã hoàn thành vai trò khi đó cũng như bây giờ đối với một số ít học viên chăm chỉ, tận tâm, và có hứng thú sâu sắc. **Thứ hai**, phong cách, và phương thức trình bày chính của nó tập trung vào các quy luật cấu tạo từ, và các ví dụ. Ngay cả các quy luật, được gọi là *Sutta*, cũng không được sắp xếp theo chủ đề; do đó việc học Pāḷi thông qua việc sử dụng một văn bản Văn phạm cổ như vậy trở thành một nhiệm vụ rất khó khăn đối với hầu hết người mới bắt đầu cũng như những người học có kinh nghiệm dày dặn trong thời đại hiện nay.

Tương tự như họ hàng của Văn phạm Sanskrit, Văn phạm Pāḷi của Kaccāyana tuân theo cùng một khuôn mẫu và phương thức trình bày được tìm thấy trong các Văn phạm Sanskrit. Cả hai loại Văn phạm này chủ yếu giải thích về sự hình thành từ, và các quy luật hoặc *Sutta* liên quan theo các cách rất khác biệt so với phương pháp và phương thức tiếp cận được sử dụng trong Văn phạm tiếng Anh. Người học ngày nay thường tìm kiếm các phương pháp học tập thực tế, hiệu quả và dễ dàng hơn, thông qua một công cụ học tập được sắp xếp mạch lạc và có hệ thống, phản ánh các xu hướng học tập hiện đại và các thực hành học tập hiệu quả.

This is the main important reason why this book has come to be prepared with so much effort and written to fulfill that long-felt need. I have mainly intended this book as a companion book to be used alongside Kaccāyana's Pāḷi Grammar. The structural pattern of words shown in each noun group are briefly explained from the perspective of structural morphology specified in the Kaccāyana and other Pāḷi Grammar texts so that it becomes more clear and simply easy to understand for all learners regarding various word-types, word-formation and their structures. One should not expect learning of Pāḷi to be easily done by moving from one lesson to the next lesson only through studying ready-made sentences without having some basic knowledge of how a word is formed by being based on its role in a sentence structure. Having some degree of basic knowledge of word-formation greatly helps a student to easily figure out both the meaning and the structure of the word. It can also quicken the progress of learning pace in the long term. However, in the initial phase of learning and studying Pāḷi, one may find it a bit difficult as in learning of most foreign languages. If one persistently follows each lesson without omitting any relevant explanation, I can say that one will surely make a steady progress within a fair amount of less time eventually.

In preparing this book, I have made every effort to be concise, coherent, thematically well-organized and easily understandable for modern learner as much as possible. Thus making all the nuances and knotty points of both the grammar and language less complicated and well-explained in simple terms. It is not an easy task to write an academic book on such ancient language as Pāḷi which has inherently complex structural aspects of words. Some traditionally taught and used essential modes of teaching which I have been quite familiar with in my early learning stages, are included in a more brief, coherent and progressively modified way. Thus I expect to meet the needs of today's learners who always expect something clear, simple and subject-wise well-presented guide.

Đây chính là lý do quan trọng nhất khiến cuốn sách này được chuẩn bị với rất nhiều nỗ lực, và được viết ra để đáp ứng nhu cầu đã tồn tại từ lâu. Tôi chủ yếu dự định cuốn sách này là một cuốn sách bổ trợ được sử dụng cùng với cuốn "Văn phạm Pāḷi Kaccāyana". Mẫu cấu trúc từ được trình bày trong mỗi nhóm danh từ được giải thích ngắn gọn từ góc độ hình thái cấu trúc được chỉ rõ trong Kaccāyana và các văn bản Văn phạm Pāḷi khác, để làm cho nó trở nên rõ ràng, và dễ hiểu hơn đối với tất cả người học về các loại từ khác nhau, phương thức cấu tạo từ lẫn cấu trúc của chúng. Người học không nên mong đợi việc học Pāḷi sẽ dễ dàng chỉ bằng cách chuyển từ bài học này sang bài học khác thông qua việc nghiên cứu các câu có sẵn mà không có kiến thức cơ bản nào về cách một từ được cấu tạo dựa trên vai trò của nó trong cấu trúc câu. Có một mức độ kiến thức cơ bản nhất định về phương thức cấu tạo từ sẽ giúp học viên dễ dàng hiểu được cả ý nghĩa, và cấu trúc của từ đó. Điều này cũng có thể đẩy nhanh tiến độ học tập về lâu dài. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu của việc học, và nghiên cứu Pāḷi, người học có thể thấy hơi khó khăn, giống như khi học hầu hết các ngôn ngữ nước ngoài khác. Nếu kiên trì theo dõi từng bài học mà không bỏ sót bất kỳ phần giải thích nào liên quan, tôi có thể nói rằng người học chắc chắn sẽ đạt được tiến bộ vững chắc trong một khoảng thời gian tương đối ngắn.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, tôi đã nỗ lực hết sức để trình bày súc tích, mạch lạc, có hệ thống theo chủ đề, và dễ hiểu nhất có thể đối với người học hiện đại. Nhờ đó, làm cho tất cả các sắc thái, và điểm khó khăn của cả Văn phạm lẫn ngôn ngữ trở nên ít phức tạp hơn, và được giải thích rõ ràng bằng các thuật ngữ đơn giản. Việc viết một cuốn sách học thuật về một ngôn ngữ cổ như Pāḷi, vốn có các khía cạnh cấu trúc từ phức tạp, không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Một số phương pháp giảng dạy thiết yếu được dạy, và sử dụng theo truyền thống mà tôi đã khá quen thuộc trong các giai đoạn học tập ban đầu của mình, cũng được đưa vào cuốn sách này theo cách ngắn gọn, mạch lạc, và được hoàn thiện dần dần. Do đó, tôi hy vọng sẽ đáp ứng được nhu cầu của người học ngày nay, những người luôn mong đợi một cuốn sách hướng dẫn rõ ràng, đơn giản và được trình bày tốt theo từng chủ đề.

4.1. THIS BOOK IS ARRANGED IN TWO PARTS:

(a) **The first part** explains how each nouns are grouped together based on their (a) gender, (b) base-ending and (c) commonly shared structural patterns so that a student can easily learn each noun-group without confusion or any unnecessary difficulty. Knowing where one is moving ahead in learning such an ancient language with inherent structural intricacy and making that intricacy as a matter of simple morphological process is greatly beneficial for the student. The study of morphological changes of a word is often neglected or even unheard of nowadays among both academia and learners of Pāḷi. Unbeknownst to most people except a few devout scholars of grammar, morphological study is what makes learning Pāḷi more effective and effortless in understanding various structural types and patterns. All Pāḷi Grammar texts mainly explain morphological aspect of words by using various rules and a variety of methods known as *nirutti-naya* which means "ways of grammar". In other words, the grammar texts explain how words are formed from the grammatical perspective. If this fundamental part of learning is ignored, the learning of Pāḷi will be like an uphill climb and will be ineffectual. The grammatical methods of explaining word-formation are explained in some brief detail in the introductory section of this book for the benefit of all keen students.

To help students get more proficiency in learning Pāḷi, I have integrated some relevant morphological notes, necessary explanation in normal-sized fonts inside the bracket regarding the structure of a certain word and **SMP** (abbreviated form of **S**uttas for **M**orphological **P**rocedure). This extraordinary arrangement is intentionally done for broadening and deepening both grammatical insight and word-building skill of students. **SMP** is also an important feature for a keen student to employ and explore in order to practically see oneself and compare the structure of a word with the rule of relevant Sutta. Learning Pāḷi needs to have the correct approach which is totally different from learning of other languages. **The first step** is to familiarize with words, their structural patterns and the relevant rules which dictates that structure. This step may seem a bit difficult but it will become an easy guess-work after patiently and repeatedly familiarizing with it and getting used to it. **The second step** is to be able to read the Pāḷi sentences with the words one had familiarized.

4.1. CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC SẮP XẾP THÀNH HAI PHẦN:

(a) **Phần đầu tiên** giải thích cách các danh từ được nhóm lại với nhau dựa trên (a) tánh (giới tính), (b) tận cùng của gốc từ và (c) các mẫu cấu trúc thường được chia sẻ, để học viên có thể dễ dàng học từng nhóm danh từ mà không bị nhầm lẫn, hoặc gặp bất kỳ khó khăn không cần thiết. Việc biết mình đang tiến triển đến đâu trong việc học một ngôn ngữ cổ với sự phức tạp về cấu trúc vốn có như vậy, và biến sự phức tạp đó thành một quá trình hình thái học đơn giản sẽ rất có lợi cho người học. Việc nghiên cứu các thay đổi hình thái của một từ hiện nay thường bị bỏ qua hoặc thậm chí chưa từng được nghe trong cả giới học thuật, và người học Pāḷi. Không được nhiều người biết đến, ngoại trừ một số học giả Văn phạm tận tụy, nghiên cứu hình thái học chính là yếu tố giúp việc học Pāḷi trở nên hiệu quả, và dễ dàng hơn trong việc hiểu các loại, và mẫu cấu trúc khác nhau. Tất cả các văn bản Văn phạm Pāḷi chủ yếu giải thích khía cạnh hình thái của từ bằng cách sử dụng các quy luật, và nhiều phương pháp đa dạng được gọi là *nirutti-naya*, có nghĩa là "phương pháp văn phạm". Nói cách khác, các văn bản Văn phạm giải thích cách các từ được hình thành từ góc độ Văn phạm. Nếu phần cơ bản này của việc học bị bỏ qua, việc học Pāḷi sẽ giống như một cuộc leo dốc, và sẽ không hiệu quả. Các phương pháp Văn phạm để giải thích sự hình thành từ được trình bày chi tiết ngắn gọn trong phần giới thiệu của cuốn sách này để mang lại lợi ích cho tất cả các học viên nhiệt tâm.

Để giúp học viên thành thạo hơn trong việc học Pāḷi, tôi đã tích hợp một số ghi chú về hình thái học liên quan, các giải thích cần thiết được viết bằng phông chữ thường trong ngoặc liên quan đến cấu trúc của một số từ nhất định và phần **LTH** (viết tắt của các **L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học). Sự sắp xếp đặc biệt này được trình bày với mục đích mở rộng, và đào sâu cả kiến thức Văn phạm lẫn kỹ năng xây dựng từ của học viên. **LTH** cũng là một tính năng quan trọng mà một học viên đam mê cần áp dụng, và khám phá để tự mình thực hành, so sánh cấu trúc của một từ với các quy luật (*sutta*) liên quan. Việc học Pāḷi cần có phương pháp đúng đắn, hoàn toàn khác biệt so với việc học các ngôn ngữ khác. **Bước đầu tiên** là làm quen với các từ, các mẫu cấu trúc của chúng, và các quy luật liên quan quy định cấu trúc đó. Bước này có vẻ hơi khó khăn lúc đầu, nhưng sau khi kiên nhẫn và lặp đi lặp lại việc làm quen, nó sẽ trở nên dễ dàng quen thuộc. **Bước thứ hai** là học viên có thể đọc các câu Pāḷi với những từ đã quen thuộc từ trước đó.

For the ease and convenience of keen learners, the numbers of relevant Suttas, or the structural rules, are shown and frequently referred to by a number found in the Kaccāyana text wherever necessary. This will conveniently help students to strengthen their grammatical knowledge on how the rule and word-structures are mutually relevant and matched with each other. Sometimes, one may notice that not only the rule and function of a main Sutta is applied in the morphological procedure but some component parts of a Sutta such as **ca**, **vā**, **ādi** etc. and Sutta's structural feature such as **tta** (abstract-noun structural feature called *bhāva*. Re: Sutta No. 211 to clarify this procedure), **su** (plural-case feature. Re: Sutta No. 151) etc. are also used in this procedure to complete a word. This kind of practice is called *split-sutta* function applied by the grammarians. Sometimes, morphological procedure is performed by invoking the function of one of the all-purpose great Suttas in cases of words where a certain function of morphological procedure is neither clearly defined nor explained in any specific Sutta. Such various method of morphological procedures found in completing a word is the usual grammatical norm found in various Grammar texts. This study of morphological process of words, is like digging deeper into the structure of each word and building it from the scratch till it becomes a finished word. If one patiently pays attention to what is arranged in each lesson, learning Pāḷi will be quite fun and interesting thus leading to gradual progress and develop a well-grounded proficiency of Pāḷi in one's learning journey.

(b) **The second part** is the practical Pāḷi reading lessons arranged for each noun-group one have had studied. This will greatly help students learn how each completed word is correctly and practically used in a Pāḷi sentence. Most sentences are quite simple and easy to understand for a beginner. In addition to literal direct translation of words, meaning of the whole sentence, structural explanation and word-breakdown of some seemingly complex words in the sentence are included wherever necessary for the ease and convenience of learners. The students need to read repeatedly so that one can practically immerse and familiarize with the usage and expression of the words one had learned. Learning a language would not be complete nor effective without practical reading exercises.

Để thuận tiện và dễ dàng cho các học viên nhiệt tình, số lượng các luật (*Sutta*), hoặc các quy luật cấu trúc liên quan được chỉ ra, và thường xuyên được đề cập bằng số thứ tự của luật đó được tìm thấy trong văn bản *Kaccāyana ở* những nơi cần thiết. Điều này sẽ giúp học viên củng cố kiến thức Văn phạm của mình về quy luật và cấu trúc từ có mối liên hệ ra sao, và phù hợp với nhau. Đôi khi, người học có thể nhận thấy rằng không chỉ quy luật, và chức năng của một Luật *(Sutta)* chính được áp dụng trong trình tự hình thái học, mà còn có các thành phần của một Luật như **ca, vā, ādi,** v.v., và các đặc điểm cấu trúc của Luật như **tta** (đặc điểm cấu trúc danh từ trừu tượng, gọi là *bhāva*. Tham khảo: Luật số 211 để làm rõ trình tự này), **su** (đặc điểm số nhiều. Tham khảo: Luật số 151) v.v. cũng được sử dụng trong trình tự này để hoàn thành một từ. Dạng thực hành này được gọi là chức năng *tách luật* do các nhà Văn phạm áp dụng. Đôi khi, trình tự hình thái học được thực hiện bằng việc trích dẫn chức năng của một trong các Luật tổng quan đa năng trong trường hợp các từ mà một chức năng nhất định của trình tự hình thái học không được quy định rõ ràng, hoặc giải thích trong bất kỳ Luật cụ thể nào. Các phương pháp khác nhau trong trình tự hình thái học như vậy được áp dụng để hoàn thành một từ là một chuẩn mực Văn phạm phổ biến được tìm thấy trong nhiều văn bản Văn phạm khác nhau. Việc nghiên cứu quy trình hình thái của từ giống như đào sâu hơn vào cấu trúc của từng từ, và xây dựng nó từ đầu cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh. Nếu người học kiên nhẫn chú ý đến những gì được sắp xếp trong mỗi bài học, việc học Pāḷi sẽ trở nên thú vị, và hấp dẫn; từ đó dẫn đến tiến bộ dần dần, và phát triển đến một trình độ Pāḷi vững chắc trong hành trình học tập của mình.

(b) **Phần thứ hai** là các bài học đọc thực hành Pāḷi được sắp xếp theo từng nhóm danh từ mà học viên đã học. Điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho học viên trong sử dụng thế nào cho chính xác và thực tế từng từ hoàn chỉnh trong một câu Pāḷi. Hầu hết các câu đều khá đơn giản, và dễ hiểu cho người mới bắt đầu. Ngoài việc dịch nghĩa trực tiếp của từ, ý nghĩa của toàn bộ câu, giải thích cấu trúc, và phần phân tích từ của một số từ có vẻ phức tạp trong câu cũng được đưa vào bất cứ khi nào cần thiết để mang lại sự dễ dàng, và tiện lợi cho người học. Học viên cần đọc đi đọc lại nhiều lần để có thể thực sự đắm chìm, và làm quen với cách sử dụng lẫn cách diễn đạt của các từ đã học. Việc học một ngôn ngữ sẽ không hoàn chỉnh hay không hiệu quả nếu không có các bài tập đọc thực hành.

It is recommended that: (1) students study the first part of each noun group initially by focusing on the oral drills and some similar words and then study the relevant Pāḷi reader of that noun-group. (2) Only after both noun-group study and reading of the relevant Pāḷi readers are completed to one's satisfaction, one should proceed to the next noun-group following the same mode of combining the word-study and the Pāḷi reader alongside each other. There is no need to rush in order to move faster in one's study unless one is satisfied and quite well-familiarized with each noun-group one had studied. (3) If possible, once the study becomes more progressive with development of some noticeable capacity to roughly understand the meaning of words and sentences on one's own, one should then try to interpret the sentence by oneself without looking at the literal translation of the sentence. If one finds that it becomes much easier and quick in understanding the sentence, then it can be said that one is slowly progressing along the course of one's study.

Unlike English, studying Pāḷi is a very different process because one cannot make real progress and remarkable headway if one superficially tries to go through from one lesson to the next lesson of Pāḷi sentences without any knowledge of the base structure and structural evolution of Pāḷi words. However, this does not mean that one cannot make progress in the conventional learning mode used in the study of other contemporary languages. A few exceptional learners gifted with talent and high memory may make progress but it will rather be a laborious process. Some students even fall back and quit after a while as my experience with teaching Pāḷi to various students have shown it. I have found that those with some degree of knowledge on how Pāḷi words are structured can make progress quite easily. Such learners can start being able to read and understand short Pāḷi texts to longer ones gradually on their own. It is in fact not necessary to have a complete understanding of morphological process of words but having some amount of it proves to be an effective mode of learning. It helps students to have a firmly grounded grasp of words, their meaning and correct usage in a sentence thus providing a good foundation and an effortless learning in their study.

Người học được khuyến nghị: (1) học viên trước tiên học phần đầu của mỗi nhóm danh từ bằng cách tập trung vào các bài luyện đọc, và một số từ tương tự, sau đó chuyển sang học phần đọc Pāḷi liên quan đến nhóm danh từ đó. (2) Chỉ sau khi hoàn thành việc học nhóm danh từ, và đọc các văn bản Pāḷi liên quan một cách thỏa đáng, học viên mới nên tiến tới nhóm danh từ tiếp theo, tuân theo phương pháp kết hợp việc học từ, và đọc văn bản Pāḷi song song như vậy. Không cần vội vàng chuyển nhanh qua các bài học nếu học viên chưa cảm thấy hài lòng, và chưa quen thuộc với từng nhóm danh từ đã học. (3) Nếu có thể, khi việc học trở nên tiến bộ hơn, và học viên bắt đầu có khả năng hiểu sơ qua ý nghĩa của từ, và câu; học viên nên cố gắng tự mình diễn giải câu mà không cần nhìn vào phần dịch nghĩa trực tiếp. Nếu học viên nhận thấy việc hiểu câu trở nên dễ dàng, và nhanh chóng hơn, có thể nói rằng học viên đó đang dần tiến bộ trong quá trình học tập của mình.

Khác với tiếng Anh, việc học Pāḷi là một quá trình rất khác biệt, bởi vì học viên không thể đạt được tiến bộ thực sự nếu chỉ học qua loa từ bài học này sang bài học khác mà không có nắm vững cấu trúc cơ bản, và sự phát triển cấu trúc của các từ Pāḷi. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là học viên không thể tiến bộ theo phương pháp học thông thường được sử dụng khi học các ngôn ngữ hiện đại khác. Một vài học viên xuất sắc, có năng khiếu, và trí nhớ tốt có thể tiến bộ, nhưng đối với người khác thì đó sẽ là một quá trình khổ nhọc. Theo kinh nghiệm giảng dạy Pāḷi cho nhiều học viên, tôi nhận thấy rằng một số học viên thậm chí còn chùn bước và bỏ cuộc sau một thời gian. Tôi nhận thấy rằng những người có một mức độ hiểu biết nhất định về cấu trúc từ ngữ Pāḷi thường tiến bộ khá dễ dàng. Những học viên như vậy có thể tự mình bắt đầu đọc, và hiểu các văn bản Pāḷi từ ngắn đến dài dần. Trên thực tế, không cần phải hiểu đầy đủ về trình tự hình thái học của từ, nhưng có một ít kiến thức nhất định về nó sẽ chứng tỏ là một phương pháp học hiệu quả. Nó giúp học viên nắm vững ý nghĩa, và cách sử dụng đúng của từ trong câu, từ đó cung cấp nền tảng vững chắc và giúp việc học trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.

If a student studies all lessons explained in this book by following the recommended steps one by one in a dedicated but relaxed manner, I hope that the learning journey of Pāḷi will be smooth and progressive within a short time. For this purpose, I have tried to make all lessons as simple and easy as possible by including relevant notes and explanation throughout all lessons.

4.2. CASUAL STUDY VERSUS SERIOUS STUDY

There will be an added impetus if a student studies Pāḷi with a strong sense of inspiration, dedication and determination to learn Pāḷi, which is the spoken language of Buddha, instead of studying with a casual interest. Having inspiration to understand the beautiful words of profound wisdom said by Buddha with unwavering dedication and unflinching interest to keenly and systematically study all lessons in the graduated steps is sure to make significant progress. Casual study of Pāḷi with casual interest will only trudge along the learning path of such an ancient language as Pāḷi because it needs a student to patiently delve into the structure of words, rather than learning the meaning of words by rote. There will be not much difficulty to understand the meaning of words if a student has some basic knowledge of the relevant structural aspect of words. Every familiar Pāḷi word will become alive and vibrant with its meaning eventually for any hardworking student.

4.3. MAJOR AREAS OF PĀḶI STUDY

In the study of ordinary modern-day languages, four skills such as understanding, reading, writing and speaking skills can be easily developed. For Pāḷi students, developing the understanding skill is not limited only to knowing the meaning of a word, but it also includes: **(a) word-identification**, *i.e.* being able to identify a word such as noun, verb etc. **(b) knowing the structural aspect of word**, *i.e.* having basic understanding on how it is structured. **(c) word-multiplication**, being able to create various kinds of similar words. Such multi-faceted understanding skill is quite essential and helpful for development of the mastery of language.

Nếu một học viên học tất cả các bài học trong cuốn sách này bằng cách làm theo các bước được khuyến nghị một cách tuần tự, với sự tập trung nhưng thư giãn; tôi hy vọng rằng hành trình học Pāḷi sẽ trở nên suôn sẻ và tiến bộ trong một thời gian ngắn. Vì mục đích này, tôi đã cố gắng làm cho tất cả các bài học trở nên đơn giản, và dễ hiểu nhất có thể bằng cách đưa vào các ghi chú lẫn giải thích liên quan xuyên suốt các bài học.

4.2. HỌC TẬP HỜI HỢT VÀ HỌC TẬP NGHIÊM TÚC

Việc học Pāḷi sẽ trở nên có động lực hơn nếu học viên chịu học với tinh thần cảm hứng cùng với sự tận lực, và quyết tâm mạnh mẽ để học ngôn ngữ Pāḷi, ngôn ngữ mà Đức Phật đã sử dụng, thay vì học với một sự quan tâm hời hợt ngẫu hứng. Có cảm hứng để hiểu những lời dạy thâm sâu đầy trí tuệ của Đức Phật bằng tín tâm không lay chuyển và sự quan tâm không mệt mỏi để học một cách hệ thống và kỹ lưỡng từng bài học theo các bước được sắp xếp, chắc chắn sẽ mang lại tiến bộ đáng kể. Việc học Pāḷi một cách hời hợt ngẫu hứng với sự quan tâm nông cạn sẽ chỉ khiến người học bước đi chậm chạp trên con đường học ngôn ngữ cổ này; vì Pāḷi đòi hỏi học viên phải kiên nhẫn tìm hiểu cấu trúc của từ, thay vì chỉ học thuộc lòng ý nghĩa của chúng. Tuy nhiên, sẽ không quá khó để hiểu nghĩa của các từ nếu học viên có kiến thức cơ bản về khía cạnh cấu trúc liên quan của từ. Mỗi từ Pāḷi quen thuộc sẽ trở nên sống động, và đầy ý nghĩa đối với bất kỳ học viên chăm chỉ nào.

4.3. CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH TRONG VIỆC HỌC PĀḶI

Trong việc học các ngôn ngữ hiện đại thông thường, người học có thể dễ dàng phát triển bốn kỹ năng: hiểu, đọc, viết, và nói. Đối với học viên Pāḷi, việc phát triển kỹ năng hiểu không chỉ giới hạn ở việc biết nghĩa của một từ mà còn bao gồm: **(a) nhận diện từ**, *tl.* có khả năng nhận diện một từ, chẳng hạn như danh từ, động từ, v.v. **(b) hiểu cấu trúc từ**, *tl.* có kiến thức cơ bản thế nào về từ được kết cấu. **(c) nhân đôi từ**, có khả năng tạo ra nhiều loại từ tương tự. Kỹ năng hiểu đa diện này là rất cần thiết và hữu ích để phát triển khả năng thành thạo ngôn ngữ.

To develop these skills, there are **nine major areas** of Pāḷi study where a keen student should carefully focus his attention to develop the relevant grammatical knowledge and proficiency of the language.

They are:
(1) **plain nouns**, (2) **ākhyāta**-verbs, (3) ***kita***-verbs and ***kita***-nouns, (4) **compound nouns**, (5) ***taddhita*** nouns, (6) ***sandhi***, combining of various words into a single structure used by ancient people for smooth flow of the spoken language. (7) the meaning and usage of prefixes called **upasagga-particles**, (8) the meaning and usage of **nipāta-particles**, (9) the **roots** their applicable meanings without prefixes and a variety of changed meanings when prefixed with various prefixes.

For all students to follow more simple and easy learning model of these major areas, here is a general guidance:

(1) **Plain Nouns**

These nouns are shown in each lesson of this book in some detail. They are to be studied as explained by focusing on the basic structural evolution and morphological process of change as per their base-ending, noun groups and case-ending. One needs to try on one's own to inflect other similar nouns shown in the verses following oral drills in various case-endings so that word-building and word-multiplication skill slowly develops. Note that, as a matter of fact, detailed knowledge of morphology of a word is not required though it can be very beneficial and helpful in making steady progress.

(2) **Ākhyāta verbs**

Ākhyāta verbs are the main verbs of Pāḷi language. They should be learned by focusing on the basic structural pattern of root, affix, verb-ending and brief morphological process according to the verb-group, verb-ending and verb-mode. The students should try to multiply similar verb-forms of various roots belonging to the same verb-group. With practice and familiarity, one will easily progress in learning these *ākhyāta*-verbs even though it may seem a bit difficult in the beginning.

Để phát triển các kỹ năng này, có chín lĩnh vực chính trong việc học Pāḷi mà một học viên nhiệt huyết nên tập trung để phát triển kiến thức Văn phạm liên quan và sự thành thạo ngôn ngữ.

Đó là:
(1) **danh từ đơn**, (2) động từ - **ākhyāta**, (3) động từ, và danh từ-**kita**, (4) **danh từ ghép**, (5) danh từ **taddhita**, (6) **sandhi** - hợp âm, sự kết hợp các từ khác nhau thành một cấu trúc duy nhất mà người cổ xưa sử dụng để tạo sự trôi chảy trong ngôn ngữ nói, (7) ý nghĩa và cách sử dụng các tiền tố được gọi là **upasagga**, (8) ý nghĩa, và cách sử dụng các bất biến từ - **nipāta**, (9) **gốc động từ**, ý nghĩa có thể áp dụng của chúng khi không có tiền tố, và các ý nghĩa thay đổi khi được ghép với các tiền tố khác nhau.

Để cho tất cả học viên có thể theo mô hình học đơn giản, và dễ dàng hơn về các thành phần chính này, đây là hướng dẫn chung:

(1) **Danh từ đơn**

Các danh từ này được trình bày khá chi tiết trong mỗi bài học của cuốn sách này. Chúng cần được nghiên cứu như đã giải thích bằng cách tập trung vào sự chuyển hóa cấu trúc cơ bản, và quy trình thay đổi hình thái theo căn từ tận cùng, nhóm danh từ, và biến cách/biến tố của chúng. Học viên cần tự mình chia thử các biến cách của các danh từ tương tự được trình bày trong các câu kệ, thông qua các bài luyện đọc, sử dụng các biến cách/biến tố khác nhau để phát triển dần kỹ năng xây dựng từ, và nhân đôi từ. Lưu ý rằng, thực tế, kiến thức chi tiết về hình thái học của một từ không bắt buộc phải có, nhưng nó có thể mang lại nhiều lợi ích, và hỗ trợ cho việc tiến bộ vững chắc.

(2) **Động từ - *ākhyāta***

Động từ - *ākhyāta* là các động từ chính của ngôn ngữ Pāḷi. Chúng cần được học bằng cách tập trung vào mẫu cấu trúc cơ bản gồm gốc động từ, hậu tố (tiền tố, hậu tố), biến tố/biến cách động từ, và một quy trình hình thái học đơn giản theo nhóm động từ, biến tố động từ và dạng (thể, thì) động từ. Học viên nên cố gắng chia biến tố thêm các dạng động từ tương tự từ các gốc động từ khác nhau thuộc cùng nhóm động từ. Với sự luyện tập, và dần quen thuộc, học viên sẽ dễ dàng tiến bộ trong việc học các động từ *ākhyāta*, mặc dù ban đầu có vẻ hơi khó khăn.

(3) **Kita verbs and nouns**

Kita-words are in fact multi-use words in Pāḷi language. Some *kita*-words with specific suffixes can be used either as verbs or as adjective or as adverbial nouns while majority of words with specific suffixes can only be used as the plain nouns. Therefore, the use of *Kita*-words are by far more extensive in Pāḷi language than *ākhyāta*-verbs because *ākhyāta*-verbs can only be used as verbs even though a few are sometimes contextually used as an indicative verbal nouns.

By understanding such multiple roles *kita*-words play in the language, one should clearly know that kita-words also form an important part of a comprehensive Pāḷi study. Without studying *kita*-words along with their structural pattern and use, one will not develop a complete and thorough understanding of Pāḷi. Kita-words should be learned by focusing on the structural component and some basic morphological process based on the suffixes and relevant word-group.

(4) **Compound nouns**

The compound nouns (***samāsa***) are combination of multiple words such as (a) nouns with various noun or (b) ***upasagga*** or ***nipāta*** particles with noun combinations. They should be learned by focusing on the combined structural component and brief morphological process according to a specific compound-noun group. It will be quite easy to study compound-nouns if the preceding plain nouns section had been thoroughly studied. In fact, majority of compound nouns are mostly structured with ordinary nouns though some compound-nouns are structured with *kita*-nouns, *taddhita*-nouns, *upasagga* particles and *nipāta* particles too.

(5) ***Taddhita*** **nouns or nouns with meaning-enhancing suffixes**

Taddhita nouns are the kinds of nouns with a specific suffix fixed after them. This feature of having either visible trace of suffix or non-visible suffix enhances their meaning in a wide variety of subtle ways. To simply put, nouns appended with meaning-enhancing suffixes are called *taddhita*-nouns.

(3) **Động từ, và danh từ Kita**

Các từ *kita* thực chất là các từ đa dụng trong ngôn ngữ Pāḷi. Một số từ *Kita* với các hậu tố cụ thể có thể được sử dụng như động từ, tính từ hoặc danh từ trạng ngữ; trong khi phần lớn các từ với hậu tố cụ thể chỉ có thể được sử dụng như các danh từ thường. Do đó, việc sử dụng các từ *Kita* trong ngôn ngữ Pāḷi rộng rãi hơn nhiều so với các động từ *ākhyāta*, bởi vì động từ - *ākhyāta* chỉ có thể được sử dụng như động từ, mặc dù đôi khi một số động từ này được sử dụng trong ngữ cảnh như các danh từ động từ chỉ định.

Bằng cách hiểu được vai trò đa dạng của các từ *kita* trong ngôn ngữ này, học viên nên nhận thức rõ rằng các từ *kita* cũng là một phần quan trọng trong việc nghiên cứu toàn diện Pāḷi. Nếu không nghiên cứu các từ *kita* cùng với mẫu cấu trúc, và cách sử dụng của chúng; học viên sẽ không thể phát triển được sự hiểu biết đầy đủ, và sâu sắc về Pāḷi. Các từ *kita* nên được học bằng cách tập trung vào các thành phần cấu trúc, và một số quy trình hình thái học cơ bản dựa trên hậu tố lẫn nhóm từ liên quan.

(4) **Danh từ ghép**

Danh từ ghép (***samāsa***) là việc ghép (kết hợp) của nhiều từ, chẳng hạn như (a) danh từ với các danh từ khác, hoặc (b) các tiền tố - ***upasagga*** hoặc bất biến từ - ***nipāta*** ghép với danh từ. Chúng nên được học bằng cách tập trung vào các thành phần cấu trúc kết hợp, và quy trình hình thái ngắn gọn theo từng nhóm danh từ ghép cụ thể. Việc học danh từ ghép sẽ khá dễ dàng nếu đã nghiên cứu kỹ phần danh từ thường trước đó. Thực tế, phần lớn danh từ ghép chủ yếu được kết cấu từ các danh từ cơ bản, mặc dù một số danh từ ghép được kết cấu từ các danh từ CHN-I *kita*, danh từ CHN-II - *taddhita*, tiền tố - *upasagga* và bất biến từ - *nipāta*.

(5) **Danh từ *taddhita*, hoặc danh từ có các hậu tố tăng nghĩa**

Danh từ *taddhita* là những loại danh từ có một hậu tố cụ thể được gắn vào sau chúng. Đặc điểm này, có thể với dấu vết hậu tố rõ ràng, hoặc không rõ ràng, làm tăng ý nghĩa của danh từ theo nhiều cách tinh tế. Nói một cách đơn giản, các danh từ được gắn thêm hậu tố tăng cường ý nghĩa được gọi là danh từ *taddhita*.

Taddhita-nouns are classified according to their suffixes and commonly shared structural patterns. Learning and understanding these nouns is also inevitably important as they also form an integral part of the language and need to be studied by any serious learner. They should be learned by focusing on the basic structural component and basic morphological process according to a specific *taddhita*-noun group.

(6) **Sandhi** - liaison

Sandhi is one peculiar aspect mainly found in both Sanskrit and Pāḷi. It seems quite challenging for some learners in the initial phase of learning. Understanding the relevant rules and fixed pattern of sandhi process is quite essential in making sandhi easily understandable. Sandhi is in fact a sort of combining or contracting two or more different independent complete words either into a sentence or in a single word-structure for purpose of smooth flow of the spoken or written language used by the ancient people.

There should be no need for any confusion between a compound noun (*samāsa*) and a *sandhi* because there is indeed some noticeable difference in the way a compound noun is combined and a sandhi is contracted. (a) **A compound noun** (*samāsa*) combines two or more not-yet-completed words into a single noun and later completed by applying necessary morphological procedure and having a single case-ending. (b) **Sandhi**, on the other hand, is combining two or more independent words with their own case-endings still intact into a contracted or shortened structure and can be separated into their own original pre-*sandhi* word-structure. Such kind of sandhi is called an **external sandhi** in the grammatical parlance because it is a combination of unrelated words.

In light of this explanation, it should be noted that there is also another kind of *sandhi* which is called **internal sandhi**. In most cases, this kind of internal sandhi is an homogeneous combination of *upasagga*-particles into a single word-structure which usually occurs in the especially prefixed words such as (a) **samāpajjati**-he attains (**saṃ+ā+pajjati**), (b) **samādhi**-concentration (**saṃ+ā+dhi**), (c) **upādānaṃ**-clinging, strong attachment (**upa+ā+dānaṃ**) etc.

Sandhi should be learned by focusing on the structural separation and due morphological process of combining into sandhi as per the relevant sandhi-group.

Danh từ *taddhita* được phân loại dựa trên các hậu tố của chúng, và các mẫu cấu trúc được chia sẻ chung. Việc học, và hiểu các danh từ này cũng rất quan trọng vì chúng là một phần không thể thiếu của ngôn ngữ, và cần được nghiên cứu bởi bất kỳ học viên nghiêm túc nào. Chúng nên được học bằng cách tập trung vào các thành phần cấu trúc cơ bản, và quy trình hình thái cơ bản theo từng nhóm danh từ *taddhita* cụ thể.

(6) **Sandhi** - hợp âm

Sandhi - hợp âm là một khía cạnh đặc trưng chủ yếu được tìm thấy trong cả tiếng Sanskrit, và Pāḷi. Nó có vẻ khó khăn đối với một số học viên trong giai đoạn đầu học tập. Việc hiểu các quy luật liên quan, và kiểu mẫu cố định của quy trình *sandhi* là điều thiết yếu để giúp việc học *sandhi* - hợp âm - trở nên dễ hiểu hơn. *Sandhi* - hợp âm thực chất là một dạng kết hợp, hoặc rút gọn hai, hoặc nhiều từ hoàn chỉnh độc lập khác nhau thành một câu, hoặc một cấu trúc từ duy nhất nhằm tạo sự trôi chảy trong ngôn ngữ nói, hoặc viết mà người cổ xưa đã sử dụng.

Không nên nhầm lẫn giữa danh từ ghép (*samāsa*), và *sandhi* - hợp âm vì thực tế có một số khác biệt đáng chú ý trong cách kết hợp danh từ ghép, và cách rút gọn hợp âm - *sandhi*. (a) **Danh từ ghép** kết hợp hai, hoặc nhiều từ chưa hoàn chỉnh thành một danh từ duy nhất, và sau đó được hoàn thiện bằng cách áp dụng quy trình hình thái học cần thiết, và có một biến tố/biến cách duy nhất. (b) Ngược lại, hợp âm - **sandhi** kết hợp hai, hoặc nhiều từ độc lập với biến tố/biến cách riêng vẫn được giữ nguyên, tạo thành một cấu trúc rút gọn, hoặc ngắn gọn hơn, và có thể được tách lại thành cấu trúc từ gốc ban đầu trước khi áp dụng *sandhi*. Loại *sandhi* này được gọi là **ngoại *sandhi*** trong thuật ngữ Văn phạm vì nó là sự kết hợp của các từ không liên quan.

Dựa trên lời giải thích này, cần lưu ý rằng còn có một loại hợp âm - *sandhi* khác được gọi là **nội *sandhi***. Trong hầu hết các trường hợp, loại nội *sandhi* này là sự kết hợp đồng nhất của các tiền tố - *upasagga* thành một cấu trúc từ duy nhất, thường xảy ra trong các từ có tiền tố, chẳng hạn như: (a) **samāpajjati**-vị ấy đạt được (**saṃ+ā+pajjati**), (b) **samādhi**-định, sự tập trung (**saṃ+ā+dhi**), (c) **upādānaṃ**-sự chấp thủ (**upa+ā+dānaṃ**), v.v. Hợp âm - *sandhi* nên được học bằng cách tập trung vào việc tách cấu trúc, và quy trình hình thái học cần thiết để kết hợp thành hợp âm - *sandhi* theo từng nhóm hợp âm - *sandhi* liên quan.

(7) **The prefixes or Upasagga-particles**

Upasagga means being fixed closely [**upa**-closely, √**saja**-to attach, to tie up, **+ṇa**-suffix which means an act of]. As the term itself implies, most *upasagga*-particles are used as prefixes which are prefixed to various roots of Pāḷi verbs or *kita*-words. Knowing and understanding their uses and meanings accordingly is an essential necessity for a keen student in order to develop necessary skill and the mastery of Pāḷi. In some cases, *upasagga*-particles can even alter the original meaning of the roots of verbs or words thus having a noticeable impact on the words prefixed with them. *Upasagga*-particles, therefore, should be part of a comprehensive Pāḷi study for a serious student. For some basic information regarding *upasagga*-particles, please refer to Sutta 221, Kaccāyana Pāḷi Grammar, English Translation, Vol II.

(8) **Nipāta particles**

Nipāta particle should be learned as per their various uses. There is a wide variety of *nipāta*-particles and their uses found in the Pāḷi texts. They are mostly used in the sentences by being placed in various positions of a sentence in a variety of ways. Please note that there are two kinds of *nipāta*-particles. They are:

(1) Some *nipāta*-particles are meant for mere additive of a sentence without any significant meaning. Such particles are called *padapūraṇa* which mean an additive word. [**pada**-word, +***pūraṇa***-additive]. In Sanskrit, it is rather called ***vākyabhūsana*** which means sentence-decorative. [**vākya**-sentence, +**bhūsana**-decorative].

(2) Some have specific meanings based on the context or contextual position. The meaning of *nipāta*-particles are widely varied and diverse based on the context and position. For example, some *nipāta*-particles such as **ce**, **sace** and **atha** are used as conjunctions in a conditional sentence while some particles such as **hi** are used as an affirmative of a statement. Some particles such as **eva** are used as restrictive and **evaṃ** is used as either indicative or a comparative recap of a simile. The way *nipāta*-particles are used is quite fascinating and interesting for a keen student. The study of *nipāta*-particles is to be done by going through various sample sentences through practically studying and browsing wider areas of Pāḷi texts.

(7) **Tiền tố, hoặc *Upasagga***

Upasagga có nghĩa là được gắn chặt vào (**upa**-gần gũi, √**saja**-gắn kết, buộc, **+ṇa** - hậu tố chỉ hành động). Như chính thuật ngữ này ngụ ý, hầu hết các *upasagga* được sử dụng như các tiền tố và được gắn trước các gốc động từ Pāḷi, hoặc các từ *Kita (CHN-I)*. Hiểu và biết cách sử dụng, ý nghĩa của chúng là một yêu cầu thiết yếu đối với một học viên nhiệt huyết để phát triển kỹ năng cần thiết và làm chủ ngôn ngữ Pāḷi. Trong một số trường hợp, các tiền tố *upasagga* thậm chí có thể thay đổi ý nghĩa gốc của căn từ hoặc từ, tạo ra tác động đáng chú ý đến các từ được gắn tiền tố này. Do đó, các tiền tố - *Upasagga* cần phải là một phần của chương trình nghiên cứu Pāḷi toàn diện dành cho một học viên nghiêm túc. Để biết thêm thông tin cơ bản về các tiền tố - *upasagga*, vui lòng tham khảo Kinh số 221, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, Bản Dịch Tiếng Việt do Tỳ khưu Đức Hiền.

(8) Bất biến từ - **Nipāta**

Các bất biến từ - *nipāta* cần được học theo cách sử dụng đa dạng của chúng. Có rất nhiều loại bất biến từ - *nipāta* và cách sử dụng của chúng được tìm thấy trong các văn bản Pāḷi. Chúng thường được sử dụng trong câu bằng cách đặt ở nhiều vị trí khác nhau và theo nhiều cách khác nhau.

Lưu ý rằng có hai loại bất biến từ - *nipāta*. Đó là:

(1) Một số bất biến từ - *nipāta* chỉ mang tính chất bổ sung cho câu mà không có ý nghĩa đáng kể. Những bất biến từ này được gọi là *padapūraṇa* nghĩa là 'từ bổ sung' (từ đệm) (**pada** - *từ,* +**pūraṇa** - *bổ sung*). Trong tiếng Sanskrit, chúng được gọi là ***vākyabhūsana*** nghĩa là việc làm đẹp cho câu văn [**vākya**-*câu văn,* +**bhūsana**-*trang trí, làm đẹp*].

(2) Một số bất biến từ có ý nghĩa cụ thể dựa trên ngữ cảnh hoặc vị trí trong câu. Ý nghĩa của các bất biến từ - *nipāta* rất phong phú và đa dạng, phụ thuộc vào ngữ cảnh và vị trí. Ví dụ, một vài bất biến từ - *nipāta* như ***ce, sace*** và ***atha*** được sử dụng như liên từ trong câu điều kiện, trong khi một số bất biến từ như ***hi*** được sử dụng để khẳng định một tuyên bố. Một số bất biến từ như **eva** được dùng để giới hạn ý nghĩa và ***evaṃ*** được dùng như một dấu hiệu hoặc sự so sánh trong câu ví dụ. Cách các bất biến từ - *nipāta* được sử dụng rất thú vị và hấp dẫn đối với một học viên nhiệt tình. Việc nghiên cứu các bất biến từ - *nipāta* nên được thực hiện thông qua việc phân tích các câu mẫu và nghiên cứu sâu rộng các bản Kinh Pāḷi.

(9) The **roots**

The roots are to be studied through applicable verb-grouping of each root based on the meaning and structural patterns. This will be explained in the verbs section. Some roots have only one limited meaning whereas some may have a few more meanings. In addition to this, when a specific *upasagga*-particle is prefixed to the roots, the original meaning of root may become either opposite of the original meaning or it may enhance the original meaning of the root. Some *upasagga*-particles, however, may not change the meaning of the root at all thus serving as mere additive.

Moreover, the **roots,** like the plain nouns, **generally used to belong to a particular verb-group** based on (a) their commonly shared structural pattern and affix (b) and a specific meaning. Knowing this fact makes the study of Pāḷi verbs less cumbersome and much easier for the students.

These are required areas of a comprehensive study for anyone wishing to develop more firmly grounded knowledge and the skill to gradually progress in the study of Pāḷi. However, a student may not be able to learn or know all of these major areas within a short span of time. Making necessary effort to having some basic familiarity in these areas will broaden not only the grammatical knowledge but will also help develop the proficiency of Pāḷi in the long term.

4.4. THE IMPORTANT ROLE OF *PACCAYA* OR ADDITIVES

When studying Pāḷi, one should also know the important role of additives known as paccaya in the grammatical nomenclature. **Pāḷi words, as a matter of grammatical fact, are formed out of two components: (a) the base and (b) the additive**. When these two components are combined, a specific kind of word starts to form. In order for it to become a complete finished word, certain rules formally known as Suttas come into play to modify and complete it. This is what the grammatical texts elaborate and explain about.

(9) **Gốc động từ**

Gốc động từ cần được học thông qua việc nhóm động từ theo từng căn từ dựa trên ý nghĩa và mẫu cấu trúc. Điều này sẽ được giải thích trong phần động từ. Một số căn từ chỉ có một ý nghĩa giới hạn, trong khi một số khác có thêm nhiều ý nghĩa khác. Ngoài ra, khi một tiền tố - *upasagga* cụ thể được thêm trước gốc động từ, ý nghĩa gốc của gốc động từ có thể trở thành đối nghĩa hoặc tăng cường ý nghĩa gốc. Tuy nhiên, một vài tiền tố - *upasagga* có thể không thay đổi ý nghĩa của gốc động từ mà chỉ đơn thuần bổ sung.

Hơn nữa, các căn từ, giống như danh từ cơ bản, thường thuộc về một nhóm động từ nhất định dựa trên (a) mẫu cấu trúc và hậu tố chung, (b) ý nghĩa cụ thể. Hiểu được điều này giúp việc học động từ Pāḷi trở nên bớt phức tạp và dễ dàng hơn nhiều cho học viên.

Đây là những lĩnh vực cần thiết trong nghiên cứu toàn diện đối với bất kỳ ai muốn phát triển kiến thức vững chắc và kỹ năng để dần dần tiến bộ trong việc học Pāḷi. Tuy nhiên, một học viên có thể không học được tất cả các lĩnh vực chính này trong một thời gian ngắn. Việc nỗ lực cần thiết để làm quen với các lĩnh vực này sẽ không chỉ mở rộng kiến thức Văn phạm mà còn giúp phát triển khả năng thành thạo Pāḷi trong dài hạn.

3.4. VAI TRÒ QUAN TRỌNG CỦA *PACCAYA* HOẶC CÁC HẬU TỐ

Khi học Pāḷi, học viên cũng cần biết đến vai trò quan trọng của các hậu tố bổ sung được gọi là *paccaya* trong thuật ngữ Văn phạm. Các từ Pāḷi, theo nguyên tắc Văn phạm, được hình thành từ hai thành phần: (a) gốc từ và (b) hậu tố bổ sung. Khi hai thành phần này được kết hợp, một loại từ cụ thể bắt đầu hình thành. Để nó trở thành một từ hoàn chỉnh, một số quy luật, được gọi chính thức là các Kinh (*Suttas*), bắt đầu được áp dụng để sửa đổi và hoàn thiện từ đó. Đây chính là điều mà các văn bản Văn phạm giải thích và làm rõ.

4.4.1. What are the Paccayas?

(a) All **14 case-endings** of nouns shown in Sutta 55, **(b)** all ***taddhita*-suffixes** shown in the relevant Suttas in *taddhita*-chapter, **(c)** all **96 *ākhyāta*-verb endings** shown in Suttas 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430 and all ***ākhyāta*-affixes** shown in Suttas 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452 **(d)** all ***kita*-suffixes** shown in Suttas 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 538, 540, 541, 542, 547, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570 are called *paccaya*.

4.4.2. Why it is called *paccaya*?

They are called **paccaya** because they inform what the full meaning of a word is by being based on the applied paccaya of a word [paccaya=pati√ i-to know+ṇa, the root **i** changed to **e** and it further changed to **aya** per vuddhi and follow-up procedure. **ti** of pati changed to **c** and augmented> paccaya]. Rūpasiddhi Grammar has it aptly said regarding this fact in the Sutta 362: (a) **paṭicca etasmā attho etī'ti paccayo.** (b) **patīyanti anena atthā'ti vā paccayo.** *[Translation]* It is called paccaya (a) as the meaning comes from it, or (b) due to the reason that the meaning of word is known by means of it. This explanation by itself is quite clear. When studying Pāḷi, trying to understand the meaning of Pāḷi words will not be a laborious process if one has a clear understanding of word-structure. Knowing the meaning of a word is a spontaneous process of progress in the learning journey without making a laborious endeavor which involves learning by rote. Any keen student will find it somewhat easier to figure out the meaning of a word if its basic structure or the structural components are understood.

3.43. How these additives are applied after the base?

Here is a brief explanation:

(1) For Nouns and Compound-nouns:

Fourteen noun case-endings are applied after most masculine and neuter gender nouns and compound nouns. Note that the base is not to be counted as additive.

4.4.1. Các *paccaya* - hậu tố là gì?

(a) Tất cả 14 biến tố/biến cách của danh từ được trình bày trong Sutta 55, **(b)** tất cả **các hậu tố *taddhita*** được trình bày trong các Sutta liên quan thuộc chương *taddhita*, **(c)** tất cả **96 biến tố động từ - ākhyāta** được trình bày trong Sutta 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, và tất cả **các hậu tố *ākhyāta*** được trình bày trong Sutta 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, **(d)** tất cả **các hậu tố *kita*** được trình bày trong Sutta 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 538, 540, 541, 542, 547, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570 được gọi là *paccaya*.

4.4.2. Tại sao gọi là hậu tố - *paccaya*?

Chúng được gọi là *paccaya* vì chúng cho biết ý nghĩa đầy đủ của một từ dựa trên paccaya được áp dụng vào từ đó (paccaya = pati√i - biết + ṇa, căn i đổi thành e và tiếp tục đổi thành aya theo quy trình vuddhi và các bước tiếp theo. Ti của pati đổi thành c và được thêm vào, trở thành paccaya). Văn phạm Rūpasiddhi đã giải thích rất rõ điều này trong Sutta 362: (a) **paṭicca etasmā attho etī'ti paccayo.** (b) **patīyanti anena atthā'ti vā paccayo.** *[Dịch nghĩa]* Nó được gọi là hậu tố - *paccaya* (a) vì ý nghĩa xuất phát từ nó, hoặc (b) vì ý nghĩa của từ được biết đến thông qua nó. Lời giải thích này tự nó đã rất rõ ràng. Khi học Pāḷi, việc cố gắng hiểu ý nghĩa của các từ Pāḷi sẽ không phải là một quá trình nặng nề nếu học viên có sự hiểu biết rõ ràng về cấu trúc từ. Hiểu ý nghĩa của một từ là một quá trình tự nhiên trong hành trình học tập mà không cần nỗ lực học thuộc lòng một cách mệt mỏi. Bất kỳ học viên nhiệt tình nào cũng sẽ thấy dễ dàng hơn để tìm ra ý nghĩa của một từ nếu họ hiểu được cấu trúc cơ bản hoặc các thành phần cấu trúc của từ đó.

3.43. Các hậu tố được áp dụng sau căn từ như thế nào?

Sau đây là sự giải thích ngắn gọn:

(1) Đối với danh từ và danh từ ghép:

Mười bốn (14) biến tố/biến cách của danh từ được áp dụng sau hầu hết các danh từ Nam tánh và Trung tánh cũng như danh từ ghép. Lưu ý rằng phần gốc không được tính là hậu tố bổ sung.

Exception: In feminine gender nouns, there will be one more additional additive such as **ā**, **ī**, **inī** to signify the feminine gender. Here is the structural formula:

(a) For masculine and neuter gender nouns:
base+noun case-ending. (1)

(b) For feminine gender nouns:
base+**ā** or **ī** or **inī**+noun case-ending. (2)

(2) For *Taddhita*-nouns:

Taddhita-suffixes and fourteen noun case-endings are applied after *taddhita*-nouns. (two additives).

Here is the structural formula: base+*taddhita*-affix+noun case-ending. (2)

(3) For *ākhyāta*-verbs:

Ninety-six verb-endings and *ākhyāta*-affixes are applicable in *ākhyāta* verbs. There are two additives, but in the case of causative verbs of passive voice structure, it is usually found to have three additives.

Here is the structural formula:

(a) root+ākhyāta-affix+verb-ending (for all active and passive voice of plain and causative verbs, two additives).

(b) root+kārita-affix+ya-affix+verb-ending (for causative passive voice verbs, three additives).

(4) For *kita*-nouns:

All kita-suffixes and fourteen noun case-endings are applicable for kita-words. Two additives, but in the case of words in a causative structure, there may be one more additive.

Here is the structural formula:

(a) root + *kita*-suffix + noun case-ending (for all active and passive voice verbs, two additives).

(b) root + *kārita*-affix + *kita*-affix + noun case-ending (for causative, passive voice verbs, three additives).

Note: Kārita means causative or the prompter. The causative suffixes are one of four affixes applicable by Sutta 438. Note that **the root serves as the base for all ākhyāta-verbs** and **kita-words** while **the crude word-form without any case-ending serves as the base of nouns**.

Ngoại lệ: Đối với danh từ Nữ tánh, sẽ có thêm một hậu tố bổ sung như *ā, ī, inī* để biểu thị Nữ tánh. Đây là công thức cấu trúc:
(a) Đối với danh từ Nam tánh và trung tính:
căn từ + biến tố/biến cách danh từ. (1)
(b) Đối với danh từ Nữ tánh:
căn từ **+ ā** hoặc **ī** hoặc **inī** + biến tố/biến cách danh từ. (2)

(2) Đối với danh từ *Taddhita*:
Các hậu tố *taddhita* và 14 hậu tố cách danh từ được áp dụng sau danh từ *taddhita* (hai hậu tố).
Đây là công thức cấu trúc: gốc từ + hậu tố *taddhita* + biến tố/biến cách danh từ. (2)

(3) Đối với động từ - *ākhyāta*:
96 hậu tố động từ và hậu tố *ākhyāta* được áp dụng trong động từ *ākhyāta*. Có hai hậu tố, nhưng trong trường hợp động từ gây khiến (câu bị động), thường có ba hậu tố.
Đây là công thức cấu trúc:
(a) *gốc động từ + hậu tố ākhyāta + hậu tố động từ* (đối với tất cả các dạng chủ động và bị động của động từ thông thường và động từ gây khiến, hai hậu tố).
(b) *gốc động từ + hậu tố kārita + hậu tố ya + hậu tố động từ* (đối với động từ gây khiến ở thể bị động, ba hậu tố).

(4) Đối với danh từ *kita*:
Tất cả các hậu tố *kita,* và 14 biến tố/biến cách danh từ được áp dụng cho từ *kita*. Có hai hậu tố, nhưng trong trường hợp các từ có cấu trúc gây khiến, có thể có thêm một hậu tố nữa.
Đây là công thức cấu trúc:
(a) *gốc động từ + hậu tố kita + hậu tố cách danh từ* (đối với tất cả các dạng động từ chủ động và bị động, hai hậu tố).
(b) *gốc động từ + hậu tố kārita + hậu tố kita + hậu tố cách danh từ* (đối với động từ gây khiến ở thể bị động, ba hậu tố).

Lưu ý: *Kārita* có nghĩa là cầu khiến, hoặc người tác động. Các hậu tố cầu khiến là một trong bốn hậu tố được áp dụng theo Sutta 438. Lưu ý rằng **gốc động từ đóng vai trò là phần gốc cho tất cả động từ *ākhyāta* và từ *kita*,** trong khi **dạng thô của từ (không có hậu tố cách) đóng vai trò là gốc của danh từ**.

Please note that the **base (root) is not counted** as additive. **All words mentioned in the *Uṇādi*- chapter of Kaccāyana Pāḷi Grammar text are to be assumed as kita-words** and treated accordingly as they are structurally similar to kita-words in all aspects. See the accompanying tables to clarify this explanation regarding the role of bases and additives in the formation of various kinds of Pāḷi words. Some brief detailed explanations regarding how the example words are completed by applying the relevant rules is clearly shown alongside. Knowing this will make the study of Pāḷi much easier and effortless in making substantial progress for any patient and hard-working learner leading to gradual development of mastery of the language in the long term study.

Formation of Nouns

Plain Noun	**Base**	**Additive**	**Example**
Masculine Gender	Purisa	si	**Puriso**-man
Neuter Gender	Citta	si	**Cittaṃ**-mind
Feminine Gender	Kañña	ā+si	**Kaññā**-girl
	Nada	ī+si	**Nadī**-river
	Yakkha	inī+si	**Yakkhinī**-female demon
	Bhikkhu	inī+si	**Bhikkhunī**-female monastic
Note: How these nouns are brought to completion to become a complete word is explained in this book. Note that the crude word-form without any case-ending serve as the base of nouns.			

Formation of Compound Nouns

	Base	**Additive**	**Example**
Compound-noun	**Rāja**-of king, +**putta**-son	si	(a) **Rājaputto**-prince
	Mahanta-great, +**purisa**-man	si	(b) **Mahāpuriso**-great man
Note: (a) **si** is changed into **o** in both words by rule 104 (b) **mahanta** is changed into **mahā** by 330. Note that the crude word-forms such as nouns, component ***upasagga*** or ***nipāta*** particles without any case-endings serve as the base of compound nouns.			

Lưu ý rằng phần **căn từ (gốc đt.) không được tính** là hậu tố. **Tất cả các từ được đề cập trong chương *Uṇādi* của văn bản Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana được xem là các từ CHN-I *kita,*** và được xử lý tương ứng, vì chúng tương tự cấu trúc với các từ CHN-I - *kita ở* mọi khía cạnh. Hãy tham khảo các bảng đi kèm để làm rõ lời giải thích này liên quan đến vai trò của phần gốc và hậu tố bổ sung trong việc hình thành các loại từ Pāḷi khác nhau. Một số lời giải thích chi tiết ngắn gọn về cách các từ ví dụ được hoàn thiện bằng cách áp dụng các quy luật liên quan cũng được trình bày rõ ràng. Hiểu được điều này sẽ giúp việc học Pāḷi trở nên dễ dàng hơn và không mất nhiều công sức, tạo điều kiện cho bất kỳ học viên kiên nhẫn và chăm chỉ nào đạt được tiến bộ đáng kể, từ đó phát triển khả năng thành thạo ngôn ngữ qua quá trình học tập lâu dài.

Hình thành danh từ

Danh từ đơn	Căn từ	Hậu tố/Biến tố	Example
Nam tánh	Purisa	si	**Puriso**-người nam
Trung tánh	Citta	si	**Cittaṃ**-tâm
Nữ tánh	Kaññā	ā+si	**Kaññā**-người con gái
	Nada	ī+si	**Nadī**-dòng sông
	Yakkha	inī+si	**Yakkhinī**-nữ dạ-xoa
	Bhikkhu	inī+si	**Bhikkhunī**-tỳ khưu ni
Lưu ý: Cách các danh từ này được hoàn thiện để trở thành một từ hoàn chỉnh được giải thích trong sách này. Lưu ý rằng dạng thô của từ, chưa có biến tố/biến cách, được xem là căn của danh từ.			

Hình thành danh từ ghép

	Căn từ	Hậu tố	Ví dụ
Danh từ ghép	**Rāja**-của đức vua, +**putta**-con trai	si	(a) **Rājaputto**-thái tử
	Mahanta-đại, lớn, +**purisa**-nhân, nam nhân	si	(b) **Mahāpuriso**-đại nhân
Lưu ý: (a) **si** được đổi thành **o** ở cả hai từ theo Luật 104 (b) **mahanta** được đổi thành **mahā** theo Luật 330. Lưu ý rằng các dạng thô của từ như danh từ, các tiền tố - ***upasagga*** hoặc bất biến từ - ***nipāta*** (không có biến tố/biến cách) được xem là căn của các danh từ ghép.			

Formation of *Taddhita* Nouns

***Taddhita*-noun**	**Base**	**Additive**	**Example**
	vasiṭṭha	ṇa+si (2)	(a) **Vāsiṭṭho**-the descendant of Vasiṭṭha
	Kacca	ṇāyana+si (2)	(b) **Kaccāyano**-descendant of Kacca
Note: (a) Initial **a** is lengthened and **ṇ** of **ṇa** is erased. (b) **ṇ** of ***ṇāyana***-affix is erased. **si** changed to **o** in both words. The crude word-forms such as various kind of nouns without case-endings serve as the base of *taddhita* nouns.			

Formation of *Ākhyāta*-verbs

Verb Type	**Base/Root**	**Additive**	**Example**
Active & Passive	Root **paca**-to cook	*ākhyāta*-affix **a+**verb-ending (2)	**pacati** (**paca+a+ti**, active) **pacīyate** (**paca+ya+te**, passive)
Causative active	Root	*kārita*-affix **ṇāpe+**Verb-ending (2)	**Pacāpeti** (**paca+ṇāpe+ti**)
Causative Passive	Root	*kārita*-affix **ṇāpe+ya+**verb-ending (3 additives)	**Pacāpīyate** (**paca+ṇāpe+ya+te**)
Note: (a) **Pacati**=final vowel of the root is erased as a rule in all verbs. (b) **Pacīyate=ī** is inserted by rule 442. (c) **Pacāpeti= ṇ** of **nāpe**-affix is erased. (d) **Pacāpīyate= ṇ** of **ṇāpe** is erased. **ī** is inserted. Final **e** of **ṇāpe** is erased.			

Hình thành danh từ CHN-II - *Taddhita*

Danh từ *Taddhita*	**Căn từ**	**Hậu tố**	**Ví dụ**
	vasiṭṭha	ṇa+si (2)	(a) **Vāsiṭṭho**- nam hậu duệ của Vasiṭṭha
	Kacca	ṇāyana+si (2)	(b) **Kaccāyano**- nam hậu duệ của Kacca
Lưu ý: (a) Nguyên âm **a** ban đầu được kéo dài và **ṇ** của hậu tố **ṇa** bị xóa. (b) **ṇ** của hậu tố **ṇāyana** bị xóa. Hậu tố **si** được đổi thành **o** trong cả hai từ. Các dạng thô của từ, chẳng hạn như các loại danh từ khác nhau không có hậu tố cách, đóng vai trò là gốc của danh từ *Taddhita*.			

Hình thành động từ *Ākhyāta*

Loại động từ	**Gốc đt.**	**Hậu tố** (hậu tố, biến tố)	**Ví dụ**
Chủ động & Bị động	Gốc **paca**- nấu	hậu tố *ākhyāta* **a+**biến tố (2)	**pacati** (**paca+a+ti**, chủ động) **pacīyate** (**paca+ya+te**, bị động)
Chủ động Cầu khiến	Gốc đt.	hậu tố sai khiến *kārita* **ṇāpe+** biến tố (2)	**Pacāpeti** (**paca+ṇāpe+ti**)
Bị động Cầu khiến	Gốc đt.	hậu tố sai khiến *kārita* **ṇāpe+ya+** biến tố (3 hậu tố)	**Pacāpīyate** (**paca+ṇāpe+ya+te**)
Lưu ý: (a) **Pacati**=nguyên âm cuối của gốc động từ bị xóa theo Luật cho tất cả động từ. (b) **Pacīyate=ī** được chèn vào theo Luật 442. (c) **Pacāpeti**= **ṇ** của hậu tố **nāpe** bị xóa. (d) **Pacāpīyate**= **ṇ** của **ṇāpe** bị xóa, **ī** được chèn vào, và **e** cuối của **ṇāpe** bị xóa.			

Formation of Kita-Verbs & Kita-Nouns

Verb Type	Base/Root	Additive	Example
Active	Root **gamu**-to go	*Kita*-suffix **ta+si** (2)	(a) **Gato**-gone. (**gamu+ta+si**)
Passive	Root	*Kita*-suffix **tabba+si** (2)	(b) **Gamitabbaṃ**-should go. (**gamu+tabba+si**)
Causative active	Root	*Kārita*-suffix **ṇāpe+ta+si** (3)	(c) **Gamāpito**-caused to go. (**gamu+ṇāpe+ta+si**)

Note:

(a) **Gato**=final consonant **m** of the root is erased per 586. **Si** changed to **o**.

(b) **Gamitabbaṃ=i** is inserted by rule 605. **si** changed to **aṃ** per 219.

(c) **Gamāpito**= **ṇ** of **nāpe**-affix is erased. Final **e** of **ṇāpe** is erased. **i** is inserted by rule 605. **si** changed to **o**. Note that the roots serve as the base in both *ākhyāta* verbs and *kita*-words with the exception of nominal-stem *ākhyāta*-verbs as the ordinary nouns serve as the base for such nominal verbs.

4.5. DEVELOPMENT OF THE SCHOLARLY KNOWLEDGE

Being able to read, to understand and to write flawless plain Pāḷi sentences (known as ***cuṇṇiya-vākya***), is an appreciable sign of scholarly knowledge and progress one should have made after years of patient study and hard work. Much harder still is being able to write a beautiful Pāḷi stanza (gāthā) because it needs more advanced skills of following the rules of prosody and choosing the right words which fits in the metrical structure of a stanza. The ability to write various kinds of beautiful and meaningful Pāḷi gāthā is the highest sign of scholarliness which serve as a testament to the strong command of language of the composer. Being a Pāḷi scholar is not an overnight development. It is a consummate stage of knowledge gradually developed through a more thorough study of the language in all necessary aspect of it being pursued for a certain span of one's lifetime. To be an academic or a scholar is to study more, to read a wide range of Pāḷi texts so that one can slowly broaden and eventually deepen one's linguistic knowledge. To go deeper into extensive depth of the language, one not only needs to thoroughly study various grammatical texts but also suttas from all nikāya of Suttanta piṭaka and wider tipiṭaka Pāḷi texts.

Hình thành động từ CHN-I - Kita, và danh từ Kita

Loại động từ	Gốc đt.	Hậu tố (hậu tố, biến tố)	Ví dụ
Chủ động	Gốc đt **gamu**-đi	Hậu tố CHN-I - *Kita* **ta+si** (2)	(a) **Gato**-đã được đi. (**gamu+ta+si**)
Bị động	Gốc đt.	Hậu tố CHN-I - *Kita* **tabba+si** (2)	(b) **Gamitabbaṃ**-nên đi. (**gamu+tabba+si**)
Chủ động Sai khiến	Gốc đt.	Hậu tố sai khiến - *Kārita* **ṇāpe+ta+si** (3)	(c) **Gamāpito**-bảo/sai (ai đó) đi. (**gamu+ṇāpe+ta+si**)

Lưu ý:

(a) **Gato**= phụ âm cuối **m** của gốc từ bị xóa theo Luật 586. **Si** đổi thành **o**.

(b) **Gamitabbaṃ=i** được chèn vào theo Luật 605. **Si** đổi thành **aṃ** theo Luật 219.

(c) **Gamāpito**= **ṇ** của hâu tố **nāpe** bị xóa. Nguyên âm cuối ***e*** của **ṇāpe** bị xóa. **i** được chèn vào theo Luật 605. **Si** đổi thành **o**. Lưu ý rằng các gốc động từ đóng vai trò là nền tảng trong cả động từ *ākhyāta,* và từ CHN-I - *kita*, ngoại trừ các động từ *ākhyāta* có gốc danh từ như danh từ thường đóng vai trò như gốc đt cho các động danh từ như vậy.

4.5. PHÁT TRIỂN KIẾN THỨC HỌC THUẬT

Khả năng đọc, hiểu và viết các câu Pāḷi cơ bản một cách trôi chảy (***cuṇṇiya-vākya***) là một dấu hiệu đáng trân trọng cho sự tiến bộ và kiến thức học thuật mà học viên đạt được sau nhiều năm kiên nhẫn học tập và làm việc chăm chỉ. Càng khó hơn nữa là khả năng viết một bài kệ Pāḷi (*gāthā*) đẹp mắt, vì điều đó đòi hỏi kỹ năng nâng cao về việc tuân thủ các quy luật niêm luật và chọn từ ngữ phù hợp với cấu trúc nhịp điệu của bài kệ. Khả năng viết nhiều loại bài kệ Pāḷi ý nghĩa và đẹp đẽ là dấu hiệu cao nhất của sự học thuật và là minh chứng cho sự thông thạo ngôn ngữ của người viết. Trở thành một học giả Pāḷi không phải là thành tựu qua một đêm. Đó là một giai đoạn hoàn thiện kiến thức được phát triển dần dần thông qua việc nghiên cứu kỹ lưỡng ngôn ngữ trong mọi khía cạnh cần thiết qua một khoảng thời gian dài trong cuộc đời. Để trở thành một học giả, cần phải học nhiều hơn, đọc rộng rãi các văn bản Pāḷi, để từ đó dần mở rộng và cuối cùng đào sâu kiến thức ngôn ngữ. Để tiến sâu hơn vào ngôn ngữ, không chỉ cần nghiên cứu kỹ các văn bản Văn phạm mà còn phải học các bài kinh (*sutta*) từ tất cả các bộ kinh (*nikāya*) trong *Suttanta Piṭaka* và các văn bản Pāḷi trong Tam Tạng (*Tipiṭaka*).

4.6. REFERENCE TEXTS FOR THE ADVANCED TIPIṬAKA STUDIES

Thanks to great effort of scholarly people, a wide collection of the English translations of most of tipiṭaka texts are available now. Notwithstanding such development in Pāḷi texts study, there is still an urgent need to have an effective learning platform prepared in both Pāḷi and English which would serve as a bridge for those learning Pāḷi to further continue their advanced Tipiṭaka study of reading major Buddhist Pāḷi texts. Such works called ***nissaya***, which means something to depend on [**nissaya**=**ni**√**si**+**a**-suffix. **i** of the root **si** changed to **e** and it further changed to **aya** and **s** is augmented> **nissaya**], serve as an efficient learning aid and handbook because they have integrated both word-for-word translation and necessary explanations. The complete set of ***nissaya*** texts for most of the Pāḷi Grammar texts and Tipiṭaka Nikāya texts are available in Burmese and Pāḷi in Myanmar for those studying Pāḷi Grammar and Tipiṭaka texts. Among some notable Grammar Nissaya books, the one written by Tha-bye-gan Sayādaw is the most complete handbook as it contains all necessary explanations and relevant morphological notes of the example words.
Besides, all ***Tipiṭaka Pāḷi Nissaya*** books written by various Burmese scholar monks are invaluably helpful for the advanced study of Tipiṭaka Buddhist Scriptures.

4.7. DURATION OF THE STUDY AND BENEFITS

For a serious student with keen interest, the minimum amount of time required is about three or a few more years on condition that consistent effort along with a graduated learning method of lessons by means of simple and easy guide books are applied. The eventual benefits of Pāḷi study are immensely rewarding because it gives a priceless opportunity to come closer to understand the words of wisdom said by Buddha. The teachings of Buddha, being referred to as Buddhism nowadays, are formally known in Buddha's own word as "**vibhajjavāda**" which means "analytical words" [**vibhajja**-having specially analyzed, +**vāda**-teaching].

4.6. CÁC VĂN BẢN THAM KHẢO CHO VIỆC NGHIÊN CỨU NÂNG CAO TAM TẠNG

Nhờ vào sự nỗ lực to lớn của các học giả, một bộ sưu tập lớn các bản dịch tiếng Anh của hầu hết các văn bản Tam Tạng hiện đã có sẵn. Tuy nhiên, vẫn cần có một nền tảng học tập hiệu quả bằng cả tiếng Pāḷi và tiếng Anh để hỗ trợ những người học Pāḷi tiếp tục nghiên cứu nâng cao về Tam Tạng, và các văn bản Phật Giáo lớn. Những tác phẩm này được gọi là ***nissaya***, nghĩa là "dựa vào" (**nissaya**=**ni√si + a**-hậu tố. **i** của gốc **si** đổi thành **e** và sau đó đổi thành **aya**, **s** được thêm vào > **nissaya**). Chúng phục vụ như một công cụ học tập hiệu quả vì tích hợp cả bản dịch từng từ và các giải thích cần thiết.

Bộ sách ***nissaya*** đầy đủ cho hầu hết các văn bản Văn phạm Pāḷi và các văn bản Nikāya trong Tam Tạng có sẵn bằng tiếng Miến Điện và Pāḷi ở Myanmar, đặc biệt dành cho những người học Văn phạm và văn bản Tam Tạng. Trong số các sách Văn phạm ***Nissaya*** đáng chú ý, cuốn sách của *Tha-bye-gan Sayādaw* là một cẩm nang đầy đủ nhất vì chứa tất cả các giải thích cần thiết và ghi chú hình thái liên quan đến các từ ví dụ.

Ngoài ra, tất cả các sách ***Nissaya của Tam Tạng Pāḷi*** do các nhà sư học giả Miến Điện biên soạn là vô giá đối với việc nghiên cứu nâng cao về Kinh điển Phật Giáo trong Tam Tạng.

4.7. THỜI GIAN NGHIÊN CỨU, VÀ LỢI ÍCH

Đối với một học viên nghiêm túc và đam mê, thời gian tối thiểu cần thiết là khoảng ba năm hoặc hơn một chút, với điều kiện duy trì nỗ lực đều đặn cùng phương pháp học có hệ thống bằng các sách hướng dẫn đơn giản và dễ hiểu. Lợi ích cuối cùng của việc học Pāḷi rất đáng giá, vì nó mang lại cơ hội vô giá để hiểu rõ hơn những lời dạy trí tuệ của Đức Phật. Giáo lý của Đức Phật, ngày nay được gọi là Phật giáo, được chính Đức Phật gọi là "**vibhajjavāda**", nghĩa là "những lời dạy phân tích" (**vibhajja**-phân tích đặc biệt, **+vāda**-lời dạy).

Buddha's *vibhajja-vāda* teachings, commonly known as Buddhism, are recorded in the traditional canonical texts called Tipiṭaka Pāḷi texts. Being able to understand the spoken language of Buddha is like coming face to face with historic Buddha who did actually lived as a human being with superhuman qualities more than two millennium ago in this world. One will see Buddha in action imparting wisdom and guidance on various aspects and important issues of life. His teachings are based on logical reason, unbiased analysis and universal wisdom touching on the objective realities of both physical and spiritual aspects of the existence and the physical universe around us. The teachings of Buddha serve as a spiritual tool and an intellectual guidepost for those seeking to enrich life and deepen wisdom. Blind faith or unquestioned adherence are not compulsory elements which used to be found in the belief systems of the world. One can decide one's own choice to follow Buddha's teachings and shape the destiny of one's life based on empirical results and benefit obtainable by practically applying it.

4.8. CLASSIFICATION OF BUDDHA'S TEACHINGS

Buddha's teachings which had been taught during forty-five years of life as a perfectly enlightened Buddha are classified into three major branches known as **Tipiṭaka** [**ti**-three, **+piṭaka**-basket, receptacles]. They are:

(a) **Vinaya piṭaka** [**vinaya**-monastic disciplines and rules]

(b) **Suttanta-piṭaka** [**Suttanta**-**sutta**=thread, **+anta**-suffix is an expletive without meaning, called *svattha*-suffix as those similarly found in the words such as: **supinanta**=dream, **kammanta**=work etc. **Suttanta** figuratively means discourses, guidelines of life]

(c) **Abhidhamma-piṭaka** [**abhi**-special, advanced, **+dhamma**-teachings].

Giáo lý *vibhajja-vāda* của Đức Phật, thường được biết đến với tên gọi Phật giáo, được ghi chép trong các văn bản kinh điển truyền thống gọi là Tam Tạng Pāḷi (*Tipiṭaka Pāḷi texts*). Hiểu được ngôn ngữ mà Đức Phật sử dụng giống như đang đối mặt trực tiếp với Đức Phật lịch sử, người từng sống cách đây hơn hai thiên niên kỷ, mang những phẩm chất siêu phàm trong thế giới này. Người học có thể thấy Đức Phật trong hành động, truyền đạt trí tuệ và hướng dẫn về nhiều khía cạnh và những vấn đề quan trọng của cuộc sống.

Giáo lý của Đức Phật dựa trên lý luận logic, phân tích khách quan và trí tuệ phổ quát, chạm đến những thực tại khách quan của cả khía cạnh vật lý lẫn tinh thần trong sự tồn tại và vũ trụ xung quanh. Những lời dạy của Đức Phật là một công cụ tinh thần và cột mốc trí tuệ dành cho những ai tìm kiếm cách làm phong phú cuộc sống và đào sâu trí tuệ. Đức Phật không yêu cầu niềm tin mù quáng hay tuân thủ vô điều kiện, vốn thường thấy trong các hệ thống tín ngưỡng khác trên thế giới. Mỗi người có thể tự quyết định lựa chọn có theo giáo lý của Đức Phật hay không và định hình vận mệnh cuộc đời mình dựa trên các kết quả thực nghiệm và lợi ích có thể đạt được khi áp dụng thực tiễn giáo lý này.

4.8. PHÂN LOẠI GIÁO LÝ CỦA ĐỨC PHẬT

Giáo lý của Đức Phật, được giảng dạy trong suốt 45 năm khi Ngài là một vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, được phân loại thành ba nhánh chính gọi là Tam Tạng (**Tipiṭaka** [**ti**-ba, **+piṭaka**-giỏ, thùng chứa]). Tam Tạng gồm:

(a) **Vinaya piṭaka** [**vinaya**-giới luật, quy luật tu viện]

(b) **Suttanta-piṭaka** [**Suttanta**-**sutta**=sợi chỉ, **+anta**-hậu tố không mang nghĩa, gọi là hậu tố *svattha* như trong các từ: **supinanta**-giấc mơ, **kammanta**-công việc. **Suttanta** nghĩa bóng là các bài thuyết pháp, hướng dẫn cuộc sống]

(c) **Abhidhamma-piṭaka** [**Abhi**-đặc biệt, nâng cao, **+dhamma**-Giáo Pháp].

Those three major branches are further classified into five sub-categories formally known as five Nikāyas [**nikāya**-collections, grouping]. They are:

(1) **Dīgha-nikāya Pāḷi** texts [**dīgha**-long in length, *i.e.* discourses of long length]
(2) **Majjhima-nikāya Pāḷi** texts [**majjhima**-medium in length, *i.e.* discourses of medium length]
(3) **Saṃyutta-nikāya Pāḷi** texts, [**saṃyutta**-kindred, related, *i.e.* discourses of related nature]
(4) **Aṅguttara-nikāya Pāḷi** texts, [**aṅguttara**=**aṅga**-factors, **+uttara**-increment, i.e. discourses taught within the framework of incremental numerical factors from one up to eleven]
(5) **Khuddaka-nikāya Pāḷi** texts [**khuddaka**-minor or miscellany, *i.e.* miscellaneous and diverse discourses].

Of three **Piṭaka** texts, **Vinaya piṭaka** comprising five books, covers all of the monastic codes and regulations applicable for monastic disciples. The first four of **vinaya piṭaka**, with exception of the last book, is full of interesting accounts relating to important events of Buddha and other monastic and lay disciples. They offer a fascinating glimpse into both political and social conditions of people in the times of Buddha. The last book, called ***parivāra*** which means accessory is an encyclopedic exegesis of monastic codes professionally explained based on the classified grouping of the rules.

Abhidhamma-piṭaka, known as advanced teachings, generally covers detailed analysis of mind, matter and sub-mental states, factors of enlightenment, *jhānas*, i.e. advanced pure mental states of absorption, analysis of elements, exegesis of interconnected conditional relations of cause and effect chain of the physical and mental phenomenon. As a matter of fact, **Abhidhamma** can be simply called advanced teachings on mind and mental analysis for the spiritual development. In other words, it can also be called Buddha's ancient wisdom on both theoretical psychology and applied psychology which had been taught by Buddha even before modern psychology come into being.

Ba nhánh chính này được phân loại tiếp thành năm tiểu mục, gọi là Ngũ Bộ Kinh (*Nikāya*) [*Nikāya*-bộ sưu tập, nhóm]. Bao gồm:

(1) **Dīgha-nikāya** [**dīgha**- dài, tức là các bài kinh có độ dài lớn]

(2) **Majjhima-nikāya**, [**majjhima**- trung bình, *tl.* các bài kinh có độ dài trung bình]

(3) **Saṃyutta-nikāya**, [**saṃyutta**- tương quan, tức là các bài kinh có nội dung liên quan]

(4) **Aṅguttara-nikāya**, [**aṅguttara**=**aṅga**-yếu tố, **+uttara**-tăng dần, tức là các bài kinh được giảng dạy dựa trên các yếu tố số học tăng dần từ 1 đến 11]

(5) **Khuddaka-nikāya**, [**khuddaka**- nhỏ hoặc tạp, tức là các bài kinh đa dạng và tạp luận].

Trong ba bản văn **Piṭaka**, Vinaya Piṭaka gồm năm quyển, bao quát mọi giới luật và quy luật áp dụng cho các đệ tử tu viện. Bốn quyển đầu, ngoại trừ quyển cuối, chứa đầy các câu chuyện thú vị liên quan đến những sự kiện quan trọng của Đức Phật và các đệ tử tu viện cũng như cư sĩ. Chúng cung cấp một cái nhìn hấp dẫn về điều kiện chính trị và xã hội của con người vào thời Đức Phật. Quyển cuối cùng, gọi là ***Parivāra*** (nghĩa là tập yếu, bổ sung), là một bản giải thích bách khoa toàn thư về các giới luật, được trình bày chuyên nghiệp dựa trên sự phân loại các quy luật.

Abhidhamma Piṭaka, còn được gọi là giáo lý nâng cao, bao quát phân tích chi tiết về tâm, vật chất và các trạng thái tâm vi tế, các yếu tố giác ngộ, các tầng thiền định (*jhānas*), tức là các trạng thái tâm thanh tịnh cao cấp, phân tích các yếu tố, và giải thích về mối quan hệ nhân quả liên kết của các hiện tượng vật lý và tâm lý. Thực tế, Abhidhamma có thể được gọi đơn giản là giáo lý nâng cao về tâm và phân tích tâm nhằm phát triển tinh thần. Nói cách khác, nó cũng có thể được gọi là trí tuệ cổ đại của Đức Phật về tâm lý học lý thuyết và tâm lý học ứng dụng, được Đức Phật giảng dạy trước khi tâm lý học hiện đại ra đời.

Suttanta piṭaka contains much wider range of teachings on various topics. Buddha had taught many Suttas, *i.e.* discourses, during His lifetime. Below are a few brief samples of some of the Buddha's teachings from **Suttanta piṭaka**.

(1) **Brahmajāla-sutta** *(Sīlakkhandha-vagga Pāḷi texts)*

This Sutta provides a detailed view of various beliefs and views held by the sages and people of all ages based either on the profound spiritual experiences or on mere intellectual speculation. Buddha's unbiased analysis and theological explanation of the creator-based beliefs are also included in the Sutta.

(2) **Poṭhapāda-sutta** *(Sīlakkhandha-vagga Pāḷi texts)*

This Sutta records an interesting dialogue of Buddha with Poṭhapāda, an heretic who later became a disciple, regarding the the controversial issue of an individual self either being separate from the physical body or being together. It is also interesting to learn two kinds of truth outlined by Buddha:

(a) The first one is in the form of certain things or sure truth which is not counter-arguable by anyone. This involves non-metaphysical, practically evident issues of life faced by all living beings in their day-to-day existence regardless of social status.

(b) The second one is uncertain things or uncertain truth which is counter-arguable by anyone by use of logic, reasoning or outright stubbornness. This involves the questions such as eternity of soul and life, existence of afterlife etc.,. Buddha had emphasized to deal with the most relevant, practically tangible and pressing issues of life rather than dwelling on the metaphysical issues.

(3) **Mahāsatipaṭṭhāna-sutta** *(Mahāvagga Pāḷi text)*

This Sutta explains four foundations of mindfulness meditation in clear detail in order to bring mental calm and establish enduring mental stability, mental purification and liberation from suffering. The mindfulness meditation is one of the outstandingly unique teachings of Buddha. Nowadays, it is becoming hugely popular and gaining popular acceptance among both the intellectuals and ordinary folks as a practically viable way and beneficial spiritual path for developing inner peace and promoting mental wellbeing and stress-reduction in daily life.

Tạng Kinh (**Suttanta Piṭaka**) chứa đựng một phạm vi rộng lớn các giáo lý liên quan đến nhiều chủ đề khác nhau. Đức Phật đã giảng dạy rất nhiều bài Kinh *(Sutta)* trong suốt cuộc đời của Ngài. Dưới đây là vài ví dụ tiêu biểu về giáo lý của Đức Phật từ Tạng Kinh.

(1) **Brahmajāla-sutta** *(Sīlakkhandha-vagga)*:

Bài kinh này cung cấp cái nhìn chi tiết về các niềm tin và quan điểm khác nhau được các bậc hiền triết và người dân ở mọi thời đại nắm giữ, dựa trên kinh nghiệm tâm linh sâu sắc hoặc chỉ đơn thuần là suy đoán trí tuệ. Kinh cũng bao gồm phân tích khách quan và giải thích thần học của Đức Phật về những niềm tin dựa trên ý niệm về đấng sáng tạo.

(2) **Poṭhapāda-sutta** *(Sīlakkhandha-vagga)*

Bài kinh ghi lại cuộc đối thoại thú vị giữa Đức Phật và Poṭhapāda, một ngoại đạo sau này trở thành đệ tử, xoay quanh vấn đề gây tranh cãi về "cái tôi cá nhân" có tách biệt với cơ thể vật lý hay không. Đức Phật đã trình bày hai loại sự thật:

(a) Khía cạnh đầu tiên mang hình thức của những chân lý chắc chắn hoặc những sự thật không thể chối cãi bởi bất kỳ ai. Những điều này liên quan đến các vấn đề thực tiễn, không mang tính siêu hình — là những trải nghiệm và khó khăn mà mọi loài hữu tình đều phải đối mặt trong cuộc sống hằng ngày, bất kể địa vị xã hội.

(b) Khía cạnh thứ hai là những điều không chắc chắn hoặc những "chân lý" chưa rõ ràng, có thể bị phản bác bởi bất kỳ ai thông qua logic, lý luận hoặc thậm chí là sự cố chấp. Những điều này bao gồm các câu hỏi như linh hồn và sự sống có vĩnh hằng hay không, có tồn tại đời sau hay không, v.v. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng cần phải tập trung giải quyết những vấn đề thiết thực, cụ thể và cấp bách trong cuộc sống, thay vì đắm chìm vào các vấn đề siêu hình.

(3) **Mahāsatipaṭṭhāna-sutta** *(Mahāvagga)*

Bài kinh giải thích chi tiết về bốn nền tảng của chánh niệm (*satipaṭṭhāna*) nhằm giúp đạt được sự an tĩnh tâm trí, thanh lọc tâm và giải thoát khỏi khổ đau. Thiền chánh niệm là một trong những giáo lý độc đáo nổi bật của Đức Phật. Ngày nay, phương pháp này đang trở nên phổ biến rộng rãi như một con đường thực tiễn giúp phát triển an lạc nội tâm, cải thiện sức khỏe tinh thần và giảm căng thẳng trong cuộc sống hằng ngày.

(4) **Udumbarika-sutta** *(Pāthikavagga Pāḷi text)*. In this Sutta, one can see and hear the daring words of sincere invitation said by Buddha for an open, no-strings-attached, objective inquiry for one's own good in following Buddha's teachings without any compulsion to renounce one's beliefs or traditions. There is no eternal hellfire meted out for disbelief in Buddha's teaching. His teachings are like the delicious food and medicines meant for promoting the common wellbeing of all beings without having to perform any ritual prayer or be converted into discipleship in order to get the benefits.

(5) **Aggañña-sutta** *(Pāthikavagga Pāḷi texts).* The name of **Sutta Aggañña** itself means genesis [**agga**=earlier days of humanity & the world, **+ñña**=things to know]. It records some of quite interesting account of Buddha's eschatological teachings regarding the cycle of destruction of the world, re-emergence of the world, appearance of the early human beings and other related things. Human beings are naturally curious and fascinated by various kinds of complex mysteries surrounding life and its amazing array of natural ambience.

(6) **Cūḷa-kammavibhaṅga Sutta** *(Majjhimanikāya Pāḷi texts)*
The Shorter Discourse on the Analysis of Kamma [**cūḷa**=minor, +**kamma**=kamma, deeds done by living beings, **+vibhaṅga**=analysis]. This Sutta explains the cause of outstanding inequality prevalent among living beings by Buddha. Despite being born with a unique body and mind, the way each individuals live their life in various conditions are totally different from each other. Some are rich while some are poor. Some live long and healthy lives while some live only short and sickly lives etc.

(7) **Akammaniya sutta,** (*Aṅguttara nikāya-Ekaka nipāta Pāḷi texts,* a huge collection of words said on various topics and on various occasions by Buddha). Buddha forewarned His disciples in these mini-Suttas how an untrained and undeveloped mind (developed through mental training and cultivation, *i.e.* meditation), is not suitable to work for progress and live life amid everyday stress and emotional turmoils and subsequent suffering. [**a**=not, +**kamma**=work, + **niya**=being suitable].

(4) **Udumbarika-sutta** *(Pāthikavagga Pāḷi)*. Trong bài kinh này, Đức Phật chân thành mời gọi mọi người tự do tìm hiểu khách quan về giáo lý của Ngài vì lợi ích của bản thân, mà không cần phải từ bỏ niềm tin hoặc truyền thống của họ. Không có "địa ngục vĩnh cửu" nào dành cho những ai không tin giáo pháp của Đức Phật. Giáo lý của Ngài giống như thức ăn ngon và thuốc bổ, dành riêng cho sự an lạc chung của tất cả chúng sinh, không cần cầu nguyện hay cải đạo để nhận được lợi ích.

(5) **Aggañña-sutta** *(Pāthikavagga Pāḷi).* Tên kinh **Aggañña** có nghĩa là "khởi nguyên" (**agga**-thời kỳ đầu của nhân loại và thế giới, **+ñña**-những điều cần biết). Kinh ghi lại giáo lý của Đức Phật về chu kỳ hủy diệt và tái tạo của thế giới, sự xuất hiện của con người đầu tiên và các vấn đề liên quan. Bài kinh đáp ứng sự tò mò tự nhiên của con người về những bí ẩn phức tạp xung quanh sự sống và môi trường tự nhiên kỳ diệu

(6) **Cūḷa-kammavibhaṅga Sutta** *(Majjhimanikāya Pāḷi)*
Tên kinh có nghĩa là "Phân tích nghiệp nhỏ" (**cūḷa**-nhỏ, **+kamma**-nghiệp, **+vibhaṅga**-phân tích). Bài kinh giải thích nguyên nhân của sự bất bình đẳng nổi bật giữa các chúng sinh. Mặc dù mỗi người sinh ra với một cơ thể và tâm trí độc nhất, nhưng cách họ sống trong các điều kiện khác nhau lại hoàn toàn khác biệt. Một số người giàu, một số nghèo; một số sống lâu và khỏe mạnh, trong khi một số khác lại sống ngắn ngủi và bệnh tật.

(7) **Akammaniya sutta,** (*Aṅguttara nikāya-Ekaka nipāta,* một bộ sưu tập khổng lồ những lời dạy của Đức Phật về nhiều chủ đề và nhiều dịp khác nhau). Trong những bài kinh ngắn này, Đức Phật đã cảnh báo các đệ tử của Ngài rằng một tâm trí chưa được rèn luyện và phát triển (được phát triển thông qua rèn luyện và tu dưỡng tâm trí, tức là thiền định), sẽ không thích hợp để nỗ lực tiến bộ và sống giữa những căng thẳng hằng ngày, những xáo trộn cảm xúc và đau khổ sau đó.
(**a**-không, **+kamma**-công việc, **+niya**-phù hợp)].

(8) **Pubbe'va sambodha sutta, The first and Second Assāda-sutta** *(Aṅguttara nikāya-Ṭikā nipāta Pāḷi texts)*. Buddha recalled in these three suttas how he had been in constant pursuit of pleasure and joy throughout the journey of life like all other common worldlings. He found out both pleasure and pain, joy and sorrow as well and lived through all of it and found a way out of it.

In these three Suttas, Buddha has clearly outlined three major aspects of life. They are:

(1) **assāda**, which means pleasure and countless enjoyable things associated with life.
(2) **ādīnava** which means hectic and extremely stressful conditions associated with everyday life,
(3) **nissaraṇa** which means a way out of all this leading toward relief and peaceful condition. In other words, it is a way of liberation from all that turmoil.

Because there is joy and pleasure in life, beings enjoy their individual life. On other hand, because there is pain, stress and suffering, there are beings who seek a way out of it. Some by means of following a viable spiritual path while some took various measures of relief such as by drinking, or using drugs or terminating their own physical life in case of extreme situations. Life indeed is a great blessing and a very special opportunity to appreciate and to utilize for the benefit of all for a wise person. It is also full of bitter-sweet, roller-coaster experiences for all.

Buddha's teachings provide a spiritual tool and a way of living through such experiences in a serene and calm manner if one can strike a perfect balance through applying the relevant teachings. Buddha does not negate the pleasure and joy of life, but taught instead a way to strike a balance amid two extremes of life by developing a spiritual path to overcome suffering and maintain a serene spiritual grace unaffected and unperturbed by those extremes.

(8) **Pubbe'va sambodha sutta, bài Kinh đầu tiên và bài Kinh thứ hai Assāda-sutta** *(Aṅguttara nikāya-Ṭikā nipāta Pāḷi)*. Trong ba bài kinh này, Đức Phật hồi tưởng về hành trình tìm kiếm niềm vui và hạnh phúc của Ngài, giống như bao người bình thường khác. Ngài đã trải qua cả niềm vui lẫn nỗi khổ, hạnh phúc và đau buồn, và cuối cùng tìm ra con đường thoát khỏi những điều đó.

Trong ba bài kinh này, Đức Phật đã nêu rõ ba khía cạnh chính của cuộc sống. Đó là:

(1) **assāda**, nghĩa là lạc thú và vô vàn điều thú vị gắn liền với cuộc sống.
(2) **ādīnava** nghĩa là những điều kiện bận rộn và cực kỳ căng thẳng liên quan đến cuộc sống hằng ngày,
(3) **nissaraṇa** nghĩa là một lối thoát khỏi tất cả những điều này, hướng đến sự nhẹ nhõm và trạng thái an lạc. Nói cách khác, đó là con đường giải thoát khỏi mọi sự hỗn loạn.

Vì trong cuộc sống có niềm vui và sự thích thú, nên chúng sanh cảm thấy yêu thích cuộc sống riêng của mình. Mặt khác, vì có nỗi đau, căng thẳng và khổ sở, nên cũng có những chúng sanh tìm cách thoát khỏi điều đó. Một số người tìm đến con đường tâm linh khả thi, trong khi một số khác lại chọn các biện pháp giải thoát tạm thời như uống rượu, sử dụng ma túy, hoặc trong những trường hợp cực đoan, là chấm dứt sự sống của chính mình. Cuộc sống thực sự là một phước lành lớn, và là một cơ hội đặc biệt để trân trọng và tận dụng vì lợi ích của tất cả, đối với một bậc trí. Nó cũng đầy những trải nghiệm thăng trầm, ngọt ngào xen lẫn cay đắng đối với tất cả mọi người.

Lời dạy của Đức Phật cung cấp một công cụ tâm linh và một cách sống giúp con người có thể trải qua những trải nghiệm cuộc đời một cách bình thản và tĩnh tại, nếu biết áp dụng đúng đắn các giáo lý để đạt được sự cân bằng hoàn hảo. Đức Phật không phủ nhận niềm vui và sự khoái lạc trong cuộc sống, mà Ngài đã dạy một con đường để đạt được sự cân bằng giữa hai thái cực của cuộc đời — bằng cách phát triển con đường tâm linh nhằm vượt qua khổ đau và duy trì một trạng thái an nhiên, thanh thản, không bị xáo trộn hay ảnh hưởng bởi những cực đoan đó.

(9) **Kesamutti-sutta** *(Aṅguttara nikāya-Ṭikā nipāta Pāḷi texts)* Buddha laid out ten important criteria and intellectual principles to apply the critical thinking skill combined with practical application for positive results when approaching and reviewing various beliefs and philosophies. It is indeed Buddha's unvarnished and simple **Charter of Intellectual Inquiry**, which is free of any enticement or intimidation or dogma or stereotyping of any kind to others, famously outlined in this Sutta for those seeking the right path and the right choice in this confusing journey of life amid competing supremacist claims of various teachers and beliefs.

(10) **Kappa-sutta** (Aṅguttara nikāya-Catukka nipāta Pāḷi texts). "**Kappa**" means the world. It is about four periods and phases of the world mentioned in the Sutta by Buddha. Buddha said in the Sutta that the world goes through the cycle of four geologic periods:

(a) disintegration period
(b) post-disintegration period
(c) reappearance period
(d) post-reappearance period.

It is quite interesting to learn that each geologic period lasts for an indifinite and very long periods of time. No living beings can exist during the first three periods except in the last period in which we all are living now. This Sutta points out to the fact that Buddha's astounding knowledge and advanced understanding of the earth is convergent with modern science.

(11) **Satta Sūriya-sutta** (**satta**=seven, +**sūriya**=sun, *Aṅguttara nikāya-Sattaka nipāta Pāḷi texts*) mentions how this earth and world systems, viewed by many as eternal, are in constant change and will be be subjected to the cycle of destruction at a time when multiple suns up to the seventh sun appear. The theme of Sutta is to emphasize as well as to awaken all serious disciples on the constant changes taking place in all conditioned things of the world including individual beings. Thus, prompting them to seize the present wonderful opportunity available while being alive in this precarious existence before it perishes.

(9) **Kesamutti-sutta** *(Aṅguttara nikāya-Ṭikā nipāta Pāḷi)*
Đức Phật đã trình bày mười tiêu chí quan trọng cùng với các nguyên tắc trí tuệ nhằm vận dụng kỹ năng tư duy phản biện kết hợp với ứng dụng thực tiễn để đạt được những kết quả tích cực khi tiếp cận và xem xét các niềm tin, triết lý khác nhau. Đây thực sự là "**Khuôn thước Tham vấn Trí tuệ**" đơn giản và không tô vẽ của Đức Phật — hoàn toàn không mang tính dụ dỗ, hăm dọa, giáo điều hay định kiến đối với bất kỳ ai. Bài kinh nổi tiếng này được trình bày dành cho những ai đang tìm kiếm con đường đúng đắn và lựa chọn đúng đắn trong hành trình đầy rối ren của cuộc đời, giữa muôn vàn tuyên bố tối thượng từ các vị thầy và tín ngưỡng khác nhau.

(10) **Kappa-sutta** (Aṅguttara nikāya-Catukka nipāta Pāḷi).
"**Kappa**" có nghĩa là "thế giới" hoặc "một đại kiếp". Trong một bài Kinh, Đức Phật đã nói về bốn giai đoạn và chu kỳ phát triển của thế giới. Ngài dạy rằng thế giới trải qua một chu trình gồm bốn thời kỳ địa chất (hoặc vũ trụ học) như sau:
(a) **Thời kỳ hoại diệt**
(b) **Thời kỳ tồn tại trong hoại diệt**
(c) **Thời kỳ hình thành**
(d) **Thời kỳ tồn tại sau hình thành**.
Thật thú vị khi biết rằng mỗi thời kỳ địa chất nói trên kéo dài vô định và trong khoảng thời gian cực kỳ lâu dài. Không có sinh vật nào tồn tại trong ba thời kỳ đầu tiên, ngoại trừ thời kỳ cuối cùng — chính là thời kỳ mà chúng ta đang sống hiện nay. Bài Kinh này cho thấy một sự thật đáng kinh ngạc rằng tri kiến siêu việt và sự hiểu biết sâu rộng của Đức Phật về trái đất có sự tương đồng đáng chú ý với khoa học hiện đại.

(11) **Satta Sūriya-sutta** (satta = bảy, + Sūriya = mặt trời, *Aṅguttara Nikāya – Sattaka Nipāta*) đề cập đến cách mà trái đất và các hệ thống thế giới — vốn được nhiều người xem là vĩnh cửu — thực chất luôn trong trạng thái biến đổi không ngừng và sẽ đi đến chu kỳ hủy diệt khi nhiều mặt trời xuất hiện, lên đến bảy mặt trời. Chủ đề chính của bài Kinh này là nhấn mạnh và đánh thức nơi các đệ tử chân chính sự nhận thức sâu sắc về tính vô thường trong mọi pháp hữu vi trên thế gian, bao gồm cả bản thân mỗi cá nhân. Qua đó, thúc đẩy họ nắm bắt cơ hội tuyệt vời đang có trong hiện tại, khi còn được sống trong sự tồn tại mong manh này, trước khi tất cả tan biến.

(12) **Cūḷabyūha Sutta** *(Khuddaka Nikāya Pāḷi texts)* is one of the six Suttas included in Mahāsamaya-sutta group. All six suttas contain very profound teachings on leading a pure spiritual life for liberation. In this sutta, Buddha said that there is only one truth in the world but the one who actually knows the truth is never given to disputes in the way most people in the world are used to endless disputes. Also, in that Sutta, Buddha exhorted disciples to be non-judgmental of others in social interactions as well as in following one's spiritual path so that conflicts are avoided.

(13) **Dhammapada** *(Khuddaka Nikāya Pāḷi texts)* is a considerably huge collection of very brief but profound sayings of Buddha said in daily life on diverse occasions regarding various events and people. It is a very well-known Pāḷi text, a large collection of short *Pāḷi gāthās* (verses) totaling four hundred and twenty-three verses. **Dhammapada** is much adored and cherished by devotees and intellectuals for its invaluable wisdom and concise guidance which had been interpreted into various languages. It serves as an eternal testament to the profound wisdom of Buddha because all the verses He had said provide timeless wisdom and offer both guide and comfort for those living in chaotic conditions of life.

His teachings, taken as a whole, is like invaluable treasure trove which provides an enormous wealth of wisdom and eternal guidance for a fulfilling social and spiritual life. Despite being diverse on many topics, His teachings generally emphasize on the development of three main essential core qualities:

(a) **sīla**, *i.e.* moral virtue,

(b) **samādhi**, *i.e.* development of mental concentration and inner calm, inner peace, and

(c) **paññā**, *i.e.* development of wisdom.

(12) **Cūḷabyūha Sutta** *(Khuddaka Nikāya)* là một trong sáu bài kinh thuộc nhóm *Mahāsamaya-sutta*. Tất cả sáu bài kinh này đều chứa đựng những giáo lý rất sâu sắc về việc sống một đời sống tâm linh thuần khiết để đạt đến giải thoát. Trong bài kinh này, Đức Phật nói rằng trên thế gian chỉ có một chân lý duy nhất, nhưng người thực sự biết chân lý sẽ không tham gia vào các cuộc tranh cãi như cách mà hầu hết mọi người trên thế gian thường tham gia vào những tranh chấp bất tận. Ngoài ra, trong bài kinh này, Đức Phật khuyên các đệ tử không nên phán xét người khác, cả trong các giao tiếp xã hội lẫn khi thực hành con đường tâm linh của mình, để tránh các xung đột.

(13) **Dhammapada** *(Khuddaka Nikāya Pāḷi)* là một bộ sưu tập rất lớn các câu nói ngắn gọn nhưng sâu sắc của Đức Phật, được Ngài thuyết giảng trong đời sống hằng ngày qua nhiều dịp liên quan đến các sự kiện và con người. Đây là một văn bản Pāḷi rất nổi tiếng, bao gồm một tập hợp lớn các bài kệ ngắn (*gāthā*) với tổng cộng 423 bài kệ. *Dhammapada* được các tín đồ và giới trí thức yêu thích và trân trọng vì trí tuệ vô giá và sự hướng dẫn ngắn gọn của nó, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ. *Dhammapada* là một minh chứng vĩnh cửu cho trí tuệ sâu sắc của Đức Phật, bởi tất cả các bài kệ Ngài nói đều mang lại trí tuệ vượt thời gian, vừa là sự hướng dẫn, vừa là sự an ủi cho những ai đang sống trong điều kiện hỗn loạn của cuộc đời.

Giáo lý của Ngài, nhìn chung, giống như một kho báu vô giá, mang lại sự giàu có to lớn về trí tuệ và sự hướng dẫn trường tồn cho một đời sống xã hội và tâm linh viên mãn. Mặc dù đa dạng về nhiều chủ đề, giáo lý của Ngài tập trung vào việc phát triển ba phẩm chất cốt lõi:

(a) **sīla**, *tl.* giới đức,

(b) **samādhi**, *tl.* Phát triển sự tập trung tâm, sự bình an nội tâm và sự an lạc

(c) **paññā**, *tl.* phát triển trí tuệ.

When one's knowledge in Pāḷi steadily broadens, one can dive deeper into a wide variety of original scriptures. Everything which had been taught and said by Buddha will come into clear view as being more down-to-earth, mainly oriented toward practical approach in dealing with dominant issue of daily life so that it is a livable and enobling experience for all. It will further help dispel any wrong notion or incomplete and partial understanding of Buddha's teaching leading to a more balanced, intellectually well-informed understanding of His words. This means that a true scholar with much broader knowledge of Buddha's teaching will no longer accept any biased dogma or stereotyping of Buddhism as being pessimistic or nihilistic or an atheist ideology or an idolatrous belief which emphasizes on the respect and worship of mere physical symbols.

Buddha's teachings are based on the objective intellectual analysis, wisdom, humanitarian goodwill, development of virtue and peace providing a way of life within the framework of ten core principles enshrined through the words of Buddha said in the Kesamutti Sutta discourse.

Moreover, one will find Buddha's words as they were originally taught nearly three thousand years ago, being vibrant with much wisdom and practicality to live a more wiser and wholesome life. One will be able to live life with a balanced and harmonious view, being guided by wisdom, living a life of moral integrity and keeping one's mind unagitated, sane, resilient and calm amid every day chaos of life.

"A life of wisdom, (*i.e.* a life being guided by wisdom), is the most excellent life" said Buddha in **Āḷāvaka-sutta**, *Khuddaknikāya Pāḷi*. ["**paññājīviṃ jīvitaʼmāhu seṭṭhaṃ**"].

Finally, I have written this book by making so much effort with one single purpose of providing an easy and practical learning tool for all serious students of Pāḷi and Buddhist studies in the forthcoming generations. Pāḷi may initially seem a bit difficult and challenging for a beginner. But if one pursues one's study with a calm and dedicated mind by following the recommended steps all along, I am sure one will progress eventually. The eventual success and the progress in the study is just a matter of dedication and attention to all details explained in each lessons.

I do fervently wish that may all learners of Pāḷi be able to make a steady progress in their learning journey of Pāḷi and greatly benefit from their study in many countless ways by being able to explore Buddha's words as recorded in the Pāḷi scriptural texts.

Khi kiến thức về Pāḷi của một người ngày càng mở rộng, người đó có thể đi sâu vào nhiều kinh điển gốc. Mọi điều mà Đức Phật đã dạy và nói sẽ trở nên rõ ràng hơn, gần gũi hơn với thực tế, chủ yếu hướng đến cách tiếp cận thực tiễn trong việc đối phó với các vấn đề hằng ngày, để nó trở thành một trải nghiệm sống động và cao quý cho tất cả mọi người. Điều này cũng giúp xóa tan bất kỳ quan niệm sai lầm hoặc sự hiểu biết không đầy đủ, dẫn đến một sự hiểu biết cân bằng, trí tuệ và thông thái hơn về những lời dạy của Ngài. Điều đó có nghĩa là một học giả thực sự, với kiến thức rộng lớn hơn về giáo lý của Đức Phật, sẽ không còn chấp nhận bất kỳ giáo điều thiên lệch nào hoặc bất kỳ sự định kiến nào rằng Phật giáo là bi quan, hư vô, một hệ tư tưởng vô thần, hoặc một tín ngưỡng chỉ nhấn mạnh sự tôn thờ các biểu tượng vật chất.

Giáo lý của Đức Phật dựa trên phân tích trí tuệ khách quan, trí tuệ, lòng nhân ái, sự phát triển đạo đức và hòa bình, cung cấp một cách sống trong khuôn khổ mười nguyên tắc cốt lõi được ghi lại trong bài kinh *Kesamutti Sutta*.
Hơn nữa, một người sẽ thấy rằng lời dạy của Đức Phật, như chúng đã được giảng dạy gần ba nghìn năm trước, vẫn tràn đầy trí tuệ và tính thực tiễn để sống một cuộc đời khôn ngoan và toàn diện hơn. Một người có thể sống với một cái nhìn cân bằng và hài hòa, được dẫn dắt bởi trí tuệ, sống một cuộc sống đạo đức và giữ tâm trí không bị xáo trộn, tỉnh táo, kiên cường và bình tĩnh giữa những hỗn loạn hằng ngày của cuộc sống.

"Đời sống có trí tuệ (*tl.* đời sống được hướng dẫn bởi trí tuệ) là đời sống cao thượng nhất" Đức Phật nói trong **Āḷāvaka-sutta**, *Khuddaknikāya Pāḷi*. ["**paññājīviṃ jīvita'māhu seṭṭhaṃ**"].

Cuối cùng, tôi đã viết cuốn sách này với rất nhiều nỗ lực và với một mục đích duy nhất: cung cấp một công cụ học tập dễ dàng và thực tiễn cho tất cả các học viên nghiêm túc về Pāḷi và Phật học trong các thế hệ sắp tới. Pāḷi ban đầu có thể hơi khó khăn và đầy thử thách đối với người mới bắt đầu. Nhưng nếu một người theo đuổi việc học với một tâm trí bình tĩnh và tận tâm, bằng cách tuân theo các bước được đề xuất, tôi tin chắc rằng họ sẽ tiến bộ dần dần. Thành công cuối cùng trong việc học chỉ là vấn đề của sự tận tâm và chú ý đến tất cả các chi tiết được giải thích trong mỗi bài học.
Tôi chân thành mong rằng tất cả các học viên học Pāḷi sẽ có thể tiến bộ ổn định trên hành trình học ngôn ngữ này và nhận được những lợi ích to lớn từ việc học theo nhiều cách không kể xiết, nhờ khả năng khám phá những lời dạy của Đức Phật được ghi lại trong các văn bản kinh điển Pāḷi.

This book would not have become a complete reality if I had not received invaluable help from people with a lot of goodwill, generosity and vision for the good of future generations. Among such people, I would like to gratefully acknowledge my deep and sincere appreciation to my best friend Donald Altman, a very wonderful author of books on the mindfulness meditation practice and its relevant application in daily life (Portland, Oregon), Brihas Sarathy and Steve Hanlon of the Pariyatti Publishing House, Thet Naing Kyaw (Singapore), Ven. Sayādaw U Sujana (TMC), U Garudhamma (Fremont, USA), U Hla Myint (Author of An Introduction to Pāḷi), Son Tu & Rudy Halim (Tathāgata Meditation Center, San Jose, USA), Roland & Jasmine Win (San Francisco, USA), Than Tun Aung & Lily Wong (Los Angeles, USA), Li Chun and Lam Lin Wah family (Singapore), Genny Chee family (Singapore), Sister L.C.Chang & friends (Malaysia) whose generous and unstinted support has been a source of inspiration in continuing such magnum opus academic project meant for the common good of all those seeking wisdom, lasting peace, joy and freedom from suffering. May all people of goodwill be forever blessed.

4.9. ABHIPATTHANĀ – DEEP ASPIRATION

Sukhāvabodhiniṃ imaṃ, nāmapadehi saṃyutaṃ,
gaṇato suvibhāvitaṃ, vidhisuttaṅkamuddiṭṭhaṃ.

padakaṅkhāvinodanaṃ, niruttiñāṇavaḍḍhanaṃ,
sakkaccaṃ samuggaṇhantu, sukhaṃ dhārentu sādhavo.

[Translation]
To all benevolent minds,
Diligently study in detail,
And remember with peace,
The explicit grammar text
Compiled in orderly sequence,
Analyzing each word and phrase,
Helping to resolve doubts,
Enhancing linguistic wisdom.

May the students of goodwill learn this easy-to-understand text relating to nouns, well-explained by means of similar noun groups, Sutta numbers for morphological procedure briefly referenced, dispelling confusion on the structure of words, increasing the grammatical knowledge, with dedication and learn easily.

With boundless Mettā for all,

Ashin Thitzana
Michigan, USA
March 9, 2023

Cuốn sách này sẽ không thể trở thành hiện thực hoàn chỉnh nếu tôi không nhận được sự giúp đỡ vô giá từ những người có thiện chí, lòng rộng lượng và tầm nhìn vì lợi ích của các thế hệ tương lai. Trong số những người đó, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành đến người bạn thân nhất của tôi, Donald Altman, một tác giả tuyệt vời về các cuốn sách liên quan đến thực hành thiền chánh niệm và ứng dụng của nó trong đời sống hằng ngày (Portland, Oregon); Brihas Sarathy và Steve Hanlon của Nhà xuất bản Pariyatti; Thet Naing Kyaw (Singapore); Thượng tọa Sayādaw U Sujana (TMC); U Garudhamma (Fremont, USA); U Hla Myint (tác giả cuốn *Nhập môn Pāḷi*); Son Tu và Rudy Halim (Tathāgata Meditation Center, San Jose, USA); Roland và Jasmine Win (San Francisco, USA); Than Tun Aung và Lily Wong (Los Angeles, USA); gia đình Li Chun và Lam Lin Wah (Singapore); gia đình Genny Chee (Singapore); chị L.C. Chang và các bạn (Malaysia), những người đã hỗ trợ hào phóng và không mệt mỏi, trở thành nguồn cảm hứng để tôi tiếp tục dự án học thuật to lớn này vì lợi ích chung của tất cả những người tìm kiếm trí tuệ, hòa bình lâu dài, niềm vui và sự giải thoát khỏi khổ đau. Nguyện tất cả những người có thiện chí được phước lành mãi mãi.

3.9. ABHIPATTHANĀ - LỜI NGUYỆN THÂM DIỆU

Sukhāvabodhiniṃ imaṃ, nāmapadehi saṃyutaṃ,
gaṇato suvibhāvitaṃ, vidhisuttaṅkamuddiṭṭhaṃ.

padakaṅkhāvinodanaṃ, niruttiñāṇavaḍḍhanaṃ,
sakkaccaṃ samuggaṇhantu, sukhaṃ dhārentu sādhavo.

[Dịch nghĩa]

Mong các bậc thiện trí,
Chuyên tâm học kỹ càng
Và ghi nhớ an lạc,
Bộ Văn phạm tường minh
Được soạn theo thứ tự,
Phân tích từng chữ, câu
Giúp giải tỏa nghi hoặc,
Tăng trưởng tuệ ngôn ngữ

Mong cho học viên thiện chí học tập văn bản dễ hiểu này, liên quan đến danh từ, được giải thích rõ ràng qua các nhóm danh từ tương tự, với các số Luật được tham chiếu ngắn gọn để giải thích quy trình cấu tạo từ, xóa tan sự nhầm lẫn về cấu trúc từ, nâng cao kiến thức Văn phạm, với sự tận tâm và học tập dễ dàng.

Với lòng từ vô biên dành cho tất cả,

Ashin Thitzana
Michigan, USA
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

5. THE PĀḶI ALPHABETS

Thirty-three Consonants

in Romanized Pāḷi

ka	kha	ga	gha	ṅa
ca	cha	ja	jha	ña
ṭa	ṭha	ḍa	ḍha	ṇa
ta	tha	da	dha	na
pa	pha	ba	bha	ma
	ya	ra	la	va
	sa	ha	ḷa	ṃ

The Eight Vowels

Short	Long	Short	Long	Short	Long	Long	Long
a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**

5. MẪU TỰ PĀḶI

Ba mươi ba (33) phụ âm

bằng chữ Pāḷi La-tinh

ka	kha	ga	gha	ṅa
ca	cha	ja	jha	ña
ṭa	ṭha	ḍa	ḍha	ṇa
ta	tha	da	dha	na
pa	pha	ba	bha	ma
	ya	ra	la	va
	sa	ha	ḷa	ṃ

Tám (8) nguyên âm

Ngắn	Dài	Ngắn	Dài	Ngắn	Dài	Dài	Dài
a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**

6. PĀḶI PRONUNCIATION GUIDE

6.1. The Eight vowels

Except a few special ones unique to Pāḷi, the majority of ordinary Pāḷi alphabets are pronounced like basic normal sound of English words. The following are the sample sounds of individual vowels. Please take only the sound of underlined words, not of the whole word nor of any consonant.

(1) **a** to be pronounced as in amid, about
(2) **ā** to pronounce as in far
(3) **i** as in meet, eat
(4) **ī** as in we, he
(5) **u** as in shoot
(6) **ū** as in you, beauty
(7) **e** as in way
(8) **o** as in all, auto

6.2. The Consonants

There is an "**a**" after each consonant which is added for easy utterance or producing an articulate sound of the respective consonants. There are five groups comprising five consonants in each which is called "*vagga*". On the other hand, there are non-*vagga* consonants comprising seven consonants and one *niggahita* (nasal consonant, ṃ).

6.3. Ka-group

This group of consonants are velar (guttural).

Note: In each group, every **second and fourth** consonants are aspirated. As a physical sign, there is an "h" which symbolizes the stress. So, it has to be pronounced with the stress and a puff of air being released.

The first and the third are unaspirated. So, they are pronounced normally without stress. **The fifth** ones in each vagga-group are nasals.

(1) **Ka** as in Kab
(2) **Kha** as in khaki, khmer
(3) **Ga** as in glad
(4) **Gha** as in ghat
(5) **Ṅa** as in sing, John Ng

6. HƯỚNG DẪN PHÁT ÂM PĀḶI

6.1 Tám nguyên âm

Ngoại trừ một vài âm đặc biệt độc đáo cho Pāḷi, phần lớn các chữ cái Pāḷi thông thường được phát âm giống như âm cơ bản bình thường của các từ tiếng Anh. Dưới đây là các mẫu âm của từng nguyên âm. Vui lòng chỉ lấy âm của các từ được gạch chân, không phải của toàn bộ từ cũng không phải của bất kỳ phụ âm nào.

(1) **a** phát âm như trong a<u>m</u>id, <u>a</u>bout (ả)
(2) **ā** phát âm như trong f<u>ar</u> (a)
(3) **i** như trong m<u>ee</u>t, <u>ea</u>t (ỉ)
(4) **ī** như trong w<u>e</u>, h<u>e</u> (i)
(5) **u** như trong sh<u>oo</u>t (ủ)
(6) **ū** như trong y<u>ou</u>, b<u>eau</u>ty (u)
(7) **e** như trong w<u>ay</u> (ê)
(8) **o** như trong <u>al</u>l, <u>au</u>to (ô)

6.2. Các phụ âm

Có một âm "**a**" sau mỗi phụ âm được thêm vào để dễ phát âm, hoặc tạo ra âm rõ ràng của các phụ âm tương ứng. Có năm nhóm bao gồm năm phụ âm trong mỗi nhóm được gọi là "*vagga*". Mặt khác, có các phụ âm không thuộc *vagga* (vô đoàn) gồm bảy phụ âm, và một *niggahita* (phụ âm mũi, ṃ).

6.3. Nhóm Ka

Nhóm phụ âm này thuộc về âm cổ họng (âm yết hầu).
Lưu ý: Trong mỗi nhóm, mỗi phụ âm **thứ hai, và thứ tư** đều được hít hơi. Như một dấu hiệu vật lý, có một "h" biểu thị sự nhấn mạnh. Vì vậy, nó phải được phát âm với sự nhấn mạnh, và một luồng không khí được thả ra (âm bật hơi mạnh).

Phụ âm thứ nhất, và thứ ba không được hít hơi. Vì vậy, chúng được phát âm bình thường mà không nhấn mạnh. **Phụ âm thứ năm** trong mỗi nhóm vagga là âm mũi.

(1) **Ka** như trong <u>Ka</u>b (kả)
(2) **Kha** như trong <u>kha</u>ki, <u>kh</u>mer (khả)
(3) **Ga** như trong <u>g</u>lad (gả)
(4) **Gha** như trong <u>gha</u>t (gờ-hả)
(5) **Ṅa** như trong s<u>ing</u>, John <u>Ng</u> (nả)

6.4. Ca-group

This group of consonants are palatal.

(1) **Ca** as in Ciao (Italian greeting word)
(2) **Cha** as in Charge, charity
(3) **Ja** as in jab
(4) **Jha** as in jack

Note: See en.oxforddictionaries.com for the sound of "Ciao." There is a slight variation of the sound for both "**J and Jh**" which are pronounced as "**za**" and "**zha**" in Burmese.

(5) **Ña** as in Lasagna, signor, signora (It is a nasal sound)

6.5. Ṭa-group

This group of consonants are retroflex, to be pronounced with the tongue being pulled backward away from the teeth and slightly touching the upper palate.

(1) **Ṭa** as in tea
(2) **Ṭha** as in train
(3) **Ḍa** as in disc
(4) **Ḍha** as in dart
(5) **Ṇa** as in Nagoya

6.6. Ta-group

This group of consonants are dental, to be pronounced with the tip of tongue touched against upper teeth or the ridge behind the upper teeth.

(1) **Ta** as in tachometer
(2) **Tha** as in try or train
(3) **Da** as in daffodil
(4) **Dha** as in dark
(5) **Na** as in nab

6.7. Pa-group

This group of consonants are labial, to be pronounced with lips gently touched against each other and then quickly opened.

(1) **Pa** as in pacific
(2) **Pha** as in Facility, phacelia
(3) **Ba** as in basalt
(4) **Bha** as in bath
(5) **Ma** as in macau

6.4. Nhóm Ca

Nhóm phụ âm này thuộc về âm vòm họng.

(1) **Ca** như trong Ciao (từ chào hỏi nước Ý) (chả, nhẹ)
(2) **Cha** như trong Charge, charity (chả, mạnh)
(3) **Ja** như trong jab (chả, nhẹ, có gió)
(4) **Jha** như trong jack (chả, mạnh, có gió)

Lưu ý: Xem en.oxforddictionaries.com để biết âm của "Ciao." Có một biến thể nhỏ của âm cho cả "**J, và Jh**" được phát âm như "**za**", và "**zha**" trong tiếng Miến Điện.

(5) **Ña** như trong Lasagna, signor, signora (Đó là một âm mũi) (nhã)

6.5. Nhóm Ṭa

Nhóm phụ âm này là âm phản xạ ngược, được phát âm với lưỡi được kéo lùi lại khỏi răng, và chạm nhẹ vào vòm miệng trên (âm uốn lưỡi).

(1) **Ṭa** như trong tea (tả)
(2) **Ṭha** như trong train (thả, mạnh)
(3) **Ḍa** như trong disc (đả)
(4) **Ḍha** như trong dart (đờ-hả, mạnh)
(5) **Ṇa** như trong Nagoya (nả, uốn lưỡi)

6.6. Nhóm Ta

Nhóm phụ âm này là âm răng, được phát âm với đầu lưỡi chạm vào răng trên, hoặc phần lợi phía sau răng trên.

(6) **Ta** như trong tachometer (tả)
(7) **Tha** như trong try, hoặc train (thả)
(8) **Da** như trong daffodil (đả)
(9) **Dha** như trong dark (đờ-hả)
(10) **Na** như trong nab (nả)

6.7. Nhóm Pa

Nhóm phụ âm này là âm bặm môi, được phát âm với môi nhẹ nhàng chạm vào nhau, và sau đó nhanh chóng mở ra.

(6) **Pa** như trong pacific (pả)
(7) **Pha** như trong Facility, phacelia (phả)
(8) **Ba** như trong basalt (bả)
(9) **Bha** như trong bath (bờ-hả)
(10) **Ma** như trong macau (mả)

6.8. Seven Non-Vagga group consonants

(1) **Ya** as in yacht, yak
(2) **Ra** as in rabbit
(3) **La** as in lab (to be pronounced with the tip of tongue gently touching the upper teeth.)
(4) **Ḷa** as in lasagna (Actually, this is very much the same as ordinary "**la**"). To be pronounced with the mouth being slightly opened, with the tip of tongue slightly touching the upper palate. **Note:** This is one special "**Ḷ**" with a different dot down below which is unique only to Sanskrit and Pāḷi. In the grammatical texts, it is mentioned as being homogenous and interchangeable with ordinary "**L**" despite having slight physical difference.
(5) **Wa** as in warp, vat (Both sounds of **w & v** are permissible) **Note:** In the grammatical text, there will be more of "**v**" such as "**kvaci, vā** and so on" though it is rather pronounced as "**w**" in majority of cases. For example, the word "**Kvaci**" is pronounced as **Kuaci** or **kwaci**, while "**vā**" is sounded as **wā**. In Asian syllabary such as Devanāgarī and Burmese, there are only two representations of "**v** & **w**". For example, "**v**" is shown as "**b-A**" while "**w**" is written as "**v-0**"**.** However, in Romanized Pāḷi, "**v**" is sometimes represented as "**b**" while "**w**" is shown by both ways either as "**v**" or "**w**". Therefore, keep in mind that all these three of "**b, v & w**" are basically as well as morphologically homogenous to each other. This fact will become even clearer when studying the morphological procedures of the Pāḷi words which comprise either "**v**" or "**w**".

6.9. One Sibilant

(6) **Sa** as in sabbath

6.10. One Aspirate sound

(7) **Ha** as in habit, half

6.11. Niggahita dot

This **Niggahita** "under-dot" is semi-vowel as well as a semiconsonant though it is classified as a *byañjana*, (**i.e.** consonant in the grammatical text)

(1) **ṃ** as in am

Note: This "**ṃ**" is interchangeable with all the fifth syllables "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" of the five *vagga*-groups through applicable morphological procedure. This means that "**ṃ**" can change into any consonant form of "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**". These fives are called "*vagganta*" which means the group-endings [**vagga**-group+ **anta**-ending]. Sometimes, it is also referred to as "five nasal stops".

6.8. Bảy phụ âm không thuộc nhóm - Vagga (vô đoàn)

(1) **Ya** như trong yacht, yak (giả, yả)
(2) **Ra** như trong rabbit (rả)
(3) **La** như trong lab (được phát âm với đầu lưỡi nhẹ nhàng chạm vào răng trên.) (lả)
(4) **Ḷa** như trong lasagna (Thực tế, điều này rất giống với "**la**" thông thường). Được phát âm với miệng hơi mở, với đầu lưỡi chạm nhẹ vào vòm miệng trên. **Lưu ý:** Đây là một "**Ḷ**" đặc biệt với một dấu chấm khác phía dưới chỉ độc đáo cho Sanskrit, và Pāḷi. Trong các văn bản văn phạm, nó được đề cập là đồng nhất, và có thể hoán đổi với "**L**" thông thường mặc dù có sự khác biệt nhỏ về hình thức.
(5) **Wa** như trong warp, vat (Cả âm **w & v** đều được phép, *vả, quả*) **Lưu ý:** Trong văn bản văn phạm, sẽ có nhiều "**v**" hơn như "**kvaci, vā**, và v.v..." mặc dù nó thường được phát âm là "**w**" trong phần lớn các trường hợp. Ví dụ, từ "**Kvaci**" được phát âm là **Kuaci**, hoặc **kwaci**, trong khi "**vā**" được phát âm là **wā**. Trong hệ thống chữ viết châu Á như Devanāgarī, và Myanmar (Miến Điện), chỉ có hai cách biểu thị "**v** & **w**". Ví dụ, "**v**" được trình bày là "**b-A**" trong khi "w" được viết là "**v-o**". Tuy nhiên, trong Pāḷi La-tinh, "**v**" đôi khi được biểu thị là "**b**" trong khi "**w**" được trình bày theo cả hai cách, hoặc là "**v**", hoặc "**w**". Do đó, cần ghi nhớ rằng cả ba "**b, v & w**" về cơ bản cũng như về mặt hình thái học (cấu tạo từ) là đồng nhất với nhau. Thực tế này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi nghiên cứu các quy trình hình thái học của các từ Pāḷi bao gồm "**v**", hoặc "**w**".

6.9. Một Âm Xuýt

(6) **Sa** như trong sabbath (xả)

6.10. Một Âm Bật Hơi

(7) **Ha** như trong habit, half (hả)

6.11. Dấu chấm Niggahita

Niggahita "dấu chấm dưới" này là bán nguyên âm cũng như bán phụ âm mặc dù nó được phân loại là một phụ âm - byañjana, (**tl.** phụ âm trong văn bản văn phạm)

(1) **ṃ** như trong am (ăng)

Lưu ý: "**ṃ**" này có thể hoán đổi với tất cả các âm thứ năm "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" của năm nhóm/đoàn (*vagga*) thông qua quy trình hình thái học (cấu tạo từ) tương ứng. Điều này có nghĩa là "**ṃ**" có thể đổi thành bất kỳ dạng phụ âm nào của "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" (biến đổi cùng phụ âm của nhóm đó). Năm âm này được gọi là "*vagganta*" có nghĩa là cuối nhóm [**vagga**-nhóm+ **anta**-kết thúc]. Đôi khi, nó cũng được gọi là "năm âm mũi cuối".

7. PĀḶI PRONUNCIATION TABLE

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s^{xå}	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

7. BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
sxả	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

8. INTRODUCTION
BY ASHIN THITZANA

This book is the first in a series of practical guides on learning Pāḷi. It is systematically arranged in two parts comprising the **word study** and **basic Pāḷi reader**. Of the two parts, the first part, word study, is shown how each header noun, according to their grouping, the base-ending and the applied case-endings, are inflected and structured to convey a specific meaning thus serving any necessary specific role in a sentence. The part two, basic Pāḷi reader, is shown by use of easy-to-understand sentences of each noun one have studied. In both parts, important morphological notes are provided alongside of each section either separately or inside the brackets in small-size fonts where any difficulty or confusion regarding a specific word may arise. I am sure this will greatly help learners of Pāḷi in many ways.

The purpose of this book is to provide the students with a more practical guide to learn Pāḷi and its essential aspects. In order to fulfil that purpose, it is necessary to introduce the students with all important and critically necessary fundamentals of Pāḷi language. Among those important fundamentals, there are two key areas where a student needs to focus for progress of learning journey. **The first** is familiarization with words or the study of words which is called ***pada-sikkhā*** in Pāḷi which means **the study of words**. [**pada**-words, **+sikkhā**-study]. This involves making efforts to develop the grammatical insight into the structural dynamics of words and the skill of building the Pāḷi words on one's own and understanding them thoroughly. **The second** area of focus is to develop the ability to use them in a sentence properly and correctly which is called ***vākya-sikkhā***. It means the study of Pāḷi sentences involving the skill to understand and correctly write sentences. [**vākya**-sentence, **+sikkhā**-study].

8.1. PADA-SIKKHĀ (study of words)
Four Major Kinds of Words

In order to start the study of Pāḷi words, one initially needs to know four major kinds of words in Pāḷi. The Pāḷi words can be divided into four major groups. They are: (1) nouns (2) main verbs (3) prefixes known as *upasagga*-particles (4) *nipāta*-particles. To gain mastery of Pāḷi, a student needs to study these four kinds of words.

8. LỜI GIỚI THIỆU
CỦA NGÀI ASHIN THITZANA

Đây là cuốn sách đầu tiên trong loạt hướng dẫn thực hành về học tập Pāḷi. Sách được sắp xếp hệ thống thành hai phần bao gồm **nghiên cứu từ vựng**, và **đọc hiểu cơ bản Pāḷi**. Trong hai phần này, phần đầu tiên - nghiên cứu từ vựng - trình bày danh từ tiêu biểu theo nhóm, danh từ tận cùng, và các hậu tố Biến Cách được áp dụng, nhằm truyền đạt ý nghĩa cụ thể và đảm nhận vai trò cần thiết trong câu. Phần thứ hai - phần đọc cơ bản Pāḷi - được minh họa thông qua các câu dễ hiểu sử dụng những danh từ đã học. Ở cả hai phần, các ghi chú quan trọng về hình thái học được cung cấp kèm theo từng mục, đặt riêng biệt hoặc trong ngoặc với cỡ chữ nhỏ, nhằm giải thích những khó khăn hoặc thắc mắc có thể phát sinh liên quan đến từ ngữ cụ thể. Tôi tin rằng điều này sẽ hỗ trợ đáng kể cho người học Pāḷi trên nhiều phương diện.

Mục đích của cuốn sách này là cung cấp cho người học một hướng dẫn thực tiễn để học Pāḷi và các khía cạnh thiết yếu của ngôn ngữ này. Để đạt được mục đích đó, việc giới thiệu cho người học tất cả những nguyên tắc cơ bản quan trọng và thiết yếu của ngôn ngữ Pāḷi là điều cần thiết. Trong số những nguyên tắc quan trọng này, có hai lĩnh vực then chốt mà người học cần tập trung để tiến bộ trên hành trình học tập. **Đầu tiên** là làm quen với từ ngữ hoặc **nghiên cứu từ ngữ**, được gọi là ***pada-sikkhā*** trong Pāḷi (**pada**-từ, + **sikkhā**-nghiên cứu). Điều này bao gồm nỗ lực phát triển cái nhìn sâu sắc về Văn phạm vào chức năng cấu trúc từ, và kỹ năng xây dựng từ Pāḷi một cách độc lập, đồng thời hiểu chúng một cách thấu đáo. Lĩnh vực tập trung **thứ hai** là phát triển khả năng sử dụng chúng trong câu một cách chính xác và phù hợp, được gọi là ***vākya-sikkhā***. Đây là việc nghiên cứu các câu Pāḷi, bao gồm kỹ năng hiểu và viết câu chính xác (**vākya**-câu, + **sikkhā**-nghiên cứu).

8.1. PADA-SIKKHĀ (Nghiên cứu từ vựng)
Bốn loại từ chính

Để bắt đầu học từ vựng Pāḷi, trước tiên người học cần biết bốn loại từ chính trong Pāḷi. Các từ Pāḷi có thể được chia thành bốn nhóm chính. Đó là: (1) Danh từ (2) Động từ chính (3) Tiền tố được gọi là *Upasagga* (4) Bất biến từ - *nipāta*. Để thành thạo Pāḷi, một học viên cần phải học bốn loại từ này.

I. Nouns: Nouns can be divided into **four** groups. They are (1) plain ordinary nouns (2) compound nouns grammatically known as *samāsa*-nouns (3) nouns in *taddhita*-suffixes, also called *taddhita*-nouns (Secondary Derivative) (4) *Kita*-nouns (Primary Derivative) which are structured with roots and various suffixes plus noun case-endings.

These four nouns, except *abyaya*-suffixed *kita*-words, mostly belong to one of three genders: masculine, feminine and neuter genders and have both singular and plural numbers.

II. Verbs: In the grammar texts, there are **two** kinds of formal verbs: the first is referred to as *ākhyāta*-verb. The second is *kita*-nouns which serve as verbs. To explain from the perspective of prevalent practical usage in Pāḷi texts, it can be said that there are **three** kinds of verbs: (1) *Ākhyāta*-verbs (2) *Kita*-verbs and (3) ordinary nouns serving as informal de facto verbs which are frequently found in the Pāḷi texts.

Of the three, **ākhyāta verbs play only one single role** of being the main verb in Pāḷi language while **the latter two play dual role** of serving as a verb sometimes and serving as a noun at most times. That is the reason why they have to follow the normal pattern of nouns such as having a specific gender and number depending on their corresponding words whom they are syntactically related to in a sentence. *Ākhyāta* verbs, on other hand, do not have gender at all.

III. Twenty Upasagga-prefixes: There are twenty *upasagga*-particles. Most of them are used as prefixes in two kinds of *Ākhyāta* and *Kita* verbs prefixed before the root of verbs. Some of a few *upasagga*-particles, however, are also used as separate words in a sentence which can sometimes influence the case-endings of nouns they are syntactically related to. These *upasagga*-particles have no gender. [See **twenty** *upasagga*-particles in Sutta 221, *Kaccāyana Pāḷi grammar*].

IV. Nipāta-particles: There are numerous kinds of *nipāta*-particles found in the grammar and used in Pāḷi texts. Like a few *upasaggas*, some *nipāta*-particles are used in the sentences as separate words to enhance the meaning of a sentence even though some of *nipāta*-particles carry no significant meaning but merely serve as **vākyālaṅkāra** and **padālaṅkāra**. These *nipāta*-particles also have no gender. [**vākya**-sentence, **+alaṅkāra**-adornment. **pada**-word, **+alaṅkāra**-adornment. In Sanskrit language, it is called as *vākyabhūsana*, which means the same].

I. Danh từ: Danh từ có thể được chia thành **bốn** nhóm. Đó là (1) Danh từ thông thường (2) Danh từ ghép - *samāsa* (3) Danh từ chuyển hóa ngữ II *(Danh Từ Trong Hậu Tố Taddhita)* (4) Danh từ chuyển hóa ngữ I *(Danh Từ Trong Hậu Tố Kita),* được cấu trúc từ gốc động từ và các hậu tố khác nhau cùng với biến cách/biến tố danh từ.

Trừ các danh từ CHN-I *Kita* có hậu tố bất biến - *abyaya*, hầu hết các danh từ này thuộc một trong ba tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh. Chúng cũng có cả số ít, và số nhiều.

II. Động từ: Trong các văn bản ngữ pháp, có hai loại động từ hình thức: thứ nhất được gọi là động từ *Ākhyāta*. Thứ hai là danh từ CHN-I - *kita* đóng vai trò như động từ. Để giải thích từ góc độ cách sử dụng thực tế phổ biến trong các văn bản Pāḷi, có thể nói rằng có ba loại động từ: (1) Động từ *ākhyāta* (2) Động từ *Kita* và (3) danh từ thông thường đóng vai trò như động từ không chính thức (de facto) thường xuất hiện trong các văn bản Pāḷi.

Trong ba loại này, **động từ - *ākhyāta* chỉ đóng một vai trò duy nhất** là làm động từ chính trong ngôn ngữ Pāḷi, trong khi hai loại sau đóng vai trò kép: đôi khi hoạt động như động từ, nhưng phần lớn thời gian đóng vai trò như danh từ. Đó là lý do tại sao chúng phải tuân theo mô hình thông thường của danh từ như có giống tánh, và số cụ thể tùy thuộc vào các từ tương ứng mà chúng liên quan đến về mặt cú pháp trong câu. Ngược lại, động từ *Ākhyāta* hoàn toàn không có tánh.

III. Hai mươi Tiền tố - *Upasagga*: Có 20 tiền tố - *upasagga*. Phần lớn chúng được sử dụng làm tiền tố trong hai loại động từ *Ākhyāta* và *Kita*, đặt trước gốc động từ.Tuy nhiên, một số ít *upasagga* cũng được sử dụng như các từ độc lập trong câu, đôi khi ảnh hưởng đến các hậu tố cách của danh từ liên quan về mặt cú pháp. Các *upasagga* này không có tánh. *[Xem 20 tiền tố - upasagga trong Sutta 221, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana].*

IV. Bất biến từ - *Nipāta*: Có rất nhiều loại bất biến từ - *nipāta* được tìm thấy trong văn phạm, và sử dụng trong các văn bản Pāḷi. Giống như một số tiền tố - *upasagga*, một số bất biến từ - *nipāta* được sử dụng trong câu như những từ độc lập để tăng cường ý nghĩa của câu. Dẫu vậy, một số bất biến từ - *nipāta* không mang ý nghĩa đáng kể mà chỉ đóng vai trò như **vākyālaṅkāra** (phép tu từ câu cú) và **padālaṅkāra** (phép tu từ từ vựng). Các bất biến từ - *nipāta* này cũng không có Tánh. [**vākya**-câu, câu cú, **+alaṅkāra**-phép tu từ, trang trí. **pada**-từ, từ vựng +**alaṅkāra**- phép tu từ, làm đẹp. Trong tiếng Sanskrit, nó được gọi là *vākyabhūsana*, có nghĩa tương tự - việc làm đẹp câu văn].

8.2. NOUNS & VERBS

Nouns and verbs are two major components of Pāḷi language because they play the important role of making a sentence complete and meaningful. To learn Pāḷi, one needs to study all of these major components thoroughly and in an orderly and systematic way.

8.2.1. Nouns & Their structure

Nouns are structured with **fourteen case-endings** which are like the mode and manner of nouns.

(1) Depending on the case-ending, a noun changes its form into various word-forms.
(2) Based on each case-ending, a noun expresses its meaning and play various roles such as subject or object and various roles in a sentence.

A student must learn about the case-endings applied after nouns and learn as to how those case-endings along with the base noun-stem undergo various stages of morphological change till it becomes a complete noun word. This study is primarily focused on the method of declension of nouns and their morphological process of change.

8.2.2. Ākhyāta-verbs

Of two kinds of verbs, **Ākhyāta-verbs** are structured with **three components**:

(1) roots,
(2) affixes and
(3) verb-terminations.

There are **eight** kinds of verb-terminations. Interestingly, the verb terminations of *Ākhyāta*-verbs serve as their mode (mood) and tense and have two numbers both singular and plural. But *Ākhyāta*-verbs have no gender at all even though they are used together with applicable three persons either explicitly or implicitly in a sentence.

8.2.3. Kita-verbs

Kita-verbs are structured with **three components**:

(1) roots
(2) suffixes and
(3) have a specific gender and noun case-endings.

As an exception, *kita*-verbs structured with *abyaya*-suffixes do not have noun case-endings. The gender of *kita*-nouns, with exception of those appended with fixed-gender suffixes such as ***ti***-suffix, are contextually defined by being based on syntactically-related corresponding word. However, ***kita*-verbs structured with indeclinable *abyaya*-suffixes have neither gender and nor noun case-endings at all.** As such, they are not counted as nouns but recognized as indeclinable words.

8.2. DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

Danh từ và động từ là hai thành phần chính của ngôn ngữ Pāḷi vì chúng đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho câu hoàn chỉnh và có ý nghĩa. Để học Pāḷi, người học cần nghiên cứu kỹ lưỡng và có hệ thống tất cả các thành phần chính này.

8.2.1. Danh từ và cấu trúc của chúng

Danh từ được cấu trúc với 14 biến tố/biến cách, đóng vai trò như cách thức và trạng thái của danh từ.

(1) Tùy thuộc vào biến tố/biến cách, một danh từ thay đổi hình thức thành nhiều dạng từ khác nhau.

(2) Dựa trên mỗi biến tố/biến cách, một danh từ thể hiện ý nghĩa và đóng vai trò khác nhau như chủ ngữ, tân ngữ hoặc các vai trò khác trong câu.

Người học cần nắm rõ các biến tố/biến cách được áp dụng sau danh từ và cách chúng cùng với gốc danh từ trải qua các giai đoạn thay đổi hình thái học cho đến khi trở thành một từ danh từ hoàn chỉnh. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào phương pháp biến cách của danh từ và quá trình thay đổi hình thái học của chúng.

8.2.2. Động từ *Ākhyāta*

Trong hai loại động từ, động từ *Ākhyāta* được cấu trúc từ ba thành phần:

(1) Gốc động từ,

(2) Hậu tố, và

(3) biến tố/biến cách động từ.

Có tám loại biến tố động từ. Điểm thú vị là các biến tố động từ của *Ākhyāta* đóng vai trò xác định cách thức (cách), và thì của động từ, và chúng có hai số: số ít và số nhiều. Tuy nhiên, động từ *Ākhyāta* hoàn toàn không có tánh, dù chúng được sử dụng với ba ngôi, dù rõ ràng hay ngầm định trong câu.

8.2.3. Động từ *Kita*

Động từ *Kita* được cấu trúc từ **ba thành phần**:

(1) Gốc động từ,

(2) Hậu tố, và

(3) Có tánh cụ thể và biến tố/biến cách danh từ.

Ngoại trừ, các động từ *Kita* được cấu trúc với hậu tố bất biến - *abyaya* không có biến tố/biến cách danh từ. Tánh của danh từ *Kita* (CHN-I), trừ các hậu tố được thêm vào có Tánh cố định như hậu tố ***ti***, được xác định theo ngữ cảnh dựa trên từ liên quan về mặt cú pháp. Tuy nhiên, **các động từ *Kita* được cấu trúc với hậu tố bất biến - *abyaya* không có tánh, và cũng không có biến tố/biến cách danh từ**. Vì vậy, chúng không được tính là danh từ mà được công nhận là từ bất biến.

8.3. PREFIXES AND *NIPĀTA*-PARTICLES

It should be noted that sometimes twenty upasagga-prefixes and some *nipāta*-particles such as **āvi**, **pātu** and **sacchi**, are prefixed before the roots of both *Ākhyāta* verbs and *Kita*-verbs including some *kita*-nouns which are usually structured with roots. Knowing the meaning of each prefix and *nipāta*-particles and the way they are used in the structure of Pāḷi words, greatly helps not only in understanding the meaning of each words but also helps in effectively learning Pāḷi language.

8.4. IMPORTANT STEPS IN THE STUDY OF NOUNS

To learn about nouns, **(a)** one needs to study **fourteen noun case-endings** which are attached after nouns and **(b)** the **structural stages of change** on these case-endings called morphology.

This morphological study, known in Pāḷi as ***padasiddhi*** *(**pada**-to become a complete word, **+siddhi**-finishing process by learning morphological stages of change)*, is one essential part of the word-study in learning of Pāḷi grammar applied in ancient times by the teachers to every student. Nowadays, it is often neglected, resulting in a lack of real noticeable progress and having a weak command of the language among the students of Pāḷi.

Besides, the students cannot easily gain the necessary language skill and mastery in the due course of learning. Those who have combined their Pāḷi study with morphological study have a firm foundation on the inherent stages of change in a word. In this book, some brief morphological explanations are shown where necessary along with SMP (**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure) in each section of noun groups. In most cases, bracketed information on morphological explanations for words are provided in small-size fonts wherever necessary. It is recommended that a keen student should patiently read the detailed morphological explanation shown inside the brackets accompanying some words. By such patient study, students will slowly become quite well-familiarized with each explanations and it will further help to broaden and deepen their grammatical knowledge regarding how words are structured in uniquely consistent patterns as explained in the grammar texts.

8.3. TIỀN TỐ, VÀ BẤT BIẾN TỪ - *NIPĀTA*

Đáng lưu ý rằng đôi khi 20 tiền tố - *upasagga* và một số tiểu từ *nipāta* như **āvi, pātu** và **sacchi** được đặt trước gốc của cả động từ *Ākhyāta* và động từ *Kita*, bao gồm cả một số danh từ *Kita* thường được cấu trúc từ gốc từ. Hiểu rõ ý nghĩa của từng tiền tố, và bất biến từ - *nipāta*, cũng như cách chúng được sử dụng trong cấu trúc từ Pāḷi, không chỉ giúp hiểu rõ ý nghĩa của từng từ mà còn hỗ trợ hiệu quả trong việc học ngôn ngữ Pāḷi.

8.4. CÁC BƯỚC QUAN TRỌNG TRONG VIỆC HỌC DANH TỪ

Để học về danh từ, **(a)** học viên cần nghiên cứu **14 biến tố/biến cách** được gắn sau danh từ, và **(b) các giai đoạn thay đổi cấu trúc** của các biến tố/biến cách, được gọi là hình thái học.

Việc nghiên cứu hình thái học này, được gọi trong tiếng Pāḷi là padasiddhi (pada - trở thành một từ hoàn chỉnh, + siddhi - quá trình hoàn thiện thông qua việc học các giai đoạn biến đổi hình thái), là một phần thiết yếu của việc nghiên cứu từ vựng trong quá trình học ngữ pháp Pāḷi, được các bậc thầy ngày xưa áp dụng cho mọi học trò. Ngày nay, khía cạnh này thường bị bỏ quên, dẫn đến việc thiếu tiến bộ rõ rệt và khả năng nắm bắt ngôn ngữ yếu kém ở những người học Pāḷi.

Bên cạnh đó, người học không thể dễ dàng đạt được kỹ năng ngôn ngữ cần thiết và sự thành thạo trong quá trình học tập. Những ai kết hợp việc học Pāḷi với nghiên cứu hình thái học sẽ có nền tảng vững chắc về các giai đoạn biến đổi nội tại của từ. Trong cuốn sách này, một số giải thích hình thái học ngắn gọn được trình bày khi cần thiết cùng với LTH (**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học) trong mỗi phần của nhóm danh từ. Trong hầu hết các trường hợp, thông tin giải thích hình thái học cho các từ được cung cấp trong ngoặc với cỡ chữ nhỏ khi cần thiết. Người học nên kiên nhẫn đọc các giải thích hình thái học chi tiết được hiển thị trong ngoặc kèm theo một số từ. Bằng cách học tập kiên nhẫn như vậy, người học sẽ dần dần trở nên quen thuộc với từng giải thích và điều này sẽ tiếp tục giúp mở rộng và đào sâu kiến thức ngữ pháp của họ về cách các từ được cấu trúc theo các mẫu hình nhất quán độc đáo như đã được giải thích trong các văn bản ngữ pháp.

8.5. BENEFITS OF STUDYING PĀḶI MORPHOLOGY

In fact, morphology shows how the structural changes take place in a word from the base-structure to till it becomes a complete word. Every Pāḷi word, either it be a noun, or a verb or a compound-noun, starts with the base-structure and becomes a complete word after due metamorphosis process. A student needs to learn morphological process and stages of change which took place in a word. By knowing such process, it equips the students with the necessary knowledge, which is fundamental to development of word-building skill and understanding skills. This enormously helps the students so that they can easily build their own Pāḷi words and skillfully use them in any sentence they wish to write as well as to interpret any sentence written in Pāḷi language.

In short, morphological study takes the student into the depths of such an ancient language as Pāḷi unmasking all its base and structural development till it becomes a complete word. Studying Pāḷi by reading ready-made sentences without basic knowledge of morphological aspect, as I have found from my experience, is quite frustrating without making noticeable progress for students. However, this does not mean that it is impossible to study in such way. Through such method of study, one may understand Pāḷi to some degree but it will be in rather vague and ambiguous manner which is quite limited and not firmly grounded. Thus it will hamper the real progress without making any substantial development such as word-building skill and eventual mastery. To quote a verse of ancient sages which said:

Yo niruttiṃ na sikkheyya, sikkhanto piṭakattayaṃ
pade pade vikaṅkheyya, vane andhagajo yathā.

(Moggallāna Pañjikā)

[Translation]

Studying Tipiṭaka Pāḷi texts without studying the grammar, is like a blind elephant groping in the darkness of a thick forest, leading to more confusion at every new word one may come across.

8.5. LỢI ÍCH CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU HÌNH THÁI HỌC PĀḶI

Hình thái học cho thấy cách các thay đổi cấu trúc diễn ra trong một từ, từ gốc cấu trúc cho đến khi trở thành một từ hoàn chỉnh. Mỗi từ Pāḷi, dù là danh từ, động từ hay danh từ ghép, đều bắt đầu từ gốc cấu trúc và trở thành từ hoàn chỉnh qua quá trình biến đổi. Người học cần tìm hiểu quá trình hình thái học và các giai đoạn thay đổi diễn ra trong một từ. Bằng cách hiểu quá trình này, học viên sẽ có được kiến thức cần thiết, đây là nền tảng quan trọng để phát triển kỹ năng xây dựng từ và kỹ năng hiểu. Điều này giúp học viên dễ dàng tự xây dựng các từ Pāḷi và sử dụng chúng một cách thành thạo trong bất kỳ câu nào mà họ muốn viết, cũng như giải thích bất kỳ câu nào được viết bằng tiếng Pāḷi.

Tóm lại, nghiên cứu hình thái học giúp học viên hiểu sâu sắc về ngôn ngữ cổ đại như Pāḷi, làm sáng tỏ tất cả các gốc và sự phát triển cấu trúc của nó cho đến khi trở thành một từ hoàn chỉnh. Học Pāḷi chỉ bằng cách đọc các câu có sẵn mà không có kiến thức cơ bản về khía cạnh hình thái học, theo kinh nghiệm của tôi, thường gây thất vọng cho học viên vì không đạt được tiến bộ rõ rệt. Mặc dù, điều đó không có nghĩa là không thể học theo cách này. Học bằng cách đó, người học có thể hiểu Pāḷi ở một mức độ nào đó, nhưng nó sẽ khá mơ hồ và giới hạn, không có nền tảng vững chắc. Điều này cản trở sự tiến bộ thực sự, không phát triển được những kỹ năng quan trọng như kỹ năng xây dựng từ và sự thành thạo cuối cùng. Để trích dẫn một câu kệ của các bậc hiền triết xưa đã nói:

Yo niruttiṃ na sikkheyya, sikkhanto piṭakattayaṃ
pade pade vikaṅkheyya, vane andhagajo yathā.

(Moggallāna Pañjikā)

[Dịch nghĩa]
Ai đang học Tam tạng, mà không học Văn phạm
Sẽ nghi ngờ từng chữ, như voi mù trong rừng.

[Học các Tam Tạng Pāḷi (Tipiṭaka Pāḷi) mà không học Văn phạm, cũng giống như một con voi mù mò mẫm trong khu rừng rậm đen kịt, dẫn đến sự nghi ngờ từng chữ mỗi khi bắt gặp].

8.6. CLASSIFICATION OF NOUNS

Nouns are classified in a specific group of three genders for the ease and convenience of students in their study. **Classification of nouns is based on three principal factors:**

(1) having similar base-endings,
(2) having shared structural patterns and morphological process to a certain extent,
(3) having the same gender.

In cases of some masculine and neuter gender nouns, there are quite a number of nouns with similar base-endings but with different types of structural pattern and morphological process. Such nouns are shown as type I, type II and type III. This will make the study of nouns much more easier and efficient for the students and will lead to quick progress in the course of their learning. This classification and grouping of nouns is methodically arranged after careful analysis and extensive research in areas of structural conformity along multiple grammatical norms.

Categorization of Nouns

Categorization means that some words structured with certain types of a specific suffix are classified as belonging to a specific similar noun group. This process is one of easy steps in determining the gender of a noun and classifying it into a certain noun group based on the applicable suffix and structural affinity. Where possible and applicable, this categorization is shown in some noun groups. Note that not all nouns are possible to have this measure of precise classification as most are are quite diverse and varied in terms of the structure and consequential variable genders.

****

8.6. PHÂN LOẠI DANH TỪ

Danh từ được phân loại thành ba nhóm tánh cụ thể nhằm tạo thuận lợi, và tiện lợi cho người học trong quá trình nghiên cứu. Việc phân loại danh từ dựa trên ba yếu tố chính::

(1) có các căn từ tận cùng giống nhau,

(2) sau khi đã chia sẻ các mẫu cấu trúc, và quy trình hình thái học ở một mức độ nhất định,

(3) có cùng tánh (giống).

Trong trường hợp một số danh từ Nam tánh, và Trung tánh, có khá nhiều danh từ có hậu tố gốc tương tự nhưng lại có kiểu cấu trúc và quá trình hình thái học khác nhau. Những danh từ như vậy được phân loại thành loại I, loại II, và loại III. Điều này giúp việc học danh từ trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn, giúp học viên tiến bộ nhanh chóng trong quá trình học tập. Việc phân loại danh từ này được sắp xếp một cách có hệ thống sau khi phân tích cẩn thận và nghiên cứu sâu rộng về sự tương đồng cấu trúc dựa trên nhiều quy chuẩn Văn phạm.

Phân nhóm Danh từ

Việc phân loại nghĩa là những từ được cấu trúc với các loại hậu tố cụ thể nào đó sẽ được xếp vào cùng một nhóm danh từ có đặc điểm tương đồng. Quá trình này là một bước đơn giản để xác định giống tính của danh từ và phân loại nó vào một nhóm danh từ dựa trên hậu tố áp dụng và sự tương đồng về cấu trúc. Ở những nơi có thể và áp dụng được, việc phân loại này được thể hiện trong một số nhóm danh từ. Cần lưu ý rằng không phải tất cả danh từ đều có thể được phân loại một cách chính xác theo cách này, vì đa phần chúng khá đa dạng, và biến đổi về mặt cấu trúc, dẫn đến giống tính không cố định.

****

8.7. NOUN CASE-ENDINGS

There are **seven case-endings of nouns**. They are:
(1) Nominative, (2) Vocative, (3) Accusative, (4) Instrumental, (5) Dative, (6) Genitive and (7) Locative cases.

In each case-ending, there are two numbers: **singular** and **plural**. Therefore, there are altogether **fourteen** cases. All these fourteen cases are symbolized by the following fourteen marks grammatically known as *vibhatti* or *paccaya*.
They are: **si**, **yo**, **aṃ**, **yo**, **nā**, **hi**, **sa**, **naṃ**, **smā**, **hi**, **sa**, **naṃ**, **smiṃ**, **su**.
See the following table to familiarize with fourteen case-endings and relevant information.

8.7.1. TABLE OF NOUN CASE-ENDINGS

Case	Number	Code	Represented case	The role in a sentence	Formal Pāḷi Term
si	singular	*Ns*	Nominative, also Paṭhamā	Subject doer, facilitator of actions	Kattu, Kattā, *paccatta
yo	plural	*Np*			
si	singular	*Vs*	Vocative, Ālapana	Address to live people and creatures	*Ālapana
yo	plural	*Vp*			
aṃ	singular	*As*	Accusative, Dutiyā	Object	Kamma, *upayoga
yo	plural	*Ap*			
nā	singular	*Is*	Instrumental, Tatiyā	Supporting factor to accomplish action	*Karaṇa
hi	plural	*Ip*			
sa	singular	*Ds*	Dative, Catutthī	Recipient of action and things	*Sampadāna
naṃ	plural	*Dp*			
smā	singular	*Abs*	Ablative, Pañcamī	Separation, source, cause, comparison	Apādāna, *nisakka
hi	plural	*Abp*			
sa	singular	*Gs*	Genitive, Chaṭṭhī	Possessive	Sāmi (also called *sambandha*, **i.e.** connection)
naṃ	plural	*Gp*			
smiṃ	singular	*Ls*	Locative, Sattamī	Location	Okāsa, adhikaraṇa, *bhumma
su	plural	*Lp*			

8.7. BIẾN CÁCH DANH TỪ

Biến tố/biến cách Danh từ. Đó là:
(1) Chủ cách, (2) Hô cách, (3) Đối cách, (4) Sử dụng cách, (5) Chỉ định cách, (6) Sở thuộc cách, và (7) Định sở cách.

Ở mỗi biến cách, đều có hai số: **ít**, và **nhiều**. Do đó, có tổng cộng **mười bốn** biến cách. Tất cả mười bốn biến cách (biến tố) này được ký hiệu bằng các dấu hiệu sau đây, trong Văn phạm được gọi là *vibhatti* hoặc *paccaya*.
Chúng bao gồm: **si, yo, aṃ, yo, nā, hi, sa, naṃ, smā, hi, sa, naṃ, smiṃ, su**. Hãy xem bảng dưới đây để làm quen với mười bốn vĩ tố biến cách và thông tin liên quan.

8.7.1. BẢNG BIẾN TỐ/BIẾN CÁCH DANH TỪ

Cách	Số	VT	Biến cách	Vai trò trong một câu	Thuật ngữ Pāḷi chính thức
si	Số ít	*cci*	Chủ Cách, cũng là Paṭhamā	Chủ thể, người thực hiện hành động	Kattu, Kattā, *paccatta
yo	Số nhiều	*ccn*			
si	Số ít	*hci*	Hô Cách, Ālapana	Xưng hô đến người, hoặc sinh vật sống	*Ālapana
yo	Số nhiều	*hcn*			
aṃ	Số ít	*đci*	Đối Cách, Dutiyā	Đối tượng	Kamma, *upayoga
yo	Số nhiều	*đcn*			
nā	Số ít	*sdci*	Sử Dụng Cách, Tatiyā	Yếu tố hỗ trợ hoàn thành hành động	*Karaṇa
hi	Số nhiều	*sdcn*			
sa	Số ít	*cđci*	Chỉ Định Cách, Catutthī	Người nhận hành động, hoặc vật phẩm	*Sampadāna
naṃ	Số nhiều	*cđcn*			
smā	Số ít	*xxci*	Xuất Xứ Cách, Pañcamī	Sự tách biệt, nguồn gốc, lý do, sự so sánh	Apādāna, *nisakka
hi	Số nhiều	*xxcn*			
sa	Số ít	*stci*	Sở Thuộc Cách, Chaṭṭhī	Sở hữu	Sāmi (cũng gọi *sambandha*, **tl.** sự kết nối)
naṃ	Số nhiều	*stcn*			
smiṃ	Số ít	*đsci*	Định Sở Cách, Sattamī	Địa điểm	Okāsa, adhikaraṇa, *bhumma
su	Số nhiều	*đscn*			

Below are two Pāḷi verses which explain formal the grammatical terms of seven case-endings. The first verse shows **formal terms** used in the grammar texts and the **terms used in Pāḷi text commentaries** are shown by means of the second verse.

(1) **Paṭhamā ālapanañca, dutiyā tatiyā tathā**
catutthī Pañcamī cā'ti, chaṭṭhī ca sattamī siyuṃ
satta vibhattiyo ime, nāmapadehi yujjare.

[Translation]

Paṭhamā-case, **Ālapana**-case also, **Dutiyā**-case, **Tatiyā**-case, **Catutthī**-case, **Pañcamī**-case, **Chaṭṭhī**-case, **Sattamī**-case. All these seven are case-endings to be attached after nouns.

[Word Meanings]

ālapanañca= **ālapanaṃ**-**ālapana**-case+**ca**-also
tathā-besides that
cā'ti=ca+iti, **ca**-also, **iti**-as such
ca-also
siyuṃ-are [**asa+uṃ**]
satta-seven
vibhattiyo-case-endings
ime-these
nāmapadehi-from noun words
payujjare-to be attached [**pa√yuja**-to attach+anti, **anti** changed into **re**. Re: 517].

Note: Actually, there are eight cases if vocative is counted separately. But it is only **si** and **yo** so counted together with nominative-case.

Dưới đây là hai bài kệ Pāḷi giải thích các thuật ngữ Văn phạm chính thức của bảy biến cách. Bài kệ đầu tiên thể hiện **các thuật ngữ chính thức** được sử dụng trong các văn bản văn phạm, và **các thuật ngữ được sử dụng trong chú giải Pāḷi** được trình bày trong bài kệ thứ hai.

(1) **Paṭhamā ālapanañca, dutiyā tatiyā tathā**
catutthī Pañcamī cā'ti, chaṭṭhī ca sattamī siyuṃ
satta vibhattiyo ime, nāmapadehi yujjare.

[Dịch nghĩa]

Chủ Cách, Cách 1 - **Paṭhamā**, Hô Cách - **Ālapana**, Đối Cách, Cách 2 - **Dutiyā**, Sử Dụng Cách, Cách 3- **Tatiyā**, Chỉ Định Cách, Cách 4 - **Catutthī**, Xuất Xứ Cách, Cách 5 - **Pañcamī**, Sở Thuộc Cách, Cách 6 - **Chaṭṭhī**, Định Sở Cách, Cách 7 – **Sattamī**. Tất cả bảy cách này là biến tố/biến cách được gắn sau danh từ.

[Ý nghĩa từ]

ālapanañca= ālapanaṃ+ca, ālapana-Hô Cách +**ca**-và
tathā-ngoài điều đó
cā'ti=ca+iti, **ca**-và, **iti**-như vậy
ca-và
siyuṃ-là [**asa+uṃ**]
satta-bảy
vibhattiyo-biến tố/biến cách
ime-những cái này
nāmapadehi-từ các danh từ
payujjare-được gắn vào [**pa√yuja**- gắn vào **+anti**, **anti** biến đổi thành **re**. Xem 517].

Lưu ý: Thực tế có tám biến cách nếu tính cả Hô Cách. Nhưng ở đây, Hô Cách được gộp chung với Chủ Cách.

(2) **Paccatta'mupayogañca, karaṇaṃ sampadāniyaṃ nisakkaṃ sāmivacanaṃ, bhummā'lapana-aṭṭhamaṃ.**

[Translation]

Paccatta-case, **upayoga**-case, **karaṇa**-case, **sampadāniya** or **sampadāna**-case, **nisakka**-case, **sāmi**-case, **bhumma**-case, the eighth **ālapana**-case.

[Word Meanings]

paccattamupayogañca=paccattaṃ+upayogaṃ+ca [separation of *sandhi*].
bhummā'lapana-aṭṭhamaṃ=bhumma + ālapana + aṭṭhamaṃ [separation of *sandhi*, a compound noun].
ca=also.
bhumma=means ground, *i.e.* locative.
aṭṭhamaṃ=the eighth.

8.7.2. SUMMARY NOUN CASE-ENDINGS

(a) The terms of noun case-endings based in numeric-sequence with the exception of vocative:

Paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī, sattamī. (7)

Note: ā and **ī** endings of the terms indicate that these terms are modifier to the term **vibhatti**, which is a feminine gender word. The **ālapana** (vocative) case is to be included in the **paṭhamā**.

(b) The terms of noun case-endings used in Pāḷi commentaries:

Paccatta, upayoga, karaṇa, sampadāna, nisakka, sāmi, bhumma, ālapana or **āmantana** (8)

(c) The terms of noun case endings in common European language: Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Dative, Ablative, Genitive, Locative. (8)

Try to familiarize with the terms of **(a)** & **(c)** as they will be frequently found in the grammar texts.

****

(2) **Paccatta'mupayogañca, karaṇaṃ sampadāniyaṃ nisakkaṃ sāmivacanaṃ, bhummā'lapana-aṭṭhamaṃ.**

[Dịch nghĩa]

Cách **Paccatta**, Cách **upayoga**, Cách **karaṇa**, Cách **sampadāniya** hoặc **sampadāna**, Cách **nisakka**, Cách **sāmi**, Cách **bhumma**, Cách thứ tám **ālapana**.

[Ý nghĩa từ]

paccattamupayogañca=paccattaṃ+upayogaṃ+ca [việc tách hợp âm - *sandhi*].
bhummā'lapana-aṭṭhamaṃ=bhumma + ālapana + aṭṭhamaṃ [việc tách hợp âm - *sandhi*, danh từ ghép].
ca=và.
bhumma=nghĩa là 'đất', *tl.* Định Sở Cách.
aṭṭhamaṃ=thứ tám.

8.7.2. TÓM TẮT BIẾN CÁCH DANH TỪ

(a) Các thuật ngữ về biến tố/biến cách danh từ theo thứ tự số, không bao gồm Hô Cách:

Paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthī, Pañcamī, chaṭṭhī, sattamī. (7)

Lưu ý: Các tận cùng **ā** và **ī** trong thuật ngữ chỉ ra rằng các thuật ngữ này là bổ nghĩa cho thuật ngữ **vibhatti**, là một từ thuộc Nữ tánh. Hô Cách (**ālapana**) được gộp vào Cách 1 - **Paṭhamā**.

(b) Các thuật ngữ được sử dụng trong chú giải văn bản Pāḷi:

Paccatta, upayoga, karaṇa, sampadāna, nisakka, sāmi, bhumma, ālapana hoặc **āmantana** (8)

(c) Các thuật ngữ biến cách danh từ trong tiếng Việt thông dụng:

Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, Xuất Xứ Cách, Sở Thuộc Cách, Định Sở Cách. (8)

Hãy làm quen với các thuật ngữ trong mục **(a)** và **(c)** vì chúng sẽ thường xuyên xuất hiện trong các văn bản văn phạm.

****

8.8. THE MEANING AND USE OF CASE-ENDINGS

The following are detailed explanation of case-endings regarding their available meanings and common usage most commonly used and relevant examples in Pāḷi literature. This will help students to clearly understand the case-endings and their uses.

8.8.1. NOMINATIVE (2)

(1) Nominative Agent, "the subject, doer".

This occurs in most sentences written in the active voice using either an *ākhyāta*-verb abbreviated ***āv*** or a *kita*-verb, abbreviated *kv*, structured with an active-voiced suffix.

Note: Case-endings are shown underlined to make it easily understandable along with case-ending codes such as *ns* etc. Where case-endings are not easily understood and hidden due to morphological change, the reference Sutta numbers are shown in the small sized square brackets along with numbers so that the students can consult and refer to learn the relevant morphological process of the case-endings. Example:

(a) **Buddh<u>o</u>** [*ns*, Re: 104] **dhammaṃ** *(as)* **deseti** *(āv)*.

- Buddha, to Dhamma, teaches. [WWT]
- Buddha teaches Dhamma. [LT]

Note: Buddho is a masculine gender, **a**-ending noun, nominative singular case.

(2) Nominative in accusative sense, "object, to".

This occurs in most sentences written in the passive voice using either an *Ākhyāta*-verb or a *Kita*-verb structured with a passive-voiced suffix. Examples:

(a) **Buddhena** [*is*, Re:103] **dhamm<u>o</u>** [*ns*, Re:104] **desiyati** *(āv)*.

- By Buddha, Dhamma, is taught. [WWT]
- The Dhamma is being taught by Buddha. [LT]

Note: Dhammo is a masculine gender, **a**-ending noun, nominative singular case.

(b) **Bhikkhunā** *(is)* **arahatt<u>a</u>ṃ** [*as*, Re: 360] **sacchikataṃ** (*kv*).

- By monk, to arahatta (the fourth stage of enlightenment), had realized. [WWT]
- The arahatta, **i.e.** sainthood (the fourth stage of enlightenment), had been realized by monk. [LT]

Note: Arahattaṃ [**araha+tta-**suffix, **+aṃ**]. This is a neuter gender word, **a**-ending *taddhita*-noun, nominative singular case. These two sentences are written in the passive voice. See Sutta 360 for ***tta***-suffix.

8.8. Ý NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC BIẾN CÁCH

Dưới đây là giải thích chi tiết về các biến cách (biến tố), bao gồm ý nghĩa, cách sử dụng phổ biến nhất, và các ví dụ liên quan trong văn học Pāḷi. Điều này sẽ giúp học viên hiểu rõ các biến cách và cách sử dụng của chúng.

8.8.1. CHỦ CÁCH (2)

(1) Chủ ngữ, "chủ thể, người hành động".

Thường xuất hiện trong các câu viết ở thể chủ động, sử dụng động từ *Ākhyāta*, được viết tắt là ***đtĀ***, hoặc động từ *Kita*, được viết tắt là ***đtK***, được cấu tạo với hậu tố ở thể chủ động.

Lưu ý: Các biến cách được hiển thị dưới dạng gạch chân để dễ dàng nhận biết, kèm theo chữ viết tắt biến cách như *cci* – Chủ cách, số ít. Trong những trường hợp biến cách khó nhận biết, hoặc bị ẩn đi do biến đổi hình thái, các số tham khảo đến Luật *(Sutta)* nào sẽ được hiển thị trong dấu ngoặc vuông với cỡ chữ nhỏ; giúp người học có thể tra cứu, và tham khảo để hiểu rõ trình tự hình thái học liên quan đến biến cách đó:

(a) **Buddh<u>o</u>** [*cci,* Xem 104] **dhammaṃ** *(đci)* **deseti** *(đtĀ)*.
- Đức Phật, (về) Giáo Pháp, dạy. [DTM]
- Đức Phật giảng dạy Giáo Pháp. [DN]

Lưu ý: Buddho là danh từ Nam tánh tận cùng bằng **a**, Chủ cách, số ít.

(2) Chủ cách mang ý nghĩa Đối cách, "đối tượng, đến/về".

Xuất hiện trong các câu được viết ở thể bị động, sử dụng động từ *Ākhyāta*, hoặc động từ *Kita* có hậu tố ở thể bị động. Ví dụ:

(a) **Buddhena** [*sdci*, xem 103] **dhamm<u>o</u>** [*cci,* xem 104] **desiyati** *(đtĀ)*.
- Bởi/do/nhờ Đức Phật, Giáo Pháp, được thuyết. [DTM]
- Giáo Pháp được thuyết bởi Đức Phật. [DN]

Lưu ý: Dhammo là danh từ Nam tánh, kết thúc bằng **a**, ở chủ cách số ít.

(b) **Bhikkhunā** (*sdci*) **arahatt<u>a</u>ṃ** [*đci*, Xem 360] **sacchikataṃ** (*đtK*).
- Bởi vị tỳ khưu, về/đối với bậc A-la-hán (tầng giác ngộ thứ tư), được chứng đạt. [DTM]
- Bậc A-la-hán, **tl.** bậc thánh (tầng giác ngộ thứ tư), đã được chứng ngộ bởi vị tỳ khưu. [DN]

Lưu ý: Arahattaṃ [**araha+** hậu tố **tta**, **+aṃ**]. Đây là danh từ Trung tánh, tận cùng bằng **a**, thuộc danh từ CHN-II - *taddhita*, ở Chủ cách, số ít. Hai câu này được viết ở thể bị động. Xem Luật *(Sutta)* 360 để biết thêm về hậu tố ***tta***.

8.8.2. ACCUSATIVE (2)

(1) Accusative of **object** "to".

This is common usage which expresses the object of a verb in most cases.

Example:

(a) **Naro** *(ns)* **gāma<u>ṃ</u>** *(as)* **gacchati** *(āv)*.

- The man, to the village, goes [WWT].
- (The man) goes to the village [LT].

(2) Accusative of **continuity** for a certain time or distance meaning "till, up to".

This process is called *accantasaṃyoga* which means "being linked continuously". This usage occurs when expressing:

(a) some **incident or action going on for a certain amount of time** or

(b) something covering a certain length of geographic distance.

Examples:

(a) **Temāsa<u>ṃ</u>** *(as)* **vassaṃ** *(as)* **vasati** *(āv)*.

- Till (for) three months, to (a period of) three months of the rainy season, (the monk) stays [WWT].
- (The monk) stays for three months of rainy season [LT].

(b) **Yojana<u>ṃ</u>** *(as)* **dīgho** *(ns, nv)* **pabbato** *(ns)*.

- For a *yojana*, is long, the mountain [WWT].
- The mountain is long up to a distance of one yojana. [LT]

Note: *nv* means *noun-verb* and abbreviated as *nv*, an ordinary noun used as a verb.

(c) **Api pana tumhe** (*np*) **āyasmanto** (*np*) **eka<u>ṃ</u>** *(as)* **vā rattiṃ** *(as)* **eka<u>ṃ</u>** *(as)* **vā divasa<u>ṃ</u>** *(as)* **upaḍḍha<u>ṃ</u>** *(as)* **vā rattiṃ** *(as)* **upaḍḍha<u>ṃ</u>** *(as)* **vā divasa<u>ṃ</u>** *(as)* **ekantasukhiṃ** *(as)* **attānaṃ** *(as)* **sañjānātha** *(āv)*?

- Ever have you, venerables, for one, or night, for one, or, day, for half, or, night, for half, or day, purely blissful, *atta*, **i.e.** the consciousness, realized? [WWT].
- Have you ever well realized (**i.e.** experienced) purely blissful consciousness either for one night or for one day, or for a half night or for a half day venerables? [LT].

Note: api & **pana** are two *nipāta*-particles placed before a very polite form of inquiry or question sentence. **vā** is also a *nipāta*-particle which means 'or' 'either or', signifying a possible choice among various things. **rattiṃ** & **divasaṃ** are principal *kamma*-words while **ekaṃ** & **upaddhaṃ** are adjectives of the same singular accusative case-endings.

8.8.2. ĐỐI CÁCH (2)

(1) Đối Cách chỉ về **Đối tượng** "về/đến/đối với".
Đây là cách sử dụng phổ biến để diễn tả vị ngữ của động từ trong hầu hết các trường hợp.
Ví dụ:
(a) **Naro** *(cci)* **gāmaṃ** *(đci)* **gacchati** *(đtĀ)*.
- Người đàn ông, đến/về ngôi làng, đi [DTM].
- (Người đàn ông) đi đến ngôi làng [DN].

(2) Đối Cách chỉ **sự liên tục** trong một khoảng thời gian, hoặc khoảng cách: "đến, cho đến khi".
Quá trình này được gọi là *accantasaṃyoga*, có nghĩa là "đang liên kết liên tục". Cách dùng này được sử dụng khi diễn đạt:
(a) **một sự việc, hoặc hành động nào đó diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định**, hoặc
(b) một cái gì đó trải dài trên một khoảng cách địa lý nhất định.

Ví dụ:
(a) **Temāsaṃ** *(đci)* **vassaṃ** *(đci)* **vasati** *(đtĀ)*.
- cho đến (trong) ba tháng, (đến/về) mùa mưa (trong ba tháng), (vị tỳ khưu) cư ngụ [DTM].
- (vị tỳ khưu) cư ngụ trong ba tháng mùa mưa (kiết hạ) [DN].

(b) **Yojanaṃ** *(đci)* **dīgho** *(cci, dtđ)* **pabbato** *(cci)*.
- khoảng (đến) một *yojana*, chiều dài, ngọn núi [DTM].
- Ngọn núi dài đến một *yojana*. [DN]

Lưu ý: *dđt* nghĩa là *danh động từ*, được viết tắt *dđt*, là một danh từ thông thường được sử dụng như một động từ.

(c) **Api pana tumhe** *(ccn)* **āyasmanto** *(ccn)* **ekaṃ** *(đci)* **vā rattiṃ** *(đci)* **ekaṃ** *(đci)* **vā divasaṃ** *(đci)* **upaḍḍhaṃ** *(đci)* **vā rattiṃ** *(đci)* **upaḍḍhaṃ** *(đci)* **vā divasaṃ** *(đci)* **ekantasukhiṃ** *(đci)* **attānaṃ** *(đci)* **sañjānātha** *(đtĀ)*?
- Có bao giờ các vị, thưa các tôn giả, trong một, hoặc đêm, trong một, hoặc ngày, nửa, hoặc đêm, nửa, hoặc ngày, hoàn toàn an lạc, tự thân (*atta*) (trong tâm), nhận biết chăng? [DTM].
- Thưa các tôn giả, có bao giờ chư vị tự thân nhận biết hoàn toàn hạnh phúc trong một đêm, hay trong một ngày, hay trong nửa đêm, hay trong nửa ngày chăng? [DN].

Lưu ý: api & **pana** là hai bất biến từ - *nipāta* được đặt trước một dạng câu hỏi, hoặc câu hỏi rất lịch sự. **vā** cũng là một bất biến từ - *nipāta* có nghĩa là 'hoặc' 'hoặc là', diễn tả một sự lựa chọn khả thi giữa nhiều thứ khác nhau. **rattiṃ** & **divasaṃ** là những từ thuộc vị ngữ *(đc)* chính trong khi **ekaṃ** & **upaddhaṃ** là những tính từ có cùng Đối Cách, số ít.

8.8.3. INSTRUMENTAL (6)

(1) Instrumental of **contributing support to accomplish an action**, "by means of". Example:
Naro *(ns)* **pharasu<u>nā</u>** *(is)* **rukkhaṃ** *(as)* **chindati** *(āv)*.
- The man, by ax, to the tree, chops. [WWT]
- The man chops the tree by ax. [LT]

(2) Instrumental of **Subject**, "agent, by".
This frequent usage occurs after words serving as the **subject in a passive voice sentence**. Example:
Buddh<u>ena</u> [*is* Re: 103] **dhammo** *(ns)* **desiyati** *(āv)*.
[Passive voice sentence]
- By Buddha, Dhamma, is taught. [WWT]
- The Dhamma is being taught by Buddha. [LT]

(3) Instrumental of being **together**, companionship, **resemblance**, **exclusion**. "with, except". This frequent usage occurs in a sentence with clue, marker words such as **saha-saddhiṃ**-together, **sadiso**, **samo**, **tulyo, sannibho**-same, similar, etc. and words which mean exclusion such as **vinā**, **nānā**, **rite**, **aññatra**-except. Example:
Naro *(ns)* **bhikkhu<u>nā</u>** *(is)* **vihāre** *(ls)* **vasati** *(āv)*.
- The man, with monk, at temple, lives. [WWT]
- The man lives at the temple with the monk. [LT]

(4) Instrumental of **Reason**, meaning "by means of, by virtue of". Example:
Ann<u>ena</u> [*is*, Re: 103] **vasati** *(āv)*.
- By rice, (he) lives. [WWT]
- (He) lives by means of (eating) rice. [LT]

(5) Instrumental of **defect** called *aṅgavikāra*. "by aspect of or by part of". Example:
akkhi<u>nā</u> *(is)* **kāṇo** (*nv*).
- By eye, (he) is blind. [WWT]
- (He) is blind by eye. [LT]

(6) Instrumental of **distinction**, called *visesana*, **i.e.** adjective. Example:
Gott<u>ena</u> [*is*, Re: 103] **gotamo** (*nv*).
- By caste, (he is) Gotama. [WWT]
- By caste, (he is) Gotama. [LT]

8.8.3. SỬ DỤNG CÁCH (6)

(1) Sử Dụng Cách chỉ về **sự hỗ trợ để hoàn thành một hành động**, "bằng cách, bằng phương tiện (bằng, bởi, do nhờ)". Ví dụ:
Naro *(cci)* **pharasu<u>nā</u>** *(sdci)* **rukkhaṃ** *(đci)* **chindati** *(đtĀ)*.
- Người đàn ông, bằng cái rìu, (về/đối với) cây, chặt. [DTM]
- Người đàn ông chặt cây bằng cái rìu. [DN]

(2) Sử Dụng Cách chỉ về **Chủ thể *(cc)***, "tác nhân, bởi ".
Cách sử dụng thường xuyên này xảy ra sau các từ đóng vai trò như là **chủ ngữ *(cc)* trong câu bị động**. Ví dụ:
Buddh<u>ena</u> [*sdci* Xem 103] **dhammo** *(cci)* **desiyati** *(đtĀ)*.
[Câu ở thể bị động]
- Bởi Đức Phật, Giáo Pháp, được thuyết. [DTM]
- Giáo Pháp đang được thuyết bởi Đức Phật. [DN]

(3) Sử Dụng Cách chỉ về việc đang **cùng nhau**, đồng hành, **tương tự, ngoại trừ**. "với, ngoại trừ". Cách dùng thường xuyên này xuất hiện trong một câu có gợi ý, từ đánh dấu như **saha-saddhiṃ** - cùng nhau, **sadiso, samo, tulyo, sannibho** - giống nhau, tương tự, v.v. và các từ mang nghĩa ngoại trừ như **vinā, nānā, rite, aññatra** - ngoại trừ. Ví dụ:
Naro *(cci)* **bhikkhu<u>nā</u>** *(sdci)* **vihāre** *(đsci)* **vasati** *(đtĀ)*.
- Người đàn ông, với vị tỳ khưu, trong tịnh xá, sống. [DTM]
- Người đàn ông sống trong tịnh xá với vị tỳ khưu. [DN]

(4) Sử Dụng Cách chỉ về **Lý do**, "bằng cách, nhờ vào".
Ví dụ:
Ann<u>ena</u> [*sdci*, Xem 103] **vasati** *(đtĀ)*.
- Bằng cơm, (người ấy) sống. [DTM]
- (Người ấy) sống nhờ vào (ăn) cơm. [DN]

(5) Sử dụng cách chỉ về **sự khuyết tật** được gọi là *aṅgavikāra,* "bằng khía cạnh, hoặc một phần của". Ví dụ:
akkhi<u>nā</u> *(sdci)* **kāṇo** (*dtđt*).
- Bởi con mắt, (người ấy) bị mù. [DTM]
- (Người ấy) bị mù một mắt. [DN]

(6) Sử dụng cách chỉ về **sự khác biệt**, được gọi là *visesana*, **tl.** tính từ.
Ví dụ:
Gott<u>ena</u> [*sdci*, Xem 103] **gotamo** (*dđt*).
- Bởi do dòng tộc, (ngài là) Gotama. [DTM]
- Thuộc dòng tộc Gotama/người của tộc Gotama. [DN]

8.8.4. DATIVE (2)

(1) Dative of **recipient**, "for, to", examples:

(a) **Naro** *(ns)* **Bhikkhus<u>sa</u>** [*ds*, Re: 61] **cīvaraṃ** *(as)* **deti** *(āv)*.

- The man, for the monk, to robe, offers. [WWT] \
- The man offers the robe to the monk. [LT].

(b) **Naro** *(ns)* **bhikkhū<u>naṃ</u>** *(dp)* **cīvarāni** *(ap)* **deti** *(āv)*.

- The man, for the monks, to robes, offers. [WWT].
- The man offers the robes to the monks. [LT].

(2) Dative of **purpose**, "for the purpose of, in order to",

(a) **Buddho** *(ns)* **lokassa** (*gs*) **sukh<u>āya</u>** [*ds*, Re: 109] **uppajjati** *(āv)*.

- Buddha, of the world, for happiness, arises. [WWT].
- Buddha arises for the happiness of the world. [LT].

Note: When dative-case is used to express purpose or the intended result, it must be in an **āya**-function word-form such as **hitāya**, **sukhāya** etc. This **āya**-function is applicable in dative singular case of **a**-ending **masculine** and **neuter** gender nouns only. See Sutta 109 for detailed information.

8.8.5. ABLATIVE (3)

(1) Ablative of **separation**, taking off, "from". Example:

(a) **Naro** *(ns)* **gāma<u>smā</u>** *(abs)* **vihāraṃ** *(as)* **āgacchati** *(āv)*.

- The man, from village, to the temple, comes. [WWT]
- The man comes to temple from the village. [LT].

(2) Ablative of **reason**, **cause**, **source**, **origin**, "due to, from the cause of". Example:

(a) **Cora<u>smā</u>** (*abs*) **bhayaṃ** *(ns, neuter gender)* **jāyati** *(āv)*.

- From the thief, fear, arises. [WWT].
- Fear arises due to thief (robbers, burglars also included by this term). [LT].

(b) **Avijjāpaccay<u>ā</u>** [*abs*, Re: 108] **saṅkhārā** (*np, nv*). **Saṅkhārapaccay<u>ā</u>** [*abs*, Re: 108] **viññāṇaṃ** (*ns, nv, neuter gender*).

- Due to *avijjā*, *saṅkhāra* (arises). Due to *saṅkhāra*, *viññāṇa* (arises). [WWT]
- Due to *avijjā*, *saṅkhāra* (arises). Due to *saṅkhāra*, *viññāṇa* (arises). [LT]

Note: avijjā=ignorance of truth, **saṅkhāra**=conditioning mental states. **viññāṇa**=consciousness.

8.8.4. CHỈ ĐỊNH CÁCH (2)

(1) Chỉ Định Cách chỉ về **người nhận**, "cho, đến", ví dụ:

(a) **Naro** *(cci)* **Bhikkhus<u>sa</u>** [*cđci*, Xem 61] **cīvaraṃ** *(đci)* **deti** *(đtĀ)*.

- Người đàn ông, đến vị tỳ khưu, y, dâng. [DTM]
- Người đàn ông dâng y đến vị tỳ khưu. [DN].

(b) **Naro** *(cci)* **bhikkhū<u>na</u>ṃ** *(cđcn)* **cīvarāni** *(đcn)* **deti** *(đtĀ)*.

- Người đàn ông, đến chư vị tỳ khưu, các y, dâng. [DTM].
- Người đàn ông dâng các y đến chư vị tỳ khưu. [DN].

(2) Chỉ Định Cách chỉ về **mục đích**, "vì mục đích, để",

(a) **Buddho** *(cci)* **lokassa** *(stci)* **sukh<u>āya</u>** [*cđci*, Xem 109] **uppajjati** *(đtĀ)*.

- Đức Phật, của thế gian, vì hạnh phúc, xuất hiện. [DTM].
- Đức Phật xuất hiện vì hạnh phúc của thế gian. [DN].

Lưu ý: Khi Chỉ Định Cách được sử dụng để diễn tả mục đích, hoặc kết quả mong muốn, nó phải ở dạng từ **āya** như **hitāya**, **sukhāya**, v.v. Chức năng **āya** này chỉ áp dụng cho Chỉ Định Cách, số ít của danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng **a**. Xem Luật 109 để biết thêm chi tiết.

8.8.5. XUẤT XỨ CÁCH (3)

(1) Xuất Xứ Cách chỉ về **sự tách biệt**, "từ". Ví dụ:

(a) **Naro** *(cci)* **gāma<u>smā</u>** (*xxci*) **vihāraṃ** *(đci)* **āgacchati** *(đtĀ)*.

- Người đàn ông, từ ngôi làng, đến tịnh xá, trở về. [DTM]
- Người đàn ông trở về tịnh xá từ ngôi làng. [DN].

(2) Xuất Xứ Cách chỉ về **lý do, nguyên nhân, nguồn gốc**, "vì, từ nguyên nhân". Ví dụ:

(a) **Cora<u>smā</u>** (*xxci*) **bhayaṃ** *(cci, Trung tánh)* **jāyati** *(đtĀ)*.

- Từ kẻ trộm, nỗi sợ, phát sanh. [DTM].
- Nỗi sợ phát sanh vì kẻ trộm (kẻ cướp, kẻ đột nhập cũng được bao gồm trong thuật ngữ này). [DN].

(b) **Avijjāpaccay<u>ā</u>** [*xxci*, Xem 108] **saṅkhārā** (*ccn, dđt*). **Saṅkhārapaccay<u>ā</u>** [*xxci*, Xem 108] **viññāṇaṃ** (*cci, dđt, Trung tánh*).

- Vì vô minh - *avijjā*, hành - *saṅkhāra* (sanh khởi). Do hành - *saṅkhāra*, thức - *viññāṇa* (sanh khởi). [DTM]
- Do vô minh - *avijjā*, hành *saṅkhāra* (sanh khởi). Do hành - *saṅkhāra*, thức - *viññāṇa* (sanh khởi). [DN]

Lưu ý: avijjā=vô minh (chân lý), **saṅkhāra**=hành (tạo tác). **viññāṇa**=thức.

(3) Ablative of **comparison** "from, than", example:

(a) **Tamhā** [*abs*, Re: 99] **ca pana tādimhā** [*abs*, Re:99] **aññ**o *(ns)* **tādi** *(ns)* **uttaritaro** *(ns)* **vā paṇītataro** *(ns)* **vā natthi** *(āv)*. *(Kāḷakārāma Sutta, Catukka, Aṅguttaranikāya Pāḷi Texts).*

- From that, serene calm, other, serene mental calm, higher, either, more superior, or, there is no. [WWT]
- From that serene mental calm, there is no other serene calm which is either higher or more superior. [LT].

Note: ca, pana and **vā** are *nipāta* particles. **ca** and **pana** are emphatic references to the word **tādimhā**. **tādi**=a serene and calm mental state, unshakable by ups and downs of life, achieved by enlightened holy saints [**ta**-that, **+disa**-to see]. **natthi**=**na**-not, **+atthi**-there is, **i.e.** there is no. **atthi**=**asa+ti**, See Sutta 494.

(b) **Mānusakehi** (*abp*) **kho āvuso kāmehi** (*abp*) **dibbā** *(np)* **kāmā** *(np)* **abhikkantatarā** *(np, nv)* **ca paṇītatarā** *(np, nv)* **ca**. *(Gilāna Sutta, Mahāvagga, Saṃyutta Pāḷi Texts).*

- From human, in fact, friend, from pleasures, divine, pleasures, (are) more pleasant, also, more superior, also. [WWT].
- Friend! In fact, divine pleasures (are) more pleasant and more superior from (than) human pleasures. [LT].

Note: kho, āvuso and **ca** are *nipāta* particles. **kho** means 'in fact'. **āvuso** is a vocative. It can be both singular and plural which means friend. **Kho** here means "*in fact*" though it is meaningless in most cases.

8.8.6. GENITIVE (3)

(1) *Genitive of **possession**, "of". Example:

(a) **Narassa** (*gs*) [Re: 61] **dhanaṃ** (*nv*).

- Of man, wealth. [WWT].
- Man's wealth. [LT]

(2) *Genitive of **selection**, known as *niddhāraṇa*, which means "among, out of". Example:

(a) **kaṇhā** *(ns)* **gāvīnaṃ** (*gp*) **sampannakhīratamā** (*nv*).

- The black cow, among cows, the most perfect milk. [WWT].
- Black cow is of the most perfect milk (with delicious taste) among cows. [LT].

Note: This usage is applicable only in plural case **naṃ**.

(3) Xuất Xứ Cách chỉ về **sự so sánh**, "từ, hơn":

(a) **Tamhā** [*xxci*, Xem 99] **ca pana tādimhā** [*xxci*, Xem 99] **aññoo** *(cci)* **tādi** *(cci)* **uttaritaro** *(cci)* **vā paṇītataro** *(cci)* **vā natthi** *(đtĀ)*. *(Kāḷakārāma Sutta, Catukka, Aṅguttaranikāya).*

- Từ (sự vắng lặng) đó, khác/hơn nữa (sự vắng lặng), cái khác, như vậy, vượt trội hơn, hoặc thù thắng hơn, hoặc không có. [DTM]
- Từ sự vắng lặng đó, không có sự vắng lặng nào khác tối thượng hơn, hay thù thắng hơn. [DN].

Lưu ý: ca, pana và **vā** là các bất biến từ - *nipāta*. **ca** và **pana** chỉ để nhấn mạnh đến từ **tādimhā**. **tādi**=một trạng thái tâm vắng lặng, và trầm tĩnh, không lay chuyển trước những thăng trầm của cuộc sống, đạt được bởi các bậc thánh giác ngộ [**ta**-đó, **+disa**-thấy]. **natthi=na**-không, **+atthi**-có, **tl.** không có. **atthi**=**asa+ti**, Xem Luật 494.

(b) **Mānusakehi** (*xxcn*) **kho āvuso kāmehi** (*xxcn*) **dibbā** *(ccn)* **kāmā** *(ccn)* **abhikkantatarā** (*ccn, đtđt*) **ca paṇītatarā** *(ccn, đtđt)* **ca**. *(Gilāna Sutta, Mahāvagga, Saṃyutta).*

- Từ loài người, thật vậy, này hiền hữu, từ các dục, các cõi trời, các dục, (là) thù diệu hơn, và, thù thắng hơn, và. [DTM].
- Này hiền hữu! Thực sự, các dục cõi trời thù diệu hơn và thù thắng hơn so với các dục loài người. [DN].

Lưu ý: kho, āvuso và **ca** là bất biến từ - *nipāta*. **kho** nghĩa là "thực sự". **āvuso** là một lối xưng hô *(hc)*. Nó có thể ở cả dạng số ít, và số nhiều, nghĩa là 'này hiền hữu', 'này chư hiền'. **Kho** ở đây có nghĩa là "*thực sự*", mặc dù nó vô nghĩa trong hầu hết các trường hợp.

8.8.6. SỞ THUỘC CÁCH (3)

(1) * Sở Thuộc Cách chỉ về **sự sở hữu**, "của". Ví dụ:

(a) **Narassa** *(stci)* [Xem 61] **dhanaṃ** (*đđt*).

- Của người đàn ông, tài sản. [DTM].
- Tài sản của người đàn ông. [DN]

(2) * Sở Thuộc Cách chỉ về sự lựa chọn, được gọi là *niddhāraṇa*, có nghĩa là "trong số, giữa". Ví dụ:

(a) **kaṇhā** *(cci)* **gāvīnaṃ** *(stcn)* **sampannakhīratamā** (*đđt*).

- (Con bò) đen, trong số các con bò, sữa ngon nhất. [DTM].
- Con bò đen có sữa ngon nhất trong số các con bò. [DN].

Lưu ý: Cách sử dụng này chỉ áp dụng ở Sở Thuộc Cách **naṃ**, số nhiều.

(3) Genitive of **disrespect**, **disregard**, known as *anādara*.

Two examples:

(a) **Rudat<u>o</u>** [*gs*, Re:127] **dārakass<u>a</u>** [*gs*, Re:61] **pitā** *(ns)* **pabbaji** *(āv)*.

- (Despite) crying, of child, the father, left (to be a monk). [WWT].
- Despite the child's crying. the father left (in order to be a monk). [LT]

(b) **samaṇo** *(ns)* **gotamo** *(ns)* **akāmakān<u>a</u>ṃ** *(gp)* **mātāpitūn<u>a</u>ṃ** (*gp*) **assumukhān<u>a</u>ṃ** *(gp)* **rudantān<u>a</u>ṃ** *(gp)* **pabbaji** *(āv)*.

- The monk, Gotama, (despite) not agreeing, of parents, of having teary-faces, while crying, left (to be a monk). [WWT]
- The monk Gotama, **i.e.** Buddha, left (to become a monk) despite parents being disagreed, crying teary-eyed. [LT]

Note: Only two words "**mātāpitūnaṃ, rudantānaṃ**" are principal words, the rest in the same *gp*-case are adjectives in the same case-endings. The **genitive of disrespect** usage, as shown in these two sentences, <u>occurs when expressing **two simultaneous actions**</u> or **<u>concurrent-events</u>** which is called ***anādara***, disregard. [Re: 305].

8.8.7. LOCATIVE (3)

(1) Locative of **position** "at, in". Example:

Buddho *(ns)* **kosale<u>su</u>** (*lp*, Re: 101) **sāvatthi<u>ya</u>ṃ** [*ls*, Re: 216] **jetavanavihār<u>e</u>** [*ls*, Re: 108] **vasati** *(āv)*.

- Buddha, in Kosala kingdoms, at Sāvatthi city, at Jeta-grove temple, stays. [WWT].
- Buddha stays at Jeta-grove temple, at the Sāvatthi city, in the Kosala kingdom. [LT].

(2) Locative of **selection** "in the midst, among". Examples:

(a) **Buddho** (*ns,* Re:104) **seṭṭho** (*ns, nv*) **janeta<u>smi</u>ṃ** (*ls*).

- Buddha, (is) supreme, among beings. [WWT].
- Buddha is supreme among beings. [LT].

(b) **Buddho** (*ns,* Re: 104) **satte<u>su</u>** (*lp,* Re: 108) **seṭṭho** (*ns, nv*).

- Buddha, among beings, *(is)* supreme. [WWT].
- Buddha is supreme among beings. [LT].

(3) Sở Thuộc Cách chỉ về **sự thiếu tôn trọng, sự coi thường**, được gọi là *anādara*.

Hai ví dụ:

(a) **Rudato** [*stci*, Xem 127] **dārakassa** [*stci*, Xem 61] **pitā** *(cci)* **pabbaji** *(đtĀ)*.

- (Mặc dù) đang khóc, của đứa trẻ, người cha, đã xuất gia. [DTM].
- Mặc dù đứa trẻ đang khóc, người cha đã xuất gia. [DN]

(b) **samaṇo** *(cci)* **gotamo** *(cci)* **akāmakānaṃ** *(stcn)* **mātāpitūnaṃ** *(stcn)* **assumukhānaṃ** *(stcn)* **rudantānaṃ** *(stcn)* **pabbaji** *(đtĀ)*.

- Sa-môn, Gotama, (mặc dù) không đồng ý, của cha mẹ, mặt đẫm lệ, đang khóc, đã xuất gia. [DTM]
- Sa-môn Gotama đã xuất gia mặc dù cha mẹ không đồng ý, đang khóc mặt mày đẫm lệ (khóc thảm thiết). [DN]

Lưu ý: Chỉ có hai từ "**mātāpitūnaṃ, rudantānaṃ**" là hai từ chính, các từ còn lại là *stc* làm tính từ trong câu. Cách sử dụng **Sở Thuộc Cách chỉ về của sự thiếu tôn trọng** được trình bày trong hai câu trên, xảy ra khi diễn tả hai hành động, hoặc sự kiện cùng lúc, được gọi là ***anādara***, xem thường. [Xem 305].

8.8.7. ĐỊNH SỞ CÁCH (3)

(1) Định sở cách chỉ về **vị trí**, "tại, ở, trong, trên". Ví dụ:

Buddho *(cci)* **kosalesu** (*đscn,* Xem 101) **sāvatthiyaṃ** [*đsci*, Xem 216] **jetavanavihāre** [*đsci*, Xem 108] **vasati** *(đtĀ)*.

- Đức Phật, trong quốc độ Kosala, tại thành Sāvatthi, tại tịnh xá Jetavana, ngụ. [DTM].
- Đức Phật ngự tại tịnh xá Jetavana (gần) thành Sāvatthi, trong quốc độ Kosala. [DN].

(2) Định sở cách chỉ về **sự lựa chọn**, "ở giữa, trong số". Ví dụ:

(a) **Buddho** (*cci,* Xem104) **seṭṭho** (*cci, dđt*) **janetasmiṃ** (*đsci*).

- Đức Phật, (là) bậc tối thắng, giữa các chúng sanh. [DTM].
- Đức Phật là bậc tối thắng giữa các chúng sanh. [DN].

(b) **Buddho** (*cci,* Xem 104) **sattesu** (*đscn,* Xem 108) **seṭṭho** (*cci, dđt*).

- Đức Phật, giữa các chúng sinh, (là) bậc tối thượng. [DTM].
- Đức Phật là bậc tối thượng giữa các chúng sinh. [DN].

(3) Locative of **marker**, ***lakkhaṇa*** is of two kinds:

(a) Locative in nominative sense **agent** (active voice) "by". Example: **Buddhe** [*ls*, Re: 108] **āgate** [*ls, kn*, Re: 108] **bhikkhū** (*np,* Re:118, 88) **pamodanti** *(āv)*.

- Buddha, when arrive, monks, (are) glad. [WWT].
- The monks are glad when Buddha arrives. [LT].

(b) Locative in accusative sense **object** (passive voice) "to". Example: **Pavattite** [*ls*, Re:108] **ca pana bhagavatā** (*is,* Re: 127) **Dhammacakke** [*ls*, Re:108] **bhummā** (*np*) **devā** (*np*) **sadda'manussāvesuṃ** [**saddaṃ**-sound (*as*), **+anussāvesuṃ**-uttered, proclaimed. *āv*, **anu√su+ṇe+uṃ**].

-(When) having conducted, (**ca** & **pana** are two *nipāta*-particles without meaning), by Buddha, the first sermon, the earth-dwelling deities, sound of joy, uttered (repeatedly). [WWT]. *(Dhammacakka-pavattana Sutta, Vinaya-piṭaka, Mahāvagga Pāḷi)* [LT].

- When the first sermon (*dhammacakka*-the wheel of Dhamma) have been conducted, **i.e.** finished, by Buddha, the earth-dwelling deities voiced joyous sound of praise and appreciation.

Note: The **locative of marker**, as shown in these two sentences, also occurs when expressing **two** simultaneous actions. There are two types of marker-sentences known as ***lakkhaṇa vākya***. They are:

(a) **Lakkhaṇa-vākya** in the active voice. In this type (a) sentence, it is in the sense of *kattu* "by."

(b) **Lakkhaṇa-vākya** in the passive voice. In this type (b) sentence, it is in the sense of *kamma* "to."

8.9. A SUMMARY OF THE ORDINARY COMMON-USE MEANINGS OF NOUN CASE-ENDINGS

1. The nominative case: **2**

1.1. Agent, grammatically called ***Kattu*** or ***vutta-kattu*** which means principal dominant-subject. Commonly used as agent or subject in all active voice sentences.

1.2. Object, grammatically called ***vutta-kamma*** or ***kathita-kamma*** which means principally dominant object. Commonly used as an object ending in nominative case in all passive voice sentence structures.

(3) Định Sở Cách chỉ về **sự đánh dấu**, ***lakkhaṇa*** có hai dạng:

(a) Định Sở Cách chỉ về **tác nhân** (thể chủ động), "bởi ". Ví dụ:
Buddhe [*đsci*, Xem 108] **āgate** [*đsci, đtK*, Xem 108] **bhikkhū** (*ccn,* Xem 118, 88) **pamodanti** *(đtĀ)*.
- Đức Phật, khi đến, chư vị tỳ khưu, hoan hỷ. [DTM].
- Chư vị tỳ khưu hoan hỷ khi Đức Phật đến. [DN].

(b) Định Sở Cách chỉ về **đối tượng** (thể bị động), "đến". Ví dụ:
Pavattite [*đsci*, Xem108] **ca pana bhagavatā** (*sdci,* Xem 127) **Dhammacakke** [*đsci*, Xem108] **bhummā** *(ccn)* **devā** *(ccn)* **sadda'manussāvesuṃ** [**saddaṃ**-âm thanh, tiếng (*đci*), **+anussāvesuṃ**-thốt lên. *đtā*, **anu√su+ṇe+uṃ**].
-(Khi) đang được chuyển vận, (**ca** & **pana** là hai bất biến từ không có nghĩa), bởi Đức Thế Tôn, Pháp Luân, chư địa thiên, tiếng (reo mừng, tiếng hoan hỷ), thốt lên (nhiều lần). [DTM]. *(Dhammacakka-pavattana Sutta, Vinaya-piṭaka, Mahāvagga Pāḷi)* [DN].
- Khi Pháp Luân (*Dhammacakka*-Pháp Luân) được chuyển vận (được thuyết) bởi Đức Thế Tôn, chư địa thiên thốt lên tiếng reo mừng tán thán.

Lưu ý: Định Sở Cách chỉ về sự đánh dấu được trình bày trong hai câu trên cũng xảy ra khi diễn tả **hai** hành động cùng lúc. Có hai dạng 'câu đặc tính', được gọi là ***lakkhaṇa vākya***. Đó là:

(a) **Lakkhaṇa-vākya** ở thể chủ động. Trong dạng câu (a) này, nó mang ý nghĩa chủ động - *kattu* "bởi."

(b) **Lakkhaṇa-vākya** ở thể bị động. Trong dạng câu (b) này, nó mang ý nghĩa bị động - *kamma* "về."

8.9. TÓM TẮT Ý NGHĨA THÔNG DỤNG CỦA CÁC BIẾN CÁCH DANH TỪ

1. Chủ Cách: **2**

1.1. Tác nhân, về mặt Văn phạm được gọi là ***Kattu*** hoặc ***vutta-kattu***, có nghĩa là chủ ngữ chính. Thường được dùng làm tác nhân, hoặc chủ ngữ trong tất cả các câu chủ động.

1.2. Vị ngữ, về mặt Văn phạm được gọi là ***vutta-kamma*** hoặc ***kathita-kamma***, có nghĩa là vị ngữ chính. Thường được dùng như một vị ngữ tận cùng bằng Chủ Cách trong tất cả các cấu trúc câu bị động.

2. The accusative case: **2**
    2.1. The ordinary object (**kamma**), 2.2. An on-going pattern of continuity (**accanta-saṃyoga-kamma**)
3. The instrumental case: **6**
    3.1. Contributing Factor (**Karaṇa**), 3.2. Agent (**kattu**), 3.3. Companionship & association (**sahayoga**), 3.4. Reason (**hetu**), 3.5. Defective part (**aṅgavikāra**), 3.6. Adjective (**visesana**).
4. The dative case: **2**
    4.1. Recipient (**sampadāna**), 4.2. Purpose (**tadattha**).
5. The ablative case: **3**
    5.1. Separation (**apādāna**), 5.2. Source and reason (**pabhava** & **hetu**), 5.3. Comparison (**vibhatta**).
6. The genitive case: **3**
    6.1. Possessive (**sāmi**), 6.2. Selection (**niddhāraṇa**), 6.3. Disrespect and disregard (**anādara**).
7. The locative case: **3**
    7.1. Location (**ādhāra**), 7.2. Selection (**niddhāraṇa**), 7.3. Event-marker (**lakkhaṇa**).

Note: There is no variant meaning for vocative case as it is only used to address someone. It is very much like another form of use for the nominative case as it is based on **si** and **yo**.

8.10. THE CASE-ENDINGS OF EXTRAORDINARY MEANINGS

Out of seven case-endings, there are certain case-endings which mean differently from the original meaning shown and explained above and the role they usually assume. The following are a list of these unique case-endings and the example sentences. The most frequently used ones are shown in asterisk (*). For beginners, it is **not necessary to burden oneself with all these details**. However, it will benefit the students to read through this brief explanation regarding such unique case-endings. This will help the students to have some basic knowledge at an earlier stage of learning. It is recommended to pay attention to more frequently used extraordinary case-endings in particular and others in general. Bracketed [ ] information of some words are shown wherever necessary in order to make it easy to learn.

2. Đối Cách: **2**
2.1. Đối tượng thông thường (**kamma**), 2.2. Một hình thức liên tục đang diễn ra (**accanta-saṃyoga-kamma**)
3. Sử Dụng Cách: **6**
3.1. Nhân tố hỗ trợ (**Karaṇa**), 3.2. Chủ thể, tác nhân (**kattu**), 3.3. Đồng hành & liên kết (**sahayoga**), 3.4. Lý do (**hetu**), 3.5. Khuyết tật (**aṅgavikāra**), 3.6. Tính từ (**visesana**).
4. Chỉ Định Cách: **2**
4.1. Người nhận (**sampadāna**), 4.2. Mục đích (**tadattha**).
5. Xuất Xứ Cách: **3**
5.1. Sự tách biệt (**apādāna**), 5.2. Nguồn gốc và lý do (**pabhava** & **hetu**), 5.3. Sự so sánh (**vibhatta**).
6. Sở Thuộc Cách: **3**
6.1. Sở hữu (**sāmi**), 6.2. Sự lựa chọn (**niddhāraṇa**), 6.3. Coi thường, bất chấp (**anādara**).
7. Định Sở Cách: **3**
7.1. Vị trí (**ādhāra**), 7.2. Sự chon lựa (**niddhāraṇa**), 7.3. Đánh dấu sự kiện (**lakkhaṇa**).

Lưu ý: Không có ý nghĩa khác nhau nào cho Hô Cách, vì nó chỉ được sử dụng để gọi ai đó. Nó rất giống với Chủ Cách, dựa trên hậu tố **si** và **yo**.

8.10. BIẾN CÁCH DANH TỪ VỚI Ý NGHĨA ĐẶC BIỆT

Trong số bảy Biến Cách danh từ, có một số Biến Cách có nghĩa khác với nghĩa gốc được trình bày, và giải thích ở trên, cũng như vai trò thường thấy của chúng. Sau đây là danh sách các Biến Cách độc đáo này, và các câu ví dụ. Các Biến Cách thường dùng nhất được trình bày bằng dấu hoa thị (*). Đối với người mới bắt đầu, **không cần thiết phải quá bận tâm với tất cả những chi tiết này**. Tuy nhiên, việc đọc qua phần giải thích ngắn gọn này về các Biến Cách độc đáo này sẽ rất có ích cho các học viên. Điều này sẽ giúp các học viên có một số kiến thức cơ bản ở giai đoạn học ban đầu. Nên chú ý đến các Biến Cách đặc biệt thường được sử dụng nói riêng, và các Biến Cách khác nói chung. Thông tin trong ngoặc vuông [ ] của một số từ được trình bày bất cứ khi nào cần thiết để giúp học viên dễ học hơn.

8.10.1. ACCUSATIVE (3)

(1) *Accusative in **locative** sense "at, in". *(Refer to Sutta 307)*
This usage is found frequently in main scriptures when mentioning a place where someone takes up residence or a certain time of day and night when an incidence takes place.
Two examples:
(a) **Ekaṃ** *(as)* **samayaṃ** *(as)* **bhagavā** *(ns)* **sāvatthiyaṃ** *(ls)* **viharati** *(āv)*.
- at one, at time, Lord Buddha, at the Sāvatthi-city, stays. [WWT].
- Lord Buddha stays at the city of Sāvatthi on one occasion. [LT].

(b) **pubbaṇhasamayaṃ** *(as)* **nivāsetvā** (*kv*) **sāvatthiṃ** *(as)* **piṇḍāya** (*ds*) **pāvisi** *(āv)*.
- at morning time, having dressed, to Sāvatthi city, for alms, entered. [WWT].
- Having dressed in the morning, (the monk) entered into Sāvatthi city for alms. [LT]

Note: pubbaṇhasamayaṃ=pubba-early part, +**aṇha**-of the day, +**samaya**-time, +**aṃ**-at (A compound noun). **nivāsetvā=ni√vasa**-to dress, +**i**-inserted and changed into **e** through *vuddhi* procedure+**tvā**-having (*kv*). **pāvisi=pa√visa**-to get near, **+ī**, **a** of **pa** is lengthened **ā**, **ī** is shortened (*ajjattanī-āv*).

(2) Accusative in **genitive** sense "of". *(Refer to Sutta 306)*
This phenomena occurs under special circumstances of sentences when either a certain prefix is appended before the root of a verb or other *nipāta*-particles such as **antra** (which means 'between') etc., are used together in a sentence.
Three Examples:
(a) **apissu maṃ** *(as)* **aggivessana tisso** (*np*) **upamā** (*np*) **paṭibhaṃsu**. [**pati√bhā**-to intuitively know, **+uṃ**, *āv*]
- In fact, of me, **i.e.** in my mind, Aggivessana!, three, similes, appeared [WWT].
- Aggivessana! In fact, three similes appeared in my mind intuitively. [LT].

[Here, the verb **paṭibhaṃsu** is structured with the root **bhā** prefixed with **pati** which means to come up in mind intuitively with an idea never occurred before. Its corresponding word **maṃ** means the genitive sense. **apissu** means "in fact" here. It is a combination of **api**-*nipāta*-particle with **ssu**, **api+ssu**. **ssu** like **ci**, is just an expletive which used to be found being appended after **api** and **kudā** such as **apissu**, **kudāssu**. The word *Aggivessana* is vocative].

8.10.1. ĐỐI CÁCH (3)

(1) *Đối Cách mang ý nghĩa **vị trí**, "ở, trong ". *(Xem Luật 307)*
Cách sử dụng này thường được tìm thấy trong các chánh tạng (Kinh Điển) khi đề cập đến một nơi mà ai đó cư ngụ, hoặc một thời điểm nhất định trong ngày, và đêm khi một sự việc xảy ra.
Hai ví dụ:

(a) **Ek<u>a</u>ṃ** *(đci)* **samay<u>a</u>ṃ** *(đci)* **bhagavā** *(cci)* **sāvatthiyaṃ** *(đsci)* **viharati** *(đtĀ)*.
- Tại một, vào thời, Đức Thế Tôn, tại (gần) thành Sāvatthi, ngự [DTM].
- Một thời, Đức Thế Tôn ngự gần thành Sāvatthi. [DN].

(b) **pubbaṇhasamay<u>a</u>ṃ** *(đci)* **nivāsetvā** *(đtK)* **sāvatthiṃ** *(đci)* **piṇḍāya** *(cđci)* **pāvisi** *(đtĀ)*.
- Vào buổi sáng, sau khi vận y, vào/đến thành Sāvatthi, để khất thực, đã đi vào. [DTM].
- Sau khi vận y vào buổi sáng, (vị tỳ khưu) đã đi vào thành Sāvatthi để khất thực. [DN]

Lưu ý: pubbaṇhasamayaṃ=**pubba**-phần đầu, +**aṇha**-của ngày, +**samaya**-thời gian, +**aṃ**-tại, lúc (Danh từ ghép). **nivāsetvā**=**ni√vasa**-mặc, vận (y), +**i**-được chèn vào và đổi thành **e** nhờ trình tự *vuddhi* (tăng cường, kéo dài) +**tvā**-sau khi đã (đi vào) (*đtK*). **pāvisi**=**pa√visa**-đi vào, **+ī**, **a** của **pa** được kéo dài **ā**, **ī** được rút ngắn (Bất Định Khứ - *ajjattanī-đtā*).

(2) Đối Cách mang ý nghĩa **sở hữu** "của". *(Xem Luật 306)*
Hiện tượng này xảy ra trong các trường hợp đặc biệt của câu khi một tiền tố nhất định được thêm vào trước gốc động từ, hoặc các bất biến từ - *nipāta* khác như **antra** (có nghĩa là 'giữa') v.v. được sử dụng với nhau trong một câu.
Ba ví dụ:

(a) **apissu m<u>a</u>ṃ** *(đci)* **aggivessana tisso** *(ccn)* **upamā** *(ccn)* **paṭibhaṃsu**. [**pati√bhā**-nảy ra (trong đầu), trực giác, **+uṃ**, *đtā*]
- Thật vậy, của tôi, này Aggivessana!, ba, ví dụ, đã xuất hiện [DTM].
- Này Aggivessana! Thật vậy, ba ví dụ nảy ra trong tâm tôi. [DN].
[Ở đây, động từ **paṭibhaṃsu** được cấu trúc với gốc đt **bhā** đi kèm tiền tố **pati**, nghĩa là trực giác nảy sinh một ý tưởng chưa từng xuất hiện trước đây. Tương ứng từ **maṃ** mang nghĩa sở hữu. **apissu** ở đây nghĩa là "quả thật". Nó là sự kết hợp của bất biến từ *(nipāta)* **api** với **ssu**, **api + ssu**. **ssu** giống như **ci**, chỉ là từ đệm thường được tìm thấy khi ghép sau **api** và **kudā**, chẳng hạn như **apissu**, **kudāssu**. Từ *Aggivessana* là Hô Cách].

(b) **Taṃ** *(as)* **kho pana bhavantaṃ** *(as)* **gotamaṃ** *(as)* **evaṃ kalyāṇo** *(ns)* **kittisaddo** *(ns)* **abbhuggato** (*kv*). (Refer to Sutta 299)

- of that, venerable, Gotama, thus, glorious, fame-sound, spread [WWT].
- Such glorious sound of fame of that venerable Gotama spread [LT].

Note: Both **kho** and **pana** particles are of no meaning in this sentence. **evaṃ** means 'thus'.

[Here, the *Kita*-verb **abbhuggato** is structured with its root **gamu** being prefixed with **abhi** & **u** which means 'to rise up and spread the fame up to the heavens'. Its corresponding words "**taṃ bhavantaṃ gotamaṃ**" implied the genitive sense as a result despite all of three words ending in accusative singular. [**abbhuggato=abhi+u√gamu+ta+si**].

(c) **antarā ca rājagahaṃ** *(as)* **antarā ca nāḷandaṃ** *(as)* **addhānamaggapaṭipanno** *(ns)* **hoti** *(āv)*.

- in between, also, of Rājagaha, in between, also, of Nāḷanda, travelling, is. [WWT].
- (Buddha) is travelling between the city of Rājagaha and of the city of Nāḷanda. [LT].

[Here, in this sentence, the twin *nipāta*-particle **antarā** serves as correlative word to both **Rājagahaṃ** and **Nāḷandaṃ** which end in accusative singular case. It means "between" the city of Rājagaha and Nāḷanda. [**addhānamaggapaṭipanno** = **addhāna**-long distant, **+magga**-trip, raod +**paṭipanno**-going on].

(3) Accusative in **instrumental** sense "with". *(Refer to Sutta 307)*

Two examples:

(a) **sace maṃ** *(as)* **samaṇo** *(ns)* **gotamo** *(ns)* **ālapissati** [**ā√lapa**-to talk, **+ssati**, *āv*].

- If, with me, monk, Gotama, will talk, [WWT].
- If monk Gotama will talk with me [LT].

Note: sace-if, a *nipāta*-particle with no case-ending, used as precursor to conditional statements.

(b) **tvañca maṃ** *(as)* **nā'bhibhāsati**

(**nābhibhāsati**=**na**-not, +**abhibhāsati**-talk, *āv*).

- You, also, with me, not, talk. [WWT].
- You also do not talk with me. [LT].

[**tvañca**=**tvaṃ**-you, *ns,* **+ca**-also. Re: 31]

(b) **Taṃ** *(đci)* **kho pana bhavantaṃ** *(đci)* **gotamaṃ** *(đci)* **evaṃ kalyāṇo** *(cci)* **kittisaddo** *(cci)* **abbhuggato** *(đtK)*. (Xem Luật 299)

- của (vị) đó, của Đức, của Gotama, như vậy, tốt đẹp, tiếng đồn, truyền đi [DTM].
- Tiếng đồn tốt đẹp như vậy được truyền đi về Đức Gotama đó [DN].

Lưu ý: Cả hai bất biến từ **kho** và **pana** đều không có nghĩa trong câu này. **evaṃ** có nghĩa là 'như vậy'.

[Ở đây, động từ *Kita* **abbhuggato** được hình thành từ gốc đt. **gamu** với tiền tố **abhi** & **u**, nghĩa là 'vươn lên và lan truyền tiếng đồn khắp nơi. Tương ứng các từ "**taṃ bhavantaṃ gotamaṃ**" ngụ ý nghĩa sở hữu *(stc)* mặc dù cả ba từ này đều Đối Cách, số ít. [**abbhuggato=abhi+u√gamu+ta+si**].

(c) **antarā ca rājagahaṃ** *(đci)* **antarā ca nāḷandaṃ** *(đci)* **addhānamaggapaṭipanno** *(cci)* **hoti** *(đtĀ)*.

- giữa, và, của thành Rājagaha, giữa, và, của thành Nāḷanda, du hành, là. [DTM].
- (Đức Phật) là vị đang du hành giữa thành Rājagaha, và thành Nāḷanda. [DN].

[Ở đây, trong câu này, bất biến từ *(nipāta)* **antarā** đóng vai trò từ tương quan cả **Rājagahaṃ** và **Nāḷandaṃ**, cả hai đều Đối Cách, số ít. Nó có nghĩa là "giữa" thành Rājagaha và Nāḷanda.. [**addhānamaggapaṭipanno** = **addhāna**-xa, **+magga**-chuyến đi, con đường +**paṭipanno**-du hành].

(3) Đối Cách mang ý nghĩa **phương tiện** *(sdc)* "với, bằng". *(Xem Luật 307)* Hai ví dụ:

(a) **sace maṃ** *(đci)* **samaṇo** *(cci)* **gotamo** *(cci)* **ālapissati** [**ā√lapa**-nói, **+ssati**, *đtā*].

- Nếu, với tôi, Sa-môn, Gotama, sẽ nói chuyện, [DTM].
- Nếu Sa-môn Gotama sẽ nói chuyện với tôi [DN].

Lưu ý: sace-'nếu' là một bất biến từ - *nipāta*, không chia Biến Cách, thường xuất hiện trước các câu điều kiện.

(b) **tvañca maṃ** *(đci)* **nā'bhibhāsati** (**nābhibhāsati=na**-không, +**abhibhāsati**-nói*, đtā*).

- Bạn, và, với tôi, không, nói chuyện. [DTM].
- Bạn cũng không nói chuyện với tôi. [DN].

[**tvañca=tvaṃ**-bạn, *cci,* **+ca**-và. Xem 31]

8.10.2. INSTRUMENTAL (2)

(1) *Instrumental in **locative** sense "at, in". *(Refer to Sutta 290)*

Two examples:

(a) **y<u>ena</u>** [*is*, Re: 103] **bhagavā** (*ns.* Re: 124), **t<u>ena</u>** [*is,* Re: 103] **upasaṅkamati** *(āv)*.

- Where, Buddha is, there, (he) approaches. [WWT]
- (He) approaches to where there is Bhagavā Buddha [LT].

Note: Buddha is referred to as **Bhagavā** in the texts. It is a modifier adjective to **Buddho**.

Bhaga-six kinds of glories, +**vā**-the one who possess, a derivative of **vantu**-suffix. See Sutta 124, 368.

(b) **t<u>ena</u>** [*is,* Re: 103] **samay<u>ena</u>** [*is,* Re: 103] **buddho** *(ns)* **bhagavā** *(ns,* Re: 124*)* **sāvatthiyaṃ viharati**.

- at that, at time, Buddha, referred as Bhagavā, at city of Sāvatthi, lives. [WWT]
- Buddha, referred as Bhagavā, lives at Sāvatthi at that time. [LT]

(2) *Instrumental in **accusative**-sense "object, to". *(Refer to Sutta 300)*

This common usage occurs generally in a **causative sentence structure** known as **kārita-vākya** after the servant-object. This object word is known in grammar as **kārita-kamma** shown in underlined.

Example:

Puriso *(ns)* **puris<u>ena</u>** [Re: 103, 300] **gāmaṃ** *(as)* **gamayati** *(āv)*.

- Man, (to other) man, to the village, causes (him) to go. [WWT]
- Man causes **i.e.** orders the other man to go to the village. [LT]

Note: gamayati=gamu+ṇaya+ti. This is a causative verb with a causative affix **ṇaya**. (Re: Sutta 438).

8.10.2. SỬ DỤNG CÁCH (2)

(1) * Sử Dụng Cách mang ý nghĩa **vị trí** *(đsc)*, "ở, trong ". *(Xem Luật 290)*

Hai ví dụ:

(a) **y<u>ena</u>** [*sdci*, Xem 103] **bhagavā** (*cci.* Xem 124), **t<u>ena</u>** [*sdci,* Xem 103] **upasaṅkamati** *(đtĀ)*.

- nơi nào, Đức Thế Tôn ngự (thì, là, ở), nơi đó, (vị ấy) đến gần. [DTM]

- (Vị ấy) đến gần nơi nào có Đức Thế Tôn [DN].

Lưu ý: Đức Phật được gọi là **Bhagavā** trong Kinh Điển.

Bhaga- sáu loại danh tiếng, +**vā**-người sở hữu, là một hậu tố **vantu** phát sanh. Xem Luật 124, 368.

(b) **t<u>ena</u>** [*sdci,* Xem 103] **samay<u>ena</u>** [*sdci,* Xem 103] **buddho** *(cci)* **bhagavā** *(cci,* Xem 124*)* **sāvatthiyaṃ viharati**.

- vào (lúc) đó, vào lúc, Phật, Đức Thế Tôn, ngự gần thành Sāvatthi. [DTM]

- Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn Phật ngự gần thành Sāvatthi. [DN]

(2) * Sử Dụng Cách mang ý nghĩa **Đối Cách** "đối tượng, về". *(Xem Luật 300)*

Cách dùng phổ biến này thường xuất hiện trong **cấu trúc câu cầu khiến** được gọi là **kārita-vākya** sau đối tượng sai bảo. Từ đối tượng sai bảo (nhờ) này được biết đến trong Văn phạm là **kārita-kamma** được in gạch chân.

Ví dụ:

Puriso *(cci)* **puris<u>ena</u>** [Xem 103, 300] **gāmaṃ** *(đci)* **gamayati** *(đtĀ)*.

- Người đàn ông, người nam (khác), đến làng, sai/bảo/nhắc (ai) đi. [DTM]

- Người đàn ông bảo người nam đi đến làng. [DN]

Lưu ý: gamayati=gamu+ṇaya+ti. Đây là động từ sai khiến với hậu tố sai khiến **ṇaya**. (Xem Sutta 438).

8.9.3. GENITIVE (5)

(1) *Genitive in **accusative** sense of object "to", *(Refer to Sutta 309)*
Five examples:

(a) **ñāyas<u>sa</u>** *(gs)* **adhigamāya** *(ds)*, **nibbānas<u>sa</u>** *(gs)* **sacchikiriyāya** *(ds)*.

- To the noble path, to realize, to Nibbāna, to witness, **i.e.** to achieve. [WWT]
- In order to realize the noble path and to witness and achieve Nibbāna, supreme bliss. [LT].

(b) **rāgas<u>sa</u>** *(gs)* **pahānāya** *(ds)* **asubhasaññā** *(ns)* **bhāvetabbā** (*kv*).

- to *rāga* (lust), to remove, to awareness of *asubha*, should develop. [WWT].
- (One) should develop the awareness of *asubha*, **i.e.** the repulsive nature of body, in order to remove *rāga*, **i.e.** lust. [LT]. [**asubha**-repulsiveness, +**saññā**-awareness]

Note: In both (a) and (b), **adhigam<u>āya</u>**, **sacchikiriy<u>āya</u>** and **pahān<u>āya</u>** are dative-purpose noun words in **āya**-function. Refer to Sutta 109 to understand this **āya**-function derived from dative singular **sa**. The other words shown in underlined dative case-endings serve as an object.

(c) **Catun<u>naṃ</u> *jhānān<u>aṃ</u> ābhicetasikān<u>aṃ</u> diṭṭhadhamma-sukhavihārān<u>aṃ</u> nikāmalābhī** *(ns, kn)* **hoti**.

- Of four, *jhānas*, belonging to specially pure consciousness, leading to peaceful living in the visible life, used to get at will, is. [WWT]
- (Buddha) is used to attain at will the four *jhānas*, **i.e.** absorption mental states, which belong to specially pure consciousness, leading to living this visible life in blissful peace. [LT]

Note: Catun<u>naṃ</u>, ābhicetasikān<u>aṃ</u> and **diṭṭhadhamma-sukhavihārān<u>aṃ</u>** are three adjective words which modify **jānān<u>aṃ</u>**, all ending in genitive plural **naṃ**.

Catunnaṃ (numeral noun). **ābhicetasikānaṃ** (*taddhita*-noun). **diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ** (*samāsa*-noun). **ābhicetasika** = **abhi√cetasa +ika**-suffix, **abhi**-special, +**cetasi**-consciousness, +**ika**-relating to.

diṭṭhadhammasukhavihāra=**diṭṭha**-visible, +**dhamma**-nature, **i.e.** present life, +**sukha**-happiness, +**vihāra**-living, dwelling. **nikāmalābhī**=**nikāma**-per wish, **+labha**-to attain and enjoy, **+ṇī**-used to.

8.9.3. SỞ THUỘC CÁCH (5)

(1) * Sở Thuộc Cách mang ý nghĩa **Đối Cách**, "về, đối với", *(Xem Luật 309)*
Năm ví dụ:

(a) **ñāyas<u>sa</u>** *(stci)* **adhigamāya** *(cđci)*, **nibbānas<u>sa</u>** *(stci)* **sacchikiriyāya** (*cđci*).
- về chánh trí, để (vì sự) thành tựu, về Niết bàn, để (vì sự) chứng ngộ. [DTM]
- Để (vì sự) thành tựu chánh trí, để (vì sự) chứng đạt Niết Bàn (an lạc tối thượng). [DN].

(b) **rāgas<u>sa</u>** *(stci)* **pahānāya** *(cđci)* **asubhasaññā** *(cci)* **bhāvetabbā** *(đtK).*
- về/đối với tham dục, để đoạn trừ, tưởng bất tịnh, nên tu tập. [DTM].
- (Người ấy) nên tu tập tưởng bất tịnh để đoạn trừ tham dục. [DN]. [**asubha**-bất tịnh, +**saññā**-tưởng]

Lưu ý: Trong cả (a) và (b), **adhigam<u>āya</u>**, **sacchikiriy<u>āya</u>** và **pahān<u>āya</u>** là các danh từ chỉ mục đích Chỉ Định Cách, số ít ở dạng **āya**. Tham khảo Luật 109 để hiểu chức năng **āya** này bắt nguồn từ Chỉ Định Cách, số ít **sa**. Các từ khác được trình bày bằng Chỉ Định Cách được gạch chân đóng vai trò là vị ngữ.

(c) **Catun<u>na</u>ṃ *jhānā<u>na</u>ṃ ābhicetasikā<u>na</u>ṃ diṭṭhadhamma-sukhavihārā<u>na</u>ṃ nikāmalābhī** *(cci, dtK)* **hoti**.
- Của bốn, tầng thiền, thuộc tăng thượng tâm, thuộc hiện tại lạc trú, (là) bậc chứng đắc theo ý muốn. [DTM]
- (Đức Phật) là bậc chứng đắc theo ý muốn (về) bốn tầng thiền thuộc tăng thượng tâm, (thuộc) hiện tại lạc trú. [DN]

Lưu ý: Catun<u>na</u>ṃ, ābhicetasikā<u>na</u>ṃ và **diṭṭhadhamma-sukhavihārā<u>na</u>ṃ** là ba từ tính từ bổ nghĩa cho **jhānānaṃ**, tất cả đều Sở Thuộc Cách, số nhiều **naṃ**.
Catunnaṃ (danh từ số đếm). **ābhicetasikānaṃ** (danh từ CHN-II - *taddhita*). **diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ** (danh từ ghép). **ābhicetasika** = **abhi√cetasa +ika**-hậu tố, **abhi**-đặc biệt, +**cetasi**-tâm, tâm tư +**ika**-liên quan đến.
diṭṭhadhammasukhavihāra = **diṭṭha**-thấy được, +**dhamma**-bản chất, **tl.** đời sống hiện tại, +**sukha**-hạnh phúc, an lạc +**vihāra**-sống, nơi trú ngụ. **nikāmalābhī**=**nikāma**-theo ý muốn, **+labha**-đạt được (và tận hưởng), **+ṇī**-thường, đã từng.

(d) **tass<u>a</u>** *(gs)* **bhavanti** *(āv)* **vattāro** (*np*).
- To that person, are, those who say, **i.e.** blame. [WWT].
- There are those who blame that person. [LT]

(2) This kind of "**genitive**-in-**accusative**" usage also occurs in a causative sentence structure after servant-object word, known grammatically as **kārita-kamma** (causative sentence), ending in genitive case. **Kārita-kamma** is shown in bold below. See similar structure of causative sentence in the instrumental case shown previously.

(e) **Puriso purisass<u>a</u>** [Re: 61, 300] **gām<u>a</u>ṃ gamayati.** *(Refer to Sutta 300)*
- Man, to (other) man, to the village, causes to go. [WWT]
- Man orders the other man to go to the village. [LT]

(3) *Genitive in **instrumental** sense "agent, by, with". *(Refer to Sutta 308).* Example:

(a) **Yaṃ bhikkhave sadevakass<u>a</u> *lokass<u>a</u> samārakass<u>a</u> sabrahmakass<u>a</u> sasamaṇabrahmaṇiy<u>ā</u> *pajāy<u>a</u> sadevamanussāy<u>a</u> diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā.** (All underlined words are of genitive singular case. Those ending in **yā** & **ya** are of feminine gender). **Ta'mahaṃ jānāmi.** *(Kāḷakārāma Sutta, Catukka Aṅguttaranikāya Pāḷi).*

- Whatever, monks, by those in heaven, by the world, by those in Māra's realm, by Gods, by monastics and brāhmins, by community of all being, inclusive of beings divine and human, seen, heard, sensed, known, achieved, searched, repeatedly explored (pondered over), by mind. That, I, know. [WWT].
- Monks, I know whatever is seen, heard, sensed, known, achieved, searched, repeatedly explored in the mind by the whole world including those in heaven, those in the Māra's domain, those in brahmā God's realm and among all beings inclusive of monastics and brāhmins, divine and human. [LT].

Note: In this sentence, two asterisked words, **lokassa** and **pajāya**, play the role of subject called **Katv'attha chaṭṭhī** (genitive agent). The rest are adjectives which modify those words and ending in the same case-ending.

diṭṭh<u>a</u>ṃ, sut<u>a</u>ṃ, mut<u>a</u>ṃ, viññāt<u>a</u>ṃ, patt<u>a</u>ṃ, pariyesit<u>a</u>ṃ, anuvicarit<u>a</u>ṃ, are seven **kita-verbs** which end in the nominative singular (**aṃ** is derived from **si** by 219), neuter gender, structured with **ta**-suffix, whose hidden voice is a **kamma**-(passive) voice (*i.e.* **kammasādhana**). [Re: 556].

(d) **tas<u>sa</u>** *(stcn)* **bhavanti** *(đtĀ)* **vattāro** (*ccn*).
- Đối với người đó, có, những người nói, **tl.** chỉ trích. [DTM].
- Có những người chỉ trích người đó. [DN]

(2) Dạng sử dụng "**Sở Thuộc Cách** mang ý nghĩa **Đối Cách**" này cũng xuất hiện trong cấu trúc câu cầu khiến sau đối tượng sai bảo, được biết đến về mặt Văn phạm là **kārita-kamma** (câu cầu khiến), tận cùng bằng STC. **Kārita-kamma** được in đậm bên dưới. Xem cấu trúc tương tự của câu cầu khiến trong Sử Dụng Cách được trình bày trước đó.

(e) **Puriso purisas<u>sa</u>** [Xem 61, 300] **gām<u>a</u>ṃ gamayati.** *(Xem Luật 300)*
- Người đàn ông, người nam (khác), đến ngôi làng, bảo/sai/nhắc (ai) đi. [DTM]
- Người đàn ông bảo người nam đi đến ngôi làng. [DN]

(3) *Sở Thuộc Cách trong ý nghĩa **Sử Dụng Cách** "tác nhân, bởi, với, cùng với". *(Xem Luật 308).* Ví dụ:

(a) **Yaṃ bhikkhave sadevakas<u>sa</u> *lokas<u>sa</u> samārakas<u>sa</u> sabrahmakas<u>sa</u> sasamaṇabrahmaṇi<u>yā</u> *pajā<u>ya</u> sadevamanussā<u>ya</u> diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā.** (Tất cả các từ được gạch chân đều là dạng Sở Thuộc Cách, số ít. Các từ tận cùng bằng **yā** và **ya** là Nữ Tánh.). **Ta'mahaṃ jānāmi.** *(Kāḷakārāma Sutta, Catukka Aṅguttaranikāya Pāḷi).*
- Bất cứ điều gì, này chư tỳ khưu, bởi cả (cõi) trời, bởi cõi (trời), bởi cả Ma Vương, bởi cả Phạm Thiên, bởi cả Sa-môn và Bà-la-môn, bởi quần chúng, bởi cả chư thiên và loài người, đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm nhận, đã được biết, đã đạt được, đã được tìm kiếm, đã được suy ngẫm, bằng tâm trí. Điều đó, Ta, biết. [DTM].
- Này chư tỳ khưu, Ta biết bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm nhận, đã được biết, đã đạt được, đã được tìm kiếm, đã được suy ngẫm bằng tâm trí bởi cả cõi trời, bởi cả Ma Vương, bởi cả Phạm Thiên, bởi cả chúng Sa-môn và Bà-la-môn, bởi cả chư thiên và loài người. ***(yaṃ**: điều nào ... **taṃ**: điều đó)* [DN].

Lưu ý: Trong câu này, hai từ có dấu sao (*), **lokassa** và **pajāya** đóng vai trò là chủ ngữ được gọi là **Katv'attha chaṭṭhī** (tác nhân Sở Thuộc Cách). Các từ còn lại là tính từ bổ nghĩa cho các từ này, và cùng Biến Cách.

diṭṭh<u>a</u>ṃ, sut<u>a</u>ṃ, mut<u>a</u>ṃ, viññāt<u>a</u>ṃ, patt<u>a</u>ṃ, pariyesit<u>a</u>ṃ, anuvicarit<u>a</u>ṃ, là bảy **động từ kita**, tận cùng bằng Chủ Cách, số ít (**aṃ** là phát sanh từ **si** theo 219), Trung Tánh, được hình thành với hậu tố **ta**, có dạng ẩn là thể bị động (*tl.* **kammasādhana**). [Xem 556].

Two examples in the sense "with": (Refer to Sutta 308)

(a) **Dhīro** *(ns)* **pūrati** *(āv)* **puññass<u>sa</u>** (*gs*) **thokaṃ thokam'pi ācinaṃ** (*ns,* Re: 186).

- The wise, fills, with merit, little, even a little, accumulating. [WWT].
- Accumulating little by little, the wise fills with merit. [LT].

Note: thokam'pi= thokaṃ+api. **thokaṃ**-little (*as, adv*).

(b) **Pupphass<u>sa</u>** (*gs*) **buddhaṃ** *(as)* **pūjeti** *(āv)*.

- With flower, to the Buddha, (he) honors. [WWT].
- (He) honors Buddha with flower. [LT].

Note: The roots **pūra**-to fill, **pūja**-to honor, of the verbs **pūrati**, **pūjeti** necessitate to have this case-ending.

(4) Genitive in **Ablative**-sense "from". (Refer to Sutta 309)

One Example:

Sabbe *(np)* **tasanti** *(āv)* **daṇḍass<u>sa</u>** *(gs)*, **sabbe** *(np)* **bhāyanti** *(āv)* **maccu<u>no</u>** [*gs,* Re: 117].

- All, are afraid, from (**i.e.** of) punishment, all, fear, from death. [WWT].
- All are afraid of punishment. All fear from death. [LT].

(5) Genitive in **Locative**-sense "at, in". *(Refer to Sutta 308)*

Two examples:

(a) **Kusalo** (*ns, nv*) **tvaṃ** *(ns)* **rathassa** (*gs*) **aṅgapaccaṅgā<u>na</u>ṃ** (*gp*)?

- (Are) skilled, you, at chariot, big and small components? [WWT].
- (Are) you skilled (**i.e.** familiar with) at the various component parts of a chariot? [LT]. *[Abhaya-rājakumāra-sutta, Majjhimanikāya Pāḷi Texts]*.

(b) **Tadā'haṃ** *(ns)* **bhikkhave** (*vp*) **kusalo** (*ns, nv*) **dāruvaṅkā<u>na</u>ṃ dārudosā<u>na</u>ṃ dārukasāvā<u>na</u>ṃ**.

- Then, I, monks, skilled, at crooked woods, at wood-flaws, at wood-defects [WWT].
- Monks, I was then skilled at the crooked woods, flawed woods, defective woods [LT]. *[Sacetana-sutta, Ṭikā, Aṅguttara nikāya Pāḷi Texts].*

Note: This usage used to occur in the context of the words such as **kusala**, **kovida, pasuta**-skilled, **pasanna**-admired, devoted or other synonymous words in the same way certain English words such as **consist** and **afraid** are always used with the preposition **of**. [**Tadā'haṃ= Tadā**-then, **+ahaṃ**-I].

dāruvaṅkā<u>na</u>ṃ= dāru-wood, **+vaṅka**-crooked.

dārudosā<u>na</u>ṃ= dāru, +dosa-flaw, **i.e.** flawed wood.

dārukasāvā<u>na</u>ṃ= dāru, +kasāva-defect (all *gp*).

Hai ví dụ trong ý nghĩa "với": (Xem Luật 308)

(a) **Dhīro** *(cci)* **pūrati** *(đtĀ)* **puññas<u>sa</u>** *(stci)* **thokaṃ thokam'pi ācinaṃ** (*cci,* Xem 186).

- Bậc trí, chứa đầy, với/bằng việc phước, chút, dù một chút, việc tích lũy. [DTM].
- Việc tích lũy dù từng chút một, bậc trí chứa đầy bằng công đức. [DN].

Lưu ý: thokam'pi= **thokaṃ+api**. **thokaṃ**-chút (*đci, trt*).

(b) **Pupphas<u>sa</u>** *(stci)* **buddhaṃ** *(đci)* **pūjeti** *(đtĀ)*.

- với/bằng bông hoa, về Đức Phật, (vị ấy) cung kính. [DTM].
- (Vị ấy) cung kính Đức Phật bằng bông hoa. [DN].

Lưu ý: Gốc đt. **pūra**-chứa đầy, **pūja**-cung kính, của hai động từ **pūrati**, **pūjeti** bắt buộc phải có Biến Cách *(stc)* này.

(4) Sở Thuộc Cách trong ý nghĩa **Xuất Xứ Cách** "từ". (Xem Luật 309)

Một ví dụ:

Sabbe *(ccn)* **tasanti** *(đtĀ)* **daṇḍas<u>sa</u>** *(stci)*, **sabbe** *(ccn)* **bhāyanti** *(đtĀ)* **maccu<u>no</u>** [*stci,* Xem 117].

- Tất cả, sợ hãi, từ (**tl.** của) hình phạt, tất cả, kinh hãi, từ cái chết. [DTM].
- Tất cả đều sợ hãi hình phạt. Tất cả đều kinh hãi cái chết. [DN].

(5) Sở Thuộc Cách trong ý nghĩa **Định Sở Cách**"tại, trong". *(Xem Luật 308)*

Hai ví dụ:

(a) **Kusalo** (*cci, dđt*) **tvaṃ** *(cci)* **rathassa** *(stci)* **aṅgapaccaṅgā<u>na</u>ṃ** *(stcn)*?

- (Có) rành, bạn, ở cỗ xe ngựa, ở các bộ phận lớn và nhỏ? [DTM].
- (Bạn) có rành (**tl.** quen thuộc) về các bộ phận khác nhau của cỗ xe ngựa không? [DN]. *[Abhaya-rājakumāra-sutta, Majjhimanikāya Pāḷi Texts]*.

(b) **Tadā'haṃ** *(cci)* **bhikkhave** (*hcn*) **kusalo** (*cci, dđt*) **dāruvaṅkā<u>na</u>ṃ dārudosā<u>na</u>ṃ dārukasāvā<u>na</u>ṃ** *(stcn)*.

- Khi đó, Ta, này chư tỳ khưu, giỏi, ở các gỗ cong vênh, ở các gỗ nức hở, ở các gỗ khiếm khuyết [DTM].
- Này chư tỳ khưu, khi đó Ta giỏi về các gỗ cong vênh, các gỗ nức hở, các gỗ khiếm khuyết [DN]. *[Sacetana-sutta, Ṭikā, Aṅguttaranikāya].*

Lưu ý: Kiểu sử dụng này thường xuất hiện trong ngữ cảnh của các từ như **kusala**, **kovida, pasuta**-giỏi, rành, thông thạo, lành nghề, **pasanna**-ngưỡng mộ, tín thành hoặc các từ đồng nghĩa khác, giống như trong tiếng Việt một số từ như "**giỏi**", "**rành**" "**thành thạo**' luôn đi kèm với từ "**về**". [**Tadā'haṃ**= **Tadā**-khi đó, **+ahaṃ**-Ta (Đức Phật)].

dāruvaṅkā<u>na</u>ṃ= **dāru**-gỗ, **+vaṅka**-vong vênh.

dārudosā<u>na</u>ṃ= **dāru, +dosa**-nức hở, **tl.** gỗ nức hở.

dārukasāvā<u>na</u>ṃ= **dāru, +kasāva**- khiếm khuyết (tất cả *stcn*).

8.10.4. LOCATIVE (5)

(1) Locative in **accusative** sense "to". *(Refer to Sutta 310).*
Example:
Ime *(np)* **ājīvakā** *(np)* **bhikkhūsu** *(lp)* **abhivādenti** *(āv)*.
- These, heretics, to the monks, show respect. [WWT].
- These heretics show respects to the monks. [LT].

Note: Though the meaning is also similar to type (II) **lakkhaṇa-vākya**, the structure of sentence is different.

(2) Locative in **instrumental** sense "by". Example:
hatthesu *(lp)* **piṇḍāya** (*ds*) **caranti** *(āv)*.
- By hands, for alms-food, go. [WWT].
- (The monks) go for alms-food by hands (without the use of bowls). [LT].

(3) Locative in **dative**-sense "for". *(Refer to Sutta 311),* Example:
Saṅghe [*ls,* Re: 108] **gotami**! (*vs*) **dehi** *(āv)*. **saṅghe** [*ls,* Re: 108] **te** *(is)* **dinne** [*ls,* Re: 108] **ahañceva pūjito** (*kn, ns*) **bhavissāmi** *(āv)* **saṅgho** *(ns)* **ca**. [**ahañceva**=**ahaṃ**-me, *ns*+**ca**-also, +**eva**-as well (no meaning here)]
- For Saṅgha, Gotamī!, offer. For Saṅgha, by you, when offered, me, also, honored, Saṅgha, also. [WWT]. (*Uparipaṇṇāsa, dakkhiṇavibhaṅga-sutta Pāḷi)*
- Gotamī! Offer for Saṅgha. When you offer Saṅgha, (it is like) you are honoring me as well as Saṅgha. [LT].

(4) Locative in Ablative-sense "from". *(Refer to Sutta 312),* Example:
kadalīsu *(lp)* **gaje** *(ap)* **rakkhanti** *(āv)*.
- From banana plants, the elephants, prevent. [WWT].
- (People) prevent the elephants from (eating) the banana plants. [LT].

(5) *Locative of **reason** "due to". (Refer to Sutta 310). Two examples:
(a) **dīpi** *(ns)* **cammesu** *(lp)* **haññate** *(āv)*.
- Leopard, due to the hides, is killed. [WWT].
- The leopard is killed for (its pretty) hides. [LT].

(b) **sarā** *(np)* **sare** [*ls,* Re: 108] **lopaṃ** (*as*). *(This is Kaccāyana Sutta 12)*
- vowels, due to vowel, to erasure. [WWT].
- (The front, preceding) vowels (are subject) to erasure procedure due to (the next, accompanying presence of) a vowel. [LT].

Note: In Pāḷi Grammar, two vowels cannot exist being attached each other. Therefore, one, either a front vowel or the next one is to be erased as a rule. This Sutta explains such a rule. The locative of **reason** are frequently used and found in the grammar texts.

8.10.4. ĐỊNH SỞ CÁCH (5)

(1) Định Sở Cách mang ý nghĩa **Đối Cách**, "đến/về/đối với". *(Xem Luật 310).* Ví dụ:

Ime *(ccn)* **ājīvakā** *(ccn)* **bhikkhūsu** (*đscn*) **abhivādenti** *(đtĀ)*.

- Những (người) này, những người ngoại đạo, đến/về chư tỳ khưu, đảnh lễ. [DTM].
- Những người ngoại đạo này đảnh lễ đến chư tỳ khưu. [DN].

Lưu ý: Mặc dù ý nghĩa cũng tương tự với loại (II) **lakkhaṇa-vākya**, nhưng cấu trúc câu thì khác.

(2) Định Sở Cách mang ý nghĩa **Sử Dụng Cách** "bởi, bở, do". Ví dụ:

hatthesu (*đscn*) **piṇḍāya** *(cđci)* **caranti** *(đtĀ)*.

- Bằng (hai) tay, về khất thực, đi. [DTM].
- (Chư tỳ khưu) đi khất thực bằng (hai) tay (không dùng bình bát). [DN].

(3) Định Sở Cách mang ý nghĩa **Chỉ Định Cách** "đến". *(Xem Luật 311),* Ví dụ:

Saṅghe [*đsci,* Xem 108] **gotami**! (*hci*) **dehi** *(đtĀ)*. **saṅghe** [*đsci,* Xem 108] **te** *(sdci)* **dinne** [*đsci,* Xem 108] **ahañceva pūjito** (*dtK, cci*) **bhavissāmi** *(đtĀ)* **saṅgho** *(cci)* **ca**. [**ahañceva=ahaṃ**-Ta, *cci* +**ca**-và, +**eva**-cũng vậy, cũng như (không có nghĩa)]

- Đến Tăng Chúng, Gotamī!, (con) hãy cúng dường. Đến Tăng chúng, bởi con, khi cúng dường, Ta, và, cũng như, được cung kính, (con) sẽ là, Tăng Chúng, và. [DTM]. (*Uparipaṇṇāsa, dakkhiṇavibhaṅga-sutta Pāḷi)*
- Này Gotamī! Hãy cúng dường đến Tăng Chúng. Khi con cúng dường, (cũng giống như) con cung kính Ta cũng như Tăng Chúng. [DN].

(4) Định Sở Cách mang ý nghĩa **Xuất Xư Cách** "từ, khỏi". *(Xem Luật 312),* Ví dụ:

kadalīsu *(đscn)* **gaje** *(đcn)* **rakkhanti** *(đtĀ)*.

- Từ/khỏi những cây chuối, những con voi, ngăn chặn. [DTM].
- (Mọi người) ngăn những con voi khỏi (ăn) những cây chuối. [DN].

(5) *Định Sở Cách mang ý nghĩa **lý do** "vì". (Xem Luật 310). Hai ví dụ:

(a) **dīpi** *(cci)* **cammesu** *(đscn)* **haññate** *(đtĀ)*.

- Con báo, vì bộ da, bị giết. [DTM].
- Con báo bị giết vì bộ da (đẹp của nó). [DN].

(b) **sarā** *(ccn)* **sare** [*đsci,* Xem 108] **lopaṃ** (*đci*). *(Đây là Kaccāyana, Luật 12)*

- Nguyên âm, vì nguyên âm, việc xóa bỏ. [DTM].
- Các nguyên âm (đứng trước) (có thể) bị xóa do (tiếp đó, đi kèm theo) một nguyên âm. [DN].

Lưu ý: Trong Văn Phạm Pāḷi, hai nguyên âm không thể tồn tại khi nối vào nhau. Do đó, nguyên âm trước, hoặc nguyên âm sau phải được lược bỏ theo quy tắc. Luật này giải thích quy tắc này. Định Sở Cách chỉ về **lý do** thường được sử dụng, và tìm thấy trong các văn bản văn phạm.

8.11. A BRIEF GUIDE TO MORPHOLOGICAL PROCEDURES

A morphological procedure is a process of carrying out various steps of change starting with setting up the base and that base, along with case-ending, becomes a complete word, ready to be used in a sentence. When a noun becomes a complete word, the case-endings or traces of case-endings either may remain visible or somewhat hidden or totally invisible. Some cases such as **yo**, **aṃ**, **hi**, **naṃ**, **smā smiṃ** and **su**, are generally visible. Some cases such as **si** and **nā** are invisible and structurally hidden inside some nouns after all due and applicable morphological process is done.

The process simply shows how an incomplete mix of the base word together with a relevant case-ending undergoes through various stages of change as stipulated by the relevant rules of Sutta as described in a grammar text. It also shows the invisible link every Pāḷi word has with certain rules of various Suttas explained by grammarians from the perspective of grammar and linguistic analysis. This in itself is a clear testament as to how the patterns of language are always unique and uniform which exert the invisible impact in the process of metamorphosis, not dictated by the grammarians. The grammarians, in fact, just try to explain such morphological change from the perspective of linguistic laws which are commonly known as Suttas.

Even though it seems like a daunting and unnecessarily boring task for a beginner, it is in fact a necessary and quite beneficial step. This important step had long been neglected in contemporary learning by many except in a few monastic learning centers of Myanmar. It greatly helps to deepen the grammatical skill and insight into the structural dynamics of words. It also helps develop a strong foundation for the proficiency of the language. There are different morphological procedures depending on the type of the word, such as *samāsa*-nouns, *taddhita*-nouns, *Ākhyāta*-verbs, *kita*-verbs and *kita*-nouns. These words have slightly different procedures even though they all share some similar procedures of nouns.

8.11. HƯỚNG DẪN NGẮN GỌN VỀ CÁC TRÌNH TỰ HÌNH THÁI HỌC

Một trình tự hình thái học là một quá trình thực hiện nhiều bước biến đổi khác nhau, bắt đầu bằng việc thiết lập căn từ, và căn từ đó cùng với Biến Cách trở thành một từ hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng trong câu. Khi một danh từ trở thành một từ hoàn chỉnh, Biến Cách, hoặc dấu hiệu của Biến Cách có thể vẫn nhìn thấy, hoặc bị ẩn đi phần nào, hoặc hoàn toàn không nhìn thấy. Một số trường hợp như **yo, aṃ, hi, naṃ, smā smiṃ** và **su**, thường được nhìn thấy. Một số trường hợp như **si**, và **nā** không được nhìn thấy, và bị ẩn về mặt cấu trúc bên trong một số danh từ, sau khi tất cả các trình tự hình thái phù hợp có thể áp dụng được hoàn tất.

Quá trình này chỉ đơn giản cho thấy sự kết hợp không hoàn chỉnh của căn từ cùng với Biến Cách phù hợp trải qua các giai đoạn biến đổi khác nhau theo quy định của các Luật *(Sutta)* liên quan được mô tả trong một văn bản văn phạm. Nó cũng cho thấy mối liên hệ vô hình giữa mỗi từ Pāḷi với các Luật (quy tắc) nhất định của các Luật khác nhau được các nhà Văn phạm giải thích dưới góc độ văn phạm, và phân tích ngôn ngữ. Bản thân điều này là một minh chứng rõ ràng cho thấy các mô hình ngôn ngữ luôn độc đáo, và đồng nhất, tạo ra tác động vô hình đến quá trình biến đổi, chứ không phải do các nhà Văn phạm quyết định. Trên thực tế, các nhà Văn phạm chỉ cố gắng giải thích sự thay đổi hình thái này dưới góc độ của các quy luật ngôn ngữ, thường được gọi là Luật (Sutta).

Mặc dù có vẻ như là một nhiệm vụ khó khăn, và nhàm chán không cần thiết đối với người mới bắt đầu, nhưng thực tế đây là một bước cần thiết và khá hữu ích. Bước quan trọng này từ lâu đã bị nhiều người lãng quên trong việc học tập hiện đại, ngoại trừ một vài trung tâm học thuật tu viện ở Myanmar. Nó giúp ích rất nhiều trong việc đào sâu kỹ năng văn phạm, và hiểu biết sâu sắc về chức năng cấu trúc của từ. Đồng thời, nó cũng giúp xây dựng nền tảng vững chắc cho việc thành thạo ngôn ngữ. Có nhiều trình tự hình thái khác nhau tùy thuộc vào loại từ, chẳng hạn như danh từ ghép - *samāsa*, danh từ CHN-II - *taddhita*, động từ *Ākhyāta*, động từ *kita* và danh từ *kita*. Những từ này có trình tự hơi khác nhau mặc dù tất cả chúng đều có một số trình tự tương tự như các danh từ.

Here are the standard steps to start the procedure for a noun.

First step: Set up the base. This step shows the base noun-stem.
E.g. (1) **purisa**, (2) **guṇavantu** etc.,

Second step: Apply the relevant case-ending.
E.g. (1) **purisa+si**, (2) **guṇavantu+si** etc.,
Below are the samples of base-form of nouns with the applied case-endings shown in two groups:

Group (a), words which have some form of change.
(1) **purisa+si**. (2) **purisa+hi**. (3) **purisa+smiṃ**.
(4) **guṇavantu+si**. (5) **purisa+aṃ**.

Group (b), words which do not have any change.
(1) **purisasmā** [**purisa+smā**]. (2) **purisasmiṃ** [**purisa+smiṃ**].
(3) **yāguyo** [**yāgu+yo**]. (4) **agginā** [**aggi+nā**].

Third step: Carry out the necessary and relevant morphological procedures by means of Suttas as required so that the base and case-ending become a complete noun word. These required and applicable Suttas are shown abbreviated **SMP**, which means "**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure" in this book.

8.11.1. HOW TO USE SMP

Check out the Sutta numbers for each word shown in SMP and try to consult Kaccāyana Pāḷi Grammar English translation, Vol II to figure out the necessary function of Sutta and work out to complete the word. Even if one may not have a thorough understanding of morphological change at first, one will slowly develop a simple and generalized understanding of how a word is brought to completion by applying a specific rule of a Sutta shown in SMP.

8.11.2. HOW MORPHOLOGICAL CHANGES TAKES PLACE?

Group (a)

(Words which have some form of change)

In the group (a), the structures of completed word-forms require some specific procedure of morphological alteration. This alteration or word-form change occurs either (a) on the **component vowel** or **consonant** of the base word or (b) on the **case-ending** or (c) on **both** the component and case-endings. This alteration process is to be done by applying the stipulated procedures of a specific Sutta as prescribed in the relevant grammar texts. Throughout this book, the numbers of such Suttas are shown for the ease and convenience of students.

Sau đây là các bước chuẩn để bắt đầu trình tự cho một danh từ.
Bước một: Thiết lập từ căn. Bước này cho thấy căn danh từ.
Vd. (1) **purisa**, (2) **guṇavantu** v.v,.
Bước hai: Áp dụng Biến Cách thích hợp.
Vd. (1) **purisa+si**, (2) **guṇavantu+si** etc.,
Dưới đây là các ví dụ về dạng căn của danh từ với Biến Cách đã áp dụng, được chia thành hai nhóm:
Nhóm (a), các từ có một số dạng thay đổi.
(1) **purisa+si**. (2) **purisa+hi**. (3) **purisa+smiṃ**.
(4) **guṇavantu+si**. (5) **purisa+aṃ**.
Nhóm (b), các từ không có bất kỳ thay đổi nào.
(1) **purisasmā** [**purisa+smā**]. (2) **purisasmiṃ** [**purisa+smiṃ**].
(3) **yāguyo** [**yāgu+yo**]. (4) **agginā** [**aggi+nā**].
Bước ba: Thực hiện các trình tự hình thái học cần thiết, và phù hợp bằng các Luật theo yêu cầu sao cho căn từ, và Biến Cách trở thành một danh từ hoàn chỉnh. Các Luật bắt buộc, và áp dụng này được trình bày dưới dạng viết tắt là **LTH**, có nghĩa là "**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học" trong sách này.

8.11.1. CÁCH SỬ DỤNG LTH

Kiểm tra số Luật *(Sutta)* cho mỗi từ được trình bày trong LTH, và cố gắng tham khảo bản dịch tiếng Việt của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana để tìm ra chức năng cần thiết của Luật, và tìm cách hoàn thành từ đó. Ngay cả khi ban đầu bạn có thể chưa hiểu rõ về sự thay đổi hình thái học, bạn sẽ dần dần phát triển một sự hiểu biết đơn giản, và tổng quát về cách một từ được hoàn thành bằng cách áp dụng quy tắc của một Luật cụ thể được trình bày trong LTH.

8.11.2. SỰ THAY ĐỔI HÌNH THÁI HỌC DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?

Nhóm (a)

(Những từ có vài dạng thay đổi)

Trong nhóm (a), cấu trúc của các dạng từ hoàn chỉnh đòi hỏi một số trình tự biến đổi hình thái học cụ thể. Sự biến đổi này, hoặc sự biến đổi dạng từ xảy ra (a) trên **thành phần nguyên âm,** hoặc **phụ âm** của căn từ, hoặc (b) trên **Biến Cách**, hoặc (c) trên **cả hai** thành phần, và Biến Cách. Quá trình biến đổi này được thực hiện bằng cách áp dụng các trình tự quy định của một Luật cụ thể được bắt buộc trong các văn bản Văn phạm liên quan. Trong suốt cuốn sách này, số lượng các Luật như vậy được trình bày để người học dễ dàng, và thuận tiện tra cứu.

Shown below are examples of completed nouns after morphological procedures are done. Note that the base structure is shown in accompanying bracket with its case-ending:

(1) **Puriso** [**purisa+si**].

In this example, the case-ending **si** applied after **purisa** has to be changed into **o** by Sutta 104 in order to become complete [**purisa+o**] and **a** of **purisa** is deleted by Sutta 83 [**puris+o**] as two vowels cannot be attached each other. Thus, it becomes a complete word.

(2) **Purisehi** [**purisa+hi**].

In this example, the component vowel **a** of purisa has to be changed into **e** by Sutta 101 [**purise+hi**] but leaving the case-ending **hi** intact. Thus, it becomes a complete word.

(3) **Purisamhi** [**purisa+smiṃ**].

In this example, the case-ending **smiṃ** applied after **purisa** has to be changed into **mhi** by Sutta 99 in order to become a complete noun [**purisa+mhi**].

(4) **Guṇavā** [**guṇavantu+si**].

In this example, the component suffix **ntu** of **guṇavantu** along with the applied case-ending **si** have to be changed into **ā** by Sutta 124 [**guṇava+ā**]. The component vowel **a** of the remaining base **guṇva** is deleted by Sutta 83 [**guṇav+ā**]. Thus, it finally becomes a complete word **guṇavā**.

(5) **Purisaṃ** [**purisa+aṃ**].

In this example, the case-ending **aṃ** applied after **purisa** needs not to be changed into any form but the end-vowel of the noun base-stem **purisa** has to be erased as it is quite redundant hence unnecessary. Thus, it become a complete noun with a minimal process [**puris+aṃ**].

Group (b)

(Words which do not have any change)

On the other hand, in word-forms of group **(b)**, there occurs no change. So, any specific procedure is not necessary. Just applying the relevant case-ending alone will complete the word. Such words in this group **(b)**, are shown with an abbreviated code **NSP** (**N**o **S**pecific Morphological **P**rocedure) throughout this book. Examples:

(1) **Purisasmā** [**purisa+smā**]. (2) **Purisasmiṃ** [**purisa+smiṃ**].
(3) **Yāguyo** [**yāgu+yo**]. (4) **Agginā** [**aggi+nā**].

Dưới đây là ví dụ về các danh từ hoàn chỉnh sau khi các trình tự hình thái học được thực hiện. Lưu ý rằng cấu trúc căn từ được trình bày trong dấu ngoặc kèm theo Biến Cách:

(1) **Puriso** [**purisa+si**].

Trong ví dụ này, Biến Cách **si** áp dụng sau **purisa** phải được đổi thành **o** theo Sutta 104 để trở thành hoàn chỉnh [**purisa+o**], và **a** của **purisa** bị xóa theo Sutta 83 [**puris+o**] vì hai nguyên âm không thể gắn với nhau. Do đó, nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

(2) **Purisehi** [**purisa+hi**].

Trong ví dụ này, thành phần nguyên âm **a** của **purisa** phải được đổi thành **e** theo Sutta 101 [**purise+hi**], nhưng giữ nguyên phần cuối **hi**. Do đó, nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

(3) **Purisamhi** [**purisa+smiṃ**].

Trong ví dụ này, Biến Cách **smiṃ** áp dụng sau **purisa** phải được đổi thành **mhi** theo Sutta 99 để trở thành một danh từ hoàn chỉnh [**purisa+mhi**].

(4) **Guṇavā** [**guṇavantu+si**].

Trong ví dụ này, thành phần hậu tố **ntu** của **guṇavantu** cùng với Biến Cách **si** đã áp dụng phải được đổi thành **ā** theo Sutta 124 [**guṇava+ā**]. Thành phần nguyên âm **a** của căn từ còn lại **guṇva** bị xóa theo Sutta 83 [**guṇav+ā**]. Do đó, nó cuối cùng trở thành từ hoàn chỉnh **guṇavā**.

(5) **Purisaṃ** [**purisa+aṃ**].

Trong ví dụ này, Biến Cách **aṃ** áp dụng sau **purisa** không cần phải đổi thành bất kỳ hình thức nào, nhưng nguyên âm cuối của gốc danh từ **purisa** phải bị xóa, vì nó hoàn toàn dư thừa, và không cần thiết. Do đó, nó trở thành một danh từ hoàn chỉnh với một quy trình tối thiểu [**puris+aṃ**].

Nhóm (b)

(Những từ không có thay đổi)

Mặt khác, trong các dạng từ của nhóm **(b)**, không có sự thay đổi nào xảy ra. Vì vậy, không cần bất kỳ trình tự cụ thể nào. Chỉ cần áp dụng Biến Cách thích hợp sẽ hoàn thành từ. Những từ như vậy trong nhóm **(b)** được trình bày với chữ viết tắt **KTH** (**K**hông có **T**rình tự Hình thái học Cụ thể) trong suốt cuốn sách này. Ví dụ:

(1) **Purisasmā** [**purisa+smā**]. (2) **Purisasmiṃ** [**purisa+smiṃ**].
(3) **Yāguyo** [**yāgu+yo**]. (4) **Agginā** [**aggi+nā**].

In these examples, applying the applicable case-ending alone after the base words **purisa, yāgu** and **aggi**, will automatically complete the words as no specific morphological procedures are required. That is why such words are shown with an abbreviated sign **NSP** which means "**N**o **S**pecific **P**rocedure". Studying the steps of morphological change is in fact not only fun and interesting, but it also deepens the grammatical knowledge and grammatical skill of the students. However, it needs a lot of patience and dedication so that one can progress in the journey of grammar study and eventually develop strong proficiency in Pāḷi firmly grounded in the grammatical skill and mastery.

8.12. MORPHOLOGICAL PROCEDURES OR THE WAYS OF GRAMMAR

A few morphological procedures shown as a sample procedures in the group **(a)** words seem like a weird magic-show performed by a grammatical wizard. One may even view that such things are a thing of past which are not necessary any more in today's time. It is totally necessary and effective in developing the skill and mastery of the language as intended by the grammarians since ancient times. Various kinds of grammatical texts, both Pāḷi and Sanskrit, have been written by grammarians with a strong focus and emphasis on learning the structural dynamics of words and how they are formed, structured and used in the language. It is totally unlike modern day grammars such as English, where having a good command on the vocabulary and sentence patterns of the language play an important key role in mastering that language. Unlike English, one will not achieve mastery and proficiency of Pāḷi by superficially running through Pāḷi sentences without going into structural aspect of words.

There are **five kinds** of morphological procedures or the five ways of grammar, known as *niruttinaya* as mentioned by means of a verse recorded in **Mahāniddesa aṭṭhakathā**, in the commentary of **Tissametteya Sutta**:

Trong các ví dụ này, chỉ cần áp dụng Biến Cách thích hợp sau các căn từ **purisa, yāgu** và **aggi** sẽ tự động hoàn thành các từ, vì không cần quy trình hình thái học cụ thể nào. Đó là lý do tại sao những từ như vậy được trình bày với ký hiệu viết tắt **KTH** "**K**hông có **T**rình tự **H**ình thái học Cụ thể". Việc nghiên cứu các bước thay đổi hình thái học thực sự không chỉ thú vị và hấp dẫn, mà còn giúp học sinh đào sâu kiến thức cùng kỹ năng văn phạm. Tuy nhiên, nó cần rất nhiều kiên nhẫn, và cống hiến để có thể tiến bộ trong hành trình học văn phạm; cuối cùng phát triển thành thạo vững chắc trong kỹ năng, và sự làm chủ văn phạm.

8.12. TRÌNH TỰ HÌNH THÁI HỌC HAY CÁCH THỨC VĂN PHẠM

Một số trình tự hình thái học được trình bày như các trình tự kiểu mẫu trong các từ nhóm **(a)** có vẻ giống như một màn ảo thuật kỳ lạ được thực hiện bởi một phù thủy văn phạm. Thậm chí người ta có thể cho rằng những điều như vậy là điều của quá khứ không còn cần thiết nữa trong thời đại ngày nay. Nó hoàn toàn cần thiết, hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng, và sự thông thạo ngôn ngữ như các nhà Văn phạm học được dự định từ thời cổ đại. Nhiều loại văn bản Văn phạm kể cả Pāḷi, và Sanskrit đã được các nhà Văn phạm học viết với trọng tâm, và nhấn mạnh vào việc học về chức năng cấu trúc của từ, cách chúng được hình thành, cấu trúc, và sử dụng trong ngôn ngữ. Nó hoàn toàn khác với Văn phạm hiện đại như tiếng Anh chỉ cần nắm vững từ vựng, và mẫu câu của ngôn ngữ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thông thạo ngôn ngữ đó. Khác với tiếng Anh, học viên sẽ không đạt được sự tinh thông, và thành thạo Pāḷi bằng cách chỉ đọc lướt qua các câu Pāḷi mà không đi sâu vào khía cạnh cấu trúc của các từ.

Có **năm loại** trình tự hình thái học, hay năm cách thức văn phạm, được gọi là *niruttinaya* như được đề cập thông qua một bài kệ được ghi lại trong **Mahāniddesa aṭṭhakathā**, trong chú giải của **Tissametteya Sutta**:

vaṇṇāgamo vaṇṇavipariyāyo,
dve cā'pare vaṇṇavikāranāsā,
dhātūna'matthā'tisayena yogo,
ta'duccate pañcavidhaṃ niruttiṃ.

[Translation]

Inserting previously non-existing alphabet (**vaṇṇa**-alphabet, **+āgama**-coming, inserting), reversing the position of alphabets, (**vaṇṇa+vipariyāya**-reversing), changing one type of alphabet into the other form of alphabet (**vaṇṇa+vikāra**-changing into the other alphabet), deleting the redundant and needless alphabet (**vaṇṇa+nāsa**-deleting), assuming possible extra-meaning of the root-word by inference (**dhātūnaṃ**-of the roots, +**atthātisayena**-**attha**-meaning, **+atisaya**-extra, **+ena**-by=by means of extra-meaning, **+yogo**-engaging, inferring), these are five kinds of grammar method (**nirutti**) said by ancient sages.

[Word Meaning]

dve-two,
cā'pare (**ca**-also, **+apare**-others),
ta'duccate (**taṃ**-that, **+uccate**-said),
pañcavidhaṃ-of five kind (**pañca**-five, **+vidhaṃ**-kind).

In light of the above verse, the ways of grammar is fivefold.
They are:

(1) **vaṇṇāgama**-inserting of letter
(2) **vaṇṇavipariyāya**-reversal of the front and back position of letters,
(3) **vaṇṇavikāra**-changing into other letter
(4) **vaṇṇanāsa**-deleting the redundant or extraneous letter and
(5) **dhātvatthātisaya**-assuming and placing extra-meaning of the root in the context of the sentence as relevant and necessary.

vaṇṇāgamo vaṇṇavipariyāyo,
dve cā'pare vaṇṇavikāranāsā,
dhātūna'matthā'tisayena yogo,
ta'duccate pañcavidhaṃ niruttiṃ.

[Dịch nghĩa]

Việc chèn chữ cái trước đó không tồn tại (**vaṇṇa**-chữ cái, **+āgama**-trở lại, việc chèn), đảo ngược vị trí của các chữ cái, (**vaṇṇa+vipariyāya**-việc đảo ngược), thay đổi một loại chữ cái thành dạng chữ cái khác (**vaṇṇa+vikāra**-việc thay đổi thành chữ cái khác), xóa chữ cái dư thừa, và không cần thiết (**vaṇṇa+nāsa**-việc xóa), khả năng có thêm nghĩa phụ của căn từ này bằng cách suy luận (**dhātūnaṃ**-của các căn từ, **+atthātisayena-attha**-nghĩa, **+atisaya**-phụ, **+ena**-bằng=bằng nghĩa phụ, **+yogo**-tham gia, suy luận), đây là năm loại phương pháp Văn phạm (**nirutti**) được nói bởi các bậc hiền trí cổ đại.

[Ý Nghĩa Từ]

dve-hai,
cā'pare (**ca**-và, **+apare**-khác),
ta'duccate (**taṃ**-cái đó, **+uccate**-đã được nói),
pañcavidhaṃ-của năm loại (**pañca**-năm, **+vidhaṃ**-loại).

Theo bài kệ trên, các cách thức của Văn phạm có năm loại.
Đó là:

(1) **vaṇṇāgama**- chèn chữ cái
(2) **vaṇṇavipariyāya**- đảo ngược vị trí trước và sau của các chữ cái,
(3) **vaṇṇavikāra**- thay đổi thành chữ cái khác
(4) **vaṇṇanāsa**- xóa chữ cái dư thừa hoặc không cần thiết, và
(5) **dhātvatthātisaya**-suy luận, chọn(đặt) nghĩa phụ của căn từ trong ngữ cảnh của câu khi thích hợp, và cần thiết.

In Kaccāyana Pāḷi Grammar text, these ways of grammar are simply mentioned in an all-purpose Sutta number 404, **tesu vuddhi lopā'gama vikāra viparitā'desā ca**, which is called ***mahā-vutti***, meaning the great Sutta. There are **five** such **Suttas** in Kaccāyana Pāḷi Grammar which have sweeping power regarding the application of necessary morphological procedures.

According to that Sutta, the ways of grammar can be summarized into **six**. They are:

(1) **Vuddhi**-procedure, (making the short vowels into the long ones etc.). This is **vaṇṇavikāra**.

(2) **lopa**-procedure, (deleting redundant or unwanted letters). This is **vaṇṇanāsa**

(3) **āgama**-procedure, (inserting of a non-existing letter as necessary). This is **vaṇṇāgama**.

(4) **vikāra**-procedure, (changing into other letter),

(5) **viparīta**-procedure, (the reversal of letters vice versa). This is **vaṇṇavipariyāya**.

(6) **ādesa**-procedure, (substituting or changing with other letters). This is same as **vaṇṇavikāra** in the above verse.

These procedures are, therefore, quite similar and not much different from those five **nirutti-naya** (ways of grammar) mentioned in the above verse.

****

Trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, các cách thức của Văn phạm này được đơn giản đề cập trong Luật *(Sutta)* số 404 mang tính đa năng, **tesu vuddhi lopā'gama vikāra viparitā'desā ca**, được gọi là ***mahā-vutti***, nghĩa là Luật lớn. Có **năm Luật** như vậy trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana có khả năng bao quát về việc áp dụng các trình tự hình thái học cần thiết.

Theo Luật *(Sutta)* đó, các cách thức của Văn phạm có thể được tóm tắt thành **sáu** loại. Đó là:

(1) Trình tự **kéo dài** - **Vuddhi**, (biến nguyên âm ngắn thành nguyên âm dài v.v.). Đây là **vaṇṇavikāra**.

(2) Trình tự **xóa âm - lopa**, (xóa các chữ cái dư thừa, hoặc không cần thiết). Đây là **vaṇṇanāsa**

(3) Trình tự **chèn âm - āgama**, (chèn một chữ cái không tồn tại khi cần thiết). Đây là **vaṇṇāgama**.

(4) Trình tự **thay đổi - vikāra**, (thay đổi thành chữ cái khác),

(5) Trình tự **hoán vị - viparīta**, (hoán vị - đảo ngược - chữ cái qua lại). Đây là **vaṇṇavipariyāya**.

(6) Trình tự **thay thế - ādesa**, (thay thế, hoặc thay đổi bằng các chữ cái khác). Đây giống như **vaṇṇavikāra** trong bài kệ trên.

Do đó, các trình tự này khá tương tự, và không khác nhiều so với năm **nirutti-naya** (cách thức của văn phạm) được đề cập trong bài kệ trên.

****

8.13. THE COMMON MORPHOLOGICAL PROCEDURES

(The morphological process of Change which used to occur in words)

Recommendation: A keen student needs to be familiar with various morphological procedures in order to develop necessary grammatical skill and mastery of the language. The procedures shown here are quite easy to understand as all are explained in a more simple and clear way which is free from any technically complexity.

8.13.1. VOWEL TO VOWEL CHANGE

Changing from one type of homogenous vowel to other type of homogenous vowel:

Before studying the change of vowels, one needs to basically understand both homogeneous and non-homogenous vowels. See the table below:

Three Homogenous Vowel Groups	Lengthening process	Shortening process
(1) **a** & **ā**	(1) **a** can be changed into **ā**	(1) **ā** can be changed into **a**
(2) **i** & **ī**	(2) **i** can be changed into **ī**	(2) **ī** can be changed into **i**
(3) **u** & **ū**	(3) **u** can be changed into **ū**	(3) **ū** can be changed into **u**
e & **o** are non-homogeneous vowels	Not-interchangeable	

Pattern of change (1)

Lengthening of three short vowels **a**, **i**, **u**. (This process is called **dīgha**-procedure).

(a) **a** is lengthened into **ā**.
(b) **i** is lengthened into **ī**.
(c) **u** is lengthened into **ū**.

Shortening of three long vowels **ā**, **ī**, **ū**. (This process is called **rassa**-procedure).

(a) **ā** is shortened into **a**.
(b) **ī** is shortened into **i**.
(c) **ū** is shortened into **u**.

8.13. CÁC TRÌNH TỰ HÌNH THÁI HỌC THÔNG THƯỜNG

(Quá trình thay đổi hình thái học thường xảy ra trong từ)

Khuyến nghị: Một học viên siêng năng cần làm quen với các trình tự hình thái học khác nhau để phát triển kỹ năng Văn phạm cần thiết, và thông thạo ngôn ngữ này. Các trình tự được trình bày ở đây rất dễ hiểu vì tất cả đều được giải thích theo cách đơn giản, và rõ ràng hơn, không có bất kỳ sự phức tạp kỹ thuật nào.

8.13.1. THAY ĐỔI NGUYÊN ÂM THÀNH NGUYÊN ÂM

Thay đổi từ một loại nguyên âm đồng nhất sang loại nguyên âm đồng nhất khác:

Trước khi học về sự thay đổi của nguyên âm, học viên cần hiểu cơ bản về cả nguyên âm đồng nhất, và không đồng nhất. Xem bảng dưới đây:

Ba Nhóm Nguyên âm Đồng nhất	Quá trình kéo dài (trường âm)	Quá trình rút ngắn (đoản âm)
(1) **a** & **ā**	(1) **a** có thể đổi thành **ā**	(1) **ā** có thể đổi thành **a**
(2) **i** & **ī**	(2) **i** có thể đổi thành **ī**	(2) **ī** có thể đổi thành **i**
(3) **u** & **ū**	(3) **u** có thể đổi thành **ū**	(3) **ū** có thể đổi thành **u**
e & **o** là nguyên âm không đồng nhất	Không thể hoán đổi	

Cách thức thay đổi (1)

Kéo dài ba nguyên âm ngắn **a, i, u**. (Quá trình này được gọi là trình tự kéo dài - **dīgha**).

(a) **a** được kéo dài thành **ā**.
(b) **i** được kéo dài thành **ī**.
(c) **u** được kéo dài thành **ū**.

Rút ngắn ba nguyên âm dài **ā, ī, ū**. (Quá trình này được gọi là trình tự rút ngắn - **rassa**).

(a) **ā** được rút ngắn thành **a**.
(b) **ī** được rút ngắn thành **i**.
(c) **ū** được rút ngắn thành **u**.

Pattern of change (2)

Changing from one type of non-homogenous vowel to other type of non-homogenous vowel:

(a) **i**, **ī** changes into **e**.
(b) **u**, **ū** changes into **o**.

5.12.2. VOWEL TO CONSONANT CHANGE

Changing from vowel to single consonant:

(a) **i**, **ī** changes into **y**.
(b) **u**, **ū** changes into **v**.
(c) **e** changes into **y**.
(d) **o** changes into **v**

5.12.3. VOWEL TO MULTI-WORD FORM CHANGE

Changing from one single vowel to other multi-word form:

(a) **ā** changes into **āya**.
(b) **e** changes into **aya** or **āya**.
(c) **o** changes into **ava** or **āva**.

Sometimes in some rare instances,

(a) **i**, **ī** changes into **iya**.
(b) **u**, **ū** changes into **uva**.

Two stage change pattern:

(a) **i**, **ī** changes into **e**.> **e** further changes into **aya**.
(b) **u**, **ū** changes into **o**. **o** further changes into **ava**.

8.13.4. CONSONANT TO CONSONANT CHANGE

(Changing from one type of consonant to other types of consonant)

Note: In some of the following examples, case-endings such as **si** & **aṃ** are also shown in showing the structural break-down of words inside the bracket to clarify regarding why there is such an **o** and **aṃ** endings in the example words. This will help the students develop some grammatical insight into word-formation and word-structure.

Ka

(1) **ka** to **kha**

Nikamati>**Nikkhamati**-(he) gets out, leaves (the household life) [**ni**-out√**+kamu**-to go, **+ti**].

(2) (a) **ka** to **da**

Sakatthapasuto>**Sadatthapasuto**-involved in one's own interest. [**saka**-one's own, **+attha**-interest, wellbeing, **+pasuto**-involved].

(b) **ka** to **ya**

Sake>**Saye**-at one's own (property, possessions, affair etc.) *(ls)*.

Cách thức thay đổi (2)

Thay đổi từ một loại nguyên âm không đồng nhất sang loại nguyên âm không đồng nhất khác:

(a) **i**, **ī** đổi thành **e**.

(b) **u**, **ū** đổi thành **o**.

5.13.2. SỰ THAY ĐỔI NGUYÊN ÂM THÀNH PHỤ ÂM

Sự thay đổi nguyên âm thành phụ âm:

(a) **i**, **ī** đổi thành **y**.

(b) **u**, **ū** đổi thành **v**.

(c) **e** đổi thành **y**.

(d) **o** đổi thành **v**

5.13.3. CHUYỂN ĐỔI TỪ NGUYÊN ÂM SANG DẠNG TỪ ĐA NGỮ

Chuyển đổi từ nguyên âm sang dạng từ đa ngữ:

(a) **ā** đổi thành **āya**.

(b) **e** đổi thành **aya** hoặc **āya**.

(c) **o** đổi thành **ava** hoặc **āva**.

Đôi khi trong một số trường hợp hiếm,

(a) **i**, **ī** đổi thành **iya**.

(b) **u**, **ū** đổi thành **uva**.

Cách thức thay đổi hai giai đoạn:

(a) **i**, **ī** đổi thành **e**.> **e** tiếp tục đổi thành **aya**.

(b) **u**, **ū** đổi thành **o**. **o** tiếp tục đổi thành **ava**.

8.13.4. THAY ĐỔI PHỤ ÂM THÀNH PHỤ ÂM

(Thay đổi từ một loại phụ âm sang các loại phụ âm khác)

Lưu ý: Trong một số ví dụ sau đây, các Biến Cách như **si** & **aṃ** cũng được trình bày trong việc phân tích cấu trúc của từ bên trong dấu ngoặc để làm rõ tại sao có các Biến Cách **o** và **aṃ** trong các từ ví dụ. Điều này sẽ giúp học viên phát triển hiểu biết Văn phạm về cách hình thành từ, và cấu trúc từ.

Ka

(1) **ka** thành **kha**

Nikamati>**Nik<u>kh</u>amati**-(người ấy) đi ra, rời đi (xuất gia)

[**ni**-ra khỏi√**+kamu**-đi, **+ti**].

(2) (a) **ka** thành **da**

Sakatthapasuto>**Sa<u>d</u>atthapasuto**-liên quan đến lợi ích của mình. [**saka**- của mình, **+attha**-lợi ích, phúc lợi, **+pasuto**-liên quan].

(b) **ka** thành **ya**

Sake>**Sa<u>y</u>e**-tại riêng mình (tài sản, vật sở hữu, lợi ích, v.v.) *(đsci)*.

Kha

kha to **ga**

- **Eḷamukho**> **Eḷamugo**-an autistic person, an idiot.

Ga

ga to **ka**

- **Kulūpako**> **kulūpago**-perpetual home visiting monk [**kula**-home, **+upa**-near, **+go**-the one who goes].

Gha

Gha to **ha**

- **Laghu**> **Lahu**-quick (adj, adv).

Cha

Cha to **sa**

- **Cha+āyatanaṃ**> **Saḷāyatanaṃ**-six contact-base.

Ja

(1) **Ja** to **da**

- **Parasenaji**> **Passenadī**-a king so-named [**para**-other, **+sena**-army, **+ji**-victor].

(2) **Ja** to **ya**

- **Nijaṃ puttaṃ**> **Niyaṃ puttaṃ**-one's own son.
- **Gavajo**> **Gavayo**-dairy product [**gava**-cow, **+jo**-product].

Ña

(1) **ña** to **ṇa**

- **Paññatti**> **Paṇṇatti**-monastic codes, regulations, terms, conventional concepts. [**pa√ñā+ti**].
- **Paññāsaṃ**> **Paṇṇāsaṃ**-fifty. [**paññāsaṃ**].

(2) **ña** to **na**

- **na ñāyati**> **na nāyati**-not to be known. [**ñā**-to know, **+ya+ti**].
- **ñeyyaṃ**> **neyyaṃ**-to be known, should know. [**ñā**-to know, **+ṇya+si**, a *kita*-verb].

Kha

kha thành **ga**

- **Eḷamukho**> **Eḷamugo**-người tự kỷ, kẻ ngu ngốc.

Ga

ga thành **ka**

- **Kulūpako**> **kulūpago**-người hay lui tới một gia quyến [**kula**-gia quyến, **+upa**-gần, **+go**-người hay đi].

Gha

Gha thành **ha**

- **Laghu**> **Lahu**-nhanh (tt, trt).

Cha

Cha thành **sa**

- **Cha+āyatanaṃ**> **Saḷāyatanaṃ**-sáu xứ.

Ja

(1) **Ja** thành **da**

- **Parasenaji**> **Passenadī**-đức vua Passenadī [**para**-khác, **+sena**-quân đội, **+ji**-người chiến thắng].

(2) **Ja** thành **ya**

- **Nijaṃ puttaṃ**> **Niyaṃ puttaṃ**-con trai của mình.
- **Gavajo**> **Gavayo**- sản phẩm từ sữa [**gava**-con bò cái, **+jo**-sản phẩm].

Ña

(1) **ña** thành **ṇa**

- **Paññatti**> **Paṇṇatti**-giới luật, quy định, thuật ngữ, khái niệm quy ước (chân đế). [**pa√ñā+ti**].
- **Paññāsaṃ**> **Paṇṇāsaṃ**-năm mươi. [**paññāsaṃ**].

(2) **ña** thành **na**

- **na ñāyati**> **na nāyati**-không được biết đến. [**ñā**-biết, **+ya+ti**].
- **ñeyyaṃ**> **neyyaṃ**- cần được biết, nên biết. [**ñā**-biết, **+ṇya+si**, một đt *kita*].

Ṭa

ta to **ṭa**

- **Abhihataṃ**>**Abhihaṭaṃ**-carried toward, brought up.
  [**abhi**-toward, √**hara**-to bring, **+ta+si**, a *kita*-verb].
- **Dukkataṃ**>**Dukkaṭaṃ**-a bad act.
  [**du**√**kara**-to do, **+ta+si**, a *kita*-verb].
- **Phutaṃ**>**Phuṭaṃ**-touched. [**phusa**-to touch, **+ta+si**, a *kita*-verb].
  Note: Here, **t** of **ta**-suffix changed to **ṭ**.

Ṭha

tha to **ṭha**

- **Pīḷanattho**>**Pīḷanaṭṭho**-the meaning of tormenting.
  [**pīḷana**-tormenting, oppressing, **+attho**-meaning]
- **Atthakathā**>**Aṭṭhakathā**-the commentary text.
  [**attha**-meaning, **+kathā**-expository word]
- **Atthiṃ katvā**>**Aṭṭhiṃ katvā**-doing attention
  [**atthiṃ**-attention, **+katvā**-having done]

Ta

(1) **ta** to **ka**

- **Niyato**>**Niyako**-permanent.

(2) **ta** to **tha**

- **Nittaraṇaṃ** > **Nittharaṇaṃ**-escape, exit, liberation.
  [**ni**√**tara**-to cross, **+yu+si**]

(3) **ta** to **dha**

- **Gantabbo**>**Gandhabbo**-a being about to be conceived in the womb of a mother in the next phase of rebirth. [**gamu+tabba+si**, a *kita*-verb].

Ṭha

Ṭha to **tha**

- **Vavaṭṭhāpeti**>**vavatthāpeti**-to delineate, to outline clearly.
  [**vi**+**ava**√**ṭhā**-to keep, **+ṇāpe+ti**]
- **Vavaṭṭhānaṃ**>**vavatthānaṃ**-delineation, clear demarcation.
  [**vi+ava**√**ṭhā**-to keep, **+yu+si**]

Ṭa

ta thành **ṭa**

- **Abhihataṃ**>**Abhihaṭa̲ṃ**-đã được mang về phía, đã được mang lên. [**abhi**-hướng đến, √**hara**-mang, **+ta+si**, một đt. *kita*].
- **Dukkataṃ**>**Dukkaṭa̲ṃ**-hành động xấu, tác ác. [**du**√**kara**-làm, **+ta+si**, một đt. *kita*].
- **Phutaṃ**>**Phuṭa̲ṃ**-đã được xúc chạm. [**phusa**-xúc chạm, **+ta+si**, một đt. *kita*].

Lưu ý: Ở đây, **t** của hậu tố **ta** được đổi thành **ṭ**.

Ṭha

tha thành **ṭha**

- **Pīḷanattho**>**Pīḷanaṭṭho**-nghĩa của sự hành hạ. [**pīḷana**-sự hành hạ, sự áp bức, **+attho**-ý nghĩa]
- **Atthakathā**>**Aṭṭhakathā**-chú giải, văn bản chú giải. [**attha**-ý nghĩa, **+kathā**-lời giải thích]
- **Atthiṃ katvā**>**Aṭṭhiṃ katvā**-sau khi làm một cách cẩn trọng [**atthiṃ**-sự chú ý, một cách chu đáo, **+katvā**-sau khi làm]

Ta

(1) **ta** thành **ka**

- **Niyato**>**Niyako**-thường xuyên, trường cửu.

(2) **ta** thành **tha**

- **Nittaraṇaṃ** > **Nittharaṇaṃ**-sự trốn thoát, lối thoát, sự giải thoát. [**ni**√**tara**-vượt qua, **+yu+si**]

(3) **ta** thành **dha**

- **Gantabbo**>**Gandhabbo**-một chúng sanh sắp được thụ thai trong bụng mẹ trong giai đoạn tái sinh tiếp theo (thân trung ấm, thức tái sanh). [**gamu+tabba+si**, một đt. *kita*].

Ṭha

Ṭha thành **tha**

- **Vavaṭṭhapeti**>**vavatthāpeti**-phân định, phác thảo rõ ràng. [**vi**+**ava**√**ṭhā**-giữ, **+ṇāpe+ti**]
- **Vavaṭṭhānaṃ**>**vavatthānaṃ**- sự phân định, ranh giới rõ ràng. [**vi+ava**√**ṭhā**-giữ, **+yu+si**]

Tha

tha to **ṭha**

- **Thapeti**>**ṭhapeti**-keeps, sets up. [**thapa+ti**].

Cha

cha to **tha**

- **Chambhitattaṃ**>**Thambhitattaṃ**-trembling with fear, heaviness of body & mind. [**thambhita+tta**].
- **Tacchaṃ**>**Tathaṃ**-true. [**tatha+ṇya**].

Da

(1) **da** to **ḍa**

- **Kāyadāho**>**Kāyaḍāho**-body heat.[**kāya**-body, **+dāho**-heat, burning, **+si**].

(2) **da** to **ta**

- **Sugado**>**Sugato**-well-comer, well-gone, good-speaker.
- **Kusīdo**>**Kusīto**-lazy person [**ku√sada+a+si**].

(3) **da** to **dha**

- **Sādutaraṃ**>**sādhutaraṃ**-the best, the most excellent. [**sādu**-pleasant, **+tara**-the most, a *taddhita* suffix].

(4) **da** to **ḷa**

- **Paridāho**>**Pariḷāho**-heat. [**pari**-from all around, √**daha**-to burn, **+ṇa+si**].

(5) **da** to **dra**

- **Sukhudayaṃ**>**Sukhudrayaṃ**-that which increases joy. [**sukha**-joy, **+udayaṃ**-increasing, **+si**].

Dha

(1) **dha** to **da**

- **Ekaṃ+idha+ahaṃ**>**Ekamidāhaṃ**. [**Ekaṃ**-one, **+idha**-here, **+ahaṃ**-I].

(2) **dha** to **ha**

- **Sādhu**>**Sāhu**-good.

Na

(1) **na** to **ña**

- **neyaṃ**>**ñeyaṃ**-should be known [**ñā+ṇya+si**].

Tha

tha thành **ṭha**

- **Thapeti**>**ṭhapeti**-giữ, thiết lập. [**thapa+ti**].

Cha

cha thành **tha**

- **Chambhitattaṃ**>**Thambhitattaṃ**-run rẩy vì sợ hãi (run sợ), sự nặng nề của thân & tâm. [**thambhita+tta**].
- **Tacchaṃ**>**Tathaṃ**-sự thật. [**tatha+ṇya**].

Da

(1) **da** thành **ḍa**

- **Kāyadāho**>**Kāyaḍāho**-thân nhiệt.[**kāya**-thân, **+dāho**-nhiệt độ, sự đốt cháy, **+si**].

(2) **da** thành **ta**

- **Sugado**>**Sugato**-thiện lai, đã đi đến tốt đẹp, người nói tốt (người hoạt ngôn).
- **Kusīdo**>**Kusīto**-người lười biếng [**ku√sada+a+si**].

(3) **da** thành **dha**

- **Sādutaraṃ**>**sādhutaraṃ**-tốt nhất, xuất sắc nhất.
  [**sādu**-dễ chịu, **+tara**-nhất, hậu tố CHN-II - *taddhita*].

(4) **da** thành **ḷa**

- **Paridāho**>**Pariḷāho**-sức nóng, hơi nóng.
  [**pari**-từ xung quanh, √**daha**-đốt nóng, **+ṇa+si**].

(5) **da** thành **dra**

- **Sukhudayaṃ**>**Sukhudrayaṃ**-cái làm tăng niềm vui, mang lại an lạc.
  [**sukha**-an lạc, **+udayaṃ**-việc gia tăng, **+si**].

Dha

(1) **dha** thành **da**

- **Ekaṃ+idha+ahaṃ**>**Ekamidāhaṃ**.
  [**Ekaṃ**-một, **+idha**-ở đây, **+ahaṃ**-tôi].

(2) **dha** thành **ha**

- **Sādhu**>**Sāhu**-tốt đẹp.

Na

(1) **na** thành **ña**

- **neyaṃ**>**ñeyaṃ**-nên biết [**ñā+ṇya+si**].

Na

(2)(a) **na** to **ṇa**

- **Panāmo**>**Paṇāmo**-bowing down.
  [**pa**√**namu**-to bow, to bend, **+ṇa**-act of, **+si**].
- **Parināyako**>**Pariṇāyako**-leader.
  [**pari**√**nī**-to lead, **+ṇvu**-suffix which means the same as **er**, **or**-suffixes in English and changed into **ak** later].
- **Panītaṃ**>**Paṇītaṃ**-the best. [**pa**√**nī+ta+si**].
- **Unnati**>**Uṇṇati**-(he) is conceited.
  [**u**-upward, √**+namu**-to incline, **+ti+si**].
  Note: This pattern of change is consistent whenever consonant **n**-containing roots such as √**namu**-to bend, √**nī**-to lead etc, are prefixed with **pa**, **parā**, **pri** and **u**-*upasagga* prefixes.

(b) **na** to **ya**

- **Thenaṃ**>**Theyaṃ**-stealing.[**thena+ṇya+si**, a *taddhita*-noun].

Pa

Pa to **pha**

- **Nipatti**>**Niphatti**-finish. [**ni**√**pada**-to get, **+ti+si**]

Ba

va to **ba**

- **Nivānaṃ**>**Nibbānaṃ**-calm, peace. [**ni**-out, √**+vā**-to blow, **+yu**. This suffix **yu** changed into **ana+aṃ**].
- **Udayavvayaṃ**> **udayabbayaṃ**-arising and passing.
[**udaya**-arising, **+vaya**-passing, **+aṃ**]

Ma

Ma to **pa**

- **Ciraṃ+pavāsiṃ**>**Cirappavāsiṃ**-to the person living in far away place. [**ciraṃ**-for long, **+pavāsiṃ**-to the one who used to live at a distant place].

Ya

Ya to **va**

- **Dīghāyu**>**Dīghāvu**-a person of long life. [**dīgha**-long, **+āyu**-life, **+si**, **si** is deleted as per rule]
- **āyudhaṃ**>**āvudhaṃ**-weapon. [**āyu**-life, **+dha**-to destroy, **dha** derives from the root **hana**-to kill, **+aṃ**]

Na

(2)(a) **na** thành **ṇa**

- **Panāmo**>**Paṇāmo**-sự cúi chào.
  [**pa√namu**- cúi chào, uốn cong, **+ṇa**-hành động về, **+si**].
- **Parināyako**>**Pariṇāyako**-người lãnh đạo.
  [**pari√nī**-dẫn dắt, **+ṇvu**-hậu tố có nghĩa giống như **er, or** (người) trong tiếng Anh, và sau đổi thành **ak**].
- **Panītaṃ**>**Paṇītaṃ**-tốt nhất, cao quý. [**pa√nī+ta+si**].
- **Unnati**>**Uṇṇati**-(người ấy) kiêu ngạo.
  [**u**-hướng lên, **√+namu**-xiên đi, nghiêng xuống, **+ti+si**].
  Lưu ý: Hình thức thay đổi này nhất quán bất cứ khi nào các gốc chứa phụ âm **n** như **√namu**-uốn cong, **√nī**-dẫn dắt v.v., được ghép với các tiền tố **pa**, **parā**, **pri** và **u**.

(b) **na** thành **ya**

- **Thenaṃ**>**Theyaṃ**-việc trộm cắp.[**thena+ṇya+si**, danh từ CHN-II - *taddhita*].

Pa

Pa thành **pha**

- **Nipatti**>**Niphatti**-hoàn thành. [**ni√pada**-đạt được, **+ti+si**]

Ba

va thành **ba**

- **Nivānaṃ**>**Nibbānaṃ**-vắng lặng, bình an. [**ni**-ra khỏi, **√+vā**-thổi, **+yu**. Hậu tố **yu** này đổi thành **ana+aṃ**].
- **Udayavvayaṃ**> **udayabbayaṃ**- sanh, và diệt.
[**udaya**-việc sanh lên, **+vaya**-diệt, **+aṃ**]

Ma

Ma thành **pa**

- **Ciraṃ+pavāsiṃ**>**Cirappavāsiṃ**-về/đối với[đc] người sống xa nhà. [**ciraṃ**-lâu dài, **+pavāsiṃ**- về/đối với[đc] người thường sống ở nơi xa].

Ya

Ya thành **va**

- **Dīghāyu**>**Dīghāvu**-người sống thọ, người trường thọ. [**dīgha**-dài, trường, **+āyu**-đời sống, **+si**, **si** bị xóa theo Luật]
- **āyudhaṃ**>**āvudhaṃ**-khí giới, vũ khí. [**āyu**-đời sống, **+dha**-phá hủy, **dha** bắt nguồn từ gốc đt, **hana**-giết, **+aṃ**]

Ra

ra to **la**

- **Mahāsāro**>**Mahāsālo**-wealthy, having immense wealth [**mahā**-great, **+sāla**-asset, **+si**, **si** changed into **o**].
- **Rohitaṃ**>**Lohitaṃ**-blood, red-colored [**lohita+si**, **si** changed into **aṃ**].
- **Paribodho**>**Palibodho**-obstacle, commitment [**pari√budha**-to irritate, **u** changed into **o+si**, **si** changed into **o**]

Va

Va to **ba**

- **Sīlavataṃ**>**Sīlabbataṃ**-habit & practice [**sīla**-habit, **+vata**-religious practice, one **b** doubled**+si**, **si** changed into **aṃ**].

Sa

(1) **Sa** to **cha**

- **Usiṭṭhaṃ**>**Ucchiṭṭhaṃ**-left over things, discarded.

(2) **Sa** to **ta**

- **Usiṭṭhapattaṃ**>**Utiṭṭhapattaṃ**-the bowl for left-over foods.

Ha

Ha to **gha**

- **Lahu**>**Laghu**-quick, fast, swift, *adj & adv.*

Ḷa

(1) **Ḷa** to **la**

Pāḷi>**Pāli**-row, hedge, flowery arrangement.

(2) **ḷa** to **ḍa**

Garuḷo>**Garuḍo**-mythical bird.

Question: Why there is such mind-boggling procedure of changing from one type of consonant to other types of consonant, as explained by grammarians in morphology?
Is this necessary to be included in the study of grammar?

Answer: Yes, it is necessary and beneficial in many respects for a keen student who want to deepen one's understanding of the Pāḷi language and gain some mastery of the language.

Ra

ra thành **la**

- **Mahāsāro**>**Mahāsālo**-giàu có, vị đại triệu phú, phú gia. [**mahā**-đại, lớn, **+sāla**-tài sản, **+si**, **si** đổi thành **o**].
- **Rohitaṃ**>**Lohitaṃ**- máu, màu đỏ [**lohita+si**, **si** đổi thành **aṃ**].
- **Paribodho**>**Palibodho**-sự chướng ngại, lời cam kết, điều ràng buộc [**pari√budha**-làm phiền, chọc tức, **u** đổi thành **o+si**, **si** đổi thành **o**]

Va

Va thành **ba**

- **Sīlavataṃ**>**Sīlabbataṃ**- thói quen & thực hành (giới cấm thủ) [**sīla**-thói quen, **+vata**-sự thực hành tôn giáo, âm **b** được gấp đôi **+si**, **si** đổi thành **aṃ**].

Sa

(1) **Sa** thành **cha**

- **Usiṭṭhaṃ**>**Ucchiṭṭhaṃ**-đồ thừa, bị bỏ đi.

(2) **Sa** thành **ta**

- **Usiṭṭhapattaṃ**>**Utiṭṭhapattaṃ**-bát đựng thức ăn thừa.

Ha

Ha thành **gha**

- **Lahu**>**Laghu**-nhanh, lẹ, mau, *tt. & trt.*

Ḷa

(1) **Ḷa** thành **la**

Pāḷi>**Pāli**-hàng, hàng rào (bờ giậu), cách sắp xếp hoa.

(2) **ḷa** thành **ḍa**

Garuḷo>**Garuḍo**-chim thần Garuḍo, thần điểu Garuḍo.

Câu hỏi: Tại sao lại có trình tự rối rắm như vậy về việc thay đổi từ một loại phụ âm sang các loại phụ âm khác, như được giải thích bởi các nhà Văn phạm trong hình thái học?
Điều này có cần thiết phải được đưa vào việc học Văn phạm không?

Trả lời: Có, điều này cần thiết, và có lợi ích trong nhiều khía cạnh cho một học viên siêng năng muốn đào sâu hiểu biết về ngôn ngữ Pāḷi, và đạt được sự thông thạo ngôn ngữ này.

The reason and purpose is to draw attention to the **base-structure** of the word so that the student learns how a word is basically structured and completed through a due process of change. Thus, it can further help the students develop more strong grammatical insight and skill in the course of learning the grammar. **All this matter of linguistic change fundamentally concerns with the nature of ancient spoken language used thousands of years ago**. **People in those ancient times use their spoken language in some peculiar ways by having it sometimes contracted or having it sometimes altered** from the base-structure. That is why grammarians have to make great efforts to explain such patterns of change by means of formulating and applying various rules. These rules are not the dictates of grammarians but required explanations from the grammatical perspective necessitated by the language and its inherent patterns spoken in those ancient days.

To elaborate this simple fact well, here are two example words:

(a) sugato-1. the one who comes and goes well, **i.e.** well-comer, 2. the one who speaks well, **i.e.** good-speaker.

There are two meanings as per two base-structures for this word due to two different roots.

Base structure I: su√gato [**su**-well, **gato**-gone, **su√gamu+ta+si**, structured with the root **gamu**-to go, component **m** & **u** of the root are erased and appended with **ta**-suffix and noun case-ending **si** which changed to **o**].

Base structure II: su√gado [**su**-well, **gado**-talker, **su√gada+a+si**, structured with the root **gada**-to talk]. Here in this second base structure, changing **d** into **t** is necessary to highlight **d** of the root ga**da** has been morphologically changed into **t** as a procedure.

(b) Dukkaṭaṃ-a badly done act.

Base Structure: du√kataṃ [**du**-badly, **kataṃ**-done, **du√kara+ta+si**, structured with the root **kara**-to do, component **r** & **a** of the root erased and appended with **ta**-suffix, but **t** is changed into **ṭ**. One **k** is augmented and added to the root].

Here, changing **t** of suffix **ta** into **ṭ** is necessary to highlight the interchangeability of **t** versus **ṭ**.

Lý do, và mục đích là để thu hút sự chú ý đến **cấu trúc căn từ** để học viên học cách một từ được cấu trúc cơ bản, và hoàn thiện thông qua một trình tự thay đổi thích hợp. Do đó, nó có thể giúp học viên phát triển thêm hiểu biết, và kỹ năng Văn phạm mạnh mẽ hơn trong quá trình học văn phạm. **Tất cả vấn đề về sự thay đổi ngôn ngữ này cơ bản liên quan đến bản chất của ngôn ngữ nói cổ được sử dụng hàng nghìn năm trước. Thần dân thời cổ đại sử dụng ngôn ngữ nói của họ theo những cách đặc biệt, đôi khi rút gọn hoặc đôi khi thay đổi** từ cấu trúc căn từ. Đó là lý do tại sao các nhà Văn phạm học phải nỗ lực rất nhiều để giải thích các hình thức thay đổi như vậy bằng cách xây dựng, và áp dụng các Luật khác nhau. Các Luật này không phải là sự áp đặt của các nhà Văn phạm mà là những sự giải thích cần thiết từ góc độ Văn phạm do ngôn ngữ, và các hình thức vốn có của nó được nói vào thời cổ đại.

Để minh họa rõ sự thật đơn giản này, đây là hai từ ví dụ:

(a) sugato-1. người đến, và đi tốt đẹp, **tl.** người đến tốt đẹp (thiện lai), 2. người nói tốt, **tl.** người nói hay, người hoạt ngôn.

Có hai nghĩa theo hai cấu trúc căn từ này do hai gốc đt. khác nhau.

Cấu trúc căn từ I: su√gato [**su**-tốt đẹp, **gato**-đã được đi, **su√gamu+ta+si**, được cấu trúc với gốc đt. **gamu**-đi, thành phần **m** & **u** của gốc đt. bị xóa, và thêm hậu tố **ta**, và Biến Cách danh từ **si** đổi thành **o**].

Cấu trúc căn từ II: su√gado [**su**-tốt đẹp, **gado**-người nói, **su√gada+a+si**, được cấu trúc với gốc đt. **gada**-nói]. Ở cấu trúc căn từ thứ hai này, việc đổi **d** thành **t** là cần thiết để nhấn mạnh **d** của gốc **gada** đã được thay đổi hình thái học thành **t** như một trình tự.

(b) Dukkaṭaṃ-việc đã được làm xấu ác, tác ác.

Cấu trúc Căn từ: du√kataṃ [**du**-một cách xấu, **kataṃ**-đã được làm, **du√kara+ta+si**, được cấu trúc với gốc đt. **kara**-làm, thành phần **r** & **a** của gốc đt. bị xóa, và thêm hậu tố **ta**, nhưng **t** đổi thành **ṭ**. Một **k** được tăng cường (bổ sung), và thêm vào gốc đt. đó].

Ở đây, việc đổi **t** của hậu tố **ta** thành **ṭ** là cần thiết để nhấn mạnh khả năng hoán đổi của **t** với **ṭ**.

8.13.5. CHANGE OF CONJUNCTS TO OTHER CONJUNCTS

Note: This rule of change is not associated with the rule of duplication even if the word has a conjunct in its structure. It should be noted that some of such words of Pāḷi, as a spoken language, had been interchangeably used by people of ancient times. That is the reason why there are such variation of expression of the same word with different-looking consonants.

kkha to **ccha**

- **Sakkhikaroti**>**Sacchikaroti**-(he) witnesses, experiences [**sakkhi**-witness, eyewitness, **+karoti**-does, *āv*].

ñña to **ṇṇa**

- **Paññāsaṃ**>**Paṇṇāsaṃ**-fifty.

ḍḍha to **ddha**

- **Vuḍḍhi**>**Vuddhi**-increase, progress, *kn.*

nna to **ṇṇa**

- **Pubbannaṃ**>**Pubbaṇṇaṃ**-primary grains, the early grains such as paddy, wheat [**pubba**-early, **+anna**-food, *cn*].
- **Aparannaṃ**>**Aparaṇṇaṃ**-secondary crops, vegetables, later appeared grains such as bean, pea [**apara**-later, **+anna**, *cn*].
- **Unnati**>**Uṇṇati**-arrogance [**u**-upward, √**namu**-to incline, **+ti**, *kn*].

tta to **cca**

- **Batto**>**bacco**-a person being brought up by people such as parents or anyone, *kv* & *kn*.

tta to **ṭṭa**

- **vattati**>**vaṭṭati**-(It) circles, turns around; is appropriate, *āv*.

tta to **tra**

- **Attajo**>**Atrajo**-one's own offspring. [**atta**-self, **+jo**-originated, born, *cn*].
- **Cittaṃ**>**Citraṃ**-wonderful, painting, *adj* & *n.* [**citta**-wonderful, paint art, artwork (not 'consciousness'!)**+si**. **si** changed to **aṃ**].

8.13.5. THAY ĐỔI PHỤ ÂM KÉP THÀNH PHỤ ÂM KÉP KHÁC

Lưu ý: Quy tắc thay đổi này không liên quan đến quy luật nhân đôi ngay cả khi từ có phụ âm kép trong cấu trúc của nó. Nên lưu ý rằng một số từ Pāḷi như vậy, như một ngôn ngữ nói, đã được người xưa sử dụng thay thế cho nhau. Đó là lý do tại sao có sự biến tấu như vậy trong cách diễn đạt cùng một từ với các phụ âm trông khác nhau.

kkha thành **ccha**

- **Sakkhikaroti**>**Sacchikaroti**-(người ấy) chứng kiến, trải nghiệm [**sakkhi**-chứng nhân, nhân chứng, **+karoti**-làm, *đtā*].

ñña thành **ṇṇa**

- **Paññāsaṃ**>**Paṇṇāsaṃ**-năm mươi.

ḍḍha thành **ddha**

- **Vuḍḍhi**>**Vuddhi**-tăng trưởng, tiến bộ, *dtK.*

nna thành **ṇṇa**

- **Pubbannaṃ**>**Pubbaṇṇaṃ**-ngũ cốc chính, các loại ngũ cốc sớm như lúa, lúa mì [**pubba**-sớm, **+anna**-vật thực, thức ăn, *dtgh*].
- **Aparannaṃ**>**Aparaṇṇaṃ**-ngũ cốc phụ, rau, các loại ngũ cốc xuất hiện sau như đậu, đậu Hà Lan [**apara**-sau, **+anna**, *dtgh*].
- **Unnati**>**Uṇṇati**-kiêu ngạo [**u**-hướng lên, √**namu**-nghiêng, **+ti**, *dtK*].

tta thành **cca**

- **Batto**>**bacco**-người được nuôi dưỡng bởi người khác như cha mẹ, hoặc bất kỳ ai, *đtK* & *dtK*.

tta thành **ṭṭa**

- **vattati**>**vaṭṭati**-(Nó) xoay vòng, quay quanh; thích hợp, *đtĀ*.

tta thành **tra**

- **Attajo**>**Atrajo**-con cái của chính mình. [**atta**-chính mình, **+jo**-đã được bắt nguồn, đã được sanh ra, *dtgh*].
- **Cittaṃ**>**Citraṃ**-tuyệt vời, bức tranh, *tt.* & *dt.* [**citta**-tuyệt vời, tác phẩm nghệ thuật (không phải 'tâm' đâu!)**+si**. **si** đổi thành **aṃ**].

ttha to **ṭṭha**

- **Atthakathā**>**Aṭṭhakathā**-commentary, exposition [**attha**-detailed meaning, **+kathā**-word, analysis, *kn*].
- **Nissaraṇatthena**>**Nissaraṇaṭṭhena**-by being it means the liberating cause. [**ni**-out, **saraṇa**-going, **+attha**-meaning, **+ena**-by, a derivative of instrumental case **nā**, *kn*].

dda to **dra**

- **Bhaddo**>**Bhadro**-auspicious, good, excellent.

vva to **bba**

- **Kuvvato**>**Kubbato**-of the one who acts, for one doing (something), *gs* & *ds*.

8.13.6. COMMON CONSISTENT PATTERN OF CHANGE IN SOME UPASAGGA PREFIXES

1. **Parā**

(1) The vowel **ā** of this prefix sometimes changes into **o**.
Example, **parā+sahassaṃ**>**parosahassaṃ**-over a thousand [**paro**-over, beyond, **+sahassaṃ**-thousand].

(2) The vowel **ā** of this prefix sometimes shortened into **a**.
Example: **parakkamo**-sustained effort. [**parā+kamo**].

2. **Ni**

R is inserted when **ni** precedes a vowel-initial word.

- **Niavasesaṃ**>**niravasesaṃ**-without exception, including all [**ni**-without, **+avasesaṃ**-remaining thing, exception].
- **niāso**>**nirāso**-without desire [**ni+āso**-desire].

3. **U**

U can be changed to **o.**

- **Uggacchati**>**ogacchati**-(It) goes down, sets down, sinks down [**o**-down, **+gacchati**-goes].

4. **Vi**

I of **vi** changed to **y**, v changed to **b**>**by** when **vi** precedes a vowel-initial word.

- **Viākaroti**>**byākaroti**-clearly explains [**vi**-specially, **+ā**-intensifier, **karoti**-(he) says].
- **Viūhā**>**Byūhā**-special effort, strategy [**vi**-special, **+ūhā**-effort].

ttha thành **ṭṭha**

- **Atthakathā**>**Aṭṭhakathā**-chú giải, sự phơi bày [**attha**-ý nghĩa chi tiết, **+kathā**-từ, lời nói, sự phân tích, *dtK*].
- **Nissaraṇatthena**>**Nissaraṇaṭṭhena**-bởi vì nó có nghĩa là nguyên nhân giải thoát. [**ni**-ra khỏi, **saraṇa**-việc đi, **+attha**-ý nghĩa, **+ena**-bởi, bắt nguồn từ Sử Dụng Cách **nā**, *dtK*].

dda thành **dra**

- **Bhaddo**>**Bhadro**-điềm lành, tốt đẹp, hiền lành.

vva thành **bba**

- **Kuvvato**>**Kubbato**-của người hành động, đến/về người đang làm (một điều gì đó) *stci* & *cđci*.

8.13.6. HÌNH THỨC THAY ĐỔI NHẤT QUÁN THÔNG THƯỜNG TRONG MỘT VÀI TIỀN TỐ - UPASAGGA

1. **Parā**

(1) Nguyên âm **ā** của tiền tố **parā** đôi khi đổi thành **o**.
Ví dụ, **parā+sahassaṃ**>**parosahassaṃ**- hơn một nghìn [**paro**-trên, vượt qua, **+sahassaṃ**-nghìn].

(2) Nguyên âm **ā** của tiền tố **parā** đôi khi được rút ngắn thành **a**.
Ví dụ: **parakkamo**-nỗ lực bền bỉ, tinh tấn liên tục. [**parā+kamo**].

2. **Ni**

R được chèn khi **ni** đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.

- **Niavasesaṃ**>**niravasesaṃ**-không ngoại lệ, bao gồm tất cả [**ni**-không, **+avasesaṃ**-thứ còn lại, ngoại lệ].
- **niāso**>**nirāso**-không còn ham muốn [**ni+āso**-ham muốn].

3. **U**

U có thể đổi thành **o.**

- **Uggacchati**>**ogacchati**-(Nó) đi xuống, đặt/để xuống, lặn xuống [**o**-xuống, **+gacchati**-đi].

4. **Vi**

I của **vi** đổi thành **y**, **v** đổi thành **b**>**by** khi **vi** đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.

- **Viākaroti**>**byākaroti**-giải thích rõ ràng [**vi**-một cách đặc biệt, **+ā**-nhấn mạnh, **karoti**-(người ấy) nói].
- **Viūhā**>**Byūhā**-nỗ lực đặc biệt, chiến dịch [**vi**-đặc biệt, **+ūhā**-nỗ lực, tinh tấn].

5. **Ava**

(1) **Ava** to **u**

- **Ava+dhammo**>**uddhammo**
  [**u**-wrong, **+dhammo**-dhamma, one **d** augmented].

(2) **Ava** to **o** (Most frequently found procedure)

- **Ava+gacchati**>**Ogacchati**-goes down
  [**ava**-downward, **+gacchati**].

6. **Adhi**

Adhi to **ajjha** when it precedes a vowel-initial word.

- **Adhi+okāse**>**Ajjhokāse**-in the open space.

7. **Abhi**

abhi to **abbha** when it precedes a vowel-initial word.

- **Abhi+uggato**>**Abbhuggato**-spreads
  [**abhi**-being spread, **+u**-up, **+gato**-went].

8. **Pati**
(**t** of **pati** used to change to **ṭ** or **ṭ** of **paṭi** changes to **t**).

(1) **pati** to **paṭi**

- **Pataggi**>**Paṭaggi**-counter fire (a kind of preventive fire burned proactively to prevent a forest fire) [**pati**-opposite, **+aggi**-fire].

(2) "**ti**" of prefix "**ati**, **pati**" and **iti**-particles changes into **cca** when it precedes a vowel-initial word. (**ti**>**cc**)

- **ati+eti**>**acceti**-(It) goes past and beyond (said of time, natural order of things etc;) [**ati**-beyond, **+i**-to go, **+ti**] .
- **Pati+eti**>**Pacceti**-(he) believes.
  [**pati**-again, **+i**-to go, **+ti**, the root **i** changed to **e**] .
- **iti+evaṃ**>**iccevaṃ**-thus in this manner, thus like this.

9. **Pari**

(1) **r** of **pari** used to change to **l** and augmented when preceding a vowel-initial word.

- Vippallāso=something which happens wrongly, perversion, i.e. a wrong notion>**Vi**+**pari**√**asa**+**ṇa**-(suffix), **+si** [**vi**-wrong, **+pari**-all around, completely, **+asa**-to be, **ṇa**-act of, **+si**, *kn*. In this word, the initial vowel **a** of the root changed to a *vuddhi*-vowel **ā**, **ṇ** of the suffix is erased. **si** is changed to **o**>**vi+pari**√**ās+o**]. **r** of **pari** is changed to **l** and one extra **l** added. **i** of **pari** is redundant and to be erased and one extra **p** is added>**vippallāso**, *kn*.

(2) **y** is mostly inserted when pari precedes a vowel-initial word.

- **pariyādānaṃ**=overwhelming [**pari**√**ādānaṃ**],
- **Pariyuṭṭhānaṃ**=being active, said of anger etc,. [**pari**√**uṭṭhānaṃ**],
- **pariyosānaṃ**=end [**pari**√**osānaṃ**].

5. **Ava**

(1) **Ava** thành **u**
- **Ava+dhammo**>**uddhammo**
[**u**-sai, **+dhammo**-Pháp, **d** được tăng cường, bổ sung].

(2) **Ava** thành **o** (Trình tự thường gặp nhất)
- **Ava+gacchati**>**Ogacchati**-đi xuống
[**ava**-xuống, **+gacchati**].

6. **Adhi**

Adhi thành **ajjha** khi đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.
- **Adhi+okāse**>**Ajjhokāse**-trong không gian mở, ở ngoài trời.

7. **Abhi**

abhi thành **abbha** khi đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.
- **Abhi+uggato**>**Abbhuggato**-đã được lan rộng, đã được truyền bá [**abhi**-đang lan rộng, **+u**-lên, **+gato**-đã được đi].

8. **Pati**

(**t** của **pati** thường đổi thành **ṭ,** hoặc **ṭ** của **paṭi** đổi thành **t**).

(1) **pati** thành **paṭi**
- **Pataggi**>**Paṭaggi**-đốt rừng có kiểm soát (một loại lửa phòng ngừa được đốt chủ động để ngăn chặn cháy rừng) [**pati**-đối nghịch, **+aggi**-ngọn lửa].

(2) "**ti**" của tiền tố "**ati**, **pati**", và bất biến từ **iti** đổi thành **cca** khi đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm. (**ti**>**cc**)
- **ati+eti**>**acceti**-(Nó) đi qua, vượt qua (nói về thời gian, trật tự tự nhiên của sự vật v.v.) [**ati**-vượt qua, **+i**-đi, **+ti**].
- **Pati+eti**>**Pacceti**-(người ấy) tin tưởng.
[**pati**-lại, **+i**-đi, **+ti**, gốc đt. **i** đổi thành **e**].
- **iti+evaṃ**>**iccevaṃ**-như vậy theo cách này, do đó như vậy.

9. **Pari**

(1) **r** của **pari** thường đổi thành **l**, và được tăng cường khi đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.
- **Vippallāso**=sự điên đảo, *tl.* quan niệm sai lầm >**Vi**+**pari√asa+ṇa**-(hậu tố), **+si** [**vi**-sai, **+pari**-xung quanh, hoàn toàn, **+asa**-là, thì, **ṇa**-hành động về, **+si**, *dtK*. Trong từ này, nguyên âm đầu **a** của gốc đt. đổi thành nguyên âm dài - *vuddhi* **ā**, **ṇ** của hậu tố (**ṇa**) bị xóa. **si** đổi thành **o**>**vi+pari√ās+o**]. **r** của **pari** đổi thành **l**, và thêm phụ âm **l**. **i** của **pari** là dư thừa, bị xóa, và thêm phụ âm **p**>**vippallāso**, *dtK*.

(2) **y** thường được chèn khi **pari** đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.
- **pariyādānaṃ**=áp đảo [**pari√ādānaṃ**],
- **Pariyuṭṭhānaṃ**=đang hoạt động, nói về/ám chỉ sự tức giận, v.v. [**pari√uṭṭhānaṃ**],
- **pariyosānaṃ**=kết thúc, chấm dứt [**pari√osānaṃ**].

10. **Ā**

This **ā** is shortened to **a** when prefixed to the roots of augmented verbs and verbal nouns. See the augmented consonant shown underlined.

- **Ā+kamati**>**A<u>k</u>kamati**-(He) tramples.
- **Ā+kosati**>**A<u>k</u>kosati**-(He) reviles.
- **Ā+khāto**>**A<u>k</u>khāto**-(It was) said.

11. **Ati**

Part of this prefix "**ti**" changes into **cca** when it precedes a vowel-initial word.

- **Ati+antaṃ**>**Accantaṃ**-in fact, truly, surely.

12. **Api**

The initial vowel "**a**" is <u>always **erased** in both verbs and nouns</u> structured with this **api**-prefix.

- **Api+dhānaṃ**>**Pidhānaṃ**-the cover, lid (of a pot).
- **Api+dahati**> **Pidahati**-(he) covers.

8.13.7. CHANGE OF *NIGGAHITA* "Ṃ"

Note: Any word containing an "**ṃ**" usually undergo some type of change as prescribed in the grammar texts. Refer to Sutta 31, 32, 33, 34 to clearly understand why and how such type of change of **ṃ** occurs. If a student has a firm fundamental understanding of such changes, there will be no problem or any difficulty in learning such fixed patterns of morphological change in Pāḷi words. A keen Pāḷi student should know the formal grouping of Pāḷi alphabets in order to clearly understand as to how "**ṃ**" changes to different consonants as explained by the rules of Grammar.

8.13.7.1. Five formalized grouping of consonants

There are **twenty five** consonants formally grouped into five as a necessary morphological procedure. They are:
(1) **Ka**-group which comprises **ka, kha, ga, gha, ṅa**.
(2) **Ca**-group which comprises **ca, cha, ja, jha, ña**.
(3) **Ṭa**-group which comprises **ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa**.
(4) **Ta**-group which comprises **ta, tha, da, dha, na**.
(5) **Pa**-group which comprised **pa, pha, ba, bha, ma**.
These are called **vagga** which means group.
The end consonants **ṅa**, **ña**, **ṇa**, **na**, **ma** are called **vagganta** which means the group-ending. [**vagganta**=**vagga**-of the group, **+anta**-end]

10. Ā

Ā này được rút ngắn thành **a** khi làm tiền tố cho các gốc của động từ tăng cường (bổ sung), và danh từ động từ. Xem phụ âm tăng cường (bổ sung, thêm) được gạch chân.

- **Ā+kamati**>**A<u>k</u>kamati**-(Người ấy) giẫm đạp, giẫm nát.
- **Ā+kosati**>**A<u>k</u>kosati**-(Người ấy) mắng nhiếc, chửi rủa.
- **Ā+khāto**>**A<u>k</u>khāto**-(điều) đã được nói.

11. Ati

Một phần của tiền tố "**ti**" này thay đổi thành **cca** khi nó đứng trước một từ có nguyên âm đầu.

- **Ati+antaṃ**>**Accantaṃ**-quả thật, thật sự, chắc chắn.

12. Api

Nguyên âm đầu "**a**" <u>luôn **bị xóa** trong cả động từ, và danh từ</u> có cấu trúc bằng tiền tố **api** này.

- **Api+dhānaṃ**>**Pidhānaṃ**-cái nắp, nắp (bình, ấm, chai, lọ).
- **Api+dahati**> **Pidahati**-(người ấy) che đậy, bao phủ.

8.13.7. THAY ĐỔI CỦA ÂM MŨI - *NIGGAHITA* "Ṃ"

Lưu ý: Bất kỳ từ nào chứa "**ṃ**" thường trải qua một số dạng thay đổi như được quy định trong các văn bản văn phạm. Tham khảo Luật *(Sutta)* 31, 32, 33, 34 để hiểu rõ tại sao, và cách thức biến đổi dạng **ṃ** như vậy xảy ra như thế nào. Nếu học viên có hiểu biết cơ bản vững chắc về các thay đổi này, sẽ không có vấn đề, hay khó khăn nào trong việc học các dạng mẫu biến đổi hình thái cố định này trong các từ Pāḷi. Một học viên Pāḷi siêng năng nên nắm rõ nhóm chữ cái Pāḷi chính thức để hiểu rõ cách "**ṃ**" biến đổi thành các phụ âm khác nhau, như được giải thích trong các Luật của Văn Phạm.

8.13.7.1. Năm nhóm phụ âm chính thức

Có **hai mươi lăm** phụ âm được phân chính thức thành năm nhóm như một trình tự hình thái học cần thiết. Đó là:

(1) Nhóm **ka** gồm **ka, kha, ga, gha, ṅa**.
(2) Nhóm **ca** gồm **ca, cha, ja, jha, ña**.
(3) Nhóm **ṭa** gồm **ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa**.
(4) Nhóm **ta** gồm **ta, tha, da, dha, na**.
(5) Nhóm **pa** gồm **pa, pha, ba, bha, ma**.

Các nhóm này được gọi là **vagga** nghĩa là nhóm (hay đoàn).
Các phụ âm cuối **ṅa, ña, ṇa, na, ma** được gọi là **vagganta** nghĩa là nhóm phụ âm cuối. [**vagganta**=**vagga**-của nhóm (phụ âm), **+anta**-cuối]

8.13.7.2. Seven Non-group consonants

ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa are called **avagga** which means non-group. [**avagga**=**a**-not, **a** derives from **na +vagga**-group, a compound noun]

ṃ & Group-consonants

Here is a fixed pattern of change regarding how **ṃ** changes into various consonant when it precedes five group:

The rule of Sutta 31 clearly states that:

(1) if **ṃ** precedes the initial four of **ka**-group, it becomes the end-consonant **ṅ** being combined to the one it precedes. Thus it becomes **ṇka, ṇkha, ṇga, ṇgha**.

(2) if **ṃ** precedes the initial four of **ca**-group, it becomes the end-consonant **ñ** being combined to the one it precedes. Thus it becomes **ñca, ñcha, ñja, ñjha**.

(3) if **ṃ** precedes the initial four of **ṭa**-group, it becomes the end-consonant **ṇ** being combined to the one it precedes. Thus, it becomes **ṇṭa, ṇṭha, ṇḍa, ṇḍha**.

(4) if **ṃ** precedes the initial four of **ta**-group, it becomes the end-consonant **n** being combined to the one it precedes. Thus it becomes **nta, ntha, nda, ndha**.

(5) if **ṃ** precedes the initial four of **pa**-group, it becomes the end-consonant **m** being combined to the one it precedes. Thus it becomes **mpa, mpha, mba, mbha**.

Note: Please refer to Sutta 31, Kaccāyana Pāḷi Grammar (Volume II), English translation.

ṃ	Accompanying next letter	**ṃ** will change into:	Examples
ṃ	(**Ka**-group) k, kh, g, gh	ṅ	taṅkāruṇikaṃ, saṅkhāro, saṅgaṇikārāmatā.
ṃ	(**Ca**-group) c, ch, j, jh, ñ	ñ	kiñca, sañchanno, sañjānāti, taññāṇaṃ.
ṃ	(**Ṭa**-group) ṭ, ṭh, ḍ ḍh	ṇ	saṇṭhānaṃ, saṇḍahati. *[**ṭ, ḍh** examples rarely found]*
ṃ	(**Ta**-group) t, th, d, dh,	n	santoso, santhāro, sandiṭṭho, sandhamati.
ṃ	(**Pa**-group) p, ph, b, bh,	m	sampajjati, tamphalaṃ, sambodhi,sambhujjhati
Note: The usual morphological patterns of change occurred for niggahita **ṃ** shown in the table are easily noticeable.			

8.13.7.2. Bảy phụ âm không thuộc nhóm (vô đoàn)

ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa được gọi là **avagga** nghĩa là không thuộc nhóm - vô đoàn. [**avagga**=**a**-không, **a** bắt nguồn từ **na +vagga**-nhóm, đoàn, danh từ ghép]

ṃ & nhóm Phụ âm

Sau đây là một hình dạng thay đổi cố định liên quan đến cách **ṃ** thay đổi thành nhiều phụ âm khác nhau khi nó đứng trước năm nhóm phụ âm:

Quy luật của Sutta 31 nêu rõ rằng:

(1 nếu **ṃ** đứng trước bốn phụ âm đầu của nhóm **ka**, nó trở thành phụ âm cuối **ṅ** kết hợp với phụ âm mà nó đứng trước. Do đó, nó trở thành **ṇka, ṇkha, ṇga, ṇgha**.

(2) nếu **ṃ** đứng trước bốn phụ âm đầu của nhóm **ca**, nó trở thành phụ âm cuối **ñ** kết hợp với phụ âm mà nó đứng trước. Do đó, nó trở thành **ñca, ñcha, ñja, ñjha**.

(3) nếu **ṃ** đứng trước bốn phụ âm đầu của nhóm **ṭa**, nó trở thành phụ âm cuối **ṇ** kết hợp với phụ âm mà nó đứng trước. Do đó, nó trở thành **ṇṭa, ṇṭha, ṇḍa, ṇḍha**.

(4) nếu **ṃ** đứng trước bốn phụ âm đầu của nhóm **ta**, nó trở thành phụ âm cuối **n** kết hợp với phụ âm mà nó đứng trước. Do đó, nó trở thành **nta, ntha, nda, ndha**.

(5) nếu **ṃ** đứng trước bốn phụ âm đầu của nhóm **pa**, nó trở thành phụ âm cuối **m** kết hợp với phụ âm mà nó đứng trước. Do đó, nó trở thành **mpa, mpha, mba, mbha**.

Lưu ý: Vui lòng tham khảo Luật *(Sutta)* 31, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, bản dịch tiếng Việt (của Tỳ khưu Đức Hiền).

ṃ	Đi kèm chữ cái kế tiếp	**ṃ** sẽ đổi thành:	Ví dụ:
ṃ	(Nhóm **Ka**) k, kh, g, gh	ṅ	taṅkāruṇikaṃ, saṅkhāro, saṅgaṇikārāmatā.
ṃ	(Nhóm **Ca**) c, ch, j, jh, ñ	ñ	kiñca, sañchanno, sañjānāti, taññāṇaṃ.
ṃ	(Nhóm **Ṭa**) ṭ, ṭh, ḍ ḍh	ṇ	saṇṭhānaṃ, saṇḍahati. *[ví dụ **ṭ, ḍh** hiếm thấy]*
ṃ	(Nhóm T**a**) t, th, d, dh,	n	santoso, santhāro, sandiṭṭho, sandhamati.
ṃ	(Nhóm P**a**) p, ph, b, bh,	m	sampajjati, tamphalaṃ, sambodhi,sambhujjhati
Lưu ý: Các hình thức thay đổi hình thái học thông thường xảy ra đối với âm mũi - *niggahita* **ṃ** được trình bày trong bảng dễ nhận thấy.			

8.13.7.3. Non-group consonants & ṃ

Here is a fixed pattern of how **ṃ** changes into a different consonant when it precedes a certain non-group consonant. See both **ṃ** and its coordinate letters are underlined inside the bracket.

(1) if **ṃ** precedes **ya**, both **ṃ** & **y** becomes **ñ**, thus it becomes **ñ**. One extra **ñ** added in all words.
   (a) **Saññojanaṃ**-bondage, shackle [**saṃ**-well, **+yuja**-to tie, **+yu**-act of].
   (b) **Saññamo**-moral restraint. [**saṃ**-well, **+yamu**-to refrain, **+o**].

(2) if **ṃ** of *upasagga*-particle **saṃ** precedes **l**-initial word, it becomes **l** and thus it becomes **ll**. Examples:
   - **Paṭisallīno**-secluded, retired into privacy [**pati√saṃ+l̲īno**],
   - **sallānaṃ**-retirement in seclusion [**saṃ+l̲ānaṃ**].
   Here, **līno** and **lānaṃ** and **l**-initial *kita*-nouns.

(3) if **ṃ** precedes **e** or **ha**, it becomes **ñ** and thus it becomes **ñha**. Examples:
   - **paccattañña**-individually only [**paccattaṃ+e̲va**],
   - **kiñhi**-why [**kiṃ+h̲i**].

See the table below.

ṃ	Accompanying next letter	**ṃ** will change into:	Examples
ṃ	y	**ṃ** & **y** changes to **ñ**	**saññogo**-joining together, yoke, bond [**saṃ+yogo**]
ṃ	l	**l**	**sallīno**-retired into quiet place, secluded [**saṃ+līno**]
ṃ	e, h	**ñ**	**Taññeva**-to that only [**taṃ+eva**] **tañhi** [**taṃ+hi**]
Note: When **ṃ** precedes **va**, **sa**-initial words, no change is found to have occurred in the Pāḷi texts.			

8.12.7.4. ṃ & Eight Vowels

Here is a fixed pattern of change regarding how **ṃ** changes into a specific consonant when it precedes one of eight vowels which consists of **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e** and **o**:

The rule of Sutta 34 states that **ṃ** changes to consonant **m** or **d** when it precedes a vowel-initial word. See the examples below where **ṃ** and its co-ordinate vowels of next word are shown underlined to make it clearly understandable. Examples:

(1) **ida'mavoca=idaṃ**-to this, **+a̲voca**-said.
(2) **eta'davoca=etaṃ**-to this/, **+a̲voca**.

8.13.7.3. Phụ âm không thuộc nhóm & ṃ

Đây là hình thức cố định về cách **ṃ** thay đổi thành phụ âm khác khi đứng trước một phụ âm không thuộc nhóm cố định. Xem cả **ṃ** và các chữ cái phối hợp của nó được gạch chân trong ngoặc.

(1) nếu **ṃ** đứng trước **ya**, cả **ṃ** & **y** trở thành **ñ**, do đó, nó trở thành **ñ**. Một phụ âm **ñ** được thêm vào trong tất cả các từ.

(a) **Saññojanaṃ**-sự ràng buộc, kiết sử, xiềng xích [**saṃ**-tốt, khéo léo, **+yuja**-buộc, **+yu**-hành động về].

(b) **Saññamo**-khéo thu thúc. [**saṃ**-khéo léo, **+yamu**-thu thúc, **+o**].

(2) nếu **ṃ** của tiền tố - *upasagga* **saṃ** đứng trước từ bắt đầu bằng **l**, nó trở thành **l**, và do đó trở thành **ll**. Ví dụ:

- **Paṭisallīno**-ẩn dật, ẩn mình [**pati√saṃ+l̲īno**],
- **sallānaṃ**-ẩn dật [**saṃ+l̲ānaṃ**].

Ở đây, **līno** và **lānaṃ** là danh từ *kita* bắt đầu bằng **l**.

(3) nếu **ṃ** đứng trước **e** hoặc **ha**, nó trở thành **ñ**, và do đó trở thành **ñha**. Ví dụ:

- **paccattaññeva**-chỉ riêng cá nhân, cá nhân [**paccattaṃ+e̲va**],
- **kiñhi**-tại sao [**kiṃ+h̲i**].

Xem bảng dưới đây.

ṃ	Đi kèm chữ cái kế tiếp	**ṃ** sẽ đổi thành:	Ví dụ:
ṃ	y	**ṃ** & **y** đổi thành **ñ**	**saññogo**-kết hợp với nhau, ách, ràng buộc [**saṃ+yogo**]
ṃ	l	**l**	**sallīno**-ẩn dật [**saṃ+līno**]
ṃ	e, h	**ñ**	**Taññeva**-chính cái đó [**taṃ+eva**] **tañhi** [**taṃ+hi**]
Lưu ý: Khi **ṃ** đứng trước những từ bắt đầu bằng **va**, **sa,** không thấy có sự thay đổi nào trong các văn bản Pāḷi.			

8.12.7.4. ṃ & Tám nguyên âm

Đây là hình thức thay đổi cố định về cách **ṃ** thay đổi thành một phụ âm cụ thể khi đứng trước một trong tám nguyên âm gồm **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e**, và **o**:

Quy luật của Sutta 34 nói rằng **ṃ** đổi thành phụ âm **m**, hoặc **d** khi đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm. Xem các ví dụ dưới đây, nơi **ṃ**, và các nguyên âm phối hợp của từ tiếp theo được gạch chân để làm cho dễ hiểu. Ví dụ:

(1) **ida'mavoca=idaṃ**-về/đối với điều này, **+a̲voca**-đã nói.

(2) **eta'davoca=etaṃ**-về/đối với (điều/người) này, **+a̲voca**.

(3) **ta'mārabbha**=**taṃ**-to that thing, **+ārabbha**-regarding
(4) **ta'didaṃ**=**taṃ**-to that, **+idaṃ**-to this.
(5) **sa'mīritaṃ**=**saṃ**-well, **+īritaṃ**-said.
(6) **ta'dudāharaṇaṃ**=**taṃ**-to that, **+udāharaṇaṃ**-example.
(7) **ta'mūnādhikasataṃ** = **taṃ + ūna + adhikasataṃ**-to that deficient and excess hundred.
(8) **Daṇḍa'molubbha**=**daṇḍaṃ**-to stick, **+olubbha**-having leaned.

8.14. BELOW ARE A BRIEF LIST OF WORDS ENDING IN Ṃ:

Nouns ending in **"ṃ"**

(1) Nominative singular case words ending in **ṃ** of **Gacchanta**-group, masculine gender, Nominative singular case of neuter gender nouns,
(2) Accusative singular case of all gender nouns,
(3) Dative & Genitive plural of all gender nouns,
(4) Locative singular case of all gender nouns,
(5) **Sabbanāma**-noun **kiṃ**,
(6) **Upasagga** and *nipāta*-particles containing **ṃ** such as **saṃ** and **evaṃ**.

(1) Nominative singular case ending in **ṃ** of **Gacchanta**-group, masculine gender example:

(a) **Gaccham'pi "gacchanto"ti pajānāti**.

[**gaccha'mpi** = **gacchaṃ+pi**]

[Translation]

While going also, (one) mindfully aware as going.

Nominative singular case of neuter gender nouns example:

(b) **Vane pupphañ'ca phalañ'ca atthi.**

[**pupphañ'ca**=**pupphaṃ+ca**, **phalañ'ca**=**phalaṃ+ca**]

[Translation]

In forest, there is flower and fruit.

(3) **ta'mārabbha=taṃ**-về/đối với điều này, **+ārabbha**-liên quan
(4) **ta'didaṃ=taṃ**-về điều đó, **+idaṃ**-về điều này.
(5) **sa'mīritaṃ=saṃ**-tốt, khóe léo, **+īritaṃ**-đã được nói.
(6) **ta'dudāharaṇaṃ=taṃ**-về điều đó, **+udāharaṇaṃ**-ví dụ.
(7) **ta'mūnādhikasataṃ = taṃ + ūna + adhikasataṃ**-về/đối với hàng trăm thiếu và thừa đó.
(8) **Daṇḍa'molubbha=daṇḍaṃ**-về/đối với cây gậy(đc), **+olubbha**-sau khi đã dựa vào.

8.14. DƯỚI ĐÂY LÀ DANH SÁCH TÓM TẮT CÁC TỪ TẬN CÙNG BẰNG Ṃ:

Danh từ tận cùng bằng **"ṃ"**

(1) Các danh từ Nam Tánh thuộc Chủ Cách, số ít; các danh từ Trung Tánh thuộc Chủ Cách, số ít tận cùng bằng **ṃ** của nhóm **Gacchanta**.
(2) Đối Cách, số ít của tất cả các Tánh của danh từ,
(3) Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách, số nhiều của tất cả các Tánh của danh từ,
(4) Định Sở Cách, số ít của tất cả các Tánh của danh từ,
(5) Đại từ (**Sabbanāma**) Nghi vấn: **kiṃ**,
(6) Tiền tố - **Upasagga** và bất biến từ - *nipāta* có chứa **ṃ** như **saṃ** và **evaṃ**.

(1) Chủ Cách, số ít tận cùng bằng **ṃ** của nhóm **Gacchanta**, ví dụ:

(a) **Gaccham'pi "gacchanto"ti pajānāti**.
[**gaccha'mpi = gacchaṃ+pi**]

[Dịch nghĩa]

Ngay cả khi đang đi, (vị ấy) hiểu rõ (mình) đang đi.

Ví dụ Chủ Cách, số ít của danh từ Trung Tánh:

(b) **Vane pupphañ'ca phalañ'ca atthi.**
[**pupphañ'ca=pupphaṃ+ca**, **phalañ'ca=phalaṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Không có hoa và trái cây trong khu rừng.

(2) Accusative singular case **aṃ** of all gender noun examples:

(a) **Purisañ'ca itthiñ'ca bhikkhu passati.**
[**purisañca=purisaṃ+ca**, **itthiñca=itthiṃ+ca**]

[Translation]
The monk sees man and woman.

(b) **Puriso kammañ'ca karoti. bhattañ'ca bhuñjati.**
[**kammañca=kammaṃ+ca**, **bhattañca=bhattaṃ+ca**]

[Translation]
The man does work and eats food.

(c) **yañ'ca puriso vadeti. tañ'ca aññañ'ca puriso karoti.**
[**yañca=yaṃ+ca**, **tañca=taṃ+ca**, **aññañca=aññaṃ+ca**]

[Translation]
The man does what he says, also does other deed.

(d) **sabbañ'ca rūpaṃ aniccato vipassati.**
[**sabbañca=sabbaṃ+ca**]

[Translation]
(One) sees all material-form as impermanent.

(3) Dative & **Genitive** plural **naṃ** of all gender nouns examples:

(a) **Buddho manussānañ'ca devānañ'ca anukampati.**
[**manussānañca=manussānaṃ+ca**,
devānañca=devānaṃ+ca]

[Translation]
Buddha is compassionate to humans and deities.

(b) **Upāsakā bhikkhūnañ'ca sāmaṇerānañ'ca vihāraṃ paṭijagganti.**
[**bhikkhūnañca=bhikkhūnaṃ+ca**,
sāmaṇerānañca=sāmaṇerānaṃ+ca]

[Translation]
The devotees clean the temple of monks and novices.

(2) Ví dụ **Đối Cách**, số ít **aṃ** của tất cả các Tánh của danh từ:

(a) **Purisañ'ca itthiñ'ca bhikkhu passati.**
[**purisañca=purisaṃ+ca**, **itthiñca=itthiṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Vị tỳ khưu nhìn thấy người nam, và người nữ.

(b) **Puriso kammañ'ca karoti. bhattañ'ca bhuñjati.**
[**kammañca=kammaṃ+ca**, **bhattañca=bhattaṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Người đàn ông làm việc, và ăn cơm.

(c) **yañ'ca puriso vadeti. tañ'ca aññañ'ca puriso karoti.**
[**yañca=yaṃ+ca**, **tañca=taṃ+ca**, **aññañca=aññaṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Người đàn ông làm điều gì anh ta nói, và làm điều khác.

(d) **sabbañ'ca rūpaṃ aniccato vipassati.**
[**sabbañca=sabbaṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

(Vị ấy) thấy/quán chiếu tất cả sắc là vô thường.

(3) Ví dụ **Chỉ Định Cách** & **Sở Thuộc Cách**, số nhiều **naṃ** của tất cả các Tánh của danh từ:

(a) **Buddho manussānañ'ca devānañ'ca anukampati.**
[**manussānañca=manussānaṃ+ca**,
devānañca=devānaṃ+ca]

[Dịch nghĩa]

Đức Phật từ bi đối với chư thiên, và nhân loại.

(b) **Upāsakā bhikkhūnañ'ca sāmaṇerānañ'ca vihāraṃ paṭijagganti.**
[**bhikkhūnañca=bhikkhūnaṃ+ca**,
sāmaṇerānañca=sāmaṇerānaṃ+ca]

[Dịch nghĩa]

Các vị cận sự nam (thiện nam) dọn dẹp tịnh xá của chư tỳ khưu, và các sa-di.

(4) Locative singular case **smiṃ** of all gender noun example:

(a) **Upāsakā buddhasmim'pi dhammasmim'pi saṅghasmim'pi pasīdanti.**

[**buddhasmimpi = buddhasmiṃ+pi,**
dhammasmimpi = dhammasmiṃ + pi,
saṅghasmimpi = saṅghasmiṃ+pi]

[Translation]

The devotees devoted in Buddha, Dhamma and Saṅgha (community of monks) a well.

(b) **Bhikkhu vihārasmiñ'ca gāmasmiñ'ca araññasaññī viharati.**

[**vihārasmiñca** = **vihārasmiṃ+ca**,
gāmasmiñca = **gāmasmiṃ+ca**,
araññasaññī = being aware of forest]

[Translation]

The monk lives being aware of the forest-life despite living in the temple and village life.

(5) Sabbanāma-noun kiṃ examples:

- **Kiñ'ca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ?** [**kiñca=kiṃ+ca**]

[Translation]

What is the pleasing and enjoyable form in the world?

- **Kiñ'hi tassa sakaṃ hoti, kiñca ādāya gacchati.**

[**kiñhi=kiṃ+hi**, **kiñca=kiṃ+ca**]

[Translation]

What is one's own possession and by taking along what stuff, (one) leaves the world?

- **Ki'mahaṃ ettha vasāmi.** [**kimahaṃ=kiṃ+ahaṃ**]

[Translation]

Why do I live here?

- **Kim'pi māyaṃ kiñci deyyadhammaṃ dassati?**

(Cīvarakkhandhaka, mahāvagga, Vinayapiṭaka)

[**kimpi=kiṃ+pi**, **kiñci=kiṃ+ci**, **māyaṃ=me+ayaṃ**]

[Translation]

What treatment fee this (stingy) woman is going to offer me?

(4) Ví dụ **Định Sở Cách**, số ít **smiṃ** của tất cả các Tánh của danh từ:

(a) **Upāsakā buddhasmim'pi dhammasmim'pi saṅghasmim'pi pasīdanti.**

[**buddhasmimpi = buddhasmiṃ+pi,**
dhammasmimpi = dhammasmiṃ + pi,
saṅghasmimpi = saṅghasmiṃ+pi]

[Dịch nghĩa]

Các cận sự nam (thiện nam) tín thành nơi Phật, Pháp và Tăng.

(b) **Bhikkhu vihārasmiñ'ca gāmasmiñ'ca araññasaññī viharati.**

[**vihārasmiñca** = **vihārasmiṃ+ca**,
gāmasmiñca = **gāmasmiṃ+ca**,
araññasaññī = người có tưởng đến rừng (thanh vắng)]

[Dịch nghĩa]

Vị tỳ khưu sống (an trú) với tưởng đến rừng (thanh vắng) dù đang sống trong tịnh xá, và hay xóm làng.

(5) Ví dụ **Đại từ (Sabbanāma)** nghi vấn **kiṃ**:

- **Kiñ'ca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ?** [**kiñca=kiṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Và cái gì trong đời được xem là khả ái, khả lạc?

- **Kiñ'hi tassa sakaṃ hoti, kiñca ādāya gacchati.**
[**kiñhi**=**kiṃ+hi**, **kiñca**=**kiṃ+ca**]

[Dịch nghĩa]

Thật sự, sở hữu của người ấy là gì và mang theo gì khi ra đi?

- **Ki'mahaṃ ettha vasāmi.** [**kimahaṃ**=**kiṃ+ahaṃ**]

[Dịch nghĩa]

Tại sao tôi sống ở đây?

- **Kim'pi māyaṃ kiñci deyyadhammaṃ dassati?**

(Cīvarakkhandhaka, mahāvagga, Vinayapiṭaka)

[**kimpi**=**kiṃ+pi**, **kiñci**=**kiṃ+ci**, **māyaṃ**=**me+ayaṃ**]

[Dịch nghĩa]

Rồi [người nữ (keo kiệt) này] sẽ cho ta vật thưởng công là cái gì đây?

(6-a) Upasagga particles ending in **"ṃ"**

- **Saṃ**-well. Example:
  + **sañjānāti**-remembers, recognizes. [**saṃ+jānāti**]
  + **samādiyati**-takes up well [**saṃ+ādiyati**]
  + **samāgacchati**-comes together, assemble. [**saṃ+āgacchati**]

  Note: There is a consistent pattern of change which used to occur for **ṃ** of this *nipāta*-particle in almost every word structured with this particle.

(6-b) ***Nipāta*-**particles & some words ending in **"ṃ"**

The following words serve as verbs or de facto sentence-ending.

(1) **alaṃ**-suitable, enough, rejection. (Usually used with instrumental case or **āya**-featured nouns, npt)

(2) **kallaṃ**-suitable, appropriate, reasonable. (Usually used **tuṃ**-suffixed verb or **āya**-featured nouns, adj, adv)

8.15. THE FOLLOWING WORDS SERVE EITHER AS ADVERB OR ADJECTIVE DEPENDING ON THE CONTEXT.

[Note that most words end in **aṃ**. Word-breakdown & meaning is shown inside the bracket where possible so that students can easily learn without having to memorize the meaning of each word by carefully looking at each component of the word. These words will likely be combined into sandhi if they precede a vowel-initial word].

anantaṃ-endlessly, without end, [**na**-without, **na** changed to **an√anta**-end, **+aṃ**]
***accantaṃ**-surely, npt.
aciraṃ-shortly, not before long, [**na**-not, **na** changed to **a√cira**-long, **+aṃ**]
ajjattaṃ-inside oneself, [**adhi**-relating to, **atta**-oneself, **+aṃ**]
anantaraṃ-immediately, afterwards, [**na√antra**-within, inside, **+ra +aṃ**]
apāraṃ-on other side of the shore, near shore [**apāra**-other bank, **+aṃ**]
aparaṃ-again, other, furthermore, on the other hand [**apara**-khác, **+aṃ**]
***abhiṇhaṃ**-continuously, *npt.*
***abhikkhaṇaṃ**-from moment to moment, continuously, often [**abhi**-toward, **+khaṇa**-moment, **+aṃ**]

(6-a) Tiền tố - **Upasagga** tận cùng bằng **"ṃ"**

- **Saṃ**-tốt, khéo léo. Ví dụ:
  + **sañjānāti**-ghi nhớ, nhận ra. [**saṃ+jānāti**]
  + **samādiyati**-khéo thọ trì [**saṃ+ādiyati**]
  + **samāgacchati**-tụ tội, tập trung. [**saṃ+āgacchati**]

  Lưu ý: Có một hình thức thay đổi nhất quán thường xảy ra cho **ṃ** của bất biến từ - *nipāta* này trong hầu hết mọi từ được cấu trúc với bất biến từ này.

(6-b) Bất biến từ - ***Nipāta*** & và vài từ tận cùng bằng **"ṃ"**

Các từ sau đây đóng vai trò như động từ, hoặc kết thúc câu.

(1) **alaṃ**-thích hợp, đủ rồi, sự từ chối. (Thường được dùng với Sử Dụng Cách, hoặc danh từ có đặc điểm **āya**, bbt)

(2) **kallaṃ**-thích hợp, phù hợp, hợp lý. (Thường được dùng với động từ có hậu tố **tuṃ**, hoặc danh từ có đặc điểm **āya**, tính từ, trạng từ)

8.15. CÁC TỪ SAU ĐÂY ĐÓNG VAI TRÒ LÀ TRẠNG TỪ HOẶC TÍNH TỪ TÙY THEO NGỮ CẢNH

[Lưu ý hầu hết các từ tận cùng bằng **aṃ**. Phân tích từ & nghĩa được hiển thị trong ngoặc khi có thể để học viên có thể dễ dàng học mà không phải ghi nhớ nghĩa của từng từ bằng cách nhìn kỹ từng thành phần của từ. Những từ này có thể sẽ được kết hợp thành sandhi nếu chúng đứng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm].

anantaṃ-một cách vô tận, không có kết thúc, [**na**-không, **na** đổi thành **an√anta**-tận cùng, điểm cuối, **+aṃ**]
***accantaṃ**-một cách chắc chắn, bbt.
aciraṃ-chẳng bao lâu, không lâu, [**na**-không, **na** đổi thành **a√cira**-lâu dài, **+aṃ**]
ajjattaṃ-bên trong thân, nội thân, [**adhi**-liên quan, **atta**-bản thân, **+aṃ**]
anantaraṃ-ngay lập tức, sau đó, [**na√anta**-bên trong, ở giữa, **+ra +aṃ**]
apāraṃ-ở bờ kia, gần bờ [**apāra**-bờ kia, **+aṃ**]
aparaṃ-lại nữa, khác, hơn nữa, mặt khác [**apara**-cái khác, **+aṃ**]
***abhiṇhaṃ**-liên tục, *bbt.*
***abhikkhaṇaṃ**-từ lúc này đến lúc khác, liên tục, thường [**abhi**-hướng đến, **+khaṇa**-lúc, khoảnh khắc, **+aṃ**]

bāhiraṃ-outside, [**bāhira**-outside, external, **+aṃ**]
bahuṃ-many, [**bahu**-much, **+aṃ**]
*__ciraṃ__, **cirassaṃ**-for long, for a long time [**cira**-long, **+aṃ**]
dhuvaṃ-always, permanent, [**dhuva**-always, eternal, **+aṃ**]
*__evaṃ__-thus, in this way, similarly (**Note:** Sometimes this word "**evaṃ**" serve as an affirmative **yes**, *npt*).
ekaṃsaṃ-surely [**eka**-one, **+aṃsa**-portion, **+aṃ**]
*__kāmaṃ__-in fact, really, npt.
khippaṃ-quickly, [**khippa**-quick, **+aṃ**]
kuṭilaṃ-crookedly, [**kuṭila**-crooked, twisted, **+aṃ**]
*__lahuṃ__-quickly, [**lahu**-quick, light, **+aṃ**]
muduṃ-softly, delicately, [**mudu**-soft, delicate, **+aṃ**]
*__muhuttaṃ__-for a moment, not long, [**muhutta**-shortest span of time, **+aṃ**]
*__cirassaṃ__-for long, at last, npt, [**cira**-long, **ssa** is an enclitic, **+aṃ**]
*__na cirassaṃ__-not before long, soon, [**na**-not, **cirassa**-long, **+aṃ**]
niccaṃ-always, eternally, [**nicca**-eternal, **+aṃ**]
*__nissaṃsayaṃ__-without doubt, certainly [**ni**-without, **+saṃsaya**-doubt, one extra **s** added, **+aṃ**].
nīcaṃ-low, short [**nīca**-low, **+aṃ**]
oraṃ-on this side, [**ora**-this side, **+aṃ**]
pāraṃ-to the shore, [**pāra**-other shore, yonder, **+aṃ**]
paccekaṃ-separately, each, [**pati**-against, **eka**-one, **+aṃ**]
*__saddhiṃ__-together, *npt*.
samaṃ-equally, similarly, *npt*. [**sama**-same, similar, equal, **+aṃ**]
*__sāmaṃ__-by oneself, *npt*.
*__saṇikaṃ__-slowly, [**saṇika**-slow, **+aṃ**]
sassataṃ-always, permanently, [**sa**-always, **sata**-being present, **+aṃ**]
*__sāyaṃ__-in the evening, [**sāya**-evening, **+aṃ**]
*__sayaṃ__, **sāmaṃ**-by onself, *npt*.
sāduṃ, **sādhuṃ**-well, nicely, [**sādu, sādhu**-nice, pleasant, **+aṃ**]
sīghaṃ-quickly, [**sīgha**-quick, swift, **+aṃ**]
taṅkhaṇaṃ-at that moment [**taṃ**-that, **+khaṇaṃ**-moment, **+aṃ**].
thaddhaṃ-roughly, [**thaddha**-rough, gross, stiff, **+aṃ**]
tiriyaṃ-horizontally, [**tiriya**-across, horizontally, **+aṃ**]
turitaṃ-quickly, [**turita**-hurry, haste, **+aṃ**]

bāhiraṃ-bên ngoài, [**bāhira**-bên ngoài, ở ngoài **+aṃ**]
bahuṃ-nhiều, [**bahu**-nhiều, **+aṃ**]
*__ciraṃ__, __cirassaṃ__-lâu, trong một thời gian dài[**cira**-lâu, dài, **+aṃ**]
dhuvaṃ-luôn luôn, lâu dài, [**dhuva**-luôn luôn, vĩnh cửu **+aṃ**]
*__evaṃ__-như vậy, theo cách này, tương tự (**Lưu ý:** Đôi khi từ "__evaṃ__" này đóng vai trò như một câu trả lời khẳng định **vâng, dạ**, bbt).
ekaṃsaṃ-chắc chắn [**eka**-một, **+aṃsa**-phần, **+aṃ**]
*__kāmaṃ__-thực tế, thật sự, bbt.
khippaṃ-một cách nhanh chóng, [**khippa**-nhanh, **+aṃ**]
kuṭilaṃ-một cách cong queo, [**kuṭila**-đã bị cong, xoắn, **+aṃ**]
*__lahuṃ__-một cách nhanh chóng, [**lahu**-nhanh, nhẹ, **+aṃ**]
muduṃ-(một cách) mềm mại, tinh tế, sắc sảo [**mudu**-mềm, tinh tế, **+aṃ**]
*__muhuttaṃ__-trong chốc lát, không lâu, [**muhutta**-khoảng thời gian ngắn nhất, **+aṃ**]
*__cirassaṃ__-lâu, cuối cùng, bbt, [**cira**-lâu, **ssa** là phần ghép, **+aṃ**]
*__na cirassaṃ__-không lâu nữa, sớm, [**na**-không, **cirassa**-lâu, **+aṃ**]
niccaṃ-luôn luôn, vĩnh viễn, thường hằng, [**nicca**-vĩnh cửu, **+aṃ**]
*__nissaṃsayaṃ__- không nghi ngờ, (một cách) chắc chắn [**ni**-không, **+saṃsaya**-nghi ngờ, được thêm vào **s**, **+aṃ**].
nīcaṃ-thấp, ngắn [**nīca**-thấp, ngắn, **+aṃ**]
oraṃ-ở bên này, [**ora**-bên này, **+aṃ**]
pāraṃ-đến/về bờ kia, phía kia [**pāra**-bờ bên kia, xa, đằng kia **+aṃ**]
paccekaṃ-riêng biệt, mỗi, [**pati**-ngược, đối, **eka**-một, **+aṃ**]
*__saddhiṃ__-cùng với, *bbt*.
samaṃ-ngang bằng, bình đẳng, tương tự, *bbt*. [**sama**-giống nhau, tương tự, ngang bằng, **+aṃ**]
*__sāmaṃ__-tự mình, *bbt*.
*__saṇikaṃ__-(một cách) chậm chạp, chậm rãi, [**saṇika**-chậm, **+aṃ**]
sassataṃ-luôn luôn, thường hằng, thường còn [**sa**-luôn luôn, **sata**-đang là, hiện hữu, **+aṃ**]
*__sāyaṃ__-vào buổi tối, [**sāya**-buổi tối, **+aṃ**]
*__sayaṃ__, __sāmaṃ__-tự mình, *bbt*.
sāduṃ, **sādhuṃ**-tốt, (một cách) tốt đẹp, [**sādu, sādhu**-đẹp, dễ chịu, **+aṃ**]
sīghaṃ-một cách nhanh chóng, [**sīgha**-nhanh, mau, lẹ, **+aṃ**]
taṅkhaṇaṃ-vào lúc đó [**taṃ**-đó, **+khaṇaṃ**-lúc, **+aṃ**].
thaddhaṃ-một cách thô cứng, [**thaddha**-thô cứng, dai, chai **+aṃ**]
tiriyaṃ-theo chiều ngang, [**tiriya**-ngang, ngang qua, **+aṃ**]
turitaṃ-một cách nhanh chóng, [**turita**-vội vã, hấp tấp, **+aṃ**]

thokaṃ-a little, [**thoka**-a little, a bit, **+aṃ**]
uccaṃ-high, tall, [**ucca**-high, **+aṃ**]
ujuṃ-straightly, [**uju**-straight, **+aṃ**]
*__uddhaṃ__-up, above, on top, *npt*.
*__visuṃ__-separately, singly, individually *npt*.

Note: Words shown in asterisk always end in **ṃ** and classified as unchanging *nipāta*-particles *(npt)*. Other words can end in various noun case-endings and can be used in various ways as either adjective or adverb depending on the contextual usage and case-ending.

Indeclinable (abyaya) words ending in **"ṃ"**

Any word affixed with **tthaṃ, thattaṃ, tuṃ, khattuṃ, hiṃ, haṃ** and **hiñcanaṃ** suffixes.

8.16. THE PATTERN OF DUPLICATION

(See Kaccāyana Sutta 28, 29,
Rūpasiddhi Suttas 40, 42 for detailed information)

Brief Facts:

What is duplication? A morphological procedure where a similar or dissimilar letter is added to its relevant base-consonant in order to complete a word, is called duplication.

Where it occurs? It used to occur in **twenty-nine consonants** except **ra**, **ha**, **ḷa** and **ṃ**. So, it should be noted that duplication occurs only in twenty-nine consonants. Duplication does not occur in **ra, ha**, **ḷa**, **ṃ** and **all eight vowels**.

8.16.1. Two types of duplication:

(a) The **first type** is duplication with a similar, identical consonant called **sadisa-dvebhāva**. [**sadisa**-similar, **dvebhāva**-duplication].

Where it occurs:

This identical duplication occurs in **fifteen** consonants: **ka, ga, ca, ja, ña, ṭa, ḍa, ṇa, pa, ba, ma, ya, la, va, sa**.

Here are fifteen identical duplicated conjuncts**: kka, gga, cca, jja, ñña, ṭṭa, ḍḍa, ṇṇa, ppa, bba, mma, yya, lla, vva** or **bba** (**b** and **v** are interchangeable), **ssa**.

thokaṃ-một chút, [**thoka**-một chút, một ít, **+aṃ**]
uccaṃ-cao, [**ucca**-cao, **+aṃ**]
ujuṃ-thẳng, (một cách) thẳng thắn, chánh trực, [**uju**-thẳng, **+aṃ**]
***uddhaṃ**-lên, trên, trên cùng, *bbt*.
***visuṃ**-một cách riêng biệt, đơn lẽ, cá nhân, *bbt*.

Lưu ý: Các từ được đánh dấu sao luôn tận cùng bằng **ṃ**, và được phân loại là bất biến từ - *nipāta* không thay đổi. Các từ khác có thể tận cùng bằng các Biến Cách danh từ khác nhau, và có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau như tính từ, hoặc trạng từ tùy thuộc vào cách sử dụng trong ngữ cảnh lẫn Biến Cách.

Bất biến từ (abyaya) tận cùng bằng **"ṃ"**
Bất kỳ từ nào được thêm với các hậu tố **tthaṃ, thattaṃ, tuṃ, khattuṃ, hiṃ, haṃ** và **hiñcanaṃ**.

8.16. HÌNH THỨC NHÂN ĐÔI

(Xem Luật Kaccāyana 28, 29,
Luật Rūpasiddhi 40, 42 để biết thông tin chi tiết)

Tóm Tắt:
Nhân đôi là gì? Một trình tự hình thái học trong đó một chữ cái tương tự, hoặc khác biệt được thêm vào phụ âm chính liên quan của nó để hoàn thành một từ, được gọi là nhân đôi.
Nó xảy ra ở đâu? Nó thường xảy ra trong **hai mươi chín phụ âm** (29) ngoại trừ **ra, ha, ḷa** và **ṃ**. Vì vậy, cần lưu ý việc nhân đôi chỉ xảy ra trong hai mươi chín phụ âm. Việc nhân đôi không xảy ra trong **ra, ha, ḷa, ṃ** và **tất cả tám nguyên âm**.

8.16.1. Hai loại nhân đôi:

(a) Loại thứ nhất là nhân đôi với một phụ âm tương tự, giống nhau được gọi là **sadisa-dvebhāva**. [**sadisa**-tương tự, **dvebhāva**-việc nhân đôi].

Nó xảy ra ở đâu:
Việc nhân đôi giống nhau này xảy ra trong mười lăm phụ âm: **ka, ga, ca, ja, ña, ṭa, ḍa, ṇa, pa, ba, ma, ya, la, va, sa**.

Đây là mười lăm liên kết nhân đôi giống nhau: **kka, gga, cca, jja, ñña, ṭṭa, ḍḍa, ṇṇa, ppa, bba, mma, yya, lla, vva** hoặc **bba** (**b** và **v** có thể thay thế cho nhau), **ssa**.

(b) The **second type** is duplication with a different, non-identical consonant called **asadisa-dvebhāva**. [**a**-not, +**sadisa**-similar, **dvebhāva**-duplication].

Where it occurs:
Non-identical duplication occurs in **eight** consonants: **kha, gha, cha, jha, ṭha, ḍha, pha, bha**.

Here are eight non-identical duplicated conjuncts: **kkha, ggha, ccha, jjha, ṭṭha, ḍḍha, ppha, bbha**.

As both rules have fixed patterns of duplication, it is quite simple and easy to understand. See Sutta 28, 29, for detailed information in Vol II, pp 150, 151, Kaccāyana Pāḷi grammar, English translation and Rūpasiddhi Grammar.

8.16.2. Duplication on words with the prefixes

Duplication usually occurs in words structured with these prefixes: **pa**, **ni**, **u**, **du**, **vi**, **ava**, **anu**, **pari**, **adhi**, **abhi**, **pati**, **su**, **ati**, **apa**, **upa** but this is not consistent pattern.

8.16.2.1. Prefixes with a long vowel

parā, **nī** and **ā**.

The duplication procedure is found to have seldom occurred in words prefixed with certain *upasagga*-particles such as **nī**, **saṃ** and **api**.
When duplication occasionally occurs in **parā** and **ā** prefixed words in some instances, the long vowel **ā** is generally shortened. See the examples below.
Shortened vowels are shown underlined.

Examples:
- **Par<u>a</u>kkamati**-(he) exerts successively, [**parā+kamu+a+ti**]
- **<u>A</u>kkamati**-(he) tramples, walks over [**ā+kamu+a+ti**].
- **<u>A</u>kkhāto**-(It is) said, [**ā+khā+ta+si**].

(b) Loại thứ hai là nhân đôi với một phụ âm khác, không giống nhau được gọi là **asadisa-dvebhāva**. [**a**-không, +**sadisa**-tương tự, đồng nhất, **dvebhāva**-việc nhân đôi].

Nó xảy ra ở đâu:
Việc nhân đôi không giống nhau xảy ra trong **tám** phụ âm: **kha, gha, cha, jha, ṭha, ḍha, pha, bha**.

Đây là tám liên kết nhân đôi không giống nhau: **kkha, ggha, ccha, jjha, ṭṭha, ḍḍha, ppha, bbha**.

Vì cả hai Luật đều có hình thức nhân đôi cố định, nên rất đơn giản, và dễ hiểu. Xem Luật *(Sutta)* 28, 29, để biết thông tin chi tiết trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, bản dịch tiếng Việt, và Văn phạm Rūpasiddhi.

8.16.2. Nhân đôi trên các từ có các tiền tố

Việc nhân đôi thường xảy ra trong các từ được cấu trúc với các tiền tố này: **pa, ni, u, du, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ati, apa, upa**, nhưng đây không phải là hình thức nhất quán.

8.16.2.1. Các Tiền tố có nguyên âm dài

parā, **nī** và **ā**.

Trình tự nhân đôi được xem là hiếm khi xảy ra trong những từ có tiền tố *upasagga* như **nī, saṃ**, và **api**.
Thi thoảng, khi nhân đôi xảy ra trong các từ có tiền tố **parā** và **ā** trong một số trường hợp, nguyên âm dài **ā** thường được rút ngắn.
Các nguyên âm rút ngắn được gạch chân.

Ví dụ:
- **Par<u>a</u>kkamati**-(người ấy) nỗ lực liên tục, [**parā+kamu+a+ti**]
- **<u>A</u>kkamati**-(người ấy) dẫm đạp, bước qua [**ā+kamu+a+ti**].
- **<u>A</u>kkhāto**-(Điều này) đã được nói, [**ā+khā+ta+si**].

8.16.2.2. Prefix with a *niggahita* "ṃ"

There is one **saṃ**-prefix which contain a niggahita **ṃ** and this *niggahita* is erased when duplication process occurs. Example:

- **sakkaroti**-(he) treats respectfully. [**saṃ**-well, **+kara**-to act, **+o+ti**]
- **sakkāro**-such an act of respect [**saṃ+kara+ṇa**-act of]

Sometimes, after erasure of dot **ṃ** of **saṃ**, its base vowel **a** of **sa** is lengthened without duplication. Example:

- **sārāgo**-strong lust [**saṃ+rāgo**].

Note: In some instances, **ṃ** changed to a consonant. But it is not a duplication procedure. Example:

- **sallīno**-retired into seclusion [**saṃ+lī**-to shelter, to hide, **+yu+si**]

8.16.2.3. **Ava**-prefix

This prefix sometimes either retains its shape **ava** or may be changed into **o** when duplicated. Both **ava** and **o** are shown underlined to make it more simple and easily understandable.
Examples:

- **Ava**ggāho-act of contemptuous grabbing, [**ava**-down, **+gaha**-to grab, **+ṇa**]
- **O**kkamati-(It) goes down. [**ava+kamu**-to go, **+a+ti**].

Nipāta-particles and Duplication

There is no duplication process found to occur in most *nipāta*-particles even though it cannot be ruled out as outright inapplicable.

8.17. POSITION-CHANGE OF CONSONANTS

This procedure known as **vaṇṇavipariyāya**, usually occurs mostly in two areas: (a) between **ya** and **ra** (b) between **ha** and **ya**.

Reversal of **ya** and **ra**

This mostly occurs in a word structured with **pari**-prefix and a vowel-initial root. Example:

- **payirupāsati**-(he) devotes, looks after. [**pari+upa√āsa+a+ti**, *āv*]

8.16.2.2. Tiền tố với âm mũi - *niggahita* "ṃ"

Có một tiền tố **saṃ** có âm mũi - *niggahita* **ṃ**, và âm này này bị xóa khi quá trình nhân đôi xảy ra. Ví dụ:

- **sakkaroti**-(người ấy) đối xử tốt. [**saṃ**-tốt, **+kara**-hành động, **+o+ti**]
- **sakkāro**-sự tôn trọng [**saṃ+kara+ṇa**-hành động về]

Đôi khi, sau khi xóa dấu chấm **ṃ** của **saṃ**, nguyên âm chính **a** của **sa** được kéo dài mà không cần nhân đôi. Ví dụ:

- **sārāgo**-đầy tham ái [**saṃ+rāgo**].

Lưu ý: Trong một số trường hợp, **ṃ** đổi thành một phụ âm. Nhưng đó không phải là trình tự nhân đôi. Ví dụ:

- **sallīno**-sự ẩn cư, sự ẩn dật [**saṃ+lī**- trú ẩn, ẩn mình, **+yu+si**]

8.16.2.3. Tiền tố **Ava**

Tiền tố này đôi khi giữ nguyên dạng **ava**, hoặc có thể đổi thành **o** khi được nhân đôi. Cả **ava**, và **o** đều được gạch chân để làm cho nó đơn giản, và dễ hiểu hơn.

Ví dụ:

- **Avaggāho**-sự khinh thường, [**ava**-xuống, **+gaha**-nắm lấy, **+ṇa**]
- **Okkamati**-(Nó) đi xuống. [**ava+kamu**-đi, **+a+ti**].

Bất biến từ - *nipāta*, và Nhân đôi

Không thấy quy trình nhân đôi xảy ra trong hầu hết các bất biến từ - *nipāta* mặc dù không thể loại trừ khả năng nó hoàn toàn không áp dụng được.

8.17. THAY ĐỔI VỊ TRÍ CỦA PHỤ ÂM

Trình tự này được gọi là **vaṇṇavipariyāya**, thường xảy ra chủ yếu trong hai phạm vi: (a) giữa **ya** và **ra** (b) giữa **ha** và **ya**.

Việc đảo ngược **ya**, và **ra**

Điều này chủ yếu xảy ra trong một từ được cấu trúc với tiền tố **pari**, và một gốc động từ bắt đầu bằng một nguyên âm. Ví dụ:

- **payirupāsati**-(anh ấy) tín thành, chăm sóc.
  [**pari+upa√āsa+a+ti**, *đtā*]

Here, structure of the word is **pari√upāsati** and **y** is inserted. Thus, it should be **pariyupāsati** as a conventional formal word. But, strangely, those people of ancient times rather used that word as **payirupāsati** in their spoken language reversing the position of **y** and **r** against the grammatical norms.

Reversal of **ha** and **ya**

This mostly occurs in a word structured with **ha**-ending roots such as √**vaha**-to carry, √**daha**-to burn, √**gaha**-to grab and √**naha**-to bind, etc and **ya**-affixed words where **y** is brought to the fore and **h** of the root is placed after **y**. This procedure is quite simple and easy to understand.

Example:

- **Gayhati**-(it is) being taken. [**gaha+ya+ti**].
- **Dayhati**-(it is) being burnt. [**daha+ya+ti**].

Note: The reversal process in these examples is quite clear to see.

8.18. INSERTION OF NON-EXISTING LETTER

The basic purpose of sandhi procedure is to show how ancient people use their spoken language in the ancient times in a rather peculiar way which is used against its original word structure.

The procedure known as ***āgama*** which means "coming" [*(gram)* insertion, inserted consonant, augment], is in fact **adding some external letter** to a word which had its structural make-up exposed by means of separation in a sandhi process.

By inserting a non-existing letter inside that exposed word, Grammarians try to make that exposed word structurally clear and meaningful from both grammar and linguistic viewpoints thus making the study of language more whole and completely understandable for the learners.

Ở đây, cấu trúc của từ là **pari√upāsati** và **y** được chèn vào. Do đó, nó phải là **pariyupāsati** như một từ chính thức thông thường. Nhưng, kỳ lạ thay, những người xưa lại sử dụng từ đó như **payirupāsati** trong ngôn ngữ nói của họ, đảo ngược vị trí của **y**, và **r** trái ngược với quy luật văn phạm.

Sư đảo ngược **ha**, và **ya**

Điều này chủ yếu xảy ra trong một từ được cấu trúc với các gốc động từ tận cùng bằng **ha** như √**vaha**-mang, √**daha**-đốt, √**gaha**-nắm, và √**naha**-buộc, v.v. và các từ có hậu tố **ya**, trong đó **y** được đưa lên trước, và **h** của gốc được đặt sau **y**. Quy trình này khá đơn giản, và dễ hiểu.

Ví dụ:

- **Gayhati**-(nó) bị lấy, đang bị lấy. [**gaha+ya+ti**].
- **Dayhati**-(nó) bị cháy, đang bị cháy. [**daha+ya+ti**].

Lưu ý: Quy trình đảo ngược trong các ví dụ này khá rõ ràng để thấy.

8.18. CHÈN CHỮ CÁI KHÔNG TỒN TẠI

Mục đích cơ bản của trình tự hợp âm - *sandhi* là để cho thấy cách người xưa sử dụng ngôn ngữ nói của họ vào thời xưa theo một cách khá đặc biệt được sử dụng trái với cấu trúc từ gốc của nó.

Trình tự này được gọi là ***āgama*** có nghĩa là "việc đến" [*(Văn phạm)* việc chèn, phụ âm được chèn, tăng cường], thực tế là **thêm một số chữ cái bên ngoài** vào một từ có cấu trúc của nó được hiển bày bởi quá trình tách hợp âm - sandhi.

Bằng cách chèn một chữ cái không tồn tại vào bên trong từ được hiển bày đó, các nhà Văn phạm học cố gắng làm cho từ được hiển bày đó rõ ràng về mặt cấu trúc, và có ý nghĩa thông qua cả quan điểm văn phạm, và ngôn ngữ học; từ đó làm cho việc học ngôn ngữ hoàn chỉnh hơn, và dễ hiểu hơn cho người học.

Here are a few examples of insertion.

Spoken word in ancient way without separation of sandhi	**Word separation in Sandhi**
(a) **ajjatagge** (**t** inserted)	**ajja**-today, **+agge**-starting, **i.e.** starting today
(b) **chaḷabhiññā** (**ḷ** inserted)	**cha**-six, **+abhiññā**-psychic powers
(c) **nirālayo** (**r** inserted)	**ni**-without, **+ālayo**-lingering desire
Note: Without separation and necessary insertion, word-structure and its relevant meanings are not clear but will remain confusable for the learner of Pāḷi.	

8.19. DELETING THE UNWANTED COMPONENT OF A WORD

This common procedure of deleting and wiping off unwanted components of a word such as **ṃ**, a **vowel** or a **consonant** is quite easy to understand and well-explained in the relevant Suttas of Grammar.

Note that the only purpose of various kinds of morphological procedures shown in the Grammar texts and briefly explained here are only to complete the words structured with various components, not to confuse the learners of Pāḷi but to enlighten the structural nature of words so that one can progress in the study of Pāḷi without confusion.

8.20. FIXED PATTERN OF CHANGE ON Y-CONTAINING WORDS

There is a consistent pattern of change in the words with a residual **y,** which may be (1) plain **y** (derived from common morphological procedures) or (2) **ṇya**-suffix (Sutta 360, 541) or (3) **ya**-affix (Sutta 440, 447), into other types of consonants. This rule of morphological procedure is mentioned in the Sutta numbers 269, 441, 443 of Kaccāyana Pāḷi grammar and Sutta No. 48, 49 Saññādikaṇḍa, of Moggallāna Grammar.

Đây là một số ví dụ về việc chèn chữ cái.

Từ được nói theo cách cổ xưa, không tách hợp âm - sandhi	**Việc tách từ trong hợp âm - Sandhi**
(a) **ajjatagge** (**t** được chèn vào)	**ajja**-hôm nay, **+agge**-việc bắt đầu, **tl.** việc bắt đầu hôm nay
(b) **chaḷabhiññā** (**ḷ** được chèn vào)	**cha**-sáu, **+abhiññā**-thần thông **tl.** lục thông
(c) **nirālayo** (**r** được chèn)	**ni**-không, **+ālayo**-tham dục
Lưu ý: Việc không tách, và chèn cần thiết, cấu trúc từ, và nghĩa liên quan của nó không rõ ràng và sẽ vẫn gây nhầm lẫn cho người học Pāḷi.	

8.19. XÓA THÀNH PHẦN KHÔNG CẦN THIẾT CỦA TỪ

Trình tự phổ biến này về việc xóa, và loại bỏ các thành phần không cần thiết của một từ như **ṃ**, nguyên âm, hoặc phụ âm khá dễ hiểu, và được giải thích rõ trong các Luật *(Sutta)* liên quan của Văn phạm.

Lưu ý về mục đích duy nhất của các loại trình tự hình thái học khác nhau được trình bày trong các văn bản Văn phạm, và được giải thích ngắn gọn ở đây chỉ là để hoàn thành các từ được cấu trúc với các thành phần khác nhau, không phải để làm bối rối người học Pāḷi mà để làm sáng tỏ bản chất cấu trúc của các từ để học viên có thể tiến bộ trong việc học Pāḷi mà không bị nhầm lẫn.

8.20. HÌNH THỨC CỐ ĐỊNH CỦA VIỆC THAY ĐỔI CÁC TỪ CHỨA Y

Có một hình thức thay đổi nhất quán trong các từ có phụ âm **y** còn dư, có thể là (1) **y** đơn giản (bắt nguồn từ các trình tự hình thái học thông thường) hoặc (2) hậu tố **ṇya** (Sutta 360, 541) hoặc (3) tiền tố **ya** (Sutta 440, 447), thành các loại phụ âm khác. Quy luật của trình tự hình thái học này được đề cập trong Luật *(Sutta)* số 269, 441, 443 của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, và Luật *(Sutta)* số 48, 49 Saññādikaṇḍa, của Văn phạm Moggallāna.

Those wishing to gain some fundamental knowledge and mastery of morphological procedures should try to understand this morphological rule of change. The **rule may appear complex at first glance but it becomes much easier to understand later on** as it is quite simple and a fixed procedure. Some verbs and words structured with a **y**-containing suffix will be easier to understand by being able to break down into simple structural components through the knowledge of this rule. Note that **those marked with asterisk** (*) **are unique changes** while others are simple form of change as **y** merges into the host consonant and augmented. See the rule being simplified in the table below:

Consonant plus **y**	Changed consonant	Example (See the consonant & **y** in bold)	Meaning of the word
k+y	k	Nepakkaṃ [nipa**k**a+ṇ**y**a]	maturity
g+y	g	Sobaggaṃ [subha**g**a+ṇ**y**a]	being auspicious
j+y	j	Vāṇijjaṃ [vaṇi**j**a+ṇ**y**a]	tradecraft
*t+y	*c	Soraccaṃ [sura**t**a+ṇ**y**a]	being wholesome in conduct
*th+y	*ch	Tacchaṃ [ta**th**a+ṇ**y**a]	truthfulness
*d+y	*j	Sohajjaṃ [suha**d**a+ṇ**y**a]	being good-willed
*dh+y	*jh	Bojjhaṃ [bo**dh**i+ṇ**y**a]	being enlightened
*n+y	*ñ	Thañ**ñ**aṃ [tha**n**a+ṇ**y**a]	breast-product, **i.e.** milk
*ṇ+y	*ñ	Sāmañ**ñ**aṃ [sama**ṇ**a+ṇ**y**a]	benefit of being monastic
p+y	p	Sāruppaṃ [saru**p**a+ṇ**y**a]	suitability
m+y	m	Sokhummaṃ [sukhu**m**a+ṇ**y**a]	state of being elegant
l+y	l	Kosallaṃ [kusa**l**a+ṇ**y**a]	skill
v+y	v	Dibbaṃ [di**v**i+ṇ**y**a]	divine
s+y	s	Somanassaṃ [sumana**s**a+ṇ**y**a]	goodwill, joy

Những ai muốn có được một số kiến thức cơ bản, và thành thạo các trình tự hình thái học nên cố gắng hiểu quy luật thay đổi hình thái học này. **Thoạt nhìn, quy tắc này có vẻ phức tạp, nhưng sau này sẽ dễ hiểu hơn nhiều** vì nó khá đơn giản và là một trình tự cố định. Một số động từ, và từ được cấu trúc với hậu tố chứa **y** sẽ dễ hiểu hơn khi có thể phân tách thành các thành phần cấu trúc đơn giản thông qua kiến thức về quy luật này. Lưu ý **những thay đổi được đánh dấu sao** (*) **là những thay đổi riêng biệt**, trong khi những động từ khác là dạng biến đổi đơn giản khi **y** kết hợp với phụ âm chủ, và được tăng cường (bổ sung). Xem quy luật được đơn giản hóa trong bảng dưới đây:

Phụ âm thêm **y**	Phụ âm thay đổi	Ví dụ (Xem phụ âm & **y** in đậm)	Nghĩa của từ
k+y	k	Nepakkaṃ [nipa**k**a+ṇ**y**a]	sự trưởng thành
g+y	g	Sobaggaṃ [subha**g**a+ṇ**y**a]	điềm lành
j+y	j	Vāṇijjaṃ [vaṇi**j**a+ṇ**y**a]	nghề buôn bán
*t+y	*c	Soraccaṃ [sura**t**a+ṇ**y**a]	thiện hạnh
*th+y	*ch	Tacchaṃ [ta**th**a+ṇ**y**a]	sự chân thật
*d+y	*j	Sohajjaṃ [suha**d**a+ṇ**y**a]	thiện ý
*dh+y	*jh	Bojjhaṃ [bo**dh**i+ṇ**y**a]	sự giác ngộ
*n+y	*ñ	Thaññaṃ [tha**n**a+ṇ**y**a]	sản phẩm từ vú, **tl.** sữa
*ṇ+y	*ñ	Sāmaññaṃ [sama**ṇ**a+ṇ**y**a]	đời sống sa-môn
p+y	p	Sāruppaṃ [saru**p**a+ṇ**y**a]	sự thích hợp
m+y	m	Sokhummaṃ [sukhu**m**a+ṇ**y**a]	sự tao nhã, sự tinh tế
l+y	l	Kosallaṃ [kusa**l**a+ṇ**y**a]	khéo léo, thành thạo
v+y	v	Dibbaṃ [di**v**i+ṇ**y**a]	thiên, thuộc cõi trời
s+y	s	Somanassaṃ [sumana**s**a+ṇ**y**a]	thiện ý, hỷ

What are y-containing words?

Mostly, (a) *taddhita* & *kita* words structured with **ṇya**-suffix applicable through Sutta 360, 541, (b) *Ākhyāta* verbs affixed with **ya**-affix applicable through Sutta 440, 447. **Simple ya-affixed verbs such as nīyati, ñāyati etc, are excluded** as they do not undergo this process. (c) *kita*-verbs with **tvā**-derivative **y**. e.g. **upasampajja**-having reached. (d) *Kita*-verbs or *kita*-nouns with inserted **y**. e.g. **upajjitvā**-having arisen, **bujjanaṃ**-knowing. (e) Some compound nouns and words with **i**-derivative **y**. e.g. **bojjhaṅgaṃ**-factors of enlightenment [**bodhi+aṅgaṃ**], **yajjevaṃ**-if so [**yadi+evaṃ**]. Generally, words where an inserted **y** or morphologically altered **y** is present may also be included.

By carefully studying the nature of fixed patterns of change occurred in most **y**-containing words of various kinds, students will find it quite easy to learn and go deeper into the structural aspect of how Pāḷi words are formed and used in various ways depending on the category of formal grammatical classification. This table simply and clearly shows one of the most in-depth morphological aspect of Pāḷi for a serious student. **Without such a simple and clear guidance it would pose inherent complexity and linguistic challenges of Pāḷi** even for a well-seasoned and well-acquainted scholar. **By understanding various kinds of morphological procedures, a student's knowledge of Pāḷi will be not only greatly broadened but will also immensely deepen the grammatical insight** into the structure of words. Thus leading to development of the identification skill based on their relevant category, word-building skill, the correct usage skill in a sentence and eventual mastery of the language as a whole.

8.21. CHANGING OF NEGATIVE PARTICLE NA INTO A AND AN

The negative particle **na** which means not usually changes into either **a** or **an** in a compound-noun structure. This rule is explained in Suttas 333, 334. Here is the rule:

(1) When the component word is a consonant-initial word, **na** changes to **a**.
   (a) **akusalaṃ**=not wholesome [**na+kusalaṃ**]. Here, **Kusalaṃ** begins with consonant "**k**" in **kusalaṃ**.
   (b) **abhūtaṃ**=not true, lie [**na+bhūtaṃ**]. Here, **bhūtaṃ** begins with consonant "**bh**" in **bhūtaṃ**.

Những từ chứa y là gì?

Chủ yếu là, (a) các từ CHN-II - *taddhita* & CHN-I - *kita* được cấu trúc với hậu tố **ṇya** có thể áp dụng qua Sutta 360, 541, (b) các động từ *Ākhyāta* được thêm với tiền tố **ya** có thể áp dụng qua Sutta 440, 447. **Các động từ đơn giản có tiền tố ya như nīyati, ñāyati v.v., bị loại trừ** vì chúng không trải qua quá trình này. (c) động từ *kita* có **y** do phát sanh hậu tố **tvā**. ví dụ **upasampajja**-sau khi đã chứng đạt. (d) Động từ *kita* hoặc danh từ CHN-I - *kita* có **y** được chèn vào. ví dụ **upajjitvā**-sau khi đã sanh khởi, **bujjanaṃ**-sau khi đã biết. (e) Một số danh từ ghép và từ có **y** do phát sanh từ phụ âm **i**. ví dụ **bojjhaṅgaṃ**-yếu tố giác ngộ, giác chi [**Bodhi+aṅgaṃ**], **yajjevaṃ**-nếu vậy [**yadi+evaṃ**]. Nói chung, các từ có **y** được chèn vào, hoặc **y** được thay đổi về mặt hình thái cũng có thể được bao gồm.

Bằng cách nghiên cứu cẩn thận bản chất của các hình thức thay đổi cố định xảy ra trong hầu hết các từ chứa **y** thuộc nhiều loại khác nhau, học viên sẽ thấy khá dễ học, rồi đi sâu vào khía cạnh cấu trúc về cách các từ Pāḷi được hình thành, và sử dụng theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào danh mục phân loại Văn phạm chính thức. Bảng này thể hiện một cách đơn giản, và rõ ràng về một trong những khía cạnh hình thái học chuyên sâu nhất của Pāḷi dành cho một học viên nghiêm túc. **Nếu không có hướng dẫn đơn giản, và rõ ràng như vậy, nó sẽ tạo ra sự phức tạp tiềm ẩn, và các thách thức ngôn ngữ của Pāḷi** ngay cả đối với một học giả dày dạn, và quen thuộc. **Bằng cách hiểu các loại trình tự hình thái học khác nhau, kiến thức Pāḷi của học viên không chỉ được mở rộng rất nhiều mà còn làm sâu sắc thêm cái nhìn Văn phạm** về cấu trúc của các từ. Từ đó dẫn đến sự phát triển kỹ năng nhận dạng dựa trên danh mục liên quan của chúng, kỹ năng xây dựng từ, kỹ năng sử dụng chính xác trong câu, và cuối cùng là sự thông thạo ngôn ngữ một cách toàn diện.

8.21. THAY ĐỔI TIỂU TỪ PHỦ ĐỊNH NA THÀNH A VÀ AN

Mạo từ phủ định **na** có nghĩa là không thường đổi thành **a** hoặc **an** trong cấu trúc danh từ ghép. Quy tắc này được giải thích trong Luật *(Sutta)* 333, 334. Sau đây là Luật này:

(1) Khi từ có thành phần là từ bắt đầu bằng phụ âm, **na** đổi thành **a**.

(a) **akusalaṃ**=bất thiện [**na+kusalaṃ**]. Ở đây, **Kusalaṃ** bắt đầu bằng phụ âm "**k**" trong **kusalaṃ**.

(b) **abhūtaṃ**=không đúng, sự dối trá [**na+bhūtaṃ**]. Ở đây, **bhūtaṃ** bắt đầu bằng phụ âm "**bh**" trong **bhūtaṃ**.

(2) When the component word is a vowel-initial word, **na** changes to **an**.
   (a) **anariyo**=not holy [**na+ariyo**]. Here, **ariyo** begins with vowel "**a**" in **ariyo**.
   (b) **anissaro**=not dominant, without power, [**na+issaro**]. Here, **issaro** begins with vowel "**i**" in **issaro**.

8.22. CHANGING OF PARTICLE KU INTO KAD AND KĀ

The negative particle **ku** means 'being repugnant, disgusting, bad, or of poor quality or a small thing'. It usually changes into either **kad** or **kā** in a compound-noun structure. This rule is explained in Suttas 335, 336.
Here is the rule:
(1) When the component word is a vowel-initial word, **ku** changes to **kad**.
   (a) **kadannaṃ**=badly cooked rice [**ku+annaṃ**-rice].
   Here, **annaṃ** begins with vowel "**a**" in **annaṃ**.
   (b) **kadasanaṃ**=poor quality food [**ku+asanaṃ**-food, **asa+yu**, *kn*].
   Here, **asanaṃ** begins with vowel "**a**" in **asanaṃ**.
(2) When the component word is a consonant-initial word, **ku** normally changes to **kā**.
   (a) **kāpuriso**=a man of bad conduct, vile person, [**ku+puriso**].
   Here, **puriso** begins with consonant "**p**" in **puriso**.
   (b) **kālavaṇaṃ**=little amount of salt, pinch of salt,
   [**ku+lavaṇaṃ**-salt].
   Here, it begins with consonant "**l**" in **lavaṇaṃ**.

8.23. THE FUNCTION OF CHANGING N INTO Ṇ

There is a morphological procedure where **n** changes to **ṇ** in morphological process. This procedure stipulated in Sutta 549 is not only a morphological process of change but also quite a broad linguistic pattern found in the wider area of Pāḷi texts and literature. Learners of Pāḷi found this pattern of change quite challenging.

To understand this process more simply and clearly, one need to see it from both perspectives of the Grammar and structural linguistics.

(2) Khi từ có thành phần bắt đầu bằng nguyên âm, **na** đổi thành **an**.

(a) **anariyo**=phàm tục, phi thánh (nhân) [**na+ariyo**]. Ở đây, **ariyo** bắt đầu bằng nguyên âm "**a**" trong **ariyo**.

(b) **anissaro**=không thống trị (vượt trội), không quyền uy [**na+issaro**]. Ở đây, **issaro** bắt đầu bằng nguyên âm "**i**" trong **issaro**.

8.22. THAY ĐỔI TIỂU TỪ KU THÀNH KAD VÀ KĀ

Tiểu từ phủ định **ku** có nghĩa là 'đáng ghét, kinh tởm, xấu, chất lượng kém, hoặc một thứ nhỏ'. Nó thường đổi thành **kad** hoặc **kā** trong cấu trúc danh từ ghép. Quy luật này được giải thích trong Luật *(Sutta)* 335, 336.

Sau đây là Luật của nó:

(1) Khi từ có thành phần bắt đầu bằng nguyên âm, **ku** đổi thành **kad**.

(a) **kadannaṃ**=cơm nấu dỡ [**ku+annaṃ**-cơm].
Ở đây, **annaṃ** bắt đầu bằng nguyên âm "**a**" trong **annaṃ**.

(b) **kadasanaṃ**=vật thực kém chất lượng [**ku+asanaṃ**-vật thực, **asa+yu**, *dtK*].
Ở đây, **asanaṃ** bắt đầu bằng nguyên âm "**a**" trong **asanaṃ**.

(2) Khi từ có thành phần bắt đầu bằng phụ âm, **ku** thường đổi thành **kā**.

(a) **kāpuriso**=kẻ có sở hành xấu, kẻ đê tiện [**ku+puriso**].
Ở đây, **puriso** bắt đầu bằng phụ âm "**p**" trong **puriso**.

(b) **kālavaṇaṃ**=một ít muối, nhúm muối, [**ku+lavaṇaṃ**-muối].
Ở đây, nó bắt đầu bằng phụ âm "**l**" trong **lavaṇaṃ**.

8.23. CHỨC NĂNG THAY ĐỔI N THÀNH Ṇ

Có một trình tự hình thái học trong đó **n** đổi thành **ṇ** trong quá trình hình thái học. Trình tự này được quy định trong Luật 549 không chỉ là một quá trình thay đổi hình thái học, mà còn là một mô hình ngôn ngữ khá rộng được tìm thấy trong phạm vi rộng hơn của các văn bản và văn học Pāḷi. Người học Pāḷi nhìn thấy hình thức thay đổi này cũng khá thách thức.

Để hiểu quá trình này đơn giản, và rõ ràng hơn, học viên cần nhìn nó từ cả hai góc độ của Văn phạm, và ngôn ngữ học thuộc cấu trúc.

8.23.1. Grammatical Perspective

The rule of Sutta 549 specifically says that any word structured with the root containing consonant **r** or **h** changes its **n** into **ṇ** in case it undergoes **ana**-function applicable by Sutta 622. This means that if **yu**-suffix applied after **r** or **h** containing roots such as **cara**, **kara** and **gaha** etc, had been changed to **ana**, its **n** should change to **ṇ**. Thus, when the rule 549 is duly applied, **n** of **yu**-derivative **ana** will be changed to **aṇa**. See the examples below where **aṇa** is shown underlined.

Examples:
- **Car<u>aṇa</u>ṃ**-practicing, the practice [**cara+yu+si**] [**cara**-(root)].
- **Kar<u>aṇa</u>ṃ**-doing, act. [**kara+yu+si**] [**kara**-root).
- **Gah<u>aṇa</u>ṃ**-grabbing, grab. [**gaha+yu+si**] [**gaha**-(root)].

In other roots which does not contain **r** or **h**, **yu**-suffix will only change to **ana**. Examples:
- **Gamanaṃ**-going [**gamu+yu+si**] [**gamu**-(root)].
- **Pacanaṃ**-cooking [**paca+yu+si**] [**paca**-(root)].

8.22.2. Broader Linguistics Perspective

From the perspective of linguistics, this pattern of change is widely found even beyond this grammatical rule because it is a prevalent, distinctive pattern found in:

(1) *kita*-words structured with **r** or **h** containing roots where **anīya**-suffix is applied through Sutta 540.
(2) some words structured with other roots which do not have **r** or **h** consonants.
(3) certain *upasagga*-prefixed words and
(4) a few certain nouns.

(1) Examples of **anīya**-suffixed words structured with **r** or **h** containing roots

- **Sāraṇīyaṃ**-something memorable [**sara+anīya+si**] (**sara**-to remember, recall),
- **Karaṇīyaṃ**-something to do [**kara+anīya+si**] (**kara**-to do)
- **Gahaṇīyaṃ**-something to take [**gaha+anīya+si**] (**gaha**-to take).

8.23.1. Góc độ Văn phạm

Quy luật của Sutta 549 nói rõ rằng bất kỳ từ nào được cấu trúc với gốc chứa phụ âm **r**, hoặc **h** sẽ thay đổi **n** thành **ṇ** trong trường hợp nó trải qua chức năng **ana** được áp dụng bởi Luật *(Sutta)* 622. Điều này có nghĩa là nếu hậu tố **yu** được áp dụng sau các gốc động từ chứa **r**, hoặc **h** như **cara, kara** và **gaha** v.v., đã được đổi thành **ana**, **n** của nó phải đổi thành **ṇ**. Do đó, khi Luật 549 được áp dụng đúng đắn, **n**, của **ana** phát sanh từ **yu**, sẽ được đổi thành **aṇa**. Xem các ví dụ dưới đây, trong đó **ana** được gạch chân.

Ví dụ:

- **Car<u>a</u>ṇ<u>a</u>ṃ**-đang thực hành/hành nghề, sự thực hành [**cara+yu+si**] [**cara**-(gốc đt.)].
- **Kar<u>a</u>ṇ<u>a</u>ṃ**-đang làm, hành động. [**kara+yu+si**] [**kara**-(gốc đt.)].
- **Gah<u>a</u>ṇ<u>a</u>ṃ**-đang nắm giữ, sự nắm giữ. [**gaha+yu+si**] [**gaha**-(gốc đt.)].

Trong các gốc đt. khác không chứa **r**, hoặc **h**, hậu tố **yu** sẽ chỉ đổi thành **ana**. Ví dụ:

- **Gamanaṃ**-đang đi [**gamu+yu+si**] [**gamu**-(gốc đt.)].
- **Pacanaṃ**-đang nấu ăn [**paca+yu+si**] [**paca**-(gốc đt.)].

8.22.2. Góc độ Ngôn ngữ học Rộng hơn

Từ góc độ ngôn ngữ học, hình thức thay đổi này được tìm thấy rộng rãi thậm chí vượt ra ngoài quy luật Văn phạm này vì nó là một hình thức phổ biến, đặc trưng được tìm thấy trong:

(1) các từ *kita* được cấu trúc với các gốc đt. chứa **r**, hoặc **h**, trong đó hậu tố **anīya** được áp dụng qua Luật *(Sutta)* 540.

(2) một số từ được cấu trúc với các gốc khác không có phụ âm **r**, hoặc **h**.

(3) một số từ có tiền tố - *upasagga* cố định, và

(4) một vài danh từ cố định.

(1) Ví dụ về các từ có hậu tố **anīya** (phải, nên) được cấu trúc với các gốc động từ chứa **r**, hoặc **h** [**anīya->aṇīya**]

- **Sāraṇīyaṃ**-điều nên nhớ, điều nên chánh niệm [**sara+anīya+si**] (**sara**-nhớ, chánh niệm, niệm tưởng),
- **Karaṇīyaṃ**-việc nên làm, ưng hành [**kara+anīya+si**] (**kara**-làm)
- **Gahaṇīyaṃ**-việc nên lấy/nắm bắt [**gaha+anīya+si**] (**gaha**-lấy).

(2) Other root examples of single-stem roots: **ñā**-to know, **tā**-to protect, **lī**-to shelter, to stick to.

Example of single-stem roots:

(a) **Ñāṇaṃ**-knowledge [**ñā+yu+si**],
Viññāṇaṃ-consciousness [**vi√ñā+yu+si**].
(b) **Tāṇaṃ**-refuge [**tā+yu+si**].
(c) **Leṇaṃ**-cave, a safe place [**lī+yu+si**].

Multi-stem Roots: **ramu**-to enjoy, to abstain, **pisa**-to crush, **ikkha**-to see, **rakkha**-to protect, **lakkha**-to mark.

Example of the multi-stem roots:

(a) **Ramaṇaṃ**-enjoyment [**ramu+yu+si**],
Viramaṇaṃ-abstinance [**vi√ramu+yu+si**].
(b) **Pisuṇaṃ**-crushing [**pisa+yu+si**].
(c) **Ikkhaṇaṃ**-seeing [**ikkha+yu+si**],
Paccavekkhaṇaṃ-reflection [**pati+ava√ikkha+yu+si**].
(d) **Rakkhaṇaṃ**-protection [**rakkha+yu+si**].
(e) **Lakkhaṇaṃ**-mark [**lakkha+yu+si**].

(3) Certain *upasagga*-prefixed words
Those words prefixed with **pa**, **parā**, **pari** *upasagga*-particles changes their **n** into **ṇ**. Examples:

- [pa]
Paṇītaṃ-the best [**pa√nī+ta+si**],
Paṇāmo-bowing down as in an act of respect [**pa√namu+a+si**].

- [parā]
Parāyaṇaṃ-refuge [**parā √i** or **aya+yu+si**].

- [pari]
Pariṇāyako-leader, adviser [**pari √nī+ṇvu+si**].
Parimāṇaṃ-measure, extent, limit [**pari√ mā+yu+si**].

(4) certain nouns

Pokkharaṇī-lake, pond.

Note: Linguistic patterns found in these words and other words are not consistent in Pāḷi but in Sanskrit language, it is somewhat found to be consistent. As such, sometimes there may be quite a large number of words without this pattern despite being prefixed with such *upasagga*-particles. By clear and simple explanations, it is hoped that such seemingly complex patterns inherent in Pāḷi will become more clear and understandable for the students of Pāḷi.

(2) Ví dụ các gốc đt. khác của gốc đt. đơn âm: **ñā**-biết, **tā**-bảo vệ, **lī**-trú ẩn, bám vào. [**yu=ana-> ana->aṇa**]

Ví dụ về các gốc đt. đơn âm:

(a) **Ñāṇaṃ**-trí, kiến thức [**ñā+yu+si**],
Viññāṇaṃ-thức, biết [**vi√ñā+yu+si**].
(b) **Tāṇaṃ**-nơi nương tựa, nơi quy y [**tā+yu+si**].
(c) **Leṇaṃ**-hang động, nơi an toàn [**lī+yu+si**].

Gốc đt. đa âm: **ramu**-vui thích, kiêng cử, tránh xa, **pisa**-nghiền nát, **ikkha**-thấy, **rakkha**-bảo vệ, hộ trì, **lakkha**-đánh dấu.

Ví dụ về gốc đt. đa âm:

(a) **Ramaṇaṃ**-sự thích thú, sự vui sướng [**ramu+yu+si**],
Viramaṇaṃ-sự tránh xa, sự kiêng cử [**vi√ramu+yu+si**].
(b) **Pisuṇaṃ**-đang nghiền nát, sự nghiền nát [**pisa+yu+si**].
(c) **Ikkhaṇaṃ**-đang xem, việc nhìn thấy [**ikkha+yu+si**],
Paccavekkhaṇaṃ-sự quán tưởng [**pati+ava√ikkha+yu+si**].
(d) **Rakkhaṇaṃ**-sự hộ trì [**rakkha+yu+si**].
(e) **Lakkhaṇaṃ**-dấu (hiệu), tướng [**lakkha+yu+si**].

(3) Một số từ có tiền tố - *upasagga* cố định
Những từ (gốc đt.) có thêm tiền tố - *upasagga* như **pa, parā, pari**, các gốc đt. có **n** thành **ṇ**. Ví dụ:

- [pa]
Paṇītaṃ-cao quý, quý báu [**pa√nī+ta+si**],
Paṇāmo-sự lễ bái (việc cúi đầu chào cung kính) [**pa√namu+a+si**].

- [parā]
Parāyaṇaṃ-nơi nương tựa, chỗ quy y [**parā √i** hoặc **aya+yu+si**].

- [pari]
Pariṇāyako-người lãnh đạo, người cố vấn [**pari √nī+ṇvu+si**].
Parimāṇaṃ-sự đo lường, mức độ, giới hạn [**pari√ mā+yu+si**].

(4) những danh từ cố định

Pokkharaṇī-hồ, ao.

Lưu ý: Các hình thức ngôn ngữ học được tìm thấy trong những từ này, và các từ khác không nhất quán trong tiếng Pāḷi, nhưng trong tiếng Sanskrit, chúng được tìm thấy là khá nhất quán. Do đó, đôi khi có thể có khá nhiều từ không có hình thức này, mặc dù được thêm các tiền tố - *upasagga* như vậy. Bằng các giải thích rõ ràng, và đơn giản, chúng tôi hy vọng các hình thức có vẻ phức tạp vốn có trong tiếng Pāḷi sẽ trở nên rõ ràng, và dễ hiểu hơn cho người học Pāḷi.

8.24. GRAMMATICAL GREY AREAS AND DEVELOPMENT OF GRAMMATICAL SKILL

Despite having numerous morphological procedures in the Grammar texts, there are in fact some grey areas where a certain Pāḷi word and its applicable morphological rules and relevant procedures are not directly shown or clearly spelled out by means of a specific Sutta in the Pāḷi grammar texts. Such words are termed in the grammar texts as **anupadiṭṭha** (**i.e.** not directly indicated) or **anupapanna** (**i.e.** those in pending stage), **aniṭṭha** (**i.e.** uncompleted). However, this does not unnecessarily mean that such words cannot be brought to completion through due morphological procedures.

The students will slowly acquire the necessary thinking skill from the grammatical perspective and problem-solving capacity by studying and knowing various kinds of morphological procedures. Once this develops, students will be able to apply their grammatical skills and pertinent grammatical guess-work to find out a relevant morphological solution to the structural problem of words by having firm foundation on the knowledge of word-structure and relevant morphological steps of change. **The development of such grammatical skill and capacity to figure out a relevant grammatical strategy on the structural complexity of words is the purpose of studying and learning the grammar.**

Due to extensive scope and ways of various usage and broader structural patterns of the language, there will be certain words found in much wider areas of Pāḷi texts and extensive Pāḷi literature whose structural patterns and its relevant morphological procedures are not shown or directly mentioned in the grammar texts by grammarians. In case of such words, grammarians are quite far-sighted. They have not only formulated all applicable extensive rules regarding the common structural patterns of words in the grammar texts, but also formulated the important grammatical principles regarding such words by instituting all-purpose rules known as **mahāvutti** which means the great rule (or broad explanation). By invoking the powerful role of such multi-function Suttas for any necessary morphological function, any uncompleted word can be duly completed by applying the relevant morphological procedure.

8.24. VÙNG XÁM VĂN PHẠM, VÀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG VĂN PHẠM

Mặc dù có nhiều trình tự hình thái học trong các văn bản Văn phạm, trên thực tế có một số vùng xám (điểm mơ hồ) trong đó một từ Pāḷi cố định, và các quy luật hình thái học áp dụng được, và các trình tự liên quan không được trình bày trực tiếp, hoặc không được giải thích rõ ràng thông qua một bài kinh cụ thể trong các bản Văn phạm Pāḷi. Những từ như vậy được gọi trong các bản Văn phạm là **anupadiṭṭha** (**tl.** không được trình bày trực tiếp, bất quy tắc) hoặc **anupapanna** (**tl.** những từ ở giai đoạn chờ xử lý), **aniṭṭha** (tức là chưa hoàn thành). Tuy nhiên, điều này không nhất thiết có nghĩa là những từ như vậy không thể được hoàn thành thông qua các trình tự hình thái học thích hợp.

Học viên sẽ dần dần có được kỹ năng tư duy cần thiết từ góc độ văn phạm, khả năng giải quyết vấn đề bằng cách nghiên cứu, và nắm vững các loại trình tự hình thái học khác nhau. Một khi điều này phát triển, học viên sẽ có thể áp dụng kỹ năng Văn phạm của họ, và phỏng đoán Văn phạm thích hợp để tìm ra giải pháp hình thái học liên quan cho vấn đề cấu trúc của từ bằng cách có nền tảng vững chắc về kiến thức cấu trúc từ, cùng các bước thay đổi hình thái học liên quan. **Việc phát triển kỹ năng văn phạm, và khả năng tìm ra Văn phạm phù hợp đối với sự phức tạp về cấu trúc của các từ là mục đích của việc học tập và nghiên cứu Văn phạm Pāḷi này.**

Do phạm vi rộng lớn, cách sử dụng đa dạng, và các hình thức cấu trúc phong phú hơn của ngôn ngữ này, sẽ có một số từ được tìm thấy trong các phạm vi rộng lớn hơn của các văn bản Pāḷi cùng các tài liệu Pāḷi đồ sộ mà các hình thức cấu trúc, lẫn các trình tự hình thái học liên quan của chúng không được hiển thị, hoặc không được đề cập trực tiếp trong các tài liệu Văn phạm bởi các nhà văn phạm. Đối với những từ như vậy, các nhà Văn phạm có tầm nhìn xa trông rộng. Họ không chỉ đã xây dựng tất cả các quy luật mở rộng áp dụng được liên quan đến các hình thức cấu trúc phổ biến của từ trong các tài liệu văn phạm, mà còn đã xây dựng các nguyên tắc Văn phạm quan trọng liên quan đến những từ như vậy bằng cách thiết lập các quy luật đa năng được gọi là **mahāvutti** nghĩa là quy luật chung hay mở rộng (hay sự giải thích rộng lớn). Bằng sự thuyết phục của các Luật *(Sutta)* đa chức năng như vậy cho bất kỳ chức năng hình thái học cần thiết nào, bất kỳ từ chưa hoàn thành nào đều có thể được hoàn thành đúng cách bằng cách áp dụng trình tự hình thái học liên quan.

8.25. THE LIST OF MAHĀVUTTI SUTTAS

There are a number of all-purpose ***mahāvutti-suttas*** shown in Kaccāyana Pāḷi Grammar. They are:

(1) **Anupadiṭṭhānaṃ vuttayogato**,
"That which is successful [as a correct form] based on [its] usage as spoken [in the texts], but is not established [by the regular rules], is called '*anupadiṭṭhānaṃ*' (irregular/not found by rule)."

(2) **Ya'danupapannā nipātanā sijjhanti,**
"And those irregular (*anupapannā*) and anomalous (*nipātanā*) forms are successful [i.e., considered correct]."

(3) **Tesu vuddhilopāgama vikāraviparītādesā ca,**
"In these [cases, the changes that make them correct include] strengthening (*vuddhi*), elision (*lopa*), augmentation (*āgama*), modification (*vikāra*), and metathesis/reverse substitution (*viparītādesa*), etc."

(4) **Kvaci dhātuvibhattipaccayānaṃ dīghaviparītādesalopāgamā ca,**
"In some cases, there is also lengthening (*dīgha*), metathesis (*viparītādesa*), elision (*lopa*), and augmentation (*āgama*) of the verbal roots (*dhātu*), terminations (*vibhatti*), and affixes *(paccaya)*."

(5) **Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.**
"And the anomalous forms (*nipātanā*) [derived] from affixes (*paccaya*) up to the final [derived] noun (*niṭṭhā*) are successful [i.e., considered correct]."

Of these Suttas, students will see the function of Sutta 3 and 4 being frequently cited and applied in morphological explanation of some words in this book and also in various grammar books. However, it should be noted that other Suttas can also be functionally used as deemed necessary. Among such Suttas, **Tadaminādīni**, Sutta number 47 of **saññādikaṇḍa** in Moggallāna Grammar is such a sutta. In Pāṇinī Grammar too, there is a Sutta in 6-3-109 which is similar to **mahāvutti-sutta** in terms of such various functions. Both Sanskrit and Pāḷi grammarians (पृषोदरादीनि यथोपदिष्टम्) instituted such all-purpose Suttas in order to employ all applicable morphological procedures not specifically mentioned in the rules of grammar texts so that all explained functions stipulated by means of certain Suttas can be applied by invoking the great suttas as necessary.

8.25. DANH SÁCH CÁC LUẬT ĐA NĂNG - MAHĀVUTTI SUTTA

Có một số Luật đa năng - ***mahāvutti sutta*** được trình bày trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana. Chúng là:

(1) **Anupadiṭṭhānaṃ vuttayogato**,
"Điều gì được chấp nhận (dạng đúng) dựa trên cách sử dụng đã được nói ra (trong kinh điển), mặc dù không dựa trên quy Luật (thông thường), được gọi là 'bất quy tắc' (*anupadiṭṭhānaṃ*)."

(2) **Ya'danupapannā nipātanā sijjhanti,**
"Và những từ (dạng từ) bất quy tắc (*anupapannā*) và bất thường (*nipātanā*) đó được chấp nhận (xem như đúng)."

(3) **Tesu vuddhilopāgama vikāraviparītādesā ca,**
"Trong các trường hợp đó, (các dạng được chấp nhận bao gồm) sự tăng cường, bổ sung (*vuddhi*), sự rút gọn (*lopa*), sự chèn vào (*āgama*), sự thay đổi (*vikāra*), sự thay thế ngược (*viparītādesa*), v.v."

(4) **Kvaci dhātuvibhattipaccayānaṃ dīghaviparītādesalopāgamā ca,**
"Trong một vài trường hợp, còn có sự kéo dài (*dīgha*), sự hoán chuyển (*viparītādesa*), sự rút gọn (*lopa*), và sự chèn vào (*āgama*) của các căn đt. (*dhātu*), của các biến tố (*vibhatti*), và của các hậu tố *(paccaya)*."

(5) **Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.**
"Và các dạng bất thường, bất quy tắc (*nipātanā*) [bắt nguồn] từ các hậu tố *(paccaya)* cho đến danh từ cuối cùng (*niṭṭhā*) (có lẽ chỉ các dạng danh từ phát sanh - CHN, hoặc phân từ) đó đều được chấp nhận (đều xem là đúng)."

Trong số các Luật *(Sutta)* này, học viên sẽ thấy chức năng của Sutta 3, 4 thường xuyên được trích dẫn, áp dụng trong việc giải thích hình thái học của một số từ trong cuốn sách này, và cả trong các sách Văn phạm khác nhau. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các sutta khác cũng có thể được sử dụng về mặt chức năng khi cần thiết. Trong số các LUẬT *(Sutta)* như vậy, **Tadaminādīni**, Sutta số 47 của **saññādikaṇḍa** trong Văn phạm Moggallāna là một Sutta như vậy. Trong Văn phạm Pāṇinī (पृषोदरादीनि यथोपदिष्टम्) Luật *(Sutta)* trong 6-3-109 tương tự như **mahāvutti-sutta** về các chức năng đa dạng như vậy. Cả các nhà Văn phạm Sanskrit, và Pāḷi đều đã thiết lập các Luật đa năng như vậy để áp dụng cho tất cả các trình tự hình thái học có thể áp dụng, mà không được đề cập cụ thể trong các quy luật của các tài liệu văn phạm; do vậy tất cả các chức năng đã giải thích được quy định bởi các Luật *(Sutta)* cố định có thể được áp dụng bằng việc trích dẫn các Luật đa năng khi cần thiết.

9. GUIDE TO NOUN-ENDINGS & THE STUDY OF NOUNS

9.1. Seven Masculine Gender Noun Endings

In order to efficiently and systematically learn nouns, one need to know the noun-endings based on three genders. **A noun** basically **has its base-ending in a crude, unfinished stage** prior to it becomes a complete word. A keen Pāḷi student should know this base-ending of nouns which are grouped and classified in a specific header noun of three genders before proceeding further.

There are **seven** vowel endings for the masculine gender nouns. They are: (1) **a**-ending, (2) **ā**-ending, (3) **i**-ending, (4) **ī**-ending (5) **u**-ending, (6) **ū**-ending and (7) **o**-ending.

See the accompanying table. Note that there are some distinctive grouping of nouns in **a**-ending and **u**-ending nouns. They are **classified** as such **for the sake of ease and clarity in the study**.

Base vowel at the noun-stem		**Ending vowel when complete in *ns*-case**	**Example Words**	**Note**
a	Type I	**o**	Puriso, Buddho	Largest noun group
	Type II	**ā**	Pumā, Sakhā, Rājā, Attā, Brahmā	Limited number of similar nouns
	Type III	**aṃ, nto**	Gacchaṃ, gacchanto Caraṃ, caranto.	Large, suffix-based verbal-nouns
ā		**ā**	*Sā	Similar words not found much
i		**i**	Aggi	Large number of similar nouns
ī		**ī**	daṇḍī	Considerable number of similar nouns
u	Type I	**u**	bhikkhu	Considerable number of similar nouns
	Type II	**ā**	Satthā, bhātā	Specific suffix-based.
	Type III	**vā, mā**	Guṇavā, Satimā	Specific suffix-based.
ū		**ū**	Sayambhū	Mostly **rū** or **kvi**-suffix-based
o		**o**	*Go	No other similar nouns
Note: ā and **o**-ending nouns shown in asterisk (*) are the smallest group while type II **a**-ending nouns are limited.				

9. HƯỚNG DẪN VỀ BIẾN CÁCH & NGHIÊN CỨU DANH TỪ

9.1. Bảy Biến Cách của Danh từ Nam Tánh

Để học danh từ một cách hiệu quả, và có hệ thống, người ta cần biết các Biến Cách của danh từ dựa trên ba Tánh. **Một danh từ** về cơ bản **có Căn tận cùng ở giai đoạn thô, chưa hoàn thiện** trước khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh. Học viên Pāḷi cần mẫn nên biết Căn tận cùng của các danh từ này đã được phân thành nhóm, và loại về một danh từ tiêu biểu cụ thể của ba Tánh trước khi tiếp tục.

Có **bảy** nguyên âm tận cùng của danh từ Nam tánh. Đó là: (1) tận cùng bằng **a**, (2) tận cùng bằng **ā**, (3) tận cùng bằng **i**, (4) tận cùng bằng **ī**, (5) tận cùng bằng **u**, (6) tận cùng bằng **ū**, và (7) tận cùng bằng **o**.

Xem bảng đính kèm sau. Lưu ý có một số danh từ nhóm đặc biệt của danh từ tận cùng bằng **a**, và **u**. Chúng được **phân loại** như vậy **để dễ dàng, và rõ ràng trong việc học**.

Nguyên âm tận cùng của căn từ		**Nguyên âm tận cùng của *cci***	**Các từ Ví dụ**	**Ghi chú**
a	Loại I	**o**	Puriso, Buddho	Nhóm danh từ lớn nhất
	Loại II	**ā**	Pumā, Sakhā, Rājā, Attā, Brahmā	Số lượng giới hạn của các danh từ tương tự
	Loại III	**aṃ, nto**	Gacchaṃ, gacchanto Caraṃ, caranto.	Lớn, các danh động từ dựa trên hậu tố
ā		**ā**	*Sā	Các từ tương tự không thấy nhiều
i		**i**	Aggi	Số lượng đáng kể các danh từ tương tự
ī		**ī**	daṇḍī	Số lượng đáng kể các danh từ tương tự
u	Loại I	**u**	bhikkhu	Số lượng đáng kể các danh từ tương tự
	Loại II	**ā**	Satthā, bhātā	Dựa trên hậu tố cụ thể.
	Loại III	**vā, mā**	Guṇavā, Satimā	Dựa trên hậu tố cụ thể.
ū		**ū**	Sayambhū	Chủ yếu dựa trên hậu tố **rū,** hoặc **kvi**
o		**o**	*Go	Không có danh từ tương tự
Lưu ý: các danh từ tận cùng **ā** và **o** được đánh dấu sao (*) là nhóm nhỏ nhất trong khi các danh từ tận cùng **a** loại II có số lượng hạn chế.				

9.2. Three Noun groups which end in a specific suffix

There are **three masculine gender noun groups** which end in a vowel of the specific suffix. This vowel is a component part of the suffix. In Sanskrit grammars, such nouns are categorized in the **byañjananta** noun groups. [**byañjananta=byañjana**-consonant, **+anta**-ending]

They are:

(1) **nta**-suffixed semi-verbal nouns, shown as type III of **a**-ending nouns,

(2) **ntu**-suffixed nouns, shown as type III of **u**-ending nouns; **ratthu**, **rātu**, **ritu**, **tu** suffixed nouns, shown as type II of **u**-ending nouns.

9.3. Seven Neuter Gender Noun Endings

There are **seven** endings for the neuter gender nouns. They are: (1) **a**-ending, (2) **ā**-ending, (3) **i**-ending, (4) **ī**-ending (5) **u**-ending, (6) **ū**-ending and (7) **o**-ending. Please note that **most *a*-ending neuter nouns are often referred to as *aṃ*-ending by the scholars** to make it more distinctive and more reflective of its structure. See the table below.

Base vowel at the noun stem		**Ending vowel when complete in *ns*-case**	**Example Words**	**Note**
a	Type I	**aṃ**	cittaṃ	Largest noun group
	Type II	**aṃ, o**	manaṃ, mano	Masculine & Neuter mixed
ā		**aṃ**	*asaddhaṃ	Similar words are not much found in the texts.
i		**i**	aṭṭhi	Frequently found nouns
ī		**ī**	sukhakārī	Contextual gender
u		**u**	āyu	Frequently found nouns
ū		**ū**	*gotrabhū	Contextual gender
o		**u**	*cittagu	Not much found in the texts.
Note: Those shown in asterisk (*) are the smallest and insignificant noun groups. Neuter nouns are quite easy to study.				

9.2. Ba nhóm Danh từ tận cùng bằng hậu tố cụ thể

Có **ba nhóm danh từ Nam Tánh** tận cùng bằng một nguyên âm của hậu tố cụ thể. Nguyên âm này là một phần thành phần của hậu tố. Trong các Văn phạm Sanskrit, các danh từ như vậy được phân loại trong các nhóm danh từ **byañjananta**. [**byañjananta**=**byañjana**-phụ âm, **+anta**-tận cùng] Đó là:

(1) danh từ bán động từ có hậu tố **nta** loại III của danh từ tận cùng bằng **a**,

(2) danh từ có hậu tố **ntu** loại III của danh từ tận cùng bằng **u**; các danh từ có hậu tố **ratthu, rātu, ritu, tu** loại II của danh từ tận cùng bằng **u**.

9.3. Bảy Nguyên âm tận cùng của Danh từ Trung Tánh

Có bảy nguyên âm tận cùng của danh từ Trung Tánh. Đó là:
(1) tận cùng bằng **a**, (2) tận cùng bằng **ā**, (3) tận cùng bằng **i**, (4) tận cùng bằng **ī**, (5) tận cùng bằng **u**, (6) tận cùng bằng **ū**, và (7) tận cùng bằng **o**. Xin lưu ý **hầu hết các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng *a* thường được các học giả gọi là tận cùng bằng *aṃ*** để làm cho nó dễ phân biệt hơn, và phản ánh rõ hơn cấu trúc của nó. Xem bảng dưới đây.

Nguyên âm tận cùng của căn từ		**Nguyên âm tận cùng của *cci***	**Các từ Ví dụ**	**Ghi chú**
a	Loại I	**aṃ**	cittaṃ	Nhóm danh từ lớn nhất
	Loại II	**aṃ, o**	manaṃ, mano	Trộn Nam Tánh & Trung Tánh
ā		**aṃ**	*asaddhaṃ	Các từ tương tự không thấy nhiều trong các văn bản.
i		**i**	aṭṭhi	Danh từ thường gặp
ī		**ī**	sukhakārī	Tánh phụ thuộc ngữ cảnh
u		**u**	āyu	Danh từ thường gặp
ū		**ū**	*gotrabhū	Tánh phụ thuộc ngữ cảnh
o		**u**	*cittagu	Không thấy nhiều trong các văn bản.
Lưu ý: Các danh từ được đánh dấu sao (*) là các nhóm danh từ nhỏ nhất, và không đáng kể. Các danh từ Trung Tánh khá dễ học.				

9.4. Six Feminine Gender Noun Endings

There are **six** endings for the feminine gender nouns. They are: (1) **ā**-ending, (2) **i**-ending, (3) **ī**-ending (4) **u**-ending (5) **ū**-ending and (6) **o**-ending. **Note:** The word "**go**" is shown as feminine gender **o**-ending in Saddanīti & Rūpasiddhi.

Base vowel at the noun stem	Ending vowel when complete in *ns*-case	Example	Note
Ā	**ā**	**Kaññā**	Large noun group
I	**i**	**Ratti**	Large noun group
Ī	**ī**	**Nadī**	Large noun group
U	**u**	**Yāgu**	Large noun group
Ū	**ū**	**Vadhū**	Large noun group
O	**ī**	**Gāvī**-female cow	Smallest noun group
Note: Gāvī is similarly inflected as in **nadī** without irregular words. So, it is not shown in the **o**-ending separately.			

9.5. The Study of Masculine Gender Nouns

(Necessary Steps, Methods and Order of Nouns to give priority in the Study)

(1) Before studying nouns, one strictly **needs to familiarize with case-endings of nouns**.
To do this, one should **try to memorize all fourteen case-endings of each case** and try to **remember both terms of seven cases in English/Vietnamese as well as in Pāḷi** together with the skill to **distinguish between singular and plural of each case**.

(2) Try to **go through the declined word-forms of each case and recite aloud** up to the locative case **repeatedly back and forth until you are able to say them without having to read** frequently. **This oral drill is necessary as it can help learn well and remember** the order of the declined words according to their case-endings. Also, try to know how many singular & plural word-forms are there in each case. This will help in gaining a thorough familiarization.

9.4. Sáu Nguyên âm Tận cùng của Danh từ Nữ Tánh

Có sáu nguyên âm tận cùng của danh từ Nữ Tánh. Đó là: (1) tận cùng bằng **ā**, (2) tận cùng bằng **i**, (3) tận cùng bằng **ī**, (4) tận cùng bằng **u**, (5) tận cùng bằng **ū**, và (6) tận cùng bằng **o**. **Lưu ý:** Từ "**go**" được xem là Nữ Tánh tận cùng bằng **o** trong Saddanīti & Rūpasiddhi.

Nguyên âm tận cùng của căn từ	Nguyên âm tận cùng của *cci*	Các từ Ví dụ	Ghi chú
Ā	**ā**	**Kaññā**	Nhóm danh từ lớn
I	**i**	**Ratti**	Nhóm danh từ lớn
Ī	**ī**	**Nadī**	Nhóm danh từ lớn
U	**u**	**Yāgu**	Nhóm danh từ lớn
Ū	**ū**	**Vadhū**	Nhóm danh từ lớn
O	**ī**	**Gāvī**-con bò cái	Nhóm danh từ ít nhất
Lưu ý: Gāvī được chia biến cách tương tự như trong **nadī** mà không có từ bất quy tắc. Vì vậy, nó không được trình bày riêng trong nhóm danh từ tận cùng bằng **o**.			

9.5. Nghiên cứu Danh từ Nam Tánh

(Các Bước Cần thiết, Phương pháp, và Thứ tự Danh từ được ưu tiên trong Nghiên cứu)

(1) Trước khi nghiên cứu danh từ, học viên **cần phải làm quen nghiêm ngặt với các Biến Cách của các danh từ**.
Để làm điều này, học viên nên **cố gắng ghi nhớ tất cả mười bốn Biến Cách (Biến Tố) của mỗi Biến Cách**, và cố gắng **nhớ cả thuật ngữ của bảy Biến Cách trong tiếng Anh/Việt cũng như trong Pāḷi** cùng với kỹ năng **phân biệt giữa số ít, và số nhiều của mỗi Biến Cách**.

(2) Cố gắng **xem qua các dạng từ được chia của mỗi Biến Cách, và đọc to** lên đến Định Sở Cách **lặp đi lặp lại cho đến khi bạn có thể nhớ chúng mà không cần phải đọc** thường xuyên. **Bài tập miệng này là cần thiết vì nó có thể giúp học tốt, và nhớ** thứ tự của các từ được chia theo Biến Cách của chúng. Ngoài ra, học viên cố gắng biết rõ có bao nhiêu dạng từ số ít, & số nhiều trong mỗi Biến Cách. Điều này sẽ giúp học viên làm quen một cách kỹ lưỡng.

(3) Next step is to look into why these words in each case are differently declined. To be able to figure out, you need to look for SMPs and try to understand the function and rule of relevant Sutta shown in SMP. You can do this step by looking into the relevant Sutta in the Kaccāyana Pāḷi Grammar, English/Vietnamese translation, Vol II. Once you have a rough generalized understanding regarding the structural change of the word-form from the base plus the applied case-ending such as **si**, **yo** etc. to a completed word-form, then you have made some real progress! Remember that you do not need to have a thorough understanding like an academic. Do this step on a case by case basis, not all the cases at the same time at one go. Start with one case at a time. (You can take this step before taking step three if you wish to go into structural patterns first so that it is much more easier to recite and remember well without much toiling around).

(4) After making sure that all word forms have been familiarized well, you can go ahead with trying to interpret or understand the possible meaning and the role of each case in a sentence. This can be done by looking at the section under the heading of 7.8. **The Meaning and Use of Case-endings** together with an explanation table shown.

(5) Next step: try on your own to decline some words contained in the verse. This will be not be a big problem if the student have studied the first declension of header word well. All words in the verse are to be declined in the same way. Besides, there are no irregular word-forms too. The irregular word-forms are specially declined words which are different from most other words. So, it is quite easy to practice in declining these words from the verse.

(6) Next step: **try to test one's knowledge by reading the relevant basic Pāḷi reader.** If one can roughly make sense of each sentence and understand little by little, then one can be sure of making some progress!

At this point, it can be said that the study of type I, **a**-ending nouns is almost formally done but needs further repeated orientation and familiarization from time to time by following recommended steps.

(3) Bước tiếp theo là xem xét tại sao các từ này trong mỗi Biến Cách được chia khác nhau. Để có thể tìm ra, các bạn cần tìm xem các LTH, cố gắng hiểu chức năng, và quy luật của Luật *(Sutta)* liên quan được hiển thị trong LTH. Các bạn có thể thực hiện bước này bằng cách nghiên cứu về Luật *(Sutta)* liên quan trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, bản dịch tiếng Anh (Tập II), hay tiếng Việt. Một khi các bạn hiểu được khái quát sơ bộ về sự thay đổi cấu trúc của dạng từ bắt đầu với căn từ kết hợp với Biến Cách được áp dụng như **si**, **yo** v.v. cho đến một dạng từ hoàn chỉnh, thì lúc đó các bạn đã có một số tiến bộ thực sự! Hãy nhớ rằng bạn không cần phải hiểu cặn kẽ như một học giả. Hãy chia Biến Cách này một cách căn bản, đừng chia các Biến Cách cùng một lúc. Hãy bắt đầu chia từng Biến Cách một. (Các bạn có thể thực hiện bước này trước khi thực hiện bước ba, nếu các bạn muốn tìm hiểu các hình thức cấu trúc đầu tiên, như thế sẽ dễ đọc, và nhớ bài hơn mà không phải vất vả nhiều).

(4) Sau khi đã nắm vững tất cả các dạng từ đã được làm quen tốt, các bạn có thể bắt đầu thử diễn giải, hoặc tìm hiểu ý nghĩa, và vai trò của các Biến Cách trong từng câu. Các bạn có thể tìm hiểu điều này bằng cách tham khảo mục 7.8. **Ý nghĩa, và Cách sử dụng Các Biến Cách** cùng với các ví dụ giải thích cụ thể.

(5) Bước tiếp theo: tự mình thử chia Biến Cách một số từ có trong câu kệ đó (Bài kệ tổng hợp các danh từ giống nhau). Điều này sẽ không thành vấn đề lớn nếu học viên đã nắm vững Biến Cách đầu tiên của từ mẫu tiêu biểu. Tất cả các từ còn lại trong câu kệ này đều được chia Biến Cách tương tự. Hơn nữa, cũng không có dạng từ bất quy tắc. Các dạng từ bất quy tắc là những từ được chia Biến Cách đặc biệt, khác với hầu hết các từ khác. Vì vậy, việc chia Biến Cách của các từ trong bài kệ này là khá dễ dàng.

(6) Bước tiếp theo: **cố gắng kiểm tra kiến thức của mình bằng cách đọc đoạn văn Pāḷi cơ bản liên quan**. Nếu các bạn có thể hiểu đại khái mỗi câu, và hiểu dần dần, thì các bạn có thể yên tâm rằng mình đã có một số tiến bộ!

Đến lúc này, có thể nói rằng việc học các danh từ loại I, tận cùng bằng **a** đã gần như hoàn tất về mặt hình thức, nhưng vẫn cần được định hướng ôn tập, và làm quen thêm nhiều lần theo các bước được đề xuất.

9.6. The Priority Order of Nouns to Study

(Masculine Gender Nouns)

Three simple nouns with the basic vowel-endings

The study of masculine gender nouns should be started with:

(a) Type I, **a**-ending nouns,
(b) **i**-ending nouns,
(c) Type I, **u**-ending nouns.

These are simple nouns with the basic vowel-endings. They also **form the backbone of declined noun word-forms** and are **quite easy to begin with** for all beginner students. If and when a student had made a thorough study of these nouns, **ī**-ending and **ū**-ending nouns will be also a lot easier.

Follow the recommended six steps shown above. Notice carefully in which cases the base-vowel **i** & **u** are lengthened. You will find that **i** & **u** are lengthened in the plural cases.

9.6.1. ī-ending and ū-ending nouns

If **i**-ending and **u**-ending nouns have been thoroughly studied to some extent, **ī**-ending and **ū**-ending nouns are quite easy to learn for a student. Therefore, one can proceed to study **ī**-ending and **ū**-ending nouns if one wishes so.

Notice carefully in which cases the base-vowels **ī** & **ū** are shortened. You will find that both **ī** & **ū** are shortened in singular cases, leaving the plural cases as it is by just adding the necessary case such as **hi**, **naṃ** and **su** etc,. It is quite interesting to note such subtle nuances of the language. Type II, Type III **a**-ending nouns and **ā**-ending nouns are to be skipped and to be studied later after these three basic nouns.

9.6.2. Reasons:

(1) Type II noun group is not as large as type I **a**-ending noun group. Besides, there are some special word-forms in type II **a**-ending noun group though it has some similar word-forms like type I **a**-ending nouns.

9.6. Thứ tự Ưu tiên của Danh từ để Học

(Danh từ Nam Tánh)

Ba danh từ đơn giản tận cùng bằng các nguyên âm cơ bản
Việc học danh từ Nam Tánh nên bắt đầu với:

(a) Danh từ tận cùng bằng **a** loại I,
(b) danh từ tận cùng bằng **i**,
(c) Danh từ tận cùng bằng **u** loại I.

Đây là các danh từ đơn giản với các nguyên âm tận cùng cơ bản. Chúng cũng là **nền tảng của các dạng danh từ được chia biến cách**, và **khá dễ học** cho tất cả người mới bắt đầu. Nếu học viên đã học kỹ các danh từ này, danh từ tận cùng bằng **ī**, và tận cùng bằng **ū** cũng sẽ dễ dàng hơn nhiều.

Thực hiện theo sáu bước được đề xuất ở trên. Lưu ý cẩn thận các biến cách nào có nguyên âm căn là **i** & **u** được kéo dài. Các bạn sẽ thấy **i** & **u** được kéo dài ở biến cách số nhiều.

9.6.1. Danh từ tận cùng bằng ī và ū

Nếu danh từ tận cùng bằng **i**, và **u** đã được học kỹ lưỡng đến một mức độ nào đó, danh từ tận cùng bằng **ī**, và **ū** khá dễ học đối với học viên. Do đó, người học có thể tiếp tục học danh từ đuôi **ī,** và **ū** nếu người đó muốn.

Lưu ý cẩn thận trong các biến cách nào có nguyên âm căn **ī** & **ū** được rút ngắn. Các bạn sẽ thấy cả **ī** & **ū** đều được rút ngắn trong các Biến Cách số ít, giữ nguyên các biến cách số nhiều như chính nó bằng cách chỉ thêm biến cách cần thiết như **hi**, **naṃ**, và **su** v.v. Thật thú vị khi lưu ý các sắc thái tinh tế như vậy của ngôn ngữ. Danh từ tận cùng bằng **a** loại II, loại III, cùng với danh từ tận cùng bằng **ā** được bỏ qua, và sẽ được học sau ba danh từ cơ bản này.

9.6.2. Lý do:

(1) Nhóm danh từ loại II không lớn bằng nhóm danh từ tận cùng bằng **a** loại I. Ngoài ra, có một số dạng từ đặc biệt trong nhóm danh từ tận cùng bằng **a** loại II, mặc dù nó có một số dạng từ tương tự như danh từ tận cùng bằng **a** loại I.

(2) Type III **a**-ending noun group is a very unique, large noun group structured with the present participle suffix **anta**. It will surely need some more time to focus on the unique structural patterns of this suffix **anta** along with the applicable rules of relevant Suttas.
(3) The **ā**-ending masculine gender nouns are, as a matter of practical use, not significantly important as there are **only a few similar words** found in the Pāḷi texts.

Also, skip type II & III **u**-ending nouns as they are unique nouns. A student needs to take some sufficient amount of time and clear focus on these nouns in order to familiarize and understand the structural patterns of these nouns.

9.7. STUDY OF SPECIAL NOUNS

(a) Type III a-ending nouns, (b) Type II, (c) Type III u-ending nouns are called special nouns because they are structured with specific suffixes and have unique structural patterns. Of these three, **type III a-ending nouns** and **type III u-ending nouns have close relationship** in matters of morphological procedure. So, the students will find some similar unique structural patterns in these two noun groups.
The grammarians have stipulated to recognize **nta**-suffixed words which belong to type III **a**-ending nouns as **ntu**-suffixed words so that their morphological procedure can be carried out in such a way that most of these **nta** and **ntu** suffixed words share similar structural patterns when they become the complete words.

9.7.1. Start with type III u-ending nouns

After one had studied the basic nouns of simple vowel-endings, one can go ahead to study type III, **u**-ending nouns. Note that this noun group is one of the large noun group extensively found in the Pāḷi texts. It is also unique in its structure because it is based on the suffixes which signify either quality or possession or measurement. Without understanding the structural dynamics of these nouns, one will be like groping for the way in a big, thick forest, not knowing where to go. Knowing the unique pattern of the words will help the students to determine the case-ending and the relevant meaning of the word.

(2) Nhóm danh từ tận cùng bằng **a** loại III là một nhóm danh từ lớn, rất độc đáo, được cấu trúc với hậu tố hiện tại phân từ **anta**. Chắc chắn sẽ cần thêm thời gian để tập trung vào các hình thức cấu trúc độc đáo của hậu tố **anta** này cùng với các quy luật áp dụng của các Luật *(Sutta)* liên quan.

(3) Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **ā**, về mặt sử dụng thực tế, không quan trọng đáng kể vì **chỉ một vài từ tương tự** được tìm thấy trong các văn bản Pāḷi.

Ngoài ra, bỏ qua các danh từ tận cùng bằng **u** loại II & III vì chúng là các danh từ độc đáo. Học viên cần dành đủ thời gian, tập trung rõ ràng vào các danh từ này để làm quen, và hiểu các hình thức cấu trúc của chúng.

9.7. NGHIÊN CỨU DANH TỪ ĐẶC BIỆT

(a) Danh từ tận cùng bằng a loại III, (b) Loại II, (c) Danh từ tận cùng bằng u loại III được gọi là danh từ đặc biệt vì chúng được cấu trúc với các hậu tố cụ thể, và có các hình thức cấu trúc độc đáo. Trong ba loại này, **danh từ tận cùng bằng a loại III**, và **danh từ tận cùng bằng u loại III có mối quan hệ gần gũi** về vấn đề trình tự hình thái học. Vì vậy, các học viên sẽ tìm thấy một số hình thức cấu trúc độc đáo tương tự nhau trong hai nhóm danh từ này.
Các nhà Văn phạm đã quy định việc nhận dạng các từ có hậu tố **nta** là thuộc danh từ loại III tận cùng bằng **a** thành các từ có hậu tố **ntu** nhằm giúp trình tự hình thái học của chúng có thể được thực hiện theo cách mà hầu hết các từ có hậu tố **nta**, và **ntu** này đều có hình thức cấu trúc tương đồng khi trở thành các từ hoàn chỉnh.

9.7.1. Bắt đầu với danh từ tận cùng bằng u loại III

Sau khi đã học các danh từ cơ bản của các nguyên âm tận cùng đơn giản, học viên có thể tiếp tục học danh từ tận cùng bằng **u** loại III. Lưu ý nhóm danh từ này là một trong những nhóm danh từ lớn được tìm thấy rộng rãi trong các văn bản Pāḷi. Cấu trúc của nó cũng độc đáo vì dựa trên các hậu tố ám chỉ về phẩm chất, sự sở hữu, hoặc việc đo lường. Nếu không hiểu được chức năng cấu trúc của các danh từ này, người học sẽ giống như đang mò mẫm tìm đường trong một khu rừng lớn, rậm rạp, không biết đi đâu. Việc nắm rõ hình thức đặc thù của các từ sẽ giúp học viên xác định Biến Cách, và nghĩa liên quan của từ đó.

When one starts studying such type of special nouns, one needs not push oneself too much. It needs more time, patience, perseverance and dedication to study these noun groups.

(1) Be calm and relaxed to familiarize with word-forms in each case. Initially, it is not necessary to make efforts to remember and recite all declined word forms as recommended.
(2) Find out and note down how many singular and plural word-forms are there in each case.
(3) Then, consult with SMP and figure out the possible morphological procedure to have at least some vague, generalized understanding as to how the word is brought to completion. This will help students a lot in familiarizing with the structural pattern of the word.

Once the student is quite well familiarized with the words, then follow other recommended steps.

9.7.2. Then, study type III a-ending nouns

After the study of type III **u**-ending nouns have been done thoroughly, then continue to study type III **a**-ending nouns because **these two noun groups share some similar morphological procedures**. There will be not much difficulty to learn this type III, **a**-ending noun group if a student have had a firm grasp of type III, **u**-ending nouns. Take some more time to study this noun group as it is also one of the large noun group frequently found in the Pāḷi texts.

9.7.3. Then, study type II, u-ending nouns

The type II, **u**-ending nouns are not related to both type III **a**-ending nouns and **u**-ending nouns in terms of morphological procedure as well as the structural patterns. Besides, type II **u**-ending noun group is a relatively smaller noun group than the type III **u**-ending and **a**-ending nouns.

Except for **tu**-suffixed nouns, most type II **u**-ending nouns are limited in terms of having similar nouns found throughout Pāḷi texts. Moreover, all type II **u**-ending nouns including **tu**-suffixed nouns, have fixed patterns of the structural change. As such, it is not difficult as one may expect. Note that **tu-suffixed type II u-ending nouns are found numerous and aplenty in the Buddhist Pāḷi texts** as all of them are structured with various kinds of roots and **tu**-suffix. They also share similar structural patterns of **satthu**, the main header word of the noun group. Follow all the seven steps as recommended to familiarize well and develop the declension skill of these nouns.

Khi bắt đầu học các loại danh từ đặc biệt như vậy, học viên không cần phải ép mình quá nhiều. Nó cần thêm thời gian, sự kiên nhẫn, tính kiên trì và sự tận tâm để học những nhóm danh từ này.

(1) Hãy bình tĩnh, và thư giãn để làm quen với các dạng từ trong mỗi Biến Cách. Ban đầu, không cần phải cố gắng ghi nhớ, và tụng đọc tất cả các dạng từ được chia Biến Cách như được đề xuất.
(2) Tìm ra, và ghi lại có bao nhiêu dạng số ít, và số nhiều trong mỗi Biến Cách.
(3) Sau đó, tham khảo LTH, và tìm ra trình tự hình thái học khả thi, ít nhất cũng phải có một vài hiểu biết cơ bản khái quát thế nào là một từ được hoàn thiện. Điều này sẽ giúp học viên rất nhiều trong việc làm quen với hình thức cấu trúc của từ đó.

Khi học viên đã nắm khá vững các từ rồi, thì hãy làm theo các bước chỉ dẫn kế tiếp.

9.7.2. Sau đó, học các danh từ tận cùng bằng a loại III

Sau khi học kỹ lưỡng các danh từ tận cùng bằng **u** loại III, hãy tiếp tục học các danh từ tận cùng bằng **a** loại III, vì **hai nhóm danh từ này có chung một số trình tự hình thái học tương tự**. Sẽ không có nhiều khó khăn để học nhóm danh từ tận cùng bằng **a loại** III này nếu học viên đã nắm vững danh từ tận cùng bằng **u** loại III. Hãy dành thêm thời gian để học nhóm danh từ này (**a**, III) vì đây cũng là một trong những nhóm danh từ lớn thường được xuất hiện trong các văn bản Pāḷi.

9.7.3. Sau đó, học các danh từ tận cùng bằng u loại II

Các danh từ tận cùng bằng **u** loại II không liên quan đến cả danh từ tận cùng bằng **a** loại III, và danh từ tận cùng bằng **u** về mặt trình tự hình thái học cũng như các hình thức cấu trúc. Ngoài ra, nhóm danh từ tận cùng bằng **u** loại II là một nhóm danh từ tương đối nhỏ hơn các danh từ tận cùng bằng **u** và **a** loại III.

Ngoại trừ các danh từ có hậu tố **tu**, hầu hết các danh từ tận cùng bằng **u** loại II đều có số lượng hạn chế về các từ tương tự được tìm thấy trong toàn bộ văn bản Pāḷi. Hơn nữa, tất cả các danh từ tận cùng bằng **u** loại II bao gồm cả các danh từ có hậu tố **tu**, đều có các hình thức cố định về biến đổi cấu trúc. Do đó, việc học không khó như các học viên tưởng. Lưu ý **các danh từ tận cùng bằng <u>u</u> loại II có hậu tố <u>tu</u> được tìm thấy rất nhiều, và phong phú trong các văn bản Pāḷi Phật Giáo** vì tất cả chúng đều được cấu trúc với các loại căn từ, và hậu tố **tu** khác nhau. Chúng cũng có chung các hình thức cấu trúc tương tự với từ **satthu**, từ tiêu biểu chính của nhóm danh từ này. Hãy làm theo tất cả bảy bước được đề xuất để làm quen tốt, và phát triển kỹ năng chia Biến Cách các danh từ này.

9.7.4. Three Remaining Noun Groups

(Type II **a**-ending nouns, **ā**-ending noun and **o**-ending nouns)

Study these three noun groups as a last phase of study.

Type II **a-ending Nouns**

Of the **three** nouns, study the type II, **a**-ending nouns first.
These nouns are frequently found in the Pāḷi texts and also have quite a good number of similar words. Note that, based on two different Suttas, **these nouns are divided into two header words** into which other similar words are coherently grouped for easy learning. With the exception of some special word-forms in each word, they all share somewhat similar, albeit not identical structural patterns and morphological procedures. Follow the recommended points until one becomes well familiar with these nouns.

9.7.4.1. ā-ending Nouns

This noun group is the **smallest** and quite **insignificant noun group** as there are not much similar nouns belonging to this group. It is also comparatively similar to type II **a**-ending header noun "**puma**" in terms of structural pattern and morphological procedure. So, it can be said that they have close affinity to each other even though they are in different grouping. The study of this noun group is quite simple and easy if one is already familiar with "**puma**." While **puma** has some different word-forms, this noun has more simpler word-forms.

9.7.4.2. o-ending Nouns

O-ending nouns are uniquely special in that they are different from other nouns except in having some similar basic patterns. This means that they are quite different from other nouns as they have their unique structural patterns of having an **ava** or **āva** function and other unique patterns applicable through the rules of Suttas in the relevant cases.

If one check SMPs and figure out how they are completed, then everything will be quite easy to understand and progress in one's learning journey quite smoothly.

9.7.4. Ba Nhóm Danh Từ Còn Lại

(Các danh từ tận cùng bằng **a** loại II, danh từ tận cùng bằng **ā**, và danh từ tận cùng bằng **o**)

Học ba nhóm danh từ này như giai đoạn cuối của việc học.

Danh từ tận cùng bằng **a** loại II

Trong **ba** danh từ, học danh từ tận cùng bằng **a** loại II trước.

Các danh từ này thường được tìm thấy trong các văn bản Pāḷi, và cũng có khá nhiều từ tương tự. Lưu ý rằng, dựa trên hai Luật *(Sutta)* khác nhau, **các danh từ này được chia thành hai từ tiêu biểu** mà các từ tương tự khác được gộp lại một cách mạch lạc để dễ học. Ngoại trừ một số dạng từ đặc biệt trong mỗi nhóm, tất cả đều có cấu trúc, và quy trình hình thái học tương đối giống nhau, dù không hoàn toàn giống nhau. Hãy làm theo các điểm được đề xuất cho đến khi thành thạo các danh từ này.

9.7.4.1. Các Danh Từ Tận Cùng Bằng ā

Nhóm danh từ này là nhóm danh từ **nhỏ nhất**, và **không đáng kể** vì không có nhiều danh từ tương tự thuộc nhóm này. Nó cũng có sự tương đối giống với danh từ tiêu biểu tận cùng bằng **a** loại II "**puma**" về mặt hình thức cấu trúc, và trình tự hình thái học. Vì vậy, có thể nói rằng chúng có mối quan hệ gần gũi với nhau mặc dù thuộc các nhóm khác nhau. Việc học nhóm danh từ này khá đơn giản, và dễ dàng nếu học viên đã quen với "**puma**". Trong khi **puma** có một số dạng từ khác nhau, danh từ này có các dạng đơn giản hơn.

9.7.4.2. Các Danh Từ Tận Cùng Bằng o

Các danh từ tận cùng bằng **o** có điểm đặc biệt độc đáo là chúng khác biệt với các danh từ khác ngoại trừ việc có một số hình thức cơ bản tương tự. Điều này có nghĩa là chúng khá khác với các danh từ khác vì chúng có các hình thức cấu trúc độc đáo của việc có chức năng **ava** hoặc **āva**, và các hình thức độc đáo khác có thể áp dụng thông qua các Luật *(Sutta)* trong các Biến Cách liên quan.

Nếu học viên kiểm tra các LTH, và tìm hiểu cách các từ được hoàn thành, mọi thứ sẽ trở nên khá dễ hiểu, và tiến bộ trong hành trình học tập của học viên được suôn sẻ.

9.8. THE STUDY OF NEUTER GENDER NOUNS

(Necessary Steps, Methods and Order of Nouns to give priority in the Study)

The priority Order of Neuter Gender Nouns to Study

If one had made a patient and thorough effort in the study of masculine gender nouns, neuter gender nouns are quite easy to study. There are no complex nouns in neuter noun group except having two types in **aṃ**-ending group. See the order of nouns to give priority for study in the table below. Those in asterisk are important ones. Only casual study is needed for noun groups 6, 7 and 8, as they are not much important.

Priority	Ending vowel	Example Words	Note
*1	Type I, **aṃ**-ending nouns	cittaṃ	Largest noun group
*2	Type II, **o,** **aṃ**-ending nouns	manaṃ, mano	Masculine & Neuter mixed
*3	**i**-ending nouns	aṭṭhi	Similar words in the Pāḷi texts
*4	**ī**-ending nouns	sukhakārī	Contextual gender
*5	**u**-ending nouns	āyu	Similar words frequently found
6	**ū**-ending nouns	gotrabhū	Contextual gender
7	**ā**-ending nouns	asaddhaṃ	Not important
8	**o**-ending nouns	cittagu	Not much found in the Pāḷi texts.

9.9. THE STUDY FEMININE GENDER NOUNS

(Necessary Steps, Methods and Order of Nouns to give priority in the Study)

The Order of Feminine Gender Nouns to Study

The feminine gender nouns are also quite easy to study. There are no complex nouns in the whole noun group except having some special word-forms in **i**-ending, **ī**-ending noun group.

(a) Start with **ā**-ending nouns.

(b) Then, continue with **i**, **u** ending nouns.

9.8. NGHIÊN CỨU DANH TỪ TRUNG TÁNH

(Các Bước Cần Thiết, Phương Pháp, và Thứ Tự Ưu Tiên khi nghiên cứu các Danh Từ)

Thứ tự Ưu tiên Nghiên cứu các Danh từ Trung Tánh

Nếu học viên đã kiên trì nỗ lực hết mình trong việc nghiên cứu các danh từ Nam Tánh thì việc học các danh từ Trung Tánh khá dễ dàng. Không có danh từ phức tạp trong nhóm danh từ Trung Tánh ngoại trừ có hai loại trong nhóm tận cùng bằng **aṃ**. Hãy xem thứ tự ưu tiên học các danh từ trong bảng dưới đây. Các từ có dấu sao là những từ quan trọng. Chỉ cần học sơ qua cho các nhóm danh từ 6, 7 và 8, vì chúng không quan trọng lắm.

Ưu tiên	Nguyên âm tận cùng	Từ Ví Dụ	Lưu ý
*1	các danh từ tận cùng bằng **aṃ** loại I	cittaṃ	Nhóm danh từ lớn nhất
*2	các danh từ tận cùng bằng **o, aṃ** loại II	manaṃ, mano	Trộn Nam Tánh & Trung Tánh
*3	các danh từ tận cùng bằng **i**	aṭṭhi	Các từ tương tự trong văn bản Pāḷi
*4	các danh từ tận cùng bằng **ī**	sukhakārī	Tánh phụ thuộc ngữ cảnh
*5	các danh từ tận cùng bằng **u**	āyu	Các từ tương tự thường gặp
6	các danh từ tận cùng bằng **ū**	gotrabhū	Tánh phụ thuộc ngữ cảnh
7	các danh từ tận cùng bằng **ā**	asaddhaṃ	Không quan trọng
8	các danh từ tận cùng bằng **o**	cittagu	Không thấy nhiều trong văn bản Pāḷi.

9.9. NGHIÊN CỨU DANH TỪ NỮ TÁNH

(Các Bước Cần Thiết, Phương Pháp, và Thứ Tự Ưu Tiên khi nghiên cứu các Danh Từ)

Thứ tự Ưu tiên Nghiên cứu các Danh từ Nữ Tánh

Các danh từ Nữ Tánh cũng khá dễ học. Không có danh từ phức tạp trong toàn bộ nhóm danh từ ngoại trừ có một số dạng từ đặc biệt trong nhóm danh từ tận cùng bằng **i, ī**.

(a) Bắt đầu bằng các danh từ tận cùng bằng **ā**.

(b) Sau đó, tiếp tục với các danh từ tận cùng bằng **i, u**.

(c) After one becomes well familiarized with both **i** and **u**-ending nouns, the study of **ī**, **ū**-ending nouns will proceed more smoothly and easily. Follow the recommended steps.

Order	Ending vowel	Example Words	Note
1	**ā**-ending nouns	Kaññā	Largest noun group
2	**i**-ending nouns	Ratti	Many similar words
3	**u**-ending nouns	Yāgu	Many similar words
4	**ī**-ending nouns	Nadī	Many similar words
5	**ū**-ending nouns	Vadhū	Many similar words

9.10. THE STUDY OF GENDERLESS PRONOUNS

The **two Pāḷi pronouns, tumha**-you and **amha**-me, **are without a specific gender** as they are like unisex which can be used for both female and male genders in matters of reference in the Pāḷi texts. These two are called **aliṅga-nāma** which means 'genderless nouns'. There are no complex nouns in the whole noun group except having distinctive word-forms in each case as stipulated by the rules of applicable Suttas. Besides, the rule of Suttas are also very clearly stated regarding how to transform the applied case-ending and the base pronoun-stem **tumha** and **amha**. One needs to study these distinctive word-forms in each case carefully to familiarize with word-forms in each case. Students will find that some words are similarly structured as in **purisa** such as **tumhehi, tumhesu, amhehi, amhesu** and so on.

First, consult SMP for words in each case and try to understand how the words are completed. Once you have a clear idea or understanding on the word-forms, follow all the recommended steps including the **repeated oral drill** to familiarize with the words. Remember not to push yourself too much in doing all this. Perseverance will eventually pay off better results in the long-term study.

(c) Sau khi đã thuần thục với cả danh từ tận cùng bằng **i** và **u**, việc học danh từ tận cùng bằng **ī, ū** sẽ tiến triển suôn sẻ, và dễ dàng hơn. Làm theo các bước được đề xuất.

Thứ tự	Nguyên âm tận cùng	Từ Ví Dụ	Lưu ý
1	các danh từ tận cùng bằng **ā**	Kaññā	Nhóm danh từ lớn nhất
2	các danh từ tận cùng bằng **i**	Ratti	Nhiều từ tương tự
3	các danh từ tận cùng bằng **u**	Yāgu	Nhiều từ tương tự
4	các danh từ tận cùng bằng **ī**	Nadī	Nhiều từ tương tự
5	các danh từ tận cùng bằng **ū**	Vadhū	Nhiều từ tương tự

9.10. NGHIÊN CỨU ĐẠI TỪ VÔ TÁNH

Hai đại từ Pāḷi, **tumha**-bạn, và **amha**-tôi, **không có tánh cụ thể** vì chúng giống như phi giới Tánh có thể được sử dụng cho cả Nữ Tánh, và Nam Tánh trong các vấn đề tham chiếu trong các văn bản Pāḷi. Hai đại từ này được gọi là **aliṅga-nāma** nghĩa là 'các danh từ phi giới Tánh'. Không có danh từ phức tạp trong toàn bộ nhóm danh từ ngoại trừ có các dạng từ đặc biệt trong mỗi Biến Cách như được quy định bởi các Luật *(Sutta)* có thể được áp dụng. Ngoài ra, các Luật *(Sutta)* cũng được nêu rất rõ về cách chuyển đổi Biến Cách được áp dụng, và căn đại từ **tumha** và **amha**. Học viên cần phải học kỹ các dạng từ riêng biệt này trong mỗi Biến Cách để làm quen với chúng. Học viên sẽ thấy một số từ được cấu trúc tương tự như trong **purisa** chẳng hạn như **tumhehi, tumhesu, amhehi, amhesu** và vân vân.

Đầu tiên, tham khảo LTH cho các từ trong mỗi Biến Cách, và cố gắng hiểu cách các từ được hoàn thành. Một khi các bạn có một ý tưởng, hoặc hiểu rõ về các dạng từ, hãy làm theo tất cả các bước được đề nghị bao gồm cả **tụng đọc nhiều lần** để làm quen với các từ. Hãy nhớ đừng ép mình quá nhiều trong việc làm tất cả điều này. Sự kiên trì cuối cùng sẽ mang lại kết quả tốt hơn trong việc học lâu dài.

8.11. THE STUDY OF SABBANĀMA NOUNS

Three basic endings of *Sabbanāma*-nouns

There are only three endings:
(a) **two a** & **u vowel endings** and
(b) **one ṃ-ending** called **niggahitanta** in *sabbanāma* Nouns.

(1) The majority of *sabbanāma* nouns are **a**-ending nouns.
(2) But, note that indefinite pronoun ***amu** ends in an **u**-vowel.
(3) The interrogative* **kiṃ** ends in a *niggahita* dot **ṃ**.
[**niggahitanta**=**niggahita**-dot, **+anta**-ending].

There are some special word-forms which can be checked in the relevant sections of a specific *sabbanāma* noun. The study of these special word-forms are also quite easy as extensive reference of applicable Suttas are shown alongside in each section.

For the most part, it can be said that **majority of sabbanāma nouns are similarly inflected in three genders as shown in purisa, citta** and **kaññā** even though there are different word-forms in some cases. There will be not much problem and difficulty for the students because basic structure and most morphological procedures are not much different from those studied in the preceding section of nouns. If one refers to and consults SMPs and understands both the rule and function of the special Suttas applicable for certain *sabbanāma* nouns, the study of *sabbanāma* nouns is like a pleasant rehash and review of the previous sections which will reinforce one's grammatical knowledge eventually.

****

9.11. NGHIÊN CỨU ĐẠI TỪ - SABBANĀMA

Ba âm tận cùng cơ bản của các đại danh từ - *Sabbanāma*

Chỉ có ba âm tận cùng:
(a) **hai nguyên âm tận cùng a** & **u**, và
(b) một âm tận cùng **ṃ** được gọi là tận cùng âm mũi - **niggahitanta** trong các đại danh từ - *sabbanāma*.

(1) Phần lớn các đại danh từ - *sabbanāma* là các danh từ tận cùng bằng **a**.
(2) Nhưng, lưu ý đại từ bất định ***amu** tận cùng bằng nguyên âm **u**.
(3) Đại từ nghi vấn **kiṃ** tận cùng bằng âm mũi dấu chấm - *niggahita* **ṃ**. [**niggahitanta**=**niggahita**-dấu chấm, **+anta**-tận cùng].

Có một số dạng từ đặc biệt có thể được kiểm tra trong các phần liên quan của một đại danh từ - *sabbanāma* cụ thể. Việc học các dạng từ đặc biệt này cũng khá dễ dàng, vì có nhiều tham chiếu mở rộng của các Luật *(Sutta)* có thể áp dụng được trình bày cùng trong mỗi chương.

Phần lớn, có thể nói rằng **đa số đại danh từ - *sabbanāma* được chia Biến Cách tương tự trong ba Tánh như được trình bày trong purisa, citta** và **kaññā** mặc dù có các dạng từ khác nhau trong một số Biến Cách. Sẽ không có nhiều vấn đề hay khó khăn cho học viên vì cấu trúc cơ bản, và hầu hết các trình tự hình thái học không khác nhiều so với những phần danh từ đã học trước đó. Nếu học viên tham khảo, tra cứu LTH, và hiểu cả quy luật lẫn chức năng của các Luật *(Sutta)* đặc biệt có thể áp dụng cho một số đại danh từ - *sabbanāma* nhất định, thì việc học đại danh từ - *sabbanāma* này giống như một buổi ôn tập nhẹ nhàng các chương trước đó, và điều này sẽ củng cố lại kiến thức Văn phạm của mình.

****

10. MASCULINE GENDER NOUNS

Preliminary Guide on the Standard Morphological Procedures

to complete the word **purisa** in all cases

(1) NOMINATIVE CASE

Note: Do not forget to erase final redundant vowel of the base noun-stem in most word-forms where necessary.

Puriso
By Sutta 284, a nominative singular case **si** is applied after **purisa**> **purisa+<u>si</u>**. Change **si** into **o** by Sutta 104>**purisa+o**. Then, component vowel **a** of **purisa** is erased by Sutta 83> **puriso**.

Purisā
By Sutta 284, a nominative plural case **yo** is applied after **purisa**> **purisa+<u>yo</u>**. Change **yo** into **ā** by Sutta 107>**purisa+ā**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83> **purisā**.

(2) VOCATIVE CASE

Bho Purisa!
By Sutta 285, a singular case **si** is applied after **purisa**> **purisa+si**. Name this **si** as a **ga**-named **si** by Sutta 57, thus it becomes an **<u>ālapana si</u>**, **i.e.** <u>vocative **si**</u>. Then, delete **si** by Sutta 220>**purisa**. **Note:** In *Tha-bye-gan* reference book and Kaccāyana, it is said to change **a** of **purisa** into **ā** by Sutta 244> **purisā+si** and shorten that **ā** into **a** again by Sutta 246> **purisa+si** and delete **si** by Sutta 220.
Bho Purisā!
By Sutta 285, a singular case **si** is applied after **purisa**> **purisa+<u>si</u>**. Name this **si** as a **ga**-named **si** by Sutta 57, thus it becomes an **<u>ālapana si</u>**, **i.e.** <u>vocative **si**</u>. Change **a** of **purisa** into **ā** by Sutta 244> **purisā+si**. Delete **si** by Sutta 220> **Purisā**. **Note:** Usage of this word-form is not widely found in the canonical texts but included as it was shown in the grammatical texts.

Bhonto **Purisā**!
By Sutta 285, a vocative plural case **yo** is applied after **purisa**> **purisa+yo**. Change **yo** into **ā** by Sutta 107>**purisa+ā**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83> **purisā**.

10. CÁC DANH TỪ NAM TÁNH

Hướng dẫn Sơ lược các Trình tự Hình thái học Chuẩn

để hoàn thành từ **purisa** trong tất cả các Biến Cách

(1) CHỦ CÁCH

Lưu ý: Đừng quên xóa nguyên âm cuối dư thừa của căn từ trong hầu hết các dạng từ khi cần thiết.

Puriso
Theo Luật *(Sutta)* 284, Chủ Cách, số ít **si** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+<u>si</u>**. Đổi **si** thành **o** theo Luật 104>**purisa+o**. Sau đó, thành phần nguyên âm **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83> **puriso**.

Purisā
Theo Luật *(Sutta)* 284, Chủ Cách, số nhiều **yo** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+<u>yo</u>**. Đổi **yo** thành **ā** theo Luật 107>**purisa+ā**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83> **purisā**.

(2) HÔ CÁCH

Bho Purisa!
Theo Luật *(Sutta)* 285, Chủ Cách, số ít **si** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+si**. Đặt tên **si** này là **si** có tên **ga** theo Luật 57, do đó nó trở thành **<u>ālapana si</u>**, **tl.** <u>Hô Cách **si**</u>. Sau đó, xóa **si** theo Luật 220>**purisa**. **Lưu ý:** Trong sách tham khảo Tha-bye-gan, và Kaccāyana, có nói đến việc đổi **a** của **purisa** thành **ā** theo Luật 244> **purisā+si,** và rút ngắn **ā** đó thành **a** lại theo Luật 246> **purisa+si,** và xóa **si** theo Luật 220.
Bho Purisā!
Theo Luật *(Sutta)* 285, Hô Cách, số ít **si** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+<u>si</u>**. Đặt tên **si** này là **si** có tên **ga** theo Luật 57, do đó nó trở thành **<u>ālapana si</u>**, **tl.** <u>Hô Cách **si**</u>. Đổi **a** của **purisa** thành **ā** theo Luật 244> **purisā+si**. Xóa **si** theo Luật 220> **Purisā**. **Lưu ý:** Việc sử dụng dạng từ này không được tìm thấy rộng rãi trong các văn bản kinh điển nhưng được bao gồm, vì nó đã được trình bày trong các văn bản văn phạm.

Bhonto **Purisā**!
Theo Luật *(Sutta)* 285, Hô Cách, số nhiều **yo** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+yo**. Đổi **yo** thành **ā** theo Luật 107>**purisa+ā**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83> **purisā**.

(3) ACCUSATIVE CASE

Purisaṃ
By Sutta 297, an accusative singular case **aṃ** is applied after **purisa**> **purisa+aṃ**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83> **puris+aṃ**.

Purise
By Sutta 297, an accusative plural case **yo** is applied after **purisa**> **purisa+yo**. Change **yo** into **e** by Sutta 107>**purisa+e**. Then, **a** of purisa is erased by Sutta 83> **purise**.

(4) INSTRUMENTAL CASE

Purisena
By Sutta 286, an instrumental singular case **nā** is applied after **purisa**>**purisa+nā**. Change **nā** into **ena** by Sutta 103> **purisa+ena**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83> **puris+ena**.

Purisehi
By Sutta 286, an instrumental plural case **hi** is applied after **purisa**>**purisa+hi**. Change **a** of **purisa** into **e** by Sutta 101>**purise+hi**.
Purisebhi
By Sutta 286, an instrumental plural case **hi** is applied after **purisa**>**purisa**+**hi**. Change **a** of **purisa** into **e** by Sutta 101>**purise+hi**. Change **hi** into **bhi** by Sutta 99>**purise+bhi**.

(5) DATIVE CASE

Purisassa
By Sutta 293, a dative singular case **sa** is applied after **purisa**> **purisa+sa**. Insert an additional consonant **s** in the front of **sa** by Sutta 61>**purisa+s+sa**.
Purisāya
*(This **āya**-feature is for purpose, result-descriptive usage only)* By Sutta 293, a dative singular case **sa** is applied after **purisa**> **purisa+sa**. Change **sa** into **āya** by Sutta 109>**purisa+āya**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83>**purisāya**.

Purisānaṃ
By Sutta 293, a dative plural case **naṃ** is applied after **purisa**> **purisa+naṃ**. Then, lengthen **a** of **purisa** into **ā** by Sutta 89>**purisā+naṃ**.

(3) ĐỐI CÁCH

Purisaṃ
Theo Luật *(Sutta)* 297, Đối Cách, số ít **aṃ** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+aṃ**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83> **puris+aṃ**.

Purise
Theo Luật 297, Đối Cách, số nhiều **yo** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+yo**. Đổi **yo** thành **e** theo Luật 107>**purisa+e**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83> **purise**.

(4) SỬ DỤNG CÁCH

Purisena
Theo Luật 286, Sử Dụng Cách, số ít **nā** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+nā**. Đổi **nā** thành **ena** theo Luật 103> **purisa+ena**. Đổi **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 83> **puris+ena**.

Purisehi
Theo Luật *(Sutta)* 286, Sử Dụng Cách, số nhiều **hi** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+hi**. Đổi **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 101>**purise+hi**.
Purisebhi
Theo Luật *(Sutta)* 286, Sử Dụng Cách, số nhiều hi được áp dụng sau **purisa**>**purisa**+**hi**. Xóa **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 101>**purise+hi**. Đổi **hi** thành **bhi** theo Luật 99>**purise+bhi**.

(5) CHỈ ĐỊNH CÁCH

Purisassa
Theo Luật *(Sutta)* 293, Chỉ Định Cách, số ít **sa** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+sa**. Chèn một phụ âm bổ sung **s** vào trước **sa** theo Luật 61>**purisa+s+sa**.
Purisāya
*(Đặc điểm **āya** này chỉ dùng cho mục đích, mô tả kết quả)* Theo Luật *(Sutta)* 293, Chỉ Định Cách, số ít **sa** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+sa**. Đổi **sa** thành **āya** theo Luật 109>**purisa+āya**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83>**purisāya**.

Purisānaṃ
Theo Luật *(Sutta)* 293, Chỉ Định Cách, số nhiều **naṃ** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+naṃ**. Sau đó, kéo dài **a** của **purisa** thành **ā** theo Luật 89>**purisā+naṃ**.

(6) ABLATIVE CASE

Purisasmā
By Sutta 295, an ablative singular case **smā** is applied after **purisa**> **purisa+smā**. **Note:** This word is quite simple which needs applying the case-ending only.
Purisamhā
By Sutta 295, an ablative singular case **smā** is applied after **purisa**>**purisa+smā**. Change **smā** into **mhā** by Sutta 99>**purisa+mhā**.
Purisā
By Sutta 295, an ablative singular case **smā** is applied after **purisa**>**purisa+smā**. Change **smā** into **ā** by Sutta 108>**purisa+ā**. Then, **a** of **purisa** is erased by Sutta 83>**puris+ā**.

Purisehi
By Sutta 295, an ablative plural case **hi** is applied after **purisa**> **purisa+hi**. Change **a** of **purisa** into **e** by Sutta 101>**purise+hi**.
Purisebhi
By Sutta 295, an ablative plural case **hi** is applied after **purisa**> **purisa+hi**. Change **a** of purisa into **e** by Sutta 101>**purise+hi**. Change **hi** into **bhi** by Sutta 99>**purise+bhi**.

(7) GENITIVE CASE

Purisassa
By Sutta 301, a genitive singular case **sa** is applied after **purisa**>**purisa+sa** *(as shown before)*.

Purisānaṃ
By Sutta 301, a genitive plural case **naṃ** applied after **purisa**> **purisa+naṃ** (as shown before). **Note:** All morphological procedures are the same as in **dative case**, except Sutta which applies the genitive case-ending.

(6) XUẤT XỨ CÁCH

Purisasmā
Theo Luật *(Sutta)* 295, Xuất Xứ Cách, số ít **smā** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+smā**. **Lưu ý:** Từ này khá đơn giản chỉ cần áp dụng Biến Cách này.
Purisamhā
Theo Luật *(Sutta)* 295, Xuất Xứ Cách, số ít **smā** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+smā**. Đổi **smā** thành **mhā** theo Luật 99>**purisa+mhā**.
Purisā
Theo Luật *(Sutta)* 295, Xuất Xứ Cách, số ít **smā** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+smā**. Đổi **smā** thành **ā** theo Luật 108>**purisa+ā**. Sau đó, **a** của **purisa** bị xóa theo Luật 83>**puris+ā**.

Purisehi
Theo Luật *(Sutta)* 295, Xuất Xứ Cách, số nhiều **hi** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+hi**. Đổi **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 101>**purise+hi**.
Purisebhi
Theo Luật *(Sutta)* 295, Xuất Xứ Cách, số nhiều **hi** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+hi**. Đổi **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 101>**purise+hi**. Đổi **hi** thành **bhi** theo Luật 99>**purise+bhi**.

(7) SỞ THUỘC CÁCH

Purisassa
Theo Luật *(Sutta)* 301, Sở Thuộc Cách, số ít **sa** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+sa** *(như đã trình bày trước)*.

Purisānaṃ
Theo Luật *(Sutta)* 301, Sở Thuộc Cách, số nhiều **naṃ** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+naṃ** *(như đã trình bày trước).* **Lưu ý:** Tất cả các trình tự hình thái học giống như trong **Chỉ Định Cách**, ngoại trừ Luật *(Sutta)* áp dụng cho Sở Thuộc Cách.

(8) LOCATIVE CASE

Purisasmiṃ
By Sutta 302, a locative singular case **smiṃ** is applied after **purisa**> **purisa+smiṃ**. **Note:** This word also needs applying the case-ending only.
Purisamhi
By Sutta 302, a locative singular case **smiṃ** is applied after **purisa**>**purisa+smiṃ**. Change **smiṃ** into **mhi** by Sutta 99>**purisa+mhi**.
Purise
By Sutta 302, a locative singular case **smiṃ** is applied after **purisa**>**purisa+smiṃ**. Change **smiṃ** into **e** by Sutta 108>**purisa+e**.

Purisesu
By Sutta 302, a locative plural case **su** is applied after **purisa**> **purisa+su**. Change **a** of **purisa** into **e** by Sutta 101>**purise+su**.

Note: This is only a sample explanation for the word "**purisa**" which is basically similar to other remaining nouns though any specific morphological procedure required for a specific noun may differ based on the rules of necessary Sutta, its relevant gender, the ending vowel and the numbers.

****

(8) ĐỊNH SỞ CÁCH

Purisasmiṃ
Theo Luật *(Sutta)* 302, Định Sở Cách, số ít **smiṃ** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+smiṃ**. **Lưu ý:** Từ này cũng chỉ cần áp dụng Biến Cách đó.
Purisamhi
Theo Luật *(Sutta)* 302, Định Sở Cách, số ít **smiṃ** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+smiṃ**. Đổi **smiṃ** thành **mhi** theo Luật 99>**purisa+mhi**.
Purise
Theo Luật *(Sutta)* 302, Định Sở Cách, số ít **smiṃ** được áp dụng sau **purisa**>**purisa+smiṃ**. Đổi **smiṃ** thành **e** theo Luật 108>**purisa+e**.

Purisesu
Theo Luật *(Sutta)* 302, Định Sở Cách, số nhiều **su** được áp dụng sau **purisa**> **purisa+su**. Đổi **a** của **purisa** thành **e** theo Luật 101>**purise+su**.

Lưu ý: Đây chỉ là một sự giải thích mẫu cho từ "**purisa**" về cơ bản tương tự như các danh từ còn lại, mặc dù bất kỳ trình tự hình thái học cụ thể nào được yêu cầu cho một danh từ cụ thể có thể khác nhau dựa trên các Luật *(Sutta)* cần thiết, Tánh liên quan, nguyên âm tận cùng, và số của nó.

****

LESSON 1
MASCULINE GENDER NOUNS
Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Masculine Gender,
a-ending nouns, Type (I)
Purisa-group nouns

1.V.M.purisa.I. **Purisa**-man

General Aspects
The masculine gender **a**-ending nouns, which share similar morphological procedure of the word "**Purisa**-man" in each of seven case-endings, are called **purisa-group** nouns.
All nouns shown in type I, usually end in an **o** when all morphological procedures are done and become a complete word in the nominative singular case word-forms.

Base crude structure in the nominative-singular case: **purisa+si**. **si** is transformed into "**o**" as per rule of Sutta 104 and thus it becomes "**puriso**" ending in an **o**. Here, "**o**" symbolizes the masculine gender of all **a**-ending nouns of **Purisa**-group.
See the verse shown to understand this fact. All the words are shown in an "**o**-ending" to be grammatically easily identified in such a group.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Puriso	Purisā
Voc	Bho Purisa, Bho Purisā	Bhonto Purisā
Acc	Purisaṃ	Purise
Ins	Purisena	Purisehi, Purisebhi
Dat	Purisassa, ***Purisāya**	Purisānaṃ
Abl	Purisasmā, Purisamhā, Purisā	Purisehi, Purisebhi
Gen	Purisassa	Purisānaṃ
Loc	Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise	Purisesu

Note: Bho and **Bhonto** are added to show the vocative-case of the words. Sometimes the word "**He**-pronounced *hay*" is also used.

BÀI HỌC 1
DANH TỪ NAM TÁNH
Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (I)
danh từ nhóm **Purisa**

1.BC.Na.purisa.I. **Purisa**-người đàn ông, người nam

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**, có chung trình tự hình thái học tương tự của từ "**Purisa**-người đàn ông" trong mỗi bảy đuôi Biến Cách, được gọi là các danh từ **nhóm purisa**.
Tất cả các danh từ được trình bày trong loại I, thường tận cùng bằng **o** khi tất cả các trình tự hình thái học được thực hiện, và trở thành một từ hoàn chỉnh ở các dạng từ Chủ Cách, số ít.

Cấu trúc thô cơ bản Chủ Cách, số ít: **purisa+si**.
si được đổi thành "**o**" theo Luật *(Sutta)* 104, và do đó nó trở thành "**puriso**" tận cùng bằng **o**. Ở đây, "**o**" tượng trưng cho Nam Tánh của tất cả các danh từ tận cùng bằng **a** của nhóm **Purisa**.
Xem câu kệ được trình bày để hiểu điều này. Tất cả các từ được trình bày ở dạng "tận cùng bằng **o**" để dễ dàng nhận biết về mặt Văn phạm trong nhóm danh từ đó.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Puriso	Purisā
HC	Bho Purisa, Bho Purisā	Bhonto Purisā
ĐC	Purisaṃ	Purise
SDC	Purisena	Purisehi, Purisebhi
CĐC	Purisassa, ***Purisāya**	Purisānaṃ
XXC	Purisasmā, Purisamhā, Purisā	Purisehi, Purisebhi
STC	Purisassa	Purisānaṃ
ĐSC	Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise	Purisesu

Lưu ý: Bho và **Bhonto** được thêm vào để biểu thị Hô Cách của các từ. Đôi khi từ "**He**-phát âm là *hê*, hay *hêy*" cũng được sử dụng.

*Purisāya is a special use dative singular case which signifies purpose and result:

Besides using as an ordinary noun, dative singular case "**sa**" is frequently used as purpose-descriptive to-infinitive noun in major Buddhist Pāḷi texts. The word ***purisāya** with an "**āya**" function (See Sutta 109) is a special-use dative singular case example. It is applicable only when expressing the purpose for any **a-ending masculine** or **neuter** gender nouns whose meaning is either a specific purpose or a condition such as happiness (**sukha**), suffering (**dukkha**), or the wellbeing (**hita**) etc. For feminine gender nouns, this **āya**-function is not required. Instead of it, only ordinary dative-singular case words with **āya**-function (for **ā**-ending nouns), **yā**-function (for **i**, **ī**-ending nouns) is used to express this meaning.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Puriso (104, 83)	(np) Purisā (107, 83)
(vs) Bho Purisa (57, 220), Bho Purisā (57, 244, 220)	(vp) Bhonto Purisā (107, 83)
(as) Purisaṃ (83)	(ap) Purise (107, 83)
(is) Purisena (103, 83)	(ip) Purisehi (101), Purisebhi (101, 99)
(ds) Purisassa (61) ***Purisāya** (109, 83)	(dp) Purisānaṃ (89)
(abs) Purisasmā (NSP), Purisamhā (99), Purisā (108, 83)	(abp) Purisehi, Purisebhi (same as above)
(gs) Purisassa (61)	(gp) Purisānaṃ (89)
(ls) Purisasmiṃ (NSP), Purisamhi (99), Purise (108, 83)	(lp) Purisesu (101)

Note: The numbers indicate the applicable Sutta to use for necessary morphological procedure of the word. NSP means **N**o **S**pecific Morphological **P**rocedure required.

*Purisāya được sử dụng đặc biệt về Chỉ Định Cách, số ít ám chỉ mục đích và kết quả:

Ngoài việc sử dụng như một danh từ thông thường, Chỉ Định Cách, số ít "**sa**" thường được sử dụng như một danh từ nguyên thể (để) chỉ mục đích trong các văn bản Pāḷi Phật Giáo chính. Từ ***purisāya** với chức năng "**āya**" (Xem Luật - Sutta 109) là một ví dụ về Chỉ Định Cách, số ít được sử dụng đặc biệt. Nó chỉ áp dụng khi diễn tả mục đích cho bất kỳ danh từ Nam Tánh, hoặc Trung Tánh **tận cùng bằng a** nào có nghĩa là một mục đích (vì) cụ thể, hoặc một điều kiện như hạnh phúc (**sukha**), đau khổ (**dukkha**), hoặc lợi ích (**hita**) v.v. Đối với danh từ Nữ Tánh, chức năng **āya** này không bắt buộc. Thay vào đó, chỉ những từ Chỉ Định Cách, số ít thông thường với chức năng **āya** (cho các danh từ tận cùng bằng **ā**), chức năng **yā** (cho danh từ tận cùng bằng **i, ī**) được sử dụng để biểu đạt nghĩa này.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Puriso (104, 83)	(ccn) Purisā (107, 83)
(hci) Bho Purisa (57, 220), Bho Purisā (57, 244, 220)	(hcn) Bhonto Purisā (107, 83)
(đci) Purisaṃ (83)	(đcn) Purise (107, 83)
(sdci) Purisena (103, 83)	(sdcn) Purisehi (101), Purisebhi (101, 99)
(cđci) Purisassa (61) *__Purisāya__ (109, 83)	(cđcn) Purisānaṃ (89)
(xxci) Purisasmā (KTH), Purisamhā (99), Purisā (108, 83)	(xxcn) Purisehi, Purisebhi (giống như trên)
(stci) Purisassa (61)	(stcn) Purisānaṃ (89)
(đsci) Purisasmiṃ (KTH), Purisamhi (99), Purise (108, 83)	(đscn) Purisesu (101)

Lưu ý: Các số trong ngoặc ám chỉ đến Luật *(Sutta)* được áp dụng được để sử dụng cho trình tự hình thái học cần thiết của từ đó. KTH nghĩa là **K**hông có **T**rình tự **H**ình thái học Cụ thể.

SIMILAR NOUNS SHOWN IN THE VERSE

Buddho Dhammo Saṅgho Poso, Devo ca Manusso Naro
Brahmaṇo Samaṇo cāpi, vihāro tu Gāmo Loko
Sugato Sīho Cando ca, Lobha-dosa-mohā'pi ca
Nāga-yakkhā ca Gandhabbā, Purisā'digaṇā Matā.

[Translation]

Buddha, Dhamma, Saṅgha, Posa, Deva, Manussa, Nara, Brahmaṇa, Samaṇa, Vihāra, Gāma, Loka, Sugata, Sīha, Canda, Lobha, Dosa, Moha, Nāga, Yakkha, Gandhabba and so on are to be known as **Purisa**-group nouns and similarly declined.

[Word Meaning, WM]

Buddho-the perfectly enlightened holy one, the knower of truth.
Dhammo-the sacred teachings of Buddha, truth,
Saṅgho-community,
Poso-male-man, a living being,
Devo-a celestial being, rain,
Manusso, Naro-human being,
Brahmaṇo-brāhmin,
Samaṇo-monk, (**ca**, **api**-means also).
vihāro-temple,
(**tu** is an expletive decorative word with no meaning)
Gāmo-village,
Loko-the world, living beings in it,
Sugato-the speaker of wholesome words **i.e.** Buddha,
Sīho-lion,
Cando-moon,
Lobha-greed,
Dosa-anger,
Moha-ignorance (**lobha, dosa, moha+api+ca**),
Nāga-serpent,
Yakkha-demon,
Gandhabba-celestial artiste,
(**ca**, **api**-means also. **purisādigaṇā**-as the **purisa** group. **matā**-known, should be known).

CÁC DANH TỪ TƯƠNG TỰ ĐƯỢC LIỆT KÊ TRONG CÂU KỆ

Buddho Dhammo Saṅgho Poso, Devo ca Manusso Naro
Brahmaṇo Samaṇo cāpi, vihāro tu Gāmo Loko
Sugato Sīho Cando ca, Lobha-dosa-mohā'pi ca
Nāga-yakkhā ca Gandhabbā, Purisā'digaṇā Matā.

[Dịch nghĩa]

Buddha, Dhamma, Saṅgha, Posa, Deva, Manussa, Nara, Brahmaṇa, Samaṇa, Vihāra, Gāma, Loka, Sugata, Sīha, Canda, Lobha, Dosa, Moha, Nāga, Yakkha, Gandhabba và vân vân được biết đến như các danh từ nhóm **Purisa**, và được chia Biến Cách tương tự.

[Nghĩa của Từ, NT]

Buddho-bậc Giác Ngộ, bậc Toàn Tri, bậc Chơn Trí.
Dhammo-giáo pháp (cao quý của Đức Phật), chân lý,
Saṅgho-Tăng Chúng, Tăng Già, Tăng Đoàn,
Poso-người nam, một chúng sanh,
Devo-vị thiên, mưa,
Manusso, Naro-loài người, thần dân, dân chúng, người nam,
Brahmaṇo-người Bà-la-môn,
Samaṇo-vị Sa-môn, vị tu sĩ, (**ca**, **api**-và, cũng).
vihāro-tịnh xá, chùa,
(**tu** là từ đệm, không có nghĩa)
Gāmo-ngôi làng,
Loko-thế giới, thế gian (chúng sanh cư ngụ trên đó),
Sugato-bậc Thiện Thệ,
Sīho-con sư tử,
Cando-mặt trăng,
Lobha-tham,
Dosa-sân,
Moha-si, ngu si (**lobha, dosa, moha+api+ca**),
Nāga-rắn, rồng, Long Vương,
Yakkha-Dạ-xoa,
Gandhabba-Càn-thác-bà (vị thiên âm nhạc),
(**ca**, **api**-và, cũng. **purisādigaṇā**-như nhóm **purisa**. **matā**-đã được biết).

[Words not shown in the verse]

āhāro-food,	**ākāso**-sky (open space),
āloko-light,	**asso**-horse,
āvāṭo-hole, pit, trench	**coro**-thief,
kāyo-body,	**kūpo**-well,
goṇo-cattle, ox	**deho**-body,
mitto-friend,	**odano**-rice,
pādo-foot,	**pāsāṇo**-stone,
putto-son,	**rukkho**-tree,
sakuṇo-bird,	**sūriyo**-sun,
vaṇijo-merchant.	**sunakho**-**soṇo**-dog,
kumāro-young boy,	**maggo**-road, path,
pabbato-mountain,	**amacco**-minister of king, a friend,
mātugāmo-mother-folk, woman,	**orodho**-harem, harem lady, wife of the king
patto-bowl (in case it means the leaves of tree, it is neuter gender),	
sammāsambuddho-**sambuddho**-perfectly enlightened Buddha	

Note: Like the word **mātugāmo**, the word "**dāro**-wife" is also of masculine gender even though the meaning is feminine.

****

[Các từ không có trong câu kệ]

āhāro-vật thực,	**ākāso**-bầu trời (hư không),
āloko-ánh sáng,	**asso**-con ngựa,
āvāṭo-cái lỗ, cái hố, cái rảnh	**coro**-kẻ trộm, tên trộm,
kāyo-thân,	**kūpo**-cái giếng,
goṇo-con bò đực, đàn gia súc	**deho**-thân, thân thể,
mitto-người bạn,	**odano**-cơm,
pādo-bàn chân,	**pāsāṇo**-hòn đá,
putto-con trai, con cái,	**rukkho**-cái cây,
sakuṇo-con chim,	**sūriyo**-mặt trời,
vaṇijo-người thương gia.	**sunakho-soṇo**-con chó,
kumāro-cậu bé, người thanh niên,	**maggo**-con đường, lối đi,
pabbato-ngọn núi,	**amacco**-quan đại thần, người bạn,
mātugāmo-người mẹ dân tộc, người phụ nữ,	**orodho**-khuê phòng, hậu cung, phi tần, vợ của vua (hoàng hậu)
patto-bình bát (nghĩa: lá cây, là Trung Tánh),	
sammāsambuddho-sambuddho-bậc (Chánh) Biến Tri, bậc Toàn Tri	

Lưu ý: Giống như từ **mātugāmo**, từ "**dāro**-người vợ" cũng thuộc Nam Tánh mặc dù nghĩa là Nữ Tánh.

****

CLARIFICATION TABLE

See the accompanying table shown to easily understand how a noun undergoes various stages of morphological process of change as explained in the grammatical texts.

Where do morphological changes occur: Either in the ending vowel or the applied case-ending known as ***vibhatti***. (2 points of change).

Case	Number	Base vowel & case-ending	Change	Applicable Sutta
Nom	**si**	a+si	o	104
	yo	a+yo	ā	107
Voc	**si**	a+si	a, ā	57-220, 57-244-220
	yo	a+yo	ā	107
Acc	**aṃ**	a+aṃ		
	yo	a+yo	e	107
Ins	**nā**	a+nā	ena	103
	hi	a+hi	a>e hi>bhi	(purisehi)101 purisebhi(99-101)
Dat & Gen	**sa**	a+sa	extra "**s**" inserted	purisassa (61) purisāya (109)
			sa>āya	
	naṃ	a+naṃ	a>ā	89
Abl	**smā**	a+smā	smā	purisamhā (99) purisā (108)
			mhā	
			ā	
	hi	a+hi	a>e hi>bhi	Same as in Instrumental plural case
Loc	**smiṃ**	a+smiṃ	smiṃ	purisamhi (99) purise (108)
			smiṃ>mhi	
			a>e	
	su	a+su	a>e	101

****

BẢNG MINH HỌA CHI TIẾT

Xem bảng đính kèm được trình bày để dễ dàng hiểu cách một danh từ trải qua các giai đoạn khác nhau của quá trình thay đổi hình thái học như đã được giải thích trong các văn bản văn phạm.
Thay đổi hình thái học xảy ra ở đâu: Hoặc ở nguyên âm cuối, hoặc ở Biến Cách được áp dụng được gọi là ***vibhatti***. (2 điểm thay đổi).

Biến Cách	Số	Tận cùng căn từ & Biến Cách	Thay đổi	Luật *(Sutta)* được áp dụng
CC	**si**	a+si	o	104
	yo	a+yo	ā	107
HC	**si**	a+si	a, ā	57-220, 57-244-220
	yo	a+yo	ā	107
ĐC	**aṃ**	a+aṃ		
	yo	a+yo	e	107
SDC	**nā**	a+nā	ena	103
	hi	a+hi	a>e hi>bhi	(purisehi)101 purisebhi(99-101)
CĐC & STC	**sa**	a+sa	thêm "**s**" được chèn	purisassa (61) purisāya (109)
			sa>āya	
	naṃ	a+naṃ	a>ā	89
XXC	**smā**	a+smā	smā	purisamhā (99) purisā (108)
			mhā	
			ā	
	hi	a+hi	a>e hi>bhi	Giống như Sử Dụng Cách, số nhiều
ĐSC	**smiṃ**	a+smiṃ	smiṃ	purisamhi (99) purise (108)
			smiṃ>mhi	
			a>e	
	su	a+su	a>e	101

****

ATTHA (Multi-use, of various meaning word)

The word **attha** is similarly declined and frequently found in Pāḷi texts. It also has various uses. Shown below are some important things which should be learned by students. This **a**-ending, masculine gender word (**attha**) has multiple-uses in the Pāḷi texts. The most frequent usage is **to- infinitive**, which expresses purpose, result, wish and the benefit depending on the context. A neuter gender **attha** is also occasionally found in the Pāḷi texts.

1.V.M.a.I.attha. Attha-meaning, wish (Masculine Gender)

Case	Singular	Plural
Nom	Attho	Atthā
Acc	Atthaṃ	Atthe
Ins	Atthena	Atthehi, Atthebhi
Dat	Atthassa, ***Atthāya**	Atthānaṃ
Abl	Atthasmā, Atthamhā, Atthā	Atthehi, Atthebhi
Gen	Attassa	Atthānaṃ
Loc	Atthasmiṃ, Atthamhi, Atthe	Atthesu

Note: Morphological procedure for most words are similar to **purisa** except ***atthāya**.

atthāya** [**attha+sa**, dative singular case-ending **sa** is changed into **āya** by Sutta 109> **attha+āya**. Then, the redundant final component vowel **a** of noun stem-base att**h*a** is deleted by Sutta 83> **atth+āya**].

ATTHA (Neuter Gender)

Case	Singular	Plural
Nom	Atthaṃ (219, 83)	Atthāni (218, 88)
Acc	Atthaṃ (NSP)	Atthe (107, 83), Atthāni (218, 88)

Note: Refer to the word **citta** in neuter gender regarding necessary morphological procedures. All remaining examples of declined word-forms starting from **instrumental** to **locative** case, are similar to **purisa**-group nouns.

ATTHA (Từ đa dụng, nhiều nghĩa khác nhau)

Từ **attha** được chia Biến Cách tương tự, và thường thấy trong các văn bản Pāḷi. Nó cũng có nhiều cách dùng. Dưới đây là một số điều quan trọng mà học viên nên học. Từ Nam Tánh tận cùng bằng **a** (**attha**) này có nhiều cách sử dụng trong các văn bản Pāḷi. Cách dùng phổ biến nhất là **dạng nguyên thể (để)**, nhằm diễn tả mục đích, kết quả, ước muốn và lợi ích (vì) tùy theo ngữ cảnh. Từ **attha** Trung Tánh thỉnh thoảng cũng được tìm thấy trong các văn bản Pāḷi.

1.BC.Na.a.I.attha. Attha-ý nghĩa, ước muốn (Nam)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Attho	Atthā
ĐC	Atthaṃ	Atthe
SDC	Atthena	Atthehi, Atthebhi
CĐC	Atthassa, ***Atthāya**	Atthānaṃ
XXC	Atthasmā, Atthamhā, Atthā	Atthehi, Atthebhi
STC	Attassa	Atthānaṃ
ĐSC	Atthasmiṃ, Atthamhi, Atthe	Atthesu

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho hầu hết các từ tương tự như **purisa** ngoại trừ ***atthāya**.

***atthāya** [**attha+sa**, tận cùng Chỉ Định Cách, số ít **sa** được đổi thành **āya** theo Luật 109> **attha+āya**. Sau đó, thành phần nguyên âm cuối dư thừa **a** của căn từ attha bị xóa theo Luật 83> **atth+āya**].

ATTHA (Trung Tánh)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Atthaṃ (219, 83)	Atthāni (218, 88)
ĐC	Atthaṃ (KTH)	Atthe (107, 83), Atthāni (218, 88)

Lưu ý: Hãy tham khảo từ **citta** trong Trung Tánh về các trình tự hình thái học cần thiết. Tất cả các dạng từ còn lại được chia Biến Cách từ **Sử Dụng Cách** đến **Định Sở Cách** đều tương tự như các danh từ nhóm **purisa**.

1.1.meaning.attha. THE MEANINGS OF THE WORD **ATTHA**

Pāḷi Verse

Attho tu bhāsita'tthe ca, icchākhayakiccesu ca
hite ca ani'tthiliṅge, pāvacanamhi dissati.

[Translation]

The word "**attha**" in the Buddhist texts is found to mean:
(a) the meaning of a word, ***bhāsitattha***
(b) purpose, wish, need or result, ***icchā***
(c) disappearance or cessation, ***khaya***
(d) something to do such as a matter or a duty, ***kicca*** and
(e) the wellbeing, ***hita***.
It is of non-feminine gender (**ani'tthiliṅga**). **i.e.** masculine and neuter genders. (5 meanings)
(1) **bhāsitatthe-bhāsita**-said, spoken word, **+attha**-meaning
(2) **pāvacanamhi**-in Buddha's word, *i.e.* Buddhist text, **pāvacana+smiṃ**. [**dissati**-seen, **disa+ya+te**].

Examples of each definition:

(a) The meaning of a word spoken

Ayaṃ *(ns)* **imassa** (*gs*) **bhāsitassa** (*gs*) **attho** (*nv*).
(Kūṭadanta-sutta, Dīghanikāya Pāḷi)
This, of this, spoken word, meaning [WWT]
This is the meaning of this spoken word. [LT]

(b) Wish, need,

Na me (*ds*) **dhanena** *(is)* **attho** (*nv*).
(*Paṇḍita-sāmaṇera vatthu, Dhammapada-aṭṭhakathā)*
Not, my, by wealth, need. [WWT]
I don't need wealth. [LT]

(c) Disappearance, Cessation

Sūriyo *(ns)* **atthaṃ** *(as)* **gacchati** *(āv)*.
(Mahā āṭānāṭiya Sutta commentary, Dīghanikāya Text)
Sun, to disappearance, goes [WWT]
The sun sets. [LT]

(d) Something to do, a case, a matter.

Atthamhi *(ls)* **jātamhi**(*ls*) **sukhā** (*nv*) **sahāyā** (*ns*).
(Māra-vatthu, Dhammapada Pāḷi)
When matter, when arises, happy, friend [WWT]
Having a (helping) friend is joyous when an (important) matter arises.[LT]

Note: This is a **lakkhaṇa** (Marker, concurrent) sentence-structure.

1.1.ý nghĩa.attha. Ý NGHĨA CỦA TỪ **ATTHA**

Kệ ngôn Pāḷi

Attho tu bhāsita'tthe ca, icchākhayakiccesu ca
hite ca ani'tthiliṅge, pāvacanamhi dissati.

[Dịch nghĩa]

Từ "**attha**" trong các Kinh điển Phật Giáo có nghĩa là:
(a) nghĩa của một từ, ***bhāsitattha***
(b) mục đích, ước muốn, nhu cầu hoặc kết quả, ***icchā***
(c) sự biến mất, hoặc sự đoạn tận/diệt tận, ***khaya***
(d) việc cần làm như một vấn đề, hoặc một bổn phận, ***kicca*** và
(e) lợi ích, ***hita***.
Nó thuộc phi Nữ Tánh (**ani'tthiliṅga**), **tl.** Nam Tánh, và Trung Tánh.
(có 5 ý nghĩa)
(1) **bhāsitatthe-bhāsita**-đã được nói, **+attha**-ý nghĩa
(2) **pāvacanamhi**-trong Kinh điển (trong lời dạy của Đức Phật), **pāvacana+smiṃ**. [**dissati**-được thấy, **disa+ya+te**].

Ví dụ cho mỗi định nghĩa:

(a) Ý nghĩa của một từ đã được nói

Ayaṃ *(cci)* **imassa** *(stci)* **bhāsitassa** *(stci)* **attho** (*dđt*).
(Kūṭadanta-sutta, Dīghanikāya Pāḷi)
Đây, của cái này, của lời đã được nói, ý nghĩa [DTM]
Đây là ý nghĩa của lời đã được nói này. [DN]

(b) Ước muốn, nhu cầu,

Na me *(cđci)* **dhanena** *(sdci)* **attho** (*dđt*).
(*Paṇḍita-sāmaṇera vatthu, Dhammapada-aṭhakathā)*
Không, của tôi, bằng tài sản/của cải, nhu cầu (sự cần thiết). [DTM]
Tôi không cần tài sản. [DN]

(c) Sự biến mất, sự đoạn tận/sự diệt tận

Sūriyo *(cci)* **atthaṃ** *(đci)* **gacchati** *(đtĀ)*.
(Chú giải Mahā āṭānāṭiya Sutta, Dīghanikāya)
Mặt trời, (đến) sự biến mất, đi [DTM]
Mặt trời lặn. [DN]

(d) Việc cần làm, một trường hợp, một vấn đề.

Atthamhi *(đsci)* **jātamhi**(*đsci*) **sukhā** (*dđt*) **sahāyā** (*cci*).
(Māra-vatthu, Dhammapada Pāḷi)
Khi vấn đề, khi phát sinh, hạnh phúc, bạn [DTM]
Có một người bạn (giúp đỡ) là niềm vui khi một vấn đề (quan trọng) phát sinh. *(Có bạn lúc hoạn nạn là một niềm vui)* [DN]

Lưu ý: Đây là một **lakkhaṇa** (đặc điểm, sự đồng quy) trong cấu trúc câu.

1.2.use.attha. How to use dative-singular-case derivative ĀYA & the word ATTHA

In Pāḷi language, dative singular case in **āya**-feature and the word **attha** are used to express wish or purpose or an intended result.

(1) Dative singular case noun in an ĀYA-feature:

Structure formula: a-ending noun, **+sa** (Dative singular case **sa** changed to **āya** per Sutta 109)

Note: Only masculine and neuter gender, **a**-ending common nouns are applicable.

Example: **Sukha**-happiness, **+āya**-for. **Hita**-wellbeing, **+āya**-for. The last vowel **a** is erased>**Sukhāya**-for happiness. **Hitāya**-for wellbeing.

(2) The word ATTHA in dative singular case either in ĀYA-feature or TTHAṂ-feature.

(a) attha in an **āya**-feature. Example:

Devamanussānaṃ-of/for deities and men, **atthāya**-for benefit.

(b) tthaṃ is used in place of **āya**. Example:

sukh**atthaṃ**-for benefit. hit**atthaṃ**-for wellbeing.

Refer to Sutta 109, Kaccāyana Pāḷi Grammar, regarding **āya** and **tthaṃ** feature.

Below are examples of ***dative singular case*** in **āya**, **tthaṃ**-features, shown underlined.

1. **Buddho** *(ns)* **sattānaṃ** *(gp)* **hitāya** *(ds)* **sukhāya** *(ds)* **loke** *(ls)* **uppajjati** *(āv)*.
   Buddha, of living beings, for/of the wellbeing, for the happiness, in the world, arises [WWT].
   Buddha arises in the world for the wellbeing, for the happiness of living beings [LT].

2. **Buddho sattānaṃ hitatthaṃ sukhatthaṃ loke uppajjati.**
   (The meaning and cases are similar to previous sentence except **tthaṃ**-function being applied to **sa**-case).

Example of the word "**attha**" in an **āya**-function:

3. **atthāya** *(ds)* **vo** *(gp, dp)* **bhavissāmi** *(āv)*.
   [Ambaṭṭha-sutta, sīlakkhandha-vagga Pāḷi].
   For the benefit, of you, (I) will be. [WWT].
   I will be (doing) for your benefit. [LT].

1.2.dùng.attha. Cách sử dụng dạng Chỉ Định Cách, số ít ĀYA & từ ATTHA

Trong ngôn ngữ Pāḷi, Chỉ Định Cách, số ít với đặc điểm **āya**, và từ **attha** được sử dụng để diễn tả ước muốn, mục đích, hoặc một kết quả được dự trù.

(1) Danh từ Chỉ Định Cách, số ít với đặc điểm ĀYA:

Công thức cấu trúc: danh từ tận cùng **a**, **+sa** (Chỉ Định Cách, số ít **sa** đổi thành **āya** theo Sutta 109)

Lưu ý: Chỉ áp dụng cho danh từ thường Nam Tánh và Trung Tánh tận cùng **a**.

Ví dụ: **Sukha**-sự hạnh phúc, **+āya**-vì. **Hita**-sự an lạc, **+āya**-vì.

Nguyên âm cuối **a** bị xóa >**Sukhāya**-vì sự hạnh phúc. **Hitāya**-vì sự an lạc.

(2) Từ ATTHA trong Chỉ Định Cách, số ít với đặc điểm ĀYA, hoặc đặc điểm TTHAṂ.

(a) attha trong đặc điểm **āya**. Ví dụ:

Devamanussānaṃ-của/cho chư thiên và nhân loại, **atthāya**-vì lợi ích.

(b) tthaṃ được sử dụng thay cho **āya**. Ví dụ:

sukh**atthaṃ**-vì sự hạnh phúc. hit**atthaṃ**-vì sự an lạc.

Xem Luật 109, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana liên quan đến đặc điểm của **āya** và **tthaṃ**.

Dưới đây là các ví dụ về Chỉ Định Cách, số ít với đặc điểm **āya, tthaṃ**, được gạch chân.

1. **Buddho** *(cci)* **sattānaṃ** *(stcn)* **hitāya** *(cđci)* **sukhāya** *(cđci)* **loke** *(đsci)* **uppajjati** *(đtĀ)*.
   Đức Phật, cho/của chúng sanh, vì sự an lạc, vì sự hạnh phúc, trong thế gian, xuất hiện/hiện khởi [DTM].
   Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì sự an lạc, vì sự hạnh phúc cho chúng sanh [DN].

2. **Buddho sattānaṃ hitatthaṃ sukhatthaṃ loke uppajjati.**
   (Ý nghĩa, và các Biến Cách tương tự như câu trước ngoại trừ chức năng **tthaṃ** được áp dụng cho Biến Cách **sa**).

Ví dụ về từ "**attha**" với chức năng **āya**:

3. **atthāya** *(cđci)* **vo** *(stcn, cđcn)* **bhavissāmi** *(đtĀ)*.
   [Ambaṭṭha-sutta, sīlakkhandha-vagga Pāḷi].
   Vì lợi ích, của/cho các ông, (ta) sẽ là. [TTM].
   Ta sẽ (làm) vì lợi ích của các ông. [DN].

LESSON 2

Puṃliṅga, a-kāranta sadda

Masculine Gender, **a**-ending nouns, Type (II) **Pumā**-group nouns

General Aspects

The masculine gender **a**-ending nouns, which share either the prevalent basic characteristics of morphological procedures or the common structural patterns of Pumā in seven case-endings are called **pumā-group** nouns.

All nouns shown in type II, usually end in an **ā** when necessary morphological procedures are done and become a complete word in the nominative singular case word-forms.

This noun group has two header-words:
(a) **PUMĀ** and (b) **RĀJĀ**.

PUMĀ-group consists of **maghavā**, **yuvā** and **addhā**, **muddhā** (4).
RĀJĀ-group consists of **brahmā**, **sakhā**, **attā** and **ātumā** (4).

Even though shown under two header words, most nouns in this group are similar in fundamental structure in most cases with the exception of special word-forms applicable through specific Suttas such as those found in **rājā, brahmā** and **sakhā**. (These words have specific Suttas).

Basic crude structure in the nominative-singular case is **puma+si**.

The case-ending **si**, together with the component vowel "**a**" of "**puma**," is transformed into "**ā**" as per the rule of Sutta 152. Thus it becomes "**pumā**" ending in an **ā.**

Here "**ā**" symbolizes the masculine gender **a**-ending nouns of **Pumā**-group. To make it easier to understand, the **distinctive word-forms**, which are unique to this group, **are shown in asterisk**. The rest are similar to the previous purisa-group nouns. Note that there are **only two main patterns**: **a** and **āna** in this group. Therefore, only pum**a** & Pum**āna** are easily noticeable.

BÀI HỌC 2

Puṃliṅga, a-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (II)
danh từ nhóm **Pumā**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng **a** có chung các đặc điểm cơ bản phổ biến về trình tự hình thái học hoặc các hình thức cấu trúc thông thường của **Pumā** trong bảy Biến Cách, được gọi là các danh từ **nhóm pumā**.
Tất cả các danh từ thuộc loại II thường tận cùng bằng **ā** khi các trình tự hình thái học cần thiết được thực hiện, và trở thành một từ hoàn chỉnh trong các dạng từ Chủ Cách, số ít.

Nhóm danh từ này có hai từ tiêu biểu:
(a) **PUMĀ** và (b) **RĀJĀ**.

nhóm **PUMĀ** bao gồm **maghavā**, **yuvā** và **addhā**, **muddhā** (4).
nhóm **RĀJĀ** bao gồm **brahmā**, **sakhā**, **attā** và **ātumā** (4).

Mặc dù được trình bày dưới hai từ tiêu biểu, hầu hết các danh từ trong nhóm này tương tự về cấu trúc cơ bản trong hầu hết các Biến Cách, ngoại trừ các dạng từ đặc biệt được áp dụng theo các Luật *(Sutta)* cụ thể chẳng hạn như từ **rājā**, **brahmā** và **sakhā**. (Các từ này có các Luật - Sutta riêng biệt).

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
puma+si.
Biến Cách **si** cùng với thành phần nguyên âm "**a**" của "**puma**" được chuyển đổi thành "**ā**" theo Luật *(Sutta)* 152. Do đó nó trở thành "**pumā**" tận cùng bằng **ā**.
Ở đây, nguyên âm "**ā**" tượng trưng cho các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a** thuộc nhóm **Pumā**. Để dễ hiểu hơn, **các dạng từ đặc biệt**, là những dạng độc nhất của nhóm này, **được đánh dấu bằng dấu sao**. Phần còn lại tương tự như các danh từ nhóm **purisa** đã học trước đó. Lưu ý, trong nhóm này **chỉ có hai hình thức chính**: **a** và **āna**. Do đó, chỉ có **puma** & **Pumāna** dễ nhận biết.

2.V.M.a.pumā.II. PUMĀ-man, male

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	*Pumā, Pumo	Pumā, *Pumāno
Voc	Bho Puma, Pumā, *Pumaṃ	Bhonto Pumā, *Pumāno
Acc	Pumaṃ, *Pumānaṃ	Pume, *Pumāno
Ins	Pumena, *Pumunā *Pumānā	Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi
Dat&Gen	Pumassa, *Pumuno	Pumānaṃ
Abl	Pumasmā, Pumamhā, Pumā, *Pumunā, *Pumānā	Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi
Loc	Pumasmiṃ, Pumamhi, Pume, *Pumāne	*Pumānesu, Pumesu, *Pumāsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Pumā (152), Pumo (104)	(np) Pumā (107), Pumāno (155)
(vs) Puma (57, 244, 246, 220), Pumā (57, 244, 220), Pumaṃ (153)	(vp) Pumā (107), Pumāno (155)
(as) Pumaṃ (NSP), Pumānaṃ (188)	(ap) Pume (107), Pumāno (155)
(is) Pumena (103), Pumunā (159) Pumānā (159)	(ip) Pumehi (101), Pumebhi (101, 99), Pumānehi (157, 101), Pumānebhi (157, 101, 99)
(ds, gs) Pumassa (61), Pumuno (Change "**a**" of pum**a** into "**u**" by "**ca**" of 157 and term it "**la**" by 58, 117)	(dp, gp) Pumānaṃ (89)
(abs) Pumasmā (NSP), Pumamhā (99), Pumā (108), Pumunā (Change "**a**" of pum**a** into "**u**" by "**ca**" of 157, 270), Pumānā (270, 159)	(abp) Pumehi-Pumebhi, Pumānehi-Pumānebhi (same as shown above)
(ls) Pumasmiṃ (NSP), Pumamhi (99), Pume (108), Pumāne (156)	(lp) Pumānesu (Change **a** of **puma** into **āna** by "**sumhā ca**", Sutta 186, Syādikaṇḍa, Moggallāna, 101) Pumesu (101), Pumāsu (158)

2.BC.Na.a.pumā.II. **PUMĀ**-người đàn ông, nam giới

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Pumā, Pumo	Pumā, *Pumāno
HC	Bho Puma, Pumā, *Pumaṃ	Bhonto Pumā, *Pumāno
ĐC	Pumaṃ, *Pumānaṃ	Pume, *Pumāno
SDC	Pumena, *Pumunā *Pumānā	Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi
CĐC&STC	Pumassa, *Pumuno	Pumānaṃ
XXC	Pumasmā, Pumamhā, Pumā, *Pumunā, *Pumānā	Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi
ĐSC	Pumasmiṃ, Pumamhi, Pume, *Pumāne	*Pumānesu, Pumesu, *Pumāsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Pumā (152), Pumo (104)	(ccn) Pumā (107), Pumāno (155)
(hci) Puma (57, 244, 246, 220), Pumā (57, 244, 220), Pumaṃ (153)	(hcn) Pumā (107), Pumāno (155)
(đci) Pumaṃ (KTH), Pumānaṃ (188)	(đcn) Pume (107), Pumāno (155)
(sdci) Pumena (103), Pumunā (159) Pumānā (159)	(sdcn) Pumehi (101), Pumebhi (101, 99), Pumānehi (157, 101), Pumānebhi (157, 101, 99)
(cđci, stci) Pumassa (61), Pumuno (Đổi "**a**" của pum**a** thành "**u**" bởi "**ca**" của 157 và gọi nó là "**la**" bởi 58, 117)	(cđcn, stcn) Pumānaṃ (89)
(xxci) Pumasmā (KTH), Pumamhā (99), Pumā (108), Pumunā (Đổi "**a**" của pum**a** thành "**u**" bởi "**ca**" của 157, 270), Pumānā (270, 159)	(xxcn) Pumehi-Pumebhi, Pumānehi-Pumānebhi (giống như ở trên)
(đsci) Pumasmiṃ (KTH), Pumamhi (99), Pume (108), Pumāne (156)	(đscn) Pumānesu (Đổi **a** của **puma** thành **āna** bằng "**sumhā ca**", Sutta 186, Syādikaṇḍa, Moggallāna, 101) Pumesu (101), Pumāsu (158)

Note: The word "**pumo**" in nominative singular is similar to **'puriso**". Both **puma** and **pusira** mean male. But **puma** is sometimes combined to other words in a compound noun structure such as **Pumbhāvo, Puṅkokilo, Pulliṅgaṃ**. (For more information, see Sutta 82, Kaccāyana Pāḷi grammar).

[Reference Texts]

(a) **Yathā balākayonimhi, na vijjati pumo sadā.**

(UPāḷi-thera gāthā Pāḷi Texts).

(b) **Na pumā jāyare kule.**

(Cetiya-jātaka, Aṭṭhaka Nipāta Jātaka Pāḷi Texts).

****

3.V.M.a.yuvā.II. YUVĀ-youth, young

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note basic **a** and **āna** pattern-pairs in each case so that it will be much easier to learn.

Case	Singular	Plural
Nom	Yuvā, Yuvāno	Yuvā, Yuvānā
Voc	Bho Yuva-Yuvā, Yuvāna-Yuvānā	Bhonto Yuvā, Yuvānā
Acc	Yuvaṃ, Yuvānaṃ	Yuve, Yuvāne
Ins	Yuvena-Yuvānena, Yuvānā	Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
Dat&Gen	Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino	Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ
Abl	Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā, Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā	Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
Loc	Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve, Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne	Yuvāsu, Yuvānesu

Note: Declension and word-forms of **maghavā** are similar excluding special word-form **yuvino**.

Lưu ý: Từ "**pumo**" ở Chủ Cách, số ít tương tự như **'puriso**". Cả **puma** và **pusira** đều có nghĩa là người nam, nam giới. Nhưng **puma** đôi khi được kết hợp với các từ khác trong cấu trúc danh từ ghép như **Pumbhāvo, Puṅkokilo, Pulliṅgaṃ**. (Để biết thêm thông tin, xem Sutta 82, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana).

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(a) **Yathā balākayonimhi, na vijjati pumo sadā.**

(UPāḷi-thera gāthā Pāḷi).

(b) **Na pumā jāyare kule.**

(Cetiya-jātaka, Aṭṭhaka Nipāta Jātaka Pāḷi).

****

3.BC.Na.a.yuvā.II. YUVĀ-người thanh niên, chàng trai trẻ

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý các cặp hình thức cơ bản **a**, và **āna** trong từng Biến Cách để việc học sẽ dễ dàng hơn nhiều.

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yuvā, Yuvāno	Yuvā, Yuvānā
HC	Bho Yuva-Yuvā, Yuvāna-Yuvānā	Bhonto Yuvā, Yuvānā
ĐC	Yuvaṃ, Yuvānaṃ	Yuve, Yuvāne
SDC	Yuvena-Yuvānena, Yuvānā	Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
CĐC&STC	Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino	Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ
XXC	Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā, Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā	Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
ĐSC	Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve, Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne	Yuvāsu, Yuvānesu

Lưu ý: Việc chia Biến Cách**,** và các dạng từ của **maghavā** (tên của Thiên chủ Đế Thích) tương tự, ngoại trừ dạng từ đặc biệt **yuvino**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Yuvā (Change **a** of **yuva** along with **si** into **ā** by **anta** of 152), Yuvāno (Change **a** of **yuva** into **āna** by **ca** of 157, 104, 83)	(np) Yuvā (107, 83), Yuvānā (**ca** of 157, 107, 83)
(vs) Yuva (57, 220), Yuvā (57, 244), Yuvāna (**ca** of 157, 57, 220), Yuvānā (**ca** of 157, 244)	(vp) Yuvā (107, 83), Yuvānā (**ca** of 157, 107, 83)
(as) Yuvaṃ (83), Yuvānaṃ (**ca** of 157, 83)	(ap) Yuve (107, 83), Yuvāne (**ca** of 157, 107, 83)
(is) Yuvena (103, 83) Yuvānena (**ca** of 157, 103) Yuvānā (**ca** of 160)	(ip) Yuvehi-Yuvebhi (same as in **purisa**), Yuvānehi-Yuvānebhi (**ca** of 157 and same as in **purisa**)
(ds, gs) Yuvassa (61), Yuvānassa (**ca** of 157, 61) *Yuvino (Change **sa** into **ino** either by 404 or **yuvā sassino**, Sutta 193, Syādikaṇḍa, Moggallāna Grammar)	(dp, gp) Yuvānaṃ (89), Yuvānānaṃ (by **ca** of 157, 89)
(abs) Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā (same as in **purisa**), Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā (**ca** of 157 and as in **purisa**)	(abp) Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
(ls) Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve (as in **purisa**), Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne (**ca** of 157 and as in **purisa**)	(lp) Yuvāsu (**ca** of 160), Yuvānesu (**ca** of 157, 101)

Where do morphological changes occur: (1) In the ending vowel (2) or the applied case-ending known as **vibhatti** (3) or in both (3 points of change). The applicable Suttas are only for the special example words shown in a star mark (*). Other words which are similar to **purisa**-group nouns are not shown as it is not necessary and easy.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Yuvā (Đổi **a** của **yuva** cùng với **si** thành **ā** bởi **anta** của 152), Yuvāno (Đổi **a** của **yuva** thành **āna** bởi **ca** của 157, 104, 83)	(ccn) Yuvā (107, 83), Yuvānā (**ca** của 157, 107, 83)
(hci) Yuva (57, 220), Yuvā (57, 244), Yuvāna (**ca** của 157, 57, 220), Yuvānā (**ca** của 157, 244)	(hcn) Yuvā (107, 83), Yuvānā (**ca** của 157, 107, 83)
(đci) Yuvaṃ (83), Yuvānaṃ (**ca** của 157, 83)	(đcn) Yuve (107, 83), Yuvāne (**ca** của 157, 107, 83)
(sdci) Yuvena (103, 83) Yuvānena (**ca** của 157, 103) Yuvānā (**ca** của 160)	(sdcn) Yuvehi-Yuvebhi (giống như trong **purisa**), Yuvānehi-Yuvānebhi (**ca** của 157 và giống như trong **purisa**)
(cđci, stci) Yuvassa (61), Yuvānassa (**ca** của 157, 61) *Yuvino (Đổi **sa** thành **ino** hoặc bởi 404 hoặc **yuvā sassino**, Sutta 193, Syādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna)	(cđcn, stcn) Yuvānaṃ (89), Yuvānānaṃ (bởi **ca** của 157, 89)
(xxci) Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā (giống như trong **purisa**), Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā (**ca** của 157, và như trong **purisa**)	(xxcn) Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi
(đsci) Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve (như ở **purisa**), Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne (**ca** của 157 và giống như trong **purisa**)	(đscn) Yuvāsu (**ca** của 160), Yuvānesu (**ca** của 157, 101)

Thay đổi hình thái học xảy ra ở đâu: (1) Ở nguyên âm cuối (2) hoặc ở Biến Cách được áp dụng được gọi là **vibhatti** (3) hoặc ở cả hai (3 điểm thay đổi). Các Luật - Sutta được áp dụng chỉ dành cho các từ ví dụ đặc biệt được đánh dấu sao (*). Các từ khác tương tự như các danh từ nhóm **purisa** không được trình bày vì nó không cần thiết, và dễ dàng.

Feminine word-form of *yuvā*:
YUVATĪ-young lady, young girl.
This word is declined as in **itthī**-woman in **nadī**-group nouns.

Similar words

Maghavā yuvā muddha'ddhā, rājā brahmā attā sakhā,
ātumā'ti nava padā, Pumā'digaṇikā matā.

[Translation]

Maghavā, also **yuvā, muddhā, addhā, rājā, brahmā, attā, sakhā, ātumā,** thus these nine (9) words are known as **Pumā**-group nouns.

(**ātumā'ti**-[**ātumā, +iti**-thus] **nava**-nine. **padā**-words, **Pumā'digaṇikā, -pumā**-groups. **matā**-known).

[**W**ord **M**eaning] **[WM]**

Maghavā-the celestial king	**rājā**-king
yuvā-youth	**brahmā**-God, holy
muddhā-head, top, peak	**sakhā**-friend
addhā-time; period (a certain period of time)	**attā-ātumā**-soul, self, oneself (Reflexive Pronoun)

Note: All nouns in this group basically have similar basic characteristics such as having **ā**, **āno** in nominative singular and plural cases. However, this noun group is quite different from previous **purisa**-group nouns because they have certain particular word-forms in some cases applicable through special Suttas prescribed in the grammar texts. **Purisa group nouns have the same word-forms in all cases.** So, it is much easier to study **purisa** group nouns.

There are three meanings of the word **ADDHĀ**:
(1) a certain period of time, path, journey **(addhā)**
(2) half the measure **(addha)**
(3) surely **(addhā)**.

1. When it means a period of time duration, it is masculine gender, **pumā**-group.
2. When the word **addha** (also spelled **aḍḍha**) means **half the measure**, it is mostly used as an **adjective** and of variable gender. It normally follows gender of the word it qualifies.
3. When it means "**surely**," it is to be categorized as a *nipāta*-particle. It has no gender in this case but always ends in an **"ā"** as "**addhā**" without any other particular word-forms.

Dạng từ Nữ Tánh của *yuvā*:
YUVATĪ-người thiếu nữ, cô gái trẻ.
Từ này được chia Biến Cách như **itthī**-người phụ nữ trong các danh từ nhóm **nadī**.

Các từ tương tự
Maghavā yuvā muddha'ddhā, rājā brahmā attā sakhā,
ātumā'ti nava padā, Pumā'digaṇikā matā.
[Dịch nghĩa]
Maghavā, cũng **yuvā, muddhā, addhā, rājā, brahmā, attā, sakhā, ātumā,** như vậy chín (9) từ này được biết đến như các danh từ nhóm **Pumā**.

(**ātumā'ti**-[**ātumā, +iti**-như vậy] **nava**-chín (9). **padā**-các từ, **Pumā'digaṇikā, -pumā**-các nhóm *pumā*. **matā**-được biết).

[**Ý N**ghĩa của **T**ừ] **[YNT]**

Maghavā-thiên chủ Magha	**rājā**-đức vua
yuvā-cậu thanh niên	**brahmā**-vị Phạm Thiên
muddhā-cái đầu, đỉnh, chóp (núi)	**sakhā**-người bạn
addhā-thời, lúc, thời kỳ, giai đoạn (khoảng thời gian nhất định)	**attā-ātumā**-linh hồn, tự ngã, chính mình (Đại từ Phản thân)

Lưu ý: Tất cả các danh từ trong nhóm này về cơ bản có các đặc điểm cơ bản tương tự như có **ā, āno** ở Chủ Cách, số ít, và các Biến Cách ở số nhiều. Tuy nhiên, nhóm danh từ này khá khác với các danh từ nhóm **purisa** trước đó, vì chúng có một số dạng từ đặc biệt trong một số Biến Cách được áp dụng thông qua các Luật - Sutta đặc biệt được quy định trong các văn bản văn phạm. Các danh từ nhóm **purisa** có cùng dạng từ trong tất cả các Biến Cách (BC). Vì vậy, việc học các danh từ của nhóm **purisa** dễ dàng hơn nhiều.

Có ba nghĩa của từ **ADDHĀ**:
(1) một khoảng thời gian nhất định, con đường, hành trình **(addhā)**
(2) nửa phần **(addha)**
(3) chắc chắn **(addhā)**.

1. Khi nó có nghĩa là khoảng thời gian (lúc, thời kỳ), nó thuộc Nam Tánh, nhóm **pumā**.
2. Khi từ **addha** (cũng được viết là **aḍḍha**) có nghĩa là **nửa phần**, nó chủ yếu được sử dụng như một **tính từ**, và có Tánh biến đổi. Nó thường theo Tánh của từ mà nó bổ nghĩa.
3. Khi nó có nghĩa là "chắc chắn", nó được phân loại là một bất biến từ - *nipāta*. Nó không có Tánh trong trường hợp này, nhưng luôn tận cùng bằng "**ā**" như "**addhā**" mà không có bất kỳ dạng từ đặc biệt nào khác.

4.V.M.a.muddhā.II. **MUDDHĀ**-head, top, peak.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Muddhā	Muddhāno
Acc	Muddhaṃ	Muddhāno
Ins	Muddhanā, muddhena	Muddhehi-bhi, Muddhānehi-bhi
Dat&Gen	Muddhassa	Muddhānaṃ
Abl	Muddhā, Muddhanā	Muddhehi-bhi, Muddhānehi-bhi
Loc	Muddhani	Muddhāsu

Note: These word-forms are from **Saddanīti**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(is) Muddhanā (NSP - **N**o **S**pecific Morphological **P**rocedure)
(abs) Muddhā (108), Muddhanā (270)
Note: Morphological procedures for most words are similar as in **addhā**.

5.V.M.a.addhā.II. **ADDHĀ**-time, period of time, path, trip.

(**a**-ending, masculine gender)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Addhā	Addhā, Addhāno
Acc	Addhānaṃ	Addhāne
Ins& Abl	*Addhunā	Addhānehi-bhi
Dat&Gen	*Addhuno	Addhānaṃ
Loc	*Addhani, addhāne	Addhāsu, Addhānesu

Note: This word is similar to **puma** but there are some special word-forms in *as*, *is*, *ds*, *gs*, *abs* and *ls* cases. Morphological procedures for most word-forms in all cases are similar to **Puma**. Below are a few special word-forms whose morphological procedure are a bit different.

4.BC.Na.a.muddhā.II. **MUDDHĀ**- phần đầu, đỉnh, chóp.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Muddhā	Muddhāno
ĐC	Muddhaṃ	Muddhāno
SDC	Muddhanā, muddhena	Muddhehi-bhi, Muddhānehi-bhi
CĐC&STC	Muddhassa	Muddhānaṃ
XXC	Muddhā, Muddhanā	Muddhehi-bhi, Muddhānehi-bhi
ĐSC	Muddhani	Muddhāsu

Lưu ý: Những dạng từ này là từ **Saddanīti**.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(sdci) Muddhanā (KTH - **K**hông có **T**rình tự **H**ình thái học Cụ thể)
(xxci) Muddhā (108), Muddhanā (270)
Lưu ý: Các trình tự hình thái học đối với hầu hết các từ tương tự như trong **addhā**.

5.BC.Na.a.addhā.II. **ADDHĀ**-thời gian, khoảng thời gian, con đường, cuộc du hành.

(tận cùng bằng **a**, Nam Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Addhā	Addhā, Addhāno
ĐC	Addhānaṃ	Addhāne
SDC&XXC	*Addhunā	Addhānehi-bhi
CĐC&STC	*Addhuno	Addhānaṃ
ĐSC	*Addhani, addhāne	Addhāsu, Addhānesu

Lưu ý: Từ này tương tự như **puma** nhưng có một số dạng từ đặc biệt trong các Biến Cách: đci, sdci, cđci, stci, xxci và đsci. Trình tự hình thái học cho hầu hết các dạng từ trong tất cả các Biến Cách tương tự như **Puma**. Dưới đây là một vài dạng từ đặc biệt có trình tự hình thái học hơi khác.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Addhā (152)	(np) Addhā (107), Addhāno (Change **a** of **addha** into **āna** by **ca** of 157, 104, 83)
(as) Addhānaṃ (**ca** of 157)	(ap) Addhāne (Change **a** of addha into **āna** by **ca** of 157, 104, 83)
(is) *Addhunā (Change "**a"** of "addh**a**" into "**u**" by **anta** of 160 per Rūpasiddhi)	(ip) Addhānehi (157). Addhānebhi (157, 99)
(ds, gs) *Addhuno (Change "**a**" of addh**a** into "**u**" by "**ca**" of 159 per Rūpasiddhi. Term it "**la**" by 58 and change "**sa**" into "**no**" by 117)	(dp, gp) Addhānaṃ (89)
(abs) *Addhunā (Change "**a**" of "addh**a**" into "**u**" by "**ca**" of 159 per Rūpasiddhi. Recognize and change "**smā**" into "**nā**" by 270)	(abp) Addhānehi (157). Addhānebhi (157, 99)
(ls) *Addhani (Change "**smiṃ**" into "**ni**" by "**tu**" of 197)	(lp) Addhāsu (89), Addhānesu (Change **a** of addha into **āna** by **ca** of 157, 101).

[Reference Texts]

(a) **Tayo addhā** *(Saṅgīti-sutta. Pāthika-vagga Pāḷi texts)*

(b) **Antaggahaṇena thāma'ddhādīna'mantassapi uttaṃ.**

[Rūpasiddhi Grammar].

[Translation]

By **anta** of 159, the last component vowel of **thāma**, **addha** can also be changed into **u** in **nā**, **smā-**cases.

Example: **thāmunā**, **addhunā** (**nā**-case), **thāmuno**, **addhuno** (**smā**-case).

(c) **Puma**,**kamma**,**thāma**'**ddhā**naṃ vā **sa**,**smā**su ca

[Sutta 192, Syādikaṇḍa, Moggallāna Grammar].

[Translation]

The last component vowel of **Puma, kamma, thāma**, **addha** changes into **u** in **sa**, **smā**, **nā** cases.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Addhā (152)	(ccn) Addhā (107), Addhāno (Đổi **a** của **addha** thành **āna** bởi **ca** của 157, 104, 83)
(đci) Addhānaṃ (**ca** của 157)	(đcn) Addhāne (Đổi **a** của **addha** thành **āna** bởi **ca** của 157, 104, 83)
(sdci) *Addhunā (Đổi "**a**" của "addh**a**" thành "**u**" bởi **anta** của 160 theo Rūpasiddhi)	(sdcn) Addhānehi (157). Addhānebhi (157, 99)
(cđci, stci) *Addhuno (Đổi "**a**" của addh**a** thành "**u**" bởi "**ca**" của 159 theo Rūpasiddhi. Gọi nó là "**la**" bởi 58, và đổi "**sa**" thành "**no**" bởi 117)	(cđcn, stcn) Addhānaṃ (89)
(xxci) *Addhunā (Đổi "**a**" của "addh**a**" thành "**u**" bởi "**ca**" của 159 theo Rūpasiddhi. Nhận biết, và thay đổi "**smā**" thành "**nā**" bởi 270)	(xxcn) Addhānehi (157). Addhānebhi (157, 99)
(đsci) *Addhani (Đổi "**smiṃ**" thành "**ni**" bởi "**tu**" của 197)	(đscn) Addhāsu (89), Addhānesu (Đổi **a** của **addha** thành **āna** bởi **ca** của 157, 101).

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(a) **Tayo addhā** *(Saṅgīti-sutta. Pāthika-vagga Pāḷi)*

(b) **Antaggahaṇena thāma'ddhādīna'mantassapi uttaṃ.**

[Văn phạm Rūpasiddhi].

[Dịch nghĩa]

Theo **anta** của Luật 159, thành phần nguyên âm cuối của **thāma, addha** cũng có thể được đổi thành **u** trong các Biến Cách **nā, smā**.

Ví dụ: **thāmunā**, **addhunā** (Biến Cách **nā**), **thāmuno**, **addhuno** (Biến Cách **smā**).

(c) **Puma**,**kamma**,**thāma**'**ddhā**naṃ vā **sa**,**smā**su ca

[Sutta 192, Syādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna].

[Dịch nghĩa]

Thành phần nguyên âm cuối của **Puma, kamma, thāma**, **addha** đổi thành **u** trong Biến Cách **sa**, **smā**, **nā**.

SOME ADDITIONAL WORD-FORMS

Shown below are some additional word-forms in the accusative to locative cases mentioned in various grammar texts such as **Saddanīti**, **Niruttidīpanī** and **Payogasiddhi** grammars. These word-forms are also possible and applicable if viewed from the perspective of acceptable grammatical norms and usage of such word-forms found in the Pāḷi texts. Some of them are similar to **purisa** while some are unique to this group with an **āna**-function shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Acc	Addhaṃ	Addhe, *Addhāne
Ins	Addhanā, Addhena, *Addhānena	Addhehi-bhi
Dat&Gen	Addhassa, *Addhānassa	Addhūnaṃ
Abl	Addhasmā-addhamhā-addhā, *Addhānasmā-mhā-ā	Addhehi-addhebhi
Loc	Addhasmiṃ-addhamhi-addhe, *Addhānasmiṃ-addhānamhi-addhāne	*Addhānesu, Addhesu

Note: Niruttidīpanī states that there is the word "**addhāna**" often found in the Pāḷi texts such as **addhāna**maggappaṭipanno and so on. That word "**addhāna**" is complete in itself and of neuter gender. This means that it does not need to have an **āna**-function specifically applied because it is structured as such without any morphological process being required. These are shown only for the purpose of broadening grammatical knowledge.

[Reference Text]

<u>addhāna</u>maggappaṭipanno'ti ādīsu <u>addhāna</u>saddo pana visuṃ siddho napuṃsakaliṅgo'va. *(Niruttidīpanī).*

****

MỘT SỐ DẠNG TỪ BỔ SUNG

Dưới đây là một số dạng từ bổ sung trong các Biến Cách từ Đối Cách đến Định Sở Cách được đề cập trong các bản Văn phạm khác nhau như **Saddanīti, Niruttidīpanī** và **Payogasiddhi**. Các dạng từ này cũng có thể chấp nhận, và áp dụng được nếu xét từ góc độ chuẩn mực văn phạm, và việc sử dụng các dạng từ như vậy được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Một số trong đó tương tự như **purisa**, trong khi một số khác là độc nhất của nhóm này với chức năng **āna** được trình bày bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
ĐC	Addhaṃ	Addhe, *Addhāne
SDC	Addhanā, Addhena, *Addhānena	Addhehi-bhi
CĐC&STC	Addhassa, *Addhānassa	Addhūnaṃ
XXC	Addhasmā-addhamhā-addhā, *Addhānasmā-mhā-ā	Addhehi-addhebhi
ĐSC	Addhasmiṃ-addhamhi-addhe, *Addhānasmiṃ-addhānamhi-addhāne	*Addhānesu, Addhesu

Lưu ý: Niruttidīpanī cho rằng có từ "**addhāna**" thường được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi như **addhāna**maggappaṭipanno, và vân vân. Từ "**addhāna**" đó tự thân nó đã hoàn chỉnh, và thuộc Trung Tánh. Điều này có nghĩa là nó không cần áp dụng chức năng **āna**, vì nó được cấu trúc như vậy mà không cần bất kỳ trình tự hình thái học nào. Những điều này chỉ được trình bày với mục đích mở rộng kiến thức văn phạm.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

addhānamaggappaṭipanno'ti ādīsu addhānasaddo pana visuṃ siddho napuṃsakaliṅgo'va. *(Niruttidīpanī).*

****

Puṃliṅga, a-kāranta sadda

Masculine gender,
a-ending noun, Type (II)

6.V.M.a.rājā.II. **Rājā**-the king

(**Brahmā, sakhā, attā, ātumā** are included under this header-word as they have some shared patterns).

Basic crude structure in the nominative-singular case is
Rāja+si

The case-ending **si** is transformed into "**ā**" as per rule of Sutta 189 (Note this Sutta is different from Sutta 152 of **pumā**-group). Thus it becomes "**rājā**" ending in vowel **ā**. Here "**ā**" symbolizes the masculine gender **a**-ending nouns. Even though it is a bit similar to **pumā**, there are a few different word-forms in *is*, *ip*, *ds*, *dp*, *gs*, *gp*, *abs*, *abp*, *ls* and *lp* cases applicable through special Suttas as shown in the grammar text. Those different word-forms are shown in asterisk (*).

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Rājā	Rājāno, *Rājino
Voc	Bho Rāja, Rājā!	Bhavanto Rājāno, *Rājino!
Acc	Rājaṃ, Rājānaṃ	Rājāno, *Rājino
Ins	Rājena, *Rājinā, *Raññā	Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi
Dat&Gen	Rājassa, *Raññho, *Rājino	*Raññaṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ
Abl	Rājasmā, Rājamhā, *Raññā	Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi
Loc	Rājasmiṃ, Rājamhi, *Raññe, *Rājini	*Rājūsu, Rājesu

Puṃliṅga, a-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (II)

6.BC.Na.a.rājā.II. Rājā-đức vua

(**Brahmā, sakhā, attā, ātumā** được xếp vào nhóm từ tiêu biểu vì chúng có một số hình thức chung).

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Rāja+si

Hậu tố Biến Cách **si** được chuyển đổi thành "**ā**" theo Luật - Sutta 189 (Lưu ý, Luật này khác với Luật 152 của nhóm **pumā**). Do đó, nó trở thành "**rājā**" tận cùng bằng nguyên âm **ā**. Ở đây "**ā**" tượng trưng cho các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**. Mặc dù khá giống với **pumā**, nhưng có một vài dạng từ khác nhau trong các Biến Cách: *sdci, sdcn, cđci, cđcn, stci, stcn, xxci, xxcn, đsci* và *đscn* được áp dụng thông qua các Luật *(Sutta)* đặc biệt như được trình bày trong văn bản văn phạm. Các dạng từ khác biệt đó được trình bày bằng dấu sao (*).

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Rājā	Rājāno, *Rājino
HC	Bho Rāja, Rājā!	Bhavanto Rājāno, *Rājino!
ĐC	Rājaṃ, Rājānaṃ	Rājāno, *Rājino
SDC	Rājena, *Rājinā, *Raññā	Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi
CĐC&STC	Rājassa, *Raññο, *Rājino	*Raññaṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ
XXC	Rājasmā, Rājamhā, *Raññā	Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi
ĐSC	Rājasmiṃ, Rājamhi, *Raññe, *Rājini	*Rājūsu, Rājesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Rājā (189)	(np) Rājāno (190), *Rājino (Change **yo** into **ino** by 404)
(vs) Bho Rāja, Rājā! (as in **Purisa**)	(vp) Bhavanto Rājāno! (190)
(as) Rājaṃ, Rājānaṃ (188)	(ap) Rājāno (190)
(is) Rājena, *Rājinā (Change "**a**" of "rāj**a**" into "**i**" by 404 or *rājassi nāmhi*, a Moggallāna Sutta), Raññā (137)	(ip) Rājehi, Rājebhi, Rājūhi (169, 89), Rājūbhi (169, 89, 99)
(ds, gs) Rājassa, Raññō-Rājino (135)	(dp, gp) Raññaṃ (136), Rājānaṃ, Rājūnaṃ (169, 89)
(abs) Rājasmā, Rājamhā, Raññā (270, 137)	(abp) Rājehi-Rājebhi, Rājūhi-Rājūbhi (Same as in instrumental case)
(ls) Rājasmiṃ, Rājamhi, Raññe (138), Rājini (138)	(lp) Rājesu, Rājūsu (169, 89)

Note: No Sutta numbers are shown
for easier word-forms similar to **Purisa**.

*Reference Text regarding **Rājino**:*
Mahāvuttinā rājato <u>yo</u>naṃ <u>ino</u> hoti. *[Niruttidīpanī].*

[Translation]
yo applied after **rāja** changes into **ino** by invoking the great Sutta.

Examples of **rājino,** in nominative plural, in the Pāḷi texts:

Samantapāsadikā nāma, terasā'siṃsu <u>rājino</u>
[Tipupphiya therapādāna, Sudhāvagga, Apādāna Pāḷi].

Bhātaro'mha tayo sabbe, saṃvisaṭṭhā'va <u>rājino</u>
[Uruvelakassapa therāpādāna, Apādāna Pāḷi].

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Rājā (189)	(ccn) Rājāno (190), *Rājino (Đổi **yo** thành **ino** bởi 404)
(hci) Bho Rāja, Rājā! (như **Purisa**)	(hcn) Bhavanto Rājāno! (190)
(đci) Rājaṃ, Rājānaṃ (188)	(đcn) Rājāno (190)
(sdci) Rājena, *Rājinā (Đổi "**a**" của "rāj**a**" thành "**i**" bởi 404 hoặc *rājassi nāmhi*, Moggallāna Sutta), Raññā (137)	(sdcn) Rājehi, Rājebhi, Rājūhi (169, 89), Rājūbhi (169, 89, 99)
(cđci, stci) Rājassa, Raññο-Rājino (135)	(cđcn, stcn) Raññaṃ (136), Rājānaṃ, Rājūnaṃ (169, 89)
(xxci) Rājasmā, Rājamhā, Raññā (270, 137)	(xxcn) Rājehi-Rājebhi, Rājūhi-Rājūbhi (Giống như trong Sử Dụng Cách)
(đsci) Rājasmiṃ, Rājamhi, Raññe (138), Rājini (138)	(đscn) Rājesu, Rājūsu (169, 89)

Lưu ý: Không liệt kê số Luật - Sutta
cho các dạng từ đơn giản tương tự như **Purisa**

*Bản văn Tham khảo về **Rājino**:*

Mahāvuttinā rājato <u>yo</u>naṃ <u>ino</u> hoti. *[Niruttidīpanī].*

[Dịch nghĩa]

yo được áp dụng sau **rāja** đổi thành **ino** bằng việc trích dẫn đại diễn giải - *Mahāvutti*.

Ví dụ về **rājino,** ở Chủ Cách, số nhiều, trong các Kinh điển Pāḷi:

Samantapāsadikā nāma, terasā'siṃsu <u>rājino</u>
[Tipupphiya therapādāna, Sudhāvagga, Apādāna Pāḷi].

Bhātaro'mha tayo sabbe, saṃvisaṭṭhā'va <u>rājino</u>
[Uruvelakassapa therāpādāna, Apādāna Pāḷi].

CLARIFICATION TABLE

Case	Number	Base Structure	Change	Applicable Sutta
Nom	**si**	rāja+si	ā	189
	yo	rāja+yo	āno	190
Voc	**si**	rāja+si	a, ā	As in **purisa**
	yo	rāja+yo	āno	190
Acc	**aṃ**	rāja+aṃ	ānaṃ	188
	yo	rāja+yo	āno	190
Ins	**nā**	rāja+nā	ena, *Raññā	*__Raññā__ (137) *__rājinā__ *(See note)*
	hi	rāja+hi	rāju	**rājūhi-bhi** (169-89)
Dat & Gen	**sa**	rāja+sa	raññho, rājino	(135)
	naṃ	rāja+naṃ	rāju	(169-89)
Abl	**smā**	rāja+smā	smā mhā, raññā	**raññā** (270-137)
	hi	rāja+hi	a>e hi>bhi	Same as in *ip*
Loc	**smiṃ**	rāja+smiṃ	smiṃ mhi raññe, rājini	**raññe, rājini** (138)
	su	rāja+su	rāju	(169-89)

****

BẢNG MINH HỌA CHI TIẾT

B. Cách	Số	Cấu trúc căn	Biến đổi	Luật được áp dụng
CC	**si**	rāja+si	ā	189
	yo	rāja+yo	āno	190
HC	**si**	rāja+si	a, ā	Như trong **purisa**
	yo	rāja+yo	āno	190
ĐC	**aṃ**	rāja+aṃ	ānaṃ	188
	yo	rāja+yo	āno	190
SDC	**nā**	rāja+nā	ena, *Raññā	*Raññā (137) ***rājinā** *(Xem lưu ý)*
	hi	rāja+hi	rāju	**rājūhi-bhi** (169-89)
CĐC & STC	**sa**	rāja+sa	rañño, rājino	(135)
	naṃ	rāja+naṃ	rāju	(169-89)
XXC	**smā**	rāja+smā	smā	**raññā** (270-137)
			mhā,	
			raññā	
	hi	rāja+hi	a>e hi>bhi	Như trong *sdci*
ĐSC	**smiṃ**	rāja+smiṃ	smiṃ	**raññe, rājini** (138)
			mhi	
			raññe, rājini	
	su	rāja+su	rāju	(169-89)

****

7.V.M.a.brahmā.II. Brahmā-(a) Holy God (n).
(b) holy, noble (adj).

(Masculine gender, **a**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Brahmā	Brahmāno
Voc	He *Brahme!	Bhavanto Brahmā, Bhavanto Brahmāno!
Acc	Brahmaṃ, Brahmānaṃ	Brahmāno
Ins	*Brahmanā, *Brahmunā, Brahmena	Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi
Dat&Gen	Brahmassa, *Brahmuno	Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ
Abl	*Brahmanā,*Brahmunā	Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi
Loc	Brahmasmiṃ, Brahmamhi, Brahme,*Brahmani	Brahmesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Brahmā (189)	(np) Brahmāno (190)
(vs) He *Brahme! (193)	(vp) Bhavanto Brahmā (107), Bhavanto Brahmāno (190)
(as) Brahmaṃ, Brahmānaṃ (188)	(ap) Brahmāno (190)
(is) *Brahmanā (NSP), *Brahmunā (Change the last vowel "**a**" of **brahma** into "**u**" by 198)	(ip) *Brahmūhi-bhi (Change "**a**" of **brahma** into "**u**" by 404, lengthen it into "**ū**" by 89, 99)
(ds, gs) *Brahmuno (198, 58, 117)	(dp, gp) *Brahmūnaṃ (Change the last **a** of **brahma** into **u** by the split-sutta **uttaṃ** of 198)
(abs) *Brahmanā (270), *Brahmunā (270, 198)	(ip) *Brahmūhi-bhi (Change "**a**" of **brahma** into "**u**" by 404, lengthen it into "**ū**" by 89, 99)
(ls) *Brahmani (197)	(lp) Brahmesu

7.BC.Na.a.brahmā.II. **Brahmā**-(a) vị Phạm Thiên (dt). (b) thánh thiện, cao quý (tt).

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
Nom	Brahmā	Brahmāno
Voc	He *Brahme!	Bhavanto Brahmā, Bhavanto Brahmāno!
Acc	Brahmaṃ, Brahmānaṃ	Brahmāno
Ins	*Brahmanā, *Brahmunā, Brahmena	Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi
Dat&Gen	Brahmassa, *Brahmuno	Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ
Abl	*Brahmanā,*Brahmunā	Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi
Loc	Brahmasmiṃ, Brahmamhi, Brahme,*Brahmani	Brahmesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Brahmā (189)	(ccn) Brahmāno (190)
(hci) He *Brahme! (193)	(hcn) Bhavanto Brahmā (107), Bhavanto Brahmāno (190)
(đci) Brahmaṃ, Brahmānaṃ (188)	(đcn) Brahmāno (190)
(sdci) *Brahmanā (KTH), *Brahmunā (Đổi nguyên âm cuối "**a**" của **brahma** thành "**u**" bởi 198)	(sdcn) *Brahmūhi-bhi (Đổi "**a**" của **brahma** thành "**u**" bởi 404, kéo dài nó thành "**ū**" bởi 89, 99)
(cđci, stci) *Brahmuno (198, 58, 117)	(cđcn, stcn) *Brahmūnaṃ (Đổi âm cuối **a** của **brahma** thành **u** theo Luật tách **uttaṃ** của 198)
(xxci) *Brahmanā (270), *Brahmunā (270, 198)	(sdcn) *Brahmūhi-bhi (Đổi "**a**" của **brahma** thành "**u**" bởi 404, kéo dài nó thành "**ū**" bởi 89, 99)
(đsci) *Brahmani (197)	(đscn) Brahmesu

7.V.M.a.sakhā.II. Sakhā-friend.

(Masculine gender, **a**-ending noun)

Note: This word has special word-forms as shown in the grammar texts by applicable special Suttas. Such word-forms are shown in asterisks (*).

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sakhā	*Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro
Voc	Bho Sakha, Sakhā, *Sakhi, *Sakhī, *Sakhe!	Bhavanto *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino!
Acc	Sakhaṃ,*Sakhāraṃ, Sakhānaṃ	*Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro
Ins	Sakhena, *Sakhinā, *Sakhārena	Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi
Dat&Gen	*Sakhissa, *Sakhino	Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ
Abl	*Sakhinā *Sakhismā-sakhimhā, Sakhā, *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā	Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi
Loc	Sakhe	Sakhesu, *Sakhāresu

7.BC.Na.a.sakhā.II. **Sakhā**-người bạn, bằng hữu.

(Danh Từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Lưu ý: Từ này có các dạng từ đặc biệt như được trình bày trong các bản Văn phạm bởi các Luật - Sutta đặc biệt áp dụng. Các dạng từ như vậy được trình bày bằng dấu sao (*).

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sakhā	*Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro
HC	Bho Sakha, Sakhā, *Sakhi, *Sakhī, *Sakhe!	Bhavanto *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino!
ĐC	Sakhaṃ,*Sakhāraṃ, Sakhānaṃ	*Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro
SDC	Sakhena, *Sakhinā, *Sakhārena	Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi
CĐC&STC	*Sakhissa, *Sakhino	Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ
XXC	*Sakhinā *Sakhismā-sakhimhā, Sakhā, *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā	Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi
ĐSC	Sakhe	Sakhesu, *Sakhāresu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Sakhā (189)	(np) *Sakhāyo (191), *Sakhāno (190), *Sakhino (191-194) *Sakhāro (Change **a** of **sakha** into **āra** and **yo** into **o** by 404 or Moggallāna Sutta 161, 171)
(vs) Bho Sakha, Sakhā, Sakhi, Sakhī, Bho *Sakhe! (113, 83)	
(as) Sakhaṃ (83) *Sakhāraṃ (196, 83),*Sakhānaṃ (188, 83)	(ap) *Sakhāyo (191), *Sakhāno (190),*Sakhino (191-194), *Sakhāro (as in *np*)
(is) Sakhinā (194), Sakhena (103) Sakhārena (Change last **a** of **sakha** into **āra** by 404, 103)	(ip) *Sakhārehi (195, 101), Sakhārebhi (195, 101, 99)
(ds, gs) *Sakhissa (194, 61) *Sakhino (194, 58, 117)	(dp, gp) *Sakhārānaṃ (196, 89), *Sakhīnaṃ (194, 89)
(abs) *Sakhinā (270, 194), Sakhismā (270, 194), Sakhimhā (270, 194, 99), Sakhā (108, 83). *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā (See note below)	(abp) *Sakhārehi-bhi (Same as in *ip*)
(ls) Sakhe (192)	(lp) Sakhesu (101), *Sakhāresu (196, 101)

Reference Texts regarding examples:

- ye ve sakhīnaṃ sakhāro bhavanti *(Mahāsuva-jātaka Pāḷi)*

- etādisā sakhārasmā, ārakā parivajjaye

(Verse no. 96, Pūtimaṃsa-jātaka, navakanipāta).

Sakhārena *(Shown in Nirutti Dīpanī).*

***Sakhāro *Sakhārasmā, sakhāramhā, sakhārā.**

In these words, an "**āra**" function is applicable either by a Moggallāna Sutta ***Yosvaṃhisu cāriṃ*** *(Syādikaṇḍa, Sutta No. 161)* or by invoking the power of Sutta 404 along with Suttas 99, 108.

[Translation]

Yosva'ṃhisu cā'riṃ: The last component vowel **a** of **sakha** changes into **āra** in **yo**, **aṃ**, **hi**, **su**, **smā**, **naṃ** cases.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Sakhā (189)	(ccn) *Sakhāyo (191), *Sakhāno (190), *Sakhino (191-194) *Sakhāro (Đổi **a** của **sakha** thành **āra** và **yo** thành **o** bởi 404 hoặc Moggallāna Sutta 161, 171)
(hci) Bho Sakha, Sakhā, Sakhi, Sakhī, Bho *Sakhe! (113, 83)	
(đci) Sakhaṃ (83) *Sakhāraṃ (196, 83),*Sakhānaṃ (188, 83)	(đcn) *Sakhāyo (191), *Sakhāno (190),*Sakhino (191-194), *Sakhāro (như trong *ccn*)
(sdci) Sakhinā (194), Sakhena (103) Sakhārena (Đổi âm cuối **a** của **sakha** thành **āra** bởi 404, 103)	(sdcn) *Sakhārehi (195, 101), Sakhārebhi (195, 101, 99)
(cđci, stci) *Sakhissa (194, 61) *Sakhino (194, 58, 117)	(cđcn, stcn) *Sakhārānaṃ (196, 89), *Sakhīnaṃ (194, 89)
(xxci) *Sakhinā (270, 194), Sakhismā (270, 194), Sakhimhā (270, 194, 99), Sakhā (108, 83). *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā (Xem lưu ý dưới)	(xxcn) *Sakhārehi-bhi (Giống như trong *sdcn*)
(đsci) Sakhe (192)	(đscn) Sakhesu (101), *Sakhāresu (196, 101)

Các bản văn Tham khảo về các ví dụ:

- ye ve sakhīnaṃ sakhāro bhavanti *(Mahāsuva-jātaka Pāḷi)*

- etādisā sakhārasmā, ārakā parivajjaye

(Kệ số 96, Pūtimaṃsa-jātaka, navakanipāta).

Sakhārena *(Trình bày trong Nirutti Dīpanī).*

***Sakhāro *Sakhārasmā, sakhāramhā, sakhārā.**

Trong những từ này, chức năng "**āra**" có thể áp dụng, hoặc bởi Sutta Moggallāna ***Yosvaṃhisu cāriṃ*** (Syādikaṇḍa, Sutta số 161) hoặc bằng sự trích dẫn thuyết phục của Luật - Sutta 404 cùng với các Luật - Sutta 99, 108.

[Dịch nghĩa]

Yosva'ṃhisu cā'riṃ: Thành phần nguyên âm cuối **a** của **sakha** đổi thành **āra** trong các Biến Cách **yo**, **aṃ**, **hi**, **su**, **smā**, **naṃ**.

****

8.V.M.a.attā.II. **ATTĀ**-self, individual being, oneself.

(Masculine gender, **a**-ending noun)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Attā	Attāno
Voc	Bho Atta!	Bhavanto Attā, Bhavanto Attāno!
Acc	Attaṃ, Attānaṃ	Attāno
Ins	Attanā, Attena	Attehi-bhi, *Attanehi-bhi
Dat&Gen	Attassa, *Attano	Attānaṃ
Abl	Attasmā-mhā, Attā, *Attanā	Attehi-bhi, *Attanehi-bhi
Loc	Attasmiṃ-mhi, Atte, *Attani	Attesu, *Attanesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Attā (189)	(np) Attāno (190)
(vs) Bho Atta! (220)	(vp) Bhavanto Attā (107), Bhavanto Attāno! (190)
(as) Attaṃ (NSP), Attānaṃ (188)	(ap) Attāno (190)
(is) Attanā (NSP), Attena	(ip) Attehi-bhi, *Attanehi (211, 101), *Attanebhi (211, 101, 99)
(ds, gs) Attassa, *Attano (213)	(dp, gp) Attānaṃ (89)
(abs) Attasmā-mhā, Attā, *Attanā (214)	
(ls) Attasmiṃ, Attamhi, Atte, *Attani (212)	(lp) Attesu, *Attanesu (Change **a** of att**a** into **ana** by **anattaṃ** of 211 or by Suhisu nak, Sutta No.195, Syādikaṇḍa, Moggallāna Grammar)

[Reference Text]

Anatta'nti bhāvaniddesena **su**mhi ca **ano**. attanesu.

[Bālāvatāraganṭhi]

Atta-related word:

attrajo-one's own child. One "**t**" of **atta** changed to "**r**" by means of the word "**tato**" contained in the ***vutti*** of 214. [**atra**-from oneself+**jo**-being born, one's biological offspring. **jo** is derived from the root **jana**-to father, to cause to be born]. **Atrajo** is a compound noun, **a**-ending masculine gender, similarly declined as **purisa**./.

8.BC.Na.a.attā.II. **ATTĀ**-bản thân, tự ngã, cá thể, chính mình.

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Attā	Attāno
HC	Bho Atta!	Bhavanto Attā, Bhavanto Attāno!
ĐC	Attaṃ, Attānaṃ	Attāno
SDC	Attanā, Attena	Attehi-bhi, *Attanehi-bhi
CĐC&STC	Attassa, *Attano	Attānaṃ
XXC	Attasmā-mhā, Attā, *Attanā	Attehi-bhi, *Attanehi-bhi
ĐSC	Attasmiṃ-mhi, Atte, *Attani	Attesu, *Attanesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Attā (189)	(ccn) Attāno (190)
(hci) Bho Atta! (220)	(hcn) Bhavanto Attā (107), Bhavanto Attāno! (190)
(đci) Attaṃ (KTH), Attānaṃ (188)	(đcn) Attāno (190)
(sdci) Attanā (KTH), Attena	(sdcn) Attehi-bhi, *Attanehi (211, 101), *Attanebhi (211, 101, 99)
(cđci, stci) Attassa, *Attano (213)	(cđcn, stcn) Attānaṃ (89)
(xxci) Attasmā-mhā, Attā, *Attanā (214)	
(đsci) Attasmiṃ, Attamhi, Atte, *Attani (212)	(đscn) Attesu, *Attanesu (Đổi **a** của att**a** thành **ana** bởi **anattaṃ** của 211 hoặc bởi Suhisu nak, Sutta 195, Syādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Anatta'nti bhāvaniddesena **su**mhi ca **ano**. attanesu.

[Bālāvatāraganṭhi]

Từ liên quan đến **Atta**:

attrajo-con của mình (người con ruột). Âm "**t**" của **atta** đổi thành "**r**" bằng từ "**tato**" có trong phần Giải thích - ***vutti*** của 214. [**atra**-từ chính mình+**jo**-được sanh ra, con đẻ của mình (con ruột). **jo** được bắt nguồn từ gốc **jana**-làm cha, làm cho được sanh ra]. **Atrajo** là một danh từ ghép, Nam Tánh tận cùng bằng **a**, được chia Biến Cách tương tự như **purisa**./.

9.V.M.a.ātumā.II. **Ātumā**-oneself, self.

(Masculine gender, **a**-ending noun)

(Both **attā**, **ātumā** are used reflexively)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Ātumā	Ātumāno
Acc	Ātumaṃ, Ātumānaṃ	Ātumāno
Ins	Ātumenā	Ātumehi-bhi
Dat&Gen	Ātumassa	Ātumānaṃ
Abl	Ātumasmā-mhā, Atumā	Ātumehi-bhi
Loc	Ātumasmiṃ-mhi, Ātume	Ātumesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Ātumā (189)	(np) Ātumāno (190)
(as) Ātumaṃ (83), Ātumānaṃ (188)	(ap) Ātumāno (190)

Note: Declension of this word is quite simple and easy as there are no special word forms. This word is **used as a reflexive-pronoun** like "**atta**-oneself, self".

Morphological procedure for word-forms in the nominative and accusative cases are similar to **atta**. Morphological procedure for all of the remaining word-forms, starting from *is* to *lp*-case, are similar to **Purisa**.

9.BC.Na.a.ātumā.II. **Ātumā**-chính mình, bản thân.

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

(Cả **attā**, **ātumā** đều được dùng với nghĩa phản thân)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ātumā	Ātumāno
HC	Ātumaṃ, Ātumānaṃ	Ātumāno
ĐC	Ātumenā	Ātumehi-bhi
SDC	Ātumassa	Ātumānaṃ
CĐC&STC	Ātumasmā-mhā, Atumā	Ātumehi-bhi
XXC	Ātumasmiṃ-mhi, Ātume	Ātumesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Ātumā (189)	(ccn) Ātumāno (190)
(đci) Ātumaṃ (83), Ātumānaṃ (188)	(đcn) Ātumāno (190)

Lưu ý: Cách chia Biến Cách của từ này khá đơn giản, và dễ dàng vì không có dạng từ đặc biệt nào. Từ này được sử dụng như một đại từ phản thân giống như "**atta**-chính mình, bản thân".

Trình tự hình thái học cho các dạng từ ở Chủ Cách, và Đối Cách tương tự như **atta**. Trình tự hình thái học cho tất cả các dạng từ còn lại, bắt đầu từ Biến Cách *sdci* đến *đscn*, tương tự như **Purisa**.

10.V.M.a.tumā.II. **Tumā**-that person
(self; oneself; personality; individual)

This word **tuma** means that honorable gentleman. It is similar to the words **ta** & **esa** but with somewhat polite hint in its usage. It is to be declined as the word "**purisa**-man" as it is of masculine gender, **a**-ending noun.

[Reference Texts]

1. **Tenātumānaṃ kusalo'ti cā'ha.**
[**Tenā + atumānaṃ + kusalo + ti + ca + aha**]
(Verse 123, Cūḷavyūha-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
Therefore, (I) said: '(He is) skilled in the self.'

2. **Adakkhi ce kiñhi tumassa tena.**
(Verse 914, Mahābyūha-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
If (one) has not seen, what is that to you?

3. **Nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe.**
(Verse 153, Tuvaṭaka-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
One should not stand speculating about the self.

4. **Yaṃ tumo karissati, tumo'va tena paññāyissati.**
(Kakudha-thera sutta, Aṅguttara nikāya Pāḷi).
What that person will do, by that the person will be recognized.

5. **Yaṃ tumo karissati tumo'va tena paññāyissatīti-yaṃ esa karissati, eso'va tena kammena pākaṭo bhavissati.**
(Kakudha-thera sutta, Aṅguttara nikāya Pāḷi commentary, In this commentary, **tuma** and **eta** shown by the **esa** and **eso**, are used synonymously).
What that person will do, by that that person will be recognized — whatever that person will do, that person himself will be exposed by that action.

****

10.BC.Na.a.tumā.II. **Tumā**-người đó
(bản thân; chính mình; cá tính; cá nhân)

Từ **tuma** có nghĩa là người đáng kính. Nó tương tự như các từ **ta** & **esa** nhưng với một chút gợi ý lịch sự trong cách sử dụng. Nó chia Biến Cách như "**purisa**-người đàn ông", vì nó thuộc danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **Tenātumānaṃ kusalo'ti cā'ha.**
[**Tenā + atumānaṃ + kusalo + ti + ca + aha**]
(Kệ ngôn 123, Cūḷavyūha-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
Do đó, (ta) đã nói: '(Vị ấy) thiện xảo về tự ngã.'

2. **Adakkhi ce kiñhi tumassa tena.**
(Kệ ngôn 914, Mahābyūha-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
Nếu (người ấy) không thấy, thì điều đó có ý nghĩa gì với ông?

3. **Nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe.**
(Kệ ngôn 153, Tuvaṭaka-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
Không nên đứng lại phân vân, suy tính về tự ngã.

4. **Yaṃ tumo karissati, tumo'va tena paññāyissati.**
(Kakudha-thera sutta, Aṅguttara nikāya Pāḷi).
Điều gì người đó sẽ làm, chính người đó sẽ bị nhận ra bởi điều đó.

5. **Yaṃ tumo karissati tumo'va tena paññāyissatīti-yaṃ esa karissati, eso'va tena kammena pākaṭo bhavissati.**
(Kakudha-thera sutta, Chú giải Aṅguttara nikāya Pāḷi, Trong chú giải này, **tuma** và **eta** được trình bày bằng **esa**, và **eso**, được sử dụng đồng nghĩa).
Điều gì người đó sẽ làm, chính người đó sẽ bị nhận ra bởi điều đó — điều gì người đó sẽ làm, chính người đó sẽ bị lộ rõ bởi hành động ấy.

****

LESSON 3

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Masculine Gender,
a-ending nouns, Type (III)

Gacchanta-group nouns

11.V.M.a.gacchaṃ/antoIII. Gacchaṃ, **Gacchanto**-the one who is going (noun)

General Aspects
The masculine gender, **nta**-affixed nouns, which share similar morphological procedures of **Gacchanta** in each of seven case-endings are called **Gacchanta-group** nouns.
(See Sutta 565. **nta** is the present participle **anta**-suffix with its initial vowel "**a**" being dropped). This group of nouns are not ordinary nouns but **verbal nouns** as all of them derive from the **present participle verb**.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Gacchanta+si**.

nta is changed into "**aṃ**" as per Sutta 186. **si** is deleted as per the rule of Sutta 220. Thus it becomes "**Gacchaṃ**" ending in an "**aṃ**". Here "**aṃ**" symbolizes the masculine gender **nta**-suffixed nouns of the **Gacchanta**-group. See the verse of similar words to understand this.

Five distinctive patterns of words belonging to this noun group:
1. having a **present participle** "anta" **suffix** at the base noun-stem,
2. ending in "**aṃ**" when completed in the nominative singular as per the rule of 186,
3. having "**tā**, **to**, **ti**" function such as **gacchat<u>ā</u>, gacchat<u>o</u>, gacchat<u>i</u>** per the rules of 187, 127 in the *is*, *ds*, *gs* and *ls* cases. (This pattern is similar to those in **Guṇavantu**-group nouns).

BÀI HỌC 3

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (III)

Danh từ nhóm **Gacchanta**

11.BC.Na.a.gacchaṃ/antoIII. Gacchaṃ, Gacchanto-
người đang đi (dt.)

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh có hậu tố **nta** có chung trình tự hình thái học tương tự của **Gacchanta** trong từng bảy Biến Cách được gọi là danh từ **nhóm Gacchanta**.
(Xem Luật 565. **nta** là hậu tố phân từ hiện tại **anta** với nguyên âm đầu "**a**" của nó bị lược bỏ). Nhóm danh từ này không phải là những danh từ thường, mà là danh động từ (dđt) vì tất cả chúng đều bắt nguồn từ **động từ phân từ hiện tại**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Gacchanta+si.

Hậu tố **nta** được đổi thành "**aṃ**" theo Sutta 186. HTBC (Hậu tố Biến Cách) **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Do đó, nó trở thành "**Gacchaṃ**" tận cùng bằng "**aṃ**". Ở đây, "**aṃ**" tượng trưng cho các danh từ Nam Tánh có hậu tố **nta** của nhóm **Gacchanta**. Xem câu kệ các từ tương tự để hiểu điều này.

Năm hình thức đặc trưng của các từ thuộc nhóm danh từ này:
1. có hậu tố phân từ hiện tại "**anta**" ở căn danh từ,
2. tận cùng bằng "**aṃ**" khi hoàn thành ở Chủ Cách, số ít theo Luật 186,
3. có chức năng "**tā, to, ti**" như **gacchatā, gacchato, gacchati** theo các Luật 187, 127 trong các Biến Cách (BC) *sđci, cđci, stci* và *đsci*. (Hình thức này tương tự như trong các danh từ nhóm **Guṇavantu**).

4. being related to and derived from a wider category of all **eight of Ākhyāta-verb groups** including **abbhāsa-verbs, nominal-stem** verbs and **causative verbs**. All those various types of Pāḷi verbs can be included in this **gacchanta-group verbal nouns** in case they are **anta**-suffixed. As such, it is regarded that **this gacchanta-group is the largest noun-group** of all. [See this inherently unique correlationship between this noun group and various type of *ākhyāta* verbs as clearly shown in WM].

5. with the exception of nouns in vocative case, all words in this noun group contextually play multiple roles in a sentence such as **(a)** an individual noun, **(b)** an adjective, **(c)** an adverb, **(d)** a present participle verb which signifies an on-going concurrent action.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Gacchaṃ, Gacchanto	Gacchanto, Gacchantā
Voc	Bho Gacchanta, *Gacchaṃ *Gaccha *Gacchā	Bhonto Gacchanto, Gacchantā
Acc	Gacchaṃ, Gacchantaṃ	Gacchante
Ins	Gacchatā, Gacchantena	Gacchantehi, Gacchantebhi
Dat&Gen	Gacchato, Gacchantassa	Gacchataṃ, Gacchantānaṃ
Abl	Gacchatā, Gacchantasmā, Gacchantamhā, Gacchantā	Gacchantehi, Gacchantebhi
Loc	Gacchati, Gacchantasmiṃ, Gacchantamhi, Gacchante	Gacchantesu

4. có liên quan, và bắt nguồn từ một phạm vi rộng hơn của tất cả **tám nhóm động từ - *Ākhyāta*** bao gồm **các danh động từ *(abbhāsa)*** (động từ + anta = danh động từ), **căn danh** động từ, và **cầu khiến động từ** (động từ cầu khiến). Tất cả các loại động từ Pāḷi khác nhau đó có thể được bao gồm trong **các danh động từ nhóm gacchanta** này trong Biến Cách nếu chúng có hậu tố **anta**. Do đó, nhóm **gacchanta** này được xem là nhóm danh từ lớn nhất trong tất cả. [Hãy xem mối tương quan vốn có độc nhất này giữa nhóm danh từ này, và các loại động từ *ākhyāta* khác nhau như được trình bày rõ ràng trong YNT].
5. ngoại trừ các danh từ ở Hô Cách, tất cả các từ trong nhóm danh từ này đều đóng nhiều vai trò khác nhau trong câu tùy theo ngữ cảnh, chẳng hạn như **(a)** danh từ riêng, **(b)** tính từ, **(c)** trạng từ, **(d)** động từ phân từ hiện tại diễn tả một hành động đang diễn ra đồng thời.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gacchaṃ, Gacchanto	Gacchanto, Gacchantā
HC	Bho Gacchanta, *Gacchaṃ *Gaccha *Gacchā	Bhonto Gacchanto, Gacchantā
ĐC	Gacchaṃ, Gacchantaṃ	Gacchante
SDC	Gacchatā, Gacchantena	Gacchantehi, Gacchantebhi
CĐC&STC	Gacchato, Gacchantassa	Gacchataṃ, Gacchantānaṃ
XXC	Gacchatā, Gacchantasmā, Gacchantamhā, Gacchantā	Gacchantehi, Gacchantebhi
ĐSC	Gacchati, Gacchantasmiṃ, Gacchantamhi, Gacchante	Gacchantesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Gacchaṃ (186, 83, 220), Gacchanto (104, 83)	(np) Gacchanto (187, 122), Gacchantā (107)
(vs) Gacchaṃ, Gaccha, Gacchā (57, 187, 126)	(vp) Gacchanto (187, 122), Gacchantā (107)
(as) Gacchaṃ (187, 93, 83) Gacchantaṃ (NSP)	(ap) Gacchante (107, 83)
(is) Gacchatā (187, 127), Gacchantena (103, 83)	(ip) Gacchantehi (101), Gacchantebhi (101, 99)
(ds/ gs) Gacchato (187, 127), Gacchantassa (61)	(dp/ gp) Gacchataṃ (187,127) Gacchantānaṃ (89)
(abs) Gacchatā (270, 187, 127), Gacchantasmā (NSP), Gacchantamhā (99), Gacchantā (108, 83)	(abp) Gacchantehi, Gacchantebhi (See *ip*-case words)
(ls) Gacchati (187, 127), Gacchantasmiṃ (NSP), Gacchantamhi (99), Gacchante (108, 83)	(lp) Gacchantesu (101)

Note: Gacchaṃ in **nominative plural** is also found in the Pāḷi texts. If so, it has to be changed **nta** and **yo** together into **aṃ** by invoking the power of 404, said in Niruttidīpanī.

[Reference Texts]

Api pana tummhe ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharatha? (*Poṭṭhapāda Sutta, Dīghanikāyā Pāḷi)*.

[Here, **Jānaṃ** & **passaṃ** are nominative plural word-forms].

Confusable Word-forms

Locative singular case **ti**-function word such as **gacchati** etc., is confusable with *ākhyāta* verbs which have the same identical form. The way they structured is totally different even if they may look very similar. Here is how they differ structurally:

[Ākhyāta Verb] **Gacchati=gamu+a+ti**. (Here, **ti** is a verb-termination for third person singular)

[Noun] **Gacchati=gacchanta+smiṃ**. (Here, **ti** is derived from **smiṃ** case-ending and **nta**).

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Gacchaṃ (186, 83, 220), Gacchanto (104, 83)	(ccn) Gacchanto (187, 122), Gacchantā (107)
(hci) Gacchaṃ, Gaccha, Gacchā (57, 187, 126)	(hcn) Gacchanto (187, 122), Gacchantā (107)
(đci) Gacchaṃ (187, 93, 83) Gacchantaṃ (KTH)	(đcn) Gacchante (107, 83)
(sdci) Gacchatā (187, 127), Gacchantena (103, 83)	(sdcn) Gacchantehi (101), Gacchantebhi (101, 99)
(cđci/ stci) Gacchato (187, 127), Gacchantassa (61)	(cđcn/ stcn) Gacchataṃ (187,127) Gacchantānaṃ (89)
(xxci) Gacchatā (270, 187, 127), Gacchantasmā (KTH), Gacchantamhā (99), Gacchantā (108, 83)	(xxcn) Gacchantehi, Gacchantebhi (Xem các từ *ở sdcn*)
(đsci) Gacchati (187, 127), Gacchantasmiṃ (KTH), Gacchantamhi (99), Gacchante (108, 83)	(đscn) Gacchantesu (101)

Lưu ý: Gacchaṃ *ở* **Chủ Cách, số nhiều** cũng được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Nếu vậy, nó phải được đổi **nta** và **yo** cùng nhau thành **aṃ** bằng sự trích dẫn thuyết phục của Luật 404, như đã nói trong Niruttidīpanī.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Api pana tummhe ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharatha? (*Poṭṭhapāda Sutta, Dīghanikāyā Pāḷi)*.

[Ở đây, **Jānaṃ** & **passaṃ** là các dạng từ Chủ Cách, số nhiều].

Các Dạng từ Dễ nhầm lẫn

Từ có chức năng **ti** *ở* Định Sở Cách, số ít như **gacchati** v.v., dễ nhầm lẫn với các động từ *ākhyāta* có cùng hình thức giống hệt. Cách chúng được cấu trúc hoàn toàn khác nhau, ngay cả khi chúng có thể trông rất giống nhau. Đây là cách chúng khác nhau về mặt cấu trúc:

[Động từ - Ākhyāta] Gacchati=gamu+a+ti. (Ở đây, **ti** là biến tố của động từ *ở* ngôi thứ 3, số ít)

[Danh từ] Gacchati=gacchanta+smiṃ. (Ở đây, **ti** được bắt nguồn từ hậu tố Biến Cách của **smiṃ**, và **nta**).

SIMILAR WORDS

Evaṃ Sayaṃ Caraṃ Tiṭṭhaṃ, Dadaṃ Bhuñjaṃ Suṇaṃ Pacaṃ Jīraṃ Mīyaṃ Cavaṃ Karaṃ, *Bavaṃ *Saṃ Arahaṃ Mahaṃ Saraṃ Jānaṃ Vidhūpayaṃ, Yaṃ kiñci Anta-sahitaṃ.

[Translation]

Thus, any word ending in the present participle suffix **"anta"** such as **Sayaṃ, Caraṃ, Tiṭṭhaṃ, Dadaṃ, Bhuñjaṃ, Suṇaṃ, Pacaṃ, Jīraṃ, Mīyaṃ, Cavaṃ, Karaṃ, *Bavaṃ, *Saṃ, Arahaṃ, Mahaṃ, Saraṃ, Jānaṃ, Vidhūpayaṃ** and so on, are similarly declined.

This noun group is called **Gacchanta**-group because they are similarly declined as the word "**Gacchanta**". Please see how these verbal nouns have inherent correlationship with various kinds of *Ākhyāta Pāḷi* verbs as explained in WA. (**evaṃ**=thus, **yaṃ kiñci**=any, whatever word, **antasahitaṃ**=**anta**-suffix anta, +**sahitaṃ**=containing, connected).

CLASSIFICATION:

All structurally-based eight **ākhyāta**-verb-groups such as **bhūvādi**-group etc., along with some **abbhāsa**-verbs are classified into this **gacchanta**-group verbal nouns. See WM to clarify this fact.

[Note for WA] The first word (**sayati**) (below) is an ***Ākhyāta***-verb and the second two words (**sayaṃ, sayanto**) are its relative ***kita***-words in **anta**-suffix belonging to this noun group.

(a) In **Sayaṃ**, **anta**-suffix together with **si** had been changed into **aṃ**.

(b) In **sayanto** etc. *[**sayanta+si**]*, only **si** is changed into **o**. They are shown alongside each other so that students can compare and understand their inherent inter-relationship and the basic structural aspects easily.

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Evaṃ Sayaṃ Caraṃ Tiṭṭhaṃ, Dadaṃ Bhuñjaṃ Suṇaṃ Pacaṃ Jīraṃ Mīyaṃ Cavaṃ Karaṃ, *Bavaṃ *Saṃ Arahaṃ Mahaṃ Saraṃ Jānaṃ Vidhūpayaṃ, Yaṃ kiñci Anta-sahitaṃ.

[Dịch nghĩa]

Như vậy, bất kỳ từ nào tận cùng bằng hậu tố phân từ hiện tại "**anta**" như **Sayaṃ, Caraṃ, Tiṭṭhaṃ, Dadaṃ, Bhuñjaṃ, Suṇaṃ, Pacaṃ, Jīraṃ, Mīyaṃ, Cavaṃ, Karaṃ, Bavaṃ, Saṃ, Arahaṃ, Mahaṃ, Saraṃ, Jānaṃ, Vidhūpayaṃ** và vân vân, đều được chia Biến Cách tương tự.

Nhóm danh từ này được gọi là nhóm **Gacchanta**, vì chúng được chia tương tự như từ "**Gacchanta**". Vui lòng xem cách các danh động từ này có mối tương quan sẵn có với các loại động từ *Ākhyāta Pāḷi* khác nhau như đã được giải thích trong YNT. (**evaṃ**=như vậy, **yaṃ kiñci**=bất kỳ, (từ) nào, **antasahitaṃ**=có hậu tố *anta*, +**sahitaṃ**=việc chứa, (đã) có, bao gồm, có liên quan).

PHÂN LOẠI:

Tất cả tám nhóm động từ - ***Ākhyāta*** dựa trên cấu trúc như nhóm **bhūvādi** v.v., cùng với một số động từ được dùng như danh động từ (**abbhāsa**) được phân loại vào các danh động từ thuộc nhóm **gacchanta** này. Xem YNT để làm rõ vấn đề này.

[Lưu ý về PTT] Từ (**sayati**) ở cột đầu tiên (bên dưới) là một động từ ***Ākhyāta***, và hai từ thứ hai (**sayaṃ, sayanto**) là các từ ***kita*** (Chuyển hóa ngữ I - đệ nhất) liên qua đến hậu tố **anta** thuộc nhóm danh từ này.

(a) Ở **Sayaṃ**, hậu tố **anta** cùng với **si** được đổi thành **aṃ**.

(b) Ở **sayanto** v.v. *[**sayanta+si**]*, chỉ **si** được đổi thành **o**. Chúng được trình bày cạnh nhau để học viên có thể so sánh, và dễ dàng hiểu được mối tương quan sẵn có, và các khía cạnh cấu trúc cơ bản của chúng.

[WA]

Sayati *(āv)*	**Sayaṃ**-***Sayanto***-the one who sleeps, while sleeping, [**si+anta+si**].
Carati *(āv)*	**Caraṃ**-***Caranto***-the one who practices, goes, while practicing, while going, [**cara+anta+si**].
Tiṭṭhati *(āv)*	**Tiṭṭhaṃ**-***Tiṭṭhanto***-the one who stands, while standing, [**ṭhā+anta+si**].
Dadāti *(āv)*	**Dadaṃ**-***Dadanto***-the one who gives, while giving, [**dada** or **dā+anta+si**].
Bhuñjati *(āv)*	**Bhuñjaṃ**-***Bhuñjanto***-the one who eats, while eating, [**bhuja+anta+si**].
Suṇāti *(āv)*	**Suṇaṃ**-***Suṇanto***-the one who hears, while hearing, [**su+ṇā+anta**, two suffixes, **+si**].
Pacati *(āv)*	**Pacaṃ**-***Pacanto***-the one who cooks, while cooking, [**paca+anta+si**].
Jīrati *(āv)*	**Jīraṃ**-***Jīranto***-the one who ages, digests, while aging, while digesting, [**jara+anta+si**].
Mīyati *(āv)*	**Mīyaṃ**-***Mīyanto***-the one who dies, while dying, [**mara+anta+si**].
Cavati *(āv)*	**Cavaṃ**-***Cavanto***-the one who moves, dies, while moving, while dying, [**cu+anta+si**].
Karoti *(āv)*	***Karaṃ**-**Karonto**-the one who does, while doing, [**kara+o+anta**, two suffixes, **+si**].
Bhavati *(āv)*	***Bhavaṃ**-***Bhavanto***-the one who is, while being, [**bhū+anta+si**].
Atthi *(āv)*	***Saṃ**-***Santo***-that which is, that being so, [**asa+anta+si**].
Arahati *(āv)*	**Arahaṃ**-***Arahanto***-the one who is worthy of, while deserving, [**araha+anta+si**].
Mahati *(āv)*	**Mahaṃ**-***Mahanto***-the one which is big, or great, [**maha+anta+si**].
Sarati *(āv)*	**Saraṃ**-***Saranto***-the one who remembers, while remembering, [**sara+anta+si**].

[PTT]

Sayati *(đtĀ)*	**Sayaṃ**-***Sayanto***-người đang ngủ, trong khi đang ngủ, [**si+anta+si**].
Carati *(đtĀ)*	**Caraṃ**-***Caranto***-người đang thực hành/du hành, trong khi đang thực hành, trong khi đang du hành, [**cara+anta+si**].
Tiṭṭhati *(đtĀ)*	**Tiṭṭhaṃ**-***Tiṭṭhanto***-người đang đứng, trong khi đang đứng, [**ṭhā+anta+si**].
Dadāti *(đtĀ)*	**Dadaṃ**-***Dadanto***-người đang cho/bố thí, trong khi đang cho/bố thí, [**dada** hoặc **dā+anta+si**].
Bhuñjati *(đtĀ)*	**Bhuñjaṃ**-***Bhuñjanto***-người đang ăn, trong khi đang ăn, [**bhuja+anta+si**].
Suṇāti *(đtĀ)*	**Suṇaṃ**-***Suṇanto***-người đang nghe, trong khi đang nghe, [**su+ṇā+anta**, 2 hậu tố, **+si**].
Pacati *(đtĀ)*	**Pacaṃ**-***Pacanto***-người đang nấu, trong khi đang nấu, [**paca+anta+si**].
Jīrati *(đtĀ)*	**Jīraṃ**-***Jīranto***-người đang già/tiêu hóa, trong khi đang già/tiêu hóa, [**jara+anta+si**].
Mīyati *(đtĀ)*	**Mīyaṃ**-***Mīyanto***-người đang chết, trong khi đang chết, [**mara+anta+si**].
Cavati *(đtĀ)*	**Cavaṃ**-***Cavanto***-người đang luân chuyển/chết, trong khi đang luân chuyển/chết, [**cu+anta+si**].
Karoti *(đtĀ)*	*__Karaṃ__-__Karonto__-người đang làm, trong khi đang làm, [**kara+o+anta**, 2 hậu tố, **+si**].
Bhavati *(đtĀ)*	*__Bhavaṃ__-***Bhavanto***- người đang là/trở thành, trong khi đang là/trở thành, [**bhū+anta+si**].
Atthi *(đtĀ)*	*__Saṃ__-***Santo***-cái đang hiện hữu, như vậy, [**asa+anta+si**].
Arahati *(đtĀ)*	**Arahaṃ**-***Arahanto***-người xứng đáng, trong khi đang xứng đáng, [**araha+anta+si**].
Mahati *(đtĀ)*	**Mahaṃ**-***Mahanto***-cái (mà) to lớn, vĩ đại, [**maha+anta+si**].
Sarati *(đtĀ)*	**Saraṃ**-***Saranto***- người đang nhớ/chánhniệm, trong khi đang nhớ/chánhniệm, [**sara+anta+si**].

Jānāti *(āv)*	**Jānaṃ**-***Jānanto***-the one who knows, while knowing, [**ñā+nā+anta**, two suffixes, **+si**].
Vidhūpayati (*āv in causative affix*)	**Vidhūpayaṃ**-***Vidhūpayanto***-the one who crushes, while crushing, [**vi√dhū+ṇāpaya**, **anta**, two suffixes, **+si**].
Words not shown in the verse:	
Vīmaṃsati (An ***abbhāsa*** *āv*)	**Vīmaṃsaṃ**, **Vīmaṃsanto**-the one who analyzes, while analyzing [**māna+sa**, **anta**, two suffixes, **+si**].
Cirāyati (A **nominal-stem** *āv*)	**Cirāyaṃ**, **Cirāyanto**-the one who is delaying, while delaying. [**cira+āya+anta**, two suffixes, **+si**].

Note: **Sayati** *(āv)* etc. are the related ***ākhyāta*** verb-forms of **sayaṃ**. The **gacchanta**-group noun and its related *ākhyāta*-verbs are shown in bold to make it more clearly understandable.

Sayanto-is **Gacchanta**-group noun word-form in **anta**-suffix [**sayanta+si**].

BELOW ARE SOME REFERENCE TEXTS WHERE THESE NOUNS, SHOWN UNDERLINED, ARE FREQUENTLY FOUND IN THE SCRIPTURES.

1. Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ,
nisinno uda vā sayaṃ
(Cara-sutta, Catukka, Aṅguttaranikāya Pāḷi Texts).

Whether walking or standing,
sitting or lying down.

2. Vidhūpayaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ,
sūriyo'va obhāsaya'mantalikkhaṃ.
(Bodhikathā, Mahāvagga, Vinaya Pāḷi Texts).

He stands dispelling Māra's army,
like the sun illuminating the sky.

Jānāti *(đtĀ)*	**Jānaṃ**-***Jānanto***-người đang biết, trong khi đang biết, [**ñā+nā+anta**, 2 hậu tố, **+si**].
Vidhūpayati (*đtā ở hậu tố sai khiến*)	**Vidhūpayaṃ**-***Vidhūpayanto***-người đang nghiền/vò, trong khi đang nghiền/vò, [**vi√dhū+ṇāpaya**, **anta**, 2 hậu tố, **+si**].
Các từ không có trong câu kệ:	
Vīmaṃsati (danh từ ***abbhāsa*** *đtā*)	**Vīmaṃsaṃ**, **Vīmaṃsanto**-người đang thẩm sát, trong khi đang thẩm sát [**māna+sa**, **anta**, 2 hậu tố, **+si**].
Cirāyati (căn danh từ *đtā*)	**Cirāyaṃ**, **Cirāyanto**-người đang trễ nải/cản trở, trong khi đang trễ nải. [**cira+āya+anta**, 2 hậu tố, **+si**].

Lưu ý: Sayati *(đtĀ)* v.v. là các dạng động từ - ***ākhyāta*** liên quan của **sayaṃ**. Danh từ nhóm **gacchanta**, và các động từ ***ākhyāta*** liên quan của nó được trình bày in đậm để dễ hiểu hơn.

Sayanto-là dạng từ của danh từ nhóm **Gacchanta** trong hậu tố **anta** [**sayanta+si**].

DƯỚI ĐÂY LÀ MỘT SỐ BẢN THAM KHẢO CÓ CÁC DANH TỪ NÀY, ĐƯỢC GẠCH CHÂN, THƯỜNG ĐƯỢC TÌM THẤY TRONG KINH ĐIỂN.

1. Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ,
nisinno uda vā sayaṃ

(Cara-sutta, Catukka, Aṅguttaranikāya Pāḷi).

Dù đang đi, hay đang đứng,
dù đang ngồi, hay đang nằm

2. Vidhūpayaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ,
sūriyo'va obhāsaya'mantalikkhaṃ.

(Bodhikathā, Mahāvagga, Vinaya Pāḷi).

Vị ấy đứng, đang xua tan Ma quân,
Như mặt trời đang chiếu sáng bầu trời.

3. Yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati, nibbindaṃ virajjati.
(Dasuttara-sutta, Pāthikavagga Pāḷi Texts).

Seeing and knowing things as they really are, one becomes disenchanted; through disenchantment, one becomes detached.

4. Sakkā nu kho rajjaṃ kāretuṃ ahanaṃ, aghātayaṃ, ajinaṃ, ajināpayaṃ, asocaṃ, asocāpayaṃ.
(Dhammapada'ṭṭhakathā, māra-vatthu, nāga-vagga).

Is it possible to rule without killing, causing others to kill, conquering, causing others to conquer, grieving, or causing others to grieve?

5. Yāvañ'cidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sattānaṃ nānādhimuttikatā suppaṭividitā.
(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya Pāḷi Texts).

And in this case (to the extent that), by that Blessed One—the Worthy One, the Perfectly Enlightened One, who knows and sees—the diversity in the dispositions of beings has been thoroughly understood.

(And in this case, the different inclinations of beings are well penetrated by the Blessed One, who knows and sees this, who is an Arahat, and is fully Enlightened One).

6. Rūpe aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā upajjati.
(Avijjāpahāna-sutta, Saḷāyatana-saṃyutta Pāḷi Texts).

For one who knows and sees form as impermanent, ignorance is abandoned and true knowledge arises.

Note: (a) The nouns in 1, 2, 3, 4, are in nominative singular case used as adverbs.
(b) In 5, the nouns are in instrumental singular case with **tā**-function used as adjective which modifies the subject in a passive voice structure.
(c) In 6, the noun is in dative singular case with a **to**-function used as an ordinary noun.

3. Yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati, nibbindaṃ virajjati.
(Dasuttara-sutta, Pāthikavagga Pāḷi).

Khi đang thấy, và biết đúng như thật, vị ấy nhàm chán; do nhàm chán, vị ấy thoát ly.

4. Sakkā nu kho rajjaṃ kāretuṃ ahanaṃ, aghātayaṃ, ajinaṃ, ajināpayaṃ, asocaṃ, asocāpayaṃ.
(Dhammapada'ṭṭakathā, māra-vatthu, nāga-vagga).

Có thể nào trị vì mà không giết hại, không bảo giết, không chinh phục, không bảo chinh phục, không sầu muộn, không khiến người sầu muộn chăng?

5. Yāvañ'cidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sattānaṃ nānādhimuttikatā suppaṭividitā.
(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya Pāḷi).

Cho đến mức độ mà, bởi Đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, bậc đã thấy và biết, đã được thấu suốt sự xu hướng sai biệt của chúng sanh.

(Trong trường hợp này, Đức Thế Tôn, đấng Toàn Tri, Toàn Kiến, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác đã được thấu suốt sự xu hướng sai biệt của chúng sanh).

6. Rūpe aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā upajjati.
(Avijjāpahāna-sutta, Saḷāyatana-saṃyutta Pāḷi).

Đối với vị biết, và thấy sắc là vô thường, vô minh được đoạn tận, minh sanh khởi.

Lưu ý: (a) Các danh từ trong câu 1, 2, 3, 4, ở Chủ Cách, số ít được sử dụng như trạng từ.
(b) Trong câu 5, các danh từ ở Đối Cách, số ít với chức năng **tā** được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ trong cấu trúc bị động.
(c) Trong câu 6, danh từ ở Chỉ Định Cách, số ít với chức năng **to** được sử dụng như một danh từ thường.

12.V.N.a.gacchanta. **Gacchanta**-the one who is going
(Present participle, Neuter Gender)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Gacchaṃ, *Gacchantaṃ	Gacchantā, *Gacchanti, *Gacchantāni
Acc	Gacchantaṃ	Gacchante, *Gacchanti, *Gacchantāni
	Note: The remaining cases from instrumental to locative are similar to the masculine forms. Those shown in asterisk are unique to neuter gender.	

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Gacchaṃ (186, 83, 220), Gacchantaṃ (219, 83)	(np) Gacchantā (107, 83), Gacchanti (Change **yo** into **i** by **anta** of 92), Gacchantāni (218, 88)
(as) Gacchantaṃ (83)	(ap) Gacchante (107, 83), Gacchanti, Gacchantāni

12.V.F.ī.gacchantī. **Gacchantī-**the lady who is going, while going. (Present participle, Feminine Gender, **ī**-ending noun)
(An "**ī**" affix is added to signify feminine gender and declined as in **nadī**)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Gacchantī	Gacchantiyo
Voc	Bhoti Gacchanti	Bhotiyo Gacchantiyo
Acc	Gacchantiṃ	Gacchantiyo
Ins&Abl	Gacchantiyā	Gacchantīhi, Gacchantībhi
Dat&Gen	Gacchantiyā	Gacchantīnaṃ
Loc	Gacchantiyā, Gacchantiyaṃ	Gacchantīsu

Note: These word-forms are actually similar to **nadī** in the way they are declined. The only difference is that this word is structured with both **anta** and **ī** suffixes while nadī is structured with single suffix **ī**.

12.BC.Tr.a.gacchanta. **Gacchanta**-người đang đi
(Hiện tại Phân từ, Trung Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gacchaṃ, *Gacchantaṃ	Gacchantā, *Gacchanti, *Gacchantāni
ĐC	Gacchantaṃ	Gacchante, *Gacchanti, *Gacchantāni
	Lưu ý: Các Biến Cách còn lại ở Sử Dụng Cách đến Định Sở Cách tương tự như các dạng Nam Tánh. Các dạng được đánh dấu sao là dạng độc nhất của Trung Tánh.	

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Gacchaṃ (186, 83, 220), Gacchantaṃ (219, 83)	(ccn) Gacchantā (107, 83), Gacchanti (Đổi **yo** thành **i** bởi **anta** của 92), Gacchantāni (218, 88)
(đci) Gacchantaṃ (83)	(đcn) Gacchante (107, 83), Gacchanti, Gacchantāni

12.BC.nữ.ī.gacchantī. **Gacchantī-** người phụ nữ đang đi, trong khi đang đi.
(Hiện tại Phân từ, Danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**)
(Hậu tố "**ī**" được thêm vào để ám chỉ Nữ Tánh,
và được chia Biến Cách như trong **nadī**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gacchantī	Gacchantiyo
HC	Bhoti Gacchanti	Bhotiyo Gacchantiyo
ĐC	Gacchantiṃ	Gacchantiyo
SDC&XXC	Gacchantiyā	Gacchantīhi, Gacchantībhi
CĐC&STC	Gacchantiyā	Gacchantīnaṃ
ĐSC	Gacchantiyā, Gacchantiyaṃ	Gacchantīsu

Lưu ý: Những dạng từ này thực chất đều tương tự như **nadī** trong cách chúng được chia Biến Cách. Sự khác biệt duy nhất là từ này được hình thành bằng cả hai hậu tố **anta**, và **ī** trong khi **nadī** được hình thành bằng một hậu tố **ī**.

IMPORTANT MORPHOLOGICAL NOTES

Gacchantī:

Step 1: **Gacchanta**.
Step 2: add **ī**-affix after it by Sutta 238> **gacchanta+ī**.
Step 3: Erase the last component vowel **a** of **gacchanta**> **gacchant+ī**.
Step 4: Recognize it as a noun by Sutta 601.

This is the base-structure and preliminary steps of **gacchantī** before applying case-endings. Further morphological procedures in all seven cases are similar as in **nadī**.

Note: Refer to the declension of **nadī** in feminine gender **ī**-ending noun as it is similarly declined as in it. Note that special irregular word-forms such as **najjo**, **najjā** are not needed and inapplicable.

Now, one can practice the **sample words** from the verse to structure in similar feminine gender as shown in **gacchantī** *(while going, the going lady)* such as:

Sayantī: the sleeping lady**, Carantī**: the walking/traveling lady**, Tiṭṭhantī**: the standing lady**, Dadantī**: the giving lady**, Bhuñjantī**: the eating lady**,**

***Suṇantī**: the hearing lady *(do not forget to include **ṇā**-affix for this word),*

Pacantī: the cooking lady**, Jīrantī**: the aging lady**, Mīyantī**: the dying lady**, Cavantī**: the moving/shifting lady**,**

*__Karontī__: the doing lady *(do not forget to include an **o**-affix for this word),* **Bhavantī**: the existing lady**, Santī**: the being lady**, Arahantī**: the deserving lady**, Mahantī**: the great lady**, Sarantī**: the remembering/recollecting lady**.**

Words not included in the verse:

*__Jānantī__-while knowing, the knowing lady *(do not forget to include **nā**-affix for this word)*
*__Passantī__-while seeing, the seeing lady *(**disa** root changed to **passa**)*
Vidhūpayantī-while destroying/diffusing.

****

GHI CHÚ HÌNH THÁI HỌC QUAN TRỌNG

Gacchantī:

Bước 1: **Gacchanta**.
Bước 2: thêm hậu tố **ī** sau nó bằng Sutta 238> **gacchanta+ī**.
Bước 3: Xóa thành phần nguyên âm cuối **a** của **gacchanta**> **gacchant+ī**.
Bước 4: Nhận diện nó như một danh từ theo Sutta 601.

Đây là cấu trúc nền tảng, và các bước sơ bộ của **gacchantī** trước khi áp dụng các Biến Cách. Các trình tự hình thái học tiếp theo trong tất cả bảy Biến Cách tương tự như trong **nadī**.

Lưu ý: Hãy tham khảo việc chia Biến Cách của **nadī** trong danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, vì từ này được chia Biến Cách tương tự như vậy. Cần lưu ý rằng các dạng từ bất quy luật đặc biệt như **najjo, najjā** là không cần thiết, và không áp dụng được.

Bây giờ, học viên có thể thực hành **các từ mẫu** trong câu kệ để cấu trúc theo Nữ Tánh tương tự như dạng **gacchantī** (trong khi đang đi, người nữ đang đi), như là:

Sayantī: người nữ đang ngủ**, Carantī**: người nữ đang đi/du hành**, Tiṭṭhantī**: người nữ đang đứng**, Dadantī**: người nữ đang cho/bố thí**, Bhuñjantī**: người nữ đang ăn**,**

***Suṇantī**: người nữ đang nghe *(đừng quên thêm hậu tố **ṇā** cho từ này),*
Pacantī: người nữ đang nấu**, Jīrantī**: người nữ đang già**, Mīyantī**: người nữ đang chết**, Cavantī**: người nữ đang di chuyển/luân chuyển**,**

*__Karontī__: người nữ đang làm *(đừng quên thêm hậu tố **o** cho từ này),*
Bhavantī: người nữ đang hiện hữu**, Santī**: người nữ đang là**,**
Arahantī: người nữ đang xứng đáng**, Mahantī**: người nữ vĩ đại**,**
Sarantī: người nữ đang ghi nhớ/chánh niệm/niệm tưởng**.**

Các từ không có trong câu kệ:

*__Jānantī__-trong khi đang biết, người nữ đang biết (*đừng quên thêm hậu tố **nā** cho từ này*)
*__Passantī__-trong khi đang nhìn thấy, người nữ đang thấy *(gốc đt **disa** đổi thành **passa**)*
Vidhūpayantī- trong khi đang đoạn trừ/phá hủy/khuếch tán.

****

KITA-NOUNS USED AS PARTICIPLES

In addition to this **gacchanta**-group, there are other ***kita***-nouns, which are not related to **gacchanta**-group nouns in terms of shared morphological patterns. Those **kita**-nouns, just like **gacchanta**-group nouns, are used as the participle verbs in Pāḷi texts. They are:

1. **māna**-suffixed *kita*-nouns,
2. **ta**-suffixed *kita*-nouns,
3. **ssantu** and **ssamāna**-suffixed *kita*-nouns.

Of these,

(a) Like **anta**-suffixed words of **gacchanta**-group, **māna**-suffixed *kita*-nouns are similarly used as **present participle**,

(b) **ta**-suffixed *kita*-nouns are used as **past participle**,

(c) **ssantu** & **ssamāna**-suffixed nouns are used as **future participle**.

Gender and Word-forms

1. **māna**-suffixed words can be easily declined as **purisa, kaññā** and **citta** in three genders. Examples: **gacchamāno** (masculine), **gacchamānā** (feminine, **no ī-ending**!), **gacchamānaṃ** (neuter)

2. **ta**-suffixed words are to be declined as **māna**-suffixed words.
   Examples: (a) **gato** (masculine), **gatā** (feminine), **gataṃ** (neuter) (b) **uppanno** (masculine), **uppannā** (feminine), **uppannaṃ** (neuter).
   Note: ta-suffix is invisible and hidden in **b**-group words due to structural changes.

3. **ssantu**-suffixed words can be declined as in **anta**-suffixed words in three genders.
   Examples: **gacchissaṃ**, **gacchissanto** (masculine), **gacchissantī** (feminine) **gacchissantaṃ** (neuter)

4. **ssamāna**-suffixed words can be easily declined as in māna-suffixed words in three genders.
   Examples: **gacchissamāno** (masculine), **gacchissamānā** (feminine), **gacchissamānaṃ** (neuter)

Note: Future participle word-forms are seldom found in the Pāḷi texts even though it is clearly mentioned in Sutta **655**, Uṇādikaṇḍa chapter, Kaccāyana Pāḷi Grammar text and also in Sutta **67**, Khādikaṇḍa section, Moggallāna Grammar texts.

DANH TỪ CHN-I - KITA ĐƯỢC SỬ DỤNG NHƯ PHÂN TỪ

Ngoài nhóm **gacchanta** này, có các danh từ CHN-I - *kita* khác không liên quan đến các danh từ nhóm **gacchanta** về mặt các mẫu hình thái học tương đồng. Những danh từ CHN-I - *kita* đó, giống như các danh từ nhóm **gacchanta**, được sử dụng như các động từ phân từ trong các Kinh điển Pāḷi. Chúng là:

1. các danh từ CHN-I - *kita* có hậu tố **māna**,
2. các danh từ CHN-I - *kita* có hậu tố **ta**,
3. các danh từ CHN-I - *kita* có hậu tố **ssantu** và **ssamāna**.

Trong số này,

(a) Giống như các từ có hậu tố **anta** của nhóm **gacchanta**, các danh từ CHN-I - **kita** có hậu tố **māna** được sử dụng tương tự như **hiện tại phân từ**,
(b) các danh từ CHN-I - *kita* có hậu tố **ta** được sử dụng như **quá khứ phân từ**,
(c) các danh từ có hậu tố **ssantu** & **ssamāna** được sử dụng như **tương lai phân từ**.

Tánh và Dạng từ

1. các từ có hậu tố **māna** có thể dễ dàng được chia Biến Cách như **purisa, kaññā** và **citta** trong ba Tánh. Ví dụ: **gacchamāno** (Nam Tánh), **gacchamānā** (Nữ Tánh, **không có tận cùng ī**!), **gacchamānaṃ** (Trung Tánh)

2. các từ có hậu tố **ta** được chia Biến Cách như các từ có hậu tố **māna**.
Ví dụ: (a) **gato** (Nam), **gatā** (Nữ), **gataṃ** (Trung) (b) **uppanno** (Nam), **uppannā** (Nữ), **uppannaṃ** (Trung).
Lưu ý: hậu tố **ta** bị ẩn và không nhìn thấy trong các từ nhóm **b** do các thay đổi cấu trúc.

3. các từ có hậu tố **ssantu** có thể được chia Biến Cách như trong các từ có hậu tố **anta** trong ba Tánh.
Ví dụ: **gacchissaṃ**, **gacchissanto** (Nam), **gacchissantī** (Nữ) **gacchissantaṃ** (Trung)

4. các từ có hậu tố **ssamāna** có thể dễ dàng được chia như trong các từ có hậu tố **māna** trong ba Tánh.
Ví dụ: **gacchissamāno** (Nam), **gacchissamānā** (Nữ), **gacchissamānaṃ** (Trung)

Lưu ý: Các dạng từ **tương lai phân từ** hiếm khi được tìm thấy trong các văn bản Pāḷi mặc dù nó được đề cập rõ ràng trong Sutta **655**, chương Uṇādikaṇḍa, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, và cũng trong Sutta **67**, phần Khādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna.

PASSIVE PARTICIPLES

Passive participle verbs are formed by:
1. adding passive-voiced **ya**-suffix and an inserted **i** or **ī** before **anta** or **māna**-suffixes,
2. having the second pattern of somewhat complex passive-voice verbal structure (This will be explained in the Pāḷi verbs chapter).

See the example (a) below. Both inserted **ī** and **ya**-suffix are shown underlined to make it more easy to understand.

(a) **Karīyanto** [**kara+ī+ya+anta+si**],
Karīyamāno-while being done [**kara+ī+ya+māna +si**],
Pacīyanto[**paca+ī+ya+anta+si**],
Pacīyamāno-while being cooked etc [**paca+ī+ya+māna+si**].

In example (b) below, second type of somewhat complex verbal structure is shown underlined. Note that if a word is affixed with active-voiced **ya**-affix applicable through Sutta 447, it can be an ordinary participle verb such as in **uppajjanto**, **nirujjhamāno** etc.

(b) **Vuccanto** [**vaca+ya+anta+si**],
vuccamāno-while being said [**vaca+ya+māna+si**],
yujjanto [**yuja+ya+anta+si**],
yujjamāno-while being bound [**yuja+ya+māna+si**], etc.

Note: The formation of **passive participle** word-forms may pose a big challenge for beginners who have never yet learned various types of active voice and passive voice *ākhyāta*-verbs and their somewhat complex structure. Therefore, only a brief note is provided here to educate students about a wider scope of correlationship of this **gacchanta**-group nouns with these participle words to some extent in the matter of practical usage in Pāḷi texts. Thus, it will help students familiarize with formation of participle words and their practical use in the sentence structure.

PHÂN TỪ BỊ ĐỘNG

Các động từ phân từ bị động được hình thành bằng cách:
1. thêm hậu tố **ya** bị động, và một **i** hoặc **ī** được chèn vào trước các hậu tố **anta**, hoặc **māna**,
2. có hình thức thứ hai của cấu trúc động từ bị động hơi phức tạp (Điều này sẽ được giải thích trong chương động từ Pāḷi).

Xem ví dụ (a) dưới đây. Cả **ī** được chèn vào, và hậu tố **ya** đều được gạch chân để dễ hiểu hơn.

(a) **Karī<u>ya</u>nto** [**kara+ī+ya+anta+si**],
Karī<u>ya</u>māno-trong khi được làm [**kara+ī+ya+māna +si**],
Pacī<u>ya</u>nto[**paca+ī+ya+anta+si**],
Pacī<u>ya</u>māno-trong khi đang được nấu v.v. [**paca+ī+ya+māna+si**].

Trong ví dụ (b) dưới đây, loại thứ hai của cấu trúc động từ hơi phức tạp được gạch chân. Lưu ý rằng nếu một từ được gắn với hậu tố **ya** chủ động áp dụng qua Sutta 447, nó có thể là một động từ phân từ thường như trong **uppajjanto, nirujjhamāno** v.v.

(b) **V<u>ucca</u>nto** [**vaca+ya+anta+si**],
v<u>uccamāno</u>-trong khi đang được/bị nói [**vaca+ya+māna+si**],
yu<u>jjan</u>to [**yuja+ya+anta+si**],
yu<u>jjamāno</u>- trong khi đang bị trói buộc [**yuja+ya+māna+si**], v.v.

Lưu ý: Việc hình thành các dạng từ **phân từ bị động** có thể là một thách thức lớn đối với những người mới bắt đầu chưa từng học các loại động từ *ākhyāta ở* dạng chủ động, và bị động khác nhau cùng cấu trúc hơi phức tạp của chúng. Do đó, chỉ một ghi chú ngắn được cung cấp ở đây để hướng dẫn học viên về phạm vi rộng hơn về mối quan hệ tương quan của các danh từ nhóm **gacchanta** này với các từ phân từ này ở một mức độ nào đó trong việc sử dụng thực tế trong các Kinh điển Pāḷi. Như vậy, nó sẽ giúp các học viên làm quen với việc hình thành các từ phân từ, và việc sử dụng thực tế của chúng trong cấu trúc câu.

Declension of some words from the verse

Now, the declension of some of most frequently found words such as **bhavaṃ**, **saṃ** and **arahaṃ** are shown here for the familiarization with the structural pattern of such words. By patiently studying these additional word-forms, students will broaden and deepen their understanding of various words and develop some degree of mastery of the related nouns in this group.

13.V.M.a.bhavanta.III. Bhavanta

[**bhū+anta**, **ū** of **bhū** changed to **o**. **o** further changed to **av** by rule of Sutta 485, 513]

Meaning: Your honorable, Gentleman (a polite term used in ancient India to address each other politely).

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Bhavaṃ, Bhavanto	Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā
Voc	Bho, *Bhavanta, *Bhonta, Bhante, *Bhadde	Bho, Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā
Acc	Bhavantaṃ	Bhavante
Ins	Bhavatā, *Bhotā, Bhavantena	Bhavantehi, Bhavantebhi
Dat&Gen	Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa	Bhavataṃ, Bhavantānaṃ
Abl	Bhavatā, Bhavantasmā, Bhavantamhā, Bhavantā	Bhavantehi, Bhavantebhi
Loc	Bhavati, Bhavantasmiṃ, Bhavantamhi, Bhavante	Bhavantesu

Chia Biến Cách của một số từ ở câu kệ

Bây giờ, việc chia Biến Cách của một số từ thường gặp nhất như **bhavaṃ, saṃ** và **arahaṃ** được trình bày ở đây để làm quen với hình thức cấu trúc của các từ như vậy. Bằng cách kiên nhẫn học các dạng từ bổ sung này, các học viên sẽ mở rộng, và đào sâu hiểu biết của mình về các từ khác nhau, đồng thời phát triển một mức độ thuần thục nào đó về các danh từ liên quan trong nhóm này.

13.BC.Na.a.bhavanta.III. Bhavanta

[**bhū+anta**, **ū** của **bhū** đổi thành **o**. **o** tiếp tục đổi thành **av** theo Luật 485, 513]

Ý nghĩa: Tôn giả, ngài, ngài đáng kính, kính ngài, kính ông (một thuật ngữ xưng hô lịch sự được sử dụng ở Ấn Độ cổ).

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Bhavaṃ, Bhavanto	Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā
HC	Bho, *Bhavanta, *Bhonta, Bhante, *Bhadde	Bho, Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā
ĐC	Bhavantaṃ	Bhavante
SDC	Bhavatā, *Bhotā, Bhavantena	Bhavantehi, Bhavantebhi
CĐC&STC	Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa	Bhavataṃ, Bhavantānaṃ
XXC	Bhavatā, Bhavantasmā, Bhavantamhā, Bhavantā	Bhavantehi, Bhavantebhi
ĐSC	Bhavati, Bhavantasmiṃ, Bhavantamhi, Bhavante	Bhavantesu

Note: Suttas for special word-forms.

1. **Bho** (vs). This is a commonly found word in every vocative-case such as **bho purisa**! etc. [Change **bhavanta** into **bho** by Sutta 243, 220]. **Bhavanto** is common vocative plural-case.

2. **Bhonta *Bhante, *Bhadde**, [Sutta 57, change **bhavanta** into such word-forms by **tu** of Sutta 243 and delete case-ending **si** by Sutta 220].

3. ***Bhotā, *Bhoto** [Change **bhavanta** into **bhotā**, **bhoto** by **tu** of Sutta 243 and delete **nā**, **sa** case-endings by Sutta 517 or 404, both of which are applicable and widely used].

4. ***Bhonto**

   Step 1: Start the base **bhavanta** and apply the case-ending **yo**> **bhavanta+yo**

   Step 2: Change **va** of **bhavanta** into **o** by Sutta: **obhāvo kvaci yosu vakārassa** (Rūpasiddhi Sutta No. 109)> **bhonta+yo**

   Step 3: Recognize **nta** as **ntu** by 186 > **bhontu+yo**

   Step 4: Change **ntu** and **yo** together into **nto** by 122> **Bhonto**. Done.

5. For ***Bhontā**, continue up to step 2 and then change **yo** into **ā** by Sutta 107>**bhonta+ā** and component vowel a of **bhonta** is deleted by Sutta 83> **bhontā**. (Step 3 not necessary).

Re: Rūpasiddhi Sutta No. 109 and Kaccāyana Pāḷi Grammar, English translation, Vol II, pp 354.

****

Lưu ý: Luật - Sutta cho các dạng từ đặc biệt.

1. **Bho** (hci). Đây là một từ thường gặp trong mọi Hô Cách như **bho purisa**! v.v. [Đổi **bhavanta** thành **bho** theo Sutta 243, 220]. **Bhavanto** là Hô Cách, số nhiều thông thường.

2. **Bhonta *Bhante, *Bhadde**, [Sutta 57, đổi **bhavanta** thành các dạng từ như vậy bằng **tu** của Sutta 243, và xóa hậu tố Biến cách **si** theo Sutta 220].

3. ***Bhotā, *Bhoto** [Đổi **bhavanta** thành **bhotā**, **bhoto** bởi **tu** của Sutta 243, và xóa hậu tố Biến Cách **nā**, **sa** bởi Sutta 517 hoặc 404, cả hai đều có thể áp dụng, và được sử dụng rộng rãi].

4. ***Bhonto**

   Bước 1: Bắt đầu với căn từ **bhavanta**, và áp dụng với Biến Cách **yo**> **bhavanta+yo**

   Bước 2: Đổi **va** của **bhavanta** thành **o** bởi Sutta: **obhāvo kvaci yosu vakārassa** (Rūpasiddhi Sutta số 109)> **bhonta+yo**

   Bước 3: Nhận dạng **nta** như **ntu** bởi 186 > **bhontu+yo**

   Bước 4: Đổi **ntu** cùng với **yo** thành **nto** bởi 122> **Bhonto**. Xong.

5. Đối với **Bhontā**, tiếp tục đến bước 2 rồi chuyển đổi **yo** thành **ā** theo Sutta 107>**bhonta+ā**, và thành phần nguyên âm cuối **a** của **bhonta** bị xóa theo Sutta 83> **bhontā**. (Không cần bước 3).

Xem Rūpasiddhi Sutta số 109, và Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, dịch Việt của Tỳ khưu Đức Hiền, trang 469.

****

14.V.M.a.bhadanta.III.

Bhadanta-good honorable, gentleman

(A polite term like **bho** and **bhavanta**)

(**a**-ending masculine gender noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Bhaddanto	Bhaddantā
Voc	Bho *Bhaddanta, *Bhadanta (Note the difference underlined), Bhante	Bhaddantā
Acc	Bhaddantaṃ	Bhaddante
Ins	Bhaddantena	Bhaddantehi, Bhaddantebhi
Dat&Gen	Bhaddantassa	Bhaddantānaṃ
Abl	Bhaddantasmā, Bhaddantamhā, Bhaddantā	Bhaddantehi, Bhaddantebhi
Loc	Bhaddantasmiṃ, Bhaddantamhi, Bhaddante	Bhaddantesu

Brief morphological note:

Base:

Step 1: **Bhadanta**

Step 2: Apply necessary case-ending > **bhadanta+si**

Step 3: Change **bhadanta** into **bhaddanta** by *111 *(Rūpasiddhi Sutta)*> **bhaddanta+si**

Step 4: Follow all procedures as in **purisa** such as Sutta 104, 83 etc,.> **bhaddant+o**.

Note: *111, **Bhadantassa Bhaddanta, bhante** (This Sutta is from Rūpasiddhi, not from Kaccāyana).

14.BC.Na.a.bhadanta.III.

Bhadanta-tôn giả, ngài, bậc đáng kính, kính ngài/ông

(Một thuật ngữ lịch sự **như** bho và **bhavanta**)

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Bhaddanto	Bhaddantā
HC	Bho *Bhaddanta, *Bhadanta (Lưu ý sự khác biệt được gạch chân), Bhante	Bhaddantā
ĐC	Bhaddantaṃ	Bhaddante
SDC	Bhaddantena	Bhaddantehi, Bhaddantebhi
CĐC&STC	Bhaddantassa	Bhaddantānaṃ
XXC	Bhaddantasmā, Bhaddantamhā, Bhaddantā	Bhaddantehi, Bhaddantebhi
ĐSC	Bhaddantasmiṃ, Bhaddantamhi, Bhaddante	Bhaddantesu

Ghi chú hình thái học ngắn gọn:

Căn từ:

Bước 1: **Bhadanta**

Bước 2: Áp dụng hậu tố Biến Cách cần thiết > **bhadanta+si**

Bước 3: Đổi **bhadanta** thành **bhaddanta** bởi *111 *(Rūpasiddhi Sutta)*> **bhaddanta+si**

Bước 4: Làm theo tất cả các trình tự như trong **purisa** như Sutta 104, 83 v.v.> **bhaddant+o**.

Lưu ý: *111, **Bhadantassa Bhaddanta, bhante** (Sutta này từ Rūpasiddhi, không phải từ Kaccāyana).

Here is a sample of notes for some of the rest:

(ns) Bhaddanto (*111, 104, 83)	(np) Bhaddantā (*111, 107)
(vs) Bho Bhaddanta (*111, 220), Bhadanta (220), Bhante (*111, 220)	(vp) Bhaddantā (*111, 107).
(as) Bhaddantaṃ (83)	(ap) Bhaddante (*111, 107)

Note: This word **Bhaddanta** is actually not **anta**-ending word but a complete word without affix. As such, it is **to be similarly declined as purisa**. There are no special word-forms except two possible word-forms **bha<u>d</u>anta** and **bha<u>dd</u>anta** with one extra "**d**" added. **Bhadanta** is the base word from which **bhaddanta** is derived as a result of the function of Sutta 111. Both are acceptable word-forms found in the texts.

*[Reference texts regarding the usage of **bhaddanta**]*

1. ***Sutta 111, Bhadantassa bhaddanta bhante,**

(Rūpasiddhi Grammar).

2. **Bhaddantā mama bhātaraṃ "sāriputto"ti vadanti.**

(Khadiravaniya revatavatthu, Arahanta-vagga, dhammapada aṭṭhakathā).

Venerable sirs, they call my brother 'Sāriputta'.

3. **Bhaddantānaṃ kiñci khalitaṃ nāma na diṭṭhapubbaṃ.**

(Sūkarapetavatthu, Magga-vagga, dhammapada aṭṭhakathā).

Never before has any fault been seen in the Venerable Ones.

****

Đây là mẫu ghi chú cho một số từ còn lại:

(cci) Bhaddanto (*111, 104, 83)	(ccn) Bhaddantā (*111, 107)
(hci) Bho Bhaddanta (*111, 220), Bhadanta (220), Bhante (*111, 220)	(hcn) Bhaddantā (*111, 107).
(đci) Bhaddantaṃ (83)	(đcn) Bhaddante (*111, 107)

Lưu ý: Từ **Bhaddanta** này thực sự không phải là từ tận cùng bằng **anta**, mà là một từ hoàn chỉnh không có hậu tố. Do đó, nó **được chia Biến Cách tương tự như purisa**. Không có các dạng từ đặc biệt nào, ngoại trừ hai dạng từ có thể có là **bha<u>d</u>anta**, và **bha<u>dd</u>anta** với âm "**d**" được thêm vào. **Bhadanta** là căn từ, từ đó **bhaddanta** được tạo thành bởi chức năng của Sutta 111. Cả hai đều là dạng từ chấp nhận được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.

*[Bản Pāḷi Tham Khảo về cách sử dụng của **bhaddanta**]*

1. ***Sutta 111, Bhadantassa bhaddanta bhante,**

(Văn phạm Rūpasiddhi).

2. **Bhaddantā mama bhātaraṃ "sāriputto"ti vadanti.**

(Khadiravaniya revatavatthu, Arahanta-vagga, dhammapada aṭṭhakathā).

Kính bạch chư hiền, họ gọi sư huynh tôi là 'Sāriputta'.

3. **Bhaddantānaṃ kiñci khalitaṃ nāma na diṭṭhapubbaṃ.**

(Sūkarapetavatthu, Magga-vagga, dhammapada aṭṭhakathā).

Chưa từng thấy bất kỳ lỗi lầm nào nơi/ về/của chư Tôn giả.

****

15.V.M.a.santa.III. SANTA (Masculine)
while being, that being so, present, (adv), a Saint (n), virtuous (adj)

There are various meanings of this word. They are:
1. while being, present participle, adv, adj.
   [**vijjamānattha**=**vijjamāna**-being present, **+attha**-meaning].
2. calm, still, at peace, tranquil, ceased to be active, adj.
   [**santattha, nirodhattha**, **santa**-calm, **nirodha**-cessation].
3. Saint, or a virtuous person with peaceful mind and conduct, n.
   [**sappurisattha**=**sappurisa**-saint].
4. being weary or tired, adj.
   [**khedattha**= **kheda**-being weary, **+attha**-meaning].

The various roots for this word **santa**: (a) **asa**-to be, (a) **samu**-to calm, to be weary.

(a) In the first meaning, it derives from the root **asa**-to be [**asa+anta**]. It belongs to this **gacchanta**-group. The initial vowel **a** of root **asa**, is always erased as a rule except in some *ākhyāta*-verbs such as **atthi**, **asi**, **attha** and **atthu**. *[Re: Sutta No. 506].*

(b) In other three meanings, it derives from the root **samu**-to calm, to be weary [**samu+ta**]. It is an **a**-ending masculine gender noun and declined as in **purisa**. *(Niruttidīpanī)*.

Regarding the structural pattern of ***kita***-verb **santo**, refer to Sutta No. 584 to understand how it is structured to become **santa**.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	†Saṃ, Santo	Santo, Santā
Voc	Santa	Santo, Santā
Acc	†Saṃ, Santaṃ	Sante
Ins	Satā, Santena	Santehi, Santebhi, *Sabbhi *(See Sutta 185)*
Dat&Gen	Sato, Santassa	Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ
Abl	Satā, Santasmā, Santamhā, Santā	Santehi, Santebhi, *Sabbhi
Loc	Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante	Santesu

15.BC.Na.a.santa.III. SANTA (Nam Tánh)
trong khi đang là, như vậy, hiện tại, (trt), một vị Thánh (dt), đức hạnh (tt)

Có nhiều nghĩa khác nhau của từ này. Chúng là:
1. trong khi đang là, hiện tại phân từ, trt, tt.
   [**vijjamānattha**=**vijjamāna**-đang là (hiện tại), **+attha**-ý nghĩa].
2. tĩnh lặng, bình an, định tĩnh, vắng lặng (không còn lao xao), tt.
   [**santattha, nirodhattha**, **santa**-sự vắng lặng, **nirodha**-sự đoạn tận].
3. bậc thánh, hoặc bậc đức hạnh (với tâm và sở hành an tịnh), dt.
   [**sappurisattha**=**sappurisa**-bậc chân nhân, hiền nhân].
4. mệt mỏi, hoặc kiệt sức, tt.
   [**khedattha**= **kheda**-mệt lử, mệt mỏi, **+attha**-ý nghĩa].

Các gốc động từ khác nhau về từ **santa** này: (a) **asa**-thì, là, (a) **samu**-làm vắng lặng, làm dịu (bình an), cảm giác mệt mỏi.

(a) Trong nghĩa đầu tiên (1), nó bắt nguồn từ gốc động từ **asa**-thì, là [**asa+anta**]. Nó thuộc nhóm **gacchanta** này. Nguyên âm đầu **a** của gốc đt. **asa** luôn bị xóa theo Luật (Sutta), ngoại trừ trong một số động từ *ākhyāta* như **atthi, asi, attha** và **atthu**. *[Tham khảo: Sutta số 506].*

(b) Trong ba nghĩa khác (2-4), nó bắt nguồn từ gốc động từ **samu**-làm vắng lặng, làm dịu, cảm thấy mệt mỏi [**samu+ta**]. Nó là một danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a,** và được chia Biến Cách như trong **purisa**. *(Niruttidīpanī)*.

Về hình thức cấu trúc của động từ CHN-I *kita* **santo**, tham khảo Sutta số 584 để hiểu cách nó được cấu trúc để trở thành **santa**.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	†Saṃ, Santo	Santo, Santā
HC	Santa	Santo, Santā
ĐC	†Saṃ, Santaṃ	Sante
SDC	Satā, Santena	Santehi, Santebhi, *Sabbhi *(Xem Luật 185)*
CĐC&STC	Sato, Santassa	Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ
XXC	Satā, Santasmā, Santamhā, Santā	Santehi, Santebhi, *Sabbhi
ĐSC	Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante	Santesu

Note: Two word-forms of **†Saṃ** in *ns, as* cases are shown because they are traditionally taught as applicable word-forms but not widely found in the Pāḷi texts. Those shown in asterisk (*) are special word-forms applicable only in the sense of a 'saint'.

[***Sabbhi**-with/by/from saints]. This interesting word is explained in some detail in Saddanīti.

sati, **sante** *(ls)*, **santesu** (*lp)*, are frequently found as "conjunction" in the long Pāḷi sentences such as
(a) evaṃ **sati**,
(b) evañhi **sati**,
(c) evaṃ **sante**,
(d) evaṃ **santesu**,
which means "**this being so**, **in that case, if being so**" etc. In this meaning, note that the root is **asa**-to be, not the root **samu-**to calm.

***Satānaṃ**=change **santa** into **sata** by Sutta 404, 89.

Note: This word is found frequently in Pāḷi texts. It derives from the word **sati** or **santa** depending on the context.

[Reference Texts]

(a) **Satānaṃ santānaṃ sappurisānaṃ.**

[Tuvaṭaka-sutta, Mahāniddesa Pāḷi].

Of the virtuous, (of) the peaceful, (of) the good persons.

(b) **Addhā hi tāta satānesa dhammo (satānesa=satānaṃ+esa).**

[Verse No. 76, Jayaddisa Jātaka].

For surely, dear one, this is the nature of the virtuous.

****

Lưu ý: Hai dạng từ của †**Saṃ** ở các Biến Cách là *cci, đci* được trình bày ở trên, vì chúng được dạy theo truyền thống như các dạng từ có thể áp dụng, nhưng không được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Pāḷi. Các dạng được đánh bằng dấu sao (*) là các dạng từ đặc biệt, chỉ áp dụng về ý nghĩa 'bậc thánh, bậc đức hạnh, bậc chân nhân'.

[***Sabbhi**-với/bởi/từ các bậc thánh]. Từ thú vị này được giải thích chi tiết trong Saddanīti.

sati, **sante** *(đsci)*, **santesu** (*đscn)*, thường được tìm thấy như "liên từ" trong các câu Pāḷi dài như:
(a) evaṃ **sati**,
(b) evañhi **sati**,
(c) evaṃ **sante**,
(d) evaṃ **santesu**,
có nghĩa là "**như vậy, trong trường hợp đó, nếu như vậy**" v.v. Trong nghĩa này, lưu ý rằng gốc là **asa**-thì, là, không phải gốc **samu**-làm tĩnh lặng, làm lắng dịu.

***Satānaṃ**=đổi **santa** thành **sata** bởi Sutta 404, 89.

Lưu ý: Từ này thường được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Nó bắt nguồn từ từ **sati**, hoặc **santa** tùy theo ngữ cảnh.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(a) **Satānaṃ santānaṃ sappurisānaṃ.**

[Tuvaṭaka-sutta, Mahāniddesa Pāḷi].

Của các bậc đức hạnh, (của) các bậc an tịnh, (của) các bậc chân nhân.

(b) **Addhā hi tāta satānesa dhammo (satānesa=satānaṃ+esa).**

[Kệ ngôn, số 76, Jayaddisa Jātaka].

Quả thật, này con thân yêu, đây là pháp của các bậc đức hạnh.

****

16.V.M.a.arahanta.III. ARAHANTA (Masculine)

[the root: **araha**-to be worthy of + **anta**-suffix]

Meaning: The enlightened saint, the one who had attained the fourth stage of enlightenment and the one who had eradicated all defilements and mental impurities. This words is quite often misspelled as **arahat** in major writings on Buddhism. Instead, it should be written as **arahanta** (plain noun, which means the one who attained the fourth stage of enlightenment). The term **arahatta**, a *taddhita* noun, denotes such an enlightened sainthood. See Sutta 360 [**araha+tta**].

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	*Arahā, Arahaṃ, Arahanto	Arahanto, Arahantā
Voc	Arahanta	Arahanto, Arahantā
Acc	Arahantaṃ	Arahante
Ins	Arahatā, Arahantena	Arahantehi, Arahantebhi
Dat&Gen	*Arahato, Arahantassa	Arahataṃ, Arahantānaṃ
Abl	Arahatā, Arahantasmā, Arahantamhā, Arahantā	Arahantehi, Arahantebhi
Loc	Arahati, Arahantasmiṃ, Arahantamhi, Arahante	Arahantesu

Note: *__Arahā__ (Change **nta** together with **si** into **ā** by 404).

See the word **arahato** in "**namo tassa bhagavato *arahato sammāsambuddhassa**".

****

16.BC.Na.a.arahanta.III. **ARAHANTA** (Nam Tánh)

[gốc đt: **araha**-xứng đáng + hậu tố **anta**]

Ý nghĩa: Bậc thánh giác ngộ (bậc A-la-hán), vị đã chứng đắc tầng giác ngộ thứ tư, vị đã đoạn trừ tất cả phiền não, và tâm ô nhiễm. Từ này thường bị viết sai là **arahat** trong các tác phẩm chính về Phật Giáo. Thay vào đó, nó nên viết là **arahanta** (danh từ thường, có nghĩa là bậc đã chứng đạt tầng giác ngộ thứ tư). Thuật ngữ **arahatta** là một danh từ CHN-II - *taddhita*, ám chỉ về một thánh quả giác ngộ như vậy. Xem Luật 360 [**araha+tta**].

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Arahā, Arahaṃ, Arahanto	Arahanto, Arahantā
HC	Arahanta	Arahanto, Arahantā
ĐC	Arahantaṃ	Arahante
SDC	Arahatā, Arahantena	Arahantehi, Arahantebhi
CĐC&STC	*Arahato, Arahantassa	Arahataṃ, Arahantānaṃ
XXC	Arahatā, Arahantasmā, Arahantamhā, Arahantā	Arahantehi, Arahantebhi
ĐSC	Arahati, Arahantasmiṃ, Arahantamhi, Arahante	Arahantesu

Lưu ý: *__Arahā__ (Đổi **nta** cùng với *cci* **si** thành **ā** bởi 404).

> Xem từ **arahato** (đến bậc A-la-hán) trong "**namo tassa bhagavato *arahato sammāsambuddhassa**".

****

LESSON 4

Puṃliṅga, Ākāranta sadda
Masculine Gender,
ā-ending noun

17.V.M.sā. Sā-dog

This word is shown in Sanskrit Grammars as **n**-ending masculine gender noun because of its base structure ends in **n**-consonant. In Pāḷi Grammars, it is shown as the **masculine gender, ā-ending noun** because it ends in an **ā** vowel. Note that there are not much other similarly declined words except a few shown in the verse. As such, **this noun group is very much limited** in terms of similar nouns and usage found in the Pāḷi texts.
Basic crude structure in the nominative-singular case is **sā+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sā	Sāno
Voc	Hay Sa, Hay Sā	Bhonto Sāno
Acc	Sānaṃ	Sāne
Ins&Abl	Sānā	Sānehi-Sānebhi
Dat&Gen	Sāssa	Sānaṃ
Loc	Sāne	Sānesu

Morphological Note:
This word is a special kind of word whose morphological procedure and relevant Suttas are not directly mentioned in Kaccāyana Pāḷi Grammar. Despite being similar to **pumā** in terms of having similar structural pattern of **āna** in such word-forms as **sāno**, **sānehi** and so on, a separate Sutta, shown below, is mentioned in Syādikaṇḍa (Nouns section), Moggallāna Grammar for necessary morphological procedure.

BÀI HỌC 4

Puṃliṅga, ā-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **ā**

17.BC.Na.sā. Sā-con chó

Từ này được trình bày trong các Văn phạm Sanskrit như danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **n**, vì cấu trúc căn của nó tận cùng bằng phụ âm **n**. Trong các Văn phạm Pāḷi, nó được trình bày như danh từ **Nam Tánh tận cùng bằng ā**, vì nó tận cùng bằng nguyên âm **ā**. Lưu ý, không có nhiều từ khác được chia tương tự, ngoại trừ một vài từ được trình bày trong câu kệ. Do đó, **nhóm danh từ này rất hạn chế** về mặt các danh từ tương tự, và cách sử dụng được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.
Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **sā+si,** và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sā	Sāno
HC	Hay Sa, Hay Sā	Bhonto Sāno
ĐC	Sānaṃ	Sāne
SDC&XXC	Sānā	Sānehi-Sānebhi
CĐC&STC	Sāssa	Sānaṃ
ĐSC	Sāne	Sānesu

Ghi chú Hình thái học:
Từ này là một loại từ đặc biệt mà có trình tự hình thái học, và các Sutta liên quan không được đề cập trực tiếp trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana. Mặc dù tương tự như **pumā** về mặt có hình thức cấu trúc **āna** tương tự trong các dạng từ như **sāno, sānehi** và vân vân, một Luật *(Sutta)* riêng biệt được trình bày dưới đây, được đề cập trong Syādikaṇḍa (phần Danh Từ), Văn phạm Moggallāna về trình tự hình thái học cần thiết.

Shown below are the relevant morphological notes mentioned in both Moggallāna and Niruttidīpanī.

1. **Sāssaṃse cā'naṅ** *(Sutta No.188, Syādikaṇḍa, Nouns Section)*
   Sāssa+aṃ se+ca+ānaṅ (Separation of Sandhi of Sutta)

[Translation]:

The component vowel **ā** of the word **sā** changed into **āna** in **aṃ** (accusative singular), **sa** (dative & genitive singular cases) **a** (vocative singular case).

2. Ca-saddo avuttasamuccayattho'pi hotī'ti katvā sito sesāsu vibhattīsupi ānaṅ hoti vā. Mahāvuttinā ca ānādesato yonaṃ o.
(Niruttidīpanī, ā-kāranta Pulliṅgarāsi).

[Translation]:

Ca of this Sutta can imply a relevant function not directly said in Sutta, of changing into **āna** in all case-endings with exception of **si** (nominative singular). Additionally, **yo** (nominative, vocative, accusative plural) is to be changed into **o** after **āna**-function is done, by invoking Mahāvutti, **i.e.** great Suttas.

(ns) Sā (220)	(np) Sāno (Change **ā** of **sā** into **āna**> **sāna+yo**, change **yo** into **o** by 404>**sāna+o**, erase **a**>**sāno**).
(vs) Hay Sa (Shorten **ā** into **a** by 404, 220), Hay Sā (220)	(vp) Bhonto Sāno (same as in *np*)
(as) Sānaṃ (Change **ā** into **āna** by **ca** of 188 above)	(ap) Sāne (same as in *np*, change **yo** into **e** by 107)
(is) Sānā (NSP)	(ip) Sānehi (Change **ā** into **āna** by **ca** of above-Sutta 188, 101). **Sānebhi** (Change **ā** into **āna** by **ca** of above-Sutta 188, 101, 99)
(ds, gs) Sāssa (61)	(dp, gp) Sānaṃ (NSP)
(abs) Sānā (270)	(abp) Sānehi, Sānebhi (Same as above).
(ls) Sāne (Change **ā** into **āna** by **ca** of above-Sutta 188, change **smiṃ** into **e** by 404 or 108)	(lp) Sānesu (Change **ā** of **sā** into **āna** by **ca** of above-Sutta 188> **sāna+su**. (Change **a** of **āna** into **e** by 101)

Dưới đây là các ghi chú hình thái học liên quan được đề cập trong cả Văn phạm Moggallāna, và Niruttidīpanī.

1. **Sāssaṃse cā'naṅ** *(Sutta số 188, Syādikaṇḍa, Chương Danh Từ)*
Sāssa+aṃ se+ca+ānaṅ (Phân tách hợp âm - Sandhi của Luật này)

[Dịch nghĩa]:

Thành phần nguyên âm **ā** của từ **sā** đổi thành **āna** trong **aṃ** (Đối Cách, số ít), **sa** (Chỉ Định Cách, & Sở Thuộc Cách, số ít) **a** (Hô Cách, số ít).

2. Ca-saddo avuttasamuccayattho'pi hotī'ti katvā sito sesāsu vibhattīsupi ānaṅ hoti vā. Mahāvuttinā ca ānādesato yonaṃ o.
(Niruttidīpanī, ā-kāranta Pulliṅgarāsi).

[Dịch nghĩa]:

Ca của Luật *(Sutta)* này có thể ám chỉ một chức năng liên quan không được nói trực tiếp trong Sutta này về việc đổi thành **āna** trong tất cả các hậu tố Biến Cách ngoại trừ **si** (Chủ Cách, số ít). Ngoài ra, **yo** (Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, số nhiều) phải được đổi thành **o** sau khi hoàn tất chức năng **āna**, bằng sự trích dẫn Mahāvutti**, tl.** đại diễn giải.

(cci) Sā (220)	(ccn) Sāno (Đổi **ā** của **sā** thành **āna**> **sāna+yo**, đổi **yo** thành **o** bởi 404>**sāna+o**, xóa **a**>**sāno**).
(hci) Hay Sa (Rút ngắn **ā** thành **a** bằng 404, 220), Hay Sā (220)	(hcn) Bhonto Sāno (giống như trong *ccn*)
(đci) Sānaṃ (Đổi **ā** thành **āna** bởi **ca** của 188 ở trên)	(đcn) Sāne (giống như trong *ccn*, đổi **yo** thành **e** bởi 107)
(sdci) Sānā (KTH)	(sdcn) Sānehi (Đổi **ā** thành **āna** bởi **ca** của Sutta 188 ở trên, 101). **Sānebhi** (Đổi **ā** thành **āna** bởi **ca** của Sutta 188, ở trên, 101, 99)
(cđci, stci) Sāssa (61)	(cđcn, stcn) Sānaṃ (KTH)
(xxci) Sānā (270)	(xxcn) Sānehi, Sānebhi (Giống như trên).
(đsci) Sāne (Đổi **ā** thành **āna** bởi **ca** của Sutta 188 ở trên, đổi **smiṃ** thành **e** bởi 404 hoặc 108)	(đscn) Sānesu (Đổi **ā** của **sā** thành **āna** bởi **ca** của Sutta 188 ở trên > **sāna+su**. (Đổi **a** của **āna** thành **e** bởi 101)

Similarly declined words

Vattahā, Daḷhadhammā, Paccakkhadhammā, Vivaṭacchadā, Vuttasirā and **Rahā** are shown as the words similarly declined in Niruttidīpanī and Saddanīti. Therefore, a short verse is composed below for the ease of learning for the students.

Vattahā Daḷhadhammā ca, Paccakkhadhammā tathā,
Vivaṭacchada vuttasirā, Rahā'ti ākārantakā.

[Translation]:

Vattahā, Daḷhadhammā, also **Paccakkhadhammā, Vivaṭacchadā, Vuttasirā, Rahā,** these are **ā**-ending masculine gender nouns similarly declined.

[WM]

Vattahā-celestial king
Daḷhadhammā-the one who had steadfast practice and awareness of the Dhamma, **i.e.** a dedicated fellow of Buddha's teaching
Paccakkhadhammā-the one who had witnessed the noble Dhamma, **i.e.** an enlightened saint
Vivaṭacchadā-the Buddha who had uncovered the thick roof and heavy layer of ignorance
Vuttasirā-the one who had recently shaved head
Rahā-the one who has evil-nature. [**Rahā'ti=rahā+iti**-thus, **ā-kārantakā=ā-kāra**-the vowel ***ā* +antakā**-ending nouns]

Note: Except **Vattahā** and **rahā**, other words are *bahubbīhi*- relative compound nouns. Therefore, they can be declined as ordinary **a**-ending masculine gender nouns too, said in Niruttidīpanī.

Các từ được chia Biến Cách tương tự

Vattahā, Daḷhadhammā, Paccakkhadhammā, Vivaṭacchadā, Vuttasirā và **Rahā** được trình bày như các từ được chia Biến Cách tương tự trong Văn Phạm Niruttidīpanī, và Saddanīti. Do đó, một câu kệ ngắn được soạn dưới đây để giúp học viên dễ học hơn.

Vattahā Daḷhadhammā ca, Paccakkhadhammā tathā,
Vivaṭacchada vuttasirā, Rahā'ti ākārantakā.

[Dịch nghĩa]:

Vattahā, Daḷhadhammā, cũng **Paccakkhadhammā, Vivaṭacchadā, Vuttasirā, Rahā,** đây là các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **ā** được chia Biến Cách tương tự.

[YNT]

Vattahā-thiên vương, vua trời.
Daḷhadhammā-bậc trú Pháp kiên cố, vị có sự thực hành, và liễu tri Pháp vững chắc, **tl.** vị đệ tử tín thành Giáo pháp (của Đức Phật)
Paccakkhadhammā-bậc đã thấy Pháp, vị đã chứng ngộ Pháp (cao quý), **tl.** bậc thánh giác ngộ
Vivaṭacchadā-bậc không còn bị ngăn che/che khuất (bởi vô minh), bậc đã vén lên màn vô minh (dày đặc) (ám chỉ cho Đức Phật)
Vuttasirā-người đã xuống tóc (đầu đã cạo) (người xuất gia)
Rahā-người có bản chất xấu ác. [**Rahā'ti=rahā+iti**-như vậy, **ā-kārantakā=ā-kāra**-nguyên âm ***ā*** **+antakā**-danh từ tận cùng]

Lưu ý: Ngoại trừ **Vattahā**, và **rahā**, các từ khác là những danh từ ghép quan hệ - *bahubbīhi*. Do đó, chúng cũng có thể được chia như các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a** thường, như đã nói trong Văn Phạm Niruttidīpanī.

18.V.M.vattahā. Vattahā-the celestial king

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Vattahā	Vattahāno
Acc	Vattahānaṃ	Vattahāne
Ins	Vattahānā	Vattahānehi-Vattahānebhi
Dat&Gen	*Vattahāno	*Vattahānānaṃ
Abl	Vattahānā	Vattahānehi, Vattahānebhi
Loc	Vattahāne	Vattahānesu

Note: Change **sa** into **no**, and change **naṃ** into **nānaṃ** by **Vattahā sanaṃnaṃ no nānaṃ**, Sutta No. 189, Syādikaṇda, Moggallāna Grammar. The rest are similar as shown in **sā** (page 88).

****

18.BC.Na.vattahā. **Vattahā**-Thiên vương, vua trời

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Vattahā	Vattahāno
ĐC	Vattahānaṃ	Vattahāne
SDC	Vattahānā	Vattahānehi-Vattahānebhi
CĐC&STC	*Vattahāno	*Vattahānānaṃ
XXC	Vattahānā	Vattahānehi, Vattahānebhi
ĐSC	Vattahāne	Vattahānesu

Lưu ý: Đổi **sa** thành **no**, và đổi **naṃ** thành **nānaṃ** theo **Vattahā sanaṃnaṃ no nānaṃ**, Sutta số 189, Syādikaṇda, Văn phạm Moggallāna. Phần còn lại tương tự như đã trình bày trong **sā** (trang 89).

****

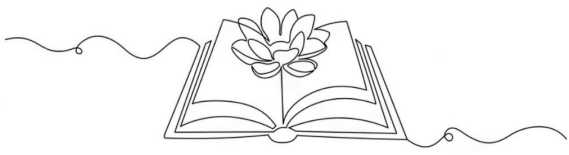

THE MEANINGS OF THE WORD "**SA**"

The word **sa**, though not related to the word **sā**, is quite found frequently in Pāḷi texts. One should understand this word and both its meaning and uses. There are three various meanings of an independent **sa**. They are:

(a) that,
(b) one's own or oneself (reflexive).
(c) together, with, having
(d) same, similar

(a) When it means "that", it is derived from a **sabbanāma** noun word "**ta**-that" and does not end in an **ā**. Its base vowel-ending in this case is an "**a**". It is of three genders. See detailed declension information in the **Sabbanāma** Nouns Section.

(b) When it means "one's own or oneself", it is similar to **saka**-of one's own. The word "**sa**" of this meaning, is of variable gender and is used as an adjective. As such, it may be of three genders. but the word **sā** in **the feminine gender** with the meaning "oneself, one's own" in various case-endings **is quite rarely found** in the Pāḷi texts but applicability of such word is still acceptable from the grammatical viewpoint. See declension of the example word-forms below.

(c) When it means "together, with, having", it is derived from a *nipāta*-particle **saha**-which means "with, together, having." In this case, it used to be found in compound noun words. **saha** is changed into **sa** by invoking the power of great Sutta (*Mahāvutti*). Please note as this structure is frequently found. Examples:

(c.1) **sarāgo**-the one who has craving [**sa+rāga+si**],
(c.2) **sadoso**-the one who has anger [**sa+dosa+si**].

(d) When it means "same, similar,", it is derived from a *nipāta*-particle **samāna**-which means-'the same, similar'. Example: **sadiso**-similar./.

NGHĨA CỦA TỪ "**SA**"

Từ **sa**, mặc dù không liên quan đến từ **sā**, lại xuất hiện khá thường xuyên trong các Kinh điển Pāḷi. Học viên nên hiểu từ này, kể cả nghĩa và cách sử dụng của nó. Từ **sa** độc lập có ba nghĩa khác nhau. Đó là:

(a) đó, cái đó
(b) của chính mình, hoặc chính mình (thể phản thân).
(c) cùng với, với, có
(d) cùng, tương tự

(a) Khi nó có nghĩa là "đó, cái đó", nó bắt nguồn từ một đại từ chỉ định - **sabbanāma** "**ta**-đó, cái đó", và không tận cùng bằng **ā**. Nguyên âm căn của nó trong trường hợp này là "**a**". Nó có ba Tánh. Xem thông tin chia chi tiết trong Phần Đại Từ - **Sabbanāma**.

(b) Khi nó có nghĩa là "của chính mình, hoặc chính mình", nó tương tự như **saka**-của chính mình. Từ "**sa**" với nghĩa này có Tánh biến đổi, và được sử dụng như một tính từ. Do đó, nó có thể thuộc ba Tánh, nhưng từ **sā** trong **Nữ Tánh** với nghĩa "chính mình, của chính mình" trong các hậu tố Biến Cách khác nhau **khá hiếm gặp** trong các Kinh điển Pāḷi, nhưng khả năng áp dụng của từ như vậy vẫn được chấp nhận từ góc độ văn phạm. Xem cách chia Biến Cách của các dạng từ ví dụ dưới đây.

(c) Khi nó có nghĩa là "cùng với, với, có,", nó bắt nguồn từ một bất biến từ - *nipāta* **saha**-có nghĩa là "với, cùng với, có." Trong trường hợp này, nó thường được tìm thấy trong các từ danh từ ghép. **saha** được đổi thành **sa** bằng sự trích dẫn thuyết phục của Đại Diễn Giải (*Mahāvutti*) (của Văn phạm Kaccāyana). Vui lòng lưu ý vì cấu trúc này thường được bắt gặp. Ví dụ:

(c.1) **sarāgo**-người có tham ái [**sa+rāga+si**],
(c.2) **sadoso**-người có sân hận [**sa+dosa+si**].

(d) Khi nó có nghĩa là "giống nhau, tương tự,", nó bắt nguồn từ một bất biến từ - *nipāta* là **samāna** có nghĩa là'giống nhau, tương tự'. Ví dụ: **sadiso**-tương tự, giống nhau./.

19.V.M.sa*. Sa-one's own.

Masculine Gender, **a**-ending

Base Structure: Sa+si etc;

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	So	Sā
Acc	Saṃ	Se
Ins	Sena	Sehi-Sebhi
Dat&Gen	Sassa	Sānaṃ
Abl	Sasmā, samhā, sā	Sehi-Sebhi
Loc	Sasmiṃ, samhi, se	Sesu

Note: Morphological procedure is similar to **purisa**. Note that nominative case word-forms are easily confusable for students with **ta**-*sabbanāma* noun because they look very much similar except the meaning.

20.V.N.sa*. Sa-one's own,

Neuter Gender, **a**-ending

Case	Singular	Plural
Nom	Saṃ	Sā, Sāni
Acc	Saṃ	Se, Sāni
Ins	(The remaining cases are the same as in masculine word-forms)	

Note: Morphological procedure is similar to **Citta**.

19.BC.Na.sa*. **Sa**-của chính mình, của mình.

Nam Tánh, tận cùng bằng **a**

Cấu trúc Căn từ: Sa+si v.v.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	So	Sā
ĐC	Saṃ	Se
SDC	Sena	Sehi-Sebhi
CĐC&STC	Sassa	Sānaṃ
XXC	Sasmā, samhā, sā	Sehi-Sebhi
ĐSC	Sasmiṃ, samhi, se	Sesu

Lưu ý: Trình tự hình thái học tương tự như từ **purisa**. Lưu ý, các dạng từ ở Chủ Cách, dễ gây nhầm lẫn cho học viên với đại từ (*sabbanāma*) **ta**, vì chúng trông rất giống nhau, nhưng khác nghĩa.

20.BC.Tr.sa*. **Sa**-của chính mình, của mình,

Trung Tánh, tận cùng bằng **a**

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Saṃ	Sā, Sāni
ĐC	Saṃ	Se, Sāni
SDC	(Các Biến Cách còn lại đều giống như trong các dạng từ Nam Tánh)	

Lưu ý: Trình tự hình thái học tương tự như từ **Citta**.

Shown below are some of the Pāḷi texts where "**sa**" is used quite variably as an adjective, meaning 'one's own'.

[Reference Texts]

1. **hitvā gacchati saṃ tanuṃ** *(Uragajātaka Pāḷi).*
   [LT] having discarded, goes, to one's own, to body.
   i.e. A person goes by having discarded his body (on death just as a snake goes discarding its old-skin).

2. **sāni kammāni nayanti duggatiṃ** *(Malavagga, Dhammapada Pāḷi).*
   [LT] One's own, actions, lead, to bad destiny of rebirth.
   i.e. One's own actions lead to bad destiny of rebirth.

3. **nihīno sena mānena** *(Vasalasutta, khuddakapāṭha Pāḷi text).*
   [LT] Inferior, by one's own, conceit.
   i.e. One becomes inferior by one's own conceit.

4. **sehi dārehi asantuṭho** *(Parābhava-sutta Pāḷi text).*
   [LT] With one's own, with wives, being not contented.
   i.e. Being not contented with one's wives.

5. **samhi dahḷaṃ'vadānā** *(Mahābyūha-sutta Pāḷi text).*
   [LT] In one's own view, firmly, speaking/declaring/proclaiming.
   i.e. speaking by firmly holding one's own view.

6. **Dhammaṃ care sesu presu cā'pi**
   (Verse 72, Jayaddisa jātaka, tiṃsa nipāta jātaka Pāḷi).
   [LT] To Dhamma, one should practice, in oneself, in others, also.
   i.e. One should practice Dhamma (righteousness) in (toward) oneself as well as in others.

****

Dưới đây là một số Kinh điển Pāḷi có từ "**sa**" được sử dụng khá linh hoạt như một tính từ, có nghĩa là 'của chính mình, của mình'.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **hitvā gacchati saṃ tanuṃ** *(Uragajātaka Pāḷi).*
   [DN] sau khi từ bỏ, (vị ấy) ra đi, (đối với) của mình, đối với thân xác.
   tl. Sau khi từ bỏ thân xác mình, (vị ấy) ra đi. (khi chết tựa như con rắn lột bỏ lớp da cũ của nó).

2. **sāni kammāni nayanti duggatiṃ** *(Malavagga, Dhammapada Pāḷi).*
   [DN] của mình, các nghiệp, dẫn, đi đến khổ cảnh.
   tl. Các nghiệp của mình dẫn (chúng sanh) đi đến khổ cảnh.

3. **nihīno sena mānena** *(Vasalasutta, khuddakapāṭha Pāḷi).*
   [DN] Thấp kém, bởi của mình, bởi ngã mạn.
   tl. Người trở nên thấp hèn bởi chính ngã mạn của mình.

4. **sehi dārehi asantuṭho** *(Parābhava-sutta Pāḷi).*
   [DN] với của mình (sn), với những người vợ, (người) không thỏa mãn.
   tl. Không thỏa mãn với những người vợ của mình.

5. **samhi dahḷaṃ'vadānā** *(Mahābyūha-sutta Pāḷi).*
   [DN] (trong quan kiến) của mình, một cách cố chấp, việc tuyên bố.
   tl. việc tuyên bố một cố chấp (vào quan kiến) của mình.

6. **Dhammaṃ care sesu presu cā'pi**
   (Kệ ngôn 72, Jayaddisa jātaka, tiṃsa nipāta jātaka Pāḷi).
   [DN] đối với Giáo Pháp (đc), (ông) nên thực hành, nơi/cho/đối với chính mình, nơi/cho/đối với những (người) khác, và cũng như.
   tl. (Ông) nên thực hành Giáo Pháp cho/đối với chính mình cũng như cho/đối với những người khác. (Ông nên thực hành Chánh Pháp nơi chính mình cũng như nơi những người khác).

****

21.V.A.saka*. **Saka**-one's own (Reflexive Pronoun)

This word "**saka**" is said to have derived from the word "**atta**" by Kaccāyana Pāḷi Grammar (See Sutta 211). It is of variable gender because it is usually used as an adjective contextually.
Here are samples of the word "**saka**" in three genders which can be easily declined:

1. **sako** (Masculine, Nominative Singular case, to be declined as **Purisa** in all cases).

2. **sakā** (Feminine Gender, Nominative Singular case, similar to **Kaññā** in all cases).

3. **sakaṃ** (Neuter Gender, Nominative Singular case, similar to **Citta** in all cases).

Synonymous Words of **Sā**
(which means the **dog**)

Soṇo, svāno, suvāṇo, sūno, sunakho, suno, sāno.

Note: All of these words are to be declined like **a**-ending masculine gender word **purisa**. Only the word "**sunakha**" is mostly found in the Pāḷi texts. Other words are seldom found in the main texts. See Pāḷi Kaccāyana Pāḷi Grammar, Sutta No. 647 regarding these words and learn how they are structured and completed.

****

21.BC.tt.saka*. **Saka**-của chính mình (Đại từ Phản thân)

Từ "**saka**" này được cho là bắt nguồn từ từ "**atta**" theo Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana (Xem Sutta 211). Nó có Tánh biến đổi vì nó thường được sử dụng như một tính từ tùy theo ngữ cảnh.
Đây là các hình thức của từ "**saka**" trong ba Tánh có thể được chia Biến Cách một cách dễ dàng:

1. **sako** (Nam Tánh, Chủ Cách, số ít, các Biến Cách còn lại được chia như **Purisa**).

2. **sakā** (Nữ Tánh, Chủ Cách, số ít, các Biến Cách còn lại được chia như **Kaññā**).

3. **sakaṃ** (Trung Tánh, Chủ Cách, số ít, các Biến Cách còn lại được chia như **Citta**).

Các Từ Đồng nghĩa của từ **Sā**
(có nghĩa là **con chó**)

Soṇo, svāno, suvāṇo, sūno, sunakho, suno, sāno.

Lưu ý: Tất cả những từ này được chia như danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a** như **purisa**. Chỉ có từ "**sunakha**" phần lớn được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Các từ khác hiếm khi được tìm thấy trong các Kinh văn chính. Xem Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana về các từ này ở Luật *(Sutta)* số 647, tìm hiểu cách chúng được cấu trúc, và hoàn thành.

****

LESSON 5

Puṃliṅga, i-kāranta sadda
Masculine Gender, **i**-ending nouns

22.V.M.aggi. Aggi-fire

General Aspects
The masculine gender **i**-ending nouns, which share some morphological procedures and structural patterns of **aggi** in each of seven case-endings, are called **aggi-group** nouns.
Basic crude structure in the nominative-singular case is **aggi+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Aggi,*Aggini	Aggī, Aggiyo,*Aggayo
Voc	Bho Aggi	Bhonto Aggī, Aggiyo,*Aggayo
Acc	Aggiṃ	Aggī, Aggiyo,*Aggayo
Ins	Agginā	Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
Dat&Gen	Aggissa, Aggino	Aggīnaṃ, Agginaṃ
Abl	Aggismā, Aggimhā,*Agginā	Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
Loc	Aggismiṃ, Aggimhi	Aggīsu, Aggisu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Aggi (220) *Aggini (95, 220)	(np) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (NSP),*Aggayo (58, 96)
(vs) Aggi (220)	(vp) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (NSP),*Aggayo, (58, 96)
(as) Aggiṃ (58, 82)	(ap) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (NSP),*Aggayo (58, 96)
(is) Agginā (NSP)	(ip) Aggīhi (89) Aggībhi (89, 99), Aggihi (NSP) Aggibhi (99)

BÀI HỌC 5

Puṃliṅga, i-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **i**

22.BC.Na.aggi. **Aggi**-ngọn lửa

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **i** có chung một số trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của từ **aggi** trong bảy Biến Cách, được gọi là các danh từ nhóm **aggi**.
Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **aggi+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Aggi,*Aggini	Aggī, Aggiyo,*Aggayo
HC	Bho Aggi	Bhonto Aggī, Aggiyo,*Aggayo
ĐC	Aggiṃ	Aggī, Aggiyo,*Aggayo
SDC	Agginā	Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
CĐC&STC	Aggissa, Aggino	Aggīnaṃ, Agginaṃ
XXC	Aggismā, Aggimhā,*Agginā	Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
ĐSC	Aggismiṃ, Aggimhi	Aggīsu, Aggisu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Aggi (220) *Aggini (95, 220)	(ccn) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (KTH),*Aggayo (58, 96)
(hci) Aggi (220)	(hcn) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (KTH),*Aggayo, (58, 96)
(đci) Aggiṃ (58, 82)	(đcn) Aggī (58, 118, 88), Aggiyo (KTH),*Aggayo (58, 96)
(sdci) Agginā (KTH)	(sdcn) Aggīhi (89) Aggībhi (89, 99), Aggihi (KTH) Aggibhi (99)

(ds/gs) Aggissa (61), Aggino (58, 117)	(dp/gp) Aggīnaṃ (89), Agginaṃ (NSP)
(abs) Aggismā (NSP), Aggimhā (99),*Agginā (270)	(abp) Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
(ls) Aggismiṃ (NSP), Aggimhi (99)	(lp) Aggīsu (89), Aggisu (NSP)

SIMILARLY DECLINED WORDS

Isi Muni Maṇi Yati, Vyādhi Pāṇi Mahesi ca Kucchi Vīhi Ādi Kavi, Seṭṭhi Ravi Kali Pati Ari Ñāti Ahi Kimi, Nidhi Sakkhi Vidhi Asi, Bali Añjali Atithi, Samādhī'ti Aggi-samā.

[Translation]

Isi, Muni, Maṇi, Yati, Vyādhi, Pāṇi, Mahesi, Kucchi, Vīhi, Ādi, Kavi, Seṭṭhi, Ravi, Kali, Pati, Ari, Ñāti, Ahi, Kimi, Nidhi, Sakkhi, Vidhi, Asi, Bali, Añjali, Atithi and **Samādhi.** These words are similar to the word "**aggi**".

[WM]

Isi-hermit,	**Pati**-husband, lord,
Muni-sage,	**Ari**-opponent, enemy.
Maṇi-ruby,	**Ñāti**-relative,
Yati-moral restraint, effort,	**Ahi**-snake,
Vyādhi-disease,	**Kimi**-insect,
***Pāṇi**-hand, living being,	**Nidhi**-treasures,
Mahesi-seekers of virtue. **i.e.** holy ones,	**Sakkhi**-witness,
Kucchi-abdomen,	**Vidhi**-plan, order, method
Vīhi-paddy,	**Asi**-sword,
Ādi-beginning,	**Bali**-sacrificial offering,
Kavi-poet, scholar,	**Añjali**-both of clasped palms as in a show of courtesy or respect, **i.e.** a respectful hand-gesture.
Seṭṭhi-rich person,	**Atithi**-guest,
Ravi-light,	**Samādhi**-concentration.
Kali-fault, disaster portion.	

[**Samādhī'ti-samādhi+iti Aggi-samā**-with aggi**+samā**-similar].

(cđci/stci) Aggissa (61), Aggino (58, 117)	(cđcn/stcn) Aggīnaṃ (89), Agginaṃ (KTH)
(xxci) Aggismā (KTH), Aggimhā (99),*Agginā (270)	(xxcn) Aggīhi-Aggībhi, Aggihi-Aggibhi
(đsci) Aggismiṃ (KTH), Aggimhi (99)	(đscn) Aggīsu (89), Aggisu (KTH)

NHỮNG TỪ ĐƯỢC CHIA BIẾN CÁCH TƯƠNG TỰ

Isi Muni Maṇi Yati, Vyādhi Pāṇi Mahesi ca Kucchi Vīhi Ādi Kavi, Seṭṭhi Ravi Kali Pati Ari Ñāti Ahi Kimi, Nidhi Sakkhi Vidhi Asi, Bali Añjali Atithi, Samādhī'ti Aggi-samā.

[Dịch nghĩa]

Isi, Muni, Maṇi, Yati, Vyādhi, Pāṇi, Mahesi, Kucchi, Vīhi, Ādi, Kavi, Seṭṭhi, Ravi, Kali, Pati, Ari, Ñāti, Ahi, Kimi, Nidhi, Sakkhi, Vidhi, Asi, Bali, Añjali, Atithi và **Samādhi.** Những từ này tương tự như từ "**aggi**".

[YNT]

Isi-bậc ẩn sĩ,	**Pati**-người chồng, ông chủ,
Muni-bậc đạo sĩ,	**Ari**-đối thủ, kẻ thù.
Maṇi-ngọc, ngọc *maṇi*	**Ñāti**-bà con, quyến thuộc,
Yati-sự thu thúc, sự nỗ lực,	**Ahi**-con rắn,
Vyādhi-bệnh tật,	**Kimi**-côn trùng,
***Pāṇi**-bàn tay, chúng sanh,	**Nidhi**-kho báu,
Mahesi- người tầm cầu đức hạnh. **tl.** bậc đại ẩn sĩ	**Sakkhi**- nhân chứng,
Kucchi-cái bụng,	**Vidhi**-kế hoạch, mệnh lệnh, cách
Vīhi-lúa, thóc	**Asi**-thanh kiếm,
Ādi-sự bắt đầu,	**Bali**-vật cúng tế, vật hiến tế
Kavi-thi sĩ, vị học giả,	**Añjali**-sự chấp tay (để tỏ lòng tôn kính hay lịch sự).
Seṭṭhi-vị đại triệu phú,	**Atithi**-người khách,
Ravi-ánh sáng,	**Samādhi**-định.
Kali-lỗi lầm, thảm họa, phần.	

[**Samādhī'ti-samādhi+iti Aggi-samā**-với **aggi+samā**-tương tự].

Note: Most words in the verse are declined as in **aggi** except special word-form **aggini**. Some words such as **isi**, **muni**, **ādi**, **ñāti**, and **gahapati**, may have similar word-form like **aggayo** but most of other words do not have this word form. (See Sutta 96 for clarification).

***Pāṇi** belongs to this noun group if it means 'hand'. But when it means a living being which has life, it will belong to **daṇḍī**-group, **ī**-ending nouns because it is structured with **ī**-suffix, as a *taddhita*-noun [**pāṇa**-life, breath, +**ī**-one who has, **+si**].

SIMILAR WORDS NOT SHOWN IN THE VERSE:

Udadhi-ocean [**uda**-water, **+dhā**-carrying place, **+i**],
Kapi-monkey,
Dīpi-leopard,
Giri-mountain,
Yaṭṭhi-stick,
Raṃsi-ray,
Muṭṭhi-fist, hammer,
Gahapati-house-holder [**gaha**-home, **+pati**-lord],
Adhipati-lord.

****

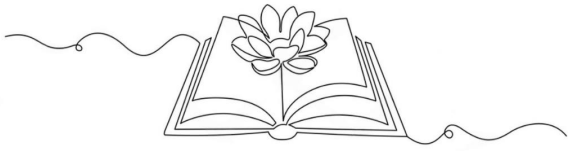

Lưu ý: Hầu hết các từ trong câu kệ được chia như trong **aggi**, ngoại trừ dạng từ đặc biệt **aggini**. Một số từ như **isi, muni, ādi, ñāti,** và **gahapati**, có thể có dạng từ tương tự như **aggayo**, nhưng hầu hết các từ khác không có dạng từ này. (Xem Sutta 96 để làm sáng tỏ).

***Pāṇi** thuộc nhóm danh từ này nếu nó có nghĩa là 'bàn tay'. Nhưng khi nó có nghĩa là 'chúng sanh' (có sự sống, có hơi thở) thì nó sẽ thuộc nhóm **daṇḍī**, danh từ tận cùng bằng **ī**, vì nó được cấu trúc với hậu tố **ī**, như một danh từ CHN-II - *taddhita* [**pāṇa**-sự sống, hơi thở, +**ī**-người có, **+si**].

DANH TỪ TƯƠNG TỰ ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG CÂU KỆ:

Udadhi-đại dương [**uda**-nước, **+dhā**-nơi chứa, **+i**],
Kapi-con khỉ,
Dīpi-con báo,
Giri-ngọn núi,
Yaṭṭhi-cây gậy,
Raṃsi-tia sáng,
Muṭṭhi-nắm đấm, quả đấm, cái búa,
Gahapati-người gia chủ [**gaha**-nhà, **+pati**-người chủ],
Adhipati-ông chủ, người chủ.

****

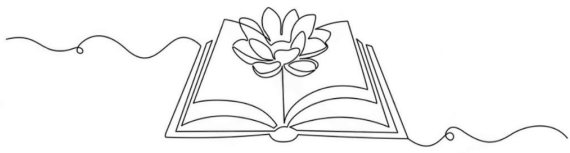

LESSON 6

Puṃliṅga, ī-kāranta sadda

Masculine Gender,

ī-ending nouns

23.V.M.daṇḍī. Daṇḍī-a person having or holding a stick

General Aspects

The masculine gender **ī**-ending nouns, which share common morphological procedures and structural patterns of the word "**Daṇḍī**" in each of seven case-endings are called **Daṇḍī-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Daṇḍī+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Daṇḍī	Daṇḍī, Daṇḍino
Voc	Bho Daṇḍi	Bhonto Daṇḍī, Daṇḍino
Acc	Daṇḍiṃ	Daṇḍī, Daṇḍino
Ins	Daṇḍinā	Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
Dat	Daṇḍissa, Daṇḍino	Daṇḍīnaṃ
Abl	Daṇḍismā, Daṇḍimhā,*Daṇḍinā	Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
Gen	Daṇḍissa, Daṇḍino	Daṇḍīnaṃ
Loc	Daṇḍismiṃ, Daṇḍimhi, *Daṇḍini,	Daṇḍīsu

BÀI HỌC 6

Puṃliṅga, ī-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **ī**

23.BC.Na.daṇḍī. **Daṇḍī**-người có, hoặc cầm gậy

Khía cạnh Chung

Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **ī** có chung các trình tự hình thái học thông thường, và hình thức cấu trúc của từ "**Daṇḍī**" trong từng bảy Biến Cách được gọi là các danh từ nhóm **Daṇḍī**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Daṇḍī+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
Nom	Daṇḍī	Daṇḍī, Daṇḍino
Voc	Bho Daṇḍi	Bhonto Daṇḍī, Daṇḍino
Acc	Daṇḍiṃ	Daṇḍī, Daṇḍino
Ins	Daṇḍinā	Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
Dat	Daṇḍissa, Daṇḍino	Daṇḍīnaṃ
Abl	Daṇḍismā, Daṇḍimhā,*Daṇḍinā	Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
Gen	Daṇḍissa, Daṇḍino	Daṇḍīnaṃ
Loc	Daṇḍismiṃ, Daṇḍimhi, *Daṇḍini,	Daṇḍīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Daṇḍī (220)	(np) Daṇḍī (58,118), Daṇḍino (58, 84, 225)
(vs) Daṇḍi (57, 58, 245, 220)	(vp) Daṇḍī (58, 118) Daṇḍino (58, 84, 225)
(as) Daṇḍiṃ (58, 84, 82)	(ap) Daṇḍī (58, 118), Daṇḍino (58, 84, 225)
(is) Daṇḍinā (58, 84)	(ip) Daṇḍīhi (NSP), Daṇḍībhi (99)
(ds/gs) Daṇḍissa (58, 84, 61), Daṇḍino (58, 84, 117)	(dp/gp) Daṇḍīnaṃ (NSP)
(abs) Daṇḍismā (58, 84), Daṇḍimhā (58, 84, 99), *Daṇḍinā (58, 84, 270)	(abp) Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
(ls) Daṇḍismiṃ (58, 84), Daṇḍimhi (58, 84, 99), *Daṇḍini (58, 84, 226)	(lp) Daṇḍīsu (NSP)

SIMILARLY DECLINED WORDS

Hatthī Pakkhī Gaṇī jhāyī, Dāyī Ñāṇī cā'nupassī Yogī Rogī Sukhī Dukhī, Cārī Cāgī ca Kusalī Dhammavādī Dhammakāmī, Brahmacārī tu Medhāvī Niccasaññī Vajjadassī, Dīghadassī ca Ātāpī Bhayadassāvī Tapassī, Issukī Maccharī Makkhī Upanāhī ca Māyāvī, Vijitāvī Bhuttāvī tathā īkāra'ntapadā ime, daṇḍīva sadisā matā.

[Translation]

The words **Hatthī, Pakkhī, Gaṇī, Jhāyī, Dāyī, Ñāṇī, Anupassī** [cā'nupassī=ca+anupassī], **Yogī, Rogī, Sukhī, Dukhī, Cārī, Cāgī, Kusalī, Dhammavādī, Dhammakāmī, Brahmacārī,** [tu is expletive]**. Medhāvī, Niccasaññī, Vajjadassī, Dīghadassī,** [**ca**-also], **Ātāpī, Bhayadassāvī, Tapassī, Issukī, Maccharī, Makkhī, Upanāhī and Māyāvī, Vijitāvī** and **Bhuttāvī** ending in "**ī**" are similarly declined as "**daṇḍī**".

Note: Most of these words are either *taddhita*-nouns, abbreviated *tn,* or *kita*-nouns abbreviated *kn*.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Daṇḍī (220)	(ccn) Daṇḍī (58,118), Daṇḍino (58, 84, 225)
(hci) Daṇḍi (57, 58, 245, 220)	(hcn) Daṇḍī (58, 118) Daṇḍino (58, 84, 225)
(đci) Daṇḍiṃ (58, 84, 82)	(đcn) Daṇḍī (58, 118), Daṇḍino (58, 84, 225)
(sdci) Daṇḍinā (58, 84)	(sdcn) Daṇḍīhi (KTH), Daṇḍībhi (99)
(cđci/stci) Daṇḍissa (58, 84, 61), Daṇḍino (58, 84, 117)	(cđcn/stcn) Daṇḍīnaṃ (KTH)
(xxci) Daṇḍismā (58, 84), Daṇḍimhā (58, 84, 99), *Daṇḍinā (58, 84, 270)	(xxcn) Daṇḍīhi, Daṇḍībhi
(đsci) Daṇḍismiṃ (58, 84), Daṇḍimhi (58, 84, 99), *Daṇḍini (58, 84, 226)	(đscn) Daṇḍīsu (KTH)

NHỮNG TỪ ĐƯỢC CHIA BIẾN CÁCH TƯƠNG TỰ

Hatthī Pakkhī Gaṇī jhāyī, Dāyī Ñāṇī cā'nupassī Yogī Rogī Sukhī Dukhī, Cārī Cāgī ca Kusalī Dhammavādī Dhammakāmī, Brahmacārī tu Medhāvī Niccasaññī Vajjadassī, Dīghadassī ca Ātāpī Bhayadassāvī Tapassī, Issukī Maccharī Makkhī Upanāhī ca Māyāvī, Vijitāvī Bhuttāvī tathā īkāra'ntapadā ime, daṇḍīva sadisā matā.

[Dịch nghĩa]

Các từ **Hatthī, Pakkhī, Gaṇī, Jhāyī, Dāyī, Ñāṇī, Anupassī [cā'nupassī=ca+anupassī]**, **Yogī, Rogī, Sukhī, Dukhī, Cārī, Cāgī, Kusalī, Dhammavādī, Dhammakāmī, Brahmacārī,** [**tu** là âm được chèn vào]**. Medhāvī, Niccasaññī, Vajjadassī, Dīghadassī,** [**ca**-và], **Ātāpī, Bhayadassāvī, Tapassī, Issukī, Maccharī, Makkhī, Upanāhī and Māyāvī, Vijitāvī** và **Bhuttāvī** tận cùng bằng "**ī**" được chia Biến Cách tương tự như "**daṇḍī**".

Lưu ý: Hầu hết các từ này là danh từ CHN-II (đệ nhị) - *taddhita* (viết tắt là *dttad*), hoặc danh từ CHN-I - *kita* (viết tắt là *đtkt*).

[WM]

[**tathā**-besides, **īkāra'ntapadā**=**īkāra**-the vowel **ī**, **+anta**-ending, **+padā**-words, **ime**-these, **daṇḍīva**-**daṇḍī+iva**-like **daṇḍī**, **sadisā**-as similar, **matā**-should be known].

Hatthī-male elephant (also **Hatthinī**, with an "**inī**" affix, but feminine gender) she-elephant [**hattha**-trunks, **+ī**. **hattha** originally means 'hand'. In this case, it refers to the trunks which serve like the hands for an elephant, *tn*].
Pakkhī-the bird which has wings [**Pakkha**-wings, **+ī**, *tn*].
Gaṇī-leader having a community/group [**Gaṇa**-group, **+ī**, *tn*].
Jhāyī-the one who used to enter into absorption mental states [**jhe**-to be absorbed, **+ṇī**, *kn*].
Dāyī-the one who used to donate [**dā**-to give, **+ṇī**, *kn*].
Ñāṇī-the one who used to know, knower [**ñā**-to know, **+ṇī**, *kn*].
Anupassī-the one who used to reflect repeatedly or meditate [**anu**-repeatedly, √**disa**-to see, **+ṇī**, **disa** changed to **passa** per 471, *kn*].
Yogī-meditator [**yoga**-meditative effort, **+ī**, *tn*].
Rogī-the one who has disease [**roga**-disease, **+ī**, *tn*].
Sukhī-the one who has happiness [**Sukha**-happiness, **+ī**, *tn*].
Dukhī-the one who has suffering [**dukkha**-suffering, **+ī**, *tn*].
Cārī-the one who has practice [**Cara**-to practice, **+ṇī**, *kn*].
Cāgī-the one who has charitable deed [**Caja**-to give in charity, **+ṇī**, *kn*].
Kusalī-the one who has wholesome deeds [**kusala**-wholesome deed, **+ī**, *tn*].
Dhammavādī-the one who speak the Dhamma [**Dhamma**+**vada**-to speak, **+ṇī**, *kn*].
Dhammakāmī-the one who admire Dhamma [**Dhamma**+**kamu**-to admire, **+ṇī**, *kn*].
Brahmacārī-the one who practices the noble act [**Brahma**-the noble act+**cara**-to practice, **+ṇī**, *kn*].

[YNT]

[**tathā**-ngoài ra, bên cạnh, **īkāra'ntapadā=īkāra**-nguyên âm **ī**, **+anta**-tận cùng bằng, **+padā**-các từ, **ime**-những cái này, **daṇḍīva-daṇḍī+iva**-như *daṇḍī*, **sadisā**-tương tự như, **matā**-nên được biết].

Hatthī-con voi đực (cũng có **Hatthinī**, với hậu tố "**inī**", nhưng Nữ Tánh) con voi cái [**hattha**-cái vòi, **+ī**. **hattha** ban đầu có nghĩa là 'bàn tay'. Trong trường hợp này, nó ám chỉ cho cái vòi được dùng như bàn tay cho con voi, *dttad*].
Pakkhī-con chim [**Pakkha**-đôi cánh, **+ī** (người có), *dttad*].
Gaṇī-trưởng nhóm, trưởng làng [**Gaṇa**-nhóm, **+ī**, *dttad*].
Jhāyī-thiền sư (người thường nhập vào trạng thái định) [**jhe**-nhập định, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Dāyī-người bố thí (người thường bố thí) [**dā**-bố thí, **+ṇī**, *dtkit*].
Ñāṇī-bậc trí (người thường biết) [**ñā**-biết, **+ṇī**, *dtkit*].
Anupassī-người tùy niệm, người quán niệm, người quán chiếu [**anu**-theo, lặp lại, √**disa**-nhìn, quán, **+ṇī** (người thường), **disa** đổi thành **passa** theo 471, *dtkit*].
Yogī-thiền sinh [**yoga**-sự nỗ lực thiền định, **+ī** (người có), *tn*].
Rogī-người bệnh (người có bệnh) [**roga**-bệnh tật, **+ī**, *dttad*].
Sukhī-người hạnh phúc/an lạc [**Sukha**-hạnh phúc, **+ī**, *dttad*].
Dukhī-người đau khổ [**dukkha**-đau khổ, **+ī**, *dttad*].
Cārī-người thực hành [**Cara**-thực hành, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Cāgī-người xả thí, người từ thiện, người bố thí [**Caja**-từ thiện, bố thí **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Kusalī-người làm thiện, người thiện nguyện [**kusala**-việc thiện, **+ī** (người có), *dttad*].
Dhammavādī-người thuyết Pháp, vị Pháp Sư [**Dhamma+vada**-nói, thuyết, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Dhammakāmī-người mến Pháp, người thường mến Pháp [**Dhamma+kamu**-quý mến, ngưỡng mộ, **+ṇī**, *dtkit*].
Brahmacārī-người phạm hạnh, bậc (thường) hành phạm hạnh [**Brahma**-sở hành cao quý+**cara**-thực hành, **+ṇī**, *dtkit*].

Medhāvī-the one who has wisdom [**Medhā**-wisdom, intellect, **+vī**, *tn*].
Niccasaññī-the one who has the notion of permanence [**Nicca**-as being permanent, +**saññā**-notion, **+ī**, *tn*].
Vajjadassī-the one who used to see fault [**vajja**-fault+**disa**-to see, **+ṇī**, *kn*].
Dīghadassī-the one who used to see the long-view, **i.e.** the events of a distant future, [**Dīgha**-the long distant future, **+disa**-to see, **+ṇī**, *kn*].
Ātāpī-the one who has intensive effort [**ā√tapa**-to exert, **+ṇī**, *kn*. Here, "**ā**" is intensifier].
Bhayadassāvī-the one who used to see danger [**bhaya**-danger, **+disa**-to see, **+āvī**, *kn*].
Tapassī-the one who practices austerity [**tapa**-austerity, **+sī**, with one "**s**" doubled, *tn*].
Issukī-the one who has jealousy, jealous [**Issuka**-jealousy, **+ī**, *tn*].
Maccharī-the one who has stinginess, stingy [**macchara**-stinginess, **+ī**, *tn*]. **Note:** If this word is translated as "the one who used be stingy", then it is *kn* as per "**maccharāyati sīlenāti maccharī**". [**macchara+ṇī**, *kn*].
Makkhī-the one who used to disregard other person's kind help, an ingrate. [**makkha**-to erase other's good-willed act, smirching, ingratitude, **+ṇī**, *kn*].
Upanāhī-the one who used to hold grudge, vengeful [**upa√naha**-to tie up, **+ṇī**, *kn*].
Māyāvī-the one who has deceit, deceitful, hypocritical, fraudulent [**māyā**-deceit, **+vī**, *tn*].
Vijitāvī-the one who had conquered [abbreviated **vi√ji**-to conquer, **+tāvī**, *kn*].
Bhuttāvī-the one who had eaten [**bhuja**-to eat, **+tāvī**, *kn*].

Medhāvī-bậc trí (người có trí tuệ) [**Medhā**-trí tuệ, sự thông thái, **+vī** (người có), *dttad*].
Niccasaññī-người niệm tưởng thường hằng, người chấp thường [**Nicca**-thường hằng/còn, +**saññā**-tưởng, **+ī**, *dttad*].
Vajjadassī-người thấy lỗi, người bắt lỗi [**vajja**-lỗi lầm+**disa**-thấy, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Dīghadassī-người có tuệ nhìn xa, bậc Viễn Kiến (Đức Phật), [**Dīgha**-dài, xa, tương lai xa, **+disa**-nhìn, **+ṇī**, *dtkit*].
Ātāpī-bậc có sự nỗ lực, bậc nhiệt tâm, bậc thiêu đốt (phiền não) [**ā√tapa**-nỗ lực, **+ṇī**, *kn*. Ở đây, "**ā**" được bổ sung].
Bhayadassāvī-bậc thấy được sự hiểm nguy, bậc thấy hiểm nguy [**bhaya**-hiểm nguy, **+disa**-thấy, **+āvī**, *dtkit*].
Tapassī- bậc khổ hạnh, bậc đạo sĩ [**tapa**-khổ hạnh, **+sī**, âm "**s**" được nhân đôi, *dttad*].
Issukī-người ganh tỵ [**Issuka**-lòng ganh tỵ, **+ī**, *dttad*].
Maccharī-người ích kỷ, người keo kiệt, người bủn xỉn [**macchara**-sự ích kỷ, **+ī** (người có), *dttad*]. **Lưu ý:** Nếu từ này được dịch là "người thường keo kiệt", thì nó là *dttad* theo "**maccharāyati sīlenāti maccharī**". [**macchara+ṇī**, *dtkit*].
Makkhī-kẻ bội ơn, kẻ vô ơn bội nghĩa, người chối bỏ sự giúp đỡ của người khác [**makkha**-chối bỏ giúp đỡ của người khác, sự bôi nhọ, sự vô ơn, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Upanāhī-người thường ôm hận, người thù hận, người oán hận [**upa√naha**-buộc chặt, **+ṇī** (người thường), *dtkit*].
Māyāvī-người lừa dối, người đạo đức giả, người gian lận [**māyā**-lừa dối, **+vī** (người có), *dttad*].
Vijitāvī-người chinh phục, người chiến thắng [**vi√ji**-chiến thắng, chinh phục, **+tāvī** (người đã được), *dtkit*].
Bhuttāvī-người đã được ăn/dùng [**bhuja**-ăn/dùng, **+tāvī**, *dtkit*].

Similar Pāḷi words not shown in the Verse:

Saccavādī-the one who used to speak truth. [**sacca√vada+ṇī**, *kn*]
Musāvādī-the one who used to speak lies. [**musā√vada+ṇī**, *kn*]
Pāṇātipātī-the one who used to kill beings. [**pāṇa+ati√pata+ṇī**, *kn*]
Sassatavādī-the one who used to speak eternalism. [**sassata√vada+ṇī**, *kn*]
Pāpakārī-the one who used to do evil. [**pāpa√kara+ṇī**, *kn*]
Puññakārī-the one who used to do virtuous deeds. [**puñña√kara+ṇī**, *kn*]

Note: Similar words are found in large numbers in Pāḷi texts.

Categorization: All *taddhita* and *kita* nouns structured with either of **ī, ṇī, vī, ssī, ṇī, āvī, tāvī** suffixes are included in this group of nouns.

In case an **inī**-suffix is appended after these nouns, they are to be categorized in feminine gender, **ī**-ending nouns and to be declined as in **nadī**, but irregular word-forms such as **najjo, najjā** etc, are not applicable.

See these Suttas for suffixes: vī (364), **ssī** (365), **ī** (366), **ṇī** (532), **āvī** (527, 532), **tāvī** (555).

****

Các từ Pāḷi tương tự không có trong câu kệ:

Saccavādī-bậc thường nói chân lý, bậc chân thuyết, bậc chân ngôn. [**sacca√vada+ṇī**, *dtkit*]
Musāvādī- người nói dối, người thường nói dối. [**musā√vada+ṇī**, *dtkit*]
Pāṇātipātī-người sát sanh, người thường sát hại chúng sanh. [**pāṇa+ati√pata+ṇī**, *dtkit*]
Sassatavādī-người thuyết thường hằng. [**sassata√vada+ṇī**, *dtkit*]
Pāpakārī-người (thường) làm ác, kẻ ác nhân. [**pāpa√kara+ṇī**, *dtkit*]
Puññakārī-người làm phước, người thường làm phước. [**puñña√kara+ṇī**, *dtkit*]

Lưu ý: Các từ tương tự được tìm thấy với nhiều trong các Kinh điển Pāḷi.

Phân loại: Tất cả các danh từ CHN-II - *taddhita* và CHN-I - *kita* được cấu trúc với các hậu tố **ī, ṇī, vī, ssī, ṇī, āvī, tāvī** đều được bao gồm trong nhóm các danh từ này.

Trong trường hợp hậu tố **inī** được thêm vào sau các danh từ này, chúng được phân loại là danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, và được chia như từ **nadī**, nhưng các dạng từ bất quy tắc như **najjo, najjā** v.v. không thể áp dụng được.

Xem các Luật *(Sutta)* này cho từng hậu tố: vī (364), **ssī** (365), **ī** (366), **ṇī** (532), **āvī** (527, 532), **tāvī** (555).

****

LESSON 7

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Masculine Gender,
u-ending Nouns, Type (I)
Bhikkhu-group

24.V.M.bhikkhu.I. **Bhikkhu**-monk

General Aspects
The masculine gender **u**-ending nouns, which share common morphological procedures and structural patterns of **Bhikkhu** in each of seven case-endings are called **Bhikkhu-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Bhikkhu+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Bhikkhu	Bhikkhū,*Bikkhavo
Voc	Bho Bhikkhu	Bhonto Bhikkhū, *Bhikkhave, *Bhikkhavo
Acc	Bhikkhuṃ	Bhikkhū, *Bhikkhavo
Ins	Bhikkhunā	Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
Dat	Bhikkhussa, *Bhikkhuno	Bhikkhūnaṃ
Abl	Bhikkhusmā, Bhikkhumhā, *Bhikkhunā	Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
Gen	Bhikkhussa, *Bhikkhuno	Bhikkhūnaṃ
Loc	Bhikkhusmiṃ, Bhikkhumhi	Bhikkhūsu, Bhikkhusu

BÀI HỌC 7

Puṃliṅga, u-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u**, Loại (I)
Nhóm **Bhikkhu**

24.BC.Na.bhikkhu.I. Bhikkhu-vị tỳ khưu

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **u** có chung các trình tự hình thái học thông thường, và hình thức cấu trúc của **Bhikkhu** trong từng bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Bhikkhu**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Bhikkhu+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Bhikkhu	Bhikkhū,*Bikkhavo
HC	Bho Bhikkhu	Bhonto Bhikkhū, *Bhikkhave, *Bhikkhavo
ĐC	Bhikkhuṃ	Bhikkhū, *Bhikkhavo
SDC	Bhikkhunā	Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
CĐC	Bhikkhussa, *Bhikkhuno	Bhikkhūnaṃ
XXC	Bhikkhusmā, Bhikkhumhā, *Bhikkhunā	Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
STC	Bhikkhussa, *Bhikkhuno	Bhikkhūnaṃ
ĐSC	Bhikkhusmiṃ, Bhikkhumhi	Bhikkhūsu, Bhikkhusu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Bhikkhu (220)	(np) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bikkhavo (58, 119, 97)
(vs) Bhikkhu (57, 220)	(vp) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bhikkhave (58, 116, 97), *Bhikkhavo (58, 116, 97)
(as) Bhikkhuṃ (58, 82)	(ap) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bhikkhavo (58, 119, 97)
(is) Bhikkhunā (NSP)	(ip) Bhikkhūhi (89), Bhikkhūbhi (99, 89)
(ds, gs) Bhikkhussa (61), *Bhikkhuno (58, 117)	(dp, gp) Bhikkhūnaṃ (89)
(abs) Bhikkhusmā (NSP), Bhikkhumhā (99), *Bhikkhunā (270)	(abp) Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
(ls) Bhikkhusmiṃ (NSP), Bhikkhumhi (99)	(lp) Bhikkhūsu (89), Bhikkhusu (NSP)

SIMILAR WORDS

Hetu Ketu Setu Veḷu, Maccu'su Bandhu Bāṇu ca Guru Jantu Sānu Sādhu, Sindhu Pasu Bhikkhusamā.

[Translation]

> **Hetu, Ketu, Setu, Veḷu, Maccu, Usu** (**Maccu'su** is to be separated into two words as **Maccu+Usu**), **Bandhu, Bāṇu, Guru, Jantu, Sānu, Sādhu, Sindhu** and **Pasu** are similar to **Bhikkhu**.
> [**bhikkhusamā**-**bhikkhu**-with *bhikkhu*, **+samā**-similar].

Note: Irregular and special word-forms with **ve**, **vo**-feature such as **bhikkha<u>ve</u>**, **bhikkha<u>vo</u>** are inapplicable in some words in the verse.

But, word-forms with **vo**-feature in nominative plural case such as "**hetavo, bandhavo, jantavo, sādhavo, sindhavo, pasavo**" are quite frequently found in the Pāḷi texts.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Bhikkhu (220)	(ccn) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bikkhavo (58, 119, 97)
(hci) Bhikkhu (57, 220)	(hcn) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bhikkhave (58, 116, 97), *Bhikkhavo (58, 116, 97)
(đci) Bhikkhuṃ (58, 82)	(đcn) Bhikkhū (58, 118, 88), *Bhikkhavo (58, 119, 97)
(sdci) Bhikkhunā (KTH)	(sdcn) Bhikkhūhi (89), Bhikkhūbhi (99, 89)
(cđci, stci) Bhikkhussa (61), *Bhikkhuno (58, 117)	(cđcn, stcn) Bhikkhūnaṃ (89)
(xxci) Bhikkhusmā (KTH), Bhikkhumhā (99), *Bhikkhunā (270)	(xxcn) Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi
(đsci) Bhikkhusmiṃ (KTH), Bhikkhumhi (99)	(đscn) Bhikkhūsu (89), Bhikkhusu (KTH)

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Hetu Ketu Setu Veḷu, Maccu'su Bandhu Bāṇu ca Guru Jantu Sānu Sādhu, Sindhu Pasu Bhikkhusamā.

[Dịch nghĩa]

Hetu, Ketu, Setu, Veḷu, Maccu, Usu (**Maccu'su** được tách thành hai từ là **Maccu+Usu**), **Bandhu, Bāṇu, Guru, Jantu, Sānu, Sādhu, Sindhu** và **Pasu** là tương tự như từ **Bhikkhu**.
[**bhikkhusamā**-**bhikkhu**-với từ *Bhikkhu*, **+samā**-tương tự].

Lưu ý: Các dạng từ bất quy tắc, và đặc biệt với nét đặc điểm **ve, vo** như **bhikkha<u>ve</u>, bhikkha<u>vo</u>** không áp dụng được trong một số từ trong câu kệ này.

Nhưng, các dạng từ với nét đặc trưng **vo** ở Chủ Cách, số nhiều như "**hetavo, bandhavo, jantavo, sādhavo, sindhavo, pasavo**" lại xuất hiện khá thường xuyên trong các Kinh điển Pāḷi.

[WM]

Hetu-reason,	**Bāṇu**-sun,
Ketu-banner,	**Guru**-teacher,
Setu-bridge,	**Jantu**-creature, living being,
Veḷu-bamboo,	**Sānu**-mountain peak,
Maccu-death,	**Sādhu**-saint (n), good (adj, adv),
Usu-arrow,	**Sindhu**-ocean,
Bandhu-friend,	**Pasu**-animal.

Note: Sādhu is also *nipāta*-particle used in the initial point of a sentence to express a polite request. In this case, it has no gender. Example: **Sādhu bhante dhammaṃ desetu**.

(I request you) to teach Dhamma, venerable!.

Words not shown in the verse:

sattu-enemy	**pharasu**-ax
susu-young one, young boy	**kaṭacchu**-big spoon used to scoop rice and curry etc.
taru-tree	**dayālu**-the one who has much compassion/kind.
bāhu-arm elbow, arm	**abhijjhālu**-the one who has much greed.
[These last two words are *taddhita* nouns in **ālu**-suffix. See Sutta 359].	

If these last two words (**dayālu, abhijjhālu**) are appended with an additional "**ka**" suffix, they will become "**dayāluko, abhijjhāluko**" and meaning is the same because the suffix is an expletive without meaning. These words, however, have to be declined as **purisa**-group, masculine gender nouns. Please note this carefully.

****

[YNT]

Hetu-lý do, nhân, duyên,	**Bāṇu**-mặt trời,
Ketu-ngọn cờ, cờ hiệu,	**Guru**-người thầy, vị thầy giáo,
Setu-cái cầu,	**Jantu**-sinh vật, chúng sanh,
Veḷu-tre,	**Sānu**-đỉnh núi, ngọn núi,
Maccu-sự chết,	**Sādhu**-bậc thánh (dt), tốt, đẹp (tt, trt),
Usu-mũi tên,	**Sindhu**-đại dương, biển,
Bandhu-người bạn,	**Pasu**-động vật, cầm thú.

Lưu ý: Sādhu cũng là bất biến từ - *nipāta* được sử dụng ở đầu câu để diễn tả một sự thỉnh/yêu cầu lịch sự. Trong trường hợp này, nó không có Tánh. Ví dụ: **Sādhu bhante dhammaṃ desetu**.

(Con xin thỉnh cầu) Bạch ngài, hãy thuyết Pháp ạ!

Các từ không có trong câu kệ:

sattu-kẻ thù	**pharasu**-cây rìu
susu-con non, trẻ con,	**kaṭacchu**-cái vá, cái môi (muỗng lớn dùng để múc cơm, cà ri v.v.)
taru-cái cây.	**dayālu**-người có lòng từ, người tử tế
bāhu-cùi chỏ, khuỷu tay, cánh tay	**abhijjhālu**-người có lòng tham.
[Hai từ cuối này là danh từ CHN-II - *taddhita* với hậu tố **ālu**. Xem Luật 359].	

Nếu hai từ cuối (**dayālu, abhijjhālu**) này được thêm hậu tố "**ka**" vào, chúng sẽ trở thành "**dayāluko, abhijjhāluko**", và ý nghĩa vẫn không thay đổi, vì hậu tố này là một phụ từ (từ thêm) không có nghĩa. Tuy nhiên, những từ này phải được chia Biến Cách như các danh từ Nam Tánh nhóm **purisa**. Xin lưu ý điều này một cách cẩn thận.

****

LESSON 8

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Masculine Gender,
u-ending Nouns, Type (II)
Satthu-group

25.V.M.satthu.II. **Satthu**-teacher

General Aspects
The masculine gender **u**-ending nouns, which share common morphological procedures and structural patterns of **Satthā** in each of seven case-endings are called **Satthu-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Satthu+si**.

Si is deleted. "**u**" of **Satthu**, is transformed into "**ā**" as per rule of Sutta 199. Thus it becomes "**satthā**" ending in an **ā**. Here "**ā**" symbolizes the masculine gender **u**-ending nouns of **Satthu**-group. See the verse to understand about this fact clearly. All similar words end in an **ā**-ending in the verse.

Two distinctive patterns of words belonging to this group: ending in "**ā**" in nominative singular per rule of 199, having "**āra** or **ara**" function such as **satth<u>ā</u>ro**, **satth<u>āraṃ</u>**, **satth<u>a</u>ri**, **māt<u>a</u>ro**, **māt<u>araṃ</u>**, per rule of Sutta 200, 201, 208.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Satthā	Satthāro
Voc	Bho Sattha, Satthā	Bhonto Satthāro
Acc	Satthāraṃ	Satthāro
Ins&Abl	*Satthunā, Satthārā	Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi
Dat&Gen	Satthussa, Satthu, Satthuno	Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ
Loc	Satthari	Satthāresu, Satthūsu

BÀI HỌC 8

Puṃliṅga, u-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u**, Loại (II)
nhóm **Satthu**

25.BC.Na.satthu.II. **Satthu**-vị thầy giáo, bậc Đạo Sư

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **u** có chung các trình tự hình thái học thông thường, và hình thức cấu trúc của **Satthā** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Satthu**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Satthu+si.

Biến cách **Si** bị xóa. Âm "**u**" của **Satthu** được chuyển đổi thành "**ā**" theo Luật - Sutta 199. Do đó, nó trở thành "**satthā**" tận cùng bằng **ā**. Ở đây, "**ā**" tượng trưng cho các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **u** của nhóm **Satthu**. Xem câu kệ để hiểu rõ về sự thật này. Tất cả các từ tương tự đều tận cùng bằng **ā** trong câu kệ.

Hai mẫu đặc trưng của các từ thuộc nhóm này:
tận cùng bằng "**ā**" ở Chủ Cách, số ít theo Luật 199, có chức năng "**āra** hoặc **ara**" như **satthāro**, **satthāraṃ**, **satthari**, **mātaro**, **mātaraṃ**, theo Luật - Sutta 200, 201, 208.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Satthā	Satthāro
HC	Bho Sattha, Satthā	Bhonto Satthāro
ĐC	Satthāraṃ	Satthāro
SDC&XXC	*Satthunā, Satthārā	Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi
CĐC&STC	Satthussa, Satthu, Satthuno	Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ
ĐSC	Satthari	Satthāresu, Satthūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Satthā (199),	(np) Satthāro (200, 205, 83).
(vs) Sattha (57, 244, 246, 220), Satthā (57, 244, 220),	(vp) Satthāro (200, 205, 83).
(as) Satthāraṃ (200, 83),	(ap) Satthāro (200, 205, 83).
(is) *Satthunā (NSP), Satthārā (200, 207, 83).	(ip) Satthārehi (200, 101), Satthārebhi (200, 101, 99), Satthūhi (89), Satthūbhi (99, 89).
(ds, gs) Satthussa (203 but no erasure of **sa**, 61), Satthu (203), Satthuno (203, 58, 117).	(dp, gp) Satthārānaṃ (201, 89), Satthānaṃ (202, 89), Satthūnaṃ (89).
(ls) Satthari (200, 206, 208),	(lp) Satthāresu (200, 101), Satthūsu (89).

Note: The word **satthu** ends in suffix **ratthu**
[**sāsa**-to teach**+ratthu**]

SIMILAR WORDS

***Mātā Pitā Bhātā *Dhītā, Nattā Kattā Vattā Jetā**
Jāmātā ca Gantā Dhātā, Desetā Satthu-ādayo.

[Translation]

Mātā, Pitā, Bhātā, Dhītā, Nattā, Kattā, Vattā, Jetā, Jāmātā, Gantā, Dhātā and **Desetā** etc., are called **Satthu**-group nouns and to be declined as the word "**satthu**".
[**Satthu**-with the word *satthu*, **ādayo**-have similar measures. This word "**ādi**" generally means **1**. first, beginning, **2**. original cause, **3.** similar measure, **4.** et cetra, such-like, so on]

Base Structure of all words:

Mātu, Pitu, Bhātu, Dhītu, Nattu, Kattu, Vattu, Jetu, Jāmātu, Gantu, Dhātu and **Desetu**.

In the verse, all words are shown in **ā**-ending in the nominative singular case as they are the completed words.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Satthā (199),	(ccn) Satthāro (200, 205, 83).
(hci) Sattha (57, 244, 246, 220), Satthā (57, 244, 220),	(hcn) Satthāro (200, 205, 83).
(đci) Satthāraṃ (200, 83),	(đcn) Satthāro (200, 205, 83).
(sdci) *Satthunā (KTH), Satthārā (200, 207, 83).	(sdcn) Satthārehi (200, 101), Satthārebhi (200, 101, 99), Satthūhi (89), Satthūbhi (99, 89).
(cđci, stci) Satthussa (203 nhưng không xóa **sa**, 61), Satthu (203), Satthuno (203, 58, 117).	(cđcn, stcn) Satthārānaṃ (201, 89), Satthānaṃ (202, 89), Satthūnaṃ (89).
(đsci) Satthari (200, 206, 208),	(đscn) Satthāresu (200, 101), Satthūsu (89).

Lưu ý: Từ **satthu** tận cùng bằng hậu tố **ratthu**
[**sāsa**-dạy dỗ, **+ratthu**]

DANH TỪ TƯƠNG TỰ
***Mātā Pitā Bhātā *Dhītā, Nattā Kattā Vattā Jetā**
Jāmātā ca Gantā Dhātā, Desetā Satthu-ādayo.

[Dịch nghĩa]
Mātā, Pitā, Bhātā, Dhītā, Nattā, Kattā, Vattā, Jetā, Jāmātā, Gantā, Dhātā và **Desetā** v.v. được gọi là các danh từ nhóm **Satthu**, và được chia Biến Cách như từ "**satthu**".
[**Satthu**-với từ *satthu*, **ādayo**-sự tương đương (cùng loại), phạm vi tương tự. Từ "**ādi**" này thường có nghĩa **1**. đầu tiên, bắt đầu, **2**. nguồn cơn, nguyên nhân ban đầu, 3. sự tương đương (cùng loại), phạm vi tương tự, 4. vân vân, như vậy, cứ thế]

Cấu trúc Căn của tất cả các từ:
Mātu, Pitu, Bhātu, Dhītu, Nattu, Kattu, Vattu, Jetu, Jāmātu, Gantu, Dhātu và **Desetu**.

Trong câu kệ này, tất cả các từ được trình bày tận cùng **ā** ở Chủ Cách, số ít vì chúng là các từ hoàn chỉnh.

The Structural break-down of words in this noun group

Note: Knowing and understanding the structural break-down will immensely help the students to develop the grammatical insight into these words and develop the gradual mastery of the language. Words are shown in order of those having similar-suffixes.

[WM & WA]

Words ending in suffix **rātu**, **ritu**
Mātā-mother [**māna+rātu+si**]
Bhātā-brother [**bhāsa+rātu+si**],
Nattā-grandchild [**nata+rātu+si**],
Jāmātā-son-in-law [**jana+rātu+si**],
Pitā-father [**pā+ritu+si**],
Dhītā-daughter [**dhara+ritu+si**],
Words ending in suffix **tu**:
Kattā-doer, [**kara+tu+si**],
Vattā-speaker [**vada+tu+si**],
Jetā-victor [**ji+tu+si**],
Gantā-goer [**gamu+tu+si**],
Dhātā-carrier [**dhā** or **dhara+tu+si**],
Desetā-preacher [**disa+tu+si**].
Words not shown in the verse:
Viññātā-knower [**vi√ñā+tu+si**].
Bhattā-husband [**bhaja+tu+si**].

Words ending in **tu**-suffix are sometimes found in both ordinary **tu**-suffix and causative **ṇe** or **ṇāpe**-suffixes. These words of causative structure are also included this group. Hidden suffix traces are shown underlined to make it understandable and easily noticeable for the students.

Phân tích Cấu trúc của các từ trong nhóm danh từ này

Lưu ý: Việc biết, và hiểu rõ phân tích cấu trúc các từ này sẽ giúp học viên rất nhiều trong việc phát triển cái nhìn sâu sắc về văn phạm, và dần dần làm chủ được ngôn ngữ này. Các từ được trình bày theo thứ tự những từ có hậu tố tương tự nhau.

[YNT & PTT]

Các từ tận cùng bằng hậu tố **rātu**, **ritu**
Mātā-người mẹ [**māna+rātu+si**]
Bhātā-người anh trai [**bhāsa+rātu+si**],
Nattā-đứa cháu trai [**nata+rātu+si**],
Jāmātā-con rể [**jana+rātu+si**],
Pitā-người cha [**pā+ritu+si**],
Dhītā-con gái [**dhara+ritu+si**],
Các từ tận cùng bằng hậu tố **tu**:
Kattā-người làm, công nhân, [**kara+tu+si**],
Vattā-người nói, người thuyết trình [**vada+tu+si**],
Jetā-người chiến thắng [**ji+tu+si**],
Gantā-người đi [**gamu+tu+si**],
Dhātā-người mang [**dhā** hoặc **dhara+tu+si**],
Desetā-người thuyết, người dạy dỗ [**disa+tu+si**].
Các từ không có trong câu kệ:
Viññātā-người biết [**vi√ñā+tu+si**].
Bhattā-người chồng [**bhaja+tu+si**].

Các từ tận cùng bằng hậu tố **tu** đôi khi xuất hiện ở cả dạng: dạng hậu tố **tu** thông thường, và hậu tố sai khiến **ṇe**, hoặc **ṇāpe**. Những từ có cấu trúc sai khiến này cũng được bao gồm trong nhóm này. Các dấu vết hậu tố ẩn được gạch chân để người học có thể dễ dàng nhận biết, và hiểu rõ.

Causative Nouns in tu-suffix examples:

1. [**ṇe+tu** suffix]
   Kāretā-the one who causes someone to do [**kara+ṇe+tu+si**]

2. [**ṇāpe+tu**]
   Kārāpetā-the one who causes someone to do
   [**kara+ṇāpe+tu+si**]

3. [**ṇe+tu** suffix]
   Ghātetā-the one who causes someone to kill [**hana+ṇe+tu+si**]

4. [**ṇāpe+tu** suffix]
   - **Ghātāpetā**-the one who causes someone to kill.
     [**hana+ṇāpe+tu+si**, **hana** changes into **ghāta**,
     Re: 591, Kaccāyana]
   - **Viññāpetā**-educator teacher [**vi√ñā+ṇāpe+tu+si**]
   - **Patiṭṭhāpetā**-founder [**pa√ṭhā+ṇāpe+tu+si**]
   - **Paññāpetā**-the one who imparts knowledge, discloser of truths, the one who cause something known among public, pioneer philosopher. [**pa√ñā+ṇāpe+tu+si**]

Note: All words, except **Mātā** and **Dhītā**, are similarly declined. ***Mātā** and ***Dhītā** shown in asterisk **are feminine gender nouns** with special word-forms in ***is, ds, gs, ls*** cases unique to feminine gender **u**-ending nouns. They are classified together and shown in this group because they share similar "**āra**" function.

Please also note that "**āra**" is only applicable for **satthu** and any word structured with a **tu**-suffix such as **kattu**-doer, **vattu**-speaker, **gantu**-goer etc.

There is no "**āra**" pattern with a lengthened vowel **ā** when declining **Mātu**, **Pitu**, **Bhātu** and **Dhītu**. So, there will be only such words as **mātaro, mātarā, mātarānaṃ, mātaresu** etc, with an "**ara**" pattern.

Ví dụ các Danh từ Sai khiến với hậu tố tu:

1. [**ṇe+** hậu tố **tu**]
   Kāreṯā-người bảo/nhắc/sai/nhờ (ai đó) làm [**kara+ṇe+tu+si**]

2. [**ṇāpe+tu**]
   Kārāpetā-người bảo/nhắc/sai/nhờ (ai đó) làm
   [**kara+ṇāpe+tu+si**]

3. [**ṇe+** hậu tố **tu**]
   Ghāteṯā-người bảo/nhắc/sai/nhờ (ai đó) giết [**hana+ṇe+tu+si**]

4. [**ṇāpe+** hậu tố **tu**]
   - **Ghātāpetā**- người bảo/nhắc/sai/nhờ (ai đó) giết.
     [**hana+ṇāpe+tu+si**, **hana** changes into **ghāta**,
     Xem 591, Kaccāyana]
   - **Viññāpetā**-giáo viên dạy học, thầy giáo [**vi√ñā+ṇāpe+tu+si**]
   - **Patiṭṭhāpetā**-người sáng lập [**pa√ṭhā+ṇāpe+tu+si**]
   - **Paññāpetā**-người truyền đạt tri thức, người khai sáng chân lý, người khiến điều gì đó được biết đến trong công chúng, nhà triết gia tiên phong. [**pa√ñā+ṇāpe+tu+si**]

Lưu ý: Tất cả các từ, ngoại trừ **Mātā**, và **Dhītā**, được chia Biến Cách tương tự. ***Mātā** và ***Dhītā** được đánh bằng dấu sao là các danh từ Nữ Tánh với các dạng từ đặc biệt trong các Biến Cách ***sdci, cđci, stci, đsci*** độc nhất về các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **u**. Chúng được phân loại cùng nhau, và trình bày trong nhóm này vì chúng chia sẻ chức năng "**āra**" tương tự.

Xin cũng lưu ý về "**āra**" chỉ áp dụng cho từ **satthu**, và bất kỳ từ nào được cấu trúc với hậu tố **tu** như **kattu**-người làm, **vattu**-người nói, **gantu**-người đi v.v.

Các từ **Mātu**, **Pitu**, **Bhātu,** và **Dhītu** không tuân theo hình thức "**āra**" (với nguyên âm dài **ā**) khi chia Biến Cách. Do đó, sẽ chỉ có các dạng từ như **mātaro**, **mātarā**, **mātarānaṃ**, **mātaresu**, v.v., theo hình thức "**ara**" (với nguyên âm ngắn **a**).

Similar word but with different meaning and gender:

Sattha=weapon, manuscript, text or book written about a specific subject.
(Neuter gender, **a**-ending noun, to be declined as in **citta**. Note that depending on the meaning, the meaning of root also changes).

Sattha=a caravan of merchants and a co-traveler or travelers going on a journey together. (Masculine gender, to be declined as in **purisa**, In this word, it is structured as **sa+attha**. **sa** means 'similar, with', **attha** means 'purpose' such as a personal interest or business interest.

****

26.V.M.mātu.II. **Mātu**-mother

Feminine gender, **u**-ending noun
(This word shares the patterns found in **satthu** & **yāgu**)

Note: Even though this word belongs to feminine gender, **yāgu**-group nouns, it is shown here because it has shared structural patterns as those found in **satthu** in having **ara** & **āra**-feature. Special word-forms unique to **Mātu** are shown in asterisk (*). Most word-forms (those without **ara** & **āra**-feature) are similar to **u**-ending feminine gender noun word **yāgu** in *is, ip, ds, dp, gs, gp, ls,* and *lp* cases. Knowing this fact will make students a lot easier to learn this noun.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Mātā	Mātaro
Voc	*Bhoti Māta, Bhoti Mātā, *Bhoti Māte	Bhotiyo Mātaro
Acc	Mātaraṃ	Mātaro
Ins&Abl	Mātarā, *Mātuyā, *Matyā	Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi
Dat&Gen	Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā	Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ
Loc	Mātari, *Mātuyā, *Matyā, *Mātuyaṃ, *Matyaṃ	Mātaresu, Mātūsu

Từ tương tự nhưng về ý nghĩa và Tánh khác nhau:

Sattha=khí giới, vũ khí, bản thảo, bản văn, hoặc tập sách viết về một chủ đề cụ thể.
(Danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**, được chia Biến Cách như trong **citta**. Lưu ý tùy thuộc vào nghĩa thì nghĩa của gốc động từ cũng thay đổi).

Sattha=đoàn lữ hành, đoàn thương nhân, và người đồng hành, hoặc những người cùng đi trên một hành trình. (Nam Tánh, được chia như trong **purisa**, Trong từ này, nó được cấu trúc như **sa+attha**. **sa** nghĩa là 'tương tự, cùng với', **attha** nghĩa là 'mục đích' như một lợi ích cá nhân hoặc lợi ích kinh doanh/thương mại.

****

26.BC.Na.mātu.II. **Mātu**-người mẹ

Danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **u**
(Từ này có cùng hình thức với **satthu** & **yāgu**)

Lưu ý: Mặc dù, từ này thuộc Nữ Tánh, các danh từ nhóm **yāgu**, nó được trình bày ở đây vì nó có chung các hình thức cấu trúc với từ **satthu** ở đặc điểm **ara** & **āra**. Các dạng từ đặc biệt, riêng biệt của **Mātu** được đánh bằng dấu sao (*). Hầu hết các dạng từ (những dạng không có đặc điểm **ara** & **āra**) tương tự như danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **u** như từ **yāgu** trong các Biến Cách *sdci, sdcn, cđci, cđcn, stci, stcn, đsci,* và *đscn*. Việc biết điều này sẽ giúp các học viên tiếp thu danh từ này dễ dàng hơn nhiều.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Mātā	Mātaro
HC	*Bhoti Māta, Bhoti Mātā, *Bhoti Māte	Bhotiyo Mātaro
ĐC	Mātaraṃ	Mātaro
SDC&XXC	Mātarā, *Mātuyā, *Matyā	Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi
CĐC&STC	Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā	Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ
ĐSC	Mātari, *Mātuyā, *Matyā, *Mātuyaṃ, *Matyaṃ	Mātaresu, Mātūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Mātā (199)	(np) Mātaro (200, 205)
(vs) Bhoti Māta (57, 244, 246, 220), Bhoti Mātā (57, 244, 220), *Bhoti Māte (Change **si** to **e** by 404)	(vp) Bhotiyo Mātaro (200, 205)
(as) Mātaraṃ (200, 209, 83),	(ap) Mātaro (200, 205)
(is) Mātarā (200, 209, 207), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, shorten **ā** and erase **u** of **mātu** by 404)	(ip) Mātarehi (200, 209, 101), Mātarebhi (200, 209, 101, 99), Mātūhi (89), Mātūbhi (89, 99)
(ds, gs) Mātu (203), Mātussa (203, no erasure of **sa**, 61), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, 404)	(dp, gp) Mātarānaṃ (201, 209, 89), Mātānaṃ (202, 89), Mātūnaṃ (89)
(ls) Mātari (200, 206, 208), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, 404), *Mātuyaṃ (59, 216), *Matyaṃ (59, 216, 404)	(lp) Mātaresu (200, 209, 101), Mātūsu (89)

Morphological Notes:

***Matyā**= **mātu+nā**. The vowel **u** of **mātu** is given formal grammatical term **pa** by 59.

nā is changed into **yā** by 112> **mātu+yā**. Shorten the initial vowel **ā** of m**ātu** and erase **u** of m**ātu** by 404> **mat+yā**). Perform necessary morphological procedure for ***Matyaṃ** as shown in this example by applying the rule of bracketed Suttas.

Note: Dhītā, Duhitā (daughter) are also similarly declined without special irregular word-forms shown in asterisk (*). Such special words are used mostly in prose (**gāthā**) found in the Jātaka Pāḷi texts and not as main-stream common word-forms. See the reference texts.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Mātā (199)	(ccn) Mātaro (200, 205)
(hci) Bhoti Māta (57, 244, 246, 220), Bhoti Mātā (57, 244, 220), *Bhoti Māte (Đổi **si** thành **e** bởi 404)	(hcn) Bhotiyo Mātaro (200, 205)
(đci) Mātaraṃ (200, 209, 83),	(đcn) Mātaro (200, 205)
(sdci) Mātarā (200, 209, 207), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, rút ngắn **ā,** và xóa **u** của **mātu** bằng 404)	(sdcn) Mātarehi (200, 209, 101), Mātarebhi (200, 209, 101, 99), Mātūhi (89), Mātūbhi (89, 99)
(cđci, stci) Mātu (203), Mātussa (203, không xóa **sa**, 61), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, 404)	(cđcn, stcn) Mātarānaṃ (201, 209, 89), Mātānaṃ (202, 89), Mātūnaṃ (89)
(đsci) Mātari (200, 206, 208), *Mātuyā (59, 112), *Matyā (59, 112, 404), *Mātuyaṃ (59, 216), *Matyaṃ (59, 216, 404)	(đscn) Mātaresu (200, 209, 101), Mātūsu (89)

Ghi chú về hình thái học:

***Matyā= mātu+nā**. Nguyên âm **u** của **mātu** được định danh là **pa** bằng thuật ngữ Văn phạm chính thức bởi Luật 59.

Biến Cách SDC **nā** được đổi thành **yā** bởi Luật 112> **mātu+yā**. Rút ngắn nguyên âm đầu **ā** của **mātu**, và xóa **u** của **mātu** bởi Luật 404> **mat+yā**). Thực hiện trình tự hình thái học cần thiết về ***Matyaṃ** như được trình bày trong ví dụ này bằng cách áp dụng các Luật - Sutta trong ngoặc.

Lưu ý: Từ **Dhītā, Duhitā** (người con gái) cũng được chia Biến Cách tương tự mà không có các dạng từ bất quy luật đặc biệt được đánh dấu bằng dấu sao (*). Những từ đặc biệt như vậy chủ yếu được sử dụng trong thể kệ (**gāthā**) được tìm thấy trong các Kinh văn Jātaka Pāḷi, và không phải là dạng từ phổ biến chính. Xem các bản Pāḷi tham khảo dưới.

[Reference Texts]

1. Visesavidhimmhi gāthāsu mahāvuttinā mātu,pitu-saddehi nā'dīnaṃ pañcannaṃ ekavacanānaṃ yā hoti. Smiṃno pana yañca hoti. Antalopo ca *(Nirutti-dīpanī).*

[Translation]

As a special function (*visesavidhi*) for special word-forms, there is **yā**-function in five singular cases such as instrumental to locative cases and also **yaṃ**-function in locative singular case with additional erasing of component vowel **u** of the words **mātu** and **pitu** by invoking the role of great Sutta (*Mahāvutti*).

2. <u>Matyā</u> ca <u>petyā</u> ca kataṃ susādhu

(Verse no. 61, ummādantī jātaka Pāḷi text).

What has been done by mother and father is very good.
(That which was done by mother and father is excellent)

Classification & Categorization

Q: What kinds of words are included in this group of nouns and why?

A: Those containing **rātthu** (566), **rātu** (568), **ritu** (567) and **tu** suffix (527) are included and categorized in this group because they share some similar structural patterns of having an **āra** or **ara**-feature in the morphological procedure.

****

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. Visesavidhimmhi gāthāsu mahāvuttinā mātu,pitu-saddehi nā'dīnaṃ pañcannaṃ ekavacanānaṃ yā hoti. Smiṃno pana yañca hoti. Antalopo ca *(Nirutti-dīpanī).*

[Dịch nghĩa]

Như một chức năng đặc biệt (*visesavidhi*) cho các dạng từ đặc biệt, có chức năng **yā** trong năm Biến Cách, số ít như Sử Dụng Cách đến Định Sở Cách, và cũng có chức năng **yaṃ** trong Định Sở Cách, số ít với việc xóa thêm nguyên âm thành phần **u** của các từ **mātu** và **pitu** bằng sự trích dẫn vai trò của Đại Diễn Giải (*Mahāvutti*).

2. <u>Matyā</u> ca <u>petyā</u> ca kataṃ susādhu

(Kệ số 61, ummādantī jātaka Pāḷi).

Điều được làm bởi mẹ và cha là rất tốt đẹp.
(Điều mà mẹ và cha đã làm thật là tốt lành).

Phân loại & Phân nhóm

H: Những loại từ nào được bao gồm trong nhóm danh từ này, và tại sao?

Đ: Những từ chứa hậu tố **rātthu** (566), **rātu** (568), **ritu** (567) và **tu** (527) được bao gồm, và phân loại trong nhóm này vì chúng có một số hình thức cấu trúc tương tự về đặc điểm **āra**, hoặc **ara** trong trình tự hình thái học.

****

LESSON 9

Puṃliṅga, u-kāranta sadda

Masculine Gender,
u-ending Nouns, Type (III)
Guṇavā-group nouns

General Aspects
Those masculine gender nouns having either of **vantu, mantu, imantu, tavantu, tāvantu, āvantu** affixes, which share similar morphological procedures and structural patterns of **Guṇavantu** in each of seven case-endings are called **Guṇavā-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Guṇavantu+si**.

si together with **ntu** is transformed into "**ā**" as per rule of Sutta 124. Thus it becomes "**Guṇavā**" ending in "**vā**". [Note similar words "**bhagavā, sīlavā**" which are frequently found in the Pāḷi texts. Refer to the verses of similar words shown for this noun-group to clearly understand how each word ends in **ā** in nominative singular case].

Distinctive patterns of this noun group:
having either **vā**, **mā**, **tavā** in the nominative singular case, having **tā**, **to**, **ti**, unique patterns in instrumental, dative, genitive and locative singular cases.

Here "**vā**" is derived from **vantu**. "**mā**" is derived from **mantu**. "**tavā**" is derived from **tavantu**. "**tāvā**" is derived from **tāvantu** or **āvantu**-affixed nouns of **Guṇavā**-group. Below is a list of the words with those **five suffixes**. Please see the pattern of suffixes in the completed word-forms **shown in bold** in the nominative, instrumental and locative singular cases.

BÀI HỌC 9

Puṃliṅga, u-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u**, Loại (III)
danh từ nhóm **Guṇavā**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh có một trong các hậu tố **vantu, mantu, imantu, tavantu, tāvantu, āvantu** có cùng trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự như **Guṇavantu** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Guṇavā**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Guṇavantu+si.

Biến Cách *(cci)* **si** cùng với **ntu** được chuyển thành "**ā**" theo Luật - Sutta 124. Vì vậy, nó trở thành "**Guṇavā**" tận cùng bằng "**vā**". [Lưu ý, các từ tương tự "**bhagavā, sīlavā**" thường bắt gặp trong các Kinh điển Pāḷi. Tham khảo các câu kệ của các từ tương tự được trình bày cho nhóm danh từ này để hiểu rõ cách mỗi từ tận cùng **ā** là Chủ Cách, số ít].

Các hình thức đặc trưng của nhóm danh từ này:
có các hậu tố Biến Cách **vā, mā, tavā** là Chủ Cách, số ít; hay có các hậu tố Biến Cách **tā, to, ti**, các hình thức độc đáo ở Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách, số ít.

Ở đây, hậu tố "**vā**" được bắt nguồn từ **vantu**. Hậu tố "**mā**" được bắt nguồn từ **mantu**. Hậu tố "**tavā**" được bắt nguồn từ **tavantu**. Hậu tố "**tāvā**" được bắt nguồn từ các danh từ nhóm **Guṇavā** có hậu tố **tāvantu** hoặc **āvantu**. Dưới đây là danh sách các từ với **năm hậu tố** đó. Vui lòng xem hình thức của các hậu tố trong các dạng từ hoàn chỉnh **được trình bày in đậm** ở Chủ Cách, Sử Dụng Cách, và Định Sở Cách, số ít.

1. [**vā**-vantu]	Guṇa**vā**-the one who has virtue, virtuous. [*ns*]
[**mā**-mantu]	Āyas**mā**-the one who has long life. [*ns*]
	Sati**mā**-the one who has mindfulness. [*ns*]
[**tavā**-tavantu]	Bhut**tavā**-the one who have eaten. [*ns*]

2. [**tā**]	Guṇava**tā**-by the one who has virtue, by the virtuous. [*is*]
	Satima**tā**-by the one who has mindfulness. [*is*]
	*Kittāva**tā**-by what measure, to what extent?. [*is*]
	*Tāva**tā**-by that measure. [*is*]
	*Ettāva**tā**-by such measure. [*is*]
[**to**]	Guṇava**to**-for / of he one who has virtue, for/ of virtuous. [*ds, gs*]
	Satima**to**-for / of the one who has mindfulness. [*ds, gs*]
[**ti**]	Guṇava**ti**-in the one who has virtue, in a virtuous person. [*ls*]
	Satima**ti**-in the one who has mindfulness. [*ls*]

Note: Those shown with star mark in **tāvantu**, **āvantu** affix are mostly found in *is*-case in the Pāḷi texts.

27.V.M.u.guṇavantu.III.

Guṇavantu-virtuous (Masculine)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*Guṇavā, Guṇavanto	Guṇavanto, Guṇavantā
Voc	Bho Guṇavaṃ, Bho Guṇava, Bho Guṇavā	Bhonto Guṇavanto, Guṇavantā
Acc	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavante
Ins	*Guṇavatā, Guṇavantena	Guṇavantehi, Guṇavantebhi
Dat&Gen	Guṇavassa, *Guṇavato, Guṇavantassa	*Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ
Abl	Guṇavantasmā, Guṇavantamhā, Guṇavantā	Guṇavantehi, Guṇavantebhi
Loc	*Guṇavati, Guṇavantasmiṃ, Guṇavantamhi, Guṇavante	Guṇavantesu

1. [**vā**-vantu]	Guṇa**vā**-người có đức hạnh, đức hạnh. [*cci*]
[**mā**-mantu]	Āyas**mā**-người có tuổi thọ dài, trường thọ. [*cci*]
	Sati**mā**-người có niệm. [*cci*]
[**tavā**-tavantu]	Bhut**tavā**-người đã được ăn. [*cci*]

2. [**tā**]	Guṇava**tā**-bởi người có đức hạnh, bởi đức hạnh. [*sdci*]
	Satima**tā**-bởi người có niệm. [*sdci*]
	*Kittāva**tā**-bằng mức độ nào, bằng chừng nào. [*sdci*]
	*Tāva**tā**-bằng mức độ đó, bằng chừng đó. [*sdci*]
	*Ettāva**tā**-bằng mức độ như vậy, bấy nhiêu đó. [*sdci*]
[**to**]	Guṇava**to**-đến/của người có đức hạnh, đến/của đức hạnh. [*cđci, stci*]
	Satima**to**- đến/của người có niệm. [*cđci, stci*]
[**ti**]	Guṇava**ti**-ở người có đức hạnh, ở người đức hạnh. [*đsci*]
	Satima**ti**-ở người có niệm. [*đsci*]

Lưu ý: Những từ được đánh dấu sao (*) ở hậu tố **tāvantu, āvantu** thường được bắt gặp ở Sử Dụng Cách, số ít trong Kinh điển Pāḷi.

27.BC.Na.u.guṇavantu.III.

Guṇavantu-(người có) đức hạnh (Nam Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Guṇavā, Guṇavanto	Guṇavanto, Guṇavantā
HC	Bho Guṇavaṃ, Bho Guṇava, Bho Guṇavā	Bhonto Guṇavanto, Guṇavantā
ĐC	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavante
SDC	*Guṇavatā, Guṇavantena	Guṇavantehi, Guṇavantebhi
CĐC&STC	Guṇavassa, *Guṇavato, Guṇavantassa	*Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ
XXC	Guṇavantasmā, Guṇavantamhā, Guṇavantā	Guṇavantehi, Guṇavantebhi
ĐSC	*Guṇavati, Guṇavantasmiṃ, Guṇavantamhi, Guṇavante	Guṇavantesu

SMP

[**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Guṇavā (124, 83). Guṇavanto (94, 104, 83)	(np) Guṇavanto (122). Guṇavantā (92, 107, 83).
(vs) Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā (57, 126, 83)	(vp) Guṇavanto (122) Guṇavantā (92, 107, 83).
(as) Guṇavaṃ (93, 83), Guṇavantaṃ (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 83)	(ap) Guṇavante (92, 107, 83).
(is) Guṇavatā (127), Guṇavantena (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 103, 83)	(ip) Guṇavantehi (92, 101) Guṇavantebhi (92, 101, 99)
(ds, gs) Guṇavassa (93, 61), Guṇavato (127), Guṇavantassa (123)	(dp, gp) Guṇavataṃ (128), Guṇavantānaṃ (Change **u** of **ntu** into **a** by 92, 89).
(abs) Guṇavatā (270, 127), Guṇavantasmā (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92), Guṇavantamhā (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 99), Guṇavantā (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 108)	(abp) Guṇavantehi, Guṇavantebhi, (same as in ***ip***-case)
(ls) Guṇavati (127), Guṇavantasmiṃ (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92), Guṇavantamhi (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 99), Guṇavante (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 108),	(lp) Guṇavantesu (92, 101)

LTH

[Các **L**uật - Sutta về **T**rình tự **H**ình thái học]

(cci) Guṇavā (124, 83). Guṇavanto (94, 104, 83)	(ccn) Guṇavanto (122). Guṇavantā (92, 107, 83).
(hci) Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā (57, 126, 83)	(hcn) Guṇavanto (122) Guṇavantā (92, 107, 83).
(đci) Guṇavaṃ (93, 83), Guṇavantaṃ (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 83)	(đcn) Guṇavante (92, 107, 83).
(sdci) Guṇavatā (127), Guṇavantena (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 103, 83)	(sdcn) Guṇavantehi (92, 101) Guṇavantebhi (92, 101, 99)
(cđci, stci) Guṇavassa (93, 61), Guṇavato (127), Guṇavantassa (123)	(cđcn, stcn) Guṇavataṃ (128), Guṇavantānaṃ (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi 92, 89).
(xxci) Guṇavatā (270, 127), Guṇavantasmā (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92), Guṇavantamhā (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 99), Guṇavantā (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 108)	(xxcn) Guṇavantehi, Guṇavantebhi, (giống như trong ***sdcn***)
(đsci) Guṇavati (127), Guṇavantasmiṃ (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92), Guṇavantamhi (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 99), Guṇavante (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 108),	(đscn) Guṇavantesu (92, 101)

28.V.N.u.guṇavantu.III. **Guṇavantu**-virtuous family
(Neuter)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavantā, *Guṇavanti, Guṇavantāni
Voc	Bho Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā	Bhonto Guṇavantā, Bhavantāni *Guṇavanti, Bhavantāni Guṇavantāni
Acc	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavante, *Guṇavanti, Guṇavantāni
	Note: The remaining cases are similar to those in the masculine word-forms of **Guṇavantu**.	

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Guṇavaṃ (125, 83), Guṇavantaṃ (219)	(np) Guṇavantā (92, 107, 83), *Guṇavanti (Change **u** of **ntu** into **a** and change **yo** into **i** by **anta** of 92, 83), Guṇavantāni (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 218, 88)
(vs) Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā (57, 126, 83)	(vp) Guṇavantā, Guṇavanti, Guṇavantāni (Similar to word-forms in *np*-case).
(as) Guṇavaṃ (93, 83). Guṇavantaṃ (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 83)	(ap) Guṇavante (92, 107, 83). Guṇavanti, Guṇavantāni (same as in ***np***-case words).

28.BC.Tr.u.guṇavantu.III. **Guṇavantu**-(gia đình) có đức hạnh (Trung Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavantā, *Guṇavanti, Guṇavantāni
HC	Bho Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā	Bhonto Guṇavantā, Bhavantāni *Guṇavanti, Bhavantāni Guṇavantāni
ĐC	Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ	Guṇavante, *Guṇavanti, Guṇavantāni
	Lưu ý: Các Biến Cách còn lại đều tương tự như trong các dạng từ Nam Tánh của **Guṇavantu**.	

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Guṇavaṃ (125, 83), Guṇavantaṃ (219)	(ccn) Guṇavantā (92, 107, 83), *Guṇavanti (Đổi **u** của **ntu** thành **a**, và đổi **yo** thành **i** bởi **anta** của 92, 83), Guṇavantāni (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 218, 88)
(hci) Guṇavaṃ, Guṇava, Guṇavā (57, 126, 83)	(hcn) Guṇavantā, Guṇavanti, Guṇavantāni (Tương tự như các dạng từ *ở ccn*).
(đci) Guṇavaṃ (93, 83). Guṇavantaṃ (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 83)	(đcn) Guṇavante (92, 107, 83). Guṇavanti, Guṇavantāni (giống như trong các từ ***ccn***).

29.V.F.u.guṇavantu/ī.III. **Guṇavantu**-virtuous lady

(Feminine Gender)
(Added an "**ī**" affix and declined as in **nadī**)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Guṇavantī, Guṇavatī	Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
Voc	Bhoti Guṇavanti, Bhoti Guṇavati	Bhotiyo Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
Acc	Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ	Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
Ins&Abl	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā,	Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi
Dat&Gen	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā	Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ
Loc	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā, Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ	Guṇavantīsu, Guṇavatīsu

Note: There are two word-forms of the same case-ending in the same function with a slight difference, shown underlined such as **Guṇav<u>ati</u>yā**, **Guṇav<u>anti</u>yā**. Please refer to Sutta 241 to understand this dual variation.

IMPORTANT MORPHOLOGICAL NOTES

Base I for **guṇavantī:**

Step 1: **Guṇavantu**.
Step 2: add **ī**-affix after it by Sutta 238> **guṇavantu+ī**.
Step 3: Erase the last vowel **u** of **guṇavantu**> **guṇavant+ī**.
Step 4: Recognize as a noun by 601. This is the base-structure and preliminary step of **guṇavantī**.

Base II for **guṇavatī:** Follow the **first step**> **guṇavantu+ī**.

Step 2: Change **ntu** of va**ntu** into "**t**"> **guṇavat+ī**. Follow the **step 4** as shown above.

29.BC.nữ.u.guṇavantu/ī.III. **Guṇavantu**-người nữ đức hạnh

(Nữ Tánh)

(Thêm hậu tố "**ī**", và chia Biến Cách như từ **nadī**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Guṇavantī, Guṇavatī	Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
HC	Bhoti Guṇavanti, Bhoti Guṇavati	Bhotiyo Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
ĐC	Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ	Guṇavantiyo, Guṇavatiyo
SDC&XXC	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā,	Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi
CĐC&STC	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā	Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ
ĐSC	Guṇavantiyā, Guṇavatiyā, Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ	Guṇavantīsu, Guṇavatīsu

Lưu ý: Có hai dạng từ cùng Biến Cách với chức năng giống nhau nhưng có một chút khác biệt, được gạch chân như **Guṇav<u>ati</u>yā, Guṇav<u>anti</u>yā**. Vui lòng tham khảo Luật - Sutta 241 để hiểu rõ biến đổi kép này.

GHI CHÚ QUAN TRỌNG VỀ HÌNH THÁI HỌC

Căn từ I về **guṇavantī:**

Bước 1: **Guṇavantu**.

Bước 2: thêm hậu tố **ī** sau nó theo Luật 238> **guṇavantu+ī**.

Bước 3: Xóa nguyên âm **u** cuối của **guṇavantu**> **guṇavant+ī**.

Bước 4: Nhận dạng như một danh từ theo Luật 601. Đây là cấu trúc căn từ, và bước mở đầu của **guṇavantī**.

Căn từ II về **guṇavatī:** Tiếp theo **bước đầu tiên**> **guṇavantu+ī**.

Bước 2: Đổi **ntu** của va**ntu** thành "**t**"> **guṇavat+ī**. Tiếp theo **bước thứ 4** như đã trình bày trên.

This is the base-structure of **guṇavatī**. These preliminary steps are necessary steps before applying the case-endings and proceeding with the follow-up functions of Suttas shown in SMP. All the rest of Suttas for Morphological Procedures (SMP) are like in the feminine gender, **ī**-ending noun **nadī**-river.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Guṇavantī, Guṇavatī (220)	(np) Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(vs) Bhoti Guṇavanti, Bhoti Guṇavati (59, 245, 220)	(vp) Bhotiyo Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(as) Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ (59, 82, 84)	(ap) Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(is) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84)	(ip) Guṇavantīhi (NSP), Guṇavantībhi (99), Guṇavatīhi (NSP), Guṇavatībhi (99)
(ds, gs) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84)	(dp, gp) Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ (NSP)
(ls) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84), Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ (59, 84, 216)	(lp) Guṇavantīsu, Guṇavatīsu (NSP).

SIMILAR WORDS

Sīlavā Balavā ce'va, Satimā Bandhumā Gomā
Puttimā Āyasmā'ti, Jāniyā Guṇavādayo.

[Translation]

The words **Sīlavā, Balavā, Satimā, Bandhumā, Gomā, Puttimā, Āyasmā** and so on, are to be known as **Guṇavā**-group nouns as they are similarly declined.

[**Jāniyā**-should be known, **ñā+nā+eyya**, *ākhyāta*-verb, **Guṇavādayo**-as *guṇavādi*-group nouns].

Đây là cấu trúc căn từ của **guṇavatī**. Các bước mở đầu này là cần thiết trước khi áp dụng các Biến Cách, và tiến hành với các chức năng tiếp theo của các Luật được trình bày trong LTH. Tất cả các **L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học (LTH) còn lại giống như trong Danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī** như **nadī**-dòng sông.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Guṇavantī, Guṇavatī (220)	(ccn) Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(hci) Bhoti Guṇavanti, Bhoti Guṇavati (59, 245, 220)	(hcn) Bhotiyo Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(đci) Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ (59, 82, 84)	(đcn) Guṇavantiyo, Guṇavatiyo (59, 84)
(sdci) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84)	(sdcn) Guṇavantīhi (KTH), Guṇavantībhi (99), Guṇavatīhi (KTH), Guṇavatībhi (99)
(cđci, stci) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84)	(cđcn, stcn) Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ (KTH)
(đsci) Guṇavantiyā, Guṇavatiyā (59, 112, 84), Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ (59, 84, 216)	(đscn) Guṇavantīsu, Guṇavatīsu (KTH).

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Sīlavā Balavā ce'va, Satimā Bandhumā Gomā
Puttimā Āyasmā'ti, Jāniyā Guṇavādayo.

[Dịch nghĩa]

Các từ **Sīlavā, Balavā, Satimā, Bandhumā, Gomā, Puttimā, Āyasmā,** và vân vân, nên được biết là thuộc nhóm từ **Guṇavā** vì chúng được chia Biến Cách tương tự.

[**Jāniyā**-nên được biết, **ñā+nā+eyya**, động từ - *ākhyāta*, **Guṇavādayo**-như các danh từ nhóm *guṇavādi*].

[Word Meaning] [WM]

Sīlavā-the one who has morality, **i.e.** moral person [**sīla**-morality, **+vantu+si**].
Balavā-the one who has strength, **i.e.** strong [**bala**-strength, **+vantu+si**].
Satimā-the one who has strong memory, mental alert, **i.e.** alert, mindful [**sati**-mental alert, **+mantu+si**].
Bandhumā-the one who has relatives [**bandu**-relative, **+mantu+si**].
Gomā-the one who has cattle [**go**-cattle, **+mantu+si**].
Puttimā-the one who has children [**putta**-son or children, **+mantu+si**. An "**i**" is inserted].
Āyasmā-the one who has long life [**āyu**-long life, **+mantu+si**].

****

30.V.M.u.āyasmā/āyasmantu.III.

Āyasmā-one having a long life

(A kind of polite term addressed among monastics - **Venerable**, also used in conducting monastic procedures such as the ordination etc.)

Base Structure: Āyasmantu-the one who has a long life, **+si**.
Here is basic morphological process of **Āyasmantu**:
Āyu-life, age +**mantu**-the one who has.

The component vowel "**u**" of **āyu** changed into **as> āy+as+mantu**. Then, **ntu** of **mantu** changed into **ā** by the procedure of Sutta 124> **āyas+mā**. It thus finally becomes **āyasmā**.

All morphological process of word-form change are similar to **Guṇavā** except the suffix "**mantu**". [Refer to Sutta 369, 371, 124].

[Ý NGHĨA CỦA TỪ] [YNT]

Sīlavā-người có giới đức, **tl.** người giới đức [**sīla**-giới, giới đức, **+vantu+si**].
Balavā-người có sức mạnh, **tl.** mạnh mẽ [**bala**-sức mạnh, **+vantu+si**].
Satimā-người có trí nhớ, người có chánh niệm, **tl.** tỉnh giác, có chánh niệm [**sati**-tỉnh giác, **+mantu+si**].
Bandhumā-người có quyến thuộc/bà con/thân bằng [**bandu**-quyến thuộc, **+mantu+si**].
Gomā-người có gia súc [**go**-gia sức, **+mantu+si**].
Puttimā-người có con cái [**putta**- con trai, con cái, **+mantu+si**. Âm "**i**" được chèn vào].
Āyasmā-người sống lâu/trường thọ [**āyu**-trường thọ, **+mantu+si**].

****

30.BC.Na.u.āyasmā/āyasmantu.III.

Āyasmā-người sống lâu/trường thọ

(Từ xưng hô lịch sự giữa các tu sĩ - **Tôn giả, Đại đức**, cũng được sử dụng trong các nghi thức tự viện như thọ giới v.v.)

Cấu trúc căn từ: Āyasmantu-người trường thọ, **+si**. Đây là quá trình hình thái học cơ bản của **Āyasmantu**:
Āyu-đời sống, tuổi thọ, +**mantu**-người có.

Thành phần nguyên âm "**u**" của **āyu** được đổi thành **as**> **āy+as+mantu**. Sau đó, hậu tố **ntu** của **mantu** đổi thành **ā** theo trình tự của Luật 124> **āyas+mā**. Do đó, cuối cùng trở thành **āyasmā**.

Tất cả quá trình hình thái học về sự thay đổi dạng từ đều tương tự như **Guṇavā**, ngoại trừ hậu tố "**mantu**". [Xem Luật 369, 371, 124].

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Āyasmā	Āyasmanto, Āyasmantā
Acc	Āyasmantaṃ	Āyasmanto, Āyasmante
Ins	Āyasmatā, Āyasmantena	Āyasmantehi, Āyasmantebhi
Dat&Gen	Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato	Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ
Abl	Āyasmantasmā,, Āyasmantanmhā, Āyasmantā	Āyasmantehi-bhi
Loc	Āyasmantasmiṃ, Āyasmantamhi, Āyasmante	Āyasmantesu

Similar Nouns in Verse

(Words in **vantu** suffix)

Bhagavā Sīlavā ce'va, Paññavā Dhanavā'pi ca
Himavā Balavā ādī, padā'me vantu**-antakā.**

[Translation]

These words such as: **Bhagavā, Sīlavā, Paññavā, Dhanavā, Himavā, Balavā** etc; ending in **vantu**-suffix are similarly declined.

[**ādī**-so on, **padā'me**-**padā**-words+**ime**-these,
vantu-antakā-ending in *vantu*-suffix].

[WM]

Bhagavā-the one who has glory, glorious [**bhaga**-glory, grace, **+vantu+si**].
Sīlavā-the one who has morality [**sīla**-morality, **+vantu+si**].
Paññavā-the one who has wisdom, wise [**paññā**-wisdom, **+vantu+si**].
Dhanavā-the one who has wealth, wealthy [**dhana**-wealth, **+vantu+si**].
Himavā-the mountain which has snow, snowy [**hima**-snow, **+vantu+si**].
Balavā-the one which has energy, energetic [**bala**-energy, **+vantu+si**].

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Āyasmā	Āyasmanto, Āyasmantā
ĐC	Āyasmantaṃ	Āyasmanto, Āyasmante
SDC	Āyasmatā, Āyasmantena	Āyasmantehi, Āyasmantebhi
CĐC&STC	Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato	Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ
XXC	Āyasmantasmā,, Āyasmantanmhā, Āyasmantā	Āyasmantehi-bhi
ĐSC	Āyasmantasmiṃ, Āyasmantamhi, Āyasmante	Āyasmantesu

Các Danh Từ Tương Tự Trong Câu Kệ

(Các từ có hậu tố **vantu**)

Bhagavā Sīlavā ce'va, Paññavā Dhanavā'pi ca
Himavā Balavā ādī, padā'me vantu-**antakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ như: **Bhagavā, Sīlavā, Paññavā, Dhanavā, Himavā, Balavā** v.v. tận cùng bằng hậu tố **vantu** được chia Biến Cách tương tự.

[**ādī**-vân vân, **padā'me=padā**-các từ+**ime**-những (từ) này, **vantu-antakā**-tận cùng bằng hậu tố *vantu*].

[YNT]

Bhagavā-người vinh quang/vẻ vang, vinh hiển, [**bhaga**-vinh quang, ân sủng, **+vantu+si**].
Sīlavā-người có giới đức [**sīla**-giới, giới đức, **+vantu+si**].
Paññavā-người có trí tuệ, trí tuệ [**paññā**-trí tuệ, **+vantu+si**].
Dhanavā-người có tài sản, giàu có [**dhana**-tài sản, **+vantu+si**].
Himavā-núi tuyết, núi có tuyết, có tuyết [**hima**-tuyết, **+vantu+si**].
Balavā-người có sức mạnh, mạnh mẽ [**bala**-sức mạnh, **+vantu+si**].

(Words in **mantu** suffix)

Satimā cā'pi Sirimā, Gatimā Iddhimā atha
Buddhi-Cakkhu-Dhītimā'ti, padā'me mantu**-antakā.**

[Translation]

These words such as: **Satimā, Sirimā, Gatimā, Iddhimā, Buddhimā, Cakkhumā, Dhītimā** and so on, ending in **mantu**-suffix are similarly declined. [**cāpi**=**ca+api**-also, **atha**-besides]

[WM]

Satimā-the one which has sati, mindful [**sati**-memory, mindfulness, **+mantu+si**].
Sirimā-the one which has splendor, grace [**siri**-splendor, good fortune, **+mantu+si**].
Gatimā-the one which has destiny [**gati**-destiny, outcome, **+mantu+si**].
Iddhimā-the one who has power/magical power or accomplishment [**iddhi**-power, magical power, **+mantu+si**].
Buddhimā-the one who has wisdom [**buddhi**-wisdom, knowledge, **+mantu+si**].
Cakkhumā-the one who has eye [**cakkhu**-eye, **+mantu+si**].
Dhītimā-the one who has integrity, wisdom [**dhīti**-wisdom, **+mantu+si**].

(Words in **imantu** suffix)

Pāpimā Puttimā ce'va, Sandimā Khandimā tathā
Aṇimā Laghimā'tyā'di, padā imantu**-antakā.**

[Translation]

The words **Pāpimā, Puttimā, Candimā, Khandimā, Aṇimā, Laghimā** etc, which end in **imantu**-suffix, are similarly declined.

[**Laghimā'tyā'di**=**Laghimā+iti**-thus, **+ādi**-etc., last **i** of **iti** changed to **y** per Sutta 21]

(Các từ có hậu tố **mantu**)

Satimā cā'pi Sirimā, Gatimā Iddhimā atha
Buddhi-Cakkhu-Dhītimā'ti, padā'me mantu**-antakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ như: **Satimā, Sirimā, Gatimā, Iddhimā, Buddhimā, Cakkhumā, Dhītimā**, và vân vân, tận cùng bằng hậu tố **mantu** được chia Biến Cách tương tự. [**cāpi**=**ca+api**-cũng, **atha**-bên cạnh]

[YNT]

Satimā-người có niệm, người có chánh niệm [**sati**-trí nhớ, niệm, chánh niệm, **+mantu+si**].
Sirimā- người huy hoàng, người duyên dáng [**siri**-sự huy hoàng, vận may, **+mantu+si**].
Gatimā-người có số phận, người có sanh thú [**gati**-sanh thú, số phận, kết quả, **+mantu+si**].
Iddhimā-người có sức mạnh/thần thông, người có thành tựu [**iddhi**-sức mạnh, thần thông, **+mantu+si**].
Buddhimā-người có trí tuệ, người có tuệ giác [**buddhi**-tuệ giác, trí tuệ, **+mantu+si**].
Cakkhumā-bậc hữu nhãn [**cakkhu**-mắt, nhãn, **+mantu+si**].
Dhītimā- người có sự chính trực, bậc trí [**dhīti**-trí tuệ, **+mantu+si**].

(Các từ có hậu tố **imantu**)

Pāpimā Puttimā ce'va, Sandimā Khandimā tathā
Aṇimā Laghimā'tyā'di, padā imantu**-antakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ **Pāpimā, Puttimā, Candimā, Khandimā, Aṇimā, Laghimā** v.v. tận cùng bằng hậu tố **imantu** được chia Biến Cách tương tự.

[**Laghimā'tyā'di**=**Laghimā+iti**-như vậy, **+ādi**-v.v., âm cuối **i** của **iti** đổi thành **y** theo Sutta 21]

[WM]

Pāpimā-the one who has evil nature, the devil [**pāpa**-evil, **+imantu+si**].
Puttimā-the one who has son or children [**putta**-son, **+imantu+si**].
Candimā-moon [**canda**-moon, **+imantu+si**].
Khandimā-the one who has aggregates [**khanda**-aggregates, **+imantu+si**].
Aṇimā-small, minute [**aṇu**-minutest measure, **+imantu+si**, the suffix is meaningless in this word].
Laghimā-quick and fast, agility [**laghu**-quickness, **+imantu+si**].

(Words in **tavantu** suffix)
Bhuttavā ce'va Jitavā,Vusitavā ca Muttavā
Tavantu**-antakā ete, atītatthassa vācakā.**

[Translation]
These words "**Bhuttavā, Jitavā, Vusitavā, Muttavā**" and so forth, ending in **tavantu**-suffix expressive of the past-tense (**atīta'tthavācaka**), are similarly declined.

[**Tavantu-antakā**=*Tavantu*-suffix, **+antakā**-ending, **ete**-these words, **atītatthassa**=**atīta**-past, **+atthassa**-meaning, **vācakā**-indicate].

Note: The words in **tavantu**-suffix are usually found in a few case-endings such as *ns*, *np* cases.

[WM]

Bhuttavā-the one who have eaten, having eaten [**bhuja**-to eat**+tavantu+si**].
Jitavā-the one who have won, having won [**ji**-to win**+tavantu+si**].
Vusitavā-the one who had lived, having dwelt [**vasa**-to dwell, live**+tavantu+si**].
Muttavā-the one who is free, being released [**muca**-to free**+tavantu+si**].

[YNT]

Pāpimā-người xấu ác/ác độc, ác quỷ [**pāpa**-xấu ác, ác độc, **+imantu+si**].
Puttimā-người có con cái, người có con trai [**putta**-con trai, hay con cái, **+imantu+si**].
Candimā-mặt trăng [**canda**-mặt trăng, **+imantu+si**].
Khandimā-người có uẩn (uẩn: nhóm, khối, sự tập hợp) [**khanda**-uẩn, **+imantu+si**].
Aṇimā-nhỏ, vi tế [**aṇu**-đơn vị đo lường nhỏ nhất, **+imantu+si**, hậu tố này vô nghĩa trong từ này].
Laghimā-sự nhanh nhẹn, sự mau lẹ, sự lẹ làng [**laghu**-sự nhanh nhẹn, **+imantu+si**].

(Các từ có hậu tố **tavantu**)

Bhuttavā ce'va Jitavā,Vusitavā ca Muttavā
Tavantu-**antakā ete, atītatthassa vācakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ "**Bhuttavā, Jitavā, Vusitavā, Muttavā**", và vân vân, tận cùng bằng hậu tố **tavantu** diễn tả thì quá khứ (**atīta'tthavācaka**), được chia Biến Cách tương tự.

[**Tavantu-antakā**=hậu tố *Tavantu*, **+antakā**-tận cùng, **ete**-những (từ) này, **atītatthassa**=**atīta**-quá khứ, **+atthassa**-ý nghĩa, **vācakā**-ám chỉ, diễn tả].

Lưu ý: Các từ có hậu tố **tavantu** thường được tìm thấy trong một số Biến Cách như *cci, ccn*.

[YNT]

Bhuttavā-người đã ăn/thọ thực (xong), đã ăn xong [**bhuja**-ăn/thọ thực**+tavantu+si**].
Jitavā-người đã thắng, đã chiến thắng [**ji**-chiến thắng**+tavantu+si**].
Vusitavā-người đã sống, đã cư ngụ [**vasa**-cư ngụ, sống**+tavantu+si**].
Muttavā-người đã được tự do, đã được giải thoát [**muca**-giải thoát**+tavantu+si**].

(Words with **āvantu, tāvantu** suffix)

Ettāvatā Kittāvatā, Sabbāvatā ca Yāvatā
Tāvatā'ti Padā ime, āvantu**-paccaya'ntakā.**

[Translation]

The words **Ettāvatā, Kittāvatā, Sabbāvatā, Yāvatā, Tāvatā**, ending in **āvantu**-suffix[1] are similarly declined.

[**Tāvatā'ti**=**Tāvatā** + **iti**-thus, **āvantu-paccaya'ntakā** = **āvantu** + **paccaya**-suffix, **antakā**-ending].

[WM]

Ettāvatā-by such measure, by this much [**eta**-that, **+āvantu+nā**].
Kittāvatā-by how much measure [**kiṃ**-what, **+tāvantu+nā**, **ṃ** of **kiṃ** is erased by 404].
Sabbāvatā-by all measure [**sabba**-all, **+āvantu+nā**].
Yāvatā-by which measure [**ya**-which, **+āvantu+nā**].
Tāvatā-by that measure [**ta+āvantu+nā**].

[1] The affix for these words is described in Sanskrit grammars as **ḍāvantu** applicable by Sutta (यत्तदेतेभ्यो डाब्नुः" (yattadetebhyo ḍābnuḥ). In Pāli Grammars, all **imantu, tāvantu, āvantu** affixes are applicable by Sutta 391. But **āvantu** affix is also applicable by Moggallāna, Ṇādikaṇḍa, Sutta no. 43. **Sabbā cā'vantu**.

(Các từ có hậu tố **āvantu, tāvantu**)

Ettāvatā Kittāvatā, Sabbāvatā ca Yāvatā

Tāvatā'ti Padā ime, āvantu**-paccaya'ntakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ **Ettāvatā, Kittāvatā, Sabbāvatā, Yāvatā, Tāvatā**, tận cùng bằng hậu tố **āvantu**[1] được chia Biến Cách tương tự.

[**Tāvatā'ti**=**Tāvatā** + **iti**-như vậy, **āvantu-paccaya'ntakā** = **āvantu** + **paccaya**-hậu tố, **antakā**-tận cùng].

[YNT]

Ettāvatā-bằng mức độ như vậy, bằng chừng này [**eta**-đó, **+āvantu+nā**].
Kittāvatā-bằng/chừng bao nhiêu, theo mức độ nào [**kiṃ**-cái gì, **+tāvantu+nā**, **ṃ** của **kiṃ** bị xóa bởi 404].
Sabbāvatā-bằng tất cả mức độ, toàn bộ, [**sabba**-tất cả, **+āvantu+nā**].
Yāvatā-bằng mức độ/chừng nào [**ya**-cái nào, **+āvantu+nā**].
Tāvatā-bằng mức độ/chừng đó [**ta+āvantu+nā**].

[1] Hậu tố cho những từ này được mô tả trong văn phạm Sanskrit như **ḍāvantu** được áp dụng theo Luật - Sutta (यत्तदेतेभ्यो डाब्नुः" (yattadetebhyo ḍābnuḥ). Trong văn phạm Pāli, tất cả các hậu tố **imantu, tāvantu, āvantu** được áp dụng theo Luật 391. Nhưng hậu tố **āvantu** cũng được áp dụng bởi văn phạm Moggallāna, Ṇādikaṇḍa, Luật số 43. **Sabbā cā'vantu**.

31.V.M.u.ettāvatā/ettāvantu.III.

Ettāvatā-such measure, this measure

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Ettāvanto	Ettāvantā
Acc	Ettāvantaṃ	Ettāvante
Ins	Ettāvatā, Ettāvantena	Ettāvantehi-Ettāvantebhi
Dat&Gen	Ettāvato, Ettāvantassa	Ettāvataṃ, Ettāvantānaṃ
Abl	Ettāvantasmā, Ettāvatā	Ettāvantehi-Ettāvantebhi
Loc	Ettāvantasmiṃ, Ettāvantamhi, Ettāvante	Ettāvantesu

Base: Ettāvantu+si

(ns) Ettāvanto (94, 104, 83)	(np) Ettāvantā (92, 107, 83).
(as) Ettāvantaṃ (Change **u** of **ntu** into **a** by **ca** of 92, 83)	(ap) Ettāvante (92, 107, 83)

Note: Morphological procedure of most words are as in **guṇavantu**. Vocative case is not applicable.

Note: The words in **āvantu**-suffix are usually found in a few case-endings such as *is, dp* or *gp*. But applicable word-forms in all case-endings are shown for the purpose of developing grammatical knowledge and necessary Pāḷi grammatical skill. Besides, they are grammatically applicable word-forms.

Categorization: Those nouns having either of **vantu, mantu, imantu, tavantu, tāvantu, āvantu** affixes are to be categorized in this **Guṇavā-group** nouns.

****

31.BC.Na.u.ettāvatā/ettāvantu.III.

Ettāvatā-mức độ như vậy, mức độ này

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ettāvanto	Ettāvantā
ĐC	Ettāvantaṃ	Ettāvante
SDC	Ettāvatā, Ettāvantena	Ettāvantehi-Ettāvantebhi
CĐC&STC	Ettāvato, Ettāvantassa	Ettāvataṃ, Ettāvantānaṃ
XXC	Ettāvantasmā, Ettāvatā	Ettāvantehi-Ettāvantebhi
ĐSC	Ettāvantasmiṃ, Ettāvantamhi, Ettāvante	Ettāvantesu

Căn từ: Ettāvantu+si

(cci) Ettāvanto (94, 104, 83)	(ccn) Ettāvantā (92, 107, 83).
(đci) Ettāvantaṃ (Đổi **u** của **ntu** thành **a** bởi **ca** của 92, 83)	(đcn) Ettāvante (92, 107, 83)

Lưu ý: Trình tự hình thái học của hầu hết các từ giống như trong **guṇavantu**. Hô Cách không được áp dụng.

Lưu ý: Các từ có hậu tố **āvantu** thường được tìm thấy trong một số Biến Cách như *sdci, cđci,* hoặc *stci*. Nhưng các dạng từ có thể áp dụng trong tất cả các Biến Cách được trình bày nhằm mục đích phát triển kiến thức, và kỹ năng Văn phạm Pāḷi cần thiết. Hơn nữa, đây là những dạng từ có thể áp dụng hợp với văn phạm.

Phân loại: Những danh từ có một trong các hậu tố **vantu, mantu, imantu, tavantu, tāvantu, āvantu** được phân loại vào các danh từ nhóm **Guṇavā** này.

****

LESSON 10

Puṃliṅga, ū-kāranta sadda
Masculine Gender, **ū**-ending nouns

32.V.M.sayambhū.
Sayambhū-self-enlightened Buddha

General Aspects
The masculine gender **ū**-ending nouns, which share similar morphological procedures and common structural patterns of Sayambhū in each of seven case-endings are called **Sayambhū-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Sayambhū+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sayambhū	*Sayambhuvo, *Sayambhuno
Voc	Bho Sayambhu	Bhonto Sayambhū, *sayambhuvo, *Sayambhuno
Acc	Sayambhuṃ	Sayambhū, *sayambhuvo, *Sayambhuno
Ins	Sayambhunā	Sayambhūhi, Sayambhūbhi
Dat&Gen	Sayambhussa, *Sayambhuno	Sayambhūnaṃ
Abl	Sayambhusmā, Sayambhumhā, *Sayambhunā	Sayambhūhi-bhi
Loc	Sayambhusmiṃ, Sayambhumhi	Sayambhūsu

BÀI HỌC 10

Puṃliṅga, ū-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ū**

32.BC.Na.sayambhū.
Sayambhū-Phật Tự Giác, bậc Tự Giác

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **ū**, có chung trình tự hình thái học tương tự, và hình thức cấu trúc thông thường của **Sayambhū** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Sayambhū**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Sayambhū+si, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sayambhū	*Sayambhuvo, *Sayambhuno
HC	Bho Sayambhu	Bhonto Sayambhū, *sayambhuvo, *Sayambhuno
ĐC	Sayambhuṃ	Sayambhū, *sayambhuvo, *Sayambhuno
SDC	Sayambhunā	Sayambhūhi, Sayambhūbhi
CĐC&STC	Sayambhussa, *Sayambhuno	Sayambhūnaṃ
XXC	Sayambhusmā, Sayambhumhā, *Sayambhunā	Sayambhūhi-bhi
ĐSC	Sayambhusmiṃ, Sayambhumhi	Sayambhūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Sayambhū (220)	(np) Sayambhuvo (58, 119, 84), *Sayambhuno (58, 84, turn **yo** into **no** by **kāra** or **ca** of 119),
(vs) Sayambhu (57, 58, 245, 220)	(vp) Sayambhū (58, 118), sayambhuvo (58, 119, 84), *Sayambhuno (as in *np*-case)
(as) Sayambhuṃ (58, 82, 84)	(ap) Sayambhū (58, 118), *sayambhuvo (58, 84, 119), *Sayambhuno (as in *np*-case)
(is) Sayambhunā (58, 84)	(ip) Sayambhūhi (NSP), Sayambhūbhi (99)
(ds, gs) Sayambhussa (58, 84, 61), Sayambhuno (58, 117, 84)	(dp, gp) Sayambhūnaṃ (NSP),
(abs) Sayambhusmā (58, 84), Sayambhumhā (58, 84, 99). Sayambhunā (58, 84, 270)	(abp) Sayambhūhi-bhi (99)
(ls) Sayambhusmiṃ (58, 84), Sayambhumhi (58, 84, 99)	(lp) Sayambhūsu (NSP)

Note: (a) kāraggahaṇena **yo**naṃ **no** ca hoti.
(b) athavā **ca**ggahaṇaṃ **no**ggahaṇā'nuvattanatthaṃ. tena **jantu**,**sabbañ<u>ñ</u>ū**ādito **yo**naṃ **no** ca hoti.
[Rūpasiddhi Grammar, Sutta No. 155].

SIMILAR WORDS

Abhibhū Vessabhū Viññū, Sabbañ<u>ñ</u>ū Vedagū Pabhū
Pāragū Cittavidū ca, Sahabhū Atthañ<u>ñ</u>ū tathā
Lokavidū ca Kataññū, Dhammañ<u>ñ</u>ū Mattañ<u>ñ</u>ū samā
Rattañ<u>ñ</u>ū ādayo ete, siyuṃ ūkāra-antakā.

[Translation]

These words such as: **Abhibhū, Vessabhū, Viññū, Sabbañ<u>ñ</u>ū, Vedagū, Pabhū, Pāragū, Cittavidū, Sahabhū, Atthañ<u>ñ</u>ū, Lokavidū, Kataññū, Dhammañ<u>ñ</u>ū, Mattañ<u>ñ</u>ū** and **Rattañ<u>ñ</u>ū** ending in "**ū**", are to be declined similarly. [**siyuṃ**-are, **ūkārantakā**=**<u>ū</u>kāra**-*ū* vowel, **+antakā**-ending].

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Sayambhū (220)	(ccn) Sayambhuvo (58, 119, 84), *Sayambhuno (58, 84, đổi **yo** thành **no** bởi **kāra** hoặc **ca** của 119),
(hci) Sayambhu (57, 58, 245, 220)	(hcn) Sayambhū (58, 118), sayambhuvo (58, 119, 84), *Sayambhuno (như trong *ccn*)
(đci) Sayambhuṃ (58, 82, 84)	(đcn) Sayambhū (58, 118), *sayambhuvo (58, 84, 119), *Sayambhuno (như trong *ccn*)
(sdci) Sayambhunā (58, 84)	(sdcn) Sayambhūhi (KTH), Sayambhūbhi (99)
(cđci, stci) Sayambhussa (58, 84, 61), Sayambhuno (58, 117, 84)	(cđcn, stcn) Sayambhūnaṃ (KTH),
(xxci) Sayambhusmā (58, 84), Sayambhumhā (58, 84, 99). Sayambhunā (58, 84, 270)	(xxcn) Sayambhūhi-bhi (99)
(đsci) Sayambhusmiṃ (58, 84), Sayambhumhi (58, 84, 99)	(đscn) Sayambhūsu (KTH)

Lưu ý: **(a) kāra**ggahaṇena **yo**naṃ **no** ca hoti.

(b) athavā **ca**ggahaṇaṃ **no**ggahaṇā'nuvattanatthaṃ. tena **jantu**,**sabbañ**__**ñ**__**ū**ādito **yo**naṃ **no** ca hoti.

[Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta số 155].

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Abhibhū Vessabhū Viññū, Sabbañ__**ñ**__**ū Vedagū Pabhū**
Pāragū Cittavidū ca, Sahabhū Atthañ__**ñ**__**ū tathā**
Lokavidū ca Kataññū, Dhammañ__**ñ**__**ū Mattañ**__**ñ**__**ū samā**
Rattañ__**ñ**__**ū ādayo ete, siyuṃ ūkāra-antakā.**

[Dịch nghĩa]

Những từ như: **Abhibhū, Vessabhū, Viññū, Sabbañ**__**ñ**__**ū, Vedagū, Pabhū, Pāragū, Cittavidū, Sahabhū, Atthañ**__**ñ**__**ū, Lokavidū, Kataññū, Dhammañ**__**ñ**__**ū, Mattañ**__**ñ**__**ū** và **Rattañ**__**ñ**__**ū** tận cùng bằng "**ū** được chia Biến Cách tương tự. [**siyuṃ**-là, **ūkārantakā**=__**ū**__**kāra**-nguyên âm *ū*, **+antakā**-tận cùng].

Note: Words in this group are found to be mostly suffixed with either **kvi-**suffix or **rū**-suffix.

[WM]

Words in **kvi**-suffix:
Abhibhū-the one who overwhelms all defilements and opponents, conqueror [**abhi**-being dominant, √**bhū**-to be, **+kvi+si**].
Vedagū-the one who knows by wisdom [**vida-*saddūpapada***, √**gamu+kvi+si**, **veda**-wisdom].
Vessabhū-a Buddha so-named [**vessa-*saddūpapada,* √**bhū+kvi+si**, **vessa**-trader].
Pabhū-the source (ruler) [**pa**-originally, √**+bhū+kvi+si**].
Pāragū-the one who had gone to the shore, expert [**pāra-*saddūpapada,* √**gamu+kvi+si**, **pāra**-shore].
Cittavidū-the one who knows the mind, **i.e.** psychic, [**citta-*saddūpapada,* √**vida**-to know, **+kvi+si**].
Sahabhū-the one who happens together, friend, [**saha-*saddūpapada,* √**bhū+kvi+si**, **saha**-together].
Lokavidū-the one who knows the world, [**loka-*saddūpapada,* √**vida+kvi+si**, **loka**-world].
Words in **rū**-suffix: (conjoined "**r**" is deleted per rule Suuta 539 thus leaving only **ū**)
Viññū-the wise, [**vi**-specially, √**ñā**-to know, **+rū+si**].
Sabbaññū-omniscient Buddha, [**sabba-*saddūpapada*√ñā+rū+si**, **sabba**-all].
Atthaññū-the one who knows the meaning, [**attha-*saddūpapada*√ñā+rū+si**, **attha**-meaning, wellbeing].
Kataññū-the grateful person, [**kata-*saddūpapada,* √ñā+rū+si**, **kata**-a good deed done by good people].
Dhammaññū-the one who knows the Dhamma, [**Dhamma-*saddūpapada***, √**ñā+rū+si**].
Mattaññū-the one who knows limit, [**matta-*saddūpapada*, √ñā+rū+si**, **matta**-measure].
Rattaññū-the one who knows the nights, **i.e.** most senior (idiomatic expression) [**ratti-*saddūpapada*√ ñā+rū+si**, **ratti**-night].

(* ***saddūpapada***-qualifier word, subsidiary word, 'near-by word', closely located in front of the roots, this noun in accusative case, Re. Sutta 524)

Lưu ý: Các từ trong nhóm này thường được tìm thấy có hậu tố **kvi**, hoặc hậu tố **rū**.

[YNT]

Các từ có hậu tố **kvi**:
Abhibhū-người vượt qua (tất cả phiền não và kẻ thù), bậc Chiến Thắng [**abhi**-đang thống trị, √**bhū**-thì, là, **+kvi+si**].
Vedagū-người trí tuệ, bậc thâm hiểu (người hiểu biết nhờ trí tuệ) [**vida-*saddūpapada***, √**gamu+kvi+si**, **veda**-trí tuệ].
Vessabhū-Đức Phật Vessabhū [**vessa-*saddūpapada,* √**bhū+kvi+si**, **vessa**-thương gia].
Pabhū-nguồn gốc (người trị vì) [**pa**-đầu tiên, √**+bhū+kvi+si**].
Pāragū-người đã đến bờ kia (bậc giải thoát), bậc thiện xảo [**pāra-*saddūpapada,* √**gamu+kvi+si**, **pāra**-bờ kia].
Cittavidū-người biết tâm (liễu tâm), **tl.** nhà ngoại cảm, tâm linh [**citta-*saddūpapada,* √**vida**-biết, **+kvi+si**].
Sahabhū-người cùng sanh ra (đồng hữu/sanh), người bạn, [**saha-*saddūpapada,* √**bhū+kvi+si**, **saha**-cùng].
Lokavidū-bậc Thế Gian Giải (bậc hiểu biết thế gian), [**loka-*saddūpapada,* √**vida+kvi+si**, **loka**-thế giới].
Các từ có hậu tố **rū**: (phụ âm "**r**" bị xóa theo Luật 539, do đó chỉ còn lại **ū**)
Viññū-bậc trí, bậc sáng suốt [**vi**-đặc biệt, chi tiết, √**ñā**-biết, **+rū+si**].
Sabbaññū-Phật Toàn Giác, bậc Toàn Tri [**sabba-*saddūpapada*√ñā+rū+si**, **sabba**-tất cả].
Atthaññū-người biết ý nghĩa, người biết lợi ích, bậc thông nghĩa [**attha-*saddūpapada*√ñā+rū+si**, **attha**-ý nghĩa, an lạc, lợi ích].
Kataññū-người biết ơn, người tri ân, [**kata-*saddūpapada,* √ñā+rū+si**, **kata**-đã được làm (việc tốt, việc thiện)].
Dhammaññū-bậc liễu tri Pháp, bậc Tri Pháp, người biết Pháp [**Dhamma-*saddūpapada***, √**ñā+rū+si**].
Mattaññū-người tri túc (biết tiết độ trong ăn, mặc, chỗ ở, thuốc ...) [**matta-*saddūpapada*, √ñā+rū+si**, **matta**-mức độ].
Rattaññū- người biết từng đêm, **tl.** bậc cao niên, bậc trưởng lão (thành ngữ) [**ratti-*saddūpapada*√ ñā+rū+si**, **ratti**-ban đêm].

(* ***saddūpapada***- từ hạn định, từ phụ, 'từ gần', nằm gần trước gốc động từ, danh từ này ở Đối Cách, Xem Sutta 524)

33.V.M.sabbaññū. Sabbaññū-the omniscient Buddha

(Masculine)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sabbaññū	*Sabbaññuno
Voc	bho Sabbaññu	Bhonto Sabbaññū, *Sabbaññuno
Acc	Sabbaññuṃ	Sabbaññū, *Sabbaññno
Ins	Sabbaññunā	Sabbaññūhi, Sabbaññūbhi
Dat&Gen	Sabbaññussa, Sabbaññuno	Sabbaññūnaṃ
Abl	Sabbaññusmā, Sabbaññumhā, Sabbaññunā	Sabbaññūhi-bhi
Loc	Sabbaññusmiṃ, Sabbaññumhi	Sabbaññūsu

Note: Other frequently found words such as **viññū, kataññū** and so on are very much similar and easy to practice in formation of various word-forms as shown here.

****

33.BC.Na.sabbaññū. **Sabbaññū**-bậc Toàn Giác (Phật)

(Nam Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sabbaññū	*Sabbaññuno
HC	bho Sabbaññu	Bhonto Sabbaññū, *Sabbaññuno
ĐC	Sabbaññuṃ	Sabbaññū, *Sabbaññno
SDC	Sabbaññunā	Sabbaññūhi, Sabbaññūbhi
CĐC&STC	Sabbaññussa, Sabbaññuno	Sabbaññūnaṃ
XXC	Sabbaññusmā, Sabbaññumhā, Sabbaññunā	Sabbaññūhi-bhi
ĐSC	Sabbaññusmiṃ, Sabbaññumhi	Sabbaññūsu

Lưu ý: Các từ thường gặp khác như **viññū, katañññū**, v.v... có cấu trúc rất tương đồng, và dễ thực hành trong việc thành lập các dạng từ khác nhau như đã trình bày ở đây.

****

LESSON 11

Puṃliṅga, o-kāranta sadda
Masculine Gender, **o**-ending Noun

34.V.M.go. Go-cow, ox, cattle, (pronounced as in 'gall').

General Aspects
This word is quite unique in that it is structured in all case-ending by means of morphological procedures and rules specifically reserved only for this word in all seven case-endings. Thus it is **a unique noun** unrelated to other nouns in terms of shared morphological procedures except case-endings.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Go+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220. All word-forms are based on three patterns: **o**, **ava** and **āva** with an added relevant case-ending applied after them. Note this simple fact so that it is much easier to learn.
Note: There are strictly **no other nouns similar to** this noun in terms of the structure and declination of word-forms.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Go	Gavo, Gāvo
Voc	Hay Go	Hay Go, Gavo, Gāvo
Acc	Gavaṃ, Gāvaṃ, Gāvuṃ	Gavo, Gāvo
Ins	Gavena, Gāvena	Gohi, Gobhi
Dat&Gen	Gavassa, Gāvassa	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ
Abl	Gavasmā, Gavamhā, Gavā, Gāvasmā, Gāvamhā, Gāvā	Gohi, Gobhi
Loc	Gavasmiṃ, Gavamhi, Gave, Gāvasmiṃ, Gāvamhi, Gāve	Gavesu, Gāvesu, Gosu

BÀI HỌC 11

Puṃliṅga, o-kāranta sadda

Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **o**

34.BC.Na.go. **Go**-con bò, con bò đực, gia súc.

Khía cạnh Chung

Từ này khá độc đáo ở chỗ nó được cấu trúc trong tất cả các Biến Cách bằng các trình tự, và quy luật hình thái học được dành riêng chỉ cho từ này trong cả bảy Biến Cách. Do đó, nó là **một danh từ độc nhất** không liên quan đến các danh từ khác về mặt trình tự hình thái học chung ngoại trừ các Biến Cách.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Go+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Tất cả các dạng từ đều dựa trên ba hình thức: **o, ava** và **āva** với một Biến Cách phù hợp được thêm vào sau chúng. Lưu ý, điều đơn giản này để việc học trở nên dễ dàng hơn.

Lưu ý: Hoàn toàn không có danh từ nào khác tương tự có cấu trúc, và Biến Cách giống với danh từ này.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Go	Gavo, Gāvo
HC	Hay Go	Hay Go, Gavo, Gāvo
ĐC	Gavaṃ, Gāvaṃ, Gāvuṃ	Gavo, Gāvo
SDC	Gavena, Gāvena	Gohi, Gobhi
CĐC&STC	Gavassa, Gāvassa	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ
XXC	Gavasmā, Gavamhā, Gavā, Gāvasmā, Gāvamhā, Gāvā	Gohi, Gobhi
ĐSC	Gavasmiṃ, Gavamhi, Gave, Gāvasmiṃ, Gāvamhi, Gāve	Gavesu, Gāvesu, Gosu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Go (220)	(np) Gavo (turn **o** to **av** by **ca** of 75, **yo** to **o** by **tu** of 205), Gāvo (74, by **tu** of 205),
(vs) Go (57, 220)	(vp) Go, Gavo, Gāvo (same as above *np*-case)
(as) Gavaṃ (75), Gāvaṃ (75), Gāvuṃ (75, 76, 58, 82)	(ap) Gavo, Gāvo (As above *np*-case),
(is) Gavena (**ca** of 75, 103), Gāvena (**ca** of 74, 103)	(ip) Gohi (NSP), Gobhi (99),
(ds,gs) Gavassa (**ca** of 75 , 61), Gāvassa (73, 61)	(dp, gp) Gavaṃ (**ca** of 77), Gunnaṃ (Change **go** into **gu** by **ca** of 81, 67), Gonaṃ (NSP)
(abs) Gavasmā (**ca** of 75), Gavamhā (**ca** of 75, 99), Gavā (**ca** of 75, 108), Gāvasmā (**ca** of 74), Gāvamhā (**ca** of 74, 99), Gāvā (**ca** of 74, 108)	(abp) Gohi, Gobhi
(ls) Gavasmiṃ (**ca** of 75), Gavamhi (**ca** of 75, 99), Gave (**ca** of 75, 108), Gāvasmiṃ (**ca** of 74), Gāvamhi (**ca** of 74, 99), Gāve (**ca** of 74, 108)	(lp) Gavesu (**ca** of 75, 101), Gāvesu (**ca** of 74, 101), Gosu (NSP).

Note: Morphological procedure for these word-forms is quite simple if one has a clear understanding of the relevant and applicable function of Suttas. For example:

1. The component vowel **o** of **go** is changed into **āva** by the main function of Sutta 74 in **yo** case.
2. **ca** of 74, as a split Sutta function, changes the component vowel **o** of **go** into **āva** in **nā**, **smā**, **smiṃ**, **su** cases. [**ca** refers to the word **ca** which is part of Sutta "**yosu ca"**. **ca** means 'also'].
3. The component vowel **o** of **go** is changed into **āva, ava** by the main function of Sutta 75 in **aṃ** case.
4. **ca** of Sutta 75 changes **o** of **go** into **ava** in all **yo**, **nā**, **sa**, **smā**, **smiṃ**, **su** cases with exception of **aṃ**-case which is applicable by the original function of main Sutta 75. [**ca** here refers to the word **ca** which is part of Sutta "**avammhi ca"**]

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Go (220)	(ccn) Gavo (chuyển **o** thành **av** bởi **ca** của 75, **yo** thành **o** bởi **tu** của 205), Gāvo (74, bởi **tu** của 205),
(hci) Go (57, 220)	(hcn) Go, Gavo, Gāvo (giống như *ccn ở* trên)
(đci) Gavaṃ (75), Gāvaṃ (75), Gāvuṃ (75, 76, 58, 82)	(đcn) Gavo, Gāvo (Như *ccn ở* trên),
(sdci) Gavena (**ca** của 75, 103), Gāvena (**ca** của 74, 103)	(sdcn) Gohi (KTH), Gobhi (99),
(ds,gs) Gavassa (**ca** của 75 , 61), Gāvassa (73, 61)	(cđcn, stcn) Gavaṃ (**ca** of 77), Gunnaṃ (Đổi **go** thành **gu** bởi **ca** của 81, 67), Gonaṃ (KTH)
(xxci) Gavasmā (**ca** của 75), Gavamhā (**ca** của 75, 99), Gavā (**ca** của 75, 108), Gāvasmā (**ca** của 74), Gāvamhā (**ca** của 74, 99), Gāvā (**ca** của 74, 108)	(xxcn) Gohi, Gobhi
(đsci) Gavasmiṃ (**ca** của 75), Gavamhi (**ca** của 75, 99), Gave (**ca** của 75, 108), Gāvasmiṃ (**ca** của 74), Gāvamhi (**ca** của 74, 99), Gāve (**ca** của 74, 108)	(đscn) Gavesu (**ca** của 75, 101), Gāvesu (**ca** của 74, 101), Gosu (KTH).

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho các dạng từ này khá đơn giản nếu học viên hiểu rõ chức năng liên quan, và áp dụng của các Luật - Sutta. Ví dụ:

1. Thành phần nguyên âm **o** của **go** được đổi thành **āva** theo chức năng chính của Luật 74 trong Biến Cách **yo**.
2. **ca** của 74, như một chức năng Luật tách âm, đổi thành phần nguyên âm **o** của **go** thành **āva** trong các Biến Cách **nā, smā, smiṃ, su**. [**ca** ám chỉ từ **ca** là một phần của Luật "**yosu ca**". **ca** có nghĩa là 'và'].
3. Thành phần nguyên âm **o** của **go** được đổi thành **āva, ava** theo chức năng chính của Luật 75 trong Biến Cách **aṃ**.
4. **ca** của Luật 75 đổi **o** của **go** thành **ava** trong tất cả các Biến Cách **yo, nā, sa, smā, smiṃ, su** ngoại trừ Biến Cách **aṃ** được áp dụng bởi chức năng gốc của Luật 75. [Ở đây, **ca** ám chỉ từ **ca** là một phần của Luật "**avammhi ca**"]

35.V.M.go->goṇa*. Goṇa-cattle (ox, bull)
(a **purisa**-group noun)

Goṇa is derived from **go** according to Kaccāyana:
Go changed to **goṇa** in **naṃ** case by rule 80, in **su**, **hi**, **nā** cases by rule 81, in the remaining cases by **ca** of 81 (Kaccāyana Pāḷi Grammar).

In view of this morphological procedure mentioned in the grammar text, the term **goṇa** is possible and applicable in all of **seven** cases. "**goṇa**" is to be declined like in **purisa**. Thus, it is much simple and easy to learn this word **goṇa**.

Base: Go+si

Change into **goṇa** by applicable morphological procedures as mentioned above followed by the same procedures shown in purisa. It is quite simple and easy to understand the stages of various structural changes.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Goṇo	Goṇā
Acc	Goṇaṃ	Goṇe
Ins	Goṇena	Goṇehi, Goṇebhi
Dat&Gen	Goṇassa	Goṇānaṃ
Abl	Goṇasmā, Goṇamhā, Goṇā	Goṇehi, Goṇebhi
Loc	Goṇasmiṃ, Goṇamhi, Goṇe	Goṇesu

SMP (**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure)

(ns) Goṇo (turn **go** to **goṇa** by **ca** of 81, 104, 83)	(np) Goṇā (by **ca** of 81, 107, 83)
(as) Goṇaṃ (by **ca** of 81, 83)	(ap) Goṇe (by **ca** of 81, 107, 83)
(is) Goṇena (by 81, 103, 83)	(ip) Goṇehi (by 81, 101), Goṇebhi (by 81, 101, 99),
(ds, gs) Goṇassa (by **ca** of 81, 61)	(dp, gp) Goṇānaṃ (by 80, 89)
(abs) Goṇasmā (by **ca** of 81), Goṇamhā (by **ca** of 81, 99) , Goṇā (by **ca** of 81, 108)	(abp) Goṇehi, Goṇebhi
(ls) Goṇasmiṃ (by **ca** of 81), Goṇamhi (by **ca** of 81, 99), Goṇe (by **ca** of 81, 108)	(lp) Goṇesu (by 81, 101)

Gāvī-female cow. This is an **ī**-ending noun, feminine gender and to be declined as in **nadī**. Refer to relevant section of the feminine gender nouns.

35.BC.Na.go->goṇa*. **Goṇa**-gia súc (con bò đực)
(danh từ nhóm **purisa**)

Goṇa được bắt nguồn từ **go** theo Kaccāyana:
Go đổi thành **goṇa** trong Biến Cách **naṃ** theo Luật 80, trong các Biến Cách **su, hi, nā** theo Luật 81, trong các Biến Cách còn lại theo **ca** của 81 (Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana).

Xét trình tự hình thái học được đề cập trong bản Văn phạm này, thuật ngữ **goṇa** khả thi, và có thể áp dụng được trong cả bảy Biến Cách. "**goṇa**" được chia Biến Cách như trong **purisa**. Do đó, việc học từ **goṇa** này trở nên rất đơn giản, và dễ dàng.

Căn từ: Go+si

Đổi thành **goṇa** theo các trình tự hình thái học áp dụng được như đã đề cập ở trên, tiếp theo là các trình tự tương tự như trong **purisa**. Việc nắm bắt các giai đoạn thay đổi cấu trúc khác nhau trở nên khá đơn giản và dễ hiểu.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Goṇo	Goṇā
ĐC	Goṇaṃ	Goṇe
SDC	Goṇena	Goṇehi, Goṇebhi
CĐC&STC	Goṇassa	Goṇānaṃ
XXC	Goṇasmā, Goṇamhā, Goṇā	Goṇehi, Goṇebhi
ĐSC	Goṇasmiṃ, Goṇamhi, Goṇe	Goṇesu

LTH (**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học)

(cci) Goṇo (chuyển **go** thành **goṇa** bởi **ca** của 81, 104, 83)	(ccn) Goṇā (bởi **ca** của 81, 107, 83)
(đci) Goṇaṃ (bởi **ca** của 81, 83)	(đcn) Goṇe (bởi **ca** của 81, 107, 83)
(sdci) Goṇena (bởi 81, 103, 83)	(sdcn) Goṇehi (bởi 81, 101), Goṇebhi (bởi 81, 101, 99),
(cđci, stci) Goṇassa (bởi **ca** của 81, 61)	(cđcn, stcn) Goṇānaṃ (bởi 80, 89)
(xxci) Goṇasmā (bởi **ca** của 81), Goṇamhā (bởi **ca** của 81, 99), Goṇā (bởi **ca** của 81, 108)	(xxcn) Goṇehi, Goṇebhi
(đsci) Goṇasmiṃ (bởi **ca** của 81), Goṇamhi (bởi **ca** của 81, 99), Goṇe (bởi **ca** của 81, 108)	(đscn) Goṇesu (bởi 81, 101)

Gāvī-con bò cái. Đây là một danh từ tận cùng bằng **ī**, Nữ Tánh, và được chia Biến Cách như trong **nadī**. Tham khảo phần liên quan của các danh từ Nữ Tánh.

INDEX OF
MASCULINE GENDER NOUN HEADER-WORDS

Purisapumā gacchantā, sā aggi ca daṇḍī bhikkhu.
satthu atha guṇavantu, sayambhū go pulliṅgikā.

[Translation]

Purisa, pumā, gacchanta, sā, aggi, also, daṇḍī, bhikkhu, satthu, aside from it, **guṇavantu**, **sayambhū**, **go**.
(These are) the header-words of masculine gender nouns.

- **gacchantā** [**gacchanta+yo**=changed to **ā** per Sutta 107]
- **atha**=aside from that, besides, *npt.*

- [**pulliṅgikā**=**pulliṅga**-masculine gender, + **ika**=relating to, + **yo**= changed to **ā** per Sutta107].

- **pulliṅga**=**pum**=male, derivative of the word **puma** which means 'male', the last vowel **a** of **puma** is erased per Sutta 222> **pum**. **m** further changed to **l**> **pullṅga+liṅga**=gender.

****

MỤC LỤC
CÁC TỪ TIÊU BIỂU CỦA DANH TỪ NAM TÁNH

Purisapumā gacchantā, sā aggi ca daṇḍī bhikkhu.
satthu atha guṇavantu, sayambhū go pulliṅgikā.

[Dịch nghĩa]

Purisa, pumā, gacchanta, sā, aggi, also, daṇḍī, bhikkhu, satthu, ngoài ra, **guṇavantu**, **sayambhū**, **go**.
(Đây là) các từ tiêu biểu của danh từ Nam Tánh.

- **gacchantā** [**gacchanta+yo**=đổi thành **ā** theo Sutta 107]
- **atha**=ngoài ra, bên cạnh, *bbt.*

- [**pulliṅgikā**=**pulliṅga**-Nam Tánh, + **ika**= liên quan đến, + **yo**= đổi thành **ā** theo Sutta107].

- **pulliṅga**=**pum**=đực (Nam), bắt nguồn từ từ **puma** nghĩa là 'giống đực' (Nam), nguyên âm cuối **a** của **puma** bị xóa theo Luật - Sutta 222> **pum**. **m** sau đó đổi thành **l**> **pullṅga+liṅga**=giống, tánh.

****

LESSON 12

NEUTER GENDER NOUNS

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta

Neuter gender,
aṃ-ending nouns, Type (I)

Note: Actual base-ending of noun-stem is **a**-ending before becoming a complete word.

General Aspects
The neuter gender **a**-ending nouns, which share similar morphological procedures and structural patterns of **Citta** in each of seven case-endings are called **Citta-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case: **Citta+si** and **si** is transformed into "**aṃ**" as per the rule of Sutta 219. Thus, it becomes "**Cittaṃ**" ending in an **ṃ**. Here "**ṃ**" symbolizes the neuter gender, **a**-ending nouns of **Citta**-group.

See the verse below to understand this fact. All the words are shown in an "**aṃ**-ending" to be grammatically identified in such a neuter-gender group. **Citta** means (1) mind, consciousness, (noun, neuter gender) (2) wonderful, amazing (adj, three variable genders).

36.V.N.citta.I. **Citta**-mind

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Cittaṃ	Cittā, Cittāni
Acc	Cittaṃ	Citte, Cittāni
Ins	Cittena	Cittehi, Cittebhi
Dat&Gen	Cittassa	Cittānaṃ
Abl	Cittasmā, Cittamhā, Cittā	Cittehi, Cittebhi
Loc	Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte	Cittesu

BÀI HỌC 12

DANH TỪ TRUNG TÁNH

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta

Danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **aṃ**, Loại (I)

Lưu ý: Căn từ thực tế là tận cùng bằng **a** trước khi trở thành một từ hoàn chỉnh.

Khía cạnh Chung
Các danh từ Trung Tánh tánh tận cùng bằng **a**, có trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự như **Citta** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Citta**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ cách, số ít: **Citta+si**, và **si** được chuyển thành "**aṃ**" theo Luật 219. Do đó, nó trở thành "**Cittaṃ**" tận cùng bằng **ṃ**. Ở đây, "**ṃ**" tượng trưng cho danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **a** của nhóm **Citta**.

Hãy xem bài kệ dưới đây để hiểu điều này. Tất cả các từ đều được trình bày với "tận cùng **aṃ**" để được nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm Trung Tánh như vậy. **Citta** có nghĩa là (1) tâm, tâm thức (danh từ, Trung Tánh) (2) tuyệt vời, ngạc nhiên (tính từ, ba Tánh biến đổi linh hoạt).

36.BC.Tr.cittạ.I. **Citta**-tâm

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Cittaṃ	Cittā, Cittāni
ĐC	Cittaṃ	Citte, Cittāni
SDC	Cittena	Cittehi, Cittebhi
CĐC&STC	Cittassa	Cittānaṃ
XXC	Cittasmā, Cittamhā, Cittā	Cittehi, Cittebhi
ĐSC	Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte	Cittesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Cittaṃ (219)	(np) Cittā (218, 107), Cittāni (218, 88).
(vs) Citta, Cittā	(vp) Cittāni (218, 88).
(as) Cittaṃ (NSP)	(ap) Citte (218, 107) Cittāni (218, 88).

Note: The morphological procedure for remaining word-forms from *is*-case to *lp*-case, are similar to "**purisa**".

SIMILAR WORDS

Kulaṃ ca Kusalaṃ Puññaṃ, Sukha-dukkha-phalaṃ Rūpaṃ Maṅgalaṃ Akusalaṃ Kammaṃ, Dāna-sīla-jhānaṃ Vanaṃ Nagaraṃ Ñāṇa-cīvaraṃ, Balaṃ Cittā'dikaṃ Mataṃ.

[Translation]

Kulaṃ, Kusalaṃ, Puññaṃ, Sukhaṃ, dukkhaṃ, phalaṃ, Rūpaṃ, Maṅgalaṃ, Akusalaṃ, Kammaṃ, Dānaṃ, Sīlaṃ, Jhānaṃ, Vanaṃ, Nagaraṃ, Ñāṇaṃ, Cīvaraṃ, Balaṃ and so forth are to be known as belonging to **Citta**-group nouns similarly declined as the word "**Citta**".

- [**Cittā'dikaṃ**= Citta, +**ādikaṃ**=so on, **Mataṃ**=should be known. Note that **aṃ** is a common ending for neuter gender nouns].

[WM]

Kulaṃ-family,	**Kammaṃ**-deed, action,
Kusalaṃ-meritorious deed,	**Dānaṃ**-giving, charity,
Puññaṃ-meritorious deed,	**Sīlaṃ**-habit, morality,
Sukhaṃ-happiness,	**Jhānaṃ**-deep mental absorption,
dukkhaṃ-suffering,	**Vanaṃ**-forest,
phalaṃ-fruit, result,	**Nagaraṃ**-town, city,
Rūpaṃ-physical form, matter,	**Ñāṇaṃ**-knowledge,
Maṅgalaṃ-blessing,	**Cīvaraṃ**-robe,
Akusalaṃ-unwholesome deed, sin,	**Balaṃ**-energy, power.

Note: Kusalaṃ, **Pāpaṃ** are shown in the verse of Rūpasiddhi Grammar as belonging to neuter gender. However, these words are of variable gender when they are used as adjectives with different meaning. In this case, **kusala**-means 'skillful, wholesome', and **pāpa** means 'vile, evil'. Examples: **Kusalo naro**-the virtuous man or skilled man. **Pāpo naro**-the vile man.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Cittaṃ (219)	(ccn) Cittā (218, 107), Cittāni (218, 88).
(hci) Citta, Cittā	(hcn) Cittāni (218, 88).
(đci) Cittaṃ (KTH)	(đcn) Citte (218, 107) Cittāni (218, 88).

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho các dạng từ còn lại từ *sdci* đến cách *đsci* đều tương tự như "**purisa**".

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Kulaṃ ca Kusalaṃ Puññaṃ, Sukha-dukkha-phalaṃ Rūpaṃ Maṅgalaṃ Akusalaṃ Kammaṃ, Dāna-sīla-jhānaṃ Vanaṃ Nagaraṃ Ñāṇa-cīvaraṃ, Balaṃ Cittā'dikaṃ Mataṃ.

[Dịch nghĩa]

Kulaṃ, Kusalaṃ, Puññaṃ, Sukhaṃ, dukkhaṃ, phalaṃ, Rūpaṃ, Maṅgalaṃ, Akusalaṃ, Kammaṃ, Dānaṃ, Sīlaṃ, Jhānaṃ, Vanaṃ, Nagaraṃ, Ñāṇaṃ, Cīvaraṃ, Balaṃ, và vân vân được biết là thuộc nhóm danh từ **Citta** được chia Biến Cách tương tự như từ "**Citta**".

- [**Cittā'dikaṃ**= Citta, +**ādikaṃ**=vân vân, **Mataṃ**=nên được biết. Lưu ý, **aṃ** là âm tận cùng chung cho danh từ Trung Tánh].

[YNT]

Kulaṃ-gia đình,	**Kammaṃ**-nghiệp, hành động,
Kusalaṃ-điều thiện,	**Dānaṃ**-bố thí, cho,
Puññaṃ-việc phước, công đức	**Sīlaṃ**-giới, thói quen,
Sukhaṃ-an lạc, hạnh phúc,	**Jhānaṃ**-thiền (trạng thái tâm an trụ)
dukkhaṃ-khổ, đau khổ,	**Vanaṃ**-rừng, lâm,
phalaṃ-quả, kết quả,	**Nagaraṃ**-kinh thành,
Rūpaṃ-sắc, hình sắc,	**Ñāṇaṃ**-trí,
Maṅgalaṃ-điềm lành, điều hạnh phúc,	**Cīvaraṃ**-y, y phục,
Akusalaṃ-điều ác, điều tội lỗi,	**Balaṃ**-sức mạnh.

Lưu ý: Kusalaṃ, **Pāpaṃ** được trình bày trong bài kệ của Văn phạm Rūpasiddhi như thuộc Trung Tánh. Tuy nhiên, những từ này có Tánh thay đổi khi chúng được sử dụng như tính từ với nghĩa khác. Trong trường hợp này, **kusala** nghĩa là 'thiện xảo, thiện lành', và **pāpa** nghĩa là 'xấu ác, độc ác'. Ví dụ: **Kusalo naro**-người đức hạnh, hoặc người thiện xảo. **Pāpo naro**-người xấu ác.

37.V.N.a.kamma.I. **Kamma**-work, deed, action and Kammic force

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kammaṃ	Kammā, Kammāni
Acc	Kammaṃ	Kamme, Kammāni
Ins	Kammena, *Kammanā, *Kammunā	Kammehi, Kammebhi
Dat&Gen	Kammassa, *Kammuno	Kammānaṃ
Abl	Kamasmā, Kammamhā, Kammā, *Kammunā	Kammehi-Kammebhi
Loc	Kammasmiṃ, Kammamhi, Kamme, *Kammani	Kammesu

Note: Special word-forms are shown in asterisk (*). The rest are same as **Citta.**

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(is) *Kammanā (160), *Kammunā (160).
(ds, gs) *Kammuno (Change the last **a** of **kamma** to **u** by **ca** of 159, 58, 117).
(abs) *Kammunā (by **ca** of 159, 58, 215).
(ls) *Kammani (Turn **smiṃ** to **ni** by **tu** of 197).

Note: Morphological procedure for the remaining words are as shown in **citta** and **purisa**.

[Reference Text]

Ca-saddena **puma**,**kamma**,**thāma**ntassa c**u**'kāro vā **sa**,**smā**su

[Sutta 139, Rūpasiddhi Grammar].

[Translation]

The last component vowel **a** of **puma**, **kamma**, **thāma** sometimes changes into **u** by means of **ca** of Sutta 139 in **sa**, **smā** cases.

This is morphological procedure regarding **pumuno, kammuno, thāmuno** in *ds*, *gs* cases and **pumunā, kammunā, thāmunā** in *is*, *abs*-cases. (139 is 159 in Kaccāyana Pāḷi Grammar).

37.BC.Tr.a.kamma.I. **Kamma**-nghiệp, hành động, việc làm

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kammaṃ	Kammā, Kammāni
ĐC	Kammaṃ	Kamme, Kammāni
SDC	Kammena, *Kammanā, *Kammunā	Kammehi, Kammebhi
CĐC&STC	Kammassa, *Kammuno	Kammānaṃ
XXC	Kamasmā, Kammamhā, Kammā, *Kammunā	Kammehi-Kammebhi
ĐSC	Kammasmiṃ, Kammamhi, Kamme, *Kammani	Kammesu

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*). Còn lại giống như từ **Citta.**

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(sdci) *Kammanā (160), *Kammunā (160).
(cđci, stci) *Kammuno (Đổi âm cuối **a** của **kamma** thành **u** bởi **ca** của 159, 58, 117).
(xxci) *Kammunā (bởi **ca** của 159, 58, 215).
(đsci) *Kammani (Chuyển **smiṃ** thành **ni** bởi **tu** của 197).

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho các từ còn lại như đã trình bày trong **citta** và **purisa**.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Ca-saddena **puma**,**kamma**,**thāma**ntassa c**u**'kāro vā **sa**,**smā**su

[Sutta 139, Văn phạm Rūpasiddhi].

[Dịch nghĩa]

Thành phần nguyên âm cuối **a** của **puma, kamma, thāma** đôi khi đổi thành **u** bằng **ca** của Luật 139 trong các Biến Cách **sa, smā**.

Đây là trình tự hình thái học liên quan đến p**umuno, kammuno, thāmuno** trong *sdci, stci*, và **pumunā, kammunā, thāmunā** trong *sdci, xxci*. (139 là 159 trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana).

LESSON 13

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta
Neuter gender,
o, aṃ-ending nouns, Type (II)

General Aspects
Nouns, which share similar morphological procedures and structural patterns of **Mano** in each of seven case-endings are called **Mano-group** nouns. Majority of words in this group are of neuter gender. However, some of the words belonging to masculine or feminine gender are also shown in this group as they have some shared characteristics.

Three distinctive characteristic features of the words in this noun group:

1. having a special "**sā**, **so**, **si**" feature (word-form) in the **instrumental, dative, genitive** and **locative singular cases** respectively. E.g. ***manaṣā, manaṣo, manaṣi*.**
   There are certain exceptions to this characteristic in some words which will be shown later among some nouns belonging to this **mano**-group.

2. having an "**o**" ending in the object of accusative singular case not only in the word-form but also in a sentence where the object ends in an "**o**". The usual grammatical norm is an **aṃ**-ending for most of other nouns.
   E.g. (1) **kusalapakkhavaḍḍhanena *mano* vaḍḍhentī'ti manobhāvanīyā** *(nakula-sutta vaṇṇanā, khandha vagga saṃyutta ṭīkā).*
   [Translation]
   It is called ***manobhāvanīya*** (mind-development) because the practice leads to development of wholesome ***mental states***.

BÀI HỌC 13

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta

Danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **o, aṃ**, Loại (II)

Khía cạnh Chung

Các danh từ có trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự như **Mano** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Mano**. Phần lớn các từ trong nhóm này thuộc Trung Tánh. Tuy nhiên, một số từ thuộc Nam Tánh, hoặc Nữ Tánh cũng được trình bày trong nhóm này vì chúng có một số đặc điểm chung.

Ba đặc điểm đặc trưng riêng biệt của các từ trong nhóm danh từ này:

1. có dạng (dạng từ) "**sā, so, si**" đặc biệt trong Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách và Định Sở Cách, số ít tương ứng. Vd. ***manasā, manaso, manasi*.**
   Tuy nhiên, sẽ có một số ngoại lệ đối với đặc điểm này trong một số từ, và chúng sẽ được trình bày sau trong một vài danh từ thuộc nhóm **mano** này.

2. có dạng tận cùng "**o**" ở Đối Cách, số ít không chỉ trong dạng từ mà còn trong câu ở Đối Cách cùng bằng "**o**". Quy luật Văn phạm thông thường là ở Đối Cách tận cùng bằng **aṃ** cho hầu hết các danh từ khác.
   Vd. (1) **kusalapakkhavaḍḍhanena *mano* vaḍḍhentī'ti manobhāvanīyā** *(nakula-sutta vaṇṇanā, khandha vagga saṃyutta ṭīkā).*

   [Dịch nghĩa]

   Bằng sự tăng trưởng phần thiện lành, (chư vị ấy) làm tăng trưởng ***tâm***, vì thế được gọi là **manobhāvanīya** 'đáng được tu tâm'.

(2) **"sambuddho"ti *vaco* sutvā.**

(Verse 1000, pārāyanavatthu gāthā).

[Translation]

Having heard ***the word*** "*sambuddha*" (being mentioned, brāhmin Bāvarī was overjoyed).

(3) ***ceto* paricca pajānāti.**

(Sāmaññaphala sutta, Sīlakkhandha vagga Pāḷi text).

[Translation]

(The monk) knows other's **mind** having analyzed (by means of psychic power).

3. retaining its distinctive "**o**" in the midst of a compound-noun structure even after the word becomes a complete word. See the example words with an **o** in the middle of a compound noun structure shown underlined.
   Examples:

man<u>o</u>mayaṃ-mind-generated [**mano**-mind, **+maya**-made],
yas<u>o</u>hāni-loss of fame [**yasa**-fame, **+hāni**-loss],
sir<u>o</u>ruhaṃ-grown in head [**sira**-head, **+ruha**-to grow], *i.e.* hair,
ay<u>o</u>mayaṃ-iron-made tool [**aya**-iron, **+maya**-made],
āp<u>o</u>samaṃ-water-like [**āpa**-water, **+sama**-like, similar],
ah<u>o</u>rattiṃ-day and night [**aha**-day, **+ratti**-night].

Note: Most of the front component words in a compound-noun, unless they are ***alutta-samāsa*** - unelided compound , as a rule of grammar, lost their vowel-endings when the word becomes a complete compound-noun. ***Alutta-samāsa*** means a compound noun whose first-component word retains its case-ending because it was left undeleted.

Basic crude structure in the nominative-singular case is

(a) **Mana+si** and **si** is transformed into "**ṃ**" as per the rule of Sutta 219. Thus it becomes "**Manaṃ**" ending in an "**ṃ**".

(b) **Mana+si** and **si** is transformed into "**o**" as per the rule of Sutta 104. Thus it becomes "**Mano**" ending in an "**o**".

(2) **"sambuddho"ti *vaco* sutvā.**

(Câu kệ 1000, pārāyanavatthu gāthā).
[Dịch nghĩa]

Sau khi đã lắng nghe ***từ*** "*sambuddha*" (được đề cập, Bà-la-môn Bāvarī vô cùng hoan hỷ).

(3) ***ceto*** **paricca pajānāti.**

(Sāmaññaphala sutta, Sīlakkhandha vagga Pāḷi).
[Dịch nghĩa]

Sau khi đã tuệ tri ***tâm*** (bằng thần thông), (vị tỳ khưu) liễu tri.

3. việc giữ lại âm "**o**" đặc trưng của nó ở giữa cấu trúc từ ghép ngay cả sau khi từ trở thành một từ (ghép) hoàn chỉnh. Xem các từ ví dụ có âm **o** ở giữa cấu trúc từ ghép được gạch chân.
Ví dụ:

man<u>o</u>mayaṃ-ý tạo [**mano**-ý, **+maya**-việc được tạo],
yas<u>o</u>hāni-việc mất danh tiếng [**yasa**-danh tiếng, **+hāni**-việc mất],
sir<u>o</u>ruhaṃ-tóc (việc mọc trên đầu) [**sira**-cái đầu, **+ruha**-việc mọc], *tl.* tóc,
ay<u>o</u>mayaṃ-làm từ sắt (dụng cụ bằng sắt) [**aya**-sắt, **+maya**-việc được làm],
āp<u>o</u>samaṃ-như nước [**āpa**-nước, **+sama**-như, tương tự],
ah<u>o</u>rattiṃ-ngày và đêm [**aha**-ban ngày, **+ratti**-ban đêm].

Lưu ý: Đa số các từ thành phần đầu trong từ ghép, trừ khi chúng là từ ghép không lược bỏ - ***alutta-samāsa***, theo Luật văn phạm, xóa bỏ nguyên âm tận cùng của chúng khi từ đó trở thành một từ ghép hoàn chỉnh. ***Alutta-samāsa*** nghĩa là một từ ghép mà từ thành phần đầu tiên giữ lại Biến Cách của nó vì nó không bị xóa.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là

(a) **Mana+si**, và **si** được chuyển thành "**ṃ**" theo Luật của Quy luật 219. Do đó, nó trở thành "**Manaṃ**" tận cùng bằng "**ṃ**".

(b) **Mana+si**, và **si** được chuyển thành "**o**" theo Luật 104. Do đó, nó trở thành "**Mano**" tận cùng bằng "**o**".

Here "**o**" in the second word-form of **mano** symbolizes a distinctive mark of mano-group nouns. See the verse below to understand this fact. All words are shown in an "**o**-ending" so that it is being easily grammatically identified as **mano-group nouns** which have uniquely distinctive characteristics. See the declined sample word-forms of **mana** which have three **distinctive characteristic features**. Please **carefully pay attention to different gender of the words** despite being shown in the same noun group.

38.V.M+N.mano/aṃ.II. **Mano**-mind

Masculine-Neuter (Dual gender, **aṃ**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Manaṃ, *Mano	Manā, Manāni
Voc	Bho Mana, Manā	Bhonto Manā, Bhontāni Manāni
Acc	Manaṃ, *Mano	Mane, Manāni
Ins	Manena, *Manasā	Manehi, Manebhi
Dat&Gen	Manassa, *Manaso	Manānaṃ
Abl	Manasmā, Manamhā, Manā, *Manasā	Manehi, Manebhi
Loc	Manasmiṃ, Manamhi, Mane, *Manasi	Manesu

Note: **vaco, vayo, tejo, tapo, ceto, tamo, yaso, ayo, payo, siro, chando, saro, uro** are declined similarly.

Ở đây, âm "**o**" trong dạng từ thứ hai của **mano** (*cci, đci*) tượng trưng cho một dấu hiệu đặc trưng của các danh từ nhóm **mano**. Xem bài kệ dưới đây để hiểu điều này. Tất cả các từ được liệt kê này tận cùng bằng "**o**" để có thể dễ dàng nhận dạng về mặt Văn phạm như là danh từ nhóm **mano** có những đặc điểm riêng biệt độc đáo. Xem các dạng từ mẫu đã được chia Biến Cách của **mana** có ba **đặc điểm đặc trưng riêng biệt**. Hãy **chú ý cẩn thận đến Tánh khác nhau của các từ** mặc dù được trình bày trong cùng một nhóm danh từ này.

38.BC.Na+Tr.mano/aṃ.II. Mano-ý

Nam-Trung Tánh (Danh từ Lưỡng Tánh tận cùng bằng **aṃ**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Manaṃ, *Mano	Manā, Manāni
HC	Bho Mana, Manā	Bhonto Manā, Bhontāni Manāni
ĐC	Manaṃ, *Mano	Mane, Manāni
SDC	Manena, *Manasā	Manehi, Manebhi
CĐC&STC	Manassa, *Manaso	Manānaṃ
XXC	Manasmā, Manamhā, Manā, *Manasā	Manehi, Manebhi
ĐSC	Manasmiṃ, Manamhi, Mane, *Manasi	Manesu

Lưu ý: **vaco, vayo, tejo, tapo, ceto, tamo, yaso, ayo, payo, siro, chando, saro, uro** được chia Biến Cách tương tự.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Manaṃ (219, 83), *Mano (By 104 or by **ca** of 182)	(np) Manā (218, 107), Manāni (218, 88)
(as) Manaṃ (NSP), *Mano (By **ca** of 182)	(ap) Mane (218, 107), Manāni (218, 88)
(is) *Manasā (181,184).	
(ds, gs) *Manaso (182,184)	
(abs) *Manasā (270, 181, 184).	
(ls) *Manasi (181,184).	

Note: The morphological procedure of remaining word-forms from *is*-case to *lp*-case, are similar to "**purisa**".

Views: There are different views regarding the gender of this word. **Rūpasiddhi Grammar** views it as a masculine gender word while **Saddanīti Grammar** views it as a dual gender word. However, the neuter gender is more acceptable in light of Pāḷi scriptural texts. The morphological procedure for "**mano**" in nominative singular is shown according to different views of **Saddanīti** and **Thabyekan** Sayādaw. The remaining words are similar to the word **purisa**. In Saddanīti and Moggallāna Grammar, it is said that the **ā**-function is also applicable in the ablative singular case as per "**manogaṇādito smiṃno i, nāsmāna'mā**". Example: **ayasā**-from the iron (Verse No. 240, Dhammapada Pāḷi text).

SIMILAR WORDS

Evaṃ Vaco Vayo Tejo, Tapo Ceto Tamo Yaso
Ayo Payo Siro Chando, Saro Uro Raho Aho
Ti'yaṅgasampannā ete, Manogaṇādikā matā.

[Translation]

In this similar way, **Vaco, Vayo, Tejo, Tapo, Ceto, Tamo, Yaso, Ayo, Payo, Siro, Chando, Saro, Uro, Raho, Aho** and so on, are to be known as **Mano**-group nouns which have all of the three distinctive structural patterns unique to the word "**Mano**".

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Manaṃ (219, 83), *Mano (Bởi 104 hoặc bởi **ca** của 182)	(ccn) Manā (218, 107), Manāni (218, 88)
(đci) Manaṃ (KTH), *Mano (Bởi **ca** của 182)	(đcn) Mane (218, 107), Manāni (218, 88)
(sdci) *Manasā (181,184).	
(cđci, stci) *Manaso (182,184)	
(xxci) *Manasā (270, 181, 184).	
(đsci) *Manasi (181,184).	

Lưu ý: Trình tự hình thái học của các dạng từ còn lại từ *sdci* đến *đsci* đều tương tự như "**purisa**".

Quan điểm: Có những quan điểm khác nhau về Tánh của từ này. Văn phạm Rūpasiddhi xem nó là từ Nam Tánh, trong khi đó Văn phạm Saddanīti xem nó là từ lưỡng Tánh. Tuy nhiên, Trung Tánh được chấp nhận nhiều hơn theo các Kinh điển Pāḷi. Trình tự hình thái học về "**mano**" ở Chủ cách, số ít được trình bày theo các quan điểm khác nhau của Saddanīti, và Thabyekan Sayādaw. Các từ còn lại tương tự như từ **purisa**. Trong Văn phạm Saddanīti, và Moggallāna, có nói rằng chức năng **ā** cũng áp dụng được ở Xuất Xứ Cách, số ít theo "**manogaṇādito smiṃno i, nāsmāna'mā**". Ví dụ: **ayasā**-từ sắt (Kệ ngôn, số 240, Pāḷi Dhammapada).

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Evaṃ Vaco Vayo Tejo, Tapo Ceto Tamo Yaso
Ayo Payo Siro Chando, Saro Uro Raho Aho
Ti'yaṅgasampannā ete, Manogaṇādikā matā.

[Dịch nghĩa]

Theo cách tương tự này, **Vaco, Vayo, Tejo, Tapo, Ceto, Tamo, Yaso, Ayo, Payo, Siro, Chando, Saro, Uro, Raho, Aho**, và vân vân, được biết là các danh từ nhóm **Mano** có cả ba hình thức cấu trúc đặc trưng độc đáo của từ "**Mano**".

[WM]

Vaco-speech,	**Payo**-milk, water,
Vayo-age,	**Siro**-head,
Tejo-heat, power,	**Chando**-wish, metrical measurement of a stanza,
Tapo-austerity, heat,	**Saro**-arrow, voice, vowel, pond,
Ceto-mind,	**Uro**-chest,
Tamo-darkness,	**Raho**-quiet place, being alone,
Yaso-fame, retinue,	**Aho**-day.
Ayo-iron,	
[**Ti'yaṅgasampannā**=**Ti-**three, **+aṅga**=marks, **+sampannā** = having, **ete**=these, **Manogaṇādikā**=as ***mano***-group nouns]	

Note: Tapo is masculine gender. **Raho** is not found in all case-endings except in the accusative & locative cases such as **raho**, **rahasi**. It is therefore viewed as a *nipāta* particle by some grammarians. The remaining words are mostly neuter gender words.

[Reference Text]

<u>Raha</u>saddassa ca nipātattā na iha te manādīsu daṭṭhabbā'ti parikkhittā. *(Sutta 144, Syādikaṇḍa, Moggallāna Grammar).*

****

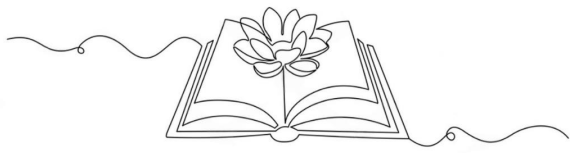

[YNT]

Vaco-lời nói, bài diễn thuyết	**Payo**-sữa, nước,
Vayo-tuổi, tuổi tác,	**Siro**-cái đầu,
Tejo-sức nóng (nhiệt), sức mạnh,	**Chando**- ước muốn, đơn vị đo lường của một câu kệ,
Tapo-khổ hạnh, sự thiêu đốt (nhiệt),	**Saro**-mũi tên, giọng nói, nguyên âm, ao hồ,
Ceto-tâm,	**Uro**-lồng ngực,
Tamo-tối tăm,	**Raho**-nơi yên tĩnh, ở một mình,
Yaso-danh tiếng, tùy tùng,	**Aho**-ngày, ban ngày.
Ayo-sắt,	
[**Ti'yaṅgasampannā**=**Ti-**ba, **+aṅga**=dấu hiệu, **+sampannā** = có, **ete**=các cái này, **Manogaṇādikā**=như các danh từ nhóm ***mano***]	

Lưu ý: Tapo là Nam Tánh. **Raho** không được tìm thấy trong tất cả các Biến Cách, ngoại trừ Đối Cách & Định Sở Cách như **raho, rahasi**. Do đó, nó được một số nhà Văn phạm xem là một bất biến từ -*nipāta*. Các từ còn lại phần lớn là từ Trung Tánh.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Rahasaddassa ca nipātattā na iha te manādīsu daṭṭhabbā'ti parikkhittā. *(Sutta 144, Syādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna).*

****

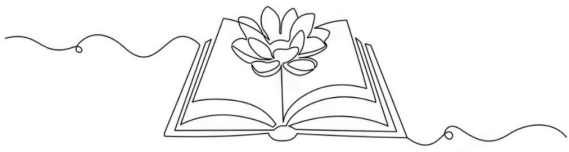

Sample declension of **vaco** from the verse.

39.V.N.vaco/aṃ.II. **Vaco**-speech, spoken word

(Neuter gender, **aṃ**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: There is no **vaco** in nominative singular.

Case	Singular	Plural
Nom	Vacaṃ	Vacā, Vacāni
Acc	Vacaṃ, *Vaco	Vace, Vacāni
Ins	Vacena, *Vacasā	Vacehi, Vacebhi
Dat&Gen	Vacassa, *Vacaso	Vacānaṃ
Abl	Vacasmā, Vacamhā, Vacā, *Vacasā	Vacehi, Vacebhi
Loc	Vacasmiṃ, Vacamhi, Vace, *Vacasi	Vacesu

Note: Other words can be similarly declined. Note that there is no **o**-ending word-form as found in **mano**, nominative singular-case.

****

40.V.N.aṃ.aha.II. **Aha**-day

(Neuter Gender, **aṃ**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Ahaṃ	Ahāni
Acc	Ahaṃ	Ahāni
Ins	Ahena, *Ahasā	Ahehi, Ahebhi
Dat&Gen	Ahassa, *Ahaso	Ahānaṃ
Abl	Ahā, *Ahasā	Ahehi, Ahebhi
Loc	Ahasmiṃ, Ahamhi, Ahe,*Ahasi, *Ahani, *Ahu	Ahesu

Ví dụ về chia Biến Cách của **vaco** từ bài kệ.

39.BC.Tr.vaco/aṃ.II. Vaco-lời nói, từ được nói ra

(Danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **aṃ**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Không có **vaco** ở Chủ cách, số ít.

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Vacaṃ	Vacā, Vacāni
ĐC	Vacaṃ, *Vaco	Vace, Vacāni
SDC	Vacena, *Vacasā	Vacehi, Vacebhi
CĐC&STC	Vacassa, *Vacaso	Vacānaṃ
XXC	Vacasmā, Vacamhā, Vacā, *Vacasā	Vacehi, Vacebhi
ĐSC	Vacasmiṃ, Vacamhi, Vace, *Vacasi	Vacesu

Lưu ý: Các từ khác có thể được chia Biến Cách tương tự. Lưu ý, không có dạng từ tận cùng bằng **o** như được tìm thấy trong **mano**, Chủ cách, số ít.

****

40.BC.Tr.aṃ.aha.II. Aha-ban ngày

(Danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **aṃ**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ahaṃ	Ahāni
ĐC	Ahaṃ	Ahāni
SDC	Ahena, *Ahasā	Ahehi, Ahebhi
CĐC&STC	Ahassa, *Ahaso	Ahānaṃ
XXC	Ahā, *Ahasā	Ahehi, Ahebhi
ĐSC	Ahasmiṃ, Ahamhi, Ahe,*Ahasi, *Ahani, *Ahu	Ahesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(abs) Ahā (108), Ahasā (same as ***manasā*** in the ablative singular case).	
(ls) Ahasi (181,184). Ahani (Change **smiṃ** into **ni** by invoking 404). Ahu (Change **smiṃ** into **u** by invoking 404). Ahe (108)	(lp) Ahesu (101)

SYNONYMOUS WORDS OF **AHA**

(1) **divasa**-day, (found as a mixed masculine & neuter gender noun, **purisa** & **citta** group),

(2) **diva-**heaven, **a**-ending masculine gender noun,
divā-day, **ā**-ending feminine gender noun

(3) **dina**-day (Neuter, **Citta**-group).

[Reference Text]

1. **<u>aha</u>saddassa pana bhumme'kavacanaṭhāne** "**<u>ahasi, ahe, ahasmiṃ, ahamhi, ahani, ahu</u>**"**ti yojetabbā.**
2. **mahāvuttinā ahamhā smiṃno <u>ni</u> ca, <u>u</u> ca hoti. ta'dahani, ta'dahu** *(Nirutti dīpanī).*

[Translation]

Change **smiṃ** into **ni** and also change **smiṃ** into **u** by invoking 404. *(Nirutti dīpanī).*

<u>Tadahū</u>'ti tasmiṃ <u>ahani</u>, tasmiṃ divase *(Uposatha-sutta commentary, Udāna-aṭṭhakathā)*.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(xxci) Ahā (108), Ahasā (giống như ***manasā*** ở Xuất Xứ Cách, số ít).	
(đsci) Ahasi (181,184). Ahani (Đổi **smiṃ** thành **ni** bằng sự trích dẫn 404). Ahu (Đổi **smiṃ** thành **u** bằng sự trích dẫn 404). Ahe (108)	(đscn) Ahesu (101)

CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA VỚI **AHA**

(1) **divasa**-ban ngày, (được tìm thấy như một danh từ Nam Tánh & Trung Tánh hỗn hợp, nhóm **purisa** & **citta**),

(2) **diva-**thiên giới, cung trời, danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**, **divā-**ban ngày, danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**

(3) **dina**-ban ngày (Trung Tánh, nhóm **Citta**).

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **<u>aha</u>saddassa pana bhumme'kavacanaṭhāne** "**<u>ahasi, ahe, ahasmiṃ, ahamhi, ahani, ahu</u>**"**ti yojetabbā.**
2. **mahāvuttinā ahamhā smiṃno <u>ni</u> ca, <u>u</u> ca hoti. ta'dahani, ta'dahu** *(Nirutti dīpanī).*

[Dịch nghĩa]

Đổi **smiṃ** thành **ni**, và cũng đổi **smiṃ** thành **u** bằng sự trích dẫn 404. *(Nirutti dīpanī).*

<u>Tadahū</u>'ti tasmiṃ <u>ahani</u>, tasmiṃ divase *(Chú giải Uposatha-sutta, Udāna-aṭṭhakathā)*.

****

MANO-GROUP NOUNS

which have only the first unique mark

Bilaṃ Balaṃ Damo Vāho,Thāmo Jaro Jarā tathā
Padaṃ Mukhaṃ tya'ṭhādy'aṅka-puṇṇā Manogaṇādiko matā

[Translation]

The eight words **Bilaṃ, Balaṃ, Damo, Vāho,Thāmo, Jaro-Jarā, Padaṃ** and **Mukhaṃ** etc, are to be known as **Manogaṇādi**-group nouns which have only the first structural characteristic.

[**tya'ṭhādy'aṅka-puṇṇā=iti**=thus + **aṭha**=eight words, **jarā** is counted together with ***jaro***, +**ādi**=initial + **aṅka**= mark + **puṇṇā**=having, **i.e.**Thus, these eight words having the initial characteristic].

[WM]

Bilaṃ-hole, den,	**Jaro**-ailment,
Balaṃ-power, energy,	**Jarā**-aging, old age,
Damo-taming, restraint; self-control	**Padaṃ**-feet, word, reason, nibbāna,
Vāho-vehicle,	**Mukhaṃ**-face, entrance, opening.
Thāmo-energy, strength,	

Note:

(1) **Bilaṃ, Balaṃ, Padaṃ, Mukhaṃ** are **neuter** gender words.
(2) **Damo, Vāho, Thāmo, Jaro** are **masculine** gender words.
(3) **Jarā** is **feminine** gender word. (Note this!)

[Reference Text]

<u>thāma</u>saddo purisādigaṇo *(Niruttidīpanī).*

The word **'thāma'** belongs to the initial **purisa**-group nouns.

<u>jaro</u> kucchirogo *(Girimānanda sutta, Dasaka Aṅguttaranikāya Pāḷi Text).*

****

CÁC DANH TỪ NHÓM **MANO**
chỉ có dấu hiệu đặc trưng đầu tiên

Bilaṃ Balaṃ Damo Vāho,Thāmo Jaro Jarā tathā
Padaṃ Mukhaṃ tya'ṭhādy'aṅka-puṇṇā Manogaṇādiko matā

[Dịch nghĩa]

Tám từ **Bilaṃ, Balaṃ, Damo, Vāho,Thāmo, Jaro-Jarā, Padaṃ** và **Mukhaṃ** v.v., được biết là các danh từ nhóm **Manogaṇādi** chỉ có đặc điểm cấu trúc đầu tiên.

[**tya'ṭhādy'aṅka-puṇṇā=iti**=như vậy + **aṭha**=tám từ, **jarā** được xem như cùng với ***jaro***, +**ādi**=ban đầu + **aṅka**= dấu hiệu + **puṇṇā**=có, **tl.** Như vậy, tám từ này có đặc điểm ban đầu].

[YNT]

Bilaṃ-cái lỗ, cái hang,	**Jaro**-bệnh tật,
Balaṃ-sức mạnh, sinh lực,	**Jarā**-sự lão hóa, tuổi già,
Damo-việc thu thúc/huấn luyện, việc tự chế ngự	**Padaṃ**-bàn chân, từ, lý do, Niết Bàn,
Vāho-phương tiện,	**Mukhaṃ**-khuôn mặt, lối vào, khoảng trống.
Thāmo-năng lượng, sức mạnh,	

Lưu ý:

(1) **Bilaṃ, Balaṃ, Padaṃ, Mukhaṃ** là các từ **Trung Tánh**.

(2) **Damo, Vāho, Thāmo, Jaro** là các từ **Nam Tánh**.

(3) **Jarā** là từ Nữ Tánh. (Hãy lưu ý!)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

thāmasaddo purisādigaṇo *(Niruttidīpanī).*

Từ "**thāma**" thuộc danh từ nhóm **purisa** ban đầu.

jaro kucchirogo *(Girimānanda sutta, Dasaka Aṅguttaranikāya Pāḷi).*

****

41.V.N.bila.II. **Bila**-hole, den, burrow

(Neuter gender, **a**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Bilaṃ	Bilā, Bilāni
Acc	Bilaṃ	Bile, Bilāni
Ins	Bilena, *Bilasā	Bilehi, Bilebhi
Dat&Gen	Bilassa, *Bilaso	Bilānaṃ
Abl	Bilasmā, Bilamhā, Bilā	Bilehi, Bilebhi
Loc	*Bilasi, Bilasmiṃ, Bilamhi, Bile	Bilesu

Note: **bala, dama, vāha, pada, mukha** are to be declined as in **bila**. Only words with **sā**, **so**, **si**-function are similar to **mana** in morphological procedure. The rest is as in **Citta**. It is quite easy.

****

42.V.M.thāma.II. **Thāma**-power, energy

(Masculine Gender, **a**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Thāmo	Thāmā
Acc	Thāmaṃ	Thāme
Ins	Thāmena, *Thāmunā, *Thāmasā	Thāmehi, Thāmebhi
Dat&Gen	Thāmassa, *Thāmaso, *Thāmuno	Thāmānaṃ
Abl	Thāmasmā, Thāmamhā, Thāmā, *Thāmunā	Thāmehi, Thāmebhi
Loc	*Thāmasi, Thāmasmiṃ, Thāmamhi, Thāme	Thāmesu

41.BC.Tr.bila.II. **Bila**-cái lỗ, cái hang, cái hốc

(Danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Bilaṃ	Bilā, Bilāni
ĐC	Bilaṃ	Bile, Bilāni
SDC	Bilena, *Bilasā	Bilehi, Bilebhi
CĐC&STC	Bilassa, *Bilaso	Bilānaṃ
XXC	Bilasmā, Bilamhā, Bilā	Bilehi, Bilebhi
ĐSC	*Bilasi, Bilasmiṃ, Bilamhi, Bile	Bilesu

Lưu ý: **bala, dama, vāha, pada, mukha** được chia Biến Cách như **bila**. Chỉ những từ có chức năng **sā, so, si** là có trình tự hình thái học tương tự **mana**. Phần còn lại giống như **Citta**. Nó khá dễ dàng.

****

42.BC.Na.thāma.II. **Thāma**-sức mạnh, sinh lực

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Thāmo	Thāmā
ĐC	Thāmaṃ	Thāme
SDC	Thāmena, *Thāmunā, *Thāmasā	Thāmehi, Thāmebhi
CĐC&STC	Thāmassa, *Thāmaso, *Thāmuno	Thāmānaṃ
XXC	Thāmasmā, Thāmamhā, Thāmā, *Thāmunā	Thāmehi, Thāmebhi
ĐSC	*Thāmasi, Thāmasmiṃ, Thāmamhi, Thāme	Thāmesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(is) Thāmunā (160).
(ds, gs) Thāmuno (by **ca** of 157 or 159, 58, 117).
(abs) Thāmunā (by **ca** of 157 or 159, 58, 215).

Note: Morphological procedure for most words are similar to **purisa**. This word "**thāmo**" is in fact of masculine gender. It is shown here in this group as it has some shared characteristics in the instrumental, dative, genitive and locative singular cases.

****

43.V.F.jarā.II. **Jarā**-aging, old-age

(**Feminine** Gender, **ā**-ending noun, similar to **kaññā** except special word-forms)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Jarā	Jarāyo
Acc	Jaraṃ	Jarā, Jarāyo
Ins&Abl	Jarāya, *Jarasā	Jarāhi, Jarābhi
Dat&Gen	Jarāya, *Jaraso	Jarānaṃ
Loc	Jarāya, Jarāyaṃ, *Jarasi	Jarāsu

Note: Morphological procedure for **Jarasā, Jaraso, Jarasi** is similar to **mana**.
Morphological procedure of the remaining words are similar to the word "**kaññā**" of feminine gender. Please refer to relevant morphological procedures of **kaññā**.

This word "**jarā"** is actually of **feminine gender, ā-ending noun** though the base is **Jara** which ends in an **a**-vowel. It is shown here in this mano-group because it shares some distinctive word forms similar to **mano**. Such word-forms are found in the instrumental, dative, genitive, ablative and locative case singular numbers which have **sā, so, si** functions. Also shown here in this group, are two words **thāma** and **āpa** which are of masculine gender. They are shown in this group as **thāma** also has three shared word-forms and **āpa** has the first characteristic of having an **o** in the **accusative singular** case unique to this mano-group nouns.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(sdci) Thāmunā (160).
(cđci, stci) Thāmuno (bởi **ca** của 157 hoặc 159, 58, 117).
(xxci) Thāmunā (bởi **ca** của 157 hoặc 159, 58, 215).

Lưu ý: Trình tự hình thái học của hầu hết các từ đều tương tự như từ **purisa**. Từ "**thāmo**" này thực chất là thuộc Nam Tánh. Nó được trình bày ở đây trong nhóm này, vì nó có một số đặc điểm chung ở Sử Dụng Cách, Đối Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách, số ít.

****

43.BC.nữ.jarā.II. **Jarā**-sự lão hóa, tuổi già

(Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā**, tương tự như **kaññā**, ngoại trừ một vài dạng từ đặc biệt)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Jarā	Jarāyo
ĐC	Jaraṃ	Jarā, Jarāyo
SDC&XXC	Jarāya, *Jarasā	Jarāhi, Jarābhi
CĐC&STC	Jarāya, *Jaraso	Jarānaṃ
ĐSC	Jarāya, Jarāyaṃ, *Jarasi	Jarāsu

Lưu ý: Trình tự hình thái học của **Jarasā, Jaraso, Jarasi** đều tương tự như **mana**.
Trình tự hình thái học của các từ còn lại đều tương tự như từ "**kaññā**" thuộc Nữ Tánh. Xin vui lòng tham khảo các trình tự hình thái học liên quan của **kaññā**.

Từ "**jarā**" này thực chất là thuộc danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, mặc dù căn từ là **Jara** tận cùng bằng nguyên âm **a**. Nó được trình bày trong nhóm **mano** này, vì nó có chung một số dạng từ đặc trưng tương tự như **mano**. Những dạng từ như vậy được tìm thấy trong Sử Dụng Cách, Đối Cách, Sở Thuộc Cách, Xuất Xứ Cách, và Định Sở Cách, số ít với các chức năng **sā, so, si**. Đồng thời, cũng được trình bày trong nhóm này là hai từ **thāma**, và **āpa** thuộc Nam Tánh. Chúng được trình bày trong nhóm này vì **thāma** cũng có ba dạng từ chung và **āpa** có đặc điểm đầu tiên là có **o** ở Đối Cách, số ít, một đặc điểm duy nhất của các danh từ nhóm **mano** này.

MANO-GROUP NOUNS
with the last two unique mark

44.V.M.āp<u>a</u>.II. āpa-water, liquid

(Masculine Gender, **a**-ending noun)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	āpo	āpā
Acc	āpaṃ, *āpo	āpe
Ins	āpena	āpehi, āpebhi
Dat&Gen	āpassa	āpānaṃ
Abl	āpasmā, āpamhā, āpā	āpehi, āpebhi
Loc	āpasmiṃ, āpamhi, āpe	āpesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) āpo (104)	(np) āpā (107),
(as) āpaṃ (83), āpo (by **ca** of 182)	(ap) āpe (107).

Note: The morphological procedure for remaining words are similar to **purisa**. This word "**āpo**" is in fact of masculine gender too. It is shown here in this **mano**-group as it has one shared characteristic of having an "**o**" in the accusative singular case (shown with an asterisk[*]). The morphological procedure of most words are similar to "**purisa**" and quite simple and easy to learn.

CÁC DANH TỪ NHÓM **MANO**
với hai dấu hiệu đặc trưng cuối cùng

44.BC.Na.āpa.II. **āpa**-nước, chất lỏng

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	āpo	āpā
ĐC	āpaṃ, *āpo	āpe
SDC	āpena	āpehi, āpebhi
CĐC&STC	āpassa	āpānaṃ
XXC	āpasmā, āpamhā, āpā	āpehi, āpebhi
ĐSC	āpasmiṃ, āpamhi, āpe	āpesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) āpo (104)	(ccn) āpā (107),
(đci) āpaṃ (83), āpo (bởi **ca** của 182)	(đcn) āpe (107).

Lưu ý: Trình tự hình thái học của các từ còn lại tương tự như **purisa**. Từ "**āpo**" này thực chất cũng thuộc Nam Tánh. Nó được trình bày trong nhóm **mano** này, vì nó có một đặc điểm chung là tận cùng bằng âm "**o**" ở Đối Cách, số ít (được đánh dấu bằng dấu sao [*]). Trình tự hình thái học của hầu hết các từ đều tương tự như "**purisa**", khá đơn giản, và dễ học.

WORDS WITH THE LAST TWO UNIQUE MARKS

Āpo ca sarado vāyo, rajo rajan'ti ādayo
antaṅ'ka-dvaya-sampannā, manogaṇādiko matā.

[Translation]

Āpo, Sarado, Vāyo, Rajo and so on are known as **Mano**-group nouns which have the last two distinctive structural characteristics of the **Mano**-group nouns.

[**Antaṅ'ka-dvaya-sampannā**= **anta**=last+ **aṅka**=mark+ **dvaya**=two+ **sampannā**= having, *i.e.* having the last two characteristic marks].

[WM]

Āpo-water, moisture,	**vāyo**-wind, air,
sarado-autumnal season,	**rajo, rajaṃ**-dust.

Note: The single one word **rajo**, **rajaṃ** is shown redundantly to show both masculine gender symbolized by **o** and neuter gender structure symbolized by **aṃ** of the the same word **raja** as a dual gender word as found in the Pāḷi texts.

****

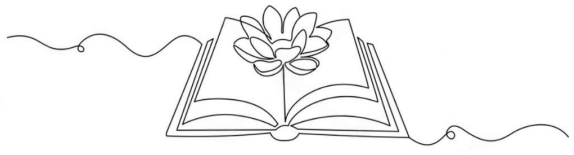

CÁC TỪ CÓ HAI DẤU HIỆU ĐẶC TRUNG CUỐI CÙNG

Āpo ca sarado vāyo, rajo rajan'ti ādayo
antaṅ'ka-dvaya-sampannā, manogaṇādiko matā.

[Dịch nghĩa]

Āpo, Sarado, Vāyo, Rajo, và vân vân được biết đến như các danh từ nhóm **Mano** có hai đặc điểm cấu trúc đặc trưng cuối cùng của các danh từ nhóm **Mano**.

[**Antaṅ'ka-dvaya-sampannā**= **anta**=cuối cùng+ **aṅka**=dấu hiệu+ **dvaya**=hai+ **sampannā**=việc đã được có (*sn*) , *tl.* có hai dấu hiệu đặc trưng cuối cùng].

[YNT]

Āpo-nước, độ ẩm,	**vāyo**-gió, không khí,
sarado-mùa thu,	**rajo, rajaṃ**-(hạt) bụi.

Lưu ý: Từ đơn **rajo, rajaṃ** được trình bày thêm nhằm thể hiện cả hai đặc điểm về Nam Tánh được ký hiệu tận cùng bằng **o**, và Trung Tánh tánh được ký hiệu tận cùng bằng **aṃ** của cùng từ **raja** như một từ lưỡng Tánh được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.

****

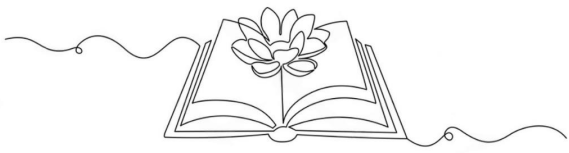

LESSON 14

Napuṃsakaliṅga, ā-kāranta sadda
Neuter gender, **ā**-ending noun

The neuter gender **ā**-ending nouns are rarely found in the scriptures.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **asaddhā+si** and **si** is transformed into an "**ṃ**" as per rule of Sutta 219. Thus it becomes "**asaddhaṃ**" ending in an "**aṃ**". This group of nouns are quite seldom found.

The reason is that such word structures as **asaddhā**, **apaññā**, despite **saddhā**, **paññā** being permanent feminine genders, are basically contextual gender words based on the implied meaning and context. They are mostly **bahubbīhi-samāsa**, appositional/ relative compound nouns. As such, their gender too tends to change according to the meaning of **aññapada** (another word).

45.V.N.ā.asaddhā/aṃ.
Asaddhaṃ-A household with no faith, faithless family

Case	Singular	Plural
Nom	Asaddhaṃ	Asaddhāni
Acc	Asaddhaṃ	Asaddhāni
Ins	Asaddhena	Asaddhehi, Asaddhebhi

Note: **There are no similar nouns to be classified in this group**. It is shown here as it was stated as an **ā**-ending neuter gender in the Rūpasiddhi Grammar. The morphological procedure of these words are similar to "**citta**". The base-word "**saddhā**" is permanently of feminine gender ending in an "**ā**". [**asaddhā**-**na**-without, **na** becomes **a**+**saddhā**-faith. a **Bahubbīhi**-compound noun]. As a matter of grammatical fact, gender of such **Bahubbīhi**-compound nouns are mostly influenced as well as determined by the implied meaning of the external word, known as **aññapadattha** (meaning of an external word). In this case, the implied meaning is **kula**, i.e. a family. As such, it is categorized as neuter gender because **kula** is an inherently neuter gender noun.

****

BÀI HỌC 14

Napuṃsakaliṅga, ā-kāranta sadda
Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ā**

Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **ā** hiếm khi được tìm thấy trong kinh điển.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **asaddhā+si**, và **si** được chuyển thành "**ṃ**" theo Luật 219. Do đó, nó trở thành "**asaddhaṃ**" tận cùng bằng "**aṃ**". Các danh từ của nhóm này khá hiếm gặp.

Lý do là vì các cấu trúc từ như **asaddhā, apaññā**, mặc dù **saddhā**, **paññā** vốn là Nữ Tánh cố định, về cơ bản là những từ có Tánh theo ngữ cảnh dựa trên ý nghĩa, và văn cảnh được ngụ ý. Chúng chủ yếu là **bahubbīhi-samāsa**, các Từ ghép Quan hệ. Do đó, Tánh của chúng cũng có xu hướng thay đổi tùy theo ý nghĩa của **aññapada** (từ khác).

45.BC.Tr.ā.asaddhā/aṃ.
Asaddhaṃ-(người gia chủ, hay gia đình)
không có đức tin, vô tín

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Asaddhaṃ	Asaddhāni
ĐC	Asaddhaṃ	Asaddhāni
SDC	Asaddhena	Asaddhehi, Asaddhebhi

Lưu ý: **Không có danh từ tương tự nào khác để phân loại trong nhóm này**. Nó được trình bày ở đây, vì nó được nêu là danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **ā** trong Văn phạm Rūpasiddhi. Trình tự hình thái học của những từ này tương tự như "**citta**". Từ gốc "**saddhā**" vốn thuộc Nữ Tánh cố định tận cùng bằng "**ā**". [**asaddhā-na**-không có, **na** trở thành **a+saddhā**-đức tin, sự tín tâm, sự thành tâm. Một Từ ghép Quan hệ - **Bahubbīhi**]. Về mặt văn phạm, Tánh của các Từ ghép Quan hệ - **Bahubbīhi** như vậy chủ yếu bị ảnh hưởng và cũng được xác định bởi nghĩa ngụ ý của từ bên ngoài, được gọi là **aññapadattha**. (ý nghĩa của từ khác). Trong trường hợp này, ý nghĩa được ngụ ý là **kula**, tức là gia đình. Do đó, nó được phân loại là Trung Tánh vì **kula** vốn là một danh từ Trung Tánh.

****

LESSON 15

Napuṃsakaliṅga, i-kāranta sadda
Neuter Gender, **i**-ending nouns

General Aspects
The neuter gender **i**-ending nouns, which share morphological procedures and structural patterns of the word **Aṭṭhi** in each of seven case-endings are called **Aṭṭhi-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Aṭṭhi+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220. Thus, it remain unchanged as "**aṭṭhi**" in the nominative singular case. Here "**i**" symbolizes the neuter gender **i**-ending nouns of **Aṭṭhi**-group. See the verse below to understand this fact. All the words are shown in an "**i**-ending" to be grammatically identified in such a group.

46.V.N.aṭṭhi. **Aṭṭhi**-bone

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Aṭṭhi	Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni
Acc	Aṭṭhiṃ	Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni
Ins	Aṭṭhinā	Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
Dat&Gen	Aṭṭhissa, *Aṭṭhino	Aṭṭhīnaṃ
Abl	Aṭṭhismā, Aṭṭhimhā, *Aṭṭhinā	Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
Loc	Aṭṭhismiṃ, Aṭṭhimhi	Aṭṭhīsu

Note: Only nominative and accusative cases have special word-forms. The rest are as in **aggi** and quite easy to study this word.

BÀI HỌC 15

Napuṃsakaliṅga, i-kāranta sadda
Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **i**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **i**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của từ **Aṭṭhi** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ nhóm **Aṭṭhi**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Aṭṭhi+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Do đó, nó vẫn không thay đổi là "**aṭṭhi**" ở Chủ Cách, số ít. Ở đây, "**i**" tượng trưng cho các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **i** của nhóm **Aṭṭhi**. Xem bài kệ dưới đây để hiểu điều này. Tất cả các từ được trình bày "tận cùng bằng **i**" để có thể nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm danh từ như vậy.

46.BC.Tr.aṭṭhi. **Aṭṭhi**-xương

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Aṭṭhi	Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni
ĐC	Aṭṭhiṃ	Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni
SDC	Aṭṭhinā	Aṭṭhībhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
CĐC&STC	Aṭṭhissa, *Aṭṭhino	Aṭṭhīnaṃ
XXC	Aṭṭhismā, Aṭṭhimhā, *Aṭṭhinā	Aṭṭhībhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
ĐSC	Aṭṭhismiṃ, Aṭṭhimhi	Aṭṭhīsu

Lưu ý: Chỉ có Chủ Cách, và Đối Cách có các dạng từ đặc biệt. Các dạng từ còn đều giống như **aggi**, và khá dễ học từ này.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Aṭṭhi (220)	(np) Aṭṭhī (58, 118, 88), Aṭṭhiyo (NSP), Aṭṭhīni (217, 88),
(vs) Aṭṭhi (57, 220)	(vp) Aṭṭhī (58, 118, 88), Aṭṭhiyo (NSP), Aṭṭhīni (217, 88)
(as) Aṭṭhiṃ (58, 82)	(ap) Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, Aṭṭhīni *(same as above np-case),*
(is) Aṭṭhinā (NSP)	(ip) Aṭṭhīhi (89), Aṭṭhībhi (99, 89), Aṭṭhihi (NSP), Aṭṭhibhi (99)
(ds, gs) Aṭṭhissa (61), Aṭṭhino (58, 117)	(dp, gp) Aṭṭhīnaṃ (89),
(abs) Aṭṭhismā (NSP), Aṭṭhimhā (99), Aṭṭhinā (270)	(abp) Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
(ls) Aṭṭhismiṃ (NSP), Aṭṭhimhi (99)	(lp) Aṭṭhīsu (89).

SIMILAR WORDS

Satthi Dadhi Akkhi Acci, Acchi Vāri ca Sappi ca Napuṃsakā Ikāra'ntā, Aṭṭhisadda-samā Bhave.

[Translation]

The words **Satthi, Dadhi, Akkhi, Acci, Acchi, Vāri** and **Sappi** are of neuter gender and similar to the word "**Aṭṭhi**" which ends in "**i**".

[WM]

Satthi-thigh,	**Acchi**-eye,
Dadhi-curd, sour milk	**Vāri**-water,
Akkhi-eye,	**Sappi**-ghee, butter.
Acci-flame,	
[**Napuṃsakā**=neuter gender, **I-kāra'ntā**= **i-kāra**=the vowel **i**+**antā**=ending, **Aṭṭhisaddasamā**= **Aṭṭhi sadda**=the word *aṭṭhi*+**samā**=similar, **Bhave**=are].	

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Aṭṭhi (220)	(ccn) Aṭṭhī (58, 118, 88), Aṭṭhiyo (KTH), Aṭṭhīni (217, 88),
(hci) Aṭṭhi (57, 220)	(hcn) Aṭṭhī (58, 118, 88), Aṭṭhiyo (KTH), Aṭṭhīni (217, 88)
(đci) Aṭṭhiṃ (58, 82)	(đcn) Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, Aṭṭhīni *(như ccn ở trên),*
(sdci) Aṭṭhinā (KTH)	(sdcn) Aṭṭhīhi (89), Aṭṭhībhi (99, 89), Aṭṭhihi (KTH), Aṭṭhibhi (99)
(cđci, stci) Aṭṭhissa (61), Aṭṭhino (58, 117)	(cđcn, stcn) Aṭṭhīnaṃ (89),
(xxci) Aṭṭhismā (KTH), Aṭṭhimhā (99), Aṭṭhinā (270)	(xxcn) Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi
(đsci) Aṭṭhismiṃ (KTH), Aṭṭhimhi (99)	(đscn) Aṭṭhīsu (89).

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Satthi Dadhi Akkhi Acci, Acchi Vāri ca Sappi ca Napuṃsakā Ikāra'ntā, Aṭṭhisadda-samā Bhave.

[Dịch nghĩa]

Các từ **Satthi, Dadhi, Akkhi, Acci, Acchi, Vāri**, và **Sappi** là thuộc Trung Tánh, và tương tự như từ "**Aṭṭhi**" tận cùng bằng "**i**".

[YNT]

Satthi-cái đùi, bắp vế,	**Acchi**-con mắt,
Dadhi-sữa đông, sữa chua	**Vāri**-nước,
Akkhi-con mắt,	**Sappi**-bơ, bơ lỏng.
Acci-ngọn lửa,	
[**Napuṃsakā**=Trung Tánh, **I-kāra'ntā**= **i-kāra**=nguyên âm **i**+**antā**=tận cùng (bằng), **Aṭṭhisaddasamā**= **Aṭṭhi sadda**=từ *aṭṭhi* +**samā**=tương tự, giống nhau, **Bhave**=là (*sn*)].	

****

LESSON 16

Napuṃsakaliṅga, ī-kāranta sadda

Neuter gender, **ī**-ending nouns

General Aspects

The neuter gender **ī**-ending nouns, which share morphological procedures and structural patterns of **Sukhakārī** in each of seven case-endings are called **Sukhakāri-group** nouns.

The words in this group are not of neuter gender always because they can be of variable gender depending on the contextually implied meaning.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Sukhakārī+si** and **si** is deleted as per the rule of Sutta 220. Thus, it is left unchanged "**sukhakārī**" ending in an **ī**.

47.V.N.sukhakārī.

Sukhakārī-happiness-causing good deed

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sukhakāri	Sukhakārī, Sukhakārīni
Acc	Sukhakāriṃ	Sukhakārī, Sukhakārīni
Ins	Sukhakārinā	Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
Dat&Gen	Sukhakārissa, Sukhakārino	Sukhakārīnaṃ
Abl	Sukhakārismā, Sukhakārimhā	Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
Loc	Sukhakārismiṃ, Sukhakārimhi	Sukhakārīsu

BÀI HỌC 16

Napuṃsakaliṅga, ī-kāranta sadda

Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **ī**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **ī**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của **Sukhakārī** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Sukhakāri**.

Các từ trong nhóm này không phải lúc nào cũng thuộc Trung Tánh, vì chúng có thể có Tánh thay đổi tùy thuộc vào ý nghĩa được ngụ ý trong ngữ cảnh.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Sukhakārī+si**, và **si** bị xóa theo Luật 220. Do đó, nó được giữ nguyên là "**sukhakārī**" tận cùng bằng **ī**.

47.BC.Tr.sukhakārī.

Sukhakārī-(người) việc mang lại hạnh phúc, (người) việc tạo ra an lạc

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sukhakāri	Sukhakārī, Sukhakārīni
ĐC	Sukhakāriṃ	Sukhakārī, Sukhakārīni
SDC	Sukhakārinā	Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
CĐC&STC	Sukhakārissa, Sukhakārino	Sukhakārīnaṃ
XXC	Sukhakārismā, Sukhakārimhā	Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
ĐSC	Sukhakārismiṃ, Sukhakārimhi	Sukhakārīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Sukhakāri (58, 84, 220)	(np) Sukhakārī (58, 118), Sukhakārīni (217)
(as) Sukhakāriṃ (58, 82)	(ap) Sukhakārī (58, 118), Sukhakārīni (217)
(is) Sukhakārinā (58, 84)	(ip) Sukhakārīhi (NSP), Sukhakārībhi (99)
(ds, gs) Sukhakārissa (58, 84, 61), Sukhakārino (58, 84, 117)	(dp, gp) Sukhakārīnaṃ (NSP),
(abs) Sukhakārismā (58, 84), Sukhakārimhā (58, 84, 99)	(abp) Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
(ls) Sukhakārismiṃ (58, 84), Sukhakārimhi (58, 84, 99)	(lp) Sukhakārīsu (NSP).

SIMILAR WORDS

Sukhakārī Sīghayāyī, Āyudāyī padaṃ tathā
Sugatigāmī'ti'me saddā, abhidheyya'tthaliṅgikā.

[Translation]

These words **Sukhakārī, Sīghayāyī, Āyudāyī** and **Sugatigāmī** etc; are of variable gender based on the contextual meaning and to be declined accordingly.

[WM]

Sukhakārī-happiness-causing act such as charity,
Sīghayāyī-quick-going mind, one who progresses rapidly, a swift advancer
Āyudāyī-giving long life; offering longevity (life-giving moral practice or charitable act),
Sugatigāmī-leading to a good destination; going to a happy fate (meritorious wholesome deed which can lead to being reborn in good-rebirth and general wellbeing)
padaṃ=word,
tathā=aside from that,
Sugatigāmīti'me=**Sugatigāmī**+**iti**=thus, +**ime**=these,
saddā=words.
abhidheyya'tthaliṅgikā=**abhidheyya**=implied, +**attha**=meaning-related, +**liṅgikā**=gender.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Sukhakāri (58, 84, 220)	(ccn) Sukhakārī (58, 118), Sukhakārīni (217)
(đci) Sukhakāriṃ (58, 82)	(đcn) Sukhakārī (58, 118), Sukhakārīni (217)
(sdci) Sukhakārinā (58, 84)	(sdcn) Sukhakārīhi (KTH), Sukhakārībhi (99)
(cđci, stci) Sukhakārissa (58, 84, 61), Sukhakārino (58, 84, 117)	(cđcn, stcn) Sukhakārīnaṃ (KTH),
(xxci) Sukhakārismā (58, 84), Sukhakārimhā (58, 84, 99)	(xxcn) Sukhakārīhi, Sukhakārībhi
(đsci) Sukhakārismiṃ (58, 84), Sukhakārimhi (58, 84, 99)	(đscn) Sukhakārīsu (KTH).

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Sukhakārī Sīghayāyī, Āyudāyī padaṃ tathā
Sugatigāmī'ti'me saddā, abhidheyya'tthaliṅgikā.

[Dịch nghĩa]

Những từ này **Sukhakārī, Sīghayāyī, Āyudāyī**, và **Sugatigāmī** v.v. có Tánh thay đổi dựa trên ý nghĩa ngữ cảnh, và được chia Biến Cách phù hợp.

[YNT]

Sukhakārī-(người) việc mang lại hạnh phúc, tạo ra an lạc,
Sīghayāyī-(người) việc tiến nhanh (trên đạo lộ), (người) việc tăng trưởng nhanh chóng
Āyudāyī-(người) việc bố thí mạng sống, (người) việc mang lại tuổi thọ,
Sugatigāmī-(người) việc đi đến thiện thú, việc tái sanh lạc cảnh,
padaṃ=từ,
tathā=ngoài ra,
Sugatigāmīti'me=**Sugatigāmī**+**iti**=như vậy, +**ime**=những (từ) này,
saddā=những từ.
abhidheyya'tthaliṅgikā=**abhidheyya**=ngụ ý, +**attha**=(liên quan) ý nghĩa, +**liṅgikā**=Tánh.

****

LESSON 17

Napuṃsakaliṅga, u-kāranta sadda
Neuter Gender, **u**-ending nouns

General Aspects
The neuter gender **u**-ending nouns, which share morphological procedures of **Āyu** in each of seven case-endings are called **Āyu**-group nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Āyu+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

48.V.N.āyu. Āyu-life

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	āyu	āyū, āyūni
Acc	āyuṃ	āyū, āyūni
Ins	āyunā, *āyusā	āyūhi, āyūbhi
Dat&Gen	āyussa, āyuno	āyūnaṃ
Abl	āyusmā, āyumhā	āyūhi, āyūbhi
Loc	āyusmiṃ, āyumhi	āyūsu

Note: There is special word-form in *is*-case shown in asterisk (*).

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) āyu (220)	(np) āyū (58, 118, 88), āyūni (217, 88)
(vs) āyu (220)	(vp) āyū, āyūni.
(as) āyuṃ (58, 82)	(ap) āyū, āyūni
(is) āyunā (NSP), āyusā (Change **nā** into **sā** by invoking the power of 404)	(ip) āyūhi (89), āyūbhi (89, 99).
(ds, gs) āyussa (61), āyuno (58, 117)	(dp, gp) āyūnaṃ (89)
(abs) āyusmā (NSP), āyumhā (99)	(abp) āyūhi, āyūbhi.
(ls) āyusmiṃ (NSP), āyumhi (99)	(lp) āyūsu (89).

BÀI HỌC 17

Napuṃsakaliṅga, u-kāranta sadda
Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **u**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **u**, có chung trình tự hình thái học của **Āyu** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ nhóm **Āyu**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Āyu+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

48.BC.Tr.āyu. **Āyu**-đời sống, thọ mạng

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	āyu	āyū, āyūni
ĐC	āyuṃ	āyū, āyūni
SDC	āyunā, *āyusā	āyūhi, āyūbhi
CĐC&STC	āyussa, āyuno	āyūnaṃ
XXC	āyusmā, āyumhā	āyūhi, āyūbhi
ĐSC	āyusmiṃ, āyumhi	āyūsu

Lưu ý: Có dạng từ đặc biệt *ở sdci* được đánh dấu bằng dấu sao (*).

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) āyu (220)	(ccn) āyū (58, 118, 88), āyūni (217, 88)
(hci) āyu (220)	(hcn) āyū, āyūni.
(đci) āyuṃ (58, 82)	(đcn) āyū, āyūni
(sdci) āyunā (KTH), āyusā (Đổi **nā** thành **sā** bằng sự trích dẫn thuyết phục của 404)	(sdcn) āyūhi (89), āyūbhi (89, 99).
(cđci, stci) āyussa (61), āyuno (58, 117)	(cđcn, stcn) āyūnaṃ (89)
(xxci) āyusmā (KTH), āyumhā (99)	(xxcn) āyūhi, āyūbhi.
(đsci) āyusmiṃ (KTH), āyumhi (99)	(đscn) āyūsu (89).

SIMILAR WORDS

Cakkhu Vasu Dhanu Dāru, Madhva'mbu Tipu Massu ca
Hiṅgu Siggu Matthu Vatthu, Paṃsu Jatu Sālva'ssu
Phalu Bindu Ucchu Jāṇu, Maccu ca āyunā samā.

[Translation]

Cakkhu, Vasu, Dhanu, Dāru, Madhu, Ambu (**madhva'mbu=madhu, ambu**), **Tipu, Massu, Hiṅgu, Siggu, Matthu, Vatthu, Paṃsu, Jatu, Sālu, Assu** (**Sālva'ssu** is combined in Sandhi. It is to be separated as **sālu+assu**), **Phalu, Bindu, Ucchu** and **Jāṇu**, **Maccu** are similar to the word **Āyu**.

[WM]

Cakkhu-eye,	**Vatthu**-foundation, base,
Vasu-wealth,	**Paṃsu**-soil, dirt,
Dhanu-bow,	**Jatu**-lac,
Dāru-wood, timber,	**Sālu**-lotus stem,
Madhu-honey, sweet,	**Assu**-tear,
Ambu-water,	**Phalu**-knot or joint of a plant such as bamboo,
Tipu-tin,	**Bindu**-dot, mark,
Massu-beard,	**Ucchu**-sugar-cane,
Hiṅgu-nutmeg,	**Jāṇu**-knee,
Siggu-ginger,	**Maccu**-death,
Matthu-fermented liquid,	**Āyunā**=with the word ***āyu***
samā=are similar	

Note: These words from the verse can be similarly declined **except special word-form**. Special word-form is not required and inapplicable.

****

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Cakkhu Vasu Dhanu Dāru, Madhva'mbu Tipu Massu ca
Hiṅgu Siggu Matthu Vatthu, Paṃsu Jatu Sālva'ssu
Phalu Bindu Ucchu Jāṇu, Maccu ca āyunā samā.

[Dịch nghĩa]

Cakkhu, Vasu, Dhanu, Dāru, Madhu, Ambu (**madhva'mbu=madhu, ambu**), **Tipu, Massu, Hiṅgu, Siggu, Matthu, Vatthu, Paṃsu, Jatu, Sālu, Assu** (**Sālva'ssu** được kết hợp trong Sandhi. Nó được tách ra thành **sālu+assu**), **Phalu, Bindu, Ucchu**, và **Jāṇu**, **Maccu** tương tự như từ **Āyu**.

[YNT]

Cakkhu-con mắt,	**Vatthu**-vật, (sắc) hữu vật, nền tảng, cơ sở,
Vasu-tài sản, của cải,	**Paṃsu**-đất, bụi bẩn,
Dhanu-cái cung,	**Jatu**-nhựa cây,
Dāru-gỗ, gỗ xẻ,	**Sālu**-thân sen,
Madhu-mật ong, đồ ngọt,	**Assu**-nước mắt,
Ambu-nước,	**Phalu**-mắc (tre), múi nối, nút thắt
Tipu-thiếc, chì	**Bindu**-dấu chấm, cái dấu,
Massu-râu,	**Ucchu**-cay mía,
Hiṅgu-đậu khấu,	**Jāṇu**-đầu gối,
Siggu-gừng,	**Maccu**-sự chết,
Matthu-nước lên men,	**Āyunā**=với từ ***āyu***
samā=tương tự	

Lưu ý: Những từ này từ bài kệ có thể được chia Biến Cách tương tự, **ngoại trừ dạng từ đặc biệt**. Dạng từ đặc biệt không cần thiết, và không áp dụng được.

****

LESSON 18

Napuṃsakaliṅga, ū-kāranta sadda

Neuter gender,
ū-ending noun

General Aspects

The neuter gender **ū**-ending nouns, which share common morphological procedures and structural patterns of **Gotrabhū** in each of seven case-endings are called **Gotrabhū-group** nouns. The words in this noun group are quite a few as they are usually contextually gendered based on the meaning they imply.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Gotrabhū+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220.

49.V.N.gottrabhū.

Gottrabhū-transcendental consciousness
(The mind which transcends common world ling's domain of mental defilements, transcendental consciousness)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Gotrabhu	Gotrabhūni
Acc	Gotrabhuṃ	Gotrabhūni
Ins	Gotrabhunā	Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
Dat&Gen	Gotrabhussa, Gotrabhuno	Gotrabhūnaṃ
Abl	Gotrabhusmā, Gotrabhumhā	Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
Loc	Gotrabhusmiṃ, Gotrabhumhi	Gotrabhūsu

BÀI HỌC 18

Napuṃsakaliṅga, ū-kāranta sadda

Danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **ū**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **ū**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của **Gotrabhū** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Gotrabhū**. Các từ trong nhóm danh từ này khá ít, vì chúng thường được chia Tánh tùy theo ngữ cảnh dựa trên ý nghĩa chúng ngụ ý.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là
Gotrabhū+si, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.

49.BC.Tr.gottrabhū.

Gottrabhū-chuyển tộc
(Tâm không còn bị ô nhiễm của các kiết sử,
dòng tâm của bậc thánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gotrabhu	Gotrabhūni
ĐC	Gotrabhuṃ	Gotrabhūni
SDC	Gotrabhunā	Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
CĐC&STC	Gotrabhussa, Gotrabhuno	Gotrabhūnaṃ
XXC	Gotrabhusmā, Gotrabhumhā	Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
ĐSC	Gotrabhusmiṃ, Gotrabhumhi	Gotrabhūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Gotrabhu (220)	(np) Gotrabhūni (217)
(as) Gotrabhuṃ (58, 82)	(ap) Gotrabhūni (217)
(is) Gotrabhunā (58, 84)	(ip) Gotrabhūhi (NSP), Gotrabhūbhi (99)
(ds, gs) Gotrabhussa (58, 84, 61), Gotrabhuno (58, 84, 117)	(dp, gp) Gotrabhūnaṃ (NSP)
(abs) Gotrabhusmā (58, 84), Gotrabhumhā (58, 84, 99)	(abp) Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
(ls) Gotrabhusmiṃ (58, 84), Gotrabhumhi (58, 84, 99)	(lp) Gotrabhūsu (NSP).

SIMILAR WORDS

Abhibhū, Sayambhū, Dhammañ̃ñū etc,. *[Rūpasiddhi]*

Note: These words could be classified in neuter gender only when they refer to the mind such as **abhibhū**=the mind which overwhelms defilements (conqueror), **sayambhū**=self-arising knowledge, **dhammañ̃ñū**=the knowledge which knows the Dhamma.

If these words refer to the person, they have to be classified as masculine gender, **ū**-ending nouns.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Gotrabhu (220)	(ccn) Gotrabhūni (217)
(đci) Gotrabhuṃ (58, 82)	(đcn) Gotrabhūni (217)
(sdci) Gotrabhunā (58, 84)	(sdcn) Gotrabhūhi (KTH), Gotrabhūbhi (99)
(cđci, stci) Gotrabhussa (58, 84, 61), Gotrabhuno (58, 84, 117)	(cđcn, stcn) Gotrabhūnaṃ (KTH)
(xxci) Gotrabhusmā (58, 84), Gotrabhumhā (58, 84, 99)	(xxcn) Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi
(đsci) Gotrabhusmiṃ (58, 84), Gotrabhumhi (58, 84, 99)	(đscn) Gotrabhūsu (KTH).

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Abhibhū, Sayambhū, Dhammaññ**ū** v.v. *[Rūpasiddhi]*

Lưu ý: Những từ này chỉ có thể được phân loại là Trung Tánh khi chúng chỉ tâm như **abhibhū**=(bậc/việc) chiến thắng (tâm đã đoạn trừ phiền não), **sayambhū**=(bậc/việc/sự) tự giác, (bậc/việc/sự) tự ngộ, **dhammañ**ñ**ū**=(bậc) Tri Pháp, việc/sự liễu tri Pháp.

Nếu những từ này chỉ về người, chúng phải được phân loại là danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ū**.

****

LESSON 19

Napuṃsakaliṅga, o-kāranta sadda

Neuter gender, **o**-ending nouns

General Aspects

The neuter gender **o**-ending nouns, which share the same morphological procedures of **Cittagu** in each of seven case-endings are called **Cittagu-group** nouns.

However, there are no similar nouns found in the Pāḷi texts. Therefore, this is quite insignificant noun group.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Cittago+si** and the component vowel **o** of go is changed to **u** by 342. **si** is deleted per the rule of Sutta 220. [**citta**=striped, strange, beautiful, adorned, variegated +**go**-cow].

50.V.N.o.cittagu.

Cittagu-the family having a color-striped cow (cow marker)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Cittagu	Cittagū, Cittagūni
Acc	Cittaguṃ	Cittagū, Cittagūni
Ins	Cittagunā	Cittagūhi, Cittagūbhi
Dat&Gen	Cittagussa, Cittaguno	Cittagūnaṃ
Abl	Cittagusmā, Cittagumhā	Cittagūhi, Cittagūbhi
Loc	Cittagusmiṃ, Cittagumhi	Cittagūsu

BÀI HỌC 19

Napuṃsakaliṅga, o-kāranta sadda

Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **o**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **o**, có chung trình tự hình thái học với từ **Cittagu** trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Cittagu**.

Tuy nhiên, không có danh từ tương tự nào được tìm thấy trong Kinh điển Pāḷi. Do đó, đây là nhóm danh từ không quan trọng lắm.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Cittago+si**, và thành phần nguyên âm **o** của **go** được đổi thành **u** theo 342. **si** bị xóa theo Luật 220. [**citta**=có sọc/vằn vện, lạ lẫm, đẹp, được trang điểm, nhiều màu sắc+**go**-con bò].

50.BC.Tr.o.cittagu.

Cittagu-(gia đình có) con bò sọc màu
(người đánh dấu bò)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Cittagu	Cittagū, Cittagūni
ĐC	Cittaguṃ	Cittagū, Cittagūni
SDC	Cittagunā	Cittagūhi, Cittagūbhi
CĐC&STC	Cittagussa, Cittaguno	Cittagūnaṃ
XXC	Cittagusmā, Cittagumhā	Cittagūhi, Cittagūbhi
ĐSC	Cittagusmiṃ, Cittagumhi	Cittagūsu

Base: Cittago (A ***bahubbīhi-samāsa***-relative compound noun)

Step 1: Change **o** of **cittago** into **u** by Sutta No 342 of Kaccāyana Pāḷi Grammar> **Cittagu**.

Step 2: Recognize this word as a noun.

Step 3: Apply **si** > **Cittagu+si**.

Step 4: Delete **si** by 220> **Cittagu**.

Note: This preliminary procedure up to **Step 2** must be performed before applying the relevant case-endings such as **yo**, **aṃ** etc, before carrying out necessary procedures in all these words.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Cittagu (220)	(np) Cittagū (58, 118, 88), Cittagūni (217, 88)
(vs) Cittagu (220)	(vp) Cittagūni
(as) Cittaguṃ (82)	(ap) Cittagū, Cittagūni *(same as above **np**-case)*
(is) Cittagunā (NSP)	(ip) Cittagūhi (89), Cittagūbhi (89, 99).
(ds, gs) Cittagussa (61), Cittaguno (58, 117)	(dp, gp) Cittagūnaṃ (89)
(abs) Cittagusmā (NSP), Cittagumhā (99)	(abp) Cittagūhi, Cittagūbhi
(ls) Cittagusmiṃ (NSP), Cittagumhi (99)	(lp) Cittagūsu (89)

A FEW SIMILARLY INFLECTED WORDS:

Sabalagu-the family having cow with color-spots, having mottled cows. [**sabala**=color-spotted, +**go**].
Tiṭṭhagu-the family having a standing cow which is about to be milked. [**tiṭṭha**=standing, +**go**].

****

Căn từ: Cittago (Từ ghép Quan hệ - ***bahubbīhi-samāsa***)

Bước 1: Đổi **o** của **cittago** thành **u** theo Luật số 342 của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana > **Cittagu**.

Bước 2: Nhận dạng từ này là một danh từ.

Bước 3: Áp dụng **si** > **Cittagu+si**.

Bước 4: Xóa **si** bởi 220> **Cittagu**.

Lưu ý: Trình tự sơ bộ này đến **Bước 2** phải được thực hiện trước khi áp dụng các Biến Cách liên quan như **yo, aṃ** v.v., trước khi thực hiện các trình tự cần thiết trong tất cả các từ này.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Cittagu (220)	(ccn) Cittagū (58, 118, 88), Cittagūni (217, 88)
(hci) Cittagu (220)	(hcn) Cittagūni
(đci) Cittaguṃ (82)	(đcn) Cittagū, Cittagūni *(giống như **ccn** ở trên)*
(sdci) Cittagunā (KTH)	(sdcn) Cittagūhi (89), Cittagūbhi (89, 99).
(cđci, stci) Cittagussa (61), Cittaguno (58, 117)	(cđcn, stcn) Cittagūnaṃ (89)
(xxci) Cittagusmā (KTH), Cittagumhā (99)	(xxcn) Cittagūhi, Cittagūbhi
(đsci) Cittagusmiṃ (KTH), Cittagumhi (99)	(đscn) Cittagūsu (89)

MỘT SỐ TỪ ĐƯỢC CHIA BIẾN CÁCH TƯƠNG TỰ:

Sabalagu-gia đình có con bò đốm, con bò đốm. [**sabala**=màu đốm, +**go**].
Tiṭṭhagu-gia đình có con bò đứng, con bò đứng (sắp được vắt sữa). [**tiṭṭha**=việc đã được đứng, việc đứng +**go**].

****

INDEX OF
NEUTER GENDER NOUN HEADER-WORDS

Cittaṃ mano ca asaddhā, aṭṭhi saukhakārī tathā.
āyu gotrabhū ce'va, cittagu napulliṅgikā.

[Translation]

Cittaṃ, **mano**, also, **asaddhā**, **aṭṭhi**, **sukhakārī**, besides, **āyu**, **gotrabhū**, also, **cittagu**. (These are) the header-words of neuter gender nouns.

[**ce'va**=**ca-also+eva**-(expletive, no meaning)]
napulliṅgikā=nouns of neuter gender.
[**napulliṅgikā**=**napulliṅga**-neuter gender, **+ikā** = [**ika+yo**] **ika**-relating to, **+ yo** changed to **ā** per Sutta 107].

napulliṅga=**na**-not, +**puṃ**=male, derivative of the word **puma** which means male, the last vowel **a** of **puma** is erased per 222> **pum**. **m** further changed to **l**> **napullṅga+liṅga**=gender.

****

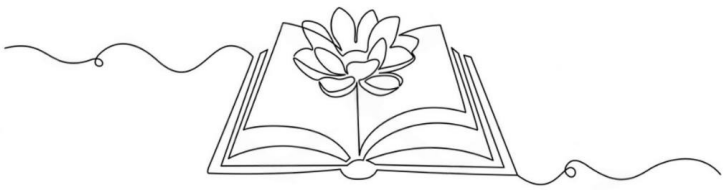

MỤC LỤC
CÁC TỪ TIÊU BIỂU CỦA DANH TỪ TRUNG TÁNH

Cittaṃ mano ca asaddhā, aṭṭhi saukhakārī tathā.
āyu gotrabhū ce'va, cittagu napulliṅgikā.

[Dịch nghĩa]

Cittaṃ, **mano**, và, **asaddhā**, **aṭṭhi**, **sukhakārī**, ngoài ra, **āyu**, **gotrabhū**, và, **cittagu**. (Đây là) những danh từ Trung Tánh tiêu biểu.

[**ce'va**=**ca-also+eva**-(từ đệm, không có nghĩa)]
napulliṅgikā=các danh từ Trung Tánh.
[**napulliṅgikā**=**napulliṅga**-Trung Tánh, **+ikā** = [**ika+yo**] **ika**- liên quan đến, **+ yo** đổi thành **ā** theo Sutta 107].

napulliṅga=**na**-không, +**puṃ**=Nam, xuất phát từ từ **puma** nghĩa là (giống) đực (Nam), nguyên âm cuối **a** của **puma** bị xóa đi theo 222> **pum**. sau đó **m** đổi thành **l**> **napullṅga+liṅga**=Tánh.

****

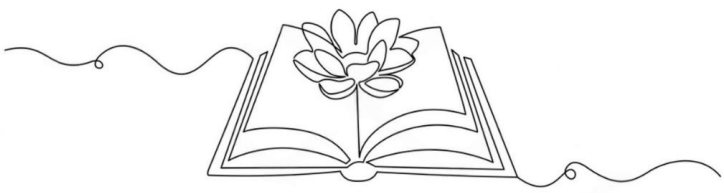

LESSON 20

FEMININE GENDER NOUNS

Itthiliṅga, ā-kāranta sadda

Feminine gender,
ā-ending nouns

General Aspects
The feminine gender ā-ending nouns, which have shared morphological procedures and structural patterns of **Kaññā** in each of seven case-endings are called **Kaññā-group** nouns.

Basic steps of word-form change:
These steps are necessary for any **ā**-ending feminine gender noun such as those in this group and other **sabbanāma**-nouns such as **ya, ta** and **kiṃ** etc.

Step **1: Kañña**.
Step **2:** an **ā** affix is applied by Sutta 237 after it to signify the feminine gender> **Kañña+ā**.
Step **3:** The final vowel "**a**" of the base noun-stem is deleted by Sutta 83> **Kañña+ā**.
Step **4:** Recognize it as a noun by Sutta 601.
Step **5:** A Nominative singular case-ending "**si**" is applied> **Kaññā+si**.

Si is deleted as per the rule of Sutta 220. Thus it is completed as "**Kaññā**" ending in an **ā**.
Here "**ā**" symbolizes the feminine gender **ā**-ending nouns of **Kaññā**-group. See the verse below to understand this fact. All the words are shown in an "**ā**-ending" to be grammatically identified in such a group.

Note: Nowadays, except for the morphological steps of header-word in nominative singular & plural cases, the steps **1, 2, 3,** & **4** are skipped in the remaining cases to simplify this preliminary multi-step morphological procedure. The first process in this shortened method, is to begin as **kaññā**.

BÀI HỌC 20

DANH TỪ NỮ TÁNH

Itthiliṅga, ā-kāranta sadda

Danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ā**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của **Kaññā** trong bảy cách được gọi là các danh từ **nhóm Kaññā**.

Các bước cơ bản của sự thay đổi dạng từ:
Những bước này cần thiết cho bất kỳ danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā** nào như những từ trong nhóm này, và các đại từ - **sabbanāma** khác như **ya, ta** và **kiṃ**, v.v.

Bước **1: Kañña**.
Bước **2:** hậu tố **ā** được áp dụng theo Luật 237, sau đó nó để ám chỉ cho Nữ Tánh> **Kañña+ā**.
Bước **3:** Nguyên âm cuối "**a**" của căn từ bị xóa bởi Luật - Sutta 83> **Kañ̃+ā**.
Step **4:** Nhận dạng nó là một danh từ bởi Luật 601.
Bước **5:** Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng > **Kaññā+si**.

Si bị xóa theo Luật 220. Do đó, từ này sẽ hoàn thành "**Kaññā**" tận cùng bằng **ā**.
Ở đây, "**ā**" tượng trưng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā** của nhóm **Kaññā**. Xem bài kệ dưới đây để hiểu điều này. Tất cả các từ được trình bày với "tận cùng bằng **ā**" để có thể dễ dàng nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm như vậy.

Lưu ý: Ngày nay, ngoại trừ các bước hình thái học của từ tiêu biểu ở Chủ Cách, số ít & số nhiều, các bước 1, 2, 3 & 4 được bỏ qua trong các trường hợp còn lại để đơn giản hóa trình tự hình thái học nhiều bước sơ bộ này. Quy trình đầu tiên trong phương pháp rút gọn này là bắt đầu từ **kaññā**.

51.V.F.kaññā. Kaññā-girl, maiden, virgin

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kaññā	Kaññāyo
Voc	Bhoti Kaññe	Bhotiyo Kaññā Kaññāyo
Acc	Kaññaṃ	Kaññā, Kaññāyo
Ins&Abl	Kaññāya	Kaññāhi, Kaññābhi
Dat&Gen	Kaññāya	Kaññānaṃ
Loc	Kaññāya, Kaññāyaṃ	Kaññāsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Follow the above steps up to step **4**. Then all necessary case-endings and morphological procedures are to be applied to bring all words to completion.

(ns) Kaññā (220)	(np) Kaññāyo (NSP)
(vs) Kaññe (57, 60, 114)	(vp) Kaññā (60, 118) Kaññāyo (NSP).
(as) Kaññaṃ (83)	(ap) Kaññā (60, 118) Kaññāyo (NSP).
(is, abs) Kaññāya (60, 111)	(ip, abp) Kaññāhi (NSP), Kaññābhi (99)
(ds, gs) Kaññāya (60, 111)	(dp, gp) Kaññānaṃ (NSP).
(ls) Kaññāya (60, 111), Kaññāyaṃ (60, 216)	(lp) Kaññāsu (NSP).

Note: Most grammar texts do not show that there is an **e**-function in *ap*-case applicable by Sutta 107 in feminine gender words. But, there is a word found as **māle**, *Verse No. 2329, Vessantra-jātaka Pāḷi texts* in *ap*-case which is quite rare for an **ā**-ending feminine gender noun **mālā**-(the flower). In this case, an **e**-function is to be applied by ***vināDhikāra-yogavibhāga*** of 107 omitting the word "**akārato**" in its Vutti to skip the restriction which places the restriction on other nouns.

51.BC.nữ.kaññā. **Kaññā**-cô gái, thiếu nữ, trinh nữ

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kaññā	Kaññāyo
HC	Bhoti Kaññe	Bhotiyo Kaññā Kaññāyo
ĐC	Kaññaṃ	Kaññā, Kaññāyo
SDC&XXC	Kaññāya	Kaññāhi, Kaññābhi
CĐC&STC	Kaññāya	Kaññānaṃ
ĐSC	Kaññāya, Kaññāyaṃ	Kaññāsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]
Làm theo các bước trên đến bước **4**. Sau đó, tất cả các Biến Cách, và trình tự hình thái học cần thiết phải được áp dụng để hoàn thành tất cả các từ.

(cci) Kaññā (220)	(ccn) Kaññāyo (KTH)
(hci) Kaññe (57, 60, 114)	(hcn) Kaññā (60, 118) Kaññāyo (KTH).
(đci) Kaññaṃ (83)	(đcn) Kaññā (60, 118) Kaññāyo (KTH).
(sdci, xxci) Kaññāya (60, 111)	(sdcn, xxcn) Kaññāhi (KTH), Kaññābhi (99)
(cđci, stci) Kaññāya (60, 111)	(cđcn, stcn) Kaññānaṃ (KTH).
(đsci) Kaññāya (60, 111), Kaññāyaṃ (60, 216)	(đscn) Kaññāsu (KTH).

Lưu ý: Hầu hết các bản Văn phạm không chỉ ra rằng có một chức năng **e** trong *đci* có thể áp dụng theo Luật 107 trong các từ Nữ Tánh. Nhưng, có một từ được tìm thấy là **māle**, *Câu kệ số 2329, Vessantra-jātaka Pāḷi* trong *đcn* khá hiếm đối với một danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā** là **mālā**-(bông hoa). Trong trường hợp này, chức năng **e** phải được áp dụng bởi ***vinādhikāra-yogavibhāga*** của 107 bằng cách bỏ qua từ "**akārato**" trong phần Diễn Giải - Vutti của nó để bỏ qua hạn chế thường được áp đặt lên cho các danh từ khác.

SIMILAR WORDS

Saddhā Mettā, Paññā Gaṅgā,
Pucchā Sikkhā, Bhikkhā Taṇhā
Vācā Gāthā Vijjā Icchā, Vedanā Cetanā Pajā
Āsā Sīmā ca Parisā, Kaññā'digaṇikā Matā.

[Translation]

Saddhā, Mettā, Paññā, Gaṅgā, Pucchā, Sikkhā, Bhikkhā, Taṇhā, Vācā, Gāthā, Vijjā, Icchā, Vedanā, Cetanā, Pajā, Āsā, Sīmā, Parisā and so on are regarded as **Kaññā**-group nouns which are similarly declined as the word "**Kaññā**".

[WM]

Saddhā-faith,	**Gāthā**-verse, stanza,
Mettā-goodwill, loving-kindness,	**Vijjā**-science, knowledge,
Paññā-wisdom,	**Icchā**-desire, wish,
Gaṅgā-the river Gaṅges,	**Vedanā**-sensation, feeling,
Pucchā-question,	**Cetanā**-volition, intent,
Sikkhā-training,	**Pajā**-living beings, creatures (a collective noun),
Bhikkhā-food,	**Āsā**-wish, longing,
Taṇhā-craving,	**Sīmā**-border, limit, ordination hall,
Vācā-speech,	**Parisā**-crowd, retinue.

[**Kaññā'digaṇikā**=**Kaññā+ādi**-etc., **+gaṇikā-**group, **i.e.** as *kaññā*-group nouns, **Matā**=to be known].

FEMININE GENDER NOUNS NOT SHOWN IN THE VERSE:

ammā-mother,	**māyā**-deception, trick,
īhā-effort,	**medhā**-knowledge, wisdom,
ukkā-meteor, torch,	**mucchā**-confusion,
ūkā-head lice,	**muddā**-ring worn on the fingers, a seal, calculation
ejā-craving,	**nāsā**-nose,

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Saddhā Mettā, Paññā Gaṅgā,
Pucchā Sikkhā, Bhikkhā Taṇhā
Vācā Gāthā Vijjā Icchā, Vedanā Cetanā Pajā
Āsā Sīmā ca Parisā, Kaññā'digaṇikā Matā.

[Dịch nghĩa]

Saddhā, Mettā, Paññā, Gaṅgā, Pucchā, Sikkhā, Bhikkhā, Taṇhā, Vācā, Gāthā, Vijjā, Icchā, Vedanā, Cetanā, Pajā, Āsā, Sīmā, Parisā v.v... được xem là các danh từ nhóm **Kaññā**, và được chia Biến Cách tương tự như từ "**Kaññā**".

[YNT]

Saddhā-đức tin,	**Gāthā**-kệ, bài kệ,
Mettā-tâm từ, lòng từ,	**Vijjā**-khoa học, kiến thức, minh
Paññā-trí tuệ,	**Icchā**-sự ước muốn, sự mong mỏi,
Gaṅgā-sông Gaṅgā,	**Vedanā**-thọ, cảm thọ,
Pucchā-câu hỏi,	**Cetanā**-tư, ý chí, ý định,
Sikkhā-sự tu tập, sự huân tập	**Pajā**-chúng sanh, sinh vật (danh từ tổng hợp),
Bhikkhā-vật thực,	**Āsā**-điều ước nguyện, sự khát khao,
Taṇhā-ái, ái dục,	**Sīmā**-ranh giới, biên giới, sự giới hạn, giới trường,
Vācā-lời nói,	**Parisā**-đám đông, người tùy tùng.

[**Kaññā'digaṇikā=Kaññā+ādi**-v.v., **+gaṇikā-**nhóm, **tl.** như các danh từ nhóm *kaññā*, **Matā**=được biết].

CÁC DANH TỪ NỮ TÁNH KHÔNG CÓ TRONG CÂU KỆ:

ammā-người mẹ,	**māyā**-sự lừa dối, mánh khóe,
īhā-sự nỗ lực,	**medhā**-sự sáng suốt, kiến thức, trí tuệ,
ukkā-sao băng, ngọn đuốc,	**mucchā**-sự nhầm lẫn, sự hỗn độn,
ūkā-con chấy, con chí (trên đầu),	**muddā**-chiếc nhẫn (đeo tay), con dấu, sự tính toán
ejā-tham ái,	**nāsā**-cái mũi,

Feminine gender nouns not shown in the verse: *(cont.)*

elā-spittle; saliva; drool,	**mālā**-flower,
bāhā-arm,	**navā**-boat,
bhariyā-wife,	**niddā**-sleep,
bhāsā-language,	**pabhā**-ray, light, radiance
chāyā-shadow,	**pipāsā**-thirst,
cintā-thought,	**pūjā**-honor,
dārikā-girl,	**rakkhā**-protection, guard,
disā-direction,	**rathikā**-road,
devatā-deity,	**visikhā**-road,
dolā-cradle,	**sabhā**-assembly, festival,
gīvā-neck,	**saññā**-memory, concept,
guhā-cave,	**sālā**-rest-house,
jaṭā-kotted and plaited hair,	**sākhā**-branch of tree,
jāyā-wife,	**sikhā**-crown, top-knot,
jālā-flame, fishing net,	**silā**-stone,
jaṅghā-calf,	**senā**-army,
jivhā-tongue,	**soṇḍā**-trunk of elephant,
juṇhā-bright, moonlight,	**sotā**- stream, river, current (Also, it means 'ear' but neuter gender for this meaning),
kalā-portion,	**sudhā**-plaster, mortar, lime,
karuṇā-compassion,	**suṇisā**-daughter-in-law,
kathā-speech,	**surā**-alcohol,
kiḷā-play,	**tasiṇā**-passion, craving,
khamā-tolerance,	**tulā**-weighing scale,
khudā-hunger,	**vasudhā**-earth, the earth
latā-creeper vine,	**vanitā**-woman,
lasikā-sticky glue, (synovial fluid),	**vaḷavā**-female horse,
lekhā-letter, a scratched engraving, writing, inscription	**vañjyā/vañjhā**-childless sterile woman, barren woman
līlā-grace, elegance,	**vālikā, vālukā**-sand,
mañjūsā-box,	**vitaṇḍā**-opposing views, sophistry
mantā-wisdom,	**vīṇā**-harp,
mattā-measure, (moderation),	**velā**-time, limit.

****

Các danh từ Nữ Tánh không có trong câu kệ: *(tiếp.)*

elā-nước bọt, nước miếng, nước dãi,	**mālā**-hoa, bông hoa,
bāhā-cánh tay,	**navā**-chiếc thuyền,
bhariyā-người vợ,	**niddā**-giấc ngủ,
bhāsā-ngôn ngữ,	**pabhā**-tia sáng, ánh sáng, hào quang
chāyā-cái bóng, bóng mát	**pipāsā**-sự khát (nước),
cintā-sự suy tư, sự suy xét	**pūjā**-sự tôn kính,
dārikā-đứa bé gái,	**rakkhā**-sự bảo vệ, sự hộ trì,
disā-hướng, phương,	**rathikā**-con đường,
devatā-vị thiên,	**visikhā**-con đường (trong kinh thành),
dolā-cái nôi,	**sabhā**-hội nghị, lễ hội,
gīvā-cái cổ,	**saññā**-tưởng, ký ức, khái niệm,
guhā-hang động,	**sālā**-hội trường, nhà nghỉ tạm,
jaṭā-tóc rối, tóc bện (tết),	**sākhā**-nhánh cây, cành cây,
jāyā-người vợ,	**sikhā**-cái chóp, cái đỉnh,
jālā-ngọn lửa, lưới (đánh cá),	**silā**-hòn đá,
jaṅghā-bắp chân,	**senā**-đạo quân, quân đội,
jivhā-lưỡi,	**soṇḍā**-cái vòi (voi),
juṇhā-ánh sáng, ánh trăng,	**sotā**-suối, sông, dòng chảy (Cũng có nghĩa là 'tai' nhưng Trung Tánh mới có nghĩa này),
kalā-phần,	**sudhā**-thạch cao, vữa, vôi
karuṇā-bi, tình thương,	**suṇisā**-con dâu,
kathā-lời nói,	**surā**-rượu,
kiḷā-trò chơi,	**tasiṇā**-sự đam mê, tham ái,
khamā-sự nhẫn nại,	**tulā**-cái cân,
khudā-sự đói,	**vasudhā**-đất, quả đất
latā-dây leo,	**vanitā**-người phụ nữ,
lasikā-keo dính, (chất nhờn),	**vaḷavā**-con ngựa cái,
lekhā-lá thư, việc khắc chữ, viết chữ	**vañjyā**-phụ nữ vô sinh, người phụ nữ hiếm muộn,
līlā-sự duyên dáng, thanh lịch,	**vālikā, vālukā**-cát,
mañjūsā-cái hộp,	**vitaṇḍā**-quan điểm đối lập, sự ngụy biện,
mantā-trí tuệ,	**vīṇā**-đàn hạc,
mattā-sự đo lường, (tiết độ),	**velā**-thời gian, sự giới hạn.

****

LESSON 21

Itthiliṅga, i-kāranta sadda

Feminine gender, **i**-ending nouns

General Aspects

The feminine gender **i**-ending nouns, which share some similar morphological procedures and structural patterns of **Ratti** in each of seven case-endings are called **Ratti-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Ratti+si** and **si** is deleted as per rule of Sutta 220. Thus it becomes complete as "**ratti**" ending in an **i**. Here "**i**" symbolizes the feminine gender **i**-ending nouns of **Ratti**-group. See the verse below to clarify this fact. All words of this noun group are shown in an "**i**-ending" to be grammatically identified in such a group.

52.V.F.ratti̱. **Ratti**-night

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Ratti	Rattī, Rattiyo, *Ratyo
Acc	Rattiṃ	Rattī, Rattiyo, *Ratyo
Ins&Abl	Rattiyā, *Ratyā	Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi
Dat&Gen	Rattiyā, *Ratyā	Rattīnaṃ, Rattinaṃ
Loc	Rattiyā, *Ratyā, Rattiyaṃ, *Ratyaṃ, *Ratto, *Rattiṃ	Rattīsu, Rattisu

BÀI HỌC 21

Itthiliṅga, i-kāranta sadda

Danh từ Trung Tánh, tận cùng bằng **i**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **i**, có chung một số trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự của Ratti trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Ratti**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Ratti+si**, và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Do đó, nó trở thành hoàn chỉnh "**ratti**" tận cùng bằng **i**. Ở đây, "**i**" tượng trưng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **i** của nhóm **Ratti**. Hãy xem bài kệ dưới đây để làm rõ điều này. Tất cả các từ của nhóm danh từ này được trình bày "tận cùng bằng **i**" để có thể nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm từ như vậy.

52.BC.nữ.ratti. **Ratti**-ban đêm

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ratti	Rattī, Rattiyo, *Ratyo
ĐC	Rattiṃ	Rattī, Rattiyo, *Ratyo
SDC&XXC	Rattiyā, *Ratyā	Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi
CĐC&STC	Rattiyā, *Ratyā	Rattīnaṃ, Rattinaṃ
ĐSC	Rattiyā, *Ratyā, Rattiyaṃ, *Ratyaṃ, *Ratto, *Rattiṃ	Rattīsu, Rattisu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Ratti (220)	(np) Rattī (59, 118, 88), Rattiyo (NSP), Ratyo
(vs) Ratti	(vp) Rattī, Rattiyo, Ratyo
(as) Rattiṃ (59, 82)	(ap) Rattī, Rattiyo, Ratyo
(is, abs) Rattiyā (59,112), Ratyā	(ip, abp) Rattīhi (89), Rattībhi (89, 99), Rattihi (NSP), Rattibhi (99)
(ds, gs) Rattiyā (59,112), Ratyā	(dp, gp) Rattīnaṃ (89), Rattinaṃ (NSP)
(ls) Rattiyā (59,112), Ratyā (59, 68, 72, erase one "**t**" by "**ca**" of 41), Rattiyaṃ (59,216), Ratyaṃ (59, 68, 72, erase one "**t**" by "**ca**" of 41), Ratto (Change **smiṃ** into "**o**" by **ca** of 69)	(lp) Rattīsu (89), Rattisu (NSP).

Morphological procedure for special word-forms:

Here is how the word "**Ratyo**" is completed:

(np) **Ratyo (1) Ratti+yo**.

Change **yo** into "**o**" by "**tu**" of 205> **Ratti+o**.

Term **i** of **rattį** as **pa** by 59.

Then, change **i** of ratt**i** into **y** by 72> **Ratty+o**.

Erase one "**t**" of conjunct **tt** by "**ca**" of 41> **Raty+o**. It is done and becomes a complete word.

(vp) **Ratyo** *(ap)* **Ratyo** (Same as before).

(is) **Ratyā**-**Ratti+nā** (Change "**nā**" into "**ā**" by "**āpato**" of 68, 59, 72, erase one "**t**" by "**ca**" of 41).

(abs) **Ratyā**-**Ratti+smā**.

Note: In the ablative singular **smā**-case, recognize and change **smā** as **nā** as a first step. The rest is as previously shown in *is*-case.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Ratti (220)	(ccn) Rattī (59, 118, 88), Rattiyo (KTH), Ratyo
(hci) Ratti	(hcn) Rattī, Rattiyo, Ratyo
(đci) Rattiṃ (59, 82)	(đcn) Rattī, Rattiyo, Ratyo
(sdci, xxci) Rattiyā (59,112), Ratyā	(sdcn, xxcn) Rattīhi (89), Rattībhi (89, 99), Rattihi (KTH), Rattibhi (99)
(cđci, stci) Rattiyā (59,112), Ratyā	(cđcn, stcn) Rattīnaṃ (89), Rattinaṃ (KTH)
(đsci) Rattiyā (59,112), Ratyā (59, 68, 72, xóa một âm "**t**" bởi "**ca**" của 41), Rattiyaṃ (59,216), Ratyaṃ (59, 68, 72, xóa một âm "**t**" bởi "**ca**" của 41), Ratto (Đổi **smiṃ** thành "**o**" bởi **ca** của 69)	(đscn) Rattīsu (89), Rattisu (KTH).

Trình tự hình thái học cho các dạng từ đặc biệt:

Đây là làm sao từ "**Ratyo**" được hoàn thành:

(ccn) **Ratyo (1) Ratti+yo**.

Đổi **yo** thành "**o**" bởi "**tu**" của 205> **Ratti+o**.

Từ **i** của **rattị** như **pa** bởi 59.

Sau đó, đổi **i** của **ratti** thành **y** theo 72> **Ratty+o**.

Xóa một âm "**t**" của phụ âm kép **tt** bởi "**ca**" của 41> **Raty+o**.

Nó được hoàn thành, và trở thành một từ hoàn chỉnh.

(hcn) **Ratyo** *(đcn)* **Ratyo** (Giống như trước).

(sdci) **Ratyā**-**Ratti+nā** (Đổi "**nā**" thành "**ā**" bởi "**āpato**" của 68, 59, 72, xóa một âm "**t**" bởi "**ca**" của 41).

(xxci) **Ratyā**-**Ratti+smā**.

Lưu ý: Trong Xuất Xứ Cách, số ít **smā**, nhận dạng, và đổi **smā** thành **nā** như bước đầu tiên. Phần còn lại giống như đã được trình bày trước đây trong cách sở cách.

(ds, gs) **Ratyā** (Change "**sa**" into "**ā**" by "**āpato**" of 68, 59, 72, erase one "**t**" by "**ca**" of 41).

(ls) **Ratyā-Ratti+smiṃ** (Formally term **i** of **rattį** as **pa** by 59. Change **smiṃ** into **ā** by 68> **Ratti+ā**. Change **i** of **rattį** into **y** by 72> **Ratty+ā**. Erase one "**t**" by "**ca**" of 41> **Raty+ā**.

Ratyaṃ (59, Change **smiṃ** into **aṃ** by 68, 72, erase one "**t**" by "**ca**" of 41),

Ratto-ratti+smiṃ (Change "**smiṃ**" into "**o**" by **ca** of 69> **Ratti+o**. Erase **i** of **rattį** by 83> **Ratt+o**).

[Reference Texts]

(1) **Amā'disutte āpato'ti yogavibhāgena kvaci nāsānañcāttaṃ.**
(Rūpasiddhi, Sutta 188).

[Translation]

By means of "**āpato**" from "**amāpato smiṃamānaṃ vā**, Sutta 68", an **ā**-function is applicable in **nā**, **sa** cases of some instances.

(2) **Sītā hemantikā imā <u>ratyo</u>**.
(Verse 385, Tekicchakārī-theragāthā Pāḷi).
These winter nights are cold.

(3) **Tato <u>ratyā</u>vivasāne**.
(Verse 715, Nālaka-sutta, Suttanipāta Pāḷi text).
Thereafter, at the end of the night.

SIMILAR WORDS

Sati Mati Gati Cuti, Khanti Jāti Chava'ṅguli
Suddhi Vuddhi Bhūmi Bodhi, Buddhi tu Yaṭṭhi Nābhi ca
Pāḷi Siddhi Iddhi Diṭṭhi, Yutti Kitti tu Dundubhi
Aṭavi Asani Ruci, Rattā'dī ikāra'ntakā.

[Translation]

Sati, Mati, Gati, Cuti, Khanti, Jāti, Chavi, Aṅguli (*Chava'ṅguli* is to be separated as *Chavi+aṅguli*), **Suddhi, Vuddhi, Bhūmi, Bodhi, Buddhi, Yaṭṭhi, Nābhi, Pāḷi, Siddhi, Iddhi, Diṭṭhi, Yutti, Kitti, Dundubhi, Aṭavi, Asani** and **Ruci** etc; are classified as **Ratti**-group nouns ending in "**i**" and declined similarly.
[**Note** that special word-forms shown in **Ratti** are not found in most of other words].

(cđci, stci) **Ratyā** (Đổi "**sa**" thành "**ā**" bởi "**āpato**" của 68, 59, 72, xóa một âm "**t**" bởi "**ca**" của 41).

(đsci) **Ratyā**-**Ratti+smiṃ** (Về mặt hình thức, thuật ngữ **i** của **ratti** là **pa** bởi 59. Đổi **smiṃ** thành **ā** bởi 68> **Ratti+ā**. Đổi **i** của **rattị** thành **y** bởi 72> **Ratty+ā**. Xóa âm "**t**" bởi "**ca**" của 41> **Raty+ā**.

Ratyaṃ (59, đổi **smiṃ** thành **aṃ** bởi 68, 72, xóa âm "**t**" bởi "**ca**" của 41),

Ratto-**ratti+smiṃ** (Đổi "**smiṃ**" thành "**o**" bởi **ca** của 69> **Ratti+o**. Xóa **i** của **rattị** bởi 83> **Ratt+o**).

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(1) **Amā'disutte āpato'ti yogavibhāgena kvaci nāsānañcāttaṃ.**
(Rūpasiddhi, Sutta 188).

[Dịch nghĩa]

Bằng cách sử dụng "**āpato**" từ "**amāpato smiṃamānaṃ vā**, Sutta 68", chức năng **ā** có thể áp dụng trong các trường hợp **nā, sa** của một vài ví dụ.

(2) **Sītā hemantikā imā <u>ratyo</u>**. (*ccn*)
(Câu kệ 385, Tekicchakārī-theragāthā Pāḷi).
Những đêm mùa đông này lạnh lẽo.

(3) **Tato <u>ratyā</u>vivasāne**. (*stci*)
(Câu kệ 715, Nālaka-sutta, Suttanipāta Pāḷi).
Sau đó, khi đêm đã tàn. (Sau đó, lúc dần tàn[kết thúc] của đêm)

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Sati Mati Gati Cuti, Khanti Jāti Chava'ṅguli
Suddhi Vuddhi Bhūmi Bodhi, Buddhi tu Yaṭṭhi Nābhi ca
Pāḷi Siddhi Iddhi Diṭṭhi, Yutti Kitti tu Dundubhi
Aṭavi Asani Ruci, Rattā'dī ikāra'ntakā.

[Dịch nghĩa]

Sati, Mati, Gati, Cuti, Khanti, Jāti, Chavi, Aṅguli (*Chava'ṅguli* được tách ra thành *Chavi+aṅguli*), **Suddhi, Vuddhi, Bhūmi, Bodhi, Buddhi, Yaṭṭhi, Nābhi, Pāḷi, Siddhi, Iddhi, Diṭṭhi, Yutti, Kitti, Dundubhi, Aṭavi, Asani**, và **Ruci** v.v. được phân loại là danh từ nhóm **Ratti** kết thúc bằng "**i**", và được chia Biến Cách tương tự.
[**Lưu ý**, các dạng từ đặc biệt trong **Ratti** không được tìm thấy trong hầu hết các từ khác].

[WM]

Sati-alertness, the mental power of recollection, the ability to remember,	**Yaṭṭhi**-stick,
Mati-wish, view,	**Nābhi**-navel,
Gati-destiny, goal, destination,	**Pāḷi**-row, hedge,
Cuti-death, shifting, passing away, vanishing, motion to another position	**Siddhi**-achievement, accomplishment,
Khanti-patience, perseverance,	**Iddhi**-magical power, power,
Jāti-birth,	**Diṭṭhi**-view, belief,
Chavi-skin,	**Yutti**-reason, logic, justice,
Aṅguli-finger,	**Kitti**-fame,
Suddhi-purity,	**Dundubhi**-drum,
Vuddhi-growth, progress,	**Aṭavi**-forest,
Bhūmi-earth, domain,	**Asani**-thunder,
Bodhi-enlightenment, knowledge,	**Ruci**-light, preference.
Buddhi-knowledge, wisdom, enlightenment,	

[**Rattā'dī**=the words same as *ratti*, **ikāra'ntakā**=**ikāra**=the vowel **i**, **+antakā**=ending].

Categorization:

Those having either **ti**-suffix (Re: Sutta 553) or some words in **i**-suffix (Re: Sutta 551) can be categorized in this group of nouns though <u>those in **i**-suffix are not strictly</u> <u>restricted to feminine gender only</u> as they can be of various genders. Those in **ti**-suffix usually belong to **i**-ending feminine gender nouns. Note that <u>**ti**-suffixed ones are permanently feminine</u> <u>gender</u> nouns.

****

[YNT]

Sati-tỉnh giác, chánh niệm, năng lực ghi nhớ của tâm, khả năng nhớ,	**Yaṭṭhi**-cây gậy,
Mati-sự ước muốn, quan niệm,	**Nābhi**-cái rốn,
Gati-vận mệnh, mục tiêu, nơi tái sanh	**Pāḷi**-hàng lối, hàng rào,
Cuti-sự chết, sự dịch chuyển, sự qua đời, biến mất, sự dịch chuyển sang vị trí khác,	**Siddhi**-sự thành tựu, sự hoàn thành,
Khanti-sự nhẫn nại, sự kiên trì,	**Iddhi**-thần thông, sức mạnh,
Jāti-sự sanh,	**Diṭṭhi**-kiến, quan niệm,
Chavi-da,	**Yutti**-lý do, khoa học, công lý,
Aṅguli-ngón tay,	**Kitti**-danh tiếng,
Suddhi-sự thanh tịnh,	**Dundubhi**-cái trống,
Vuddhi-sự tăng trưởng, sự tiến bộ, sự lớn mạnh	**Aṭavi**-khu rừng,
Bhūmi-đất, địa (thiên), lĩnh vực (vức),	**Asani**-sấm sét,
Bodhi-sự giác ngộ, sự tỉnh thức, trí,	**Ruci**-ánh sáng, sở thích.
Buddhi-sự hiểu biết, trí tuệ, sự giác ngộ,	

[**Rattā'dī**=các từ giống như *ratti*, **ikāra'ntakā**=**ikāra**=nguyên âm **i**, **+antakā**=tận cùng].

Phân loại:

Những từ có hậu tố **ti** (Tham khảo Sutta 553), hoặc một số từ có hậu tố **i** (Tham khảo Sutta 551) có thể được phân loại trong nhóm danh từ này, mặc dù <u>những từ có hậu tố **i** không chỉ giới hạn nghiêm ngặt ở Nữ Tánh</u> mà có thể thuộc nhiều Tánh khác nhau. Những từ có hậu tố **ti** thường thuộc danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **i**. Lưu ý, <u>những từ có hậu tố **ti** là danh từ Nữ Tánh cố định</u>.

****

LESSON 22

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda

Feminine Gender,
ī-ending nouns (Type I)

General Aspects

The feminine gender **ī**-ending nouns, which share some generally similar morphological procedures and structural pattern of Nadī, with the exception of irregular special word-forms, in each of seven case-endings are called **Nadī-group** nouns.

Basic crude structure
& Morphological steps of word-form change:

1. **Base: Nada**.
2. an **"ī"** affix is applied by Sutta 238 after it to signify the feminine gender>**Nada+ī**.
3. The last vowel "**a**" is deleted by Sutta 83>**Nad+ī**. Then it is recognized as a noun by Sutta 601.
4. A nominative Singular case "**si**" is applied> **Nadī+si**.
5. **Si** is deleted as per the rule of Sutta 220.
   Thus it becomes "**Nadī**" ending in an **ī** as a completed noun. Here "**ī**" symbolizes the feminine gender **ī**-ending nouns of **Nadī**-group. See the verse below to clarify this fact. All the words are shown in an "**ī**-ending" to be grammatically identified in such a group.

53.V.F.nadi̱.I. Nadī-the river

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Nadī	Nadī, Nadiyo, *Najjo
Acc	Nadiṃ	Nadī, Nadiyo, *Najjo
Ins&Abl	Nadiyā, *Najjā	Nadīhi, Nadībhi
Dat&Gen	Nadiyā, *Najjā	Nadīnaṃ
Loc	Nadiyā, *Najjā, Nadiyaṃ, *Najjaṃ	Nadīsu

BÀI HỌC 22

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda

Danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ī** (Loại I)

Khía cạnh Chung

Các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, có chung một số trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự như **Nadī**, ngoại trừ các dạng từ bất quy tắc đặc biệt trong bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Nadī**.

Cấu trúc thô cơ bản
& Các bước hình thái học của sự thay đổi dạng từ:

1. **Căn từ: Nada**.
2. hậu tố "**ī**" được áp dụng theo Sutta 238, sau đó nó để ám chỉ cho Nữ Tánh >**Nada+ī**.
3. Nguyên âm cuối "**a**" bị xóa theo Sutta 83>**Nad+ī**. Sau đó, nó được nhận dạng là một danh từ theo Sutta 601.
4. Chủ cách, số ít "**si**" được áp dụng> **Nadī+si**.
5. **Si** bị xóa theo Luật - Sutta 220.
   Do đó, nó trở thành "**Nadī**" tận cùng bằng **ī** như một danh từ hoàn chỉnh. Ở đây, "**ī**" tượng trưng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī** của nhóm **Nadī**. Hãy xem bài kệ dưới đây để làm rõ điều này. Tất cả các từ được trình bày "tận cùng bằng **ī**" để có thể nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm như vậy.

53.BC.nữ.nadi̱.I. Nadī-con sông

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Nadī	Nadī, Nadiyo, *Najjo
ĐC	Nadiṃ	Nadī, Nadiyo, *Najjo
SDC&XXC	Nadiyā, *Najjā	Nadīhi, Nadībhi
CĐC&STC	Nadiyā, *Najjā	Nadīnaṃ
ĐSC	Nadiyā, *Najjā, Nadiyaṃ, *Najjaṃ	Nadīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Nadī (220)	(np) Nadī (59, 118), Nadiyo (59, 84), *Najjo (by **ānatta** of 98)
(as) Nadiṃ (59,82,84)	(ap) Nadī, Nadiyo, *Najjo
(is, abs) Nadiyā (59,112,84), *Najjā (by **ānatta** of 98)	(ip, abp) Nadīhi (NSP), Nadībhi (99),
(ds, gs) Nadiyā (59,112), *Najjā (by **ānatta** of 98)	(dp, gp) Nadīnaṃ (NSP),
(ls) Nadiyā (59,112), *Najjā, Nadiyaṃ 59,216),*Najjaṃ (59,216,269)	(lp) Nadīsu (NSP).

PROCEDURE FOR SPECIAL WORD-FORMS:

(np, vp, ap) ***Najjo-nadī+yo** (Change **dī** of na**dī** along with the applied **yo** into **jjo** by **ānattaṃ** of Sutta 98).

(is, ds, gs) ***Najjā** (Change **dī** of na**dī** along with the applied **nā**, **sa**, into **jjā** by **ānattaṃ** of Sutta 98).

(abs, ls) **Najjā-nadī+smā, smiṃ** (Term **ī** of nadī as **pa** by 59. Change **smā**, **smiṃ** into **yā** by Sutta 112> **nadī+yā**.
Erase **ī** by 83> **nad+yā**. Change **dy** into **j** by 269. Double **j** by 28> **najjā**).

(ls) ***Najjaṃ-nadī+smiṃ** (Term **ī** of nadī as **pa** by 59. Change **smiṃ** into **yaṃ** by 216> **nadī+yaṃ**.
Erase **ī** by 83> **nad+yaṃ**. Change **dy** into **j** by 269. Double **j** by 28> **najjaṃ**).

Note: Word-form with **jjaṃ**-function is shown in Rūpasiddhi, Saddanīti and Niruttidīpanī.
Word-forms with **jjā**-function in **smā**, **smiṃ** cases are shown in Saddanīti and Niruttidīpanī.
All are grammatically possible and acceptable word-forms.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Nadī (220)	(ccn) Nadī (59, 118), Nadiyo (59, 84), *Najjo (bởi **ānatta** của 98)
(đci) Nadiṃ (59,82,84)	(đcn) Nadī, Nadiyo, *Najjo
(sdci, xxci) Nadiyā (59,112,84), *Najjā (bởi **ānatta** của 98)	(sdci, xxci) Nadīhi (KTH), Nadībhi (99),
(cđci, stci) Nadiyā (59,112), *Najjā (bởi **ānatta** của 98)	(cđcn, stcn) Nadīnaṃ (KTH),
(đsci) Nadiyā (59,112), *Najjā, Nadiyaṃ 59,216),*Najjaṃ (59,216,269)	(đscn) Nadīsu (KTH).

TRÌNH TỰ VỀ CÁC DẠNG TỪ ĐẶC BIỆT:

(ccn, hcn, đcn) ***Najjo-nadī+yo*** (Đổi **dī** của na**dī** cùng với **yo** được áp dụng thành **jjo** bởi **ānattaṃ** của Sutta 98).

(sdci, cđci, stci) ***Najjā*** (Đổi **dī** của na**dī** cùng với **nā**, **sa** được áp dụng thành **jjā** bởi **ānattaṃ** của Sutta 98).

(xxci, đsci) **Najjā-nadī+smā, smiṃ** (Gọi **ī** của nad**ī** là **pa** bởi 59. Đổi **smā**, **smiṃ** thành **yā** bởi Sutta 112> **nadī+yā**.
Xóa **ī** bởi 83> **nad+yā**. Đổi **dy** thành **j** bởi 269. Nhân đôi **j** bởi 28> **najjā**).

(đsci) ***Najjaṃ-nadī+smiṃ*** (Gọi **ī** của nad**ī** là **pa** bởi 59. Đổi **smiṃ** thành **yaṃ** bởi 216> **nadī+yaṃ**.
Xóa **ī** bởi 83> **nad+yaṃ**. Đổi **dy** thành **j** bởi 269. Nhân đôi **j** bởi 28> **najjaṃ**).

Lưu ý: Dạng từ với chức năng **jjaṃ** được trình bày trong Rūpasiddhi, Saddanīti, và Niruttidīpanī.
Dạng từ với chức năng **jjā** trong các Biến Cách **smā, smiṃ** được trình bày trong Saddanīti, và Niruttidīpanī.
Tất cả đều là các dạng từ có thể chấp nhận và đúng với văn phạm.

SIMILARLY DECLINED WORDS

Itthī Nārī Kumārī ca, Taruṇī Brahmaṇī Sakhī
Guṇavatī tu Gacchantī, Kadalī ca Sirī Bhotī,
Gāvī ca Paṭhavī Dāsī, Mahī Nadyā'di-samakā.

[Translation]

Itthī, Nārī, Kumārī, Taruṇī, Brahmaṇī, Sakhī, Guṇavatī, Gacchantī, Kadalī, Sirī, Bhotī, Gāvī, Paṭhavī, Dāsī and **Mahī** etc, are similar to the word "**nadī**".

[**Nadyā'di-samakā=Nadī+ādi**-etc, +**samakā**-similar].

Note: There are no special word-forms in these similar words from the verse.

[WM]

Itthī-woman,	**Kadalī**-banana,
Nārī-woman,	**Sirī**-glory, splendour,
Kumārī-girl, virgin,	**Bhotī**-madam, dear (vocative word addressed to feminine nouns such as woman),
Taruṇī-young girl,	**Gāvī**-cow,
Brahmaṇī-brāhmin woman,	**Paṭhavī**-earth, world,
Sakhī-female friend,	**Dāsī**-female servant,
Guṇavatī-virtuous lady,	**Mahī**-earth, mighty earth, vast world.
Gacchantī-traveler woman,	

Note: These and other similar **ī**-ending feminine gender words are quite simple and easy to decline because no special irregular word-forms shown in **nadī** are required. See the sample declension of **Itthī** below. However, in the word **pathavī**, a special word-form such as **pathabyā**, a variant of **pathaviyā**, in the locative singular case is found in the Pāḷi texts. In Niruttidīpanī, **pathabyaṃ**, a variant of **pathaviyaṃ**, is also shown as an acceptable word-form.

NHỮNG DANH TỪ ĐƯỢC CHIA BIẾN CÁCH TƯƠNG TỰ

Itthī Nārī Kumārī ca, Taruṇī Brahmaṇī Sakhī
Guṇavatī tu Gacchantī, Kadalī ca Sirī Bhotī,
Gāvī ca Paṭhavī Dāsī, Mahī Nadyā'di-samakā.

[Dịch nghĩa]

Itthī, Nārī, Kumārī, Taruṇī, Brahmaṇī, Sakhī, Guṇavatī, Gacchantī, Kadalī, Sirī, Bhotī, Gāvī, Paṭhavī, Dāsī, và **Mahī** v.v. đều tương tự với từ "**nadī**".

[**Nadyā'di-samakā=Nadī+ādi**-v.v., +**samakā**-tương tự].

Lưu ý: Không có dạng từ đặc biệt nào trong những từ tương tự từ bài kệ trên.

[YNT]

Itthī-người phụ nữ, người nữ	**Kadalī**-chuối,
Nārī- người phụ nữ, người nữ	**Sirī**-sự vinh quang, sự lộng lẫy,
Kumārī-cô gái, trinh nữ,	**Bhotī**-thưa bà, quý bà (từ xưng hô dùng cho danh từ Nữ Tánh như người nữ),
Taruṇī-đứa bé gái,	**Gāvī**-con bò cái,
Brahmaṇī-nữ Bà-la-môn,	**Paṭhavī**-mặt đất, thế gian,
Sakhī-người bạn nữ,	**Dāsī**-người nữ hầu,
Guṇavatī-người nữ đức hạnh,	**Mahī**-mặt đất, đại địa, đại giới.
Gacchantī-nữ hành khách,	

Lưu ý: Những từ này, cùng các từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī** tương tự khác dễ dàng chia Biến Cách khá đơn giản, vì <u>không có các dạng từ bất quy tắc đặc biệt nào</u> như **nadī** <u>bị bắt buộc</u> (có vài dạng từ bất quy tắc). Hãy xem ví dụ về cách chia Biến Cách của **Itthī** dưới đây. Tuy nhiên, trong từ **pathavī**, dạng từ đặc biệt như **pathabyā** là một dạng biến thể của **pathaviyā**, ở Định Sở Cách, số ít được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Trong Niruttidīpanī, **pathabyaṃ** là một biến thể của **pathaviyaṃ** cũng được trình bày như một dạng từ có thể chấp nhận được.

54.V.F.itthī.I. Itthī-woman

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Itthī	Itthī, Itthiyo
Voc	Bhoti Itthi	Bhotiyo Itthī, Bhotiyo Itthiyo
Acc	Itthiṃ	Itthī, Itthiyo
Ins&Abl	Itthiyā	Itthīhi, Itthībhi
Dat&Gen	Itthiyā	Itthīnaṃ
Loc	Itthiyā, Itthiyaṃ	Itthīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Itthī (220)	(np) Itthī (59, 118), Itthiyo (59, 84).
(vs) Bhoti Itthi (57, 59, 245, 220)	(vp) Bhotiyo Itthī (59, 118), Bhotiyo Itthiyo (59, 84).
(as) Itthiṃ (59, 82, 84)	(ap) Itthī (59, 118), Itthiyo (59, 84).
(is, abs) Itthiyā (59, 112, 84)	(ip, abp) Itthīhi (NSP), Itthībhi (99).
(ds, gs) Itthiyā (59,112, 84)	(dp, gp) Itthīnaṃ (NSP).
(ls) Itthiyā (59, 112, 84), Itthiyaṃ (59, 216, 84)	(lp) Itthīsu (NSP).

****

53.BC.nữ.itthī.I. **Itthī**-người phụ nữ, người nữ

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
CC	Itthī	Itthī, Itthiyo
HC	Bhoti Itthi	Bhotiyo Itthī, Bhotiyo Itthiyo
ĐC	Itthiṃ	Itthī, Itthiyo
SDC&XXC	Itthiyā	Itthīhi, Itthībhi
CĐC&STC	Itthiyā	Itthīnaṃ
ĐSC	Itthiyā, Itthiyaṃ	Itthīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Itthī (220)	(ccn) Itthī (59, 118), Itthiyo (59, 84).
(hci) Bhoti Itthi (57, 59, 245, 220)	(hcn) Bhotiyo Itthī (59, 118), Bhotiyo Itthiyo (59, 84).
(đci) Itthiṃ (59, 82, 84)	(đcn) Itthī (59, 118), Itthiyo (59, 84).
(sdci, xxci) Itthiyā (59, 112, 84)	(sdcn, xxcn) Itthīhi (KTH), Itthībhi (99).
(cđci, stci) Itthiyā (59,112, 84)	(cđcn, stcn) Itthīnaṃ (KTH).
(đsci) Itthiyā (59, 112, 84), Itthiyaṃ (59, 216, 84)	(đscn) Itthīsu (KTH).

****

LESSON 23

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda

Feminine gender,
inī-suffixed, **ī**-ending nouns, (Type II)
Gahapatānī-group

General Aspects

Feminine gender nouns having an "**inī**" affix (See Sutta 240), which share some common morphological procedures and structural patterns of **Bhikkhunī** and **Gahapatānī** in each of seven case-endings are called **Gahapatānī-group** nouns.

The words belonging to this group are mostly **inī**-suffixed nouns. For simple and easy learning, this group is shown under two header words: (1) **Bhikkhunī** and (2) **Gahapatānī**.

Distinctive Patterns

There are **three patterns of these nouns** based on the ending vowel of pre-feminine[1] gender base. They are:

(a) **inī** (b) **nī** (c) **ānī**

Explanation:

1. If the pre-feminine gender base-ending vowel is **a**, it will end in **inī**.
   See the base vowel of pre-feminine gender word underlined inside the bracket. Examples: **Rājinī**-the princess [**rāj<u>a</u>+inī**], **sīhinī**-the lioness [**sīh<u>a</u>+inī**].
   Note: The component vowel "**a**" of pre-feminine gender nouns is deleted by Sutta 12.

[1] **Pre-feminine gender** refers to the masculine geder words before an **inī**-suffix is applied such as **rāja-**king, **sīha-**lion, **hatthi**-elephant, **daṇḍī**-the one who has stick and so on. In order to signify these masculine gender words as feminine gender nouns, an **inī**-suffix is applied. Thus, it becomes **rājinī, sīhinī, hatthinī**, **daṇḍinī** and so on.

BÀI HỌC 23

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda

Danh từ Nữ Tánh,
có hậu tố **inī**, tận cùng bằng **ī** (Loại II)
nhóm **Gahapatānī**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Nữ Tánh có hậu tố "**inī**" (Xem Sutta 240), có chung một số trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của **Bhikkhunī**, và **Gahapatānī** trong từng bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Gahapatānī**.

Các từ thuộc nhóm này phần lớn là các danh từ có hậu tố **inī**. Để học đơn giản, và dễ dàng, nhóm này được trình bày dưới hai từ tiêu biểu: (1) **Bhikkhunī**, và (2) **Gahapatānī**.

Các hình thức đặc trưng

Có ba hình thức của các danh từ này dựa trên nguyên âm cuối của căn từ tiền-Nữ Tánh[1]. Đó là:

(a) **inī** (b) **nī** (c) **ānī**

Giải thích:

1. Nếu nguyên âm cuối của căn từ tiền-Nữ Tánh là **a**, nó sẽ tận cùng bằng **inī**.

   Hãy xem nguyên âm cuối của căn từ tiền-Nữ Tánh được gạch chân trong ngoặc. Ví dụ: **Rājinī**-công chúa [**rāj<u>a</u>+inī**], **sīhinī**-con sư tử cái [**sīh<u>a</u>+inī**].

   Lưu ý: Thành phần nguyên âm "**a**" của danh từ tiền-Nữ Tánh bị xóa bởi Sutta 12.

[1] **Tiền-Nữ Tánh** chỉ các từ Nam Tánh trước khi hậu tố **inī** được áp dụng như **rāja**-đức vua, **sīha**-con sư tử, **hatthi**-con voi, **daṇḍī**-người cầm gậy v.v. Để chỉ các từ Nam Tánh này như các danh từ Nữ Tánh thì cần áp dụng hậu tố **inī**. Do đó, nó trở thành **rājinī, sīhinī, hatthinī, daṇḍinī** v.v.

2. If base ending vowel is **u** or **ū**, **i** or **ī**, it will end in **nī**. Examples:
   - **Bhikkhunī**-female monk [**bhikkhu+inī**],
   - **Paracittavidūnī**-the psychic woman who knows other's mind. [**para**-of others+**citta**-mind+**vidū**-knower, **paracittavidū+inī**].
     Note: The component vowel "**i**" of suffix "**inī**" is deleted by Sutta 13.
   - **Hatthinī**-female-elephant [**hatthi+inī**],
   - **Daṇḍinī**-the woman having a stick [**daṇḍī+inī**].
     Note: The component vowel "**i**, **ī**" of pre-feminine gender words are deleted by Sutta 12.
3. Some words such as **gahapati**, have a special morphological procedure. For such words, it has a distinctive pattern of having **ānī** instead of having an ordinary **inī**. Example:
   - **Gahapatānī**-house-holder lady (No Gahapatinī!).

****

55.V.F.bhikkhunī.II. 1. **Bhikkhunī**-female-monk

There are no special word-forms.

Basic crude structure & steps of word-form change

1. Base Structure: **Bhikkhu-**monk.
2. To signify it as a feminine gender, an "**inī**" affix is applied by Sutta 240> **Bhikkhu+inī**.
3. Next, the vowel "**i**" of suffix, is deleted by Sutta 13> **Bhikkhu+nī**
4. Then, it is recognized by 601 as a noun and the nominative singular "**si**" is thus applied after it> **Bhikkhunī+si**.
   Si is deleted as per the rule of Sutta 220 and thus it becomes a completed word as **Bhikkhunī**.

The morphological procedures of these words are quite simple and easy.

2. Nếu nguyên âm cuối căn từ là **u** hoặc **ū**, **i** hoặc **ī**, nó sẽ tận cùng bằng **nī**. Ví dụ:
   - **Bhikkhunī**-vị tỳ khưu ni [**bhikkhu+inī**],
   - **Paracittavidūnī**-người nữ tha tâm thông.
     [**para**-của (những) người khác +**citta**-tâm+**vidū**-người biết, **paracittavidū+inī**].
     Lưu ý: Thành phần nguyên âm "**i**" của hậu tố "**inī**" bị xóa theo Sutta 13.
   - **Hatthinī**-con voi cái [**hatthi+inī**],
   - **Daṇḍinī**-người nữ cầm gậy [**daṇḍī+inī**].
     Lưu ý: Thành phần nguyên âm "**i, ī**" của các từ tiền-Nữ Tánh bị xóa bởi Sutta 12.
3. Một số từ như **gahapati** có trình tự hình thái học đặc biệt. Đối với những từ như vậy, nó có hình thức đặc trưng là **ānī** thay vì **inī** thông thường. Ví dụ:
   - **Gahapatānī**-người nữ gia chủ (Không phải **Gahapatinī** đâu!).

****

55.BC.nữ.bhikkhunī.II. 1. **Bhikkhunī**-vị tỳ khưu ni

Không có dạng từ đặc biệt.

Cấu trúc thô cơ bản & các bước thay đổi dạng từ

1. Cấu trúc Căn từ: **Bhikkhu-**vị tỳ khưu.
2. Để chỉ nó là Nữ Tánh thì cần áp dụng hậu tố "**inī**" bởi Sutta 240> **Bhikkhu+inī**.
3. Tiếp theo, nguyên âm "**i**" của hậu tố bị xóa bởi Sutta 13> **Bhikkhu+nī**
4. Sau đó, nó được nhận dạng bởi 601 là một danh từ, và Chủ cách, số ít "**si**" do đó được áp dụng sau nó> **Bhikkhunī+si**.
   Si bị xóa theo Luật - Sutta 220, và do đó nó trở thành một từ hoàn chỉnh là **Bhikkhunī**.

Các trình tự hình thái học của những từ này khá đơn giản, và dễ dàng.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Bhikkhunī	Bhikkhunīyo
Voc	Bhoti Bhikkhuni	Bhoti Bhikkhunīyo
Acc	Bhikkhuniṃ	Bhikkhunīyo
Ins&Abl	Bhikkhuniyā	Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi
Dat&Gen	Bhikkhuniyā	Bhikkhunīnaṃ
Loc	Bhikkhuniyā, Bhikkhuniyaṃ	Bhikkhunīsu

WORDS SIMILARLY DECLINED:

Rājinī, Daṇḍinī, Yakhinī,
Dhammavādinī, Paracittavidunī,
Vaṭṭagāminī, Vivaṭṭagāminī, Sugatigāminī.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Bhikkhunī (220)	(np) Bhikkhunīyo (NSP)
(vs) Bhikkhuni (57, 59, 245, 220)	(vp) Bhikkhunīyo (NSP)
(as) Bhikkhuniṃ (59, 82, 84)	(ap) Bhikkhunīyo (NSP)
(is, abs) Bhikkhuniyā (59, 112, 84)	(ip, abp) Bhikkhunīhi (NSP), Bhikkhunībhi (99)
(ds, gs) Bhikkhuniyā (59, 112, 84)	(dp, gp) Bhikkhunīnaṃ (NSP),
(ls) Bhikkhuniyā (59, 112, 84), Bhikkhuniyaṃ (59, 216, 84)	(lp) Bhikkhunīsu (NSP)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Bhikkhunī	Bhikkhunīyo
HC	Bhoti Bhikkhuni	Bhoti Bhikkhunīyo
ĐC	Bhikkhuniṃ	Bhikkhunīyo
SDC&XXC	Bhikkhuniyā	Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi
CĐC&STC	Bhikkhuniyā	Bhikkhunīnaṃ
ĐSC	Bhikkhuniyā, Bhikkhuniyaṃ	Bhikkhunīsu

CÁC TỪ CÓ BIẾN CÁCH TƯƠNG TỰ:

Rājinī, Daṇḍinī, Yakhinī,
Dhammavādinī, Paracittavidunī,
Vaṭṭagāminī, Vivaṭṭagāminī, Sugatigāminī.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Bhikkhunī (220)	(ccn) Bhikkhunīyo (KTH)
(hci) Bhikkhuni (57, 59, 245, 220)	(hcn) Bhikkhunīyo (KTH)
(đci) Bhikkhuniṃ (59, 82, 84)	(đcn) Bhikkhunīyo (KTH)
(sdci, xxci) Bhikkhuniyā (59, 112, 84)	(sdcn, xxcn) Bhikkhunīhi (KTH), Bhikkhunībhi (99)
(cđci, stci) Bhikkhuniyā (59, 112, 84)	(cđcn, stcn) Bhikkhunīnaṃ (KTH),
(đsci) Bhikkhuniyā (59, 112, 84), Bhikkhuniyaṃ (59, 216, 84)	(đscn) Bhikkhunīsu (KTH)

SIMILAR WORDS

Utunī, Rājinī ce'va, Gabbhinī Yakhinī tathā
Pokkharaṇī Paracitta-vidunī Vaṭṭagāminī
Vivaṭṭagāminī Sugati-gāminī bhikkhunīsamā.

[Translation]

Utunī, Rājinī, Gabbhinī, Yakhinī, Pokkharaṇī, Paracittavidūnī, Vaṭṭagāminī, Vivaṭṭagāminī and **Sugatigāminī** are similar to **Bhikkhunī**.
(However, **Pokkharaṇī** is a bit different from the rest in this noun group).

[WM]

Utunī-menstruating woman, fertile woman.
Rājinī-princess [**ce'va**=**ca**-also, **+eva**, no meaning].
Gabbhinī-the pregnant woman.
Yakhinī-female demon [**tathā**-besides, aside from that].
Pokkharaṇī-lake, pond (lotus pond).
Paracittavidūnī-psychic-lady who knows other's mind.
Vaṭṭagāminī-mundane-things [**Vaṭṭa**-the cycle of life & death+**gāminī**-leading to].
Vivaṭṭagāminī-supra-mundane things [**Vi**-beyond, off, **+vaṭṭa**-the cycle of life & death, +**gāminī**-leading to].
Sugatigāminī-meritorious acts leading to good rebirth. [**Sugati**-good rebirth, good destiny, +**gāminī**-leading to].
bhikkhunīsamā-similar to Bhikkhunī, [**bhikkhunī**-with *bhikkhunī*, +**samā**-similar].

Note: In this noun group, most words, except **pokkharaṇī**, are similarly declined. Morphological procedure for most words is also simple and easy. The declension of **pokkharaṇī** and special morphological procedures for it are explained.

****

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Utunī, Rājinī ce'va, Gabbhinī Yakhinī tathā
Pokkharaṇī Paracitta-vidunī Vaṭṭagāminī
Vivaṭṭagāminī Sugati-gāminī bhikkhunīsamā.

[Dịch nghĩa]

Utunī, Rājinī, Gabbhinī, Yakhinī, Pokkharaṇī, Paracittavidūnī, Vaṭṭagāminī, Vivaṭṭagāminī, và **Sugatigāminī** tương tự như **Bhikkhunī**.

(Tuy nhiên, **Pokkharaṇī** hơi khác so với các từ còn lại trong nhóm danh từ này).

[YNT]

Utunī-người nữ đang hành kinh.
Rājinī-công chúa [**ce'va**=**ca**-và, **+eva**, không có nghĩa].
Gabbhinī-người nữ mang thai.
Yakhinī-nữ Dạ-xoa [**tathā**-bên cạnh đó, ngoài ra].
Pokkharaṇī-ao, hồ (hồ sen).
Paracittavidūnī-người nữ tha tâm thông.
Vaṭṭagāminī-các pháp thế gian [**Vaṭṭa**-vòng (sanh tử) +**gāminī**-việc dẫn đến].
Vivaṭṭagāminī-các pháp siêu thế [**Vi**-quá, vượt qua, ra khỏi, **+vaṭṭa**-vòng (sanh tử), +**gāminī**-việc dẫn đến].
Sugatigāminī-việc dẫn đến/tái sanh về nhàn cảnh (nhờ việc phước). [**Sugati**-nơi nhàn cảnh, +**gāminī**-việc dẫn đến (tái sanh)].
bhikkhunīsamā-tương tự như Bhikkhunī, [**bhikkhunī**-với từ *bhikkhunī*, +**samā**-tương tự].

Lưu ý: Trong hầu hết nhóm danh từ này được chia Biến Cách tương tự, ngoại trừ **pokkharaṇī**. Trình tự hình thái học cho hầu hết các từ cũng đơn giản, và dễ dàng. Biến Cách của **pokkharaṇī**, và các trình tự hình thái học đặc biệt của từ này đã được giải thích.

****

56.V.F.pokkharaṇī.II. **Pokkharaṇī**-pond, lake

1. **Base Structure**: **Pokkhara** (lotus, it also means 'body').
2. To signify it as a feminine gender, an "**inī**" affix is applied by Sutta 240> **Pokkhara+inī**.
3. "**i**" of "**inī**" is changed into an "**a**". Also change "**n**" of "**inī**" into "**ṇ**" per Sutta 404 and it then becomes **Pokkhara+aṇī**.
   Delete the last component vowel "**a**" of **Pokkhara** by 12> **Pokkhar+aṇī**.
4. Then, it is recognized by Sutta 601 as a noun and the nominative singular "**si**" is thus applied after it> **Pokkharaṇī+si** and **si** is deleted per Sutta 220.

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Remember that this word has some special, irregular word-forms.
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Pokkharaṇī	Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño
Acc	Pokkharaṇiṃ	Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño
Ins& Abl	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña	Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi
Dat&Gen	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña	Pokkharaṇīnaṃ
Loc	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña, Pokkharaṇīyaṃ, *Pokkharañña	Pokkharaṇīsu

Note: Except for special irregular word-forms, applicable Suttas for morphological procedure of most words are the same as in **Bhikkhunī**.

56.BC.nữ.pokkharaṇī.II. **Pokkharaṇī**-ao, hồ

1. **Cấu trúc Căn từ: Pokkhara** (hoa sen, nó cũng có nghĩa là 'thân').
2. Để chỉ nó là Nữ Tánh cần áp dụng hậu tố "**inī**" bởi Sutta 240> **Pokkhara+inī**.
3. "**i**" của "**inī**" được đổi thành "**a**". Cũng đổi "**n**" của "**inī**" thành "**ṇ**" theo Sutta 404, và rồi nó thành **Pokkhara+aṇī**.
   Xóa thành phần nguyên âm cuối "**a**" của **Pokkhara** bởi 12> **Pokkhar+aṇī**.
4. Sau đó, nó được nhận dạng bởi Sutta 601 là một danh từ, và Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng sau danh từ này> **Pokkharaṇī+si**, và **si** bị xóa bởi Sutta 220.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Nhớ rằng từ này có một số dạng từ đặc biệt, bất quy tắc.
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Pokkharaṇī	Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño
ĐC	Pokkharaṇiṃ	Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño
SĐC&XXC	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña	Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi
CĐC&STC	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña	Pokkharaṇīnaṃ
ĐSC	Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña, Pokkharaṇīyaṃ, *Pokkharañña	Pokkharaṇīsu

Lưu ý: Ngoại trừ các dạng từ bất quy tắc đặc biệt, các Luật - Sutta có thể áp dụng cho trình tự hình thái học của hầu hết các từ giống như trong **Bhikkhunī**.

Morphological procedure for Pokkharañño

Base: Apply the initial steps shown above till it becomes **pokkharaṇī**.

1. Apply case-ending **yo**> pokkharaṇī+yo
   (*) Change "**yo**" into "**o**" by "**tu**" of 205> **pokkharaṇī+o**
2. Change "**ī**" into "**y**" per rule 21> **pokkharaṇ+y+o**
3. Change "**ṇy**" into "**ñ**" by "**kāra**" of 269> **pokkharañ+o**
4. Reduplicate "**ñ**" with one more "**ññ**" by 28> **pokkharaññ+o**. Done.

Morphological procedure for Pokkharañña

Base: Apply the initial steps till it becomes **pokkharaṇī**.

1. Apply case-ending **nā**> **pokkharaṇī+nā**.
   - Give the formal term "**pa**" to "**ī**" of **pokkharaṇī** by Sutta 59.
   (*) Change "**nā**" into "**yā**" by Sutta 112> **pokkharaṇī+yā**.
2. Delete "**ī**" as per rule 83> **pokkharaṇyā**.
3. Change "**ṇy**" into "**ñ**" by "**kāra**" of Sutta 269> **pokkharañ+ā**.
4. Reduplicate "**ñ**" with one more "**ññ**" by Sutta 28> **pokkharañña+ā**. Done.

- The same procedure of step (*) can be applied for **Pokkharañña** of *ds, abs, gs, ls-cases*.
- For **pokkharañña<u>ṃ</u>** of ls-case, change "**smiṃ**" into "**yaṃ**" by 216. It is quite simple.

[Reference Texts on Irregular words]

1. **Ubho maggesu sobhanti, <u>pokkharañño</u> tahiṃ tahiṃ.**
   (np-case example, *Kāḷudāyithera apādāna Commentary Text*)
   Both <u>(lotus) ponds</u> shine (look beautiful in) all over the roads.
2. **Ārāmacetyā vanacetyā, <u>pokkharañño</u> sunimmitā.**
   (ap-case example, *Rāmaṇeyaka-sutta, Sakka-saṃyutta Pāḷi Text*)
   The stupas in the gardens, and the stupas in the forests, (to) skillfully constructed <u>(lotus) ponds</u>.
3. **Uyyānabhūmiṃ gantvāna, <u>pokkharañña</u> samantato.**
   (Abs-case example, *Verse no. 356, Kaṇṇamuṇḍapeti vatthu, Peta-vatthu Pāḷi Text)*
   After going to the royal garden (park), <u>from the ponds (lotus)</u> everywhere.

Trình tự hình thái học về Pokkharañño

Căn cừ: Áp dụng các bước ban đầu được trình bày ở trên cho đến khi nó trở thành **pokkharaṇī**.

1. Áp dụng hậu tố Biến Cách **yo**> **pokkharaṇī+yo**
   (*) Đổi "**yo**" thành "**o**" bởi "**tu**" của 205> **pokkharaṇī+o**
2. Đổi "**ī**" thành "**y**" bởi Luật 21> **pokkharaṇ+y+o**
3. Đổi "**ṇy**" thành "**ñ**" bởi "**kāra**" của 269> **pokkharañ+o**
4. Nhân đôi "**ñ**" thành "**ññ**" bởi 28> **pokkharañña+o**. Hoàn thành.

Trình tự hình thái học về Pokkharañña

Căn từ: Áp dụng các bước ban đầu cho đến khi nó trở thành **pokkharaṇī**.

1. Áp dụng hậu tố Biến Cách **nā**> **pokkharaṇī+nā**.
   - Đặt tên chính thức "**pa**" thành "**ī**" của **pokkharaṇī** bởi Sutta 59.
   (*) Đổi "**nā**" thành "**yā**" bởi Luật - Sutta 112> **pokkharaṇī+yā**.
2. Xóa "**ī**" như theo Sutta 83> **pokkharaṇyā**.
3. Đổi "**ṇy**" thành "**ñ**" bởi "**kāra**" của Sutta 269> **pokkharañ+ā**.
4. Nhân đôi "**ñ**" thành"**ññ**" bởi Sutta 28> **pokkharañña+ā**. Hoàn thành.

- Cùng trình tự của bước (*) có thể được áp dụng **Pokkharañña** là *cđci, xxci, stci, đsci*.
- Từ **pokkharañña̱m** là *đsci*, đổi "**smiṃ**" thành "**yaṃ**" bởi 216. Nó khá đơn giản.

[Bản Tham Khảo các từ Bất quy tắc]

1. **Ubho maggesu sobhanti, pokkharañño tahiṃ tahiṃ.**
   (ví dụ về *ccn*, Chú giải *Kāḷudāyithera apādāna*)
   Cả hai hồ (sen) tỏa sáng (khoe sắc) trên khắp các con đường.
2. **Ārāmacetyā vanacetyā, pokkharañño sunimmitā.**
   (ví dụ về *đcn*, *Rāmaṇeyaka-sutta, Sakka-saṃyutta Pāḷi*)
   Những bảo tháp trong vườn, và những bảo tháp trong rừng (có) những chiếc hồ (sen) được kiến tạo khéo léo.
3. **Uyyānabhūmiṃ gantvāna, pokkharañña̱ samantato.**
   (Ví dụ *xxci*, Kệ ngôn số *356, Kaṇṇamuṇḍapeti vatthu, Peta-vatthu Pāḷi)*
   Sau khi đi đến thượng uyển (công viên), từ những hồ (sen) khắp mọi nơi.

4. **Karaṇasampadānanisakkasāmivacanaṭhāne "pokkraṇiyā pokkharañña"**ti **ekavacanāni vattabbāni.**
   Bhummavacanaṭhāne pana "pokkraṇiyā pokkharañña, pokkraṇiyaṃ pokkharañña'n'ti ca ekavacanāni kātabbāni
   (Saddanīti, itthiliṅga nāmika padamālā)
   [Translation]
   Such word-forms as "**pokkraṇiyā, pokkharañña**" are applicable in **karaṇa** (is), **sampadāna** (ds), **nisakka** (abs) **sāmi** (gs) cases.
   "**pokkraṇiyā pokkharañña, pokkraṇiyaṃ pokkharañña**ṃ" word-forms are also applicable in **bhumma** *(ls)* case.
5. **Tato yonamotū'ti sutte tuggahaṇena yona'mokāro ca. ī-kārassa yakāro. Yavata'miccādi sutte kāraggahaṇena ṇya-kārassa ña-kāro. Dvittaṃ** *(Morphological procedure for Pokkharañño, shown in Rūpasiddhi, Itthiliṅga ī-kāranta).*

****

57.V.F.gahapatānī.II. 2. **Gahapatānī**-the Housewife

Basic structure & steps of word-form change

1. Base Structure: **Gahapati.**
   (**gaha**-home, +**pati**-lord, householder, a masculine gender, **i**-ending compound noun)
2. To signify it as a feminine gender, an "**inī**" affix is applied by Sutta 240> **Gahapati+inī**.
3. "**i**" of "**pati**" is changed into an "**a**" as per Sutta 91>**Gahapata+inī**.
4. The next vowel "**i**" is deleted by Sutta 13> **Gahapata+nī** and then changed vowel "**a**" of "**pat<u>a</u>**" is lengthened into an **ā** by 16> **Gahapatā+nī**.
5. Then, it is recognized by Sutta 601 as a noun and the nominative singular "**si**" is thus applied after it > **Gahapatānī+si**.
6. **si** is deleted as a final step by 220> **Gahapatānī**.

4. **Karaṇasampadānanisakkasāmivacanaṭhāne "pokkraṇiyā pokkharaññā"**ti **ekavacanāni vattabbāni.**
   Bhummavacanaṭhāne pana "pokkraṇiyā pokkharaññā, pokkraṇiyaṃ pokkharaññan'ti ca ekavacanāni kātabbāni
   (Saddanīti, itthiliṅga nāmika padamālā)
   [Dịch nghĩa]
   Những dạng từ như "**pokkraṇiyā, pokkharaññā**" là có thể áp dụng trong **karaṇa** (*sdcí*), **sampadāna** (*cđcí*), **nisakka** (*xxcí*) **sāmi** (*stcí*).
   các dạng từ "**pokkraṇiyā pokkharaññā, pokkraṇiyaṃ pokkharaññaṃ**" cũng có thể áp dụng trong **bhumma** *(đsci)*.
5. **Tato yonamotū'ti sutte tuggahaṇena yona'mokāro ca. ī-kārassa yakāro. Yavata'miccādi sutte kāraggahaṇena ṇya-kārassa ña-kāro. Dvittaṃ** *(Trình tự hình thái học về Pokkharañño, đã được trình bày trong Rūpasiddhi, Itthiliṅga ī-kāranta).*

****

57.BC.nữ.gahapatānī.II. 2. **Gahapatānī**-nữ gia chủ

Cấu trúc cơ bản, và các bước về biến đổi dạng từ

1. Cấu trúc Căn từ: **Gahapati.**
   (**gaha**-ngôi nhà, +**pati**-ông chủ, chủ nhà, danh từ ghép Nam Tánh tận cùng **i**)
2. Để chỉ nó là Nữ Tánh cần áp dụng hậu tố "**inī**" bởi Sutta 240> **Gahapati+inī**.
3. "**i**" của "**pati**" được đổi thành "**a**" theo như Sutta 91> **Gahapata+inī**.
4. Nguyên âm tiếp theo "**i**" bị xóa theo Sutta 13> **Gahapata+nī**, và sau đó nguyên âm "**a**" của "**pat<u>a</u>**" được kéo dài thành **ā** bởi 16> **Gahapatā+nī**.
5. Sau đó, nó được nhận dạng bởi Sutta 601 là một danh từ, và Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng sau nó > **Gahapatānī+si**.
6. **si** bị xóa như bước cuối cùng bởi 220> **Gahapatānī**.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Note: Basically, all declined word-forms are quite similar to **nadī**.

Case	Singular	Plural
Nom	Gahapatānī	Gahapatānīyo
Voc	Bhoti Gahapatāni	Bhotiyo Gahapatānī, Gahapatānīyo
Acc	Gahapatāniṃ	Gahapatānī, Gahapatānīyo
Ins&Abl	Gahapatāniyā	Gahapatānīhi, Gahapatānībhi
Dat&Gen	Gahapatāniyā	Gahapatānīnaṃ
Loc	Gahapatāniyā, Gahapatāniyaṃ	Gahapatānīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Gahapatānī (220)	(np) Gahapatānīyo (NSP)
(vs) Gahapatāni (57, 59, 245, 220)	(vp) Gahapatānī (59, 118), Gahapatānīyo (NSP)
(as) Gahapatāniṃ (59, 84, 82)	(ap) Gahapatānī (59,118), Gahapatānīyo (NSP)
(is, abs) Gahapatāniyā (59, 112, 84)	(ip, abp) Gahapatānīhi, (NSP),Gahapatānībhi (99)
(ds, gs) Gahapatāniyā (59, 112, 84)	(dp, gp) Gahapatānīnaṃ (NSP)
(ls) Gahapatāniyā (59, 112, 84), Gahapatāniyaṃ (59, 216, 84)	(lp) Gahapatānīsu (NSP)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

Lưu ý: Về cơ bản, tất cả các dạng từ được chia Biến Cách rất giống với **nadī**.

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gahapatānī	Gahapatānīyo
HC	Bhoti Gahapatāni	Bhotiyo Gahapatānī, Gahapatānīyo
ĐC	Gahapatāniṃ	Gahapatānī, Gahapatānīyo
SDC&XXC	Gahapatāniyā	Gahapatānīhi, Gahapatānībhi
CĐC&STC	Gahapatāniyā	Gahapatānīnaṃ
ĐSC	Gahapatāniyā, Gahapatāniyaṃ	Gahapatānīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Gahapatānī (220)	(ccn) Gahapatānīyo (KTH)
(hci) Gahapatāni (57, 59, 245, 220)	(hcn) Gahapatānī (59, 118), Gahapatānīyo (KTH)
(đci) Gahapatāniṃ (59, 84, 82)	(đcn) Gahapatānī (59,118), Gahapatānīyo (KTH)
(sdci, xxci) Gahapatāniyā (59, 112, 84)	(sdcn, xxcn) Gahapatānīhi, (KTH),Gahapatānībhi (99)
(cđci, stci) Gahapatāniyā (59, 112, 84)	(cđcn, stcn) Gahapatānīnaṃ (KTH)
(đsci) Gahapatāniyā (59, 112, 84), Gahapatāniyaṃ (59, 216, 84)	(đscn) Gahapatānīsu (KTH)

SIMILAR WORDS

Mātulā'cariyānī ca, varuṇā'yyakānī tathā,
Khattiyānī padā ime, gahapatānisamakā.

[Translation]

Mātulānī, Ācariyānī, Varuṇānī, Ayyakānī, Khattiyāni, these words are similar to **gahapatānī** regarding declension.

[**Mātulā'cariyānī = mātula + ācariyānī. varuṇā'yyakānī = varuṇa + ayyakānī**. Twin pairs of words are abridged into a word in the verse which mean **Mātulānī** and **Ācariyānī**, **Varuṇānī** and **Ayyakānī**. **padā**=words, **ime**=these, **gahapatānisamakā**= **gahapatāni**-with *gahapatānī*, + **samakā**-similar].

[WM]

Mātulānī-uncle's wife, aunt,
Ācariyānī-teacher's wife,
Varuṇānī-the wife of a person named *varuṇa*,
Ayyakānī-a lady-boss, grandmother,
Khattiyāni-a woman of *khattiya*-caste.

Note: Either "**nī**" or "**ṇī**" in those words symbolize the affx "**inī**" applied after them and is identified as belonging to this noun group. (The consonant **n** of **inī** usually becomes **ṇ** in words where either an **r** or **h** is present such as **pokkha<u>r</u>aṇī**. See Sutta 549 to understand this rule).

****

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Mātulā'cariyānī ca, varuṇā'yyakānī tathā,
Khattiyānī padā ime, gahapatānisamakā.

[Dịch nghĩa]

Mātulānī, Ācariyānī, Varuṇānī, Ayyakānī, Khattiyāni, những từ này tương tự như **gahapatānī** về Biến Cách.

[**Mātulā'cariyānī = mātula + ācariyānī. varuṇā'yyakānī = varuṇa + ayyakānī**. Trong bài kệ này, các cặp từ đôi được rút gọn thành một từ là **Mātulānī** và **Ācariyānī**, **Varuṇānī** và **Ayyakānī**. **padā**=những từ, **ime**=những (từ) này, **gahapatānisamakā**= **gahapatāni**-với *gahapatānī*, + **samakā**-tương tự].

[YNT]

Mātulānī-vợ của người chú, người dì,
Ācariyānī-vợ của vị thầy giáo,
Varuṇānī-vợ của *varuṇa*,
Ayyakānī-nữ chủ, bà (nội, ngoại),
Khattiyāni-nữ khattiya, nữ sát-đế-lỵ.

Lưu ý: "**nī**" hoặc "**ṇī**" trong các từ đó tượng trưng cho hậu tố "**inī**" được áp dụng sau chúng, và nhận dạng là thuộc nhóm danh từ này. (Phụ âm **n** của **inī** thường trở thành **ṇ** trong các từ có **r** hoặc **h** như **pokkharaṇī**. Xem Sutta 549 để hiểu Luật này).

****

LESSON 24

Itthiliṅga, u-kāranta sadda
Feminine gender, **u**-ending nouns

General Aspects
The feminine gender **u**-ending nouns, which share similar morphological procedures and structural patterns of **Yāgu** in each of seven case-endings are called **Yāgu-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Yāgu+si** and **si** is deleted as per the rule of Sutta 220. Thus it becomes a completed word "**Yāgu**" ending in an **u**. Here "**u**" symbolizes the feminine gender **u**-ending nouns of **Yāgu**-group. See the verse below to understand this fact. All the words are shown in an "**u**-ending" to be grammatically identified in such noun group.

58.V.F.yāgu. Yāgu-porridge

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Yāgu	Yāgū, Yāguyo
Acc	Yāguṃ	Yāgū, Yāguyo
Ins&Abl	Yāguyā	Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi
Dat&Gen	Yāguyā	Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ
Loc	Yāguyā, Yāguyaṃ	Yāgūsu, Yāgusu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Yāgu (220)	(np) Yāgū (59, 118, 88), Yāguyo (NSP)
(as) Yāguṃ (59, 82)	(ap) Yāgū, Yāguyo (same as above)
(is) Yāguyā (59, 112)	(ip) Yāgūhi (89), Yāgūbhi (89, 99) Yāguhi (NSP), Yāgubhi (99)
(ds, gs) Yāguyā (59, 112)	(dp, gp) Yāgūnaṃ (89), Yāgunaṃ (NSP),
(ls) Yāguyā (59, 112), Yāguyaṃ (59, 216)	(lp) Yāgūsu (89), Yāgusu (NSP),

BÀI HỌC 24

Itthiliṅga, u-kāranta sadda
Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **u**

Khía cạnh Chung
Các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **u**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc tương tự của **Yāgu** trong từng bảy Biến Cách được gọi là các danh từ **nhóm Yāgu**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Yāgu+si,** và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Do đó, nó trở thành một từ hoàn chỉnh "**Yāgu**" tận cùng bằng **u**. Ở đây, "**u**" tượng trưng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **u** của nhóm **Yāgu**. Hãy xem bài kệ dưới đây để hiểu điều này. Tất cả các từ được trình bày "tận cùng bằng **u**" để có thể dễ dàng nhận dạng về mặt Văn phạm trong nhóm danh từ như vậy.

58.BC.nữ.yāgu. **Yāgu**-cháo, đề hồ

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yāgu	Yāgū, Yāguyo
ĐC	Yāguṃ	Yāgū, Yāguyo
SDC&XXC	Yāguyā	Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi
CĐC&STC	Yāguyā	Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ
ĐSC	Yāguyā, Yāguyaṃ	Yāgūsu, Yāgusu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Yāgu (220)	(ccn) Yāgū (59, 118, 88), Yāguyo (KTH)
(đci) Yāguṃ (59, 82)	(đcn) Yāgū, Yāguyo (giống như trên)
(sdci) Yāguyā (59, 112)	(sdcn) Yāgūhi (89), Yāgūbhi (89, 99) Yāguhi (KTH), Yāgubhi (99)
(cđci, stci) Yāguyā (59, 112)	(cđcn, stcn) Yāgūnaṃ (89), Yāgunaṃ (KTH),
(đsci) Yāguyā (59, 112), Yāguyaṃ (59, 216)	(đscn) Yāgūsu (89), Yāgusu (KTH),

SIMILAR WORDS

Dhātu Dhenu Kāsu Daddu, Kaṇḍu Kacchu Kareṇu ca
Rajju Sassū'ru Piyaṅgu, Hanu Vijju'tu Tanu ca
Usu cādi padā ime,Yaguyā sadisā matā.

[Translation]

Dhātu, Dhenu, Kāsu, Daddu, Kaṇḍu, Kacchu, Kareṇu, Rajju, Sassu, ūru (**Sassū'ru** is to be separated as **Sassu+ūru**), and **Piyaṅgu, Hanu, Vijju, Utu** (**vijjutu=vijju+utu**), **Tanu, Usu** etc; are to be known as being similar to **Yāgu**.

[WM]

dhātu-element,
dhenu-cow, female animal,
kāsu-hole,
daddu-skin disease such as eczema,
daṇḍu, **kacchu**-scab, itchy cutaneous skin disease,
kareṇu-female elephant,
rajju-rope,
sassu-mother-in-law,
ūru-thigh,
Piyaṅgu-aglaia elaeagnoidea, also called coastal boodyarra tree,
hanu-chin,
vijju-lightening,
utu-season,
tanu-body (**Synonyms: sarīra**-body, neuter gender, **deha**-body, masculine gender),
usu-arrow.
[**Yaguyā**=with *yāgu*, **sadisā**=as similar. **matā**=to be known]

Note: The word **dhātu** is a dual-gender noun belonging to both feminine and masculine. (1) In Pāḷi scriptural texts, it is mostly found in the feminine gender. *E.g.* **dhātuyā**. (2) In the grammatical texts, it is found in masculine gender. *E.g.* **dhātussa**. Please note that there is a special word-form of the word **Dhātu** in the *np*-case of masculine gender. Example: **Dhātavo**.

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Dhātu Dhenu Kāsu Daddu, Kaṇḍu Kacchu Kareṇu ca
Rajju Sassū'ru Piyaṅgu, Hanu Vijju'tu Tanu ca
Usu cādi padā ime,Yaguyā sadisā matā.

[Dịch nghĩa]

Dhātu, Dhenu, Kāsu, Daddu, Kaṇḍu, Kacchu, Kareṇu, Rajju, Sassu, ūru (**Sassū'ru** được tách ra thành **Sassu+ūru**), và **Piyaṅgu, Hanu, Vijju, Utu** (**vijjutu=vijju+utu**), **Tanu, Usu** v.v. được biết là tương tự như **Yāgu**.

[YNT]

dhātu-giới, yếu tố, thành phần,
dhenu-con bò, con bò cái,
kāsu-cái lỗ,
daddu-bệnh chàm (bệnh ngoài da),
daṇḍu, **kacchu**-bệnh ghẻ.
kareṇu-con voi cái,
rajju-dây thừng,
sassu-mẹ chồng,
ūru-cái đùi, bắp vế,
Piyaṅgu-cây xoan,
hanu-cái cằm,
vijju-sấm sét,
utu-mùa,
tanu-thân (**Đồng nghĩa: sarīra**-thân, Trung Tánh, **deha**-thân, Nam Tánh),
usu-mũi tên.
[**Yaguyā**=với *yāgu*, **sadisā**=tương tự. **matā**=được biết]

Lưu ý: Từ **dhātu** là một danh từ lưỡng Tánh, thuộc cả Nữ Tánh và Nam Tánh. (1) Trong các Kinh điển Pāḷi, nó chủ yếu được tìm thấy ở Nữ Tánh. Ví dụ: **dhātuyā**. (2) Trong các bản Văn phạm, nó được tìm thấy ở Nam Tánh. Ví dụ: **dhātussa**. Xin lưu ý, có một dạng từ đặc biệt của từ **Dhātu** ở dạng *ccn* của Nam Tánh. Ví dụ: **Dhātavo**.

59.V.M.dhātu. **Dhātu**-element

(Masculine gender, **u**-ending noun, similar to **bhikkhu**)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Dhātu	Dhātū, Dhātuyo, *Dhātavo
Acc	Dhātuṃ	Dhātū, Dhātuyo, *Dhātavo
Ins	Dhātunā	Dhātūhi, Dhātūbhi
Dat&Gen	Dhātussa	Dhātūnaṃ
Abl	Dhātusmā, Dhātumhā	Dhātūhi Dhātūhi
Loc	Dhātusmiṃ, Dhātumhi	Dhātūsu

Note: Feminine gender word **dhātu** is to be declined as in **yāgu**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Dhātu (220)	(np) Dhātū (58, 118, 88), Dhātuyo (NSP) *Dhātavo (58, 119, 97)
(as) Dhātuṃ (58, 82)	(ap) Dhātū (58, 118, 88), Dhātuyo (NSP) Dhātavo (58, 119, 97)
(is) Dhātunā (NSP)	(ip) Dhātūhi (89), Dhātūbhi (89, 99)
(ds, gs) Dhātussa (61), Dhātuno (58, 117)	(dp, gp) Dhātūnaṃ (89)
(abs) Dhātusmā (NSP), Dhātumhā (99)	(abp) Dhātūhi, Dhātūhi
(ls) Dhātusmiṃ (NSP), Dhātumhi (99)	(lp) Dhātūsu (89)

Note: Suttas for morphological procedure are very much the same as in masculine gender, **u**-ending noun-word **Bhikkhu**.

****

59.BC.Na.dhātu. Dhātu-giới, yếu tố

(Danh từ Nam Tánh tận cùng **u**, tương tự **bhikkhu**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Dhātu	Dhātū, Dhātuyo, *Dhātavo
ĐC	Dhātuṃ	Dhātū, Dhātuyo, *Dhātavo
SDC	Dhātunā	Dhātūhi, Dhātūbhi
CĐC&STC	Dhātussa	Dhātūnaṃ
XXC	Dhātusmā, Dhātumhā	Dhātūhi Dhātūhi
ĐSC	Dhātusmiṃ, Dhātumhi	Dhātūsu

Lưu ý: Danh từ Nữ Tánh **dhātu** được chia Biến Cách như **yāgu**.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Dhātu (220)	(ccn) Dhātū (58, 118, 88), Dhātuyo (KTH) *Dhātavo (58, 119, 97)
(đci) Dhātuṃ (58, 82)	(đcn) Dhātū (58, 118, 88), Dhātuyo (KTH) Dhātavo (58, 119, 97)
(sdci) Dhātunā (KTH)	(sdcn) Dhātūhi (89), Dhātūbhi (89, 99)
(cđci, stci) Dhātussa (61), Dhātuno (58, 117)	(cđcn, stcn) Dhātūnaṃ (89)
(xxci) Dhātusmā (KTH), Dhātumhā (99)	(xxcn) Dhātūhi, Dhātūhi
(đsci) Dhātusmiṃ (KTH), Dhātumhi (99)	(đscn) Dhātūsu (89)

Lưu ý: Luật về trình tự hình thái học rất giống với danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **u** là **Bhikkhu**.

****

LESSON 25

Itthiliṅga, ū-kāranta sadda

Feminine gender,
ū-ending nouns

General Aspects

The feminine gender **ū**-ending nouns, which share common morphological procedures and structural patterns of the word **Vadhū** in each of seven case-endings are called **Vadhū-group** nouns.

Basic crude structure in the nominative-singular case is **Vadhū+si** and **si** is deleted as per the rule of Sutta 220. Thus it becomes complete as "**Vadhū**" ending in an **ū**.

Here "**ū**" symbolizes the feminine gender **ū**-ending nouns of **Vadhū**-group. See the verse below to clarify this fact. All the words are shown in an "**ū**-ending" to be grammatically identified in such a group.

60.V.F.vadhū. Vadhū-daughter-in-law

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Vadhū	Vadhū, Vadhuyo
Voc	Bhoti Vadhu	Bhotiyo Vadhū, Vadhuyo
Acc	Vadhuṃ	Vadhū, Vadhuyo
Ins	Vadhuyā	Vadhūhi, Vadhūbhi
Dat&Gen	Vaduyā	Vadhūnaṃ
Abl	Vadhuyā	Vadhūhi, Vadhūbhi
Loc	Vaduyā, Vadhuyaṃ	Vadhūsu

BÀI HỌC 25

Itthiliṅga, ū-kāranta sadda

Danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ū**

Khía cạnh Chung

Các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ū**, có chung trình tự hình thái học, và hình thức cấu trúc của từ **Vadhū** trong mỗi cách trong bảy cách được gọi là các danh từ **nhóm Vadhū**.

Cấu trúc thô cơ bản ở Chủ Cách, số ít là **Vadhū+si,** và **si** bị xóa theo Luật - Sutta 220. Do đó, nó trở thành hoàn chỉnh là "**Vadhū**" tận cùng bằng **ū**.

Ở đây, "**ū**" tượng trưng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ū** của nhóm **Vadhū**. Hãy xem bài kệ dưới đây để làm rõ điều này. Tất cả các từ được trình bày "tận cùng bằng **ū**" để có thể dễ dàng nhận dạng về mặt Văn phạm trong một nhóm như vậy.

60.BC.nữ.vadhū. **Vadhū**-người con dâu

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Vadhū	Vadhū, Vadhuyo
HC	Bhoti Vadhu	Bhotiyo Vadhū, Vadhuyo
ĐC	Vadhuṃ	Vadhū, Vadhuyo
SDC	Vadhuyā	Vadhūhi, Vadhūbhi
CĐC&STC	Vaduyā	Vadhūnaṃ
XXC	Vadhuyā	Vadhūhi, Vadhūbhi
ĐSC	Vaduyā, Vadhuyaṃ	Vadhūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Vadhū (220)	(np) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84),
(vs) Vadhu (57, 59, 245, 220)	(vp) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84)
(as) Vadhuṃ (59, 82, 84)	(ap) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84),
(is) Vadhuyā (59, 112, 84)	(ip) Vadhūhi (NSP), Vadhūbhi (99),
(ds, gs) Vaduyā (59, 112, 84)	(dp, gp) Vadhūnaṃ (NSP),
(abs) Vadhuyā (59, 112, 84)	(abp) Vadhūhi, Vadhūbhi,
(ls) Vaduyā (59, 112, 84), Vadhuyaṃ (59, 216, 84)	(lp) Vadhūsu (NSP)

SIMILAR WORDS

Jambū Camū ca Sarabhū, Sarabū Sutanū Subhū
Vāmūrū Nāganāsūrū, Vadhū'va Ūkāra'ntakā.

[Translation]

The words **Jambū, Camū, Sarabhū, Sarabū, Sutanū, Subhū, Vāmūrū** and **Nāganāsūrū** etc, are like the word **vadhū** and to be declined accordingly.

[WM]

Jambū-the rose-apple tree,
Camū-army,
Sarabhū-a river so-named in India,
Sarabū-household small lizard, lizard, house lizard
Sutanū-a woman of good body-figure [**su**-good, **+tanu**-body],
Subhū-a lady having pretty eyebrow [**su**-pretty, **+bhū**-eyebrow],
Vāmūrū-a lady of pretty legs [**vāma**-shapely, **+ūru**-thigh, **i.e.** legs].
Nāganāsūrū-a lady of shapely slender legs resembling the pretty tapering trunk of an elephant [**nāga**-elephant+**nāsā**-nose **i.e.** trunk+**ūru**-thigh **i.e.** leg]. [**Vadhū'va**=**vadhū**-the word *vadhū*, +**iva**-like. **Ūkāra'ntakā**=**Ūkāra**-***ū*** vowel, +**antakā**-ending].

LTH [**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học**]**

(cci) Vadhū (220)	(ccn) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84),
(hci) Vadhu (57, 59, 245, 220)	(hcn) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84)
(đci) Vadhuṃ (59, 82, 84)	(đcn) Vadhū (59, 118), Vadhuyo (59, 84),
(sdci) Vadhuyā (59, 112, 84)	(sdcn) Vadhūhi (KTH), Vadhūbhi (99),
(cđci, stci) Vaduyā (59, 112, 84)	(cđcn, stcn) Vadhūnaṃ (KTH),
(xxci) Vadhuyā (59, 112, 84)	(xxcn) Vadhūhi, Vadhūbhi,
(đsci) Vaduyā (59, 112, 84), Vadhuyaṃ (59, 216, 84)	(đscn) Vadhūsu (KTH)

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Jambū Camū ca Sarabhū, Sarabū Sutanū Subhū
Vāmūrū Nāganāsūrū, Vadhū'va Ūkāra'ntakā.

[Dịch nghĩa]

Những từ **Jambū, Camū, Sarabhū, Sarabū, Sutanū, Subhū, Vāmūrū**, và **Nāganāsūrū** v.v. giống như từ **vadhū**, và được chia Biến Cách phù hợp.

[YNT]

Jambū-cây hồng táo, cây mận đỏ,
Camū-đạo quân,
Sarabhū-sông Sarabhū,
Sarabū-con thằn lằn,
Sutanū-người nữ mảnh mai, sự mảnh mai, [**su**-tốt, đẹp, **+tanu**-thân],
Subhū-người nữ có lông mày đẹp [**su**-đẹp, **+bhū**-lông mày],
Vāmūrū-người nữ có đôi chân đẹp [**vāma**-cân đối, **+ūru**-đùi, bắp vế, **tl.** đôi chân].
Nāganāsūrū-người nữ có đôi chân thon gọn (đẹp giống như vòi xinh xắn của voi) [**nāga**-con voi+**nāsā**-lỗ mũi **tl.** cái vòi+**ūru**-bắp vế **tl.** chân]. [**Vadhū'va**=**vadhū**-từ *vadhū*, +**iva**-như. **Ūkāra'ntakā**=**Ūkāra**-nguyên âm ***ū***, +**antakā**-tận cùng].

Feminine Gender, o-ending Noun

Note: There are no other **o**-ending feminine gender nouns except the word **gāvī**-female cow. It is to be inflected as **nadī** without irregular word-forms. Therefore, no separate **o**-ending feminine gender noun category is shown. However, for easy reference and learning, inflected word-forms are shown below:

61.V.F.gāvī. Gāvī-female cow

Case	Singular	Plural
Nom	Gāvī	Gāvī, Gāviyo
Voc	Bhoti Gāvi	Bhotiyo Gāvī, Bhotiyo Gāviyo
Acc	Gāviṃ	Gāvī, Gāviyo
Ins&Abl	Gāviyā	Gāvīhi, Gāvībhi
Dat&Gen	Gāviyā	Gāvīnaṃ
Loc	Gāviyā, Gāviyaṃ	Gāvīsu

****

INDEX OF FEMININE GENDER NOUN HEADER-WORDS

Kaññā ratti ca nadī ca, bhikkhunī ca yāgu vadhū.
gāvī'ti'me satta padā, itthiliṅgikā ñāyare.

[Translation]

Kaññā, ratti, also, nadī, also, bhikkhunī, also, yāgu, vadhū, gāvī, thus, these seven words are to be known as header-words of feminine gender nouns.

[WM]

gāvīti'me=gāvī+iti-thus, **+ime**-these
satta-seven
padā=words
itthiliṅgikā=as nouns of feminine gender. [**itthiliṅgikā=itthiliṅga**=feminine gender, **+ika**=relating to, **+yo**=changed to **ā** per 107].
ñāyare=should be known.[**ñā**=to know, **+ya**=suffix means 'should', **+anti**=changed to **re** per 517, *āv*]

Danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng o

Lưu ý: Không có danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **o** nào khác ngoài từ **gāvī**-con bò cái. Nó được chia như **nadī** mà không có các dạng từ bất quy tắc. Do đó, không có danh mục danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **o** riêng biệt được trình bày. Tuy nhiên, để tham khảo dễ dàng và nghiên cứu, các dạng từ đã chia Biến Cách được trình bày dưới đây:

61.BC.nữ.gāvī. Gāvī-con bò cái

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Gāvī	Gāvī, Gāviyo
HC	Bhoti Gāvi	Bhotiyo Gāvī, Bhotiyo Gāviyo
ĐC	Gāviṃ	Gāvī, Gāviyo
SDC&XXC	Gāviyā	Gāvīhi, Gāvībhi
CĐC&STC	Gāviyā	Gāvīnaṃ
ĐSC	Gāviyā, Gāviyaṃ	Gāvīsu

****

MỤC LỤC
CÁC TỪ TIÊU BIỂU CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH

Kaññā ratti ca nadī ca, bhikkhunī ca yāgu vadhū.
gāvī'ti'me satta padā, itthiliṅgikā ñāyare.

[Dịch nghĩa]

Kaññā, ratti, also, nadī, also, bhikkhunī, also, yāgu, vadhū, gāvī, như vậy, bảy (7) từ này được biết đến như các các từ tiêu biểu của danh từ Nữ Tánh.

[YNT]

gāvīti'me=gāvī+iti-như vậy, **+ime**-những (từ) này
satta-bảy
padā=các từ
itthiliṅgikā=như các danh từ Nữ Tánh. [**itthiliṅgikā=itthiliṅga**=Nữ Tánh, **+ika**=liên quan đến, **+yo**=đổi thành **ā** theo 107].
ñāyare=nên được biết.[**ñā**=biết, hiểu, **+ya**=hậu tố 'nên', **+anti**=đổi thành **re** theo 517, *đtā*]

LESSON 26

Aliṅga-sadda

NON-GENDER PRONOUNS

62.V.Pr.2.tumha. **Tumha**-you

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Tvaṃ, Tuvaṃ	Tummhe, Vo*
Acc	Taṃ, Tuvaṃ, Tavaṃ, Tvaṃ	Tumhe, Tumhākaṃ, Vo
Ins	Te, Tayā, Tvayā	Tumhehi, Tumhebhi, Vo
Dat&Gen	Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ	Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo
Abl	Tayā, Tvayā	Tumhehi, Tumhebhi
Loc	Tayi, Tvayi	Tumhesu
	*pronounce as in *wall*, with **v** as having the sound of **w**.	

Note: There is no "**vo**, **no"** function in the ablative and locative cases. **vo**, **no**-function occurs in np, ap, ip, dp, gp, cases only. Also, there are two additional word-forms in accusative plural. They are (a) **Tumhaṃ, amhaṃ** (b) **Tumhānaṃ, amhānaṃ** applicable by means of **vā** of Sutta 162 but not shown in the list of all applicable word forms of both **tumha** and **amha**.

BÀI HỌC 26

Aliṅga-sadda

ĐẠI TỪ VÔ TÁNH

62.BC.Đạ.2.tumha. **Tumha**-bạn, ngươi, ông

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Tvaṃ, Tuvaṃ	Tummhe, Vo*
ĐC	Taṃ, Tuvaṃ, Tavaṃ, Tvaṃ	Tumhe, Tumhākaṃ, Vo
SDC	Te, Tayā, Tvayā	Tumhehi, Tumhebhi, Vo
CĐC&STC	Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ	Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo
XXC	Tayā, Tvayā	Tumhehi, Tumhebhi
ĐSC	Tayi, Tvayi	Tumhesu
	* phát âm như trong *'vô'*, âm **v** có thể phát âm thành '**vả**'.	

Lưu ý: Không có chức năng "**vo, no**" ở Xuất Xứ Cách, và Định Sở Cách. Chức năng **vo, no** chỉ xuất hiện *ở ccn, đcn, sdcn, cđcn, stcn*. Ngoài ra, có hai dạng từ bổ sung *ở* cách Đối Cách, số nhiều. Đó là (a) **Tumhaṃ, amhaṃ** (b) **Tumhānaṃ, amhānaṃ** có thể áp dụng bằng **vā** của Sutta 162, nhưng không được trình bày trong danh sách tất cả các dạng từ có thể áp dụng của cả **tumha** và **amha**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Tvaṃ (140), Tuvaṃ (by **ca** of 140)	(np) Tumhe (164), Vo (by 'bahuvacanesu' of 151)
(as) Taṃ (143), Tuvaṃ (146), Tavaṃ (144), Tvaṃ (146)	(ap) Tumhe (107), Tumhākaṃ (162), Vo (147)
(is) Te (150), Tayā (145), Tvayā (145, 210)	(ip) Tumhehi (101), Tumhebhi (101, 99), Vo (151)
(ds, gs) Te (148), Tava (141), Tuyhaṃ (142), Tumhaṃ (163)	(dp, gp) Tumhākaṃ (161), Tumhaṃ (Change **naṃ** into **aṃ** by 161 per Rūpasiddhi), Vo (147)
(abs) Tayā (270, 145), Tvayā (270, 145, 210)	(abp) Tumhehi, Tumhebhi.
(ls) Tayi (139), Tvayi (139, 210)	(lp) Tumhesu (101).

Note: There is one special word-form found in the Pāḷi texts: **tyamha**-those of us.

[Reference Text]

1. **tyamha khīṇāsavā dantā**

(Verse 66, Bhaddā Kāpilānī therī-gāthā Pāḷi Text)

Now we are tamed, our defilements have ended.

2. **evaṃ kapilaye tyamha chaḍḍayitvā idhāgatā** *(Verse 773, Umaṅga-jātaka Pāḷi text)*

   Likewise, we left you at Kapilaya and went to this place.

3. **te tyamha paññāya mayaṃ sututṭhā**

(Verse 1632, Vidhura-jātaka Pāḷi text)

   We are very pleased with your wisdom.

Aṃ, **Ākaṃ**, **Asma**-Function

Tumhamhehi parassa <u>na</u>ṃvacanassa ākamiccādeso hoti,
<u>aṃ</u> ca. "Tesu vuddhī"ti ādinā
amhassa kvaci asmā'deso. *(Sutta 244, Rūpasiddhi Grammar).*

[Translation]

naṃ-case applied after **tumha**, **amha**, changes to **ākaṃ** and also **aṃ**.

amha also changes into **asma** in some cases by invoking the great Sutta 404 "**Tesu vuddhi**".

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Tvaṃ (140), Tuvaṃ (bởi **ca** của 140)	(ccn) Tumhe (164), Vo (bởi **'bahuvacanesu'** của 151)
(đci) Taṃ (143), Tuvaṃ (146), Tavaṃ (144), Tvaṃ (146)	(đcn) Tumhe (107), Tumhākaṃ (162), Vo (147)
(sdci) Te (150), Tayā (145), Tvayā (145, 210)	(sdcn) Tumhehi (101), Tumhebhi (101, 99), Vo (151)
(cđci, stci) Te (148), Tava (141), Tuyhaṃ (142), Tumhaṃ (163)	(cđcn, stcn) Tumhākaṃ (161), Tumhaṃ (Đổi **naṃ** thành **aṃ** bởi 161 theo Rūpasiddhi), Vo (147)
(xxci) Tayā (270, 145), Tvayā (270, 145, 210)	(xxcn) Tumhehi, Tumhebhi.
(đsci) Tayi (139), Tvayi (139, 210)	(đscn) Tumhesu (101).

Lưu ý: Có một dạng từ đặc biệt được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi: **tyamha**-những người trong chúng ta.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **tyamha khīṇāsavā dantā**

   (Kệ ngôn 66, Bhaddā Kāpilānī therī-gāthā Pāḷi)

   Chúng tôi đây có các lậu hoặc đã được đoạn tận, đã được huấn luyện.
2. **evaṃ kapilaye tyamha chaḍḍayitvā idhāgatā** *(Kệ ngôn 773, Umaṅga-jātaka Pāḷi)*

   Tương tự như vậy, chúng ta đã bỏ lại khanh ở thành Kapilaya và đi về nơi này.
3. **te tyamha paññāya mayaṃ sututṭhā**

   (Kệ ngôn 1632, Vidhura-jātaka Pāḷi)

   Chúng tôi đây vô cùng hài lòng với trí tuệ của ngài.

Chức năng **Aṃ**, **Ākaṃ**, **Asma**

Tumhamhehi parassa <u>na</u>ṃvacanassa ākamiccādeso hoti,
<u>a</u>ṃ ca. "Tesu vuddhī"ti ādinā
amhassa kvaci asmā'deso. *(Sutta 244, Văn phạm Rūpasiddhi).*

[Dịch nghĩa]

Biến Cách **naṃ** được áp dụng sau **tumha, amha**, đổi thành **ākaṃ**, và cũng thành **aṃ**.

amha cũng đổi thành **asma** trong một số Biến Cách bằng sự trích dẫn Đại Diễn Giải - *Mahāvutti* 404 "**Tesu vuddhi**".

****

LESSON 27

63.V.Pr.1.amha. **Amha**-I, me

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Ahaṃ	Mayaṃ, Amhe, *Asme, No*
Acc	Maṃ, Mamaṃ	Amhe, Amhakām, No
Ins	Me, Mayā	Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi, No
Dat&Gen	Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ	Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No
Abl	Mayā	Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi
Loc	Mayi	Amhesu, *Asmāsu, *Asmesu
	*pronounce "*nall*" as in "*all*"	

Note: There is **asma**-function applicable in nominative plural **yo**, *ip/ap* **hi**, *dp/gn* **naṃ**, *lp* **su** cases.

[Reference Texts]

1. **Sumhā'mhassā'smā**

[Sutta 203, Syādikaṇḍa, Moggallāna Grammar].

[Translation]

Amha changes to **asma** in **su**-case

2. **Mahāvuttinā <u>yo</u>,<u>hi</u>,su amh<u>a</u>ssa <u>asmā</u>'deso.**
<u>Yo</u>naṃ <u>e</u>ttañca.

[Niruttidīpanī].

[Translation]

- **Amha** changes to **asma** in **yo**, **hi**-cases by invoking the power of great Sutta.
- **Yo** also changed into **e**.

BÀI HỌC 27

63.BC.Đạ.1.amha. **Amha**-tôi, tớ, tao

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ahaṃ	Mayaṃ, Amhe, *Asme, No*
ĐC	Maṃ, Mamaṃ	Amhe, Amhakām, No
SDC	Me, Mayā	Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi, No
CĐC&STC	Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ	Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No
XXC	Mayā	Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi
ĐSC	Mayi	Amhesu, *Asmāsu, *Asmesu
	*phát âm "*nô*" như trong "*nô* đùa"	

Lưu ý: Có chức năng **asma** có thể áp dụng trong Chủ Cách, số nhiều **yo**, và *sdcn/xxcn* **hi,** *cđcn/stcn* **naṃ,** *đscn* **su**.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **Sumhā'mhassā'smā**

[Sutta 203, Syādikaṇḍa, Văn phạm Moggallāna].

[Dịch nghĩa]

Amha đổi thành **asma** trong *đscn* **su**

2. **Mahāvuttinā <u>yo,hi</u>,su <u>amha</u>ssa <u>asmā</u>'deso.**
<u>Yo</u>naṃ <u>e</u>ttañca.

[Niruttidīpanī].

[Dịch nghĩa]

- **Amha** đổi thành **asma** trong *ccn* **yo**, *sdcn/xxcn* **hi** bằng sự trích dẫn thuyết phục của Đại Diễn Giải (*Mahāvutti*).
- *ccn* **Yo** cũng đổi thành **e**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Ahaṃ (140)	(np) Mayaṃ (121), Amhe (164), Asme (Change **amha** to **asma** by 404, 164), No (by **bahuvacana** of 151)
(as) Maṃ (143), Mamaṃ (144)	(ap) Amhe (107), Amhakām (162), No (147)
(is) Me (150), Mayā (145)	(ip) Amhehi, Amhebhi, Asmāhi (**asma** by 404, 89), Asmābhi (**asma** by 404, 89, 99), No (151).
(ds, gs) Me (148), Mama (141), Mayhaṃ (142), Amhaṃ (163), Mamaṃ (120)	(dp,gp) Amhākaṃ (161), Asmākaṃ (**asma** by 404, 161), Amhaṃ (Change **naṃ** into **aṃ** by 161 per Rūpasiddhi), No (147)
(abs) Mayā (270, 145)	(abp) Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi.
(ls) Mayi (139)	(lp) Amhesu (101), Asmāsu (**asma** by 404, 89), Asmesu (**asma** by 404, 101)

Reference Texts where words in <u>asma</u>-function are found in a number of different cases:

1. **<u>asmā</u>'bhijappanti janā anekā**
   [**asmā'bhijappanti=asme** + **abhijappanti**].
   - Here, **asme** is accusative plural-case word.
   (Baka-brahmasutta, Brahmasaṃyutta Pāḷi Texts).

2. **asmābhi** pariciṇṇo'si
   (Verse 230, ekuposathika vagga, apadāna Text).
   - **asmābhi** is Instrumental plural.

3. **adassanena <u>asmākaṃ</u>** *(Verse 82, Cūḷahaṃsa-jātaka Text).*
   - Here, **asmākaṃ** is Genitive Plural.

4. **yaṃ kiccaṃ parame mitte, kata'm<u>asmāsu</u> taṃ tayā**
   [**kataṃ+asmāsu**] *(Verse 81, Cūḷahaṃsa-jātaka Text).*
   - Here, **asmāsu** is locative plural.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Ahaṃ (140)	(ccn) Mayaṃ (121), Amhe (164), Asme (Đổi **amha** thành **asma** bởi 404, 164), No (bởi **bahuvacana** của 151)
(đci) Maṃ (143), Mamaṃ (144)	(đcn) Amhe (107), Amhakām (162), No (147)
(sdci) Me (150), Mayā (145)	(sdcn) Amhehi, Amhebhi, Asmāhi (**asma** bởi 404, 89), Asmābhi (**asma** bởi 404, 89, 99), No (151).
(cđci, stci) Me (148), Mama (141), Mayhaṃ (142), Amhaṃ (163), Mamaṃ (120)	(cđcn,stcn) Amhākaṃ (161), Asmākaṃ (**asma** bởi 404, 161), Amhaṃ (Đổi **naṃ** thành **aṃ** bởi 161 theo Rūpasiddhi), No (147)
(xxci) Mayā (270, 145)	(xxcn) Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi.
(đsci) Mayi (139)	(đscn) Amhesu (101), Asmāsu (**asma** bởi 404, 89), Asmesu (**asma** bởi 404, 101)

Các Bản Tham Khảo về các từ có chức năng <u>asma</u> được tìm thấy trong một vài trường hợp khác nhau.:

1. **<u>asmā</u>'bhijappanti janā anekā**
   [**asmā'bhijappanti=asme** + **abhijappanti**].
   - Ở đây, **asme** từ Đối Cách, số nhiều.
   (Baka-brahmasutta, Brahmasaṃyutta Pāḷi).

2. **asmābhi** pariciṇṇo'si
   (Kệ ngôn 230, ekuposathika vagga, apadāna).
   - **asmābhi** là Sử Dụng Cách, số nhiều.

3. **adassanena <u>asmākaṃ</u>** *(Kệ ngôn 82, Cūḷahaṃsa-jātaka).*
   - Ở đây, **asmākaṃ** là Sở Thuộc Cách, số nhiều.

4. **yaṃ kiccaṃ parame mitte, kata'm<u>asmāsu</u> taṃ tayā**
   [**kataṃ+asmāsu**] *(Kệ ngôn 81, Cūḷahaṃsa-jātaka).*
   - Ở đây, **asmāsu** là Định Sở Cách, số nhiều.

LESSON 28

COMMON NOUNS OF VARIABLE GENDER

(**Sabbanāma** Nouns)

THE *SABBANĀMA* NOUNS SUMMARIZED IN VERSE

Sabba,Katara,Katamaṃ, Aññaṃ, Aññatara-tamā
Itaraṃ, Pubba-parā'paraṃ, Dakkhiṇaṃ Uttaram'pi ca
Adharaṃ Ya-Ta-Imañ'ca, Eta-Amu ca Kiṃ tathā
Ekaṃ Ubha-Ubhayañ'ca, Dvi-ti-Catu ca Tumha'mhaṃ
Tiliṅgā Sabbanāmāni, Ane'kā Vividhā Siyuṃ.

[Translation]

Sabba, Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññtama (shortened in the verse as ***tamā***), **Itara, Pubba, Para, Apara, Dakkhiṇa, Uttara, Adhara, Ya, Ta, Ima, Eta, Amu, Kiṃ, Eka, Ubha, Ubhaya, Dvi, ti, Catu, Tumha** and **Amha**, all these nouns are called ***Sabbanāma*** nouns. They are of three genders and numerous.

[**Pubba-parā'paraṃ** = **pubba-para + aparaṃ**. **Tiliṅgā**-three genders. **Sabbanāmāni**-*sabbanāma* nouns.
Ane'kā=**na**-not, +**ekā**-one, **i.e.** many. **Vividhā**-various. **Siyuṃ**-are].

BASE VOWEL-ENDING OF SABBANĀMA NOUNS

Of these,

(1) **amu** is **u**-ending noun.

(2) **Kiṃ** is **aṃ**-ending *(niggahitanta)* noun.

(3) **Sabba, Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññtama, Itara, Pubba, Para, Apara, Dakkhiṇa, Uttara, Adhara, Ya, Ta, Ima, Eta** are **a**-ending nouns.

(4) **tumha** and **amha** are **a**-ending **genderless pronouns**.

(5) **Eka, Ubha, Ubhaya** (**a**-ending), **Dvi, ti** (**i**-ending), **Catu** (**u**-ending) etc, are numerical nouns. It is important to note the end-vowel of *sabbanāma* nouns for necessary morphological procedures.

BÀI HỌC 28

ĐẠI TỪ THƯỜNG CÓ TÁNH BIẾN ĐỔI

(Các Đại Từ/Đại Danh Từ- **Sabbanāma**)

CÁC ĐẠI TỪ - *SABBANĀMA* TÓM TẮT TRONG BÀI KỆ

Sabba,Katara,Katamaṃ, Aññaṃ, Aññatara-tamā
Itaraṃ, Pubba-parā'paraṃ, Dakkhiṇaṃ Uttaram'pi ca
Adharaṃ Ya-Ta-Imañ'ca, Eta-Amu ca Kiṃ tathā
Ekaṃ Ubha-Ubhayañ'ca, Dvi-ti-Catu ca Tumha'mhaṃ
Tiliṅgā Sabbanāmāni, Ane'kā Vividhā Siyuṃ.

[Dịch nghĩa]

Sabba, Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññtama (được viết tắt trong bài kệ là ***tamā***), **Itara, Pubba, Para, Apara, Dakkhiṇa, Uttara, Adhara, Ya, Ta, Ima, Eta, Amu, Kiṃ, Eka, Ubha, Ubhaya, Dvi, ti, Catu, Tumha** and **Amha**, tất cả các đại từ này được gọi là ***Sabbanāma***. Chúng thuộc ba Tánh, và có số lượng nhiều.

[**Pubba-parā'paraṃ = pubba-para + aparaṃ**. **Tiliṅgā**-Ba Tánh. **Sabbanāmāni**-các đại từ.
Ane'kā=**na**-không, +**ekā**-một, **tl.** nhiều. **Vividhā**-đa dạng. **Siyuṃ**-là].

NGUYÊN ÂM CĂN TỪ CƠ BẢN CỦA CÁC ĐẠI TỪ - SABBANĀMA

Trong số này,

(1) **amu** là đại từ tận cùng bằng **u**.

(2) **Kiṃ** là đại từ (nghi vấn) tận cùng bằng **aṃ** *(niggahitanta)*.

(3) **Sabba, Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññtama, Itara, Pubba, Para, Apara, Dakkhiṇa, Uttara, Adhara, Ya, Ta, Ima, Eta** là các đại từ tận cùng bằng **a**.

(4) **tumha** và **amha** là **Đại Từ vô Tánh** tận cùng bằng **a**.

(5) **Eka, Ubha, Ubhaya** (tận cùng bằng **a**), **Dvi, ti** (tận cùng bằng **i**), **Catu** (tận cùng bằng **u**) v.v. là những đại từ số đếm. Điều quan trọng là phải ghi nhớ nguyên âm cuối của các đại từ - *sabbanāma* cho các trình tự hình thái học cần thiết.

Classification of the Sabbanāma Nouns

Sabbanāma nouns can be grouped into **six** groups as shown below:

1. Demonstrative *Sabbanāma* nouns
   Sabba-all, **Ima**-this, **Amu**-such and such, **Katara, Katama**-what, which, who, **Añña**-another**, Aññatara**-someone, **Aññtama**-someone, either of two, **Itara**-other.

2. Pronoun *Sabbanāma*
   Tumha-you and **Amha**-I, me.
   Note: These two nouns do not have gender and called *aliṅga-nāma* (genderless nouns).

3. Relative *Sabbanāma* nouns
   Ya-which (Indefinite, non-specific reference)
   Ta, **Eta**-that (Definite reference).

4. Interrogative *Sabbanāma* noun
   Kiṃ-what.

5. Directional *Sabbanāma* nouns
   Pubba-Eastern, before, **Para**-other (side), **Apara**-Western, other, **Dakkhiṇa**-Southern, the right side, **Uttara**-Northern, **Adhara**-under.

6. Numeral *Sabbanāma* nouns
   Eka-one, **Dvi**-two, **Ubha**-**Ubhaya**-two, **ti**-three, **Catu**-four and so on.

Note: [**Sabba**-all+**nāma**-noun]. Here, the word "**sabba**" implies all genders. These ***sabbanāma*** nouns, with the exception of a few ***nipāta*** particles and genderless ones, **do not have fixed genders**. They are generally **related to all of three genders**.

Phân loại các Đại từ - *Sabbanāma*

Các Đại Từ - Sabbanāma có thể được chia thành sáu nhóm như sau:

1. Đại Từ Chỉ Định
   Sabba-tất cả, **Ima**-này, **Amu**-và như vậy, **Katara, Katama**-cái gì, cái nào, ai, **Añña**-khác, **Aññatara**-ai đó, cái nào đó, **Aññtama**-ai đó, một trong hai, **Itara**-khác.

2. Đại Từ - *Sabbanāma*
   Tumha-bạn, và **Amha**-tôi, là tôi.
   Lưu ý: Hai danh từ này không có Tánh, và được gọi là **aliṅga-nāma** (Danh từ/đại từ vô Tánh).

3. Đại Từ Quan Hệ
   Ya-cái nào (Không xác định, ám chỉ người/cái không cụ thể)
   Ta, **Eta**-cái đó (Ám chỉ người/cái cụ thể).

4. Đại Từ Nghi Vấn
   Kiṃ-cái gì.

5. Đại Từ Phương Hướng
   Pubba-hướng Đông, đằng trước, **Para**-bên kia, **Apara**-hướng Tây, hướng khác, **Dakkhiṇa**-hướng Nam, bên phải, **Uttara**-hướng Bắc, **Adhara**-bên dưới.

6. Đai Từ Số Đếm
   Eka-một, **Dvi**-hai, **Ubha**-**Ubhaya**-hai, **ti**-ba, **Catu**-bốn, v.v.

Lưu ý: [**Sabba**-tất cả+**nāma**-danh từ]. Ở đây, từ "**sabba**" hàm ý tất cả các Tánh. Các đại từ - ***sabbanāma*** này, ngoại trừ một số bất biến từ - ***nipāta*** và những từ vô Tánh, **không có Tánh cố định**. Chúng thường **liên quan đến cả ba Tánh**.

USE OF SABBANĀMA-NOUNS IN THE PĀḶI TEXTS

They are **mostly used as pronominal adjectives** even though they can also be occasionally used as independent words in a sentence.

Below are a few examples of *sabbanāma* nouns used as adjectives, which show their relationship to three genders.

See carefully how they follow the gender of the word they modify:

(Masculine gender)	
sabb<u>o</u> jan<u>o</u>-all people,	**sabbe janā**-all men.
(Neuter gender)	
sabb<u>aṃ</u> citt<u>aṃ</u>-all mind,	**Sabbāni cittāni**-all minds.
(Feminine gender)	
sabb<u>ā</u> vedan<u>ā</u>-all feeling,	**Sabbā vedanāyo**-all feelings.

Note: Vowel-endings which serve as symbolism of gender are shown underlined to make it more easily understandable for the beginner students of Pāḷi.

Here, the words **jana**, **citta** and **vedanā** have their fixed genders. As such, the word **sabba** has to follow their gender accordingly. That is the reason why they are called *Sabbanāma*. However, this is only a generalized term as there are some nouns such as **tumha** and **amha**, which do not have gender at all.

Q: Rather than those mentioned in the verse above, are there any other words which can be assumed included in *sabbanāma* (the common noun) category?

A: Yes. But they are **not definitely categorized as sabbanāma-nouns**. Such nouns are instead called "**guṇa-nāma** and **kriyā-nāma** nouns" which also are of variable gender. The word "**guṇa**" means 'quality or a specific aspect' while "**kriyā**" means 'action or verb'. But they can not be grammatically classified as *sabbanāma* nouns. Shown below are some examples of **guṇa** and **kriyā** nouns and the way they become variable gender depending on the gender of the word they directly modify.

SỬ DỤNG ĐẠI TỪ - *SABBANĀMA* TRONG KINH ĐIỂN PĀḶI

Chúng **chủ yếu được sử dụng như tính từ đại từ** mặc dù chúng cũng có thể thi thoảng được sử dụng như các từ độc lập trong câu.

Dưới đây là một vài ví dụ về các đại từ - *sabbanāma* được sử dụng như tính từ, cho thấy mối quan hệ của chúng trong ba Tánh.

Hãy xem kỹ cách các đại từ theo Tánh của từ mà chúng bổ nghĩa:

(Nam Tánh)	
sabb<u>o</u> jan<u>o</u>- tất cả thần dân,	**sabbe janā**-tất cả mọi người.
(Trung Tánh)	
sabb<u>aṃ</u> citt<u>aṃ</u>-tất cả tâm,	**Sabbāni cittāni**-tất cả các tâm.
(Nữ Tánh)	
sabb<u>ā</u> vedan<u>ā</u>-tất cả thọ,	**Sabbā vedanāyo**-tất cả các thọ.

Lưu ý: Các nguyên âm cuối đóng vai trò biểu tượng của Tánh được gạch chân để giúp cho học viên Pāḷi mới bắt đầu dễ hiểu hơn.

Ở đây, các từ **jana, citta** và **vedanā** có Tánh cố định của chúng. Do đó, từ **sabba** phải theo Tánh của chúng tương ứng. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là *Sabbanāma*. Tuy nhiên, đây chỉ là một thuật ngữ tổng quát, vì có một số đại từ như **tumha** và **amha** hoàn toàn không có Tánh (vô Tánh).

H: Ngoài những từ được đề cập trong bài kệ trên, có từ nào khác có thể được xem là thuộc loại *sabbanāma* (đại từ thường) không?

Đ: Có. Nhưng chúng ***không hoàn toàn được phân loại là đại từ*** - ***sabbanāma***. Thay vào đó, các đại từ như vậy được gọi là "danh từ chỉ **guṇa-nāma** và **kriyā-nāma**" cũng có Tánh biến đổi. Từ "**guṇa**" có nghĩa là 'tính chất, phẩm chất, đức tính, hoặc một khía cạnh cụ thể', trong khi "**kriyā**" có nghĩa là 'hành động, hoặc động từ'. Tuy nhiên, chúng không thể được phân loại về mặt Văn phạm như đại từ - *sabbanāma*. Dưới đây là một số ví dụ về danh từ **guṇa** lẫn **kriyā**, và cách chúng thay đổi Tánh tùy thuộc vào Tánh của từ mà chúng bổ nghĩa trực tiếp.

Examples of *guṇa*-nouns shown underlined **with accompanying modified words:**

Mahanto rukkho-the big tree,
Nīlā mālā-the blue flower,
Nīlaṃ padumaṃ-the blue lotus,
Kaṇho naro-the dark-skinned man,
Kaṇhā kaññā-the dark-skinned girl,
Kaṇhaṃ vanaṃ-the dark forest.

Here, the size or color is quality. There are in fact a lot of quality nouns (*guṇa-nāma*) of every description used in any language.

Examples of Kriyā-nouns without modified words but contextually implied:

Dāyako-the donor-man,
Dāyikā-the donor-lady,
Dāyakaṃ-the donor family.

Here, the ***kriyā***-noun "**Dāyako**" is derived from the verb "**deti**-he gives." The **o, ā, aṃ** endings of the words signify the genders of these words based on the meaning they implied.

Q: Why other nouns previously shown such as **purisa** and so on are not called *Sabbanāma*?

A: Except a few **ntu, nta-suffixed nouns** and some **contextually-gendered nouns**, most nouns have their own specific genders. This is the reason why they are not called *Sabbanāma* nouns. Most of those nouns, excluding **ntu**, **nta**-suffixed nouns and contextual-gendered nouns, are usually used as **individual nouns** in the sentences, not as **modifying adjectives**. On the other hand, *Sabbanāma* nouns, **ntu**, **nta**-suffixed nouns and contextually gendered nouns can be used either as an **independent word** or as a **modifying adjective** in a sentence.

****

Ví dụ về các danh từ chỉ tính chất *(guṇa)* được gạch chân **kèm theo các từ được bổ nghĩa:**

Mahanto rukkho-cái cây lớn,
Nīlā mālā-bông hoa xanh,
Nīlaṃ padumaṃ-hoa sen xanh,
Kaṇho naro-người đàn ông da đen,
Kaṇhā kaññā-cô gái da đen,
Kaṇhaṃ vanaṃ-khu rừng tối.

Ở đây, kích thước, hoặc màu sắc là tính chất. Trên thực tế, có rất nhiều danh từ chỉ tính chất (*guṇa-nāma*) thuộc mọi loại mô tả được sử dụng trong bất kỳ ngôn ngữ nào.

Ví dụ về các danh từ chỉ hành động (Kriyā) không có từ được bổ nghĩa, nhưng được ngụ ý theo ngữ cảnh:

Dāyako-người nam thí chủ,
Dāyikā-người nữ thí chủ,
Dāyakaṃ-gia đình thí chủ.

Ở đây, danh từ chỉ hành động - ***kriyā*** là "**Dāyako**" được bắt nguồn từ động từ "**deti**-(anh ấy) cho/bố thí." Các âm tận cùng **o, ā, aṃ** của các từ ám chỉ Tánh của các từ này dựa trên ý nghĩa mà chúng được ngụ ý.

H: Tại sao các danh từ khác được trình bày trước đó như **purisa**, và các từ khác không được gọi là *Sabbanāma*?

Đ: Ngoại trừ một số **danh từ có hậu tố ntu**, **nta** và một số danh từ có Tánh theo ngữ cảnh, hầu hết các danh từ đều có Tánh cụ thể riêng của chúng. Đây là lý do tại sao chúng không được gọi là đại từ - *Sabbanāma*. Phần lớn các danh từ đó, ngoại trừ các danh từ có hậu tố **ntu, nta** và danh từ có Tánh theo ngữ cảnh, thường được sử dụng như **các danh từ độc lập** trong câu chứ không đóng vài trò là **các tính từ bổ nghĩa**. Mặt khác, các đại từ *Sabbanāma*, các danh từ có hậu tố **ntu, nta**, và các danh từ có Tánh theo ngữ cảnh có thể được sử dụng linh hoạt như **một từ độc lập**, hoặc như **một tính từ bổ nghĩa** trong câu.

****

LESSON 29

Sabba-all
(**a**-ending, three genders, both numbers)

64.V.A.M.sabba. **Sabba** (M)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms unique to only *sabbanāma*-nouns are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Sabbo	*Sabbe
Acc	Sabbaṃ	*Sabbe
Ins	Sabbena	Sabbehi, Sabbebhi
Dat&Gen	Sabbassa	*Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ
Abl	Sabbasmā, Sabbamhā	Sabbehi, Sabbebhi
Loc	Sabbasmiṃ, Sabbamhi	Sabbesu

Note: Special word-forms unique to *sabbanāma* nouns are marked with a star. There is no **sabbā** in *abs*-case and no **sabbe** in *ls*-case as it is debarred by the rule of Sutta 110. Most words are declined as in the word purisa. Morphological procedure is also the same as in Purisa except in special words.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Sabbo (104)	(np) *Sabbe (164, 83)
(as) Sabbaṃ	(ap) *Sabbe (164, 83)
(is) Sabbena	(ip) Sabbehi, Sabbebhi
(ds, gs) Sabbassa	(dp, gp) *Sabbesaṃ (168, 102), *Sabbesānaṃ (168, 102)
(abs) Sabbasmā, Sabbamhā	(abp) Sabbehi, Sabbebhi
(ls) Sabbasmiṃ, Sabbamhi	(lp) Sabbesu.

BÀI HỌC 29

Sabba-tất cả
(tận cùng bằng **a**, 3 Tánh, 2 Số)

64.BC.tt.Na.sabba. **Sabba** (M)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt chỉ dành riêng cho các đại từ - *sabbanāma* được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sabbo	*Sabbe
ĐC	Sabbaṃ	*Sabbe
SDC	Sabbena	Sabbehi, Sabbebhi
CĐC&STC	Sabbassa	*Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ
XXC	Sabbasmā, Sabbamhā	Sabbehi, Sabbebhi
ĐSC	Sabbasmiṃ, Sabbamhi	Sabbesu

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt chỉ dành riêng cho đại từ - *sabbanāma* được đánh bằng dấu sao. Không có **sabbā** *ở xxci*, và không có **sabbe** *ở đsci*, vì nó bị cấm bởi Luật - Sutta 110. Hầu hết các từ được chia như trong từ **purisa**. Trình tự hình thái học cũng giống như trong **Purisa** ngoại trừ các từ đặc biệt.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Sabbo (104)	(ccn) *Sabbe (164, 83)
(đci) Sabbaṃ	(đcn) *Sabbe (164, 83)
(sdci) Sabbena	(sdcn) Sabbehi, Sabbebhi
(cđci, stci) Sabbassa	(cđcn, stcn) *Sabbesaṃ (168, 102), *Sabbesānaṃ (168, 102)
(xxci) Sabbasmā, Sabbamhā	(xxcn) Sabbehi, Sabbebhi
(đsci) Sabbasmiṃ, Sabbamhi	(đscn) Sabbesu.

Note:

(1) The necessary morphological procedures for the rest are to be carried out as in **purisa**.

Please refer to morphological notes of **purisa**.

(2) There is no function of **ā** in **smā**-case, no **e** in **smiṃ** case applicable by the rule of Sutta 108 *(Re: Sutta 110)*.

65.V.A.N.sabba. Sabba (Neuter)

Case	Singular	Plural
Nom	Sabbaṃ	Sabbāni
Acc	Sabbaṃ	Sabbāni

Note: Starting from *is*-case, the rest is to be declined as in masculine word-forms of **sabba**.

66.V.A.F.sabba. Sabba (Feminine)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sabbā	Sabbā, Sabbāyo
Acc	Sabbaṃ	Sabbā, Sabbāyo
Ins&Abl	Sabbāya	Sabbāhi, Sabbābhi
Dat&Gen	Sabbāya, *Sabbassā	*Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ
Loc	Sabbāyaṃ, *Sabbassaṃ	Sabbāsu

Note: Special word-forms unique to *sabbanāma* nouns are marked with asterisk. The rest is declined as in **kaññā**.

Lưu ý:

(1) Các trình tự hình thái học cần thiết cho phần còn lại được thực hiện như trong **purisa**.

Vui lòng tham khảo các ghi chú hình thái học của **purisa**.

(2) Không có chức năng của **ā** *ở xxci* **smā**, không có **e** *ở đsci* **smiṃ** có thể áp dụng theo Luật - Sutta 108 *(Xem Sutta 110)*.

65.BC.tt.Tr.sabba. Sabba (Trung Tánh)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sabbaṃ	Sabbāni
ĐC	Sabbaṃ	Sabbāni

Lưu ý: Bắt đầu từ *sdci*, phần còn lại được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh của **sabba**.

66.BC.tt.nữ.sabba. Sabba (Nữ Tánh)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sabbā	Sabbā, Sabbāyo
ĐC	Sabbaṃ	Sabbā, Sabbāyo
SDC&XXC	Sabbāya	Sabbāhi, Sabbābhi
CĐC&STC	Sabbāya, *Sabbassā	*Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ
ĐSC	Sabbāyaṃ, *Sabbassaṃ	Sabbāsu

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt chỉ dành riêng cho danh từ sabbanāma được đánh dấu bằng dấu sao. Phần còn lại được chia Biến Cách như trong **kaññā**.

SUTTAS FOR **M**ORPHOLOGICAL **P**ROCEDURE [**SMP**]

Do not forget to follow the steps reminded in the section of **kaññā**, which are necessary whenever morphological procedures for **ā**-ending feminine gender nouns are going to be performed.

Step **1:** Start the base= **Sabba**.

Step **2:** Apply an **ā** affix by Sutta 237 after it to signify the feminine gender> **Sabba+ā**.

Step **3:** Delete the last vowel "**a**" of **Sabba** by Sutta 83> **Sabb+ā**.

Step **4:** Recognize it as a noun by Sutta 601.

Step **5:** A Nominative singular case-ending "**si**" is applied> **Sabbā+si**.

- **Si** is deleted as per rule of Sutta 220> **sabbā**

Skip the steps **1,2,3,4** and begin the base as **Sabbā** for the remaining cases.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ds, gs) *Sabbassā (179, 66, 62)	(dp, gp) *Sabbāsaṃ (168), *Sabbāsānaṃ (168).
(ls) *Sabbassaṃ (179, 66, 62).	

Note: The necessary morphological procedures for the rest are to be carried out as in **Kaññā**.

Please refer to the morphological notes shown in **Kaññā**.

****

LUẬT VỀ **T**RÌNH TỰ **H**ÌNH THÁI HỌC [**LTH**]

Đừng quên làm theo các bước được nhắc trong phần **kaññā**, các bước này là cần thiết bất cứ khi nào thực hiện các trình tự hình thái học cho danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**.

Bước **1:** Bắt đầu căn từ = **Sabba**.

Bước **2:** Áp dụng hậu tố **ā** bởi Sutta 237, sau đó nó để ám chỉ cho Nữ Tánh> **Sabba+ā**.

Bước **3:** Xóa nguyên âm cuối "**a**" của **Sabba** theo Sutta 83> **Sabb+ā**.

Bước **4:** Nhận dạng nó như một danh từ theo Sutta 601.

Bước **5:** Hậu tố Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng> **Sabbā+si**.

- **Si** bị xóa theo Luật - Sutta 220> **sabbā**

Bỏ qua các bước **1,2,3,4**, và bắt đầu căn từ là **Sabbā** cho các Biến Cách còn lại.

LTH [**L**uật về **T**rình tự **H**ình thái học]

(cđci, stci) *Sabbassā (179, 66, 62)	(cđcn, stcn) *Sabbāsaṃ (168), *Sabbāsānaṃ (168).
(đsci) *Sabbassaṃ (179, 66, 62).	

Lưu ý: Các trình tự hình thái học cần thiết cho phần còn lại cần được thực hiện như trong **Kaññā**.

Vui lòng tham khảo các ghi chú hình thái học được trình bày trong **Kaññā**.

****

LESSON 30

67.V.Pr.M.ya.re. Ya-whichever, anything, whoever, (M)

(Relative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Yo	*Ye
Acc	Yaṃ	Ye
Ins	Yena	Yehi, Yebhi
Dat&Gen	Yassa	*Yesaṃ, *Yesānaṃ
Abl	Yasmā, Yamhā	Yehi, Yebhi
Loc	Yasmiṃ, Yamhi	Yesu

Note: Special word-forms unique to *sabbanāma* nouns are marked with asterisk (*). There is no **yā** in *abs*-case and no **ye** in *ls*-case. Most words are declined as in the word **purisa**.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np) *Ye (164, 83)	(ap) *Ye (164, 83)
(dp, gp) *Yesaṃ (168, 102), *Yesānaṃ (168, 102).	

68.V.Pr.N.ya.re. Ya-whichever, anything (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Yaṃ	Yāni
Acc	Yaṃ	Yāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

BÀI HỌC 30

67.BC.Đạ.Na.ya.qh. Ya-bất kỳ cái nào/thứ gì, bất cứ ai (Na.)

(Đại từ Quan hệ)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yo	*Ye
ĐC	Yaṃ	Ye
SDC	Yena	Yehi, Yebhi
CĐC&STC	Yassa	*Yesaṃ, *Yesānaṃ
XXC	Yasmā, Yamhā	Yehi, Yebhi
ĐSC	Yasmiṃ, Yamhi	Yesu

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt chỉ dành riêng cho đại từ - *sabbanāma* được đánh bằng dấu sao (*). Không có **yā** *ở xxci*, và không có **ye** *ở đsci*. Hầu hết các từ được chia Biến Cách như trong từ **purisa**.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn) *Ye (164, 83)	(đcn) *Ye (164, 83)
(cđcn, stcn) *Yesaṃ (168, 102), *Yesānaṃ (168, 102).	

68.BC.Đạ.Tr.ya.qh. Ya-bất kỳ cái nào, bất cứ thứ gì (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yaṃ	Yāni
ĐC	Yaṃ	Yāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

69.V.Pr.F.ya.re. Ya-whichever, anything (F)

(Relative Pronouns)

Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Yā	Yāyo
Acc	Yaṃ	Yāyo
Ins	Yāya	Yāhi, Yābhi
Dat&Gen	Yāya, *Yassā	*Yāsaṃ, *Yāsānaṃ
Abl	Yāya	Yāhi, Yābhi
Loc	Yāyaṃ, *Yassaṃ	Yāsu

Note: This word "**ya**" is an **indefinite pronoun** used as a preceding part in **a paired structure** with its relative pronoun "**ta**" usually used together in a sentence (**ya** ... **ta**). It generally implies anything or anyone non-specifically. Both "**ya**" and "**ta**" are **Relative Pronouns** used either together or sometimes separately in a sentence.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Follow the preliminary morphological procedures required for **ā**-ending feminine gender nouns.

(ds, gs) *Yassā (179, 66, 62)	(dp, gp) *Yāsaṃ (168), *Yāsānaṃ (168).
(ls) *Yassaṃ (179, 66, 62).	

Note: Morphological procedure for the rest is as in **Kaññā**.

****

69.BC.Đạ.nữ.ya.qh. Ya-bất kỳ cái nào, bất cứ thứ gì (Nữ.)

(Đại từ Quan hệ)

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yā	Yāyo
ĐC	Yaṃ	Yāyo
SDC	Yāya	Yāhi, Yābhi
CĐC&STC	Yāya, *Yassā	*Yāsaṃ, *Yāsānaṃ
XXC	Yāya	Yāhi, Yābhi
ĐSC	Yāyaṃ, *Yassaṃ	Yāsu

Lưu ý: Từ "**ya**" này là một **đại từ bất định** được sử dụng như một phần đứng trước trong **một cặp cấu trúc** với Đại từ Quan hệ "**ta**" thường được sử dụng cùng nhau trong một câu (**ya** ... **ta**). Nó thường ngụ ý bất cứ thứ gì, hoặc bất kỳ ai một cách không cụ thể. Cả "**ya**" và "**ta**" đều là **Đại từ Quan hệ** được sử dụng cùng nhau, hoặc đôi khi riêng biệt trong một câu.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

Thực hiện theo các trình tự hình thái học sơ bộ cần thiết về danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**.

(cđci, stci) *Yassā (179, 66, 62)	(cđcn, stcn) *Yāsaṃ (168), *Yāsānaṃ (168).
(đsci) *Yassaṃ (179, 66, 62).	

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho phần còn lại giống như trong **Kaññā**.

****

LESSON 31

70.V.Pr.M.3.ta.de. Ta-that thing, that person (M)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*So	Te, *Ne
Acc	Taṃ, *Naṃ	Te, *Ne
Ins	Tena, *Nena	Tehi, Tebhi, *Nehi, *Nebhi
Dat&Gen	Tassa, *Nassa, *Assa	Tesaṃ, *Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ
Abl	Tasmā *Nasmā, *Asmā, Tamhā *Namhā	Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi
Loc	Tasmiṃ *Nasmiṃ, *Asmiṃ, Tamhi *Namhi	Tesu, *Nesu

Note: *Sabbanāma* noun word "**ta**" is sometimes changed into either "**na**" or "**a**" in all genders.

See Sutta 175 and 176, Kaccāyana Pāḷi Grammar for detailed information. But in the **Vutti** (explanation) of those Suttas, only a few cases are shown for these **na** and **a**-featured words in Kaccāyana Pāḷi Grammar.

BÀI HỌC 31

70.BC.Đạ.Na.3.ta.cđ. **Ta**-vật đó, người đó (Na.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*So	Te, *Ne
ĐC	Taṃ, *Naṃ	Te, *Ne
SDC	Tena, *Nena	Tehi, Tebhi, *Nehi, *Nebhi
CĐC&STC	Tassa, *Nassa, *Assa	Tesaṃ, *Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ
XXC	Tasmā *Nasmā, *Asmā, Tamhā *Namhā	Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi
ĐSC	Tasmiṃ *Nasmiṃ, *Asmiṃ, Tamhi *Namhi	Tesu, *Nesu

Lưu ý: Đại từ - *Sabbanāma* "**ta**" đôi khi được đổi thành "**na**" hoặc "**a**" trong tất cả các Tánh.

Xem Luật 175, và 176, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana để biết thông tin chi tiết. Nhưng trong phần **Vutti** (sự giải thích, sự diễn giải) của các Luật - Sutta đó, chỉ một vài trường hợp được trình bày cho các từ có đặc điểm **na**, và **a** trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *So (174, 104)	(np) Te (164), *Ne (175, 164)
(as) Taṃ (NSP), *Naṃ (175)	(ap) Te (164), *Ne (175, 164)
(is) Tena (103), *Nena (175, 103)	(ip) Tehi (101), Tebhi (101, 99), *Nehi (175, 101), *Nebhi (175, 101, 99)
(ds, gs) Tassa (61), *Nassa (175, 61), *Assa (176, 61)	(dp, gp) *Tesaṃ (168, 102), *Tesānaṃ (168, 102), *Nesaṃ (175, 168, 102), *Nesānaṃ (175, 168, 102)
(abs) Tasmā (NSP) *Nasmā (175), Tamhā (99) *Namhā (175, 99), *Asmā (176)	(abp) Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi,
(ls) Tasmiṃ (NSP) *Nasmiṃ (175), *Asmiṃ (176), Tamhi (99) *Namhi (175, 99)	(lp) Tesu (101), *Nesu (175, 101).

71.V.Pr.N.3.ta.de. **Ta-**that thing, that person (N)

(Demonstrative Pronouns)

Case	Singular	Plural
Nom	Taṃ, *Naṃ	Tāni, *Nāni
Acc	Taṃ, *Naṃ	Tāni, *Nāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

Note: Nāni, though applicable, is not widely found in the canonical texts. the rest is similar to masculine word-forms. Morphological procedure is also easy to understand as it is similar to masculine word-forms.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *So (174, 104)	(ccn) Te (164), *Ne (175, 164)
(đci) Taṃ (KTH), *Naṃ (175)	(đcn) Te (164), *Ne (175, 164)
(sdci) Tena (103), *Nena (175, 103)	(sdcn) Tehi (101), Tebhi (101, 99), *Nehi (175, 101), *Nebhi (175, 101, 99)
(cđci, stci) Tassa (61), *Nassa (175, 61), *Assa (176, 61)	(cđcn, stcn) *Tesaṃ (168, 102), *Tesānaṃ (168, 102), *Nesaṃ (175, 168, 102), *Nesānaṃ (175, 168, 102)
(xxci) Tasmā (KTH) *Nasmā (175), Tamhā (99) *Namhā (175, 99), *Asmā (176)	(xxcn) Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi,
(đsci) Tasmiṃ (KTH) *Nasmiṃ (175), *Asmiṃ (176), Tamhi (99) *Namhi (175, 99)	(đscn) Tesu (101), *Nesu (175, 101).

71.BC.Đạ.Tr.3.ta.cđ. **Ta-**vật đó, người đó (Tr.)

(Đại từ Chỉ định)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Taṃ, *Naṃ	Tāni, *Nāni
ĐC	Taṃ, *Naṃ	Tāni, *Nāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

Lưu ý: Nāni, mặc dù có thể áp dụng (về mặt văn phạm), nhưng không được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Pāḷi. Phần còn lại tương tự như các dạng từ Nam Tánh. Trình tự hình thái học cũng dễ hiểu, vì nó tương tự như các dạng từ Nam Tánh.

72.V.Pr.F.3.ta.de. Ta-that thing, that person (F)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*Sā	Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo
Acc	Taṃ, *Naṃ	Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo
Ins&Abl	Tāya, *Nāya	Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi
Dat&Gen	Tāya *Nāya *Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya, *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya	*Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ,
Loc	*Tassaṃ, *Tissaṃ, *Assaṃ, *Nassaṃ, Tāyaṃ, Nāyaṃ	Tāsu, *Nāsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Follow the preliminary morphological procedures required for **ā**-ending feminine gender nouns.

(ns) *Sā (174, 220)	(np) Tā (118), Tāyo (NSP). *Nā (175, 118), *Nāyo (175).
(as) Taṃ (NSP), *Naṃ (175)	(ap) Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo.
(is) Tāya (111), *Nāya (175, 111)	(ip) Tāhi (NSP), Tābhi (99), *Nāhi (175), *Nābhi (175, 99).
(ds, gs) Tāya *Nāya *Tassā (179, 62, 66), *Tissā (179, 62, 64), *Tassāya (65, 66), *Tissāya (65, 64), *Nassā (175, 179, 62, 66), *Assā (179, 62, 176, 66), *Nassāya (175, 65, 66), *Assāya (65, 66, 176)	(dp, gp) *Tāsaṃ (168), *Tāsānaṃ (168), *Nāsaṃ (175, 168), *Nāsānaṃ (175, 168).
(ls) *Tassaṃ (179, 66, 62), *Tissaṃ (179, 62, 64), *Assaṃ (179, 62, 176, 66), *Nassaṃ (179, 62, 175, 66), Tāyaṃ (60, 216), Nāyaṃ (60, 175, 216)	(lp) Tāsu (NSP), *Nāsu (175)

72.BC.Đạ.nữ.3.ta.cđ. Ta-vật đó, người đó (Nữ.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Sā	Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo
ĐC	Taṃ, *Naṃ	Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo
SDC&XXC	Tāya, *Nāya	Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi
CĐC&STC	Tāya *Nāya *Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya, *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya	*Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ,
ĐSC	*Tassaṃ, *Tissaṃ, *Assaṃ, *Nassaṃ, Tāyaṃ, Nāyaṃ	Tāsu, *Nāsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

Thực hiện theo các trình tự hình thái học sơ bộ cần thiết về danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**.

(cci) *Sā (174, 220)	(ccn) Tā (118), Tāyo (KTH). *Nā (175, 118), *Nāyo (175).
(đci) Taṃ (KTH), *Naṃ (175)	(đcn) Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo.
(sdci) Tāya (111), *Nāya (175, 111)	(sdcn) Tāhi (KTH), Tābhi (99), *Nāhi (175), *Nābhi (175, 99).
(cđci, stci) Tāya *Nāya *Tassā (179, 62, 66), *Tissā (179, 62, 64), *Tassāya (65, 66), *Tissāya (65, 64), *Nassā (175, 179, 62, 66), *Assā (179, 62, 176, 66), *Nassāya (175, 65, 66), *Assāya (65, 66, 176)	(cđcn, stcn) *Tāsaṃ (168), *Tāsānaṃ (168), *Nāsaṃ (175, 168), *Nāsānaṃ (175, 168).
(đsci) *Tassaṃ (179, 66, 62), *Tissaṃ (179, 62, 64), *Assaṃ (179, 62, 176, 66), *Nassaṃ (179, 62, 175, 66), Tāyaṃ (60, 216), Nāyaṃ (60, 175, 216)	(đscn) Tāsu (KTH), *Nāsu (175)

Note: Words in **na**-function in all cases are not widely found in the canonical Pāḷi texts. Only a few in some case-endings are found.

SPECIAL WORD-FORM **TYĀ**

There is a special word-form **tyā**, which is synonymous with **tā** found in the following verse of Jātaka Pāḷi text.

Khiḍḍā paṇihitā tyāsu, rati tyāsu patiṭṭhitā.
bījāni tyāsu ruhanti, yadidaṃ sattā pajāyare.

[Translation]

Entertainment (of the world) lies in those female-folk.
Delight (of the world) exists in them.
The seeds of living species thrive in those female-folk.

(Verse 120, Asīti-nipāta, Mahāhaṃsa-jātaka Pāḷi text)

****

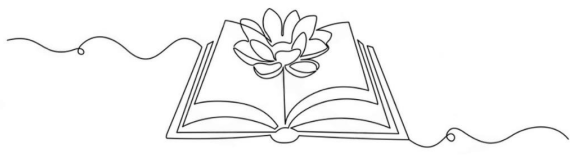

Lưu ý: Các từ trong chức năng **na** ở tất cả các Biến Cách không được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Pāḷi. Chỉ một vài từ trong một số hậu tố Biến Cách được tìm thấy.

DẠNG TỪ ĐẶC BIỆT **TYĀ**

Có một dạng từ đặc biệt **tyā**, đồng nghĩa với **tā** được tìm thấy trong bài kệ sau của Jātaka Pāḷi.

Khiḍḍā paṇihitā tyāsu, rati tyāsu patiṭṭhitā.
bījāni tyāsu ruhanti, yadidaṃ sattā pajāyare.

[Dịch nghĩa]

Việc vui đùa được hình thành ở các nàng ấy,
sự thích thú được thiết lập ở các nàng ấy,
các mầm sống lớn lên trong (tử cung của) các nàng ấy,
nghĩa là các chúng sanh được sanh ra. *(Bản dịch của TK Indacanda)*

(Kệ ngôn 120, Asīti-nipāta, Mahāhaṃsa-jātaka Pāḷi)

****

LESSON 32

73.V.Pr.M.eta.de. **Eta**-this thing, this person (M)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*Eso	*Ete
Acc	Etaṃ, *Enaṃ	Ete
Ins	Etena	Etehi, Etebhi
Dat&Gen	Etassa	*Etesaṃ, *Etesānaṃ
Abl	Etasmā, Etamhā	Etehi, Etebhi
Loc	Etasmiṃ, Etamhi	Etesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *Eso (174, 104, 83)	(np) Ete (164),
(as) Etaṃ, *Enaṃ	(ap) Ete
(is) Etena	(ip) Etehi, Etebhi,
(ds, gs) Etassa	(dp, gp) *Etesaṃ (102, 168), *Etesānaṃ (102, 168),

Note: ***Enaṃ**. For this word, "**eta**" is to be changed into "**ena**" by invoking the power of 571 or by Moggallāna Grammar, Syādikaṇḍa, Sutta No. 197.

"**imetāna'menā'nvādese dutiyāyaṃ**."

[Translation]

ima, **eta** changes into **ena** in expressing the repetition of an advice when an accusative singular case is applied after **ima** and **eta**.

74.V.Pr.N.eta.de. **Eta**-this thing, this person (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Etaṃ	Etāni
Acc	Etaṃ	Etāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

Note: Except for some words in *dp, gp*-cases, morphological procedure for most words are as in the **sabba**.

BÀI HỌC 32

73.BC.Đạ.Na.eta.cđ. Eta-vật này, người này (Na.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Eso	*Ete
ĐC	Etaṃ, *Enaṃ	Ete
SDC	Etena	Etehi, Etebhi
CĐC&STC	Etassa	*Etesaṃ, *Etesānaṃ
XXC	Etasmā, Etamhā	Etehi, Etebhi
ĐSC	Etasmiṃ, Etamhi	Etesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *Eso (174, 104, 83)	(ccn) Ete (164),
(đci) Etaṃ, *Enaṃ	(đcn) Ete
(sdci) Etena	(sdcn) Etehi, Etebhi,
(cđci, stci) Etassa	(cđcn, stcn) *Etesaṃ (102, 168), *Etesānaṃ (102, 168),

Lưu ý: ***Enaṃ**. Đối với từ này, "**eta**" được đổi thành "**ena**" bằng sự trích dẫn thuyết phục của của 571, hoặc theo Văn phạm Moggallāna, Syādikaṇḍa, Sutta số 197.

"**imetāna'menā'nvādese dutiyāyaṃ**."

[Dịch nghĩa]

ima, **eta** đổi thành **ena** khi diễn tả sự lặp lại của một lời khuyên khi Đối Cách, số ít được áp dụng sau **ima**, và **eta**.

74.BC.Đạ.Tr.eta.cđ. Eta-vật này, người này (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Etaṃ	Etāni
ĐC	Etaṃ	Etāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

Lưu ý: Ngoại trừ một số từ *ở cđcn, stcn*, trình tự hình thái học cho hầu hết các từ giống như trong **sabba**.

75.V.Pr.F.eta.de. Eta-this thing, this person (F)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Esā	Etā, Etāyo
Acc	Etaṃ	Etā, Etāyo
Ins&Abl	Etāya	Etāhi, Etābhi
Dat&Gen	Etāya, *Etissā, *Etissāya	*Etāsaṃ, *Etāsānaṃ
Loc	Etāyaṃ, *Etissaṃ	Etāsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Follow the preliminary morphological procedures required for **ā**-ending feminine gender nouns.

(ns) Esā (174, 220)	(np) Etā, Etāyo
(as) Etaṃ	(ap) Etā, Etāyo
(is) Etāya	(ip) Etāhi, Etābhi,
(ds, gs) Etāya, *Etissā (179, 62, 63), *Etissāya (65, 63)	(dp, gp) *Etāsaṃ (168), *Etāsānaṃ (168)
(abs) Etāya	(abp) Etāhi, Etābhi
(ls) Etāyaṃ, *Etissaṃ (179, 62, 63)	(lp) Etāsu (NSP).

Note: This word "**eta**" is used when referring to something or someone which is located near the speaker. But, "**ima**" is used when referring to something in hand or someone nearest to the speaker. Sometimes, "**eta**" is assumed to be similar to "**ta**-that" by some scholars. It is only a general reference interchangeably used as **ima**. See Sutta 236 where **ima** is changed to **eta**.

****

75.BC.Đạ.nữ.eta.cđ. Eta-vật này, người này (Nữ.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Esā	Etā, Etāyo
ĐC	Etaṃ	Etā, Etāyo
SDC&XXC	Etāya	Etāhi, Etābhi
CĐC&STC	Etāya, *Etissā, *Etissāya	*Etāsaṃ, *Etāsānaṃ
ĐSC	Etāyaṃ, *Etissaṃ	Etāsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

Thực hiện theo các trình tự hình thái học sơ bộ cần thiết về danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**.

(cci) Esā (174, 220)	(ccn) Etā, Etāyo
(đci) Etaṃ	(đcn) Etā, Etāyo
(sdci) Etāya	(sdcn) Etāhi, Etābhi,
(cđci, stci) Etāya, *Etissā (179, 62, 63), *Etissāya (65, 63)	(cđcn, stcn) *Etāsaṃ (168), *Etāsānaṃ (168)
(xxci) Etāya	(xxcn) Etāhi, Etābhi
(đsci) Etāyaṃ, *Etissaṃ (179, 62, 63)	(đscn) Etāsu (KTH).

Lưu ý: Từ "**eta**" này được sử dụng khi đề cập đến một thứ gì đó, hoặc ai đó ở gần vị trí của người nói. Nhưng, "**ima**" được sử dụng khi đề cập đến một thứ gì đó ở trong tay, hoặc ai đó gần nhất với người nói. Đôi khi, "**eta**" được một số học giả cho là tương tự như "**ta**-(cái/người) đó". Nó chỉ là tài liệu tham khảo chung được sử dụng thay thế cho nhau như **ima**. Xem Sutta 236 nơi **ima** được đổi thành **eta**.

****

LESSON 33

76.V.Pr.M.ima.de. Ima-this (M)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*Ayaṃ	Ime
Acc	Imaṃ	Ime
Ins	*Anena, *Iminā	Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi
Dat&Gen	Imassa, *Assa	*Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ
Abl	Imasmā, Imamhā, *Asmā	Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi
Loc	Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ	Imesu, *Esu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *Ayaṃ (172, 220)	(np) *Ime
(as) Imaṃ	(ap) Ime
(is) *Anena (171, 103), *Iminā (171)	(ip) Imehi, Imebhi, Ehi (170), Ebhi (170, 99)
(ds, gs) Imassa, *Assa (177, 61)	(dp, gp) *Imesaṃ (102, 168), *Imesānaṃ (102, 168), *Esaṃ (170, 168), *Esānaṃ (170, 168)
(abs) Imasmā, Imamhā, *Asmā (177)	(abp) Imehi, Imebhi, *Ehi (170), *Ebhi (170, 99)
(ls) Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ (177)	(lp) Imesu, *Esu (170).

Note: Those words without any Sutta numbers are similar to the ones in the same case-endings as those shown in **purisa**.

77.V.Pr.N.ima.de. Ima-this (N)

Case	Singular	Plural
Nom	*Idaṃ, Imaṃ	Imāni
Acc	*Idaṃ, Imaṃ	Imāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

BÀI HỌC 33

76.BC.Đạ.Na.ima.cđ. Ima-(cái/người) này (Na.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Ayaṃ	Ime
ĐC	Imaṃ	Ime
SDC	*Anena, *Iminā	Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi
CĐC&STC	Imassa, *Assa	*Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ
XXC	Imasmā, Imamhā, *Asmā	Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi
ĐSC	Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ	Imesu, *Esu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *Ayaṃ (172, 220)	(ccn) *Ime
(đci) Imaṃ	(đcn) Ime
(sdci) *Anena (171, 103), *Iminā (171)	(sdcn) Imehi, Imebhi, Ehi (170), Ebhi (170, 99)
(cđci, stci) Imassa, *Assa (177, 61)	(cđcn, stcn) *Imesaṃ (102, 168), *Imesānaṃ (102, 168), *Esaṃ (170, 168), *Esānaṃ (170, 168)
(xxci) Imasmā, Imamhā, *Asmā (177)	(xxcn) Imehi, Imebhi, *Ehi (170), *Ebhi (170, 99)
(đsci) Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ (177)	(đscn) Imesu, *Esu (170).

Lưu ý: Các từ không có số Luật - Sutta nào thì tương tự các từ trong cùng Biến Cách như các từ đã được trình bày trong **purisa**.

77.BC.Đạ.Tr.ima.cđ. Ima-(cái/người) này (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Idaṃ, Imaṃ	Imāni
ĐC	*Idaṃ, Imaṃ	Imāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *Idaṃ (129), Imaṃ	(np) Imāni
(as) *Idaṃ (129), Imaṃ	(ap) Imāni

Note: Those words without any Sutta numbers are similar to the ones in the same case-endings as those shown in **citta**.

78.V.Pr.F.ima.de. **Ima**-this (F)

(Demonstrative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	*Ayaṃ	Imā, Imāyo
Acc	Imaṃ	Imā, Imāyo
Ins&Abl	Imāya	Imāhi, Imābhi
Dat&Gen	Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya	*Imāsaṃ, *Imāsānaṃ
Loc	Imāyaṃ, *Imissaṃ, *Assaṃ	Imāsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Follow the preliminary morphological procedures required for **ā**-ending feminine gender nouns.

(ns) *Ayaṃ (172, 220)	(np) Imā, Imāyo
(as) Imaṃ (NSP)	(ap) Imā, Imāyo
(is, abs) Imāya	(ip, abp) Imāhi, Imābhi
(ds,gs) Imāya, *Imissā (179, 62, 63), *Imissāya (65, 63), *Assā (177, 179, 62), *Assāya (177, 65)	(dp, gp) *Imāsaṃ (168), *Imāsānaṃ (168),
(ls) Imāyaṃ, *Imissaṃ (179, 62, 63), *Assaṃ (177, 179, 62)	(lp) Imāsu.

Note: Those words without any Sutta numbers are similar to the ones in the same case-endings as shown in **kaññā**.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *Idaṃ (129), Imaṃ	(ccn) Imāni
(đci) *Idaṃ (129), Imaṃ	(đcn) Imāni

Lưu ý: Các từ không có số Sutta nào thì tương tự các từ trong cùng Biến Cách như các từ đã được trình bày trong **citta**.

78.BC.Đạ.nữ.ima.cđ. Ima-(cái/người) này (Nữ.)

(Đại từ Chỉ định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Ayaṃ	Imā, Imāyo
ĐC	Imaṃ	Imā, Imāyo
SDC&XXC	Imāya	Imāhi, Imābhi
CĐC&STC	Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya	*Imāsaṃ, *Imāsānaṃ
ĐSC	Imāyaṃ, *Imissaṃ, *Assaṃ	Imāsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

Thực hiện theo các trình tự hình thái học sơ bộ cần thiết về danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**.

(cci) *Ayaṃ (172, 220)	(ccn) Imā, Imāyo
(đci) Imaṃ (KTH)	(đcn) Imā, Imāyo
(sdci, xxci) Imāya	(sdcn, xxcn) Imāhi, Imābhi
(ds,gs) Imāya, *Imissā (179, 62, 63), *Imissāya (65, 63), *Assā (177, 179, 62), *Assāya (177, 65)	(cđcn, stcn) *Imāsaṃ (168), *Imāsānaṃ (168),
(đsci) Imāyaṃ, *Imissaṃ (179, 62, 63), *Assaṃ (177, 179, 62)	(đscn) Imāsu.

Lưu ý: Các từ không có số Sutta nào thì tương tự các từ trong cùng Biến Cách như đã được trình bày trong **kaññā**.

****

LESSON 34

79.V.Pr.M.amu.de. Amu-so and so, such and such (of person or place or thing), that (over there) (remote distance) **u**-ending Sabbanāma-noun **(M)**

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Amu, *Asu, *Adu	Amū, Amuyo
Acc	Amuṃ	Amū
Ins	Amunā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
Dat&Gen	Amussa, *Adussa	*Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ
Abl	Amusmā, Amumhā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
Loc	Amusmiṃ, Amumhi	Amūsu, Amusu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Amu (220), *Asu (173, 220), *Adu (Change **amu** into **adu** by **vinādhikāra** of 130, 220)	(np) Amū (58, 118, 88), Amuyo (NSP)
(as) Amuṃ (NSP)	(ap) Amū (58, 118, 88)
(is) Amunā (NSP)	(ip) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi (NSP), Amubhi (99)
(ds, gs) Amussa (61), *Adussa (vinādhikāra of 130, 61)	(dp, gp) *Amūsaṃ (168, 89), *Amūsānaṃ (168, 89), *Amusaṃ (168), *Amusānaṃ (168),
(abs) Amusmā (NSP), Amumhā (99)	(abp) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi, Amubhi (99)
(ls) Amusmiṃ (NSP), Amumhi (99)	(lp) Amūsu (89), Amusu (NSP)

BÀI HỌC 34

79.BC.Đạ.Na.amu.cđ. Amu-và như vậy, như thế (về người, địa điểm, vật), đằng kia (đằng xa)

Đại từ tận cùng bằng **u (Na.)**

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Amu, *Asu, *Adu	Amū, Amuyo
ĐC	Amuṃ	Amū
SDC&XXC	Amunā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
CĐC&STC	Amussa, *Adussa	*Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ
ĐSC	Amusmā, Amumhā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
CC	Amusmiṃ, Amumhi	Amūsu, Amusu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Amu (220), *Asu (173, 220), *Adu (Đổi **amu** thành **adu** bởi **vinādhikāra** của 130, 220)	(ccn) Amū (58, 118, 88), Amuyo (KTH)
(đci) Amuṃ (KTH)	(đcn) Amū (58, 118, 88)
(sdci) Amunā (KTH)	(sdcn) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi (KTH), Amubhi (99)
(cđci, stci) Amussa (61), *Adussa (vinādhikāra của 130, 61)	(cđcn, stcn) *Amūsaṃ (168, 89), *Amūsānaṃ (168, 89), *Amusaṃ (168), *Amusānaṃ (168),
(xxci) Amusmā (KTH), Amumhā (99)	(xxcn) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi, Amubhi (99)
(đsci) Amusmiṃ (KTH), Amumhi (99)	(đscn) Amūsu (89), Amusu (KTH)

Re:

Amussādun'ti vinādhikārena yogavibhāgena adu-ādeso. *adussa. *(Rūpasiddhi Grammar)*

[Translation]

By **vinādhikāra** split-Sutta function which excludes "**napuṃsake**(neuter)-restriction", **amu** of masculine gender can be changed into **adu**.

80.V.Pr.N.amu.de. Amu-so and so, such and such (of person or place or thing), that (over there) (remote distance) (N)

Case	Singular	Plural
Nom	*Aduṃ	Amū, Amūni
Acc	*Aduṃ	Amū, Amūni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *Aduṃ (130)	(np) Amū (58, 118, 88), Amūni (217, 88)
(as) *Aduṃ (130)	(ap) Amū (58, 118, 88), Amūni (217, 88)

81.V.Pr.F.amu.de. Amu- so and so, such and such (of person or place or thing), that (over there) (remote distance) (F)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	*Asu, Amu, *Adu	Amū, Amuyo
Acc	Amuṃ	Amū, Amuyo
Ins&Abl	Amuyā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
Dat&Gen	Amuyā, *Amussā	*Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ
Loc	Amuyaṃ, *Amussaṃ	Amūsu, Amusu

Xem:

Amussādun'ti vinādhikārena yogavibhāgena adu-ādeso. *adussa. *(Văn phạm Rūpasiddhi)*

[Dịch nghĩa]

Bởi chức năng Luật tách (***yogavibhāga***) vốn loại trừ (**vinādhikāra**)(ngoại lệ và mở rộng quy tắc) " hạn chế-**napuṃsake** (Trung Tánh)", **amu** thuộc Nam Tánh có thể được đổi thành **adu**.

80.BC.Đạ.Tr.amu.cđ. **Amu**-và như vậy, như thế (về người, địa điểm, vật), đằng kia (đằng xa) (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Aduṃ	Amū, Amūni
ĐC	*Aduṃ	Amū, Amūni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *Aduṃ (130)	(ccn) Amū (58, 118, 88), Amūni (217, 88)
(đci) *Aduṃ (130)	(đcn) Amū (58, 118, 88), Amūni (217, 88)

81.BC.Đạ.nữ.amu.cđ. **Amu**-và như vậy, như thế (về người, địa điểm, vật), đằng kia (đằng xa) (Nữ.)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	*Asu, Amu, *Adu	Amū, Amuyo
ĐC	Amuṃ	Amū, Amuyo
SDC&XXC	Amuyā	Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi
CĐC&STC	Amuyā, *Amussā	*Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ
ĐSC	Amuyaṃ, *Amussaṃ	Amūsu, Amusu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) *Asu (173, 220), Amu (220), *Adu	(np) Amū (59, 118, 88), Amuyo (NSP)
(as) Amuṃ	(ap) Amū (59, 118, 88), Amuyo (NSP)
(is, abs) Amuyā (59, 112)	(ip, abp) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi (NSP), Amubhi (99)
(ds, gs) Amuyā (59, 112), *Amussā (59, 179, 62)	(dp, gp) *Amūsaṃ (168, 89), *Amūsānaṃ (168, 89), *Amusaṃ (168), *Amusānaṃ (168)
(ls) Amuyaṃ (59, 216), *Amussaṃ (179, 62)	(lp) Amūsu (89), Amusu (NSP).

Note: There are words such as **Amuka** and **Asuka** (**a**-ending *sabbanāma*), suffixed with a "**ka**" affix. The meaning is the same. They are **of three genders** and can be **easily declined** as in purisa, citta and **kaññā** without any special word-forms.

****

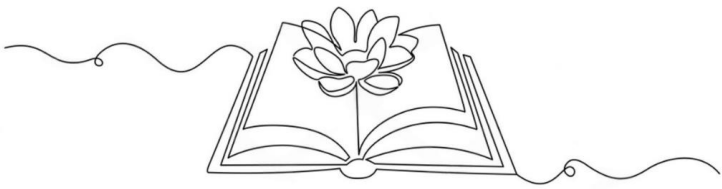

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) *Asu (173, 220), Amu (220), *Adu	(ccn) Amū (59, 118, 88), Amuyo (KTH)
(đci) Amuṃ	(đcn) Amū (59, 118, 88), Amuyo (KTH)
(sdci, xxci) Amuyā (59, 112)	(sdcn, xxcn) Amūhi (89), Amūbhi (89, 99), Amuhi (KTH), Amubhi (99)
(cđci, stci) Amuyā (59, 112), *Amussā (59, 179, 62)	(cđcn, stcn) *Amūsaṃ (168, 89), *Amūsānaṃ (168, 89), *Amusaṃ (168), *Amusānaṃ (168)
(đsci) Amuyaṃ (59, 216), *Amussaṃ (179, 62)	(đscn) Amūsu (89), Amusu (KTH).

Lưu ý: Có những từ như **Amuka**, và **Asuka** (Đại từ - *sabbanāma* tận cùng bằng **a**), được thêm hậu tố "**ka**". Ý nghĩa là giống nhau. Chúng thuộc ba Tánh, và có thể dễ dàng được chia Biến Cách như trong **purisa, citta** và **kaññā** mà không có bất kỳ dạng từ đặc biệt nào.

****

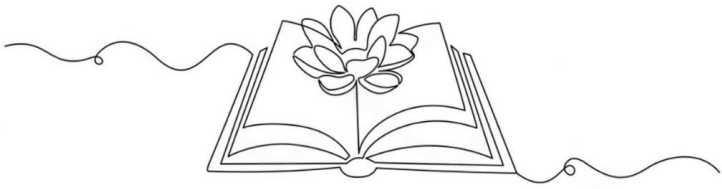

LESSON 35

Pubba, Para, Apara, Añña etc.

1. Pubba has the following meanings:

1.1. the Eastern direction (noun, feminine gender, **ā**-ending in this case),

1.2. front, in the time before, previously, preceding one. (used as a reference to people, places, things, events or the time. adj, three genders, **a**-ending).

1.3. that have been before (used after past perfect *Kita*-verbs in a compound noun structure).

E.g.

bhūtapubbaṃ-happened before.
diṭṭhapubbaṃ-seen before.
sutapubbaṃ-heard before etc.

2. Para means:

2.1. the other, a stranger, else.

2.1. the next, coming up next (both adj, three genders, both numbers).

3. Apara also means:

3.1. the Western direction, (usually **feminine** gender, **ā-ending** when used with a feminine gender noun **disā**)

3.2. another, again, else, later, (adj, three genders both numbers).

SYNONYMOUS WORDS

There are other synonymous words, which are in fact *taddhita*-nouns. They are:

1. **Puratthima**-the Eastern direction [**purattha+ima**-suffix].
2. **Purima**-the front, before, previously [**pura+ima**-suffix].
3. **Pacchima**-the Western direction, back, later, next [**pacchā+ima**-suffix].

Refer to Sutta No. 353, Kaccāyana Pāḷi Grammar to understand the structure of these words.

These words are of variable genders depending on the context or the word they modify.

BÀI HỌC 35

Pubba, Para, Apara, Aññā v.v.

1. Pubba có ba nghĩa như sau:

1.1. hướng Đông (danh từ, Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā** trong *cci, ccn, hcn* này),

1.2. phía trước, trong thời gian trước, trước đây, cái trước (được dùng để ám chỉ đến người, nơi chốn, sự vật, sự kiện, hoặc thời gian. Tính từ, ba Tánh, tận cùng bằng **a**).

1.3. đã có trước đây (được dùng sau động từ CHN-I - *Kita* quá khứ hoàn thành trong cấu trúc danh từ ghép).
Vd.

bhūtapubbaṃ-đã từng xảy ra.
diṭṭhapubbaṃ-đã từng thấy.
sutapubbaṃ-đã từng nghe v.v.

2. Para có nghĩa:

2.1. cái khác, người khác, người lạ, khác.

2.1. tiếp theo, sắp tới (cả hai là tính từ, ba Tánh, cả hai Số).

3. Apara cũng có nghĩa:

3.1. hướng Tây (thường là **Nữ Tánh**, tận cùng bằng **ā** khi được sử dụng với danh từ Nữ Tánh **disā**)

3.2. thêm (người hay vật) lần nữa/lại, khác nữa, sau này (tính từ, ba Tánh, cả hai số).

CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA

Có các từ đồng nghĩa khác, thực chất là các danh từ CHN-II - *taddhita*. Chúng là:

1. **Puratthima**-hướng Đông [**purattha+**hậu tố **ima**].
2. **Purima**-phía trước, trước, trước đây [**pura+**hậu tố **ima**].
3. **Pacchima**-hướng Tây, phía sau, sau này, tiếp theo
[**pacchā+** hậu tố **ima**].

Xem Luật số 353 của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana để hiểu cấu trúc của những từ này.

Những từ này có Tánh thay đổi tùy thuộc vào ngữ cảnh, hoặc từ mà chúng bổ nghĩa.

4. Añña means: 'other' (adj, three genders both numbers).

5. Adhara means: 'down below, under', (adj, three genders and both numbers).

SYNONYMOUS WORDS:
adho, heṭṭhā, heṭṭhima.

Note: adho, heṭṭhā are *nipāta*-particles, no gender, no word-form change, always in locative-case meaning. **Heṭṭhima** is similar to **puratthima** and **pacchima** [**heṭṭhā, +ima**-suffix].

6. Dakkhiṇa has following meanings:

6.1. the Southern direction (usually feminine gender, **ā**-ending when used with **disā**).

6.2. the right hand side, opposite of left. (Neuter gender, singular number).

6.3. an act of charitable offering (Neuter gender, both numbers).

6.4. noble, wholesome (adj, Neuter gender, both numbers).

6.5. the respect. Another word "**padakkhiṇa**" also means 'respect' [**pa√dakkhiṇa**].

7. Uttara means:

7.1. the Northern direction (Feminine gender, only **ā**-ending is applicable)

7.2. beyond, moreover, noble, higher (adj, three genders, both numbers).

Note:

- **Uttari**, **Uttariṃ**, are *nipāta* particles and have no gender. As such, no declension needed.
- **Uttari, Uttariṃ**-more than that, higher, beyond, in addition.

4. Añña có nghĩa: '(cái khác, người) khác' (tính từ, ba Tánh, cả hai Số).

5. Adhara có nghĩa: 'phía dưới, bên dưới' (tính từ, ba Tánh, và cả hai Số).

CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA:
adho, heṭṭhā, heṭṭhima.

Lưu ý: adho, heṭṭhā là các bất biến từ - *nipāta*, không có Tánh, không thay đổi dạng từ, luôn ở nghĩa Định Sở Cách. **Heṭṭhima** tương tự như **puratthima**, và **pacchima** [**heṭṭhā, +**hậu tố **ima**].

6. Dakkhiṇa có các nghĩa sau:

6.1. hướng Nam (thường là Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā** khi dùng với **disā**).

6.2. bên phải, đối diện bên trái (Trung Tánh, số ít).

6.3. việc cúng dường, việc bố thí (Trung Tánh, cả hai Số).

6.4. cao quý, việc thiện, việc lành (tính từ, Trung Tánh, cả hai Số).

6.5. sự tôn kính. Một từ khác "**padakkhiṇa**" cũng có nghĩa 'tôn kính' [**pa√dakkhiṇa**].

7. Uttara có nghĩa:

7.1. hướng Bắc (Nữ Tánh, chỉ áp dụng tận cùng bằng **ā**)

7.2. quá/vượt quá, hơn nữa/ngoài ra, cao quý, cao thượng (tính từ, ba Tánh, cả hai Số).

Lưu ý:

- **Uttari**, **Uttariṃ**, là các bất biến từ - *nipāta*, và không có Tánh. Do đó, không cần chia Biến Cách.
- **Uttari, Uttariṃ**-hơn thế nữa, cao hơn, vượt quá, thêm vào đó.

DECLENSION OF **DAKKHIṆA** AND **UTTARA**

When **pubba, apara, dakkhiṇa** and **uttara** signify the direction, their companion modified word is "**disā**-direction" which is an **ā**-ending feminine gender noun, similarly declined as in "**Kaññā**". Note that there are some different word-forms for **Dakkhiṇa** and **Uttara** in the locative singular case. Shown below are locative-case word-forms:

Case	Singular	Plural
Loc	Dakkhiṇāya, Dakkhiṇāyaṃ, Dakkhiṇassaṃ	Dakkhiṇāsu
Loc	Uttarāya, Uttarāyaṃ, Uttarassaṃ	Uttarāsu

See the **reference Texts** below regarding the gender when these words mean 'direction':

1. **Atthi bhikkhave <u>dakkhiṇesu</u> janapadesu aṭṭhidhovanaṃ nāma.** *(Dhovana-sutta, Dasaka-nipāta, Aṅguttara-nikāya Pāḷi Texts).*
Monks, in the southern countries there exists what is called 'the washing of the bones' (a bone-washing ceremony)

2. **Atthā'vuso <u>uttaresu</u> janapadesu sāvatthi nāma nagaraṃ.** *(Dhātuvibhaṅga-sutta, Uparipaṇṇāsa Pāḷi Texts).*
Friend, in the northern countries, there is a city called Sāvatthi.

3. **Neva'ssa <u>puritthimāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>dakkhiṇāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>pacchimāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>uttarāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ.** *(Sāmaññaphala-sutta, Dīghanikāya Pāḷi Texts).*
For that (lake). There's no inlet for water <u>from the Eastern side</u>, no inlet for water <u>from the Western side</u>, no inlet for water <u>from the Northern side</u>, no inlet for water <u>from the Southern side.</u>

In (1) and (2), the words **dakkhiṇa** and **uttara** are of masculine gender, locative plural, due to the contextual, correlative word "**janapada**-country" is of masculine gender.
In (3), all the words **puratthima**, **dakkhiṇa**, **pacchima** and **uttara** are of feminine gender, locative singular, because the word "**disā**-direction" they qualify is of feminine gender.

CÁCH CHIA BIẾN CÁCH CỦA **DAKKHIṆA**, VÀ **UTTARA**

Khi **pubba, apara, dakkhiṇa**, và **uttara** ám chỉ phương hướng, từ được chúng đi kèm bổ nghĩa là "**disā**-phương hướng" - một danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, được chia Biến Cách tương tự như trong "**Kaññā**". Lưu ý, có một số dạng từ khác biệt về **Dakkhiṇa**, và **Uttara** ở Định Sở Cách, số ít. Dưới đây là các dạng từ ở Định Sở Cách:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
ĐSC	Dakkhiṇāya, Dakkhiṇāyaṃ, Dakkhiṇassaṃ	Dakkhiṇāsu
ĐSC	Uttarāya, Uttarāyaṃ, Uttarassaṃ	Uttarāsu

Xem các **Bản tham chiếu** dưới đây về Tánh khi những từ này mang nghĩa là 'phương hướng':

1. **Atthi bhikkhave <u>dakkhiṇesu</u> janapadesu aṭṭhidhovanaṃ nāma.** *(Dhovana-sutta, Dasaka-nipāta, Aṅguttara-nikāya Pāḷi).* Này chư tỳ khưu, ở các quốc độ <u>phương Nam</u>, có một tục lệ gọi là *'aṭṭhidhovana'* (tục rửa xương).
2. **Atthā'vuso <u>uttaresu</u> janapadesu sāvatthi nāma nagaraṃ.** *(Dhātuvibhaṅga-sutta, Uparipaṇṇāsa Pāḷi).* Này hiền giả, ở các quốc độ <u>phương Bắc</u>, có một kinh thành tên là Sāvatthi.
3. **Neva'ssa <u>puritthimāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>dakkhiṇāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>pacchimāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ, na <u>uttarāya</u> disāya udakassa āyamukhaṃ.** *(Sāmaññaphala-sutta, Dīghanikāya Pāḷi).* Đối với (hồ nước) ấy, <u>phương Đông</u> không có cửa (lỗ) nước chảy ra, <u>phương Tây</u> không có cửa (lỗ) nước chảy ra, <u>phương Bắc</u> không có cửa (lỗ)nước chảy ra, <u>phương Nam</u> không có cửa (lỗ) nước chảy ra.

Trong (1), và (2), các từ **dakkhiṇa**, và **uttara** là Nam Tánh, Định Sở Cách, số nhiều, do ngữ cảnh, tương quan "**janapada**-quốc độ" là Nam Tánh.

Trong (3), tất cả các từ **puratthima, dakkhiṇa, pacchima**, và **uttara** là Nữ Tánh, Định Sở Cách, số ít, bởi vì từ "**disā**-phương hướng" mà chúng bổ nghĩa là Nữ Tánh.

82.V.A.M.adv.pubba. Pubba-the front, before, previously, in the previous times. (M)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Pubbo	Pubbe
Acc	Pubbaṃ	Pubbe
Ins	Pubbena	Pubbehi, Pubbebhi
Dat&Gen	Pubbassa	*Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ
Abl	Pubbasmā, Pubbamhā, Pubbā	Pubbehi, Pubbebhi
Loc	Pubbasmiṃ, Pubbamhi, Pubbe	Pubbesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Pubbo (104)	(np) Pubbe (164)
(as) Pubbaṃ (NSP)	(ap) Pubbe (107)
(is) Pubbena (103, 83)	(ip) Pubbehi (101), Pubbebhi (101, 99)
(ds, gs) Pubbassa (61)	(dp, gp) *Pubbesaṃ (102, 168), *Pubbesānaṃ (102, 168)
(abs) Pubbasmā (NSP), Pubbamhā (99)	(abp) Pubbehi, Pubbebhi,
(ls) Pubbasmiṃ (NSP), Pubbamhi (99)	(lp) Pubbesu (101).

82.BC.tt.Na.trt.pubba. **Pubba**-phía trước, trước, trước đây, trong thời gian trước. (Nam)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Pubbo	Pubbe
ĐC	Pubbaṃ	Pubbe
SDC	Pubbena	Pubbehi, Pubbebhi
CĐC&STC	Pubbassa	*Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ
XXC	Pubbasmā, Pubbamhā, Pubbā	Pubbehi, Pubbebhi
ĐSC	Pubbasmiṃ, Pubbamhi, Pubbe	Pubbesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Pubbo (104)	(ccn) Pubbe (164)
(đci) Pubbaṃ (KTH)	(đcn) Pubbe (107)
(sdci) Pubbena (103, 83)	(sdcn) Pubbehi (101), Pubbebhi (101, 99)
(cđci, stci) Pubbassa (61)	(cđcn, stcn) *Pubbesaṃ (102, 168), *Pubbesānaṃ (102, 168)
(xxci) Pubbasmā (KTH), Pubbamhā (99)	(xxcn) Pubbehi, Pubbebhi,
(đsci) Pubbasmiṃ (KTH), Pubbamhi (99)	(đscn) Pubbesu (101).

83.V.A.N.adv.pubba. **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Pubbaṃ	Pubbāni
Acc	Pubbaṃ	Pubbāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

84.V.A.F.adv.pubba. **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (F)

Case	Singular	Plural
Nom	Pubbā	Pubbā, Pubbāyo
Acc	Pubbaṃ	Pubbā, Pubbāyo
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

Note:

Apara, **Para**, **Añña**, **Adhara** are to be similarly declined as **pubba** in three genders.

Both declension of word-forms and morphological procedures are very much the same as shown in **purisa**, **citta** and **kaññā**. If one had studied the previous sections thoroughly, the declension of word-forms in seven cases and morphological procedures are quite easy to understand.

****

83.BC.tt.Tr.trt.pubba. **Pubba**-phía trước, trước, trước đây, trong thời gian trước. (Trung)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Pubbaṃ	Pubbāni
ĐC	Pubbaṃ	Pubbāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

84.BC.tt.nữ.trt.pubba. **Pubba**-phía trước, trước, trước đây, trong thời gian trước. (Nữ)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Pubbā	Pubbā, Pubbāyo
ĐC	Pubbaṃ	Pubbā, Pubbāyo
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

Lưu ý:

Apara, **Para**, **Añña**, **Adhara** được chia Biến Cách tương tự như **pubba** trong ba Tánh.

Cả Biến Cách ở các dạng từ, và trình tự hình thái học đều rất giống với những gì đã được trình bày trong **purisa, citta** và **kaññā**. Nếu ai đã nghiên cứu kỹ các phần trước, việc chia Biến Cách ở các dạng từ trong bảy Biến Cách, và trình tự hình thái học khá dễ hiểu.

****

LESSON 36

85.V.Pr.M.kiṃ.in. Kiṃ-what (M)

(Interrogative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Ko	Ke
Acc	Kiṃ, Kaṃ	Ke
Ins	Kena	Kehi, Kebhi
Dat&Gen	Kassa, *Kissa	*Kesaṃ, *Kesānaṃ
Abl	Kasmā, Kamhā	Kehi, Kebhi
Loc	Kasmiṃ, Kamhi	Kesu

Base Structure: **Kiṃ**

Step 1; Apply the necessary case-ending after **kiṃ** > [**kiṃ+si**],
Step 2; Then, "**kiṃ**" must be changed into "**ka**" either by "**ca**" of 227 or 229 (both are acceptable)> [**ka+si**]
Step 3; Apply the function of applicable Suttas to each word according to their case-endings as shown in the morphological procedures for **purisa**. (See Sutta numbers in brackets).

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Ko (Change "**kiṃ**" into "**ka**" by "**ca**" of 227 or 229, 104)	(np) Ke (229, 164)
(as) Kiṃ (delete case-ending by 404), Kaṃ (229, 83)	(ap) Ke (229, 164)
(is) Kena (229, 103)	(ip) Kehi (229, 101), Kebhi (229, 101, 99)
(ds, gs) Kassa (229, 61), *Kissa (61, delete "**ṃ**" of "**kiṃ**" by 404)	(dp, gp) *Kesaṃ (229, 102, 168), *Kesānaṃ (229, 102, 168),
(abs) Kasmā (229), Kamhā (229, 99)	(abp) Kehi, Kebhi
(ls) Kasmiṃ (229), Kamhi (229, 99)	(lp) Kesu (229, 101)

BÀI HỌC 36

85.BC.Đạ.Na.kiṃ.ngv. **Kiṃ**-cái gì? (Na.)

(Đại từ Nghi vấn)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ko	Ke
ĐC	Kiṃ, Kaṃ	Ke
SDC	Kena	Kehi, Kebhi
CĐC&STC	Kassa, *Kissa	*Kesaṃ, *Kesānaṃ
XXC	Kasmā, Kamhā	Kehi, Kebhi
ĐSC	Kasmiṃ, Kamhi	Kesu

Cấu trúc Căn từ: **Kiṃ**

Bước 1; Áp dụng hậu tố Biến Cách cần thiết sau **kiṃ** > [**kiṃ+si**],

Bước 2; Sau đó, "**kiṃ**" phải được đổi thành "**ka**" bởi "**ca**" của 227 hoặc 229 (cả hai đều có thể chấp nhận)> [**ka+si**]

Bước 3; Áp dụng chức năng của các Luật - Sutta thích hợp cho từng từ theo hậu tố Biến Cách của chúng như được trình bày trong các trình tự hình thái học về **purisa**. (Xem số Luật - Sutta trong ngoặc).

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Ko (Đổi "**kiṃ**" thành "**ka**" bởi "**ca**" của 227 hoặc 229, 104)	(ccn) Ke (229, 164)
(đci) Kiṃ (xóa hậu tố Biến Cách bởi 404), Kaṃ (229, 83)	(đcn) Ke (229, 164)
(sdci) Kena (229, 103)	(sdcn) Kehi (229, 101), Kebhi (229, 101, 99)
(cđci, stci) Kassa (229, 61), *Kissa (61, xóa "**ṃ**" của "**kiṃ**" bởi 404)	(cđcn, stcn) *Kesaṃ (229, 102, 168), *Kesānaṃ (229, 102, 168),
(xxci) Kasmā (229), Kamhā (229, 99)	(xxcn) Kehi, Kebhi
(đsci) Kasmiṃ (229), Kamhi (229, 99)	(đscn) Kesu (229, 101)

Note: There is neither **ā** function in **smā** nor **e** function in **smiṃ** case applicable by Sutta 108. In the nominative singular word-form, the rule of 229 is applicable in all words even though the "**ca**" of 227 is shown in the morphological procedure of nominative singular word-form by the *tha-bye-kan nissaya*. See the reference text of **Rūpasiddhi** below.

[Reference Text]

"Kissa ka vecā"ti sutte ca-saddena va-ppacayā'vasiṭṭha thamā'dipaccayānaṃ gahitattā sesaggahaṇena vibhattiyo'va gayhante *(Rūpasiddhi Grammar, Sutta 226).*

[Translation]

By the word **sesa** in "**sesesu ca**" Sutta, all the remaining case-endings are applicable (in changing **kiṃ** into **ka**) as the suffixes **va**, **thaṃ** etc, are made applicable by "**kissa ka ve ca**" and its component **ca**.

86.V.Pr.N.kiṃ.in. Kiṃ-what (N)

(Interrogative Pronouns)

Case	Singular	Plural
Nom	Kiṃ	Kāni
Acc	Kiṃ, Kaṃ	Kāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Kiṃ (delete **si** by 220)	(np) Kāni (229, 218, 88)
(as) Kiṃ (38, 58, 82), Kaṃ (229, 83)	(ap) Kāni (229,218, 88)
(is) Kena (229, 103)	(ip) Kehi (229, 101), Kebhi (229, 101, 99)

[Reference Text]

Pathamaṃ silope kate puna vibhattiparattābhāvā, tadanuprodhenāti paribhāsato vā, kādesābhāvo.

[Translation]

In the nominative singular of neuter gender, as the case-ending **si** had been erased by 220 or by virtue of directive implied by "**tadanuparodhena**" Sutta, there is no procedure of changing **kiṃ** into **ka**.

Lưu ý: Không có chức năng **ā** trong **smā** cũng như chức năng **e** trong ĐSCI **smiṃ** được áp dụng bởi Sutta 108. Trong Chủ Cách, số ít, Luật 229 được áp dụng trong tất cả các từ mặc dù "**ca**" thuộc Luật 227 được trình bày trong trình tự hình thái học của Chủ Cách, số ít bởi *tha-bye-kan nissaya*. Xem bản tham chiếu của **Rūpasiddhi** dưới đây.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

"Kissa ka vecā"ti sutte ca-saddena va-ppacayā'vasiṭṭha thamā'dipaccayānaṃ gahitattā sesaggahaṇena vibhattiyo'va gayhante *(Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta 226).*

[Dịch nghĩa]

Bởi từ **sesa** trong Sutta "**sesesu ca**", tất cả các hậu tố Biến Cách còn lại đều có thể áp dụng (trong việc đổi **kiṃ** thành **ka**), vì các hậu tố **va, thaṃ** v.v., được áp dụng bởi "**kissa ka ve ca**", và thành phần **ca** của nó.

86.BC.Đạ.Tr.kiṃ.ngv. Kiṃ-cái gì? (Tr.)

(Đại từ Nghi vấn)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kiṃ	Kāni
ĐC	Kiṃ, Kaṃ	Kāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Kiṃ (delete **si** by 220)	(ccn) Kāni (229, 218, 88)
(đci) Kiṃ (38, 58, 82), Kaṃ (229, 83)	(đcn) Kāni (229,218, 88)
(sdci) Kena (229, 103)	(sdcn) Kehi (229, 101), Kebhi (229, 101, 99)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Pathamaṃ silope kate puna vibhattiparattābhāvā, tadanuprodhenāti paribhāsato vā, kādesābhāvo.

[Dịch nghĩa]

Trong Chủ Cách, số ít của Trung Tánh, vì hậu tố Biến Cách **si** đã bị xóa bởi 220, hoặc dựa vào ám chỉ ngầm bởi Sutta "**tadanuparodhena**", không có trình tự biến đổi **kiṃ** thành **ka**.

Dutiyekavacane kvaci lopanti niggahitalope kate aṃ mo niggahitaṃ jalapehīti niggahitaṃ.

(Rūpasiddhi Grammar, Sutta 226)

[Translation]

In the accusative singular case, the component **ṃ** of **kiṃ** is erased by means of "**kvaci lopaṃ**" and **i** is given a formal term **ja** by Sutta 58. Then, the case-ending **aṃ** is changed into **ṃ**-dot by Sutta 82> **kiṃ**.

Note: As a matter of fact, the action of 404 can also be applied by deleting the case-ending **aṃ** after **kiṃ**, which is much simpler and easier.

87.V.Pr.F.kiṃ.in. **Kiṃ**-what (F)

(Interrogative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Kā	Kāyo
Acc	Kaṃ	Kā, Kāyo
Ins&Abl	Kāya	Kāhi, Kābhi
Dat&Gen	Kāya, *Kassā	*Kāsaṃ, *Kāsānaṃ
Loc	Kāya, *Kassaṃ	Kāsu

BASIC PROCEDURES FOR FEMININE GENDER:

1. Apply necessary case-ending after **kiṃ** [**kiṃ+si**]
2. Change "**kiṃ**" into "**ka**" by 229 > **ka+si**
3. Apply "**ā**" to signify feminine gender by 237 between **ka** and **si** > **ka+ā+si**
4. Erase component vowel "**a**" of "**ka**" by 83 > **k+ā+si**
5. Elide "**si**" by 220 > **kā**. [Five steps]

   Note: The step 1 to 4 procedures are required for all words in the remaining case-endings before applying the procedure of a specific Sutta numbers shown in each word.

Dutiyekavacane kvaci lopanti niggahitalope kate aṃ mo niggahitaṃ jalapehīti niggahitaṃ.

(Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta 226)

[Dịch nghĩa]

Trong Đối Cách, số ít, thành phần **ṃ** của **kiṃ** bị xóa bởi "**kvaci lopaṃ**", và **i** được Sutta 58 đưa ra một thuật ngữ chính thức **ja**. Sau đó, Biến Cách **aṃ** được đổi thành **ṃ** bởi Sutta 82> **kiṃ**.

Lưu ý: Trên Thực tế, tác vụ của 404 cũng có thể được áp dụng bằng cách xóa hậu tố Biến Cách **aṃ** sau **kiṃ**, điều này đơn giản, và dễ dàng hơn nhiều.

87.BC.Đạ.nữ.kiṃ.ngv. **Kiṃ**-cái gì (Nữ)

(Đại từ Nghi vấn)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kā	Kāyo
ĐC	Kaṃ	Kā, Kāyo
SDC&XXC	Kāya	Kāhi, Kābhi
CĐC&STC	Kāya, *Kassā	*Kāsaṃ, *Kāsānaṃ
ĐSC	Kāya, *Kassaṃ	Kāsu

TRÌNH TỰ CƠ BẢN VỀ NỮ TÁNH:

1. Áp dụng hậu tố Biến Cách cần thiết sau **kiṃ** [**kiṃ+si**]
2. Đổi "**kiṃ**" thành "**ka**" bởi 229 > **ka+si**
3. Áp dụng "**ā**" để chỉ Nữ Tánh bởi 237 giữa **ka** và **si** > **ka+ā+si**
4. Xóa thành phần nguyên âm "**a**" của "**ka**" bởi 83 > **k+ā+si**
5. Lược bỏ "**si**" bởi 220 > **kā**. [Năm bước]

Lưu ý: Trình tự từ bước 1 đến 4 được yêu cầu cho tất cả các từ trong các hậu tố Biến Cách còn lại trước khi áp dụng trình tự của các số Luật - Sutta cụ thể được trình bày trong mỗi từ.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Kā (60, 220)	(np) Kāyo
(as) Kaṃ (229, 83)	(ap) Kā (60, 118), Kāyo (NSP)
(is) Kāya (60, 111)	(ip) Kāhi, Kābhi (99)
(ds, gs) Kāya (60, 111), *Kassā (60, 179, 62, 66)	(dp, gp) *Kāsaṃ (60, 168), *Kāsānaṃ (60, 168).
(ls) Kāya (60, 111), *Kassaṃ (60, 179, 62, 66)	(lp) Kāsu (NSP)

[Reference Text]

Itthiyaṃ "kiṃ+si" itīdha "sesesu cā"ti vibhattiyaṃ parāyaṃ kā'dese kate "itthiyamato āpaccayo"ti majje ā-paccayo. Si-lopo *(Rūpasiddhi Grammar, Sutta 226).*

[Translation]

In the nominative singular of feminine gender after applying **si**> **kiṃ+si**. At this stage, change **kiṃ** into **ka** by "**sesesu ca**" Sutta 229> **ka+si**. Then apply **ā**-affix by "**itthiyamato āpaccayo**" Sutta at the middle of **ka** and **si**> **ka+ā+si**. Then, erasure of **si** is applied by Sutta 220> **kā**.

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Kā (60, 220)	(ccn) Kāyo
(đci) Kaṃ (229, 83)	(đcn) Kā (60, 118), Kāyo (KTH)
(sdci) Kāya (60, 111)	(sdcn) Kāhi, Kābhi (99)
(cđci, stci) Kāya (60, 111), *Kassā (60, 179, 62, 66)	(cđcn, stcn) *Kāsaṃ (60, 168), *Kāsānaṃ (60, 168).
(đsci) Kāya (60, 111), *Kassaṃ (60, 179, 62, 66)	(đscn) Kāsu (KTH)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Itthiyaṃ "kiṃ+si" itīdha "sesesu cā"ti vibhattiyaṃ parāyaṃ kā'dese kate "itthiyamato āpaccayo"ti majje ā-paccayo. Si-lopo *(Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta 226).*

[Dịch nghĩa]

Trong Chủ Cách, số ít của Nữ Tánh sau khi áp dụng **si**> **kiṃ+si**. Ở giai đoạn này, đổi **kiṃ** thành **ka** bởi Sutta "**sesesu ca**" 229> **ka+si**. Sau đó, áp dụng hậu tố **ā** bởi Sutta "**itthiyamato āpaccayo**" ở giữa **ka** và **si**> **ka+ā+si**. Sau đó, việc xóa **si** được áp dụng bởi Sutta 220> **kā**.

****

LESSON 37

Sabbanāma Nouns with Suffixes
(Suffixed *sabbanāma* nouns)

There are some *sabbanāma*-nouns which are appended with suffixes such as **ka**, **tara**, **tama**, **taka**, **īva**, **īvataka**, **āvataka**, **tāvantu**, **āvantu**. Of these suffixes, **ka** applied after *sabbanāma*-nouns is just an expletive without any significant meaning even though ka-suffix has some various meanings mentioned in the grammar texts. **tara** and **tama** signify either selection (*niddhāraṇa*) or expletive (*svattha*), not a comparison for superlative (*visesa*) as found in Kaccāyana Sutta 363. The remaining **taka**, **rati**, **rīva**, **rīvataka, āvataka**, **tāvantu**, **āvantu** suffixes signify non-specific measure.

These affixes are applicable by invoking Sutta 391. However, in Moggallāna Grammar, Ṇādikaṇḍa section, **yate'tehi tako** (Sutta No. 42), **kimhā ratirīvarīvatakarittakā** (Sutta No. 44) are also found to be applicable Suttas for some of these affixes. Of these two, Sutta 42 applies **taka**-suffix after ya, ta. Sutta 44 applies **rati**, **rīva**, **rīvataka**, **rittaka** suffixes after **kiṃ**. Note that **r** in the suffixes is erased as per morphological procedure.

HERE ARE EXAMPLES:

1. [**ka**] **amuko, asuko**-so and so person or thing [**amu+ka+si**]
   These words are easily declined as in **purisa**, **citta** and **kaññā** based on three genders.

2. [**tara**] - **kataro**-who, which one, which of the two?
   [**kiṃ+tara+si**]
   - **itaro**-other [**ima+tara**],
   - **aññataro**-someone [**añña+tara+si**]

3. [**tama**] - **katamo**-who, what, which of two? [**kiṃ+tama+si**],
   - **aññatamo**-someone [**añña+tama+si**]
   These words in **tara**, **tama** suffixes are easily declined as in **ya**, **ta** in all three genders.

BÀI HỌC 37

Đại từ - **Sabbanāma** với Hậu tố
(Đại từ - *sabbanāma* có hậu tố)

Có một số đại từ - *sabbanāma* được gắn thêm các hậu tố như **ka, tara, tama, taka, īva, īvataka, āvataka, tāvantu, āvantu**. Trong số các hậu tố này, **ka** được áp dụng sau đại từ - sabbanāma chỉ là một từ đệm không có ý nghĩa đáng kể, mặc dù hậu tố **ka** có một số ý nghĩa khác nhau được đề cập trong các bản văn phạm. **tara** và **tama** ám chỉ về sự lựa chọn (*niddhāraṇa*), hoặc từ đệm (*svattha*), không phải so sánh về tính từ cao nhất (*visesa*) như được tìm thấy trong Kaccāyana Sutta 363. Các hậu tố còn lại **taka, rati, rīva, rīvataka, āvataka, tāvantu, āvantu** ám chỉ về số lượng không cụ thể.

Các hậu tố này được áp dụng bằng cách viện dẫn Sutta 391. Tuy nhiên, trong Văn phạm Moggallāna, phần Ṇādikaṇḍa, **yate'tehi tako** (Sutta số 42), **kimhā ratirīvarīvatakarittakā** (Sutta số 44) cũng được tìm thấy là các Sutta có thể áp dụng cho một số hậu tố này. Trong hai Sutta này, Sutta 42 áp dụng hậu tố **taka** sau **ya, ta**. Sutta 44 áp dụng các hậu tố **rati, rīva, rīvataka, rittaka** sau **kiṃ**. Lưu ý rằng **r** trong các hậu tố bị xóa theo trình tự hình thái học.

ĐÂY LÀ CÁC VÍ DỤ:

1. [**ka**] **amuko, asuko**-người như vậy, hoặc vật như vậy [**amu+ka+si**]
   Những từ này được chia Biến Cách dễ dàng như trong **purisa, citta** và **kaññā** dựa trên ba Tánh.

2. [**tara**] - **kataro**-ai, cái nào, cái nào trong hai cái này?
   [**kiṃ+tara+si**]
   - **itaro**-khác [**ima+tara**],
   - **aññataro**-ai đó [**añña+tara+si**]

3. [**tama**] - **katamo**-ai, cái gì, cái nào trong hai cái này? [**kiṃ+tama+si**],
   - **aññatamo**-ai [**añña+tama+si**]
   Những từ có hậu tố **tara, tama** này được chia Biến Cách dễ dàng như trong **ya, ta** ở cả ba Tánh.

4. [**taka**] - **kittako**-which-measured, how many?, *adj.* [**kiṃ+taka+si**]
   - **yattako**-which measured, whatever, as many, *adj.* [**ya+taka+si**].
   - **tattako**-that-measured, that much, so much, *adj.* [**ta+taka+si**].
   - **ettako**-such-measured, so much, this much, so long, *adj.* [**eta+taka+si**].

   Note: One extra "**t**" is added to **taka**-suffix. These words in **taka**-suffix are easily declined as in **purisa, citta** and **kaññā** in three genders. But as a special note, there will be **two word-forms in the feminine gender**. (a) One is in ordinary **ā**-ending such as **kittakā**, **kittakāyo**. (b) One is with an added "**i**" such as **kittikā**, **kittikāyo**.
5. [**rati**] **kati**-how much, how many? [**kiṃ+rati**]
   This word **kati** is mostly used with plural case-endings only without any major word-form change except the case-specific minor changes such as lengthening etc.
6. [**rīva**] **kīva**-how much, how far? [**kiṃ+īva**]
   This word **kīva** is **indeclinable** and **has no gender** and and mostly used where "**kīva**" preceds as the first modifying word accompanied by an adjective.
   E.g. kīva mahanto-how big?
7. [**rīvataka**] **kīvatako**-how much [**kiṃ+īvataka+si**]
8. [**āvataka**] - **yāvatako**-which-measured, as much/many as, as far as, [**ya+āvataka+si**],
   - **tāvatako**-that-measured [**ta+āvataka+si**]

   The words in these suffixes are easily declined as in **purisa**, **citta** and **kaññā** in all three genders. But in the feminine gender, there is a **slightly different word form** with an **i** and **ā** added.

   Examples: **kīvatikā, kīvatikāyo**
   yāvatikā, yāvatikāyo
   tāvatikā, tāvatikāyo.

   Note: These words can be similarly declined as shown in **kaññā** without any particular word-form shown in the feminine gender of **ya**, **ta** and **kiṃ**. It is quite easy and simple.
9. [**tāvantu**] **kittāvatā**-by how much measure, in what respect [**kiṃ+tāvantu+nā**, one "**t**" augmented].
10. [**āvantu**] - **yāvatā**-by which measure, as many as [**ya+āvantu+nā**],
    - **tāvatā**-by that measure, that far, [**ta+āvantu+nā**].
    - **ettāvatā**-by such measure [**eta+āvantu+nā**, one "**t**" augmented].

Note: Declension of these words have been already shown in the **Guṇavā**-group nouns./.

4. [**taka**] - **kittako**-cái nào được đo, bao nhiêu, *tt.* [**kiṃ+taka+si**]
   - **yattako**-cái nào được đo, bất kể, nhiều như thế nào, *tt.* [**ya+taka+si**].
   - **tattako**-được đo như thế, bấy nhiêu, nhiều đến mức đó *tt.* [**ta+taka+si**].
   - **ettako**-được đo như vậy, nhiều như vậy, chừng này, lâu như vậy *tt.* [**eta+taka+si**].

   Lưu ý: Một chữ "**t**" thêm được thêm vào hậu tố **taka**. Những từ có hậu tố **taka** này được chia Biến Cách dễ dàng như trong **purisa, citta** và **kaññā** ở ba Tánh. Nhưng hãy lưu ý đặc biệt, sẽ có **hai dạng từ trong Nữ Tánh**. (a) Nữ tánh tận cùng bằng **ā** thông thường như **kittakā, kittakāyo**. (b) Nữ tánh được thêm vào (tận cùng bằng) "**i**" như **kittikā**, **kittikāyo**.
5. [**rati**] **kati**-bao nhiêu? [**kiṃ+rati**]

   Từ **kati** này chủ yếu được sử dụng với các Biến Cách, số nhiều, mà không có thay đổi lớn về dạng từ, ngoại trừ các thay đổi nhỏ đặc thù cho từng Biến Cách như kéo dài v.v.
6. [**rīva**] **kīva**-bao nhiêu, bao xa? [**kiṃ+īva**]

   Từ **kīva** này là **bất biến từ**, **không có Tánh**, và chủ yếu được sử dụng trong các trường hợp "**kīva**" đứng trước như một từ bổ nghĩa đầu tiên, đi kèm với một tính từ.

   Vd. kīva mahanto-lớn như thế nào?
7. [**rīvataka**] **kīvatako**-bao nhiêu? [**kiṃ+īvataka+si**]
8. [**āvataka**] - **yāvatako**-cái nào được đo, nhiều như, xa như, [**ya+āvataka+si**],
   - **tāvatako**-được đo như thế [**ta+āvataka+si**]

   Các từ có các hậu tố này được chia Biến Cách dễ dàng như trong **purisa, citta** và **kaññā** ở cả ba Tánh. Nhưng trong Nữ Tánh, có một **dạng từ hơi khác** với **i** và **ā** được thêm vào.

   Ví dụ: **kīvatikā, kīvatikāyo**
   yāvatikā, yāvatikāyo
   tāvatikā, tāvatikāyo.

   Lưu ý: Các từ này có thể được chia Biến Cách tương tự như được trình bày trong **kaññā**, mà không có bất kỳ dạng từ đặc biệt nào được trình bày ở Nữ Tánh của đại từ **ya, ta** và **kiṃ**. Nó khá dễ dàng, và đơn giản.
9. [**tāvantu**] **kittāvatā**-bằng số lượng bao nhiêu, chừng bao nhiêu [**kiṃ+tāvantu+nā**, một âm "**t**" được tăng thêm].
10. [**āvantu**] - **yāvatā**-bằng số lượng nào, nhiều đến mức [**ya+āvantu+nā**],
    - **tāvatā**-bằng số lượng đó, xa đến mức đó [**ta+āvantu+nā**].
    - **ettāvatā**-bằng số lượng như vậy, bấy nhiêu đó [**eta+āvantu+nā**, một âm "**t**" được thêm vào].

Lưu ý: Việc chia Biến Cách của các từ này đã được trình bày trong nhóm danh từ **Guṇavā**./.

Katara, Katama, Aññatara, Aññatama, Itara,

(All are **a**-ending nouns, three genders)

88.V.A.M.katara.in. **Katara-**what (M)

(Interrogative Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kataro	Katare
Acc	Kataraṃ	Katare
Ins	Katarena	Katarehi, Katarebhi
Dat&Gen	Katarassa	Kataresaṃ, Kataresānaṃ
Abl	Katarasmā, Kataramhā	Katarehi, Katarebhi
Loc	Katarasmiṃ, Kataramhi	Kataresu

89.V.A.N.katara.in. **Katara-**what (Neuter)

Case	Singular	Plural
Nom	Kataraṃ	Katarāni
Acc	Kataraṃ	Katarāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

90.V.A.F.katara.in. **Katara-**what (F)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Katarā	Katarā, Katarāyo
Acc	Kataraṃ	Katarā, Katarāyo
Ins&Abl	Katarāya	Katarāhi, Katarābhi
Dat&Gen	Katarāya,*Katarissā	*Katarāsaṃ, *Katarāsānaṃ
Loc	Katarāyaṃ,*Katarissaṃ	Katarāsu

Note: The word-forms for remaining *sabbanāma* nouns of **Katama, Aññatama** and **Itara** are to be declined similarly as shown in **katara** of three genders.

Katara, Katama, Aññatara, Aññatama, Itara,

(Tất cả là danh từ tận cùng bằng **a**, ba Tánh)

88.BC.tt.Na.katara.ngv. Katara-cái gì? (Na.)

(Đại từ Nghi vấn)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kataro	Katare
ĐC	Kataraṃ	Katare
SDC	Katarena	Katarehi, Katarebhi
CĐC&STC	Katarassa	Kataresaṃ, Kataresānaṃ
XXC	Katarasmā, Kataramhā	Katarehi, Katarebhi
ĐSC	Katarasmiṃ, Kataramhi	Kataresu

89.BC.tt.Tr.katara.ngv. Katara-cái gì? (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kataraṃ	Katarāni
ĐC	Kataraṃ	Katarāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

90.BC.tt.nữ.katara.ngv. Katara-cái gì? (Nữ.)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Katarā	Katarā, Katarāyo
ĐC	Kataraṃ	Katarā, Katarāyo
SDC&XXC	Katarāya	Katarāhi, Katarābhi
CĐC&STC	Katarāya,*Katarissā	*Katarāsaṃ, *Katarāsānaṃ
ĐSC	Katarāyaṃ,*Katarissaṃ	Katarāsu

Lưu ý: Các dạng từ về các đại từ - *sabbanāma* còn lại của **Katama, Aññatama** và **Itara** được chia Biến Cách tương tự như được trình bày trong **katara** của ba Tánh.

Special Note in declension of *aññatara*: This word can be declined as in **sabba**. However, **only singular case is frequently found** in the practical usage of this word in Pāḷi texts even though both cases are applicable. **Therefore, it can be declined as in *eka* in order to reflect that common trend.**

Katama-what (interrogative noun similar to **Katara**)
[**Katara**, **Katama**=**Kiṃ+tara** or **tama** suffix]

AÑÑA & VARIOUS MEANINGS

There are three various meanings of this word. They are:

1. 'Other, something or someone else, anything else', (a noun referring to something else rather than what has been said). In this case, it is used as an adjective, of three genders based on the context of the word it modifies. **Añña** in the meaning of 'other' is to be declined as in **Sabba**.
2. 'Enlightenment; final knowledge', 'the fourth stage of enlightenment (*arahatta*)'. In this case, it is of **feminine gender**, ***ā*-ending noun** and declined as **kaññā**. **Exception:** only singular case is applicable in this case of meaning.
3. It is also a gerund, an auxiliary *kita*-verb structured with a **ñā**-root prefixed with an **ā**-*upasagga* and **tvā**-suffix where the suffix either deleted or changed into an **āya**. In this case, it usually ends in **ā** or **āya**.
   E.g. **aññā**, **aññāya**-having known. [**aññā**=**ā√ñā+tvā**, suffix erased] [**aññāya**=**ā√ñā+tvā**. One extra "**ñ**" augmented, **tvā** changed into "**āya**"]. This word is indeclinable because it is appended with a "**tvā**" *abyaya*-suffix.

AÑÑATARA

Aññatara-someone or something, anonymous person.
Aññatama-one among many, the one or the other of. In Pāḷi texts, the word "**aññatara**" is more frequently found.
[**aññatara**=**añña+tara** or **tama** suffix].

Note: There is one identical word-form *nipāta*-particle **aññatra** which means 'except (for), aside (from), without'. It has no gender and case-wise declension of this word-form is not required.

ITARA

Itara-'other, another', used when referring to something out of the two or many. [**Itara**=**ima, +tara** suffix. **Ima** changed into "**i**"].

Lưu ý Đặc biệt trong việc chia Biến Cách chia của *añña*tara: Từ này có thể được chia Biến Cách như của **sabba**. Tuy nhiên, **chỉ Biến Cách số ít thường được tìm thấy** trong cách sử dụng thực tế của từ này ở các Kinh điển Pāḷi, mặc dù cả hai cách đều có thể áp dụng. **Do đó, nó có thể được chia Biến Cách như của *eka* để tương thích với xu hướng phổ biến đó**.

Katama-cái gì (Đại từ Nghi vấn tương tự như **Katara**)
[**Katara**, **Katama**=**Kiṃ+** hậu tố **tara** hoặc **tama**]

AÑÑA & NHIỀU NGHĨA KHÁC NHAU

Có ba nghĩa khác nhau của từ này. Đó là:

1. 'Khác, thứ khác, hoặc người khác, bất cứ cái gì khác', (một danh từ để chỉ một cái gì đó khác so với những gì đã được nói đến). Trong trường hợp này, nó được sử dụng như một tính từ, có ba Tánh dựa trên ngữ cảnh của từ mà nó bổ nghĩa. **Añña** với nghĩa là 'khác' được chia Biến Cách như **Sabba**.
2. 'Sự giác ngộ, trí tuệ rốt ráo', 'giai đoạn thứ tư của sự giác ngộ (*arahatta* - bậc A-la-hán'). Trong trường hợp này, nó thuộc **Nữ Tánh**, **danh từ tận cùng bằng *ā***, và được chia Biến Cách như **kaññā**. **Ngoại lệ**: chỉ áp dụng ở Biến Cách số ít.
3. Nó cũng là một danh động từ, một động từ *kita* bổ trợ (phụ) được cấu trúc với gốc **ñā** có tiền tố (*upasagga*) **ā**, và hậu tố **tvā**, trong đó hậu tố này hoặc bị xóa, hoặc đổi thành **āya**. Trong trường hợp này, nó thường tận cùng bằng **ā** hoặc **āya**.
   Vd. **aññā**, **aññāya**-sau khi đã biết. [**aññā**=**ā√ñā+tvā**, hậu tố bị xóa] [**aññāya**=**ā√ñā+tvā**. Một âm "**ñ**" thêm được tăng cường (thêm), **tvā** đổi thành "**āya**"]. Từ này là bất biến từ vì nó được thêm hậu tố *abyaya* "**tvā**".

AÑÑATARA

Aññatara-ai đó, hoặc cái gì đó, người nào đó vô danh.

Aññatama-một trong nhiều, cái này hoặc cái kia trong số. Trong các Kinh điển Pāḷi, từ "**aññatara**" thường được tìm thấy nhiều hơn. [**aññatara**=**añña+** hậu tố **tara** hoặc **tama**].

Lưu ý: Có một dạng từ thuộc bất biến từ - *nipāta* giống hệt **aññatra** có nghĩa là 'ngoại trừ, ngoài ra, không'. Nó không có Tánh, và không cần thiết phải chia Biến Cách cho dạng từ này.

ITARA

Itara-'khác, cái khác', được sử dụng khi đề cập đến một thứ gì đó trong hai hoặc nhiều thứ. [**Itara=ima** +hậu tố **tara**. **Ima** đổi thành "**i**"].

LESSON 38

Kiṃ appended with enclitic-particle **ci**

USAGE OF **CI** AFTER **KIṂ:**

I. Sometimes, "**ci**" is added after the interrogative *sabbanāma* noun **kiṃ**. Thus, it becomes the word "**kiñci**". Even though it is meaningless by itself, when "**ci**" is appended after the interrogative word "**kiṃ**", it means 'a pittance, something in small amount'.

Examples:

1. **Kiñci** [**Kiṃ+ci**]. It denotes ***appattha***, meaning "somewhat, a little, to some degree, something in little amount." In this word, **kiṃ** ends in either the **accusative singular** of masculine & neuter genders or the **nominative singular** of neuter gender. See due morphological process of change regarding "**ñ**" which is derived from "**ṃ**" of **kiṃ** as per the rule of Sutta No. 31, Kaccāyana Pāḷi Grammar. [**appattha**=**appa**-little, +**attha**-meaning].
2. **Koci**-'someone or something, whoever' of masculine gender [**kiṃ+ci**]. In this word, **kiṃ** ends in the nominative singular, masculine gender].
3. **Kāci**-'someone or something, anything, whoever' of feminine gender [**kiṃ**>**kā+ci**].
   In this word, **kiṃ** ends in **ā**-suffix, the nominative singular, feminine gender].

This word "**Kiñci**" is to be declined similarly as in "**Kiṃ**". <u>The only difference is having an appended **ci** after **Kiṃ**</u>.

USAGE OF **CI** AFTER **YA** & **KIṂ:**

II. "**ci**" is sometimes appended after both "**ya**" and "**kiṃ**" *sabbanāma* nouns. **Kiṃ** preceded by "**ya**" and followed by an appended "**ci**". This expression is frequently found in major Buddhist texts.

In this case, it denotes ***sakalatthavācaka***, meaning "all and any without exception, whichever, whoever". It is a term of non-specific all-encompassing reference.

[**sakala'tthavācaka=sakala**-all+ **attha**-meaning ,+**vācaka**-to denote]

BÀI HỌC 38

Kiṃ được thêm mạo từ ghép **ci**

CÁCH SỬ DỤNG **CI** SAU **KIṂ:**

I. Đôi khi, "**ci**" được thêm vào sau Đại từ Nghi vấn - *sabbanāma* **kiṃ**. Do đó, nó trở thành từ "**kiñci**". Mặc dù, nó không có nghĩa một mình, khi "**ci**" được thêm vào sau từ Đại từ Nghi vấn "**kiṃ**", nó có nghĩa là 'một chút ít, ít cái, vài cái, cái gì đó với số lượng nhỏ'.

Ví dụ:

1. **Kiñci** [**Kiṃ+ci**]. Nó ám chỉ ***appattha***, nghĩa là "phần nào, một chút, đến một mức độ nào đó, một cái gì đó với số lượng nhỏ." Trong từ này, **kiṃ** có thể kết thúc hoặc ở Đối Cách, số ít của Nam Tánh & Trung Tánh, hoặc ở Chủ cách, số ít của Trung Tánh. Xem trình tự thay đổi hình thái học thích hợp liên quan đến "**ñ**" được bắt nguồn từ "**ṃ**" của **kiṃ** theo Luật - Sutta số 31, Văn phạm Kaccāyana Pāḷi. [**appattha**=**appa**-ít, chút ít, +**attha**-ý nghĩa].
2. **Koci**-'ai đó, hoặc cái gì đó, bất cứ ai' thuộc Nam Tánh [**kiṃ+ci**]. Trong từ này, **kiṃ** kết thúc ở Chủ Cách, số ít, Nam Tánh].
3. **Kāci**-'ai đó, hoặc cái gì đó, bất cứ ai/cái gì' thuộc Nữ Tánh [**kiṃ>kā+ci**].
   Trong từ này, **kiṃ** tận cùng bằng hậu tố **ā**, Chủ Cách, số ít, Nữ Tánh].

Từ "**Kiñci**" này được chia Biến Cách tương tự như trong "**Kiṃ**". Điểm khác biệt duy nhất là có **ci** được thêm vào sau **Kiṃ**.

CÁCH SỬ DỤNG **CI** SAU **YA** & **KIṂ:**

II. "**ci**" đôi khi được thêm vào sau cả hai đại từ - *sabbanāma* "**ya**" và "**kiṃ**". **Kiṃ** đứng trước bởi "**ya**", và theo sau bởi "**ci**" được thêm vào. Cách diễn đạt này thường được tìm thấy trong các Kinh điển Phật Giáo.

Trong trường hợp này, nó ám chỉ ***sakalatthavācaka***, nghĩa là "tất cả, và bất kỳ không ngoại lệ, bất kỳ cái nào, bất kỳ ai". Đây là một thuật ngữ tham chiếu không cụ thể và bao hàm tất cả.

[**sakala'tthavācaka**=**sakala**-tất cả+ **attha**-ý nghĩa ,+**vācaka**-ám chỉ]

EXAMPLES:

Yaṃ kiñci-whatever (a reference of neuter gender words) [**Ya+Kiṃ+ci**].
Yo koci-whoever or whatever (a reference of masculine gender words) [**Ya+Kiṃ+ci**].
Yā kāci-whoever or whatever (a reference of feminine gender words) [**Ya+Kiṃ+ci**].

This word can be easily declined like both "**ya**" and "**Kiṃ**". It is quite easy to decline these word-forms if all the previously shown word-forms of "**ya**" and "**kiṃ**" have been well familiarized and studied thoroughly.

USAGE OF CI AFTER **KIṂ** WHICH HAVE BEEN AFFIXED WITH VARIOUS **SUFFIXES:**

III. Sometimes, "**ci**" is appended after **kiṃ** together with other indeclinable suffixes such as **to**, **va**, **hiṃ**, **tha**, **dā**, **raha**.

EXAMPLES:

kutoci-for no reason, from nowhere else, from anywhere [**kiṃ+to+ci**. **kiṃ** changes into **ku**].
kvaci-at some instances, sometimes, in some places, anywhere [**kiṃ+va+ci**. **kiṃ** changes into **ka**].
kuhiṃci-somewhere [**kiṃ+hiṃ+ci**, **kiṃ** changes into **ku**].
katthaci-at some places or points [**kiṃ+tha+ci**, **kiṃ** changes into **ka**. Disssimilar "**t**" is added].
kadāci-sometimes [**kiṃ+dā+ci**, **kiṃ** changes into **ka**].
karahaci-quite seldom, on rare occasions [**kiṃ+raha+ci**, **kiṃ** changes into **ka**]. [Both expressions are used together sometimes. E.g. **Kadāci karahaci**-on rare occasions].

IV. Sometimes, **kiṃ** is appended with enclitic particles **cana**, **carahi**.

EXAMPLES:

Kiñcanaṃ-worry, anxiety, trouble [Neuter gender word, **aṃ**-ending noun, declined as in **citta**].
Kiñcarahi-why, for which reason [Indeclinable word expressive of reason and curiosity].

VÍ DỤ:

Yaṃ kiñci-bất cứ cái gì (sự tham chiếu của các từ Trung Tánh) [**Ya+Kiṃ+ci**].
Yo koci-bất kỳ ai, hoặc bất cứ cái gì (sự tham chiếu của các từ Nam Tánh) [**Ya+Kiṃ+ci**].
Yā kāci-bất kỳ ai, hoặc bất cứ cái gì (sự tham chiếu của các từ Nữ Tánh) [**Ya+Kiṃ+ci**].

Từ này có thể dễ dàng được chia Biến Cách như cả "**ya**", và "**Kiṃ**". Nếu tất cả các dạng từ đã được trình bày trước đó về "**ya**", và "**kiṃ**" đã được làm quen kỹ lưỡng, và nghiên cứu thấu đáo thì việc chia Biến Cách các dạng từ này khá dễ dàng.

CÁCH SỬ DỤNG **CI** SAU **KIṂ** ĐÃ ĐƯỢC THÊM VÀO VỚI **CÁC HẬU TỐ** KHÁC NHAU:

III. Đôi khi, "**ci**" được thêm vào sau **kiṃ** cùng với các hậu tố bất biến khác như **to**, **va**, **hiṃ**, **tha**, **dā**, **raha**.

VÍ DỤ:

kutoci-không có lý do, từ không nơi nào khác, từ bất kỳ nơi nào [**kiṃ+to+ci**. **kiṃ** đổi thành **ku**].
kvaci-trong một số trường hợp, đôi khi, ở một số nơi, bất cứ đâu [**kiṃ+va+ci**. **kiṃ** đổi thành **ka**].
kuhiṃci-ở đâu đó [**kiṃ+hiṃ+ci**, **kiṃ** đổi thành **ku**].
katthaci-ở một số nơi hoặc điểm [**kiṃ+tha+ci**, **kiṃ** đổi thành **ka**. "**t**" không tương tự đã được thêm vào].
kadāci-đôi khi, thi thoảng [**kiṃ+dā+ci**, **kiṃ** đổi thành **ka**].
karahaci-khá hiếm hoi, hiếm khi, trong những dịp hiếm hoi [**kiṃ+raha+ci**, **kiṃ** đổi thành **ka**]. [Cả hai cách diễn đạt đôi khi được sử dụng cùng nhau. Vd. **Kadāci karahaci**-trong những dịp hiếm hoi].

IV. Đôi khi, **kiṃ** được thêm các mạo từ ghép **cana**, **carahi**.

VÍ DỤ:

Kiñcanaṃ-sự lo lắng, sự lo âu, sự băn khoăn [Từ Trung Tánh, danh từ tận cùng bằng **aṃ**, được chia như ở **citta**].
Kiñcarahi-tại sao, vì lý do gì [Bất biến từ diễn tả lý do, và sự tò mò].

USAGE OF **CA** AFTER **KIṂ**

Ca is a *nipāta*-particle which means "**also**." Sometimes **ca** is also used together after **kiṃ**. Example: **Kiñca**-what is also? Sometimes this **ca** has 'no meaning' at all. In that case, **Kiñca** means only "**what**."

EXAMPLE:

(a) **Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ?**

[Mahāsatipaṭhāna Sutta, Mahāvagga Pāḷi].

[Translation]

What, in the world, pleasant-form, enjoyable form?

i.e. What is the pleasant-form and enjoyable form in the world?

(b) **Kiñca bhikkhave bhikkhuno āyusmiṃ?**

[Cakkavatti Sutta, Pāthikavagga Pāḷi].

[Translation]

What, monks, of monk, life?

i.e. Monks! What is the life of a monk?

(c) **Kañca pana sāvakā sakkatvā garuṃ katvā upanissāya viharantīti.** [**kaṃ+ca**].

[Mahāsakuludāyī Sutta, Majjhipaṇṇāsa Pāḷi Text].

[Translation]

To what, disciples, having dedicated, having respected, having based, live? **pana** is meaningless expletive.

i.e. What kind of thing the disciples dedicate, respect and depend on (for support, guidance) when they practically live in the real life situation?

There will be word-form change of "**ṃ**" into "**ñ**" in the original case-ending of the word "**kiṃ**" in such cases as the accusative singular, the dative-genitive plurals and locative singular cases. This is clearly noticeable in the **nominative singular** for neuter gender word, **accusative singular** "**aṃ**", **dative-genitive plural** "**naṃ**" and **locative singular** "**smiṃ**" cases where "**ṃ**" is followed by "**c**" of "**ci**". If the students had firmly-grasped the basic knowledge of the grammar explained in the rule of Sutta 31, there will be no difficulty in understanding such particular word-form changes.

****

CÁCH SỬ DỤNG **CA** SAU **KIṂ**

Ca là một bất biến từ - *nipāta* có nghĩa là "**và**." Đôi khi, **ca** cũng được sử dụng cùng sau với **kiṃ**. Ví dụ: **Kiñca**-và cái gì? Đôi khi **ca** này 'không có nghĩa' gì cả. Trong trường hợp đó, **Kiñca** chỉ có nghĩa là "**cái gì?**".

VÍ DỤ:

(a) **Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ?**

[Mahāsatipaṭhāna Sutta, Mahāvagga Pāḷi].

[Dịch nghĩa]

Cái gì, ở đời, sắc thân ái, sắc khả ái?

tl. Ở đời, cái gì là sắc thân ái, sắc khả ái? (Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái?)

(b) **Kiñca bhikkhave bhikkhuno āyusmiṃ?**

[Cakkavatti Sutta, Pāthikavagga Pāḷi].

[Dịch nghĩa]

Cái gì, này chư tỳ khưu, của vị tỳ khưu, thọ mạng?

tl. Này chư tỳ khưu, thọ mạng của vị tỳ khưu là gì?

(Này chư tỳ khưu, như thế nào vị tỳ khưu tuổi thọ được tăng thịnh?)

(c) **Kañca pana sāvakā sakkatvā garuṃ katvā upanissāya viharantīti.** [**kaṃ+ca**].

[Mahāsakuludāyī Sutta, Majjhipaṇṇāsa Pāḷi].

[Dịch nghĩa]

cho cái gì (dựa vào cái gì), các đệ tử, sau khi cung kính, sau khi tôn trọng, sau khi nương tựa, sống? **pana** là từ đệm vô nghĩa.

tl. Như vầy "Các đệ tử sau khi đã cung kính, (sau khi) đã tôn trọng, (sau khi) đã nương tựa, sống như thế nào (sống dựa vào cái gì)?"

Sẽ có sự thay đổi dạng từ của "**ṃ**" thành "**ñ**" trong hậu tố Biến Cách gốc của từ "**kiṃ**" trong các Biến Cách như Đối Cách, số ít, Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều, và Định Sở Cách, số ít. Điều này có thể nhận thấy rõ ràng trong **Chủ Cách, số ít** đối với từ Trung Tánh, **Đối Cách, số ít** "**aṃ**", **Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều** "**naṃ**", và **Định Sở Cách, số ít** "**smiṃ**" khi "**ṃ**" được theo sau bởi "**c**" của "**ci**". Nếu học viên đã nắm vững kiến thức cơ bản của Văn phạm được giải thích trong Luật - Sutta 31, sẽ không có khó khăn trong việc hiểu các thay đổi dạng từ đặc biệt như vậy.

****

DECLENSION OF
KIÑCI-SOMEONE, SOMETHING, WHOEVER, WHATEVER
[**KIṂ+CI**] (M)

Note: Just look at the declined word-forms below carefully. The students will see that everything is very much the same as those shown in the plain "**Kiṃ**" except the appendix "**ci**". So, just remember to add "**ci**" after the declined word-forms of plain *sabbanāma* word "**kiṃ**" as previously shown in three genders. It is indeed quite easy and not a complex one to decline this word-form. Also note that word break-down shown inside the square bracket [ ] for clarification. Remember the rule of Sutta 31. Morphological procedure is also very much the same as in the word-forms of plain **kiṃ** except inserting enclitic-particle **ci**, as an **āgama**-procedure after it by invoking Sutta 404. It is quite simple.

The graduated steps of morphological procedure:

Step **1:** Start the base as **kiṃ**.
Step **2:** Apply nominative singular **si** after **kiṃ**> **kiṃ+si**.
Step **3:** Change **kiṃ** into **ka** by **ca** of 227 or 229> **ka+si**.
Step **4:** Change **si** into **o** by 104> **ka+o**.
Step **5:** Erase the component vowel **a** of **k<u>a</u>** by 83> **k+o**.
Step **6:** Insert **ci**-particle after **ko** as an *āgama(insertion)*-procedure by 404> **ko ci**. Done.

For the remaining words, apply necessary case-endings and perform the procedures of morphological changes by using the relevant Suttas as previously shown in plain **kiṃ**.
However, in the last step of *dp, gp* and *ls*-cases after inserting **ci**, when the words should become as (a) **kesaṃci** (b) **kasmiṃci**, carry out the procedure of changing the underlined **ṃ** into **ñ** by Sutta 31 till it becomes complete> **Kesañci, Kasmiñci**.

CHIA BIẾN CÁCH CỦA
KIÑCI-AI ĐÓ, CÁI GÌ ĐÓ, BẤT CỨ AI, BẤT CỨ ĐIỀU GÌ
[**KIṂ+CI**] (NA.)

Lưu ý: Chỉ cần nhìn kỹ các dạng từ được chia Biến Cách dưới đây, các học viên sẽ thấy rằng mọi thứ rất giống với những gì được trình bày ở đại từ "**Kiṃ**" đơn thuần, ngoại trừ phần phụ thêm "**ci**". Vì vậy, chỉ cần nhớ thêm "**ci**" sau các dạng từ được chia Biến Cách của Đại từ - *sabbanāma* đơn thuần "**kiṃ**" như đã được trình bày trong ba Tánh trước đó. Thực sự khá dễ dàng, và không phức tạp để chia Biến Cách dạng từ này. Cũng lưu ý, việc phân tách từ được trình bày bên trong dấu ngoặc vuông [ ] để làm rõ. Hãy nhớ Luật - Sutta 31. Trình tự hình thái học cũng rất giống như trong các dạng từ của **kiṃ** đơn thuần, ngoại trừ việc chèn mao từ ghép **ci**, như một trình tự **āgama** (luật chèn thêm âm) sau Đại từ đó, có thể tham khảo Sutta 404. Nó khá đơn giản.

Các bước theo trình tự của Trình tự hình thái học:

Bước **1:** Bắt đầu với căn từ là **kiṃ**.
Bước **2:** Áp dụng Chủ Cách, số ít **si** sau **kiṃ**> **kiṃ+si**.
Bước **3:** Đổi **kiṃ** thành **ka** bởi **ca** của 227 hoặc 229> **ka+si**.
Bước **4:** Đổi **si** thành **o** bởi 104> **ka+o**.
Bước **5:** Xóa thành phần nguyên âm **a** của **ka** bởi 83> **k+o**.
Bước **6:** Chèn mạo từ **ci** sau ko như một trình tự *āgama* (chèn âm) bởi 404> **ko ci**. Hoàn thành.

Đối với các từ còn lại, áp dụng các hậu tố Biến Cách cần thiết, và thực hiện các trình tự thay đổi hình thái học bằng cách sử dụng các Sutta liên quan như đã trình bày đại từ **Kiṃ** đơn thuần trước đây.

Tuy nhiên, trong bước cuối cùng của các Biến Cách như *cđcn, stcn* và *đsci* sau khi chèn **ci**, thì các từ sẽ trở thành (a) **kesaṃci** (b) **kasmiṃci**; rồi thực hiện tiếp trình tự biến đổi **ṃ** được gạch chân thành **ñ** bởi Sutta 31 cho đến khi hoàn thành> **Kesañci, Kasmiñci**.

91.V.A.M.kiñci.in. **Kiñci-**someone, something, whoever, whatever [**kiṃ+ci**] (M)

(Interrogative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:

Special word-form is shown in asterisk (*).

Case	Singular	Plural
Nom	Koci	Keci
Acc	Kiñci, *Kañci *[kiṃ+ci]*	Keci
Ins	Kenaci	Kehici
Dat&Gen	Kassaci	*Kesañci *[kesaṃ+ci]*
Abl	Kasmāci	Kehici
Loc	Kasmiñci *[kasmiṃ+ci]*	Kesuci

Here is how these words are roughly translated according to their cases:

Case	Singular	Plural
Nom	**Koci**-someone or something, whoever, whatever (Masculine).	**Keci**-some people, anyone, anything
Acc	**Kiñci, Kañci**-*to* someone, something	**Keci**-*to* some people, something
Ins	**Kenaci**-*with/ by* someone, something	**Kehici**-*with/ by* some people, something
Dat&Gen	**Kassaci**-*for/ of* someone, something	***Kesañci**-for/ of/ among some people, something
Abl	**Kasmāci**-*from/ due to* someone, something	**Kehici**-*from/ due to* some people, something
Loc	**Kasmiñci**-*in/ at* someone, something	**Kesuci**-*in/ at/ among* some people, something

91.BC.tt.Na.kiñci.ngv. **Kiñci-** ai đó, cái gì đó, bất cứ ai, bất cứ điều gì [**kiṃ+ci**] (Na.)

(Đại từ Nghi vấn)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

Dạng từ đặc biệt được trình bày bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Koci	Keci
ĐC	Kiñci, *Kañci *[kiṃ+ci]*	Keci
SDC	Kenaci	Kehici
CĐC&STC	Kassaci	*Kesañci *[kesaṃ+ci]*
XXC	Kasmāci	Kehici
ĐSC	Kasmiñci *[kasmiṃ+ci]*	Kesuci

Sau đây là cách các từ này được dịch cơ bản theo từng Biến Cách cụ thể:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	**Koci**-ai đó, cái gì đó, bất kỳ ai, bất cứ cái gì (Nam Tánh)	**Keci**-một số/vài người, bất kỳ những ai/vài cái gì
ĐC	**Kiñci, Kañci**-*đến/đối với* ai đó, cái gì đó	**Keci**-*đến/đối với* một số/vài người, vài cái gì
SDC	**Kenaci**-*với/bởi* ai đó, cái gì đó	**Kehici**-với/bởi một số người, vài cái gì đó
CĐC&STC	**Kassaci**-*đến/của* ai đó/cái gì đó	***Kesañci**- *đến/của* một số người/vài cái gì đó
XXC	**Kasmāci**- *từ/do* ai đó, cái gì đó	**Kehici**-*từ/do* một số người, vài cái gì đó
ĐSC	**Kasmiñci**-*tại/ trong/ giữa* ai đó, cái gì đó	**Kesuci**- *tại/ trong/ giữa* một số người, vài cái gì đó

[Reference Text]

1. mā ca mayaṃ kañci, mā ca amhe koci.

(Cakkavatti-sutta, Pāthika-vagga Pāḷi)

Let us not kill or be killed by anyone!

2. Kañca pana sāvakā sakkatvā garuṃ katvā upanissāya viharantīti. *(Sakuludāyī Sutta, Majjhimapaṇṇāsa Pāḷi Text)*

(See this translation above)

92.V.A.N.kiñci.in. **Kiñci-**something, anything (N)

The steps of morphological procedure:

Step **1:** Start the base as **kiṃ**.

Step **2:** Apply nominative singular **si** after **kiṃ**> **kiṃ+si**.

Changing **kiṃ** into **ka** is not required as it is unnecessary and redundant.

Step **3:** Delete **si** 220> **kiṃ**

Step **4:** Insert **ci**-particle after **kiṃ** by 404> **kiṃ+ci**.

Step **5:** Change **ṃ** of **kiṃ** into **ñ** by Sutta 31> **Kiñci**. Done.

Note: For the remaining words, apply necessary case-endings and perform the procedures of morphological changes by using the relevant Suttas as previously shown in plain **kiṃ**. In **as**, **dp**, **gp** and **ls**-cases after inserting **ci**, when other necessary morphological functions have been carried out, the procedure of changing **ṃ** into **ñ** by Sutta 31 is required as a final step. Also note that the word **Kiñci** is a word ending in either **nominative singular** or **accusative singular**, hence needs to be translated accordingly based on the context.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kiñci	Kānici
Acc	Kiñci	Kānici
Ins	Kenaci	Kehici
	Note: The rest is as in masculine.	

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. mā ca mayaṃ kañci, mā ca amhe koci.

(Cakkavatti-sutta, Pāthika-vagga Pāḷi)

Chúng ta chớ giết ai, mong đừng ai giết chúng ta.

2. Kañca pana sāvakā sakkatvā garuṃ katvā upanissāya viharantīti. *(Sakuludāyī Sutta, Majjhimapaṇṇāsa Pāḷi)*

(Xem bản dịch này phía trên)

92.BC.tt.Tr.kiñci.ngv. **Kiñci**-cái gì đó, bất cứ điều gì (Tr.)

Các bước của trình tự hình thái học:

Bước **1:** Bắt đầu với căn từ là **kiṃ**.

Bước **2:** Áp dụng Chủ Cách, số ít **si** sau **kiṃ**> **kiṃ+si**.

Không cần thiết, và dư thừa khi đổi **kiṃ** thành **ka**.

Bước **3:** Xóa **si** 220> **kiṃ**

Bước **4:** Chèn mạo từ ghép **ci** sau **kiṃ** bởi 404> **kiṃ+ci**.

Bước **5:** Đổi **ṃ** của **kiṃ** thành **ñ** bởi Sutta 31> **Kiñci**. Xong.

Lưu ý: Đối với các từ còn lại, hãy áp dụng hậu tố Biến Cách cần thiết, và thực hiện các trình tự biến đổi hình thái học bằng cách sử dụng các Sutta liên quan như đã trình bày đại từ **kiṃ** đơn thuần trước đó. Trong các Biến Cách **đci, cđcn, stcn** và **đsci** sau khi chèn **ci**, khi các chức năng hình thái học cần thiết khác đã được thực hiện, trình tự đổi **ṃ** thành **ñ** bằng Sutta 31 là bước bắt buộc cuối cùng. Cũng lưu ý, từ **Kiñci** là một từ kết thúc ở Chủ Cách, số ít, hoặc Đối Cách, số ít; do đó, cần phải dịch nghĩa phù hợp dựa trên ngữ cảnh.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kiñci	Kānici
ĐC	Kiñci	Kānici
SDC	Kenaci	Kehici
	Lưu ý: Phần còn lại được chia Biến Cách như Nam Tánh.	

93.V.A.F.kiñci.in. **Kāci**-someone or something of feminine gender (F)

Kāci-someone or something of feminine gender.

(Interrogative Pronouns)

Usage Example:

(a) **Kāci itthī**-any (indefinite, non-specific) some woman.

(b) **Kāci vedanā**-any (indefinite, non-specific) some feeling.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kāci	Kāyoci
Acc	*Kiñci	Kāyoci
Ins&Abl	Kāyaci	Kāhici
Dat&Gen	Kāyaci, *Kassāci	*Kāsañci *[kāsaṃ+ci]*
Loc	Kāyaci, Kāyañci *[kāyaṃ+ci]*, *Kassañci *[kassaṃ+ci]*	Kāsuci

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Kāci (60, 220, 404)	(np) Kāyoci (404)
(as) Kiñci (31)	(ap) Kāyoci (404)
(is, abs) Kāyaci (60, 111, 404)	(ip, abp) Kāhici (404)
(ds, gs) Kāyaci (60, 111, 404), *Kassāci (60, 179, 62, 66, 404)	(dp, gp) *Kāsañci (60, 168, 404, 31)
(ls) Kāyaci (60, 111, 404), Kāyañci (60, 216, 404, 31), *Kassañci (60, 179, 62, 66, 31)	(lp) Kāsuci (404)

****

93.BC.tt.nữ.kiñci.ngv. **Kāci**-ai đó, hoặc cái gì đó thuộc Nữ Tánh (Nữ)

(Đại từ Nghi vấn)

Ví dụ về cách sử dụng:

(a) **Kāci itthī**-bất kỳ người phụ nữ nào (không xác định, không cụ thể).

(b) **Kāci vedanā**-bất kỳ cảm thọ nào (không xác định, không cụ thể).

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kāci	Kāyoci
ĐC	*Kiñci	Kāyoci
SDC&XXC	Kāyaci	Kāhici
CĐC&STC	Kāyaci, *Kassāci	*Kāsañci *[kāsaṃ+ci]*
ĐSC	Kāyaci, Kāyañci *[kāyaṃ+ci]*, *Kassañci *[kassaṃ+ci]*	Kāsuci

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Kāci (60, 220, 404)	(ccn) Kāyoci (404)
(đci) Kiñci (31)	(đcn) Kāyoci (404)
(sdci, xxci) Kāyaci (60, 111, 404)	(sdcn, xxcn) Kāhici (404)
(cđci, stci) Kāyaci (60, 111, 404), *Kassāci (60, 179, 62, 66, 404)	(cđcn, stcn) *Kāsañci (60, 168, 404, 31)
(đsci) Kāyaci (60, 111, 404), Kāyañci (60, 216, 404, 31), *Kassañci (60, 179, 62, 66, 31)	(đscn) Kāsuci (404)

****

LESSON 39

Yaṃ Kiñci-whoever, whatever, all.
(Combination of **ya**, **kiṃ** & **ci**)

Note: Just remember to add one "**ci**" after the declined word-forms of two *sabbanāma* words "**ya**" and "**kiṃ**" as shown before in the three genders of **ya** and **ka**. Morphological procedure is very much the same as shown in **ya** and **kiṃ**. The only different is to start two bases together here. This word too is quite easy and not a complex one as one may think it to be.

THE GRADUATED STEPS OF MORPHOLOGICAL PROCEDURE:
Step **1: ya+kiṃ**.
Step **2:** Apply nominative singular **si** after both **ya** and **kiṃ**> **ya+si+kiṃ+si**.
Step **3:** Change **kiṃ** into **ka** by **ca** of 227 or 229> **ya+si+ka+si**.
Step **4:** Change both **si** into **o** by 104> **ya+o+ka+o**.
Step **5:** Erase the last component vowel **a** of both **ya** and **ka** by 83> **y+o+k+o**.
Step **6:** Insert **ci**-particle by after **yoko** by 404> **yoko ci**. Done.

For the remaining words, apply necessary case-endings and perform the procedures of morphological changes by using the relevant Suttas as previously shown in plain **ya** and plain **kiṃ**.

However, in the last step of **dp, gp** and **ls**-cases after inserting **ci**, when the words should become as (a) **Yesaṃ kesaṃci** (b) **yasmiṃ kasmiṃci**, carry out the procedure of changing underlined **ṃ** into **ñ** by Sutta 31 till all words become complete> **Yesaṃ Kesañci, Yasmiṃ Kasmiñci**.

BÀI HỌC 39

Yaṃ Kiñci-bất kỳ ai, bất cứ cái gì, tất cả.

(Sự kết hợp của **ya**, **kiṃ** & **ci**)

Lưu ý: Chỉ cần nhớ nên thêm mạo từ ghép "**ci**" sau các dạng từ được chia Biến Cách của hai Đại từ - *sabbanāma* "**ya**" và "**kiṃ**" như đã được trình bày trước đó trong ba tánh của **ya**, và **ka**. Trình tự hình thái học rất giống như đã được trình bày với **ya** và **kiṃ**. Điểm khác biệt duy nhất là bắt đầu với hai căn từ cùng một lúc. Từ này cũng khá dễ, và không phức tạp như người ta có thể nghĩ.

CÁC BƯỚC TUẦN TỰ CỦA TRÌNH TỰ HÌNH THÁI HỌC:

Bước **1: ya+kiṃ**.

Bước **2:** Áp dụng Chủ Cách, số ít **si** sau cả **ya**, và **kiṃ**> **ya+si+kiṃ+si**.

Bước **3:** Đổi **kiṃ** thành **ka** bởi **ca** của 227 hoặc 229> **ya+si+ka+si**.

Bước **4:** Đổi cả hai **si** thành **o** bởi 104> **ya+o+ka+o**.

Bước **5:** Xóa thành phần nguyên âm cuối **a** của cả hai **ya**, và **ka** bởi 83> **y+o+k+o**.

Bước **6:** Chèn mạo từ ghép **ci** sau **yoko** bởi 404> **yoko ci**. Xong.

Đối với các từ còn lại, hãy áp dụng các hậu tố Biến Cách cần thiết, và thực hiện các trình tự biến đổi hình thái học bằng cách sử dụng các Sutta liên quan như đã trình bày trước đây trong Đại từ **ya** và **kiṃ** đơn thuần.

Tuy nhiên, trong bước cuối cùng của các Biến Cách như **cđcn, stcn** và **đsci** sau khi chèn **ci** thì các từ sẽ trở thành (a) **Yesaṃ kesaṃci** (b) **yasmiṃ kasmiṃci**, thực hiện trình tự biến đổi **ṃ** được gạch chân thành **ñ** bởi Sutta 31 cho đến khi tất cả các từ hoàn thành> **Yesaṃ Kesañci, Yasmiṃ Kasmiñci**.

94.V.Pr.M.yaṃ kiñci.re.

Yaṃ Kiñci-whoever, whatever, all. (M)

(Relative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Yo Koci	Ye Keci
Acc	Yaṃ Kiñci	Ye Keci
Ins	Yena Kenaci	Yehi Kehici
Dat&Gen	Yassa Kassaci	*Yesaṃ Kesañci
Abl	Yasmā Kasmāci	Yehi Kehici
Loc	Yasmiṃ *Kasmiñci	Yesu Kesuci

Sample translation:

Case	Singular	Plural
Nom	**Yo Koci**-whoever, everyone	**Ye Keci**-all, whoever, whatever
Acc	**Yaṃ Kiñci**-to whomever, to whatever *(of masculine gender)*	**Ye Keci**-to whomever, to whatever *(of masculine gender)*
Ins	**Yena Kenaci**-with/by whoever, with/by whatever *(of masculine gender)*	**Yehi Kehici**-with/by whoever, with/by whatever *(of masculine gender)*

95.V.Pr.N.yaṃ kiñci.re. Yaṃ Kiñci (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Yaṃ *Kiñci	Yāni Kānici
Acc	Yaṃ *Kiñci	Yāni Kānici
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

94.BC.Đạ.Na.yaṃ kiñci.qh.

Yaṃ Kiñci-bất kỳ ai, bất cứ cái gì, tất cả. (Na.)

(Đại từ Quan hệ)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yo Koci	Ye Keci
ĐC	Yaṃ Kiñci	Ye Keci
SDC	Yena Kenaci	Yehi Kehici
CĐC&STC	Yassa Kassaci	*Yesaṃ Kesañci
XXC	Yasmā Kasmāci	Yehi Kehici
ĐSC	Yasmiṃ *Kasmiñci	Yesu Kesuci

Bản dịch mẫu:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	**Yo Koci**-bất cứ ai, mọi người	**Ye Keci**-tất cả, bất cứ ai, bất cứ điều gì
ĐC	**Yaṃ Kiñci**-*đối với* bất cứ ai, *đối với* bất cứ điều gì *(Nam Tánh)*	**Ye Keci**- *đối với* bất cứ ai, *đối với* bất cứ điều gì *(Nam Tánh)*
SDC	**Yena Kenaci**-*với/bởi* bất cứ ai, *với/bởi* bất cứ điều gì *(Nam Tánh)*	**Yehi Kehici**-*với/bởi* bất cứ ai, *với/bởi* bất cứ điều gì *(Nam Tánh)*

95.BC.Đạ.Tr.yaṃ kiñci.qh. Yaṃ Kiñci (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yaṃ *Kiñci	Yāni Kānici
ĐC	Yaṃ *Kiñci	Yāni Kānici
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

A sample of the graduated morphological steps for nominative singular:

Step **1: ya+kiṃ**.

Step **2:** Apply nominative singular **si** after **ya** and **kiṃ**> **ya+si+kiṃ+si**.

Step **3:** Change **si** after **ya** into **aṃ** by 219> **ya+aṃ+kiṃ+si**.

Step **4:** Erase the component vowel **a** of **ya** by 83> **y+aṃ+kiṃ+si**.

Step **5:** Delete **si** after **kiṃ** by 220> **y+aṃ+kiṃ**.

Step **6:** Insert **ci**-particle after **kiṃ** by 404> **yaṃ kiṃ+ci**.

Step **7:** Change **ṃ** of **kiṃ** into **ñ** by Sutta 31> **Yaṃ Kiñci**.

96.V.Pr.F.yaṃ kiñci.re.

Yaṃ Kiñci-whoever, whatever, all. (F)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Yā kāci	Yāyo Kāyoci
Acc	Yaṃ *Kiñci	Yāyo Kāyoci
Ins&Abl	Yāya Kāyaci	Yāhi Kāhici
Dat&Gen	Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci	Yāsaṃ *Kāsañci
Loc	Yāyaṃ *Kāyañci, Yassaṃ Kassañi	Yāsu Kāsuci

Note: Morphological procedures are the same as those previously shown in plain **ya** and plain **kiṃ** in feminine gender, except changing **ṃ** into **ñ** in *as, dp, gp, ls* cases and inserting **ci**-particle.

****

Ví dụ về các bước hình thái học tuần tự về Chủ Cách, số ít:
Bước **1: ya+kiṃ**.

Bước **2:** Áp dụng Chủ Cách, số ít **si** sau **ya**, và **kiṃ**> **ya+si+kiṃ+si**.

Bước **3:** Đổi **si** sau **ya** thành **aṃ** bởi 219> **ya+aṃ+kiṃ+si**.

Bước **4:** Xóa thành phần nguyên âm **a** của **ya** bởi 83> **y+aṃ+kiṃ+si**.

Bước **5:** Xóa **si** sau **kiṃ** bởi 220> **y+aṃ+kiṃ**.

Bước **6:** Chèn mạo từ ghép **ci** sau **kiṃ** bởi 404> **yaṃ kiṃ+ci**.

Bước **7:** Đổi **ṃ** của **kiṃ** thành **ñ** bởi Sutta 31> **Yaṃ Kiñci**.

96.BC.Đạ.nữ.yaṃ kiñci.qh.

Yaṃ Kiñci-bất kỳ ai, bất cứ cái gì, tất cả. (Nữ)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yā kāci	Yāyo Kāyoci
ĐC	Yaṃ *Kiñci	Yāyo Kāyoci
SDC&XXC	Yāya Kāyaci	Yāhi Kāhici
CĐC&STC	Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci	Yāsaṃ *Kāsañci
ĐSC	Yāyaṃ *Kāyañci, Yassaṃ Kassañi	Yāsu Kāsuci

Lưu ý: Các trình tự hình thái học giống với như những gì đã được trình bày trước đây trong hai Đại từ **ya** và **kiṃ** đơn thuần ở Nữ Tánh; ngoại trừ việc chuyển đổi **ṃ** thành **ñ** trong các Biến Cách như *đci, cđcn, stcn, đsci*, và chèn mạo từ ghép **ci**.

****

LESSON 40

Sabbanāma-nouns which denote measure (***parimāṇattha***)

97.V.Pr.kati.in. Kati-how many, how much? [**ka+ti**]

Usage: All Gender Words, No word-form changes, but **plural only**.
(Interrogative Pronouns)

EXAMPLE:

Kati purisā-how many men? (Masculine gender).
Kati itthiyo-how many women? (Feminine gender).
Kati pupphāni-how many flowers? (Neuter gender).

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Plural
Nom	Kati, Katī
Ins&Abl	Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi
Dat&Gen	Katinaṃ, Katīnaṃ
Loc	Katisu, Katīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

Base: Kati+yo

(np, ap) Kati (Erase **yo** by 404), Katī (Lengthen **i** into **ī** and erase **yo** by 404)
(ip, abp) Katihi (NSP), Katibhi (99), Katīhi (89), Katībhi (89, 99)
(dp, gp) Katinaṃ (NSP), Katīnaṃ (89)
(lp) Katisu (NSP), Katīsu (89)

Note: Word-forms in both short and long vowel **i**, **ī** are found in the Pāḷi texts. This word has no specific word-form change in all of three genders. Just add the necessary case-endings. It is mostly used as an interrogative, applicable in combination with other nouns of three genders in a sentence.

****

BÀI HỌC 40

Đại từ - *Sabbanāma* chỉ về sự đo lường (***parimāṇattha***)

97.BC.Đạ.kati.ngv. Kati-bao nhiêu?(đếm được và không đếm được) **[ka+ti]**
Cách sử dụng: Tất cả các Tánh, Không thay đổi dạng từ, nhưng **chỉ số nhiều**. *(Đại từ Nghi vấn)*

VÍ DỤ:

Kati purisā-bao nhiêu người đàn ông? (Nam Tánh).
Kati itthiyo-bao nhiêu người phụ nữ? (Nữ Tánh).
Kati pupphāni-bao nhiêu bông hoa? (Trung Tánh).

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số nhiều
CC	Kati, Katī
SDC&XXC	Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi
CĐC&STC	Katinaṃ, Katīnaṃ
ĐSC	Katisu, Katīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]
Căn từ: Kati+yo

(ccn, đcn) Kati (Xóa **yo** bởi 404), Katī (Kéo dài **i** thành **ī,** và xóa **yo** bởi 404)
(sdcn, xxcn) Katihi (KTH), Katibhi (99), Katīhi (89), Katībhi (89, 99)
(cđcn, stcn) Katinaṃ (KTH), Katīnaṃ (89)
(đscn) Katisu (KTH), Katīsu (89)

Lưu ý: Các dạng từ có cả nguyên âm ngắn(đoản) **i**, và nguyên âm dài(trường) **ī** được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Từ này không có sự thay đổi cụ thể trong cả ba Tánh. Chỉ cần thêm các hậu tố Biến Cách cần thiết. Nó chủ yếu được sử dụng như một Đại từ Nghi vấn, có thể áp dụng kết hợp với các danh từ khác ở ba Tánh trong một câu.

****

98.V.Pr.A.katipaya.inp. Katipaya-a couple of, a few

(Indefinite Pronouns)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

(Masculine, Plural only**)**

Case	Plural
Nom&Acc	Katipayā, Katipaye
Ins&Abl	Katipayehi, Katipayebhi
Dat&Gen	Katipayānaṃ
Loc	Katipayesu

Katipaya (**Neuter**, Plural only)

Case	Plural
Nom	Katipayāni
Acc	Katipaye
(The rest is similar to Masculine forms)	

Katipaya (**Feminine,** Plural only)

Case	Plural
Nom&Acc	Katipayāyo
Ins&Abl	Katipayāhi, Katipayābhi
Dat&Gen	Katipayānaṃ
Loc	Katipayāsu

USAGE EXAMPLES IN THREE GENDERS:

Katipayā manussā-a couple of men, **i.e.** a few men of about two or three. (Masculine gender).
Katipayāni divasāni-a couple of days, **i.e.** a few days. (Neuter gender).
Katipayā rattiyo-a couple of nights, **i.e.** a few nights. (Feminine gender).

Note: Morphological procedure is similar to **purisa**, **citta** and **kaññā** in three genders. There is no significant word-form change except gender-specific, applicable word-forms in some case-endings. This word is used as a pronominal adjective, along with other nouns of three genders in a sentence./.

98.BC.Đạ.tt.katipaya.bđ. **Katipaya**-vài, một vài, một số ít

(Đại từ Bất định)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

(Nam Tánh, chỉ có Số nhiều**)**

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	Katipayā, Katipaye
SDC&XXC	Katipayehi, Katipayebhi
CĐC&STC	Katipayānaṃ
ĐSC	Katipayesu

Katipaya (**Trung Tánh**, chỉ có Số nhiều)

B. Cách	Số nhiều
CC	Katipayāni
ĐC	Katipaye
(Phần còn được chia Biến Cách như các dạng Nam Tánh)	

Katipaya (**Nữ Tánh,** chỉ có Số nhiều)

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	Katipayāyo
SDC&XXC	Katipayāhi, Katipayābhi
CĐC&STC	Katipayānaṃ
ĐSC	Katipayāsu

VÍ DỤ VỀ CÁCH SỬ DỤNG TRONG BA TÁNH:

Katipayā manussā-một vài người đàn ông, **tl.** một vài người khoảng hai hoặc ba người. (Nam Tánh).
Katipayāni divasāni-một vài ngày, **tl.** dăm ngày (3-5 ngày). (Trung Tánh).
Katipayā rattiyo-một vài đêm, **tl.** dăm đêm (3-5 đêm). (Nữ Tánh).

Lưu ý: Trình tự hình thái học tương tự như từ **purisa**, **citta** và **kaññā** trong ba Tánh. Không có thay đổi dạng từ đáng kể, ngoại trừ các dạng từ áp dụng riêng cho từng Tánh trong một số Biến Cách. Từ này được sử dụng như một tính từ thuộc đại từ, cùng với các danh từ khác ở ba Tánh trong một câu./.

LESSON 41

Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka

(**taka**-suffixed nouns, three genders, **a**-ending, both numbers)

99.V.Pr.A.M.kittaka.in. Kittaka-how much (M)

(Interrogative Pronouns)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kittako	Kittakā
Acc	Kittakaṃ	Kittake
Ins	Kittakena	Kittakehi, Kittakebhi
Dat&Gen	Kittakassa	Kittakānaṃ
Abl	Kittakasmā, Kittakamhā	Kittakehi, Kittakebhi
Loc	Kittakasmiṃ, Kittakamhi	Kittakesu

100.V.Pr.A.N.kittaka.in. Kittaka-how much (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Kittakaṃ	Kittakā, Kittakāni
Acc	Kittakaṃ	Kittake, Kittakāni
Ins	Kittakena	Kittakehi, Kittakebhi
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

101.V.Pr.A.F.kittaka.in. Kittaka-how much (F)

Case	Singular	Plural
Nom	Kittakā	Kittakāyo
Acc	Kittakaṃ	Kittakā, kittakāyo
Ins&Abl	Kittakāya	Kittakāhi, Kittakābhi
Dat&Gen	Kittakāya	kittakānaṃ
Loc	Kittakāyaṃ	Kittakāsu

Note: Morphological procedure is similar to **purisa**, **citta** and **kaññā**.

BÀI HỌC 41

Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka

(danh từ có hậu tố **taka**, ba Tánh, tận cùng bằng **a**, 2 Số$^{ít,\ nhiều}$)

99.BC.Đạ.tt.Na.kittaka.ngv. **Kittaka**-bao nhiêu? (Na.)

(Đại từ Nghi vấn)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kittako	Kittakā
ĐC	Kittakaṃ	Kittake
SDC	Kittakena	Kittakehi, Kittakebhi
CĐC&STC	Kittakassa	Kittakānaṃ
XXC	Kittakasmā, Kittakamhā	Kittakehi, Kittakebhi
ĐSC	Kittakasmiṃ, Kittakamhi	Kittakesu

100.BC.Đạ.tt.Tr.kittaka.ngv. **Kittaka**-bao nhiêu? (Tr.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kittakaṃ	Kittakā, Kittakāni
ĐC	Kittakaṃ	Kittake, Kittakāni
SDC	Kittakena	Kittakehi, Kittakebhi
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

101.BC.Đạ.tt.nữ.kittaka.ngv. **Kittaka**- bao nhiêu? (Nữ.)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kittakā	Kittakāyo
ĐC	Kittakaṃ	Kittakā, kittakāyo
SDC&XXC	Kittakāya	Kittakāhi, Kittakābhi
CĐC&STC	Kittakāya	kittakānaṃ
ĐSC	Kittakāyaṃ	Kittakāsu

Lưu ý: Trình tự hình thái học tương tự như từ **purisa**, **citta** và **kaññā**.

Another Special word-form in feminine Gender:

Here is a special, applicable another word-form with an "**i**" instead of "**a**" in all seven cases.

102.V.Pr..A.F.kittika.in. Kittika-how much (F)

(Interrogative Pronouns)

Case	Singular	Plural
Nom	Kitt**i**kā	Kitt**i**kāyo
Acc	Kitt**i**kaṃ	Kitt**i**kā, kitt**i**kāyo....
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

Try to decline these nouns as shown in **Kittaka**:

Yattaka-whichever measured (mostly used as *adj.*). [**ya**- which, what, whichever+**taka**-measure] *(Relative Pronouns)*
Tattaka-measured that much, of such size (used as *adj.*). [**ta**-that+**taka**-measure] *(Demonstrative Pronouns)*
Ettaka-measured such, thus-measured (used as *adj.*). [**eta**-this+**taka**-measure] *(Demonstrative Pronouns)*

****

Một dạng từ đặc biệt khác ở Nữ Tánh:

Đây là một dạng từ (Nữ Tánh) đặc biệt khác có thể áp dụng với "**i**" thay vì "**a**" trong tất cả bảy Biến Cách.

102.BC.Đạ.tt.nữ.kittika.ngv. Kittika-bao nhiêu? (Nữ.)

(Đại từ Nghi vấn)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kitt**i**kā	Kitt**i**kāyo
ĐC	Kitt**i**kaṃ	Kitt**i**kā, kitt**i**kāyo....
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

Thử chia Biến Cách các danh từ này như đã trình bày trong **Kittaka**:

Yattaka- đo được như thế nào (chủ yếu được sử dụng như *tt.*). [**ya**-cái nào, cái gì, bất luận cái gì +**taka**-sự đo lường, đơn vị đo lường] *(Đại từ Quan hệ)*
Tattaka- đo được nhiều vậy đó, như cỡ đó (được sử dụng như *tt.*). [**ta**-cái đó+**taka**-(như trên)] *(Đại từ Chỉ Định)*
Ettaka-đo được như vậy, đo được như thế này (được sử dụng như *tt.*). [**eta**-cái này+**taka**-(như trên)] *(Đại từ Chỉ Định)*

****

Kīvataka$^{(in.)}$**, Yāvataka**$^{(re.)}$**, Tāvataka**$^{(de.)}$

(**īvataka**-suffixed, *sabbanāma*-nouns,
three genders, **a**-ending, both numbers)

Kīvataka, Yāvataka, Tāvataka, are of the same meaning as previous words "**Kittaka**" etc. They are to be similarly declined as **Kittaka** in masculine and neuter gender word-forms, Therefore, masculine and neuter word-forms will not be shown. Only some feminine gender word-forms will be shown as there is slight word-form change in the feminine gender by having an **i** in addition to **ā**.

103.V.Pr.A.F.kīvatikā.in.

Kīvatikā-how much (F) *(in.)*

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Kīvatikā	Kīvatikāyo
Acc	Kīvatikaṃ	Kīvatikā, Kīvatikāyo
Ins&Abl	Kīvatikāya	Kīvatikāhi, Kīvatikābhi
Dat&Gen	Kīvatikāya	Kīvatikānaṃ
Loc	Kīvatikāyaṃ	Kīvatikāsu

Note: Morphological procedure is similar to **kañña**. There is no significant word-form change except slight changes based on the applied case-endings.

104.V.Pr.A.F. yāvatikā.re. **Yāvatikā**-however many, as many as (F) *(re.)*

Case	Singular	Plural
Nom	Yāvatikā	Yāvatikāyo
Acc	Yāvatikaṃ	Yāvatikā, Yāvatikāyo
Ins&Abl	Yāvatikāya	Yāvatikāhi, Yāvatikābhi
Dat&Gen	Yāvatikāya	Yāvatikānaṃ
Loc	Yāvatikāyaṃ	Yāvatikāsu

Kīvataka(*đnv.*), **Yāvataka**(*đqh.*), **Tāvataka**(*đcđ.*)

(hậu tố **īvataka**, Đại từ - *sabbanāma*,
ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả 2 Số)

Kīvataka, Yāvataka, Tāvataka, có nghĩa giống như các từ trước đó "**Kittaka**" v.v. Chúng được chia Biến Cách tương tự như **Kittaka** trong các dạng từ Nam Tánh, và Trung Tánh. Do đó, các dạng từ Nam Tánh, và Trung Tánh sẽ không được trình bày. Chỉ một số dạng từ Nữ Tánh sẽ được trình bày vì có sự thay đổi nhỏ trong dạng từ ở Nữ Tánh bằng cách thêm **i** vào **ā**.

103.BC.Đạ.tt.nữ.kīvatikā.ngv.

Kīvatikā-bao nhiêu? (Nữ) *(đnv.)*

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kīvatikā	Kīvatikāyo
ĐC	Kīvatikaṃ	Kīvatikā, Kīvatikāyo
SDC&XXC	Kīvatikāya	Kīvatikāhi, Kīvatikābhi
CĐC&STC	Kīvatikāya	Kīvatikānaṃ
ĐSC	Kīvatikāyaṃ	Kīvatikāsu

Lưu ý: Trình tự hình thái học tương tự như từ **kaññā**. Không có sự thay đổi đáng kể về dạng từ, ngoại trừ những thay đổi nhỏ dựa trên các Biến Cách được áp dụng.

104.BC.Đạ.tt.nữ. yāvatikā.qh. **Yāvatikā**-dù nhiều đến đâu, nhiều đến đâu (Nữ) *(đqh.)*

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Yāvatikā	Yāvatikāyo
ĐC	Yāvatikaṃ	Yāvatikā, Yāvatikāyo
SDC&XXC	Yāvatikāya	Yāvatikāhi, Yāvatikābhi
CĐC&STC	Yāvatikāya	Yāvatikānaṃ
ĐSC	Yāvatikāyaṃ	Yāvatikāsu

105.V.Pr.A.F.tāvatikā.de.

Tāvatikā-just this much, just so much (F) *(de.)*

Case	Singular	Plural
Nom	Tāvatikā	Tāvatikāyo
Acc	Tāvatikaṃ	Tāvatikā, Tāvatikāyo
Ins&Abl	Tāvatikāya	Tāvatikāhi, Tāvatikābhi
Dat&Gen	Tāvatikāya	Tāvatikānaṃ
Loc	Tāvatikāyaṃ	Tāvatikāsu

Note: Please note slight word-form change by having "**i**" and "**ā**" added to the original words and thus it become **Kīvatikā, Yāvatikā** and **Tāvatikā**.

Kīvataka-how much? [**Kiṃ+īvataka**, interrogative]
Yāvataka-whichever measured (as much/ long/ big/ far as) [**ya+vataka**, *adj.*]
Tāvataka-measured that much (just this much, just so much) [**ta+vataka**, *adj.*]

USE OF THE WORD "**KĪVA-**how far?, how much?"

The word "**Kīva**" by itself has no gender or numbers. It is usually used in combination with other measure or quality-descriptive adjective-words such as **dūra**-far or distant, **khuddaka**-small, and **pāpa**-evil and so on. In this case, its combined adjective-word has its own relevant gender and case-endings depending on the contextual meaning or the word it syntactically related to. Its relevant copula or correlative is "**evaṃ**" but sometimes "**ṃ**" is dropped in some usages.

Examples:

Kīva dūro-how far or how distant it is?
Kīva mahanto-how big?
Kīva khuddako-how small?
Kīva mahaddhano-how rich? [**maha**-large+**dhano**-wealth, **mahanta** changed to **maha** per 330]
Kīva ciraṃ-how long?
Kīva kaṭukaṃ dukkhavipākaṃ-how bitter the effect of suffering is? [**kaṭuka**-bitter, **dukkhavipāka=dukha**-suffering, **+vipāka**-result]
Kīva pāpo so-how evil he is? [**pāpa**-evil]

105.BC.Đạ.tt.nữ.tāvatikā.cđ.

Tāvatikā-chỉ nhiêu đây, được nhiêu đó (Nữ.) *(đcđ.)*

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Tāvatikā	Tāvatikāyo
ĐC	Tāvatikaṃ	Tāvatikā, Tāvatikāyo
SDC&XXC	Tāvatikāya	Tāvatikāhi, Tāvatikābhi
CĐC&STC	Tāvatikāya	Tāvatikānaṃ
ĐSC	Tāvatikāyaṃ	Tāvatikāsu

Lưu ý: Hãy chú ý sự thay đổi nhỏ về dạng từ bằng cách thêm "**i**" và "**ā**" vào các căn từ, và do đó nó trở thành **Kīvatikā, Yāvatikā**, và **Tāvatikā**.

Kīvataka-bao nhiêu? [**Kiṃ+īvataka**, Đại từ Nghi vấn]
Yāvataka-đo được bao nhiêu (nhiều/ dài/ lớn/ xa bằng) [**ya+vataka**, *tt.*]
Tāvataka- đo được nhiều như vậy (chỉ nhiêu đây, được nhiêu đó) [**ta+vataka**, *tt.*]

CÁCH SỬ DỤNG TỪ "**KĪVA-**bao xa?, bao nhiêu?"

Từ "**Kīva**" tự nó không có Tánh, hay Số. Nó thường được sử dụng kết hợp với các tính từ mô tả sự đo lường, hoặc mức độ khác như **dūra**-xa, hoặc xa xôi, **khuddaka**-nhỏ, và **pāpa**-xấu ác v.v. Trong trường hợp này, tính từ được kết hợp với nó sẽ mang Tánh, và Cách Biến liên quan tùy thuộc vào nghĩa ngữ cảnh, hoặc từ mà nó liên quan về mặt cú pháp. Từ liên kết, hoặc tương quan của nó là "**evaṃ**" nhưng đôi khi "**ṃ**" bị lược bỏ trong một số cách sử dụng.

Ví dụ:

Kīva dūro- bao xa, cách bao xa?
Kīva mahanto-lớn bao nhiêu? lớn cỡ nào? to cỡ nào?
Kīva khuddako-nhỏ bao nhiêu? nhỏ cỡ nào? bé cỡ nào?
Kīva mahaddhano-giàu cỡ nào? giàu đến mức nào? [**maha**-lớn+**dhano**-tài sản, **mahanta** đổi thành **maha** theo 330]
Kīva ciraṃ-bao lâu? (mất) bao lâu?
Kīva kaṭukaṃ dukkhavipākaṃ-quả khổ đắng cay đến mức nào? [**kaṭuka**-đắng, đắng cay, **dukkhavipāka=dukha**-khổ, **+vipāka**-quả, kết quả]
Kīva pāpo so-hắn ác đến mức nào? [**pāpa**-ác, độc ác, xấu ác]

EXAMPLES OF HOW "**EVAṂ**-THUS, SUCH" IS USED IN CORRELATION TO "**KĪVA**":

Evaṃ dūro-It is thus far or thus distant.
Evaṃ mahanto-It is big as such.
Evaṃ mahaddhano-he is rich as such.
Evaṃ nāmo-named as such. [**nāma**-name]
Evaṃ gotto-having such a caste. [**gotta**-caste, race]
Evaṃ rūpo-appeared as such. [**rūpa**-form, appearance]

YĀVAKĪVAṂ (A COMBINATION OF **YĀVA** AND **KĪVA**)
When these two words are combined, it means **as long as**, **during the whole time that**. In this usage, its complement word is tāva which means **till that time**.

Example:

1. Negative Statement Sentence

Yāvakīvañca bhikkhave ariyasāvakassa ariyaṃ ñāṇaṃ na uppannaṃ hoti, neva tāva catunnaṃ indriyānaṃ saṇṭhiti hoti. (negative statement, where **yāvakīvaṃ** and **tāva** are paired)

[Translation]

Monks, as long as the noble knowledge of enlightenment has not arisen yet in the noble disciple, till then, four faculties would not have stabilized.

2. Positive Statement Sentence

Yato ca kho bhikkhave ariyasāvakassa ariyaṃ ñāṇaṃ uppannaṃ hoti, atha catunnaṃ indriyānaṃ saṇṭhiti hoti. (positive statement, where **yato** and **atha** are paired)

[Translation]

However, when the noble knowledge of enlightenment has arisen in the noble disciple, then, four faculties would become stabilized. *(Mallika-sutta, Mahāvagga saṃyutta Pāḷi texts)*

Note: The applicable sample word-forms of for **Kittāvatā, Ettāvatā, Yāvatā, Tāvatā** (mostly masculine, **ntu**-ending, both numbers) have been already explained in the *Guṇavā*-group nouns section./.

CÁC VÍ DỤ VỀ CÁCH SỬ DỤNG "**EVAṂ**-NHƯ VẬY, NHƯ THẾ" QUAN HỆ VỚI "**KĪVA**":

Evaṃ dūro-xa như vậy, cách xa như thế.
Evaṃ mahanto-lớn như vậy.
Evaṃ mahaddhano-anh ấy giàu như vậy.
Evaṃ nāmo-có tên như vậy. [**nāma**-tên, danh xưng]
Evaṃ gotto-có dòng tộc như vậy. [**gotta**-dòng tộc, giai cấp]
Evaṃ rūpo-dáng dấp như vậy. [**rūpa**-dáng dấp, hình hài]

YĀVAKĪVAṂ (SỰ KẾT HỢP CỦA **YĀVA** VÀ **KĪVA**)

Khi hai từ này được kết hợp, nó có nghĩa là **bao lâu mà, chừng nào mà, trong suốt thời gian mà**. Trong cách sử dụng này, từ bổ sung của nó là tāva có nghĩa là cho đến lúc đó.

Ví dụ:

1. Câu nói phủ định

Yāvakīvañca bhikkhave ariyasāvakassa ariyaṃ ñāṇaṃ na uppannaṃ hoti, neva tāva catunnaṃ indriyānaṃ saṇṭhiti hoti. (câu phủ định, trong đó **yāvakīvaṃ** và **tāva** được ghép đôi)

[Dịch nghĩa]

Này chư tỳ khưu, chừng nào thánh trí chưa được sanh khởi nơi thánh đệ tử, thì cho đến lúc đó, bốn quyền sẽ không được an trụ.

2. Câu nói khẳng định

Yato ca kho bhikkhave ariyasāvakassa ariyaṃ ñāṇaṃ uppannaṃ hoti, atha catunnaṃ indriyānaṃ saṇṭhiti hoti. (câu khẳng định, trong đó **yato**, và **atha** được ghép đôi)

[Dịch nghĩa]

Tuy nhiên, khi thánh trí đã sanh khởi nơi thánh đệ tử, thì lúc đó, bốn quyền sẽ được an trụ. *(Mallika-sutta, Mahāvagga saṃyutta Pāḷi)*

Lưu ý: Các dạng từ mẫu có thể áp dụng cho **Kittāvatā, Ettāvatā, Yāvatā, Tāvatā** (chủ yếu là Nam Tánh, tận cùng bằng **ntu**, cả hai Số) đã được giải thích trong phần các danh từ nhóm **Guṇavā**./.

LESSON 42

Sabbanāma-prefixed compound nouns which denote form (**saṇṭhānattha**)

Kīdisa Kīdisa, Yādisa, Tādisa, etc,

(Three genders, **a**-ending, both numbers)

The followings are a list of *kita'ntogadha* compound nouns with a preceding *Sabbanāma*, expressive of a non-specific form and manner. [kitantogadha=**kita**-a *kita* verb+**antogadha**-hidden inside]

They are structured with the root "**disa**-'to see, to seem like, to appear to be', and prefixed by *sabbanāma* words **kiṃ**, **ya**, **ta**, **ima**, **eta**, **samāna**, **tumha**, **amha** and **añña**. These nouns are also of three variable genders based on the contextual position and the meaning they modify. Please refer to Sutta No. 642, Kaccāyana Pāḷi Grammar, to understand these words.

106.V.Pr.A.M.kīdisa.in. Kīdisa-what kind of? how is it? what is it like? (M)

If the word signifies masculine gender, it has to be declined as the word "**Purisa**" as shown below:

Case	Singular	Plural
Nom	Kīdiso	Kīdisā
Acc	Kīdisaṃ	Kīdise
Ins	Kīdisena	Kīdisehi, Kīdisebhi
Dat&Gen	Kīdisassa	Kīdisānam
Abl	Kīdisasmā, Kīdisamhā, Kīdisā	Kīdisehi, Kīdisebhi
Loc	Kīdisasmiṃ, Kīdisamhi, Kīdise	Kīdisesu

BÀI HỌC 42

Các danh từ ghép có tiền tố Đại từ - **Sabbanāma** ám chỉ hình thức (**saṇṭhānattha**)

Kīdisa Kīdisa, Yādisa, Tādisa, v.v.,
(Ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Sau đây là danh sách các danh từ ghép *kita'ntogadha* có Đại từ - *Sabbanāma* đứng trước, diễn tả một hình thức, và cách thức không xác định cụ thể. [**kitantogadha**=**kita**-động từ *kita*+**antogadha**- ẩn giấu bên trong]

Chúng được cấu trúc với gốc động từ "**disa**-'nhìn thấy, trông giống như, có vẻ như là, dường như', và có tiền tố là các đại từ - *sabbanāma* **kiṃ, ya, ta, ima, eta, samāna, tumha, amha,** và **añña**. Những danh từ này cũng có ba Tánh biến đổi dựa trên vị trí ngữ cảnh, và ý nghĩa mà chúng bổ nghĩa. Vui lòng tham khảo Luật số 642 của Văn phạm Kaccāyana Pāḷi để hiểu những từ này.

106.BC.Đạ.tt.Na.kīdisa.ngv. **Kīdisa**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? (Na.)

Nếu từ này ám chỉ Nam Tánh, nó phải được chia Biến Cách như từ "**Purisa**" mà đã được trình bày dưới đây:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kīdiso	Kīdisā
ĐC	Kīdisaṃ	Kīdise
SDC	Kīdisena	Kīdisehi, Kīdisebhi
CĐC&STC	Kīdisassa	Kīdisānam
XXC	Kīdisasmā, Kīdisamhā, Kīdisā	Kīdisehi, Kīdisebhi
ĐSC	Kīdisasmiṃ, Kīdisamhi, Kīdise	Kīdisesu

107.V,Pr.A.N. kīdisa.in. **Kīdisa**-what kind of? how is it? what is it like? (N)

If the word signifies neuter gender, it has to be declined as the word "**Citta**" as shown below:

Case	Singular	Plural
Nom	Kīdisaṃ	Kīdisā, Kīdisāni
Acc	Kīdisaṃ	Kīdise, Kīdisāni
Ins	Kīdisena	Kīdisehi-Kīdesebhi

Note: The **ā**, **e** function of Sutta 108 in the ablative singular and locative singular cases, is found to be applicable in these words of masculine and neuter genders.

108.V.Pr.A.F[1].kīdisa.in. (a) **Kīdisa**-what kind of? how is it? what is it like? (F)

It is declined as the word "**kaññā**" as shown below:

Case	Singular	Plural
Nom	Kīdisā	Kīdisā, Kīdisāyo
Acc	Kīdisaṃ	Kīdisā, Kīdisāyo
Ins&Abl	Kīdisāya	Kīdisāhi, Kīdisābhi
Dat&Gen	Kīdisāya	Kīdisānaṃ
Loc	Kīdisāyaṃ	Kīdisāsu

109.V.Pr.A.F[2].kīdisī.in. (b) **Kīdisī**- what kind of? how is it? what is it like? [**kīdisa+ī**]

(Another **feminine** gender word-form in "**ī**" affix)

This word-form is to be declined like the word "**nadī**" as shown below:

Case	Singular	Plural
Nom	Kīdisī	Kīdisīyo, Kīdisiyo
Acc	Kīdisiṃ	Kīdisī, Kīdisīyo, Kīdisiyo
Ins&Abl	Kīdisiyā	Kīdisīhi, Kīdisībhi
Dat&Gen	Kīdisiyā	Kīdisīnaṃ
Loc	Kīdisiyaṃ	Kīdisīsu

Note: Morphological procedure is very much the same as in **nadī**. Like the word **Kīdisa**, the remaining words such as **Yādisa**, **Tādisa**, **īdisa**, **Etādisa**, **Edisa**, **Sadisa-Sādisa**, **Tumhādisa**, **Amhādisa**, **Mādisa-Mārisa**, **Aññādisa** are similarly declined by being based on three genders.

107.BC.Đạ.tt.Tr. kīdisa.ngv. **Kīdisa**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? (Tr.)

Nếu từ này ám chỉ Trung Tánh, nó phải được chia Biến Cách như từ "**Citta**" mà đã được trình bày dưới đây:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kīdisaṃ	Kīdisā, Kīdisāni
ĐC	Kīdisaṃ	Kīdise, Kīdisāni
SDC	Kīdisena	Kīdisehi-Kīdesebhi

Lưu ý: Chức năng **ā, e** của Luật 108 trong Xuất Xứ Cách, số ít, và Định Sở Cách, số ít, được tìm thấy là có thể áp dụng cho các từ này thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh.

108.BC.Đạ.tt.Nữ1.kīdisa.ngv. (a) **Kīdisa**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? (Nữ)

Nó được chia Biến Cách như từ "**kaññā**" như được trình bày dưới đây:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kīdisā	Kīdisā, Kīdisāyo
ĐC	Kīdisaṃ	Kīdisā, Kīdisāyo
SDC&XXC	Kīdisāya	Kīdisāhi, Kīdisābhi
CĐC&STC	Kīdisāya	Kīdisānaṃ
ĐSC	Kīdisāyaṃ	Kīdisāsu

109.BC.Đạ.tt.Nữ2.kīdisī.ngv. (b) **Kīdisī**-thuộc loại gì? nó thế nào? nó như thế nào? [**kīdisa+ī**]

(Một dạng từ Nữ Tánh khác có hậu tố "**ī**")

Dạng từ này được chia Biến Cách như từ "**nadī**" được trình bày dưới đây:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Kīdisī	Kīdisīyo, Kīdisiyo
ĐC	Kīdisiṃ	Kīdisī, Kīdisīyo, Kīdisiyo
SDC&XXC	Kīdisiyā	Kīdisīhi, Kīdisībhi
CĐC&STC	Kīdisiyā	Kīdisīnaṃ
ĐSC	Kīdisiyaṃ	Kīdisīsu

Lưu ý: Trình tự hình thái học rất giống như **nadī**. Giống với từ **Kīdisa**, có các từ còn lại như **Yādisa, Tādisa, Īdisa, Etādisa, Edisa, Sadisa-Sādisa, Tumhādisa, Amhādisa, Mādisa-Mārisa, Aññādisa** được chia Biến Cách tương tự dựa trên ba Tánh.

THE FOLLOWING ARE THE MEANINGS
AND STRUCTURES OF EACH WORD.

Kīdisa-like what, what kind of? [**Kiṃ**-like what, +**disa**-to look, to appear to be]
Yādisa-whichever-like. [**Ya**-like which, +**disa**-to look, to appear to be]
Tādisa-like that, that-like. [**Ta**-like that, +**disa**-to look, to appear to be]
Īdisa-like this, such-like. [**Ima**-like this, +**disa**-to look, to appear to be]
Etādisa, **Edisa**-similar to this or that. [**Eta**-like this, that, +**disa**-to look, to appear to be]
Sadisa-**Sādisa**-the same, similar. [**Samāna**-like the same, +**disa**-to look, to appear to be]
Tumhādisa-like you. [**Tumha**-like you, +**disa**-to look, to appear to be]
Amhādisa, **Mādisa**-like me. [**Amha**-like me, +**disa**-to look, to appear to be]
Aññādisa-like others. [**Añña**-others, +**disa**-to look, to appear to be]

Uses: Except **Kīdisa**, most words are used as adjectives which imply the reflexive reference of resemblance according to the meaning of preceding *sabbanāma*-nouns in each word. **Kīdisa** is used as an interrogative-pronoun playing the role of an adjective.

SIMILAR WORDS

Kīdiso Yādiso ce'va, Tādiso īdiso'pi ca
Etādiso ca ediso, Tumha'mha mādi, sadiso
Saṇṭhānavācakā ime, Abhidheya'tthaliṅgikā.

[Translation]

These words such as **Kīdisa, Yādisa, Tādisa, Īdisa, Etādisa, Edisa, Tumhādisa, Amhādisa, Mādisa** and **Sadisa** are *kita*-nouns, expressive of form (*Saṇṭhānavācaka*) and of contextual gender *(Abhidheya'tthaliṅga).*

Note: Similar words such as "**Aññādisa**" are also assumed included even though not shown in the verse. [**Saṇṭhānavācaka**= **Saṇṭhāna**-appearance, form, +**vācaka**-indicative of].

Ý NGHĨA, VÀ CẤU TRÚC CỦA TỪNG TỪ SAU ĐÂY.

Kīdisa-giống như cái gì, thuộc loại gì? [**Kiṃ**-giống như cái gì, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Yādisa-giống như cái nào đó. [**Ya**-giống như cái nào, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Tādisa-giống như cái đó, như thế đó. [**Ta**-giống như cái đó, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Īdisa-giống như cái này, như thế này. [**Ima**-giống như cái này, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Etādisa, **Edisa**-tương tự như cái này/cái đó. [**Eta**-giống như cái này, đó, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Sadisa-**Sādisa**-giống nhau, tương tự. [**Samāna**-giống nhau, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Tumhādisa-giống như bạn. [**Tumha**-giống như bạn, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Amhādisa, **Mādisa**-giống như tôi. [**Amha**-giống như tôi, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]
Aññādisa-giống như những người khác. [**Añña**-những người khác, +**disa**-nhìn, có vẻ như là, dường như]

Cách sử dụng: Ngoại trừ **Kīdisa**, hầu hết các từ được sử dụng như tính từ, ám chỉ sự tương đồng phản thân, dựa theo nghĩa của các đại từ - *sabbanāma* đứng trước trong mỗi từ. **Kīdisa** được sử dụng như một Đại từ Nghi vấn đóng vai trò như một tính từ.

DANH TỪ TƯƠNG TỰ

Kīdiso Yādiso ce'va, Tādiso īdiso'pi ca
Etādiso ca ediso, Tumha'mha mādi, sadiso
Saṇṭhānavācakā ime, Abhidheya'tthaliṅgikā.

[Dịch nghĩa]

Những từ này như **Kīdisa, Yādisa, Tādisa, Īdisa, Etādisa, Edisa, Tumhādisa, Amhādisa, Mādisa** and **Sadisa** là những danh từ CHN-I - *kita*, ám chỉ hình dáng (*Saṇṭhānavācaka*), và có Tánh theo ngữ cảnh *(Abhidheya'tthaliṅga).*

Lưu ý: Những từ tương tự như "**Aññādisa**" cũng được giả định là bao gồm mặc dù không được trình bày trong câu kệ. [**Saṇṭhānavācaka**= **Saṇṭhāna**-vẻ bề ngoài, hình dáng, +**vācaka**-việc ám chỉ, chỉ về].

Kathaṃrūpa, Yathārūpa, Tathārūpa, etc,

(Three genders, **a**-ending, both numbers)

There are other words which are quite similar to **Kīdisa, Yādisa, Tādisa** and **Īdisa** in terms of the meaning and usage. They are structured as a compound noun which use the noun-word "**rūpa**-form" instead of the root "**disa**". Below is a list of such words.

Kathaṃrūpa-of what nature, looks like what. [Similar to **Kīdisa**, used as interrogative]
Yathārūpa-of which nature, of such form, such kind of. [Similar to **Yādisa**, used as *adj.*]
Tathārūpa-of that nature, such kind, of such quality. [Similar to **Tādisa**, *adj.*]
Evaṃrūpa, **Evarūpa**-of such nature, like this. [Similar to **Īdisa**. "**ṃ**" deleted in the second word, *adj.*].
Evaṃnāma-of such name,
Evaṃgotta-of such race. [**gotta**-clan, race, ancestry].

These words signify non-specific form and nature whose meaning is denoted by the preceding *sabbanāma*-words such as: **kathaṃ**-how, **yathā**-in which way or manner, **tathā**-in that way or manner and **evaṃ**-thus, in this way or manner.

Like "**Kīdisa**" etc, These words are of variable gender and can be declined based on their contextual position and the word they modify even though the word "**rūpa**" is basically of neuter gender. Generally as a rule of grammar, most compound nouns used to follow the gender of the last word. However, in the case of these words, it usually follows the contextual meaning and hence of variable gender.

Note: (a) **Kathaṃ** (See Sutta 399)
(b) **Yathā**
(c) **Tathā** (See Sutta 398 about these words)
(d) **Evaṃ** (This word is an indeclinable *nipāta*-particle with its "**ṃ**" intact and sometimes erased).

****

Kathaṃrūpa, Yathārūpa, Tathārūpa, v.v.,

(Ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Có những từ khác khá tương tự với **Kīdisa, Yādisa, Tādisa** và **Īdisa** về mặt nghĩa, và cách sử dụng. Chúng được cấu trúc như một danh từ ghép sử dụng danh từ "**rūpa**-hình dáng, dáng dấp" thay vì gốc "**disa**". Dưới đây là danh sách những từ như vậy.

Kathaṃrūpa-có bản chất gì, trông giống như gì. [Tương tự như **Kīdisa**, được sử dụng như Nghi vấn]
Yathārūpa-có bản chất nào, có hình thức như vậy, loại như vậy. [Tương tự như **Yādisa**, được sử dụng như *tt.*]
Tathārūpa-có bản chất đó, loại như vậy, chất lượng như vậy. [Tương tự như **Tādisa**, *tt.*]
Evaṃrūpa, **Evarūpa**-có bản chất như vậy, như thế này. [Tương tự như **Īdisa**. "**ṃ**" bị xóa ở từ thứ hai, *tt.*].
Evaṃnāma-có tên như vậy,
Evaṃgotta-có dòng tộc như vậy. [**gotta**-dòng tộc, dòng dõi, tổ phụ].

Những từ này ám chỉ hình thức, và bản chất không cụ thể, mà ý nghĩa của chúng được biểu đạt bởi các đại từ - *sabbanāma* đứng trước như: **kathaṃ**-như thế nào, **yathā**-theo cách nào, cách thức nào, **tathā**-theo cách đó, cách thức đó, và **evaṃ**-như vậy, theo cách này, cách thức này.

Giống như "**Kīdisa**" v.v., những từ này có Tánh biến đổi, có thể được chia Biến Cách dựa trên vị trí ngữ cảnh, và từ mà chúng bổ nghĩa, mặc dù từ "**rūpa**" về cơ bản thuộc Trung Tánh. Nhìn chung, theo Luật văn phạm, hầu hết các danh từ ghép thường theo Tánh của từ cuối. Tuy nhiên, trong trường hợp của những từ này, nó thường tuân theo ý nghĩa ngữ cảnh, và do đó có Tánh biến đổi theo.

Lưu ý: (a) **Kathaṃ** (Xem Luật 399)
(b) **Yathā**
(c) **Tathā** (Xem Luật 398 về những từ này)
(d) **Evaṃ** (Từ này là một bất biến từ - *nipāta*, không có Biến Cách với "**ṃ**" giữ nguyên, và đôi khi lại bị xóa đi).

****

LESSON 43

NUMERICAL NOUNS & GENDER

Some numerical nouns, particularly, from **eka** to **catu**, shown in the *Sabbanāma*-noun group, have three genders and **have different word-forms** based on three genders.

All other numeral nouns have three genders and both numbers **but no different word- forms**.

Some numeral nouns such as those **ti**, **ri**, **ṭhi**-ending ones, however, have only **feminine gender and singular number**.

Therefore, it is quite easy to study word-forms of numerical nouns based on their case-ending. All Pāḷi numerical nouns are **shown here in the groups of relevant values** and **grammatical structures**.

1. Nouns of independent value (from 1 to 10)

(Independent means without being multiplied or added)

(1) **Eka**-one	(6) **Cha**-six
(2) **Du, dvi, ubha, ubhaya**-two	(7) **Satta**-seven
(3) **Ti**-three	(8) **Aṭṭha**-eight
(4) **Catu, catura**-four,	(9) **Nava**-nine
(5) **Pañca**-five	(10) **Dasa**-ten.

Note: Most of other numerical nouns are either of added value or multiplied ones but these from one (1) to ten (10) are independent of either addition or multiplication.

BÀI HỌC 43
DANH TỪ SỐ ĐẾM & TÁNH

Một số danh từ số đếm, đặc biệt, từ **eka** đến **catu**, được trình bày trong nhóm đại từ - *Sabbanāma*, có ba Tánh, và **có các dạng từ khác nhau** dựa trên ba Tánh.

Tất cả các danh từ số đếm khác có ba Tánh, và cả hai Số nhưng không có các dạng từ khác nhau.

Tuy nhiên, một số danh từ số đếm như các từ tận cùng bằng **ti, ri, ṭhi** chỉ có ở **Nữ Tánh, và số ít**.

Do đó, việc học các dạng từ của danh từ số đếm dựa trên Biến Cách của chúng là khá dễ dàng. Tất cả danh từ số Pāḷi **được trình bày ở đây theo các nhóm số đếm có giá trị liên quan**, và **cấu trúc văn phạm**.

1. Danh từ số đếm có giá trị độc lập (từ 1 đến 10)

(Độc lập nghĩa là không bị nhân, hoặc cộng)

(1) **Eka**-một	(6) **Cha**-sáu
(2) **Du, dvi, ubha, ubhaya**-hai	(7) **Satta**-bảy
(3) **Ti**-ba	(8) **Aṭṭha**-tám
(4) **Catu, catura**-bốn,	(9) **Nava**-chín
(5) **Pañca**-năm	(10) **Dasa**-mười.

Lưu ý: Hầu hết các danh từ số đếm khác có giá trị cộng, hoặc nhân nhưng các từ số đếm bắt đầu từ một (1) đến mười (10) này độc lập với phép cộng, hoặc phép nhân.

2. Nouns of Combined value plus ten (from 11 to 18)

Most of these are indeed **compound nouns** of ten, with incrementally added value placed in the front of ten. It is quite easy to understand the word structures as some brief morphological changes are explained alongside inside the bracket [ ].

(11) **Ekādasa**-eleven [**eka**-one, **+dasa**-ten. Here "**a**" of "**eka**" is lengthened]
(12) **Dvādasa, bārasa**-twelve [**dvi+dasa**. Here, "**dvi**" becomes "**dvā**" or "**bā**" and "**d**" of "**dasa**" becomes "**r**"]
(13) **Terasa**-thirteen [**ti+dasa**. Here, "**i**" of "**ti**" becomes "**e**" and "**d**" of "**dasa**" becomes "**r**"]
(14) **Catuddasa, cuddasa, coddasa**-fourteen [**catu+dasa**. Here, "**catu**" becomes "**cu**" or "**co**" with one more "**d**" added.]
(15) **Pañcadasa, pannarasa, paṇṇarasa**-fifteen [**pañca+dasa**. Here, **pañca** becomes "**panna** or **paṇṇa**" and "**d**" of **dasa** becomes "**r**"]
(16) **Soḷasa, Sorasa**-sixteen [**cha+dasa**. Here, "**cha**" becomes "**so**" and "**d**" of **dasa** becomes "**ḷ**" or "**r**"]
(17) **Sattarasa**-seventeen [**satta+dasa**. Here, "**d**" of **dasa** becomes "**r**".]
(18) **Aṭṭhārasa**-eighteen. [**aṭṭha+dasa**. Here, the last "**a**" of "**aṭṭha**" is lengthened and "**d**" of "**dasa**" becomes "**r**"]

Applicable gender and number:

All the nouns, except **eka**, shown above are **of three genders** but **only the plural number** is applicable.

3. Nouns of Full-value "tens" (from 20 to 100)

Here is the list of some numerical nouns of full-value with "added-tens":

(20) **Vīsa, Visati**-twenty. (sometimes with an added "**ti**" affix)
(30) **Tiṃsa, Tiṃsati**-thirty. (sometimes with an added "**ti**" affix)
(40) **Cattālīsa, Cattārīsa, Tālīsa**-forty.
(50) **Paññāsa, Paṇṇāsa**-fifty.
(60) **Chaṭṭhi, Saṭṭhi**-sixty.
(70) **Sattati, Sattari**-seventy (with a "**ti**" suffix)
(80) **Asīti**-eighty (with a "**ti**")
(90) **Navuti**-ninety (with a "**ti**")
(100) **Sata**-a hundred.

2. Danh từ số đếm có giá trị kết hợp cộng mười (từ 11 đến 18)

Hầu hết các từ này thực sự là **danh từ ghép** của mười, với giá trị tăng dần được đặt ở phía trước của mười. Việc hiểu cấu trúc từ này khá dễ dàng, vì một số thay đổi hình thái học ngắn gọn được giải thích kèm theo trong ngoặc [ ].

(11) **Ekādasa**-mười một [**eka**-một, **+dasa**-mười. Âm "**a**" của "**eka**" được kéo dài]
(12) **Dvādasa, bārasa**-mười hai [**dvi+dasa**. Ở đây, "**dvi**" trở thành "**dvā**" hoặc "**bā**", và "**d**" của "**dasa**" trở thành "**r**"]
(13) **Terasa**-mười ba [**ti+dasa**. Ở đây, "**i**" của "**ti**" trở thành "**e**", và "**d**" của "**dasa**" trở thành "**r**"]
(14) **Catuddasa, cuddasa, coddasa**-mười bốn [**catu+dasa**. Ở đây, "**catu**" trở thành "**cu**" hoặc "**co**" với thêm một âm "**d**" nữa.]
(15) **Pañcadasa, pannarasa, paṇṇarasa**-mười lăm [**pañca+dasa**. Ở đây, **pañca** trở thành "**panna** hoặc **paṇṇa**", và "**d**" của **dasa** trở thành "**r**"]
(16) **Soḷasa, sorasa**-mười sáu [**cha+dasa**. Ở đây, "**cha**" trở thành "**so**", và "**d**" của **dasa** trở thành "**ḷ**" hoặc "**r**"]
(17) **Sattarasa**-mười bảy [**satta+dasa**. Ở đây, "**d**" của **dasa** trở thành "**r**".]
(18) **Aṭṭhārasa**-mười tám. [**aṭṭha+dasa**. Ở đây, âm cuối "**a**" của "**aṭṭha**" được kéo dài, và "**d**" của "**dasa**" trở thành "**r**"]

Tánh và Số có thể áp dụng:

Tất cả các danh từ số đếm, ngoại trừ **eka**, được trình bày ở trên **có ba Tánh** nhưng **chỉ số nhiều** được áp dụng.

3. Danh từ số đếm có giá trị đầy đủ "mươi" (từ 20 đến 100)

Đây là danh sách vài danh từ số đếm có giá trị đầy đủ với "mười hay mươi được cộng thêm":

(20) **Vīsa, Visati**-hai mươi. (đôi khi, được thêm hậu tố "**ti**")
(30) **Tiṃsa, Tiṃsati**-ba mươi. (đôi khi, được thêm hậu tố "**ti**")
(40) **Cattālīsa, Cattārīsa, Tālīsa**-bốn mươi.
(50) **Paññāsa, Paṇṇāsa**-năm mươi.
(60) **Chaṭṭhi, Saṭṭhi**-sáu mươi.
(70) **Sattati, Sattari**-bảy mươi (với hậu tố "**ti**")
(80) **Asīti**-tám mươi (với hậu tố "**ti**")
(90) **Navuti**-chín mươi (với hậu tố "**ti**")
(100) **Sata**-một trăm.

Gender and number (from 20 to 100)**:**
Chaṭṭhi, Saṭṭhi and **those containing "ti"** are of **feminine gender**. **Sata** is of **neuter gender** and **both numbers**. The **rest are of three gender** and **plural**.

4. Nouns of full-value in "multiplied-tens" **(from 1000 to one million - 1.000.000)**

Here is the list of some numerical nouns of full-value of "multiplied-tens":

Sahassa-a thousand.
Dasa sahassa-ten thousands.
Sata-sahassa-a hundred thousand.

There is another term "**lakkha**" (hundred thousand) which is of the same meaning. It is also of neuter gender, both numbers.
Dasa-satasahassa-ten hundred thousands, **i.e.** one million.

Gender and Number: All these nouns which in fact are forms of "**sahassa**" of different values, are of **neuter gender**, both **singular and plural**. These are called "**sahassa**-based nouns" as they are basically structured with "**sahassa**" serving as the the base numerical value.

Below are the list of some numerical nouns
of higher to the highest value:

Koṭi-ten million, one crores.
Pakoṭi-a hundred million.
Koṭipakoṭi-ten billion.
Akkhobhiṇī-thirty billions.
Asaṅkheyya-aeon, infinity (write number 1 then add 140 zeros).

Gender and Number: Except **Asaṅkheyya**, **all these nouns** are of **feminine gender**, **singular only**. The word **Asaṅkheyya is** of **neuter gender**, **both numbers** applicable.
(See Sutta nos. 389, 394, 395 and other relevant Suttas in *Taddhita* Chapter, Kaccāyana Pāḷi Grammar, the English Translation to learn more about these numerical nouns).

Tánh và Số (từ 20 đến 100)**:**
Chaṭṭhi, Saṭṭhi và **các từ có** hậu tố "**ti**" thuộc **Nữ Tánh**. **Sata** thuộc **Trung Tánh**, và **cả hai Số**. Phần còn lại có ba Tánh, và số nhiều.

4. Danh từ số đếm có giá trị đầy đủ về "nhân mười" **(từ 1000 đến một triệu - 1.000.000)**

Đây là danh sách một số danh từ số đếm có giá trị đầy đủ về "nhân mười":

Sahassa-một nghìn.
Dasa sahassa-mười nghìn.
Sata-sahassa-một trăm nghìn.

Có một thuật ngữ khác là "**lakkha**" (một trăm nghìn) có cùng nghĩa. Nó cũng thuộc Trung Tánh, cả hai Số.
Dasa-satasahassa-mười trăm nghìn, **tl.** một triệu.

Tánh, và Số: Tất cả các danh từ số đếm này thực tế là các dạng của "**sahassa**" với các giá trị khác nhau, thuộc Trung Tánh, cả số ít, và số nhiều. Chúng được gọi là "danh từ dựa trên **sahassa**", vì về cơ bản chúng được cấu trúc với "**sahassa**" làm giá trị số đếm cơ sở.

Dưới đây là danh sách một số danh từ số đếm
từ giá trị cao đến cao nhất:

Koṭi-mười triệu.
Pakoṭi-một trăm triệu, một tỷ (1.000.000.000).
Koṭipakoṭi-mười tỷ.
Akkhobhiṇī-ba mươi tỷ.
Asaṅkheyya-kiếp, vô số kể (viết số 1 rồi thêm 140 con số không).

Tánh, và Số: Ngoại trừ **Asaṅkheyya**, **tất cả các danh từ số đếm này** thuộc **Nữ Tánh, số ít**. Từ **Asaṅkhyeya** thuộc Trung Tánh, cả hai Số đều được áp dụng.
(Xem các Luật số 389, 394, 395, và các Luật liên quan khác trong Chương CHN-II - *Taddhita*, Văn Phạm Kaccāyana Pāḷi, để tìm hiểu thêm về các danh từ số đếm này).

5. Nouns short of "one"
(from 19 to a hundred-thousand minus one = 99.999.00)

Note that one preceding word "**ekūna**" is applied in the front, which mean "**short of one, or minus one**". [**ekūna** is to be separated as **eka+ūna**. **eka**=by one, **ūna**-short of". The structural patterns of each word are shown inside the brackets [ ].

(19) **Ekūnavīsa, Ekūnavīsati**-twenty minus one (literal translation), **i.e.** nineteen, [**ekūna+vīsa+ti**]
(29) **Ekūnatiṃsa**-thirty minus one, **i.e.** twenty-nine, [**ekūna+tiṃsa**]
(39) **Ekūnacattālīsa**-forty minus one, **i.e.** thirty-nine, [**ekūna+cattālīsa**]
(49) **Ekūnapaññāsa**-fifty minus one, **i.e.** forty-nine, [**ekūna+paññāsa**]
(59) **Ekūnasaṭṭhi**-sixty minus one, **i.e.** fifty-nine, [**ekūna+saṭṭhi**]
(69) **Ekūnasattati**-seventy minus one, **i.e.** sixty-nine, [**ekūna+satti**]
(79) **Ekūnāsīti**-eighty minus one, **i.e.** seventy-nine, [**ekūna+asīti**]
(89) **Ekūnanavuti**-ninety minus one, **i.e.** eighty-nine, [**ekūna+navuti**]
(99) **Ekūnasata**-a hundred minus one, **i.e.** ninety-nine, [**ekūna+sata**]
(999) **Ekūnasahassa**-a thousand minus one, **i.e.** nine-hundred and ninety-nine, [**ekūna+sahassa**]
(99.999.00) **Ekūnasatasahassa**-a hundred-thousand minus one, **i.e.** ninety-nine thousand, nine hundred and ninety-nine. [**ekūna+satasahassa**]

Gender and Number: The applicable gender and number are as explained before. Those containing "**ti**" and **ekūnasaṭṭhi** are of feminine gender, singular number. Those which contain "**sata** and **sahassa**" are of neuter gender, both numbers. The rest are of three gender, plural. There is no word-form change in all these nouns except case-ending and case-specific minor change.

5. Danh từ số đếm thiếu "một"
(từ 19 đến một trăm nghìn trừ một = 99.999.00)

Lưu ý, một từ đứng trước "**ekūna**" được áp dụng ở phía trước, có nghĩa là "**thiếu một, hoặc trừ một**". [**ekūna** được tách thành **eka+ūna**. **eka**=bằng một, **ūna**-thiếu". Các mẫu cấu trúc của mỗi từ được trình bày trong ngoặc vuông [ ].

(19) **Ekūnavīsa, Ekūnavīsati**-hai mươi trừ một (dịch nghĩa đen), **tl.** mười chín, [**ekūna+vīsa+ti**]
(29) **Ekūnatiṃsa**-ba mươi trừ một, **tl.** hai mươi chín, [**ekūna+tiṃsa**]
(39) **Ekūnacattālīsa**-bốn mươi trừ một, **tl.** ba mươi chín, [**ekūna+cattālīsa**]
(49) **Ekūnapaññāsa**-năm mươi trừ một, **tl.** bốn mươi chín, [**ekūna+paññāsa**]
(59) **Ekūnasaṭṭhi**-sáu mươi trừ một, **tl.** năm mươi chín, [**ekūna+saṭṭhi**]
(69) **Ekūnasattati**-bảy mươi trừ một, **tl.** sáu mươi chín, [**ekūna+satti**]
(79) **Ekūnāsīti**-tám mươi trừ một, **tl.** bảy mươi chín, [**ekūna+asīti**]
(89) **Ekūnanavuti**-chín mươi trừ một, **tl.** tám mươi chín, [**ekūna+navuti**]
(99) **Ekūnasata**-một trăm trừ một, **tl.** chín mươi chín, [**ekūna+sata**]
(999) **Ekūnasahassa**-một nghìn trừ một, **tl.** chín trăm chín mươi chín, [**ekūna+sahassa**]
(99.999.00) **Ekūnasatasahassa**-một trăm nghìn trừ một, **tl.** chín mười chín nghìn, chín trăm chín mươi chín. [**ekūna+satasahassa**]

Tánh, và Số: Tánh, và Số được áp dụng như đã được giải thích trước đó. Những từ chứa "**ti**", và **ekūnasaṭṭhi** thuộc Nữ Tánh, số ít. Những từ chứa "**sata** và **sahassa**" là thuộc Trung Tánh, cả hai Số. Phần còn lại có ba Tánh, số nhiều. Không có sự thay đổi dạng từ trong tất cả các danh từ số đếm này; ngoại trừ Biến Cách, và sự thay đổi nhỏ đặc thù cho từng Biến Cách.

6. Nouns prefixed with incrementally added value (from 21 to 98)

Over twenty:

(21) **Ekavīsa**-twenty plus one (literal translation), twenty-one, [**eka+vīsa**]
(22) **Dvevīsa, Dvāvīsa, Bāvīsa**-twenty-two, [**dvi+vīsa**. "**Dvi**" changed into "**dve**, **dvā** or **bā**"]
(23) **Tevīsa**-twenty-three, [**ti+vīsa**. "**ti**" and "**te**" are interchangeable and synonyms]
(24) **Catuvīsa-Catubbīsa**-twenty-four, [**catu+vīsa**. "**v**" changed into "**b**" and augmented]
(25) **Pañcavīsa**-twenty-five, [**pañca+vīsa**]
(26) **Chavīsa-Chabbīsa**-twenty-six, [**cha+vīsa**]
(27) **Sattavīsa**-twenty-seven, [**satta+vīsa**]
(28) **Aṭṭhavīsa**-twenty-eight, [**aṭṭha+vīsa**]

Note: The incrementally fixed value is structured as a preceding word, which is shown underlined. All these **vīsa**-based nouns are of plural, three genders. It is also applicable to have a "**ti**' affix after "**visa**". If an affix "**ti**" is used after "**vīsa**" such as **ekavīsati**, **bāvīsati** etc, then it will be of feminine gender, singular.

Over thirty:

(31) **Ekatiṃsa**-thirty-one, [**eka+tiṃsa**]
(32) **Dvattiṃsa**-thirty-two, [**dvi+tiṃsa**. "**dvi**" changes to "**dva**". One "**t**" augmented in most words]
(33) **Tettiṃsa**-thirty-three, [**ti+tiṃsa**. "**ti**" changes to "**te**" and one "**t**" augmented]
(34) **Catuttiṃsa**-thirty-four, [**catu+tiṃsa**]
(35) **Pañcattiṃsa**-thirty-five, [**pañca+tiṃsa**]
(36) **Chattiṃsa**-thirty-six, [**cha+tiṃsa**]
(37) **Sattattiṃsa**-thirty-seven, [**satta+tiṃsa**]
(38) **Aṭṭhatiṃsa**-thirty-eight, [**aṭṭha+tiṃsa**]

All these **tiṃsa**-based nouns are of plural, three genders.

6. Danh từ số đếm có tiền tố với giá trị cộng tăng dần (từ 21 đến 98)

Trên hai mươi:

(21) **Ekavīsa**-hai mươi cộng một (dịch nghĩa đen), hai mươi mốt, [**eka+vīsa**]
(22) **Dvevīsa, Dvāvīsa, Bāvīsa**-hai mươi hai, [**dvi+vīsa**. "**Dvi**" đổi thành "**dve**, **dvā** hoặc **bā**"]
(23) **Tevīsa**-hai mươi ba, [**ti+vīsa**. "**ti**" và "**te**" có thể thay thế cho nhau, và đồng nghĩa]
(24) **Catuvīsa-Catubbīsa**-hai mươi bốn, [**catu+vīsa**. "**v**" đổi thành "**b**, và được tăng cường - thêm]
(25) **Pañcavīsa**-hai mươi lăm, [**pañca+vīsa**]
(26) **Chavīsa-Chabbīsa**-hai mươi sáu, [**cha+vīsa**]
(27) **Sattavīsa**-hai mươi bảy, [**satta+vīsa**]
(28) **Aṭṭhavīsa**-hai mươi tám, [**aṭṭha+vīsa**]

Lưu ý: Giá trị cố định tăng dần được cấu trúc như một từ đứng trước, được gạch chân. Tất cả các danh từ số đếm dựa vào **vīsa** này là thuộc số nhiều, ba Tánh. Cũng có thể có hậu tố "**ti**" sau "**visa**". Nếu hậu tố "**ti**" được sử dụng sau "**vīsa**" như **ekavīsati, bāvīsati** v.v., thì nó sẽ thuộc Nữ Tánh, số ít.

Trên ba mươi:

(31) **Ekatiṃsa**-ba mươi mốt, [**eka+tiṃsa**]
(32) **Dvattiṃsa**-ba mươi hai, [**dvi+tiṃsa**. "**dvi**" đổi thành "**dva**". Một âm "**t**" được tăng cường trong hầu hết các từ]
(33) **Tettiṃsa**-ba mươi ba, [**ti+tiṃsa**. "**ti**" đổi thành "**te**" và một âm "**t**" được tăng cường]
(34) **Catuttiṃsa**-ba mươi bốn, [**catu+tiṃsa**]
(35) **Pañcattiṃsa**-ba mươi năm, [**pañca+tiṃsa**]
(36) **Chattiṃsa**-ba mươi sáu, [**cha+tiṃsa**]
(37) **Sattattiṃsa**-ba mươi bảy, [**satta+tiṃsa**]
(38) **Aṭṭhatiṃsa**-ba mươi tám, [**aṭṭha+tiṃsa**]

Tất cả các danh từ số đếm dựa vào **tiṃsa** này là thuộc số nhiều, ba Tánh.

Over forty:

(41) **Ekacattālīsa**-forty-one, [**eka+cattālīsa**]
(42) **Dvecattālīsa, Dvācattālīsa**-forty-two, [**dvi+cattālīsa**]
(43) **Ticattālīsa, tecattālīsa**-forty-three, [**ti+cattālīsa**]
(44) **Catucattālisa**-forty-four, [**catu+cattālīsa**]
(45) **Pañcacattālisa**-forty-five, [**pañca+cattālīsa**]
(46) **Chacattālisa**-forty-six, [**cha+cattālīsa**]
(47) **Sattacattālisa**-forty-seven, [**satta+cattālīsa**]
(48) **Aṭṭhacattālisa**-forty-eight, [**aṭṭha+cattālīsa**]

Note: All these **cattālīsa**-based nouns are of plural, three genders.

Over fifty:

(51) **Ekapaññāsa**-fifty-one, [**eka+paññāsa**]
(52) **Dvepaññāsa**-fifty-two, [**dvi+paññāsa**]
(53) **Tepaññāsa**-fifty-three, [**ti+paññāsa**]
(54) **Catupaññāsa**-fifty-four, [**catu+paññāsa**]
(55) **Pañcapaññāsa**-fifty-five, [**pañca+paññāsa**]
(56) **Chapaññāsa**-fifty-six, [**cha+paññāsa**]
(57) **Sattapaññāsa**-fifty-seven, [**satta+paññāsa**]
(58) **Aṭṭhapaññāsa**-fifty-eight, [**aṭṭha+paññāsa**]

All these **paññāsa**-based nouns are of plural, three genders.

Note: paññāsa, paṇṇāsa, pannāsa, all refer to fifty even though they look a bit different due to different morphological procedure of changing "**pañca**" into such word-forms as **paññāsa, paṇṇāsa, pannāsa**.

Over sixty:

(61) **Ekasaṭṭhi**-sixty-one, [**eka+saṭṭhi**]
(62) **Dvāsaṭṭhi**-sixty-two, [**dvi+saṭṭhi**]
(63) **Tesaṭṭhi**-sixty-three, [**ti+saṭṭhi**]
(64) **Catusaṭṭhi**-sixty-four, [**catu+saṭṭhi**]
(65) **Pañcasaṭṭhi**-sixty-five, [**pañca+saṭṭhi**]
(66) **Chasaṭṭhi**-sixty-six, [**cha+saṭṭhi**]
(67) **Sattasaṭṭhi**-sixty-seven, [**satta+saṭṭhi**]
(68) **Aṭṭhasaṭṭhi**-sixty-eight, [**aṭṭha+saṭṭhi**]

Note: As these nouns are **saṭṭhi**-based, all are of feminine gender, both singular and plural. It is similarly declined as "**ratti**", but irregular word-forms of **ratti** are not applicable.

Trên bốn mươi:

(41) **Ekacattālīsa**-bốn mươi mốt, [**eka+cattālīsa**]
(42) **Dvecattālīsa, Dvācattālīsa**-bốn mươi hai, [**dvi+cattālīsa**]
(43) **Ticattālīsa, tecattālīsa**-bốn mươi ba, [**ti+cattālīsa**]
(44) **Catucattālisa**-bốn mươi bốn, [**catu+cattālīsa**]
(45) **Pañcacattālisa**-bốn mươi lăm, [**pañca+cattālīsa**]
(46) **Chacattālisa**-bốn mươi sáu, [**cha+cattālīsa**]
(47) **Sattacattālisa**-bốn mươi bảy, [**satta+cattālīsa**]
(48) **Aṭṭhacattālisa**-bốn mươi tám, [**aṭṭha+cattālīsa**]

Lưu ý: Tất cả các danh từ số đếm dựa và **cattālīsa** này là thuộc số nhiều, ba Tánh.

Trên năm mươi:

(51) **Ekapaññāsa**-năm mươi mốt, [**eka+paññāsa**]
(52) **Dvepaññāsa**-năm mươi hai, [**dvi+paññāsa**]
(53) **Tepaññāsa**-năm mươi ba, [**ti+paññāsa**]
(54) **Catupaññāsa**-năm mươi bốn, [**catu+paññāsa**]
(55) **Pañcapaññāsa**-năm mươi lăm, [**pañca+paññāsa**]
(56) **Chapaññāsa**-năm mươi sáu, [**cha+paññāsa**]
(57) **Sattapaññāsa**-năm mươi bảy, [**satta+paññāsa**]
(58) **Aṭṭhapaññāsa**-năm mươi tám, [**aṭṭha+paññāsa**]

Tất cả các danh từ dựa vào **paññāsa** này là thuộc số nhiều, ba Tánh.

Lưu ý: paññāsa, paṇṇāsa, pannāsa, tất cả đều chỉ năm mươi (50). Mặc dù chúng trông hơi khác nhau do trình tự hình thái học khác nhau về việc đổi "**pañca**" thành các dạng từ số đếm như **paññāsa, paṇṇāsa, pannāsa**.

Trên sáu mươi:

(61) **Ekasaṭṭhi**-sáu mươi mốt, [**eka+saṭṭhi**]
(62) **Dvāsaṭṭhi**-sáu mươi hai, [**dvi+saṭṭhi**]
(63) **Tesaṭṭhi**-sáu mươi ba, [**ti+saṭṭhi**]
(64) **Catusaṭṭhi**-sáu mươi bốn, [**catu+saṭṭhi**]
(65) **Pañcasaṭṭhi**-sáu mươi lăm, [**pañca+saṭṭhi**]
(66) **Chasaṭṭhi**-sáu mươi sáu, [**cha+saṭṭhi**]
(67) **Sattasaṭṭhi**-sáu mươi bảy, [**satta+saṭṭhi**]
(68) **Aṭṭhasaṭṭhi**-sáu mươi tám, [**aṭṭha+saṭṭhi**]

Lưu ý: Vì các danh từ số đếm này dựa vào **saṭṭhi**, tất cả đều thuộc Nữ Tánh, cả số ít, và số nhiều. Nó được chia Biến Cách tương tự như "**ratti**", nhưng các dạng từ bất quy tắc của **ratti** không được áp dụng.

Over seventy:

(71) **Ekasattati**-seventy-one, [**eka+sattati**]
(72) **Dvāsattati**-seventy-two, [**dvi+sattati**]
(73) **Tesattati**-seventy-three, [**ti+sattati**]
(74) **Catusattati**-seventy-four, [**catu+sattati**]
(75) **Pañcasattati**-seventy-five, [**pañca+sattati**]
(76) **Chasattati**-seventy-six, [**cha+sattati**]
(77) **Sattasattati**-seventy-seven, [**satta+sattati**]
(78) **Aṭṭhasattati**-seventy-eight, [**aṭṭha+sattati**]

Note: As these nouns are **sattati**-based words, all are of feminine gender, singular.

Over eighty:

(81) **Ekāsīti**-eighty-one, [**eka+asīti**. the initial "**a**" of "**asīti**" is lengthened]
(82) **Dvāsīti**-eighty-two, [**dvi+asīti**]
(83) **Teasīti**-eighty-three, [**ti+asīti**. In case a Sandhi-function is applied, "**Tyāsīti**" is also possible after changing **e** of **te** into **y** and initial **a** lengthened]
(84) **Caturāsīti**-eighty-four, [**catu+asīti**. "**catu** & **catura**" are synonymous]
(85) **Pañcāsīti**-eighty-five, [**pañca+asīti**]
(86) **Chāsīti**-eighty-six, [**cha+asīti**]
(87) **Sattāsīti**-eighty-seven, [**satta+asīti**]
(88) **Aṭṭhāsīti**-eighty-eight, [**aṭṭha+asīti**]

Note: The word "**asīti**" is a vowel-initial word. Therefore, it has to be combined into a Sandhi with certain preceding words. Sometimes, any usage without Sandhi such as "**dve asīti, pañca asīti**" and so on are possible. As these nouns are **asīti**-based words, all are of feminine gender, singular.

Over ninety:

(91) **Ekanavuti**-ninety-one, [**eka+navuti**]
(92) **Dvānavuti**-ninety-two, [**dvi+navuti**]
(93) **Tenavuti**-ninety-three, [**ti+navuti**]
(94) **Catunavuti**-ninety-four, [**catu+navuti**]
(95) **Pañcanavuti**-ninety-five, [**pañca+navuti**]
(96) **Chanavuti**-ninety-six, [**cha+navuti**]
(97) **Sattanavuti**-ninety-seven, [**satta+navuti**]
(98) **Aṭṭhanavuti**-ninety-eight, [**aṭṭha+navuti**]

Note: As these nouns are **navuti**-based words, all are of feminine gender, singular but plural is also found to be applicable.

Trên bảy mươi:

(71) **Ekasattati**-bảy mươi mốt, [**eka+sattati**]
(72) **Dvāsattati**-bảy mươi hai, [**dvi+sattati**]
(73) **Tesattati**-bảy mươi ba, [**ti+sattati**]
(74) **Catusattati**-bảy mươi bốn, [**catu+sattati**]
(75) **Pañcasattati**-bảy mươi lăm, [**pañca+sattati**]
(76) **Chasattati**-bảy mươi sáu, [**cha+sattati**]
(77) **Sattasattati**-bảy mươi bảy, [**satta+sattati**]
(78) **Aṭṭhasattati**-bảy mươi tám, [**aṭṭha+sattati**]

Lưu ý: Vì các danh từ số đếm này là các từ dựa vào **sattati**, tất cả đều thuộc Nữ Tánh, số ít.

Trên tám mươi:

(81) **Ekāsīti**-tám mươi mốt, [**eka+asīti**. Âm "**a**" đứng đầu của "**asīti**" được kéo dài]
(82) **Dvāsīti**-tám mươi hai, [**dvi+asīti**]
(83) **Teasīti**-tám mươi ba, [**ti+asīti**. Trong trường hợp này, chức năng Hợp âm - Sandhi được áp dụng, "**Tyāsīti**" cũng có thể sau khi đổi **e** của **te** thành **y,** và âm **a** đứng đầu được kéo dài]
(84) **Caturāsīti**-tám mươi bốn, [**catu+asīti**. "**catu** & **catura**" là các từ đồng nghĩa]
(85) **Pañcāsīti**-tám mươi lăm, [**pañca+asīti**]
(86) **Chāsīti**-tám mươi sáu, [**cha+asīti**]
(87) **Sattāsīti**-tám mươi bảy, [**satta+asīti**]
(88) **Aṭṭhāsīti**-tám mươi tám, [**aṭṭha+asīti**]

Lưu ý: Từ "**asīti**" là một từ bắt đầu bằng một nguyên âm. Do đó, nó phải được kết hợp thành một Hợp âm - Sandhi với một số từ nào đứng trước. Đôi khi, việc sử dụng không cần đến Hợp âm - Sandhi như "**dve asīti, pañca asīti**" v.v. là có thể. Vì các danh từ này là các từ dựa vào **asīti**, tất cả đều thuộc Nữ Tánh, số ít.

Trên chín mươi:

(91) **Ekanavuti**-chín mươi mốt, [**eka+navuti**]
(92) **Dvānavuti**-chín mươi hai, [**dvi+navuti**]
(93) **Tenavuti**-chín mươi ba, [**ti+navuti**]
(94) **Catunavuti**-chín mươi bốn, [**catu+navuti**]
(95) **Pañcanavuti**-chín mươi lăm, [**pañca+navuti**]
(96) **Chanavuti**-chín mươi sáu, [**cha+navuti**]
(97) **Sattanavuti**-chín mươi bảy, [**satta+navuti**]
(98) **Aṭṭhanavuti**-chín mươi tám, [**aṭṭha+navuti**]

Lưu ý: Vì các danh từ này là các từ dựa vào **navuti**, tất cả đều thuộc Nữ Tánh, số ít, nhưng số nhiều cũng được tìm thấy, có thể được áp dụng.

7. Nouns Over a Hundred (from 101 to 110)

Note: The exceeding value and the word **adhika**-meaning "in excess of, more, extra " are placed in the front of "**sata**". Also note that as the word "**adhika**" is a vowel-initial word, it is therefore combined in a Sandhi thus causing the words to be structured as "**Ekādhikaṃ sataṃ**" etc. Any usage such as "**Ekādhika sata**" and so on are also permissible when referring to as a statement without particular case-ending (*vibhatti*) being attached.

(101) **Ekādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of one, **i.e.** 101. [**eka+adhika**-excess, more, extra **+sata**]
(102) **Dvādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of two, **i.e.** 102. [**dvi+adhika+sata**]
(103) **Tyādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of three, **i.e.** 103. [**ti+adhika+sata**]
(104) **Caturādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of four, **i.e.** 104. [**catura+adhika+sata**]
(105) **Pañcādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of five, **i.e.** 105. [**pañca+adhika+sata**]
(106) **Chādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of six, **i.e.** 106. [**cha+adhika+sata**]
(107) **Sattādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of seven, **i.e.** 107. [**satta+adhika+sata**]
(108) **Aṭṭhādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of eight, **i.e.** 108. [**aṭṭha+adhika+sata**]
(109) **Navādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of nine, **i.e.** 109. [**nava+adhika+sata**]
(110) **Dasādhikaṃ sataṃ**-a hundred in excess of ten, **i.e.** 110. [**dasa+adhika+sata**],
(110s) [plural case] **Dasādhikāni satāni**-a hundred in excess of ten, **i.e.** 110s. [**dasa+adhika+yo, sata+yo**]

Note: These are only sample expressions which one can write other nouns such as 111 etc in the same way as these shown here **by prefixing the excess value and adhika** together in the front.

However, when referring to the quantitative number of certain hundreds such as two hundreds or three hundreds etc; the applicable example of the word should be in neuter gender, plural, such as "**dve satāni** (200), **tīṇi satāni** (300), **cattāri satāni** (400), **pañca satāni** (500)" and so on. These are actually separate words, not in compound-noun structure. See the reference texts shown.

7. Danh từ số đếm trên một trăm (từ 101 đến 110)

Lưu ý: Giá trị vượt quá, và từ **adhika**-nghĩa là "vượt quá, hơn, thừa ra" - được đặt trước từ "**sata**". Cũng cần lưu ý, vì từ "**adhika**" là một từ có nguyên âm đầu, nên nó được kết hợp thành một Hợp âm - Sandhi, nên các từ được cấu trúc thành "**Ekādhikaṃ sataṃ**" v.v. Bất kỳ cách sử dụng nào như "**Ekādhika sata**" v.v. cũng được chấp nhận khi đề cập đến một câu nói mà không cần gắn thêm Biến Cách (*vibhatti*) cụ thể nào.

(101) **Ekādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra một, **tl.** 101. [**eka+adhika-**vượt quá, thừa ra, hơn**+sata**]
(102) **Dvādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra hai, **tl.** 102. [**dvi+adhika+sata**]
(103) **Tyādhikaṃ sataṃ**- một trăm thừa ra ba, **tl.** 103. [**ti+adhika+sata**]
(104) **Caturādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra bốn, **tl.** 104. [**catura+adhika+sata**]
(105) **Pañcādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra năm, **tl.** 105. [**pañca+adhika+sata**]
(106) **Chādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra sáu, **tl.** 106. [**cha+adhika+sata**]
(107) **Sattādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra bảy, **tl.** 107. [**satta+adhika+sata**]
(108) **Aṭṭhādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra tám, **tl.** 108. [**aṭṭha+adhika+sata**]
(109) **Navādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra chín, **tl.** 109. [**nava+adhika+sata**]
(110) **Dasādhikaṃ sataṃ**-một trăm thừa ra mười, **tl.** 110. [**dasa+adhika+sata**],
(110s) [CC, số nhiều] **Dasādhikāni satāni**-một trăm thừa ra mười, **tl.** 110. [**dasa+adhika+yo, sata+yo**]

Lưu ý: Đây chỉ là các sự diễn đạt tiêu biểu mà học viên có thể viết các danh từ số đếm khác như 111, v.v. theo cùng cách như được trình bày ở đây **bằng cách thêm tiền tố giá trị dư thừa**, và **adhika** vào phía trước.

Tuy nhiên, khi đề cập đến con số của hàng trăm cụ thể, chẳng hạn như hai trăm, hoặc ba trăm, v.v.; thì ví dụ được áp dụng của từ đó phải ở Trung Tánh, số nhiều, như "**dve satāni** (200), **tīṇi satāni** (300), **cattāri satāni** (400), **pañca satāni** (500)", v.v. Đây thực chất là những từ riêng biệt, không phải cấu trúc danh từ ghép. Xem bản tham khảo được đã được trình bày.

8. General Rules regarding gender and number

8.1. **Ti**-suffixed nouns such as **Vīsati, Tiṃsati, Sattati, Asīti, Navuti,** including the words **Chaṭṭhi, Saṭṭhi, Koṭi, Pakoṭi, Koṭipakoṭi** and **Akkhobhiṇi** are of feminine gender, singular number but plural is also found to be applicable in the wider area of Pāḷi texts.

8.2. From **Sata** to **Asaṅkheyya** are of neuter gender. Both singular and plural numbers are applicable but some scholars assume as being neuter and singular only.

8.3. Majority of all the remaining ones are of all genders according to the contextual meaning, both numbers.

[Reference Texts]

1. **Cattāri'māni bhikkhave kappassa Asaṅkheyyāni** *(Kappa Sutta, Aṅguttaranikāya, Catukka Nipāta Text.* Here, the word "Asaṅkheyyāni" is of neuter, plural).
   Monks, an eon contains four uncountable periods.

2. **Na me attho sahassehi, satehi navutīhi vā** *(Kāma-jātaka Pāḷi, Dvādasaka Nipāta.* Here, the words "**sahassehi, satehi**" are of neuter gender, plural while the word "**navutīhi**" is of feminine gender, plural).
   There is no benefit to me with a thousand, with a hundred, or with ten thousand.

3. **Satādī asaṅkheyyantā, napuṃsakā dvivācakā**
   (Visuddhārāma Sutta'tthadipanī)
   Translation:
   The word **sata** up to **Asaṅkheyya** usually are of the neuter gender and of both numbers. (Pāḷi scholar Visuddhārāma Sayādaw, Mandalay, Myanmar).

****

8. Quy luật chung về Tánh và Số

8.1. Các danh từ số đếm có hậu tố **Ti** như **Vīsati, Tiṃsati, Sattati, Asīti, Navuti**, bao gồm các từ **Chaṭṭhi, Saṭṭhi, Koṭi, Pakoṭi, Koṭipakoṭi** và **Akkhobhiṇi** đều thuộc Nữ Tánh, số ít, nhưng số nhiều cũng được tìm thấy, là có thể áp dụng trong phạm vi rộng hơn của Kinh điển Pāḷi.

8.2. Từ **Sata** đến **Asaṅkheyya** là thuộc Trung Tánh. Cả số ít, và số nhiều đều được áp dụng, nhưng một số học giả cho rằng chỉ có Trung Tánh, và số ít.

8.3. Phần lớn các số đếm còn lại đều thuộc các Tánh tùy theo ý nghĩa ngữ cảnh, có cả hai Số.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

1. **Cattāri'māni bhikkhave kappassa Asaṅkheyyāni** *(Kappa Sutta, Aṅguttaranikāya, Catukka Nipāta.* Ở đây, từ "**Asaṅkheyyāni**" thuộc Trung Tánh, số nhiều).
   Này chư tỳ khưu, có bốn vô lượng của kiếp này.

2. **Na me attho sahassehi, satehi navutīhi vā** *(Kāma-jātaka Pāḷi, Dvādasaka Nipāta.* Ở đây, các từ "**sahassehi, satehi**" thuộc Trung Tánh, số nhiều, trong khi từ "**navutīhi**" thuộc Nữ Tánh, số nhiều).
   Không có lợi ích gì cho ta với một ngàn, với một trăm, hay với mười ngàn.

3. **Satādī asaṅkheyyantā, napuṃsakā dvivācakā**

(Visuddhārāma Sutta'tthadipanī)

Dịch nghĩa:

Các từ bắt đầu từ "**sata**" (một trăm) cho đến "**asaṅkheyya**" (vô số, vô lượng) đều thuộc Trung Tánh, và có cả hai Số. (Học giả Pāḷi Sayādaw Visuddhārāma, Mandalay, Myanmar).

****

LESSON 44

Declension of Cardinal Nouns

Eka-one

There are FOUR meanings of the word "**eka**":
1. the numerical value "one",
2. being peerless and matchless,
3. being alone, unaccompanied,
4. some, other people.

Gender and Number

When it denotes one of **first three** meanings, it is usually singular, of three genders.

When it denotes the **fourth** meaning, it is of three genders and both singular and plural numbers are applicable.

An "**ā**" affix is necessary in case of feminine gender. No other particular affix is necessary for the masculine and neuter genders except an "**a**" in its crude-form "**eka**". As most of the *Sabbanāma*-nouns listed here end in "**a**", it is quite easy and simple to decline their word-forms by following the patterns as shown in "**purisa**, **Citta** and **Kaññā**". Morphological procedure is also simple and easy as it is the same as **purisa, citta** and **kaññā** in three genders.

110.V.A.cad.M^{s}.eka. Eka-the one, peerless, alone, (Masculine, Singular only)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular
Nom	Eko
Acc	Ekaṃ
Ins	Ekena
Dat&Gen	Ekassa
Abl	Ekasmā, Ekamhā
Loc	Ekasmiṃ, Ekamhi

BÀI HỌC 44

Biến Cách của Danh từ Số đếm

Eka-một

Có BỐN nghĩa của từ "**eka**":
1. giá trị số đếm "một ",
2. vô song, và không ai sánh bằng,
3. một mình, không có ai đi cùng,
4. một vài, những người khác.

Tánh, và Số

Khi nó ám chỉ **một trong ba** nghĩa đầu tiên, nó thường ở số ít, có ba Tánh.

Khi nó ám chỉ nghĩa thứ tư, nó có ba Tánh, cả số ít, và số nhiều đều được áp dụng.

Cần thêm hậu tố "**ā**" cho Nữ Tánh. Không cần thêm hậu tố cụ thể nào khác cho Nam Tánh, và Trung Tánh, ngoại trừ "**a**" trong dạng thô "**eka**". Vì hầu hết các đại từ - *Sabbanāma* được liệt kê ở đây tận cùng bằng "**a**", việc chia Biến Cách các dạng từ của chúng khá dễ dàng, và đơn giản bằng cách tuân theo các hình thức như đã được trình bày trong "**purisa, Citta** và **Kaññā**". Trình tự hình thái học cũng đơn giản, và dễ dàng vì nó giống như **purisa, citta** và **kaññā** trong ba Tánh.

110.BC.tt.sđê.Na^{si}.eka. **Eka**-một, người duy nhất, vô song, một mình (Chỉ Nam Tánh, số ít)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít
CC	Eko
ĐC	Ekaṃ
SDC	Ekena
CĐC&STC	Ekassa
XXC	Ekasmā, Ekamhā
ĐSC	Ekasmiṃ, Ekamhi

111.V.A.cad.N^{s}.eka. **Eka**-the one, peerless, alone (Neuter, Singular)

Case	Singular
Nom&Acc	Ekaṃ
Ins	Ekena
	Note: It is all similar to masculine gender word-forms.

112.V.A.cad.F^{s}.eka. **Ekā**-the one, peerless, alone (Feminine, Singular, in "**ā**" affix)

Case	Singular
Nom	Ekā
Acc	Ekaṃ
Ins&Abl	Ekāya
Dat&Gen	Ekāya, Ekissā
Loc	Ekāyaṃ, Ekissaṃ

****

113.V.A.cad.M^{p}.eka. **Eka**-some (something/someone) (**Masculine**, Plural)

Note: Please carefully note that this "**eka**" has plural number as it means some.
Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Plural
Nom	Eke
Acc	Eke
Ins&Abl	Ekehi, Ekebhi
Dat&Gen	Ekesaṃ, Ekesānaṃ
Loc	Ekesu

111.BC.tt.sđê.Trsi.eka. **Eka**-một, người duy nhất, vô song, một mình (Trung Tánh, số ít)

B. Cách	Số ít
CC&ĐC	Ekaṃ
SDC	Ekena
	Lưu ý: Tất cả đều tương tự như các dạng từ Nam Tánh.

112.BC.tt.sđê.Nữsi.eka. **Ekā**-một, người duy nhất, vô song, một mình (Nữ Tánh, số ít, có hậu tố "**ā**")

B. Cách	Số ít
CC	Ekā
ĐC	Ekaṃ
SDC&XXC	Ekāya
CĐC&STC	Ekāya, Ekissā
ĐSC	Ekāyaṃ, Ekissaṃ

****

114.BC.tt.sđê.Nasn.eka. **Eka**-một vài (cái/người) (**Nam Tánh**, số nhiều)

Lưu ý: Hãy chú ý cẩn thận, "**eka**" này có số nhiều, vì nó có nghĩa là một số, một vài.
Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số nhiều
CC	Eke
ĐC	Eke
SDC&XXC	Ekehi, Ekebhi
CĐC&STC	Ekesaṃ, Ekesānaṃ
ĐSC	Ekesu

114V.A.cad.Nᵖ.eka. Eka-some (something/someone)

(Neuter, Plural)

Case	Plural
Nom	Ekāni
Acc	Ekāni
	The rest are as in masculine forms of "**eka**".

115.V.A.cad.Fᵖ.eka. Eka-some (something/someone)

(Feminine, Plural, in "**ā**" affix)

Case	Plural
Nom	Ekāyo
Acc	Ekā, Ekāyo
Ins&Abl	Ekāhi, Ekābhi
Dat&Gen	Ekāsaṃ, Ekāsānaṃ
Loc	Ekāsu

****

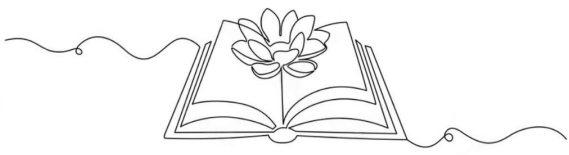

114.BC.tt.sđê.Trsn.eka. **Eka**- một vài (cái/người)

(Trung Tánh, số nhiều)

B. Cách	Số nhiều
CC	Ekāni
ĐC	Ekāni
	Còn lại giống như các dạng Nam Tánh của "**eka**".

115.BC.tt.sđê.Nữsn.eka. **Eka**- một vài (cái/người)

(Nữ Tánh, số nhiều, có hậu tố "**ā**")

B. Cách	Số nhiều
CC	Ekāyo
ĐC	Ekā, Ekāyo
SDC&XXC	Ekāhi, Ekābhi
CĐC&STC	Ekāsaṃ, Ekāsānaṃ
ĐSC	Ekāsu

****

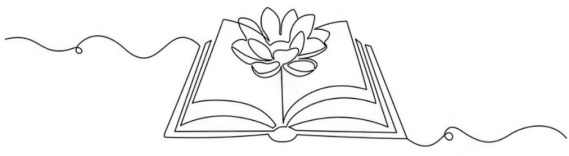

Ekacca-some, others

This word is similar to the word "**eka**" but with different meaning. It means "some". The word "**ekacca**" is found widely used in the canonical texts. It belongs to three genders and both singular and plural numbers are applicable. An affix "**ā**" is to be added after it when it denotes feminine gender. Word-forms are to be declined as shown in sabba in three genders.

Ekacciya, Ekatiya-some, others

Also, **"ekacciya"** and **"ekatiya"** are sometimes found in the scriptural texts which are similar to "**ekacca**" in terms of meaning and applicable gender and numbers. [**Ekacciya=ekacca+iya, Ekatiya=eka+tā+iya**, double suffix. Both **iya** and **tā** suffixes are expletive without meaning which is grammatically called **svattha** or **sakattha** as **tā**-suffix found in the word **devatā**-celestial being.]

There are also other words such as **"appe'kacca, appeka"** which are synonymous with "**ekacca**". They have somewhat different meaning which really means "quite a few". It is as a matter of fact a combination of "**appa**" and "**ekacca, eka**". Like **ekacca**. They belong to three genders and have both numbers.

An affix "**ā**" should be added after "**ekacca**" or "**appekacca**" when they denote feminine gender. It should be declined in the same way as in "**Kiṃ**" of feminine gender. No "**ī**" or "**inī**" affixes are applicable after *sabbanāma* nouns.

Ekacca-một vài, những cái/người khác

Từ này tương tự như từ "**eka**" nhưng có nghĩa khác. Nó có nghĩa là "một số, một vài". Từ "**ekacca**" được sử dụng rộng rãi trong các bản Kinh. Nó thuộc ba Tánh, cả số ít, và số nhiều đều được áp dụng. Cần thêm hậu tố "**ā**" vào sau khi nó ám chỉ Nữ Tánh. Các dạng từ sẽ được chia Biến Cách như đã được trình bày trong **sabba** ở ba Tánh.

Ekacciya, Ekatiya-một vài, những cái/người khác

Ngoài ra, "**ekacciya**", và "**ekatiya**" đôi khi được tìm thấy trong các bản Kinh tương tự như "**ekacca**" về mặt ý nghĩa, Tánh, và Số được áp dụng. [**Ekacciya=ekacca+iya, Ekatiya=eka+tā+iya**, hậu tố kép. Cả hai hậu tố **iya**, và **tā** đều là hậu tố, không có nghĩa được gọi là **svattha**, hoặc **sakattha** về mặt văn phạm, như hậu tố **tā** được tìm thấy trong từ **devatā**-vị thiên nữ.]

Cũng có các từ khác như "**appe'kacca, appeka**" đồng nghĩa với "**ekacca**". Chúng có nghĩa hơi khác thực sự có nghĩa là "khá ít". Thực tế đó là sự kết hợp của "**appa**" và "**ekacca, eka**". Giống như **ekacca**. Chúng thuộc ba Tánh, và có cả hai Số.

Cần thêm hậu tố "**ā**" sau "**ekacca**", hoặc "**appekacca**" khi chúng ám chỉ Nữ Tánh. Nó nên được chia Biến Cách theo cách tương tự như trong "**Kiṃ**" ở Nữ Tánh. Không có hậu tố "**ī**", hoặc "**inī**" nào có thể được áp dụng sau đại từ - *sabbanāma*.

116.V.A.cad.M.ekacca. Ekacca-some (M)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Ekacco	Ekacce
Acc	Ekaccaṃ	Ekacce
Ins	Ekaccena	Ekaccehi, Ekaccebhi
Dat&Gen	Ekaccassa	Ekaccānaṃ, Ekaccesaṃ, Ekaccesānaṃ
Abl	Ekaccasmā, Ekaccamhā	Ekaccehi, Ekaccebhi
Loc	Ekaccasmiṃ, Ekaccamhi	Ekaccesu

117.V.A.cad.N.ekacca. Ekacca (N)

Case	Singular	Plural
Nom	Ekaccaṃ	Ekaccāni
Acc	Ekaccaṃ	Ekaccāni
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

118.V.A.cad.F.ekacca. Ekacca (F)

Case	Singular	Plural
Nom	Ekaccā	Ekaccā, Ekaccāyo
Acc	Ekaccaṃ	Ekaccā, Ekaccāyo
Ins& Abl	Ekaccāya	Ekaccāhi, Ekaccābhi
Dat&Gen	Ekaccāya, Ekaccissā	Ekaccāsaṃ, Ekaccāsānaṃ
Loc	Ekaccāyaṃ, Ekaccissaṃ	Ekaccāsu

Note: Morphological procedure for all word-forms in three genders is also easy as it is similar to morphological procedures of word-forms shown in the previous sections such as **sabba**.

****

116.BC.tt.sđê.Na.ekacca. **Ekacca-**một vài (Nam)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ekacco	Ekacce
ĐC	Ekaccaṃ	Ekacce
SDC	Ekaccena	Ekaccehi, Ekaccebhi
CĐC&STC	Ekaccassa	Ekaccānaṃ, Ekaccesaṃ, Ekaccesānaṃ
XXC	Ekaccasmā, Ekaccamhā	Ekaccehi, Ekaccebhi
ĐSC	Ekaccasmiṃ, Ekaccamhi	Ekaccesu

117.BC.tt.sđê.Tr.ekacca. **Ekacca** (Trung)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ekaccaṃ	Ekaccāni
ĐC	Ekaccaṃ	Ekaccāni
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

118.BC.tt.sđê.nữ.ekacca. **Ekacca** (Nữ)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ekaccā	Ekaccā, Ekaccāyo
ĐC	Ekaccaṃ	Ekaccā, Ekaccāyo
SDC&XXC	Ekaccāya	Ekaccāhi, Ekaccābhi
CĐC&STC	Ekaccāya, Ekaccissā	Ekaccāsaṃ, Ekaccāsānaṃ
ĐSC	Ekaccāyaṃ, Ekaccissaṃ	Ekaccāsu

Lưu ý: Trình tự hình thái học cho tất cả các dạng từ trong ba Tánh cũng dễ dàng, vì nó tương tự như các trình tự hình thái học của các dạng từ được trình bày trong các chương trước như **sabba**.

****

Ka-suffixed Numerical Nouns

Ekaka (**eka+ka**, being alone, oneself)

There is one more word which is a bit similar to "**eka**". It is "**eka**" with one "**ka**" suffixed after it. This suffix is a mere expletive without any specific meaning. It also means "being alone, unaccompanied, by oneself". It is also of **singular number** and **three genders**.

In case it signifies a feminine gender, it is found to be structured as "**ekikā, ekākī, ekākinī**". Of these three words,
(1) **ekikā** should be declined as in **kaññā**.
(2) **ekākī** is declined like **nadī**.
(3) **ekākinī** is declined like **gahapatānī** respectively but **in singular numbers only**.
   (a) ekikā [**eka+ā** with an inserted "**i**"]
   (b) ekākī [**ekaka+ā+ī** affixes]
   (c) ekākinī [**ekaka+ā** with an "**inī**" affix]

Ka-affix after other Numerical Nouns:

This **ka**-affix can also be applied after other numeral nouns. In this case, it signifies "**samūha'ttha**" which means "a group of things having similar numerical value". For the words in this affix with such meaning, it is usually of **neuter gender**, **both numbers**. It should be similarly declined as in "**Citta**". Please pay attention to the fact that it has to have the affix "**ka**" augmented after **catu** and **cha** as **Catukka** and **Chakka**.

Below are examples without case-ending:

Dvika-group of twos,
Tika-group of threes,
Catukka-group of fours,
Pañcaka-group of fives,
Chakka-group of sixes,
Sattaka-group of sevens,
Aṭṭhaka-group of eights,

Danh từ Số đếm có hậu tố Ka
Ekaka (**eka+ka**, một mình, cô quạnh, chính mình)

Có thêm một từ nữa khá tương tự với "**eka**". Đó là "**eka**" với một hậu tố "**ka**" được thêm vào sau nó. Hậu tố này chỉ là thêm vào mà không có nghĩa cụ thể nào. Nó cũng có nghĩa là "một mình, không có người đồng hành, tự mình". Nó cũng thuộc **số ít**, và **ba Tánh**.

Trong trường hợp nó ám chỉ Nữ Tánh, nó được tìm thấy có cấu trúc là "**ekikā, ekākī, ekākinī**". Trong ba từ này,
(1) **ekikā** nên được chia Biến Cách như trong **kaññā**.
(2) **ekākī** được chia Biến Cách như **nadī**.
(3) **ekākinī** được chia Biến Cách như **gahapatānī** tương ứng nhưng **chỉ ở số ít**.
- **(a) ekikā** [**eka+ā** với "**i**" được chèn vào]
- **(b) ekākī** [**ekaka+** các hậu tố **ā+ī**]
- **(c) ekākinī** [**ekaka+ā** với hậu tố "**inī**"]

Hậu tố Ka sau các Danh từ Số đếm khác:

Hậu tố **ka** này cũng có thể được áp dụng sau các danh từ số đếm khác. Trong trường hợp này, nó ám chỉ "**samūha'ttha**" có nghĩa là "một nhóm những thứ có giá trị số đếm tương tự". Đối với các từ trong hậu tố này với nghĩa như vậy, nó thường thuộc **Trung Tánh, cả hai Số**. Nó nên được chia Biến Cách tương tự như trong "**Citta**". Hãy chú ý vấn đề này, nó phải có hậu tố "**ka**" được tăng cường sau **catu**, và **cha** như **Catukka** và **Chakka**.

Dưới đây là các ví dụ không chia Biến Cách:

Dvika-nhóm các cặp, nhóm đôi, bộ đôi,
Tika-nhóm các bộ ba, bộ ba,
Catukka-nhóm các bộ bốn, bộ tứ,
Pañcaka-nhóm các bộ năm, bộ năm/ngũ,
Chakka-nhóm các bộ sáu, bộ sáu/lục,
Sattaka-nhóm các bộ bảy, bộ bảy/thất,
Aṭṭhaka-nhóm các bộ tám, bộ tám/bát,

Below are examples without case-ending: *(cont.)*
Navaka-group of nines,
Dasaka-group of tens,
Ekādasaka-group of elevens,
Dvādasaka-group of twelves,
Terasaka-group of thirteens,
Cuddasaka-group of fourteens,
Paṇṇarasaka-group of fifteens,
Soḷasaka-group of sixteens and so on.

Here are examples with case-ending "aṃ"
(nominative, singular) which signify neuter gender:

Dvikaṃ-group of twos,
Tikaṃ-group of threes,
Catukkaṃ-group of fours,
Pañcakaṃ-group of fives,
Chakkaṃ-group of sixes,
Sattakaṃ-group of sevens,
Aṭṭhakaṃ-group of eights,
Navakaṃ-group of nines,
Dasakaṃ-group of tens,
Ekādasakaṃ-group of elevens,
Dvādasakaṃ-group of twelves,
Terasakaṃ-group of thirteens,
Cuddasakaṃ-group of fourteens,
Paṇṇarasakaṃ-group of fifteens,
Soḷasakaṃ-group of sixteens and so on.

Note: This "**ka**" can also be affixed after some *sabbanāma* nouns such as **sabba, ya, amu** and other nouns too. See Sutta No. 178, Kaccāyana Pāḷi Grammar.

****

Dưới đây là các ví dụ không *chia Biến Cách*: *(tiếp.)*
Navaka-nhóm các bộ chín, bộ chín/cửu,
Dasaka-nhóm các bộ mười, bộ mười/thập,
Ekādasaka-nhóm các bộ mười một, bộ mười một,
Dvādasaka-nhóm các bộ mười hai, bộ mười hai,
Terasaka-nhóm các bộ mười ba, bộ mười ba,
Cuddasaka-nhóm các bộ mười bốn, bộ mười bốn,
Paṇṇarasaka-nhóm các bộ mười lăm, bộ mười lăm,
Soḷasaka-nhóm các bộ mười sáu, bộ mười sáu, v.v.

Dưới đây là các ví dụ chia Biến Cách "ṃ"
(Chủ Cách, số ít) ám chỉ Trung Tánh:

Dvikaṃ-nhóm các cặp, nhóm đôi, bộ đôi,
Tikaṃ-nhóm các bộ ba, bộ ba,
Catukkaṃ-nhóm các bộ bốn, bộ tứ,
Pañcakaṃ-nhóm các bộ năm, bộ năm/ngũ,
Chakkaṃ-nhóm các bộ sáu, bộ sáu/lục,
Sattakaṃ-nhóm các bộ bảy, bộ bảy/thất,
Aṭṭhakaṃ-nhóm các bộ tám, bộ tám/bát,
Navakaṃ-nhóm các bộ chín, bộ chín/cửu,
Dasakaṃ-nhóm các bộ mười, bộ mười/thập,
Ekādasakaṃ-nhóm các bộ mười một, bộ mười một,
Dvādasakaṃ-nhóm các bộ mười hai, bộ mười hai,
Terasakaṃ-nhóm các bộ mười ba, bộ mười ba,
Cuddasakaṃ-nhóm các bộ mười bốn, bộ mười bốn,
Paṇṇarasakaṃ-nhóm các bộ mười lăm, bộ mười lăm,
Soḷasakaṃ-nhóm các bộ mười sáu, bộ mười sáu, v.v.

Lưu ý: Hậu tố "**ka**" này cũng có thể được gắn sau một số đại từ - *sabbanāma* như **sabba, ya, amu**, và các danh từ khác nữa. Xem Sutta Số 178, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana.

****

LESSON 45

Numerical Nouns which mean "**two**"

There are four words which denote ' two'. They are:
Dvi, **Dvaya**, **Ubha**, and **Ubhaya**.

Of these four words, **Dvi** and **Ubha** are strictly **plural, three genders** but no specific word-form change in all genders except some applied, undeleted case-endings. Below are the applicable word-forms in the plural number.

119.V.A.cad.P.dvi. Dvi-two.

(Three genders, **plural only**)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Plural
Nom&Acc	Dve, *Duve
Ins&Abl	Dvīhi, Dvībhi
Dat&Gen	Dvinnaṃ, *Duvinnaṃ, *Ubhayesaṃ
Loc	Dvīsu, Duvesu

Base: **dvi**+apply the relevant plural case-ending.

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Dve (132), Duve (by "**ca**" of 132)
(ip, abp) Dvīhi (89), Dvībhi (89, 99)
(dp, gp) Dvinnaṃ (67), Duvinnaṃ (by "**ca**" of 132, 86, 83), Ubhayesaṃ (Change "**dvi**" to "**ubhaya**" by "**ca**" of 132, 168, 102)
(lp) Dvīsu (89), Duvesu (Change "**dvi**" into "**duve**" by 404).

[Reference Texts]

Mahāvuttinā sumhi <u>duve</u> hoti *(Niruttidīpanī).*
In the Mahāvutti, 'sumhi' has <u>two</u> (forms).
Cakkāni pādesu <u>duvesu</u> vindati *(Lakkhaṇa-sutta, Pāthikavagga Pāḷi).*
Wheels <u>on</u> his <u>two feet</u> are found.

BÀI HỌC 45

Danh từ Số đếm có nghĩa là "**hai**"

Có bốn từ ám chỉ 'hai'. Chúng là:
Dvi, **Dvaya**, **Ubha**, và **Ubhaya**.

Trong bốn từ này, **Dvi** và **Ubha** hoàn toàn là **số nhiều**, **ba Tánh** nhưng không có thay đổi dạng từ cụ thể nào trong tất cả các Tánh, ngoại trừ một số Biến Cách được áp dụng, không bị xóa. Dưới đây là các dạng từ được áp dụng ở số nhiều.

119.BC.tt.sđê.^{sn}.dvi. **Dvi**-hai.

(Ba Tánh, **chỉ số nhiều**)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	Dve, *Duve
SDC&XXC	Dvīhi, Dvībhi
CĐC&STC	Dvinnaṃ, *Duvinnaṃ, *Ubhayesaṃ
ĐSC	Dvīsu, Duvesu

Căn từ: **dvi+** áp dụng hậu tố Biến Cách số nhiều.

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Dve (132), Duve (bởi "**ca**" của 132)
(sdcn, xxcn) Dvīhi (89), Dvībhi (89, 99)
(cđcn, stcn) Dvinnaṃ (67), Duvinnaṃ (bởi "**ca**" của 132, 86, 83), Ubhayesaṃ (Đổi "**dvi**" thành "**ubhaya**" bởi "**ca**" của 132, 168, 102)
(đscn) Dvīsu (89), Duvesu (Đổi "**dvi**" thành "**duve**" bởi 404).

[Bản Pāḷi Tham Khảo]
Mahāvuttinā sumhi <u>duve</u> hoti *(Niruttidīpanī).*
Trong Mahāvutti, 'sumhi' có <u>hai</u> (dạng).
Cakkāni pādesu <u>duvesu</u> vindati *(Lakkhaṇa-sutta, Pāthikavagga Pāḷi).*
Người ta tìm thấy các căm xe <u>trên hai bàn chân</u> (của Ngài).

120.V.A.cad.ᵖ.ubha. Ubha-two, both

(Three genders, plural only)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Plural
Nom&Acc	Ubho, Ubhe
Ins&Abl	Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi
Dat&Gen	Ubhinnaṃ
Loc	Ubhosu, Ubhesu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Ubho (Change **yo** into **o** by "**tu**" of 205), Ubhe (164),
(ip, abp) Ubhohi (Change "**a**" into "**o**" by 404), Ubhobhi (Change "**a**" into "**o**" by 404, 99), Ubhehi (101), Ubhebhi (101, 99),
(dp, gp) Ubhinnaṃ (86, 83),
(lp) Ubhosu (Change "**a**" into "**o**" by 404), Ubhesu (101)

[Reference Texts]

Ubha-saddo dvi-saddapariyāyo.

Sadā bahuvacanantova.

[Translation]

This **ubha** is the same as **dvi** which ends in plural always.

- "Ubha+yo"tī'dha "tato yona'motū"ti ettha <u>tu</u>ggahaṇena kvaci yona'mokāro. *(Rūpasiddhi, 226)*

- Suhisu "tesu vuddhī"ti ādinā kvaci ekārasso'kāro *(Rūpasiddhi, 226)*

120.BC.tt.sđê.sn.ubha. Ubha-hai, cả hai

(Ba Tánh, chỉ số nhiều)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	Ubho, Ubhe
SDC&XXC	Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi
CĐC&STC	Ubhinnaṃ
ĐSC	Ubhosu, Ubhesu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Ubho (Đổi **yo** thành **o** bởi "**tu**" của 205), Ubhe (164),
(sdcn, xxcn) Ubhohi (Đổi "**a**" thành "**o**" bởi 404), Ubhobhi (Đổi "**a**" thành "**o**" bởi 404, 99), Ubhehi (101), Ubhebhi (101, 99),
(cđcn, stcn) Ubhinnaṃ (86, 83),
(đscn) Ubhosu (Đổi "**a**" thành "**o**" bởi 404), Ubhesu (101)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Ubha-saddo dvi-saddapariyāyo.

Sadā bahuvacanantova.

[Dịch nghĩa]

Ubha này giống như **dvi** luôn luôn tận cùng ở số nhiều.

- "Ubha+yo"tī'dha "tato yona'motū"ti ettha tuggahaṇena kvaci yona'mokāro. *(Rūpasiddhi, 226)*

- Suhisu "tesu vuddhī"ti ādinā kvaci ekārasso'kāro *(Rūpasiddhi, 226)*

121.V.N.cad.dvaya. **Dvaya-**a group of two, couple.
Taya-group of three, triple.
(**Neuter** gender, **a**-ending, **both numbers**)

There are three numerical nouns with an "**aya**" affix. They are **ubhaya, dvaya** and **taya**. According to Sutta 49, **Ṇādi**-chapter, Moggallāna Pāḷi Grammar, it is said to signify "**aṃsa'ttha**-portion" while according to *Padarūpasiddhi*, it is stated to signify **samūhattha**, meaning "a group of". [**aṃsa'ttha=aṃsa**-portion, +**attha**-meaning]

Unlike "**Dvi** and **Ubha**", "**Dvaya**" has two applicable numbers. In light of the word "**Dvaya**" being used in both numbers in broader areas of the Pāḷi texts, it is assumed that "**Taya**" too should be of two applicable numbers. See the applicable word-forms shown declined below in the order of case-endings.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Dvayaṃ	Dvayāni
Acc	Dvayaṃ	Dvaye, Dvayāni
Ins	Dvayena	Dvayehi, Dvayebhi
Dat&Gen	Dvayassa	Dvayānaṃ
Abl	Dvayasmā, Dvayamhā	Dvayehi, Dvayebhi
Loc	Dvayasmiṃ, Dvayamhi	Dvayesu

Base: dvaya+si (Morphological procedure is quite similar to **Citta**)

[Reference Texts]

(a) **Ta'daminā̃pe'taṃ pariyāyena <u>dvayaṃ</u> hoti.**

(Pariyāya Sutta, Bojjaṅga Saṃyatta Pāḷi)

It is because of this Dhamma that there is a twofold.

(b) **Cakkhurūpā'dīni <u>dvayāni</u> paṭicca cakkhusamphassā'dayo vuttā.**

(Bālapaṇḍita Sutta, Nidāna Saṃyutta aṭṭhakathā)

Due to the pair of eye and form, the arising of eye-contact has been spoken.

121.BC.Tr.sđê.dvaya. **Dvaya-**nhóm các cặp, cặp đôi. **Taya**-nhóm các cặp ba, bộ ba.

(**Trung** Tánh, tận cùng bằng **a**, **cả hai Số**)

Có ba danh từ số đếm với hậu tố "**aya**". Chúng là **ubhaya, dvaya** và **taya**. Theo Luật *(Sutta)* 49, chương **Ṇādi**, Văn Phạm Pāḷi Moggallāna, nó được xem là ám chỉ "**aṃsa'ttha**-phần" trong khi theo *Padarūpasiddhi*, nó được trình bày là ám chỉ **samūhattha**, có nghĩa là "một nhóm của". [**aṃsa'ttha=aṃsa**-phần, +**attha**-ý nghĩa]

Không giống như "**Dvi**, và **Ubha**", "**Dvaya**" có hai Số có thể áp dụng. Trên cơ sở từ "**Dvaya**" được sử dụng trong cả hai Số (ít, và nhiều) trong các phạm vi rộng hơn của các Kinh điển Pāḷi, người ta cho rằng "**Taya**" cũng nên có hai Số có thể áp dụng. Hãy xem các dạng từ có thể áp dụng được trình bày dưới đây theo thứ tự của các Biến Cách.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Dvayaṃ	Dvayāni
ĐC	Dvayaṃ	Dvaye, Dvayāni
SDC	Dvayena	Dvayehi, Dvayebhi
CĐC&STC	Dvayassa	Dvayānaṃ
XXC	Dvayasmā, Dvayamhā	Dvayehi, Dvayebhi
ĐSC	Dvayasmiṃ, Dvayamhi	Dvayesu

Base: dvaya+si (Trình tự hình thái học khá tương tự như **Citta**)

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(a) **Ta'daminãpe'taṃ pariyāyena <u>dvayaṃ</u> hoti.**

(Pariyāya Sutta, Bojjaṅga Saṃyatta Pāḷi)

Chính do pháp môn này nên thành hai.

(b) **Cakkhurūpā'dīni <u>dvayāni</u> paṭicca cakkhusamphassā'dayo vuttā.**

(Bālapaṇḍita Sutta, Nidāna Saṃyutta aṭṭhakathā)

Do duyên cặp đôi nhãn và sắc, các sự khởi sanh nhãn xúc đã được nói đến.

122.V.N.cad.ubhaya. Ubhaya-two, both

(Neuter Gender)

(Both singular and plural are applicable)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Ubhayaṃ	Ubhayāni
Acc	Ubhayaṃ	Ubhayāni
Ins	Ubhayena	Ubhayehi, Ubhayebhi
Dat&Gen	Ubhayassa	*Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ
Abl	Ubhayasmā, Ubhayamhā	Ubhayehi, Ubhayebhi
Loc	Ubhayasmiṃ, Ubhayamhi	Ubhayesu

Base: Ubhaya+case-ending

(Morphological procedure is quite similar to **Citta**)

(ns) Ubhayaṃ	(np) Ubhayāni,
(dp, gp) *Ubhayesaṃ (168, 102), *Ubhayesānaṃ (168, 102)	

[Reference Texts]

(a) **Ubhayaṃ na sameti** *(Bhīmasena-jātaka Pāḷi, Ekakanipāta)*
These two things are not compatible.

(b) **Ubhayena vata maṃ so bhagavā atthena anukampi.**
(Doṇapāka Sutta, Sagāthāvagga Saṃyutta Pāḷi).
Indeed, the Blessed One has sympathy for the benefit of both for me.

(c) **Ubhayāni kho pana'ssa pātimokkhāni vitthārena svā'gatāni honti.** *(Dutiya-vinayadhara Sutta, Sattakanipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi).*
For him, both monastic codes have been well passed down (were well transmitted) in detail.

****

122.BC.Tr.sđê.ubhaya. Ubhaya-hai, cả hai

(Trung Tánh)

(Cả số ít, và số nhiều đều áp dụng được)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Ubhayaṃ	Ubhayāni
ĐC	Ubhayaṃ	Ubhayāni
SDC	Ubhayena	Ubhayehi, Ubhayebhi
CĐC&STC	Ubhayassa	*Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ
XXC	Ubhayasmā, Ubhayamhā	Ubhayehi, Ubhayebhi
ĐSC	Ubhayasmiṃ, Ubhayamhi	Ubhayesu

Căn từ: Ubhaya+hậu tố Biến Cách

(Trình tự hình thái học khá tương tự như **Citta**)

(cci) Ubhayaṃ	(ccn) Ubhayāni,
(cđcn, stcn) *Ubhayesaṃ (168, 102), *Ubhayesānaṃ (168, 102)	

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

(a) **Ubhayaṃ na sameti** *(Bhīmasena-jātaka Pāḷi, Ekakanipāta)*
Cả hai điều này không tương xứng.

(b) **Ubhayena vata maṃ so bhagavā atthena anukampi.**
(Doṇapāka Sutta, Sagāthāvagga Saṃyutta Pāḷi).
Thật sự, Đức Thế Tôn đã thương tưởng vì lợi ích cả hai (đời) cho ta.

(c) **Ubhayāni kho pana'ssa pātimokkhāni vitthārena svā'gatāni honti.** *(Dutiya-vinayadhara Sutta, Sattakanipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi).*
Đối với vị ấy, cả hai bộ giới bổn Pātimokkha đã khéo được truyền thừa với chi tiết.

****

LESSON 46

Ti-three (Three genders, plural only)

Note: Unlike other numerical nouns, the numeral nouns "**ti**" and "**catu**" have **gender-specific special word-forms based on three genders**. Therefore, they are shown together in one lesson. Please refer to Suttas.133 & 90 Kaccāyana Pāḷi Grammar, English Translation, to understand gender-specific different word forms of "**ti**" and "**catu**" in the nominative, accusative, dative and genitive case-endings based on gender.

123.V.A.cad.M.P.ti. **Ti**-three (M)

Recite the following word-forms for oral drill:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Plural
Nom&Acc	*Tayo
Ins&Abl	Tīhi, Tībhi
Dat&Gen	*Tiṇṇaṃ, *Tiṇṇannaṃ
Loc	Tīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Tayo (133)
(ip, abp) Tīhi (89), Tībhi (89, 99)
(dp, gp) Tiṇṇaṃ (87, or 67, change "**nn**" to "**ṇṇ**" by **ca** of 20). Tiṇṇannaṃ (87)
(lp) Tīsu (89)

Note: the second one is *ta-bye-gan Sayadaw's* method.

BÀI HỌC 46

Ti-ba (Ba Tánh, chỉ có số nhiều)

Lưu ý: Không giống như các danh từ số đếm khác, các danh từ số đếm "**ti**", và "**catu**" có **các dạng từ đặc biệt, Tánh đặc trưng dựa trên ba Tánh**. Do đó, chúng được trình bày chung trong một bài học. Vui lòng tham khảo Sutta.133 & 90 của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, Bản dịch tiếng Anh-Việt, để hiểu các dạng từ khác nhau theo Tánh của "**ti**" và "**catu**" ở các Biến Cách như Chủ Cách, Đối Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách dựa trên Tánh.

123.BC.tt.sđê.Na.^{sn}.ti. Ti-ba, tam (Na.)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Tayo
SDC&XXC	Tīhi, Tībhi
CĐC&STC	*Tiṇṇaṃ, *Tiṇṇannaṃ
ĐSC	Tīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Tayo (133)
(sdcn, xxcn) Tīhi (89), Tībhi (89, 99)
(cđcn, stcn) Tiṇṇaṃ (87, hoặc 67, đổi "**nn**" thành "**ṇṇ**" bởi **ca** của 20). Tiṇṇannaṃ (87)
(đscn) Tīsu (89)

Lưu ý: cái thứ hai là phương pháp của ngài *Sayadaw Ta-bye-gan*.

124.V.A.cad.N.P.ti. Ti-three (N)

Case	Plural
Nom&Acc	*Tīṇi
	Note: The rest is to be declined like masculine word-forms of "**Ti**".

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Tīṇi (133)

125.V.A.cad.F.P.ti. Ti-three (F)

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Plural
Nom&Acc	*Tisso
Ins&Abl	Tīhi, Tībhi
Dat&Gen	*Tissannaṃ
Loc	Tīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Tisso (133).
(dp, gp) Tissannaṃ (Insert **ssa** & **n** in front of **naṃ** by "**ca**" of 67).

****

124.BC.tt.sđê.Tr.sn.ti. **Ti**-ba, tam (Tr.)

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Tīṇi
	Lưu ý: Phần còn lại được chia Biến Cách như các dạng từ Nam Tánh của "**Ti**".

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Tīṇi (133)

126.BC.tt.sđê.nữ.sn.ti. **Ti**-ba, tam (Nữ)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Tisso
SDC&XXC	Tīhi, Tībhi
CĐC&STC	*Tissannaṃ
ĐSC	Tīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Tisso (133).
(cđcn, stcn) Tissannaṃ (Chèn **ssa** & **n** vào trước **naṃ** bởi "**ca**" của 67).

****

126.V.A.cad.M.p.catu. **Catu**-four (M)

(Three genders, plural only)

Recite the following word-forms for oral drill:

Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

Case	Plural
Nom&Acc	*Cattāro, *Caturo[1]
Ins&Abl	Catūhi, Catūbhi, *Catubbhi
Dat&Gen	Catunnaṃ
Loc	Catūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Cattāro (133), Caturo (Change **u** into **ura** by **ca** of 78, change **yo** into **o** by **tu** of 205)
(ip, abp) Catūhi (89), Catūbhi (89, 99), Catubbhi (99, 29)
(dp, gp) Catunnaṃ (67)
(lp) Catūsu (89)

127.V.A.cad.N.p.catu. **Catu**-four (N)

Case	Plural
Nom&Acc	*Cattāri
Ins&Abl	Catūhi, Catūbhi, *Catubbhi
	Note: The remaining cases are similar to the preceding masculine word-forms. Morphological procedures are also similar.

[1] There are two meanings for this word. When it means "four", it is a numeral noun, of masculine gender, plural. It also means 'a beautiful woman of good manners and artistic skill'. It is of feminine gender for this second meaning and declined like **kaññā** such as **caturā, caturāyo** and so on.

126.BC.tt.sđê.Na.sn.catu. **Catu**-bốn, tứ (Na.)

(Ba Tánh, chỉ có số nhiều)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Cattāro, *Caturo[1]
SDC&XXC	Catūhi, Catūbhi, *Catubbhi
CĐC&STC	Catunnaṃ
ĐSC	Catūsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Cattāro (133), Caturo (Đổi **u** thành **ura** bởi **ca** của 78, đổi **yo** thành **o** bởi **tu** of 205)
(sdcn, xxcn) Catūhi (89), Catūbhi (89, 99), Catubbhi (99, 29)
(cđcn, stcn) Catunnaṃ (67)
(đscn) Catūsu (89)

127.BC.tt.sđê.Tr.sn.catu. **Catu**-bốn, tứ (Tr.)

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Cattāri
SDC&XXC	Catūhi, Catūbhi, *Catubbhi
	Lưu ý: Các Biến Cách còn lại đều giống như trong các dạng từ Nam Tánh trước đó. Trình tự hình thái học cũng tương tự.

[1] Có hai nghĩa cho từ này. Khi nó có nghĩa là "bốn", nó là một danh từ số đếm, Nam Tánh, số nhiều. Nó cũng có nghĩa là 'một người phụ nữ xinh đẹp có tính cách tốt, và có năng khiếu nghệ thuật'. Nó thuộc Nữ Tánh ở nghĩa thứ hai này, và được chia Biến Cách như **kaññā** chẳng hạn như **caturā, caturāyo** và v.v..

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Cattāri (133)

128.V.A.cad.F.P.catu. **Catu**-four (F)

Case	Plural
Nom&Acc	*Catasso
Ins&Abl	Catūhi, Catūbhi, Catubbhi
Dat&Gen	*Catassannaṃ
Loc	Catūsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Catasso (133)
(dp, gp) Catassannaṃ (Insert "**ssan**" by "**ca**" of 67, change component vowel "**u**" of "**catu**" into "**a**" by 404).

****

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Cattāri (133)

128.BC.tt.sđê.nữ.sn.catu. **Catu**-bốn, tứ (Nữ.)

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	*Catasso
SDC&XXC	Catūhi, Catūbhi, Catubbhi
CĐC&STC	*Catassannaṃ
ĐSC	Catūsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Catasso (133)
(cđcn, stcn) Catassannaṃ (Chèn "**ssan**" bởi "**ca**" của 67, đổi thành phần nguyên âm "**u**" của "**catu**" thành "**a**" bởi 404).

****

LESSON 47

129.V.A.cad.ᵖ.pañca. Pañca-five (M, N, F)

Three genders, Plural only.

Note: There are no more gender-specific special word-forms from **pañca** to most numerical nouns except case-endings and a few case-specific word-form change based on the case. It is quite easy to note and learn these nouns.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Plural
Nom& Acc	Pañca
Ins&Abl	Pañcahi
Dat&Gen	Pañcannaṃ
Loc	Pañcasu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(np, ap) Pañca (134)
(ip, abp) Pañcahi (90)
(dp, gp) Pañcannaṃ (90, 67)
(lp) Pañcasu (90)

Note: Most word-forms from **Pañca**, to **Cha**, **Satta**, **Aṭṭha**, **Nava**, **Dasa**, **Ekādasa**, **Dvādasa** up to **Aṭṭhapaṇṇāsa** are of plural, three genders. They are to be similarly declined as **Pañca** without any significant changes of word-forms except adding some case-endings in ip, dp, gp, abp and lp cases. It is therefore quite simple and easy to learn. Also, they can be used with any corresponding modified word of three genders.

****

BÀI HỌC 47

129.BC.tt.sđê.sn.pañca. Pañca-năm, ngũ (Na., Tr., Nữ.)
Ba Tánh, chỉ có Số nhiều.

Lưu ý: Không còn các dạng từ đặc biệt riêng biệt theo Tánh kể từ **pañca** đến hầu hết các danh từ số đếm, ngoại trừ các Biến Cách, và một vài thay đổi dạng từ theo trường hợp cụ thể dựa trên Biến Cách. Việc ghi chú, và học các danh từ này khá dễ dàng.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số nhiều
CC&ĐC	Pañca
SDC&XXC	Pañcahi
CĐC&STC	Pañcannaṃ
ĐSC	Pañcasu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(ccn, đcn) Pañca (134)
(sdcn, xxcn) Pañcahi (90)
(cđcn, stcn) Pañcannaṃ (90, 67)
(đscn) Pañcasu (90)

Lưu ý: Hầu hết các dạng từ từ **Pañca**, đến **Cha, Satta, Aṭṭha, Nava, Dasa, Ekādasa, Dvādasa** cho đến **Aṭṭhapaṇṇāsa** đều là số nhiều, Ba tánh. Chúng được chia Biến Cách tương tự như **Pañca** mà không có thay đổi đáng kể nào về dạng từ, ngoại trừ việc thêm một số Biến Cách ở sdcn, cđcn, stcn, xxcn và đscn. Do đó, nó khá đơn giản, và dễ học. Ngoài ra, chúng có thể được sử dụng với bất kỳ từ được biến đổi tương ứng nào của ba Tánh.

****

130.V.F.cad.saṭṭhi. Saṭṭhi-sixty

(Feminine gender, both numbers)

Below are the example word-forms of **saṭṭhi** and all **saṭṭhi**-based nouns. All are of feminine gender, both numbers.

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Saṭṭhi	Saṭṭhiyo
Acc	Saṭṭhiṃ	Saṭṭhiyo
Ins&Abl	Saṭṭhiyā	Saṭṭhīhi-Saṭṭhībhi
Dat&Gen	Saṭṭhiyā	Saṭṭhīnaṃ
Loc	Saṭṭhiyaṃ	Saṭṭhīsu

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Saṭṭhi (220)	(np) saṭṭhiyo (NSP)
(as) Saṭṭhiṃ (59, 82)	(ap) saṭṭhiyo (NSP)
(is, abs) Saṭṭhiyā (59, 112)	(ip, abp) saṭṭhīhi (89), saṭṭhībhi (89, 99)
(ds, gs) saṭṭhiyā (59, 112)	(dp, gp) saṭṭhīnaṃ (89)
(ls) Saṭṭhiyaṃ (59, 216)	(lp) saṭṭhīsu (89)

Note: ekūnasaṭṭhi (fifty-nine) is similarly declined.
The following are Pāḷi texts which show the plural usage of the word "**saṭṭhi**":

Cattāri saṭṭhiyo itthīnaṃ, dve saṭṭhiyo purisānanti cha saṭṭhiyo.

[Mahāvaggaṭṭhakaṭhā Commentary, Vipassīsamaññā vaṇṇanā]

Sixty (60) people include '40 women, and 20 men'.

****

TI-SUFFIXED NUMERICAL NOUNS

Numeral nouns ending in "**ti**" affix such as:
Vīsati-twenty,
Sattati-seventy,
Asīti-eighty and
Navuti-ninety are of feminine gender, singular only.

130.BC.nữ.sđê.saṭṭhi. Saṭṭhi-sáu mươi

(Nữ Tánh, cả hai Số)

Dưới đây là các dạng từ ví dụ của **saṭṭhi**, và tất cả các danh từ dựa vào **saṭṭhi**. Tất cả đều thuộc Nữ Tánh, cả hai Số.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Saṭṭhi	Saṭṭhiyo
ĐC	Saṭṭhiṃ	Saṭṭhiyo
SDC&XXC	Saṭṭhiyā	Saṭṭhīhi-Saṭṭhībhi
CĐC&STC	Saṭṭhiyā	Saṭṭhīnaṃ
ĐSC	Saṭṭhiyaṃ	Saṭṭhīsu

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Saṭṭhi (220)	(ccn) saṭṭhiyo (KTH)
(đci) Saṭṭhiṃ (59, 82)	(đcn) saṭṭhiyo (KTH)
(sdci, xxci) Saṭṭhiyā (59, 112)	(sdcn, xxcn) saṭṭhīhi (89), saṭṭhībhi (89, 99)
(cđci, stci) saṭṭhiyā (59, 112)	(cđcn, stcn) saṭṭhīnaṃ (89)
(đsci) Saṭṭhiyaṃ (59, 216)	(đscn) saṭṭhīsu (89)

Lưu ý: ekūnasaṭṭhi (năm mươi chín) được chia Biến Cách tương tự.
Sau đây là các Kinh điển Pāḷi cho thấy cách sử dụng số nhiều của từ "**saṭṭhi**":

Cattāri saṭṭhiyo itthīnaṃ, dve saṭṭhiyo purisānanti cha saṭṭhiyo.

[Chú giải Mahāvaggaṭṭhakaṭhā, Vipassīsamaññā vaṇṇanā]

Sáu mươi (60) người gồm có là '40 người nữ, và 20 người nam'.

****

DANH TỪ SỐ CÓ HẬU TỐ ĐẾM **TI**

Các danh từ số đếm tận cùng bằng hậu tố "**ti**" như:
Vīsati-hai mươi,
Sattati-bảy mươi,
Asīti-tám mươi, và
Navuti-chín mươi đều thuộc Nữ Tánh, chỉ có Số ít.

131.V.F.cad.ˢ.vīsati. Vīsati-twenty

(Feminine gender, Singular)

Case	Singular
Nom	Vīsati
Acc	Vīsatiṃ
Ins, Dat, Gen&Abl	Vīsatiyā
Loc	Vīsatiyaṃ

SMP [**S**uttas for **M**orphological **P**rocedure]

(ns) Vīsati (220)
(as) Vīsatiṃ (59, 82)
(is, ds, gs, abs) Vīsatiyā (59, 112)
(ls) Vīsatiyaṃ (59, 216)

Note:

Sattati (seventy),

Asīti (eighty),

Navuti (ninety) are to be declined similarly.

In the distributive expression of the same numerical value, such as

"**dve vīsatiyo**-two twenties",

"**Dve satāni**-two hundreds" etc,

plural number is also found to be applicable.

****

131.BC.nữ.sđê.si.vīsati. **Vīsati**-hai mươi

(Nữ Tánh, số ít)

B. Cách	Số ít
CC	Vīsati
ĐC	Vīsatiṃ
SDC, CĐC, STC&XXC	Vīsatiyā
ĐSC	Vīsatiyaṃ

LTH [**L**uật về **T**rình Tự **H**ình Thái Học]

(cci) Vīsati (220)
(đci) Vīsatiṃ (59, 82)
(sdci, cđci, stci, xxci) Vīsatiyā (59, 112)
(đsci) Vīsatiyaṃ (59, 216)

Lưu ý:

Sattati (bảy mươi),

Asīti (tám mươi),

Navuti (chín mươi) được chia Biến Cách tương tự.

Trong cách diễn đạt phân biệt của cùng một giá trị số đếm, chẳng hạn như

"**dve vīsatiyo**-hai mươi",

"**Dve satāni**-hai trăm" v.v.,

số nhiều cũng được tìm thấy, có thể được áp dụng.

****

LESSON 48

A hundred and upward Numerical nouns

"**Sata**, **Sahassa**, **Asaṅkheyya**" usually belong to neuter gender and both numbers while **Koṭi**, **Pakoṭi**, **Koṭi-pakoṭi** and **Akkhobhiṇī** are of feminine gender, singular. The following are sample word-forms of "**Sata** & **Asaṅkheyya**" shown in both numbers.

132.V.N.cad.sata. **Sata**-hundred

(Neuter gender, **a**-ending, Both Numbers)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Sataṃ	Satāni
Acc	Sataṃ	Sate, Satāni
Ins	Satena	Satehi, Satebhi
Dat&Gen	Satassa	Satānaṃ
Abl	Satasmā, Satamhā	Satehi, Satebhi
Loc	Satasmiṃ, Satamhi	Satesu

Note: Sahassa is also similar to **sata**. It should be similarly inflected. The necessary morphological procedures are as shown in the word **Citta**.

BÀI HỌC 48

Một trăm, và các danh từ số đếm lớn hơn

"**Sata**, **Sahassa**, **Asaṅkheyya**" thường thuộc Trung Tánh, cả hai số trong khi **Koṭi, Pakoṭi, Koṭi-pakoṭi**, và **Akkhobhiṇī** thuộc Nữ Tánh, số ít. Sau đây là các dạng từ khuôn mẫu của "**Sata** & **Asaṅkhyeya**" được trình bày ở cả hai Số.

132.BC.Tr.sđê.sata. **Sata**-một trăm

(Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Sataṃ	Satāni
ĐC	Sataṃ	Sate, Satāni
SDC	Satena	Satehi, Satebhi
CĐC&STC	Satassa	Satānaṃ
XXC	Satasmā, Satamhā	Satehi, Satebhi
ĐSC	Satasmiṃ, Satamhi	Satesu

Lưu ý: Sahassa cũng tương tự như **sata**. Nó cũng nên được chia Biến Cách tương tự. Các trình tự hình thái học cần thiết được trình bày như trong từ **Citta**.

133.V.N.cad.asaṅkheyya. **Asaṅkheyya**-infinity

(Neuter gender, **a**-ending, Both Numbers)

Recite the following declined word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Asaṅkheyyṃ	Asaṅkheyyāni
Acc	Asaṅkheyyaṃ	Asaṅkheyye, Asaṅkheyyāni
Ins	Asaṅkheyyena	Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi
Dat&Gen	Asaṅkheyyassa	Asaṅkheyyānaṃ
Abl	Asaṅkheyyasmā, Asaṅkheyyamhā	Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi
Loc	Asaṅkheyyasmiṃ, Asaṅkheyyamhi	Asaṅkheyyesu

Note: Some scholars assume that these words are of neuter gender and singular. But it is found that plural numbers are also found to be applicable in the major Pāḷi texts. Morphological procedures are as shown in the word **Citta**.

****

133.BC.Tr.sđê.asaṅkheyya. **Asaṅkheyya**-vô số, vô lượng

(Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ được chia Biến Cách sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Asaṅkheyyṃ	Asaṅkheyyāni
ĐC	Asaṅkheyyaṃ	Asaṅkheyye, Asaṅkheyyāni
SDC	Asaṅkheyyena	Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi
CĐC&STC	Asaṅkheyyassa	Asaṅkheyyānaṃ
XXC	Asaṅkheyyasmā, Asaṅkheyyamhā	Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi
ĐSC	Asaṅkheyyasmiṃ, Asaṅkheyyamhi	Asaṅkheyyesu

Lưu ý: Một số học giả cho rằng các từ này thuộc Trung Tánh, và số ít. Tuy nhiên, người ta nhận thấy rằng số nhiều cũng được tìm thấy, có thể áp dụng được. Các trình tự hình thái học như được trình bày trong từ **Citta**.

****

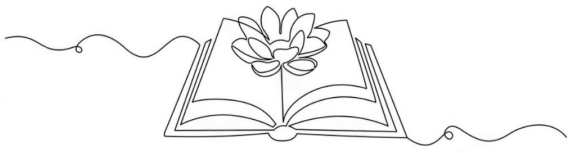

LESSON 49

1. THE ORDINAL NOUNS

The Ordinal nouns suffixed with certain affixes which are expressive of the **sequential numerical order** such as "**tiya, ma, ttha, ṭṭha, ima**" have three genders and two numbers.

Shown below are examples of those numerical nouns having such affixes. They are usually of three genders based on their ending. For masculine gender nouns, it should be similarly declined as "**Purisa**". For neuter gender nouns, it should be declined as in "Citta". Declension for feminine gender word-forms are to be based on their ending vowels. The structural make-up of the words are shown in the square bracket [ ] alongside the meaning. Please study it to develop necessary grammatical skill of the words though it is not needed to memorize. The **order of nouns are arranged based on similar suffixes and ending-vowel**, not on the numerical value and order.

a-ending Ordinal Nouns of Masculine & Neuter Gender

[tiya]
(2nd) **Dutiya**-the second, [**Dvi+tiya**. Dvi changed into **du**]
(3rd) **Tatiya**-the third, [**Ti+tiya**. **Ti** changed into **ta**]
[ttha]
(4th) **Catuttha**-the fourth, [**Catu+ttha**]
[ṭṭha]
(6th) **Chaṭṭha**-the sixth, [**Cha+ṭṭha**]
[ma]
(1st) **Paṭhama**-the first, [**Paṭha+ma**]
(5th) **Pañcama**-the fifth, [**Pañca+ma**]
(6th) **Chaṭṭhama**-the sixth, [**Cha+ṭṭha+ma**. Here, two affixes]
(7th) **Sattama**-the seventh, [**Satta+ma**]
(8th) **Aṭṭhama**-the eighth, [**Aṭṭha+ma**]
(9th) **Navama**-the ninth, [**Nava+ma**]

BÀI HỌC 49

1. DANH TỪ SỐ THỨ TỰ

Các danh từ số thứ tự có hậu tố là các hậu tố cố định ám chỉ **số thứ tự** như "**tiya, ma, ttha, ṭṭha, ima**" có ba Tánh, và hai Số.

Dưới đây là các ví dụ về các danh từ số đếm có các hậu tố như vậy. Chúng thường có ba Tánh dựa trên tận cùng của chúng. Đối với danh từ Nam Tánh, nó nên được chia Biến Cách tương tự như "**Purisa**". Đối với danh từ Trung Tánh, nó nên được chia Biến Cách như trong "**Citta**". Biến Cách về các dạng từ Nữ Tánh dựa trên nguyên âm tận cùng của chúng. Cấu trúc tạo thành các từ được trình bày trong ngoặc vuông [ ] cùng với ý nghĩa. Hãy nghiên cứu nó để phát triển kỹ năng Văn phạm cần thiết của các từ, mặc dù không cần phải ghi nhớ. **Các danh từ số thứ tự được sắp xếp dựa vào hậu tố tương tự, và nguyên âm tận cùng**, không phải dựa trên giá trị số đếm, hay số thứ tự.

Danh từ số thứ tự tận cùng bằng **a** của Nam Tánh & Trung Tánh

[tiya]
(thứ 2) **Dutiya**-thứ hai, [**Dvi+tiya**. **Dvi** đổi thành **du**]
(thứ 3) **Tatiya**-thứ ba, [**Ti+tiya**. **Ti** đổi thành **ta**]
[ttha]
(thứ 4) **Catuttha**-thứ tư, [**Catu+ttha**]
[ṭṭha]
(thứ 6) **Chaṭṭha**- thứ sáu, [**Cha+ṭṭha**]
[ma]
(thứ 1) **Paṭhama**-thứ nhất, [**Paṭha+ma**]
(thứ 5) **Pañcama**-thứ năm, [**Pañca+ma**]
(thứ 6) **Chaṭṭhama**-thứ sáu, [**Cha+ṭṭha+ma**. Ở đây, hai hậu tố]
(thứ 7) **Sattama**-thứ bảy, [**Satta+ma**]
(thứ 8) **Aṭṭhama**-thứ tám, [**Aṭṭha+ma**]
(thứ 9) **Navama**-thứ chín, [**Nava+ma**]

[ma] *(cont.)*
(10th) **Dasama**-the tenth, [**Dasa+ma**]
(11th) **Ekādasama**-eleventh, [**Ekādasa+ma**]
(12th) **Dvādasama**-twelfth, [**Dvādasa+ma**]
(13th) **Terasama**-thirteenth, [**Terasa+ma**]
(14th) **Catuddasama, Cuddasama**-fourteenth, [**Catudasa+ma**]
(15th) **Pañcadasama, Pannarasama, Paṇṇarasama**-fifteenth, [**Pañcadasa+ma**]
(16th) **Soḷasama**-sixteenth, [**Soḷasa+ma**]
(17th) **Sattarasama**-seventeenth, [**Sattarasa+ma**]
(18th) **Aṭṭhārasama**-eighteenth, [**Aṭṭhārasa+ma**]
(40th) **Cattālīsama, Cattārīsama**-fortieth, [**Cattālīsa+ma**]
(50th) **Paññāsama**-fiftieth, [**Paññāsa+ma**]
(60th) **Chaṭṭhima**-sixtieth, [**Chaṭṭhi+ma**]
[ti+ma]
(19th) **Ekūnavīsatima**-nineteenth, [**Ekūnavīsa+ti+ma**, two suffixes]
(20th) **Vīsatima**-twentieth, [**Vīsati+ma**]
(30th) **Tiṃsatima**-thirtieth, [**Tiṃsati+ma**]
(70th) **Sattatima**-seventieth, [**Sattati+ma**]
(80th) **Asītima**-eightieth, [**Asīti+ma**]
(90th) **Navutima**-ninetieth, [**Navuti+ma**]

A combination of "i & ma" or single "ma" affixes are applicable for the words shown below:

[i+ma]
(100th) **Satima**-hundredth, [**Sata+i+ma**]
(1.000th) **Sahassima**-thousandth, [**Sahassa+i+ma**]
(100.000th) **Satasahassima**-hundredthousandth, [**Satasahassa+i+ma**]
[ma]
(100th) **Satama**-the hundredth, [**Sata+ma**]
(1.000th) **Sahassama**-the thousandth, [**Sahassa+ma**]
(100.000th) **Satasahassama**-the hundred-thousandth, [**Satasahassa+ma**]

[ma] *(tiếp.)*
(thứ 10) **Dasama**-thứ mười, [**Dasa+ma**]
(thứ 11) **Ekādasama**-thứ mười một, [**Ekādasa+ma**]
(thứ 12) **Dvādasama**-thứ mười hai, [**Dvādasa+ma**]
(thứ 13) **Terasama**-thứ mười ba, [**Terasa+ma**]
(thứ 14) **Catuddasama, Cuddasama**-thứ mười bốn, [**Catudasa+ma**]
(thứ 15) **Pañcadasama, Pannarasama, Paṇṇarasama**-thứ mười lăm, [**Pañcadasa+ma**]
(thứ 16) **Soḷasama**-thứ mười sáu, [**Soḷasa+ma**]
(thứ 17) **Sattarasama**-thứ mười bảy, [**Sattarasa+ma**]
(thứ 18) **Aṭṭhārasama**-thứ mười tám, [**Aṭṭhārasa+ma**]
(thứ 40) **Cattālīsama, Cattārīsama**-thứ bốn mươi, [**Cattālīsa+ma**]
(thứ 50) **Paññāsama**-thứ năm mươi, [**Paññāsa+ma**]
(thứ 60) **Chaṭṭhima**-thứ sáu mươi, [**Chaṭṭhi+ma**]
[ti+ma]
(thứ 19) **Ekūnavīsatima**-thứ mười chín, [**Ekūnavīsa+ti+ma**, hai hậu tố]
(thứ 20) **Vīsatima**-thứ hai mươi, [**Vīsati+ma**]
(thứ 30) **Tiṃsatima**-thứ ba mươi, [**Tiṃsati+ma**]
(thứ 70) **Sattatima**-thứ bảy mươi, [**Sattati+ma**]
(thứ 80) **Asītima**-thứ tám mươi, [**Asīti+ma**]
(thứ 90) **Navutima**-thứ chín mươi, [**Navuti+ma**]

Sự kết hợp của hậu tố "i & ma", hoặc "ma" riêng lẻ có thể áp dụng cho các từ được trình bày dưới đây:

[i+ma]
(thứ 100) **Satima**-thứ một trăm, [**Sata+i+ma**]
(thứ 1.000) **Sahassima**-thứ một ngàn, [**Sahassa+i+ma**]
(thứ 100.000) **Satasahassima**-thứ một trăm ngàn, [**Satasahassa+i+ma**]
[ma]
(thứ 100) **Satama**-thứ một trăm, [**Sata+ma**]
(thứ 1.000) **Sahassama**-thứ một ngàn, [**Sahassa+ma**]
(100.000th) **Satasahassama**-thứ một trăm ngàn, [**Satasahassa+ma**]

BRIEF NOTE ON DECLENSION METHOD:

Declension for all above words are quite easy by following the patterns of word-forms as seen in **purisa, kaññā** and **cittaṃ** in three genders.

EXAMPLE:

dutiyo, dutiyā, dutiyaṃ...satasahassamo, satasahassamā, satasahassamaṃ.

[Reference Texts]

Na satimaṃ kalaṃ upeti.
Na Sahassimaṃ kalaṃ upeti.
Na satasahassimaṃ kalaṃ upeti.

(Nidāna-vagga Saṃyutta, Nakhasikhā Sutta Pāḷi Text)

Note: When an "**i**" is inserted in front of "**ma**", it becomes an "**ima**" affix.

2. FORMATION OF FEMININE GENDER ORDINAL NOUNS

To signify the feminine gender, either "**ā**" or "**ī**" of two feminine affixes are to be applied after the ordinal numeral nouns. So, note that there are two type of endings for feminine gender ordinal nouns.

The following are example-words which themselves **will serve as the prevalent patterns and rules regarding which affix is to be applied** after each according to the numeral values each noun represents. All **ā**-ending nouns are to be inflected as in **Kaññā** and **ī**-ending nouns are to be declined as in "**Nadī**" but irregular word-forms are not necessary. By checking the following examples, one can easily note fixed patterns on the formation of feminine gender ordinal nouns.

2.1. **ā**-ending Ordinal Nouns

[ma+ā]
(1st) **Paṭhamā**-the first, [**paṭha+ma+ā**]
[tiya+ā]
(2nd) **Dutiyā**-the second, [**dvi+tiya+ā**]
(3rd) **Tatiyā**-the third, [**ti+tiya+ā**]

GHI CHÚ NGẮN VỀ PHƯƠNG PHÁP BIẾN CÁCH:

Việc chia Biến Cách cho tất cả các từ trên khá dễ dàng bằng cách tuân theo các hình thức của các dạng từ như trong **purisa, kaññā** và **cittaṃ** ở ba Tánh.

VÍ DỤ:

dutiyo, dutiyā, dutiyaṃ...satasahassamo, satasahassamā, satasahassamaṃ.

[Bản Pāḷi Tham Khảo]

Na satimaṃ kalaṃ upeti.
Na Sahassimaṃ kalaṃ upeti.
Na satasahassimaṃ kalaṃ upeti.

(Nidāna-vagga Saṃyutta, Nakhasikhā Sutta Pāḷi)

Lưu ý: Khi âm "**i**" được chèn vào trước "**ma**", nó trở thành hậu tố "**ima**".

2. SỰ HÌNH THÀNH DANH TỪ SỐ THỨ TỰ NỮ TÁNH

Để ám chỉ Nữ Tánh, hoặc "**ā**", hoặc "**ī**" trong hai hậu tố Nữ Tánh được áp dụng sau các danh từ số thứ tự. Do vậy, hãy lưu ý rằng có hai dạng tận cùng về các danh từ số thứ tự Nữ Tánh.

Sau đây là các từ ví dụ mà tự chúng **sẽ đóng vai trò như các hình thức, và quy tắc phổ biến về hậu tố nào sẽ được áp dụng sau mỗi từ**, tùy theo giá trị số đếm mà mỗi danh từ đại diện. Tất cả danh từ tận cùng bằng **ā** được chia Biến Cách như trong **Kaññā**; và danh từ tận cùng bằng **ī** được chia Biến Cách như trong "**Nadī**" nhưng các dạng từ bất quy tắc không cần thiết. Bằng cách kiểm tra các ví dụ sau, học viên có thể dễ dàng nhận ra các hình thức cố định về việc hình thành danh từ số thứ tự Nữ Tánh.

2.1. Danh từ số Thứ tự tận cùng bằng **ā**

[ma+ā]
(thứ 1) **Paṭhamā**-thứ nhất, [**paṭha+ma+ā**]
[tiya+ā]
(thứ 2) **Dutiyā**-thứ nhì, [**dvi+tiya+ā**]
(thứ 3) **Tatiyā**-thứ ba, [**ti+tiya+ā**]

[ti+ma+ā]
(19th) **Ekūnavīsatimā**-nineteenth. [**Ekūnavīsa+ti+ma+ā**]
(80th) **Asītimā**-eightieth. [**Asīti+ma+ā**]
(90th) **Navutimā**-ninetieth. [**Navuti+ma+ā**]
[ima+ā]
(100th) **Satimā**-hundredth. [**Sata+ima+ā**]
(1.000th) **Sahassimā**-thousandth. [**Sahassa+ima+ā**]
(100.000th) **Satasahassimā**-hundred thousandth. [**Satasahassa+ima+ā**]

Note: No "**ī**" affix after these two words. Hence, "**dutiyī**" and so on are irrelevant though it is still possible from the grammatical point. Sometimes, an expression such as "**dutiyikā**" is also found with an inserted **i** and **ka** affix, along with a feminine affix **ā**. [**dutiyikā**-the second companion, **i.e.** wife. **purāṇadutiyikā**-the former companion, **i.e.** ex-wife. **purāṇa**-former.]

2.2. **ī**-ending Ordinal Nouns

[ttha+ī]
(4th) **Catutthī**-the fourth, [**catu+ttha+ī**]
[ṭṭha+ ī]
(6th) **Chaṭṭhī**-the sixth, [**Cha+ṭṭha+ī**]
[ṭṭha+ma+ī]
(6th) **Chaṭṭhamī**-the sixth, [**Cha+ṭṭha+ma+ī**, three affixes] [**ma+ī**]
(5th) **Pañcamī**-the fifth, [**Pañca+ma+ī**]
(7th) **Sattamī**-the seventh, [**Satta+ma+ī**]
(8th) **Aṭṭhamī**-the eighth, [**Aṭṭha+ma+ī**]
(9th) **Navamī**-the ninth, [**Nava+ma+ī**]
(10th) **Dasamī**-the tenth, [**Dasa+ma+ī**]
(11th) **Ekādasamī** [**Ekādasa+ma+ī**], **Ekādasī**-eleventh. [**Ekādasa+ī**. Here, only an "**ī**" affix]

Note: See similar examples in some of the following words:

(12th) **Dvādasamī-Dvādasī**-twelfth. [**Dvādasa+ma+ī**]
(13th) **Terasamī-Terasī**-thirteenth. [**Tedasa+ma+ī**]
(14th) **Catuddasamī-Catuddasī-Cuddasamī-Cuddasī**-fourteenth. [**Catudasa+ma+ī**]

[ti+ma+ā]
(thứ 19) **Ekūnavīsatimā**-thứ mười chín. [**Ekūnavīsa+ti+ma+ā**]
(thứ 80) **Asītimā**-thứ tám mươi. [**Asīti+ma+ā**]
(thứ 90) **Navutimā**-thứ chín mươi. [**Navuti+ma+ā**]
[ima+ā]
(thứ 100) **Satimā**-thứ một trăm. [**Sata+ima+ā**]
(thứ 1.000) **Sahassimā**-thứ một ngàn. [**Sahassa+ima+ā**]
(thứ 100.000) **Satasahassimā**-thứ một trăm ngàn. [**Satasahassa+ima+ā**]

Lưu ý: Không có hậu tố "**ī**" sau hai từ này. Do đó, "**dutiyī**", và v.v. thì không liên quan, mặc dù vẫn có thể theo quan điểm văn phạm. Đôi khi, sự diễn đạt như "**dutiyikā**" cũng được tìm thấy với âm **i** được chèn vào, và hậu tố **ka**, cùng với hậu tố Nữ Tánh **ā**. [**dutiyikā**-người bạn đồng hành thứ hai, **tl.** người vợ. **purāṇadutiyikā**-người bạn đồng hành trước đây, **tl.** người vợ cũ. **purāṇa**-trước đây.]

2.2. Danh từ số Thứ tự tận cùng bằng **ī**

[ttha+ī]
(thứ 4) **Catutthī**-thứ tư, [**catu+ttha+ī**]
[ṭṭha+ ī]
(thứ 6) **Chaṭṭhī**-thứ sáu, [**Cha+ṭṭha+ī**]
[ṭṭha+ma+ī]
(thứ 6) **Chaṭṭhamī**-thứ sáu, [**Cha+ṭṭha+ma+ī**, ba hậu tố] [**ma+ī**]
(thứ 5) **Pañcamī**-thứ năm, [**Pañca+ma+ī**]
(thứ 7) **Sattamī**-thứ bảy, [**Satta+ma+ī**]
(thứ 8) **Aṭṭhamī**-thứ tám, [**Aṭṭha+ma+ī**]
(thứ 9) **Navamī**-thứ chín, [**Nava+ma+ī**]
(thứ 10) **Dasamī**-thứ mười, [**Dasa+ma+ī**]
(thứ 11) **Ekādasamī** [**Ekādasa+ma+ī**], **Ekādasī**-thứ mười một. [**Ekādasa+ī**. Ở đây, chỉ có hậu tố "**ī**"]

Lưu ý: Xem các ví dụ tương tự trong một vài từ sau:

(thứ 12) **Dvādasamī-Dvādasī**-thứ mười hai. [**Dvādasa+ma+ī**]
(thứ 13) **Terasamī-Terasī**-thứ mười ba. [**Tedasa+ma+ī**]
(thứ 14) **Catuddasamī-Catuddasī-Cuddasamī-Cuddasī**-thứ mười bốn. [**Catudasa+ma+ī**]

[Re]

Ayaṃ cuddasamī pāṭipuggalikā dakkhiṇā

[Uparipaṇṇāsa, Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta Pāḷi]

This is the fourteenth religious donation to an individual.

Pañcadasamī-Pañcadasī-Pannarasamī-Pannarasī-Paṇṇarasī-fifteenth (15th). [**Pañcadasa+ma+ī**]
Soḷasamī-Soḷasī-sixteenth (16th). [**Soḷasa+ma+ī**]
Sattarasamī-Sattarasī-seventeenth (17th). [**Sattadasa+ma+ī**]
Aṭṭhārasamī-Aṭṭhārasī-eighteenth (18th). [**Aṭṭhādasa+ma+ī**]
Note: All **ā**-ending nouns are to be declined as in **Kaññā** and **ī**-ending nouns are to be declined as in "**Nadī**". But irregular special word-forms are not applicable.

****

3. DECLENSION OF ORDINAL NOUNS

Below is a sample declension of vowel **a**-ending, masculine and neuter gender ordinal nouns.

134.V.A.M.ord.paṭhama. **Paṭhama-**the first (M)

(Masculine gender, **a**-ending, only singular)
(All are similarly declined as "**purisa**")

Note: This word is generally found in singular case-endings throughout Pāḷi texts. However, there is an exception: if this word is used either as adjective or in a compound noun structure such as "**sabbapaṭhamaṃ**" which means 'the first among all', it can end in plural case as found in Pāḷi commentary texts.

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular
Nom	Paṭhamo
Acc	Paṭhamaṃ
Ins	Paṭhamena
Dat&Gen	Paṭhamassa
Abl	Paṭhamasmā, Paṭhamamhā, Paṭhamā
Loc	Paṭhamasmiṃ, Paṭhamamhi, Paṭhame

[Tham khảo]

Ayaṃ cuddasamī pāṭipuggalikā dakkhiṇā

[Uparipaṇṇāsa, Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta Pāḷi]

Cái này là cá nhân thí thứ mười bốn.

Pañcadasamī-Pañcadasī-Pannarasamī-Pannarasī-Paṇṇarasī-thứ mười lăm (thứ 15). [**Pañcadasa+ma+ī**]
Soḷasamī-Soḷasī-thứ mười sáu (thứ 16). [**Soḷasa+ma+ī**]
Sattarasamī-Sattarasī-thứ mười bảy (thứ 17). [**Sattadasa+ma+ī**]
Aṭṭhārasamī-Aṭṭhārasī-thứ mười tám (thứ 18). [**Aṭṭhādasa+ma+ī**]
Lưu ý: Tất cả danh từ tận cùng bằng **ā** được chia Biến Cách như trong **Kaññā**, và danh từ tận cùng bằng **ī** được chia Biến Cách như trong "**Nadī**". Nhưng các dạng từ đặc biệt bất quy tắc không được áp dụng.

****

3. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ SỐ THỨ TỰ

Dưới đây là mẫu Biến Cách của danh từ số thứ tự tận cùng bằng nguyên âm **a**, Nam Tánh, và Trung Tánh.

134.BC.tt.Na.stt.paṭhama. **Paṭhama-**thứ nhất (Na.)

(Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, chỉ có số ít)
(Tất cả được chia Biến Cách tương tự như "**purisa**")

Lưu ý: Từ này thường được tìm thấy ở các Biến Cách số ít trong suốt các Kinh điển Pāḷi. Tuy nhiên, có một ngoại lệ: nếu từ này được sử dụng như tính từ, hoặc trong cấu trúc danh từ ghép như "**sabbapaṭhamaṃ**" có nghĩa là 'cái đầu tiên trong tất cả', nó có thể tận cùng ở Biến Cách số nhiều như đã được tìm thấy trong các bản Chú giải Pāḷi.

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít
CC	Paṭhamo
ĐC	Paṭhamaṃ
SDC	Paṭhamena
CĐC&STC	Paṭhamassa
XXC	Paṭhamasmā, Paṭhamamhā, Paṭhamā
ĐSC	Paṭhamasmiṃ, Paṭhamamhi, Paṭhame

135.V.A.M.ord.dutiya. **Dutiya-**the second (M)

(All are similarly declined as "**purisa**")

Recite the following word-forms for oral drill:

Case	Singular	Plural
Nom	Dutiyo	Dutiyā
Acc	Dutiyaṃ	Dutiye
Ins	Dutiyena	Dutiyehi, Dutiyebhi
Dat&Gen	Dutiyassa	Dutiyānaṃ
Abl	Dutiyasmā, Dutiyamhā, Dutiyā	Dutiyehi, Dutiyebhi
Loc	Dutiyasmiṃ, Dutiyamhi, Dutiye	Dutiyesu

136.V.A.N.ord.dutiya. **Dutiya**-the second (Neuter)

(All are similarly declined as "**citta**")

Case	Singular	Plural
Nom	Dutiyaṃ	Dutiyāni
Acc	Dutiyaṃ	Dutiye, Dutiyāni
Ins	Dutiyena	Dutiyehi, Dutiyebhi
Note: The rest is declined as in masculine word-forms.		

****

135.BC.tt.Na.stt.dutiya. **Dutiya-**thứ hai (Na.)

(Tất cả được chia Biến Cách tương tự như "**purisa**")

Hãy đọc thuộc lòng thành tiếng các dạng từ sau:

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Dutiyo	Dutiyā
ĐC	Dutiyaṃ	Dutiye
SDC	Dutiyena	Dutiyehi, Dutiyebhi
CĐC&STC	Dutiyassa	Dutiyānaṃ
XXC	Dutiyasmā, Dutiyamhā, Dutiyā	Dutiyehi, Dutiyebhi
ĐSC	Dutiyasmiṃ, Dutiyamhi, Dutiye	Dutiyesu

136.BC.tt.Tr.stt.dutiya. **Dutiya**-thứ hai (Tr.)

(Tất cả được chia Biến Cách tương tự như "**citta**")

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Dutiyaṃ	Dutiyāni
ĐC	Dutiyaṃ	Dutiye, Dutiyāni
SDC	Dutiyena	Dutiyehi, Dutiyebhi
Lưu ý: Phần còn được chia Biến Cách như trong các dạng từ Nam Tánh.		

****

ā-ending feminine gender

Below is a sample declension of vowel **ā**-ending feminine gender ordinal nouns.

137.V.A.F.ord.dutiyā. Dutiyā-the second (F)

(Feminine gender, **ā**-ending, Both singular & plural)

Case	Singular	Plural
Nom	Dutiyā	Dutiyāyo
Acc	Dutiyaṃ	Dutiyāyo
Ins&Abl	Dutiyāya	Dutiyāhi, Dutiyābhi
Dat&Gen	Dutiyāya	Dutiyānaṃ
Loc	Dutiyāya, Dutiyāyaṃ	Dutiyāsu

Note: All **ā**-ending ordinal nouns are similar to "**kaññā**".

****

ī-ending feminine gender

Below is a sample declension of vowel **ī**-ending feminine gender ordinal nouns.

138.V.A.F.ord.catutthī. Catutthī-fourth (4th) (F)

(Feminine gender, **ī**-ending, Both singular & plural)

Case	Singular	Plural
Nom	Catutthī	Catutthiyo
Acc	Catutthiṃ	Catutthiyo
Ins&Abl	Catutthiyā	Catutthīhi, Catutthībhi
Dat&Gen	Catutthiyā	Catutthīnaṃ
Loc	Catutthiyā, Catutthiyaṃ	Catutthīsu

Note: All **ī**-ending ordinal nouns are similar to "**nadī**". But no special irregular word-forms.

****

Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**

Dưới đây là mẫu Biến Cách của danh từ số thứ tự Nữ Tánh tận cùng bằng nguyên âm **ā**.

137.BC.tt.nữ.stt.dutiyā. Dutiyā-thứ hai (Nữ)

(Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā**, Cả Số ít & nhiều)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Dutiyā	Dutiyāyo
ĐC	Dutiyaṃ	Dutiyāyo
SDC&XXC	Dutiyāya	Dutiyāhi, Dutiyābhi
CĐC&STC	Dutiyāya	Dutiyānaṃ
ĐSC	Dutiyāya, Dutiyāyaṃ	Dutiyāsu

Lưu ý: Tất cả danh từ số thứ tự tận cùng bằng **ā** đều giống như "**kaññā**".

****

Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**

Dưới đây là mẫu Biến Cách của danh từ số thứ tự Nữ Tánh tận cùng bằng nguyên âm **ī**.

138.BC.nữ.stt.catutthī. Catutthī-thứ tư (thứ 4) (Nữ.)

(Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī**, cả số ít & nhiều)

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	Catutthī	Catutthiyo
ĐC	Catutthiṃ	Catutthiyo
SDC&XXC	Catutthiyā	Catutthīhi, Catutthībhi
CĐC&STC	Catutthiyā	Catutthīnaṃ
ĐSC	Catutthiyā, Catutthiyaṃ	Catutthīsu

Lưu ý: Tất cả danh từ số thứ tự tận cùng bằng **ī** đều giống như "**nadī**". Nhưng không có các dạng từ bất quy tắc đặc biệt.

****

LESSON 50

INDECLINABLE (Abyaya) Words

(Genderless, Changeless Words)

In the previous sections, various kinds of nouns which have to be declined according to their relevant genders and case-endings have been explained. In this section, words which have no gender at all, with no need to be declined, will be explained.

1. Characteristics

In order for the words to become indeclinable, there must be certain suffixes called ***abyaya paccaya*** (indeclinable suffixes) appended after them. Below are the characteristics of such words.

1. The words with ***abyaya***-suffixes have **no gender**.
2. **A particular case-ending** such as **si**, **yo** etc, is also not necessary to be applied after them.
3. As such, there is **no change in their word-forms** according to their case-ending.
4. Therefore, **no declension** of these words in any specific way is required.

Note that even if case-endings are not applied, they can still play a specific role of the words such as an adverb or an adjective and so on in a complete sentence.

In the Kaccāyana Pāḷi Grammar, there is a Sutta, ***tvādayo vibhattisaññāyo***, Sutta number 247, in the fifth section of Nouns. By means of that Sutta, the great grammarian Kaccāyana had clearly stated to recognize the indeclinable suffixes as equal to vibhatti (noun case-ending) by using the formal term "*vibhattisaññāyo*" so that the words ending in ***abyaya***-suffixes too can play similar role of ordinary nouns in a complete sentence. *[Please refer to the fifth section of nouns, Sutta numbers 247-259].*

BÀI HỌC 50

BẤT BIẾN TỪ (Abyaya)

(Vô Tánh, Từ Không thay đổi)

Trong các chương trước, nhiều loại danh từ khác nhau phải được chia Biến Cách theo Tánh, và các Biến Cách liên quan của chúng đã được giải thích. Trong phần này, các từ hoàn toàn không có Tánh (vô Tánh), không cần chia Biến Cách, sẽ được giải thích.

1. Đặc điểm

Để các từ trở thành không bất biến (không thể chia Biến Cách), phải có các hậu tố cố định gọi là ***abyaya paccaya*** (hậu tố bất biến) được gắn sau chúng. Dưới đây là các đặc điểm của các từ như vậy.

1. Các từ có hậu tố bất biến - **abyaya** là **vô Tánh**.
2. **Hậu tố Biến Cách cụ thể** như **si, yo** v.v., cũng không cần thiết được áp dụng sau chúng.
3. Như vậy, **không có thay đổi trong các dạng từ của chúng** theo Biến Cách.
4. Do đó, **không cần chia Biến Cách** cho các từ này theo bất kỳ cách thức cụ thể nào.

Lưu ý, ngay cả khi các Biến Cách không được áp dụng, chúng vẫn có thể đóng một vai trò cụ thể của từ, chẳng hạn như trạng từ, hoặc tính từ và v.v. trong một câu hoàn chỉnh.

Trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, có Luật - Sutta số 247, **tvādayo vibhattisaññāyo**, trong chương thứ năm về Danh Từ. Bằng Sutta đó, nhà Văn phạm vĩ đại Kaccāyana đã chỉ rõ cách nhận diện các hậu tố bất biến tương đương với *vibhatti* (Cách Biến, Biến Tố) bằng cách sử dụng thuật ngữ chính thức "*vibhattisaññāyo*" (được/cần được hiểu như là Biến Cách) để các từ tận cùng bằng hậu tố bất biến - ***abyaya*** cũng có thể đóng vai trò tương tự như danh từ thông thường trong một câu hoàn chỉnh. [*Vui lòng tham khảo chương thứ năm về Danh Từ, Sutta số 247-259].*

Because the words appended with ***abyaya***-suffixes are not directly applied with a case-ending such as **si**, **yo** etc after them, there is no particular change of word-form which normally used to occur in the ordinary nouns by being based on the applied seven case-endings. Such words in *abyaya*-suffixes are grammatically called ***abyaya*[1] *pada*** which means "**changeless words**". In the Saddanīti, there is a verse which was said regarding the nature and pattern of *abyaya pada*:

sadisaṃ tīsu liṅgesu, sabbāsu ca vibhattisu,
vacanesu ca sabbesu, yaṃ na byeti ta'dabyayaṃ.

[Translation]

Being similar in three genders, in all *vibhatti* (case-endings), and in all numbers (**i.e.** singular and plural), the word which does not change (its form), is called **abyaya**.

2. Indeclinable suffixes *(abyaya paccaya)*

Like indeclinable words (***Abyaya pada***), some suffixes are also called *abyaya paccaya* (the changeless, indeclinable suffixes) in Pāḷi. The list of those suffixes along with anything which can be classified as *abyaya* are detailed in the Pāḷi verses below as mentioned in an important reference book called **Abhidhānapadīpikā** *(Lexicographical collection of Synonymous Pāḷi terms)* text, skillfully written by the very famous grammarian and great scholar venerable Moggallāna of ancient Sri Lanka in 12th century:

tuna tvāna tave tvā tuṃ,
dhā so thā khattu'meva ca.
to tha tra hiñcanaṃ hiṃ haṃ,
dhi ha hi dha dhunā rahi.

[1] ***abyaya***=[**na+vi+aya**] **a**-derived from particle **na**, meaning not, +**vi**, a prefix, meaning specially, +**aya**-the root word which means "to be, to happen". Literally, ***abyaya***-means 'those that do not change'. Here is morphological process: (a) the component vowel **i** of **vi** changed into **y** per rule of 21>**na+vy+aya**. (b) **v** changes into **b** either per rule 20 of Kaccāyana Pāḷi Grammar or by 42 of the Rūpasiddhi Grammar> **na+byaya**. (c) **na** changes into **a** per rule 333> **abyaya**.

Bởi vì các từ được thêm hậu tố ***abyaya*** không được trực tiếp áp dụng Biến Cách như **si, yo** v.v. đằng sau chúng, nên không có sự thay đổi dạng từ cụ thể nào, vốn thường thấy ở các danh từ thông thường dựa trên bảy Biến Cách được áp dụng. Những từ như vậy có hậu tố bất biến - *abyaya* như vậy, về mặt Văn phạm được gọi là **abyaya**[1] **pada** có nghĩa là "**những từ không thay đổi**". Trong Văn Phạm Saddanīti, có một câu thơ mô tả về bản chất, và hình thức của *abyaya pada*:

sadisaṃ tīsu liṅgesu, sabbāsu ca vibhattisu,
vacanesu ca sabbesu, yaṃ na byeti ta'dabyayaṃ.

[Dịch nghĩa]

Giống nhau trong ba Tánh, trong tất cả *vibhatti* (Biến Cách, Biến Tố), và trong tất cả các Số (**tl.** số ít, và số nhiều), từ nào không thay đổi (dạng của nó), được gọi là **abyaya**.

2. Hậu tố Bất biến *(abyaya paccaya)*

Giống như các từ bất biến (***Abyaya pada***), một số hậu tố trong tiếng Pāḷi cũng được gọi là *abyaya paccaya* (các hậu tố bất biến, không đổi). Danh sách các hậu tố này cùng với tất cả những gì có thể được phân loại là *abyaya* đã được trình bày chi tiết trong các câu kệ Pāḷi dưới đây, như đã đề cập trong một cuốn sách tham khảo quan trọng có tên là **Abhidhānapadīpikā** (Tuyển tập từ vựng Pāḷi đồng nghĩa), được biên soạn một cách khéo léo bởi nhà Văn phạm rất nổi tiếng, và học giả vĩ đại, Ngài Đại đức Moggallāna của Sri Lanka cổ đại vào thế kỷ 12:

tuna tvāna tave tvā tuṃ,
dhā so thā khattu'meva ca.
to tha tra hiñcanaṃ hiṃ haṃ,
dhi ha hi dha dhunā rahi.

[1] ***abyaya***=[**na+vi+aya**] được phát sanh **a** từ mạo từ **na**, có nghĩa là 'không, vô, phi', +**vi** là tiền tố, có nghĩa là 'đặc biệt', +**aya-** là gốc động từ có nghĩa là "là, trở thành, xảy ra". Theo nghĩa đen, ***abyaya***-có nghĩa là 'những thứ không thay đổi'. Đây là quá trình hình thái học: (a) Thành phần nguyên âm **i** của **vi** đổi thành **y** theo Luật 21>**na+vy+aya**. (b) **v** đổi thành **b** hoặc theo Luật 20 của Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, hoặc bởi 42 của Văn phạm Rūpasiddhi> **na+byaya**. (c) **na** đổi thành **a** theo Luật 333> **abyaya**.

dāni vo dācanaṃ da'jja,
thaṃ thattaṃ jja jjuādayo.
samāso cā'byayībhāvo,
yā'deso cā'byayaṃ bhave.

According to the verse, there are altogether twenty-seven (27) suffixes including **tvā, tvāna, tuna, tuṃ**, **tave** and *kita*-suffixes. It will be **twenty-nine** (29) if included **tāye**, **jjaṃ**-suffixes not directly mentioned in the Kaccāyana text, but mentioned in the *Moggallāna Grammar*, *khādi-kaṇḍa*, Sutta number 61, ***tuṃ tāye tave bhāve bhavissati kriyāyaṃ tadatthāyaṃ*** and **ṇādi-kaṇḍa**, Sutta number 111, ***ve'kā jjaṃ***. In addition, one more **tuye** suffix is suggested in the ***Niruttidīpanī*** grammar written by highly respected scholar Ledi-Sayādaw of Myanmar by citing scriptural sources as proof. If **tuye** suffix is also counted, there will be **thirty** (30) *abyaya*-suffixes.

Of those indeclinable suffixes,

1. some can be applied mostly after **sabbanāma**-nouns.
2. some are applied after *sabbanāma*-nouns as well as after other ordinary nouns.
3. some can be applied after numerical nouns depending on the type of the suffix.
4. but in the case of *kita-abyaya* suffixes, they are to be applied after various roots because they serve as auxiliary verbs such as an infinitive verb or a gerund verb.

Below are a list of all *abyaya*-suffixes **(27 suffixes + 7 *kita*-suffixes = 34)** shown along with the relevant **Sutta numbers** for easy reference. See more detailed explanations in the accompanying tables and notes.

1. The following **nine** suffixes signify **location, place, position**.
   - **tra**[1.34]**, tha**[2.34] (249), **dhi**[3.34] (250), **va**[4.34] (251), **hiṃ**[5.34] (252, 255), **haṃ**[6.34], **hiñcanaṃ**[7.34] (252), **ha**[8.34]**, dha**[9.34] (254).
2. The following **five** suffixes signify **time** and applicable after certain *sabbanāma* nouns.
   - **dā**[10.34]**, dācanaṃ**[11.34] (257), **dāni**[12.34] (258, 259), **rahi**[13.34]**, dhunā**[14.34] (259).

dāni vo dācanaṃ da'jja,
thaṃ thattaṃ jja jjuādayo.
samāso cā'byayībhāvo,
yā'deso cā'byayaṃ bhave.

Theo câu kệ, tổng cộng có hai mươi bảy (27) hậu tố bao gồm **tvā, tvāna, tuna, tuṃ, tave** và các hậu tố CHN-I - *kita*. Con số này sẽ là **hai mươi chín** (29) nếu bao gồm thêm hai hậu tố **tāye, jjaṃ** không được đề cập trực tiếp trong Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana, nhưng nó được đề cập trong Văn phạm Moggallāna, *khādi-kaṇḍa*, Sutta số 61, **tuṃ tāye tave bhāve bhavissati kriyāyaṃ tadatthāyaṃ**, và **ṇādi-kaṇḍa**, Sutta số 111, **ve'kā jjaṃ**. Ngoài ra, thêm một hậu tố **tuye** được đề xuất trong Văn Phạm Niruttidīpanī được viết bởi học giả rất kính trọng là Ngài Ledi-Sayādaw của Myanmar bằng cách trích dẫn các nguồn kinh điển làm bằng chứng. Nếu hậu tố **tuye** cũng được tính, sẽ có ba mươi (30) hậu tố *abyaya*.

Trong số các hậu tố bất biến đó,

1. một số đó có thể được áp dụng chủ yếu sau đại từ - **sabbanāma**.
2. một số được áp dụng sau đại từ - *sabbanāma* cũng như sau các danh từ thường khác.
3. một số có thể được áp dụng sau danh từ số đếm tùy thuộc vào từng loại hậu tố.
4. nhưng trong trường hợp hậu tố CHN-I bất biến - *kita-abyaya*, chúng được áp dụng sau các gốc động từ khác nhau, vì chúng đóng vai trò như các trợ động từ, chẳng hạn như các động nguyên mẫu, hoặc danh động từ.

Dưới đây là danh sách tất cả hậu tố bất biến - *abyaya* **(27 hậu tố + 7 *hậu tố CHN-I - kita* = 34)** được trình bày cùng với **số Luật - Sutta** liên quan để dễ tham khảo. Xem giải thích chi tiết hơn trong các bảng, và ghi chú đính kèm.

1. **Chín** hậu tố sau đây ám chỉ **vị trí, địa điểm, nơi chốn**.
   - **tra**[1.34]**, tha**[2.34] (249), **dhi**[3.34] (250), **va**[4.34] (251), **hiṃ**[5.34] (252, 255), **haṃ**[6.34], **hiñcanaṃ**[7.34] (252), **ha**[8.34]**, dha**[9.34] (254).
2. **Năm** hậu tố sau ám chỉ **thời gian**, và được áp dụng sau một số đại từ - *sabbanāma*.
   - **dā**[10.34]**, dācanaṃ**[11.34] (257), **dāni**[12.34] (258, 259), **rahi**[13.34]**, dhunā**[14.34] (259).

3. The following suffixes signify **time of the day** and applicable after a few nouns only.
   - **jja**[15.34]**, -tana**[16.34]**, jju**[17.34] (571).

4. **Seven** (**nine**) suffixes of manner, distributive, multiplicative & applicable nouns.

4.1. The following **four** suffixes signify **manner** & **mode** and applicable after certain *sabbanāma* nouns. But, **so**-suffix is also applicable after most common nouns.
thā[18.34]**, thattā**[19.34] (398), **thaṃ**[20.34] (399) **so**[26.34] (106, 397).

Note: There is another similar **so**-suffix applicable through **ca** of Sutta number 364. That one is a suffix which signifies a possessive-quality (*tadassatthi*), not expressive of mode or manner.

Examples:

sumedha<u>so</u>-the one who has good wisdom.
sumana<u>so</u>-the one who has goodwill.

4.3. The following **two** suffixes signify **distributive** and applicable after numerical nouns and a few ordinary nouns.
   - **dhā**[21.34] (397) **jjaṃ**[22.34] *(Sutta 111, ve'kā jjaṃ, Moggallāna Grammar).*

4.2. (**One** or **three**) The following suffix signify **frequency** and **multiplied time**.
   - **khattuṃ**[23.34] (646), replacement word **(guṇa**[24.34]**, vāra**[25.34]**)**.

5. (**One**) The following suffix is a **multi-use** suffix.
   - **to**[27.34] (248).

6. The following **seven** *kita*-suffixes are applicable after various roots of **infinitive** verb: **tuṃ**[28.34] (561, 562, 563), **tave**[29.34] (561), **tāye**[30.34] (This suffix is taken by means of **vā** of Sutta 561, not shown in the Pāḷi verse), **tuye**[31.34], and **gerund** verbs**: tuna**[32.34]**, tvāna**[33.34]**, tvā**[34.34] (564).

****

3. Các hậu tố sau đây ám chỉ **thời gian trong ngày**, và chỉ áp dụng sau một vài danh từ.
   - **jja**[15.34]**, -tana**[16.34], **jju**[17.34] (571).

4. **Bảy** (**Chín**) hậu tố ám chỉ về <u>cách thức</u>, <u>phân bổ</u>, <u>nhân lên</u>, và các danh từ được áp dụng.

4.1. **Bốn** hậu tố sau đây ám chỉ **cách thức** & **phương thức** và áp dụng được sau các đại từ - *sabbanāma* cố định. Nhưng, hậu tố **so** cũng áp dụng được sau hầu hết các danh từ thường.
thā[18.34]**, thattā**[19.34] (398), **thaṃ**[20.34] (399) **so**[26.34] (106, 397).

Lưu ý: Có một hậu tố **so** tương tự khác được áp dụng thông qua **ca** của Sutta số 364. Hậu tố này ám chỉ sự sở hữu phẩm chất (*tadassatthi*), không ám chỉ phương cách hoặc cách thức.

Ví dụ:

sumedha<u>so</u>-người có thiện trí, bậc thiện trí.
sumana<u>so</u>-người có thiện ý, bậc thiện ý.

4.3. **Hai** hậu tố sau đây ám chỉ **tính phân bổ**, áp dụng được sau danh từ số đếm và một vài danh từ thường.
   - **dhā**[21.34] (397) **jjaṃ**[22.34] *(Sutta 111, ve'kā jjaṃ, Văn phạm Moggallāna).*

4.2. (**Một** hoặc **ba**) Hậu tố sau đây ám chỉ **tần suất**, và **thời gian nhân lên** (lần).
   - **khattuṃ**[23.34] (646), từ thay thế **(guṇa**[24.34]**, vāra**[25.34]**)**.

5. **Một** hậu tố sau đây là một hậu tố **đa dụng**.
   - **to**[27.34] (248).

6. **Bảy** hậu tố CHN-I - *kita* sau đây được áp dụng sau nhiều gốc động từ khác nhau của động từ **<u>nguyên thể</u>**: **tuṃ**[28.34] (561, 562, 563), **tave**[29.34] (561), **tāye**[30.34] (Hậu tố này thông qua **vā** của Sutta 561, không được trình bày trong câu kệ Pāḷi), **tuye**[31.34], các **<u>danh động từ</u>**: **tuna**[32.34]**, tvāna**[33.34]**, tvā**[34.34] (564).

****

3. Abyaya Suffixes & Applicable Sabbanāma Nouns

3.1. **Nine** suffixes of location (place, position) and applicable *sabbanāma*-nouns

Suffix (9)	Sabbanāma	Example Words	The implied case
tra	sabba, ya, ta, itara, eta, amu, añña, kiṃ	sabbatra, yatra, tatra, itaratra, atra, amutra, aññatra, kutra	*Locative*
tha	sabba, ya, ta, eta, añña, kiṃ	sabbattha, yattha, tattha, ettha, attha, aññattha, kattha, kuttha	*Mostly **Locative** but sometimes **accusative** depending on the context*
dhi	sabba	sabbadhi	*Locative*
va	kiṃ	kva	*Locative*
hiṃ	ya, ta, kiṃ	yahiṃ, tahiṃ, kuhiṃ	*Locative*
haṃ	kiṃ, ya, ta,	kahaṃ, yahaṃ, tahaṃ	*Locative*
hiñcanaṃ	kiṃ	kuhiñcanaṃ	*Locative*
ha	ima	iha	*Locative*
dha	ima	idha	*Locative*

Meanings and Morphological notes

1. Suffixes are underlined in the examples to be easily identifiable.
2. Word analysis and component separations *[word breakdown]* are shown in accompanying brackets in order to make it much easier for students to learn.

139.Aby.1.34.tra.loc.1.9. tra[1.34]**-**suffixed words *(location)*
sabba<u>tra</u>-in all locations, at all places, everywhere [**sabba+tra**].
ya<u>tra</u>-at non-specific place, where (indefinite reference), wherever [**ya+tra**].
ta<u>tra</u>-at that place, there [**ta+tra**].
itara<u>tra</u>-at other place, somewhere else [NSP], [**itara+tra**].

3. Hậu tố Bất biến - Abyaya & Đại từ Áp dụng được

3.1. **Chín** hậu tố về vị trí (địa điểm, nơi chốn) và các đại từ - *sabbanāma* áp dụng được

Hậu tố (9)	Đại từ - *Sabbanāma*	Các từ Ví dụ	Ám chỉ Biến Cách
tra	sabba, ya, ta, itara, eta, amu, añña, kiṃ	sabbatra, yatra, tatra, itaratra, atra, amutra, aññatra, kutra	*Định Sở Cách*
tha	sabba, ya, ta, eta, añña, kiṃ	sabbattha, yattha, tattha, ettha, attha, aññattha, kattha, kuttha	*Hầu hết **Định Sở Cách** đôi khi **Đối Cách** tùy thuộc vào ngữ cảnh*
dhi	sabba	sabbadhi	*Định Sở Cách*
va	kiṃ	kva	*Định Sở Cách*
hiṃ	ya, ta, kiṃ	yahiṃ, tahiṃ, kuhiṃ	*Định Sở Cách*
haṃ	kiṃ, ya, ta,	kahaṃ, yahaṃ, tahaṃ	*Định Sở Cách*
hiñcanaṃ	kiṃ	kuhiñcanaṃ	*Định Sở Cách*
ha	ima	iha	*Định Sở Cách*
dha	ima	idha	*Định Sở Cách*

Ý nghĩa và ghi chú Hình thái học

1. Các hậu tố được gạch chân trong các ví dụ để dễ dàng nhận biết.
2. Phân tích từ, và phân tách thành phần *[phân tích từ]* được trình bày trong kèm theo ngoặc vuông [ ] nhằm giúp học viên nghiên cứu dễ dàng hơn nhiều.

139.bbt.1.34.tra.vtrí.1.9. Từ có hậu tố **tra**[1.34] *(vị trí)*
sabba<u>tra</u>-ở mọi nơi, ở khắp nơi, khắp mọi nơi [**sabba+tra**].
ya<u>tra</u>-tại một nơi (không cụ thể), nơi nào (không xác định), bất cứ nơi nào [**ya+tra**].
ta<u>tra</u>-tại nơi đó, ở đó [**ta+tra**].
itara<u>tra</u>-tại nơi khác, ở nơi nào khác [KTH], [**itara+tra**].

1.9. Tra[1.34]**-**suffixed words *(cont.) (location)*
a<u>tra</u>-at that place [**eta** changes into **a** by 232] [**eta+tra**].
amu<u>tra</u>-at such and such place [**amu+tra**].
añña<u>tra</u>-somewhere else, at other place, *except (*nipāta*-particle) [**añña+tra**].
ku<u>tra</u>-where [**kiṃ** changes to **ku** by 230] [**kiṃ+tra**].
139.Aby.2.34.tha.loc. 2.9. tha[2.34]-suffixed words *(location)* (Meaning is the same as in previous words).
sabbat<u>tha</u>-everywhere; every place [**sabba+tha**].
yat<u>tha</u>-wherever; where; when; in which [**ya+tha**].
tat<u>tha</u>-at that place, there [**ta+tha**].
et<u>tha</u>-here; in this place; in this case; in this regard [Change **eta** into **e** by 233] [**eta+tha**].
at<u>tha</u>-at that place [Change **eta** into **a** by 231] [**eta+tha**].
añña<u>tha</u>-somewhere else, at other place [**añña+tha**].
kat<u>tha</u>-where [**Kiṃ** is changed into **ka** by 229] [**kiṃ+tha**].
kut<u>tha</u>-where [**Kiṃ** is changed into **ku** by 230] [**kiṃ+tha**].
Note: Meaning is the same as in previous words. One **t** is added to the front of **tha**-suffix in these words by 28.
139.Aby.3.34.dhi.loc. 3.9. dhi[3.34]**-**suffixed words
sabba<u>dhi</u>-at all places, everywhere [NSP] [**sabba+dhi**].
139.Aby.4.34.<u>va</u>.loc. 4.9. va[4.34]**-**suffixed word *(location)*
k<u>va</u>-where [**kiṃ+va**]. [**Kiṃ** is changed into **ka** by 227> **ka+va**. Then, delete the component vowel **a** of **ka** by 404> **kva**].
139.Aby.5.34.hiṃ.loc. 5.9. hiṃ[5.34]**-**suffixed words
ya<u>hi</u>ṃ- where; wherever [**ya+hiṃ**].
ta<u>hi</u>ṃ-at that place, there [**ta+hiṃ**].
ku<u>hi</u>ṃ-where [Change **kiṃ** into **ku** by 228] [**kiṃ+hiṃ**].
139.Aby.6.34.haṃ.loc. 6.9. haṃ[6.34]**-**suffixed words *(location)*
ya<u>ha</u>ṃ-where, wherever [**ya+haṃ**].
ta<u>ha</u>ṃ-there; in that place [**ta+haṃ**].
ku<u>ha</u>ṃ-where [Change **kiṃ** into **ku** by 228] [**kiṃ+haṃ**].
ka<u>ha</u>ṃ-where [**kiṃ+haṃ**] [Change **kiṃ** into **ka** by **ca** of 227 or 104, **Ṇādi-kaṇḍa**, Moggallāna].

1.9. Từ có hậu tố **Tra**[1.34] *(tiếp.) (vị trí)*
atra-tại nơi đó [**eta** đổi thành **a** bởi 232] [**eta+tra**].
amutra-tại nơi như vậy [**amu+tra**].
aññatra-ở nơi nào khác, tại nơi khác, ở nơi khác *ngoại trừ (bất biến từ - *nipāta*) [**aññ+tra**].
kutra-ở đâu [**kiṃ** đổi thành **ku** bởi 230] [**kiṃ+tra**].
139.bbt.2.34.tha.vtrí. 2.9. Từ có hậu tố **tha**[2.34] *(vị trí)* (Ý nghĩa giống như trong các từ trước).
sabbattha-khắp mọi nơi; mỗi nơi [**sabba+tha**].
yattha-bất cứ đâu (bất luận nơi nào); ở đâu; khi nào; trong đó [**ya+tha**].
tattha-tại nơi đó, ở đó [**ta+tha**].
ettha-ở đây; tại nơi này; trong trường hợp này; về vấn đề này [Đổi **eta** thành **e** bởi 233] [**eta+tha**].
attha-tại nơi đó [Đổi **eta** thành **a** bởi 231] [**eta+tha**].
aññattha-ở nơi nào khác, tại nơi khác [**aññ+tha**].
kattha-ở đâu [**Kiṃ** được đổi thành **ka** bởi 229] [**kiṃ+tha**].
kuttha-ở đâu [**Kiṃ** được đổi thành **ku** bởi 230] [**kiṃ+tha**].
Lưu ý: Ý nghĩa giống như trong các từ trước. Một âm **t** được thêm vào phía trước hậu tố **tha** trong các từ này bởi 28.
139.bbt.3.34.dhi.vtrí. 3.9. Từ có hậu tố **dhi**[3.34]
sabbadhi-ở khắp nơi, mọi nơi [KTH] [**sabba+dhi**].
139.bbt.4.34.va.vtrí. 4.9. Từ có hậu tố **va**[4.34] *(vị trí)*
kva-ở đâu [**kiṃ+va**]. [**Kiṃ** được đổi thành **ka** bởi 227> **ka+va**. Rồi, xóa thành phần nguyên âm **a** của **ka** bởi 404> **kva**].
139.bbt.5.34.hiṃ.vtrí. 5.9. Từ có hậu tố **hiṃ**[5.34]
yahiṃ-ở đâu; bất cứ nơi nào [**ya+hiṃ**].
tahiṃ-tại nơi đó, ở đó [**ta+hiṃ**].
kuhiṃ-ở đâu [Đổi **kiṃ** thành **ku** bởi 228] [**kiṃ+hiṃ**].
139.bbt.6.34.haṃ.vtrí. 6.9. Từ có hậu tố **haṃ**[6.34] *(vị trí)*
yahaṃ-ở đâu, bất cứ đâu, bất cứ nơi nào [**ya+haṃ**].
tahaṃ-ở đó; tại/ở nơi đó [**ta+haṃ**].
kuhaṃ-ở đâu [Đổi **kiṃ** thành **ku** bởi 228] [**kiṃ+haṃ**].
kahaṃ-ở đâu [**kiṃ+haṃ**] [Đổi **kiṃ** thành **ka** bởi **ca** của 227 hoặc 104, **Ṇādi-kaṇḍa**, Văn Phạm Moggallāna].

139.Aby.7.34.hiñcanaṃ.loc. 7.9. hiñcanaṃ[7.34]-suffixed word *(location)*
ku<u>hiñcanaṃ</u>-where [**kiṃ+hiñcanaṃ**], [Change **kiṃ** into **ku** by "**ca**" of 228].
139.Aby.8-9.34.ha-dha.loc. **8.9. ha**[8.34]**, 9.9. dha**[9.34]-suffixed word *(location)*
i<u>ha</u>-here [Change **ima** into **i** by 234] [**ima+ha**].
i<u>dha</u>-here. [Change **ima** into **i** by 234] [**ima+dha**].

3.2. <u>Five</u> suffixes of <u>time</u> and <u>applicable sabbanāma</u>-nouns

Suffix	Sabbanāma	Example	The implied case
dā	sabba ya, ta, kiṃ, añña, eka *(numerical noun)*	sabbadā, sadā, yadā, tadā, kadā, aññadā, ekadā.	*Locative*
dācanaṃ	kiṃ	kudācanaṃ	*Locative*
dāni	ima, ta	idāni, tadāni	*Locative*
rahi	ima	etarahi	*Locative*
dhunā	ima	adhunā	*Locative*

Meanings and Morphological notes

139.Aby.10.34.dā.time. 2.1. dā[10.34]-sufixed words
sabba<u>dā</u>, sa<u>dā</u>-always, at all times. [**sabba** changes to **sa** by 260] [**sabba+dā**].
ya<u>dā</u>-at the time, when, wherever [**ya+dā**].
ta<u>dā</u>-at that time, then [**ta+dā**].
ka<u>dā</u>-when, what time. [**kiṃ** changes to **ka** by **ca** of 227 or by 229] [**kiṃ+dā**].
añña<u>dā</u>-at other time, on another day [**añña+dā**].
eka<u>dā</u>-at one time, once, occasionally [**eka+dā**].
139.Aby.11.34.dācanaṃ.time. 2.2. dācanaṃ[11.34]-suffixed word
ku<u>dācanaṃ</u>-in no time, never [**kiṃ+dācanaṃ**] (This word is usually used in negative sense which negates any occurrence). [**kiṃ** changes to **ku** by **ca** of 228].

139.bbt.7.34.hiñcanaṃ.vtrí. 7.9. Từ có hậu tố **hiñcanaṃ**[7.34] *(vị trí)*
ku<u>hiñcanaṃ</u>-ở đâu [**kiṃ+hiñcanaṃ**], [Đổi **kiṃ** thành **ku** bởi "**ca**" của 228].
139.bbt.8-9.34.ha-dha.vtrí. **8.9.** Từ có hậu tố **ha**[8.34]**, 9.9. dha**[9.34] *(vị trí)*
i<u>ha</u>-ở đây [Đổi **ima** thành **i** bởi 234] [**ima+ha**].
i<u>dha</u>-ở đây. [Đổi **ima** thành **i** bởi 234] [**ima+dha**].

3.2. <u>Năm</u> hậu tố về <u>thời gian</u>, và đại từ áp dụng được

Hậu tố	Đại từ - *Sabbanāma*	Các từ Ví dụ	Ám chỉ Biến Cách
dā	sabba ya, ta, kiṃ, añña, eka *(danh từ số đếm)*	sabbadā, sadā, yadā, tadā, kadā, aññadā, ekadā.	*Định Sở Cách*
dācanaṃ	kiṃ	kudācanaṃ	*Định Sở Cách*
dāni	ima, ta	idāni, tadāni	*Định Sở Cách*
rahi	ima	etarahi	*Định Sở Cách*
dhunā	ima	adhunā	*Định Sở Cách*

Ý nghĩa, và ghi chú Hình thái học

139.bbt.10.34.dā.thgi. 2.1. Từ có hậu tố **dā**[10.34]
sabba<u>dā</u>, sa<u>dā</u>-luôn luôn, *ở* mọi lúc, suốt. [**sabba** đổi thành **sa** bởi 260] [**sabba+dā**].
ya<u>dā</u>-tại thời điểm đó, khi nào, bất cứ khi nào [**ya+dā**].
ta<u>dā</u>-tại thời điểm đó, khi đó, rồi [**ta+dā**].
ka<u>dā</u>-khi nào, mấy giờ. [**kiṃ** đổi thành **ka** bởi **ca** của 227 hoặc bởi 229] [**kiṃ+dā**].
aññadā-vào lúc/dịp khác, vào ngày khác [**añña+dā**].
ekadā-tại một lúc, một lần, thỉnh thoảng, đôi khi [**eka+dā**].
139.bbt.11.34.dācanaṃ.thgi. 2.2. Từ có hậu tố **dācanaṃ**[11.34]
ku<u>dācanaṃ</u>-không bao giờ, chưa bao giờ [**kiṃ+dācanaṃ**] (Từ này thường được sử dụng theo nghĩa phủ định để phủ nhận bất kỳ việc xảy ra nào). [**kiṃ** đổi thành **ku** bởi **ca** của 228].

139.Aby.12.34.dāni.time. **2.3. dāni**[12.34]-suffixed words
i<u>dāni</u>-now, at this time [**ima+dāni**] [**ima** changes to **i** by 234].
ta<u>dāni</u>-at that time, then [**ta+dāni**]
Note: This **ta**-*sabbanāma* noun in **dāni**-suffix is quite seldom found in the Pāḷi texts.
139.Aby.13-14.34.rahi-dhunā.time. **2.4. rahi**[13.34] & **2.5. dhunā**[14.34]-suffixed words
Eta<u>rahi</u>-now, nowadays, at this time, on this occasion [**ima+rahi**]. [**ima** changes to **eta** by 236].
A<u>dhunā</u>-now, at this time [**ima+dhunā**]. [**ima** changes to **a** by 235].
Note: ādhunika-contemporary (*adj.*), a *taddhita* noun which derives from **adhunā+ika**.

3.3. <u>Two</u> suffixes expressive of <u>time of the day</u> and <u>applicable *Sabbanāma*</u> noun

Suffix	Sabbanāma	Example Words	The implied case
jja	**ima**, **samāna**, **apara** *(Sabbanāma)*	**<u>ajja</u>** (**ima** changes to **a** and **jja** added by Sutta 571) **<u>sajja</u>** (**samāna** changes to **sa**), **<u>apprajja</u>**	*Locative*
jju	**ima**, **samāna**, **apara** *(common noun)*	**<u>ajju</u>** (**ima** changes to **a** and **jju** added by Sutta 571) **<u>sajju</u>** (**samāna** changes to **sa**), **<u>aprajju</u>**	*Locative*

139.Aby.15.34.jja.day. **3.1. jja**[15.34]-suffixed words
a<u>jja</u>-today, [**ima+jja**].
Sometimes, this word is found structured with one more suffix "**tana**" (a *taddhita*-suffix) added. **E.g.**
(a) **ajjatana**-today.
(b) **yāva ajjatanā**-till today (*abs*-case)
(c) **ajjatanāya**-for today (*ds*-case).
sa<u>jja</u>-at spontaneous time, at the same time, immediately [**samāna+jja**].
apara<u>jja</u>-the other day [**apara+jja**].

139.bbt.12.34.dāni.thgi. 2.3. Từ có hậu tố **dāni**[12.34]
i<u>dāni</u>-bây giờ, tại thời điểm này [**ima+dāni**] [**ima** đổi thành **i** bởi 234].
ta<u>dāni</u>-tại thời điểm đó, sau đó [**ta+dāni**]
Lưu ý: Đại từ - *sabbanāma* **ta** với hậu tố **dāni** này khá hiếm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.
139.bbt.13-14.34.rahi-dhunā.thgi. **2.4.** Từ có hậu tố **rahi**[13.34] & **2.5. dhunā**[14.34]
Eta<u>rahi</u>-bây giờ, ngày nay, tại thời điểm này, trong dịp này [**ima+rahi**]. [**ima** đổi thành **eta** bởi 236].
A<u>dhunā</u>-bây giờ, tại thời điểm này [**ima+dhunā**]. [**ima** đổi thành **a** bởi 235].
Lưu ý: ādhunika-cùng thời, đồng thời (*tt.*), một danh từ CHN-II - *taddhita* bắt nguồn từ **adhunā+ika**.

3.3. **<u>Hai</u> Hậu tố diễn tả <u>thời gian trong ngày</u>, và <u>đại từ *Sabbanāma* áp dụng được</u>**

Hậu tố	**Đại từ - *Sabbanāma***	**Các từ Ví dụ**	**Ám chỉ Biến Cách**
jja	**ima**, **samāna**, **apara** *(Sabbanāma)*	**<u>ajja</u>** (**ima** đổi thành **a,** và **jja** được thêm bởi Sutta 571) **<u>sajja</u>** (**samāna** đổi thành **sa**), **<u>apprajja</u>**	*Định Sở Cách*
jju	**ima**, **samāna**, **apara** *(danh từ thường)*	**<u>ajju</u>** (**ima** đổi thành **a,** và **jju** được thêm bởi Sutta 571) **<u>sajju</u>** (**samāna** đổi thành **sa**), **<u>aprajju</u>**	*Định Sở Cách*

139.bbt.15-16.34.jja.ngày. 3.1. Từ có hậu tố **jja**[15.34]
a<u>jja</u>-hôm nay, [**ima+jja**].
Đôi khi, từ này được thêm với một hậu tố "**tana**[16.34]**"** (hậu tố CHN-II - *taddhita*). **Vd.**
(a) **ajjatana**-hôm nay.
(b) **yāva ajjatanā**-cho đến hôm nay (*xxci*)
(c) **ajjatanāya**-cho hôm nay (*cđci*).
sa<u>jja</u>-tại lúc bộc phát, cùng lúc, ngay lập tức [**samāna+jja**].
apara<u>jja</u>-ngày khác [**apara+jja**].

139.Aby.17.34.jju.day. 3.2. jju[17.34]-suffixed words
ajju-today [**ima+jju**, **ima** changed to **a** by **ca** of 235 or by 404].
sajju-spontaneous time, at the same time, immediately [**samāna+jju**, **samāna** changed to **sa** by 404].
aparajju-the other day [**apara+jju**].

3.4. **Seven or Nine suffixes of manner, distributive, multiplicative & applicable *Sabbanāma* nouns**

Suffix	**Sabbanāma**	**Example Words**	**The implied case**
thā	sabba, ya, ta, itara, añña,	Sabbathā, yathā, tathā, itrathā, aññathā,	*Instrumental*
thattā	sabba, ya, ta, itara, añña,	sabbathattā, yathattā, tathattā, itrathattā, aññathattā,	*Instrumental*
thaṃ	kiṃ, ima	kathaṃ, itthaṃ	*Instrumental*
dhā	*Numerical nouns*	ekadhā, dvidhā, tidhā, anekadhā, *etc.*	*Instrumental*
jjaṃ	eka	ekajjaṃ	*Accusative, Instrumental*
khattuṃ **(guṇa, vāra)**	*Numerical nouns*	dvikhattuṃ, tikhattuṃ *etc.*	*Nominative*
so	sabba, *ordinary nouns*	sabbaso, dīghaso, oraso, suttaso, *etc.*	*Instrumental*

139.Aby.18.34.thā.manner. 4.1. thā[18.34]-suffixed words
sabbathā-in all manner, in every way, in every respect, entirely [**sabba+thā**].
yathā-in such a way that, on order that (purpose), like (simile), for example, in whatever way [**ya+thā**].
tathā-in that manner, in that way, in the same way, similarly, in such a way [**ta+thā**].
itarathā-in other way, otherwise [**itara+thā**].
aññathā-in another manner, in another way, otherwise, or else [**añña+thā**].

139.bbt.17.34.jju.ngày. 3.2. Từ có hậu tố **jju**[17.34]
a<u>jju</u>-hôm nay [**ima+jju**, **ima** đổi thành **a** bởi **ca** của 235 hoặc bởi 404].
sa<u>jju</u>-thời điểm bộc phát, cùng lúc, ngay lập tức [**samāna+jju**, **samāna** đổi thành **sa** bởi 404].
apara<u>jju</u>-ngày khác [**apara+jju**].

3.4. **Bảy hoặc <u>Chín</u> hậu tố về <u>cách thức</u>, <u>phân bổ</u>, <u>nhân đôi</u>, và các đại từ - *Sabbanāma* áp dụng được**

Hậu tố	**Đại từ - *Sabbanāma***	**Các từ Ví dụ**	**Ám chỉ Biến Cách**
thā	sabba, ya, ta, itara, añña,	Sabbathā, yathā, tathā, itrathā, aññathā,	*Sử Dụng Cách*
thattā	sabba, ya, ta, itara, añña,	sabbathattā, yathattā, tathattā, itrathattā, aññathattā,	*Sử Dụng Cách*
thaṃ	kiṃ, ima	kathaṃ, itthaṃ	*Sử Dụng Cách*
dhā	*Danh từ Số đếm*	ekadhā, dvidhā, tidhā, anekadhā, *v.v.*	*Sử Dụng Cách*
jjaṃ	eka	ekajjaṃ	*Đối Cách, Sử Dụng Cách*
khattuṃ **(guṇa, vāra)**	*Danh từ số đếm*	dvikhattuṃ, tikhattuṃ *v.v.*	*Chủ Cách*
so	sabba, *danh từ thường*	sabbaso, dīghaso, oraso, suttaso, *v.v.*	*Sử Dụng Cách*

139.bbt.18.34.thā.theo cách. 4.1. Từ có hậu tố **thā**[18.34]
sabba<u>thā</u>-theo mọi cách thức, theo mọi cách, theo mọi khía cạnh, hoàn toàn [**sabba+thā**].
ya<u>thā</u>-theo cách mà, theo thứ tự đó (mục đích), giống như (so sánh), về ví dụ, bằng bất cứ cách nào [**ya+thā**].
ta<u>thā</u>-theo cách thức đó, theo cách đó, theo cách tương tự, tương tự, theo cách như vậy [**ta+thā**].
itara<u>thā</u>-theo cách khác, về mặt khác (trái lại) [**itara+thā**].
aññaa<u>thā</u>-theo cách thức khác, theo cách/thế/lối khác, nếu không (trái lại), hoặc khác [**aññā+thā**].

139.Aby.19.34.thattā.manner. **4.2. thattā**[19.34]-suffixed words
sabbathattā, **yathattā**, **tathattā**, **itrathattā**, **aññathattā** (The meaning of these words are the same as previous **thā**-suffixed words). [**sabba+thattā** etc,]
Note: The words in this **thattā**-suffix are quite seldom found in the Pāḷi texts even though they are applicable words according to grammar text.
139.Aby.20.34.thaṃ.manner. **4.3. thaṃ**[20.34]-suffixed word
kathaṃ-how [**kiṃ+thaṃ**]. Change **kiṃ** to **ka** by **ca** of 227.
itthaṃ-thus, in this way [**ima+thaṃ**]. **ima** changes to **i** by 234 and one more "**t**" is augmented.
139.Aby.21.34.dhā.dis. **4.4. dhā**[21.34]-suffixed words expressive of distributive & applicable after most numerical nouns and a few qualitative nouns.
ekadhā-in one portion [**eka+dhā**].
dvidhā-in two sections [**dvi+dhā**].
tidhā-in three segments [**ti+dhā**].

Below are similar words and
try to translate on one's own these easy words:

catudhā-in four ways; fourfold
pañcadhā-in five ways, fivefold
chadhā-in six ways
sattadhā-in seven pieces; into seven
aṭṭhadhā-in eight ways/parts
navadhā-into nine pieces; in nine ways
dasadhā-into ten pieces; in ten ways
vīsadhā-in twenty ways
tiṃsadhā-in thirty ways
cattālīsadhā-in forty ways
paññāsadhā-in fifty ways
saṭṭhidhā-in sixty ways
sattatidhā-in seventy ways
asītidhā-in eighty ways
navutidhā-in ninety ways
satadhā-in one hundred ways
sahassadhā-in one thousand ways
[Refer to the numerical nouns section].

139.bbt.19.34.thattā.theo cách. 4.2. Từ có hậu tố **thattā**[19.34]
sabba<u>thattā</u>, **ya<u>thattā</u>, ta<u>thattā</u>, itra<u>thattā</u>, añña<u>thattā</u>** (Ý nghĩa của các từ này giống như các từ có hậu tố **thā** trước đó). [**sabba+thattā** v.v.]
Lưu ý: Các từ có hậu tố **thattā** này khá hiếm thấy trong các Kinh điển Pāḷi, mặc dù chúng là các từ áp dụng được theo văn phạm.
139.bbt.20.34.thaṃ.theo cách. 4.3. Từ có hậu tố **thaṃ**[20.34]
ka<u>tha</u>ṃ-thế nào [**kiṃ+thaṃ**]. Đổi **kiṃ** thành **ka** bởi **ca** của 227.
it<u>tha</u>ṃ-như vậy, theo cách này [**ima+thaṃ**]. **ima** đổi thành **i** bởi 234, và âm "**t**" được tăng cường.
139.bbt.21.34.<u>dhā</u>.p.bổ. 4.4. Từ có hậu tố **dhā**[21.34] diễn tả về phân bổ & áp dụng sau hầu hết các danh từ số đếm, và một vài danh từ định lượng.
eka<u>dhā</u>-trong một phần [**eka+dhā**].
dvi<u>dhā</u>-trong hai phần [**dvi+dhā**].
ti<u>dhā</u>-thành ba phần/đoạn [**ti+dhā**].

Dưới đây là các từ tương tự và
hãy thử tự dịch các từ dễ này:

catu<u>dhā</u>-theo bốn cách; bốn phần
pañca<u>dhā</u>-theo năm cách; năm phần
cha<u>dhā</u>-theo sáu cách
satta<u>dhā</u>-trong bảy phần; thành bảy (phần)
aṭṭha<u>dhā</u>-trong/theo tám cách/phần
nava<u>dhā</u>-thành chín phần; theo chín cách
dasa<u>dhā</u>-trong/thành mười phần; theo mười cách
vīsa<u>dhā</u>-theo/trong hai mươi cách
tiṃsa<u>dhā</u>-theo/trong ba mươi cách
cattālīsa<u>dhā</u>-theo/trong bốn mươi cách
pañcāsa<u>dhā</u>-theo/trong năm mươi cách
saṭṭhi<u>dhā</u>-theo/trong sáu mươi cách
sattati<u>dhā</u>-theo/trong bảy mươi cách
asīti<u>dhā</u>-theo/trong tám mươi cách
navuti<u>dhā</u>-theo/trong chín mươi cách
sata<u>dhā</u>-theo/trong một trăm cách
sahassa<u>dhā</u>-theo/trong một ngàn cách
[Xem chương danh từ số đếm].

Examples of

dhā-suffix after non-numerical words:
bahudhā-in many portions, in a wide variety [**bahu+dhā**. **bahu**-many].
anekadhā-in various segments, in many kinds [**aneka+dhā**. **aneka** is a contracted *sandhi* word which is separated **ana+eka**. **ana** derives from **na**-which means 'not', **eka**-one, **i.e.** not one but many, various].

139.Aby.22.34.jjaṃ.whole. **4.5. jjaṃ**[22.34]-suffixed word expressive of collective whole Applicable after **eka** only.
ekajjaṃ-together as one, together, in the same place [**eka+jjaṃ**].
Note: Not much different in terms of meaning with **ekadhā** [**eka+dhā**], **ekato** [**eka+to**].

139.Aby.23.34.khattuṃ.times. **4.6. khattuṃ**[23.34]-suffixed words *expressive of multiplicative and times.* This suffix is applicable after most numerical nouns and a few non-numerical nouns:
dvikhattuṃ-two times [**dvi+khattuṃ**].
tikhattuṃ-three times [**ti+khattuṃ**].
catukhattuṃ-four times [**catu+khattuṃ**].
pañcakhattuṃ-five times [**pañca+khattuṃ**].
satakhattuṃ-a hundred times [**sata+khattuṃ**].
anekakhattuṃ-many times [**aneka+khattuṃ**].

139.Aby.24-25.34.guṇa-vāra.times.

4.7. Replacement word **(guṇa**[24.34]**, vāra**[25.34]**)** instead of **khattuṃ**

Sometimes, in Pāḷi texts, an ordinary neuter gender noun word **guṇa** is used instead of **khattuṃ**-suffix which similarly means "times". In this case, it should be noted that the words such as **dviguṇaṃ** etc, are the numerical compound (*digu-samāsa*) nouns. This word **guṇa** has various meanings such as (1) virtue, (2) character of a person and (3) multiplied times.

Ví dụ về

hậu tố **dhā** sau các từ không phải số đếm:
bahudhā-thành/trong nhiều phần, theo nhiều cách khác nhau [**bahu+dhā**. **bahu**-nhiều].
anekadhā-thành nhiều đoạn/phần khác nhau, theo nhiều loại [**aneka+dhā**. **aneka** là một từ hợp âm - *sandhi* rút gọn được tách thành **ana+eka**. **ana** bắt nguồn từ **na**-có nghĩa là 'không', **eka**-một, **tl.** không phải một mà là nhiều, khác nhau].

139.bbt.22.34.jjaṃ.toàn. **4.5.** Từ có hậu tố **jjaṃ**[22.34] diễn tả về tổng hợp chung Chỉ áp dụng sau **eka**.
ekajjaṃ-cùng nhau như một, cùng nhau, cùng một nơi [**eka+jjaṃ**].
Lưu ý: Không khác nhiều về mặt ý nghĩa với **ekadhā** [**eka+dhā**], **ekato** [**eka+to**].

139.bbt.23.34.khattuṃ.lần. **4.6.** Từ có hậu tố **khattuṃ**[23.34] *diễn tả về nhân lên và số lần.* Hậu tố này áp dụng được sau hầu hết danh từ số đếm, và một vài danh từ không phải số đếm:
dvikhattuṃ-hai lần [**dvi+khattuṃ**].
tikhattuṃ-ba lần [**ti+khattuṃ**].
catukhattuṃ-bốn lần [**catu+khattuṃ**].
pañcakhattuṃ-năm lần [**pañca+khattuṃ**].
satakhattuṃ-một trăm lần [**sata+khattuṃ**].
anekakhattuṃ-nhiều lần [**aneka+khattuṃ**].

139.bbt.24-25.34.guṇa-vāra.lần.

4.7. Từ thay thế **(guṇa**[24.34]**, vāra**[25.34]**)** cho **khattuṃ**

Đôi khi, trong các Kinh điển Pāḷi, danh từ thường Trung Tánh **guṇa** được sử dụng thay vì hậu tố **khattuṃ** có nghĩa tương tự là "lần". Trong trường hợp này, cần lưu ý rằng các từ như **dviguṇaṃ** v.v., là từ ghép số đếm (*digu-samāsa*). Từ **guṇa** này có nhiều nghĩa khác nhau như (1) đức hạnh, (2) tính cách (đức tính) của một người và (3) nhân bội lần.

EXAMPLES:

dviguṇaṃ-two times [**dvi+guṇaṃ**].
tiguṇaṃ-three times [**ti+guṇaṃ**].
catuguṇaṃ-four times [**catu+guṇaṃ**].

Note: Unlike **khattuṃ**, the words combined with **guṇa** as a compound noun are declinable as **a-ending neuter gender** nouns such as **dviguṇānaṃ**, **dviguṇāni** and so on.

4.8. Another Replacement word instead of **khattuṃ**

Sometimes, another word "**vāra**" which means **turn** and **times** (two meanings of frequency), is also used in the Pāḷi texts. **Vāra** is a neuter gender, **a**-ending word. EXAMPLES:

dve vāre-two times, two turns,
tayo vāre-three times, three turns.
pañca vāre-five times, five turns.
satta vāre-seven times, seven turns.
Note: Both words are separate nouns ending in the accusative plural.

139.Aby.25.34.so.manner.

4.9. **so**[25.34]-suffixed words expressive of manner

This suffix is applicable after some *sabbanāma* nouns and ordinary nouns as well. It is a widely used suffix which means "*in respect of, in terms of, in view of, by way of*".
sabbaso-by all aspect (all around), in every way [**sabba+so**].
yoniso-by the right way of, rightly (*adj.*) [**yoni+so**].
Note: There are three meanings of this word **yoni**; (1) right and proper, (2) species, (3) genital organ.
dīghaso-in terms of length, by length [**dīgha+so**].
oraso-in terms of measurement from this side, from this side [**ora+so**].
ṭhānaso-by logical reason [**ṭhāna+so**].
hetuso-by applicable reason [**hetu+so**].
suttaso-in view of Sutta [**sutta+so**].
atthaso-in terms of meaning, by meaning [**attha+so**].
byañjanaso-in terms of consonant, by letter [**byañjana+so**].
padaso-in terms of word [**pada+so**].

VÍ DỤ:

dviguṇaṃ-hai lần [**dvi+guṇaṃ**].
tiguṇaṃ-ba lần [**ti+guṇaṃ**].
catuguṇaṃ-bốn lần [**catu+guṇaṃ**].

Lưu ý: Không giống như **khattuṃ**, các từ kết hợp với **guṇa** như một từ ghép có thể chia Biến Cách như danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a** như **dviguṇānaṃ**, **dviguṇāni**, và vân vân.

4.8. Từ thay thế khác cho **khattuṃ**

Đôi khi, một từ khác "**vāra**" có nghĩa là **lượt** và **lần** (hai nghĩa nói về tần suất), cũng được sử dụng trong các Kinh điển Pāḷi. **Vāra** là danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**. VÍ DỤ:

dve vāre-hai lần, hai lượt,
tayo vāre-ba lần, ba lượt.
pañca vāre-năm lần, năm lượt.
satta vāre-bảy lần, bảy lượt.
Lưu ý: Cả hai từ đều là danh từ riêng biệt ở Đối Cách số nhiều.

139.bbt.25.34.so.cách thức.

4.9. Từ có hậu tố **so**[25.34] ám chỉ cách thức

Hậu tố này được áp dụng sau một số đại từ - *sabbanāma,* và danh từ thường. Đây là một hậu tố được sử dụng rộng rãi có nghĩa là "*về mặt, theo nghĩa, theo quan điểm, bằng cách*".
sabbaso-về mọi khía cạnh (trọn cả), theo mọi cách [**sabba+so**].
yoniso-bằng cách đúng, một cách đúng đắn (*tt.*) [**yoni+so**].
Lưu ý: Có ba nghĩa của từ **yoni** này; (1) đúng đắn, và thích hợp, (2) loài, (3) cơ quan sinh dục.
dīghaso-về mặt chiều dài, theo chiều dài [**dīgha+so**].
oraso-về mặt đo lường từ phía này, từ phía này [**ora+so**].
ṭhānaso-bằng lý do hợp lý [**ṭhāna+so**].
hetuso-bằng lý do áp dụng được [**hetu+so**].
suttaso-theo tri kiến về Kinh - Sutta [**sutta+so**].
atthaso-về mặt ý nghĩa, theo ý nghĩa [**attha+so**].
byañjanaso-về mặt phụ âm, theo chữ cái/mẫu tự [**byañjana+so**].
padaso-về mặt từ ngữ [**pada+so**].

5. (One) To-suffix and Applicable Nouns

Suffix	Applicable Nouns	Example Words	The implied case
to (Pronounce as in *tall*)	Most *sabbanāma* nouns	**sabbato, yato, tato, kuto, aññato**	Mostly **ablative** and **locative** but other cases are found as per context.
	Most ordinary nouns	**rājato, aggito, udakato, aniccato, dukkhato, anattato** *and so on.*	

To-suffixed words

This suffix is applicable after most ***sabbanāma*** nouns and ordinary nouns. It is widely used in the Pāḷi texts to express the ablative, the cause, the source, the locative and also as an indicative too.

Examples after *sabbanāma* nouns:

139.Aby.27.34.to.from. To[27.34]-suffixed words
sabba<u>to</u>-from all, in all [**sabba+to**].
ya<u>to</u>-since, starting when, at the time when, [**ya+to**].
ta<u>to</u>-from there, for that reason, at that time, since then, then [**ta+to**].
ito-from here, from this. [**ima+to**].
etto [**eta+to**, one "**t**" augmented by Sutta 28],
ato-from that. [**eta+to**. **eta** changed into **a** by Sutta 231].
ku<u>to</u>-whence, from where, why, (Here, ablative) [**kiṃ+to**, **kiṃ** changed to **ku** by Sutta 230].

5. (Một) Hậu tố <u>To</u>, và Danh từ Áp dụng được

Hậu tố	Đại từ - *Sabbanāma*	Các từ Ví dụ	Ám chỉ Biến Cách
to (Phát âm như chữ *tô*)	Hầu hết đại từ - *sabbanāma*	**sabbato, yato, tato, kuto, aññato**	Chủ yếu là **Xuất Xứ Cách**, và Định Sở Cách, nhưng các Biến Cách khác được tìm thấy theo ngữ cảnh.
	Hầu hết các danh từ thường	**rājato, aggito, udakato, aniccato, dukkhato, anattato** *và v.v.*	

Từ có hậu tố **To**

Hậu tố này áp dụng được sau hầu hết đại từ - *sabbanāma*, và danh từ thường. Nó được sử dụng rộng rãi trong các Kinh điển Pāḷi để ám chỉ Xuất Xứ Cách, nguyên nhân, nguồn gốc, Định Sở Cách, và cũng như một từ chỉ định.

Ví dụ sau đại từ - *sabbanāma*:

139.bbt.27.34.<u>to</u>.từ. Từ có hậu tố **To**[27.34]
sabba<u>to</u>-từ tất cả, trong tất cả [**sabba+to**].
ya<u>to</u>-kể từ khi, bắt đầu từ khi, vào lúc mà, [**ya+to**].
ta<u>to</u>-từ đó, vì lý do đó, vào lúc đó, kể từ đó, sau đó [**ta+to**].
ito-từ đây, từ cái này. [**ima+to**].
etto [**eta+to**, một âm "**t**" được tăng cường bởi Sutta 28],
ato-từ cái đó. [**eta+to**. **eta** đổi thành **a** bởi Sutta 231].
ku<u>to</u>-do đâu, từ đâu, tại sao, (Ở đây, Xuất Xứ Cách) [**kiṃ+to**, **kiṃ** đổi thành **ku** bởi Sutta 230].

Example after common nouns:

rājato-from king, for reasons of king, due to the king (**to**-suffix expresses the cause) [**rāja+to**].
aggito-from fire, [**aggi+to**].
udakato-from water (**to**-suffix expresses the cause, the source)
aniccato-as impermanent (Here, **to**-suffix expresses indicative) [**anicca+to**].
dukkhato-as dukkha (Here, **to**-suffix expresses indicative) [**dukkha+to**].
anattato-as *anatta* (Here, **to**-suffix expresses indicative) [**anatta+to**].
suññato-as empty (Here, **to**-suffix expresses indicative) [**suñña**-emptiness, **+to**].

Ablative-case meaning "from" examples:

gāmato-from the village (**to**-suffix expresses the ablative, point of departure) [**gāma+to**].
nagarato-from the city (**to**-suffix expresses the ablative, point of departure) [**nagara+to**].
vihārato-from the temple (**to**-suffix expresses the ablative, point of departure) [**vihāra+to**].
pabbatato-from the mountain (**to**-suffix expresses the ablative, point of departure) [**pabbata+to**].
ākāsato-from the sky/space (**to**-suffix expresses the ablative, point of departure) [**ākāsa+to**].

Collective-grouping when affixed after eka:

ekato-together, as one, as a whole (**to**-suffix expresses the collective grouping, wholeness) [**eka+to**].

****

Ví dụ sau về danh từ thường:

rājato-từ đức vua, vì lý do của đức vua, do đức vua (hậu tố **to** ám chỉ nguyên nhân hay lý do) [**rāja+to**].
aggito-từ lửa, [**aggi+to**].
udakato-từ nước (hậu tố **to** ám chỉ nguyên nhân, nguồn gốc)
aniccato-như vô thường (Ở đây, hậu tố **to** ám chỉ tính chỉ định) [**anicca+to**].
dukkhato-như khổ đau (Ở đây, hậu tố **to** ám chỉ tính chỉ định) [**dukkha+to**].
anattato-như vô ngã (Ở đây, hậu tố **to** ám chỉ tính chỉ định) [**anatta+to**].
suññato-như rỗng không (Ở đây, hậu tố **to** ám chỉ tính chỉ định) [**suñña**-không, trống rỗng, **+to**].

Ví dụ về nghĩa Xuất Xứ Cách "từ":

gāmato-từ ngôi làng (hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, điểm khởi hành) [**gāma+to**].
nagarato-từ kinh thành (hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, điểm khởi hành) [**nagara+to**].
vihārato-từ tịnh xá (hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, điểm khởi hành) [**vihāra+to**].
pabbatato-từ ngọn núi (hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, điểm khởi hành) [**pabbata+to**].
ākāsato-từ bầu trời, từ hư không (hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, điểm khởi hành) [**ākāsa+to**].

Hậu tố to được thêm sau eka ám chỉ nhóm tập hợp:

ekato-cùng nhau, như một, như một tổng thể (toàn bộ) (hậu tố **to** ám chỉ nhóm tập hợp, sự toàn vẹn) [**eka+to**].

****

6. KITA-VERBS
(appended with indeclinable suffixes)

Note: These (**seven**) are not nouns, but auxiliary *kita*-verbs, shown together here because these verbs are affixed with to-infinitive**: tuṃ**, **tave**, **tāye**, **tuye**, and three Gerund-suffixes**: tuna**, **tvāna**, **tvā** *abyaya*-suffixes.

Four to-infinitive, purpose-expressive suffixes:

139.Aby.28.34.tuṃ.inf. 6.1. tuṃ[28.34]-suffixed verbs
Karituṃ-in order to do [**kara+i+tuṃ**].
vasituṃ-to live [**vasa+i+tuṃ**].
labhituṃ-to obtain [**labha+i+tuṃ**].
Note: i after the root is an inserted **i**, not suffix, applicable per the rule 605.

139.Aby.29.34.tave.inf. 6.2. tave[29.34]-suffixed verbs
kātave-to do [**kara+tave**, **kara** changed into **kā** per 595].
Gantave-to go [**gamu+tave**, **m** of the root changed into **n** per rule 596].

139.Aby.30.34.tāye.inf. 6.3. tāye[30.34]-suffixed verbs
Dakkhitāye-to see [**disa+i+tāye**, **disa** changed into **dakkha** and **i** is inserted].
Jagghitāye-to laugh at [**jaggha+i+tāye**, **i** is inserted].
Khāditāye-to munch [**khāda+i+tāye**].

139.Aby.31.34.tuye.inf. 6.4. tuye[31.34]-suffixed verbs
Hotuye-to be [**hū+tuye**, **ū** of **hū** transformed into **o** as *vuddhi* procedure].
Yācituye-to request [**yāca+i+tuye**, **i** is inserted].
Jānituye-to know [**ñā+nā+i+tuye**, two suffixes, **ñā** changed into **jā**, **i** is inserted].
Note: these **tave**, **tāye** suffixed words are mostly found in the Pāḷi verses.

6. ĐỘNG TỪ KITA (CHN-I)

(được gắn với các hậu tố bất biến)

Lưu ý: (**Bảy**) hậu tố bất biến - *abyaya* này không phải là danh từ, mà là trợ động từ *kita*, được trình bày cùng ở đây. Bốn hậu tố động từ nguyên thể (để): **tuṃ, tave, tāye, tuye**, và ba hậu tố Danh động từ: **tuna, tvāna, tvā**.

Bốn hậu tố <u>động từ nguyên thể</u> ám chỉ mục đích:

139.bbt.28.34.tuṃ.để. 6.1. Động từ có hậu tố **tuṃ**[28.34]
Kari<u>tu</u>ṃ-để làm [**kara+i+tuṃ**].
vasi<u>tu</u>ṃ-để sống [**vasa+i+tuṃ**].
labhi<u>tu</u>ṃ-để thọ lãnh, để nhận, để có được [**labha+i+tuṃ**].
Lưu ý: âm **i** được chèn sau gốc động từ, không phải hậu tố, được áp dụng theo Luật 605.

139.bbt.29.34.tave.để. 6.2. Động từ có hậu tố **tave**[29.34]
kā<u>tave</u>-để làm [**kara+tave**, **kara** đổi thành **kā** theo 595].
Gan<u>tave</u>-để đi [**gamu+tave**, **m** của gốc động từ đổi thành **n** theo Luật 596].

139.bbt.30.34.tāye.để. 6.3. Động từ có hậu tố **tāye**[30.34]
Dakkhi<u>tāye</u>-để nhìn thấy [**disa+i+tāye**, **disa** đổi thành **dakkha**, và **i** được chèn vào].
Jagghi<u>tāye</u>-nhạo báng, cười nhạo [**jaggha+i+tāye**, **i** được chèn vào].
Khādi<u>tāye</u>-nhai [**khāda+i+tāye**].

139.bbt.31.34.tuye.để. 6.4. Động từ có hậu tố **tuye**[31.34]
Ho<u>tuye</u>-thì, là [**hū+tuye**, **ū** của **hū** biến thành **o** như trình tự kéo dài - *vuddhi*].
Yāci<u>tuye</u>-để thỉnh cầu, để yêu cầu [**yāca+i+tuye**, **i** được chèn vào].
Jāni<u>tuye</u>-để biết [**ñā+nā+i+tuye**, hai hậu tố, **ñā** đổi thành **jā**, **i** được chèn vào].
Lưu ý: các từ có hậu tố **tave**, **tāye** này chủ yếu được tìm thấy trong các câu kệ Pāḷi.

Three Gerund-suffixes:

139.Aby.32.34.tuna.grd. 6.5. tuna$^{32.34}$-suffixed verbs
Kā<u>tuna</u>-having done [**kara+tuna**].
Gan<u>tuna</u>-having gone [**gamu+tuna**].

139.Aby.33.34.tvāna.grd. 6.6. tvāna$^{33.34}$-suffixed verbs
Kari<u>tvāna</u>-having done [**kara+i+tvāna**, **i** is inserted].
Gan<u>tvāna</u>-having gone [**gamu+tvāna**].
Su<u>tvāna</u>-having heard [**su+tvāna**].

139.Aby.34.34.tvā.grd. 6.7. tvā$^{34.34}$-suffixed verbs
Kari<u>tvā</u> [**kara+i+tvā**].
Gan<u>tvā</u> [**gamu+tvā**].
Su<u>tvā</u> [**su+tvā**].

Note: The meaning of words are the same as in previous **tvāna**-suffixed verbs.

****

Ba hậu tố Danh động từ:

139.bbt.32.34.tuna.ddt. 6.5. Động từ có hậu tố **tuna**[32.34]
Kā<u>tuna</u>-sau khi đã làm [**kara+tuna**].
Gan<u>tuna</u>-sau khi đã đi [**gamu+tuna**].

139.bbt.33.34.tvāna.ddt. 6.6. Động từ có hậu tố **tvāna**[33.34]
Kari<u>tvāna</u>-sau khi đã làm [**kara+i+tvāna**, **i** được chèn vào].
Gan<u>tvāna</u>-sau khi đã đi [**gamu+tvāna**].
Su<u>tvāna</u>-sau khi đã nghe [**su+tvāna**].

139.bbt.34.34.tvā.ddt. 6.7. Động từ có hậu tố **tvā**[34.34]
Kari<u>tvā</u> [**kara+i+tvā**].
Gan<u>tvā</u> [**gamu+tvā**].
Su<u>tvā</u> [**su+tvā**].

Lưu ý: Ý nghĩa của các từ giống này như trong các động từ có hậu tố **tvāna** trước đó.

****

PĀḶI VERSES ON THE USAGE METHOD OF ABYAYA-SUFFIXES (22 Suffixes)

I. NINE SUFFIXES OF POSITION

Note: Grammatical explanations are provided after translation of the verses for the benefit of dedicated keen students so that they can broaden the grammatical knowledge and develop the necessary skills and increase vocabulary gradually.

1. **tra tha dhi va hiṃ haṃ hiñcanaṃ, ha dha ca nava paccayā ṭhānatthavācakā ime, sattamyatthe payujjitā.**

[Translation]

tra(1), **tha**(2), **dhi**(3), **va**(4), **hiṃ**(5), **haṃ**(6), **hiñcanaṃ**(7), **ha**(8), **dha**(9), these nine suffixes signify location and position and applied in the locative sense.

(1) **nava**-nine.
(2) **paccayā**=suffixes [**paccaya+yo**].
(3) **ṭhānatthavācakā**= **ṭhāna** = position + **attha** = meaning, **+ vācaka + yo** [**vaca**=to speak, to signify, **+ ṇvu**=suffix which changed to **aka**, See Sutta 622, **+yo**].
(4) **sattamyatthe** = **sattamī** = locative + **attha** = meaning + **smiṃ**=at. **ī** changed to **y** per 21. **smiṃ** changed to **e** per 108.
(5) **payujjitā**=tied up, *i.e.* applied [**pa√yuja**=to join, **+ya+i+ta+yo**, *kv*]

2. **sabbayataitarā ca, eta amūhi aññato, kiṃsmā tra-paccayo, aṭṭhapadehi yujjito.**

[Translation]

tra(1) suffix is to be applied after **sabba, ya, ta, itara, eta, amu, añña** and **kiṃ** eight sabbanāma-nouns.

(1) **sabbayataitarā** = from, after **sabba,ya,ta,itara**. [**sabba + ya + ta + itara + smā**, *cn*]
(2) **eta,amūhi**=from **eta amu**, *cn*.
(3) **aññato**=from **añña** [**añña+to**, Re Sutta 248].
(4) **kiṃsmā**= from, after **kiṃ** [**kiṃ+smā**].
(5) **aṭṭhapadehi**=from, after eight words [**aṭṭha** = eight + **pada** = word, **+ hi**, *cn.*].
(6) **yujjito**=bound, tied up, *i.e.* applied+ [**yuja+ya+i+ta+si**, *kv*].

CÁC CÂU KỆ PĀḶI VỀ PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG CÁC HẬU TỐ BẤT BIẾN - ABYAYA (22 Hậu tố)

I. CHÍN HẬU TỐ VỀ NƠI CHỐN

Lưu ý: Việc giải thích Văn phạm được cung cấp sau bản dịch các câu kệ để mang lại lợi ích cho các học sinh chuyên tâm(chuyên cần và nhiệt tâm) để họ có thể mở rộng kiến thức văn phạm, phát triển các kỹ năng cần thiết, và dần dần gia tăng vốn từ vựng.

1. **tra tha dhi va hiṃ haṃ hiñcanaṃ, ha dha ca nava paccayā ṭhānatthavācakā ime, sattamyatthe payujjitā.**

[Dịch nghĩa]

tra(1), **tha**(2), **dhi**(3), **va**(4), **hiṃ**(5), **haṃ**(6), **hiñcanaṃ**(7), **ha**(8), **dha**(9), chín hậu tố này ám chỉ địa điểm, nơi chốn, và được áp dụng theo nghĩa Định Sở Cách(tại, trong, trên).

(1) **nava**-chín.
(2) **paccayā**=hậu tố [**paccaya+yo**].
(3) **ṭhānatthavācakā**= **ṭhāna** = nơi chốn + **attha** = ý nghĩa, **+ vācaka + yo** [**vaca**=nói, ám chỉ, **+ ṇvu**=hậu tố này đổi thành **aka**, Xem Luật 622, **+yo**].
(4) **sattamyatthe** = **sattamī** = Định Sở Cách + **attha** = ý nghĩa + **smiṃ**=tại. **ī** đổi thành **y** theo 21. **smiṃ** đổi thành **e** theo 108.
(5) **payujjitā**= được gắn kết, được cột chặt, *tl.* được áp dụng [**pa√yuja**=nối lại, **+ya+i+ta+yo**, *đtK*]

2. **sabbayataitarā ca, eta amūhi aññato, kiṃsmā tra-paccayo, aṭṭhapadehi yujjito.**

[Dịch nghĩa]

Hậu tố **tra**(1) được áp dụng sau tám đại từ - *sabbanāma* này là **sabba, ya, ta, itara, eta, amu, añña** và **kiṃ**.

(1) **sabbayataitarā** = từ, sau **sabba,ya,ta,itara**. [**sabba + ya + ta + itara + smā**, *dtgh.*]
(2) **eta,amūhi**=từ **eta amu**, *dtgh*.
(3) **aññato**=từ **añña** [**añña+to**, Xem Luật - Sutta 248].
(4) **kiṃsmā**= từ, sau **kiṃ** [**kiṃ+smā**].
(5) **aṭṭhapadehi**=từ, sau tám từ [**aṭṭha** = tám + **pada** = từ, **+ hi**, *dtgh.*].
(6) **yujjito**=được buộc, được cột, *tl.* được áp dụng+[**yuja+ya+i+ta+si**, *đtK*].

3. **sabba ya ta eta'ññehi, kiṃ-smā tha pavattati.**
dhi-paccayo ca sabbasmā, yebhuyyena payujjati.

[Translation]

- **tha**(2) suffix is (applied) after **sabba, ya, ta, eta, añña** and **kiṃ** (six) *sabbanāma*-nouns.
- **dhi**(3) suffix is mostly (applied only) after **sabba**.

(1) **sabba ya ta eta'ññehi** [**sabba,ya,ta,eta+añña+hi**]
(2) **pavattati**=is [**pa√ vatta**=to be, **+a+ti**, *āv*].
(3) **sabbasmā** [**sabba+smā**]
(4) **yebhuyyena**=generally [**yebhuyya**=most, common, **+nā**]
payujjati=pa√yuja+ya+ti, *āv*]

4. **va-paccayo'pi tathe'va, kiṃ-smā'va payujjati.**
hiṃ haṃ ete duve pana, kiṃyatehi payujjare.

[Translation]

- **va**(4) suffix also is (applied) only after **kiṃ** *sabbanāma*-noun. (1)
- **hiṃ**(5), **haṃ**(6), these two suffixes are (applied) after **kiṃ, ya**, and **ta**. (3)

(1) **vapaccayo'pi**=[**vapaccayo=va** suffix, **+api**=too]
(2) **tathe'va**=[**tathā**=in that mannar, such, +**eva**=only, *i.e.* in the same way, similarly]
(3) **ete duve**=these two.[**ete=eta+yo**, **duve**=**dvi+yo**].
(4) **kiṃyatehi**=[**kiṃ+ya ta+hi**]
(5) **payujjare**=appended, applied. [**pa√yuja+ya+anti**, *āv*, **anti** changed to **re** per Sutta 517]

5. **Hiṃcanaṃ kiṃ-smā'yeva, imasmā ha dhā siyuṃ,**
ṭhānatthavācakā ime, yathārahaṃ payujjare.

[Translation]

- **hiṃcanaṃ**(7) suffix is (applied) only after **kiṃ** sabbanāma-noun. *(*)*
- **ha**(8), **dha**(9), these two suffixes signifying position are applicable after **ima**.

(*) These suffixes signifying position are relevantly applicable.

(1) **kiṃsmāyeva**-only after **kiṃ**.[**kiṃsmā**=from *kiṃ*+**eva**=only, **y** is inserted per 35]
(2) **imasmā**=from or after **ima** [**ima+smā**].
(3) **siyuṃ**=are, should be [**asa**=to be, **+eyyuṃ**, *āv*]
(4) **yathārahaṃ**=relevantly [**yathā**=in a way, +**arahaṃ**=as applicable, adv].

3. **sabba ya ta eta'ññehi, kiṃ-smā tha pavattati.**
dhi-paccayo ca sabbasmā, yebhuyyena payujjati.

[Dịch nghĩa]

- Hậu tố **tha**(2) được áp dụng sau sáu đại từ - *sabbanāma* này là **sabba, ya, ta, eta, añña**, và **kiṃ**.
- Hậu tố **dhi**(3) chủ yếu được (chỉ áp dụng) sau **sabba**.

(1) **sabba ya ta eta'ññehi** [**sabba,ya,ta,eta+añña+hi**]
(2) **pavattati**=là [**pa√ vatta**=thì, là, **+a+ti**, *đtā*].
(3) **sabbasmā** [**sabba+smā**]
(4) **yebhuyyena**=nói chung [**yebhuyya**=hầu hết, thông thường, **+nā**]
payujjati=**pa√yuja+ya+ti**, *đtā*]

4. **va-paccayo'pi tathe'va, kiṃ-smā'va payujjati.**
hiṃ haṃ ete duve pana, kiṃyatehi payujjare.

[Dịch nghĩa]

- Hậu tố **va**(4) cũng (được áp dụng) chỉ sau đại từ - *sabbanāma:* **kiṃ**. (1)
- Hậu tố **hiṃ**(5), **haṃ**(6), hai hậu tố này (được áp dụng) sau **kiṃ, ya**, và **ta**. (3)

(1) **vapaccayo'pi**=[**vapaccayo=**hậu tố **va**, **+api**=cũng]
(2) **tathe'va**=[**tathā**=theo cách đó, như vậy, +**eva**=chỉ, *tl.* theo cùng một cách, tương tự]
(3) **ete duve**=hai cái (hậu tố) này.[**ete=eta+yo**, **duve**=**dvi+yo**].
(4) **kiṃyatehi**=[**kiṃ+ya ta+hi**]
(5) **payujjare**= được gắn, được áp dụng. [**pa√yuja+ya+anti**, *đtā*, **anti** đổi thành **re** theo Sutta 517]

5. **Hiṃcanaṃ kiṃ-smā'yeva, imasmā ha dhā siyuṃ,**
ṭhānatthavācakā ime, yathārahaṃ payujjare.

[Dịch nghĩa]

- hậu tố **hiṃcanaṃ**(7) cũng (được áp dụng) chỉ sau đại từ - *sabbanāma:* **kiṃ**. *(*)*
- **ha**(8), **dha**(9), hai hậu tố này ám chỉ nơi chốn có thể áp dụng sau **ima**.

(*) Các hậu tố ám chỉ nơi chốn này được áp dụng một cách phù hợp.

(1) **kiṃsmāyeva**-chỉ sau **kiṃ**.[**kiṃsmā**=từ **kiṃ**+**eva**=chỉ, **y** được chèn vào theo 35]
(2) **imasmā**=từ, hoặc sau **ima** [**ima+smā**].
(3) **siyuṃ**=là, nên là [**asa**=thì, là, **+eyyuṃ**, *đtā*]
(4) **yathārahaṃ**=một cách phù hợp [**yathā**=theo cách, +**arahaṃ**= khi/nếu có thể áp dụng, *trt.*].

II. FIVE SUFFIXES OF TIME

1. **dā dācanaṃ dāni rahi, dhunā'ti pañca paccayā kālatthā kālasaṅketā, sattamyatthe pakāsitā**

[Translation]

dā(1), **dācanaṃ**(2), **dāni**(3), **rahi**(4), **dhunā**(5), these five suffixes are expressive of time and signify the locative sense.

(1) **dhunāti**=as '**dhunā** '. [**dhunā+iti**= as, thus]

(2) **kālātthā**=of the meaning of time [**kāla**=time, +**attha**= meaning, **+yo**, *cn*].

(3) **kālasaṅketā**=signifying time, [**kāla+saṅketa**=signal, **+yo**, *cn*]

(4) **pakāsitā**=shown clearly [**pa**=specially √**kāsa**=to shine, to signify, **+i+ta+yo**, *kv*].

2. **ki'mekasabbayatato, aññato ca dā-paccayo dācanaṃ kiṃsmā hoti, dāni pana ima tato. rahi dhunā imasmā, anuvicca payujjare.**

[Translation]

- **dā**(1) suffix is (applied) after **kiṃ, eka, sabba, ya, ta, añña**. **dācanaṃ**(2) suffix is applicable after **kiṃ**. **Dāni**(3) suffix is applicable after **ima, ta**. **Rahi**(4) **dhunā**(5) suffixes are applicable after **ima**. Having analyzed thus, (one) should know. (1)

(1) **kimekasabbayatato**=[**kiṃ eka sabba ya ta+to**=from, after, **ṃ** of **kiṃ** changed to **m** per 34].

(2) **aññato**= [**añña+to**, from, after]. **imatato**=[**ima ta+to**], **imasmā**=[**ima+smā**].

(4) **anuvicca**=having analyzed.[**anu+vi√i**=to go, **+tvā**, *kv*].

II. NĂM HẬU TỐ VỀ THỜI GIAN

1. **dā dācanaṃ dāni rahi, dhunā'ti pañca paccayā kālatthā kālasaṅketā, sattamyatthe pakāsitā**

[Dịch nghĩa]

dā(1), **dācanaṃ**(2), **dāni**(3), **rahi**(4), **dhunā**(5), năm hậu tố này ám chỉ thời gian, và có nghĩa Định Sở Cách.

(1) **dhunāti**=như vậy '**dhunā**'. [**dhunā+iti**= như vậy, vì thế]

(2) **kālātthā**=có nghĩa thời gian [**kāla**=thời giam, +**attha**= ý nghĩa, **+yo**, *dtgh.*].

(3) **kālasaṅketā**=ám chỉ thời gian, [**kāla+saṅketa**=dấu hiệu, **+yo**, *dtgh.*]

(4) **pakāsitā**= được chỉ rõ [**pa**=đặc biệt √**kāsa**=tỏa sáng, ám chỉ, **+i+ta+yo**, *đtK*].

2. **ki'mekasabbayatato, aññato ca dā-paccayo dācanaṃ kiṃsmā hoti, dāni pana ima tato. rahi dhunā imasmā, anuvicca payujjare.**

[Dịch nghĩa]

- Hậu tố **dā**(1) (được áp dụng) sau **kiṃ, eka, sabba, ya, ta, aññ**a. Hậu tố **dācanaṃ**(2) được áp dụng sau **kiṃ**. Hậu tố **Dāni**(3) được áp dụng sau **ima, ta**. Hậu tố **Rahi**(4) **dhunā**(5) được áp dụng sau **ima**. Sau khi phân tích như vậy, (học viên) nên biết. (1)

(1) **kimekasabbayatato**=[**kiṃ eka sabba ya ta+to**=từ, sau, **ṃ** của **kiṃ** đổi thành **m** theo 34].

(2) **aññato**= [**aññ**a**+to**, từ, sau]. **imatato**=[**ima ta+to**], **imasmā**=[**ima+smā**].

(4) **anuvicca**=sau khi đã phân tích.[**anu+vi√i**=đi, **+tvā**, *đtK.*].

III. THREE SUFFIXES OF MANNER

thaṃ thā thattā tipaccayā, pakāratthapadīpakā,
sabbayataitara'ññā, thattā thā ca saṃyojitā.
thaṃ pana ki'mimasmā, dvīhi'yeva payujjati.

[Translation]

thaṃ(1) **thā**(2) **thattā**(3) three suffixes signify manner.

- **Thattā**(3) **thā**(2) suffixes are applicable after **sabba, ya, ta, itara, añña**.
- **Thaṃ**(1) suffix is applicable after **kiṃ** and **ima**, two *sabbanāma*-nouns only.

(1) **tipaccayā**-three suffixes. [**ti**=three, **+paccaya+yo**, *cn*]

(2) **pakāratthapadīpakā**=signify the meaning of manner [**pakāra** = manner, variety, **+ attha+ padīpaka** = signify, show, **+yo**, *cn*].

(3) **saṃyojitā**=well applied, affixed [**saṃ√yuja+i+ta+yo**, *kv*].

(4) **dvīhiyeva**=only after two [**dvi+hi+eva**, **y** is inserted per 35].

IV. ONE SUFFIX OF DISTRIBUTIVE

dhā pana vibhāge hoti, tatiyatthe pakāsitā,
dhā-paccayo ca saṅkhyāto, yebhuyyena payujjati.

[Translation]

dhā suffix signify distributive and shown as instrumental.

dhā suffix is generally applicable after numerical nouns.

(1) **vibhāge**=in distributive meaning [**vibhāga**=distribution, **+smiṃ**]

(2) **tatiyatthe**=in the instrumental sense. [**tatiya+attha+smiṃ**]

(3) **saṅkhyāto**=from numerical nouns [**saṅkhyā**=number, numerical noun, +**to**=from].

(4) **payujjati**=[**pa√yuja+ya+ti**, *āv*].

III. BA HẬU TỐ VỀ CÁCH THỨC

thaṃ thā thattā tipaccayā, pakāratthapadīpakā,
sabbayataitara'ññā, thattā thā ca saṃyojitā.
thaṃ pana ki'mimasmā, dvīhi'yeva payujjati.

[Dịch nghĩa]

Ba hậu tố **thaṃ**(1) **thā**(2) **thattā**(3) ám chỉ cách thức.

- Hậu tố **Thattā**(3) **thā**(2) được áp dụng sau **sabba, ya, ta, itara, añña**.
- Hậu tố **Thaṃ**(1) được áp dụng chỉ sau hai đại từ - *sabbanāma*: **kiṃ**, và **ima**.

(1) **tipaccayā**-ba hậu tố. [**ti**=ba, **+paccaya+yo**, *dtgh.*]
(2) **pakāratthapadīpakā**=ám chỉ ý nghĩa về cách thức [**pakāra** = cách thức, đa dạng, **+ attha+ padīpaka** = ám chỉ, chỉ ra, **+yo**, *dtgh.*].
(3) **saṃyojitā**=được áp dụng tốt, được gắn kết [**saṃ√yuja+i+ta+yo**, *đtK.*].
(4) **dvīhiyeva**=chỉ sau hai [**dvi+hi+eva**, **y** được chèn vào theo 35].

IV. HẬU TỐ VỀ PHÂN BỔ

dhā pana vibhāge hoti, tatiyatthe pakāsitā,
dhā-paccayo ca saṅkhyāto, yebhuyyena payujjati.

[Dịch nghĩa]

Hậu tố **dhā** ám chỉ về phân bổ, và được trình bày như Sử Dụng Cách.

Nói chung, hậu tố **dhā** được áp dụng sau danh từ số đếm.

(1) **vibhāge**=trong ý nghĩa phân bổ [**vibhāga**=sự phân bổ, **+smiṃ**]
(2) **tatiyatthe**=trong ý nghĩa Sử Dụng Cách. [**tatiya+attha+smiṃ**]
(3) **saṅkhyāto**=từ danh từ số đếm [**saṅkhyā**=số, danh từ số đếm, +**to**=từ].
(4) **payujjati**=[**pa√yuja+ya+ti**, *đtā.*].

V. ONE SUFFIX OF MULTIPLICATIVE

khattuṃ panā'yaṃ vāratthe, guṇatthe ca pavattati, saṅkhyāpadehi pāyato, imaṃ khattuṃ payujjati.

[Translation]

This **khattuṃ** suffix signify times and multiplicative.

This **khattuṃ** suffix is mostly applicable after numerical nouns.

(1) **panāyaṃ** [**pana**=(no meaning), *npt*+**ayaṃ**=this].
(2) **vāratthe**=in the sense of turn [**vāra**=turn, time, **+attha+smiṃ**].
(3) **guṇatthe**=in the sense of times, multiplication [**guṇa**=times, characteristic, **+ attha + smiṃ**]
(4) **pāyato**=generally [**pāya**=general, common, **+to**].

VI. TWO SUFFIXES OF COLLECTIVE & INDICATIVE

jjaṃ-paccayo samūhatthe, ekasmā'va payujjate.
so vibhāganidassane, nāmapadehi yujjati.

[Translation]

- **jjaṃ** suffix signify collective grouping and applied only after **eka**.
- **so** suffix signify distributive and indicative and applicable after nouns.

(1) **samūhatthe**-in the sense of collective group [**samūha**=group, **+attha+smiṃ**].
(2) **ekasmā** [**eka+smā**]
(3) **vibhāghanidassane**=in sense of distributive, indicative. [**vibhāga**=distribution, **+nidassana**=indicative, **+smiṃ**].
(4) **nāmapadehi**=from noun words [**nāma**=noun, **+pada**=word, **+hi**]
(5) **yujjati**=[**yuja+ya+ti**, *āv*].

V. HẬU TỐ VỀ NHÂN LÊN

khattuṃ panā'yaṃ vāratthe, guṇatthe ca pavattati, saṅkhyāpadehi pāyato, imaṃ khattuṃ payujjati.

[Dịch nghĩa]

Hậu tố **khattuṃ** này ám chỉ số lần, và nhân lên.

Hậu tố **khattuṃ** này chủ yếu được áp dụng sau danh từ số đếm.

(1) **panāyaṃ** [**pana**=(không có nghĩa), *npt*+**ayaṃ**=cái/điều này].
(2) **vāratthe**=trong ý nghĩa về lần/lượt [**vāra**=lượt, lần, **+attha+smiṃ**].
(3) **guṇatthe**=trong ý nghĩa về lần, sự nhân lên [**guṇa**=lần, đặc tính (đức tính), **+ attha + smiṃ**]
(4) **pāyato**=nói chung [**pāya**=chung, thông thường, **+to**].

VI. HAI HẬU TỐ VỀ TẬP HỢP & CHỈ ĐỊNH

jjaṃ-paccayo samūhatthe, ekasmā'va payujjate.
so vibhāganidassane, nāmapadehi yujjati.

[Dịch nghĩa]

- Hậu tố **jjaṃ** ám chỉ về nhóm tập hợp, và chỉ được áp dụng sau **eka**.
- Hậu tố **so** ám chỉ về phân bổ, chỉ định, và có thể áp dụng sau danh từ.

(1) **samūhatthe**-trong ý nghĩa về nhóm tập hợp [**samūha**=nhóm, **+attha+smiṃ**].
(2) **ekasmā** [**eka+smā**]
(3) **vibhāghanidassane**= trong ý nghĩa về phân phối, chỉ định. [**vibhāga**=sự phân phối, **+nidassana**=chỉ định, **+smiṃ**].
(4) **nāmapadehi**=từ các từ về danh từ [**nāma**=danh từ, **+pada**=từ, **+hi**]
(5) **yujjati**=[**yuja+ya+ti**, *đtā.*].

VII. ONE SUFFIX OF MULTIPLE MEANINGS

to-paccayo pañcamyatthe, sattamyanekatthesu ca, nidassane'pi vattati, sabbapadehi yujjati.

[Translation]

to suffix signify ablative, locative and indicative. It is applicable after all words.

(1) **pañcamyatthe**=in the sense of ablative
[**pañcamī**=ablative, **+attha+smiṃ**, **ī** of **pañcamī** changed to **y** per 21]

(2) **sattamyanekatthesu** [**sattamī**=locative, +**aneka**=various, many, **+ attha + su**, **ī** of **sattamī** changed to **y** per 21]

(3) **nidassane'pi=nidassane+api**= in the indicative sense also.
[**nidassana+smiṃ**].

(3) **sabbapadehi**=after all words [**sabba+pada+hi**].

****

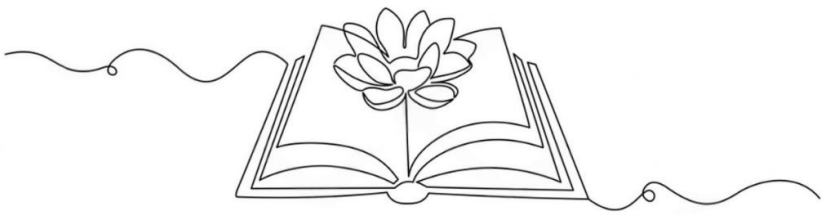

VII. MỘT HẬU TỐ VỀ ĐA NGHĨA

to-paccayo pañcamyatthe, sattamyanekatthesu ca, nidassane'pi vattati, sabbapadehi yujjati.

[Dịch nghĩa]

Hậu tố **to** ám chỉ Xuất Xứ Cách, Định Sở Cách, và chỉ định. Nó có thể được áp dụng sau tất cả các từ.

(1) **pañcamyatthe**=trong ý nghĩa về Xuất Xứ Cách
[**pañcamī**=Xuất Xứ Cách, **+attha+smiṃ**, **ī** của **pañcamī** đổi thành **y** theo 21]

(2) **sattamyanekatthesu** [**sattamī**=Định Sở Cách, +**aneka**=khác nhau, nhiều, **+ attha + su**, **ī** của **sattamī** đổi thành **y** theo 21]

(3) **nidassane'pi=nidassane+api**=cũng trong ý nghĩa về chỉ định. [**nidassana+smiṃ**].

(3) **sabbapadehi**=sau tất cả các từ [**sabba+pada+hi**].

****

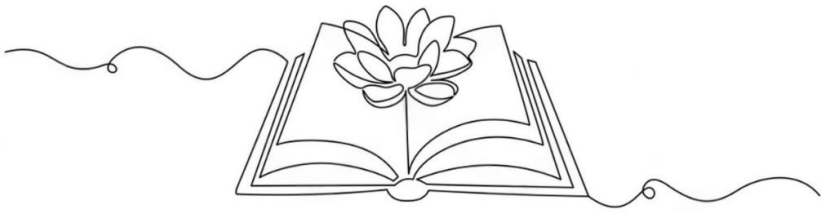

LESSON 51

Group of Relative Clause (Paired Correlatives)

In Pāḷi language, there are *sabbanāma* nouns which serve as correlative to each other. They are sometimes used in pairs and sometimes singly used without a paired correlative. In such case, it has to be understood or be translated in terms of the implied meaning. In order to master Pāḷi, one needs to learn how these correlatives are used in a sentence structure. Without proper knowledge regarding how such correlatives are integrated into major Pāḷi writings, one will not be able to have a firm grasp and understanding of the language. Shown below are major group of correlatives.

Base correlative	**Its complement**	**Case-ending** or **abyaya-suffix**	**Gender** & **number**
ya or **ya-** based words	**ta, eta,**	same case-ending	Corresponding gender & number
kiṃ or **kiṃ-** based words	**ima, eta, sabba.**	same case-ending	Variable
ya+kiṃ+ci	**sabba** or **ta** or both	same case-ending	Corresponding gender & number
Sometimes, only the base or complement is used alone		A different case-ending is used	variable
Note: Vocative case is inapplicable in a correlative sentence structure.			

Below are examples of the base correlative (main clause - *mc*) and its complements (dependent clause - *dc*) in corresponding case-endings arranged in a very simple way which is easy to understand for the beginners.

BÀI HỌC 51

Nhóm Mệnh Đề Quan Hệ (Tương Quan Theo Cặp)

Trong ngôn ngữ Pāḷi, có các đại từ - *sabbanāma* đóng vai trò quan hệ với nhau (mệnh đề quan hệ). Đôi khi, chúng được sử dụng thành các cặp, và đôi khi được sử dụng đơn lẻ mà không có quan hệ theo cặp. Trong trường hợp như vậy, nó phải được hiểu, hoặc được dịch theo ý nghĩa ngụ ý. Để thành thạo Pāḷi, học viên cần phải học cách các mệnh đề quan hệ này được sử dụng trong cấu trúc câu. Nếu không có kiến thức đúng đắn về cách các mệnh đề quan hệ như vậy được trình bày vào các tác phẩm Pāḷi quan trọng, học viên sẽ không thể nắm vững, và hiểu rõ ngôn ngữ này. Dưới đây là nhóm mệnh đề quan hệ chính.

Quan hệ Chính	**Bổ ngữ của nó**	**Biến Cách** hoặc **Hậu tố Bất biến**	**Tánh** & **Số**
ya hoặc **ya-** các căn từ	**ta, eta,**	cùng Biến Cách	Tánh & Số tương ứng
kiṃ hoặc **kiṃ-** các căn từ	**ima, eta, sabba.**	cùng Biến Cách	Có thể thay đổi
ya+kiṃ+ci	**sabba** hoặc **ta** hoặc cả hai	cùng Biến Cách	Tánh & Số tương ứng
Đôi khi, chỉ có căn từ, hoặc bổ ngữ được sử dụng một mình		Biến Cách khác được sử dụng	Có thể thay đổi
Lưu ý: Hô Cách không áp dụng được trong cấu trúc câu quan hệ.			

Dưới đây là các ví dụ về mệnh đề chính chính (*mđc*), và bổ ngữ của nó (mệnh đề phụ - *mđp*) trong các Biến Cách tương ứng được sắp xếp theo cách rất đơn giản dễ hiểu cho người mới bắt đầu.

Both the base correlative sentence and its complement sentence are in the same case-ending, number and genders. In the example sentences below, there is a pattern of harmonious concordance between each pairs of words which have correlationship. The purpose is to show the students how having such a simple basic pattern of perfect concordance in a sentence is a good fundamental necessity of a correct Pāḷi sentence writing and its structure. However, please note that this is not a strict rule to follow at all times because there are other non-paired, various styles of Pāḷi sentences found in the scriptural texts, commentaries and various Pāḷi literature writings.

Note that **ya** is called **aniyama** which means 'indefinite' and **ta** is called **niyama** which means 'definite'. When both **ya** and **ta** are used in pairs in a sentence, it is called **uttama-vākya**, a perfect sentence.

There are two methods of using **ya**, **ta** *sabbanāma*-nouns in a sentence:

1. The **first method** is to use both *sabbanāma* noun **ya** and **ta** independently without any modified word of reference. Example: **yo, so** etc,. In such sentence structure, each *sabbanāma* noun serve as subject or object etc, depending on the case-ending and contextual position. See the first example for this method of writing.
2. The **second method** is to use a **ya**, **ta**, *sabbanāma* noun along with a modified word of reference. **E.g. yo naro, so naro** etc,. In these instances, **sabbanāma nouns serve as modifying adjective** and **their modified word of reference play the role of subject** etc, as per case-ending and contextual position. See the second example for this method of writing.

Cả câu mệnh đề chính (*mđc*) và câu bổ ngữ hay mệnh đề phụ (*mđp*) của nó đều có cùng Biến Cách, Số và Tánh. Trong các câu ví dụ dưới đây, có một hình thức (kiểu mẫu) hài hòa tương ứng giữa từng cặp từ có mối quan hệ tương quan. Mục đích là để chỉ cho các học viên thấy rằng việc có một hình thức cơ bản đơn giản với sự hòa hợp hoàn hảo như vậy trong một câu là một nền tảng cần thiết tốt cho việc viết và cấu trúc câu Pāḷi đúng. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây không phải là một quy luật cứng nhắc bắt buộc phải tuân theo mọi lúc, bởi lẽ trong các bản Chánh Kinh Pāḷi, Chú giải, và các tác phẩm văn học Pāḷi khác nhau, còn tồn tại nhiều phong cách câu Pāḷi đa dạng khác, không (tương quan) theo cặp.

Lưu ý, **ya** được gọi là **aniyama** có nghĩa là 'không xác định', và **ta** được gọi là **niyama** có nghĩa là 'xác định'. Khi cả **ya**, và **ta** được sử dụng thành một cặp trong câu, nó được gọi là **uttama-vākya**, câu hoàn hảo.

Có hai cách thức về việc sử dụng đại từ - *sabbanāma*: **ya, ta** trong một câu:

1. **Cách thức đầu tiên** là để sử dụng cả hai đại từ - *sabbanāma*: **ya** và **ta** một cách độc lập mà không có từ bổ nghĩa của việc xác chứng. Ví dụ: **yo, so** v.v. Trong cấu trúc câu như vậy, mỗi đại từ - *sabbanāma* đóng vai trò là Chủ Cách (chủ ngữ), hoặc Đối Cách (tân ngữ) v.v., tùy thuộc vào Biến Cách, và vị trí trong ngữ cảnh. Hãy xem ví dụ đầu tiên về cách thức viết này.
2. **Cách thức thứ hai** là sử dụng đại từ - *sabbanāma*: **ya, ta** cùng với một từ bổ nghĩa của việc xác chứng. Ví dụ: **yo naro, so naro** v.v. Trong những trường hợp này, **các đại từ - *sabbanāma* đóng vai trò là tính từ bổ nghĩa**, còn **từ bổ nghĩa của chúng sẽ đảm nhận vai trò chủ ngữ xác chứng** v.v., tùy theo Biến Cách, và vị trí trong ngữ cảnh. Hãy xem ví dụ thứ hai về cách thức viết này.

I. USAGE METHOD OF YA & TA

I.1. EXAMPLE SENTENCES OF **YA** AND **TA** PAIRED IN PERFECT CONCORDANCE.

140.ya&ta.M.I. Method (I), **Masculine gender**.

Each sentence is shown **in two parts**: part **a** and part **b**. Part **a** is called *aniyama*-sentence[1] as it contains indefinite **ya** while part **b** is called *niyama*-sentence as it contains definite **ta**. In Pāḷi literature, sometimes only one part, either it be part **a** or part **b** is used. The meaning is known intuitively by the logical assumption of grammatical knowledge.

(1-a) [Nominative singular]
(a) Yo kammaṃ karoti, (b) so dhanaṃ labhati.
[LT] (a) who, work, does (b) that person, wealth, gets. **i.e.** Whoever works, gets wealth.
Vocabulary: karoti-does [**kara**-to do, **+o+ti**. Re: 451]. **labhati**-gets [**labha**-to get, **+a+ti**]
(1-b) [Nominative plural]
(a) Ye kammaṃ karonti, (b) te dhanaṃ labhanti.
[LT] (a) those who, work, do (b) they, wealth, get. **i.e.** Whoever work, get wealth.
Vocabulary: karonti-do, work [**kara**-to do, **+o+anti**]. **labhanti**-get [**labha**-to get, **+a+anti**]
Note: ti and **anti** are verb-endings of *Ākhyāta*-verbs of present tense, in indicative mode.

(2-a) [Accusative singular]
(a) Yaṃ icchati, (b) taṃ gaṇhāti.
[LT] (a) to whatever, (he) wants, (b) to that thing, (he) takes. **i.e.** (He) takes what (he) want.
Vocabulary: icchati-wants [**isu**-to want, **+a+ti**. The component consonant **s** of the root changed into **cch**. **Re:** 522]. **gaṇhāti**-takes [**gaha**-to take, **+ṇhā+ti**. The component **h** of the root is erased. Re: 490].

[1] Also called ***aniyata*** and ***niyata*** which have similar meaning as ***aniyama*** and ***niyama***.

I. CÔNG THỨC SỬ DỤNG YA & TA

I.1. CÁC CÂU VÍ DỤ VỀ **YA**, VÀ **TA** ĐƯỢC GHÉP CẶP TRONG MỘT MỆNH ĐỀ QUAN HỆ.

140.ya&ta.Na.I. Công thức (I), **Nam tánh**.

Mỗi câu được trình bày trong hai phần: phần **a**, và phần **b**. Phần **a** được gọi là câu không xác định - *aniyama*[1], vì nó chứa **ya** không xác định, trong khi phần **b** được gọi là câu xác định - *niyama* vì nó chứa **ta** xác định. Trong tiếng Pāḷi, đôi khi chỉ có một phần, có thể là phần **a**, hoặc phần **b** được sử dụng. Ý nghĩa được hiểu thông qua suy luận hợp lý dựa trên kiến thức văn phạm.

(1-a) [Chủ Cách, số ít]
(a) Yo kammaṃ karoti, (b) so dhanaṃ labhati.
[DN] (a) người nào, việc, làm (b) người đó, tài sản, có được. **tl.** Người nào làm việc, người đó có được tài sản.
Từ vựng: karoti-làm [**kara**-làm, **+o+ti**. Xem 451]. **labhati**-có được, gặt hái [**labha**-thu hoạch, **+a+ti**]
(1-b) [Chủ Cách, số nhiều]
(a) Ye kammaṃ karonti, (b) te dhanaṃ labhanti.
[DN] (a) những người nào, việc, làm (b) những người đó, tài sản, có được. **tl.** Những ai làm việc, những người đó có được tài sản.
Từ vựng: karonti-làm, làm công [**kara**-làm, **+o+anti**]. **labhanti**-gặt hái, có [**labha**-nhận được, **+a+anti**]
Lưu ý: ti, và **anti** Biến tố động từ của các động từ - *Ākhyāta* thuộc thì hiện tại, ở lối/thể trình bày.

(2-a) [Đối Cách, số ít]
(a) Yaṃ icchati, (b) taṃ gaṇhāti.
[DN] (a) cái gì/cái nào, (anh ấy) muốn, (b) cái đó, (anh ấy) lấy. **tl.** (Anh ấy) muốn cái nào, (anh ấy) lấy cái đó.
Từ vựng: icchati-muốn [**isu**-muốn, **+a+ti**. Thành phần phụ âm **s** của gốc động từ đó đổi thành **cch**. **Xem** 522]. **gaṇhāti**-lấy [**gaha**-lấy, **+ṇhā+ti**. Thành phần phụ âm **h** của gốc động từ đó bị xóa đi. Xem 490].

[1] Cũng được gọi là **aniyata**, và **niyata** đều có nghĩa tương tự như **aniyama**, và **niyama**.

(2-b) [Accusative plural]
(a) Ye icchanti, (b) te gaṇhanti.
[LT] (a) To those things, (they) want (b) to those things, (they) take. **i.e.** (They) take what (they) want.
Vocabulary: **icchanti**-want [**isu**-to want, **+a+anti**. **s** of the root changed into **cch**]. **gaṇhanti**-take [**gaha**-to take, **+ṇhā+anti**]

(3-a) [Instrumental singular]
(a) Yena vasati, (b) tena katheti.
[LT] (a) with whom, (he) lives, (b) with that person, (he) talks. **i.e.** He talks with whom he live.
Vocabulary: **vasati**-lives [**vasa**-to live, **+a+ti**]. **katheti**-talks [**katha**-to talk, **+ṇe+ti**. The component consonant **ṇ** of the affix **ṇe** is erased. Thus leaving **e** only. Re: 523].
(3-b) [Instrumental plural]
(a) Yehi vasanti, (b) tehi kathenti.
[LT] (a) With whom those, (they) live, (b) with those, (they) talk. **i.e.** They talk with whom they live.
Vocabulary: **vasanti**-live [**vasa**-to live, **+a+anti**]. **kathenti**-talk [**katha**-to talk, **+ṇe+anti**].

(4-a) [Dative singular]
(a) Yassa icchati, (b) tassa dhanaṃ deti.
[LT] (a) For whom, (he) wishes. (b) for that person (**i.e.** him), wealth, (he) gives. **i.e.** He gives wealth for whom he wishes to.
Vocabulary: **dhanaṃ**-wealth (*as*). **deti**-gives [**dā**-to give, **+ti**. **ā** of **dā** changes to **e**]
(4-b) [Dative plural]
(a) Yesaṃ icchanti, (b) tesaṃ dhanaṃ denti.
[LT] (a) For whom, (they) wish (b) for those persons, wealth, (they) give. **i.e.** They give wealth to whom they wish to.
Vocabulary: **denti**-give [**dā**-to give, **+anti**. **ā** of **dā** changes to **e**. **a** of **anti** is erased]

(2-b) [Đối Cách, số nhiều]
(a) Ye icchanti, (b) te gaṇhanti.
[DN] (a) những cái nào, (họ) muốn (b) những thứ đó, (họ) lấy. **tl.** Những cái nào (họ) muốn, (họ) lấy những cái đó. (Họ lấy những cái gì họ muốn)
Từ vựng: icchanti-muốn [**isu**-muốn, **+a+anti**. **s** của gốc đt. đổi thành **cch**]. **gaṇhanti**-lấy [**gaha**-lấy, **+ṇhā+anti**]

(3-a) [Sử Dụng Cách, số ít]
(a) Yena vasati, (b) tena katheti.
[DN] (a) với người nào, (anh ta) sống, (b) với người đó, (anh ta) nói chuyện. **tl.** Anh ta sống với người nào, anh ta nói chuyện với người đó. (Anh ta nói chuyện với người nào anh ta sống)
Từ vựng: vasati-sống [**vasa**-sống, **+a+ti**]. **katheti**-(họ) nói chuyện [**katha**-nói, **+ṇe+ti**. Thành phần phụ âm **ṇ** của hậu tố **ṇe** bị xóa. Vì vậy, chỉ còn lại **e**. Xem 523].
(3-b) [Sử Dụng Cách, số nhiều]
(a) Yehi vasanti, (b) tehi kathenti.
[DN] (a) với những người nào, (họ) sống, (b) với những người đó, (họ) nói chuyện. **tl.** *(xem bản dịch SDC, số ít)*.
Từ vựng: vasanti-sống [**vasa**-sống, **+a+anti**]. **kathenti**-(họ) nói chuyện [**katha**-nói, nói chuyện, **+ṇe+anti**].

(4-a) [Chỉ Định Cách, số ít]
(a) Yassa icchati, (b) tassa dhanaṃ deti.
[DN] (a) Cho người nào (cho ai), (anh ta) muốn. (b) cho người đó, tài sản, (anh ta) bố thí. **tl.** Anh ta muốn (nhắm đến) người nào, anh ta bố thí tài sản đến người đó. (Anh ta bố thí tài sản cho người mà anh ta muốn)
Từ vựng: dhanaṃ-tài sản (*đci*). **deti**-cho, bố thí [**dā**-cho, bố thí, **+ti**. **ā** của **dā** đổi thành **e**]
(4-b) [Chỉ Định Cách, số nhiều]
(a) Yesaṃ icchanti, (b) tesaṃ dhanaṃ denti.
[DN] (a) cho những người nào (cho những ai), (họ) muốn (b) cho những người đó, tài sản, (họ) bố thí. **tl.** (tương tự *cđci*).
Từ vựng: denti-cho, bố thí [**dā**- cho, bố thí, **+anti**. **ā** của **dā** đổi thành **e**. **a** của **anti** bị xóa]

(5-a) [Ablative singular]
(a) Yasmā āgacchati, (b) tasmā apeti.
[LT] (a) From where, (he) comes, (b) from there, (he) departs. **i.e.** He departs from where he come.
Vocabulary: **āgacchati**-comes [**ā**√-**gamu**-to come, **+ti**. **ā** is a prefix which means 'toward'. **m** of the root changed to **cch.** Re: 476]. **apeti**-departs [**apa**√-**i**-to go, **+ti**. **apa**, a prefix which means 'off & away'. The root **i** changed to **e** by rule of *vuddhi* procedure. **Re:** 485].
(5-b) [Ablative plural]
(a) Yehi āgacchanti, (b) tehi apenti.
[LT] (a) From where, (they) come, (b) from there, (they) depart. **i.e.** They depart from where they come.
Vocabulary: **āgacchanti**-come [**ā**√-**gamu**-to come, **+anti**]. **apenti**-depart [**apa**√-**i**-to go, **+anti**, **a** of **anti** is erased].

(6-a) [Genitive singular]
(a) Yassa kammaṃ hīnaṃ, (b) tassa phalaṃ hīnaṃ.
[LT] (a) whose, action, (is) vile (b) of that action, the result, (is) low, **i.e.** mean. **i.e.** The result of vile action of that person is low.
Vocabulary: **hīnaṃ**-is vile, mean. [**nv**, ordinary noun used as a verb]. **phalaṃ**-result (*ns*-case, neuter gender)
(6-b) [Genitive plural]
(a) Yesaṃ kammāni hīnāni, (b) tesaṃ phalāni hīnāni.
[LT] (a) of those, actions, (are) vile (b) of those persons, the results, are low. **i.e.** The result of vile actions of those persons are low.
Vocabulary: **hīnāni**-are vile, mean. [nv]. **phalāni**-results (np-case, neuter gender)

(5-a) [Xuất Xứ Cách, số ít]
(a) Yasmā āgacchati, (b) tasmā apeti.
[DN] (a) từ đâu (từ nơi nào), (anh ta) đến, (b) từ đó, (anh ta) rời đi. **tl.** Anh ta đến từ đâu, anh ta rời từ đó. (Anh ta rời đi từ nơi mà anh ta đến)
Từ vựng: **āgacchati**-đến, lại [**ā**√-**gamu**-lại, đến, **+ti**. **ā** là tiền tố có nghĩa là 'hướng về'. Âm **m** của gốc đt. đổi thành **cch.** Xem 476]. **apeti**-rời đi, đi khỏi [**apa**√-**i**-đi, **+ti**. **apa** là tiền tố có nghĩa là 'tách & ra khỏi'. Gốc đt. **i** đổi thành **e** bởi Luật về trình tự kéo dài - *vuddhi*. Xem 485].
(5-b) [Xuất Xứ Cách, số nhiều]
(a) Yehi āgacchanti, (b) tehi apenti.
[DN] (a) Từ những nơi nào (từ các nơi đâu), (họ) đến, (b) từ những nơi đó (từ các nơi đó), (họ) rời đi. **tl.** Họ đến từ những nơi nào, họ rời đi từ những nơi đó.
Từ vựng: **āgacchanti**-đến, lại [**ā**√-**gamu**-đến, lại, **+anti**]. **apenti**-rời đi [**apa**√-**i**-đi, **+anti**, **a** của **anti** bị xóa].

(6-a) [Sở Thuộc Cách, số ít]
(a) Yassa kammaṃ hīnaṃ, (b) tassa phalaṃ hīnaṃ.
[DN] (a) của những người nào, nghiệp (hành động), (là) thấp kém, hèn hạ (b) của những người đó, quả báo (kết quả), (là) thấp kém. **tl.** Nghiệp của người nào (là) thấp kém, quả báo của người ấy (là) thấp kém.
Từ vựng: **hīnaṃ**-(là) thấp kém, hèn hạ. [**dtđt**, danh từ thường sử dụng như đt]. **phalaṃ**-quả, quả báo (*cci*, Trung)
(6-b) [Sở Thuộc Cách, số nhiều]
(a) Yesaṃ kammāni hīnāni, (b) tesaṃ phalāni hīnāni.
[DN] (a) của những người nào, nghiệp (hành động), (là) thấp kém (b) của những người đó, quả báo (kết quả), (là) thấp kém. **tl.** *(tương tự bản dịch 6-a)*.
Từ vựng: **hīnāni**-(là) thấp hèn. [dtđt]. **phalāni**-các quả báo (*ccn*, Trung)

(7-a) [Locative singular]
(a) Yasmiṃ naro jāyati, (b) tasmiṃ vasati.
[LT] (a) Where, man, is born (b) there, lives. **i.e.** Man lives where he is born.
Vocabulary: jāyati-is born [**jana**-to born, **+ya+ti**. The initial component vowel **a** of **jana** is lengthened into **ā** and consonant **n** of the root is erased by 517. Re: 447, 517]. **naro**-man *(ns)*. **vasati**-lives [**vasa**-to live, **+a+ti**]
(7-b) [Locative plural]
(a) Yesu jāyanti, (b) tesu narā vasanti.
[LT] (a) Where, (they) are born (b) there, men, live. **i.e.** Men live where (they) are born.
Vocabulary: jāyanti-are born [**jana**-to born, **+ya+anti**]. **narā**-men (*np*). **vasanti**-live [**vasa**-to live, **+a+anti**]

****

I.2. EXAMPLE SENTENCES OF **YA** AND **TA** PAIRED IN PERFECT CONCORDANCE.

140.ya&ta.M.II. Method (II), **Masculine** gender.

(1-a) [Nominative singular]
(a) Yo puriso kammaṃ karoti, (b) so puriso dhanaṃ labhati.
[LT] (a) who, man, work, does (b) that man, wealth, gets. **i.e.** Any man who works, that man gets wealth.
(1-b) [Nominative plural]
(a) Ye purisā kammaṃ karonti, (b) te purisā dhanaṃ labhanti.
[LT] (a) who, men, work, do (b) those men, wealth, get. **i.e.** Those men who work, get wealth.

(2-a) [Accusative singular]
(a) Yaṃ goṇaṃ puriso icchati, (b) taṃ goṇaṃ gaṇhāhi.
i.e. Whichever ox the man wants, take that ox. (Take the ox that the man wants).
(2-b) [Accusative plural]
(a) Ye goṇe purisā icchanti, (b) te goṇe gaṇhanhi.
Vocabulary: goṇaṃ-cow [as-case]. **goṇe**-cows [ap-case].

(7-a) [Định Sở Cách, số ít]
(a) Yasmiṃ naro jāyati, (b) tasmiṃ vasati.
[DN] (a) ở nơi nào (ở đâu), người đàn ông, được sanh (ra) (b) ở nơi đó, sống, cư ngụ. **tl.** Người đàn ông sanh ở nơi nào, ông ấy sống nơi đó. (Người đàn ông sống ở nơi ông ấy sanh ra).
Từ vựng: jāyati-được sanh ra [**jana**-sanh, **+ya+ti**. Thành phần nguyên âm đầu **a** của **jana** được kéo dài thành **ā,** và phụ âm **n** của gốc đt. bị xóa bởi 517. Xem 447, 517]. **naro**-người đàn ông *(cci)*. **vasati**-sống, ở, cư ngụ [**vasa**-sống, **+a+ti**]
(7-b) [Định Sở Cách, số nhiều]
(a) Yesu jāyanti, (b) tesu narā vasanti.
[DN] (a) ở những nơi nào (ở đâu), (những người đàn ông, họ, thần dân), được sanh (ra) (b) ở những nơi đó, những người đàn ông (thần dân, họ) sống, cư ngụ. **tl.** *(dịch tương tự 7-a)*
Từ vựng: jāyanti-(họ) được sanh ra [**jana**-sanh, **+ya+anti**]. **narā**-những người đàn ông (thần dân) (*ccn*). **vasanti**-(họ) sống [**vasa**-sống, cư ngụ, **+a+anti**]

****

I.2. CÂU VÍ DỤ VỀ **YA**, VÀ **TA** ĐƯỢC GHÉP CẶP TRONG MỘT MỆNH ĐỀ QUAN HỆ.

140.ya&ta.Na.II. Công thức (II), **Nam Tánh**.

(1-a) [Chủ Cách, số ít]
(a) Yo puriso kammaṃ karoti, (b) so puriso dhanaṃ labhati.
[DN] (a) người nào (ai), người đàn ông, việc, làm (b) người đàn ông đó, tài sản, có được (nhận được). **tl.** Người đàn ông nào làm việc, người đàn ông đó có được tài sản. (Bất kỳ người đàn ông nào làm việc, người đàn ông đó có được tài sản)
(1-b) [Chủ Cách, số nhiều]
(a) Ye purisā kammaṃ karonti, (b) te purisā dhanaṃ labhanti.
[DN] (a) những người nào (ai), những người đàn ông, việc, làm (b) những người đàn ông đó, tài sản, có được (nhận được).

(2-a) [Đối Cách, số ít]
(a) Yaṃ goṇaṃ puriso icchati, (b) taṃ goṇaṃ gaṇhāhi.
tl. Người đàn ông muốn con bò nào, ông ấy lấy con bò đó. (Lấy con bò mà ông ta muốn).
(2-b) [Đối Cách, số nhiều]
(a) Ye goṇe purisā icchanti, (b) te goṇe gaṇhanhi.
Từ vựng: goṇaṃ-con bò [*đci*]. **goṇe**-những con bò [*đcn*].

(3-a) [Instrumental singular]
(a) Yena purisena vasati, (b) tena purisena katheti.
i.e. With whichever man he lives, with that man he speaks. (He speaks with the man with whom he lives).
(3-b) [Instrumental plural]
(a) Yehi purisehi vasanti, (b) tehi purisehi kathenti.

(4-a) [Dative singular]
(a) Yassa bhikkhuno icchati, (b) tassa bhikkhuno bhojanaṃ naro deti.
i.e. To whichever monk he wishes, to that monk the man gives food. (The man gives food to whichever monk he wishes).
(4-b) [Dative plural]
(a) Yesaṃ bhikkhūnaṃ icchanti, (b) tesaṃ bhikkhūnaṃ bhojanaṃ narā denti.
Vocabulary: **bhikkhuno**-for monk, **bhojanaṃ**-food [*as*-case].

(5-a) [Ablative singular]
(a) Yasmā gāmā puriso āgacchati, (b) tasmā gāmā apeti.
i.e. From whichever village the man comes, from that village he departs. (He departs from the village from which he comes).
(5-b) [Ablative plural]
(a) Yehi gāmehi purisā āgacchanti, (b) tehi gāmehi apenti.
Vocabulary: **gāmā**-from village [*abs*-case]. **gāmehi**-from villages [*abp*-case]

(3-a) [Sử Dụng Cách, số ít]
(a) Yena purisena vasati, (b) tena purisena katheti.
tl. Anh ấy sống với người đàn ông nào, anh ấy nói chuyện với người đàn ông đó. (Anh ta nói chuyện với người đàn ông mà anh ta sống cùng)
(3-b) [Sử Dụng Cách, số nhiều]
(a) Yehi purisehi vasanti, (b) tehi purisehi kathenti.

(4-a) [Chỉ Định Cách, số ít]
(a) Yassa bhikkhuno icchati, (b) tassa bhikkhuno bhojanaṃ naro deti.
tl. Anh ta muốn (nhắm đến[cđci]) vị tỳ khưu nào, anh ấy bố thí vật thực đến vị tỳ khưu đó. (Người đàn ông bố thí vật thực đến vị tỳ khưu nào anh ta muốn).
(4-b) [Chỉ Định Cách, số nhiều]
(a) Yesaṃ bhikkhūnaṃ icchanti, (b) tesaṃ bhikkhūnaṃ bhojanaṃ narā denti.
Từ vựng: **bhikkhuno**-đến/cho vị tỳ khưu, **bhojanaṃ**-vật thực [*đci*].

(5-a) [Xuất Xứ Cách, số ít]
(a) Yasmā gāmā puriso āgacchati, (b) tasmā gāmā apeti.
tl. Người đàn ông đến từ ngôi làng nào, ông ấy rời đi từ ngôi làng đó. (Anh ta rời đi từ ngôi làng mà anh ta đến).
(5-b) [Xuất Xứ Cách, số nhiều]
(a) Yehi gāmehi purisā āgacchanti, (b) tehi gāmehi apenti.
Từ vựng: **gāmā**-từ ngôi làng [*xxci*]. **gāmehi**-từ những ngôi làng [*xxcn*]

(6-a) [Genitive singular]
(a) Yassa narassa kammaṃ hīnaṃ, (b) tassa narassa vipākaṃ hīnaṃ.
i.e. Of whichever man the deed is inferior, of that man the result is inferior. (Whosever deed is inferior, his result is inferior).
(6-b) [Genitive plural]
(a) Yesaṃ narānaṃ kammāni hīnāni, (b) tesaṃ narānaṃ phalāni hīnāni.
Vocabulary: phalaṃ-result [*ns*, neuter gender]. **phalāni** [*np*, neuter gender]

(7-a) [Locative singular]
(a) Yasmiṃ gāme jāyati, (b) tasmiṃ gāme puriso vasati.
i.e. In whichever village he is born, in that village the man lives.
(7-b) [Locative plural]
(a) Yesu gāmesu jāyanti, (b) tesu gāmesu purisā vasanti.
Vocabulary: gāme-at village [ls-case]. **gāmesu**-at villages [lp-case]

Note: Most sentences are quite easy to understand and translate as the same words are used again. Note that there is a corresponding modified noun after **ya** and **ta** such as **puriso-purisā**, **goṇaṃ-goṇe** and so on in this second method.

****

(6-a) [Sở Thuộc Cách, số ít]
(a) Yassa narassa kammaṃ hīnaṃ, (b) tassa narassa vipākaṃ hīnaṃ.
tl. Nghiệp (sở hành) của người đàn ông nào thấp kém, quả báo của người đàn ông đó thấp kém. (Sở hành của người đàn ông nào thấp kém, quả báo của ông ấy là thấp hèn).
(6-b) [Sở Thuộc Cách, số nhiều]
(a) Yesaṃ narānaṃ kammāni hīnāni, (b) tesaṃ narānaṃ phalāni hīnāni.
Từ vựng: phalaṃ-quả báo, kết quả [*cci*, Trung Tánh]. **phalāni** [*ccn*, Trung Tánh]

(7-a) [Định Sở Cách, số ít]
(a) Yasmiṃ gāme jāyati, (b) tasmiṃ gāme puriso vasati.
tl. Người đàn ông sanh ở ngôi làng nào, người ấy sống ở ngôi làng đó.
(7-b) [Định Sở Cách, số nhiều]
(a) Yesu gāmesu jāyanti, (b) tesu gāmesu purisā vasanti.
Từ vựng: gāme-ở/tại/trong ngôi làng [*đsci*]. **gāmesu**-tại/ở/trong những ngôi làng [*đscn*]

Lưu ý: Hầu hết các câu khá dễ hiểu, và dịch vì các từ giống nhau được sử dụng lại. Lưu ý, trong Cách Thức II này, có một danh từ được thay đổi tương ứng sau **ya**, và **ta** như **puriso-purisā**, **goṇaṃ-goṇe**, và vân vân.

****

I.3. EXAMPLE SENTENCES OF **YA** AND **TA** PAIRED IN PERFECT CONCORDANCE.

140.ya&ta.N.II. Method (II), **Neuter** gender.

(1-a) [Nominative singular]
(a) Yaṃ cittaṃ upajjati, (b) taṃ cittaṃ nirujjhati.
[LT] (a) Any, mind, arises. (b) That, mind, passes, **i.e.** ceases, disappears. **i.e.** Any mind which arises passes.
Vocabulary: **yaṃ** *(ns)* **cittaṃ** *(ns)*. **upajjati**=arises. [**u√pada**-to arise, **+ ya + ti**]. **taṃ** *(ns)*. **cittaṃ** *(ns)* **nirujjhati**=ceases. [**ni√rudha**-to block, **+ya+ti**]. Due to the prefix **u**, the original meaning of the root **pada**-'to go' has changed. The suffix **ya** also contributed the component consonants **d** of **pada** to be changed to **j** and **dh** of the root **rudha** to be changed into **jh** and augmented with one more **j** respectively. Thus the verbs are completed with **jj** and **jjh**, Re: 447, 441 to understand this change].
(1-b) [Nominative plural]
(a) Yāni cittāni upajjanti. (b) tāni cittāni nirujjhanti.
[LT] (a) Any, minds, arise. (b) Those, minds, pass, **i.e.** disappear. **i.e.** Any minds which arise, pass.
Vocabulary: **yāni** (*np*) **cittāni** (*np*) [**u√pada**-to arise, **+ya+anti**]. **tāni** (np). **cittāni** (np) [**ni√rudha**-to cease, **+ya+anti**].

I.3. CÂU VÍ DỤ VỀ **YA**, VÀ **TA** ĐƯỢC GHÉP CẶP TRONG MỘT MỆNH ĐỀ QUAN HỆ.

140.ya&ta.Tr.II. Công Thức (II), **Trung Tánh**.

(1-a) [Chủ Cách, số ít]
(a) Yaṃ cittaṃ upajjati, (b) taṃ cittaṃ nirujjhati.
[DN] (a) bất cứ cái nào, tâm, sanh khởi. (b) cái đó, tâm, đi qua, tl. hoại diệt, biến mất. **tl.** Tâm nào sanh khởi, tâm đó hoại diệt. (Bất kỳ tâm nào sanh khởi đều phải hoại diệt)
Từ vựng: **yaṃ** *(cci)* **cittaṃ** *(cci)*. **upajjati**=sanh khởi. [**u√pada**-sanh lên, **+ ya + ti**]. **taṃ** *(ns)*. **cittaṃ** *(cci)* **nirujjhati**=hoại diệt. [**ni√rudha**-chặn, **+ya+ti**]. Do tiền tố **u**, ý nghĩa ban đầu của gốc đt. **pada**-'đi' đã thay đổi. Hậu tố **ya** cũng góp phần làm cho thành phần phụ âm **d** của **pada** được đổi thành **j,** và **dh** của gốc **rudha** được đổi thành **jh,** và được tăng cường với thêm âm **j** tương ứng. Vì vậy, các động từ được hoàn thành với **jj** và **jjh**, Xem 447, 441 để hiểu sự thay đổi này].
(1-b) [Chủ Cách, số nhiều]
(a) Yāni cittāni upajjanti. (b) tāni cittāni nirujjhanti.
[DN] (a) bất cứ những cái nào, các tâm, sanh khởi. (b) những cái đó, các tâm, đi qua, tl. hoại diệt, biến mất. **tl.** Bất kỳ các tâm nào sanh khởi đều phải hoại diệt.
Từ vựng: **yāni** (*ccn*) **cittāni** (ccn) [**u√pada**-sanh lên, **+ya+anti**]. **tāni** (ccn). **cittāni** (ccn) [**ni√rudha**-hoại diệt, **+ya+anti**].

(2-a) [Accusative singular]
(a) Yaṃ kammaṃ karoti, (b) taṃ kammaṃ vipaccati.
[LT] (a) Any, deed, (someone) does. (b) That, deed, ripens, **i.e.** yields result.
i.e. Anyone does an act, that action ripens (by yielding result).
Vocabulary: **yaṃ** *(as)* **kammaṃ** (as). **taṃ** *(ns)*. **kammaṃ** *(ns)* [**vipaccati**=**vi√paca**-to cook, **+ya+ti**. **vi**-specially]. The suffix **ya** and **c** of the root merged and one more **c** is added in this verb. [Re: 440, 441].
(2-b) [Accusative plural]
(a) Yāni kammāni karonti, (b) tāni kammāni vipaccanti.
[LT] (a) Any, deeds, (people) do. (b)Those, deeds, ripen, **i.e.** yield result.
i.e. Those actions people do ripen (by yielding result).
Vocabulary: **yāni** (*ap*). **kammāni** (*ap*). **tāni** (*np*). **kammāni** (*np*) [**vipaccanti**=**vi√paca**-to cook, **+ya+anti**].
Note: The examples for instrumental case to locative cases are quite similar as in masculine gender.

****

(2-a) [Đối Cách, số ít]
(a) Yaṃ kammaṃ karoti, (b) taṃ kammaṃ vipaccati.
[DN] (a) bất kỳ cái nào, nghiệp, (người ấy) tạo. (b) cái đó, nghiệp, chín muồi, **tl.** trổ quả.
tl. Người ấy tạo nghiệp nào, nghiệp đó (sẽ) chín muồi (trổ quả).
Từ vựng: yaṃ *(đci)* **kammaṃ** (*đci*). **taṃ** *(cci)*. **kammaṃ** *(cci)* [**vipaccati**=**vi**√**paca**-nấu, **+ya+ti**. **vi**-một cách đặc biệt]. Hậu tố **ya,** và **c** của gốc đt. hợp nhất, và thêm một âm **c** nữa trong động từ này. [Xem 440, 441].
(2-b) [Đối Cách, số nhiều]
(a) Yāni kammāni karonti, (b) tāni kammāni vipaccanti.
[DN] (a) bất kỳ những cái nào, các nghiệp, (họ) tạo. (b) những cái đó, các nghiệp, chín muồi, **tl.** trổ quả.
tl. Họ tạo các nghiệp nào, các nghiệp đó (sẽ) chín muồi (trổ quả).
Từ vựng: yāni (*đcn*). **kammāni** (*đcn*). **tāni** (*ccn*). **kammāni** (*ccn*) [**vipaccanti**=**vi**√**paca**-nấu, **+ya+anti**].
Lưu ý: Các ví dụ về Sử Dụng Cách đến Định Sở Cách khá tương tự như trong Nam Tánh.

****

I.4. EXAMPLE SENTENCES OF **YA** AND **TA** PAIRED IN PERFECT CONCORDANCE.

140.ya&ta.F.II. Method (II), **Feminine** gender.

(1-a) [Nominative singular]
(a) Yā kaññā āgacchati, (b) sā mama dhītā hoti.
[LT] (a) Who, the girl, comes. (b) That, my, daughter, is. **i.e.** The girl who comes, is my daughter.
Vocabulary: **dhītā**-daughter *(ns)* [**hoti**=**hū**-to be, **+ti**. **ū** of **hū** changed into **o** by rule of *vuddhi*. Re: 485].
(1-b) [Nominative plural]
(a) Yā kaññāyo āgacchanti, (b) tā mama dhītaro honti.
[LT] (a) Who, girls, come. (b) Those, my, daughters, are. **i.e.** The girls who come, are my daughters.
Vocabulary: **dhītaro**-daughters (*np*) [**honti**=**hū**-to be, **+anti**].

(2-a) [Accusative singular]
(a) Yaṃ kaññaṃ puriso passati. (b) taṃ kaññaṃ oloketi.
[LT] (a) Whom, to girl, man, sees. (b) To that, to girl, (he) looks at (inspects). **i.e.** The man looks at the girl whom he sees.
Vocabulary: [**passati**=**disa**-to see, **+ti**. **disa** changed into **passa**, Re: 471]. [**oloketi**=**ava√loka**-to see, **+ṇe+ti**. **ava** changed into **o**. **ṇ** is erased thus leaving **e**, Re: 452].
(2-b) [Accusative plural]
(a) Yā kaññāyo purisā passanti, (b) tā kaññāyo olokenti.
[LT] (a) Whom, to girls, men, see. (b) To those, to girls, (they) look at.
i.e. The men look at the girls whom they see.

I.4. CÂU VÍ DỤ VỀ **YA**, VÀ **TA** ĐƯỢC GHÉP CẶP TRONG MỘT MỆNH ĐỀ QUAN HỆ.

140.ya&ta.nữ.II. Công thức (II), **Nữ Tánh**.

(1-a) [Chủ Cách, số ít]
(a) Yā kaññā āgacchati, (b) sā mama dhītā hoti.
[DN] (a) người (nữ) nào, cô gái, đến (lại, trở về). (b) người (nữ) đó, của tôi, con gái, là. **tl.** Cô gái nào đến (trở về), người đó là con gái của tôi. (Người con gái mà đến là con gái của tôi).
Từ vựng: **dhītā**-con gái *(cci)* [**hoti**=**hū**-thì, là, **+ti**. **ū** của **hū** được đổi thành **o** bởi Luật kéo dài - *Vuddhi*. Xem 485].
(1-b) [Chủ Cách, số nhiều]
(a) Yā kaññāyo āgacchanti, (b) tā mama dhītaro honti.
[DN] (a) những người (nữ) nào, các cô gái, đến (lại, trở về). (b) những người (nữ) đó, của tôi, các con gái, là. **tl.** *(tương tự bản dịch 1-a trên)*.
Vocabulary: **dhītaro**-những người con gái (*ccn*) [**honti**=**hū**-thì, là, **+anti**].

(2-a) [Đối Cách, số ít]
(a) Yaṃ kaññaṃ puriso passati. (b) taṃ kaññaṃ oloketi.
[DN] (a) người (nữ) nào, cô gái, người đàn ông, nhìn thấy. (b) người (nữ) đó, cô gái, (anh ta) xem coi (quan sát). **tl.** Người đàn ông nhìn thấy cô gái nào, ông ấy xem coi cô gái đó. (Người đàn ông xem coi cô gái nào mà ông ta nhìn thấy)
Từ vựng: [**passati**=**disa**-nhìn, **+ti**. **disa** được đổi thành **passa**, Xem 471]. [**oloketi**=**ava√loka**-xem, **+ṇe+ti**. **ava** được đổi thành **o**. Âm **ṇ** bị xóa, vì vậy chỉ còn **e**, Xem 452].
(2-b) [Đối Cách, số nhiều]
(a) Yā kaññāyo purisā passanti, (b) tā kaññāyo olokenti.
[DN] (a) những người (nữ) nào, các cô gái, những người đàn ông, nhìn thấy. (b) những người (nữ) đó, các cô gái, (anh ta) xem coi (quan sát).
tl. *(tương tự bản dịch 2-a trên)*.

(3-a) [Instrumental singular]
(a) Yāya kaññāya puriso āgacchati, (b) tāya kaññāya katheti.
i.e. With whichever girl the man comes, with that girl he speaks. (The man speaks with the girl with whom he comes).
(3-b) [Instrumental plural]
(a) Yāhi kaññāhi purisā āgacchanti, (b) tāhi kaññāhi kathenti.
Note: These two sentences are quite easy to translate and understand.
(4-a) [Dative singular]
(a) Yāya kaññāya icchati, (b) tāya kaññāya puriso dhanaṃ deti.
(4-b) [Dative plural]
(a) Yāsaṃ kaññānaṃ icchanti, (b) tāsaṃ kaññānaṃ purisā dhanaṃ denti.
Note: These two sentences are also quite easy to translate and understand.

(5-a) [Ablative singular]
(a) Yāya kaññāya puriso viramati, (b) tāya kaññāya apeti.
[LT] (a) From whom, from girl, man, avoids (gives up, ceases). (b) From that, from girl, (he) shuns.
i.e. The man shuns the girl from whom he avoids.
(5-b) [Ablative plural]
(a) Yāhi kaññāhi purisā viramanti, (b) tāhi kaññāhi apenti.
[LT] (a) From whom, from girls, men, avoid. (b) From those, from girls, (they) shun.
i.e. The men shun the girls from whom they avoid.
Vocabulary: [**viramati**=**vi** √**ramu**-to enjoy, **+a+ti**]. [**viramanti**=**vi**√**ramu**-to enjoy, **+a+anti**. **vi** means 'without', **viramu**-to enjoy without, **i.e.** to abstain].

(3-a) [Sử Dụng Cách, số ít]
(a) Yāya kaññāya puriso āgacchati, (b) tāya kaññāya katheti.
tl. Người đàn ông trở về với cô gái nào, ông ấy nói chuyện với cô gái đó. (Người đàn ông nói chuyện với cô gái mà ông ta trở về cùng)
(3-b) [Sử Dụng Cách, số nhiều]
(a) Yāhi kaññāhi purisā āgacchanti, (b) tāhi kaññāhi kathenti.
Lưu ý: Hai câu này cũng khá dễ dịch, và hiểu.
(4-a) [Chỉ Định Cách, số ít]
(a) Yāya kaññāya icchati, (b) tāya kaññāya puriso dhanaṃ deti.
(4-b) [Chỉ Định Cách, số nhiều]
(a) Yāsaṃ kaññānaṃ icchanti, (b) tāsaṃ kaññānaṃ purisā dhanaṃ denti.
Lưu ý: Hai câu này cũng khá dễ dịch, và hiểu.

(5-a) [Xuất Xứ Cách, số ít]
(a) Yāya kaññāya puriso viramati, (b) tāya kaññāya apeti.
[DN] (a) từ người (nữ) nào, từ cô gái, người đàn ông, rời bỏ (từ bỏ, chấm dứt). (b) từ người (nữ) đó, từ cô gái, (anh ta) xa lánh.
tl. Người đàn ông rời bỏ cô gái nào, ông ấy xa lánh cô gái đó.
(5-b) [Xuất Xứ Cách, số nhiều]
(a) Yāhi kaññāhi purisā viramanti, (b) tāhi kaññāhi apenti.
[DN] (a) từ những người (nữ) nào, từ các cô gái, những người đàn ông, rời bỏ (từ bỏ, chấm dứt). (b) từ các người (nữ) đó, từ các cô gái, (anh ta) xa lánh.
tl. *(tương tự bản dịch 5-a trên)*.
Từ vựng: [**viramati=vi** √**ramu**-thích thú, **+a+ti**]. [**viramanti=vi**√**ramu**-thích thú, **+a+anti**. **vi** nghĩa là 'không', **viramu**-không còn thích thú, **tl.** tránh xa].

(6-a) [Genitive singular]
(a) Yāya kaññāya rūpaṃ dassanīyaṃ, (b) tāya kaññāya guṇaṃ pattharati.
LT] (a) Whose, the girl, body, (is) attractive. (b) Of that, girl, fame, spreads. **i.e.** The girl's fame spreads whose body is attractive.
Vocabulary: **rūpaṃ**-body, appearance *(ns)*. [**dassanīyaṃ=disa**-to look at, +**anīya**-worthy of, Re: 540 . A *kita* verb, which means "worthy of seeing, should be seen", **i.e.** attractive. **disa** changed into **dassa**]. [**pattharati=pa√thara**-to spread, **+a+ti**. one **t** is augmented].
(6-b) [Genitive plural]
(a) Yāsaṃ kaññānaṃ rūpāni dassanīyāni, (b) tāsaṃ kaññānaṃ guṇāni pattharanti.
[LT] (a) Whose, girls, bodies, (are) attractive. (b) Of those, girls, fames, spread. **i.e.** The fame of girls whose bodies are attractive spread.
Vocabulary: **rūpāni**-bodies (*np*). [**dassanīyāni**-are attractive, *np*]. [**pattharanti**=**pa√thara**-to spread, **+a+anti**].
Note: Both these sentences use *kita*-noun "**dassanīya**" in the nominative case-ending as verb. The students will find such *kita*-verb in the grammar texts as well as in various Pāḷi texts. There are certain grammatical rules regarding the use of such verbs.

(7-a) [Locative singular]
(a) Yāyaṃ kaññāyaṃ puriso pasīdati, (b) tassaṃ kaññāyaṃ cittaṃ namati.
[LT] (a) At which, at girl, man, admires (is pleased). (b) At that, at girl, the mind, inclined. **i.e.** The mind of man is inclined toward the girl he admires.
Vocabulary: [**pasīdati-pa√sada**=to be absorbed in, to be pleased at, to admire, **+a+ti**]. [**namati**=**namu**-to bend, to be inclined, **i.e.** attracted, **+a+ti**].
(7-b) [Locative plural]
(a) Yāsu kaññāsu purisā pasīdanti, (b) tāsu kaññāsu cittaṃ namanti.
[LT] (a) At which, at girls, men, admire. (b) At those, at girls, the mind, inclined. **i.e.** The mind of men are inclined toward the girls they admire.
Vocabulary: [**pasīdanti=pa√sada + a + anti**]. [**namanti= namu + a + anti**].

(6-a) [Sở Thuộc Cách, số ít]
(a) Yāya kaññāya rūpaṃ dassanīyaṃ, (b) tāya kaññāya guṇaṃ pattharati.
[ND] (a) của người (nữ) nào, của cô gái, sắc thân, (là) hấp dẫn. (b) của người (nữ) đó, của cô gái đó, danh tiếng, lan truyền. **tl.** Sắc thân của cô gái nào hấp dẫn (đẹp), danh tiếng của cô gái đó lan truyền.
Từ vựng: rūpaṃ-sắc thân, vẻ bề ngoài *(cci)*. [**dassanīyaṃ=disa**-nhìn, +**anīya**-xứng đáng, Xem 540 . Một động từ *kita,* nghĩa là " xứng đáng được thấy, nên được thấy", **tl.** hấp dẫn. Gốc đt. **disa** đổi thành **dassa**]. [**pattharati= pa√thara**-lan truyền, **+a+ti**. Âm **t** được tăng cường].
(6-b) [Sở Thuộc Cách, số nhiều]
(a) Yāsaṃ kaññānaṃ rūpāni dassanīyāni, (b) tāsaṃ kaññānaṃ guṇāni pattharanti.
[DN] (a) của các người (nữ) nào, của các cô gái, các sắc thân, (là) hấp dẫn. (b) của các người (nữ) đó, của các cô gái đó, các danh tiếng, lan truyền. **tl.** *(tương tự bản dịch 6-a trên)*.
Từ vựng: rūpāni-các sắc thân (*ccn*). [**dassanīyāni**-(là) hấp dẫn, *ccn*]. [**pattharanti=pa√thara**-lan truyền, **+a+anti**].
Lưu ý: Cả hai câu này đều sử dụng danh từ CHN-I - *kita* "**dassanīya**" *ở* Chủ Cách, như động từ. Các học viên sẽ tìm thấy động từ *kita* như vậy trong các bản Văn phạm cũng như trong các Kinh điển Pāḷi khác nhau. Có những quy luật Văn phạm cố định về việc sử dụng các động từ như vậy.

(7-a) [Định Sở Cách, số ít]
(a) Yāyaṃ kaññāyaṃ puriso pasīdati, (b) tassaṃ kaññāyaṃ cittaṃ namati.
[DN] (a) ở người (nữ) nào, ở cô gái, người đàn ông, thích thú. (ngưỡng mộ) (b) ở người (nữ) đó, ở cô gái, tâm tư, hướng về. **tl.** Người đàn ông thích thú nơi cô gái nào, tâm tư (của ông ấy) hướng về nơi cô gái đó. (Tâm tư của người đàn ông hướng về cô gái mà anh ta thích thú)
Từ vựng: [**pasīdati-pa√sada**=bị cuốn hút, hài lòng, ngưỡng mộ, **+a+ti**]. [**namati=namu**-bẻ cong, bị nghiêng về, **tl.** hấp dẫn, thu hút **+a+ti**].
(7-b) [Định Sở Cách, số nhiều]
(a) Yāsu kaññāsu purisā pasīdanti, (b) tāsu kaññāsu cittaṃ namanti.
[DN] (a) ở những người (nữ) nào, ở các cô gái, những người đàn ông, thích thú. (ngưỡng mộ) (b) ở các người (nữ) đó, ở các cô gái, tâm tư, hướng về. **tl.** *(tương tự bản dịch 7-a trên)*.
Từ vựng: [**pasīdanti=pa√sada+a +anti**]. [**namanti=namu+a+anti**].

II. CORRELATIVES IN LOCATION-SUFFIX

140.1.location-suf.

These tables show how each *sabbanāma*-noun in *abyaya*-suffixes expressive of various meanings are used together in a correlative sentence structure.

Base Correlative	Complement	Represented case-ending
yatra, yattha, yahiṃ	**tatra, tattha, tahiṃ**	*Locative*
katra, kuttha, kattha, kuhiṃ kahaṃ, kva	**iha, idha, atra, ettha, attha, sabbatra, sabbattha, sabbadhi.**	*Locative*

SAMPLE SENTENCES

Yatra buddho dhammaṃ deseti, tatra sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti.

[LT] Where, Buddha, to Dhamma, teaches. There, beings, to Dhamma, listen to. to happiness also, gain.

i.e. Beings listen to Dhamma and also gain happiness where Buddha teaches Dhamma. (or) Where Buddha teaches Dhamma, beings listen to it and also gain happiness there.

Yattha buddho dhammaṃ deseti, tattha sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti. Yahiṃ buddho dhammaṃ deseti, tahiṃ sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti.

Note: These two sentences are easy to understand.

INTERROGATIVE SENTENCE

[Interrogative, **pucchā-vākya**]
Katra buddho dhammaṃ deseti?
[LT] Where, Buddha, to Dhamma, teaches/preaches?
i.e. Where does Buddha teach Dhamma?
Note: Try to write sentences by replacing **katra** with other synonymous words shown in the table. [**pucchāvākya**=**pucchā**-question, **+vākya**-sentence, **visajjanā**-answer]

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ CÓ HẬU TỐ CHỈ VỊ TRÍ

140.1.hậu tố - vị trí.

Các bảng này cho thấy mỗi đại từ - *sabbanāma* trong các hậu tố bất biến - *abyaya* ám chỉ các ý nghĩa khác nhau, được sử dụng cùng nhau trong cấu trúc câu quan hệ.

Căn Cứ Quan Hệ	**Phần Bổ Sung**	**Chỉ về Biến Cách**
yatra, yattha, yahiṃ	**tatra, tattha, tahiṃ**	*Định Sở Cách*
katra, kuttha, kattha, kuhiṃ kahaṃ, kva	**iha, idha, atra, ettha, attha, sabbatra, sabbattha, sabbadhi.**	*Định Sở Cách*

CÂU MẪU

Yatra buddho dhammaṃ deseti, tatra sattā dhammaṃ suṇanti, sukhañca labhanti.

[DN] nơi nào (ở đâu), Đức Phật, Pháp, thuyết. nơi đó, chúng sanh, Pháp, nghe, an lạc, cũng, đạt được.

tl. Nơi nào Đức Phật thuyết Pháp, nơi đó chúng sanh lắng nghe Pháp, và đạt được an lạc.

Yattha buddho dhammaṃ deseti, tattha sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti. Yahiṃ buddho dhammaṃ deseti, tahiṃ sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti.

Lưu ý: Hai câu này dễ hiểu.

CÂU NGHI VẤN

[Câu Nghi vấn, Câu hỏi, **pucchā-vākya**]
Katra buddho dhammaṃ deseti?
[DN] ở đâu, Đức Phật, Pháp, thuyết?
tl. Đức Phật thuyết Pháp ở đâu?
Lưu ý: Hãy thử viết các câu bằng cách thay thế **katra** bằng các từ đồng nghĩa khác được trình bày trong bảng. [**pucchāvākya**=**pucchā**-(câu) hỏi, **+vākya**-câu, **visajjanā**-trả lời]

[Response sentence, Answer sentence - **visajjanā-vākya**].
Iha sāvatthiyaṃ jetavane anāthapiḍikassa ārāme buddho dhammaṃ deseti.
[LT] Here, at Sāvatthi, in Jeta-grove, of Anāthapiḍika, at temple, Buddha, to Dhamma, teaches/preaches. **i.e.** Buddha teaches Dhamma here at Sāvatthi, in the Jeta-grove, temple of Anāthapiḍika.
Note: Try to write sentences by replacing **iha** with other synonymous words shown in the table.

III. CORRELATIVES IN TIME-SUFFIX
140.2.time-suf.

Base Correlative	**Complement**	**Represented case-ending**
yadā	**tadā, tadāni**	*Locative*
kadā? when? (***pucchā-jotaka***, *question-descriptive*)	**sabbadā, sadā, idāni, etarahi, adhunā, ajja, ajju, sajja, sajju, aparajja, aprajju**	*Locative*
	ekadā, kuhiñcanaṃ, kadāci karahaci *(sometimes)*	*Locative*
	kudācanaṃ *(never)*	*Locative*

Sample sentence (All sentences are easy to translate).
Yadā buddho dhammaṃ deseti, tadā sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti.
[LT] At the time when, Buddha, to Dhamma, teaches/preaches. Then, beings, to Dhamma, listen to, to happiness also, gain. **i.e.** Beings listen to Dhamma, gain happiness also when Buddha teaches Dhamma.
Vocabulary: sukhañca=[**sakhaṃ+ca**]. These two words are combined in *sandhi* and separated as such. Remember the rule of Sutta 31 that **ṃ** of the accusative singular **aṃ**, as a rule, has to be changed to **ñ** when consonant **c** is next to it.

[Câu trả lời - **visajjanā-vākya**].
Iha sāvatthiyaṃ jetavane anāthapiḍikassa ārāme buddho dhammaṃ deseti.
[DN] *ở* đây, gần thành Sāvatthi, *ở* Jetavana, của ông Anāthapiḍika, tại tịnh xá, Đức Phật, Pháp, thuyết. **tl.** Đức Phật thuyết Pháp ở đây tại tịnh xá Jetavana của ông Anāthapiḍika gần thành Sāvatthi.
Lưu ý: Hãy thử viết các câu bằng cách thay thế **iha** bằng các từ đồng nghĩa khác được trình bày trong bảng.

III. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ CÓ HẬU TỐ CHỈ THỜI GIAN
140.2.hậu tố-thời gian.

Căn Cứ Quan Hệ	**Phần Bổ Sung**	**Chỉ về Biến Cách**
yadā	**tadā, tadāni**	*Định Sở Cách*
kadā? khi nào? (***pucchā-jotaka***, *câu hỏi mô tả*)	**sabbadā, sadā, idāni, etarahi, adhunā, ajja, ajju, sajja, sajju, aparajja, aprajju**	*Định Sở Cách*
	ekadā, kuhiñcanaṃ, kadāci karahaci *(đôi khi, thi thoảng)*	*Định Sở Cách*
	kudācanaṃ *(không bao giờ)*	*Định Sở Cách*

Câu mẫu (Tất cả các câu này đều dễ dịch).
Yadā buddho dhammaṃ deseti, tadā sattā dhammaṃ suṇanti. sukhañca labhanti.
[DN] Vào thời điểm khi, Phật, pháp, dạy. Khi đó, chúng sinh, pháp, nghe, hạnh phúc cũng, đạt được. **tl.** Khi nào Đức Phật thuyết Pháp, lúc đó chúng sanh lắng nghe Pháp, và đạt được an lạc. (Chúng sanh ... khi Đức Phật ...)
Từ vựng: sukhañca=[**sakhaṃ+ca**]. Hai từ này được kết hợp trong hợp âm - *sandhi,* và tách ra như vậy. Hãy nhớ Luật *(Sutta)* 31 là **ṃ** của Đối Cách, số ít **aṃ**, theo Luật này, phải được đổi thành **ñ** khi phụ âm **c** *ở* bên cạnh nó.

Interrogative sentence
Kadā buddho dhammaṃ deseti?
[LT] When Buddha, to Dhamma, teaches/preaches?
i.e. When does Buddha teach Dhamma?

Response sentence
Idāni buddho dhammaṃ deseti.
[LT] Now, Buddha, to Dhamma, teaches. **i.e.** Now, Buddha teaches Dhamma.
Note: Try to write sentences by replacing with other synonymous words shown in the table.

IV. CORRELATIVES IN THE MANNER & MODE-EXPRESSIVE SUFFIX

140.3.as, like, so that-suf.

Base Correlative	Complement	Represented case-ending
yathā [Re: 398]	**tathā** [Re:398], **evaṃ** (**evaṃ** is a *nipāta*-particle, but shown here as it is synonymous with **yathā**)	Instrumental, but in case **yathā** is used as a comparison for a simile, it is a *nipāta* only.
Kathaṃ [Re: 398] (**pucchā-jotaka**, *question-descriptive*)	**itthaṃ** [Re: 399], **evaṃ**	*Instrumental*
Note: thattā-suffix is not shown here as it is not found being used in the Pāḷi texts. **Itarathā** (otherwise)**, aññathā** (differently) are also not shown as they express the opposite scenario & result of an intended proposition & purpose.		

Sample sentences

There are various meanings of **yathā**. Only the most frequently used ones will be shown so that it is much easier for beginners to learn.

1. as (in whatever way ... in such a way)
Yathā buddho ovadati, tathā bhikkhū karonti.
[LT] As, Buddha, instructs. In that way (accordingly), monks do.
i.e. The monks do (**i.e.** obey) as Buddha instructs.
Vocabulary: ovadati=instructs, advises [**ava√vada**-to talk, **+a+ti**. **ava** is a prefix which changed into **o**].

Câu Nghi Vấn, Câu hỏi
Kadā buddho dhammaṃ deseti?
[DN] khi nào, Đức Phật, Pháp, thuyết?
tl. Khi nào Đức Phật thuyết Pháp?

Câu trả lời
Idāni buddho dhammaṃ deseti.
[DN] bây giờ, Đức Phật, Pháp, thuyết. **tl.** Bây giờ, Đức Phật thuyết Pháp.
Lưu ý: Hãy thử viết các câu bằng cách thay thế bằng các từ đồng nghĩa khác được trình bày trong bảng.

IV. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ CÓ HẬU TỐ CHỈ CÁCH THỨC & PHƯƠNG THỨC

140.3.hậu tố - như, giống, để mà.

Căn Cứ Quan Hệ	Phần Bổ Sung	Chỉ về Biến Cách
yathā [Xem 398]	**tathā** [Xem 398], **evaṃ** (**evaṃ** là bất biến từ, nhưng được trình bày ở đây vì nó đồng nghĩa với **yathā**)	Sử Dụng Cách, nhưng trường hợp **yathā** được sử dụng như một sự so sánh cho một ví dụ, nó chỉ là bất biến từ - *nipāta*.
Kathaṃ [Xem 398] (**pucchā-jotaka**, *câu hỏi mô tả*)	**itthaṃ** [Xem 399], **evaṃ**	*Sử Dụng Cách*
Lưu ý: hậu tố **thattā** không được trình bày ở đây, vì nó không được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. **Itarathā** (nếu không)**, aññathā** (khác nhau) cũng không được đưa vào, vì chúng diễn tả tình huống & kết quả trái ngược với mệnh đề có chủ ý & mục đích đã định.		

Câu mẫu

Từ **yathā** có nhiều ý nghĩa khác nhau. Chỉ các nghĩa được dùng phổ biến nhất sẽ được trình bày để người mới bắt đầu học dễ hơn.

1. như (như thế nào ... như thế ấy)
Yathā buddho ovadati, tathā bhikkhū karonti.
[DN] như thế nào, Đức Phật, giáo giới, như vậy, chư tỳ khưu, thực hành.
tl. Đức Phật giáo giới như thế nào, chư tỳ khưu thực hành như thế ấy. (Chư tỳ khưu thực hành **như** Đức Phật giáo giới)
Từ vựng: ovadati=giáo giới, khuyên bảo [**ava√vada**-nói, **+a+ti**. **ava** là một tiền tố đổi thành **o**].

2. just as, like, (in whatever way)
Yathā sūriyo bahūnaṃ hitāya uggacchati, tathā buddho loke uppajjati.
[LT] Just as, the sun, of many, for the benefit of, arises. In the same way, Buddha, in the world, arises.
i.e. Buddha arises in the world for the benefit of many just as the sun arises for the benefit of many in the world.
Vocabulary: sūriya=sun. **bahu**=many. **hita**-benefit. [**uggacchati=u√gamu+a+ti**. **u** means 'upward', extra **g** added].

3. in order that, in such a way that;
Yathā so puriso idha āgacchati, tathā taṃ purisaṃ kathehi.
[LT] In order that, that, man, here, comes. In that way, to that, to man, tell.
i.e. (Please) tell that man so that he comes here.
Note: evaṃ can be used in place of **tathā** as they are synonymous.

Interrogative sentence
Kathaṃ buddho ovadati?
How (does) Buddha instruct?
Response sentence
Itthaṃ buddho ovadati. Evaṃ buddho ovadati.
Thus, (in this way, in this manner) Buddha instructs.

V. CORRELATIVES IN FREQUENCY (times) & TIME-EXPRESSIVE SUFFIX

140.4.times-suf.

Base Correlative	Complement	Represented case-ending
katikkhattuṃ? **How many times?** (***pucchā-jotaka,*** *nipāta* only)	**dvikkhattuṃ, dasakkhattuṃ, satakkhattuṃ, anekakkhattuṃ** *etc;*	nominative, accusative, instrumental as per context.
Kati vāre?	**dve vāre, tayo vāre** *etc;*	nominative or accusative per context.
katiguṇaṃ?	**dviguṇaṃ** *etc;*	nominative or accusative per context.

2. giống như, như, (như thế nào)
Yathā sūriyo bahūnaṃ hitāya uggacchati, tathā buddho loke uppajjati.
[DN] giống như, mặt trời, của/cho nhiều người, vì lợi ích, mọc lên. Theo cách đó, Đức Phật, trên thế gian, xuất hiện.
tl. Mặt trời mọc lên vì lợi ích cho số đông <u>như thế nào</u>, thì Đức Phật xuất hiện trên thế gian <u>như thế ấy</u>. (Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì lợi ích cho số đông <u>giống như</u> mặt trời mọc lên vậy).
<u>Từ vựng:</u> sūriya=mặt trời. **bahu**=nhiều, số đông. **hita**-lợi ích. [**uggacchati=u√gamu+a+ti**. **u** nghĩa là 'lên', thêm âm **g** vào].

3. để mà, theo cách nào;
<u>Yathā</u> so puriso idha āgacchati, <u>tathā</u> taṃ purisaṃ kathehi.
[DN] để mà, đó, người đàn ông, ở đây, lại/đến. Theo cách đó, đó, người đàn ông, nói.
tl. <u>Để mà</u> người đàn ông đó lại đây, <u>thì</u> (bạn) hãy nói với người đàn ông đó. (Vui lòng) (bạn) hãy nói với người đàn ông đó <u>để mà</u> người đàn ông đó lại đây.
Lưu ý: evaṃ có thể được sử dụng thay **tathā** vì chúng đồng nghĩa.

Câu hỏi
Kathaṃ buddho ovadati?
Đức Phật giáo giới như thế nào?
Câu trả lời
Itthaṃ buddho ovadati. Evaṃ buddho ovadati.
Đức Phật giáo giới như vậy (như thế, theo lối này, theo cách này).

V. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ CÓ HẬU TỐ CHỈ TẦN SUẤT (lần) & THỜI GIAN

140.4.hậu tố - lần.

Căn Cứ Quan Hệ	Phần Bổ Sung	Chỉ về Biến Cách
katikkhattuṃ? **How many times?** (***pucchā-jotaka,*** *bất biến từ*)	**dvikkhattuṃ, dasakkhattuṃ, satakkhattuṃ, anekakkhattuṃ** *v.v.;*	Chủ Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách tùy theo ngữ cảnh.
Kati vāre?	**dve vāre, tayo vāre** *v.v.;*	Chủ Cách, hoặc Đối Cách tùy theo ngữ cảnh.
katiguṇaṃ?	**dviguṇaṃ** *v.v.;*	Chủ Cách, hoặc Đối Cách tùy theo ngữ cảnh.

Interrogative sentence
Katikkhattuṃ buddho bhikkhū ovadati?
[LT] How much (how many times), Buddha, to monks, instructs. **i.e.** How (frequently) does Buddha instruct monks?

Response sentence
1. tikhattuṃ buddho bhikkhū ovadati.
[LT] Three times, Buddha, to monks, instructs. **i.e.** Buddha instructs monks three times.
2. Dine dine buddho bhikkhū ovadati
[LT] at day, at day, Buddha, to monks, instructs. (**dine dine** is the repetition of two words in the same locative singular case-ending to express repeated occurrence). **i.e.** Buddha instructs monks daily.
<u>Vocabulary:</u> dine dine=every day. **dina**-day, locative singular in **e**-function of **smiṃ**.
3. Tayo vāre Buddho bhikkhū ovadati.
[LT] Three, times, Buddha, to monks, instructs. **i.e.** Buddha instructs monks three times.

Interrogative sentence
Tassa puññakammaṃ katiguṇaṃ mahapphaṃ?
[LT] Of that person, wholesome action, how many times, great result. **i.e.** How many times of great result his wholesome action (can impact him)?

Response sentence
sataguṇaṃ mahapphalaṃ.
Hundred times, of great result. (This translation of the sentence is quite clear in itself).

****

Câu Nghi Vấn, Câu hỏi
Katikkhattuṃ buddho bhikkhū ovadati?
[DN] bao nhiêu (bao nhiêu lần), Đức Phật, cho chư tỳ khưu, giáo giới. **tl.** Đức Phật giáo giới cho chư tỳ khưu bao nhiêu lần?

Câu trả lời
1. tikhattuṃ buddho bhikkhū ovadati.
[DN] ba lần, Đức Phật, cho chư tỳ khưu, giáo giới/chỉ dạy. **tl.** Đức Phật giáo giới cho chư tỳ khưu ba lần.
2. Dine dine buddho bhikkhū ovadati
[DN] vào ban ngày (hằng ngày), Đức Phật, cho chư tỳ khưu, giáo giới. (**dine dine** là sự lặp lại của hai từ trong cùng hậu tố Định Sở Cách, số ít để diễn tả sự lặp đi lặp lại). **tl.** Đức Phật giáo giới cho chư tỳ khưu hằng ngày.
<u>Từ vựng:</u> dine dine=mỗi ngày, hằng ngày. **dina**-ngày, Định Sở Cách, số ít chức năng **e** của **smiṃ**.
3. Tayo vāre Buddho bhikkhū ovadati.
[DN] ba, lần, Đức Phật, cho chư tỳ khưu, giáo giới/chỉ dạy. **tl.** Đức Phật giáo giới cho chư tỳ khưu ba lần.

Câu Nghi Vấn, Câu hỏi
Tassa puññakammaṃ katiguṇaṃ mahapphaṃ?
[DN] của người đó, nghiệp thiện, bao nhiêu lần, quả lớn. **tl.** Nghiệp thiện của người đó (có thể mang lại cho người đó) bao nhiêu lần quả lớn?

Câu trả lời
sataguṇaṃ mahapphalaṃ.
Quả lớn một trăm lần. (Bản dịch của câu này khá rõ).

****

CONCLUDING VERSES

(These verses are composed by author
as a record for the posterity)

1. **Ettāvatā ca nāmānaṃ, nāmaliṅgānusāsinī,**
   Padamālā me vihitā, samodhānetvāna sabbaso.

By such measure and extent, I have prepared the garland of noun words, being instructive and informative on the gender of nouns, classified in all aspects:

2. **Liṅgagaṇakārantaso, samānapadavidhiso,**
   Sukhabodhanīyaṃ imaṃ, sampajānantu sādhavo.

by means of similar gender, similar noun-group, similar vowel-ending and similarly shared morphological procedures. May the students of goodwill, comprehend this text well, which is easy to understand.

3. **Iti nāmapadānam yā, ñeyā gaṇapadā'vali,**
   Sampuṇṇā suvibhattā me, hontu nāmesu kovidā.

Thus, all applicable word-forms of nouns to be learnt, arranged in the groups of similar word-structure, is complete, explained well and analyzed in detail by me. May (all learners of goodwill), be skilled in (the use of) nouns.

4. **Iminā puññakammena, ganthena sukatena'haṃ,**
   Pāpā'cārehi bālehi, na kudāci samāgame.

By this meritorious deed earned through (writing) this well-prepared text, may I never meet with the evil persons of bad conduct and mentality.

KỆ NGÔN KẾT THÚC

(Các câu kệ này được tác giả sáng tác
như một sự ghi chép cho hậu thế)

1. **Ettāvatā ca nāmānaṃ, nāmaliṅgānusāsinī,**
   Padamālā me vihitā, samodhānetvāna sabbaso.

Và trong phạm vi này, sau khi đã tổng hợp toàn bộ, tôi đã biên soạn xong tràng hoa Danh Từ, là tác phẩm hướng dẫn về Tánh của các Danh Từ.

2. **Liṅgagaṇakārantaso, samānapadavidhiso,**
   Sukhabodhanīyaṃ imaṃ, sampajānantu sādhavo.

Bằng việc phân loại Tánh, và các từ ngữ (Danh Từ) tương tự (nguyên âm tận cùng tương tự, và có chung các trình tự hình thái học), mong cho các học viên có thiện chí hiểu trọn vẹn tác phẩm dễ tiếp thu này.

3. **Iti nāmapadānam yā, ñeyā gaṇapadā'vali,**
   Sampuṇṇā suvibhattā me, hontu nāmesu kovidā.

Như vậy, các chuỗi danh từ nào nên được học, được tôi trình bày đầy đủ, và phân loại rõ ràng (hay phân tích rõ ràng, chi tiết). Mong cho các học viên trở thành những người thành thạo trong (việc sử dụng) các Danh Từ.

4. **Iminā puññakammena, ganthena sukatena'haṃ,**
   Pāpā'cārehi bālehi, na kudāci samāgame.

Với phước nghiệp, với việc lành đã được khéo biên soạn này, mong cho tôi không gặp các kẻ ngu ác hành (về thân và ý).

5. **Sayampi paṇḍito sādhu, sādhūhi'yeva saṃvase,**
   Attasammāpaṇidhiyā, sampanno bhūripaññavā.

May I myself be an intellectual and a virtuous person and be only with such people, being endowed with self-discipline and profound and vast wisdom.

6. **Attaparahitaṅkaro, bodhisattasamūpamo,**
   Buddhasāsanamāmako, saddhammajotako sadā.

Being like a selfless bodhisatta, may I be able to do things selflessly for the benefit of both oneself and others, cherishing the noble teachings of Buddha and shining it always for the many.

7. **Saṅgayha saddhammaṃ tidhaṃ, ṭhāpayaṃ buddhasāsanaṃ,**
   Tevijjo chaḷabhiññoʼva, dukkhassa antagū bhave.

Having promoted three kinds of noble Dhamma, perpetuating the noble teachings of Buddha, may I attain the end of suffering by having possessed the threefold super-knowledges, six para-psychic capacities.

****

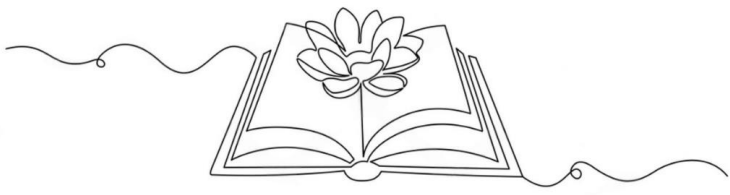

5. **Sayampi paṇḍito sādhu, sādhūhi'yeva saṃvase,**
Attasammāpaṇidhiyā, sampanno bhūripaññavā.

Nhờ sự tự phát nguyện chơn chánh, mong cho tôi là bậc có trí tuệ, có đức hạnh, được thành tựu trí tuệ rộng lớn, và chỉ cộng trú với các bậc thiện lành như vậy.

6. **Attaparahitaṅkaro, bodhisattasamūpamo,**
Buddhasāsanamāmako, saddhammajotako sadā.

(Là) bậc làm lợi mình, và lợi người, như một vị Bồ Tát,
là bậc thân thuộc của Giáo Pháp, luôn là bậc thắp sáng Chánh Pháp.

7. **Saṅgayha saddhammaṃ tidhaṃ, ṭhāpayaṃ buddhasāsanaṃ,**
Tevijjo chaḷabhiññoʼva, dukkhassa antagū bhave.

Sau khi đã xiển dương ba loại Chánh Pháp (Pháp học, hành, và thành; hay giới, định và tuệ), Giáo Pháp đã được thiết lập; nguyện cho tôi trở thành bậc Tam Minh Lục Thông, chấm dứt khổ đau.

****

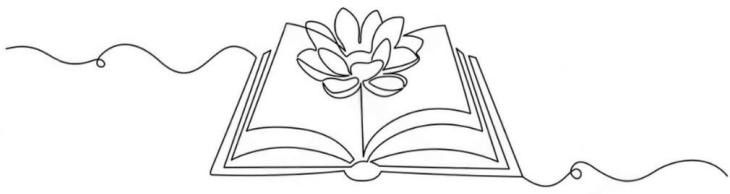

PĀḶI NĀMA SAṄGAHA

MANUAL OF PĀḶI NOUNS

PART II.II

BASIC PĀḶI READER OF NOUNS

PĀḶI NĀMA SAṄGAHA

CẨM NANG DANH TỪ PĀḶI

PHẦN II.II

ĐỌC HIỂU
DANH TỪ PĀḶI CĂN BẢN

LESSON 52

MASCULINE GENDER NOUNS PĀḶI READER

PRELIMINARY NOTES

For easy understanding of sentences,

(1) All **example words are shown in a larger font size** to highlight them.

(2) Sentences are **translated word for word first** to individualize the literal meaning of each word based on the order of their position.

(3) Then, a **clearer smooth translation of the whole sentence is shown alongside**.

(4) In some cases such as the instrumental, ablative and locative singular cases etc., there are more **than one applicable example word-forms shown together in the sentence**. It should be noted that **in actual sentence writing, only one word-form can be used**.

(5) In the sentence of some nouns, **there are words shown intentionally underlined**. The purpose of having those words underlined is to show the students some **basic rule of syntax** in their initial phase of Pāḷi sentence study. Those <u>underlined words are the companion</u> <u>pair</u> of the noun in the relevant lesson serving as either **modifier** or **modified**. The modifier is called *visesana* which means modifier, adjective. The modified, the companion word of adjective is known as *visesya* or *visesitabba* which means the modified. Both modifier and modified words are required to be (1) in the same gender, (2) in the same case (3) in the same number as a rule even though there are some exceptions to this rule.

Pāli Verbs

Basic Brief Facts regarding Pāḷi verbs:

Here is how an *ākhyāta* Pāḷi verb is structured: root+affix+verb-ending
Exception: Some structurally simple verbs do not have affixes in then.
Example: **gacchati** (he) goes.
the **break-down of this verb**: **gamu+a+ti** [**m** changed to **cch**].

Prefixes

Sometimes, a verb may be prefixed with various kinds of prefixes such as **pa**, **pati** and **ā** etc. Please refer to twenty prefixes known as upasagga-particles shown in Sutta 221, Kaccāyana Pāḷi Grammar, English Translation. See the prefixed verb examples below. Prefixes **ā**, **vi**, **pati** are shown underlined.

BÀI HỌC 52

ĐỌC HIỂU DANH TỪ NAM TÁNH PĀḶI

GHI CHÚ SƠ BỘ

Để dễ hiểu các câu,

(1) Tất cả **các từ ví dụ Biến Cách được trình bày bằng co chữ lớn hơn** (14pt) để làm nổi bật chúng.

(2) Các câu **được dịch từng từ một** [DN] **trước tiên** để xác định nghĩa đen của từng từ dựa trên thứ tự vị trí của chúng.

(3 Sau đó, một **bản dịch trôi chảy, và rõ ràng hơn của toàn bộ câu sẽ được trình bày kèm theo**.

(4) Trong một số Biến Cách như Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, và Định Sở Cách, số ít v.v., **có thêm vài dạng từ ví dụ áp dụng được trình bày cùng nhau trong câu**. Cần lưu ý rằng **trong việc viết câu thực tế, chỉ có một dạng từ được sử dụng mà thôi**.

(5) Trong câu của một vài danh từ, **có những từ được cố ý gạch chân**. Mục đích của việc gạch chân các từ đó là để chỉ cho học viên một số **Luật cơ bản về cú pháp** trong giai đoạn đầu nghiên cứu câu tiếng Pāḷi. Các từ được gạch chân đó là cặp từ đi kèm với danh từ trong bài học liên quan, đóng vai trò là **từ bổ nghĩa**, hoặc thành phần **được bổ nghĩa**. Thành phần (hay từ) bổ nghĩa được gọi là *visesana* có nghĩa là từ bổ nghĩa, tính từ. Thành phần được bổ nghĩa, tức là từ đi kèm thuộc tính từ được gọi là *visesya* hoặc *visesitabba* có nghĩa là thành phần được bổ nghĩa. Cả từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa đều phải tuân theo Luật: (1) cùng Tánh, (2) cùng Biến Cách (3) cùng Số, mặc dù cũng có một số ngoại lệ đối với Luật này.

Động từ Pāḷi

Các Thông Tin Cơ Bản Ngắn Gọn về động từ Pāḷi:

Đây là cách một động từ - *ākhyāta* Pāḷi được cấu trúc: gốc đt+hậu tố+Biến tố động từ.

Ngoại lệ: Một số động từ đơn giản về cấu trúc không có hậu tố.

Ví dụ: **gacchati** (anh ấy) đi đến.

sự **phân tích của động từ này: gamu+a+ti** [**m** đổi thành **cch**].

Tiền tố

Đôi khi, một động từ có thể được thêm tiền tố với nhiều loại tiền tố khác nhau như **pa, pati**, và **ā** v.v. Vui lòng tham khảo hai mươi tiền tố được gọi là **upasagga** được trình bày trong Sutta 221, Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana. Xem các ví dụ động từ có tiền tố dưới đây. Tiền tố **ā, vi, pati** được trình bày gạch chân.

PREFIXED VERB EXAMPLES:

āgacchati-(he) comes. **Word break-down: ā√gaccha+ti**
viharati-(he) lives. **Word break-down: vi√hara+ti**

Sometimes, it may be prefixed with **two** or more prefixes.
Example: **paccāgacchati**-(He) comes back.
Word break-down: pati+ā√gaccha+ti. (**ti** of **pati** changed into **c** per rule 19 and one extra **c** is added per rule 28).

NIPĀTA-PREFIXES

Sometimes, a verb may be prefixed with a few *nipāta*-particles such as **sacchi**-being a witness, **pātu**-vividly. Examples:
Sacchikaroti-(He) attains, witnesses. [**sacchi√kara+o+ti**]
Pātubhavati-(It) appears vividly. [**pātu√bhū+a+ti**]

Basic Rule of Sentence writing

There should be two kinds of corresponding harmony in a sentence. They are:

(1) Harmony Between the Modifier word and the modified word.
(2) Harmony Between the Subject and verb.

The Modifier and the modified

(a) The modifier is a word which modifies the nature, quality or characteristic or the amount of a noun such as pretty, good, stupid, wise, two etc. This modifier is known as *visesana* in Pāḷi, termed as adjective in English. [**vi**-specially√**sesa**-to remain distinguished+**yu**-suffix which changed to **ana**. *Visesana* means 'something which distinguishes']

(b) The modified is the word which has the quality and characteristics as indicated by its modifier word. It is known in Pāḷi as *visesya* or *visesitabba*. [**1-vi√sesa+ṇya**, **ṇ** is erased as a rule, **2-vi√sesa+i+tabba**, both are kita-nouns. *Visesya* & *visesitabba* means 'something being made distinguished'].

VÍ DỤ ĐỘNG TỪ CÓ TIỀN TỐ:

āgacchati-(người ấy) lại, trở về. **Phân tích từ: ā√gaccha+ti**
viharati-(người ấy) sống, cư ngụ. **Phân tích từ: vi√hara+ti**

Đôi khi, nó có thể được thêm **hai** hoặc nhiều tiền tố hơn.
Ví dụ: **paccāgacchati**-(người ấy) trở về.
Phân tích từ: pati+ā√gaccha+ti. (**ti** của **pati** đổi thành **c** theo Luật 19, và âm **c** được thêm theo Luật 28).

TIỀN TỐ BẤT BIẾN - NIPĀTA

Đôi khi, một động từ có thể được thêm tiền tố với một vài bất biến từ - *nipāta* như **sacchi**-làm chứng nhân, **pātu**-một cách sinh động.
Ví dụ:
Sacchikaroti-(vị ấy) chứng đắc, chứng kiến. [**sacchi√kara+o+ti**]
Pātubhavati-(Nó) hiện hữu một cách sinh động. [**pātu√bhū+a+ti**]

Quy luật cơ bản của việc viết câu

Trong một câu, cần có hai loại hài hòa tương ứng. Đó là:
(1) Sự Hài Hòa Giữa Từ Bổ Nghĩa, và từ được bổ nghĩa.
(2) Sự Hài Hòa Giữa Chủ Ngữ (Chủ Cách), và động từ.

Từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa

(a) Từ bổ nghĩa là một từ mô tả bản chất, phẩm chất, đặc tính, hoặc số lượng của một danh từ như đẹp, tốt, ngu ngốc, trí tuệ, hai, v.v. Từ bổ nghĩa này được gọi là *visesana* trong tiếng Pāḷi, được gọi là tính từ trong tiếng Anh. [**vi**-một cách đặc biệt√**sesa**-giữ được sự khác biệt+**yu**-hậu tố đổi thành **ana**. *Visesana* nghĩa là 'thứ phân biệt' (thứ làm cho đối tượng trở nên đặc biệt/riêng biệt)]

(b) Từ được bổ nghĩa là từ mang phẩm chất, và đặc tính như được chỉ ra bởi từ bổ nghĩa của nó. Nó được gọi trong Pāḷi là *visesya*, hoặc *visesitabba*. [**1-vi√sesa+ṇya**, **ṇ** bị xóa theo Luật, **2-vi√sesa +i+tabba**, cả hai đều là danh từ CHN-I - *kita*. *Visesya* & *visesitabba* có nghĩa là 'thứ được làm cho trở nên phân biệt/riêng biệt].

BASIC RULE OF PĀḶI SYNTAX

Both modifier and modified words, as a basic rule of syntax, are required to have:

(a) the same gender
(b) the same noun-case
(c) the same numbers to each other.

This may seem a bit challenging for a beginner. But it is quite easy to follow this rule and apply it in the actual sentence writing. If a student can read and understand all the sample sentences shown in this reader with keen interest and persistent effort, both modifier and modified words and the way they are positioned in a sentence are clearly noticeable and easy to understand because necessary clarification is provided in each lesson.

The practical immersion into the sentences will help the students learn this rule effortlessly. There is no need to be confused about this basic rule of syntax. It is not such a complex matter because practically going through the sentences of this reader will clarify this rule.

SUBJECT OR THREE PERSONS

In Pāḷi, the subject is called *purisa* which means person. Like in English, Pāḷi has three persons. Three persons, as a rule of syntax, are required to be paired together with its relevant verbs as shown in the table. Thus, there will be a corresponding harmony between the subject and its verb.

Here is how to pair each person with applicable verb-ending:

(1) First person singular is to be paired with first person singular verb-ending. First person plural is to be paired with first person plural verb-ending.
(2) Second person singular is to be paired with second person singular verb-ending. Second person plural is to be paired with second person plural verb-ending.
(3) Third person singular is to be paired with third person singular verb-ending. Third person plural is to be paired with third person plural verb-ending.

Therefore, it is quite necessary to know the relevant match of persons and its applicable verb-endings repeatedly.

QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CÚ PHÁP PĀḶI

Cả từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa, như một quy luật cơ bản của cú pháp, được yêu cầu phải có:

(a) cùng Tánh
(b) cùng Biến Cách danh từ
(c) cùng Số với nhau.

Điều này có thể hơi thử thách đối với người mới bắt đầu. Nhưng việc tuân theo quy tắc này, và áp dụng nó vào việc viết câu thực tế là khá dễ dàng. Nếu một học viên có thể đọc, và hiểu tất cả các câu mẫu được trình bày trong sách đọc hiểu này với sự quan tâm sâu sắc, và nỗ lực bền bỉ, thì cả từ bổ nghĩa lẫn từ được bổ nghĩa, cũng như cách chúng được đặt trong câu, sẽ trở nên nhận biết rõ ràng, và dễ hiểu, bởi vì mỗi bài học đều cung cấp các giải thích cần thiết.

Việc rèn luyện miệt mài trong các câu này sẽ giúp các học viên nghiên cứu quy luật này một cách dễ dàng. Không cần phải bối rối về quy luật cú pháp cơ bản này. Đây không phải là vấn đề quá phức tạp, bởi việc thực hành đi qua các câu trong phần đọc hiểu này sẽ làm sáng tỏ quy luật đó.

CHỦ NGỮ (CHỦ CÁCH), HOẶC BA NGÔI

Trong tiếng Pāḷi, chủ ngữ (Chủ Cách) được gọi là *purisa*, có nghĩa là "người". Như trong tiếng Anh, tiếng Pāḷi có ba ngôi. Ba ngôi này, theo quy luật cú pháp, cần được ghép cặp với các động từ tương ứng của chúng như được trình bày trong bảng. Do đó, sẽ có sự hài hòa tương ứng giữa chủ ngữ (Chủ Cách), và động từ của nó.

Đây là cách ghép cặp mỗi ngôi với Biến tố động từ áp dụng được:

(1) Ngôi thứ nhất, số ít được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ nhất, số ít. Ngôi thứ nhất, số nhiều được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ nhất, số nhiều.
(2) Ngôi thứ hai, số ít được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ hai, số ít. Ngôi thứ hai, số nhiều được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ hai, số nhiều.
(3) Ngôi thứ ba, số ít được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ ba, số ít. Ngôi thứ ba, số nhiều được ghép cặp với Biến tố động từ ngôi thứ ba, số nhiều.

Do đó, việc biết rõ sự tương ứng giữa các ngôi, và các Biến tố động từ được áp dụng của chúng một cách thuần thục là điều hết sức cần thiết.

Below is a brief explanation of three persons.

(1) First Person

ahaṃ-I, **mayaṃ**-we

(2) Second Person

tvaṃ-you, **Tumhe**-you (plural)

(3) Third person

So-that person, i.e. he,	**Te**-those persons, i.e. they.
Sā-that lady, i.e. she,	**Tā, tāyo**-those ladies, i.e. they.

Buddho-Buddha,	**Buddhā**-Buddhas,
Puriso, **Naro, Manusso**-man,	**Purisā**, **Narā**, **Manussā**-men,
Rukko-tree,	**Rukkhā**-trees,
Cittaṃ-mind,	**Cittāni**-many minds.

Note: Anything and anyone, excluding the first and second persons, is classified as the third person regardless of being animate or inanimate because it is something we used to refer to in everyday spoken language and written literature. So, the list of third person is endless.

VERBS

There are eight modes and eight verb-endings as explained in the Pāḷi Grammar.

In this Pāḷi reader, only **four easy modes** and their **verb-endings are shown** in the sentences of this book to make it simple and easy to learn for most beginners. There are also other types of verbs known as *kita*-verbs used in wider areas of Pāḷi texts. But it is not yet necessary to learn them at this beginning stage of learning. In addition to four easy modes, there may be a few past tense-mode verbs (such as *ajjattanī*) used in the sentences of this reader. Clear explanations of sentences and words are provided to make the study of Pāḷi smooth and easy for beginners.

Dưới đây là giải thích ngắn gọn về ba ngôi.

(1) Ngôi thứ nhất

ahaṃ-tôi. con, **mayaṃ**-chúng tôi, chúng con

(2) Ngôi thứ hai

tvaṃ-bạn, ngươi, **Tumhe**-các bạn, các ngươi (số nhiều)

(3) Ngôi thứ ba

So-người (nam) này, **tl.** anh ấy,	**Te**-những (nam) người này, **tl.** họ.
Sā- người nữ này, **tl.** cô ấy,	**Tā, tāyo**-những người nữ này, **tl.** họ.

Buddho-Đức Phật,	**Buddhā**-chư Phật,
Puriso, **Naro, Manusso**-người nam, người đàn ông, người dân	**Purisā**, **Narā**, **Manussā**-những người nam, thần dân,
Rukkko-cái cây,	**Rukkhā**-những cái cây,
Cittaṃ-tâm,	**Cittāni**-các tâm.

Lưu ý: Bất cứ cái gì, và bất cứ ai, không bao gồm ngôi thứ nhất, và ngôi thứ hai, đều được phân loại là ngôi thứ ba, bất kể là có sự sống, hay vật vô tri, vì đó là đối tượng chúng ta thường chỉ đến trong ngôn ngữ nói hằng ngày, và văn viết. Vì vậy, danh sách ngôi thứ ba là vô tận.

ĐỘNG TỪ

Theo Văn phạm Pāḷi, có tám thể/thì, và tám Biến tố động từ tương ứng. Trong đọc hiểu Pāḷi này, chỉ có **bốn thể/thì đơn giản**, và các Biến tố động từ của chúng được trình bày trong các câu của sách này, nhằm giúp việc học trở nên đơn giản, và dễ dàng cho đa số người mới bắt đầu. Ngoài ra còn có các loại động từ khác được gọi là động từ *kita*, được sử dụng rộng rãi hơn trong các Kinh điển Pāḷi. Tuy nhiên, ở giai đoạn bắt đầu học này, chưa cần thiết phải học chúng. Bên cạnh bốn thì/thể dễ dàng, có thể có một vài động từ ở thì quá khứ (chẳng hạn như *ajjattanī*) được dùng trong các câu của phần đọc hiểu này. Các giải thích rõ ràng về câu, và từ sẽ được cung cấp để việc học Pāḷi được trôi chảy, và dễ dàng cho những người mới bắt đầu.

HERE ARE FOUR MODES AND VERB-ENDINGS:

(1) Present Mode called Vattamāna (used to express an action or as a simple statement of an event in the present tense mode). There are **six verb-endings** in this present mode. They are: **ti**, **anti**, **si**, **tha**, **mi** and **ma**.

Sample Verbs:

Person	Singular	Plural
3	gacchati	gacchanti
2	gacchasi	gacchatha
1	gacchāmi	gacchāma

(2) Pañcamī Mode (Imperative) (used to express request, command, praying and wishes, no specific time).
There are **six verb-endings** in this mode. They are: **tu**, **antu**, **hi**, **tha**, **mi** and **ma**.

Sample Verbs:

Person	Singular	Plural
3	gacchatu	gacchantu
2	gacchāhi	gacchatha
1	gacchāmi	gacchāma

(3) Sattamī Mode (Optative) (used to express permission, thinking, possibility, obligation and hypothetical scenario).
There are **six verb-endings** in this mode. They are: **eyya**, **eyyuṃ**, **eyyāsi**, **eyyātha**, **eyyāmi** and **eyyāma**.

Sample Verbs:

Person	Singular	Plural
3	gaccheyya	gaccheyyuṃ
2	gaccheyyāsi	gaccheyyātha
1	gaccheyyāmi	gaccheyyāma

(4) Future Mode called Bhavissanti (used to express future and would-be condition).
There are **six verb-endings** in this mode. They are: **ssati**, **ssanti**, **ssasi**, **ssatha**, **ssāmi** and **ssāma**.

Sample Verbs:

Person	Singular	Plural
3	gacchissati	gacchissanti
2	gacchissasi	gacchissatha
1	gacchissāmi	gacchissāma

Note: There is an inserted **i** in front of all these future-mode verb-ending applicable through rule 516.

ĐÂY LÀ BỐN THÌ/THỂ/CÁCH, VÀ BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ:

(1) Thì Hiện Tại - Vattamāna (được sử dụng để diễn tả một hành động, hoặc như lời phát biểu đơn giản về một sự kiện ở hiện tại). Có **sáu Biến tố động từ** ở thì Hiện Tại này. Chúng là: **ti, anti, si, tha, mi**, và **ma**.

Động từ mẫu:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	gacchati	gacchanti
2	gacchasi	gacchatha
1	gacchāmi	gacchāma

(2) Mệnh Lệnh Cách - Pañcamī (được sử dụng để diễn tả việc yêu cầu, mệnh lệnh, cầu nguyện, và ước muốn, không có thời gian cụ thể). Có **sáu Biến tố động từ** ở cách/thì/thể này. Chúng là: **tu, antu, hi, tha, mi**, và **ma**.

Động từ mẫu:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	gacchatu	gacchantu
2	gacchāhi	gacchatha
1	gacchāmi	gacchāma

(3) Khả Năng Cách - Sattamī (được sử dụng để diễn tả sự cho phép, suy nghĩ, khả năng, bổn phận (phận sự), và kịch bản giả định). Có **sáu Biến tố động từ** ở cách/thì/thể này. Chúng là: **eyya**, **eyyuṃ**, **eyyāsi**, **eyyātha**, **eyyāmi**, và **eyyāma**.

Động từ mẫu:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	gaccheyya	gaccheyyuṃ
2	gaccheyyāsi	gaccheyyātha
1	gaccheyyāmi	gaccheyyāma

(4) Thì Tương Lai - Bhavissanti (được sử dụng để diễn tả tương lai, và điều kiện sẽ xảy ra).
Có **sáu Biến tố động từ** ở cách/thì/thể này. Chúng là: **ssati**, **ssanti**, **ssasi**, **ssatha**, **ssāmi**, và **ssāma**.

Động từ mẫu:

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	gacchissati	gacchissanti
2	gacchissasi	gacchissatha
1	gacchissāmi	gacchissāma

Lưu ý: Âm **i** được chèn vào phía trước tất cả các Biến tố động từ ở thì Tương Lai này được áp dụng thông qua Luật 516.

Here is a sample method on how to pair six verb-endings with three persons:

(1) Third person singular> **ti**.

Third person plural> **anti** (Usually, **a** is erased in most cases).

(2) Second person singular> **si**.

Second person plural> **tha**

(3) First person singular> **mi**.

First person plural> **ma** (Usually **mi** and **ma** are preceded by **ā**).

Note: See the accompanying table to understand pairing of the remaining modes. Also refer to Kaccāyana Pāḷi Grammar, English translation for a more detailed information regarding *ākhyāta*-verbs. Now, see this simplified table to have a clear picture of how the relevant persons and their applicable verb-endings are to be properly and correctly used together in a sentence according to each specific mode. Being able to pair three persons with their relevant verb-endings will help a student understand Pāḷi sentences quite easily.

Persons & their relevant verb-endings

Mode	Third Person		Second Person		First Person	
Vattamāma (Statement of an event in the present)	Sg	Pl	Sg	Pl	Sg	Pl
	ti	**anti** (**a** is sometime**s** erased)	**si**	**tha**	**mi** (preceded by **ā**)	**ma** (preceded by **ā**)
Pañcamī (Prayer, wish, request command)	**tu**	**antu** (**a** is sometimes erased)	**hi** (preceded by **ā** sometimes)	**tha**	**mi** (preceded by **ā**)	**ma** (preceded by **ā**)
Sattamī (potential)	**eyya**	**eyyuṃ**	**eyyāsi**	**eyyātha**	**eyyāmi**	**eyyāma**
Bhavissanti (future)	**ssati** (**i**+ssati) (Mostly preceded by **i**)	**ssanti** (**i**+ssanti)	**ssasi** (**i**+ssasi)	**ssatha** (**i**+ssatha)	**ssāmi** (**i**+ssāmi)	**ssāma** (**i**+ssāma)
Note: As all **sattamī** mode verb-endings have vowel-initial **e**, the last consonant of the root must be merged to that vowel. E.g., **Kareyya [kar+eyya], Kareyyuṃ [kar+eyyuṃ]** etc.						

Đây là cách thức mẫu về cách ghép cặp sáu Biến tố động từ với ba ngôi:

(1) Ngôi thứ ba, số ít> **ti**.

Ngôi thứ ba, số nhiều> **anti** (Thông thường, âm **a** sẽ bị xóa trong hầu hết các Biến Cách).

(2) Ngôi thứ hai, số ít> **si**.

Ngôi thứ hai, số nhiều> **tha**

(3) Ngôi thứ nhất, số ít > **mi**.

Ngôi thứ nhất, số nhiều> **ma** (Âm **ā** thường đứng trước **mi**, và **ma**).

Lưu ý: Xem bảng dưới để hiểu việc ghép cặp các thể/thì/cách còn lại. Cũng nên tham khảo Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana để biết thêm thông tin chi tiết hơn về động từ - *ākhyāta*. Bây giờ, hãy xem bảng đơn giản hóa này để có hình ảnh rõ ràng như thế nào các Ngôi liên quan và Biến tố động từ áp dụng được của chúng cần được kết hợp với nhau một cách chính xác và phù hợp trong một câu theo từng thể/cách/thì cụ thể. Có thể ghép ba Ngôi với Biến tố động từ liên quan sẽ giúp học viên hiểu các câu Pāḷi một cách khá dễ dàng.

Ngôi & Biến tố động từ liên quan

Thì/Cách	**Ngôi Thứ Ba**		**Ngôi Thứ Nhì**		**Ngôi Thứ Nhất**	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
Vattamāma (Nói về một sự kiện ở hiện tại)	**ti**	**anti** (**a** đôi khi bị xóa)	**si**	**tha**	**mi** (**ā** đứng trước)	**ma** (**ā** đứng trước)
Pañcamī (Cầu nguyện, ước muốn, yêu cầu mệnh lệnh)	**tu**	**antu** (**a** đôi khi bị xóa)	**hi** (đôi khi, **ā** đứng trước)	**tha**	**mi** (**ā** đứng trước)	**ma** (**ā** đứng trước)
Sattamī (Khả Năng)	**eyya**	**eyyuṃ**	**eyyāsi**	**eyyātha**	**eyyāmi**	**eyyāma**
Bhavissanti (Tương Lai)	**ssati** (**i**+ssati) (Phần lớn **i** đứng trước)	**ssanti** (**i**+ssanti)	**ssasi** (**i**+ssasi)	**ssatha** (**i**+ssatha)	**ssāmi** (**i**+ssāmi)	**ssāma** (**i**+ssāma)
Lưu ý: Vì tất cả Biến tố động từ của Khả Năng Cách - **sattamī** đều có nguyên âm đứng đầu **e**, phụ âm cuối của gốc động từ phải được hợp nhất với nguyên âm đó. Ví dụ, **Kareyya [kar+eyya], Kareyyuṃ [kar+eyyuṃ]** v.v.						

LESSON 53

MASCULINE GENDER NOUNS
Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Masculine Gender,
a-ending nouns, Type (I)
Purisa-group Reader

141.S.M.purisa.I. **Purisa**-man

Literal translation, abbreviated LT and smoothed-out translation are shown alongside where necessary. In literal translation, some English translation may be against the normal style of English because some unnecessary preposition such as "to, with, for, from, of, in, or at" are included. Please note that this unconventional translation is intentionally done to highlight the case-ending of each word being translated.

Read the following sentences.

(ns) **Puriso gāmaṃ gacchati.** [**gamu**-to go**+ti**]
[LT] Man, to village, goes.
i.e. Man goes to village.

(np) **Purisā gāmaṃ gacchanti.**
[LT] Men, to village, go.
i.e. Men go to village.

(vs) **Bho Purisa, Bho Purisā tvaṃ gāmaṃ āgacchāhi!**
[**ā√gamu+hi**, *pañcamī* mode]
[LT] Oh Man! you (singular), to village, come.
i.e. Come to village man!

(vp) **Bhonto Purisā, tummhe gāmaṃ paccāgacchatha!**
[**pati**, **ā√gamu+tha**, *pañcamī* mode]
[LT] Oh Men! you (plural), to village, come back.
i.e. Come back to village you men!
Note: hi and **tha** are command, *pañcamī*-mode, second person singular and plural verb-endings. **paccāgacchatha**=come back, **pati**-back, **ā**-toward, **√gamu+tha**. **ti** of **pati** changed to **c** per 19 and augmented per 28>**paccāgacchati**.

BÀI HỌC 53

CÁC DANH TỪ NAM TÁNH
Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (I)
Đọc hiểu nhóm **Purisa**

141.Câ.Na.purisa.I. **Purisa**-người nam, người đàn ông

Bản dịch theo nghĩa đen, viết tắt NĐ, và bản dịch mượt mà được trình bày song song khi cần thiết. Trong bản dịch theo nghĩa đen, một vài bản dịch tiếng Anh có thể trái với phong cách bình thường của tiếng Anh vì một số giới từ không cần thiết như "đến, với, cho, từ, của, trong, hoặc tại". Xin lưu ý, cách dịch này được trình bày ở đây một cách có chủ ý để làm nổi bật Biến Cách của mỗi từ đang được dịch.

Đọc các câu sau.

(cci) **Puriso gāmaṃ gacchati.** [**gamu**-đi**+ti**]
[DN] người đàn ông, đến ngôi làng, đi.
tl. Người đàn ông đến ngôi làng.

(ccn) **Purisā gāmaṃ gacchanti.**
[DN] những người đàn ông, đến ngôi làng, đi.
tl. Những người đàn ông đến ngôi làng.

(hci) **Bho Purisa, Bho Purisā tvaṃ gāmaṃ āgacchāhi!**
[**ā√gamu+hi**, Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*]
[DN] Này người đàn ông! ông/bạn (số ít), đến ngôi làng, hãy trở về.
tl. Này người đàn ông! Ông hãy trở về ngôi làng!

(hcn) **Bhonto Purisā, tummhe gāmaṃ paccāgacchatha!**
[**pati**, **ā√gamu+tha**, Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*]
[DN] Này các người đàn ông! các ông (số nhiều), đến ngôi làng, hãy trở về.
tl. Này các người đàn ông! Các ông hãy trở về ngôi làng!
Lưu ý: hi và **tha** là mệnh lệnh, Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*, Biến tố động từ Ngôi thứ hai, số ít, và số nhiều. **paccāgacchatha**=trở về, quay lại, **pati**-lại, **ā**-hướng về, **√gamu+tha**. **ti** của **pati** đổi thành **c** theo 19, và được tăng cường (thêm) theo 28>**paccāgacchati**.

(as) **Buddho Purisaṃ dhammaṃ deseti.**

[LT] Buddha, to man, to Dhamma, preaches.

i.e. Buddha preaches Dhamma to man.

Note: deseti=preaches, teaches, **disa**-to utter, **+ṇe+ti**. **i** of **disa** changed to **e**, **ṇ** of **ṇe** erased>**deseti**.

(ap) **Buddho Purise dhammaṃ deseti.**

[LT] Buddha, to men, to Dhamma, preaches.

i.e. Buddha preaches Dhamma to men.

(is) **Purisena saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[LT] With man, together, monk, to Dhamma, talks/discusses.

i.e. Monk talks Dhamma together with man.

Note: (1) **katheti**=**katha**-to say, **+ṇe+ti**,

(2) **saddhiṃ**-together, a *nipāta*-particle.

(ip) **Purisehi, Purisebhi saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[LT] With men, together, monk, to Dhamma, talks.

i.e. Monk talks Dhamma together with men.

(ds) **Purisassa, *Purisāya bhikkhu dhammaṃ deseti.**

[LT] For man, the monk, to Dhamma, teaches.

i.e. Monk teaches Dhamma for the man.

(dp) **Purisānaṃ bhikkhu dhammaṃ deseti.**

[LT] For men, the monk, to Dhamma, teaches.

i.e. Monk teaches Dhamma for the men.

(abs) **Purisasmā, Purisamhā, Purisā bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati.** [**labha**-to get**+a+ti**]

[LT] From man, monk, to food, gets.

i.e. Monk gets food from the man.

(abp) **Purisehi, Purisebhi bhikkhū piṇḍapātaṃ labhanti.**

[LT] From men, monks, to food, get.

i.e. Monks get food from the men.

(đci) **Buddho Purisaṃ dhammaṃ deseti.**

[DN] Đức Phật, cho người đàn ông, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp cho người đàn ông.

Lưu ý: deseti=thuyết, giảng dạy, **disa**-thốt lên, nói lên, **+ṇe+ti**. **i** của **disa** được đổi thành **e**, **ṇ** của **ṇe** bị xóa>**deseti**.

(đcn) **Buddho Purise dhammaṃ deseti.**

[DN] Đức Phật, cho các người đàn ông, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp cho các người đàn ông.

(sdci) **Purisena saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[DN] với người đàn ông, cùng với, vị tỳ khưu, Pháp, nói/đàm luận.

tl. Vị tỳ khưu đàm luận Pháp cùng với người đàn ông.

Lưu ý: (1) **katheti**=**katha**-nói, đàm luận, **+ṇe+ti**,

(2) **saddhiṃ**-cùng với, bất biến từ - *nipāta*.

(sdcn) **Purisehi, Purisebhi saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[DN] với các người đàn ông, cùng với, vị tỳ khưu, Pháp, nói/đàm luận.

tl. Vị tỳ khưu đàm luận Pháp cùng với các người đàn ông.

(cđci) **Purisassa, *Purisāya bhikkhu dhammaṃ deseti.**

[DN] đến người đàn ông, vị tỳ khưu, Pháp, thuyết.

tl. Vị tỳ khưu thuyết Pháp đến người đàn ông.

(cđcn) **Purisānaṃ bhikkhu dhammaṃ deseti.**

[DN] đến những người đàn ông, vị tỳ khưu, Pháp, thuyết.

tl. Vị tỳ khưu thuyết Pháp đến những người đàn ông.

(xxci) **Purisasmā, Purisamhā, Purisā bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati.** [**labha**-được, có, nhận lãnh**+a+ti**]

[DN] từ người đàn ông, vị tỳ khưu, vật thực (khất thực), thọ nhận.

tl. Vị tỳ khưu thọ nhận vật thực từ người đàn ông.

(xxcn) **Purisehi, Purisebhi bhikkhū piṇḍapātaṃ labhanti.**

[DN] từ những người đàn ông, chư tỳ khưu, vật thực (khất thực), thọ nhận.

tl. Chư tỳ khưu thọ nhận vật thực từ những người đàn ông.

(gs) **Purisassa dhanaṃ aññho naro icchati.**
[**isu**-to wish**+ti**, final **s** of the root changed **cch**]
[LT] Of man, to wealth, other, man, wants.
i.e. The other man wants the wealth of man.

(gp) **Purisānaṃ dhanaṃ aññho naro icchati.**
[LT] Of men, to wealth, other, man, wants.
i.e. The other man wants the wealth of men.

(ls) **Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise buddho anukampati.**
[**anu√ kapi**-to shake**+a+ti**]
[LT] In man, Buddha, sympathizes.
i.e. Buddha sympathizes with the man.

(lp) **Purisesu buddho anukampati.**
[LT] In men, Buddha, sympathizes.
i.e. Buddha sympathizes with men.

WORD-BUILDING EXERCISE

Please try to build similar nouns in various cases using these words chosen from the verse:
Buddha, Dhamma, Nara, Gāma, Goṇa, and **vihāra**-temple, building, (not shown in the verse).
By practicing the declension of these words in each case, one can gradually develop word-building skills.

****

Now, here are some more sentences using frequently found words of masculine gender nouns.
Words: **Buddho, sammāsambuddho, dhammo**

Reading Exercise:

(ns) **Amhākaṃ bodhisatto anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā buddho hoti.**
[LT] Our, Buddha-to-be, to unmatched, to the perfect knowledge of enlightenment, having specially known, enlightened one, becomes. [**Anuttaraṃ** is modifier of **sammāsambodhiṃ**].
i.e. Our bodhisatta becomes Buddha after having specially known the unmatched perfect knowledge of enlightenment (**anuttara sammāsambodhi**).

(stci) **Purisassa dhanaṃ aññho naro icchati.**

[**isu**-ước muốn, mong muốn**+ti**, âm cuối **s** của gốc đt này đổi thành **cch**]

[DN] của người đàn ông, tài sản, khác, người đàn ông, muốn.

tl. Người đàn ông khác muốn tài sản của người đàn ông.

(stcn) **Purisānaṃ dhanaṃ aññho naro icchati.**

[DN] của các người đàn ông, tài sản, khác, người đàn ông, muốn.

tl. Người đàn ông khác muốn tài sản của các người đàn ông.

(đsci) **Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise buddho anukampati.**

[**anu√ kapi**-rung chuyển, rung lắc**+a+ti**]

[DN] ở/tại người đàn ông, Đức Phật, thương tưởng.

tl. Đức Phật thương tưởng cho người đàn ông.

(đscn) **Purisesu buddho anukampati.**

[DN] ở/tại những người đàn ông, Đức Phật, thương tưởng.

tl. Đức Phật thương tưởng cho những người đàn ông.

BÀI TẬP XÂY DỰNG TỪ

Hãy thử xây dựng các danh từ tương tự trong nhiều cách khác nhau sử dụng những từ này được chọn từ câu kệ (đã học):

Buddha, Dhamma, Nara, Gāma, Goṇa, và **vihāra**-tịnh xá, tòa nhà, (không có trong câu kệ đó).

Bằng cách thực hành Biến Cách của các từ này trong từng Biến Cách, học viên có thể dần dần phát triển kỹ năng xây dựng từ.

****

Bây giờ, đây là một số câu khác sử dụng các từ thường gặp của danh từ Nam tánh.

Các từ: **Buddho, sammāsambuddho, dhammo**

Bài tập đọc hiểu:

(cci) **Amhākaṃ bodhisatto anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā buddho hoti.**

[DN] của chúng ta, vị Bồ-tát, vô thượng, Chánh Đẳng Giác, sau khi đã chứng (liễu tri), chánh đẳng giác, vị Phật, trở thành. [**Anuttaraṃ** là từ bổ nghĩa cho **sammāsambodhiṃ**].

tl. Sau khi chứng vô thượng Chánh Đẳng Giác, vị Bồ-tát của chúng ta trở thành vị Phật (**anuttara sammāsambodhi**).

(np) **Sammāsambuddhā lokassa hitāya sukhāya uppajjanti.**

[LT] Perfectly enlightened Buddhas, of the world, for the wellbeing, for happiness, arise.

i.e. Perfectly enlightened Buddhas arise for the wellbeing and happiness of the world.

Note: (1) **bodhisatto**=Buddha-to-be, an aspirant of Buddhahood, a term referred to our Buddha before He becomes a Buddha, a **purisa**-group noun. (2) **sammāsambodhiṃ**=the perfect knowledge of enlightenment. **sammā**-truthfully, **saṃ**-self √**budha**-to know, **+i+si**, a **kita**-noun of **ratti**-group. (3) **abhisambujjhitvā**=having specially known, **abhi**+**saṃ**-well, **budha + ya + i + tvā**. (4) **sammāsambuddhā**=perfectly enlightened ones by one's own intuitive wisdom. **sammā** is a *nipāta*-particle which means 'truthfully'. **saṃ** is a prefix, *upasagga*-particle which means here 'by oneself'. [**sammā+saṃ√budha+ta+yo**]. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per rule 31.

(vs) **Bho Buddha, Bho Buddhā tvaṃ sattānaṃ dhammaṃ desetu!**

[**disa+ṇe+tu**, *pañcamī* mode]

[LT] Oh Buddha! you (singular), for beings, to Dhamma, teach.

i.e. Oh Buddha! teach Dhamma for beings.

(vp) **Bhonto Buddhā, tumhe dhammaṃ desetha!**

[**desa+ṇe+tha**, *pañcamī* mode]

[LT] Oh Buddhas! you (plural), to Dhamma, teach.

i.e. Oh Buddhas, teach Dhamma!

(as) **Puriso Buddhaṃ dhammānudhammapaṭipattiyā pūjeti.**

[LT] Man, to Buddha, by the practice of following Dhamma, honors/ offers (something with devotion).

i.e. Man honors Buddha by the practice of following Dhamma.

(ap) **Purisā Buddhe dhammānudhammapaṭipattiyā pūjenti.**

[LT] Men, to Buddhas, by the practice of following Dhamma, honor.

i.e. Men honor Buddhas by the practice of following Dhamma.

Note: (1) **dhammānudhammapaṭipattiyā**=by the practice of following Dhamma, a term referred to the practical application of Buddha's noble teachings. **dhamma**-to Dhamma +**anudhamma**-following Dhamma accordingly + **paṭipatti**-practice, **pati√pada+ti+nā**, a **ratti**-group compound-noun. (2) **pūjeti**=honors, **pūja**-to honor**+ṇe+ti**.

(ccn) **Sammāsambuddhā lokassa hitāya sukhāya uppajjanti.**

[DN] Chư Phật Chánh Đẳng Giác, của thế gian, vì lợi ích, vì an lạc, xuất hiện.

tl. Chư Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện vì lợi ích vì an lạc của thế gian.

Lưu ý: (1) **bodhisatto**=vị Bồ-tát, bậc ước nguyện về quả vị Phật, một thuật ngữ được dùng để chỉ Đức Phật của chúng ta trước khi Ngài trở thành một vị Phật, là danh từ thuộc nhóm **purisa**. (2) **sammāsambodhiṃ**=Chánh Đẳng Giác. **sammā**-chánh, **saṃ**-tự mình √**budha**-biết, giác, tri, **+i+si**, danh từ CHN-I - **kita** của nhóm **ratti**. (3) **abhisambujjhitvā**=sau khi đã chứng/liễu tri/thắng tri, **abhi**+**saṃ**-tốt, **budha + ya + i + tvā**. (4) **sammāsambuddhā**=Chư Phật Chánh Đẳng Giác (Chánh Biến Tri). **sammā** là bất biến từ -*nipāta*, nghĩa là 'chánh'. **saṃ** là một tiền tố - *upasagga*, có nghĩa là 'tự mình'. [**sammā+saṃ√budha+ta+yo**]. **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo Luật 31.

(hci) **Bho Buddha, Bho Buddhā tvaṃ sattānaṃ dhammaṃ desetu!**

[**disa+ṇe+tu**, Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*]

[DN] bạch Phật! ngài (số ít), cho chúng sanh, Pháp, hãy thuyết.

tl. Bạch Phật! Ngài hãy thuyết Pháp cho chúng sanh!

(hcn) **Bhonto Buddhā, tumhe dhammaṃ desetha!**

[**desa+ṇe+tha**, Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*]

[DN] bạch chư Phật! quý ngài (số nhiều), Pháp, hãy thuyết.

tl. Bạch chư Phật! Xin quý ngài hãy thuyết Pháp!

(đci) **Puriso Buddhaṃ dhammānudhammapaṭipattiyā pūjeti.**

[DN] người đàn ông, đến Đức Phật, bằng sự thực hành Pháp và tùy Pháp, cúng dường.

tl. Người đàn ông cúng dường Đức Phật bằng sự thực hành Pháp, và tùy Pháp (bằng sự thích hợp thực hành Pháp).

(đcn) **Purisā Buddhe dhammānudhammapaṭipattiyā pūjenti.**

[DN] những người đàn ông, đến/đối với chư Đức Phật, bằng sự thực hành Pháp và tùy Pháp, cúng dường.

tl. Những người đàn ông cúng dường chư Đức Phật bằng sự thực hành Pháp, và tùy Pháp (bằng sự thích hợp thực hành Pháp).

Lưu ý: (1) **dhammānudhammapaṭipattiyā**=bằng cách thực theo Pháp, thuật ngữ được dùng để chỉ việc thực hành Giáo Pháp cao quý của Đức Phật. **dhamma**-Pháp +**anudhamma**-theo Pháp một cách phù hợp, tùy Pháp +**paṭipatti**-sự thực hành, **pati√pada+ti+nā**, từ ghép thuộc nhóm **ratti**. (2) **pūjeti**=cung kính, cúng dường, **pūja**-cung kính, cúng dường **+ṇe+ti**.

(is) **Buddhena saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ carati.**

[LT] With Buddha, together, monk, to Dhamma, practices.

i.e. Monk practices Dhamma together with Buddha.

[**carati**=practices. **cara**-to practice, **+a+ti**].

(ip) **Buddhehi, Buddhebhi saddhiṃ bhikkhū dhammaṃ caranti.**

[LT] With Buddha, together, monks, to Dhamma, practice.

i.e. Monks practice Dhamma together with Buddha.

(ds-a) **Puriso Buddhassa dānaṃ deti.**

[**dānaṃ**=act of giving, **dā**-to give, **+yu+aṃ**]

[LT] Man, for Buddha, to alms, offers.

i.e. Man offers alms for Buddha.

(ds-b) **Namo Buddhassa. Namo dhammassa. Namo Saṅghassa.**

[LT] (I) bow for (to) Buddha, (I) bow for (to) Dhamma, (I) bow for (to) Saṅgha.

Note: This is a brief form of paying respect to triple gem using the word **namo**=which means 'to bend oneself in an act of religious piety and devotion'. In case an *ākhyāta*-verb **namati**="to bow" is used, the object words must be in accusative-case. Case-endings are shown underlined.

Examples: **Ahaṃ buddha<u>ṃ</u> namāmi. Ahaṃ dhamma<u>ṃ</u> namāmi. Ahaṃ saṅghaṃ namāmi.**

(dp) **Puriso Buddhānaṃ dānaṃ deti.**

[LT] Man, for Buddhas, to alms, offers.

i.e. Man offers alms for Buddhas.

(abs) **Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhā puriso ovādaṃ labhati.**

[LT] From Buddha, man, to instruction, gets.

i.e. Man gets instruction from Buddha.

(abp) **Buddhehi, Buddhebhi dhammaṃ sutvā manussā somanassaṃ labhanti.**

[LT] From Buddhas, to Dhamma, having heard, men, to joy, get.

i.e. Men get joy after having heard Dhamma from Buddhas.

Note: (1) **sutvā**=having heard. **su**-to hear+**tvā**-having, a *kita* gerund-verb. (2) **somanassaṃ**=joy, **sumana+ṇya+aṃ**, a *taddhita*-noun, See Sutta 360.

(sdci) **Buddhena saddhiṃ bhikkhu dhammaṃ carati.**

[DN] với Đức Phật, cùng với, vị tỳ khưu, Pháp, thực hành.

tl. Vị tỳ khưu thực hành Pháp cùng với Đức Phật.

[**carati**=thực hành. **cara**-thực hành, **+a+ti**].

(sdcn) **Buddhehi, Buddhebhi saddhiṃ bhikkhū dhammaṃ caranti.**

[DN] với chư Phật, cùng với, chư tỳ khưu, Pháp, thực hành.

tl. Chư tỳ khưu thực hành Pháp cùng với chư Phật.

(cđci-a) **Puriso Buddhassa dānaṃ deti.**

[**dānaṃ**=vật thí, **dā**-bố thí, **+yu+aṃ**]

[DN] người đàn ông, đến/cho Đức Phật, vật thí, bố thí/cúng dường.

tl. Người đàn ông cúng dường vật thí đến Đức Phật.

(cđci-b) **Namo Buddhassa. Namo dhammassa. Namo Saṅghassa.**

[DN] (con) kính lễ, (đến) Đức Phật, (con) kính lễ, (đến) Giáo Pháp, (con) kính lễ, (đến) Tăng Chúng/Tăng Già.

Lưu ý: Đây là hình thức đảnh lễ ngắn gọn đối với Tam Bảo về việc sử dụng từ **namo**=có nghĩa là 'cúi mình cung kính với lòng tín thành'. Trong Biến Cách, động từ - *ākhyāta* **namati**="cúi đầu" được sử dụng, các từ vị ngữ (tân ngữ) phải ở Đối Cách. Hậu tố Biến Cách được trình bày có gạch chân.

Ví dụ: **Ahaṃ buddh<u>aṃ</u> namāmi. Ahaṃ dhamm<u>aṃ</u> namāmi. Ahaṃ saṅghaṃ namāmi.**

(cđcn) **Puriso Buddhānaṃ dānaṃ deti.**

[DN] người đàn ông, đến/cho chư Phật, vật thí, cúng dường.

tl. Người đàn ông cúng dường vật thí đến chư Phật.

(xxci) **Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhā puriso ovādaṃ labhati.**

[DN] từ Đức Phật, người đàn ông, sự giáo huấn, nhận/thọ lãnh.

tl. Người đàn ông thọ lãnh sự giáo huấn từ Đức Phật.

(xxcn) **Buddhehi, Buddhebhi dhammaṃ sutvā manussā somanassaṃ labhanti.**

[DN] từ chư Phật, Pháp, sau khi đã lắng nghe, nhân loại, sự hân hoan, có được.

tl. Sau khi đã lắng nghe Pháp từ chư Phật, nhân loại có được sự hân hoan.

Lưu ý: (1) **sutvā**=sau khi đã lắng nghe. **su**-nghe+**tvā**-sau khi đã, danh động từ CHN-I - *Kita*. (2) **somanassaṃ**= sự hân hoan, sự hoan hỷ, **sumana+ṇya+aṃ**, danh từ CHN-II - *taddhita*, Xem Luật 360.

(gs) **Buddhassa <u>bhagavato</u> dhammaṃ narā ca devā ca suṇanti.**

[**su**-to listen**+ṇā+anti**]

[LT] Of Buddha, of glorious, to Dhamma, men, also, deities, also, listen.

i.e. Men as well as deities listen to the glorious Buddha's Dhamma (teaching).

Note: bhagavato is modifier of **Buddhassa**.

(gp) **Buddhānaṃ sīlasamādhipaññāyo ca jhānābhiññāsamāpattiyo ca mahantā honti.**

[LT] Of Buddhas, moral virtue, concentration, wisdom, also, pure mental states, psychic powers, the ability to enter into various pure mental states, also, great, are.

i.e. The moral virtue, concentration, wisdom, and pure mental states, psychic powers, the ability to enter into and remain in various pure mental states of Buddha are great.

Note: (1) **sīlasamādhipaññāyo**, **sīla**=moral virtue. **samādhi**=concentration+**paññā**=wisdom, **+yo**, a compound noun.

(2) **jhāna**=deep, pure, mental absorption states, **abhiññā**=(six) psychic capacities, **samāpatti**=being entered into eight kinds of pure and calm mental states for a certain duration of time, **+yo**, a compound noun.

(ls) **Buddhasmiṃ, Buddhamhi, Buddhe <u>bahū</u> sattā upāsanti.** [**upa√āsa**-to get near**+a+anti**]

[LT] In Buddha, many, beings, closely devote.

i.e. Many beings closely devote at (to) Buddha.

(lp) **Buddhesu devamanussā pasīdanti.**

[LT] In Buddhas, deities and men, admire.

i.e. Deities and men admire at Buddhas.

Note: pasīdanti=admire, are pleased, gain confidence, **pa √sada**-to immerse**+a+anti**. **sada** changed to **sīda** per rule 609.

****

(stci) **Buddhassa <u>bhagavato</u> dhammaṃ narā ca devā ca suṇanti.**

[**su**-lắng nghe**+ṇā+anti**]

[DN] của Đức Phật, của Đức Thế Tôn, Pháp, nhân loại, và, chư thiên, lắng nghe.

tl. Chư thiên và nhân loại lắng nghe Giáo Pháp của Đức Phật Thế Tôn.

Lưu ý: bhagavato là từ bổ nghĩa cho **Buddhassa**.

(stcn) **Buddhānaṃ sīlasamādhipaññāyo ca jhānābhiññāsamāpattiyo ca mahantā honti.**

[DN] của chư Phật, các giới, định, tuệ, và, các sự chứng đắc (các tầng) thiền, thắng trí, và, to lớn/vĩ đại, là.

tl. Các giới, định, tuệ, và các sự chứng đắc thiền, thắng trí của chư Phật là to lớn.

Lưu ý: (1) **sīlasamādhipaññāyo**, **sīla**=giới.

samādhi=định+**paññā**=tuệ, **+yo**, là một từ ghép.

(2) **jhāna**=thiền, một trạng thái tâm sâu lắng, thanh tịnh, **abhiññā**=(sáu) thắng trí [6 loại thần thông trí tuệ (lục thông)], **samāpatti**=sự chứng đắc, sự nhập (định hay các tầng thiền), **+yo**, là một từ ghép.

(đsci) **Buddhasmiṃ, Buddhamhi, Buddhe <u>bahū</u> sattā upāsanti.** [**upa√āsa**-đến gần**+a+anti**]

[DN] nơi/ở/tại Đức Phật, nhiều, chúng sanh, hầu cận/hầu gần.

tl. Nhiều chúng sanh hầu cận (nơi) Đức Phật.

(đscn) **Buddhesu devamanussā pasīdanti.**

[DN] nơi/ở/tại chư Phật, chư thiên và nhân loại, tịnh tín/ hoan hỷ.

tl. Chư thiên và nhân loại tịnh tín nơi chư Phật.

Lưu ý: pasīdanti=ngưỡng mộ, kính ngưỡng, hoan hỷ, tịnh (nơi ai), **pa √sada**-nhận chìm, ngâm tẩm**+a+anti**. **sada** được đổi thành **sīda** theo Luật 609.

****

142.S.M.N.attha.I. Attha (Multi-use word)

(Masculine & neuter, Dual-gender, **a**-ending noun)

Note different meanings of the word **attha** in these sentences.

(ns) (a) **Ayaṃ imassa padassa attho.**
[**pada**-word, **imassa** is modifier of **padassa**]
[LT] This, of this, of word, is meaning.
i.e. This is the meaning of this word.

(b) **Dhanena me na attho.** [**attha**-wish]
[LT] With wealth, my, not, wish.
i.e. There is not my wish with wealth (I do not wish wealth).

(c) **Dhammena me attho.**
[LT] With Dhamma, my, wish.
i.e. There is my wish with Dhamma (I wish Dhamma).

Note: This expression of wish by using **attha** (want (for) requires instrumental case in its object of desire shown underlined.

(np) **Ime imesaṃ padānaṃ Atthā**. [**attha**-meaning]
[LT] These, of these, of words, (are) meanings.
i.e. These are the meaning of these words.

(as) **Buddho paresaṃ Atthaṃ jānāti, carati ca.**
[**attha**-wellbeing, interest, matter]
[LT] Buddha, of others, to wellbeing, knows, does, also.
i.e. Buddha knows the wellbeing of others and works (for) it also.

(ap) **Buddhā paresaṃ Atthe jānanti, caranti ca.**
[LT] Buddhas, of others, to well-being, know, do, also.
i.e. Buddhas knows wellbeing of others and carry it out (for it) also.
Note: It is a custom in Pāḷi to use plural as a way of respect for persons of respect such as Buddha, senior teachers, parents etc., even though the actual word is a singular noun. See the word "**Buddhā**" here as an example.

(is) **Paṇḍito attano atthaṃ paresaṃ Atthena na hāpeti.**
[**hāpeti**-cause to fail (omits, neglects), **hā**-to fail**+ṇāpe+ti**]
[LT] The wise, of oneself, to wellbeing, of others, with wellbeing, not, fails.
i.e. The wise do not let one's wellbeing fail with others wellbeing. (The wise care about other's wellbeing while they care about their wellbeing too. It also means that while the wise minds important things of others, he does not ignore his own important matters too).

(ip) **Paṇḍito attano atthaṃ paresaṃ Atthehi, Atthebhi na hāpeti.**
[LT] The wise, of oneself, to wellbeing, of others, with wellbeing, not, fail.
i.e. The wise do not let one's wellbeing fail with others' wellbeing.

142.Câ.Na.Tr.attha.I. Attha (Từ đa dụng)

(Danh từ Nam & Trung Tánh - Lưỡng Tánh tận cùng bằng **a**)

Ghi chú các nghĩa khác nhau của từ **attha** trong các câu này.

(cci) (a) **Ayaṃ imassa padassa attho.**
[**pada**-từ, **imassa** từ từ bổ nghĩa cho **padassa**]
[DN] này, của cái này, của từ, (là) ý nghĩa.
tl. Đây là ý nghĩa của từ này.

(b) **Dhanena me na attho.** [**attha**-ước muốn]
[DN] với tài sản, của tôi, không, (có) ước muốn.
tl. Không có ước muốn của tôi với tài sản (tôi không ước muốn tài sản).

(c) **Dhammena me attho.** [DN] với Pháp, của tôi, (có) ước muốn.
tl. Có ước muốn của tôi với Pháp (Tôi ước muốn Pháp).

Lưu ý: Việc diễn tả ước muốn này bằng cách sử dụng từ **attha** (ước muốn) đòi hỏi đối tượng mong muốn phải ở Sử Dụng Cách được trình bày gạch chân.

(ccn) **Ime imesaṃ padānaṃ Atthā**. [**attha**-ý nghĩa]
[DN] các cái này, của các cái này, của các từ, (là) các ý nghĩa.
tl. Đây là các ý nghĩa của các từ này.

(đci) **Buddho paresaṃ Attham jānāti, carati ca.**
[**attha**-phúc lợi, lợi ích, vấn đề]
[DN] Đức Phật, của các người khác, lợi ích, biết, hành trì, và.
tl. Đức Phật biết lợi ích của các người khác, và cũng hành trì (vì điều đó).

(đcn) **Buddhā paresaṃ Atthe jānanti, caranti ca.**
[DN] chư Phật, của các người khác, các lợi ích, biết, hành trì, và.
tl. Chư Phật biết các lợi ích của các người khác, và cũng hành trì (vì điều đó).

Lưu ý: Đó là thói quen (tục lệ) trong Pāḷi về việc sử dụng số nhiều như một cách tỏ lòng kính trọng đối với những vị đáng kính trọng như Phật, các bậc thầy lớn tuổi, cha mẹ v.v., mặc dù từ thực tế là một danh từ số ít. Xem từ "**Buddhā**" ở đây như một ví dụ.

(sdci) **Paṇḍito attano atthaṃ paresaṃ Atthena na hāpeti.**
[**hāpeti**-làm cho thất bại (bỏ sót, bỏ quên), **hā**-thất bại, **+ṇāpe+ti**]
[DN] bậc trí, của mình, lợi ích, của các người khác, với/bởi/vì lợi ích, không, bỏ quên (bỏ sót).
tl. Bậc trí không bỏ quên lợi ích của mình (tư lợi) vì lợi ích của những người khác (tha lợi).

(sdcn) **Paṇḍito attano atthaṃ paresaṃ Atthehi, Atthebhi na hāpeti.**
[DN] bậc trí, của mình, lợi ích, của các người khác, với/bởi/vì các lợi ích, không, bỏ quên (bỏ sót).
tl. Bậc trí không bỏ quên lợi ích của mình (tư lợi) vì các lợi ích của những người khác (lợi tha).

(ds) (a) **Paṇḍito attano ca paresaṃ ca Atthassa kārako hoti.**

[LT] The wise, of oneself, also, of others, also, wellbeing, doer, is.

i.e. The wise is doer of one's wellbeing and others wellbeing as well.

Note: kārako=doer, **kara+ṇvu+si**. **ṇvu** changed to **aka** per rule 622>**kar+aka**. Initial **a** of **kar** turned to *vuddhi* **ā**>**kāraka**. **si** changed to **o**>**kārako**.

(b) **Buddho sattānaṃ *Atthāya loke uppajjati.**

[**upajjati**-arises, **u√pada**-to be**+ya+ti**]

[LT] Buddha, of living beings, for the benefit of, in the world, arises.

i.e. Buddha arises in the world for the benefit of living beings.

(dp) **Paṇḍito attano ca paresañca Atthānaṃ kārako hoti.**

[LT] The wise, of oneself, also, of others, also, to matters of wellbeing, doer, is.

i.e. The wise is doer of one's wellbeing and others wellbeing as well. [**paresañca**=**paresaṃ+ca**]

(abs) **Paṇḍito Atthasmā, Atthamhā, Atthā na hāyati.**

[**hāyati**-fails, decreases, **hā+ya+ti**]

[LT] The wise, from wellbeing, not, fails/declines.

i.e. The wise man does not fail from (the matter of) wellbeing.

(abp) **Bālā manussā Atthehi, Atthebhi hāyanti.** [**Bālā**>**manussā**]

[LT] The stupid, men, from (matters of) wellbeing, fail.

i.e. The stupid men fail from (the matters of) wellbeing.

(gs) **Imassa Atthassa vasena idaṃ byañjanaṃ patirūpaṃ.**

[**patirūpaṃ**-suitable, adj, noun]

[LT] Of this, of meaning, by power of (by means of), this, word, suitable.

i.e. This word is suitable by means of this meaning.

(gp) **Imesaṃ Atthānaṃ vasena imāni byañjanāni patirūpāni.**

[LT] Of these, of meanings, by power of, these, words, suitable.

i.e. These words are suitable by means of these meanings.

Note: byañjana is of neuter gender, so, its correlative **patirūpa** must be in neuter.

(cđci) (a) **Paṇḍito attano ca paresaṃ ca Atthassa kārako hoti.**

[DN] bậc trí, của[stci]/cho[cđci] mình, và, của[stci]/cho[cđci] những người khác, và, đến lợi ích, vị làm, là.

tl. Bậc trí là vị làm lợi ích cho mình và những người khác.

Lưu ý: kārako=người làm, **kara+ṇvu+si**. **ṇvu** đổi thành **aka** theo Luật 622>**kar+aka**. Âm đầu **a** của **kar** chuyển thành âm dài - *vuddhi* **ā**>**kāraka**. **si** đổi thành **o**>**kārako**.

(b) **Buddho sattānaṃ *Atthāya loke uppajjati.**

[**upajjati**-khởi sanh, xuất hiện, **u√pada**-thì, là, hiện hữu**+ya+ti**]

[DN] Đức Phật, của chúng sanh, vì lợi ích, trên thế gian, xuất hiện.

tl. Đức Phật xuất hiện[(hiện khởi)] trên thế gian vì lợi ích của chúng sanh.

(cđcn) **Paṇḍito attano ca paresañca Atthānaṃ kārako hoti.**

[DN] bậc trí, của/cho mình, và, của/cho những người khác, và, đến các lợi ích, vị làm, là.

tl. Bậc trí là vị làm các lợi ích cho mình, và cho những người khác. [**paresañca**=**paresaṃ+ca**]

(xxci) **Paṇḍito Atthasmā, Atthamhā, Atthā na hāyati.**

[**hāyati**-quên (lơ là, thối thất), giảm sút, thối giảm, **hā+ya+ti**]

[DN] bậc trí, từ lợi ích (phúc lợi), không, thối giảm/bỏ quên.

tl. Bậc trí không thối giảm từ lợi ích.

(xxcn) **Bālā manussā Atthehi, Atthebhi hāyanti.** [**Bālā**>**manussā**]

[DN] các kẻ ngu, các người, từ các lợi ích, thối giảm/bỏ quên.

tl. Các kẻ ngu thối giảm (lơ đễnh, thờ ơ) từ các lợi ích.

(stci) **<u>Imassa</u> Atthassa vasena idaṃ byañjanaṃ patirūpaṃ.**

[**patirūpaṃ**-phù hợp, *tt, dt*]

[DN] của cái này, của ý nghĩa, bằng sức mạnh của (thông qua, nhờ vào, bằng cách), cái này, từ, sự phù hợp.

tl. Từ này là phù hợp với ý nghĩa này.

(stcn) **<u>Imesaṃ</u> Atthānaṃ vasena imāni byañjanāni patirūpāni.**

[DN] của các cái này, của các ý nghĩa, bằng sức mạnh của (thông qua, nhờ vào, bằng cách), cái các này, các từ, sự phù hợp.

tl. Các từ này là phù hợp với các ý nghĩa này.

Lưu ý: byañjana là danh từ Trung Tánh, vì vậy, từ quan hệ **patirūpa** của nó phải ở Trung Tánh.

(ls) **Yasmiṃ kasmiñci Atthasmiṃ, Atthamhi, Atthe, narā sahāyaṃ icchanti.**

[LT] In whatever, in matter, men, to best friend, want.

i.e. Men want the best friend (in times of whatever) matter (so that they can get help).

Note: (1) **yasmiṃ kasmiñci**=in any matter, in any case, **kasmiñci=kasmiṃ+ci**. (2) **sahāyaṃ**=friend, **saha**=together +**aya**=being, **+aṃ**. **sahāya**-friend who is together in times of both joy and suffering.

(lp) **Atthesu jātesu sahāyā bahupakārā honti.**

[**honti**-are, **hū**-to be+**anti**, **ū** changed to **o**, **a** erased]

[LT] When matters, when arisen, best friends, of much help, are.

i.e. best friends are of much help in times of the arisen (emerging important) matters.

Note: bahu-much, +**upakārā**-help, a *bahubbīhi*-compound-noun. This sentence is called **lakkhaṇa-vākya**, a marker sentence, where the subject is in locative-case and the marker-verb is a past-participle verb.

143.1.use.Dat.āya. Usage of Dative-singular-case derivative "āya"

Rules regarding the use of **āya**-feature:

This feature is applicable after **a**-ending masculine or neuter gender nouns such as:

(a) plain or quality-descriptive nouns such as **hita**-wellbeing, **sukha**-happiness, **dukkha**-suffering etc,

(b) *kita*-nouns structured with root such as **nibbāna**-supreme peace, **anukampa**-compassion, **pahāna**-act of removing, **upasampadā**-act of fulfilling.

PLAIN NOUNS IN **ĀYA**-FEATURE EXAMPLES:

Read the following sentences:

Buddho sattānaṃ hitāya, sukhāya loke uppajjati.

[LT] Buddha, of beings, for wellbeing, for happiness, in the world, arises.

i.e. Buddha arises in the world for the wellbeing and happiness of beings.

Puññāni kammāni sattānaṃ sukhāya honti.

[**honti**-are, **hū**-to be, **+anti**, **ū** changed to **o**, **a** of **anti** erased]

[LT] Meritorious, deeds, of beings, for happiness, are,

i.e. Meritorious deeds are for the happiness of beings.

Akusalāni kammāni sattānaṃ ahitāya dukkhāya honti.

[LT] Unwholesome, deeds, of beings, for ill, for suffering, are,

i.e. Unwholesome deeds are for the ill and suffering of beings.

[**ahitāya**-**ahita**-ill, +**āya**-for, **dukkhāya**-**dukkha**-suffering, +**āya**-for]

(đsci) **Yasmiṃ kasmiñci Atthasmiṃ, Atthamhi, Atthe, narā sahāyaṃ icchanti.**

[DN] trong bất cứ điều gì, trong vấn đề, con người, người bạn tốt nhất, muốn. **tl.** Trong bất cứ vấn đề gì, mọi người muốn người bạn (đồng hành để họ có thể nhận được sự giúp đỡ).

Lưu ý: (1) **yasmiṃ kasmiñci**=trong bất kỳ điều gì, trong trường hợp nào, **kasmiñci=kasmiṃ+ci**. (2) **sahāyaṃ**=người bạn, **saha**=với nhau +**aya**=đang là, **+aṃ**. **sahāya**-người bạn (là người có nhau vui cũng như buồn trong mọi lúc).

(đscn) **Atthesu jātesu sahāyā bahupakārā honti.**

[**honti**-là, **hū**-thì, là+**anti**, **ū** đổi thành **o**, **a** bị xóa]

[DN] tại/khi/ở vấn đề/việc, ở/tại đã được nảy sanh, những người bạn (tốt nhất), nhiều sự giúp đỡ, là.

tl. Những người bạn (tốt nhất) là những người giúp đỡ nhiều khi (lúc) các vấn đề (đã được) nảy sanh *(Khi các việc phát sanh, bạn bè rất hữu ích/những người bạn có ích lợi nhiều).*

Lưu ý: bahu-nhiều, +**upakārā**-giúp đỡ (việc làm gần), là một từ ghép. Câu này được gọi là **lakkhaṇa-vākya**, câu mô tả đặc điểm; ở câu này, chủ ngữ ở Định Sở Cách, và động từ mô tả đặc điểm là một động từ Quá Khứ Phân Từ.

143.1.sd.Cđc.āya. Cách sử dụng về "āya" ở Chỉ Định Cách, số ít

Các luật về việc sử dụng tính năng **āya**:

Tính năng này áp dụng sau các danh từ Nam Tánh, hoặc Trung Tánh tận cùng bằng **a** như:

(a) các danh từ đơn, hoặc mô tả đặc tính như **hita**-sự lợi ích, **sukha**-sự hạnh phúc, **dukkha**-khổ đau v.v.,

(b) danh từ CHN-I - *kita* được cấu trúc với căn từ như **nibbāna**-an tịnh tối thượng, **anukampa**-sự từ bi, **pahāna**-sự từ bỏ, sự đoạn trừ, **upasampadā**-việc thành tựu (thọ cụ túc).

VÍ DỤ DANH TỪ ĐƠN Ở TÍNH NĂNG **ĀYA**:

Đọc các câu sau:

Buddho sattānaṃ hitāya, sukhāya loke uppajjati.

[DN] Đức Phật, của chúng sanh, vì an lạc, vì hạnh phúc, ở/trên thế gian, xuất hiện/hiện khởi. **tl.** Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì sự an lạc, vì hạnh phúc cho chúng sanh.

Puññāni kammāni sattānaṃ sukhāya honti.

[**honti**-là, **hū**-thì, là, **+anti**, **ū** đổi thành **o**, **a** của **anti** bị xóa]

[DN] các (việc) phước, các việc, của chúng sanh, vì hạnh phúc, là,

tl. Các việc phước đưa đến hạnh phúc cho chúng sanh.

Akusalāni kammāni sattānaṃ ahitāya dukkhāya honti.

[DN] các (việc) bất thiện, các việc, của chúng sanh, cho bất lợi, cho đau khổ, là,

tl. Các việc bất thiện mang lại đau khổ, bất lợi cho chúng sanh.

[**ahitāya**-**ahita**-xấu, tệ, ác, **+āya**-vì, cho, **dukkhāya**-**dukkha**-đau khổ, +**āya**-vì, cho]

KITA-NOUNS IN **ĀYA**-FEATURE EXAMPLES:

Buddho nibbānāya sattānaṃ dhammaṃ deseti. [**nibbāna+āya**]
[LT] Buddha, for Nibbāna, of/for beings, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches Dhamma to beings for Nibbāna.

Buddho sattānaṃ anukampāya dhammaṃ deseti.
[**anukampa**-compassionate act**+āya**]
[LT] Buddha, of beings, for compassion, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches beings the Dhamma out of compassion.

Bhikkhu akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyamati.
[**pahāna**-eradication, **+āya**]
[LT] Monk, of unwholesome, of Dhamma, for removing, strives.
i.e. Monk strives for removing of unwholesome Dhamma (sinful things). [**vāyamati**=**vāyama**-to strive**+a+ti**]

Bhikkhu kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya vāyamati.
[**upasampada**-fulfillment**+āya**]
Monk, of wholesome, of Dhamma, for fulfilling, strives.
i.e. Monk strives for fulfilling of wholesome Dhamma (virtuous things).

144.2.use.For.atthāya. COMBINED USAGE OF **ATTHA** AND **ĀYA**

Rule regarding the use of **atthāya** [**attha+āya**]
As the word **atthāya** means *"for the benefit of, for"*, it naturally **requires a beneficiary word**. In this case, **the beneficiary word should end in genitive case** either it be in singular or plural.

Therefore,
(1) there should be a beneficiary noun-word ending in genitive case either in singular or plural preceding **atthāya**
(2) then it must be accompanied by the word **atthāya**.
Structural formula: noun in genitive case+**atthāya** (2)

Read the following sample sentences:

Puriso samaṇassa atthāya vihāraṃ deti.
[**deti**-gives, **dā**-to give**+ti**. **ā** of the root changed to **e**]
[LT] Man, of monk, for, to dwelling, offers.
i.e. Man offers dwelling for the monk.

Narā manussassa atthāya udakaṃ denti. [**deti**-give, **dā+anti**]
[LT] Men, of man, for, to water, offer.
i.e. Men offer water for the man.

VÍ DỤ CÁC DANH TỪ CHN-I -**KITA** Ở TÍNH NĂNG **ĀYA**:

Buddho nibbānāya sattānaṃ dhammaṃ deseti. [**nibbāna+āya**]
[DN] Đức Phật, vì Niết Bàn, của/cho chúng sanh, Pháp, thuyết.
tl. Phật thuyết Pháp cho chúng sanh vì Niết Bàn.

Buddho sattānaṃ anukampāya dhammaṃ deseti.
[**anukampa**-sự thương tưởng**+āya**]
[DN] Đức Phật, của/cho chúng sanh, vì sự thương tưởng, Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết Pháp cho chúng sanh vì sự thương tưởng.

Bhikkhu akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyamati.
[**pahāna**-sự đoạn trừ, **+āya**]
[DN] vị tỳ khưu, của/cho các bất thiện, của/cho các pháp, vì sự đoạn trừ, nỗ lực.
tl. Vị tỳ khưu nỗ lực vì sự đoạn trừ (về/của) các bất thiện pháp (những điều tội lỗi). [**vāyamati**=**vāyama**-nỗ lực, tinh tấn**+a+ti**]

Bhikkhu kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya vāyamati.
[**upasampada**-thành tựu**+āya**]
[DN] vị tỳ khưu, của/cho các thiện, của/cho các pháp, vì sự thành tựu, nỗ lực.
tl. Vị tỳ khưu nỗ lực vì sự thành tựu (về/của) các thiện pháp (những điều phước đức).

144.2.sd.Vì.atthāya. CÁCH SỬ DỤNG KẾT HỢP CỦA **ATTHA** VÀ **ĀYA**

Quy luật về việc sử dụng **atthāya** [**attha+āya**]
Vì từ **atthāya** có nghĩa là "*vì sự lợi ích, cho (có chủ đích)*", đương nhiên, nó **đòi hỏi một từ chỉ đối thụ hưởng.** Trong trường hợp này, **từ chỉ đối tượng thụ hưởng phải tận cùng ở Sở Thuộc Cách**, dù là số ít, hay số nhiều.

Do đó,
(1) phải có một từ danh từ chỉ đối tượng thụ hưởng tận cùng ở Sở Thuộc Cách, dù là số ít, hay số nhiều đứng trước **atthāya**
(2) sau đó, nó phải được đi kèm với từ **atthāya**.

Công thức cấu trúc: danh từ ở Sở Thuộc Cách+**atthāya** (2)

Đọc các câu mẫu sau:

Puriso samaṇassa atthāya vihāraṃ deti.
[**deti**-bố thí, cúng dường, **dā**-cho, bố thí**+ti**. **ā** của gốc đt. đổi thành **e**]
[DN] người đàn ông, của/đến vị tỳ khưu, vì, tịnh xá, cúng dường.
tl. Người đàn ông cúng dường tịnh xá vì vị Sa-môn.

Narā manussassa atthāya udakaṃ denti. [**deti**-give, **dā+anti**]
[DN] những người đàn ông, của con người, cho, nước, cho/bố thí.
tl. Những người đàn ông bố thí nước vì con người.

Buddho bhikkhūnaṃ atthāya sikkhāpadaṃ paññapeti.
[**paññapeti**-sets up, **pa√ñā+ṇāpe+ti**]
[LT] Buddha, of monk, for, to rule, set up.
i.e. Buddha sets up the rule for the monks.

Buddho devamanussānaṃ atthāya dhammaṃ deseti.
[LT] Buddha, of deities and men, for, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches Dhamma for deities and men.

Puriso bahūnaṃ atthāya maggaṃ karoti.
[**karoti**-does, **kara**-to do**+o+ti**]
[LT] Man, of many, for, to road, makes.
i.e. Man makes the road for the many.

Rājā janassa atthāya pokkharaṇiṃ khaṇāpeti.
[LT] King, of people, for, pond, causes to dig (ordered to dig).
i.e. King ordered to dig the pond for people.
Note: khaṇāpeti=causes to dig, **khaṇa**-to dig, **+ṇāpe+ti**. This verb is called a causative verb which means 'to cause something happen', or to ask or to prompt or to order someone to do something for him. The affix **ṇāpe** inside the verb signifies it. **ṇ** is erased as a procedure>**khaṇāpeti**.

Usage of "**2. (1) atthaṃ**-for"
(the dative-singular-case derivative word)

Usage rule of this common pattern: This usage is mostly found after common *kita* nouns such as **saṃvara**-restraint, **pahāna**-removing, **virāga**-detachment, **nirodha**-cessation, **pacana**-cooking, **karaṇa**-doing, **ñāṇa**-knowing, **dāna**-giving, etc. A beneficiary noun in genitive case is not strictly necessary but may also be included as the word itself signifies the intended result and purpose.

Structural Formula: *kita*-noun+**atthaṃ** (2)

Read the following sentences:

(1) **Idaṃ bhikkhave brahmacariyaṃ vussati saṃvaratthaṃ, pahānatthaṃ, virāgatthaṃ, nirodhatthaṃ.**
[LT] This, monks, to noble practice, practiced, for restraint, for removing, for detachment, for cessation.
i.e. Monks, this noble practice is being practiced for the purpose of restraining, removing (of unwholesome things), for detachment (from defilements), for cessation (of suffering).

Buddho bhikkhūnaṃ atthāya sikkhāpadaṃ paññapeti.
[**paññapeti**-chế định, thiết lập, dựng lên, **pa√ñā+ṇāpe+ti**]
[DN] Đức Phật, của/cho chư vị tỳ khưu, vì, luật, thiết lập/chế định.
tl. Đức Phật chế định giới luật vì chư tỳ khưu.

Buddho devamanussānaṃ atthāya dhammaṃ deseti.
[DN] Đức Phật, của/cho chư thiên và nhân loại, cho/vì, Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết Pháp vì chư thiên và nhân loại.

Puriso bahūnaṃ atthāya maggaṃ karoti.
[**karoti**-làm, **kara**-làm, tạo tác**+o+ti**]
[DN] người đàn ông, của/cho nhiều người, vì, con đường, làm.
tl. Người đàn ông làm con đường vì nhiều người.

Rājā janassa atthāya pokkharaṇiṃ khaṇāpeti.
[DN] đức vua, của thần dân, vì, hồ, ra lệnh/bảo đào.
tl. Đức vua ra lệnh đào hồ vì thần dân.

Lưu ý: khaṇāpeti=bảo/ra lệnh/sai đào, **khaṇa**-đào, **+ṇāpe+ti**. Động từ này được gọi là động từ sai khiến có nghĩa là 'bảo/sai/nhờ/... việc gì đó', hoặc yêu cầu, thúc giục, hay ra lệnh cho ai đó làm cái gì đó cho mình. Hậu tố **ṇāpe** bên trong động từ ám chỉ điều này. Âm **ṇ** bị xóa như một trình tự>**khaṇāpeti**.

Cách sử dụng "2. (1) atthaṃ-vì"
(từ phát sanh ở Chỉ Định Cách, số ít)

Quy luật sử dụng hình thức (kiểu mẫu) phổ biến này: Cách sử dụng này chủ yếu được tìm thấy sau các danh từ CHN-I - *kita* phổ biến như **saṃvara**-sự thu thúc, **pahāna**-sự đoạn trừ, **virāga**-sự ly tham, **nirodha**-sự đoạn diệt, **pacana**-việc nấu ăn, **karaṇa**-việc làm, việc tạo tác, **ñāṇa**-việc biết, **dāna**-việc cho, sự bố thí, v.v. Một danh từ chỉ đối tượng thụ hưởng ở Sở Thuộc Cách không nhất thiết phải có, nhưng cũng có thể được bao gồm, vì bản thân từ này đã ám chỉ kết quả, và mục đích dự định.

Công thức cấu trúc: danh từ CHN-I - *kita* +**atthaṃ** (2)
Đọc các câu sau:

(1) **Idaṃ bhikkhave brahmacariyaṃ vussati saṃvaratthaṃ, pahānatthaṃ, virāgatthaṃ, nirodhatthaṃ.**
[DN] cái này, này chư tỳ khưu, phạm hạnh, được thực hành, vì sự thu thúc, vì sự đoạn trừ, vì sự ly tham, vì sự đoạn diệt.
tl. Này chư tỳ khưu, phạm hạnh này được thực hành vì sự thu thúc, vì sự đoạn trừ (các điều bất thiện), vì sự ly tham (khỏi phiền não), vì đoạn diệt (khổ đau).

Puriso pacanatthaṃ taṇḍulaṃ deti.
[LT] Man, for cooking, to rice, gives.
i.e. Man gives the rice for cooking.

Naro pāsādassa karaṇatthaṃ rukkhaṃ chindai.
[LT] Man, of mansion, for making, to tree, cuts.
i.e. Man cuts the tree for making a mansion.
Note: chindati=cuts, **chida**-to cut**+a+ti**.

Buddho narānaṃ ñāṇatthaṃ dhammaṃ deseti.
[LT] Buddha, of men, for knowledge, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches men Dhamma for (the development of) knowledge.

Buddho nibbānatthaṃ dhammaṃ deseti.
[LT] Buddha, for Nibbāna, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches Dhamma for (leading to) Nibbāna.

Manussā dānatthaṃ bhikkhūnaṃ cīvaraṃ denti.
[LT] Men, for charity, for monks, to robe, offer.
i.e. Men offer robe to monks for charity (as a charity).

Usage of 2. (2) atthika-wishing of, [**attha+ika**, a *taddhita* noun]

Idha devate rukkhassa mūlaṃ mūlatthikā haranti. tacaṃ tacatthikā haranti.
[LT] Here in the world, deity! of tree, to root, those wishing root, take, to bark, those wishing bark, take.
i.e. Deity! (It is natural that) those wishing the root of a tree take the root but those wishing the bark, take the bark in the world.

Pattaṃ pattatthikā haranti. puphaṃ puphatthikā haranti. phalaṃ phalatthikā haranti.
[LT] to leave, those wishing leave, take, to flower, those wishing flower, take flower. to fruit, those wishing fruit, take fruit.
i.e. Those wishing leaf take the leafs. Those wishing flower take the flowers. Those wishing fruit take the fruits.(There is no point that you should be angry with it).

Note: (1) **mūlatthikā**=those wishing the root. **mūla** = root+**atthikā** = those wishing, a compound noun.
(2) **tacatthikā**=those wishing the bark. **taca**=bark, skin or upper layer.
(3) **pattatthikā**=those wishing leaf. **patta**=leaf.
(4) **pupphatthikā**=those wishing the flower. **puppha**=flower.
(5) **phalatthikā**=those wishing the fruit. **phala**=fruit.
(Dhammika-sutta, Chakka-nipāta, Aṅguttara-nikāya Pāḷi texts).
****

Puriso pacanatthaṃ taṇḍulaṃ deti.

[DN] người đàn ông, cho/vì việc nấu ăn, gạo, cho.

tl. Người đàn ông cho gạo để nấu ăn.

Naro pāsādassa karaṇatthaṃ rukkhaṃ chindai.

[DN] người đàn ông, của/cho lâu đài, cho/vì việc xây dựng, cái cây, chặt.

tl. Người đàn ông chặt cái cây để xây dựng lâu đài.

Lưu ý: chindati=cắt, chặt, đốn, **chida**-cắt, chặt, đốn**+a+ti**.

Buddho narānaṃ ñāṇatthaṃ dhammaṃ deseti.

[DN] Đức Phật, cho/của nhân loại, vì trí tuệ, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp cho nhân loại vì trí tuệ.

Buddho nibbānatthaṃ dhammaṃ deseti.

[DN] Đức Phật, vì/cho Niết Bàn, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp vì (việc dẫn đến) Niết Bàn.

Manussā dānatthaṃ bhikkhūnaṃ cīvaraṃ denti.

[DN] mọi người, vì sự bố thí, đến chư tỳ khưu, y, cúng dường.

tl. Mọi người (nhân loại) cúng dường y đến chư tỳ khưu vì sự bố thí.

2. (2) atthika-mong muốn, [**attha+ika**, danh từ CHN-II -*taddhita*]

Idha devate rukkhassa mūlaṃ mūlatthikā haranti. tacaṃ tacatthikā haranti.

[DN] ở đây (trên thế gian này), này vị thiên! của cây, rễ, những người mong muốn rể cây, lấy, vỏ cây, những người mong muốn vở cây, lấy.

tl. Ở đây, này vị thiên! Những người mong muốn rễ cây thì lấy rễ cây, (nhưng) những người mong muốn vỏ cây thì lấy vỏ (cây).

Pattaṃ pattatthikā haranti. puphaṃ puphatthikā haranti. phalaṃ phalatthikā haranti.

[DN] lá, những người mong muốn lá, lấy, hoa, những người mong muốn lá, lấy. quả, những người mong muốn quả, lấy.

tl. Những người mong muốn lá thì lấy lá. Những người mong muốn hoa thì lấy hoa. Những người mong muốn quả thì lấy quả. (Không có lý do gì để bạn giận hờn với điều đó).

Lưu ý: (1) **mūlatthikā**=những người mong muốn rể (cây). **mūla** = gốc, rể+**atthikā** =những người mong muốn, đây là từ ghép.

(2) **tacatthikā**= những người mong muốn vỏ. **taca**=vỏ (cây), da hay lớp ngoài.

(3) **pattatthikā**= những người mong muốn lá. **patta**=lá.

(4) **pupphatthikā**= những người mong muốn hoa. **puppha**=hoa.

(5) **phalatthikā**= những người mong muốn quả. **phala**=quả, trái.

(Dhammika-sutta, Chakka-nipāta, Aṅguttara-nikāya Pāḷi texts).

****

LESSON 54

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Masculine Gender,
a-ending nouns, Type (II)
Pumā-group Reader

143.S.M.a.pumā.II. **Pumā**-man, male

(ns) ***Pumā, Pumo attano gehe viharati.**
[LT] Man, of one's own, in house, lives.
i.e. Man lives in his own house.
Note: viharati-lives, **vi√hara**-to carry, to bring, **+a+ti**. Due to prefix **vi, hara** means 'to live'.

(np) **Pumā, *Pumāno, attano gehe viharanti.**
[LT] Men, of one's own, in house, live.
i.e. Men live in their own house.

(as) **Pumaṃ, *Pumānaṃ samaṇo passati.**
[**samaṇa** is *purisa*-group noun]
[LT] To man, monk, sees.
i.e. The monk sees the man.
Note: passati-sees, **disa**-to see**+a+ti**. **disa** changed to **passa**.

(ap) **Pume, *Pumāno samaṇā passanti.**
[LT] To men, monks, see.
i.e. The monks see the men.

(is) **Pumena, *Pumunā *Pumānā saddhiṃ samaṇo gāmaṃ gacchati.**
[LT] With man, together, monk, to village, goes.
i.e. The monk goes to village together with man.

(ip) **Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi saha samaṇā gacchanti.**
[LT] With men, together, monks, go.
i.e. The monks go together with men.
Note: saha, saddhiṃ-together. These two words are *nipāta* particles without gender.

(ds) **Pumassa, *Pumuno rājā dhanaṃ deti.**
[LT] For man, king, to wealth, offers.
i.e. The king offers wealth for the man.

(dp) **Pumānaṃ rājā dhanaṃ deti.**
[LT] For men, king, to wealth, offers.
i.e. The king offers wealth for the men.

BÀI HỌC 54

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (II)
Đọc hiểu nhóm **Pumā**

143.Câ.Na.a.pumā.II. Pumā-người nam, người đàn ông

(cci) ***Pumā, Pumo attano gehe viharati.***
[DN] người đàn ông, của mình, trong căn nhà, sống.
tl. Người đàn ông sống trong căn nhà của mình.
Lưu ý: viharati-sống, cư ngụ, **vi√hara**-mang đi, đem đi, **+a+ti**.
Do tiền tố **vi, hara** nghĩa là 'sống'.

(ccn) **Pumā, *Pumāno, attano gehe viharanti.**
[DN] những người đàn ông, của mình, trong nhà, sống.
tl. Những người đàn ông sống trong căn nhà của mình.

(đci) **Pumaṃ, *Pumānaṃ samaṇo passati.**
[**samaṇa** là nhóm danh từ *purisa*]
[DN] đối với người đàn ông, vị Sa-môn, nhìn thấy.
tl. Vị Sa-môn nhìn thấy người đàn ông.
Lưu ý: passati-thấy, nhìn, **disa**-thấy, nhìn**+a+ti**. **disa** đổi thành **passa**.

(đcn) **Pume, *Pumāno samaṇā passanti.**
[DN] đối với các người đàn ông, những vị Sa-môn, nhìn thấy.
tl. Những vị Sa-môn nhìn thấy các người đàn ông.

(sdci) **Pumena, *Pumunā *Pumānā saddhiṃ samaṇo gāmaṃ gacchati.**
[DN] với người đàn ông, cùng với, vị Sa-môn, đến ngôi làng, đi.
tl. Vị Sa-môn đi đến ngôi làng cùng với người đàn ông.

(sdcn) **Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi saha samaṇā gacchanti.**
[DN] với những người đàn ông, với, những vị Sa-môn, đi.
tl. Những vị Sa-môn đi với các người đàn ông.
Lưu ý: saha, saddhiṃ-với, cùng với. Hai từ này là hai bất biến từ - nip*āta*, không có Tánh.

(cđci) **Pumassa, *Pumuno rājā dhanaṃ deti.**
[DN] cho/đến người đàn ông, đức vua, tài sản, cho.
tl. Đức vua cho tài sản đến người đàn ông.

(cđcn) **Pumānaṃ rājā dhanaṃ deti.**
[DN] cho/đến những người đàn ông, đức vua, tài sản, cho.
tl. Đức vua cho tài sản đến những người đàn ông.

(abs) **Pumasmā, Pumamhā, Pumā, *Pumunā, *Pumānā rājā apagacchati.**
[LT] From man, king, departs.
i.e. The king departs from the man.
Note: apagacchati-departs, leaves, **apa**-away, √ **gamu**-to go**+a+ti**.

(abp) **Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi rājā apagacchati.**
[LT] From men, king, departs.
i.e. The king departs from the men.

(gs) **Pumassa, *Pumuno dhanaṃ rājā gaṇhāti.**
[LT] Of man, to wealth, king, takes.
i.e. The king takes the wealth of man.
Note: gaṇhāti-takes, **gaha**-to take, **+ṇhā+ti**, the component consonant **h** of the root was erased per 490.

(gp) **Pumānaṃ dhanaṃ rājāno gaṇhanti.**
[LT] Of men, to wealth, kings, take.
i.e. The kings take the wealth of men.

(ls) **Pumasmiṃ, Pumamhi, Pume, *Pumāne rājā piyāyati.**
[**piya+āya+ti**]
[LT] In man, king, adores.
i.e. The king adores the man.
Note: piyāyati-adores, **piya**-love+**āya**-have**+ti**. This is a nominal *ākhyāta*-verb, Re: 435.

(lp) ***Pumānesu, Pumesu, *Pumāsu rājā piyāyati.**
[LT] In men, king, adores.
i.e. The king adores the men.

****

144.S.M.a.yuvā.II. Yuvā-young, youth

(ns) **Yuvā, Yuvāno balavā hoti.**
[**bala**-energy+**vā**-the one who has, **+si**, *guṇavā*-group noun]
[LT] The young man, energetic, is.
i.e. The young man is energetic.

(np) **Yuvā, Yuvānā balavanto honti.**
[LT] The young men, energetic, are.
i.e. The young men are energetic.

(as) **Yuvaṃ, Yuvānaṃ naro oloketi.**
[LT] To young man, man, looks at.
i.e. The man looks at the young man.
Note: oloketi-looks at, **ava√loka**-to see, **+ṇe+ti**, **ava** changes to **o** per 50.

(ap) **Yuve, Yuvāne narā olokenti.**
[LT] To young men, men, look at.
i.e. The men look at the young men.

(xxci) **Pumasmā, Pumamhā, Pumā, *Pumunā, *Pumānā rājā apagacchati.**
[DN] từ/khỏi người đàn ông, đức vua, rời đi.
tl. Đức vua rời đi khỏi người đàn ông.
Lưu ý: apagacchati-rời đi, rời khỏi, **apa**-đi khỏi, √ **gamu**-đi**+a+ti**.

(xxcn) **Pumehi-Pumebhi, *Pumānehi-Pumānebhi rājā apagacchati.**
[DN] từ/khỏi những người đàn ông, đức vua, rời đi.
tl. Đức vua rời đi khỏi những người đàn ông.

(stci) **Pumassa, *Pumuno dhanaṃ rājā gaṇhāti.**
[DN] của người đàn ông, tài sản, đức vua, lấy/tịch thu.
tl. Đức vua tịch thu tài sản của người đàn ông.
Lưu ý: gaṇhāti-lấy, tịch thu, **gaha**-lấy, **+ṇhā+ti**, thàn phần phụ âm **h** của gốc động từ bị xóa theo 490.

(stcn) **Pumānaṃ dhanaṃ rājāno gaṇhanti.**
[DN] của những người đàn ông, tài sản, các vị vua, lấy/tịch thu.
tl. Các vị vua tịch thu tài sản của những người đàn ông.

(đsci) **Pumasmiṃ, Pumamhi, Pume, *Pumāne rājā piyāyati.**
[**piya+āya+ti**]
[DN] ở/tại/nơi người đàn ông, đức vua, quý mến.
tl. Đức vua quý mến người đàn ông.
Lưu ý: piyāyati-quý mến, **piya**-yêu+**āya**-có**+ti**. Đây là một động từ -*ākhyāta* từ danh từ, Xem 435.

(đscn) ***Pumānesu, Pumesu, *Pumāsu rājā piyāyati.**
[DN] ở/nơi/tại những người đàn ông, đức vua, quý mến.
tl. Đức vua quý mến những người đàn ông.

****

144.Câ.Na.a.yuvā.II. Yuvā-người thanh niên

(cci) **Yuvā, Yuvāno balavā hoti.**
[**bala**-năng lượng+**vā**-người sở hữu, **+si**, danh từ thuộc nhóm *guṇavā*]
[DN] người thanh niên, người đầy năng lượng, thì/là.
tl. Người thanh niên là người đầy năng lượng.

(ccn) **Yuvā, Yuvānā balavanto honti.**
[DN] người thanh niên, những người đầy năng lượng, thì/là.
tl. Những người thanh niên là những người đầy năng lượng.

(đci) **Yuvaṃ, Yuvānaṃ naro oloketi.**
[DN] đối với người thanh niên, người đàn ông, nhìn/quan sát.
tl. Người đàn ông quan sát người thanh niên.
Lưu ý: oloketi-nhìn vào, **ava**√**loka**-xem, **+ṇe+ti**, **ava** đổi thành **o** theo 50.

(đcn) **Yuve, Yuvāne narā olokenti.**
[DN] về các người thanh niên, những người đàn ông, quan sát.
tl. Những người đàn ông quan sát các người thanh niên.

(is) **Yuvena-Yuvānena, Yuvānā saddhiṃ naro katheti.**
[LT] With young man, together, man, speaks.
i.e. The man speaks with the young man.

(ip) **Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi saddhiṃ naro katheti.**
[LT] With young men, together, man, speaks.
i.e. The man speaks with the young men.

(ds) **Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino naro vatthaṃ deti.** [**vattha**-cloth]
[LT] For young man, man, to cloth, gives.
i.e. The man gives the young man cloth.

(dp) **Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ naro vatthaṃ deti.**
[**vattha**, *citta*-group noun]
[LT] For young men, man, to cloth, gives.
i.e. The man gives the young men cloth.

(abs) **Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā**
Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā naro apagacchati.
[LT] From young man, man, leaves.
i.e. The man leaves from the young man.

(abp) **Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi**
naro apagacchati.
[LT] From young men, man, leaves.
i.e. The man leaves from the young men.

(gs) **Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino kāyo abhirūpo hoti.**
[**abhirūpo**-pretty, *adj, noun*]
[LT] Of young man, body, handsome, is.
i.e. The body of young man is handsome.

(gp) **Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ kāyo abhirūpo hoti.**
[LT] Of young men, body, attractive, is.
i.e. The body of young men is attractive.
Note: abhirūpo-handsome, **abhi**-specially√ **rūpa**-beautiful form, **+si**, a compound noun.

(ls) **Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve, Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne naro pasīdati.**
[LT] In young man, man, admires/is pleased.
i.e. The man admires in young man.
Note: Pasīdati-admires, is pleased, **pa**√**sada**-to be happy, **+a+ti**, the root **sada** changed to **sīda** per 609.

(lp) **Yuvāsu, Yuvānesu narā pasīdanti.**
[LT] In young men, men, admire.
i.e. The men admire in young men.

****

(sdci) **Yuvena-Yuvānena, Yuvānā saddhiṃ naro katheti.**
[DN] với người thanh niên, với, người đàn ông, nói chuyện.
tl. Người đàn ông nói chuyện với người thanh niên.

(sdcn) **Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi saddhiṃ naro katheti.**
[DN] với những người thanh niên, với, người đàn ông, nói chuyện.
tl. Người đàn ông nói chuyện với những người thanh niên.

(cđci) **Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino naro vatthaṃ deti.** [**vattha**-vải]
[DN] đến người thanh niên, người đàn ông, vải, cho.
tl. Người đàn ông cho vải đến người thanh niên.

(cđcn) **Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ naro vatthaṃ deti.**
[**vattha**, danh từ thuộc nhóm *citta*]
[DN] đến những người thanh niên, người đàn ông, vải, cho.
tl. Người đàn ông cho vải đến những người thanh niên.

(xxci) **Yuvasmā, Yuvamhā, Yuvā**
Yuvānasmā, Yuvānamhā, Yuvānā naro apagacchati.
[DN] từ/khỏi người thanh niên, người đàn ông, rời đi/ra đi.
tl. Người đàn ông rời đi từ người thanh niên.

(xxcn) **Yuvehi-Yuvebhi, Yuvānehi-Yuvānebhi**
naro apagacchati.
[DN]] từ/khỏi những người thanh niên, người đàn ông, rời đi/ra đi.
tl. Người đàn ông cho rời đi từ những người thanh niên.

(stci) **Yuvassa, Yuvānassa *Yuvino kāyo abhirūpo hoti.**
[**abhirūpo**-đẹp, *tt. dt.*]
[DN] của người thanh niên, cơ thể, đẹp trai/quyến rũ, là.
tl. Cơ thể của người thanh niên là đẹp trai.

(stcn) **Yuvānaṃ, Yuvānānaṃ kāyo abhirūpo hoti.**
[DN] của người thanh niên, cơ thể, đẹp trai/quyến rũ, là.
tl. Cơ thể của những người thanh niên là đẹp trai.
Lưu ý: abhirūpo-đẹp trai, quyến rũ, **abhi**-đặc biệt√ **rūpa**-thân, cơ thể, **+si**, đây là từ ghép.

(đsci) **Yuvasmiṃ, Yuvamhi, Yuve, Yuvānasmiṃ, Yuvānamhi, Yuvāne naro pasīdati.**
[DN] *ở* người thanh niên, người đàn ông, ngưỡng mộ/hài lòng.
tl. Người đàn ông ngưỡng mộ (hài lòng với) người thanh niên.
Lưu ý: Pasīdati-ngưỡng mộ, hài lòng, **pa√sada**-vui vẻ, **+a+ti**, gốc đt. **sada** đổi thành **sīda** theo 609.

(đscn) **Yuvāsu, Yuvānesu narā pasīdanti.**
[DN] *ở*/nơi các người thanh niên, những người đàn ông, ngưỡng mộ.
tl. Những người đàn ông ngưỡng mộ (hài lòng) các người thanh niên.

****

145.S.M.a.addhā.II.

Addhā-time, period of time, journey, path.

(**a**-ending, masculine gender)

(ns) **Sattānaṃ bhavo dīgho Addhā iva hoti.**

[LT] Of beings, life, long, journey, like, is.

i.e. The life of beings is like a long journey.

(np) **Sattānaṃ bhavā dīghā Addhā, addhāno viya honti.**

[LT] Of beings, lives, long, journey, like, are.

i.e. The lives of beings are like the long journeys.

Note: iva, viya means 'like'. They are *nipāta* particles without gender.

(as) **Sattā dīghaṃ Addhānaṃ saṃsaranti.**

[**saṃ**-repeatedly, √**sara**-to wander, **+anti**]

[LT] Beings, for long, for period, repeatedly wander.

i.e. Beings repeatedly wander (in various lives) for long period.

(ap) **Sattā dīghe Addhāne saṃsaranti.**

[LT] Beings, for long, for periods, repeatedly wander.

i.e. Beings repeatedly wander (in various lives) for long periods.

Note: saṃsaranti=repeatedly wander. **saṃ**-again and again, √**sara**-to go about, **+a+anti**.

(is) **Dīghena Addhunā sattā saṃsaranti.**

[LT] With long, with journey, beings, repeatedly wander.

i.e. Beings repeatedly wander (in various lives) with long journey (of life).

(ip) **Dīghehi Addhānehi-bhi sattā saṃsaranti.**

[LT] With long, with journeys, beings, repeatedly wander.

i.e. Beings repeatedly wander (in various lives) with long journeys (of life), *i.e.* in their long journey of life.

(gs) **Dīghassa *Addhuno accayena Buddho uppajjati.**

[LT] Of long, of period, by passing, Buddha, arises.

i.e. Buddha arises after passing of the long period.

(gp) **Dīghānaṃ Addhānaṃ accayena kappo vinassati.**

[LT] Of long, of periods, by passing, the world, disintegrates.

i.e. The world disintegrates after passing of long periods.

Note: (1) **Accayena**-at passing. This is instrumental case in locative sense, See Sutta 290. (2) **vinassati**-disintegrates, **vi**√**nasa**-to disappear, **+a+ti**.

145.Câ.Na.a.addhā.II.

Addhā-thời gian, thời kỳ, cuộc hành trình, con đường.
(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

(cci) **Sattānaṃ bhavo <u>dīgho</u> Addhā iva hoti.**
[DN] của chúng sanh, đời sống, dài, hành trình, như, là.
tl. Đời sống của chúng sanh là như một cuộc hành trình dài.

(ccn) **Sattānaṃ bhavā <u>dīghā</u> Addhā, addhāno viya honti.**
[DN] của chúng sanh, các đời sống, dài, các cuộc hành trình, như, là.
tl. Các đời sống của chúng sanh là như các cuộc hành trình dài.
Lưu ý: iva, viya nghĩa 'như, như là'. Chúng là các bất biến từ -nip*āta*, không có Tánh.

(đci) **Sattā <u>dīghaṃ</u> Addhānaṃ saṃsaranti.**
[**saṃ**-lặp đi lặp lại, √**sara**-lang thang, **+anti**]
[DN] chúng sanh, dài, thời gian, luân hồi/luân chuyển.
tl. Chúng sanh luân hồi trong một thời gian dài.

(đcn) **Sattā <u>dīghe</u> Addhāne saṃsaranti.**
[DN] chúng sanh, dài, các thời gian, luân hồi/luân chuyển.
tl. Chúng sanh luân hồi trong các thời gian dài.
Lưu ý: saṃsaranti=luân chuyển, luân hồi. **saṃ**-lặp lại, quay tròn, √**sara**-lang thang, du hành, **+a+anti**.

(sdci) **<u>Dīghena</u> Addhunā sattā saṃsaranti.**
[DN] với dài, với thời gian, chúng sanh, luân hồi/luân chuyển.
tl. Chúng sanh luân hồi với một thời gian dài.

(sdcn) **<u>Dīghehi</u> Addhānehi-bhi sattā saṃsaranti.**
[DN] với các dài, với các thời gian, chúng sanh, luân hồi/luân chuyển.
tl. Chúng sanh luân hồi với các thời gian dài (qua nhiều kiếp sống).

(stci) **<u>Dīghassa</u> *Addhuno accayena Buddho uppajjati.**
[DN] của dài. của thời kỳ, bằng việc trôi qua (sau), Đức Phật, xuất hiện.
tl. Đức Phật xuất hiện sau (khi trải qua) một thời kỳ dài.

(stcn) **<u>Dīghānaṃ</u> Addhānaṃ accayena kappo vinassati.**
[DN] của các dài, của các thời kỳ, sau khi trải qua, kiếp, tan rã.
tl. Kiếp sẽ tan rã sau khi trải qua các thời kỳ dài.
Lưu ý: (1) **Accayena**-khi trải qua, khi trôi qua. Đây là Sử Dụng Cách trong nghĩa Định Sở Cách, Xem Luật 290. (2) **vinassati**-tan rã, rã ra, **vi**√**nasa**-biến mất, **+a+ti**.

(ls) **Dīghasmiṃ *Addhani, addhāne ayaṃ cakkavāḷo tiṭṭhati.**
[LT] In long, in period, this, universe, exists.
i.e. This universe exists in the long period of time.
Note: (1) **cakkavāḷo**-universe, planet, **cakka**-wheel, spherical+**vāḷa**-circled, ringed. The planet is so called because it formed like in spherically ringed shape. (2) **tiṭṭhati**-exists, **ṭhā**-to stand, **+a+ti**. **ṭhā** changed to **tiṭṭha** per the rule of 468.

(lp) **Dīghesu *Addhāsu addhānesu ayaṃ cakkavāḷo tiṭṭhati.**
[LT] In long, in periods, this, universe, exists.
i.e. This universe exists (had been in existence) in (since) long periods of time.

Note: Dative, Ablative example sentences are not shown. Underlined words are *visesana* words.

****

146.S.M.a.muddhā.II. **Muddhā**-head, top, peak.

(ns) **Pabbatassa muddhā ucco hoti.**
[LT] Of mountain, peak, high, is.
i.e. The peak of mountain is high. [**ucca**-high]

(np) **Pabbatānaṃ muddhāno uccā honti.**
[LT] Of mountain, peaks, high, are.
i.e. The peaks of mountain are high.

(as) **Pabbatassa muddhaṃ narā ārohanti.**
[**ārohanti**-climb, **ā√ riha**-to climb**+anti**]
[LT] Of mountain, to peak, men, climb.
i.e. Men climb to the peak of mountain.

(ap) **Pabbatassa muddhāno bahū narā ca bhikkhū ca ārohanti.** [**bahū**-many, *adj, noun*]
[LT] Of mountain, to peaks, many, men, also, monks, also, climb.
i.e. Many men and monks climb to the peaks of the mountain.

(is) **Rukkhassa muddhanā, muddhena pabbatassa muddhā samā.**[**samā**-equal, *adj, noun*]
[LT] Of tree, with the peak, of mountain, peaks, are equal.
i.e. The peaks of mountain are equal with the peak of tree (i.e. They are of equal height).

(ip) **Rukkhānaṃ muddhehi-bhi, muddhānehi-bhi pabbatassa muddhā na samā.**
[LT] Of trees, with the peaks, of mountain, peaks, not, equal.
i.e. The peaks of mountain are not equal with the peak of trees.

(đsci) **Dīghasmiṃ *Addhani, addhāne ayaṃ cakkavāḷo tiṭṭhati.**
[DN] trong dài, trong thời gian/thời kỳ, cái này, vũ trụ, tồn tại.
tl. Vũ trụ này tồn tại trong một thời gian dài.
Lưu ý: (1) **cakkavāḷo**-vũ trụ, hành tinh, **cakka**-bánh xe, hình cầu,+**vāḷa**-được bao quanh, có vòng. Hành tinh được gọi như vậy vì nó được hình thành theo dạng hình tròn. (2) **tiṭṭhati**-tồn tại, hiện hữu, **ṭhā**-đứng, **+a+ti**. **ṭhā** đổi thành **tiṭṭha** theo Luật 468.

(đscn) **Dīghesu *Addhāsu addhānesu ayaṃ cakkavāḷo tiṭṭhati.**
[DN] trong những dài, trong những thời gian/thời kỳ, cái này, vũ trụ, tồn tại.
tl. Vũ trụ này tồn tại trong những thời gian dài.

Lưu ý: Các câu ví dụ Chỉ Định Cách, Xuất Xứ Cách không được trình bày. Các từ gạch chân là các tính từ - *visesana*.

****

146.Câ.Na.a.muddhā.II. Muddhā-đầu, đỉnh, chóp.

(cci) **Pabbatassa muddhā ucco hoti.**
[DN] của núi, đỉnh, cao, thì/là.
tl. Đỉnh núi thì cao. [**ucca**-cao]

(ccn) **Pabbatānaṃ muddhāno uccā honti.**
[DN] của các núi, những đỉnh, cao, thì/là.
tl. Các đỉnh núi thì cao.

(đci) **Pabbatassa muddhaṃ narā ārohanti.**
[**ārohanti**-leo lên, **ā√ riha**-leo, trèo**+anti**]
[DN] của ngọn núi, đỉnh, những người đàn ông, leo lên.
tl. Những người đàn ông leo lên đỉnh núi.

(đcn) **Pabbatassa muddhāno bahū narā ca bhikkhū ca ārohanti.** [**bahū**-nhiều, *tt, dt*]
[DN] của ngọn núi, các đỉnh, nhiều, những người đàn ông, và, chư tỳ khưu, và, leo lên.
tl. Nhiều người đàn ông và chư tỳ khưu leo lên các đỉnh của ngọn núi.

(sdci) **Rukkhassa muddhanā, muddhena pabbatassa muddhā samā.**[**samā**-ngang, bằng, *tt, dt.*]
[DN] của cây, với ngọn, của núi, các đỉnh, (là) bằng.
tl. Các đỉnh của ngọn núi bằng với ngọn cây (*tl.* chúng có độ cao bằng nhau).

(sdcn) **Rukkhānaṃ muddhehi-bhi, muddhānehi-bhi pabbatassa muddhā na samā.**
[DN] của các cây, với các ngọn, của núi, các các đỉnh, (là) bằng.
tl. Các đỉnh của ngọn núi bằng với các ngọn cây.

(abs) **Pabbatassa muddhā, muddhanā naro kandaraṃ patati.** [**pata**-to fall, **+ti**]

[LT] Of mountain, from the peak, man, to ravine, falls.

i.e. Man falls down into the ravine from the peak of mountain.

(abp) **Pabbatānaṃ muddhehi-bhi, muddhānehi-bhi narā patanti.**

[LT] Of mountains, from the peaks, men, fall.

i.e. Men fall down from the peaks of mountains.

(gs) **Pabbatassa muddhassa upari keci rukkhā vaḍḍhanti.**

[LT] Of mountain, of the peak, above, some, trees, grow.

i.e. Some trees grow above the peak of mountain.

Note: (1) **keci**-some. (2) **rukkha**-tree (3) **vaḍḍhanti**-grow, **vaḍa**-to grow, **+ya+anti**.

(gp) **Pabbatassa muddhānaṃ upari keci rukkhā vaḍḍhanti.**

[LT] Of mountain, of the peaks, above, some, trees, grow.

i.e. Some trees grow above the peaks of mountain.

(ls) **Sāmaṇerassa muddhani kese bhikkhu khurena chindati.**

[LT] Of novice, on the head, to hairs, monk, by small-knife, cuts.

i.e. The monk cuts (shaves) the hairs on the head of novice by small-knife.

Note: (1) **sāmaṇera**-novice, *purisa*-group noun. (2) **khura**-small-knife.

(lp) **Pabbatassa muddhāsu bahū rukkhā vaḍḍanti.**

[LT] Of mountain, on the peaks, many, trees, grow.

i.e. Many trees grow on the peaks of mountain.

Note: Dative-case example sentences are not shown.

****

(xxci) **Pabbatassa muddhā, muddhanā naro kandaraṃ patati.** [**pata**-rớt, rơi, té, **+ti**]

[DN] của ngọn núi, từ đỉnh, người đàn ông, hẻm núi, rơi xuống.

tl. Người đàn ông rơi xuống hẻm núi từ đỉnh núi.

(xxcn) **Pabbatānaṃ muddhehi-bhi, muddhānehi-bhi narā patanti.**

[DN] của các ngọn núi, từ các đỉnh, những người đàn ông, rơi xuống.

tl. Những người đàn ông rơi xuống từ các đỉnh núi.

(stci) **Pabbatassa muddhassa upari keci rukkhā vaḍḍhanti.**

[DN] của núi, của đỉnh, trên, một vài, các cây, mọc.

tl. Một vài cây mọc trên đỉnh núi.

Lưu ý: (1) **keci**-vài, một số. (2) **rukkha**-cây (3) **vaḍḍhanti**-mọc lên, tăng trưởng, **vaḍa**-mọc lên, tăng trưởng, **+ya+anti**.

(stcn) **Pabbatassa muddhānaṃ upari keci rukkhā vaḍḍhanti.**

[DN] của núi, của các đỉnh, trên, một vài, các cây, mọc.

tl. Một vài cây mọc trên các đỉnh của ngọn núi.

(đsci) **Sāmaṇerassa muddhani kese bhikkhu khurena chindati.**

[DN] của vị sa-di, trên đầu, các tóc, vị tỳ khưu, bằng dao cạo (dao nhỏ), cạo/cắt.

tl. Vị tỳ khưu cạo (cắt) tóc trên đầu của vị sa-di bằng dao cạo.

Lưu ý: (1) **sāmaṇera**-sa-di, danh từ nhóm *purisa*. (2) **khura**-dao cạo.

(đscn) **Pabbatassa muddhāsu bahū rukkhā vaḍḍanti.**

[DN] của ngọn núi, trên các đỉnh, nhiều, các cây, mọc.

tl. Nhiều cây mọc trên các đỉnh của ngọn núi.

Lưu ý: Các câu ví dụ về Chỉ Định Cách không được trình bày.

****

PUṂLIṄGA, A-KĀRANTA SADDA
Masculine gender, **a**-ending noun

147.S.M.a.rājā.II. **Rājā**-the king

(ns) **Rājā imaṃ raṭṭhaṃ ajjhāvasati.**[**adhi, ā√vasa+ti**]
[LT] King, to this, to kingdom, reigns.
i.e. The king reigns this kingdom.
(np) **Rājāno *Rājino Buddhaṃ saraṇaṃ gacchanti.**
[LT] Kings, to Buddha, to refuge, go.
i.e. The kings go to the Buddha as refuge (i.e. become disciples).

(vs) **Bho Rāja, Rājā! dhammena rajjaṃ kārehi.**
[LT] Oh king! with Dhamma, to kinghood, do.
i.e. Do the kinghood justly, **i.e.** Rule the kingdom by means of Dhamma (justice and fairness) Oh king!
Note: (1) **rajja**-kinghood, government. (2) **kārehi**-cause to do, **kara+ṇe+hi**, a causative verb. **ṇ** is erased and the initial vowel of the root lengthened> **kāreti**.
(vp) **Bhavanto Rājāno, *Rājino! dhammena rajjaṃ kāretha.**
[LT] Oh kings!, with Dhamma, to kinghood, do.
i.e. Do the kinghood justly, **i.e.** Rule the kingdom by means of Dhamma, Oh kings!

(as) **Rājaṃ, Rājānaṃ jano piyāyati.**
[LT] To king, people, adores.
i.e. People adore the king.
(ap) **Rājāno, *Rājino janā piyāyanti.**
[LT] To kings, people, adore.
i.e. People adore the kings.

(is) **Rājena, *Rājinā, *Raññā saha rājaputtā āgacchanti.**
[**rāja**-of king+**putta**-son, prince]
[LT] With king, together, king's sons (*i.e.* princes), come.
i.e. The princes come together with the king.
(ip) **Rājehi Rājebhi *Rājūhi, Rājūbhi saha rājaputtā āgacchanti.**
[LT] With kings, together, princes, come.
i.e. Princes come together with the kings.

PUṂLIṄGA, A-KĀRANTA SADDA
Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**

147.Câ.Na.a.rājā.II. Rājā-đức vua

(cci) **Rājā imaṃ raṭṭhaṃ ajjhāvasati.**[**adhi, ā√vasa+ti**]
[DN] đức vua, cái này, quốc độ/vương quốc, trị vì.
tl. Đức vua trị vì quốc độ này.

(ccn) **Rājāno *Rājino Buddhaṃ saraṇaṃ gacchanti.**
[DN] các vị vua, đối với Phật, quy y, đi đến.
tl. Các vị vua đi đến quy y Phật (**tl.** trở thành các đệ tử).

(hci) **Bho Rāja, Rājā! dhammena rajjaṃ kārehi.**
[DN] tâu đức vua! bằng pháp/chánh pháp, vương quyền, hãy làm.
tl. Tâu đức vua! (Ngài) Hãy trị vì bằng chánh pháp. (Tâu đại vương! (Ngài) Hãy trị vì vương quốc bằng sự chánh trực (công bằng, liêm chính).
Lưu ý: (1) **rajja**-vương quyền, chính quyền. (2) **kārehi**-bảo/sai/khiến làm, **kara+ṇe+hi**, động từ sai khiến. **ṇ** bị xóa, và nguyên âm đầu của gốc đt. được kéo dài > **kāreti**.

(hcn) **Bhavanto Rājāno, *Rājino! dhammena rajjaṃ kāretha.**
[DN] Tâu các đức vua! với chánh pháp, vương quyền, hãy làm.
tl. Tâu các đức vua! (Các ngài) Hãy trị vì bằng sự chánh trực, **tl.** Tâu các đại vương! (Các ngài) Hãy trị vì quốc độ bằng chánh pháp!

(đci) **Rājaṃ, Rājānaṃ jano piyāyati.**
[DN] đối với đức vua, thần dân, yêu mến.
tl. Thần dân yêu mến đức vua.

(đcn) **Rājāno, *Rājino janā piyāyanti.**
[DN] đối với các đức vua, các thần dân, yêu mến.
tl. Các thần dân yêu mến các đức vua.

(sdci) **Rājena, *Rājinā, *Raññā saha rājaputtā āgacchanti.**
[**rāja**-của đức vua+**putta**-con trai, (thái tử)]
[DN] với đức vua, với, thái tử (*tl.* con trai của vua), trở về.
tl. Thái tử trở về cùng với đức vua.

(sdcn) **Rājehi Rājebhi *Rājūhi, Rājūbhi saha rājaputtā āgacchanti.**
[DN] với các đức vua, với, các thái tử (*tl.* con trai của vua), trở về.
tl. Các vị thái tử trở về cùng với các vị vua.

(ds) **Rājassa, *Raññ̃o, *Rājino manussā suṅkaṃ denti.**
[**suṅka**-tax, revenue]
[LT] For king, men, to tax, give.
i.e. Men give tax to the king.

(dp) ***Raññ̃aṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ manussā suṅkaṃ denti.**
[LT] For kings, men, to tax, give.
i.e. Men give tax to the kings.

(abs) **Rājasmā, Rājamhā, *Raññ̃ā puriso varaṃ labhati.**
[**vara**-reward, gift, **citta**-group noun]
[LT] From king, man, to reward, gets.
i.e. Man gets the reward from the king.

(abp) **Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi purisā varaṃ labhanti.**
[LT] From kings, men, to reward, gets.
i.e. Men get the reward from the kings.

(gs) **Rājassa, *Raññ̃o, *Rājino nimantanaṃ buddho sampaṭicchati.**
[LT] Of king, to invitation, Buddha, accepts.
i.e. Buddha accepts the invitation of the king.
Note: (1) **nimantanaṃ**-invitation, **ni√manta+yu+aṃ**.
(2) **sampaṭicchati**-accepts, **saṃ**, **pati√isu**-to wish, **+a+ti**.

(gp) ***Raññ̃aṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ santike mahāmaccā sannipatanti.**
[LT] Of kings, near, chief ministers, meet/assemble/gathers together.
i.e. Chief ministers hold a meeting near the king.
Note: (1) **santike**-near, in the presence, close.
(2) **mahāmaccā**-chief ministers, **mahā**-chief+**amacca**-minister, **+yo**.
(3) **sannipatanti**-congregate, **saṃ**, **ni√pata**-to fall, to land, **+anti**.

(ls) **Rājasmiṃ, Rājamhi, *Raññ̃e, *Rājini āṇā ca senā ca atthi.**
[LT] In king, authority, also, army, also, has.
i.e. The king has authority and army as well.
Note: (1) **āṇā**-authority, (2) **senā**-army. These two words belong to **kaññā**-group nouns. (3) **atthi**-is, **asa**-to be, **+ti**.

(lp) ***Rājūsu, Rājesu janā apacāyanti.**
[**apa√ci**-to respect, **+anti**].
[LT] In kings, people, respect.
i.e. People respect the kings.

****

(cđci) **Rājassa, *Raññe, *Rājino manussā suṅkaṃ denti.**
[**suṅka**-thuế, sự thu nhập]
[DN] cho/đến nhà vua, các thần dân, thuế, đóng/cho.
tl. Các thần dân đóng thuế cho nhà vua.

(cđcn) ***Raññaṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ manussā suṅkaṃ denti.**
[DN] cho/đến các nhà vua, các thần dân, thuế, đóng/cho.
tl. Các thần dân đóng thuế cho các nhà vua.

(xxci) **Rājasmā, Rājamhā, *Raññā puriso varaṃ labhati.**
[**vara**-phần thưởng, quà, danh từ nhóm **citta**]
[DN] từ đức vua, người đàn ông, phần thưởng, nhận.
tl. Người đàn ông nhận phần thưởng từ đức vua.

(xxcn) **Rājehi-Rājebhi, *Rājūhi-Rājūbhi purisā varaṃ labhanti.**
[DN] từ các đức vua, những người đàn ông, phần thưởng, nhận.
tl. Những người đàn ông nhận phần thưởng từ các đức vua.

(stci) **Rājassa, *Raññe, *Rājino nimantanaṃ buddho sampaṭicchati.**
[DN] của đức vua, lời thỉnh cầu, Đức Phật, chấp nhận.
tl. Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của đức vua.
Lưu ý: (1) **nimantanaṃ**-sự thỉnh cầu, **ni√manta+yu+aṃ**.
(2) **sampaṭicchati**-chấp nhận, **saṃ**, **pati√isu**-ước muốn, **+a+ti**.

(stcn) ***Raññaṃ, *Rājūnaṃ, Rājānaṃ santike mahāmaccā sannipatanti.**
[DN] của các nhà vua, gần, các vị đại thần, tụ hội/diện kiến/gặp.
tl. Các vị đại thần tụ hội (để hội họp) gần các nhà vua.
Lưu ý: (1) **santike**-gần, trước mặt, sát.
(2) **mahāmaccā**-các vị đại thần, **mahā**-trưởng, lớn+**amacca**-vị đại thần, vị bộ trưởng, **+yo**.
(3) **sannipatanti**-tụ hội, **saṃ**, **ni√pata**-rơi, đổ bộ, **+anti**.

(đsci) **Rājasmiṃ, Rājamhi, *Raññe, *Rājini āṇā ca senā ca atthi.**
[DN] ở/tại/nơi nhà vua, quyền lực, và, quân lính, và, có.
tl. Nhà vua có quyền lực, và quân lính.
Lưu ý: (1) **āṇā**-quyền lực, (2) **senā**-quân lính, quân đội. Có hai từ thuộc các danh từ nhóm **kaññā**. (3) **atthi**-là, **asa**-thì. là, **+ti**.

(đscn) ***Rājūsu, Rājesu janā apacāyanti.**
[**apa√ci**-tôn trọng, **+anti**].
[DN] ở/tại/nơi các vị vua, các thần dân (dân chúng), tôn kính.
tl. Các thần dân tôn kính các vị vua.

****

148.S.M.a.brahmā.II.

Brahmā-(a) Holy God in the heaven (n).
(b) holy, noble (adj)
(Masculine gender, **a**-ending noun)

(ns) **Brahmā buddhaṃ vandituṃ brahmalokato āgacchati.**
[LT] Brahmā, to Buddha, to bow, from Brahma-world, comes.
i.e. The Brahmā comes from the brahma-world in order to bow (pay respect) to Buddha.
Note: (1) **vandituṃ**-to pay respect, **vanda**-to bow, **+i+tuṃ**-to (2) **brahmalokato**-from brahma world, brahma+**loka**-world +**to**-from.

(np) **Brahmāno buddhaṃ pucchituṃ upasaṅkamanti.**
[LT] Brahmās, to Buddha, to question, approach.
i.e. The Brahmās approach Buddha in order to ask questions.
Note: (1) **pucchituṃ**-to ask, **puccha**-to ask, **+i+tuṃ**-to (2) **upasaṅkamanti**-approach, **upa**-near, **saṃ**-well √**kamu**-to go, **+anti**.

(vs) **He *Brahme! buddho dhammaṃ desessati.**
[**disa**-to teach, +**ssati**-will, future-mode verb]
[LT] Brahmā!, Buddha, to Dhamma, will preach.
i.e. Brahmā! Buddha will preach the Dhamma.

(vp) **Bhavanto Brahmā, Bhavanto Brahmāno! buddhā dhammaṃ desessanti.**
[LT] Brahmās!, Buddhas, to Dhamma, will preach.
i.e. Brahmās! Buddhas will preach the Dhamma.

(as) **Brahmaṃ, Brahmānaṃ buddho āmanteti.**
[**ā**√**manta**-calls on, address, **+ṇe+ti**].
[LT] To Brahmā, Buddha, addresses.
i.e. Buddha addresses to the Brahmā.

(ap) **Brahmāno buddho eta'davoca.**
[**eta'davoca**=**etaṃ**-to this word, +**avoca**-said. Re: 34].
[LT] To Brahmās, Buddha, to this, spoke.
i.e. Buddha spoke this to the Brahmās.

(is) ***Brahmanā, *Brahmunā, Brahmena saddhiṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[LT] With Brahmā, together, Buddha, to Dhamma, talks.
i.e. Buddha talks Dhamma with Brahmā.

(ip) **Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi saddhiṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[LT] With Brahmās, together, Buddha, to Dhamma, talks.
i.e. Buddha talks Dhamma with Brahmās.

148.Câ.Na.a.brahmā.II.

Brahmā-(a) vị Phạm Thiên (dt.).
(b) cao quý, thánh thiện (tt.)
(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

(cci) **Brahmā buddhaṃ vandituṃ brahmalokato āgacchati.**
[DN] vị Phạm Thiên, đối với Đức Phật, để kính lễ, từ Phạm Thiên giới, đến/lại.
tl. Vị Phạm Thiên đến từ Phạm Thiên giới để kính lễ Đức Phật.
Lưu ý: (1) **vandituṃ**-để kính lễ, **vanda**-cúi chào, **+i+tuṃ**-để (2) **brahmalokato**-từ Phạm Thiên giới, **brahma**+**loka**-thế giới +**to**-từ.

(ccn) **Brahmāno buddhaṃ pucchituṃ upasaṅkamanti.**
[DN] các vị Phạm Thiên, Đức Phật, để hỏi/cật vấn, đến gần.
tl. Các vị Phạm Thiên đến gần Đức Phật để cật vấn.
Lưu ý: (1) **pucchituṃ**-để hỏi, **puccha**-hỏi, **+i+tuṃ**-để (2) **upasaṅkamanti**-lại gần, **upa**-gần, **saṃ**-tốt, cùng √**kamu**-đi, **+anti**.

(hci) **He *Brahme! buddho dhammaṃ desessati.**
[**disa**-dạy, thuyết, +**ssati**-sẽ, động từ thì tương lai]
[DN] này Phạm Thiên!, Đức Phật, đối với Pháp, sẽ thuyết.
tl. Này Phạm Thiên! Đức Phật sẽ thuyết Pháp.

(hcn) **Bhavanto Brahmā, Bhavanto Brahmāno! buddhā dhammaṃ desessanti.**
[DN] này chư Phạm Thiên!, chư Phật, đối với Pháp, sẽ thuyết.
tl. Này chư Phạm Thiên! Chư Phật sẽ thuyết Pháp.

(đci) **Brahmaṃ, Brahmānaṃ buddho āmanteti.**
[**ā**√**manta**-gọi, xưng hô, nói chuyện, **+ṇe+ti**].
[DN] đối với vị Phạm Thiên, Đức Phật, gọi.
tl. Đức Phật gọi vị Phạm Thiên.

(đcn) **Brahmāno buddho eta'davoca.**
[**eta'davoca**=**etaṃ**-điều này, +**avoca**-đã nói (dạy, đàm luận). Xem 34].
[DN] đối với các vị Phạm Thiên, Đức Phật, điều này, đã nói.
tl. Đức Phật đã nói điều này cho các vị Phạm Thiên.

(sdci) ***Brahmanā, *Brahmunā, Brahmena saddhiṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[DN] với vị Phạm Thiên, với, Đức Phật, Pháp, nói/đàm luận.
tl. Đức Phật đàm luận Pháp cùng với vị Phạm Thiên.

(sdcn) **Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi saddhiṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[DN] với các vị Phạm Thiên, với, Đức Phật, Pháp, nói/đàm luận.
tl. Đức Phật đàm luận Pháp cùng với các vị Phạm Thiên.

(ds) **Brahmassa, *Brahmuno buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] For Brahmā, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma for Brahmā.

(dp) **Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] For Brahmās, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma for Brahmās.

(abs) ***Brahmanā,*Brahmunā āloko jāyati.** [**āloko**-light]

[LT] From Brahmā, the light, arises (emanates).

i.e. The light emanates from Brahmā.

(abp) **Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi āloko jāyati.**

[LT] From Brahmās, the light, emerges.

i.e. The light emanates from Brahmā.

(gs) **Brahmassa, *Brahmuno yācanaṃ buddho sampaṭicchi.**

[**yācana**-request, **+aṃ**]

[LT] Of Brahmā, to the request, Buddha, accepted.

i.e. Buddha accepted the request of Brahmā.

(gp) **Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ yācanaṃ buddho sampaṭicchi.**

[**saṃ, pati√iccha+ī**]

[LT] Of Brahmās, to the request, Buddha, accepted.

i.e. Buddha accepted the request of Brahmās.

(ls) **Brahmasmiṃ, Brahmamhi, Brahme, *Brahmani jano pasīdati.**

[LT] In Brahmā, people, adore.

i.e. People adore the Brahmā.

(lp) **Brahmesu jano pasīdati.**

[LT] In Brahmās, people, adore.

i.e. People adore the Brahmās.

****

(cđci) **Brahmassa, *Brahmuno buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] cho/đến vị Phạm Thiên, Đức Phật, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp đến vị Phạm Thiên.

(cđcn) **Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] đến các vị Phạm Thiên, Đức Phật, Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp đến các vị Phạm Thiên.

(xxci) ***Brahmanā,*Brahmunā āloko jāyati.** [**āloko**-ánh sáng]

[DN] từ vị Phạm Thiên, ánh sáng, xuất hiện/được sanh (túa ra).

tl. Ánh sáng túa ra từ Phạm thiên.

(xxcn) **Brahmehi-bhi, *Brahmūhi-bhi āloko jāyati.**

[DN] từ các vị Phạm Thiên, ánh sáng, xuất hiện/được sanh (túa ra).

tl. Ánh sáng túa ra từ các vị Phạm Thiên.

(stci) **Brahmassa, *Brahmuno yācanaṃ buddho sampaṭicchi.**

[**yācana**-sự thỉnh cầu, **+aṃ**]

[DN] của vị Phạm Thiên, lời thỉnh cầu, Đức Phật, nhận.

tl. Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên.

(stcn) **Brahmānaṃ,*Brahmūnaṃ yācanaṃ buddho sampaṭicchi.**

[**saṃ, pati√iccha+ī**]

[DN] của các vị Phạm Thiên, lời thỉnh cầu, Đức Phật, nhận.

tl. Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của các vị Phạm Thiên.

(đsci) **Brahmasmiṃ, Brahmamhi, Brahme, *Brahmani jano pasīdati.**

[DN] nơi vị Phạm Thiên, con người/thần dân, quý mến/tôn thờ.

tl. Thần dân quý mến vị Phạm Thiên.

(đscn) **Brahmesu jano pasīdati.**

[DN] nơi các vị Phạm Thiên, con người/thần dân, quý mến/hoan hỷ.

tl. Thần dân quý mến các vị Phạm Thiên.

****

149.S.M.a.sakhā.II. Sakhā-friend.

(Masculine gender, **a**-ending noun)

(ns) **Ayaṃ puriso me Sakhā hoti.**
[LT] This, man, my, friend, is.
i.e. This man is my friend.

(np) **Ime purisā me *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro honti.**
[LT] These, men, my, friends, are.
i.e. These men are my friends.

(vs) **Bho Sakha, Sakhā, *Sakhi, *Sakhī, *Sakhe! mā akusalaṃ kammaṃ karohi.**
[LT] Oh friend! do not, to unwholesome, to deed, do.
i.e. Oh friend! Do not do unwholesome deed!
Note: (1) **mā**-do not, a *nipāta* particle of prohibition
(2) **karohi**-do, **kara**-to do, **+o+hi**, *pañcamī*-mode verb.

(vp) **Bhavanto *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino! kusalaṃ kammaṃ karotha.**
[LT] Oh friends! to wholesome, to deed, do.
i.e. Oh friends! Do wholesome deed!
Note: (2) **karotha**-do, **kara**-to do, **+o+tha**, *pañcamī*-mode verb.

(as) **Mama Sakhaṃ,*Sakhāraṃ, Sakhānaṃ ahaṃ passāmi.**
[LT] My, to friend, I, see.
i.e. I see my friend.

(ap) **Mayaṃ amhākaṃ *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro passāma.**
[LT] We, our, to friends, see.
i.e. We see our friends.

(is) **Sakhena, *Sakhinā, *Sakhārena ahaṃ vasāmi.**
[LT] With friend, I, live.
i.e. I live with a friend.

(ip) **Sakhehi-bhi,*Sakhārehi-bhi mayaṃ vasāma.**
[LT] With friends, we, live.
i.e. We live with friends.

149.Câ.Na.a.sakhā.II. **Sakhā**-người bạn.

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

(cci) **Ayaṃ puriso me Sakhā hoti.**
[DN] (người) này, người đàn ông, của tôi, người bạn, là.
tl. Người đàn ông này là người bạn của tôi.

(ccn) **Ime purisā me *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro honti.**
[DN] (người) này, những người đàn ông, của tôi, những người bạn, là.
tl. Những người đàn ông này là những bạn của tôi.

(hci) **Bho Sakha, Sakhā, *Sakhi, *Sakhī, *Sakhe! mā akusalaṃ kammaṃ karohi.**
[DN] này bạn! đừng, bất thiện, việc, hãy làm.
tl. Này bạn! (Bạn) Đừng làm việc bất thiện!
Lưu ý: (1) **mā**-đừng, bất biến từ - nipāta về sự cấm đoán.
(2) **karohi**-hãy làm, **kara**-làm, **+o+hi**, động từ MLC.

(hcn) **Bhavanto *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino! kusalaṃ kammaṃ karotha.**
[DN] này các bạn! bất thiện, việc, hãy làm.
tl. Này các bạn! (Các bạn) Hãy làm việc thiện!
Lưu ý: (2) **karotha**-hãy làm, **kara**-làm, **+o+tha**, động từ MLC.

(đci) **Mama Sakhaṃ,*Sakhāraṃ, Sakhānaṃ ahaṃ passāmi.**
[DN] của tôi, người bạn, tôi, nhìn thấy.
tl. Tôi nhìn thấy người bạn của tôi.

(đcn) **Mayaṃ amhākaṃ *Sakhāyo, *Sakhāno,*Sakhino, *Sakhāro passāma.**
[DN] chúng tôi, của chúng tôi, những người bạn, nhìn thấy.
tl. Chúng tôi nhìn thấy những người bạn của chúng tôi.

(sdci) **Sakhena, *Sakhinā, *Sakhārena ahaṃ vasāmi.**
[DN] với người bạn, tôi, sống/ở/cư ngụ.
tl. Tôi sống với người bạn.

(sdcn) **Sakhehi-bhi,*Sakhārehi-bhi mayaṃ vasāma.**
[DN] với những người bạn, chúng tôi, sống/ở/cư ngụ.
tl. Chúng tôi sống với những người bạn.

(ds) **Ahaṃ *Sakhissa, *Sakhino dhanaṃ demi.**
[LT] I, for friend, to wealth, give.
i.e. I give wealth to friend.

(dp) **Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ dhanaṃ mayaṃ dema.**
[LT] For friends, to wealth, we, give.
i.e. We give wealth to friends.

(abs) **Naro *Sakhinā *Sakhismā-mhā, Sakhā, *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā sukhaṃ labhati.**
[LT] Man, from friend, to happiness, gets.
i.e. Man gets happiness from friend.

(abp) **Narā Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi sukhaṃ labhanti.**
[LT] Men, from friends, to happiness, get.
i.e. Men get happiness from friends.

(gs) ***Sakhissa, *Sakhino kulaṃ kalyāṇamitto rakkhati.**
[**kula** is *citta*-group noun]
[LT] Of friend, to family, good-friend, protects.
i.e. The good friend protects the family of (his) friend.
Note: (1) **kalyāṇamitto**-good friend, **kalyāṇa**-good+**mitta**-friend, **+si**, (2) **rakkhati**-protects, **rakkha**-to protect, **+a+ti**.

(gp) **Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ gehaṃ mittā rakkhanti.**
[LT] Of friends, to home, friends, protect.
i.e. The friends protect the home of (their) friends.

(ls) **Sakhe mama pemaṃ atthi.** [**pema**-love]
[LT] In friend, my, love, has**.**
i.e. I have love (goodwill) in (toward) my friend.

(lp) **Sakhesu, *Sakhāresu no pemaṃ atthi.**
(**no** is pronounced as *naw* which means 'our')
[LT] In friends, our, love, has.
i.e. We have love (goodwill) in (our) friends.

****

(cđci) **Ahaṃ *Sakhissa, *Sakhino dhanaṃ demi.**
[DN] tôi, đến người bạn, tài sản, cho.
tl. Tôi cho tài sản đến người bạn.

(cđcn) **Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ dhanaṃ mayaṃ dema.**
[DN] chúng tôi, đến những người bạn, tài sản, cho.
tl. Chúng tôi cho tài sản đến những người bạn.

(xxci) **Naro *Sakhinā *Sakhismā-mhā, Sakhā, *Sakhārasmā-mhā-Sakhārā sukhaṃ labhati.**
[DN] người đàn ông, từ người bạn, hạnh phúc, nhận được.
tl. Người đàn ông nhận được hạnh phúc từ người bạn.

(xxcn) **Narā Sakhehi-bhi, *Sakhārehi-bhi sukhaṃ labhanti.**
[DN] những người đàn ông, từ các người bạn, hạnh phúc, nhận được.
tl. Những người đàn ông nhận được hạnh phúc từ các người bạn.

(stci) ***Sakhissa, *Sakhino kulaṃ kalyāṇamitto rakkhati.**
[**kula** danh từ nhóm *citta*]
[DN] của người bạn, đối với gia đình, người bạn tốt, bảo vệ.
tl. Người bạn tốt bảo vệ gia đình của người bạn.
Lưu ý: (1) **kalyāṇamitto**-người bạn tốt, **kalyāṇa**-tốt+**mitta**-người bạn, **+si**, (2) **rakkhati**-bảo vệ, hộ trì, **rakkha**-bảo vệ, **+a+ti**.

(stcn) **Sakhānaṃ, *Sakhārānaṃ,*Sakhīnaṃ gehaṃ mittā rakkhanti.**
[DN] của các người bạn, ngôi nhà, những người bạn, bảo vệ.
tl. Những người bạn bảo vệ ngôi nhà của các người bạn.

(đsci) **Sakhe mama pemaṃ atthi.** [**pema**-sự yêu mến, tình thương]
[DN] ở người bạn, của tôi, sự yêu mến, có.
tl. Tôi có sự yêu mến đến người bạn. (Có sự yêu mến của tôi đến người bạn)

(đscn) **Sakhesu, *Sakhāresu no pemaṃ atthi.**
(**no** được phát âm là 'nô', nghĩa là 'của chúng tôi')
[DN] ở/nơi những người bạn, của chúng tôi, sự yêu mến, có.
tl. Chúng tôi có sự yêu mến những người bạn (của chúng tôi).

****

150.S.M.a.attā.II. **Attā**-self, individual being, oneself.

(Masculine gender, **a**-ending nouns)

(ns) **Attā hi attano nātho hoti.**

[LT] Oneself, in fact, of oneself, refuge, is.

i.e. In fact, by oneself is one's refuge (help).

Note: (1) **hi**-in fact, affirmation, a *nipāta* particle of various meanings (2) **nātho**-refuge, resort, help.

(np) **Attāno attānaṃ nāthā honti.**

[LT] Ourselves, of oneself, refuges, are.

i.e. By ourselves are our refuge (help).

(as) **Paṇḍito Attaṃ, Attānaṃ pāpato rakkhati.**

[**pāpa**-evil, +**to**-from]

[LT] The wise, to oneself, from evil, protects.

i.e. The wise protects oneself from the evil.

(ap) **Paṇḍitā Attāno pāpato rakkhanti.**

[**rakkhanti**=protect. **rakkha**-to protect, **+a+anti**]

[LT] Wise men, to themselves, from evil, protect.

i.e. The wise men protect themselves from the evil.

(is) **Attanā, Attena kataṃ pāpaṃ attanā visujjhati.**

[**visujjhati**=**vi√sudha**-to cleanse, **+ya+ti**]

[LT] By oneself, done, evil, by oneself, purifies.

i.e. Evil done by oneself is purified by oneself.

(ip) **Attehi-bhi, *Attanehi-bhi kataṃ pāpaṃ attanehi visujjhati.**

[LT] By ourselves, done, evil, by oneself, purify.

i.e. Evil done by ourselves is (to be) purified by ourselves. [**kataṃ**-done, a *kita* verbal-noun]

(ds) **Puriso Attassa, *Attano sukhaṃ sāmaṃ karoti.**

[LT] Man, for oneself, to happiness, by oneself, creates.

i.e. Man creates happiness by oneself.

(dp) **Purisā Attānaṃ sukhaṃ sāmaṃ karonti.**

[LT] Man, for oneself, to happiness, by oneself, create.

i.e. Men create happiness by themselves.

150.Câ.Na.a.attā.II. **Attā**-tự ngã, cá thể, chính mình.

(Danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**)

(cci) **Attā hi attano nātho hoti.**

[DN] chính mình, thật vậy, của mình, nơi nương tựa, là.

tl. Thật vậy, chính mình là nơi nương tựa của mình.

Lưu ý: (1) **hi**-thật vậy, sự khẳng định, bất biến từ - *nipāta* có nhiều nghĩa khác nhau (2) **nātho**-nơi nương tựa, phương kế, sự giúp đỡ.

(ccn) **Attāno attānaṃ nāthā honti.**

[DN] chính chúng ta, của chúng ta, các nơi nương tựa, là.

tl. Chính chúng ta là các nơi nương tựa của chúng ta.

(đci) **Paṇḍito Attaṃ, Attānaṃ pāpato rakkhati.**

[**pāpa**-ác, +**to**-từ, khỏi]

[DN] bậc trí, bản thân/tự ngã, khỏi/từ điều ác, hộ trì.

tl. Bậc trí hộ trì bản thân khỏi điều ác.

(đcn) **Paṇḍitā Attāno pāpato rakkhanti.**

[**rakkhanti**=bảo vệ, hộ trì. **rakkha**-bảo vệ, hộ trì, **+a+anti**]

[DN] các bậc trí, các bản thân/tự ngã, khỏi/từ điều ác, hộ trì.

tl. Các bậc trí hộ trì các bản thân khỏi điều ác.

(sdci) **Attanā, Attena kataṃ pāpaṃ attanā visujjhati.**

[**visujjhati**=**vi√sudha**-làm sạch, làm trong sạch/thanh tịnh, **+ya+ti**]

[DN] bởi chính mình, đã được làm, điều ác, bởi chính mình, được thanh tịnh hóa.

tl. Điều ác do mình làm được thanh tịnh hóa bởi chính mình. (Điều ác do chính mình làm, phải tự mình thanh tịnh).

(sdcn) **Attehi-bhi, *Attanehi-bhi kataṃ pāpaṃ attanehi visujjhati.**

[DN] bởi chính chúng ta, đã được làm, điều ác, bởi chính chúng ta, được thanh tịnh hóa.

tl. Điều ác do chính chúng ta làm được thanh tịnh hóa bởi chính chúng ta (Điều ác do chính chúng ta làm, cũng do chính chúng ta thanh tịnh). [**kataṃ**-đã được làm, động từ từ danh từ CHN-I - *kita*]

(cđci) **Puriso Attassa, *Attano sukhaṃ sāmaṃ karoti.**

[DN] người đàn ông, cho/đến bản thân, hạnh phúc, bởi tự mình, tạo.

tl. Người đàn ông tự mình tạo ra hạnh phúc cho bản thân mình.

(cđcn) **Purisā Attānaṃ sukhaṃ sāmaṃ karonti.**

[DN] các người đàn ông, cho/đến các bản thân, hạnh phúc, bởi tự mình, tạo.

tl. Các người đàn ông tự mình tạo ra hạnh phúc cho các bản thân mình.

(abs) **Attasmā-attamhā, Attā *Attanā vinā na koci nātho atthi.**

[LT] From oneself, except, not, any, refuge, is.

i.e. There is not any refuge except oneself.

(abp) **Attehi-bhi, *Attanehi-bhi vinā na koci nātho atthi.**

[LT] From ourselves, except, not, any, refuge, is.

i.e. There is not any refuge except ourselves.

(gs) **Attassa, *Attano sukhaṃ sayaṃ karoti.**

[LT] One's, to happiness, by oneself, creates.

i.e. One's happiness is created by oneself.

(gp) **Attānaṃ sukhaṃ sayaṃ karonti.**

[LT] Our, happiness, by oneself, create.

i.e. Our happiness is created by ourselves.

(ls) **Satto Attasmiṃ, attamhi, Atte, *Attani rūpaṃ samanupassati.**

[LT] Beings, in *atta*, to body, see.

i.e. Beings see (their) body as *atta*.

Note: (1) **rūpaṃ**-form, material element, (2) **samanupassati**-sees well repeatedly, **saṃ**-well, **anu**-again and again, √**disa**-to see, **+a+ti**, **ṃ** changed to **m** per rule 34 and **disa** changed to **passa** per rule 471.

(lp) **Sattā Attesu, *Attanesu rūpaṃ samanupassanti.**

[LT] Beings, in *attas*, to body, see.

i.e. Beings see (their) body as (their) *attas*.

Note: Atta is sometimes used as a reflexive pronoun. Also, **sayaṃ**, **sāmaṃ** are *nipāta*-particles used as reflexive which mean "by itself, by oneself."

****

(xxci) **Attasmā-attamhā, Attā *Attanā vinā na koci nātho atthi.**

[DN] từ bản thân mình, ngoại trừ, không, bất kỳ ai, nơi nương tựa, là.

tl. Không có nơi nương tựa nào ngoại trừ chính bản thân mình.

(xxcn) **Attehi-bhi, *Attanehi-bhi vinā na koci nātho atthi.**

[DN] từ chính chúng ta, ngoại trừ, không, bất kỳ ai, nơi nương tựa, là.

tl. Không có nơi nương tựa nào ngoại trừ chính chúng ta.

(stci) **Attassa, *Attano sukhaṃ sayaṃ karoti.**

[DN] của chính mình, hạnh phúc, bởi chính mình, làm/tạo ra.

tl. Hạnh phúc của chính mình được tạo ra bởi chính mình.

(stcn) **Attānaṃ sukhaṃ sayaṃ karonti.**

[DN] của chính chúng ta, hạnh phúc, bởi chính mình, làm/tạo ra.

tl. Hạnh phúc của chính chúng ta được tạo ra bởi chính mình.

(đsci) **Satto Attasmiṃ, attamhi, Atte, *Attani rūpaṃ samanupassati.**

[DN] chúng sanh, ở/nơi tự ngã, sắc thân, xem/thấy/nhận thấy.

tl. Chúng sanh xem sắc thân (của họ) như tự ngã *(atta)*.

Lưu ý: (1) **rūpaṃ**-sắc, yếu tố vật chất, (2) **samanupassati**-thấy rõ liên tục, **saṃ**-tốt, **anu**-lần này đến lần khác, √**disa**-thấy, **+a+ti**, **ṃ** đổi thành **m** theo Luật 34, và **disa** đổi thành **passa** theo Luật 471.

(đscn) **Sattā Attesu, *Attanesu rūpaṃ samanupassanti.**

[DN] các chúng sanh, ở/nơi tự ngã, sắc thân, xem/thấy/nhận thấy.

tl. Các chúng sanh xem sắc thân (của họ) như các tự ngã *(atta)*.

Lưu ý: Atta đôi khi được sử dụng như đại từ phản thân. Ngoài ra, **sayaṃ, sāmaṃ** là các bất biến từ - *nipāta* được sử dụng như phản thân, có nghĩa là "tự nó, tự mình."

****

LESSON 55

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Masculine Gender,
a-ending nouns, Type (III)
Gacchanta-group Reader

151.S.M(A).a.gacchaṃ/anto.III.

Gacchaṃ, Gacchanto-the one who is going-**adj**, **noun**, while going-**present participle**.

Read the following sentences:

(ns) **Vihāraṃ Gacchaṃ, Gacchanto puriso antrāmagge buddhaṃ passati.**
[LT] To temple, while going, man, on the way, to Buddha, sees.
i.e. Man, while going to temple, sees Buddha on the way. [**antrā**-between+**magge**-at the road, a compound noun, **i.e.** on the way]

(np) **Vihāraṃ Gacchanto, Gacchantā purisā buddhaṃ passanti.**
[LT] To temple, while going, men, to Buddha, see.
i.e. Men, while going to temple, see Buddha.

(as) **Gāmaṃ Gacchaṃ, Gacchantaṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
[LT] To village, to going, to man, dog, follows.
i.e. The dog follows to (after) the man going to the village.
Note: (1) **sunakho**-dog, (2) **anugacchati**-follows, **anu**-following, accompanying, √**gamu**-to go, **+a+ti**.

(ap) **Gāmaṃ Gacchante purise sunakho anugacchati.**
[LT] To village, to going, to men, dog, follows.
i.e. The dog follows to (after) the men going to the village.

(is) **Nagaraṃ Gacchatā, Gacchantena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
[LT] To town, with going, with man, together, monk, goes.
i.e. The monk goes together with the man who is going to the town.

(ip) **Nagaraṃ Gacchantehi, Gacchantebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**
[LT] To town, with going, with men, together, monks, go.
i.e. The monks go together with the men who are going to the town.

BÀI HỌC 55

Puṃliṅga, a-kāranta sadda
Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **a**, Loại (III),
Đọc hiểu nhóm **Gacchanta**

151.Câ.Na(tt).a.gacchaṃ/anto.III.

Gacchaṃ, Gacchanto-người mà đang đi-**tt, dt**, trong khi đang đi-**Hiện tại Phân từ**.

Đọc các câu sau:

(cci) **Vihāraṃ Gacchaṃ, Gacchanto puriso antrāmagge buddhaṃ passati.**
[DN] đến tịnh xá, trong khi đang đi, người đàn ông, trên đường, Đức Phật, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông, trong khi đang đi đến tịnh xá, nhìn thấy Đức Phật trên đường. [**antrā**-giữa+**magge**-tại/ở con đường, từ ghép, **tl.** trên đường]

(ccn) **Vihāraṃ Gacchanto, Gacchantā purisā buddhaṃ passanti.**
[DN] đến tịnh xá, (họ) trong khi đang đi, những người đàn ông, Đức Phật, nhìn thấy.
tl. Những người đàn ông, trong khi đang đi đến tịnh xá, nhìn thấy Đức Phật.

(đci) **Gāmaṃ Gacchaṃ, Gacchantaṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
[DN] đến ngôi làng, trong khi đang đi, người đàn ông, con chó, đi theo sau.
tl. Con chó đi theo sau người đàn ông đang đi đến ngôi làng.
Lưu ý: (1) **sunakho**-con chó, (2) **anugacchati**-đi theo sau, **anu**-theo, kế, √**gamu**-đi, **+a+ti**.

(đcn) **Gāmaṃ Gacchante purise sunakho anugacchati.**
[DN] đến ngôi làng, trong khi đang đi, những người đàn ông, con chó, đi theo sau.
tl. Con chó đi theo sau những người đàn ông đang đi đến ngôi làng.

(sdci) **Nagaraṃ Gacchatā, Gacchantena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
[DN] đến kinh thành, (với) trong khi đang đi, với người đàn ông, với, vị tỳ khưu, đi.
tl. Vị tỳ khưu đi với người đàn ông đang đi đến kinh thành.

(sdcn) **Nagaraṃ Gacchantehi, Gacchantebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**
[DN] đến kinh thành, (với) trong khi đang đi, với những người đàn ông, với, chư tỳ khưu, đi.
tl. Chư tỳ khưu đi với những người đàn ông đang đi đến kinh thành.

(ds) **Vanaṃ Gacchato, Gacchantassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.** [**vana**-forest]
[LT] To forest, for going, for man, monk, to food, gives.
i.e. The monk gives food for the man who is going to the forest.

(dp) **Vanaṃ Gacchataṃ, Gacchantānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.** [**bhojana**-meal]
[LT] To forest, for going, for men, monk, to food, gives.
i.e. The monk gives food for the men who are going to the forest.

(abs) **Vanaṃ Gacchatā, Gacchantasmā, Gacchantamhā, Gacchantā purisā phalāni bhikkhu labhati.** [**phala**-fruit]
[LT] To forest, from going, from man, to fruits, monk, gets.
i.e. The monk gets fruits from the man who is going to the forest.

(abp)**Vanaṃ Gacchantehi, Gacchantebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**
[LT] To forest, from going, from men, to fruits, monk, gets.
i.e. The monk gets fruits from the men who are going to the forest.

(gs) **Vanaṃ Gacchato, Gacchantassa purisassa kāyo kilamati.**
[LT] To forest, of going, of man, body, tires.
i.e. The body of the man who is going to the forest is tired.
Note: (1) **kāyo**-body, (2) **kilamati**-tired, **kilamu**-to be weary, **+a+ti**.

(gp) **Vanaṃ Gacchataṃ, Gacchantānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**
[LT] To forest, of going, of men, bodies, tired.
i.e. The bodies, of the men who are going to the forest, are tired.

(ls) **Attano gehaṃ Gacchati, Gacchantasmiṃ, Gacchantamhi, Gacchante purise balaṃ atthi.** [**geha**-home]
[LT] Of one's own, to home, in going, in man, strength, is.
i.e. There is strength in the man who is going to his home.

(lp) **Attano gehaṃ Gacchantesu purisesu dhanaṃ atthi.**
[LT] Of one's own, to home, in going, in men, wealth, is.
i.e. There is wealth in the men who are going to their home./.

(cđci) **Vanaṃ Gacchato, Gacchantassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.** [**vana**-khu rừng]
[DN] đến rừng, (trong khi) đang đi, đến người đàn ông, vị tỳ khưu, vật thực, bố thí.
tl. Vị tỳ khưu bố thí vật thực đến người đàn ông đang đi đến rừng.

(cđcn) **Vanaṃ Gacchataṃ, Gacchantānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.** [**bhojana**-vật thực, thức ăn]
[DN] đến rừng, (trong khi) đang đi, đến những người đàn ông, vị tỳ khưu, vật thực, bố thí.
tl. Vị tỳ khưu bố thí vật thực đến những người đàn ông đang đi đến rừng.

(xxci) **Vanaṃ Gacchatā, Gacchantasmā, Gacchantamhā, Gacchantā purisā phalāni bhikkhu labhati.** [**phala**-fruit]
[DN] đến rừng, (từ) đang đi, từ người đàn ông, các trái cây, vị tỳ khưu, nhận/thọ nhận.
tl. Vị tỳ khưu thọ nhận các trái cây từ người đàn ông đang đi đến rừng.

(abp)**Vanaṃ Gacchantehi, Gacchantebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**
[DN] đến rừng, (từ) đang đi, từ các người đàn ông, các trái cây, vị tỳ khưu, nhận/thọ nhận.
tl. Vị tỳ khưu thọ nhận các trái cây từ các người đàn ông đang đi đến rừng.

(stci) **Vanaṃ Gacchato, Gacchantassa purisassa kāyo kilamati.**
[DN] đến rừng, trong khi đang đi, của người đàn ông, thân, bị mệt lả.
tl. Thân, của người đàn ông đang đi đến rừng, bị mệt lả.
Lưu ý: (1) **kāyo**-thân, (2) **kilamati**-bị mệt, **kilamu**-bị mệt lả, **+a+ti**.

(stcn) **Vanaṃ Gacchataṃ, Gacchantānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**
[DN] đến rừng, trong khi đang đi, của các người đàn ông, các thân, bị mệt lả.
tl. Các thân, của các người đàn ông đang đi đến rừng, thì mệt lả.

(đsci) **Attano gehaṃ Gacchati, Gacchantasmiṃ, Gacchantamhi, Gacchante purise balaṃ atthi.** [**geha**-ngôi nhà]
[DN] của chính mình, ngôi nhà, (ở) đang đi, ở người đàn ông, sức mạng, có.
tl. Có một sức mạnh ở người đàn ông đang đi về nhà của mình.

(đscn) **Attano gehaṃ Gacchantesu purisesu dhanaṃ atthi.**
[DN] của chính mình, ngôi nhà, (ở) đang đi, ở các người đàn ông, sức mạng, có.
tl. Có một tài sản ở các người đàn ông đang đi về nhà của mình./.

152.S.F.gacchantī.

Gacchantī-(the lady) who is going, while going.

(Feminine Gender, **ī**-ending noun, **gacchanta+ī**)

(ns) **Nagaraṃ Gacchantī itthī rukkhamūle vissamati.**

[LT] To town, going, woman, at the foot of tree, rests.

i.e. The woman who is going to town, rests at the foot of tree.

Note: (1) **rukkha**-of tree+**mūle**-at root. (2) **vissamati**-rests, **vi√samu**-to calm, **+a+ti**, one extra **s** added.

(np) **Nagaraṃ Gacchantiyo itthiyo rukkhamūle vissamanti.**

[LT] To town, going, women, at the foot of tree, rest.

i.e. The women who are going to town, rest at the foot of tree.

(as) **Gehaṃ Gacchantiṃ itthiṃ puriso passati.**

[LT] To home, to going, to woman, the man, sees.

i.e. The man sees woman who is going to the home.

(ap) **Gehaṃ Gacchantiyo itthiyo puriso passati.**

[LT] To home, to going, to women, the man, sees.

i.e. The man sees women who are going to the home.

(is) **Gehaṃ Gacchantiyā itthiyā saha puriso gāmaṃ gacchati.**

[LT] To home, with going, with woman, together, man, to village, goes.

i.e. The man goes to the village together with woman who is going to (her) home.

(ip) **Gehaṃ Gacchantīhi, Gacchantībhi itthīhi saha puriso gāmaṃ gacchati.**

[LT] To home, with going, with women, together, man, to village, goes.

i.e. The man goes to village together with women who are going to (their) home.

152.Câ.nữ.gacchantī.

Gacchantī-(người nữ) đang đi, trong khi đang đi.
(Danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, **gacchanta+ī**)

(cci) **Nagaraṃ Gacchantī itthī rukkhamūle vissamati.**
[DN] đến kinh thành, đang đi, người phụ nữ, dưới gốc cây, nghỉ ngơi.
tl. Người phụ nữ, đang đi đến kinh thành, nghỉ ngơi dưới gốc cây.
Lưu ý: (1) **rukkha**-của cái cây+**mūle**-*ở* gốc. (2) **vissamati**-nghỉ ngơi, **vi√samu**-bình lặng, trầm tĩnh, **+a+ti**, thêm một âm **s**.

(ccn) **Nagaraṃ Gacchantiyo itthiyo rukkhamūle vissamanti.**
[DN] đến kinh thành, (họ) đang đi, những người phụ nữ, dưới gốc cây, nghỉ ngơi.
tl. Những người phụ nữ, đang đi đến kinh thành, nghỉ ngơi dưới gốc cây.

(đci) **Gehaṃ Gacchantiṃ itthiṃ puriso passati.**
[DN] đến ngôi nhà, đang đi, về/đối với người phụ nữ, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà (đi về nhà của mình).

(đcn) **Gehaṃ Gacchantiyo itthiyo puriso passati.**
[DN] đến ngôi nhà, đang đi, về/đối với các người phụ nữ, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông nhìn thấy các người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà.

(sdci) **Gehaṃ Gacchantiyā itthiyā saha puriso gāmaṃ gacchati.**
[DN] đến ngôi nhà, đang đi, về/đối với người phụ nữ, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông đi đến ngôi làng cùng với người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà (trở về nhà).

(sdcn) **Gehaṃ Gacchantīhi, Gacchantībhi itthīhi saha puriso gāmaṃ gacchati.**
[DN] đến ngôi nhà, đang đi, về/đối với những người phụ nữ, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông đi đến ngôi làng cùng với những người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà (trở về nhà).

(ds) **Vane attano khettaṃ Gacchantiyā itthiyā puriso udakaṃ deti.** [**udaka**-water]

[LT] In forest, of one's own, to farm, of going, of woman, man, water, offers.

i.e. The man offers water for the woman who is going to her own farm in the forest.

(dp) **Vane attano khettaṃ Gacchantīnaṃ itthīnaṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[LT] In forest, of one's own, to farm, of going, of women, monk, to *Dhamma*, talks.

i.e. The monk talks *Dhamma* for the women who are going to their own farm in the forest.

(abs) **Nagaraṃ Gacchantiyā itthiyā bhikkhu bhattaṃ labhati.**

[LT] To town, from going, from woman, monk, to food, gets.

i.e. The monk gets food from the woman who is going to town.

(abp) **Nagaraṃ Gacchantīhi, Gacchantībhi itthīhi bhikkhū bhattaṃ labhanti.**

[LT] To town, from going, from women, monks, to food, get.

i.e. The monks get food from women who are going to town.

(ls) **Gehaṃ Gacchantiyā, Gacchantiyaṃ itthiyaṃ putto atthi.**

[**atthi**-is, has, **asa**-to be**+ti**]

[LT] To home, at going, at woman, son, is.

i.e. There is a son at the woman who is going to home.

(lp) **Gehaṃ Gacchantīsu itthīsu puttā santi.**

[**santi**-are, have, **asa+anti**]

[LT] To home, at going, at women, sons, are.

i.e. There are sons at the women who are going to home.

****

(cđci) **Vane attano khettaṃ Gacchantiyā itthiyā puriso udakaṃ deti.** [**udaka**-nước]

[DN] ở/trong rừng, của chính mình, khu ruộng/ cánh đồng, (đến) đang đi, đến người phụ nữ, người đàn ông, nước, cho/bố thí.

tl. Người đàn ông bố thí nước đến người phụ nữ đang đi đến khu ruộng của chính mình trong rừng.

(dp) **Vane attano khettaṃ Gacchantīnaṃ itthīnaṃ bhikkhu dhammaṃ katheti.**

[DN] ở khu rừng, của chính mình, khu ruộng/ cánh đồng, (đến) đang đi, đến những người phụ nữ, vị tỳ khưu, Pháp, nói.

tl. Vị tỳ khưu nói Pháp đến những người phụ nữ đang đi đến khu ruộng của chính họ trong rừng.

(xxci) **Nagaraṃ Gacchantiyā itthiyā bhikkhu bhattaṃ labhati.**

[DN] đến kinh thành, (từ) đang đi, từ người phụ nữ, vị tỳ khưu, bữa cơm/vật thực, thọ nhận/nhận.

tl. Vị tỳ khưu thọ nhận bữa ăn từ người phụ nữ đang đi đến kinh thành.

(xxcn) **Nagaraṃ Gacchantīhi, Gacchantībhi itthīhi bhikkhū bhattaṃ labhanti.**

[DN] đến kinh thành, (từ) đang đi, từ những người phụ nữ, chư tỳ khưu, bữa cơm/vật thực, thọ nhận/nhận.

tl. Chư tỳ khưu thọ nhận bữa cơm từ những người phụ nữ đang đi đến kinh thành.

(đsci) **Gehaṃ Gacchantiyā, Gacchantiyaṃ itthiyaṃ putto atthi.**

[**atthi**-có, thì, là, **asa**-thì, là**+ti**]

[DN] đến ngôi nhà, (ở/chỗ) đang đi, ở người phụ nữ, đứa con trai, thì/là.

tl. Có đứa con trai chỗ người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà.

(đscn) **Gehaṃ Gacchantīsu itthīsu puttā santi.**

[**santi**-thì, là (số nhiều), **asa+anti**]

[DN] đến ngôi nhà, (ở/chỗ) đang đi, ở các người phụ nữ, những đứa con trai, thì/là.

tl. Có những đứa con trai chỗ các người phụ nữ đang đi đến ngôi nhà.

****

Sample Sentences of Present Participle-suffix **māna**-suffixed word "**Gacchamāno**, (Masculine word-form)"

153.S.M.gacchamāno.

Note: māna and **ta**-suffixed two present participle nouns and their use in Pāḷi sentences are shown below to enrich and broaden the grammatical knowledge of Pāḷi students. They are similarly used as **gacchanta**. Alternative word-forms for feminine and neuter gender nouns are also simple and easy. Try to translate these sentences by oneself.

(ns) **Vihāraṃ Gacchamāno puriso antāmagge buddhaṃ passati.**
The man, who is going to the monastery, sees the Buddha on the path inside.

(np) **Vihāraṃ Gacchamānā purisā buddhaṃ passanti.**

(as) **Gāmaṃ Gacchamānaṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
The dog follows the man who is going to the village.

(ap) **Gāmaṃ Gacchamāne purise sunakho anugacchati.**

(is) **Nagaraṃ Gacchamānena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
The monk goes together with the man who is going to the city.

(ip) **Nagaraṃ Gacchamānehi, Gacchamānebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**

(ds) **Vanaṃ Gacchamānassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.**
The monk gives food to the man who is going to the forest.

(dp) **Vanaṃ Gacchamānānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.**

(abs) **Vanaṃ Gacchamānasmā, Gacchamānamhā, Gacchamānā purisā phalāni bhikkhu labhati.**
The monk receives fruits from the men who are going the forest.

(abp)**Vanaṃ Gacchamānehi, Gacchamānebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**

(gs) **Vanaṃ Gacchamānassa purisassa kāyo kilamati.**
The body, of the man who is going to the forest, becomes fatigued.

(gp) **Vanaṃ Gacchamānānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**

(ls) **Attano gehaṃ Gacchamānasmiṃ, Gacchamānamhi, Gacchamāne purise balaṃ atthi.**
There is strength in the man who is going to his own home.

(lp) **Attano gehaṃ Gacchamānesu purisesu dhanaṃ atthi.**

Các câu mẫu của từ có hậu tố Hiện tại Phân từ-**māna** "**Gacchamāno**, (dạng từ Nam Tánh)"

153.Câ.Na.gacchamāno.

Lưu ý: Hai danh từ Phân từ có hậu tố **māna, ta** (**māna, anta**: Hiện tại Phân từ, **ta**: Quá khứ Phân từ), cùng cách sử dụng của chúng trong câu Pāḷi được trình bày dưới đây để làm phong phú, và mở rộng kiến thức Văn phạm cho người học Pāḷi. Chúng được sử dụng tương tự như **gacchanta**. Các dạng từ thay thế cho danh từ Nữ Tánh, và Trung Tánh cũng đơn giản, dễ dàng. Hãy tự mình thử dịch các câu này.

(cci) **Vihāraṃ Gacchamāno puriso antāmagge buddhaṃ passati.**
Người đàn ông, trong khi đang đi đến tịnh xá, nhìn thấy Đức Phật trên con đường.

(ccn) **Vihāraṃ Gacchamānā purisā buddhaṃ passanti.**

(đci) **Gāmaṃ Gacchamānaṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
Con chó đi theo sau người đàn ông đang đi đến làng.

(đcn) **Gāmaṃ Gacchamāne purise sunakho anugacchati.**

(sdci) **Nagaraṃ Gacchamānena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
Vị tỳ khưu đi với người đàn ông đang đi đến kinh thành.

(sdcn) **Nagaraṃ Gacchamānehi, Gacchamānebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**

(cđci) **Vanaṃ Gacchamānassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.**
Vị tỳ khưu bố thí vật thực đến người đàn ông đang đi đến khu rừng.

(cđcn) **Vanaṃ Gacchamānānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.**

(xxci) **Vanaṃ Gacchamānasmā, Gacchamānamhā, Gacchamānā purisā phalāni bhikkhu labhati.**
Vị tỳ khưu thọ nhận các trái cây từ người đàn ông đang đi đến khu rừng.

(xxcn) **Vanaṃ Gacchamānehi, Gacchamānebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**

(stci) **Vanaṃ Gacchamānassa purisassa kāyo kilamati.**
Thân thể, của người đàn ông đang đi đến rừng, trở nên mệt lả.

(stcn) **Vanaṃ Gacchamānānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**

(đsci) **Attano gehaṃ Gacchamānasmiṃ, Gacchamānamhi, Gacchamāne purise balaṃ atthi.**
Có sức mạnh nơi người đàn ông đang đi đến ngôi nhà của chính mình.

(đscn) **Attano gehaṃ Gacchamānesu purisesu dhanaṃ atthi.**

Sample Sentences of **ta**-suffixed past participle word.

"**154.S.M.gato.III. Gato** (Masculine word-form)"

Note: Even though it is a past-participle in the grammatical term, the meaning is very much the same and used as such in Pāḷi texts with only a slight hint of the past.

(ns) **Vihāraṃ Gato puriso antrāmagge buddhaṃ passati.**
The man, who is going to the monastery, sees the Buddha on the path inside.
(np) **Vihāraṃ Gatā purisā buddhaṃ passanti.**

(as) **Gāmaṃ Gataṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
The dog follows the man who is going to the village.
(ap) **Gāmaṃ Gate purise sunakho anugacchati.**

(is) **Nagaraṃ Gatena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
The monk goes together with the man who is going to the city.
(ip) **Nagaraṃ Gatehi, Gatebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**

(ds) **Vanaṃ Gatassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.**
The monk gives food to the man who is going to the forest.
(dp) **Vanaṃ Gatānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.**

(abs) **Vanaṃ Gatasmā, Gatamhā, Gatā purisā phalāni bhikkhu labhati.**
The monk receives fruits from the men who is going the forest.
(abp) **Vanaṃ Gatehi, Gatebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**

(gs) **Vanaṃ Gatassa purisassa kāyo kilamati.**
The body of the man who is going to the forest becomes fatigued.
(gp) **Vanaṃ Gatānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**

(ls) **Attano gehaṃ Gatasmiṃ, Gatamhi, Gate purise balaṃ atthi.**
There is strength in the man who is going to his own home.
(lp) **Attano gehaṃ Gatesu purisesu dhanaṃ atthi.**

Các câu mẫu của Quá khứ Phân từ của hậu tố **ta**.

"154.Câ.Na.gato.III. Gato (dạng từ Nam Tánh)"

Lưu ý: Mặc dù đây là Quá khứ Phân từ theo thuật ngữ văn phạm, nhưng ý nghĩa rất giống nhau, và được sử dụng như vậy trong các Kinh điển Pāḷi, chỉ với một chút gợi ý về quá khứ.

(cci) **Vihāraṃ Gato puriso antrāmagge buddhaṃ passati.**
Người đàn ông, đang đi đến tịnh xá, nhìn thấy Đức Phật trên con đường.
(ccn) **Vihāraṃ Gatā purisā buddhaṃ passanti.**

(đci) **Gāmaṃ Gataṃ purisaṃ sunakho anugacchati.**
Con chó đi theo người đàn ông đang đi đến ngôi làng.
(đcn) **Gāmaṃ Gate purise sunakho anugacchati.**

(sdci) **Nagaraṃ Gatena purisena saddhiṃ bhikkhu gacchati.**
Vị tỳ khưu đi với người đàn ông đang đi đến kinh thành.
(sdcn) **Nagaraṃ Gatehi, Gatebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū gacchanti.**

(cđci) **Vanaṃ Gatassa purisassa bhikkhu bhojanaṃ deti.**
Vị tỳ khưu bố thí vật thực đến người đàn ông đang đi đến khu rừng.
(cđcn) **Vanaṃ Gatānaṃ purisānaṃ bhikkhu bhojanaṃ deti.**

(xxci) **Vanaṃ Gatasmā, Gatamhā, Gatā purisā phalāni bhikkhu labhati.**
Vị tỳ khưu thọ nhận các trái cây từ những người đàn ông đang đi đến khu rừng.
(xxcn) **Vanaṃ Gatehi, Gatebhi purisehi phalāni bhikkhu labhati.**

(stci) **Vanaṃ Gatassa purisassa kāyo kilamati.**
Thân thể, của người đàn ông đang đi đến khu rừng, trở nên mệt lả.
(stcn) **Vanaṃ Gatānaṃ purisānaṃ kāyā kilamanti.**

(đsci) **Attano gehaṃ Gatasmiṃ, Gatamhi, Gate purise balaṃ atthi.**
Có sức mạnh nơi người đàn ông đang đi đến (về) nhà của chính mình.
(đscn) **Attano gehaṃ Gatesu purisesu dhanaṃ atthi.**

155.S.M.bhavanta.III. Bhavanta [bhū+anta]

Meaning: Your honorable, Gentleman

(ns) **Bhavaṃ, Bhavanto gotamo dhammaṃ carati.**
[LT] Venerable, Gotama, to Dhamma, practices.
i.e. Venerable Gotama practices Dhamma.

(np) **Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā bhikkhū upāsakānaṃ dhammaṃ desenti.**
[LT] Venerable, monks, to devotees, to Dhamma, teach.
i.e. Venerable monks teach Dhamma to devotees.

(vs) (a) **Ko nu kho Bho, *Bhavanta, *Bhonta, Bhante, *Bhadde gotama hetu?**
[LT] What, ?, venerable, Gotama, the reason.
i.e. What is the reason venerable Gotama?
Note: nu-particle signifies question. **kho**-particle has no meaning here.

(b) **Suṇātu me Bhante saṅgho!.**
[LT] Listen, me, venerable, monks.
i.e. Listen to me venerables!
Note: bhante is found to be both singular and plural word in a wider area of Pāḷi texts.

(vp) **Suṇantu Bho, Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā mama vacanaṃ!**
[LT] Listen, your venerables, my, speech.
i.e. Listen to my speech your venerables!
Note: (1) **suṇantu**=listen, **su**-to hear, **+ṇā+antu** (*pañcamī*-verb).
(2) **vacanaṃ**-speech, **vaca**-to say, **+yu+aṃ**.

(as) **Bhavantaṃ gotamaṃ ahaṃ pucchāmi.**
[**puccha**-to ask, **+a+mi**]
[LT] To venerable, Gotama, I, ask.
i.e. I ask (you) venerable Gotama.

(ap) **Bhavante bhikkhū mayaṃ vandāma.**
[LT] To venerable, monks, we, bow.
i.e. We bow (you) venerable monks.

155.Câ.Na.bhavanta.III. Bhavanta [bhū+anta]

Ý nghĩa: Ngài đáng kính, Quý ngài, Đức ngài, Tôn giả,

(cci) **Bhavaṃ, Bhavanto gotamo dhammaṃ carati.**
[DN] Ngài/Đức, Gotama, đối với Pháp, thực hành.
tl. Ngài Gotama thực hành Pháp.

(ccn) **Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā bhikkhū upāsakānaṃ dhammaṃ desenti.**
[DN] (chư vị) đáng kính, chư tỳ khưu, đến/cho các cận sự nam (thiện nam), Pháp, thuyết.
tl. Chư tỳ khưu đáng kính thuyết Pháp cho các cận sự nam.

(hci) (a) **Ko nu kho Bho, *Bhavanta, *Bhonta, Bhante, *Bhadde gotama hetu?**
[DN] cái gì, ?, Ngài/Đức, Gotama, nguyên nhân/lý do/nhân.
tl. Bạch Ngài Gotama, nhân gì vậy?
Lưu ý: nu-mạo từ chỉ câu hỏi. **kho**-mạo từ không có nghĩa.

(b) **Suṇātu me Bhante saṅgho!.**
[DN] hãy lắng nghe, tôi, bạch quý ngài!, Tăng-già/Tăng chúng.
tl. Bạch quý Tăng-già! Xin hãy lắng nghe tôi!
Lưu ý: bhante được nhận thấy dùng cho cả số ít lẫn số nhiều trong phạm vi rộng lớn của các Kinh điển Pāḷi.

(hcn) **Suṇantu Bho, Bhavanto, Bhavantā, *Bhonto, *Bhontā mama vacanaṃ!**
[DN] hãy lắng nghe *(sn)*, bạch quý ngài!, của tôi, lời nói.
tl. Bạch quý ngài! (Quý vị) Hãy nghe lời nói của tôi!
Lưu ý: (1) **suṇantu**=hãy lắng nghe (số nhiều), **su**-nghe, **+ṇā+antu** (động từ MLC - *pañcamī*).
(2) **vacanaṃ**-lời nói, **vaca**-nói, **+yu+aṃ**.

(đci) **Bhavantaṃ gotamaṃ ahaṃ pucchāmi.**
[**puccha**-hỏi, cật vấn, chất vấn, **+a+mi**]
[DN] Ngài/Đức, Gotama, tôi, hỏi.
tl. Tôi hỏi Ngài Gotama.

(đcn) **Bhavante bhikkhū mayaṃ vandāma.**
[DN] (đối với/về) đáng kính, (đối với/về)chư tỳ khưu, chúng tôi, kính lễ.
tl. Chúng tôi kính lễ chư tỳ khưu đáng kính.

(is) **Bhavatā, *Bhotā, Bhavantena <u>gotamena</u> saddhim ahaṃ dhammaṃ carāmi.**
[LT] With venerable, with Gotama, together, I, to Dhamma, practice.
i.e. I practice Dhamma together with venerable Gotama.

(ip) **Bhavantehi, Bhavantebhi <u>bhikkhūhi</u> saddhiṃ mayaṃ dhammaṃ carāma.**
[LT] With venerable, with monks, together, we, to Dhamma, practice.
i.e. We practice Dhamma together with venerable monks.

(ds) **Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa <u>ānandassa</u> ahaṃ bhojanaṃ demi.**
[LT] For venerable, for Ānanda, I, to food, offer.
i.e. I offer food to venerable Ānanda.

(dp) **Bhavataṃ, Bhavantānaṃ <u>bhikkhūna</u>ṃ mayaṃ bhojanaṃ dema.**
[LT] For venerable, for monks, we, to food, offer.
i.e. We offer food to venerable monks.

(abs) **Bhavatā, Bhavantasmā, Bhavantamhā, Bhavantā <u>imaṃ</u> dhammaṃ ahaṃ suṇāmi.**
[LT] From venerable, to this, to Dhamma, I, listen.
i.e. I listen to this Dhamma from venerable.

(abp) **Bhavantehi, Bhavantebhi <u>imaṃ</u> vacanaṃ mayaṃ suṇāma.** [**su+ṇā+ma**]
[LT] From venerable, to this, to speech, we, listen.
i.e. We listen to this speech from venerable.

(gs) **Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa vacanaṃ ahaṃ saddahāmi.**
[LT] Of venerable, to speech, I, believe.
i.e. I believe in the speech of venerable.
Note: saddahāmi-(I) believe.**saṃ**-well√ **dhā**-to keep+**mi**.

(gp) **Bhavataṃ, Bhavantānaṃ <u>bhikkhūna</u>ṃ vacanaṃ mayaṃ saddahāma.**
[LT] Of venerables, of monks, to speech, we, believe.
i.e. We believe in the speech of venerable monks.

(ls) **Bhavati, Bhavantasmiṃ, Bhavantamhi, Bhavante <u>gotame</u> ahaṃ pasīdāmi.**
[LT] In venerable, in Gotama, I, admire/is pleased.
i.e. I admire in venerable Gotama.

(lp) **Bhavantesu <u>bhikkhūsu</u> mayaṃ pasīdāma.**
[LT] In venerables, in monks, we, admire.
i.e. We admire in venerable monks./.

(sdci) **Bhavatā, *Bhotā, Bhavantena gotamena saddhim ahaṃ dhammaṃ carāmi.**
[DN] với Ngài, với Gotama, cùng với, tôi, Pháp, thực hành.
tl. Tôi thực hành Pháp cùng với Ngài Gotama.

(sdcn) **Bhavantehi, Bhavantebhi bhikkhūhi saddhiṃ mayaṃ dhammaṃ carāma.**
[DN] (cùng với) đáng kính, với chư tỳ khưu, cùng với, chúng tôi, Pháp, thực hành.
tl. Chúng tôi thực hành Pháp cùng với chư tỳ khưu đáng kính.

(cđci) **Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa ānandassa ahaṃ bhojanaṃ demi.**
[DN] đến ngài, đến Ānanda, tôi, vật thực, cúng dường.
tl. Tôi cúng dường vật thực đến ngài Ānanda.

(cđcn) **Bhavataṃ, Bhavantānaṃ bhikkhūnaṃ mayaṃ bhojanaṃ dema.**
[DN] (đến) đáng kính, đến chư tỳ khưu, chúng tôi, vật thực, cúng dường.
tl. Tôi cúng dường vật thực đến chư tỳ khưu đáng kính.

(xxci) **Bhavatā, Bhavantasmā, Bhavantamhā, Bhavantā imaṃ dhammaṃ ahaṃ suṇāmi.**
[DN] từ ngài, cái này, Pháp, tôi, lắng nghe.
tl. Tôi lắng nghe Pháp này từ ngài.

(xxcn) **Bhavantehi, Bhavantebhi imaṃ vacanaṃ mayaṃ suṇāma. [su+ṇā+ma]**
[DN] từ các ngài, cái này, lời, chúng tôi, lắng nghe.
tl. Chúng tôi lắng nghe lời này từ các ngài.

(stci) **Bhavato, *Bhoto, Bhavantassa vacanaṃ ahaṃ saddahāmi.**
[DN] của ngài/của bậc đáng kính, lời nói, tôi, tin/tin tưởng.
tl. Tôi tin vào lời nói của ngài.
Lưu ý: saddahāmi-(tôi) tin.**saṃ**-tốt, khéo√ **dhā**-giữ+**mi**.

(stcn) **Bhavataṃ, Bhavantānaṃ bhikkhūnaṃ vacanaṃ mayaṃ saddahāma.**
[DN] (của các) đáng kính, của chư tỳ khưu, lời nói, chúng tôi, tin.
tl. Chúng tôi tin vào lời nói của chư tỳ khưu đáng kính.

(đsci) **Bhavati, Bhavantasmiṃ, Bhavantamhi, Bhavante gotame ahaṃ pasīdāmi.**
[DN] ở Ngài, ở Gotama, con, ngưỡng mộ/kính ngưỡng/hoan hỷ.
tl. Con kính ngưỡng (ở/nơi) Ngài Gotama.

(đscn) **Bhavantesu bhikkhūsu mayaṃ pasīdāma.**
[DN] (ở) đáng kính, ở/nơi chư tỳ khưu, chúng tôi, kính ngưỡng.
tl. Chúng tôi kính ngưỡng (nơi) chư tỳ khưu đáng kính./.

156.S.M.bhadanta.III. Bhadanta-good honorable, venerable monk

(A polite term like **bho** and **bhavanta**, mostly said as a polite reference to monks by people)

[**a**-ending masculine gender noun, similar to **purisa**]

Read the following sentences:

(ns) **Bhaddanto gāmaṃ āgacchati.**
[LT] Venerable one, to village, comes.
i.e. Venerable one comes to the village.

(np) **Bhaddantā gāmaṃ āgacchanti.**
[LT] Venerables, to village, come.
i.e. Venerables come to the village.

(vs) **Bho *Bhaddanta, *Bhadanta, Bhante gāmaṃ āgacchatha!**
[LT] Venerable one!, to village, come.
i.e. Come to village venerable!

(vp) **Bhaddantā amhākaṃ gāmaṃ āgacchatha!**
[LT] Venerables!, our, to village, come.
i.e. Come to our village venerables!

(as) **Bhaddantaṃ ahaṃ apacāyāmi.**
[LT] To venerable one, I, respect.
i.e. I respect the venerable.
Note: apacayāmi-(I) respect, **apa√ci**-to respect, **+a+mi**.

(ap) **Bhaddante mayaṃ apacayāma.**
[LT] To venerables, we, respect.
i.e. We respect the venerables.

(is) **Bhaddantena saha ahaṃ dhammaṃ carāmi.**
[LT] with the venerable one, with, I, the Dhamma, practice
i.e. I practice the Dhamma with the venerable one.

(ip) **Bhaddantehi, Bhaddantebhi saha mayaṃ dhammaṃ carāma.**
[LT] with the venerable ones, with, we, the Dhamma, practice
i.e. We practice the Dhamma together with the venerable ones.

156.Câ.Na.bhadanta.III. **Bhadanta**-ngài, bậc đáng kính, vị đại đức, vị tôn giả

(Một thuật ngữ lịch sự như **bho**, và **bhavanta**, chủ yếu được dùng như cách xưng hô lịch sự của mọi người đối với chư vị tỳ khưu)

[danh từ Nam Tánh tận cùng bằng **a**, tương tự **purisa**]

Đọc các câu sau:

(cci) **Bhaddanto gāmaṃ āgacchati.**

[DN] ngài/tôn giả, đến/đối với ngôi làng, trở về.

tl. Ngài trở về ngôi làng.

(ccn) **Bhaddantā gāmaṃ āgacchanti.**

[DN] các ngài/tôn giả, đến/đối với ngôi làng, trở về.

tl. Các ngài trở về ngôi làng.

(hci) **Bho *Bhaddanta, *Bhadanta, Bhante gāmaṃ āgacchatha!**

[DN] bạch ngài!/thưa tôn giả!, đến/đối với ngôi làng, trở về.

tl. Bạch ngài! Hãy trở về ngôi làng!

(hcn) **Bhaddantā amhākaṃ gāmaṃ āgacchatha!**

[DN] bạch quý ngài!/thưa các tôn giả!, đến ngôi làng, trở về.

tl. Bạch quý ngài! (Các ngài) Xin hãy trở về ngôi làng!

(đci) **Bhaddantaṃ ahaṃ apacāyāmi.**

[DN] đến ngài/tôn giả/vị đại đức, con, kính lễ/thành kính.

tl. Con kính lễ đến ngài.

Lưu ý: apacayāmi-(con/tôi) kính lễ, **apa√ci**-kính lễ, **+a+mi**.

(đcn) **Bhaddante mayaṃ apacayāma.**

[DN] đến quý ngài/các vị đại đức, chúng con, kính lễ/thành kính.

tl. Chúng con kính lễ đến quý ngài.

(sdci) **Bhaddantena saha ahaṃ dhammaṃ carāmi.**

[DN] với vị đại đức/ngài, cùng với, con/tôi, Pháp, thực hành

tl. Con thực hành Pháp cùng với vị đại đức.

(sdcn) **Bhaddantehi, Bhaddantebhi saha mayaṃ dhammaṃ carāma.**

[DN] với các vị đại đức/ngài, cùng với, chúng con/tôi, Pháp, thực hành

tl. Chúng con thực hành Pháp cùng với vị đại đức.

(ds) **Bhaddantassa ahaṃ piṇḍapātaṃ demi.**

[LT] For venerable, I, to food, offer.

i.e. I offer food for the venerable.

(dp) **Bhaddantānaṃ mayaṃ piṇḍapātaṃ dema.**

[LT] For venerables, we, to food, offer.

i.e. We offer food for venerables.

(abs) **Bhaddantasmā, Bhaddantamhā, Bhaddantā mayaṃ dhammaṃ suṇoma.**

[LT] From venerable, we, to Dhamma, hear.

i.e. We hear Dhamma from venerable.

(abp) **Bhaddantehi, Bhaddantebhi mayaṃ dhammaṃ suṇoma.**

[LT] From venerables, we, to Dhamma, hear.

i.e. We hear Dhamma from venerables.

(gs) **Bhaddantassa ovādaṃ ahaṃ suṇomi.**

[LT] Of venerable, to instruction, I, listen.

i.e. I listen to the instruction of venerable.

(gp) **Bhaddantānaṃ ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**

[LT] Of venerables, to instruction, we, listen.

i.e. We listen to the instruction of venerables.

(ls) **Bhaddantasmiṃ, Bhaddantamhi, Bhaddante mayaṃ pasīdāma.**

[LT] in the Venerable One, we have faith.

i.e. We are is pleased/ have faith in the venerable One.

(lp) **Bhaddantesu mayaṃ pasīdāma.**

[LT] in the Venerable Ones, we, have faith/are pleased.

i.e. We are pleased/ have faith in the venerable Ones.

****

(cđci) **Bhaddantassa ahaṃ piṇḍapātaṃ demi.**

[DN] đến/cho vị đại đức, con/tôi, đồ khất thực, cúng dường.

tl. Con cúng dường đồ khất thực đến vị đại đức.

(cđcn) **Bhaddantānaṃ mayaṃ piṇḍapātaṃ dema.**

[DN] đến/cho các vị đại đức, chúng con/tôi, đồ khất thực, cúng dường.

tl. Chúng con cúng dường đồ khất thực đến các vị đại đức.

(xxci) **Bhaddantasmā, Bhaddantamhā, Bhaddantā mayaṃ dhammaṃ suṇoma.**

[DN] từ vị đại đức/vị tôn giả, chúng con/tôi, Pháp, nghe.

tl. Chúng con nghe Pháp từ vị đại đức.

(xxcn) **Bhaddantehi, Bhaddantebhi mayaṃ dhammaṃ suṇoma.**

[DN] từ các vị đại đức, chúng con/tôi, Pháp, nghe.

tl. Chúng con nghe Pháp từ các vị đại đức.

(stci) **Bhaddantassa ovādaṃ ahaṃ suṇomi.**

[DN] của vị đại đức, sự giáo huấn/sự chỉ dẫn, con/tôi, lắng nghe.

tl. Con lắng nghe sự giáo huấn của vị đại đức.

(stcn) **Bhaddantānaṃ ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**

[DN] của các vị đại đức, sự giáo huấn/sự chỉ dẫn, chúng con/tôi, lắng nghe.

tl. Chúng con lắng nghe sự giáo huấn của các vị đại đức.

(đsci) **Bhaddantasmiṃ, Bhaddantamhi, Bhaddante mayaṃ pasīdāma.**

[DN] nơi/tại vị đại đức/ngài, chúng con/tôi, tín thành/hoan hỷ.

tl. Chúng con hoan hỷ/tín thành nơi vị đại đức/ngài.

(đscn) **Bhaddantesu mayaṃ pasīdāma.**

[DN] nơi/tại các vị đại đức/ngài, chúng con/tôi, tín thành/hoan hỷ.

tl. Chúng con hoan hỷ/tín thành nơi các vị đại đức/quý ngài.

****

157.S.A.M.santa(1).III. Santa-while, being, present, existing (adj)

Note: In this first meaning, only some case-endings are shown as not all case-forms are found in the Pāḷi texts. Even among applicable word-forms, only simple word-forms are found in the frequent usage.

(ns) **Ko Santo kaṃ paccācikkhasi.** [**paccācikkhati**=renounces, forsakes, **pati, ā√ cikkha**-to forsake, **+ a+ti**]
[LT] who, being, to whom, (you) forsake.
i.e. Being who, whom do you forsake? Who you forsake whom.

(np) **Cattāro'me bhikkhave puggalā Santo, saṃvijjamānā lokasmiṃ.** [**cattāro+ime**]
[LT] Four, these, monks, individuals, are, present, in the world.
i.e. Disciples! (there are) four (types of) individuals present in the world.
Note: (1) **puggalā**-individuals, persons. (2) **saṃvijjamānā**-are present, **saṃ√vida+ya+māna+yo**. This word is a *kita*-noun with two suffixes, synonymous with **santo**.

(as) **Santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'atthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti.**
[LT] To existing, also, in oneself, to sensual desire, (there) is, my, inside, sensual desire, thus, knows.
i.e. (Meditator) knows there is sensual desire in me (if he sees) sensual desire is present in him.
Note: (1) **kāmacchando'ti-kāmacchando**-sexual desire, **+iti**.
(2) **pajānāti**-clearly knows. **pa√ñā+nā+ti**.

(ap) **Paṇḍito ajjattaṃ Sante akusale dhamme pajānāti.**
[LT] The wise, inside, to existing, to unwholesome, to dhammas, clearly knows.
i.e. The wise knows the arising unwholesome (mental) states in oneself.

(is) **Iti puṭṭhena Satā ānanda 'atthī'tissa vacanīyaṃ.**
[**atthītissa-atthi**-there is, **+iti**-thus, +**assa**-should be]
[LT] Thus, asked, being, Ānanda, (there) is, should be, answered.
i.e. Ānanda! being asked thus, you should answer as there is.

(ip) This case-ending word-forms not found despite being applicable.

157.Câ.tt.Na.santa(1).III. Santa-trong khi, đang là, hiện tại, hiện hữu/tồn tại (tt.)

Lưu ý: Trong nghĩa đầu tiên này, chỉ một vài Biến Cách được trình bày, vì không phải tất cả các dạng Biến Cách đều được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi. Ngay cả trong số các dạng từ có thể áp dụng, chỉ những dạng từ đơn giản được tìm thấy trong việc sử dụng thường xuyên.

(cci) **Ko Santo kaṃ paccācikkhasi.** [**paccācikkhati**=rời bỏ, từ bỏ, **pati, ā√ cikkha**-từ bỏ, **+ a+ti**]
[DN] ai/người nào?, đang là, đối với ai, (bạn) từ bỏ.
tl. (bạn) Đang là ai, bạn từ bỏ ai? (Bạn là ai mà từ bỏ ai?).

(ccn) **Cattāro'me bhikkhave puggalā Santo, saṃvijjamānā lokasmiṃ.** [**cattāro+ime**]
[DN] bốn, những cái này, này chư tỳ khưu, (hạng) người *(sn)*, đang là/là *(sn)*, có mặt/hiện diện *(sn)*, trên thế gian.
tl. Này chư tỳ khưu! (Có) bốn (hạng) người này có mặt trên thế gian.
Lưu ý: (1) **puggalā**-người, cá nhân. (2) **saṃvijjamānā**-tồn tại, hiện hữu, có mặt, **saṃ√vida+ya+māna+yo**. Từ này là danh từ CHN-I -*kita* với hai hậu tố, đồng nghĩa với **santo**.

(đci) **Santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'atthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti.**
[DN] (đối với) đang có, hoặc, nội phần/nội tâm, tham dục, có *(si)*, của tôi, nội phần/nội tâm, tham dục, rằng, liễu tri.
tl. (Vị ấy/hành giả) liễu tri (biết rõ) rằng: "nội tâm tôi có tham dục" hoặc "nội tâm (tôi) đang có tham dục".
Lưu ý: (1) **kāmacchando'ti-kāmacchando**-tham dục, **+iti**.
(2) **pajānāti**-liễu tri, biết rõ. **pa√ñā+nā+ti**.

(đcn) **Paṇḍito ajjattaṃ Sante akusale dhamme pajānāti.**
[DN] bậc trí, bên trong/nội phần, đang có mặt, bất thiện, các pháp, biết rõ/liễu tri.
tl. Bậc trí biết rõ các pháp bất thiện đang có mặt bên trong.

(sdci) **Iti puṭṭhena Satā ānanda 'atthī'tissa vacanīyaṃ.**
[**atthītissa-atthi**-có, **+iti**-rằng, như vậy, +**assa**-nên là *(nd. người đó)*]
[DN] như vậy, bởi được hỏi, đang được, này Ānanda, có, rằng, nên *(nd. người đó)*, được trả lời/nên trả lời.
tl. Này Ānanda! khi đang được hỏi như vậy, con nên trả (người đó) là: "có".

(sdcn) Các dạng từ ở Biến Cách này không được tìm thấy mặc dù có thể áp dụng.

(ds) **Samaṇassa Sato, Santassa bhikkhussa manussā dānaṃ denti.**

[LT] For a *samaṇa*, for being, for monk, men, alms, offer.

i.e. Men offer alms to monks for being *samaṇa* (**i.e.** those practicing for inner calm and peace).

(dp) **Pabbajitānaṃ Sataṃ, Santānaṃ bhikkhūnaṃ manussā sakkāraṃ karonti.**

[LT] For renunciate, for being, for monks, men, respectful treatment, do.

i.e. Men do respectful treatment to monks for being renunciate, (those who left lay-men's life for spiritual progress are called **pabbajita**).

Note: (1) **pabbajitānaṃ**-those who have gone forth, **i.e.** those who left householder's life [**pa√vaja**-to go, **+i+ta**].

(2) **sakkāraṃ**-respectful treatment, devotion, [**saṃ**-well, √**kara**-to do, **+ṇa**-suffix**+aṃ**].

(abs, abp) This case-ending word-form not found though applicable.

(gs) (a) **Bodhisattasse'va Sato, Santassa eta'dahosi.**

[LT] Aspirant of Buddhahood, only, of being, this thought, arose.

i.e. This thought arose even while being a bodhisatta.

Note: (1) **bodhisattase'va**=**bodhisattassa+eva**

(2) **eta'dahosi**=**etaṃ**-this thought+**ahosi**-arose, was.

(gs) (b) **Āturakāyassa me Sato, Santassa cittaṃ anāturaṃ bhavissati.**

[LT] of sick body, my, of being, the mind, without being sick, will be.

i.e. My mind will remain unaffected despite my body being sick.

Note: (1) **āturakāyassa**=of sick-body, **ātura**-sick, hurt+**kāya**-body, a *bahubbīhi* atttributive compound noun (2) **anāturaṃ**=**na**-not, without, +**āturaṃ**-sick, hurt, (a compound noun).

(gp) **Manussānaṃ yeva Sataṃ, Santānaṃ, manussabhūtānaṃ dissanti hīnapaṇītatā.**

[LT] Of human, only, (despite) being, human beings, are seen, being low and being high.

i.e. (The abject unequal conditions) of being low and being high are seen (despite all of them) being human beings.

Note: (1) **manussabhūtānaṃ**-being humans. **yeva-eva**-only, **y** is inserted. (3) **dissanti**-**disa**-to see, **+anti**. (4) **hīnapaṇītatā**-**hīna**-being low+**paṇīta**-being high+**tā**-being, a *taddhita*-noun.

(cđci) **Samaṇassa Sato, Santassa bhikkhussa manussā dānaṃ denti.**

[DN] đến/cho vị Sa-môn, đang là, đến/cho vị tỳ khưu, nhân loại/mọi người, vật thí, cúng dường/bố thí.

tl. Nhân loại cúng dường vật thí đến vị tỳ khưu đang là vị Sa-môn.

(cđcn) **Pabbajitānaṃ Sataṃ, Santānaṃ bhikkhūnaṃ manussā sakkāraṃ karonti.**

[DN] đến những vị xuất gia, đang là, đến chư tỳ khưu, nhân loại, một cách kính trọng, làm/cư xử.

tl. Nhân loại cư xử một cách kính trọng đến chư tỳ khưu đang là những vị xuất gia, (những vị đã rời bỏ đời sống thế tục vì sự tiến bộ tâm linh được gọi là **pabbajita**).

Lưu ý: (1) **pabbajitānaṃ**-đến/cho những vị xuất gia, **tl.** là những vị từ bỏ đời sống thế tục [**pa√vaja**-đi, **+i+ta**].

(2) **sakkāraṃ**-việc đối xử tôn trọng, sự tín thành [**saṃ**-tốt, √**kara**-làm, **+**hậu tố **ṇa +aṃ**].

(xxci, xxcn) Dạng từ ở Biến Cách này không được tìm thấy mặc dù có thể áp dụng.

(stci) (a) **Bodhisattasse'va Sato, Santassa eta'dahosi.**

[DN] đến vị Bồ-tát, chỉ, (đến) đang là, điều (ý nghĩ) này, đã khởi sanh (đã có/thì/là).

tl. Ý nghĩ (điều) này đã khởi sanh ngay cả khi đang là vị Bồ-tát.

Lưu ý: (1) **bodhisattase'va=bodhisattassa+eva**

(2) **eta'dahosi=etaṃ**-cái (suy nghĩ) này+**ahosi**-đã là, đã sanh.

(stci) (b) **Āturakāyassa me Sato, Santassa cittaṃ anāturaṃ bhavissati.**

[DN] của thân bệnh, của tôi, (của) đang là, tâm, không bệnh (khỏe mạnh), sẽ là.

tl. Tâm của tôi sẽ không bệnh, mặc dù thân của tôi đang bị bệnh. (Thân bệnh mà tâm không bệnh)

Lưu ý: (1) **āturakāyassa**=của thân bệnh, **ātura**-bệnh, đau +**kāya**-thân, từ ghép thuộc tính *bahubbīhi* (2) **anāturaṃ=na**-không, phi, bất, +**āturaṃ**-bệnh, đau, (từ ghép).

(stcn) **Manussānaṃ yeva Sataṃ, Santānaṃ, manussabhūtānaṃ dissanti hīnapaṇītatā.**

[DN] của những con người, chỉ, (mặc dù) đang là, của các hình hài con người, được nhìn thấy (được biểu hiện), các sự thấp hèn, và cao quý.

tl. Các sự thấp hèn, và cao quý của các hình hài con người được nhìn thấy (mặc dù tất cả họ) đều đang là những con người.

Lưu ý: (1) **manussabhūtānaṃ**-là con người. **yeva-eva**-chỉ, **y** được chèn vào. (3) **dissanti**-**disa**-nhìn, **+anti**. (4) **hīnapaṇītatā**-**hīna**-thấp kém+**paṇīta**-cao quý+**tā**-đang, danh từ CHN-II - *taddhita*.

(ls) (a) **Imasmiṃ Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante idaṃ hoti.**

[LT] When this (cause), when present, this (result), is.

i.e. When this cause is present, this result arises.

(b) **Addhā kho bhante evaṃ Sati, Sante hoti sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ.**

[LT] Surely, venerable, thus, being, is, oneself-noticeable, benefit of monastic life.

i.e. Venerables! Surely, if being so, (it) is oneself-noticeable benefit of being a monk.

(lp) **Evaṃ khandhesu Santesu hoti 'satto'ti sammuti.**

[LT] Thus, (when) *khandhas*, i.e. aggregates, (when) present, is, an individual being, as, concept.

i.e. There arises the concept as "an individual being" when aggregates are present. (**i.e.** The concept or conventional term or recognition as "an individual living being" is rather based on the presence of five aggregates).

Note: (1) **khandhesu**-(five) *khandha* or aggregates. (2) **satto'ti-satto**-an individual being [**saja**-to cling to, to attach to**+ta**, a being is called ***satta*** in Pāḷi because it always cling to its life and everything associated with life with so much attachment and clinging. [A masculine gender *kita*-noun of *purisa*-group]**+iti**-as. (3) **sammuti**-term, concept, recognition, a *kita*-noun, of *ratti*-group, feminine gender.[**saṃ**-well, **ṃ** of changed to **m** by rule of 31√ **mana**-to recognize, to acknowledge**+ti**-act of].

****

(đsci) (a) **Imasmiṃ Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante idaṃ hoti.**

[DN] khi cái này/ở cái này (nhân), khi có mặt/hiện diện, cái này (quả), là/thì (sanh lên).

tl. Khi nhân này có mặt, quả này sanh lên.

(b) **Addhā kho bhante evaṃ Sati, Sante hoti sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ.**

[DN] chắc chắn/hẳn vậy, bạch ngài, như vậy, (ở) đang là, là, tự thân chứng ngộ (nghĩa khác: 'hiện tiền/tức thì'), quả của Sa-môn.

tl. Bạch ngài, chắc chắn, nếu là như vậy, (đó) là tự thân chứng ngộ quả của Sa-môn. (Bản dịch của *TK. Indacanda*: Bạch Ngài, trong khi xảy ra như vậy, thì đương nhiên đó là quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn).

(đscn) **Evaṃ khandhesu Santesu hoti 'satto'ti sammuti.**

[DN] như vậy, (khi) ở các uẩn, (khi) ở hiện diện, là, chúng sanh, rằng, khái niệm/chế định.

tl. Như vậy, khái niệm "chúng sanh" khởi sanh khi các uẩn hiện diện. (**tl.** Khái niệm, hoặc thuật ngữ quy ước, hoặc chế định về "chúng sanh" thực ra dựa trên sự hiện diện của ngũ uẩn).

Lưu ý: (1) **khandhesu**-(ngũ) uẩn, sự tập hợp. (2) **satto'ti**-**satto**-chúng sanh [**saja**-thủ, bám víu, dính mắc**+ta**, một chúng sanh được gọi là *satta* trong Pāḷi, vì nó luôn bám víu vào cuộc sống của mình, và tất cả mọi thứ liên quan đến cuộc sống với rất nhiều sự chấp trước và dính mắc. [Một danh từ CHN-I - *kita*, Nam Tánh của nhóm *purisa*]**+iti**-như vậy. (3) **sammuti**-thuật ngữ, khái niệm, chế định, danh từ CHN-I - *kita*, của nhóm **ratti**, Nữ Tánh.[**saṃ**-tốt, **ṃ** được đổi thành **m** theo Luật 31√ **mana**-nhận biết, thừa nhận**+ti**-hành động về].

****

158.S.A.M.asanta.III. **Asanta**-evil

[**na√samu+ta,** *kita*-noun]

Antonym of **Santa: Asanta**=***na+santa*** (a) not being, not present, not true, false (b) not saintly person, evil person. This word is similarly declined and used in the Pāḷi texts as the word **santa** such as:

Case	Singular	Plural
Nom	**asanto**	**asanto, asantā**
Acc	**asantaṃ**	**asante**
Ins	**asatā, asantena** *etc.*	

Sample sentences and usage:

Asanta-evil [**na√samu+ta**, *kita*-noun]

(np) **Asanto nirayaṃ yanti, santo saggaparāyaṇā**

(Devatā-saṃyutta Pāḷi Text)

[LT] Evil persons, to hell, go, the virtuous, heaven-bound.

i.e. Evil people go to the hell (while) the virtuous are heaven-bound.

****

Asanta-not true, false, absent.

[**na√asa+ta**, *kita*-noun]

(as) **Asantaṃ vā ajjattaṃ kāmacchandaṃ 'natthi me ajjattaṃ kāmacchando'ti pajānāti.**

[LT] To not existing, also, in oneself, to sensual desire, (there) is not, my, inside, sensual desire, thus, knows.

(Mahāsatipaṭṭhāna-sutta, Dīghanikāya Text)

i.e. (Meditator) knows there is no sensual desire in me (if he sees) no sensual desire present in him.

(is) **Abbhācikkhanti ca pana maṃ te asatā abhūtena.**

[LT] Accuse, also, (**pana** has no meaning), to me, they, by false, by not true fact.

i.e. They accuse me of false and non-factual slander.

(Mahāsīhanāda-sutta, Dīghanikāya Text).

****

There is another word **159.S.A.M.samāna.III.** **Samāna** which has two meanings:

Samāna-while, being (adj, adv)

[**asa+māna+si**, variable gender, *kita*-noun]

Samāna-similar, same (adj)

[**sadisa√mana+si**, variable gender, *kita*-noun]

158.Câ.tt.Na.asanta.III. **Asanta**-người ác, kẻ xấu

[**na√samu+ta,** dt. CHN-I - *kita*]

Từ trái nghĩa của **Santa: Asanta**=***na+santa*** (a) không là, không hiện diện/có mặt, không đúng, sai (b) không phải bậc thánh, kẻ ác. Từ này được chia Biến Cách, và sử dụng tương tự trong các Kinh điển Pāḷi như từ **santa**:

Biến Cách	Số ít	Số nhiều
CC	**asanto**	**asanto, asantā**
ĐC	**asantaṃ**	**asante**
SDC	**asatā, asantena** *v.v.*	

Các câu mẫu, và cách sử dụng:

Asanta-ác, xấu [**na√samu+ta**, danh từ CHN-I- *kita*]

(ccn) **Asanto nirayaṃ yanti, santo saggaparāyaṇā**

(Devatā-saṃyutta Pāḷi)

[DN] những kẻ ác, địa ngục, đi đến/đọa, những người đức hạnh, là những người hướng về thiên giới.

tl. Những kẻ ác đọa (đi đến) địa ngục, (trong khi) những người đức hạnh hướng về thiên giới.

****

Asanta-không đúng, sai, vắng mặt.

[**na√asa+ta**, danh từ CHN-I - *kita*]

(đci) **Asantaṃ vā ajjattaṃ kāmacchandaṃ 'natthi me ajjattaṃ kāmacchando'ti pajānāti.**

[DN] (đối với) đang không có, hoặc, nội phần/nội tâm, tham dục, không có *(si)*, của tôi, nội phần/nội tâm, tham dục, rằng, liễu tri.

(Mahāsatipaṭṭhāna-sutta, Dīghanikāya)

tl. (Vị ấy/hành giả) liễu tri (biết rõ) rằng: "nội tâm tôi không có tham dục" hoặc "nội tâm (tôi) đang không có tham dục".

(sdci) **Abbhācikkhanti ca pana maṃ te asatā abhūtena.**

[DN] (họ) buộc tội, và, (**pana** không có nghĩa), về tôi, họ, sai lệch, không đúng (sự thật).

tl. Họ buộc tội tôi bằng lời vu khống sai lệch, và không đúng (sự thật).

(Mahāsīhanāda-sutta, Dīghanikāya).

****

Có một từ khác **159.Câ.tt.Na.samāna.III.**

Samāna có hai nghĩa:

Samāna-trong khi, đang là (tt, trt)

[**asa+māna+si**, Tánh biến đổi, danh từ CHN-I - *kita*]

Samāna-tương tự, giống nhau (tt.)

[**sadisa√mana+si**, Tánh biến đổi, danh từ CHN-I - *kita*]

Note: This word does not belong to type (III) **a**-ending nouns but a general adjective noun of three genders. Only some case-endings are shown in the sample sentences because not all case-forms are found in the Pāḷi texts.

Sample Sentences:

(ns) **Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati.**

(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya Text)

[LT] to this life, coming, being, from home, to homeless life, goes forth.

i.e. Having come to this (human) life, (he) goes forth from householder's life to homeless life, i.e. (He) enters into an ascetic life when (he) comes to this (human) life.

Note: (1) **itthattaṃ**-to this condition, such an existence, [**ima+thaṃ**, **ttaṃ**, Re: 399, 360] (2) **agārasmā**-from home, from layman's life, [**agāra+smā**] (3) **anagāriyaṃ**-**angāra**-homeless, **+iya+aṃ**, a *taddhita* noun.

(np) **Pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti.**

(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya Text)

[LT] to question, asked, being, to evasive speech, reach/engages in.

i.e. (They) reach to evasive speech when being asked with questions. (They resorted to evasive speech when asked).

Note: (1) **puṭṭhā**-asked, [**puccha+ta**] (2) **vācāvikkhepaṃ**-**vācā**-speech+**vikkhepaṃ**-to deflection (a compound noun).

(as) **Tathā pabbajitaṃ samānaṃ sabrahmacārino ovadanti.**

(Ūmībhaya-sutta, Catukkha Aṅguttara Nikāya Pāḷi Text)

[LT] Thus, to ascetic life, being, co-meditators, advise.

i.e. Thus, being a monk, co-meditators advise (him who entered into monastic life).

Note: (1) **sabrahmacārino**-co-meditator friends. **sa**-together + **brahma**-holy spiritual practice + **cārī**-those who practice **+ yo**, **yo** changed to **no**. (2) **ovadanti**-instruct. **o√vada+a+anti**.

(ap) **Ājānī'yeva samāne ājānīyaṭhāne ṭhapessāma.**

(Potaliya-sutta, Majjhimanikāya Pāḷi text)

[LT] heroic/well bred/superior, only, being, in the position of hero/well bred, (we) shall place.

i.e. Being heroic, we shall place him in a position of hero.

Note: (1) **ājānīyeva**-**ājānīye+eva**. **ājānīye**-very valiant, well bred, superior.
(2) **ājānīyaṭhāne**-the position of hero/well bred/superior.

Lưu ý: Từ này không thuộc loại (III) danh từ tận cùng bằng **a**, mà là một danh từ tính từ chung của ba Tánh. Chỉ một vài Biến Cách được trình bày trong các câu mẫu vì không phải tất cả các dạng Biến Cách đều được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.

Các câu mẫu:

(cci) **Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati.**

(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya)

[DN] về đời sống này, đã trở lại, việc trong khi đang, từ nhà, không nhà, xuất gia.

tl. Trong khi đang trở lui đời sống này (đang làm kiếp người), vị ấy xuất gia rời nhà sống không nhà (từ bỏ gia đình sống không gia đình).

Lưu ý: (1) **itthattaṃ**-về tình trạng này, như sự hiện hữu, [**ima+thaṃ**, **ttaṃ**, Xem 399, 360] (2) **agārasmā**-từ nhà, từ đời sống thế tục, [**agāra+smā**] (3) **anagāriyaṃ-angāra**-không nhà, **+iya+aṃ**, danh từ CHN-II - *taddhita*.

(ccn) **Pañhaṃ puṭṭhā samānā vācāvikkhepaṃ āpajjanti.**

(Brahmajāla-sutta, Dīghanikāya)

[DN] về câu hỏi, được hỏi, các việc đang, lời nói bị lảng tránh, dùng/viện dẫn.

tl. Trong khi các câu hỏi đang được hỏi, (họ) viện dẫn lời nói lảng tránh. (Họ viện dẫn lời nói lảng tránh khi đang được hỏi).

Lưu ý: (1) **puṭṭhā**-đã được hỏi *(sn)*, [**puccha+ta**] (2) **vācāvikkhepaṃ-vācā**-lời nói +**vikkhepaṃ**- sự lệch hướng (từ ghép).

(đci) **Tathā pabbajitaṃ samānaṃ sabrahmacārino ovadanti.**

(Ūmībhaya-sutta, Catukkha Aṅguttara Nikāya Pāḷi)

[DN] như vậy, về vị xuất gia, về đang là, các vị đồng phạm hạnh, giáo huấn.

tl. Các vị đồng phạm hạnh giáo giới đến vị đang được xuất gia như vậy (vị đã gia nhập Tăng đoàn).

Lưu ý: (1) **sabrahmacārino**-các vị đồng phạm hạnh, các vị đồng tu. **sa**-cùng + **brahma**-quý báu, mô phạm + **cārī**-người thực hành **+ yo**, **yo** đổi thành **no**. (2) **ovadanti**-giáo giới, hướng dẫn. **o√vada+a+anti**.

(đcn) **Ājānī'yeva samāne ājānīyaṭhāne ṭhapessāma.**

(Potaliya-sutta, Majjhimanikāya Pāḷi)

[DN] anh hùng/dòng cao quý/thù thắng, chỉ, ở/tại đang, ở vị thế anh hùng/quả cảm/thù thắng, (chúng tôi) sẽ đặt.

tl. Khi đang là vị thù thắng, chúng ta sẽ đặt (vị ấy) vào vị trí thù thắng.

Lưu ý: (1) **ājānīyeva-ājānīye+eva**. **ājānīye**-rất dũng cảm, dòng cao quý, thù thắng.

(2) **ājānīyaṭhāne**-*ở* vị trí của sự dũng cảm, dòng cao quý, thù thắng.

160.S.A.M.santa(2).III. Santa-a Saint (n), virtuous (adj)

(ns) **Saṃ, Santo <u>naro</u> saccaṃ bhaṇati, kalyāṇaṃ karoti.**
[**bhaṇati**=says, **bhaṇa**-to say, **+a+ti**]
[LT] Saintly, man, to truth, speaks, to virtuous deed, does.
i.e. Saintly man speaks truth and does virtuous deed.

(np) **Santo, Santā <u>narā</u> saccaṃ bhaṇanti, kalyāṇaṃ karonti.**
[LT] Saintly, men, to truth, speak, to virtuous deed, do.
i.e. Saintly men speak truth and do virtuous deed.

(vs) **Santa saccaṃ bhaṇāhi!** [**bhaṇāhi**-speak, *pañcamī* mode verb]
[LT] Saint, to truth, speak.
i.e. Saint, speak the truth!

(vp) **Santo, Santā saccaṃ bhaṇatha! kalyāṇaṃ karotha!**
[**bhaṇatha, karotha**-*pañcamī* mode verbs]
[LT] Saints, to truth, speak, to virtuous deed, do.
i.e. Saints, speak truth, do virtuous deed!

(as) **Saṃ, Santaṃ <u>naraṃ</u> manussā mānenti, garuṃ karonti.**
[LT] To saintly, to man, men, adore, respectfully, do, i.e. treat.
i.e. Men adore and respectfully treat a saintly man.
Note: (1) **mānenti**-adore+**māna**-to adore, **+ṇe+anti**.
(2) **garuṃ**-respectfully, adv. **karonti**-treat, **kara**-to do, **+o+anti**.

(ap) **Sante <u>nare</u> manussā garuṃ karonti.**
[LT] To saintly, to men, men, respectfully, do, treat.
i.e. Men respectfully treat saintly men.

(is) **Satā, Santena <u>purisena</u> saṃvāso sukho hoti.**
[**saṃvāso**-**saṃ**-together+**vāso**-living, *kita*-noun]
[LT] With saintly, with man, living together, joy, is.
i.e. Living together with a saintly man is joyous.

(ip) **Santehi, Santebhi, *Sabbhi <u>narehi</u> saṃvāso sukho hoti.**
[LT] With saintly, with men, living together, joy, is.
i.e. Living together with saintly men is joyous.

160.Câ.tt.Na.santa(2).III. **Santa**-bậc thánh (dt), đức hạnh (tt)

(cci) **Saṃ, Santo <u>naro</u> saccaṃ bhaṇati, kalyāṇaṃ karoti.**
[**bhaṇati**=nói, **bhaṇa**-nói, **+a+ti**]
[DN] thánh thiện, người đàn ông, chân thật, nói, tốt lành, làm.
tl. Người đàn ông thánh thiện nói sự thật, và làm việc tốt lành.

(ccn) **Santo, Santā <u>narā</u> saccaṃ bhaṇanti, kalyāṇaṃ karonti.**
[DN] thánh thiện, những người đàn ông, chân thật, nói, tốt lành, làm.
tl. Những người đàn ông thánh thiện nói sự thật, và làm việc tốt lành.

(hci) **Santa saccaṃ bhaṇāhi!** [**bhaṇāhi**-hãy nói, đt. MLC -*pañcamī*]
[DN] này bậc thánh!, sự thật, hãy nói.
tl. Này bậc thánh! Hãy nói sự thật!

(hcn) **Santo, Santā saccaṃ bhaṇatha! kalyāṇaṃ karotha!**
[**bhaṇatha, karotha**-đt. MLC-*pañcamī*]
[DN] này các bậc thánh!, sự thật, hãy nói, việc tốt lành, hãy làm.
tl. Này các bậc thánh! Hãy nói sự thật! Hãy làm việc tốt lành!

(đci) **Saṃ, Santaṃ <u>naraṃ</u> manussā mānenti, garuṃ karonti.**
[DN] thánh thiện, đối với người đàn ông, mọi người, quý mến, một cách kính trọng, làm/cư xử.
tl. Mọi người quý mến, và cư xử một cách kính trọng đối với người đàn ông thánh thiện.
Lưu ý: (1) **mānenti**-quý mến+**māna**-quý mến, **+ṇe+anti**.
(2) **garuṃ**-một cách kính trọng, trt. **karonti**-cư xử, **kara**-làm, **+o+anti**.

(đcn) **Sante <u>nare</u> manussā garuṃ karonti.**
[DN] về thánh thiện, về các người đàn ông, một cách kính trọng, cư xử.
tl. Mọi người cư xử một cách kính trọng đối với các người đàn ông thánh thiện.

(sdci) **Satā, Santena <u>purisena</u> saṃvāso sukho hoti.**
[**saṃvāso**-**saṃ**-với nhau+**vāso**-sống, cư ngụ, danh từ CHN-I -*kita*]
[DN] với thánh thiện, với người đàn ông, việc cộng trú, niềm vui, là.
tl. Việc cộng trú với người đàn ông thánh thiện là niềm vui.

(sdcn) **Santehi, Santebhi, *Sabbhi <u>narehi</u> saṃvāso sukho hoti.**
[DN] với thánh thiện, với các người đàn ông, việc cộng trú, niềm vui, là.
tl. Việc cộng trú với các người đàn ông thánh thiện là niềm vui.

(ds) **Sato, Santassa narassa manussā sādhukāraṃ karonti.**
[**sādhu**-good+**kāra**-act, a *kita*-noun]
[LT] For saintly, for man, men, joyous appreciation, do.
i.e. Men do joyous appreciation for a saintly man.

(dp) **Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ narānaṃ manussā sādhukāraṃ karonti.**
[LT] For saintly, for men, men, joyous appreciation, do.
i.e. Men do joyous appreciation for saintly men.

(abs) **Satā, Santasmā, Santamhā, Santā narasmā bhayaṃ natthi.**
[LT] From saintly, from man, danger/dread, not, is.
i.e. There is no danger from a saintly man.
Note: (1) **bhaya**-danger. (2) **natthi**-not is, **na**-not√**atthi**-is, **asa**-to be, **+ti**.

(abp) **Santehi, Santebhi, *Sabbhi narehi manussā sukhaṃ labhanti.**
[LT] From saintly, from men, men, to joy, get.
i.e. Men get joy from saintly men.

(gs) **Sato, Santassa narassa ācāraṃ manussā anukaronti.**
[LT] Of saintly, of man, to conduct, men, emulate.
i.e. Men emulate the conduct of a saintly man.
Note: (1) **ācāraṃ**-conduct. **ā√cara+ṇa+aṃ** (2) **anukaroti**-immitate, emulate, **anu**-following√ **kara**-to do, **+o+anti**.

(gp) **Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ narānaṃ ākāraṃ ca ācāraṃ ca aññe anukaronti.**
[LT] Of saintly, of men, manner, also, conduct, also, others, emulate.
i.e. Others emulate the manner and conduct of saintly men.
Note: ākāraṃ-manner. **ā√kara+ṇa+aṃ**.

(ls) **Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante nare dhammo atthi. Karuṇā atthi.**
[LT] In saintly, in man, Dhamma, there is, compassion, there is.
i.e. There is Dhamma and compassion in a saintly man.

(lp) **Santesu naresu dhammo atthi. Karuṇā atthi. Mettā atthi.**
[LT] In saintly, in men, Dhamma, there is, compassion, there is, love, there is.
i.e. There is Dhamma, compassion and love in saintly men.

(cđci) **Sato, Santassa <u>narassa</u> manussā sādhukāraṃ karonti.**
[**sādhu**-tốt lành, lành thay+**kāra**-hành động, đt. CHN-I - *kita*]
[DN] đến thánh thiện, đến người đàn ông, tán thán, làm.
tl. Mọi người tán thán đến người đàn ông thánh thiện.

(cđcn) **Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ <u>narānaṃ</u> manussā sādhukāraṃ karonti.**
[DN] đến thánh thiện, đến những người đàn ông, tán thán, làm.
tl. Mọi người tán thán đến những người đàn ông thánh thiện.

(xxci) **Satā, Santasmā, Santamhā, Santā <u>narasmā</u> bhayaṃ natthi.**
[DN] từ thánh thiện, từ người đàn ông, sự hiểm nguy/sự sợ hãi. không có.
tl. Không có hiểm nguy/sự sợ hãi từ người đàn ông thánh thiện.
Lưu ý: (1) **bhaya**-sự hiểm nguy. (2) **natthi**-không có, **na**-không√**atthi**-là, **asa**-là, **+ti**.

(xxcn) **Santehi, Santebhi, *Sabbhi <u>narehi</u> manussā sukhaṃ labhanti.**
[DN] từ thánh thiện, từ những người đàn ông, mọi người, sự an lạc, nhận được.
tl. Mọi người nhận được sự an lạc từ những người đàn ông thánh thiện.

(stci) **Sato, Santassa <u>narassa</u> ācāraṃ manussā anukaronti.**
[DN] của thánh thiện, của người đàn ông, về sở hành, mọi người, làm theo/noi theo.
tl. Mọi người làm theo sở hành của người đàn ông thánh thiện.
Lưu ý: (1) **ācāraṃ**-việc làm. **ā√cara+ṇa+aṃ** (2) **anukaroti**-nói theo, làm theo, **anu**-theo sau, kế √ **kara**-làm, **+o+anti**.

(stcn) **Sataṃ, Santānaṃ, *Satānaṃ <u>narānaṃ</u> ākāraṃ ca ācāraṃ ca aññe anukaronti.**
[DN] của thánh thiện, của những người đàn ông, cách cư xử, và, sở hành, và, những người khác, làm theo/noi theo.
tl. Những người khác làm theo sở hành, và cách cư xử của những người đàn ông thánh thiện.
Lưu ý: ākāraṃ-cách cư xử. **ā√kara+ṇa+aṃ**.

(đsci) **Sati, Santasmiṃ, Santamhi, Sante <u>nare</u> dhammo atthi. Karuṇā atthi.**
[DN] nơi thánh thiện, nơi/ở/tại những người đàn ông, giáo pháp, có, bi mẫn, có.
tl. Có giáo pháp, và bi mẫn nơi những người đàn ông thánh thiện.

(đscn) **Santesu <u>naresu</u> dhammo atthi. Karuṇā atthi. Mettā atthi.**
[DN] nơi thánh thiện, nơi/ở/tại những người đàn ông, giáo pháp, có, bi mẫn, có, tâm từ, có.
tl. Có giáo pháp, bi mẫn, và tâm từ nơi những người đàn ông thánh thiện.

161.S.A.M.arahanta.III. Arahanta

Meaning: the enlightened holy saint
who attained the fourth stage of enlightenment.
[the root: **araha**-to be worthy of+**anta**-suffix]

Read the following sentences:

(ns) **Amhākaṃ buddho Arahaṃ, *Arahā** (found in Pāḷi texts) **Arahanto hoti.**
[LT] Our, Buddha, Arahanta, is.
i.e. Our Buddha is an Arahanta (the one who had attained the fourth stage of enlightenment, the one who is worthy of being worshipped. Two meanings).

(np) **Buddhassa kāle bahū Arahanto, Arahantā honti.**
[LT] Of Buddha, in times, many, Arahanta, are.
i.e. In Buddha's time, there are many Arahantas.

(vs) **Arahanta! amhe dhammaṃ desehi!**
[LT] Enlightened Arahanta saint!, to us, to Dhamma, teach.
i.e. Teach us Dhamma holy Arahanta saint!

(vp) **Arahanto, Arahantā! amhe dhammaṃ desetha!**
[**desehi, desetha**, *pañcamī* mode verbs]
[LT] Enlightened Arahanta saints!, to us, to Dhamma, teach.
i.e. Teach us Dhamma holy Arahanta saints!

(as) **Arahantaṃ upāsako vandati.**
[LT] To enlightened Arahanta saint, devotee, bows.
i.e. Devotee bows to an Arahanta.

(ap) **Arahante upāsakā vandanti.**
[LT] To enlightened Arahanta saints, devotees, bow.
i.e. Devotee bow to Arahanta saints.

(is) **Arahatā, Arahantena saha upāsako dhammaṃ carati.**
[LT] With enlightened Arahanta saint, together, devotee, to Dhamma, practices.
i.e. Devotee practices Dhamma together with an Arahanta saint.

(ip) **Arahantehi, Arahantebhi saddhiṃ upāsakā dhammaṃ caranti.**
[LT] With enlightened Arahanta saints, together, devotees, to Dhamma, practice.
i.e. Devotees practice Dhamma together with Arahanta saints.

161.Câ.tt.Na.arahanta.III. Arahanta

Ý nghĩa: bậc A-la-hán,
bậc đã chứng đắc tầng thánh thứ tư (Thất lai, Nhất lai, ...)
[gốc động từ: **araha**-xứng đáng+**anta**-hậu tố]

Đọc các câu sau:

(cci) **Amhākaṃ buddho Arahaṃ, *Arahā** (được thấy ở kinh Pāḷi)
Arahanto hoti.
[DN] của chúng ta, Đức Phật, bậc A-la-hán
tl. Đức Phật của chúng ta là bậc A-la-hán (Có 2 nghĩa: 1. bậc chứng đắc tầng thánh thứ tư, 2. bậc Ứng Cúng - xứng đáng được đảnh lễ).

(ccn) **Buddhassa kāle bahū Arahanto, Arahantā honti.**
[DN] của Đức Phật, trong thời, nhiều, vị A-la-hán, có.
tl. Trong thời Đức Phật, có nhiều vị A-la-hán.

(hci) **Arahanta! amhe dhammaṃ desehi!**
[DN] bạch bậc A-la-hán! cho chúng con, Pháp, hãy thuyết.
tl. Bạch bậc A-la-hán! Xin ngài hãy thuyết Pháp cho chúng con!

(hcn) **Arahanto, Arahantā! amhe dhammaṃ desetha!**
[**desehi, desetha**, động từ MLC - *pañcamī*]
[DN] Bạch các bậc A-la-hán! cho chúng con, Pháp, hãy thuyết.
tl. Bạch các bậc A-la-hán! Xin các ngài hãy thuyết Pháp cho chúng con!

(đci) **Arahantaṃ upāsako vandati.**
[DN] về/đối với bậc A-la-hán, người cận sự nam/thiện tín, đảnh lễ.
tl. Người cận sự nam đảnh lễ bậc A-la-hán.

(đcn) **Arahante upāsakā vandanti.**
[DN] về/đối với các bậc A-la-hán, những người cận sự nam/thiện tín, đảnh lễ.
tl. Những người cận sự nam đảnh lễ các bậc A-la-hán.

(sdci) **Arahatā, Arahantena saha upāsako dhammaṃ carati.**
[DN] với vị A-la-hán, cùng với, người cận sự nam, Pháp, thực hành.
tl. Người cận sự nam thực hành Pháp cùng với vị A-la-hán.

(sdcn) **Arahantehi, Arahantebhi saddhiṃ upāsakā dhammaṃ caranti.**
[DN] với các vị A-la-hán, cùng với, người cận sự nam, Pháp, thực hành.
tl. Người cận sự nam thực hành Pháp cùng với các vị A-la-hán.

(ds) (a) **Namo tassa <u>bhagavato</u> *<u>Arahato</u>**

sammāsambuddhassa.

[LT] Bow, to that, to glorious, to enlightened Arahanta saint, to perfectly enlightened.

i.e. (I) bow to that glorious, Arahanta saint Buddha, who is perfectly enlightened.

Note: (1) **namo**-(I) bow. (2) **sammāsambuddhassa**-to perfectly enlightened one, **sammā**-well, **saṃ**-by oneself, on one's own intuitive wisdom, √**budha**-to know, **+ta**-perfect-tense suffix, **+sa**. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 31.

(b) **Arahantassa upāsako bhojanaṃ dadāti.**

[**dā**-to give, **+a+ti**]

[LT] For enlightened Arahanta saint, devotee, to meal, offers.

i.e. Devotee offers meal to Arahanta saint.

(dp) **Arahataṃ, Arahantānaṃ upāsakā bhojanaṃ dadanti.**

[LT] For enlightened Arahanta saints, devotees, to meal, offer.

i.e. Devotees offer meal to Arahanta saints.

(abs) **Arahatā, Arahantasmā, Arahantamhā, Arahantā upāsako ovādaṃ labhati.**

[LT] From enlightened Arahanta saint, devotee, to instruction, gets.

i.e. Devotee gets instruction from Arahanta saint.

(abp) **Arahantehi, Arahantebhi upāsakā puññaṃ labhanti.**

[**puñña**-merit, *citta*-group noun]

[LT] From enlightened Arahanta saints, devotees, to merit, get.

i.e. Devotees get merit from Arahanta saints.

(cđci) (a) **Namo tassa bhagavato *Arahato sammāsambuddhassa.**

[DN] kính lễ, đến vị đó, đến Đức Thế Tôn, đến bậc A-la-hán, đến đấng Chánh Biến Tri.

tl. (Con) kính lễ đến vị đó là Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri.

Lưu ý: (1) **namo**-(con) kính lễ. (2) **sammāsambuddhassa**-đến đấng Chánh Biến Tri, **sammā**-chánh, tốt, **saṃ**-tự mình, bằng trí tuệ trực giác của chính mình, √**budha**-giác, biết, **+ta**-hậu tố quá khứ hoàn thành, **+sa**. **ṃ** của **saṃ** được đổi thành **m** theo 31.

(b) **Arahantassa upāsako bhojanaṃ dadāti.**

[**dā**-cho, bố thí, **+a+ti**]

[DN] đến bậc A-la-hán, người cận sự nam/thiện nam, vật thực, cúng dường.

tl. Người cận sự nam cúng dường vật thực đến bậc A-la-hán.

(cđcn) **Arahataṃ, Arahantānaṃ upāsakā bhojanaṃ dadanti.**

[DN] đến các bậc A-la-hán, những người cận sự nam/thiện nam, vật thực, cúng dường.

tl. Những người cận sự nam cúng dường vật thực đến các bậc A-la-hán.

(xxci) **Arahatā, Arahantasmā, Arahantamhā, Arahantā upāsako ovādaṃ labhati.**

[DN] từ vị A-la-hán, người cận sự nam/thiện nam, sự giáo huấn/sự chỉ dạy, nhận.

tl. Người cận sự nam nhận sự chỉ dạy từ vị A-la-hán.

(xxcn) **Arahantehi, Arahantebhi upāsakā puññaṃ labhanti.**

[**puñña**-phước, danh từ nhóm *citta*]

[DN] từ các vị A-la-hán, những người cận sự nam/thiện nam, sự giáo huấn/sự chỉ dạy, nhận.

tl. Những người cận sự nam nhận phước đức từ các vị A-la-hán.

(gs) ***Arahato, Arahantassa vihāraṃ upāsako parisodheti.**

[**pari√sudha**-to clean, **+ṇe+ti**]

[LT] Of enlightened Arahanta saint, to temple, devotee, cleans.

i.e. Devotee cleans the temple of Arahanta saint.

(gp) **Arahataṃ, Arahantānaṃ vihāre upāsakā prisodhenti.**

[LT] Of enlightened Arahanta saints, to temples, devotees, clean.

i.e. Devotees clean the temples of Arahanta saints.

(ls) **Arahati, Arahantasmiṃ, Arahantamhi, Arahante upāsakā sakkaccaṃ upaṭṭhahanti.**

[LT] On enlightened Arahanta saint, devotees, respectfully, look after.

i.e. Devotees respectfully look after the Arahanta saint.

[**upa**-nearby, **tiṭṭhanti**-stand, **i.e.** look after, care]

Note: (1) **sakkaccaṃ**-respectfully, adv. (2) **upaṭhahanti**-stand by, look after, **upa**-nearby√**ṭhā**-to stand**+anti.**

The root **ṭhā** changed to **ṭhaha** in morphological process.

(lp) **Arahantesu upāsakā sakkaccaṃ upaṭhahanti.**

[LT] On enlightened Arahanta saints, devotees, respectfully, care.

i.e. Devotees respectfully care Arahanta saints.

Note: Most underlined words are modified words because **gacchanta**-group nouns are mostly used as adjectives in these sentences.

****

(stci) ***Arahato, Arahantassa vihāraṃ upāsako parisodheti.**

[**pari√sudha**- làm sạch, làm thanh tịnh, **+ṇe+ti**]

[DN] của bậc A-la-hán, tịnh xá, người cận sự nam/thiện tín, dọn dẹp.

tl. Người cận sự nam dọn dẹp tịnh xá của bậc A-la-hán.

(stcn) **Arahataṃ, Arahantānaṃ vihāre upāsakā prisodhenti.**

[DN] Of enlightened Arahanta saints, to temples, devotees, clean.

tl. Những người cận sự nam dọn dẹp các tịnh xá của các bậc A-la-hán.

(đsci) **Arahati, Arahantasmiṃ, Arahantamhi, Arahante upāsakā sakkaccaṃ upaṭṭhahanti.**

[DN] ở/nơi/tại vị A-la-hán, các cận sự nam/thiện tín, một cách cẩn thận, chăm sóc/phụng dưỡng/săn sóc.

tl. Những người cận sự nam chăm sóc vị A-la-hán một cách cẩn thận.

[**upa**-gần, cận, **tiṭṭhanti**-đứng, **tl.** chăm sóc, quan tâm]

Lưu ý: (1) **sakkaccaṃ**-một cách kính trọng, trt. (2) **upaṭhahanti**-đứng bên cạnh, chăm sóc, **upa**-gần, cạnh, √**ṭhā**-đứng**+anti.**

Gốc động từ **ṭhā** đổi thành **ṭhaha** trong quá trình hình thái học.

(đscn) **Arahantesu upāsakā sakkaccaṃ upaṭhahanti.**

[DN] ở/nơi/tại các vị A-la-hán, các cận sự nam/thiện tín, một cách cẩn thận, chăm sóc/phụng dưỡng/săn sóc.

tl. Những người cận sự nam chăm sóc các vị A-la-hán một cách cẩn thận.

Lưu ý: Hầu hết các từ được gạch chân là những từ bổ nghĩa, vì các danh từ nhóm **gacchanta** chủ yếu được sử dụng như tính từ trong các câu này.

****

LESSON 56

Puṃliṅga, Ākāranta sadda

Masculine Gender,

ā-ending noun Reader

162.S.M.sā. Sā-dog

Read the following sentences:

(ns) **Sā bhojanasālāya tiṭṭhati.**

[**bhojana**-meal+**sālā**-hall (a compound-noun)]

[LT] Dog, at meal-house, stands/stays.

i.e. The dog hangs around at the meal-house.

(np) **Sāno bhojanasālāya tiṭṭhanti.**

[LT] Dogs, at meal-house, stand.

i.e. The dogs hang around at the meal-house.

(as) **Sānaṃ bhikkhu anukampati.**

[LT] To dog, monk, feels compassion.

i.e. The monk feels compassion to the dog.

(ap) **Sāne sāmaṇerā anukampanti. bhattaṃ ca denti.**

[LT] To dogs, novices, feels compassion, to food, also, give.

i.e. The novices feel compassion and give food to the dogs.

Note: sāmaṇerā=novices, the one who is a monk's lineage, **samaṇa**-of monk+**ṇera**-lineage, **+yo**, a *taddhita*-noun.

****

BÀI HỌC 56

Puṃliṅga, Ākāranta sadda

Đọc hiểu danh từ Nam Tánh

tận cùng bằng **ā**

162.Câ.Na.sā. Sā-con chó

Đọc các câu sau:

(cci) **Sā bhojanasālāya tiṭṭhati.**

[**bhojana**-bữa ăn+**sālā**-phước xá, sảnh đường (từ ghép)]

[DN] con chó, tại/ở nhà ăn, đứng/quanh quẩn/ở.

tl. Con chó quanh quẩn ở nhà ăn.

(ccn) **Sāno bhojanasālāya tiṭṭhanti.**

[DN] những con chó, tại/ở nhà ăn, đứng/quanh quẩn/ở.

tl. Những con chó quanh quẩn ở nhà ăn.

(đci) **Sānaṃ bhikkhu anukampati.**

[DN] đến/về con chó, vị tỳ khưu, thương tâm.

tl. Vị tỳ khưu thương tâm con chó.

(đcn) **Sāne sāmaṇerā anukampanti. bhattaṃ ca denti.**

[DN] đến các con chó, các vị Sa-di, thương tâm.

tl. Các vị Sa-di thương tâm, và cho thức ăn đến các con chó.

Lưu ý: sāmaṇerā=các vị Sa-di, người thuộc dòng dõi Sa-môn, **samaṇa**-của vị Sa-môn+**ṇera**-dòng dõi, **+yo**, danh từ CHN-II -*taddhita*.

****

LESSON 57

Puṃliṅga,
i-kāranta sadda
Masculine Gender,
i-ending nouns Reader

163.S.M.aggi. Aggi-fire

(ns) **Aggi,*Aggini vanaṃ jhāyati.**

[LT] The fire, to forest, burns.

i.e. The fire burns the forest.

Note: jhāyati=burns, **jhe**-to burn, **+a+ti**, **e** of the root changed to **āya**.

(np) **Aggī, Aggiyo,*Aggayo vanaṃ jhāyanti.**

[LT] The fires, to forest, burn.

i.e. The fires burn the forest.

(as) **Aggiṃ naro udakena vūpasameti.**

[LT] To fire, man, by water, puts out.

i.e. The man puts out the fire with water.

(ap) **Aggī, Aggiyo,*Aggayo narā udakena nibbāpenti.**

[LT] To fires, men, by water, put out.

i.e. The men put out the fire by means of water.

Note: (1) **vūpasameti**=causes to extinguish**, vi+upa√samu**-to put out, **+ṇe+ti**, a causative verb. (2) **nibbāpenti**-causes to cease burning. **ni**-out√**vā**-to blow, **+ṇāpe+anti**, also a causative verb, the same meaning.

(is) **Agginā naro odanaṃ pacati.** [**odana**-rice]

[LT] With fire, man, to rice, cooks.

i.e. The man cooks the rice with fire.

(ip) **Aggīhi-Aggībhi Aggihi-Aggibhi narā odnaṃ pacanti.**

[LT] With fires, men, to rice, cook.

i.e. The men cook the rice with fire.

BÀI HỌC 57

Puṃliṅga,
i-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **i**

163.Câ.Na.aggi. Aggi-ngọn lửa

(cci) **Aggi,*Aggini vanaṃ jhāyati.**

[DN] ngọn lửa, đối với khu rừng, đốt cháy.

tl. Ngọn lửa đốt cháy khu rừng.

Lưu ý: jhāyati=đốt cháy, **jhe**-đốt, **+a+ti**, **e** của gốc động từ được đổi thành **āya**.

(ccn) **Aggī, Aggiyo,*Aggayo vanaṃ jhāyanti.**

[DN] các ngọn lửa, đối với khu rừng, đốt cháy.

tl. Các ngọn lửa đốt cháy khu rừng.

(đci) **Aggiṃ naro udakena vūpasameti.**

[DN] về ngọn lửa, người đàn ông, bằng nước, dập tắt.

tl. Người đàn ông dập tắt ngọn lửa bằng nước.

(đcn) **Aggī, Aggiyo,*Aggayo narā udakena nibbāpenti.**

[DN] về các ngọn lửa, những người đàn ông, bằng nước, dập tắt.

tl. Những người đàn ông dập tắt các ngọn lửa bằng nước.

Lưu ý: (1) **vūpasameti**=khiến cho tắt**, vi+upa√samu**-dập tắt, **+ṇe+ti**, động từ sai khiến. (2) **nibbāpenti**-làm cho ngừng cháy. **ni**-bùng, ra khỏi√**vā**-thổi, **+ṇāpe+anti**, cũng là động từ sai khiến, có cùng nghĩa.

(sdci) **Agginā naro odanaṃ pacati.** [**odana**-cơm]

[DN] bằng lửa, người đàn ông, cơm, nấu.

tl. Người đàn ông nấu cơm bằng lửa.

(sdcn) **Aggīhi-Aggībhi Aggihi-Aggibhi narā odnaṃ pacanti.**

[DN] bằng các ngọn lửa, những người đàn ông, cơm, nấu.

tl. Những người đàn ông nấu cơm bằng các ngọn lửa.

(ds) **Udakaṃ Aggissa, Aggino paṭipakkhaṃ hoti.**
[LT] Water, of fire, opposite, is.
i.e. The water is opposite of fire.
Note: paṭipakkhaṃ-opposition, adj [**pati**-against+**pakkha**-side].

(dp) **Udakāni Aggīnaṃ, Agginaṃ paṭipakkhāni honti.**
[LT] Waters, of fire, opposite, are.
i.e. The waters are opposite of fire.

(abs) **Aggismā, Aggimhā,*Agginā bhayaṃ jāyati.**
[LT] From fire, danger, arises.
i.e. The danger arises from fire.

(abp) **Aggīhi-Aggībhi,Aggihi-Aggibhi bhayaṃ jāyati.**
[LT] From fires, danger, arises.
i.e. The danger arises from fires.

(gs) **Aggissa, Aggino dhūmo ca jālā ca uṇhā honti.**
[LT] Of fire, smoke, also, flames, also, hot, are.
i.e. The smoke and flames of fire are hot.

(gp) **Aggīnaṃ, Agginaṃ dhūmo ca jālā ca uṇhā honti.**
[LT] Of fires, smoke, also, flames, also, hot, are.
i.e. The smoke and flames of fires are hot.
Note: (1) **jālā**-flame, *kaññā*-group noun.
(2) **uṇhā**-hot, adj, variable gender.

(ls) **Aggismiṃ, Aggimhi dārako bhāyati.**
[LT] In fire, boy, fears.
i.e. The boy is afraid of fire.

(lp) **Aggīsu, Aggisu manussā bhāyanti.**
[LT] In fires, men, fear.
i.e. The men are afraid of fires.
Note: bhāyanti-fear.[**bhī**-to fear, **+a+anti**, **ī** of the root changed to **e** and it further changed to **āya**]

****

(cđci) **Udakaṃ Aggissa, Aggino paṭipakkhaṃ hoti.**

[DN] nước, đối với/về lửa, đối nghịch, là.

tl. Nước đối nghịch với lửa.

Lưu ý: paṭipakkhaṃ-đối nghịch, *tt* [**pati**-nghịch+**pakkha**-phía].

(cđcn) **Udakāni Aggīnaṃ, Agginaṃ paṭipakkhāni honti.**

[DN] những giọt nước, đối với/về các ngọn lửa, đối nghịch, là.

tl. Những giọt nước đối nghịch với các ngọn lửa.

(xxci) **Aggismā, Aggimhā,*Agginā bhayaṃ jāyati.**

[DN] từ ngọn lửa, sự nguy hiểm, phát sinh.

tl. Sự nguy hiểm phát sinh từ ngọn lửa.

(xxcn) **Aggīhi-Aggībhi,Aggihi-Aggibhi bhayaṃ jāyati.**

[DN] từ các ngọn lửa, sự nguy hiểm, phát sinh.

tl. Sự nguy hiểm phát sinh từ các ngọn lửa.

(stci) **Aggissa, Aggino dhūmo ca jālā ca uṇhā honti.**

[DN] của lửa, hơi khói/khói, và, các đám cháy/ngọn lửa, nóng, thì/là.

tl. Hơi khói và các đám cháy của ngọn lửa thì nóng.

(stcn) **Aggīnaṃ, Agginaṃ dhūmo ca jālā ca uṇhā honti.**

[DN] của các ngọn lửa, hơi khói, và, các đám cháy/ngọn lửa, nóng, thì/là.

tl. Hơi khói và các đám cháy của các ngọn lửa thì nóng..

Lưu ý: (1) **jālā**-ngọn lửa, đám cháy, danh từ nhóm *kaññā*.

(2) **uṇhā**-nóng, tt, Tánh linh hoạt/biến đổi.

(đsci) **Aggismiṃ, Aggimhi dārako bhāyati.**

[DN] ở/tại/nơi ngọn lửa, đứa bé trai, sợ.

tl. Đứa bé trai sợ ngọn lửa.

(đscn) **Aggīsu, Aggisu manussā bhāyanti.**

[DN] ở/tại/nơi các ngọn lửa, mọi người/nhân loại, sợ.

tl. Mọi người sợ các ngọn lửa.

Lưu ý: bhāyanti-sợ, sợ hãi.[**bhī**-sợ hãi, khiếp sợ, **+a+anti**, **ī** của gốc động từ đổi thành **e**, và sau đó đổi thành **āya**]

****

LESSON 58

Puṃliṅga, ī-kāranta sadda
Masculine Gender,
ī-ending nouns Reader

164.S.M.daṇḍī. Daṇḍī-a person having or holding a stick, n, adj.

(ns) **Daṇḍī naro daṇḍiṃ ālambhitvā/olumbha gaccahati.**
[LT] Stick-holding, man, to stick, having leaned, goes.
i.e. The stick-holding man goes being supported by stick. (He goes by crutching and leaning on the stick).

(np) **Daṇḍī, Daṇḍino narā daṇḍiṃ ālambhitvā/olumbha gaccahanti.**
[LT] Stick-holding, men, to stick, having supported, go.
i.e. The stick-holding men go being supported by stick.

Note: olumbha/ālambhitvā -having clutched and leaned as a support. **ava**-being pressed downward, √ **lubha**-to clutch, **+tvā**-having. **tvā** changed to **ya**> **ava√lubha+ya**. The final consonant **bh** and **y** further changed into **mbha** and **ava** changed to **o**>**olumbha**. This kind of gerund verb with **tvā**-suffix has a complex structural stage of change.

(as) **Daṇḍiṃ naraṃ puriso passati.**
[LT] To stick-holding, to person, man, sees.
i.e. Man sees stick-holding person.

(ap) **Daṇḍī, Daṇḍino nare purisā passanti.**
[LT] To stick-holding, to persons, men, see.
i.e. Men see stick-holding persons.

(is) **Daṇḍinā narena saha puriso gāmaṃ āgacchati.**
[LT] With stick-holding, with man, together, man, to village, comes.
i.e. Man comes to village together with the stick-holding person.

(ip) **Daṇḍīhi, Daṇḍībhi narehi saha puriso vihārato gehaṃ paccāgacchati.**
[LT] With stick-holding, with men, together, man, from temple, to home, returns.
i.e. Man returns to home together with the stick-holding persons. [**vihāra**-temple, +**to**-from, See Sutta 248]

Note: paccāgacchati-returns. **pati**-against, **ā**-toward√ **gamu**-to go, **+a+ti**. **ti** of **pati** changed to **c**, one extra **c** added>**paccā**. **m** of the root changed to **cch**> **paccāgacchati**.

BÀI HỌC 58

Puṃliṅga, ī-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **ī**

164.Câ.Na.daṇḍī. Daṇḍī-người có gậy, người cầm/chống gậy, *dt., tt.*

(cci) **Daṇḍī naro daṇḍiṃ ālambhitvā/olumbha gaccahati.**
[DN] người cầm gậy, người đàn ông, cây gậy, sau khi dựa vào, đi.
tl. Sau khi dựa vào cây gậy, người đàn ông cầm gậy đi (chống gậy đi). (Ông ta đi bằng cách chống gậy và dựa vào cây gậy).

(ccn) **Daṇḍī, Daṇḍino narā daṇḍiṃ ālambhitvā/olumbha gaccahanti.**
[DN] những người cầm gậy, những người đàn ông, cây gậy, sau khi dựa vào, đi.
tl. Sau khi dựa vào cây gậy, những người đàn ông cầm gậy đi.
Lưu ý: olumbha/ ālambhitvā-sau khi đã nắm chặt, và dựa vào như một sự hỗ trợ (chống gậy). **ava**-bị ép xuống dưới, √ **lubha**-nắm chặt, **+tvā**-sau khi đã. **tvā** đổi thành **ya**> **ava√lubha+ya**. Phụ âm cuối **bh**, và **y** tiếp tục đổi thành **mbha**, và **ava** đổi thành **o**>**olumbha**. Loại danh động từ này với hậu tố **tvā** có một giai đoạn biến đổi cấu trúc phức tạp.

(đci) **Daṇḍiṃ naraṃ puriso passati.**
[DN] về người cầm/chống gậy, người nam, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông nhìn thấy người nam cầm gậy.

(đcn) **Daṇḍī, Daṇḍino nare purisā passanti.**
[DN] về những người cầm/chống gậy, các người nam, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Những người đàn ông nhìn thấy các người nam cầm gậy.

(sdci) **Daṇḍinā narena saha puriso gāmaṃ āgacchati.**
[DN] với cầm gậy, với người nam, với, người đàn ông, ngôi làng, trở về.
tl. Người đàn ông trở về ngôi làng với người nam cầm/chống gậy.

(sdcn) **Daṇḍīhi, Daṇḍībhi narehi saha puriso vihārato gehaṃ paccāgacchati.**
[DN] với người cầm/chống gậy, với các người nam, với, người đàn ông, từ tịnh xá, ngôi làng, trở về.
tl. Người đàn ông trở về ngôi làng từ tịnh xá với các người nam cầm/chống gậy. [**vihāra**-tịnh xá, +**to**-từ, Xem Luật 248]
Lưu ý: paccāgacchati-trở về. **pati**-ngược, **ā**-hướng về√ **gamu**-đi, **+a+ti**. **ti** của **pati** được đổi thành **c**, âm **c** được thêm>**paccā**. **m** của gốc động từ đổi thành **cch**> **paccāgacchati**.

(ds) **Daṇḍissa Daṇḍino narassa puriso pānīyaṃ deti.**

[LT] For stick-holding, for man, man, to drinking-water, offers.

i.e. Man offers drinking water to the stick-holding man.

(dp) **Daṇḍīnaṃ narānaṃ puriso pānīyaṃ deti.**

[LT] For stick-holding, for men, man, to drinking-water, offers.

i.e. Man offers drinking water to the stick-holding men.

Note: pānīyaṃ-something to drink. **pā**-to drink, **+anīya+aṃ**, See Sutta 540, a *kita*-verbal noun.

(abs) **Daṇḍismā, Daṇḍimhā,*Daṇḍinā narā bhikkhu odanaṃ paṭiggaṇhāti.**

[LT] From stick-holding, from man, monk, to cooked-rice, receives.

i.e. The monk receives the cooked rice from the stick-holding man.

(abp) **Daṇḍīhi, Daṇḍībhi narehi bhikkhū odanaṃ paṭiggaṇhanti.**

[LT] From stick-holding, from man, monks, to cooked-rice, receive.

i.e. The monks receive the cooked rice from the stick-holding men.

Note: paṭiggaṇhāti-**pati√gaha**-to get, **+ṇhā+ti**. One extra **g** added, **h** of the root erased >**patiggaṇhāti** and **t** of **pati** changed to **ṭ** in morphological process.

(gs) **Daṇḍissa, Daṇḍino narassa hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

[LT] Of stick-holding, of man, to hand, man, takes.

i.e. Man takes (grabs) the hand of the stick-holding man.

(gp) **Daṇḍīnaṃ narānaṃ hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

[LT] Of stick-holding, of men, to hand, man, takes.

i.e. Man takes (grabs) the hand of the stick-holding men.

(ls) **Daṇḍismiṃ, Daṇḍimhi,*Daṇḍini nare dhanaṃ atthi.**

[LT] In stick-holding, in man, wealth, is.

i.e. There is wealth in the stick-holding man. (He has wealth).

(lp) **Daṇḍīsu naresu dhanaṃ atthi.**

[LT] In stick-holding, in men, wealth, is.

i.e. There is wealth in the stick-holding men. (They have wealth).

Note: The underlined words are modified words./.

(cđci) **Daṇḍissa Daṇḍino <u>narassa</u> puriso pānīyaṃ deti.**

[DN] đến người cầm/chống gậy, đến người nam, người đàn ông, nước, bố thí/cho.

tl. Người đàn ông bố thí nước đến người nam đang cầm gậy.

(cđcn) **Daṇḍīnaṃ <u>narānaṃ</u> puriso pānīyaṃ deti.**

[DN] đến người cầm/chống gậy, đến các người nam, người đàn ông, nước, bố thí/cho.

tl. Người đàn ông bố thí nước đến các người nam đang cầm gậy.

Lưu ý: pānīyaṃ-nước uống. **pā**-uống, **+anīya+aṃ**, Xem Luật 540, danh từ CHN-I - *kita*.

(xxci) **Daṇḍismā, Daṇḍimhā,*Daṇḍinā <u>narā</u> bhikkhu odanaṃ paṭiggaṇhāti.**

[DN] từ người cầm/chống gậy, từ người đàn ông, vị tỳ khưu, cơm, thọ nhận.

tl. Vị tỳ khưu thọ nhận cơm từ người đàn ông chống gậy.

(xxcn) **Daṇḍīhi, Daṇḍībhi <u>narehi</u> bhikkhū odanaṃ paṭiggaṇhanti.**

[DN] từ người cầm/chống gậy, từ người đàn ông, chư tỳ khưu, cơm, thọ nhận.

tl. Chư tỳ khưu thọ nhận cơm từ những người đàn ông chống gậy.

Lưu ý: paṭiggaṇhāti-**pati**√**gaha**-nhận, lấy, **+ṇhā+ti**. Âm **g** được thêm, **h** của gốc động từ bị xóa >**patiggaṇhāti** và **t** của **pati** đổi thành **ṭ** trong quá trình hình thái học.

(stci) **Daṇḍissa, Daṇḍino <u>narassa</u> hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

[DN] của người cầm gậy, của người nam, tay, người đàn ông, nắm/chộp.

tl. Người đàn ông nắm (chộp) tay của người nam cầm gậy.

(stcn) **Daṇḍīnaṃ <u>narānaṃ</u> hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

[DN] của người cầm gậy, của các người nam, tay, người đàn ông, nắm/chộp.

tl. Người đàn ông nắm (chộp) tay của các người nam cầm gậy.

(đsci) **Daṇḍismiṃ, Daṇḍimhi,*Daṇḍini <u>nare</u> dhanaṃ atthi.**

[DN] nơi người đàn ông cầm gậy, nơi người đàn ông, tài sản, có.

tl. Có tài sản nơi người đàn ông cầm gậy. (Ông cầm gậy có tài sản).

(đscn) **Daṇḍīsu <u>naresu</u> dhanaṃ atthi.**

[DN] ở những người cầm/chống gậy, ở những người đàn ông, tài sản, có.

tl. Có của cải nơi những người đàn ông cầm gậy. (Họ có tài sản).

Lưu ý: Những từ được gạch chân là những từ được bổ nghĩa.

LESSON 59

Puṃliṅga, U-kāranta sadda
Masculine Gender,
u-ending Nouns, Type (I)
Bhikkhu-group Reader

165.S.M.bhikkhu.I. **Bhikkhu**-monk

(ns) **Aññataro Bhikkhu araññe dhammaṃ carati.**
[LT] Certain monk, in forest, to Dhamma, practices.
i.e. A certain monk practices Dhamma in the forest.

(np) **Sambahulā Bhikkhū,*Bikkhavo araññe dhammaṃ paṭipajjanti.**
[LT] Many, monks, in forest, Dhamma, practice.
i.e. Many monks practice Dhamma in the forest.
Note: paṭipajjanti=practice. **pati√pada**-to go **+ya+anti**, a synonymous verb of **carati**.

(vs) **Bho Bhikkhu, dhammaṃ carāhi! kusalaṃ karohi!**
[LT] Monk, to Dhamma, practice! to virtuous deed, do!
i.e. Monk! Practice Dhamma and do wholesome deed!

(vp) **Bhonto Bhikkhū, *Bhikkhave *Bhikkhavo sīlaṃ rakkhatha!**
[LT] Monks, to precept, observe!
i.e. Monks, Observe the moral precept!

(as) **Upāsako Bhikkhuṃ dhammaṃ desetuṃ yācati.**
[LT] Devotee, to monk, to Dhamma, to teach/preach, requests.
i.e. Devotee requests the monk to teach Dhamma.
Note: (1) **desetuṃ**-to teach/preach. **disa**-to teach**+i+tuṃ**-to.
(2) **yācati**-requests, **yāca**-to request**+a+ti**.

(ap) **Bhikkhū, *Bhikkhavo upāsakā vandanti.**
[LT] To monks, devotees, bow.
i.e. Devotees bow to the monks.

(is) **Bhikkhunā saha upāsako ānāpānassatikammaṭhānaṃ araññe bhāveti.**
[LT] With monk, together, devotee, to *ānāpānassati*-meditation, in forest, practices.
i.e. Devotee practices *ānāpānassati*-meditation in the forest together with the monk.
Note: (1) **ānāpānasatikammaṭhānaṃ**-meditation which focus on in and out-breath. **ānāpāna**-in & out breath + **sati**-awareness, +**kamma**-work+**ṭhāna**-place, i.e. spiritual workshop focused on in-breath & out-breath. (2) **bhāveti**-causes to happen, develop. **bhū+ṇe+ti**, a causative verb.

BÀI HỌC 59

Puṃliṅga, U-kāranta sadda
Các danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u**, Loại (I)
Đọc hiểu nhóm **Bhikkhu**

165.Câ.Na.bhikkhu.I. **Bhikkhu**-vị tỳ khưu

(cci) **Aññataro Bhikkhu araññe dhammaṃ carati.**
[DN] một vị tỳ khưu nào đó, trong rừng, Pháp, thực hành.
tl. Một tỳ khưu nào đó thực hành Pháp trong rừng.

(ccn) **Sambahulā Bhikkhū,*Bikkhavo araññe dhammaṃ paṭipajjanti.**
[DN] nhiều, vị tỳ khưu, trong rừng, Pháp, thực hành.
tl. Nhiều tỳ khưu nào đó thực hành Pháp trong rừng.
Lưu ý: paṭipajjanti=thực hành. **pati√pada**-đi **+ya+anti**, đồng nghĩa với từ **carati**.

(hci) **Bho Bhikkhu, dhammaṃ carāhi! kusalaṃ karohi!**
[DN] Này vị tỳ khưu!, Pháp, hãy thực hành! điều thiện, hãy làm!
tl. Này vị tỳ khưu! Hãy thực hành Pháp! Hãy làm điều thiện!

(hcn) **Bhonto Bhikkhū, *Bhikkhave *Bhikkhavo sīlaṃ rakkhatha!**
[DN] Này chư tỳ khưu, giới, (các ông) hãy hộ trì!
tl. Này chư tỳ khưu! (Các ông) Hãy hộ trì giới!

(đci) **Upāsako Bhikkhuṃ dhammaṃ desetuṃ yācati.**
[DN] người cận sự nam/thiện nam, vị tỳ khưu, Pháp, để thuyết, thỉnh cầu.
tl. Người cận sự nam thỉnh cầu vị tỳ khưu thuyết Pháp.
Lưu ý: (1) **desetuṃ**-để dạy, để thuyết. **disa**-để dạy, thuyết**+i+tuṃ**-để.
(2) **yācati**-thỉnh cầu, thỉnh mời, **yāca**-thỉnh cầu**+a+ti**.

(đcn) **Bhikkhū, *Bhikkhavo upāsakā vandanti.**
[DN] về chư tỳ khưu, những người cận sự nam/thiện nam, kính lễ.
tl. Những người cận sự nam kính lễ chư tỳ khưu.

(sdci) **Bhikkhunā saha upāsako ānāpānassatikammaṭhānaṃ araññe bhāveti.**
[DN] với vị tỳ khưu, cùng với, người cận sự nam/thiện nam, đề mục thiền niệm hơi thở, tu tập/thực hành/phát triển.
tl. Người cận sự nam tu tập đề mục thiền niệm hơi thở cùng với vị tỳ khưu trong rừng.
Lưu ý: (1) **ānāpānasatikammaṭhānaṃ**-đề mục thiền niệm về hơi thở vào ra. **ānāpāna**-hơi thở vào ra + **sati**-niệm, +**kamma**-làm+**ṭhāna**-chỗ, nơi, **tl.** chánh niệm về hơi thở vào ra. (2) **bhāveti**-làm/khiến cho xảy ra, phát triển. **bhū+ṇe+ti**, động từ sai khiến.

(ip) **Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi saha upāsakā ānāpānassatikammaṭhānaṃ araññe bhāventi.**
[LT] With monks, together, devotees, *ānāpānassati*-meditation, in forest, practice.
i.e. Devotees practice *ānāpānassati*-meditation in the forest together with the monks.
[**bhāventi**-develop, practice, **bhū+ṇe+anti**].

(ds) **Bhikkhussa, *Bhikkhuno upāsako bhattaṃ deti.**
[**bhatta**-food]
[LT] For monk, male-devotee, to food, offers.
i.e. Male-devotee offers food for the monk.

(dp) **Amhākaṃ gāme manussā Bhikkhūnaṃ bhattaṃ denti.**
[LT] Our, in village, men, for monks, to food, offer.
i.e. Men in our village offer food for the monks.

(abs) **Bhikkhusmā, Bhikkhumhā, *Bhikkhunā ovādaṃ sāmaṇero labhati.**
[LT] From monk, to instruction, novice, gets.
i.e. The novice gets instruction from the monk.

(abp) **Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi ovādaṃ sāmaṇerā labhanti.**
[**ovāda**-advice]
[LT] From monks, to instruction, novices, get.
i.e. The novices get instruction from the monks.

(gs) **Bhikkhussa, Bhikkhuno dhammaṃ upāsako suṇāti.**
[LT] Of monk, to Dhamma-talk, male-devotee, hears.
i.e. Male-devotee hears the Dhamma-talk of monk.

(gp) **Bhikkhūnaṃ dhammaṃ upāsakā suṇanti.**
[LT] Of monks, to Dhamma-talk, male-devotees, hear.
i.e. Male-devotees hear the Dhamma-talk of monks.

(ls) **Bhikkhusmiṃ, Bhikkhumhi jano pasīdati.**
[LT] In monk, people, admire.
i.e. People admire the monk.

(lp) **Bhikkhūsu, Bhikkhusu manussā pasīdanti.**
[LT] In monks, men, admire.
i.e. Men admire the monks.

Note: The underlined words are modifier (adjective) words.

****

(sdcn) **Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi saha upāsakā ānāpānassatikammaṭhānaṃ araññe bhāventi.**
[DN] với chư tỳ khưu, cùng với, những người cận sự nam/thiện nam, đề mục thiền niệm hơi thở, tu tập/thực hành/phát triển.
tl. Những người cận sự nam tu tập đề mục thiền niệm hơi thở cùng với chư tỳ khưu trong rừng.
[**bhāventi**-phát triển, thực hành, tu tập, **bhū+ṇe+anti**].

(cđci) **Bhikkhussa, *Bhikkhuno upāsako bhattaṃ deti.**
[**bhatta**-vật thực, bữa cơm, cơm]
[DN] đến vị tỳ khưu, người cận sự nam, vật thực, cúng dường.
tl. Người cận sự nam cúng dường vật thực đến vị tỳ khưu.

(cđcn) **Amhākaṃ gāme manussā Bhikkhūnaṃ bhattaṃ denti.**
[DN] của chúng tôi, trong làng, người dân/mọi người, đến chư tỳ khưu, vật thực/bữa cơm, cúng dường.
tl. Người dân trong làng của chúng tôi cúng dường vật thực đến chư tỳ khưu.

(xxci) **Bhikkhusmā, Bhikkhumhā, *Bhikkhunā ovādaṃ sāmaṇero labhati.**
[DN] từ vị tỳ khưu, sự giáo huấn, vị Sa-di, nhận.
tl. Vị Sa-di nhận sự giáo huấn từ vị tỳ khưu.

(xxcn) **Bhikkhūhi, Bhikkhūbhi ovādaṃ sāmaṇerā labhanti.**
[**ovāda**-sự giáo huấn, lời khuyên]
[DN] từ chư tỳ khưu, sự giáo huấn/sự chỉ dẫn, vị Sa-di, nhận.
tl. Các vị Sa-di nhận sự giáo huấn từ chư tỳ khưu.

(stci) **Bhikkhussa, Bhikkhuno dhammaṃ upāsako suṇāti.**
[DN] của vị tỳ khưu, về Pháp, người thiện nam/cận sự nam, lắng nghe.
tl. Người thiện nam lắng nghe Pháp của vị tỳ khưu.

(stcn) **Bhikkhūnaṃ dhammaṃ upāsakā suṇanti.**
[DN] của chư tỳ khưu, về Pháp, những người thiện nam/cận sự nam, lắng nghe.
tl. Những người thiện nam lắng nghe Pháp của chư tỳ khưu.

(đsci) **Bhikkhusmiṃ, Bhikkhumhi jano pasīdati.**
[DN] ở/tại/nơi vị tỳ khưu, thần dân/mọi người, ngưỡng mộ/hoan hỷ.
tl. Thần dân kính ngưỡng vị tỳ khưu.

(đscn) **Bhikkhūsu, Bhikkhusu manussā pasīdanti.**
[DN] ở/tại/nơi vị tỳ khưu, thần dân/mọi người, ngưỡng mộ/kính ngưỡng/hoan hỷ.
tl. Mọi người kính ngưỡng chư tỳ khưu.
Lưu ý: Những từ được gạch chân là những từ bổ nghĩa (tính từ).

****

LESSON 60

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Masculine Gender,
u-ending Nouns (Type II)
Satthu-group Reader

166.S.M.satthu.II. **Satthu**-teacher

(ns) **Satthā sisse sippaṃ sikkhāpeti.**
[LT] Teacher, to students/pupils, to knowledge, teaches.
i.e. Teacher teaches knowledge to the students.

(np) **Satthāro sisse sippaṃ sikkhāpenti.**
[LT] Teachers, to students/pupils, to knowledge, teach.
i.e. Teachers teach knowledge to the students.
Note: (1) **sippaṃ**-an academic subject, knowledge or trade skill.
(2) **sikkhāpeti**-causes to learn, teach.
sikkha-to learn, to train, **+ṇāpe+ti**, a causative verb.

(as) **Satthāraṃ sissā upaṭhahanti.**
[LT] To teacher, students/pupils, look after.
i.e. Students look after the teacher.

(ap) **Satthāro sissā upaṭhahanti.**
[LT] To teachers, students/pupils, look after.
i.e. Students look after the teachers.

(is) ***Satthunā, Satthārā saddhiṃ sissā viharanti.**
[LT] With teacher, together, students/pupils, live.
i.e. Students live together with the teacher.

(ip) **Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi saddhiṃ sissā viharanti.**
[LT] With teachers, together, students, live.
i.e. Students live together with the teachers.

BÀI HỌC 60

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Các danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u** (Loại II)
Đọc hiểu nhóm **Satthu**

166.Câ.Na.satthu.II. Satthu-bậc đạo sư, vị thầy giáo

(cci) **Satthā sisse sippaṃ sikkhāpeti.**
[DN] vị thầy giáo, cho các học sinh, kiến thức, dạy.
tl. Vị thầy giáo dạy kiến thức cho các học sinh.

(ccn) **Satthāro sisse sippaṃ sikkhāpenti.**
[DN] các vị thầy giáo, cho các học sinh, kiến thức, dạy.
tl. Các vị thầy giáo dạy kiến thức cho các học sinh.
Lưu ý: (1) **sippaṃ**-một môn học, kiến thức, hoặc kỹ năng nghề nghiệp.
(2) **sikkhāpeti**-làm/khiến cho học, dạy.
sikkha-học, huấn luyện, huân tập, **+ṇāpe+ti**, đt. sai khiến.

(đci) **Satthāraṃ sissā upaṭhahanti.**
[DN] về/đối với vị thầy giáo, các học sinh, săn sóc/chăm sóc.
tl. Những học sinh săn sóc vị thầy giáo.

(đcn) **Satthāro sissā upaṭhahanti.**
[DN] về/đối với các vị thầy giáo, các học sinh, săn sóc.
tl. Các học sinh săn sóc các vị thầy giáo.

(sdci) ***Satthunā, Satthārā saddhiṃ sissā viharanti.**
[DN] với vị thầy giáo, với, các học sinh, sống/ở/cư ngụ.
tl. Các học sinh sống với vị thầy giáo.

(sdcn) **Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi saddhiṃ sissā viharanti.**
[DN] với các vị thầy giáo, với, các học sinh, sống/ở/cư ngụ.
tl. Các học sinh sống với các vị thầy giáo.

(ds) **Satthussa, Satthu, Satthuno sissā garuṃ karonti.**

[LT] For teacher, students/pupils, respectfully, treat.

i.e. Students respectfully treat the teacher.

(dp) **Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ sissā garuṃ karonti.**

[LT] For teachers, students/pupils, respectfully, treat.

i.e. Students respectfully treat the teachers.

(abs) ***Satthunā, Satthārā sippaṃ sissā labhanti.**

[LT] From teacher, to knowledge, students/pupils, get.

i.e. Students get knowledge from the teacher.

(abp) **Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi sippaṃ sissā labhanti.**

[LT] From teachers, knowledge, students, get.

i.e. Students get knowledge from the teachers.

(gs) **Satthussa, Satthu, Satthuno ovādaṃ sissā paṭikaronti.**

[LT] Of teacher, to instruction, students/pupils, obey.

i.e. Students obey the instruction of the teacher.

(gp) **Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ ovādaṃ sissā ādiyanti.**

[LT] Of teachers, to instruction, students/pupils, take.

i.e. Students take the instruction of the teachers.

Note: (1) **patikaronti**-respond, obey. **pati√kara+o+anti**. (2) **ādiyanti**-take. **ā√dā**-to take, **+i+ya+anti**. Due to prefix **ā**, the root **dā** means to 'take, not to give'. Both verbs of the sentence are synonymous.

(ls) **Satthari sissā piyāyanti.**

The pupils love the teacher.

(lp) **Satthāresu, Satthūsu sissā piyāyanti.**

****

(cđci) **Satthussa, Satthu, Satthuno sissā garuṃ karonti.**

[DN] đối với/về vị thầy giáo, các học sinh, một cách kính trọng, làm/cư xử.

tl. Các học sinh cư xử một cách kính trọng đối với vị thầy giáo.

(cđcn) **Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ sissā garuṃ karonti.**

[DN] đối với/về vị thầy giáo, các học sinh, một cách kính trọng, làm/cư xử.

tl. Các học sinh cư xử một cách kính trọng đối với các vị thầy giáo.

(xxci) ***Satthunā, Satthārā sippaṃ sissā labhanti.**

[DN] từ vị thầy giáo, kiến thức, các học sinh, có được/nhận.

tl. Các học sinh có được kiến thức từ vị thầy giáo.

(xxcn) **Satthārehi-Satthārebhi, Satthūhi-Satthūbhi sippaṃ sissā labhanti.**

[DN] từ các vị thầy giáo, kiến thức, các học sinh, có được/nhận.

tl. Các học sinh có được kiến thức từ các vị thầy giáo.

(stci) **Satthussa, Satthu, Satthuno ovādaṃ sissā paṭikaronti.**

[DN] của vị thầy giáo, sự chỉ dạy/sự giáo huấn, vâng lời/tuân theo.

tl. Các học sinh tuân theo sự chỉ dạy của vị thầy giáo.

(stcn) **Satthārānaṃ, Satthānaṃ, Satthūnaṃ ovādaṃ sissā ādiyanti.**

[DN] của các vị thầy giáo, sự chỉ dạy/sự giáo huấn, vâng lời/tuân theo.

tl. Các học sinh tuân theo sự chỉ dạy của các vị thầy giáo.

Lưu ý: (1) **patikaronti**-phản hồi, vâng lời. **pati√kara+o+anti**. (2) **ādiyanti**-lấy. **ā√dā**-lấy, **+i+ya+anti**. Do có tiền tố **ā**, gốc từ **dā** có nghĩa là 'nhận, không phải cho'. Cả hai động từ trong câu trên đều đồng nghĩa.

(đsci) **Satthari sissā piyāyanti.**

Các học sinh yêu quý vị thầy giáo.

(đscn) **Satthāresu, Satthūsu sissā piyāyanti.**

****

167.S.M.mātu.II. **Mātu**-mother

Feminine gender, **u**-ending noun (**yāgu**-group, shown together here due to having shared structural patterns with **satthu**)

(ns) **Mātā attano putte piyāyati.**
[LT] Mother, of one's own, to children, adores.
i.e. Mother adores her own children.

(np) **Mātaro attano putte mamāyanti.**
[LT] Mothers, of one's own, children, cherish.
i.e. Mothers cherish their own children.
Note: (1) **mamāyanti**-to act as one's own, cherish, A nominal **ākhyāta**-verb. **mama**-my+**āya**-to act, **+anti** (2) **putte**-children in general, not sons only here.

(vs) ***Bhoti Māta, Bhoti Mātā, *Bhoti Māte amhe piyāyatu!**
[LT] Oh mother, to us, adore.
i.e. Mother, adore us!

(vp) **Bhotiyo Mātaro amhe piyāyantu!**
[Both are *pañcamī*-mode verbs]
[LT] Oh mothers, to us, adore.
i.e. Mothers, adore us!

(as) **Mātaraṃ puttadhītaro piyāyanti.**
[LT] To mother, sons and daughters, adore.
i.e. Sons and daughters love (their) mother.
Note: puttadhītaro-son and daughters (a compound noun). **putta+dhītu+yo**.

(ap) **Sabbe puttadhītaro Mātaro piyāyanti.**
[LT] all, sons and daughters, to mothers, adore.
i.e. All sons and daughters love (their) mothers.

(is) **Puttadhītaro Mātarā, *Mātuyā, *Matyā vinā na jīvanti.**
[LT] Sons and daughters, with mother, without/devoid, not, live.
i.e. Sons and daughters do not live, *i.e.* survive without a mother.

(ip) **Puttadhītaro Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi vinā na jīvanti.**
[LT] Sons and daughters, with mothers, without, not, live.
i.e. Sons and daughters do not live, **i.e.** survive without mothers.

167.Câ.Na.mātu.II. **Mātu**-người mẹ

Danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **u** (nhóm **yāgu**, được trình bày cùng ở đây do có cấu trúc tương tự với **satthu**)

(cci) **Mātā attano putte piyāyati.**
[DN] người mẹ, của chính mình, đối với con cái, yêu thương.
tl. Người mẹ yêu thương con cái của chính mình.

(ccn) **Mātaro attano putte mamāyanti.**
[DN] các người mẹ, của chính mình, đối với con cái, âu yếm.
tl. Các người mẹ âu yếm con cái của chính mình.
Lưu ý: (1) **mamāyanti**-hành động như của riêng mình, âu yếm, động từ - **Ākhyāta** thuộc danh từ. **mama**-của tôi+**āya**-hành động, **+anti** (2) **putte**-con cái nói chung, không chỉ con trai ở đây.

(hci) ***Bhoti Māta, Bhoti Mātā, *Bhoti Māte amhe piyāyatu!**
[DN] thưa mẹ!, về/đối với chúng con, hãy yêu thương.
tl. Thưa mẹ! Hãy yêu thương chúng con!

(hcn) **Bhotiyo Mātaro amhe piyāyantu!**
[Cả hai đều là động từ MLC - *pañcamī*]
[DN] Hỡi các mẹ!, về/đối với chúng con, hãy yêu mến.
tl. Hỡi các mẹ (yêu)! Hãy yêu thương chúng con!

(đci) **Mātaraṃ puttadhītaro piyāyanti.**
[DN] đối với người mẹ, các con trai và con gái, yêu thương.
tl. Các con trai và con gái yêu thương người mẹ (của họ).
Lưu ý: puttadhītaro-con trai và con gái yêu (từ ghép). **putta+dhītu+yo**.

(đcn) **Sabbe puttadhītaro Mātaro piyāyanti.**
[DN] tất cả, các con trai và con gái, đối với các người mẹ, yêu thương.
tl. Tất cả con trai và con gái yêu thương các người mẹ (của họ).

(sdci) **Puttadhītaro Mātarā, *Mātuyā, *Matyā vinā na jīvanti.**
[DN] các con trai và con gái, bởi mẹ, không có/thiếu, không, sống/tồn tại.
tl. Các con trai và con gái không thể tồn tại nếu không có/thiếu mẹ.

(sdcn) **Puttadhītaro Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi vinā na jīvanti.**
[DN] các con trai và con gái, bởi các người mẹ, không có/thiếu, không, sống/tồn tại.
tl. Các con trai và con gái không thể tồn tại nếu không có các người mẹ.

(ds) **Puttadhītaro Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā pemaṃ karonti.**
[LT] Sons and daughters, for mother, to affection, do.
i.e. Sons and daughters treat a mother affectionately.

(dp) **Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ puttadhītaro pemaṃ karonti.**
[LT] For mothers, sons and daughters, to affection, do.
i.e. Sons and daughters treat mothers affectionately.

(abs) **Mātarā, *Mātuyā, *Matyā bahupakāraṃ puttadhītaro labhanti.**
[LT] From mother, to much help, sons and daughters, get.
i.e. Sons and daughters get much help from mother.

(abp) **Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi bahupakāraṃ puttadhītaro labhanti.**
[LT] From mothers, to much help, sons and daughters, get.
i.e. Sons and daughters get much help from mothers.
[**bahupakāraṃ**-**bahu**-much, **upakāra**-help, **+aṃ**]

(gs) **Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā puttadhītaresu mettā anantā hoti.**
[LT] Of mother, in sons and daughters, love, immeasurable, is.
i.e. Love of mother at (toward) sons and daughters is immeasurable.

(gp) **Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ puttadhītaresu mettā anantā hoti.**
[LT] Of mothers, in sons and daughters, love, immeasurable, is.
i.e. Love of mothers at (toward) sons and daughters is immeasurable.
Note: (1) **anantā**-not measured, endless, **na**-not+**anta**-end. A compound noun, **na** changed to **an** per 334. (2) **mettā**-loving goodwill, a *kaññā*-group noun.

(ls) **Mātari, *Mātuyā, *Matyā, *Mātuyaṃ, *Matyaṃ puttadhītaro sakkaccaṃ upaṭhahanti.**
[LT] In mother, sons and daughters, respectfully, look after.
i.e. Sons and daughters respectfully look after mother.

(lp) **Mātaresu, Mātūsu puttadhītaro sakkaccaṃ upaṭhahanti.**
[LT] In mothers, sons and daughters, respectfully, look after.
i.e. Sons and daughters respectfully look after (their) mothers.

(cđci) **Puttadhītaro Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā pemaṃ karonti.**
[DN] các con trai và con gái, đến người mẹ, một cách trìu mến, làm/đối xử.
tl. Các con trai và con gái đối xử người mẹ một cách trìu mến.

(cđcn) **Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ puttadhītaro pemaṃ karonti.**
[DN] các con trai và con gái, đến các người mẹ, một cách trìu mến, làm/đối xử.
tl. Các con trai và con gái đối xử các người mẹ một cách trìu mến.

(xxci) **Mātarā, *Mātuyā, *Matyā bahupakāraṃ puttadhītaro labhanti.**
[DN] từ người mẹ, nhiều sự giúp đỡ, các con trai và con gái, nhận.
tl. Các con trai và con gái nhận được nhiều sự giúp đỡ từ người mẹ.

(xxcn) **Mātarehi-Mātarebhi, Mātūhi-Mātūbhi bahupakāraṃ puttadhītaro labhanti.**
[DN] từ các người mẹ, nhiều sự giúp đỡ, các con trai và con gái, nhận.
tl. Các con trai và con gái nhận được nhiều sự giúp đỡ từ các người mẹ. [**bahupakāraṃ**-**bahu**-nhiều, **upakāra**-sự giúp đỡ, **+aṃ**]

(stci) **Mātu, Mātussa, *Mātuyā, *Matyā puttadhītaresu mettā anantā hoti.**
[DN] của người mẹ, ở/nơi các con trai và con gái, lòng từ, vô bờ bến/vô lượng, là.
tl. Lòng từ của người mẹ dành cho các con trai và con gái là vô bờ bến.

(stcn) **Mātarānaṃ, Mātānaṃ, Mātūnaṃ puttadhītaresu mettā anantā hoti.**
[DN] của các người mẹ, ở/nơi các con trai và con gái, lòng từ, vô bờ bến/vô lượng, là.
tl. Lòng từ của các người mẹ dành cho các con trai và con gái là vô bờ bến (vô lượng).
Lưu ý: (1) **anantā**-không đo được, vô tận, **na**-không+**anta**-kết thúc, chấm dứt. Từ ghép, **na** đổi thành **an** theo 334. (2) **mettā**-lòng từ, tâm từ, là danh từ nhóm *kaññā*.

(đsci) **Mātari, *Mātuyā, *Matyā, *Mātuyaṃ, *Matyaṃ puttadhītaro sakkaccaṃ upaṭhahanti.**
[DN] ở người mẹ, các con trai và con gái, một cách kính trọng, phụng dưỡng.
tl. Các con trai và con gái phụng dưỡng người mẹ một cách kính trọng.

(đscn) **Mātaresu, Mātūsu puttadhītaro sakkaccaṃ upaṭhahanti.**
[DN] ở các người mẹ, các con trai và con gái, một cách kính trọng, phụng dưỡng.
tl. Các con trai và con gái phụng dưỡng các người mẹ một cách kính trọng.

LESSON 61

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Masculine Gender,
u-ending nouns, (Type III)
Guṇavā-group Reader

168.S.M.guṇavantu.III.

Guṇavantu-virtuous person, virtuous, *n, adj.*

(ns) **Guṇavā, Guṇavanto puriso sabbesaṃ piyo hoti.**
[**piyo**-beloved, liked]
[LT] Virtuous, man, for all, liked, is.
i.e. Virtuous man is liked by all.

(np) **Guṇavanto, Guṇavantā purisā sabbesaṃ piyā honti.**
[LT] Virtuous, men, for all, likable, are.
i.e. Virtuous men are liked by all.

(as) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ puggalaṃ aññe piyāyanti.**
[**puggala**-individual]
[LT] To virtuous, to individual, others, admire/holds dear.
i.e. Others admire a virtuous individual.

(ap) **Guṇavante puggale aññe piyāyanti.**
[LT] To virtuous, to individuals, others, admire/holds dear.
i.e. Others admire virtuous individuals.

(is) **Guṇavatā, Guṇavantena puggalena saha manussā sammodanti.**
[LT] With virtuous, with individual, together, men, are happy.
i.e. Men are happy with a virtuous individual.
[**puggala** is a **purisa**-group noun]
Note: sammodanti-well delighted. **saṃ**-well √**muda**-to be glad, **+a+anti**. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per rule 31 and **u** of the root changed to **o** per *vuddhi*-procedure.

(ip) **Guṇavantehi, Guṇavantebhi puggalehi saha manussā sammodanti.**
[LT] With virtuous, with individuals, together, men, are happy.
i.e. Men are happy with virtuous individuals.

BÀI HỌC 61

Puṃliṅga, u-kāranta sadda
Các danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **u** (Loại III)
Đọc hiểu nhóm **Guṇavā**

168.Câ.Na.guṇavantu.III.

Guṇavantu-người đức hạnh, đức hạnh, *dt., tt.*

(cci) **Guṇavā, Guṇavanto puriso sabbesaṃ piyo hoti.**
[**piyo**-được yêu thương, được thích]
[DN] đức hạnh, người đàn ông, tất cả mọi người, yêu mến, là/thì.
tl. Người đàn ông đức hạnh được tất cả mọi người yêu mến.

(ccn) **Guṇavanto, Guṇavantā purisā sabbesaṃ piyā honti.**
[DN] đức hạnh, những người đàn ông, tất cả mọi người, yêu mến, là/thì.
tl. Những người đàn ông đức hạnh được tất cả mọi người yêu mến.

(đci) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ puggalaṃ aññe piyāyanti.**
[**puggala**-cá nhân, người]
[DN] về đức hạnh, về cá nhân/người, những người khác, quý mến.
tl. Những người khác quý mến người đức hạnh.

(đcn) **Guṇavante puggale aññe piyāyanti.**
[DN] về đức hạnh, về các cá nhân/người, những người khác, quý mến.
tl. Những người khác quý mến các người đức hạnh.

(sdci) **Guṇavatā, Guṇavantena puggalena saha manussā sammodanti.**
[DN] với đức hạnh, với người/cá nhân, với, mọi người, hoan hỷ.
tl. Mọi người hoan hỷ với người đức hạnh.
[**puggala** là danh từ nhóm **purisa**]
Lưu ý: sammodanti-rất vui mừng. **saṃ**-tốt √**muda**-vui mừng, **+a+anti**. **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo Luật 31, và **u** của gốc động từ **o** theo trình tự kéo dài - *vuddhi*.

(sdcn) **Guṇavantehi, Guṇavantebhi puggalehi saha manussā sammodanti.**
[DN] với những đức hạnh, với những người/cá nhân, với, mọi người, hoan hỷ.
tl. Mọi người hoan hỷ với những người đức hạnh.

(ds) **Guṇavassa, Guṇavato, Guṇavantassa purisassa narā thomenti.**
[LT] For virtuous, for man, men, praise.
i.e. Men praise a virtuous man.

(dp) **Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ purisānaṃ narā thomenti.**
[LT] For virtuous, for men, men, praise.
i.e. Men praise virtuous men.
Note: thomenti-praise. **thoma**-to praise, **+ṇe+anti**.

(abs) **Guṇavantasmā, Guṇavantamhā, Guṇavantā purisā saṅgahaṃ naro labhati.**
[LT] From virtuous, from man, to support/help, man, gets.
i.e. Man gets support from virtuous man.

(abp) **Guṇavantehi, Guṇavantebhi purisehi saṅgahaṃ narā labhanti.**
[LT] From virtuous, from man, to support/help, men, get.
i.e. Men get support from virtuous men.
Note: saṅgaha-support/help. **saṃ√gaha+a**. Due to being followed by consonant **g** of **gaha**, **ṃ** of **saṃ** changed to **ṅ** per rule 31.

(gs) **Guṇavassa, Guṇavato, Guṇavantassa purisassa guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[LT] Of virtuous, of man, to virtue, others, emulate.
i.e. Others emulate the virtue of a virtuous man.

(gp) **Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ purisānaṃ guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[LT] Of virtuous, of men, to virtue, others, emulate.
i.e. Others emulate the virtue of virtuous men.
Note: anuvattanti-imitate. **anu**-by following√**vatta**-to be**+a+anti**.

(ls) **Guṇavati, Guṇavantasmiṃ, Guṇavantamhi, Guṇavante purise manussā piyāyanti.**
People love virtuous men.

(lp) **Guṇavantesu purisesu manussā piyāyanti./.**

(cđci) **Guṇavassa, Guṇavato, Guṇavantassa purisassa narā thomenti.**
[DN] về/đến đức hạnh, về/đến người đàn ông, những người đàn ông, tán thán.
tl. Những người đàn ông tán thán người đức hạnh.

(cđcn) **Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ purisānaṃ narā thomenti.**
[DN] về/đến đức hạnh, về/đến những người đàn ông, những người đàn ông, tán thán.
tl. Những người đàn ông tán thán những người đức hạnh.
Lưu ý: thomenti-tán tán, ca ngợi. **thoma**-tán thán, **+ṇe+anti**.

(xxci) **Guṇavantasmā, Guṇavantamhā, Guṇavantā purisā saṅgahaṃ naro labhati.**
[DN] từ đức hạnh, từ người đàn ông, sự hỗ trợ/sự giúp đỡ, người đàn ông, nhận được.
tl. Người đàn ông nhận được sự giúp đỡ từ người đàn ông đức hạnh.

(xxcn) **Guṇavantehi, Guṇavantebhi purisehi saṅgahaṃ narā labhanti.**
[DN] từ những đức hạnh, từ những người đàn ông, sự hỗ trợ/sự giúp đỡ, người đàn ông, nhận được.
tl. Người đàn ông nhận được sự giúp đỡ từ những người đàn ông đức hạnh.
Lưu ý: saṅgaha-sự giúp đỡ, sự hỗ trợ. **saṃ√gaha+a**. Do được theo sau bởi phụ âm **g** của **gaha**, **ṃ** của **saṃ** đổi thành **ṅ** theo Luật 31.

(stci) **Guṇavassa, Guṇavato, Guṇavantassa purisassa guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[DN] của đức hạnh, của người đàn ông, đức tánh, những người khác, noi theo/làm theo.
tl. Những người khác noi theo đức tánh của người đàn ông đức hạnh.

(stcn) **Guṇavataṃ, Guṇavantānaṃ purisānaṃ guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[DN] của những đức hạnh, của những người đàn ông, đức tánh, những người khác, noi theo/làm theo.
tl. Những người khác noi theo đức tánh của những người đàn ông đức hạnh.
Lưu ý: anuvattanti-bắt chước, noi theo. **anu**-theo **√vatta**-thì, là**+a+anti**.

(đsci) **Guṇavati, Guṇavantasmiṃ, Guṇavantamhi, Guṇavante purise manussā piyāyanti.**
Mọi người yêu mến những người đàn ông có đức hạnh.

(đscn) **Guṇavantesu purisesu manussā piyāyanti./.**

168.S.N.guṇavantu.III.

Guṇavantu-virtuous person, virtuous, *n, adj.* (Neuter)

Read the following sentences:

(ns) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ kulaṃ loke sobhati.**
[LT] Virtuous, family, in the world, shines.
i.e. Virtuous family shines in society.
Note: sobhati-to be graceful. **subha**-to beautify, **+a+ti**.

(np) **Guṇavantā, *Guṇavanti, Guṇavantāni kulāni loke sobhanti.**
[LT] Virtuous, families, in the world, shine.
i.e. Virtuous families shine in society.

(as) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ kulaṃ narā pasaṃsanti.**
[LT] To virtuous, to family, men, praise.
i.e. Men praise the virtuous family.

(ap) **Guṇavante, *Guṇavanti, Guṇavantāni kulāni narā pasaṃsanti.**
[LT] To virtuous, to families, men, praise.
i.e. Men praise the virtuous families.
Note: pasaṃsanti-praise. **pa√saṃsa**-to praise, **+ a + anti**. The underlined words are modified words.

168.S.F.guṇavantu.III.

Guṇavantu-virtuous (woman), (Feminine Gender)
(an "**ī**" affix added to signify feminine gender)

Read the following sentences:

(ns) **Guṇavantī, Guṇavatī itthī idha āgacchati.**
[LT] Virtuous, woman, here, comes.
i.e. Virtuous woman comes here.

(np) **Guṇavantiyo, Guṇavatiyo itthiyo idha āgacchanti.**
[LT] Virtuous, women, here, come.
i.e. Virtuous women come here.

(as) **Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ itthiṃ manussā pasaṃsanti.**
[LT] To virtuous, to woman, men, praise.
i.e. Men praise virtuous woman.

(ap) **Guṇavantiyo, Guṇavatiyo itthiyo manussā pasaṃsanti.**
[LT] To virtuous, to women, men, praise.
i.e. Men praise virtuous women.

168.Câ.Tr.guṇavantu.III.

Guṇavantu-người có đức hạnh, đức hạnh, dt, tt. (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ kulaṃ loke sobhati.**
[DN] đức hạnh, gia đình, ở thế gian, chói sáng/tỏa sáng.
tl. Gia đình đức hạnh chói sáng ở thế gian.
Lưu ý: sobhati-duyên dáng. **subha**-làm đẹp, tô điểm, **+a+ti**.

(ccn) **Guṇavantā, *Guṇavanti, Guṇavantāni kulāni loke sobhanti.**
[DN] các đức hạnh, những gia đình, ở thế gian, chói sáng/tỏa sáng.
tl. Các gia đình đức hạnh chói sáng ở thế gian.

(đci) **Guṇavaṃ, Guṇavantaṃ kulaṃ narā pasaṃsanti.**
[DN] về đức hạnh, về gia đình, những người đàn ông, tán thán.
tl. Những người đàn ông tán thán gia đình đức hạnh.

(đcn) **Guṇavante, *Guṇavanti, Guṇavantāni kulāni narā pasaṃsanti.**
[DN] về các đức hạnh, về các gia đình, những người đàn ông, tán thán.
tl. Những người đàn ông tán thán các gia đình đức hạnh.
Lưu ý: pasaṃsanti-ca ngợi, tán thán. **pa√saṃsa**-tán thán, **+ a + anti**.
Những từ gạch dưới là những từ được bổ nghĩa.

168.Câ.nữ.guṇavantu.III.

Guṇavantu-đức hạnh (người phụ nữ), (Nữ Tánh)
(hậu tố "**ī**" được thêm vào để ám chỉ Nữ Tánh)

Đọc các câu sau:

(cci) **Guṇavantī, Guṇavatī itthī idha āgacchati.**
[DN] đức hạnh, người phụ nữ, ở đây, trở về.
tl. Người phụ nữ đức hạnh trở về đây.

(ccn) **Guṇavantiyo, Guṇavatiyo itthiyo idha āgacchanti.**
[DN] những đức hạnh, những người phụ nữ, ở đây, trở về.
tl. Những người phụ nữ đức hạnh trở về đây.

(đci) **Guṇavantiṃ, Guṇavatiṃ itthiṃ manussā pasaṃsanti.**
[DN] về đức hạnh, về người phụ nữ, mọi người, tán thán/ca ngợi.
tl. Mọi người tán thán người phụ nữ đức hạnh.

(đcn) **Guṇavantiyo, Guṇavatiyo itthiyo manussā pasaṃsanti.**
[DN] về những đức hạnh, về những người phụ nữ, mọi người, tán thán/ca ngợi.
tl. Mọi người tán thán những người phụ nữ đức hạnh.

(is) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā saha naro katheti.**
[LT] virtuous, the woman, with, the man, talks.
i.e. The man talks with the virtuous woman.

(ip) **Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi itthīhi saha naro katheti.**
[LT] virtuous, the women, with, the man, talks.
i.e. The man talks with the virtuous women.

(ds) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā puriso mālaṃ deti.**
[LT] virtuous, to the woman, the man, to garland, gives.
i.e. The man gives a garland to the virtuous woman.

(dp) **Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ itthīnaṃ puriso mālaṃ deti.**
[LT] virtuous, to the women, the man, to garland, gives.
i.e. The man gives a garland to the virtuous women.

(abs) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā naro sukhaṃ labhati.**
[LT] virtuous, from the woman, the man, happiness, gains.
i.e. The man gains happiness from the virtuous woman.

(abp) **Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi itthīhi naro sukhaṃ labhati.**
[LT] virtuous, from the women, the man, happiness, gains.
i.e. The man gains happiness from the virtuous women.

(gs) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā guṇaṃ manussā jānanti.**
[LT] Of virtuous, of woman, to virtue, men, know.
i.e. Men know the virtue of a virtuous woman.
Note: jānanti-know. **ñā**-to know, **+nā+anti**, **ñā** changed to **jā** per rule 470.

(gp) **Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ itthīnaṃ guṇaṃ manussā jānanti.**
[LT] Of virtuous, of women, to virtue, men, know.
i.e. Men know the virtue of virtuous women.

(ls) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā, Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ itthiyaṃ yaso vaḍḍhati.**
[LT] In virtuous, in woman, fame, grows.
i.e. Fame of a virtuous woman grows.

(lp) **Guṇavantīsu, Guṇavatīsu itthīsu bhogā vaḍḍanti.**
[LT] In virtuous, in women, wealths, grow.
i.e. Riches in virtuous women grow.
Note: (1) **yaso**-fame. (2) **vaḍḍhati**-grows. **vaḍa**-to grow, **+ya+ti**. (3) **bhoga**-wealth. The underlined words are modified words.

(sdci) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā saha naro katheti.**
[DN] với đức hạnh, với người phụ nữ, với, người đàn ông, nói chuyện.
tl. Người đàn ông nói chuyện với người phụ nữ đức hạnh.

(sdcn) **Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi itthīhi saha naro katheti.**
[DN] với những đức hạnh, với những người phụ nữ, với, người đàn ông, nói chuyện.
tl. Người đàn ông nói chuyện với những người phụ nữ đức hạnh.

(cđci) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā puriso mālaṃ deti.**
[DN] đến đức hạnh, đến người phụ nữ, người đàn ông, tràng hoa, cho/tặng/bố thí.
tl. Người đàn ông tặng tràng hoa đến người phụ nữ đức hạnh.

(cđcn) **Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ itthīnaṃ puriso mālaṃ deti.**
[DN] đến những đức hạnh, đến những người phụ nữ, người đàn ông, tràng hoa, cho/tặng/bố thí.
tl. Người đàn ông tặng tràng hoa đến những người phụ nữ đức hạnh.

(xxci) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā naro sukhaṃ labhati.**
[DN] từ đức hạnh, từ người phụ nữ, người đàn ông, hạnh phúc, nhận.
tl. Người đàn ông có được hạnh phúc từ người phụ nữ đức hạnh.

(xxcn) **Guṇavantīhi, Guṇavantībhi, Guṇavatīhi, Guṇavatībhi itthīhi naro sukhaṃ labhati.**
[DN] từ những đức hạnh, từ những người phụ nữ, người đàn ông, hạnh phúc, có được/nhận.
tl. Người đàn ông có được hạnh phúc từ các người phụ nữ đức hạnh.

(stci) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā itthiyā guṇaṃ manussā jānanti.**
[DN] của đức hạnh, của người phụ nữ, về đức tánh, mọi người, biết.
tl. Mọi người biết đức tánh của người phụ nữ đức hạnh.
Lưu ý: jānanti-biết. **ñā**-biết, **+nā+anti**, **ñā** đổi thành **jā** theo Luật 470.

(stcn) **Guṇavantīnaṃ, Guṇavatīnaṃ itthīnaṃ guṇaṃ manussā jānanti.**
[DN] của các đức hạnh, của các người phụ nữ, về đức tánh, mọi người, biết.
tl. Mọi người biết đức tánh của những người phụ nữ đức hạnh.

(đsci) **Guṇavantiyā, Guṇavatiyā, Guṇavantiyaṃ, Guṇavatiyaṃ itthiyaṃ yaso vaḍḍhati.**
[DN] ở đức hạnh, ở người phụ nữ, danh tiếng, lớn mạnh/lan xa.
tl. Danh tiếng của người phụ nữ đức hạnh sẽ lan xa.

(đscn) **Guṇavantīsu, Guṇavatīsu itthīsu bhogā vaḍḍanti.**
[DN] ở những đức hạnh, ở những người phụ nữ, tài sản, tăng vọt.
tl. Tài sản của những người phụ nữ đức hạnh tăng vọt.
Lưu ý: (1) **yaso**-danh tiếng. (2) **vaḍḍhati**-lớn lên. **vaḍa**-lớn lên, **+ya+ti**. (3) **bhoga**-tài sản. Những từ gạch dưới là những từ được bổ nghĩa.

169.S.M.bhagavantu.III.

Bhagavantu-the glorious/blessed one (Masculine)

Note: The sentences for this word are shown to familiarize with usage of this word for students though not shown in the declined word-forms.

(ns) **Bhagavā, Bhagavanto buddho sabbesaṃ garukaraṇīyo hoti.**
[LT] The glorious, Buddha, of all, respect-worthy, is.
i.e. Glorious Buddha is respect-worthy for all.

(np) **Bhagavanto, Bhagavantā buddhā sabbesaṃ garukaraṇīyā honti.**
[LT] The glorious, Buddhas, of all, respect-worthy, are.
i.e. Glorious Buddhas are respect-worthy for all.
Note: garukaraṇīyo-respected. **garu**-respect+**karaṇīyo**-should be done. **garu√kara+anīya**, a *kita*-noun.

(as) **Bhagavaṃ, Bhagavantaṃ buddhaṃ devā ca manussā ca saraṇaṃ gacchanti.**
[LT] To glorious, to Buddha, deities, also, men, also, to refuge, go.
i.e. Deities as well as men go to the glorious Buddha as refuge.

(ap) **Bhagavante buddhe devā ca manussā ca saraṇaṃ gacchanti.**
[LT] To glorious, to Buddhas, deities, also, men, also, to refuge, go.
i.e. Deities as well as men go to the glorious Buddhas as refuge.

(is) **Bhagavatā, Bhagavantena buddhena saha sattā sammodanti.**
[LT] With glorious, with Buddha, together, beings, are joyous.
i.e. Beings are joyous with the glorious Buddha.

(ip) **Bhagavantehi, Bhagavantebhi buddhehi saha sattā sammodanti.**
[LT] With glorious, with Buddhas, together, beings, are joyous.
i.e. Beings are joyous with the glorious Buddha. (They are happy to see, to hear the wonderful teachings).

169.Câ.Na.bhagavantu.III.

Bhagavantu-Đức Thế Tôn, vận may, huy hoàng (Nam Tánh)

Lưu ý: Các câu về từ này được trình bày để làm quen với cách sử dụng từ này cho học viên mặc dù không được trình bày trong các dạng từ được chia Biến Cách.

(cci) **Bhagavā, Bhagavanto buddho sabbesaṃ garukaraṇīyo hoti.**
[DN] Đức Thế Tôn, Đức Phật, của tất cả, xứng đáng tôn kính, là.
tl. Phật Thế Tôn được tất cả tôn kính.

(ccn) **Bhagavanto, Bhagavantā buddhā sabbesaṃ garukaraṇīyā honti.**
[DN] chư Thế Tôn, chư Phật, của tất cả, xứng đáng tôn kính, là.
tl. Chư Phật Thế Tôn được tất cả tôn kính.
Lưu ý: garukaraṇīyo-đáng được tôn kính. **garu**-sự kính trọng+**karaṇīyo**-nên được làm. **garu√kara+anīya**, dt. CHN-I - *kita*.

(đci) **Bhagavaṃ, Bhagavantaṃ buddhaṃ devā ca manussā ca saraṇaṃ gacchanti.**
[DN] về Thế Tôn, về Đức Phật, chư thiên, và, nhân loại, và, về quy y, đi đến.
tl. Chư thiên và nhân loại đi đến quy y Phật Thế Tôn.

(đcn) **Bhagavante buddhe devā ca manussā ca saraṇaṃ gacchanti.**
[DN] về chư Thế Tôn, về chư Phật, chư thiên, và, nhân loại, và, về quy y, đi đến.
tl. Chư thiên và nhân loại đi đến quy y (nơi) chư Phật Thế Tôn.

(sdci) **Bhagavatā, Bhagavantena buddhena saha sattā sammodanti.**
[DN] với Thế Tôn, với Đức Phật, với, chúng sanh, hoan hỷ.
tl. Chúng sanh hoan hỷ với Phật Thế Tôn.

(sdcn) **Bhagavantehi, Bhagavantebhi buddhehi saha sattā sammodanti.**
[DN] với chư Thế Tôn, với chư Phật, với, chúng sanh, hoan hỷ.
tl. Chúng sanh hoan hỷ với chư Phật Thế Tôn. (Họ hạnh phúc khi được thấy, và được nghe những lời dạy vi diệu của các Ngài).

(ds)**Bhagavassa, Bhagavato, Bhagavantassa <u>buddhassa</u> namo.**
[LT] Of glorious, of Buddha, bow down.
i.e. (I) bow down to the glorious Buddha.

(dp) **Bhagavataṃ, Bhagavantānaṃ <u>buddhānaṃ</u> namo.**
[LT] Of glorious, of Buddhas, bow down.
i.e. (I) bow down to the glorious Buddhas.

(abs) **Bhagavantasmā, Bhagavantamhā, Bhagavantā <u>buddhā</u> sukhaṃ jano labhati.**
[LT] From glorious, from Buddha, to happiness, people, get.
i.e. People get happiness from the glorious Buddha.

(abp) **Bhagavantehi, Bhagavantebhi <u>buddhehi</u> sukhaṃ jano labhati.**
[LT] From glorious, from Buddhas, to happiness, people, get.
i.e. People get happiness from the glorious Buddhas.

(gs) **Bhagavassa, Bhagavato, Bhagavantassa <u>buddhassa</u> guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[LT] Of glorious, of Buddha, to virtue, others, emulate.
i.e. Others emulate the virtue of the glorious Buddha.

(gp) **Bhagavataṃ, Bhagavantānaṃ <u>buddhānaṃ</u> guṇe aññe anuvattanti.**
[LT] Of glorious, of Buddhas, to virtues, others, emulate.
i.e. Others emulate the virtues of the glorious Buddhas.

(ls) **Bhagavati, Bhagavantasmiṃ, Bhagavantamhi, Bhagavante <u>buddhe</u> manussā piyāyanti.**
[LT] (in) glorious, (in) the Buddha, people, cherish/love.
i.e. People cherish/love/(are dovoted in) the glorious Buddha.

(lp) **Bhagavantesu <u>buddhesu</u> manussā piyāyanti.**
[LT] (in) glorious, (in) the Buddhas, people, cherish/love.
i.e. People cherish/love/(are dovoted in) the glorious Buddhas.

(cđci) **Bhagavassa, Bhagavato, Bhagavantassa <u>buddhassa</u> namo.**
[DN] của Thế Tôn, của Phật, (con) kính lễ.
tl. (Con) kính lễ đến Phật Thế Tôn.

(cđcn) **Bhagavataṃ, Bhagavantānaṃ <u>buddhānaṃ</u> namo.**
[DN] của chư Thế Tôn, của chư Phật, (con) kính lễ.
tl. (Con) kính lễ đến chư Phật Thế Tôn.

(xxci) **Bhagavantasmā, Bhagavantamhā, Bhagavantā <u>buddhā</u> sukhaṃ jano labhati.**
[DN] từ Thế Tôn, từ Phật, an lạc/hạnh phúc, mọi người, có được.
tl. Mọi người có được an lạc từ Phật Thế Tôn.

(xxcn) **Bhagavantehi, Bhagavantebhi <u>buddhehi</u> sukhaṃ jano labhati.**
[DN] từ chư Thế Tôn, từ chư Phật, an lạc/hạnh phúc, mọi người, có được.
tl. Mọi người có được an lạc từ chư Phật Thế Tôn.

(stci) **Bhagavassa, Bhagavato, Bhagavantassa <u>buddhassa</u> guṇaṃ aññe anuvattanti.**
[DN] của Thế Tôn, của Phật, về đức tánh, những người khác, noi theo.
tl. Những người khác noi theo đức tánh của Phật Thế Tôn.

(stcn) **Bhagavataṃ, Bhagavantānaṃ <u>buddhānaṃ</u> guṇe aññe anuvattanti.**
[DN] của chư Thế Tôn, của chư Phật, về đức tánh, những người khác, noi theo.
tl. Những người khác noi theo đức tánh của chư Phật Thế Tôn.

(đsci) **Bhagavati, Bhagavantasmiṃ, Bhagavantamhi, Bhagavante <u>buddhe</u> manussā piyāyanti.**
[DN] nơi Thế Tôn, nơi Đức Phật, mọi người, yêu mến/tín tâm.
tl. Mọi người tín tâm (yêu mến) nơi Phật Thế Tôn.

(đscn) **Bhagavantesu <u>buddhesu</u> manussā piyāyanti.**
[DN] nơi chư Thế Tôn, nơi chư Phật, mọi người, yêu mến/tín tâm.
tl. Mọi người tín tâm (yêu mến) nơi chư Phật Thế Tôn.

170.S.M.āyasmantu.III.

Āyasmā-one having a long life, *i.e.* venerable, *adj, n.*
(A kind of polite term among monastics, also used in conducting monastic procedures such as the ordination etc.)

Read the following sentences:

(ns) **Āyasmā ānando buddhassa upaṭhāko hoti.**
[LT] Venerable, Ānanda, of Buddha, caretaker, is.
i.e. Venerable Ānanda is care-taker of Buddha.
Note: upaṭhāko=**upa**-near+**ṭhā**-stand by+**ka**-person, derived from **ṇvu**-suffix, the one who stands near by.

(np) **Sīlavanto Āyasmanto, Āyasmantā sīlena buddhassa sāsanaṃ sobhenti.**
[LT] The virtuous, venerables, by moral virtue, Buddha's, to teaching, beautify/adorn.
i.e. Virtuous venerables beautify the teaching of Buddha by moral virtue.
Note: (1) **sāsanaṃ**-teaching, message, Buddhism as a whole, **sāsa**-to teach, **+yu+aṃ** (2) **sobheti**-beautifies. **subha**-to grace, **+ṇe+anti**. The underlined word is modifier in this sentence.

(as) **Āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā āmanteti.**
[LT] To venerable, to Ānanda, the glorious one (Buddha), addresses.
i.e. Buddha calls venerable Ānanda.

(ap) **Āyasmanto, Āyasmante bhikkhū buddho āmanteti.**
[LT] To venerables, to monks, the glorious one (buddha), calls.
i.e. Buddha calls venerable monks.
Note: āmanteti-addresses. **ā√manta**-to whisper, **+ṇe+ti**.

(is) **Āyasmatā, Āyasmantena sāriputtena saddhiṃ bhikkhū viharanti.**
[LT] With venerable, with Sāriputta, together, monks, live.
i.e. Monks live together with venerable Sāriputta.

(ip) **Āyasmantehi-Āyasmantebhi therehi saddhiṃ bhikkhū viharanti.**
[LT] With venerable, with senior monks, together, monks, live.
i.e. Monks live together with venerable senior monks.

170.Câ.Na.āyasmantu.III.

Āyasmā-người trường thọ, *tl.* ngài, đại đức, *tt., dt.*
(Một thuật ngữ hay xưng hô lịch sự giữa các vị tỳ khưu, cũng được sử dụng trong việc tiến hành các nghi lễ trong tịnh xá như thọ giới v.v.)

Đọc các câu sau:

(cci) **Āyasmā ānando buddhassa upaṭhāko hoti.**
[DN] ngài, Ānanda, của Đức Phật, vị thị giả, là/thì.
tl. Ngài Ānanda là vị thị giả của Đức Phật.
Lưu ý: upaṭhāko=**upa**-gần+**ṭhā**-đứng+**ka**-người, bắt nguồn từ hậu tố **ṇvu**, người mà đứng bên cạnh - người thị giả.

(ccn) **Sīlavanto Āyasmanto, Āyasmantā sīlena buddhassa sāsanaṃ sobhenti.**
[DN] người có giới, các ngài, bởi giới hạnh, của Đức Phật, Giáo Pháp, điểm tô/làm đẹp.
tl. Các ngài có giới điểm tô cho Giáo Pháp của Đức Phật bởi giới hạnh.
Lưu ý: (1) **sāsanaṃ**-Giáo Pháp, thông điệp, Phật giáo nói chung, **sāsa**-dạy, **+yu+aṃ** (2) **sobheti**-làm đẹp, điểm trang. **subha**-trang trí, **+ṇe+anti**. Từ được gạch chân là từ bổ nghĩa trong câu này.

(đci) **Āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā āmanteti.**
[DN] về ngài, về Ānanda, Đức Thế Tôn, gọi/mời.
tl. Đức Thế Tôn gọi ngài Ānanda.

(đcn) **Āyasmanto, Āyasmante bhikkhū buddho āmanteti.**
[DN] đến/về tôn kính/ngài, về/đến chư tỳ khưu, Đức Phật, gọi.
tl. Đức Phật gọi chư tỳ khưu tôn kính.
Lưu ý: āmanteti-gọi. **ā√manta**-thì thầm, **+ṇe+ti**.

(sdci) **Āyasmatā, Āyasmantena sāriputtena saddhiṃ bhikkhū viharanti.**
[DN] với ngài, với Sāriputta, cùng với, chư tỳ khưu, cư ngụ.
tl. Chư tỳ khưu cư ngụ cùng với ngài Sāriputta.

(sdcn) **Āyasmantehi-Āyasmantebhi therehi saddhiṃ bhikkhū viharanti.**
[DN] với chư kính trọng, với chư trưởng lão, cùng với, chư tỳ khưu, cư ngụ.
tl. Chư tỳ khưu cư ngụ cùng với chư trưởng lão kính trọng.

(ds) **Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato mahākassapassa buddho anumodati.**
[LT] For venerable, for Mahākassapa, Buddha, rejoices.
i.e. Buddha rejoices in venerable Mahākassapa.

(dp) **Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ therānaṃ buddho anumodati.**
[LT] For venerable, for senior monks, Buddha, rejoices.
i.e. Buddha rejoices in venerable senior monks.
Note: anumodati-rejoices, appreciates, thanks. **anu√muda**-to be glad, **+a+ti**.

(abs) **Āyasmantasmā, Āyasmantanmhā, Āyasmantā sāriputtā ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**
[LT] From venerable, from Sāriputta, to advice, we, listen.
i.e. We listen to the advice from venerable Sāriputta.

(abp) **Āyasmantehi Āyasmantebhi therehi ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**
[LT] From venerables, from senior monks, to advice, we, listen.
i.e. We listen the advice from venerable senior monks.

(gs) **Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato sāriputtassa guṇaṃ mahantaṃ hoti.**
[LT] Of venerable, of Sāriputta, virtuous quality, great, is.
i.e. The virtuous quality of venerable Sāriputta is great.
Note: mahantaṃ-great, noble. *adj, noun.*

(gp) **Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ bhikkhūnaṃ guṇā mahantā honti.**
[LT] Of venerables, of senior monks, virtuous qualities, great, are.
i.e. The virtuous qualities of venerable senior monks are great.

(ls) **Āyasmantasmiṃ, Āyasmantamhi, Āyasmante ānande bahū janā pasīdanti.**
[LT] At venerable, at Ānanda, many, people, admire/are pleased.
i.e. Many people admire venerable Ānanda.

(lp) **Āyasmantesu bhikkhūsu upāsakā pasīdanti.**
[LT] At venerables, at monks, devotees, admire.
i.e. Devotees admire venerable monks.

Note: The underlined words in this noun-group are modified words as in **gacchanta**-group.

****

(cđci) **Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato mahākassapassa buddho anumodati.**
[DN] đến ngài, đến Mahākassapa, Đức Phật, hoan hỷ.
tl. Đức Phật hoan hỷ với ngài Mahākassapa.

(cđcn) **Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ therānaṃ buddho anumodati.**
[DN] đến chư đáng kính, đến chư trưởng lão, Đức Phật, hoan hỷ.
tl. Đức Phật hoan hỷ đến chư trưởng lão đáng kính.
Lưu ý: anumodati-hoan hỷ, tán thán, cảm tạ. **anu√muda**-vui, **+a+ti**.

(xxci) **Āyasmantasmā, Āyasmantanmhā, Āyasmantā sāriputtā ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**
[DN] từ ngài, từ Sāriputta, sự giáo huấn, chúng con, lắng nghe.
tl. Chúng con lắng nghe sự giáo huấn từ ngài Sāriputta.

(xxcn) **Āyasmantehi Āyasmantebhi therehi ovādaṃ mayaṃ suṇoma.**
[DN] từ chư đáng kính, từ chư trưởng lão, sự giáo huấn, chúng con, lắng nghe.
tl. Chúng con lắng nghe sự giáo huấn từ chư trưởng lão đáng kính.

(stci) **Āyasmassa, Āyasmantassa, Āyasmato sāriputtassa guṇaṃ mahantaṃ hoti.**
[DN] của ngài, của Sāriputta, đức tánh, vĩ đại/to lớn, là/thì.
tl. Đức tánh của ngài Sāriputta là vĩ đại.
Lưu ý: mahantaṃ-vĩ đại, cao quý. *tt., dt.*

(stcn) **Āyasmataṃ, Āyasmantānaṃ bhikkhūnaṃ guṇā mahantā honti.**
[DN] của ngài, của chư tỳ khưu, các đức tánh, vĩ đại, là/thì.
tl. Đức tánh của chư tỳ khưu đáng kính là vĩ đại.

(đsci) **Āyasmantasmiṃ, Āyasmantamhi, Āyasmante ānande bahū janā pasīdanti.**
[DN] ở ngài, ở Ānanda, nhiều, mọi người, ngưỡng mộ/hoan hỷ.
tl. Nhiều người ngưỡng mộ ngài Ānanda.

(đscn) **Āyasmantesu bhikkhūsu upāsakā pasīdanti.**
[DN] ở các đáng kính, ở chư tỳ khưu, các cận sự nam/thiện nam, ngưỡng mộ/kính ngưỡng/hoan hỷ.
tl. Các cận sự nam kính ngưỡng/hoan hỷ chư tỳ khưu đáng kính.

Lưu ý: Các từ được gạch chân trong nhóm danh từ này là các từ được bổ nghĩa như trong nhóm **gacchanta**.

****

LESSON 62

Puṃliṅga, ū-kāranta sadda
Masculine Gender,
ū-ending nouns
sayambhū-group Reader

171.S.M.sayambhū.

Sayambhū-Self-enlightened Buddha, *n, adj.*

Read the following sentences:

(ns) **Sayambhū sammāsambuddho devamanussānaṃ hitāya dhammaṃ deseti.**
[LT] Self-enlightened, perfectly enlightened Buddha, of deities and men, for benefit, to Dhamma, teaches.
i.e. Self-enlightened, perfectly enlightened Buddha teaches Dhamma for the benefit of deities and men.
Note: devamanussānaṃ = **deva**-deities+**manussa**-man**+naṃ**, a compound noun.

(np) **Sayambhuvo, *Sayambhuno buddhā devamanussānaṃ hitāya uppajjanti.**
[LT] Self-enlightened, Buddhas, of deities and men, for benefit, arise.
i.e. Self-enlightened Buddhas arise for the benefit of deities and men.

(as) **Sayambhuṃ sammāsambuddhaṃ devamanussā saraṇaṃ gacchanti.**
[LT] To self-enlightened, to perfectly enlightened Buddha, deities and men, to refuge, go.
i.e. Deities and men go to self-enlightened, perfectly enlightened Buddha as refuge.

(ap) **Sayambhū, sayambhuvo, *Sayambhuno buddhe devamanussā saraṇaṃ gacchanti.**

BÀI HỌC 62

Puṃliṅga, ū-kāranta sadda
Các danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **ū**
Đọc hiểu nhóm **sayambhū**

171.Câ.Na.sayambhū.

Sayambhū-bậc Tự Giác, Phật Tự Giác, *dt., tt.*

Đọc các câu sau:

(cci) **Sayambhū sammāsambuddho devamanussānaṃ hitāya dhammaṃ deseti.**
[DN] Đấng Tự Giác, Đức Chánh Biến Tri, của chư thiên và nhân loại, vì sự lợi ích, về Pháp, thuyết.
tl. Đức Chánh Biến Tri, Đấng Tự Giác thuyết Pháp vì lợi ích cho chư thiên và nhân loại.
Lưu ý: devamanussānaṃ = **deva**-vị thiên+**manussa**-con người**+naṃ**, từ ghép.

(ccn) **Sayambhuvo, *Sayambhuno buddhā devamanussānaṃ hitāya uppajjanti.**
[DN] Đấng Tự Giác, chư Phật, của chư thiên và nhân loại, Pháp, xuất hiện.
tl. Chư Phật Tự Giác xuất hiện vì sự lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

(đci) **Sayambhuṃ sammāsambuddhaṃ devamanussā saraṇaṃ gacchanti.**
[DN] về Đấng Tự Giác, Đức Chánh Biến Tri, chư thiên và nhân loại, về quy y, đi đến.
tl. Chư thiên và nhân loại đi đến quy y (nơi) Đức Chánh Biến Tri, Đấng Tự Giác.

(đcn) **Sayambhū, sayambhuvo, *Sayambhuno buddhe devamanussā saraṇaṃ gacchanti.**

(is) **Sayambhunā <u>buddhena</u> saddhiṃ loko pamodati.**
[**pa√muda**-to be glad, **+a+ti**]
[LT] With self-enlightened, with Buddha, together, the world, delighted.
i.e. The world is delighted with self-enlightened Buddha.

(ip) **Sayambhūhi, Sayambhūbhi <u>buddhehi</u> saddhiṃ loko pamodati.**

(ds) **Sayambhussa, Sayambhuno <u>buddhassa</u> bahū manussā abhivandanti.**
[LT] Of self-enlightened, of Buddha, many, men, worship.
i.e. Many men worship self-enlightened Buddha.

(dp) **Sayambhūnaṃ <u>buddhānaṃ</u> bahū manussā abhivandanti.**

Note: abhivandanti-specially honor, worship. **abhi√vanda**-to worship, to bow, **+a+anti**.

(abs) **Sayambhusmā, Sayambhumhā, Sayambhunā <u>buddhasmā</u> jano sukhaṃ labhati.**
[LT] From self-enlightened, from Buddha, people, to happiness, get.
i.e. People get happiness from self-enlightened Buddha.

(abp) **Sayambhūhi-sayambhūbhi <u>buddhehi</u> sukhaṃ devamanussā labhanti.**
[LT] From self-enlightened, from Buddhas, to happiness, deities and men, get.
i.e. Deities and men get happiness from self-enlightened Buddhas.

(gs) **Sayambhussa, Sayambhuno <u>buddhassa</u> sattesu karuṇā mahā hoti.**
[LT] Of self-enlightened, of Buddha, in beings, compassion, great, is.
i.e. Compassion of self-enlightened Buddha on (toward) beings is great.

(gp) **Sayambhūnaṃ <u>buddhānaṃ</u> sattesu karuṇā appamāṇā hoti.**
[LT] Of self-enlightened, of Buddhas, in beings, compassion, measureless, is.
i.e. Compassion of self-enlightened Buddhas on (toward) beings is measureless.
Note: appamāṇā-without measure, immeasurable. **na**-not, **pamāṇa**-measure, **+yo**, a compound noun.

(sdci) **Sayambhunā <u>buddhena</u> saddhiṃ loko pamodati.**
[**pa√muda**-vui mừng, hoan hỷ, **+a+ti**]
[DN] với Đấng Tự Giác, với Đức Phật, với, thế gian, hoan hỷ.
tl. Thế gian hoan hỷ với Phật Tự Giác.

(sdcn) **Sayambhūhi, Sayambhūbhi <u>buddhehi</u> saddhiṃ loko pamodati.**

(cđci) **Sayambhussa, Sayambhuno <u>buddhassa</u> bahū manussā abhivandanti.**
[DN] đến Đấng Tự Giác, đến Đức Phật, nhiều, mọi người, đảnh lễ.
tl. Nhiều người đảnh lễ Phật Tự Giác.

(cđcn) **Sayambhūnaṃ <u>buddhānaṃ</u> bahū manussā abhivandanti.**

Lưu ý: abhivandanti-đảnh lễ, đặc biệt tôn vinh. **abhi√vanda**-kính lễ, cúi đầu, **+a+anti**.

(xxci) **Sayambhusmā, Sayambhumhā, Sayambhunā <u>buddhasmā</u> jano sukhaṃ labhati.**
[DN] từ Đấng Tự Giác, từ Phật, mọi người, an lạc, có được.
tl. Mọi người có được an lạc từ Phật Tự Giác.

(xxcn) **Sayambhūhi-sayambhūbhi <u>buddhehi</u> sukhaṃ devamanussā labhanti.**
[DN] từ các Đấng Tự Giác, từ chư Phật, an lạc/hạnh phúc, chư thiên và nhân loại, có được.
tl. Chư thiên và nhân loại có được an lạc từ chư Phật Tự Giác.

(stci) **Sayambhussa, Sayambhuno <u>buddhassa</u> sattesu karuṇā mahā hoti.**
[DN] của Đấng Tự Giác, của Phật, ở/nơi chúng sanh, lòng bi mẫn, to lớn/vĩ đại, thì/là.
tl. Lòng bi mẫn của Phật Thế Tôn đối với chúng sanh là to lớn.

(stcn) **Sayambhūnaṃ <u>buddhānaṃ</u> sattesu karuṇā appamāṇā hoti.**
[DN] của các Đấng Tự Giác, của chư Phật, ở/nơi chúng sanh, lòng bi mẫn, vô lượng, thì/là.
tl. Lòng bi mẫn của chư Phật Thế Tôn đối với chúng sanh là vô lượng.
Lưu ý: appamāṇā-vô lượng, không có thước đo. **na**-không, vô, **pamāṇa**-đo lường, **+yo**, từ ghép.

(ls) **Sayambhusmiṃ, Sayambhumhi <u>buddhamhi</u> sabbaññutañāṇaṃ atthi.**
[LT] In self-enlightened, in Buddha, all-knowing supreme knowledge, is.
i.e. There is all-knowing supreme knowledge in self-enlightened Buddha.
Note: sabbaññutañāṇaṃ-omniscient knowledge. **sabba**-all, √**ñña**-knowing+**ñāṇa**-knowledge, **+si**, a compound noun.

(lp) **Sayambhūsu <u>sammāsambuddhesu</u> anekā buddhaguṇā saṃvijjanti.**
[LT] In self-enlightened, in perfectly enlightened Buddhas, many, attributes of Buddha, are.
i.e. There are many attributes of Buddha in self-enlightened, perfectly enlightened Buddhas.

****

172.S.M.sabbaññū. **Sabbaññū**-the omniscient Buddha

(Masculine, **ū**-ending nouns, **sayambhū**-group)

Read the following sentences:

(ns) **Sabbaññū <u>buddho</u> lokaṃ anukampati. lokassa hitāya ca dhammaṃ deseti.**
[LT] The omniscient, Buddha, to the world, is kind, of world, for benefit, also, to Dhamma, teaches.
i.e. The omniscient Buddha is kind to the world and teaches Dhamma for the benefit of the world also.

(np) ***Sabbaññuno <u>buddhā</u> lokaṃ anukampanti. lokassa hitāya ca dhammaṃ desenti.**

(vs) **bho Sabbaññu lokassa hitāya dhammaṃ desetu!**
[LT] The omniscient, Buddha, of world, for benefit, to Dhamma, teach!
i.e. The omniscient Buddha, teach Dhamma for the benefit of the world!

(vp) **Bhonto Sabbaññū, *Sabbaññuno lokassa hitāya dhammaṃ desentu!**

(đsci) **Sayambhusmiṃ, Sayambhumhi <u>buddhamhi</u> sabbaññutañāṇaṃ atthi.**
[DN] nơi/ở Đấng Tự Giác, ở Phật, trí toàn giác.
tl. Có trí toàn giác ở Phật Tự Giác.
Lưu ý: sabbaññutañāṇaṃ-trí toàn giác. **sabba**-tất cả, toàn, **√ñña**-biết, giác+**ñāṇa**-trí, **+si**, từ ghép.

(đscn) **Sayambhūsu <u>sammāsambuddhesu</u> anekā buddhaguṇā saṃvijjanti.**
[DN] ở Đấng Tự Giác, ở Đức Chánh Biến Tri, nhiều, các ân đức Phật, có.
tl. Có nhiều ân đức Phật ở Đức Chánh Biến Tri, Đấng Tự Giác.

****

172.Câ.Na.sabbaññū. Sabbaññū-bậc Toàn Tri

(Danh từ Nam Tánh, tận cùng bằng **ū**, nhóm **sayambhū**)

Đọc các câu sau:

(cci) **Sabbaññū <u>buddho</u> lokaṃ anukampati. lokassa hitāya ca dhammaṃ deseti.**
[DN] Đấng Toàn Tri, Đức Phật, về thế gian/đời, thương tưởng, của thế gian, vì lợi ích, và Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật Toàn Tri thương tưởng cho đời, và thuyết Pháp vì lợi ích cho đời.

(ccn) ***Sabbaññuno <u>buddhā</u> lokaṃ anukampanti. lokassa hitāya ca dhammaṃ desenti.**

(hci) **bho Sabbaññu lokassa hitāya dhammaṃ desetu!**
[DN] bạch Đấng Toàn Tri!, của thế gian, vì lợi ích, về Pháp, hãy thuyết!
tl. Bạch Đấng Toàn Tri! Xin ngài hãy thuyết Pháp vì lợi ích cho thế gian!

(hcn) **Bhonto Sabbaññū, *Sabbaññuno lokassa hitāya dhammaṃ desentu!**

(as) **Sabbaññuṃ <u>buddha</u>ṃ ahaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**
[LT] To the omniscient, to Buddha, I, to refuge, go.
i.e. I go to the omniscient Buddha as refuge.

(ap) **Sabbaññū, *Sabbaññno <u>buddhe</u> mayaṃ saraṇaṃ gacchāma.**
[LT] To the omniscient, to Buddhas, we, to refuge, go.
i.e. We go to the omniscient Buddhas as refuge.

(is) **Sabbaññunā <u>buddhena</u> saha āyasmā sāriputto mahājanassa dhammaṃ katheti.**
[LT] With the omniscient, with Buddha, together, venerable, sāriputta, for the mass of public, to Dhamma, talks.
i.e. Venerable Sāriputta, together with omniscient Buddha, talk Dhamma to the great mass of people.
Note: mahājana-mass of people. **mahā**-great, many+**jana**-people. A compound noun.

(ip) **Sabbaññūhi, Sabbaññūbhi <u>buddhehi</u> aññatitthiyā vādato virujjhanti.** [**vāda**-belief**+to**-by]
[LT] With the omniscient, with Buddhas, heretics, by belief, are opposite.
i.e. Heretics are opposite of the omniscient Buddha in belief (*i.e.* views).

(ds) **Sabbaññussa, Sabbaññuno <u>buddhassa</u> manussā cattāro paccaye denti.**
[LT] For the omniscient, for Buddha, men, to four, to requisites (food, robe, lodging, medicine), donate.
i.e. Men donate four requisites for the omniscient Buddha.

(dp) **Sabbaññūnaṃ <u>buddhāna</u>ṃ manussā cattāro paccaye denti.**

(abs) **Sabbaññusmā, Sabbaññumhā, Sabbaññunā <u>buddhasmā</u> devamanussā sukhaṃ labhanti.**
Humans and gods gain happiness from the All-Knowing Buddha.

(abp) **Sabbaññūhi, sabbaññūbhi <u>buddhehi</u> devamanussā sukhaṃ labhanti.**

(đci) **Sabbaññuṃ buddhaṃ ahaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**
[DN] về Đấng Toàn Tri, về Đức Phật, con/tôi, quy y, đi đến.
tl. Con đi đến quy y (nơi) Đức Phật Toàn Tri.

(đcn) **Sabbaññū, *Sabbaññno buddhe mayaṃ saraṇaṃ gacchāma.**
[DN] về các Đấng Toàn Tri, về chư Phật, chúng con/tôi, quy y, đi đến.
tl. Chúng con đi đến quy y (nơi) chư Phật Toàn Tri.

(sdci) **Sabbaññunā buddhena saha āyasmā sāriputto mahājanassa dhammaṃ katheti.**
[DN] với Đấng Toàn Tri, với Đức Phật, với, ngài, Sāriputta, đại chúng, Pháp, nói/thuyết.
tl. Ngài Sāriputta cùng với Đức Phật Toàn Tri nói Pháp đến đại chúng.
Lưu ý: mahājana-đại chúng. **mahā**-đại, nhiều +**jana**-mọi người, thần dân. Đây là từ ghép.

(sdcn) **Sabbaññūhi, Sabbaññūbhi buddhehi aññatitthiyā vādato virujjhanti.** [**vāda**-đức tin, tín ngưỡng**+to**-bằng, từ]
[DN] với Đấng Toàn Tri, với chư Phật, các vị ngoại đạo, từ đức tin, đối lập/đối nghịch.
tl. Các vị ngoại đạo đối lập với chư Phật Toàn Tri từ đức tin (*tl.* tri kiến).

(cđci) **Sabbaññussa, Sabbaññuno buddhassa manussā cattāro paccaye denti.**
[DN] đến Đấng Toàn Tri, đến Đức Phật, nhân loại/mọi người, tứ/bốn, các vật dụng, cúng dường.
tl. Nhân loại cúng dường tứ vật dụng đến Đức Phật Toàn Tri.

(cđcn) **Sabbaññūnaṃ buddhānaṃ manussā cattāro paccaye denti.**

(xxci) **Sabbaññusmā, Sabbaññumhā, Sabbaññunā buddhasmā devamanussā sukhaṃ labhanti.**
Chư thiên và nhân loại có được an lạc từ Đức Phật Toàn Tri.

(xxcn) **Sabbaññūhi, sabbaññūbhi buddhehi devamanussā sukhaṃ labhanti.**

(gs) **Sabbaññussa, Sabbaññuno <u>buddhassa</u> guṇā appameyyā honti.**

[LT] Of the omniscient, of Buddha, virtuous qualities, immeasurable, are.

i.e. Virtuous qualities of the omniscient Buddha are immeasurable.

Note: appameyyā-not to be measured. **na**-not, **pa√mā**-to measure, **+ṇya+yo**. **na** changed to **a** and an extra **p** added. A *kita*-noun.

(gp) **Sabbaññūnaṃ <u>buddhānaṃ</u> guṇā appameyyā honti.**

(ls) **Sabbaññusmiṃ, Sabbaññumhi <u>buddhe</u> cha asādhāraṇañāṇāni santi.**

[LT] In the omniscient, in Buddha, six, unique super-knowledges, are.

i.e. There are six unique super-knowledges in the omniscient Buddha.

Note: asādhāraṇā-not related, exclusive to. **na**-not, **sādhāraṇa**-associated with, **+yo**. A compound-noun.

(lp) **Sabbaññūsu <u>buddhesu</u> dasa ñāṇabalāni santi.**

[**ñāṇa**-superknowledge, **+balāni**-powers]

[LT] In the omniscient, in Buddhas, ten, power of super-knowledges, have.

i.e. The omniscient Buddhas have ten powers of super-knowledges.

Note: The underlined words are modified words.

Nouns of Respect & Plural usage

In Pāḷi writing, there is a particular pattern of using the plural-case even though it is singular. This occurs in referring to individuals who are worthy of great respect and adoration such as Buddha, teachers, parents and those who are senior in terms of age or virtue.

Collective nouns & Singular Usage

Similarly, there is also particular usage of singular-case when referring to collective-grouping such as the word **jano**-people, **saṅgho**-community, **saṃsāro**-cycle of rebirth and death, **mahāsamuddo**-the great ocean.

****

(stci) **Sabbaññussa, Sabbaññuno** **buddhassa** **guṇā appameyyā honti.**

[DN] của Đấng Toàn Tri, của Đức Phật, các ân đức, vô lượng/không thể đo được.

tl. Các ân đức của Đức Phật Toàn Tri là vô lượng.

Lưu ý: appameyyā-vô lượng, không thể đo lường. **na**-không, **pa√mā**-đo đạc, **+ṇya+yo**. **na** đổi thành **a**, và âm **p** được thêm. Danh từ CHN-I - *kita*.

(stcn) **Sabbaññūnaṃ** **buddhānaṃ** **guṇā appameyyā honti.**

(đsci) **Sabbaññusmiṃ, Sabbaññumhi** **buddhe** **cha asādhāraṇañāṇāni santi.**

[DN] ở/nơi Đấng Toàn Tri, ở Đức Phật, sáu, các biệt trí/trí tuệ cá biệt, có.

tl. Có sáu loại biệt trí ở Đức Phật Toàn Tri.

Lưu ý: asādhāraṇā-không liên quan, riêng biệt. **na**-không, **sādhāraṇa**-liên kết với, **+yo**. Đây là từ ghép.

(đscn) **Sabbaññūsu** **buddhesu** **dasa ñāṇabalāni santi.**

[**ñāṇa**-trí, **+balāni**-lực, oai lực, sức mạnh]

[DN] ở các Đấng Toàn Tri, ở chư Phật, mười, các trí lực, có.

tl. Chư Phật Toàn Tri có mười loại trí lực.

Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ được bổ nghĩa.

Danh từ tôn kính & Cách sử dụng số nhiều

Trong văn viết Pāḷi, có một quy tắc đặc biệt là sử dụng Biến Cách số nhiều, mặc dù đó là số ít. Điều này được áp dụng khi đề cập đến những cá nhân xứng đáng được tôn kính, và ngưỡng mộ nhiều như Đức Phật, các vị thầy, cha mẹ, và những bậc cao niên lạp lớn (bậc trưởng lão), hoặc đức hạnh.

Danh từ tập hợp & Cách sử dụng số ít

Tương tự, cũng có cách sử dụng đặc biệt của Biến Cách số ít khi đề cập đến nhóm tập thể như từ **jano**-mọi người, **saṅgho**-Tăng Chúng, cộng đồng, **saṃsāro**-luân hồi, vòng tái sanh sanh tử, **mahāsamuddo**-đại dương lớn.

****

LESSON 63

Puṃliṅga, o-kāranta sadda
Masculine Gender,
o-ending Noun Reader

173.S.M.go. Go-cow, ox, cattle (pronounce as in '*gall*')

Read the following sentences:

(ns) **Go gocaraṃ gacchati.**
[LT] Cow, to pasture, goes.
i.e. Cow goes to the pasture.
Note: gocaraṃ-pasture where cows wander. **go**-cattle, √**cara**-to wander around, **+a+aṃ**, a *kita*-noun.

(np) **Gavo, Gāvo gocare tiṇāni khādanti.**
[LT] Cattle, at pasture, to grasses, eat.
i.e. Cattle eat the grass at the pasture.

(as) **Gavaṃ, Gāvaṃ, Gāvuṃ gopālo rakkhati.**
[LT] To cow, cow-boy, protects.
i.e. Cow-boy protects cow.
Note: (1) **gopālo**-cowboy. **go**-cattle√ **pāla**-to protect, **+a+si**, a *kita*-noun. (2) **rakkhati**-protects, **rakkha+a+ti**.

(ap) **Gavo, Gāvo gopālo rakkhati.**
[LT] To cows, cow-boy, protects.
i.e. Cow-boy protects cows.

(is) **Gavena, Gāvena kassako khettaṃ kasati.**
[LT] With cow, farmer, to field, plows.
i.e. Farmer plows the field with an ox.
Note: (1) **kassako**-farmer. **kasa**-to plow, **+ṇvu+si**, a *kita*-noun. (2) **khettaṃ**-farm, plot of land where seeds are planted. **khipa**-to throw (sow) seeds, **+ta**, a *kita* noun. (3) **kasati**-plows, **kasa**-to plow, to scratch, **+a+ti**.

(ip) **Gohi, Gobhi kassakā khettaṃ kasanti.**
[LT] With cows, farmers, to field, plow.
i.e. Farmers plow the field with oxen.

BÀI HỌC 63

Puṃliṅga, o-kāranta sadda
Đọc hiểu Danh từ Nam Tánh,
tận cùng bằng **o**

173.Câ.Na.go. **Go**-con bò (đực), gia súc (phát âm là *'gô'*)

Đọc các câu sau:

(cci) **Go gocaraṃ gacchati.**
[DN] con bò, về/đến đồng cỏ/bãi cỏ, đi.
tl. Con bò đi đến đồng cỏ.
Lưu ý: gocaraṃ-đồng cỏ nơi các con bò loanh quanh. **go**-gia súc, √**cara**-đi quanh, **+a+aṃ**, danh từ CHN-I- *kita*.

(ccn) **Gavo, Gāvo gocare tiṇāni khādanti.**
[DN] các đàn gia súc, trên đồng cỏ, các cỏ, gặm.
tl. Các đàn gia súc gặm các cỏ trên đồng cỏ.

(đci) **Gavaṃ, Gāvaṃ, Gāvuṃ gopālo rakkhati.**
[DN] về/đối với con bò, người chăn bò, bảo vệ/trông coi.
tl. Người chăn bò trông coi con bò.
Lưu ý: (1) **gopālo**-người chăn bò. **go**-gia súc, con bò√ **pāla**-bảo vệ, trông coi, **+a+si**, dt. CHN-I - *kita*. (2) **rakkhati**-bảo vệ, **rakkha+a+ti**.

(đcn) **Gavo, Gāvo gopālo rakkhati.**
[DN] về/đối với các con bò, những người chăn bò, bảo vệ/trông coi.
tl. Những người chăn bò trông coi các con bò.

(sdci) **Gavena, Gāvena kassako khettaṃ kasati.**
[DN] bằng/với con bò đực, người nông dân, ruộng, cày.
tl. Người nông dân cày ruộng bằng con bò đực.
Lưu ý: (1) **kassako**-người nông dân. **kasa**-cày, xới, **+ṇvu+si**, dt. CHN-I - *kita*. (2) **khettaṃ**-ruộng, mảnh đất nhỏ nơi được gieo hạt. **khipa**-ném (gieo) hạt giống, **+ta**, dt. CHN-I - *kita*. (3) **kasati**-cày, **kasa**-cày, cào, **+a+ti**.

(sdcn) **Gohi, Gobhi kassakā khettaṃ kasanti.**
[DN] bằng/với các con bò đực, những người nông dân, ruộng, cày.
tl. Những người nông dân cày ruộng bằng các con bò đực.

(ds) **Gavassa, Gāvassa gopālo tiṇaṃ deti.**

[LT] For cow, cow-boy, to grass, gives.

i.e. Cow-boy gives cow the grass (to eat).

(dp) **Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ gopālo tiṇāni deti.**

[LT] For cows, cow-boy, to grasses, gives.

i.e. Cow-boy gives cows the grasses (to eat).

(abs) **Gavasmā, Gavamhā, Gavā, Gāvasmā, Gāvamhā, Gāvā khīrañca sappiñca puriso labhati.**

[**khīrañca**=**khīraṃ+ca**, **sappiñca**=**sappiṃ+ca**]

[LT] From cow, to milk, also, to butter, also, man, gets.

i.e. Man gets milk and butter from the cow.

(abp) **Gohi, Gobhi khīrañca sappiñca manussā labhanti.**

[LT] From cows, to milk, also, to butter, also, men, get.

i.e. Men get milk and butter from the cows.

(gs) **Gavassa, Gāvassa balaṃ nissāya manussā sakaṭena nagaraṃ gacchanti.**

[LT] Of bull, to strength, depending on, men, by bullock-cart, to town, go.

i.e. Men go to town by bullock-cart depending on the strength of bull.

Note: (1) **nissāya**-based on. **ni**-down, √**si**-to lean, **+tvā**. The component vowel **i** of the root changed to **ā**. One extra **s** added and **tvā** changed to **ya**. A *kita*-verb. (2) **sakaṭena**-by bullock-cart, a neuter gender noun.

(gp) **Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ balaṃ nissāya manussā sakaṭena nagaraṃ gacchanti.**

(ls) **Gavasmiṃ, Gavamhi, Gave, Gāvasmiṃ, Gāvamhi, Gāve mahantaṃ balaṃ atthi.**

[LT] In the bull, great, strength, is.

i.e. There is great strength in the bull.

(lp) **Gavesu, Gāvesu, Gosu balaṃ atthi.**

[LT] In the bulls, strength, is.

i.e. There is strength in the bulls.

****

(cđci) **Gavassa, Gāvassa gopālo tiṇaṃ deti.**
[DN] đến con bò, người chăn bò, về cỏ, cho.
tl. Người chăn bò cho cỏ đến con bò (để gặm).

(cđcn) **Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ gopālo tiṇāni deti.**
[DN] đến những con bò, người chăn bò, về các cỏ, cho.
tl. Người chăn bò cho các cỏ đến những con bò (để gặm).

(xxci) **Gavasmā, Gavamhā, Gavā, Gāvasmā, Gāvamhā, Gāvā khīrañca sappiñca puriso labhati.**
[**khīrañca**=**khīraṃ+ca**, **sappiñca**=**sappiṃ+ca**]
[DN] từ con bò, sữa, và bơ, và, người đàn ông, nhận được.
tl. Người đàn ông nhận được sữa và bơ từ con bò.

(xxcn) **Gohi, Gobhi khīrañca sappiñca manussā labhanti.**
[DN] từ các con bò, sữa, và bơ, và, mọi người, nhận được.
tl. Mọi người nhận được sữa, và bơ từ các con bò.

(stci) **Gavassa, Gāvassa balaṃ nissāya manussā sakaṭena nagaraṃ gacchanti.**
[DN] của con bò đực, sức mạnh, bằng việc dựa vào, mọi người, bằng xe bò, đến kinh thành, đi.
tl. Mọi người đi đến kinh thành bằng xe bò dựa vào sức mạnh của con bò đực
Lưu ý: (1) **nissāya**-dựa trên. **ni**-xuống, √**si**-tựa, dựa, **+tvā**. Thành phần nguyên âm **i** của gốc động từ đổi thành **ā**. Thêm âm **s**, và **tvā** đổi thành **ya**. Động từ *kita*. (2) **sakaṭena**-bằng xe bò, danh từ Trung Tánh.

(stcn) **Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ balaṃ nissāya manussā sakaṭena nagaraṃ gacchanti.**

(đsci) **Gavasmiṃ, Gavamhi, Gave, Gāvasmiṃ, Gāvamhi, Gāve mahantaṃ balaṃ atthi.**
[DN] ở/nơi con bò đực, lớn/đại, sức mạnh, là/thì.
tl. Có đại sức mạnh trong con bò đực. (Con bò đực có đại sức mạnh).

(đscn) **Gavesu, Gāvesu, Gosu balaṃ atthi.**
[DN] ở/nơi các con bò đực, lớn/đại, sức mạnh, là/thì.
tl. Có đại sức mạnh trong các con bò đực. (Các con bò đực có đại sức mạnh).

****

LESSON 64

NEUTER GENDER NOUNS

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta
Neuter gender,
aṃ-ending nouns, Type (I)
Citta-group Reader

174.S.N.aṃ.citta.I. Citta-mind

Read the following sentences:

(ns) (a) **Cittaṃ khaṇe khaṇe uppajjati ca, nirujjhati ca.**
[LT] Mind, at moment, at moment, arises, also, ceases, also.
i.e. Consciousness arises and passes away every moment.

(b) **Dantaṃ Cittaṃ sukhaṃ āvahati.**
[LT] Trained, mind, to happiness, brings up.
i.e. Trained mind brings happiness.
Note: (1) **dantaṃ**-trained and tamed. **damu**-to tame, **+ta+si.** Re: 584. (2) **khaṇe khaṇe**=every moment, emphatic repetition of the same words (3) **āvahati**-brings up, **ā**-toward√**vaha**-to carry, **+ti**.

(np) **Dantāni Cittā, Cittāni sukhaṃ āvahanti.**
[LT] Trained, minds, happiness, bring up.
i.e. Trained minds bring happiness.

(as) **Paṇḍito Cittaṃ samathavipassanābhāvanāhi bhāveti.**
[LT] The wise, mind, by *samatha* & *vipassanā* meditation, develops.
i.e. The wise develops the mind by means of *samatha* & *vipassanā* meditation.

(ap) **Paṇḍitā samathavipassanābhāvanāhi Citte, Cittāni bhāventi.**

(is) **Cittena nīyati loko.**
[LT] By mind, being led, the world.
i.e. The world is being led by the mind. (The mind is chief driving force of all living beings in the world).
Note: nīyati-being led, **nī**-to lead, **+ya+ti**, a passive voice verb.

(ip) **Cittehi, Cittebhi nīyanti sattā.**
[LT] By mind, being led, beings.
i.e. The living beings are being led by the mind.

BÀI HỌC 64

DANH TỪ TRUNG TÁNH

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta
Danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **aṃ**, Loại (I)
Đọc hiểu nhóm **Citta**

174.Câ.Tr.aṃ.citta.I. **Citta**-tâm

Đọc các câu sau:

(cci) (a) **Cittaṃ khaṇe khaṇe uppajjati ca, nirujjhati ca.**
[DN] tâm, trong sát-na, trong sát-na, khởi sanh, và, đoạn diệt, và.
tl. Tâm khởi sanh và đoạn diệt trong từng sát-na.

(b) **Dantaṃ Cittaṃ sukhaṃ āvahati.**
[DN] việc được huấn luyện, tâm, về an lạc, đưa đến.
tl. Tâm được huấn luyện đưa đến an lạc.
Lưu ý: (1) **dantaṃ**-được huân tập và huấn luyện. **damu**-huấn luyện, **+ta+si.** Xem 584. (2) **khaṇe khaṇe**=trong từng sát-na, sự lặp lại cùng một từ nhằm nhấn mạnh (3) **āvahati**-mang lại, **ā**-hướng về, √**vaha**-mang, **+ti**.

(ccn) **Dantāni Cittā, Cittāni sukhaṃ āvahanti.**
[DN] các việc được huấn luyện, các tâm, về an lạc, đưa đến.
tl. Các tâm được huấn luyện đưa đến an lạc.

(đci) **Paṇḍito Cittaṃ samathavipassanābhāvanāhi bhāveti.**
[DN] bậc trí, về tâm, thiền định và thiền tuệ, tu tập/phát triển.
tl. Bậc trí tu tập tâm bằng thiền định *(samatha)* và thiền tuệ *(vipassanā)*.

(đcn) **Paṇḍitā samathavipassanābhāvanāhi Citte, Cittāni bhāventi.**

(sdci) **Cittena nīyati loko.**
[DN] bởi tâm, bị dẫn dắt, thế giới/thế gian.
tl. Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm. (Tâm là động lực chính của tất cả chúng sanh trên thế gian này).
Lưu ý: nīyati-được dẫn dắt, **nī**-dẫn dắt, **+ya+ti**, động từ bị động.

(sdcn) **Cittehi, Cittebhi nīyanti sattā.**
[DN] bởi các tâm, bị dẫn dắt, chúng sanh.
tl. Chúng sanh bị dẫn dắt bởi các tâm.

(ds) **Samatho ca vipassanā ca saṃkiliṭṭhassa Cittassa upakārā honti.**
[LT] *Samatha*, also, *vipassanā*, also, of stressed/stained, of mind, beneficial, are.
i.e. The *samatha* as well as *vipassanā* are beneficial for the stressed mind.

Note: (1) **saṃkiliṭṭha**-stressed, polluted, **saṃ√kilisa**-to be stressed, **+ta**-perfect tense suffix**+sa**. Re: 573 how this word is structured. (2) **upakārā**-of help, beneficial, **upa√kara+ṇa+yo**, a *kita*-noun.

(dp) **Samatho ca vipassanā ca saṃkiliṭṭhānaṃ Cittānaṃ upakārā honti.**
[LT] *Samatha*, also, *vipassanā*, also, of stressed, of mind, beneficial, are.
i.e. The *samatha* as well as *vipassanā* are beneficial for the stressed minds.

(abs) **Cittasmā, Cittamhā, Cittā mahantaṃ sukhadukkhaṃ sattā paṭivedenti.**
[LT] From mind, to great, to joy and suffering, beings, experience.
i.e. Beings experience great joy and suffering from the mind. (Based on the mind, they feel happiness and suffering)

(abp) **Cittehi, Cittebhi mahantaṃ sukhadukkhaṃ sattā paṭivedenti.**

(gs) **Cittassa damatho sādhu.**
[LT] Of mind, taming, is good.
i.e. Taming (training) of the mind is good.

(gp) **Cittānaṃ damatho sādhu.**

(ls) **Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte nānāvidhā ārammaṇā uppajjanti.**
[LT] In mind, various, mental objects, occur.
i.e. Various mental objects appear in the mind.

(lp) **Cittesu nānāvidhā ārammaṇā uppajjanti.**

Note: (1) **nānāvidhā**-of various kinds of, **nānā**-various**+vidhā**-kinds**+yo**, a compound noun. (2) **ārammaṇā**-things where the mind used to fall on, objects of the consciousness such as sights, sound, smell, sensations etc. **ā√ramu+yu+yo**, a *kita*-noun. Underlined words are modifier words.

(cđci) **Samatho ca vipassanā ca saṃkiliṭṭhassa Cittassa upakārā honti.**
[DN] thiền định, và, thiền tuệ, và, về sự bấn loạn/ô nhiễm, về tâm, lợi ích, có.
tl. Thiền định và thiền tuệ đều có lợi cho tâm ô nhiễm (bấn loạn).

Lưu ý: (1) **saṃkiliṭṭha**-bấn loạn, nhiễm ô, **saṃ√kilisa**-bị ô nhiễm, bị bấn loạn, **+ta**-hậu tố quá khứ hoàn thành, **+sa**. Xem 573 cách từ được hình thành. (2) **upakārā**-sự ích lợi, **upa√kara+ṇa+yo**, dt CHN-I -*kita*.

(cđcn) **Samatho ca vipassanā ca saṃkiliṭṭhānaṃ Cittānaṃ upakārā honti.**
[DN] thiền định, và, thiền tuệ, và, về các sự bấn loạn/ô nhiễm, về những tâm, lợi ích, có.
tl. Thiền định và thiền tuệ đều có lợi cho những tâm ô nhiễm.

(xxci) **Cittasmā, Cittamhā, Cittā mahantaṃ sukhadukkhaṃ sattā paṭivedenti.**
[DN] từ tâm, to lớn/nhiều, an lạc và khổ đau, chúng sanh, trải nghiệm/trải qua.
tl. Chúng sanh trải nghiệm nhiều an lạc, và đau khổ từ cái tâm. (Dựa trên cái tâm, họ cảm nhận an lạc/hạnh phúc, và đau khổ)

(xxcn) **Cittehi, Cittebhi mahantaṃ sukhadukkhaṃ sattā paṭivedenti.**

(stci) **Cittassa damatho sādhu.**
[DN] của tâm, việc đã được huấn luyện, điều tốt lành.
tl. Việc huấn luyện tâm là điều tốt lành. (Tâm được huấn luyện là điều tốt lành)

(stcn) **Cittānaṃ damatho sādhu.**

(đsci) **Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte nānāvidhā ārammaṇā uppajjanti.**
[DN] trong tâm, đa dạng, các cảnh/đối tượng, khởi sanh
tl. Các cảnh (đối tượng) đa dạng khởi sanh trong tâm.

(đscn) **Cittesu nānāvidhā ārammaṇā uppajjanti.**

Lưu ý: (1) **nānāvidhā**-đa dạng, nhiều loại, **nānā**-đa dạng**+vidhā**-loại**+yo**, từ ghép. (2) **ārammaṇā**-các cảnh, những thứ mà tâm thường rơi vào, các đối tượng của ý thức như hình ảnh - sắc, âm thanh - thinh, mùi vị - vị, cảm giác - thọ, v.v. **ā√ramu+yu+yo**, dt. CHN-I -*kita*. Các từ được gạch chân là các từ bổ nghĩa.

175.S.N.aṃ.kamma.I.

Kamma-work, deed, action and Kammic force

(ns) **Kammaṃ satte vibhajjati hīnapaṇītatāya.**

[LT] Kamma, to beings, distinguishes, by being in low and high stages.

i.e. Kamma distinguishes beings by (causing the states of) being low and high.

Note: (1) **vibhajjati**-classifies, distinguishes, **vi**-specially, √**bhaja**-to distribute, **+ya+ti**. (2) **hīnapaṇītatāya**-**hīna**-low +**paṇīta**-high+**tā**-being**+nā**, a *taddhita*-noun of feminine gender, *kaññā*-group. Re: Sutta 360.

(np) **Kammā, Kammāni sattānaṃ bhavesu vipākaṃ denti.**

[LT] Kammas, of beings, in lives, to results, give.

i.e. Kammas yield result in the lives of beings.

(as) **Kusalaṃ vā akusalaṃ vā kammaṃ satto karoti kāyena vācāya manasā.**

[LT] To wholesome, or, to unwholesome, or, to Kamma, being, does, by body, by speech, in mind.

i.e. A being commits either wholesome or unwholesome kamma by body, by speech and in mind.

Note: vā is a *nipāta*-particle which signifies an alternative, non-specific choice in this sentence.

(ap) **Kusale vā akusale vā Kamme, Kammāni sattā karonti kāyena vācāya manasā.**

(is) **Kammena, *Kammanā, *Kammunā vattate loko.**

[**vatta**-to be, **+te**, reflexive *sg*]

[LT] By Kamma, happens/is happening, the world.

i.e. The world happens (determined) by Kamma.

(ip) **Kammehi, Kammebhi vattate pajā.**

175.Câ.Tr.aṃ.kamma.I.

Kamma-công việc, hành động, nghiệp, nghiệp lực

(cci) **Kammaṃ satte vibhajjati hīnapaṇītatāya.**

[DN] nghiệp, về/đối với chúng sanh, phân biệt, bởi/bằng thấp hèn và thù thắng.

tl. Nghiệp phân biệt chúng sanh bởi thấp hèn và thù thắng.

Lưu ý: (1) **vibhajjati**-phân loại, phân biệt, **vi**-một cách đặc biệt, chi tiết, √**bhaja**-phân phối, **+ya+ti**. (2) **hīnapaṇītatāya**-**hīna**-thấp hèn, hèn hạ +**paṇīta**-thù thắng, cao sang, +**tā**-trạng thái**+nā**, danh từ Nữ Tánh CHN-II - *taddhita*, nhóm *kaññā*. Xem Sutta 360.

(ccn) **Kammā, Kammāni sattānaṃ bhavesu vipākaṃ denti.**

[DN] các nghiệp, của chúng sanh, trong các kiếp sống/đời sống, quả, cho/trổ.

tl. Các nghiệp cho quả trong các kiếp sống (đời sống) của chúng sanh.

(đci) **Kusalaṃ vā akusalaṃ vā kammaṃ satto karoti kāyena vācāya manasā.**

[DN] về điều thiện, và, về điều bất thiện, về nghiệp, chúng sanh, làm, bằng thân, bằng khẩu, bằng ý.

tl. Chúng sanh tạo nghiệp thiện, hoặc bất thiện bằng thân, khẩu và ý.

Lưu ý: vā là một bất biến từ - *nipāta* ám chỉ sự lựa chọn thay thế, không xác định cái nào.

(đcn) **Kusale vā akusale vā Kamme, Kammāni sattā karonti kāyena vācāya manasā.**

(sdci) **Kammena, *Kammanā, *Kammunā vattate loko.**

[**vatta**-thì, là, **+te**, động từ phản thân, *si*]

[DN] bởi nghiệp, xảy ra/diễn tiến, thế giới.

tl. Thế giới diễn tiến (quyết định) bởi nghiệp.

(sdcn) **Kammehi, Kammebhi vattate pajā.**

(ds) **Kammassa, *Kammuno katattā sukhadukkhaṃ sattā anubhavanti.**

[LT] Of Kamma, for reason of having done, joy and suffering, beings, experience/undergo/suffer.

i.e. Beings experience joy and suffering due to having done kamma.

Note: (1) **anubhavati**-experiences, **anu**-again√**bhū**-to be, **+a+ti** (2) **katattā**=**kata**-done+**tta**-being+**smā**-due to. a *taddhita*-noun of *citta*-group. Re: Sutta 360.

(dp) **Kammānaṃ katattā sukhadukkhaṃ sattā anubhavanti.**

(abs) **Kamasmā, Kammamhā, Kammā, *Kammunā phalaṃ jāyati.** [**jana+ya+ti**]

[LT] From kamma, result, arises.

i.e. The result arises from kamma.

(abp) **Kammehi-Kammebhi phalāni jāyanti.**

(gs) **Kammassa, *Kammuno vipākaṃ sabbe sattā anubhavanti.**

[LT] Of kamma, to result, all, beings, experience/undergo/suffer.

i.e. All beings experience the result of kamma.

(gp) **Kammānaṃ vipākaṃ sabbe sattā anubhavanti.**

(ls) **Kammasmiṃ, Kammamhi, Kamme, *Kammani sattā nivaddhā honti.**

[LT] In kamma, beings, tied-up, are.

i.e. In kamma, all beings are tied up.

(lp) **Kammesu sattā nivaddhā honti.**

Note: nibaddhā-bound, **ni√bandha**-to tie up, **+ta+yo**, a *kita*-verb.

****

(cđci) **Kammassa, *Kammuno katattā sukhadukkhaṃ sattā anubhavanti.**

[DN] về/đến nghiệp, từ/bởi việc đã tạo tác/làm, về an lạc và đau khổ, chúng sanh, trải nghiệm/kinh[trải] qua/chịu đựng/đau khổ.

tl. Chúng sanh kinh qua an lạc và đau khổ đều do nghiệp đã tạo.

Lưu ý: (1) **anubhavati**-trải nghiệm, trải qua, kinh qua, **anu**-lại, theo, √**bhū**-thì, là, **+a+ti** (2) **katattā**=**kata**-đã được làm+**tta**-trạng thái+**smā**-vì, do. Danh từ CHN-II - *taddhita* của nhóm *citta*. Xem Sutta 360.

(cđcn) **Kammānaṃ katattā sukhadukkhaṃ sattā anubhavanti.**

(xxci) **Kamasmā, Kammamhā, Kammā, *Kammunā phalaṃ jāyati.** [**jana+ya+ti**]

[DN] từ nghiệp, quả, sanh/sanh ra.

tl. Quả sanh ra từ nghiệp.

(xxcn) **Kammehi-Kammebhi phalāni jāyanti.**

(stci) **Kammassa, *Kammuno vipākaṃ sabbe sattā anubhavanti.**

[DN] của nghiệp, về quả, tất cả, chúng sanh, trải nghiệm/kinh qua/chịu đựng/đau khổ.

tl. Tất cả chúng sanh kinh qua (chịu) quả của nghiệp.

(stcn) **Kammānaṃ vipākaṃ sabbe sattā anubhavanti.**

(đsci) **Kammasmiṃ, Kammamhi, Kamme, *Kammani sattā nivaddhā honti.**

[DN] trong nghiệp, chúng sanh, bị trói buộc, thì/là.

tl. Chúng sanh (là những người) đều bị trói buộc trong nghiệp.

(đscn) **Kammesu sattā nivaddhā honti.**

Lưu ý: nibaddhā-việc đã bị trói buộc, **ni√bandha**-trói buộc, **+ta+yo**, động từ *kita*.

****

Additional reading lessons using two neuter gender words:

176.S.N.aṃ.puñña.I. **puñña**-virtuous & **177.S.N.aṃ.pāpa.I.** **pāpa**-evil:

(ns) **Puññaṃ sukhavipākaṃ, pāpaṃ dukkhavipākaṃ deti.**

[LT] virtuous deed, to good result, evil deed, to bad result, gives.

i.e. Virtuous deed gives good result and evil deed gives bad result.

Note: (1) **sukhavipākaṃ**-pleasant result, **sukha**-happy+**vipāka**-result, **+aṃ** (2) **pāpaṃ**-evil (3) **dukkhavipākaṃ**-bad result, **dukkha**-unhappy, suffering, **+vipāka+aṃ**.

(np) **Puññāni paralokasmiṃ pāṇinaṃ patiṭṭhā honti.**

[LT] Meritorious deeds, in after-life, of beings, supporting-ground, are.

i.e. Meritorious deeds are supporting-ground of beings in after-life.

Note: (1) **paralokasmiṃ**-in other world, in next life, **para**-other +**loka**-world, life, **+smiṃ** (2) **pāṇinaṃ**-of beings (3) **patiṭṭhā**-the ground where one stands firm, refuge, support. **pati√ṭhā+kvi**, a *kita*-noun.

(as) **Sace puriso puññaṃ karoti, atha saggaṃ gamissati, sukhaṃ labhissati.**

[LT] If, man, to meritorious deed, does, then, to heaven, will go, to happiness, will get.

i.e. If a man does meritorious deed, then (he) will go to heaven and get happiness.

Note: (1) **sace**-if, a *nipāta*-particle (2) **atha**-then, also a *nipāta*-particle (3) **saggaṃ**-to heaven.

(ap) **Sace puriso pāpāni kareyya, atha nirayaṃ gamissati, dukkhaṃ labhissati.**

[LT] If, man, to evil deeds, would do, then, to hell, will go, to suffering, will get.

i.e. If a man would do evil deeds, then (he) will go to hell and get suffering.

Note: nirayaṃ-to hell, **ni**-without+**aya**-happiness, **+aṃ**, **r** is inserted. Hell is called ***niraya*** because there is no joy there.

Các bài đọc bổ sung sử dụng hai danh từ Trung Tánh:

176.Câ.Tr.aṃ.puñña.I. **puñña**-việc phước, phước đức/thiện & **177.Câ.Tr.aṃ.pāpa.I.** **pāpa**-điều/việc ác:

(cci) **Puññaṃ sukhavipākaṃ, pāpaṃ dukkhavipākaṃ deti.**

[DN] việc phước, quả an lạc, việc ác, quả khổ đau, cho.

tl. Việc phước cho quả an lạc, và việc ác cho quả khổ đau.

Lưu ý: (1) **sukhavipākaṃ**-quả an lạc, **sukha**-an lạc, hạnh phúc+**vipāka**-quả, **+aṃ** (2) **pāpaṃ**-điều ác, (3) **dukkhavipākaṃ**-quả khổ, **dukkha**-đau khổ, **+vipāka+aṃ**.

(ccn) **Puññāni paralokasmiṃ pāṇinaṃ patiṭṭhā honti.**

[DN] các việc phước, ở/trong kiếp sau, của/cho chúng sanh, những nền tảng/các nơi nương tựa, là.

tl. Các việc phước là những nơi nương tựa cho chúng sanh ở kiếp sau.

Lưu ý: (1) **paralokasmiṃ**-ở thế giới khác, ở kiếp sau, **para**-khác +**loka**-thế giới, kiếp sống, **+smiṃ** (2) **pāṇinaṃ**-của chúng sanh (3) **patiṭṭhā**-nền tảng nơi người ta đứng vững, nơi nương tựa, sự hỗ trợ. **pati√ṭhā+kvi**, danh từ *kita*.

(đci) **Sace puriso puññaṃ karoti, atha saggaṃ gamissati, sukhaṃ labhissati.**

[DN] nếu, người đàn ông, việc phước, làm, thì, đến cõi trời, đi đến, về an lạc, có được/ nhận được.

tl. Nếu người đàn ông làm việc phước, thì (ông ấy) sẽ đi (sanh lên) đến cõi trời, sẽ nhận được hạnh phúc.

Lưu ý: (1) **sace**-nếu, một bất biến từ *nipāta* (2) **atha**-rồi, thì, cũng là một bất biến từ - *nipāta* (3) **saggaṃ**-đến/về/đối với cõi trời.

(đcn) **Sace puriso pāpāni kareyya, atha nirayaṃ gamissati, dukkhaṃ labhissati.**

[DN] nếu, người đàn ông, các việc ác/điều ác, (có thể) làm, thì, đến địa ngục, đi đến/đọa, về an lạc, có được/ nhận được/gặt.

tl. Nếu người đàn ông (có thể) làm các việc ác, thì (ông ấy) sẽ đi đến (đọa) địa ngục, sẽ gặt đau khổ.

Lưu ý: nirayaṃ-đến địa ngục, **ni**-không+**aya**-hạnh phúc, **+aṃ**, **r** được chèn vào. Địa ngục được gọi là ***niraya*** bởi vì không có hạnh phúc ở đó.

(is) **Puññena sattā sugatiṃ gacchanti. Pāpena duggatiṃ gacchanti.**

[LT] By virtuous deed, beings, to good destiny, go, by evil deed, to bad destiny, go.

i.e. Beings go to destiny of good rebirth by virtuous deed. By evil deed, (they) go to destiny of bad rebirth.

(ip) **Puññehi, puññebhi sattā sugatiṃ gacchanti. Pāpehi, pāpebhi duggatiṃ gacchanti.**

Note: (1) **sugatiṃ**-to good destiny, **su+gati+aṃ** (2) **duggatiṃ**-to bad destiny, **du**-bad, **+gati+aṃ**.

(ds) **Puññassa kiriyā sādhu hoti. Pāpassa karaṇaṃ na sādhu hoti.**

[LT] Of virtuous deed, doing, good, is. of evil, doing, not, good, is.

i.e. Doing of virtuous deed is good. Doing of evil is not good.

Note: (1) **kiriyā**-doing, **kara**-to do, **+ririya+ā+si**, a *kita*-noun (2) **sādhu**-good. (3) **karaṇaṃ**-doing, **kara+yu+si**.

(dp) **Puññānaṃ kiriyā sādhu hoti. Pāpānaṃ karaṇaṃ na sādhu hoti.**

(abs) **Paṇḍito pāpasmā pāpamhā pāpā viramati. Puññasmā, puññamhā puññā na hāyati.**

[LT] The wise, from evil, avoids. from virtuous deed, not, fails.

i.e. The wise avoids evil and does not fail from virtue.

(abp) **Duccaritaṃ karonto puriso puññehi, puññebhi hāyati. Pāpehi vaḍḍhati.**

[LT] To bad conduct, doing, man, from virtuous deeds, fails. With evil, increases.

i.e. The man doing bad conduct fails from virtue and increases with evil.

Note: (1) **duccaritaṃ**-bad conduct.

(2) **karonto**-doing, **kara+o+anta+si**, present participle *kita*-verb.

(sdci) **Puññena sattā sugatiṃ gacchanti. Pāpena duggatiṃ gacchanti.**

[DN] bởi việc phước, chúng sanh, cõi lành/thiện thú, đi đến (sanh về), vì việc ác, cõi khổ, đi đến (sanh về).

tl. Chúng sanh đi đến cõi lành (thiện thú) nhờ việc phước, và (họ) đi đến cõi khổ vì việc ác.

(sdcn) **Puññehi, puññebhi sattā sugatiṃ gacchanti. Pāpehi, pāpebhi duggatiṃ gacchanti.**

Lưu ý: (1) **sugatiṃ**-đến cõi lành, **su+gati+aṃ** (2) **duggatiṃ**-đến cõi khổ, **du**-xấu, ác, **+gati+aṃ**.

(cđci) **Puññassa kiriyā sādhu hoti. Pāpassa karaṇaṃ na sādhu hoti.**

[DN] của việc phước đức, việc làm, tốt lành, là, của việc ác quấy, việc làm, không, tốt lành, là.

tl. Việc làm phước đức là điều tốt lành, việc làm ác quấy là điều không tốt lành.

Lưu ý: (1) **kiriyā**-việc làm, **kara**-làm, **+ririya+ā+si**, danh từ *kita* (2) **sādhu**-tốt lành, tốt đẹp. (3) **karaṇaṃ**-việc làm, **kara+yu+si**.

(cđcn) **Puññānaṃ kiriyā sādhu hoti. Pāpānaṃ karaṇaṃ na sādhu hoti.**

(xxci) **Paṇḍito pāpasmā pāpamhā pāpā viramati. Puññasmā, puññamhā puññā na hāyati.**

[DN] bậc trí, từ/khỏi điều ác, tránh xa, từ/khỏi việc phước, không, thối thất/suy giảm.

tl. Bậc trí tránh xa (từ/khỏi) việc ác, và (vị ấy) không suy giảm/thối thất việc phước.

(xxcn) **Duccaritaṃ karonto puriso puññehi, puññebhi hāyati. Pāpehi vaḍḍhati.**

[DN] về ác hành, trong khi đang làm, người đàn ông, từ/khỏi việc phước, thối thất, từ/khỏi việc ác, tăng trưởng.

tl. Người đàn ông, trong khi đang làm ác hành, thối thất các việc phước, (ông ấy) tăng trưởng việc ác.

Lưu ý: (1) **duccaritaṃ**-việc ác, ác hành.

(2) **karonto**-trong khi đang làm, **kara+o+anta+si**, động từ Hiện tại phân từ - *kita*.

(gs) **Puññassa kammuno vipākaṃ iṭṭhaṃ hoti. apuññassa kammuno vipākaṃ aniṭṭhaṃ hoti.**

[LT] Of virtuous, of deed, result, pleasant, is, of unwholesome, of deed, result, unpleasant, is.

i.e. The result of virtuous deed is pleasant. The result of unwholesome deed is unpleasant.

Note: (1) **iṭṭhaṃ**-pleasant, **isu+ta+si**, a *kita*-noun. Refer to Sutta 573. (2) **apuññassa**-evil, opposite of *puñña*, (3) **aniṭṭhaṃ**-unpleasant. **na√iṭṭha+si**, a compound noun.

(gp) **Puññānaṃ vipākaṃ iṭṭhaṃ hoti. pāpānaṃ vipākaṃ aniṭṭhaṃ hoti.**

(ls) (a) **Sattānaṃ mano pāpasmiṃ, pāpamhi, pāpe ramati.**

[**ramati**-enjoys, **ramu+a+ti**]

[LT] Of beings, mind, in evil, enjoys.

i.e. The mind of beings enjoys in evil.

(b) **Paṇḍito puññasmiṃ, puññamhi, puññe na pamajjati.**

[**pamajjati**-forgets, **pa√mada**-to forget**+ya+ti**, *āv*.]

[LT] Wise, in virtuous deed, not, forget.

i.e. The wise does not forget in (doing) virtuous deed.

(lp) **Buddhā puññesu apamādaṃ pasaṃsanti.**

[LT] Buddhas, in virtuous deeds, to diligence, praise.

i.e. Buddhas praise diligence in virtuous deeds.

Note: (1) **apamādaṃ**-diligence, **na**-not, **pamāda**-forgetfulness, **+aṃ**, a compound-noun. (2) **pasaṃsanti**-praise. **pa√saṃsa**-to praise, **+a+anti**, *āv*.

****

(stci) **Puññassa kammuno vipākaṃ iṭṭhaṃ hoti. apuññassa kammuno vipākaṃ aniṭṭhaṃ hoti.**

[DN] của việc phước thiện, của nghiệp, quả, dễ chịu/khả ái, tốt lành, là, của điều bất thiện/ác, của nghiệp, quả, bất khả ái/khó chịu.

tl. Quả của thiện nghiệp là dễ chịu (khả ái), và quả của bất thiện nghiệp (ác nghiệp) thì khó chịu.

Lưu ý: (1) **iṭṭhaṃ**-dễ chịu, khả ái, tốt lành, **isu+ta+si**, danh từ - *kita*. Xem Luật 573. (2) **apuññassa**-của điều ác, đối nghịch với *puñña*, (3) **aniṭṭhaṃ**-sự khó chịu, bất khả ái. **na√iṭṭha+si**, từ ghép.

(stcn) **Puññānaṃ vipākaṃ iṭṭhaṃ hoti. pāpānaṃ vipākaṃ aniṭṭhaṃ hoti.**

(đsci) (a) **Sattānaṃ mano pāpasmiṃ, pāpamhi, pāpe ramati.**

[**ramati**-vui thích, **ramu+a+ti**]

[DN] của chúng sanh, ý/tâm ý, ở/tại/trong điều/việc ác, vui thích.

tl. Tâm ý của chúng sanh vui thích trong điều ác.

(b) **Paṇḍito puññasmiṃ, puññamhi, puññe na pamajjati.**

[**pamajjati**-quên, **pa√mada**-to forget**+ya+ti**, *āv*.]

[DN] bậc trí, ở/tại/trong việc phước, không, quên/sao nhãng/bê trễ.

tl. Bậc trí không sao nhãng (làm) việc phước.

(đscn) **Buddhā puññesu apamādaṃ pasaṃsanti.**

[DN] chư Phật, trong các phước thiện, sự tinh tấn/tinh cần, tán thán/ca ngợi.

tl. Chư Phật tán thán sự tinh tấn trong các phước thiện.

Lưu ý: (1) **apamādaṃ**-sự tinh cần, **na**-không, **pamāda**-phóng dật, quên lãng, **+aṃ**, từ ghép. (2) **pasaṃsanti**-tán thán, ca ngợi. **pa√saṃsa**-tán thán, **+a+anti**, *đtĀ*.

****

LESSON 65

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta
Neuter gender,
aṃ, o-ending noun words, Type (II)

Mano-group Reader

178.S.M.N.o, aṃ.mano.II. **Mano**-mind

(Masculine-Neuter - Dual gender, **aṃ**-ending noun)

(ns) **Manaṃ, *Mano dhammānaṃ pubbaṅgamo hoti.**

[LT] Mind, of phenomenon, fore-runner, is.

i.e. The mind is fore-runner of all things.

Note: pubbaṅgamo-preceding, **pubbaṃ**-at the front, **+gamo**-goer, fore-runner, **+si**, **ṃ** changed to **ṁ** by 31.

(np) **Manā, Manāni uppajjitvā nirujjhanti.**

[LT] Minds, having arisen, pass.

i.e. Minds, having arisen, pass.

Note: (1) **upajjitvā**-having arisen, **u√pada+ya+i+tvā**.

(2) **nirujjhanti**-cease, **ni√rudha+ya+anti**.

(as) **Arahā paresaṃ Manaṃ, *Mano paricchinditvā jānāti.**

[LT] An Arahanta-saint, of others, to mind, having analyzed, knows.

i.e. The enlightened Arahanta-saint knows other's mind after having analyzed (by means of the psychic power).

(ap) **Paresaṃ Mane, Manāni paricchinditvā arahanto jānanti.**

[LT] Of others, to minds, having analyzed, enlightened Arahanta-saints, know.

i.e. The enlightened Arahanta-saints know other's minds after having analyzed (by means of psychic power).

Note: (1) **parichinditvā**-having analyzed, **pari**-from all around, √**chida**-to cut, **+i+tvā**. (2) **jānāti**-knows, **ñā+nā+ti**. **jānnanti**-know, **ñā+nā+anti**. Re: 470.

BÀI HỌC 65

Napuṃsakaliṅga, Niggahitanta
Danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **aṃ, o**, Loại (II)

Đọc hiểu nhóm **Mano**

178.Câ.Na.Tr.o, aṃ.mano.II. Mano-ý, tâm ý

(Nam-Trung Tánh - Lưỡng Tánh tận cùng bằng **aṃ**)

(cci) **Manaṃ, *Mano dhammānaṃ pubbaṅgamo hoti.**

[DN] ý, của các pháp, cái/việc dẫn đầu, là/thì.

tl. Ý là cái dẫn đầu các pháp.

Lưu ý: pubbaṅgamo-việc dẫn đầu, **pubbaṃ**-ở phía trước, +**gamo**-người đi, người dẫn đầu, **+si**, **ṃ** đổi thành **ṅ** bởi 31.

(ccn) **Manā, Manāni uppajjitvā nirujjhanti.**

[DN] các ý, sau khi sanh lên/khởi sanh, đoạn diệt.

tl. Sau khi sanh lên, các ý đoạn diệt.

Lưu ý: (1) **upajjitvā**-sau khi sanh lên/khởi sanh, **u√pada+ya+i+tvā**.
(2) **nirujjhanti**-diệt, đoạn diệt, biến mất, **ni√rudha+ya+anti**.

(đci) **Arahā paresaṃ Manaṃ, *Mano paricchinditvā jānāti.**

[DN] bậc A-la-hán, của những người khác, ý/tâm ý, sau khi phân tích/thẩm định/phân định/thẩm sát, biết.

tl. Sau khi thẩm sát, bậc A-la-hán biết được tâm ý của những người khác (bằng tha tâm thông).

(đcn) **Paresaṃ Mane, Manāni paricchinditvā arahanto jānanti.**

[DN] của người khác, về các tâm ý, sau khi thẩm sát, các bậc A-la-hán, biết được.

tl. Sau khi thẩm sát, các bậc A-la-hán biết được các tâm ý của những người khác (bằng tha tâm thông).

Lưu ý: (1) **parichinditvā**-sau khi phân tích/thẩm định/thẩm sát, **pari**-từ khắp nói, **√chida**-cắt/chặt, **+i+tvā**. (2) **jānāti**-biết, **ñā+nā+ti**. **jānnanti**-biết, **ñā+nā+anti**. Xem 470.

(is) **Pāpakena vā kalyāṇena vā Manena, *Manasā kammaṃ naro karoti.**
[LT] By evil, or, by good, or, by mind, to kamma, man, does.
i.e. Man commits kamma either by evil or good mind.

(ip) **Sattā attano Manehi, Manebhi kusalañca akusalañca kammaṃ karonti.**
[LT] Beings, of one's, by minds, to wholesome, also, to unwholesome, also, to kamma, do.
i.e. Beings commit wholesome kamma as well as unwholesome kamma by their minds.

(ds) **Samathavipassanāya Manassa, *Manaso damatho hoti.**
[LT] By *samatha* and *vipassanā* meditation, of mind, taming, is.
i.e. Taming of mind happens by *samatha* and *vipassanā* meditation.
Note: damatho-taming, training, **damu**-to tame, **+tha+si**, a *kita*-noun.

(dp) **Samathavipassanāya Manānaṃ bhāvanā hoti.**
[LT] By *samatha* and *vipassanā* mediatation, of minds, development, is.
i.e. Development of minds happens by *samatha* and *vipassanā* meditation.
Note: bhāvanā-developing, **bhū**-to be, to develop, **+yu+si**, a *kita*-noun of feminine gender *kaññā*-group nouns.

(abs) **Manasmā, Manamhā, Manā, *Manasā sukhañca dukkhañca jāyati.**
[LT] From mind, happiness, also, suffering, also, arises.
i.e. Happiness and suffering arises from the mind (experiences in mind).

(abp) **Manehi, Manebhi sukhañca dukkhañca jāyati.**

(gs) **Sudantassa Manassa, *Manaso ānisaṃso mahā hoti.**
[LT] Of well-tamed, of mind, benefit, great, is.
i.e. The benefit of a well-trained mind is great.
Note: sudantassa-of well-tamed, **su**-well, √**damu**-to tame, **+sa**, a *kita*-noun, See Sutta 584 about this word.

(gp) **Subhāvitānaṃ Manānaṃ ānisaṃso mahā hoti.**
[LT] Of well-developed, of minds, benefit, great, is.
i.e. The benefit of a well-developed minds is great.
Note: subhāvitānaṃ-well-developed, **su**-well, √**bhū**-to develop, **+ i+ta+naṃ**, a *kita*-noun.

(sdci) **<u>Pāpakena</u> vā <u>kalyāṇena</u> vā Manena, *Manasā kammaṃ naro karoti.**
[DN] bởi ác, hoặc, bởi thiện/lành, hoặc, bởi ý, việc làm, người đàn ông, làm.
tl. Người đàn ông làm việc bằng thiện ý hoặc ác ý.

(sdcn) **Sattā attano Manehi, Manebhi kusalañca akusalañca kammaṃ karonti.**
[DN] chúng sanh, của chính mình, bởi các tâm ý, thiện, và, bất thiện, và, việc, làm/tạo.
tl. Chúng sanh làm (tạo) việc thiện (thiện nghiệp) và việc ác (ác nghiệp) bằng các tâm ý của chính mình.

(cđci) **Samathavipassanāya Manassa, *Manaso damatho hoti.**
[DN] bằng thiền định và thiền tuệ, đến/về ý/tâm ý, sự chế ngự/sự thuần phục, là/thì.
tl. Sự chế ngự/thuần phục tâm ý bằng thiền định và thiền tuệ.
Lưu ý: damatho-sự thuần phục, sự huân tập, **damu**-thuần hóa, **+tha+si**, danh từ - *kita*.

(cđcn) **Samathavipassanāya Manānaṃ bhāvanā hoti.**
[DN] bằng thiền định và thiền tuệ, đến/về các tâm ý, sự phát triển/sự tu tập, thì/là.
tl. Sự phát triển/tu tập các tâm ý bằng thiền định và thiền tuệ.
Lưu ý: bhāvanā-sự phát triển, sự tu tập, **bhū**-là, thì, phát triển, **+yu+si**, danh từ - *kita* thuộc Nữ Tánh, các danh từ nhóm *kaññā*.

(xxci) **Manasmā, Manamhā, Manā, *Manasā sukhañca dukkhañca jāyati.**
[DN] từ ý/tâm ý, hạnh phúc/an lạc, và, khổ đau, và, sanh lên.
tl. Hạnh phúc và đau khổ sanh lên từ tâm ý. (trải nghiệm của ý)

(xxcn) **Manehi, Manebhi sukhañca dukkhañca jāyati.**

(stci) **<u>Sudantassa</u> Manassa, *Manaso ānisaṃso mahā hoti.**
[DN] của việc đã được khéo huấn luyện, của ý/tâm ý, sự lợi ích, to lớn, là.
tl. Sự lợi ích, của tâm ý đã được khéo huấn luyện, là to lớn.
Lưu ý: sudantassa-của việc đã được khéo huấn luyện, **su**-khéo, tốt, √**damu**-thuần hóa, **+sa**, danh từ - *kita*, Xem Luật 584 về từ này.

(stcn) **<u>Subhāvitānaṃ</u> Manānaṃ ānisaṃso mahā hoti.**
[DN] của các việc đã được khéo huấn luyện, của các ý/tâm ý, sự lợi ích, to lớn, là.
tl. Sự lợi ích, của các tâm ý đã được khéo huấn luyện, là to lớn.
Lưu ý: subhāvitānaṃ-của việc đã được khéo tu tập/phát triển, **su**-khéo, tốt, √**bhū**-phát triển, tu tập, **+ i+ta+naṃ**, danh từ - *kita*.

(ls) **Manasmiṃ, Manamhi, Mane *Manasi aneke cittacetasikā uppajjanti.**
[LT] In mind, not one, mind and mind-based sub-mental states, arise.
i.e. Various mind and mind-based sub-mental states arise in the mind.
Note: (1) **aneke**-not one but many, **na**-not,√+**eke**-ones, **+yo**, a compound-noun. (2) **cittacetasikā**-mind and sub-mental states, **cittacetasika+yo**, a compound noun.

(lp) **Manesu aneke cittacetasikā uppajjanti.**

Note: The underlined words are modifier (adjective) words.

****

179.S.F.jarā. Jarā-aging, old-age

(***Feminine** Gender, **ā**-ending noun)

(ns) **Jāti'pi dukkhā. Jarā'pi dukkhā.**
[LT] Birth, also, is *dukkha*, old-age, also, is *dukkha*.
i.e. Birth as well as old-age are *dukkha*.

(np) **Jarāyo satte abhibhavanti.**
[LT] Old-ages, to beings, overwhelm.
i.e. Old-ages overwhelm beings (they cannot escape it).

(as) **Sabbe sattā Jaraṃ anatītā honti.** [**na**-not√**atītā**-past**+yo**]
[LT] All, beings, to old-age, cannot overcome/unavoidable, are.
i.e. All beings cannot overcome old-age.

(ap) **Sabbe sattā Jarā, Jarāyo anatītā.**

(is) **Jarāya, *Jarasā abhibhūtā sabbe sattā jaraṃ na ativattanti.**
[LT] By old-age, being overwhelmed, all, beings, to old-age, not, overcome.
i.e. Overwhelmed by old-age, all living beings cannot overcome old-age.
Note: (1) **abhibhūtā**-being overwhelmed, **abhi**-over, √+**bhū**-to be, **+ta+yo**, a *kita*-noun. (2) **na**-not, a *nipāta* particle (3) **ativattanti**-overcome, **ati**-beyond√ **vatta**-to be, **+anti**.

(ip) **Jarāhi, Jarābhi abhibhūtā sattā jaraṃ na ativattanti.**

(đsci) **Manasmiṃ, Manamhi, Mane *Manasi aneke cittacetasikā uppajjanti.**
[DN] trong ý, nhiều, các tâm và sở hữu tâm, sanh khởi.
tl. Nhiều tâm và sở hữu tâm sanh khởi trong ý.
Lưu ý: (1) **aneke**-không phải một, mà là nhiều, **na**-không,√+**eke**-một *(sn)*, **+yo**, từ ghép. (2) **cittacetasikā**-các tâm và sở hữu tâm, **cittacetasika+yo**, từ ghép.

(đscn) **Manesu aneke cittacetasikā uppajjanti.**

Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ bổ nghĩa (tính từ).

****

179.Câ.nữ.jarā. Jarā-già nua, tuổi già

(*Danh từ **Nữ Tánh**, tận cùng bằng **ā**)

(cci) **Jāti'pi dukkhā. Jarā'pi dukkhā.**
[DN] sanh, cũng, là khổ, già, cũng, là khổ.
tl. Sanh cũng như già đều là khổ.

(ccn) **Jarāyo satte abhibhavanti.**
[DN] sự già/tuổi già, đối với chúng sanh, ngự trị/lấn át.
tl. Sự già ngự trị chúng sanh. (Họ không thể thoát khỏi sự già)

(đci) **Sabbe sattā Jaraṃ anatītā honti.** [**na**-không√**atītā**-vượt qua**+yo**]
[DN] tất cả, chúng sanh, về sự già, vượt qua/thoát khỏi, là.
tl. Tất cả chúng sanh không thể tránh khỏi/vượt qua sự già.

(đcn) **Sabbe sattā Jarā, Jarāyo anatītā.**

(sdci) **Jarāya, *Jarasā abhibhūtā sabbe sattā jaraṃ na ativattanti.**
[DN] bởi sự già, đang bị ngự trị/lấn ác, tất cả, chúng sanh, về sự già, không, thoát khỏi/vượt qua.
tl. Tất cả chúng sanh, đang bị ngự trị bởi sự già, không thể thoát khỏi/vượt qua sự già.
Lưu ý: (1) **abhibhūtā**-đang bị ngự trị/lấn át, **abhi**-trên, vượt qua, √+**bhū**-thì/là, **+ta+yo**, danh từ - *kita*. (2) **na**-không, bất biến từ - *nipāta* (3) **ativattanti**-thoát khỏi/vượt qua, **ati**-trên√ **vatta**-thì, là, **+anti**.

(sdcn) **Jarāhi, Jarābhi abhibhūtā sattā jaraṃ na ativattanti.**

(ds) **Jarāya, *Jaraso atikkamāya sattā vāyamanti.**

[LT] Of old age, to overcome, beings, make effort.

i.e. Beings make effort to overcome old-age.

Note: (1) **atikkamāya**-to overcome, **ati**-past, √**kamu**-to go**+sa**, a *kita*-noun. Re: 109. (2) **vāyamati**-makes effort, **vāyama**-to strive, **+anti**.

(dp) **Jarānaṃ atikkamāya sattā vāyamanti.**

(abs) **Jarāya, *Jarasā sattā na vimuccanti.**

[LT] From old-age, beings, not, escape.

i.e. Beings do not escape from old-age.

Note: vimuccanti-escape, **vi**-specially, √**muca**-to free, **+ya+anti**.

(abp) **Jarāhi, Jarābhi sattā na vimuccanti.**

(gs) **Jarāya, *Jaraso vasena naro dubbalo palitakeso hoti.**

[LT] Of old-age, by power of, man, weak, grey-haired, is.

i.e. Man is weak and grey-haired by means of old-age.

Note: (1) **vasena**-by power of. **vasa**-power, **+nā** (2) **dubbalo**-weak, **du**-without, **vala**-energy, **+si**, a compound noun. Here **du** means without as in **dussīlo**-without morality, **duppañño**-without wisdom. (3) **palitakeso**= grey-haired, **palita**-grey, +**kesa**-haired, **+si**, a compound-noun.

(gp) **Jarānaṃ vasena narā dubbalā palitakesā honti.**

(ls) **Jarāya, Jarāyaṃ, *Jarasi sattā jigucchanti.**

[LT] In old-age, beings, disgust.

i.e. Beings disgust at old-age.

(lp) **Jarāsu sattā jigucchanti.**

Note: Jigucchanti-disgust. **gupa**-to censure, **+cha+anti**, an *ākhyāta*-verb called *abbhāsa*-verb. Re Sutta 433, 462, 465 to understand how this verb is structured.

****

(cđci) **Jarāya, *Jaraso atikkamāya sattā vāyamanti.**

[DN] của sự già, để/vì thoát khỏi/vượt qua, chúng sanh, nỗ lực.

tl. Chúng sanh nỗ lực để thoát khỏi sự già.

Lưu ý: (1) **atikkamāya**-để/vì thoát khỏi/vượt qua, **ati**-qua, quá, vượt qua, √**kamu**-đi**+sa**, danh từ - *kita*. Xem 109. (2) **vāyamati**-nỗ lực, **vāyama**-cố gắng, nỗ lực, **+anti**.

(cđcn) **Jarānaṃ atikkamāya sattā vāyamanti.**

(xxci) **Jarāya, *Jarasā sattā na vimuccanti.**

[DN] từ sự già, chúng sanh, không, thoát khỏi.

tl. Chúng sanh không thoát khỏi sự già.

Lưu ý: vimuccanti-thoát khỏi, **vi**-một cách đặc biệt, √**muca**-tự do, **+ya+anti**.

(xxcn) **Jarāhi, Jarābhi sattā na vimuccanti.**

(stci) **Jarāya, *Jaraso vasena naro dubbalo palitakeso hoti.**

[DN] của sự già/tuổi già, do/vì, người đàn ông, ốm yếu, tóc bạc, là.

tl. Người đàn ông ốm yếu, và tóc bạc là vì do tuổi già.

Lưu ý: (1) **vasena**-vì, do. **vasa**-sức mạnh, **+nā** (2) **dubbalo**-yếu, **du**-không, **vala**-sức lực, **+si**, từ ghép. Ở đây, **du** nghĩa là 'không' (*nd.* ác) trong **dussīlo**-không có giới (*nd.* ác giới), **duppañño**-không có trí tuệ (ngu si, *nd.* ác tuệ). (3) **palitakeso**=tóc bạc, **palita**-bạc, +**kesa**-tóc, **+si**, từ ghép.

(stcn) **Jarānaṃ vasena narā dubbalā palitakesā honti.**

(đsci) **Jarāya, Jarāyaṃ, *Jarasi sattā jigucchanti.**

[DN] ở/tại/nơi sự già, chúng sanh, nhàm chán/nhờm gớm

tl. Chúng sanh nhàm chán sự già.

(đscn) **Jarāsu sattā jigucchanti.**

Lưu ý: Jigucchanti-ghê tởm. **gupa**-chỉ trích, chê bai, phản đối, **+cha+anti**, động từ - *ākhyāta* được gọi là động từ *abbhāsa* (lặp lại). Xem Sutta 433, 462, 465 để hiểu cách động từ này được hình thành.

****

LESSON 66

Napuṃsakaliṅga, ā-kāranta sadda
Neuter gender,
ā-ending noun Reader

180.S.A.asaddhā. **Asaddhaṃ**-a household with no faith, faithless family, *adj, n.*

(ns) **Asaddhaṃ kulaṃ imasmiṃ nagare atthi.**
[LT] faithless, family, in this, in town, is.
i.e. There is a faithless household in this town.

(np) **Imasmiṃ vijite Asaddhāni kulāni santi.**
[LT] In this kingdom, faithless, families, are.
i.e. There are faithless households in this kingdom.

(as) **Asaddhaṃ kulaṃ bhikkhu na upagacchati.**
[**upagacchati**-goes near, **upa**-near√**gamu**-to go, **+ti**]
[LT] To faithless, to family, monk, not, goes near.
i.e. The monk does not approach to a faithless family.

(ap) **Asaddhā, Asaddhāni kulāni bhikkhū na upagacchanti.**

(is) **Asaddhena kulena sapppuriso na vasati.**
[LT] With faithless, with family, saint, not, lives.
i.e. The saint does not live with a faithless family.
Note: sappuriso-saint, **santa**-saint +**purisa**-person, **+si**, **santa** changes to **sa** and one extra **p** added.

(ip) **Asaddhehi, Asaddhebhi kulehi sappurisā na vasanti.**

BÀI HỌC 66

Napuṃsakaliṅga, ā-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **ā**

180.Câ.tt.asaddhā. Asaddhaṃ-(gia đình) vô tín, không có đức tin *tt., dt.*

(cci) **Asaddhaṃ kulaṃ imasmiṃ nagare atthi.**
[DN] vô tín, gia đình, ở cái này, ở/trong kinh thành, là.
tl. Có một gia đình vô tín ở trong kinh thành này.

(ccn) **Imasmiṃ vijite Asaddhāni kulāni santi.**
[DN] trong cái này, trong quốc độ, những (gia đình) vô tín, những gia đình, có.
tl. Có những gia đình vô tín ở trong kinh thành này.

(as) **Asaddhaṃ kulaṃ bhikkhu na upagacchati.**
[**upagacchati**-đi lại gần, viếng thăm, **upa**-gần√**gamu**-đi, **+ti**]
[DN] đến/về vô tín, đến/về gia đình, vi tỳ khưu, không, đi lại gần/viếng thăm.
tl. Vị tỳ khưu không đi lại gần gia đình vô tín.

(đcn) **Asaddhā, Asaddhāni kulāni bhikkhū na upagacchanti.**

(sdci) **Asaddhena kulena sapppuriso na vasati.**
[DN] với vô tín, với gia đình, bậc chân nhân, không, sống.
tl. Bậc chân nhân không sống với gia đình vô tín.
Lưu ý: sappuriso-bậc chân nhân, bậc thánh, **santa**-thánh thiện +**purisa**-người, **+si**, **santa** đổi thành **sa**, và âm **p** được thêm.

(sdcn) **Asaddhehi, Asaddhebhi kulehi sappurisā na vasanti.**

(ds) **Asaddhassa <u>kulassa</u> bhogā hāyanti.**

[**hā**-to decrease, to fail, **+ya+ti**].

[LT] Of faithless, of family, wealth, fail.

i.e. Prosperity of faithless family fails.

(dp) **Asaddhānaṃ <u>kulānaṃ</u> bhogā hāyanti.**

(abs) **Asaddhasmā <u>kulasmā</u> bhikkhu apakkamati.**

[LT] From faithless, from family, monk, departs.

i.e. A monk departs from faithless family.

(abp) **Asaddhehi, asaddhebhi <u>kulehi</u> bhibhikkhū apakkamanti.**

(gs) **Asaddhassa <u>kulassa</u> yaso hāyati.**

[LT] Of faithless, of family, fame, decreases.

i.e. The fame of a faithless family decreases.

(gp) **Asaddhānaṃ <u>kulānaṃ</u> yaso hāyati.**

(ls) **Asaddhe <u>kule</u> puññaṃ na vaḍḍati.**

[LT] In faithless, in family, merit, not, increase.

i.e. Merit does not increase in faithless family.

(lp) **Asaddhesu <u>kulesu</u> puññāni na vaḍḍanti.**

(The underlined words are modified words).

****

(cđci) **Asaddhassa <u>kulassa</u> bhogā hāyanti.**

[**hā**-suy giảm, tổn giảm, thất bại, **+ya+ti**].

[DN] của sự vô tín, của gia đình, tài sản/sự hưng thịnh, suy giảm.

tl. Tài sản (sự hưng thịnh) của gia đình vô tín đang suy giảm.

(cđcn) **Asaddhānaṃ <u>kulāna</u>ṃ bhogā hāyanti.**

(xxci) **Asaddhasmā <u>kulasmā</u> bhikkhu apakkamati.**

[DN] từ sự vô tín, từ gia đình, vị tỳ khưu, rời khỏi.

tl. Vị tỳ khưu rời khỏi gia đình vô tín.

(xxcn) **Asaddhehi, asaddhebhi <u>kulehi</u> bhibhikkhū apakkamanti.**

(stci) **Asaddhassa <u>kulassa</u> yaso hāyati.**

[DN] của sự vô tín, của gia đình, danh tiếng, bị tổn giảm.

tl. Danh tiếng của gia đình vô tín bị tổn giảm.

(stcn) **Asaddhānaṃ <u>kulāna</u>ṃ yaso hāyati.**

(đsci) **Asaddhe <u>kule</u> puññaṃ na vaḍḍati.**

[DN] ở/tại/nơi sự vô tín, ở/nơi/tại gia đình, phước đức, không, tăng trưởng/lớn mạnh.

tl. Phước đức không tăng trưởng ở gia đình vô tín.

(đscn) **Asaddhesu <u>kulesu</u> puññāni na vaḍḍanti.**

(Các từ gạch chân là các từ được bổ nghĩa).

****

LESSON 67

Napuṃsakaliṅga, i-kāranta sadda
Neuter Gender,
i-ending nouns Reader

181.S.N.aṭṭhi. Aṭṭhi-bone

Read the following sentences:
Note: Special word-forms are shown in asterisk (*).

(ns) **Aṭṭhi imasmiṃ kāye vijjati.**
[LT] Bone, in this, in body, is.
i.e. There is bone in this body.
(np) **Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni imasmiṃ kāye vijjanti.**
[LT] Bones, in this, in body, are.
i.e. There are bones in this body.

(as) **Bhikkhu Aṭṭhiṃ aniccato passati.**
[LT] Monk, to bone, as *anicca*, sees.
i.e. The monk sees bone as *anicca* (impermanent).
(ap) **Bhikkhū Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni aniccato passanti.**

(is) **Aṭṭhinā kāyo upatthambhīyati.**
[passive voice verb and sentence]
[LT] With bone, to body, being supported.
i.e. The body is being supported by bone.
Note: upatthambhīyati-supported, **upa√thambh/thabi**-to support, to make rigid, **+ya+ti**.
(ip) **Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi kāyo upatthambhīyati.**

(ds) **Imassa Aṭṭhissa, *Aṭṭhino sattā attato maññanti.**
[**maññanti**-think, **mana+ya+anti**]
[LT] Of this, of bone, beings, as *atta*, think.
i.e. Beings view this bone as *atta* (me, mine).
(dp) **Imesaṃ Aṭṭhīnaṃ sattā attato maññanti.**

BÀI HỌC 67

Napuṃsakaliṅga, i-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **i**

181.Câ.Tr.aṭṭhi. Aṭṭhi-xương

Đọc các câu sau:
Lưu ý: Các dạng từ đặc biệt được đánh bằng dấu sao (*).

(cci) **Aṭṭhi imasmiṃ kāye vijjati.**
[DN] xương, ở cái này, ở thân, có
tl. Có xương trong thân thể này.

(ccn) **Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni imasmiṃ kāye vijjanti.**
[DN] các xương, ở cái này, ở thân, có.
tl. Có các xương trong thân thể này.

(đci) **Bhikkhu Aṭṭhiṃ aniccato passati.**
[DN] vị tỳ khưu, về xương, như sự vô thường, nhìn thấy.
tl. Vị tỳ khưu nhìn thấy xương như sự vô thường.

(đcn) **Bhikkhū Aṭṭhī, Aṭṭhiyo, *Aṭṭhīni aniccato passanti.**

(sdci) **Aṭṭhinā kāyo upatthambhīyati.**
[câu và động từ ở thể bị động]
[DN] với/bởi xương, thân, được nâng đỡ.
tl. Thân được nâng đỡ bởi xương.
Lưu ý: upatthambhīyati-được nâng đỡ, **upa√thambh/thabi**-nâng đỡ, làm cứng, **+ya+ti**.

(sdci) **Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi kāyo upatthambhīyati.**

(cđci) **Imassa Aṭṭhissa, *Aṭṭhino sattā attato maññanti.**
[**maññanti**-suy nghĩ, **mana+ya+anti**]
[DN] của cái này, của xương, chúng sanh, như tự ngã, suy nghĩ.
tl. Chúng sanh suy nghĩ xương này như tự ngã.

(cđcn) **Imesaṃ Aṭṭhīnaṃ sattā attato maññanti.**

(abs) **Aṭṭhismā, Aṭṭhimhā, *Aṭṭhinā vinā sarīraṃ na tiṭṭhati.** [**tiṭṭhati-stand, ṭhā+ti**]

[LT] From bone, without, body, not, exist.

i.e. The body does not exist without bone.

(abp) **Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi vinā sarīrāni na tiṭṭhanti.**

Note: tiṭṭhati-exist, **ṭhā**-to stand, **+a+anti**, the root **ṭhā** changed to **tiṭṭha** per rule 468.

(gs) **Aṭṭhissa, *Aṭṭhino vasena kāyo tiṭṭhati.**

[LT] Of bone, by power of, body, exists.

i.e. The body exists by means of bone.

(gp) **Aṭṭhīnaṃ vasena kāyo tiṭṭhati.**

(ls) **Bhikkhu Aṭṭhismiṃ, Aṭṭhimhi aniccato vipassanāñāṇena samanupassati.**

[LT] Monk, at bone, as anicca, by *vipassanā-ñāṇa* (insight-knowledge), repeatedly sees.

i.e. The monk repeatedly sees bone as anicca by *vipassanāñāṇa* (insight-knowledge).

Note: samanupassati-well repeatedly sees, **saṃ**-well, **anu**-again and again, √**disa**-to see **+ti**. **ṃ** of **saṃ** changed to **m**>**samanu+disa+ti**. **disa** changed to **passa**> **samanupassati**.

(lp) **Aṭṭhīsu aniccato bhikkhu samanupassati.**

****

(xxci) **Aṭṭhismā, Aṭṭhimhā, *Aṭṭhinā vinā sarīraṃ na tiṭṭhati.** [**tiṭṭhati-stand, ṭhā+ti**]

[DN] từ xương, không, thân, không , đứng/tồn tại/đứng vững.

tl. Thân (này) không tồn tại (không thể đứng) mà không có xương.

(xxcn) **Aṭṭhīhi, Aṭṭhībhi, Aṭṭhihi, Aṭṭhibhi vinā sarīrāni na tiṭṭhanti.**

Lưu ý: tiṭṭhati-tồn tại, **ṭhā**-đứng, **+a+anti**, gốc động từ **ṭhā** đổi thành **tiṭṭha** theo Luật 468.

(stci) **Aṭṭhissa, *Aṭṭhino vasena kāyo tiṭṭhati.**

[DN] của xương, nhờ, thân, đứng/đứng vững/tồn tại.

tl. Thân (này) tồn tại (đứng vững) nhờ xương.

(stcn) **Aṭṭhīnaṃ vasena kāyo tiṭṭhati.**

(đsci) **Bhikkhu Aṭṭhismiṃ, Aṭṭhimhi aniccato vipassanāñāṇena samanupassati.**

[DN] vị tỳ khưu, ở/nơi xương, như sự vô thường, bằng tuệ minh sát, quán chiếu.

tl. Vị tỳ khưu quán chiếu xương như sự vô thường nhờ tuệ minh sát.

Lưu ý: samanupassati-quán chiếu, **saṃ**-khéo, tốt, cùng, **anu**-lại. liên tục, √**disa**-thấy **+ti**. **ṃ** của **saṃ** được đổi thành **m**>**samanu+disa+ti**. **disa** được đổi thành **passa**> **samanupassati**.

(đscn) **Aṭṭhīsu aniccato bhikkhu samanupassati.**

****

LESSON 68

Napuṃsakaliṅga, ī-kāranta sadda
Neuter gender,
ī-ending nouns Reader

182.S.N.sukhakārī. Sukhakārī-happiness-causing good deed, *adj, n.*

Read the following sentences:

(ns) **Sukhakārī puññaṃ sukhaṃ deti.**
[**dā**-to give, **ā** of the root changed to **e+ti**]
[LT] Happiness-creator, meritorious deed, to happiness, gives.
i.e. The happiness-causing meritorious deed gives happiness (as a result).

Note: Sukhakārī (a *kita*-noun)=**sukha**-happiness, √**kara**-to do+**ṇī**-which used to. This **ṇī**-suffix implies a factor which habitually occurs. As such, it can also be translated as happiness-creating, or causing happiness.

(np) **Sukhakārī, Sukhakārīni puññāni sukhaṃ denti.**

(as) **Sukhakāriṃ kusalaṃ paṇḍito karoti.**
[LT] To happiness-creator, to meritorious deed, the wise, does.
i.e. The wise does the happiness-causing meritorious deed.

(ap) **Sukhakārī, Sukhakārīni kusalāni paṇḍitā karonti.**

(is) **Sukhakārinā puññena naro sukhaṃ labhati.**
[LT] With happiness-creator, with meritorious deed, man, to happiness, gets.
i.e. Man gets happiness by happiness-causing meritorious deed.

(ip) **Sukhakārīhi, Sukhakārībhi puññehi narā sukhaṃ labhanti.**

(ds) **Sukhakārissa, Sukhakārino kammassa karaṇaṃ sādhu hoti.**
[LT] Of happiness-creator, of deed, doing, good, is.
i.e. Doing happiness-causing deed is good.

Note: karaṇaṃ=doing, **kara+yu+si**, a *kita*-noun.

(dp) **Sukhakārīnaṃ kammānaṃ karaṇaṃ sādhu hoti.**
[LT] Of happiness-creator, of deeds, doing, good, is.
i.e. Doing happiness-causing deeds is good.

BÀI HỌC 68

Napuṃsakaliṅga, ī-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **ī**

182.Câ.Tr.sukhakārī. Sukhakārī-người tạo an lạc, làm bởi người an lạc, việc tạo ra/mang lại an lạc *tt., dt.*

Đọc các câu sau:

(cci) **Sukhakārī puññaṃ sukhaṃ deti.**
[**dā**-cho, bố thí, **ā** của gốc động từ đổi sang **e+ti**]
[DN] người tạo an lạc, về phước đức, về sự an lạc, cho.
tl. Phước, của người tạo an lạc, cho an lạc (Phước, mà làm bởi người an lạc, cho an lạc). (như là kết quả)

Lưu ý: Sukhakārī (danh từ CHN-I - *kita*)=**sukha**-an lạc, hạnh phúc, √**kara**-làm+**ṇī**-cái mà thường. Hậu tố **ṇī** này ám chỉ một yếu tố thường xuyên xảy ra. Như vậy, nó cũng có thể được dịch là tạo ra hạnh phúc, hoặc khiến cho hạnh phúc.

(ccn) **Sukhakārī, Sukhakārīni puññāni sukhaṃ denti.**

(đci) **Sukhakāriṃ kusalaṃ paṇḍito karoti.**
[DN] về việc mang lại/tạo ra sự an lạc, về việc thiện, bậc trí, làm.
tl. Bậc trí làm việc thiện mà mang lại sự an lạc.

(đcn) **Sukhakārī, Sukhakārīni kusalāni paṇḍitā karonti.**

(sdci) **Sukhakārinā puññena naro sukhaṃ labhati.**
[DN] với việc đem lại/tạo ra sự an lạc, với việc phước, người đàn ông, an lạc, có được.
tl. Người đàn ông có được an lạc nhờ việc phước đem lại sự an lạc.

(sdcn) **Sukhakārīhi, Sukhakārībhi puññehi narā sukhaṃ labhanti.**

(cđci) **Sukhakārissa, Sukhakārino kammassa karaṇaṃ sādhu hoti.**
[DN] của việc đem lại an lạc, của nghiệp, việc tạo tác, tốt lành, là.
tl. Việc tạo tác nghiệp mà đem lại an lạc là điều tốt lành.

Lưu ý: karaṇaṃ=việc làm, việc tạo ra, **kara+yu+si**, dt CHN-I- *kita*.

(cđcn) **Sukhakārīnaṃ kammāṇaṃ karaṇaṃ sādhu hoti.**
[DN] của việc đem lại an lạc, về các nghiệp, việc làm, đều tốt lành, là/thì.
tl. Việc tác tạo các nghiệp mà đem lại an lạc là điều tốt lành.

(abs) **Sukhakārismā, Sukhakārimhā <u>puññā</u> sukhaṃ naro labhati.**

[LT] From happiness-creator, from meritorious deed, to happiness, man, gets.

i.e. Man gets happiness from happiness-causing meritorious deed.

(abp) **Sukhakārīhi, Sukhakārībhi puññehi sukhaṃ narā labhanti.**

(gs) **Sukhakārissa, Sukhakārino <u>puññassa</u> vipākaṃ naro anubhavati.**

[LT] Of happiness-creator, of meritorious deed, to the result, man, enjoys.

i.e. Man enjoys the result of happiness-causing meritorious deed.

Note: anubhavati-happens again, experiences. **anu**-again, √**bhū**-to be, **+a+ti**, an *ākhyāta*-verb.

(gp) **Sukhakārīnaṃ <u>puññāna</u>ṃ vipākaṃ narā anubhavanti.**

(ls) **Sukhakārismiṃ, Sukhakārimhi <u>puññakammamhi</u> dhīrā na pamajjanti.**

[LT] At happiness-creator, at meritorious deed, the wise persons, not, forget.

i.e. The wise people do not forget at (doing) happiness-causing meritorious deed.

(lp) **Sukhakārīsu <u>puññakammesu</u> dhīrā na pamajjanti.**

Note: (1) **Puññakammesu**-in wholesome deeds, **puñña**-wholesome + **kamma**-deed, **+su**. a compound noun. **pamajjanti**-ignore, forget, **pa**-specially, √**mada**-to forget, to indulge, **+ya+anti**. The last consonant **d** of the root and **y** of the suffix are merged and changed into **j** and **j** is further augmented. Thus, it becomes **pamajjanti**.

Note: The underlined words are modified words.

****

(xxci) **Sukhakārismā, Sukhakārimhā <u>puññā</u> sukhaṃ naro labhati.**

[DN] từ việc đem lại an lạc, từ phước đức, về an lạc, người đàn ông, có được.

tl. Người đàn ông có được an lạc từ phước đức đem lại an lạc.

(xxcn) **Sukhakārīhi, Sukhakārībhi puññehi sukhaṃ narā labhanti.**

(stci) **Sukhakārissa, Sukhakārino <u>puññassa</u> vipākaṃ naro anubhavati.**

[DN] của việc đem lại an lạc, của phước đức, quả, người đàn ông, tận hưởng/có được/trải nghiệm.

tl. Người đàn ông tận hưởng quả của phước đức đem lại an lạc.

Lưu ý: anubhavati-xảy ra lại, trải nghiệm. **anu**-lại, √**bhū**-là, thì, **+a+ti**, động từ - *ākhyāta*.

(stcn) **Sukhakārīnaṃ <u>puññānaṃ</u> vipākaṃ narā anubhavanti.**

(đsci) **Sukhakārismiṃ, Sukhakārimhi <u>puññakammamhi</u> dhīrā na pamajjanti.**

[DN] ở/tại/trong việc đem lại an lạc, trong phước nghiệp/việc công đức, các bậc trí, không, xao nhãng/chểnh mãng/quên.

tl. Các bậc trí không xao nhãng trong phước nghiệp mà đem lại an lạc.

(đscn) **Sukhakārīsu <u>puññakammesu</u> dhīrā na pamajjanti.**

Lưu ý: (1) **Puññakammesu**-trong các phước nghiệp/việc công đức, **puñña**-phước đức + **kamma**-việc làm, nghiệp, **+su**, từ ghép. **pamajjanti**-bỏ qua, quên, **pa**-đặc biệt, √**mada**-quên, say mê, **+ya+anti**. Phụ âm cuối **d** của gốc động từ, **y** của hậu tố được hợp nhất, và đổi thành **j**, âm **j** được tăng cường thêm. Vì vậy, nó trở thành **pamajjanti**.

Lưu ý: Các từ gạch chân là các từ được bổ nghĩa.

****

LESSON 69

Napuṃsakaliṅga, u-kāranta sadda
Neuter Gender,
u-ending nouns Reader

183.S.N.āyu. Āyu-life

Read the following sentences:

(ns) **Āyu nāma sabbesaṃ piyaṃ hoti.**
[LT] Life, called, for all, very dear, is.
i.e. (The thing called) life is dear to all.

(np) **Sattānaṃ āyū, āyūni piyāni aniccāni ca honti.**
[LT] Of beings, lives, dear, anicca, are.
i.e. (The) lives of beings are very dear as well as impermanent.

(as) **Attano āyuṃ sattā piyāyanti.**
[LT] Of one's own, to life, beings, cherish.
i.e. Beings cherish one's own life.

(ap) **Attano āyū, āyūni sattā piyāyanti.**

(is) **Paṇḍito attano āyunā, āyusā samaṃ sabbe satte passati.**
[LT] The wise, of one's own, with life, equally/same, to all, to beings, views.
i.e. The wise views all being equally with his own life. (He has compassion to all).

(ip) **Sappurisā attano āyūhi, āyūbhi samaṃ sabbe satte passanti.**
[LT] Saints, of one's own, with lives, equally, to all, to beings, view.
i.e. Saints view all being equally with their own lives. (They have compassion to all)

(ds) **Āyussa, āyuno sattā mamāyati.**
[**mamāyati**-cherishes, **mama**-my, √**āya**-make, **+ti**, hold as mine]
[LT] Of life, beings, cherish.
i.e. Beings cherish life.

(dp) **Āyūnaṃ sattā mamāyanti.**

BÀI HỌC 69

Napuṃsakaliṅga, u-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **u**

183.Câ.Tr.āyu. Āyu-mạng sống, thọ mạng

Đọc các câu sau:

(cci) **Āyu nāma sabbesaṃ piyaṃ hoti.**
[DN] mạng sống, được gọi, đến tất cả, quý mến/yêu quý, là.
tl. Cái gọi là mạng sống thì yêu quý đối với tất cả.

(ccn) **Sattānaṃ āyū, āyūni piyāni aniccāni ca honti.**
[DN] của chúng sanh, các mạng sống, yêu quý, vô thường, và, là.
tl. Các mạng sống của chúng sanh là yêu quý cũng như vô thường.

(đci) **Attano āyuṃ sattā piyāyanti.**
[DN] của chính mình, về mạng sống, chúng sanh, quý mến/yêu quý.
tl. Chúng sanh yêu quý chính mạng sống mình.

(đcn) **Attano āyū, āyūni sattā piyāyanti.**

(sdci) **Paṇḍito attano āyunā, āyusā samaṃ sabbe satte passati.**
[DN] bậc trí, của chính mình, với mạng sống, ngang bằng/như, tất cả, chúng sanh, nhìn thấy.
tl. Bậc trí nhìn thấy tất chúng sanh ngang bằng mạng sống của chính mình.

(sdcn) **Sappurisā attano āyūhi, āyūbhi samaṃ sabbe satte passanti.**
[DN] các bậc chân nhân, của chính mình, với các mạng sống, ngang bằng/như, đối với tất cả, đối với chúng sanh, nhìn thấy.
tl. Các bậc chân nhân nhìn thấy tất cả chúng sanh ngang bằng với các mạng sống của chính mình.

(cđci) **Āyussa, āyuno sattā mamāyati.**
[**mamāyati**-thương yêu/yêu quý/trân quý/nâng niu, **mama**-của tôi, √**āya**-làm, **+ti**, giữ như của mình]
[DN] của mạng sống, chúng sanh, thương yêu/yêu quý/trân trọng.
tl. Chúng sanh trân quý mạng sống.

(cđcn) **Āyūnaṃ sattā mamāyanti.**

(abs) **Āyusmā, āyumhā vinā manusso na jīvati.**

[**jīvati**-remains alive, **jīva**-to live, **+ti**]

[LT] from life, without, man, not, live.

i.e. Man does not live without life (i.e. cannot remain alive without spiritual flow called life).

(abp) **Āyūhi, āyūbhi aññatra manussā na jīvanti.**

[**vinā**, **aññatra**-except, *nipāta*-particles]

[LT] from lives, except, men, not, live.

i.e. Men do not live without lives.

(gs) **Dīghassa āyussa, āyuno vasena sattā ciraṃ jīvanti.**

[LT] Of long, of life, by means of, beings, for long, live.

i.e. Beings live longer by means of long life.

(gp) **Appakānaṃ āyūnaṃ vasena sattā appaṃ kālaṃ jīvanti.**

[LT] Of short time, of lives, by means of, beings, for short, for time, live.

i.e. Beings live life for a short time by means of short-timed life.

(ls) **Attano āyusmiṃ, āyumhi sattā niccato maññanti.**

[LT] Of one's own, at life, beings, as *nicca* (permanent), think.

i.e. Beings think one's life as a *nicca* (eternal).

(lp) **Attano āyūsu sattā niccato maññanti.**

Note: The underlined words are modifiers.

****

(xxci) **Āyusmā, āyumhā vinā manusso na jīvati.**

[**jīvati**-sống, **jīva**-sống, **+ti**]

[DN] từ mạng sống, không, con người, không, sống.

tl. Con người không thể sống mà không có mạng sống.

(xxcn) **Āyūhi, āyūbhi aññatra manussā na jīvanti.**

[**vinā**, **aññatra**-ngoại trừ, bất biến từ - *nipāta*]

[DN] từ các mạng sống, ngoại trừ, nhân loại, không, sống.

tl. Nhân loại không thể sống ngoài các mạng sống.

(stci) **Dīghassa āyussa, āyuno vasena sattā ciraṃ jīvanti.**

[DN] của dài/lâu/trường (thọ), của mạng sống, nhờ, chúng sanh, lâu dài, sống.

tl. Chúng sanh sống lâu nhờ vào trường thọ.

(stcn) **Appakānaṃ āyūnaṃ vasena sattā appaṃ kālaṃ jīvanti.**

[DN] của đoản/ngắn, của thọ mạng, nhờ/vì, chúng sanh, về ngắn ngủi, về thời gian, sống.

tl. Chúng sanh sống ngắn ngủi vì đoản thọ.

(đsci) **Attano āyusmiṃ, āyumhi sattā niccato maññanti.**

[DN] của chính mình, nơi/tại mạng sống, chúng sanh, như sự vô thường, suy nghĩ.

tl. Chúng sanh nghĩ về mạng sống của chính mình như một sự vô thường.

(đscn) **Attano āyūsu sattā niccato maññanti.**

Lưu ý: Các từ gạch chân là các từ bổ nghĩa.

****

LESSON 70

Napuṃsakaliṅga, ū-kāranta sadda
Neuter gender,
ū-ending noun Reader

184.S.N.gotrabhū.

Gotrabhū-transcendental consciousness, *n, adj.*

Notes:
Gotrabhū (**Gotra+bhū**, *kvi*-suffix, a *kita*-noun) is an abhidhamma-technical term used in the *vipassanā* meditation. It refers to an advanced pure consciousness in the progressive stage of *vipassanā* meditation which serves as a precursor-consciousness prior to attaining the path and the fruition stages of enlightened consciousness. When a meditator develops up to this consciousness, his mind no longer remains submerged in the wrong notions of 'me', 'mine' and so on. Thus, leading to a more subtle liberated stage of mind transcending threshold of wrong views of common worldlings. It is quite delicate to translate this term hence its original term is used. [**gotra**-lineage of unenlightened commoner persons+**bhū**-to overwhelm, to transcend].

Anulomañāṇa
This is another technical term of *vipassanā* meditation. The term "**Anulomañāṇa**" has very delicate meaning which refers to an adaptively balanced, sustained mental state of calm, powerful concentration. This advanced mental stage is developed only when a meditator's mind passes beyond the highest and final advanced level of the insight-knowledge called **saṅkhārupekkhā-ñāṇa**. The term refers to final stages of *vipassanā* insight-knowledge before *gotrabhū*-consciousness and the path-consciousness. It is quite problematic to translate this technical term directly into English hence the term "*final insight-knowledge*" is used. **Anuloma**=adaptively moving along pure mental flow, +**ñāṇa**=knowledge, a compound noun.

BÀI HỌC 70

Napuṃsakaliṅga, ū-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,
tận cùng bằng **ū**

184.Câ.Tr.gotrabhū.

Gotrabhū-chuyển tộc, chuyển tánh, *dt, tt.*

Ghi chú:
Gotrabhū (**Gotra+bhū**, hậu tố *kvi*, danh từ CHN-I - *kita*) là một thuật ngữ chuyên môn về Vi Diệu Pháp - Abhidhamma được sử dụng trong thiền tuệ - *vipassanā*. Nó đề cập đến một trạng thái tâm thánh thiện cao thượng trong giai đoạn tiến triển của thiền tuệ - *vipassanā* (Minh Sát) (đây là tầng tuệ thứ 13), đóng vai trò như tiền tâm thức trước khi chứng đạt các giai đoạn Đạo, và Quả của tâm giác ngộ. Khi một thiền sinh phát triển đến trạng thái tâm này, tâm của vị ấy không còn chìm đắm trong các quan niệm sai lầm về 'ta', 'của ta', v.v. Do đó, việc dẫn đến một giai đoạn tâm thức giải thoát tinh tế hơn, vượt qua tà kiến của người phàm phu thông thường. Thuật ngữ này rất tinh tế, và khó dịch chính xác, vì vậy thuật ngữ gốc thường được giữ nguyên. [**gotra**-dòng dõi của những người phàm phu chưa giác ngộ**+bhū**-áp đảo, vượt qua/vượt lên trên].

Anulomañāṇa - Thuận thứ tuệ (tầng tuệ thứ 12)
Đây là một thuật ngữ kỹ thuật khác của thiền tuệ hay thiền Minh Sát - *vipassanā*. Thuật ngữ "**Anulomañāṇa**" có ý nghĩa rất tinh tế, đề cập đến một trạng thái tâm cân bằng thích ứng, an trú vững chắc trong sự tĩnh lặng và định lực mạnh mẽ. Giai đoạn tâm cao thượng này chỉ được phát triển khi tâm của thiền sinh vượt qua cảnh giới cao nhất, và cuối cùng của Minh Sát Tuệ gọi là **saṅkhārupekkhā-ñāṇa** (Hành Xả Tuệ). Thuật ngữ này đề cập đến giai đoạn cuối của Minh Sát Tuệ, ngay trước 'tâm chuyển tánh' **gotrabhū**, và tâm đạo. Việc dịch trực tiếp thuật ngữ chuyên môn này sang tiếng Anh khá phức tạp, do đó thuật ngữ "*trí quán cuối cùng*" được sử dụng. **Anuloma**=thuận thứ, hay tùy thuận là di chuyển thích ứng theo dòng tâm thuần tịnh,**+ñāṇa**=trí tuệ, đây là một danh từ ghép.

Read the following sentences:

(ns) **Gotrabhū <u>cittaṃ</u> maggacittassa pubbaṅgamaṃ hoti.**

[LT] Gotrabhū (change-of-lineage), consciousness, of path-consciousness, fore-runner, is.

i.e. *Gotrabhū* is the fore-runner consciousness of the path-consciousness.

(np) **Gotrabhūni <u>cittāni</u> maggacittassa pubbaṅgamāni honti.**

[LT] *Gotrabhū*, consciousness, of path-consciousness, fore-runners, are.

i.e. (Moments of successive) *Gotrabhū* consciousness are the forerunners of the path-consciousness.

(as) **Gotrabhuṃ <u>cittaṃ</u> nissāya maggo jāyati.**

[LT] To *gotrabhū*, to consciousness, depending on, path-consciousness, arises.

i.e. Depending on *gotrabhū*-consciousness, the path-consciousness arises.

(ap) **Gotrabhūni <u>cittāni</u> nissāya maggo jāyati.**

(is) **Gotrabhunā <u>cittena</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**

[LT] With *gotrabhū*, with consciousness, without, path-consciousness, not, arise.

i.e. Without *gotrabhū*-consciousness, the path-consciousness does not occur.

(ip) **Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi <u>cittehi</u> vinā maggacittāni na uppajjanti.**

(ds) **Anulomañāṇaṃ Gotrabhussa, Gotrabhuno <u>cittassa</u> paccayo hoti.**

[LT] Final insight-knowledge, of *gotrabhū*, of consciousness, cause, is.

i.e. Final insight-knowledge is the supporting cause of *gotrabhū*-consciousness.

(dp) **Anulomañāṇaṃ Gotrabhūnaṃ <u>cittānaṃ</u> paccayo hoti.**

Đọc các câu sau:

(cci) **Gotrabhū <u>cittaṃ</u> maggacittassa pubbaṅgamaṃ hoti.**

[DN] chuyển tộc, tâm, của đạo tâm, sự dẫn đầu, là.

tl. Tâm chuyển tộc là sự dẫn đầu của đạo tâm.

(ccn) **Gotrabhūni <u>cittāni</u> maggacittassa pubbaṅgamāni honti.**

[DN] các chuyển tộc, các tâm, của đạo tâm, các sự dẫn đầu, là.

tl. Các tâm chuyển tộc là các sự dẫn đầu của đạo tâm.

(đci) **Gotrabhuṃ <u>cittaṃ</u> nissāya maggo jāyati.**

[DN] về chuyển tộc, về tâm, dựa vào, đạo, khởi sanh.

tl. Dựa vào tâm chuyển tộc, đạo khởi sanh.

(đcn) **Gotrabhūni <u>cittāni</u> nissāya maggo jāyati.**

(sdci) **Gotrabhunā <u>cittena</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**

[DN] với chuyển tộc, với tâm, không, đạo tâm, không, khởi sanh.

tl. Không có tâm chuyển tộc, đạo tâm không khởi sanh.

(sdcn) **Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi <u>cittehi</u> vinā maggacittāni na uppajjanti.**

(cđci) **Anulomañāṇaṃ Gotrabhussa, Gotrabhuno <u>cittassa</u> paccayo hoti.**

[DN] thuận thứ tuệ, đến/về/cho chuyển tộc, đến/về/cho tâm, duyên, là.

tl. Thuận thứ tuệ là duyên cho tâm chuyển tộc.

(cđcn) **Anulomañāṇaṃ Gotrabhūnaṃ <u>cittāna</u>ṃ paccayo hoti.**

(abs) **Gotrabhusmā, Gotrabhumhā <u>cittamhā</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**
[LT] From *gotrabhū*, from consciousness, without, path-consciousness, not, happens.
i.e. Without *gotrabhū*-consciousness, the path-consciousness does not happen.

(abp) **Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi <u>cittehi</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**

(gs) **Gotrabhussa, Gotrabhuno <u>cittassa</u> anantarā maggacittaṃ uppajjati.**
[LT] Of *gotrabhū*, of consciousness, immediately after, path-consciousness, arises.
i.e. Path-consciousness arises immediately after *gotrabhū*-consciousness.

(gp) **Gotrabhūnaṃ <u>cittānaṃ</u> anantarā maggacittaṃ uppajjati.**

(ls) **Gotrabhusmiṃ, Gotrabhumhi <u>citte</u> kilesā na uppajjanti.**
[LT] At *gotrabhū* (change-of-lineage), at consciousness, mental defilements, not, arise.
i.e. At (the moment of) *gotrabhū*-consciousness, mental defilements do not arise.

(lp) **Gotrabhūsu <u>cittesu</u> kilesā na uppajjanti.**

Note: The underlined words are modified words.

Similar words

Abhibhū=knowledge or the mind which overwhelms mental defilements.
Sayambhū=spontaneously and intuitively occurring knowledge.
Dhammaññū=the knowledge which knows the Dhamma. [Rūpasiddhi]

Note: In *Rūpasiddhi*, these words including *gotrabhū* are shown as similarly inflected. But note that they will belong to **neuter gender** only **when those words imply either consciousness or knowledge.** If **the implied meaning refers to the one who have attained *gotrabhuñāṇa* in the progressive stage of vipassanā-meditation, then it will be masculine gender**. (See *Āhuneyya-sutta, Navaka-nipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi text* to clarify this contextual-based rule).
Note: The underlined words are modified words./.

(xxci) **Gotrabhusmā, Gotrabhumhā <u>cittamhā</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**
[DN] từ chuyển tộc, từ tâm, không, đạo tâm, không, khởi sanh.
tl. Không có (từ) tâm chuyển tộc, đạo tâm không khởi sanh.

(xxcn) **Gotrabhūhi, Gotrabhūbhi <u>cittehi</u> vinā maggacittaṃ na uppajjati.**

(stci) **Gotrabhussa, Gotrabhuno <u>cittassa</u> anantarā maggacittaṃ uppajjati.**
[DN] của chuyển tộc, của tâm, lập tức sau, đạo tâm, khởi sanh.
tl. Đạo tâm khởi sanh lập tức sau tâm chuyển tộc.

(stcn) **Gotrabhūnaṃ <u>cittāna</u>ṃ anantarā maggacittaṃ uppajjati.**

(đsci) **Gotrabhusmiṃ, Gotrabhumhi <u>citte</u> kilesā na uppajjanti.**
[DN] tại/trong chuyển tộc, tại/trong tâm, các phiền não, không, khởi sanh.
tl. Tại (lúc) tâm chuyển tộc, các phiền não không còn khởi sanh.

(đscn) **Gotrabhūsu <u>cittesu</u> kilesā na uppajjanti.**

Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ được bổ nghĩa.

Các từ tương tự

Abhibhū= trí tuệ, hoặc tâm áp chế các phiền não.
Sayambhū=trí tuệ khởi sanh một cách tự phát, và trực giác.
Dhammaññ**ū**=tuệ tri Pháp. [Rūpasiddhi]

Lưu ý: Trong *Rūpasiddhi*, các từ này bao gồm *gotrabhū* được trình bày là được chia Biến Cách tương tự. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chúng sẽ thuộc **Trung Tánh** chỉ **khi các từ đó hàm ý chỉ tâm, hoặc trí tuệ**. Nếu **ý nghĩa ngụ ý đề cập đến người đã chứng đắc Chuyển Tộc Tuệ - *gotrabhuñāṇa* trong giai đoạn tiến triển của thiền Minh Sát - *vipassanā*, thì nó sẽ là Nam Tánh**. (Xem *Āhuneyya-sutta, Navaka-nipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi* để làm rõ quy luật dựa trên ngữ cảnh này).
Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ đã được bổ nghĩa./.

LESSON 71

Napuṃsakaliṅga, o-kāranta sadda
Neuter gender,
o-ending noun Reader

185.S.N.o.cittagu.

Cittagu-(the family having)
a color-striped cow, *adj, n.*
(a *Bahubbīhi*-attributive compound noun)

Read the following sentences:

(ns) **Cittagu kulaṃ vijjati.**
[LT] Color-striped cow, household, is.
i.e. There is a household which has color-striped cow.
(np) **Cittagū, Cittagūni kulāni vijjanti.**
[**vijjanti**-**vida**-to be**+ya+anti**]

(as) **Cittaguṃ kulaṃ manusso upasaṅkamati.**
[LT] To color-striped cow, to household, man, approaches.
i.e. Man approaches to a household which has color-striped cow.
(ap) **Cittagū, Cittagūni kulāni manussā upasaṅkamanti.**

(is) **Cittagunā kulena naro vasati.**
[LT] with color-striped cow, with household, man, lives.
i.e. Man lives with a household which has color-striped cow.
(ip) **Cittagūhi, Cittagūbhi kulehi narā vasanti.**

BÀI HỌC 71

Napuṃsakaliṅga, o-kāranta sadda

Đọc hiểu danh từ Trung Tánh,

tận cùng bằng **o**

185.Câ.Tr.o.cittagu.

Cittagu-con bò vằn vện, *tt., dt.*

(Từ ghép Thuộc tính - *Bahubbīhi*)

Đọc các câu sau:

(cci) **Cittagu kulaṃ vijjati.**

[DN] con bò vằn vện, gia đình, là.

tl. Có một gia đình có con bò vằn vện.

(ccn) **Cittagū, Cittagūni kulāni vijjanti.**

[**vijjanti**-**vida**-là, thì, hiện hữu **+ya+anti**]

(đci) **Cittaguṃ kulaṃ manusso upasaṅkamati.**

[DN] về con bò vằn vện, về gia đình, người đàn ông, đến gần.

tl. Người đàn ông đến gần gia đình có con bò vằn vện.

(đcn) **Cittagū, Cittagūni kulāni manussā upasaṅkamanti.**

(sdci) **Cittagunā kulena naro vasati.**

[DN] với con bò vằn vện, với gia đình, người đàn ông, sống/ở.

tl. Người đàn ông sống với gia đình có con bò vằn vện.

(sdcn) **Cittagūhi, Cittagūbhi kulehi narā vasanti.**

(ds) **Cittagussa, Cittaguno <u>kulassa</u> rājā varaṃ deti.**

[LT] For color-striped cow, for household, king, to reward, gives.

i.e. The king gives reward to a household which has color-striped cow.

(dp) **Cittagūnaṃ kulānaṃ rājā varaṃ deti.**

(abs) **Cittagusmā, Cittagumhā <u>kulamhā</u> naro khīraṃ labhati.**

[LT] From color-striped cow, from household, man, to milk, gets.

i.e. Man gets milk from a household which has color-striped cow.

(abp) **Cittagūhi, Cittagūbhi <u>kulehi</u> narā khīraṃ labhanti.**

(gs) **Cittagussa, Cittaguno <u>kulassa</u> dhanaṃ vaḍḍhati.**

[LT] Of color-striped cow, of household, wealth, grows.

i.e. The wealth of a household which has color-striped cow grows.

(gp) **Cittagūnaṃ <u>kulāna</u>ṃ dhanaṃ vaḍḍhati.**

(ls) **Cittagusmiṃ, Cittagumhi <u>kule</u> bhogā vaḍḍhanti.**

[LT] In color-striped cow, in household, riches, grow.

i.e. The riches in household which has color-striped cow grow.

(lp) **Cittagūsu <u>kulesu</u> bhogā vaḍḍhanti.**

Note: The underlined words are modified words.

****

(cđci) **Cittagussa, Cittaguno <u>kulassa</u> rājā varaṃ deti.**

[DN] đến con bò vằn vện, đến gia đình, đức vua, phần thưởng, cho/biếu/tặng.

tl. Đức vua cho phần thưởng đến gia đình có con bò vằn vện.

(cđcn) **Cittagūnaṃ kulānaṃ rājā varaṃ deti.**

(xxci) **Cittagusmā, Cittagumhā <u>kulamhā</u> naro khīraṃ labhati.**

[DN] từ con bò vằn vện, từ gia đình, người đàn ông, về sữa, nhận được/có được.

tl. Người đàn ông nhận được sữa từ gia đình có con bò vằn vện.

(xxcn) **Cittagūhi, Cittagūbhi <u>kulehi</u> narā khīraṃ labhanti.**

(stci) **Cittagussa, Cittaguno <u>kulassa</u> dhanaṃ vaḍḍhati.**

[DN] của con bò vằn vện, của gia đình, tài sản, tăng trưởng/lớn mạnh/nhiều lên.

tl. Tài sản của gia đình có con bò vằn vện tăng trưởng.

(stcn) **Cittagūnaṃ <u>kulānaṃ</u> dhanaṃ vaḍḍhati.**

(đsci) **Cittagusmiṃ, Cittagumhi <u>kule</u> bhogā vaḍḍhanti.**

[DN] trong con bò vằn vện, trong gia đình, của cải/sự giàu có, tăng trưởng/tăng thịnh/lớn mạnh/nhiều lên.

tl. Sự giàu có trong gia đình có con bò vằn vện tăng thịnh.

(đscn) **Cittagūsu <u>kulesu</u> bhogā vaḍḍhanti.**

Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ bổ nghĩa.

****

LESSON 72

FEMININE GENDER NOUNS

Itthiliṅga, ā-kāranta sadda
Feminine gender,
ā-ending nouns Reader

186.S.F.kaññā. Kaññā-girl

Read the following sentences:

(ns) **Abhirūpā Kaññā dānaṃ deti. pañca sīlāni rakkhati. bhāvanaṃ bhāveti.**
[LT] Pretty, girl, to alms, offers, to five, to precepts, observes, to meditation, practices.
i.e. The pretty girl offers alms, observes the five precepts, practices meditation.

(np) **Abhirūpāyo Kaññāyo dānaṃ denti. pañca sīlāni rakkhanti, bhāvanaṃ bhāventi.**

(vs) **Bhoti Kaññe tvaṃ kusalaṃ karohi!**
[LT] Oh girl, you, to meritorious deed, do.
i.e. Oh girl, you do meritorious deed!

(vp) **Bhotiyo Kaññā Kaññāyo kusalaṃ karotha!**
[**karohi**, **karotha** are *pañcamī*-mode verbs]

(as) **Abhirūpaṃ Kaññaṃ nagaraṃ āgacchantaṃ puriso passati.**
[LT] To pretty, to girl, to town, to coming, man, sees.
i.e. Man sees the pretty girl coming to town.

(ap) **Abhirūpāyo Kaññā, Kaññāyo nagaraṃ āgacchantiyo purisā passanti.**

(is) **Kaññāya saddhiṃ naro kathaṃ katheti.**
[LT] With girl, together, man, to word, speaks.
i.e. Man speaks (some) word with girl.

(ip) **Kaññāhi, Kaññābhi saddhiṃ naro kathaṃ katheti.**

BÀI HỌC 72

DANH TỪ NỮ TÁNH

Itthiliṅga, ā-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ā**

186.Câ.nữ.kaññā. **Kaññā**-cô gái, thiếu nữ, trinh nữ

Đọc các câu sau:

(cci) **Abhirūpā Kaññā dānaṃ deti. pañca sīlāni rakkhati. bhāvanaṃ bhāveti.**
[DN] đẹp, cô gái, vật thí, bố thí, năm, các giới, gìn giữ/hộ trì, thiền tập, huân tu/thực hành/phát triển/tu tập.
tl. Cô gái xinh đẹp bố thí vật thí, gìn giữ ngũ giới, huân tu thiền tập.

(ccn) **Abhirūpāyo Kaññāyo dānaṃ denti. pañca sīlāni rakkhanti, bhāvanaṃ bhāventi.**

(hci) **Bhoti Kaññe tvaṃ kusalaṃ karohi!**
[DN] này cô gái!, con, việc thiện, hãy làm!
tl. Này cô gái! Con hãy làm việc thiện!

(hcn) **Bhotiyo Kaññā Kaññāyo kusalaṃ karotha!**
[**karohi**, **karotha** là các động từ MLC - *pañcamī*]

(đci) **Abhirūpaṃ Kaññaṃ nagaraṃ āgacchantaṃ puriso passati.**
[DN] về đẹp, cô gái, kinh thành, đang trở về, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông nhìn thấy cô gái đẹp đang trở về kinh thành.

(đcn) **Abhirūpāyo Kaññā, Kaññāyo nagaraṃ āgacchantiyo purisā passanti.**

(sdci) **Kaññāya saddhiṃ naro kathaṃ katheti.**
[DN] với cô gái, với, người đàn ông, chuyện, nói/trò (chuyện).
tl. Người đàn ông trò chuyện với cô gái.

(sdcn) **Kaññāhi, Kaññābhi saddhiṃ naro kathaṃ katheti.**

(ds) **Kaññāya naro mālaṃ deti.**
The man gives a garland to the girl.
(dp) **Kaññānaṃ naro mālaṃ deti.**

(abs) **Kaññāya naro apakkamati.**
The man goes away/leaves from the girl.
(abp) **Kaññāhi, Kaññābhi naro apakkamati.**

(gs) **Kaññāya vaṇṇe naro sārajjati.**
[**sārajjati**-infatuated with. **saṃ√rajja+ti**. **saṃ** changed to **sā**]
[LT] Of girl, at beauty, man, lusts.
i.e. Man lusts at the beauty of the girl.
(gp) **Kaññānaṃ vaṇṇe narā sārajjanti.**

(ls) **Kaññāya, Kaññāyaṃ puriso piyāyati.**
[LT] At girl, man, cherishes/loves.
i.e. Man cherishes at the girl.
(lp) **Kaññāsu purisā piyāyanti.**

Note: The underlined are modifier words
****

Note: Additional readings for two other *kaññā*-group nouns **paññā** and **saddhā** are shown here. Students can now determine the modifier and the modified words on their own by simply checking similar case-ending of words in a sentence.

187.S.F.paññā. Paññā-wisdom, knowledge.

Read the following sentences:
(ns) **Buddhassa bhagavato catūsu ariyasaccesu paññā udapādi.**
[LT] Of Buddha, of glorious, at four, at noble truths, wisdom, appears.
i.e. The glorious Buddha's wisdom in the four noble truths appears.
Note: ariyasaccesu=in noble truths, **ariya**-noble, +**sacca**-truth, +**e**+**su**-at, a compound noun.
(np) **Duvidhā paññāyo, lokiyā paññā lokuttarā paññā ca.**
[LT] Two kinds of, wisdom, mundane wisdom, transcendental wisdom, also.
i.e. There are two kinds of wisdom: mundane wisdom and transcendental wisdom.
Note: (1) **duvidhā**=of two kinds, **du**-two, +**vidhā**-kinds, **+yo**, (2) **lokiyā**=mundane, worldly, **loka**-the world+**iya**-relating to, **+ā+si**, a *taddhita*-noun (3) **lokuttarā**=transcendental, **loka+uttara**-to transcend, **+ā+si**, a *kita*-noun.

(cđci) **Kaññāya naro mālaṃ deti.**
Người đàn ông tặng tràng hoa cho cô gái.
(cđcn) **Kaññānaṃ naro mālaṃ deti.**

(xxci) **Kaññāya naro apakkamati.**
Người đàn ông rời khỏi cô gái.
(xxcn) **Kaññāhi, Kaññābhi naro apakkamati.**

(stci) **Kaññāya vaṇṇe naro sārajjati.**
[**sārajjati**-say mê. **saṃ√rajja+ti**. **saṃ** đổi thành **sā**]
[DN] của cô gái, ở vẻ đẹp, người đàn ông, say mê/say đắm.
tl. Người đàn ông say mê vẻ đẹp của cô gái.
(stcn) **Kaññānaṃ vaṇṇe narā sārajjanti.**

(đsci) **Kaññāya, Kaññāyaṃ puriso piyāyati.**
[DN] ở/nơi/tại cô gái, người đàn ông, yêu mến/yêu thương.
tl. Người đàn ông yêu thương cô gái.
(đscn) **Kaññāsu purisā piyāyanti.**

Lưu ý: Các từ được gạch chân là các từ bổ nghĩa.
****

Lưu ý: Các bài đọc hiểu bổ sung cho hai danh từ khác thuộc nhóm *kaññā* là **paññā**, và **saddhā** được trình bày ở đây. Giờ đây, học viên có thể tự xác định các từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa bằng cách đơn giản kiểm tra Biến Cách tương tự của các từ trong câu.

187.Câ.nữ.paññā. **Paññā**-trí tuệ, kiến thức.

Đọc các câu sau:
(cci) **Buddhassa bhagavato catūsu ariyasaccesu paññā udapādi.**
[DN] của Phật, của Thế Tôn, tứ, ở thánh đế, trí tuệ, khởi sanh.
tl. Trí tuệ, về tứ thánh đế của Phật Thế Tôn, khởi sanh.
Lưu ý: ariyasaccesu=ở thánh đế, **ariya**-thánh, +**sacca**-đế, chân lý, +**e**+**su**-tại/ở/trong, từ ghép.
(ccn) **Duvidhā paññāyo, lokiyā paññā lokuttarā paññā ca.**
[DN] hai loại, các trí tuệ, thế gian, trí, xuất thế gian, trí, và.
tl. Có hai loại trí tuệ: trí tuệ thế gian (trí hiệp thế), và trí tuệ xuất thế (trí siêu thế).
Lưu ý: (1) **duvidhā**=của hai loại, **du**-hai, +**vidhā**-loại, **+yo**, (2) **lokiyā**=thế gian, **loka**-thế giới+**iya**-liên quan, **+ā+si**, dt. CHN-II - *taddhita* (3) **lokuttarā**=xuất thế, **loka+uttara**-vượt qua, **+ā+si**, dt. CHN-I - *kita*.

(as) **Paññaṃ upanissāya paṇḍitā atthaṃ karonti, anatthaṃ parivajjenti.**
[LT] To wisdom, depending on, the wise, to beneficial thing, do, to non-beneficial thing, avoid.
i.e. Based on wisdom, the wise do beneficial things and avoid non-beneficial things.

(ap) **Nānāvidhā paññāyo upanissāya paṇḍitā atthaṃ karonti anatthaṃ parivajjenti.**
[LT] To various kinds of, to wisdoms, depending on, the wise, to beneficial thing, do, to non-beneficial thing, avoid.
i.e. Based on various kinds of knowledges, the wise do beneficial thing and avoid non-beneficial thing.
Note: (1) **upanissāya**=based on, **upa+ni√si+tvā** (2) **atthaṃ**= beneficial thing, wellbeing, (3) **anatthaṃ**-non-beneficial thing, opposite of **attha**, **na**-not, (4) **parivajjenti**=avoid, **pari√vajja**-to shun, **+ṇe+anti**.

(is) **Paṇḍitā narā paññāya sāvajjaṃ anavajjaṃ kātabbaṃ akātabbaṃ pajānanti.**
[LT] Wise, men, by wisdom, to blame-worthy thing, to blameless thing, to things-to-do, to things-not-to-do, know.
i.e. The wise, by means of wisdom, know what is blamed, what is blameless, what to do and what to not do.

(ip) **Paṇḍitā paññāhi, paññābhi sāvajjaṃ anavajjaṃ kātabbaṃ akātabbaṃ pajānanti.**
Note: (1) **sāvajjaṃ**=with blame, blame-worthy, **saha**-with, **vajja**-blame, **+aṃ**. **saha** changed to **sā**, a compound noun (2) **anavajjaṃ**=without blame, blameless, wholesome, **na**-without, not, **vajja+aṃ**, **na** changed to **ana** (3) **kātabbaṃ**=should be done, fit to do, **kara+tabba+aṃ**, **kara** changed to **kā** per 595, a *kita*-verb (4) **akātabbaṃ**=should not be done, not fit to do, **na√kara+tabba+aṃ**, a *kita*-verb (5) **pajānanti**=know, **pa√ñā**-to know, **+nā+anti**, **ñā** changed to **jā** per 470, *āv*.

(ds) **Pañca nīvaraṇā paññāya dubbalīkaraṇā honti.**
[LT] Five, mental hindrances, for wisdom, cause to weaken, are.
i.e. The five hindrances weaken wisdom.
Note: (1) **nīvaraṇaṃ**=obstacle, hindrance, **nī**-off√**vara**-to block, **+ yu + yo**. (2) **dubbalīkaraṇā**=weakening causes, **dubbalī**-to be weak√ **karaṇā**=things which cause, **+yo**, a *kita*-noun.

(dp) **Sīlasamādhiyo paññānaṃ bahupakārā honti.**
[LT] *Sīla* and *samādhi*, for wisdoms, much beneficial, are.
i.e. *Sīla* and *samādhi* are much beneficial for wisdoms.

(đci) **Paññaṃ upanissāya paṇḍitā atthaṃ karonti, anatthaṃ parivajjenti.**

[DN] về trí tuệ, sau khi đã dựa vào, các bậc trí, về việc có lợi ích, làm, không có lợi ích, tránh xa (hoàn toàn).

tl. Sau khi đã dựa vào trí tuệ, các bậc trí làm việc có lợi ích, và tránh xa việc không có lợi ích.

(đcn)**<u>Nānāvidhā</u> paññāyo upanissāya paṇḍitā atthaṃ karonti anatthaṃ parivajjenti.**

[DN] về nhiều loại, về các kiến thức, sau khi đã dựa vào, các bậc trí, về việc có lợi ích, làm, không có lợi ích, tránh xa (hoàn toàn).

tl. Sau khi đã dựa vào nhiều loại kiến thức, các bậc trí làm việc có lợi, và tránh việc không có lợi ích.

Lưu ý: (1) **upanissāya**=sau khi đã dựa vào, **upa+ni√si+tvā** (2) **atthaṃ**=việc có lợi ích/phúc lợi, (3) **anatthaṃ**-việc không có lợi ích, đối nghịch với **attha**, **na**-không, (4) **parivajjenti**=tránh xa, **pari√vajja**-né tránh, **+ṇe+anti**.

(sdci) **Paṇḍitā narā paññāya sāvajjaṃ anavajjaṃ kātabbaṃ akātabbaṃ pajānanti.**

[DN] các bậc trí tuệ, các người đàn ông, nhờ vào trí tuệ, cái gì/điều đáng quở trách, cái gì/điều không đáng quở trách, cái gì/điều nên làm, cái gì/điều không nên làm, biết rõ.

tl. Các người đàn ông trí tuệ, nhờ vào trí tuệ, biết rõ cái gì đáng quở trách, cái gì không đáng quở trách, cái gì nên làm, và cái gì không nên làm.

(sdcn) **Paṇḍitā paññāhi, paññābhi sāvajjaṃ anavajjaṃ kātabbaṃ akātabbaṃ pajānanti.**

Lưu ý: (1) **sāvajjaṃ**=có lỗi, đáng trách, **saha**-với, **vajja**-quở trách, **+aṃ**. **saha** đổi thành **sā**, từ ghép (2) **anavajjaṃ**=không có lỗi, không đáng trách, thiện lành, **na**-không, **vajja+aṃ**, **na** đổi thành **ana** (3) **kātabbaṃ**=nên được làm, phù hợp để làm, **kara+tabba+aṃ**, **kara** đổi thành **kā** theo 595, động từ - *kita* (4) **akātabbaṃ**=không nên làm, không phù hợp để làm, **na√kara+tabba+aṃ**, động từ - *kita* (5) **pajānanti**=biết rõ, liễu tri, **pa√ñā**-biết, **+nā+anti**, **ñā** đổi thành **jā** theo 470, *đtĀ.*

(cđci) **<u>Pañca</u> nīvaraṇā paññāya dubbalīkaraṇā honti.**

[DN] năm, các triền cái, đến/về trí tuệ, những cái làm lu mờ/muội lược, là.

tl. Năm triền cái là những cái làm muội lược/lu mờ trí tuệ.

Lưu ý: (1) **nīvaraṇaṃ**=triền cái, sự ngăn che, **nī**-tắt, khỏi, ra **√vara**-chặn, **+ yu + yo**. (2) **dubbalīkaraṇā**=các nguyên nhân làm yếu, **dubbalī**-yếu, **√ karaṇā**=những thứ gây ra, **+yo**, danh từ CHN-I - *kita*.

(cđcn) **Sīlasamādhiyo paññānaṃ bahupakārā honti.**

[DN] giới và định, cho/đến các trí tuệ, những (yếu tố) rất có lợi, là.

tl. Giới và định là những (yếu tố) rất có lợi cho các trí tuệ.

(abs) **Bālo manusso paññāya parihāyati.**
[LT] Ignorant, man, from wisdom, fails/dwindles/declines.
i.e. The ignorant man fails (loses) from wisdom.

(abp) **Bālā manussā nānāpakārāhi paññāhi, paññābhi parihāyanti.**
[LT] Ignorant, men, from various kinds of, from wisdoms, fail.
i.e. The ignorant men fail from various kinds of knowledges.
Note: (1) **nānāpakārāhi**=from various kinds, **nānā**-different, **pakāra**-kind, variety, **+hi**. (2) **parihāyanti**=fail, ruin, lose, dwindle, decline, **pari√hā**-to fail, **+ya+anti**, *āv*.

(gs) **Paṇḍito manusso paññāya aneke guṇe pajānāti.**
[LT] Wise, man, of wisdom, to many, to benefits, knows.
i.e. The wise man knows many benefits of wisdom.

(gp) **Paṇḍitā manussā nānāvidhānaṃ paññānaṃ aneke guṇe pajānanti.**
[LT] Wise, men, of various kinds, of wisdoms, to many, to benefits, know.
i.e. The wise men know many benefits of various kinds of knowledges.
Note: (1) **nānāvidhānaṃ**=of various kinds, **nānā**-different, **√vidhā**-kind, variety, **+naṃ**. (2) **aneke**=not one, many, **na**-not, **eka**-one, **+yo**, **na** changed to **ana**.

(ls) **Paṇḍitā manussā paññāya, paññāyaṃ ṭhatvā anekā sampattiyo labhanti.**
[LT] Wise, men, in wisdom, having stood/established, many, achievements, gain.
i.e. The wise men gain many achievements after having established in wisdom.

(lp) **Paṇḍitā manussā nānāvidhāsu paññāsu ṭhatvā anekā sampattiyo labhanti.**
[LT] Wise, men, in various kinds of, in knowledges, having stood, many, achievements, gain.
i.e. The wise men gain many achievements after having established in various kinds of knowledges.
Note: (1) **ṭhatvā**=having stood, after being established, **ṭhā**-to stand, **+tvā**. Due to presence of conjunct **tvā**, **ā** of **ṭhā** is shortened. (2) **sampattiyo**=success, achievements. **saṃ√pada**-to be, **+ti+yo**, a *kita*-noun of *ratti*-group. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 31. The final consonant **d** of the root is erased, and **ti** suffix is augmented. See Sutta 580 to understand such grammatical procedure.

(xxci) **Bālo manusso paññāya parihāyati.**

[DN] kẻ ngu si, người, vì/từ trí tuệ, bị tổn giảm/tụt lùi/thất bại.
tl. Người ngu si bị tổn giảm/tụt lùi vì thiếu trí tuệ.

(xxcn) **Bālā manussā nānāpakārāhi paññāhi, paññābhi parihāyanti.**

[DN] các kẻ ngu si, các người, từ/vì nhiều loại, vì/từ các trí tuệ, bị tổn giảm/tụt lùi/thất bại.
tl. Những người ngu si bị tổn giảm/tụt lùi vì thiếu nhiều loại trí tuệ.
Lưu ý: (1) **nānāpakārāhi**=từ nhiều loại, **nānā**-khác nhau, **pakāra**-loại, đa dạng, **+hi**. (2) **parihāyanti**=thất bại, hư hại, mất, tổn giảm, tụt lùi, **pari√hā**-thất bại, **+ya+anti**, *đtĀ*.

(stci) **Paṇḍito manusso paññāya aneke guṇe pajānāti.**

[DN] người trí tuệ, người, của trí tuệ, về nhiều, về các đặc tính/đức tánh, biết rõ.
tl. Người trí tuệ biết rõ nhiều đặc tính của trí tuệ.

(stcn) **Paṇḍitā manussā nānāvidhānaṃ paññānaṃ aneke guṇe pajānanti.**

[DN] những người trí tuệ, những người, của nhiều loại, của các trí tuệ, về nhiều, về các đặc tính/đức tánh, biết rõ.
tl. Những người trí tuệ biết rõ nhiều đặc tính của nhiều loại trí tuệ.
Lưu ý: (1) **nānāvidhānaṃ**=của nhiều loại, **nānā**-khác nhau, **√vidhā**-loại, đa dạng, **+naṃ**. (2) **aneke**=không phải một, nhiều, **na**-không, **eka**-một, **+yo**, **na** đổi thành **ana**.

(đsci) **Paṇḍitā manussā paññāya, paññāyaṃ ṭhatvā anekā sampattiyo labhanti.**

[DN] những người trí tuệ, những người, ở/trên/tại trí tuệ, sau khi thiết lập/đứng vững, về nhiều, về các sự thành tựu, có được.
tl. Sau khi thiết lập/đứng vững nhờ trí tuệ, những người trí tuệ có được nhiều sự thành tựu.

(đscn) **Paṇḍitā manussā nānāvidhāsu paññāsu ṭhatvā anekā sampattiyo labhanti.**

[DN] những người trí tuệ, những người, ở/tại/trên nhiều loại, ở/trên/tại các trí tuệ, sau khi thiết lập/đứng vững, về nhiều, về các sự thành tựu, có được.
tl. Sau khi thiết lập/đứng vững nhờ nhiều loại trí tuệ, những người trí tuệ có được nhiều sự thành tựu.
Lưu ý: (1) **ṭhatvā**=sau khi đã đứng (vững), sau khi đã thiết lập, **ṭhā**-đứng, **+tvā**. Do có mặt hậu tố **tvā**, **ā** của **ṭhā** được rút ngắn. (2) **sampattiyo**=các sự thành công, các sự thành tựu. **saṃ√pada**-là, thì, **+ti+yo**, dt. CHN-I - *kita* của nhóm *ratti*. Âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo 31. Phụ âm cuối **d** của gốc động từ bị xóa, và hậu tố **ti** được thêm vào. Xem Sutta 580 để hiểu trình tự Văn phạm như vậy.

188.S.F.saddhā. Saddhā-faith.

(ns) **Saddhā purisassa seṭṭhaṃ dhanaṃ hoti.**
[**seṭṭhaṃ**-the best, chief, adj. **passattha+iṭṭha**, See 363, 263]
[LT] Faith, of man, the best, wealth, is.
i.e. Faith is the best asset of a man.

(np) **Saddhāyo purisassa seṭṭhāni dhanāni honti.**

(as) **Kulaputto tathāgate saddhaṃ labhati.**
[LT] Householder's son, in Buddha, to faith, gains.
i.e. House-holder's son gains faith in Buddha.

(ap) **Manussā saddhā, saddhāyo nissāya puññāni karonti.**
[**nissāya**-based on, **ni√si+tvā**]
[LT] Men, to faiths, based on, to meritorious deeds, do.
i.e. Men do meritorious deeds based on faiths.

(is) **Manussā saddhāya dānaṃ denti. sīlaṃ samādiyanti. saggaṃ gacchanti.**
[LT] Men, by faith, to charity, offer, to moral precept, take up, to heaven, go.
i.e. Men, by faith, offer charity, take up the moral precept (and) go to heaven.

(ip) **Manussā saddhāhi, saddhābhi dānaṃ denti. sīlaṃ samādiyanti. saggaṃ gacchanti.**
Note: (1) **samādiyanti**=take up, **saṃ+ā√dā+i+ya+anti**. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 34 and **ā** of the root erased. (2) **saggaṃ**=heaven.

(ds) **Buddhaguṇesu ñāṇaṃ pasādo ca saddhāya bahupakāro hoti.**
[LT] In attributes of Buddha, knowledge, devotion, also, of faith, much beneficial, is.
i.e. Knowledge in the attributes of Buddha and devotion are much beneficial for (developing) faith.

(dp) **Buddhaguṇesu ñāṇaṃ pasādo ca saddhānaṃ bahupakāro hoti.**

188.Câ.nữ.saddhā. Saddhā-tín, đức tin.

(cci) **Saddhā purisassa seṭṭhaṃ dhanaṃ hoti.**
[**seṭṭhaṃ**-tốt nhất, trưởng, tt. **passattha+iṭṭha**, Xem 363, 263]
[DN] đức tin, của con người, tốt nhất, tài sản, là.
tl. Đức tin là tài sản tốt nhất của con người.

(ccn) **Saddhāyo purisassa seṭṭhāni dhanāni honti.**

(đci) **Kulaputto tathāgate saddhaṃ labhati.**
[DN] gia chủ tử, nơi Đức Thiện Thệ, đức tin, có được.
tl. Gia chủ tử có được đức tin ở Đức Thiện Thệ.

(đcn) **Manussā saddhā, saddhāyo nissāya puññāni karonti.**
[**nissāya**-sau khi dựa vào, **ni√si+tvā**]
[DN] nhân loại, về đức tin, sau khi dựa vào, về các thiện phước, làm/tạo.
tl. Sau khi dựa vào các đức tin, nhân loại làm các phước thiện.

(sdci) **Manussā saddhāya dānaṃ denti. sīlaṃ samādiyanti. saggaṃ gacchanti.**
[DN] nhân loại, nhờ vào đức tin, về vật thí, bố thí, về giới luật, gìn giữ/hành trì, về cõi trời, đi đến.
tl. Nhân loại bố thí vật thí nhờ vào đức tin, hành trì giới luật, đi đến cõi trời.

(sdcn) **Manussā saddhāhi, saddhābhi dānaṃ denti. sīlaṃ samādiyanti. saggaṃ gacchanti.**
Lưu ý: (1) **samādiyanti**=hành trì, **saṃ+ā√dā+i+ya+anti**. Âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo 34, và âm **ā** của gốc động từ bị xóa. (2) **saggaṃ**=cõi trời.

(cđci) **Buddhaguṇesu ñāṇaṃ pasādo ca saddhāya bahupakāro hoti.**
[DN] ở/nơi các ân đức Phật, sự an tịnh/sự tín thành, và, cho/đến đức tin, rất hữu ích, là/thì.
tl. Trí tuệ về các ân đức Phật và sự an tịnh là rất hữu ích cho đức tin.

(cđcn) **Buddhaguṇesu ñāṇaṃ pasādo ca saddhānaṃ bahupakāro hoti.**

(abs) **Bālo naro saddhāya hāyati.**

[LT] Ignorant, man, from faith, fails.

i.e. The ignorant man fails from faith.

(abp) **Bālā narā saddhāhi, saddhābhi hāyanti.**

(gs) **Paṇḍitā saddhāya guṇe jānanti.**

[**jānanti**-know, **ñā**-to know, **+nā+anti**]

[LT] Wise, of faith, benefits, know.

i.e. The wise know the benefits of faith.

(gp) **Bālā saddhānaṃ guṇe na jānanti.**

[LT] The ignorant, of faith, benefits, not, know/understand.

i.e. The ignorant ones do not know the benefits of faith.

(ls) **Buddhadhammasaṅghesu saddhāya, saddhāyaṃ paṇḍito niccalaṃ patiṭṭhāti.**

[LT] In Buddha Dhamma Saṅgha, in faith, the wise, unshakably, stands.

i.e. The wise person unshakably stands in faith in (toward) Buddha, Dhamma and Saṅgha.

(lp) **<u>Catubbidhāsu</u> saddhāsu paṇḍitā niccalaṃ patiṭṭhanti.**

[LT] In four kinds of, in faiths, the wise, unshakably, stand.

i.e. The wise unshakably stand in four kinds of faiths.

Note: (1) **catubbidhāsu**=in four kinds, **catu**-four, +**vidhā**-kind, **+su**, **v** changed to **b** and augmented with one more **b**. (2) **niccalaṃ**=without shaking, **ni**-without+**cala**-shake, **+aṃ**, one more **c** added, *adv*. **patiṭṭhanti**=stand, exist. **pati√ṭhā+anti**. The component vowel **ā** of the root is redundant and erased.

****

(xxci) **Bālo naro saddhāya hāyati.**

[DN] người ngu, người đàn ông, từ/vì đức tin, bị tổn hại/tổn giảm/tụt lùi/thất bại.

tl. Người ngu bị tổn hại/thất bại vì đức tin.

(xxcn) **Bālā narā saddhāhi, saddhābhi hāyanti.**

(stci) **Paṇḍitā saddhāya guṇe jānanti.**

[**jānanti**-biết, **ñā**-biết, **+nā+anti**]

[DN] các bậc trí, của đức tin, về các đức tánh, biết/hiểu.

tl. Các bậc trí biết các đức tánh của đức tin.

(stcn) **Bālā saddhānaṃ guṇe na jānanti.**

[DN] các kẻ ngu, của đức tin, về các đức tánh, biết/hiểu.

tl. Các kẻ ngu không biết các đức tánh của các đức tin.

(đsci) **Buddhadhammasaṅghesu saddhāya, saddhāyaṃ paṇḍito niccalaṃ patiṭṭhāti.**

[DN] ở Phật, Pháp và Tăng, ở/trong/tại đức tin, bậc trí, một cách bất động, an trú/đứng vững.

tl. Bậc trí an trú một cách bất động trong đức tin đối với Phật, Pháp và Tăng.

(đscn) **Catubbidhāsu saddhāsu paṇḍitā niccalaṃ patiṭṭhanti.**

[DN] trong bốn loại, trong các đức tin, các bậc trí, một cách bất động, an trú/đứng vững.

tl. Bậc trí an trú một cách bất động trong bốn loại đức tin.

Lưu ý: (1) **catubbidhāsu**=trong bốn loại, **catu**-bốn, +**vidhā**-loại, **+su**, âm **v** đổi thành **b**, và âm **b** được thêm vào. (2) **niccalaṃ**=không rung chuyển, một cách bất động, **ni**-không+**cala**-giao động, **+aṃ**, âm **c** được thêm, *trt.* **patiṭṭhanti**=đứng, tồn tại, an trú. **pati√ṭhā+anti**. Thành phần nguyên âm **ā** của gốc động từ này là thừa, và bị xóa.

****

LESSON 73

Itthiliṅga, i-kāranta sadda
Feminine gender,
i-ending nouns Reader

189.S.F.ratti. Ratti-night

Read the following sentences:

(ns) **Juṇhapakkhe Ratti sobhati.**
[LT] In full waxing-moon week (2 weeks), the night, beautiful.
i.e. The night is beautiful in the full waxing-moon week.
Note: juṇha-bright, waxing moon+**pakkha**-week (fortnight = 2 weeks), a compound noun.

(np) **Juṇhapakkhe Rattī, Rattiyo, *Ratyo sobhanti.**

(as) **Buddho Sabbaṃ Rattiṃ bhikkūnaṃ dhammaṃ deseti.**
[LT] Buddha, for entire, for night, of monks, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches Dhamma to monks for the whole night.

(ap) **Tisso Rattī, Rattiyo, *Ratyo bhikkhūnaṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[LT] For three, nights, of monks, Buddha, to Dhamma, talks.
i.e. Buddha talks Dhamma to monks for three nights.

(is) **Rattiyā, *Ratyā saha andhakāro uppajjati.**
[LT] With night, together, darkness, arises/appears.
i.e. The darkness arises together with the night.

(ip) **Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi saha andhakāro uppajjati.**

Note: andhakāro=the blindness-creating thing, i.e. darkness. **andha**-blindness, +**kāro**-doer, a *kita*-noun.

BÀI HỌC 73

Itthiliṅga, i-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **i**

189.Câ.nữ.ratti. Ratti-đêm, ban đêm, màn đêm

Đọc các câu sau:

(cci) **Juṇhapakkhe Ratti sobhati.**
[DN] trong (hai) tuần trăng rằm, màn đêm, đẹp/rực sáng.
tl. Màn đêm rực sáng trong (hai) tuần trăng rằm.
Lưu ý: juṇha-rực sáng, trăng tròn +**pakkha**-tuần (nửa tháng = 2 tuần), từ ghép.

(ccn) **Juṇhapakkhe Rattī, Rattiyo, *Ratyo sobhanti.**

(đci) **Buddho Sabbaṃ Rattiṃ bhikkūnaṃ dhammaṃ deseti.**
[DN] Đức Phật, về trọn/toàn bộ, về ban đêm, cho chư tỳ khưu, về Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết Pháp cho chư tỳ khưu trọn đêm.

(đcn) **Tisso Rattī, Rattiyo, *Ratyo bhikkhūnaṃ buddho dhammaṃ katheti.**
[DN] về ba, về các đêm, cho chư tỳ khưu, Đức Phật, về Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật đàm luận Pháp đến chư tỳ khưu trong ba đêm.

(sdci) **Rattiyā, *Ratyā saha andhakāro uppajjati.**
[DN] với màn đêm, cùng với, bóng tối, khởi sanh/xuất hiện.
tl. Bóng tối xuất hiện cùng với màn đêm.

(sdcn) **Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi saha andhakāro uppajjati.**

Lưu ý: andhakāro= thứ tạo ra mù lòa, **tl.** bóng tối, **andha**-mù lòa, +**kāro**-người làm, dt. CHN-I - *kita*.

(ds) **Dīpāloko Rattiyā, *Ratyā joteti.**

[**joteti-juta**-to shine, **+ṇe+ti**, causative *āv*]

[LT] The lamp's light, of night, shines.

i.e. The light of lamp shines the night.

Note: dīpāloko=**dīpa**-of lamp, +**āloko**-light, a compound noun.

(dp) **Candassa obhāso Rattīnaṃ, Rattinaṃ joteti.**

[LT] Of moon, light, to nights, shines.

i.e. The light of moon shines the nights.

(abs) **Rattiyā, *Ratyā vinā divaso na uppajjati.**

[LT] From night, without, day, not, arises.

i.e. Day does not happen without the night.

(abp) **Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi vinā divaso na uppajjati.**

(gs) **Rattiyā, *Ratyā andhakāre corā corenti.**

[LT] Of night, in the darkness, thieves, steal.

i.e. Thieves steal at the darkness of the night.

(gp) **Rattīnaṃ, Rattinaṃ andhakāre corā corenti.**

(ls) **Rattiyā, *Ratyā, Rattiyaṃ, *Ratyaṃ, *Ratto, *Rattiṃ bhikkhū ānāpānakammaṭhānaṃ bhāventi.**

[LT] At the night, monks, to *ānāpāna*-meditation, practice.

i.e. Monks practice *ānāpāna*-meditation at the night.

(lp) **Rattīsu, Rattisu manussā attano gehe puttadārehi saddhiṃ supanti.** [**supa**-to sleep, **+anti**]

[LT] At the nights, men, of one's, at home, with children and wives, together, sleep.

i.e. Men sleep at their home together with children and wives at nights.

****

(cđci) **Dīpāloko Rattiyā, *Ratyā joteti.**

[**joteti**-**juta**-chiếu sáng, **+ṇe+ti**, động từ sai khiến *đtĀ*]

[DN] ánh sáng đèn, về/đến ban đêm, chiếu sáng.

tl. Ánh sáng đèn chiếu sáng ban đêm.

Lưu ý: dīpāloko=**dīpa**-của ngọn đèn, +**āloko**-ánh sáng, từ ghép.

(cđcn) **Candassa obhāso Rattīnaṃ, Rattinaṃ joteti.**

[DN] của mặt trăng, ánh sáng, về/đến/cho các đêm, chiếu sáng.

tl. Ánh sáng của mặt trăng chiếu sáng đến các đêm.

(xxci) **Rattiyā, *Ratyā vinā divaso na uppajjati.**

[DN] từ ban đêm, không có, ban ngày, không, xuất hiện.

tl. Ban ngày không xuất hiện nếu không có ban đêm.

(xxcn)**Rattīhi, Rattībhi, Rattihi, Rattibhi vinā divaso na uppajjati.**

(stci) **Rattiyā, *Ratyā andhakāre corā corenti.**

[DN] của màn đêm, trong bóng tối, những tên trộm, ăn trộm.

tl. Những tên trộm ăn trộm trong bóng tối của màn đêm. (Những tên trộm hoành hành trong đêm khuya)

(stcn) **Rattīnaṃ, Rattinaṃ andhakāre corā corenti.**

(đsci) **Rattiyā, *Ratyā, Rattiyaṃ, *Ratyaṃ, *Ratto, *Rattiṃ bhikkhū ānāpānakammaṭṭhānaṃ bhāventi.**

[DN] vào ban đêm, chư tỳ khưu, đề mục thiền hơi thở, tu tập.

tl. Các vị tỳ khưu tu tập đề mục thiền hơi thở vào ban đêm.

(đscn) **Rattīsu, Rattisu manussā attano gehe puttadārehi saddhiṃ supanti.** [**supa**-ngủ, **+anti**]

[DN] vào ban đêm, mọi người, của chính mình, trong ngôi nhà, với các vợ con, cùng với, ngủ.

tl. Mọi người ngủ trong chính ngôi nhà mình cùng với các vợ con vào ban đêm.

****

LESSON 74

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda
Feminine Gender,
ī-ending nouns (Type I), Reader

190.S.F.nadī.I. Nadī-river

Read the following sentences:

(ns) **Ayaṃ gaṅgā Nadī uttradisato dakkhiṇadisaṃ sandati.**
[**sanda**-to flow, **+ti**]
[LT] This, Gaṅges, river, from north, to south, flows.
i.e. This Gaṅges river flows from North to South.

(np) **Imā Nadī, Nadiyo, *Najjo pacchimadisato puratthimaṃ disaṃ sandanti.**
[LT] These, rivers, from west-direction, to east-direction, flow.
i.e. These rivers flow from the West to the East.
Note: (1) **uttaradisato=uttara**-north, **disa**-direction, **to**-from.
(2) **dakkhiṇa**=south. **pacchima**-west. **puratthima**-east.

(as) **Puriso Nadiṃ nāvāya tarati.** [**tara**-to cross, **+ti**]
[LT] Man, to river, by boat, crosses.
i.e. Man crosses the river by boat.

(ap) **Purisā Nadī, Nadiyo, *Najjo uḷumpena taranti.**
[**ulumpa**-raft]
[LT] Men, to rivers, by raft, cross.
i.e. Men cross the river by raft.

(is) **Nadiyā, *Najjā saha purisassa nāvā anusotaṃ gacchati.**
[LT] With river, together, of man, boat, down-stream, goes.
i.e. The man's boat goes downstream with the river. [**anusotaṃ**-**anu**-along+**sota**-current (a compound noun)]

(ip) **Nadīhi, Nadībhi saha nāvāyo anusotaṃ gacchanti.**
[LT] With rivers, together, boats, down-stream, go.
i.e. The boats go down-stream with the rivers.

BÀI HỌC 74

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ī**, (Loại I)

190.Câ.nữ.nadī.I. Nadī-dòng sông, con sông

Đọc các câu sau:

(cci) **Ayaṃ gaṅgā Nadī uttradisato dakkhiṇadisaṃ sandati.**
[**sanda**-to flow, **+ti**]
[DN] cái này, Gaṅgā, sông, từ Bắc, đến/xuống Nam, chảy.
tl. Sông Gaṅgā này chảy từ Bắc xuống hướng Nam.

(ccn) **Imā Nadī, Nadiyo, *Najjo pacchimadisato puratthimaṃ disaṃ sandanti.**
[DN] những cái này, các con sông, từ hướng Tây, đến/sang Đông, về hướng, chảy.
tl. Các con sông này chảy từ hướng Tây sang hướng Đông.
Lưu ý: (1) **uttaradisato=uttara**-Bắc, **disa**-hướng, **to**-từ.
(2) **dakkhiṇa**=Nam. **pacchima**-Tây. **puratthima**-Đông.

(đci) **Puriso Nadiṃ nāvāya tarati.** [**tara**-băng qua, **+ti**]
[DN] người đàn ông, về sông, bằng thuyền, băng qua.
tl. Người đàn ông băng qua sông bằng thuyền.

(đcn) **Purisā Nadī, Nadiyo, *Najjo uḷumpena taranti.**
[**ulumpa**-cái bè]
[DN] những người đàn ông, về sông, bằng cái bè, băng qua.
tl. Những người đàn ông băng qua sông bằng cái bè.

(sdci) **Nadiyā, *Najjā saha purisassa nāvā anusotaṃ gacchati.**
[DN] với con sông, cùng với/theo, của người đàn ông, chiếc thuyền, xuôi theo dòng, trôi/đi.
tl. Chiếc thuyền của người đàn ông trôi xuôi dòng theo con sông.
[**anusotaṃ**-**anu**-theo+**sota**-dòng chảy (từ ghép)]

(sdcn) **Nadīhi, Nadībhi saha nāvāyo anusotaṃ gacchanti.**
[DN] với các con sông, với, các chiếc thuyền, theo dòng, trôi/đi.
tl. Các chiếc thuyền trôi theo dòng với các con sông.

(ds) **Himavā pabbato gaṅgāya Nadiyā, *Najjā upakārako hoti.**
[LT] Named-Himavanta, mountain, of the river Gaṅges, beneficial/supportive, is.
i.e. The Himavanta-mountain is beneficial for the river Gaṅges.
(It is today called **Himālaya**-**hima**-snow+**ālaya**-place, the place of snow).

(dp) **Himavanto pabbatā Nadīnaṃ upakārakā honti.**
[**upakāraka**-helpful, beneficial, **upa+kara+ṇvu+yo**]
[LT] The snow-bearing, mountains, of rivers, helpful, are.
i.e. The snow-bearing mountains are helpful for the rivers.
[**hima**-snow+**vantu**-having, **+yo**]

(abs) **Nadiyā, *Najjā macchāni narā labhanti.**
[LT] From river, to fishes, men, get.
i.e. Men get fishes from the river.

(abp) **Nadīhi, Nadībhi macchāni narā labhanti.**

(gs) **Buddho bhagavā nerañjarāya Nadiyā, *Najjā tīre bodhirukkhamūle nisīdati.**
[LT] Buddha, the glorious, of Nerañjarā, of river, on the bank, at the foot of bodhi-tree, sits.
i.e. The glorious Buddha sits at the foot of bodhi-tree on the bank of the river Nerañjarā.
Note: Bodhirukkhamūle=**bodhi**-bodhi, bo-tree +**rukkha**-tree+ **mūle**-at the foot, root (a compound noun).

(gp) **Nadīnaṃ udakaṃ nissāya kassakānaṃ vījāni virūhanti.**
[LT] Of rivers, water, depending on, of farmers, crops, thrive.
i.e. The crop of farmers thrive depending on the water of rivers.
Note: viruhanti=grow, **vi**-specially√**ruha**-to prop up, grow, **+anti**.

(ls) **Nadiyā, *Najjā, Nadiyaṃ, *Najjaṃ bahū macchā vijjanti.**
[LT] In river, many, fishes, are.
i.e. There are many fishes in the river.

(lp) **Nadīsu bahūni macchāni vijjanti.**
[**vijjanti**=**vida**-to be, **+ya+anti**]

****

(cđci) **Himavā pabbato gaṅgāya Nadiyā, *Najjā upakārako hoti.**
[DN] (núi) Hy-mã-lạp, ngọn núi, đến/cho Gaṅgā, đến/cho dòng sông, sự lợi ích/có lợi/hỗ trợ, là.
tl. Ngọn núi Hy-ma-lạp (núi tuyết) là có lợi cho sông Gaṅgā.
(Ngày nay, nó được gọi là **Himālaya**-**hima**-tuyết+**ālaya**-nơi, nơi có tuyết, hay còn gọi là Núi tuyết).

(cđcn) **Himavanto pabbatā Nadīnaṃ upakārakā honti.**
[**upakāraka**-hữu ích, có lợi, **upa+kara+ṇvu+yo**]
[DN] các (núi) có tuyết, các ngọn núi, cho/đến các dòng sông, sự có lợi, là.
tl. Những ngọn núi tuyết là có lợi cho các dòng sông.
[**hima**-tuyết+**vantu**-có, **+yo**]

(xxci) **Nadiyā, *Najjā macchāni narā labhanti.**
[DN] từ dòng sông, về các con cá, những người đàn ông, có được (bắt được).
tl. Những người đàn có được (bắt được) các con cá từ dòng sông.

(xxcn) **Nadīhi, Nadībhi macchāni narā labhanti.**

(stci) **Buddho bhagavā nerañjarāya Nadiyā, *Najjā tīre bodhirukkhamūle nisīdati.**
[DN] Phật, Thế Tôn, của Nerañjarā, của dòng sông, trên bờ, dưới gốc cây Bồ-đề, an tọa/ngồi.
tl. Phật Thế Tôn an tọa dưới gốc cây Bồ-đề trên bờ sông Nerañjarā.
Lưu ý: Bodhirukkhamūle=**bodhi**-Bồ-đề, cây Bồ-đề, +**rukkha**-cây+**mūle**-dưới gốc (từ ghép).

(stcn) **Nadīnaṃ udakaṃ nissāya kassakānaṃ vījāni virūhanti.**
[DN] của các dòng sông, về nước, sau khi dựa vào, của các người nông dân, các cây trồng, tăng trưởng/phát triển.
tl. Sau khi dựa vào nước của các dòng sông, các cây trồng của những nông dân phát triển.
Lưu ý: viruhanti=tăng trưởng, **vi**-một cách đặc biệt, √**ruha**-nâng đỡ, phát triển, **+anti**.

(đsci) **Nadiyā, *Najjā, Nadiyaṃ, *Najjaṃ bahū macchā vijjanti.**
[DN] trên dòng sông, nhiều, các con cá, có.
tl. Có nhiều cá trên dòng sông.

(đscn) **Nadīsu bahūni macchāni vijjanti.**
[**vijjanti**=**vida**-thì, là, **+ya+anti**]

****

191.S.F.itthī.I. Itthī-woman

Read the following sentences:

(ns) **Itthī odanaṃ agyāgāre agginā pacati.**

[LT] Woman, to rice, in the kitchen, by fire, cooks.

i.e. Woman cooks the rice at kitchen with fire.

Note: agyāgāre=**aggi**-fire, +**agāre**-house, kitchen or the place where cooking or fire-sacrifice ritual is performed.

(np) **Itthī, Itthiyo odanañca sūpañca pacanti.**

[**odanaṃ+ca**, **sūpaṃ+ca**, Re: 31 to learn about **ñ**]

[LT] Women, to rice, also, to dish, also, cook.

i.e. Women cook the rice as well as dish.

(vs) **Bhoti Itthi buddhaṃ divase divase vandāhi.**

[**vandāhi**-**vanda**-to bow, to worship]

[LT] Oh woman, to Buddha, at day, at day, bow.

i.e. Oh woman, bow (worship) to Buddha every day!

(vp) **Bhotiyo Itthī, Bhotiyo Itthiyo buddhaṃ dine dine vandatha.**

[*pañcamī*-mode verbs]

[LT] Oh women, to Buddha, at day, at day, bow.

i.e. Oh women, bow to Buddha every day!

(as) **Itthiṃ puriso passati.**

i.e. The man sees a woman.

(ap) **Itthī, Itthiyo purisā passanti.**

191.Câ.nữ.itthī.I. **Itthī**-người nữ, người phụ nữ

Đọc các câu sau:

(cci) **Itthī odanaṃ agyāgāre agginā pacati.**

[DN] người phụ nữ, về cơm, trong nhà bếp, bằng ngọn lửa, nấu.

tl. Người phụ nữ nấu cơm trong nhà bếp bằng ngọn lửa.

Lưu ý: agyāgāre=aggi-lửa, +**agāre**-nhà, nhà bếp, hoặc nơi nấu ăn, hoặc nhà thờ thần lửa (hiến tế lửa).

(ccn) **Itthī, Itthiyo odanañca sūpañca pacanti.**

[**odanaṃ+ca**, **sūpaṃ+ca**, Xem 31 để học về **ñ**]

[DN] những người phụ nữ, về cơm, và, về cà ri, và, nấu.

tl. Những người phụ nữ nấu cơm và cà ri.

(hci) **Bhoti Itthi buddhaṃ divase divase vandāhi.**

[**vandāhi**-**vanda**-cúi đầu, cung kính, kính lễ]

[DN] này người phụ nữ!, về Đức Phật, ở ngày, ở ngày, hãy đảnh lễ/kính lễ/cúi lạy!

tl. Này người phụ nữ! Hãy đảnh lễ Đức Phật mỗi ngày!

(hcn) **Bhotiyo Itthī, Bhotiyo Itthiyo buddhaṃ dine dine vandatha.**

[các động từ MLC - *pañcamī*]

[DN] này những người phụ nữ!, về Đức Phật, ở ngày, ở ngày, hãy đảnh lễ/kính lễ/cúi lạy!

tl. Này những người phụ nữ! Hãy đảnh lễ Đức Phật mỗi ngày!

(đci) **Itthiṃ puriso passati.**

tl. Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ.

(đcn) **Itthī, Itthiyo purisā passanti.**

(is) **Itthiyā saha puriso vasati.**

i.e. The man lives with the woman.

(ip) **Itthīhi, Itthībhi saha dārakā vasanti.**

[**dāraka**-boy. *Purisa*-group noun]

[LT] With women, together, boys, live.

i.e. Boys live with women.

(ds) **Puriso Itthiyā dhanaṃ ca suvaṇṇaṃ ca deti.**

[LT] Man, for woman, to wealth, also, to gold, also, gives.

i.e. Man gives wealth as well as gold for woman.

(dp) **Purisā Itthīnaṃ dhanaṃ denti.**

(abs) **Puriso Itthiyā sukhaṃ labhati.**

The man receives happiness from the woman.

(abp) **Purisā Itthīhi, Itthībhi sukhaṃ labhanti.**

(gs) **Sīlavantiyā Itthiyā sīlaṃ naro pasaṃsati.**

[**pa√saṃsa**-to praise, **+ti**]

[LT] Of virtuous, of woman, to moral virtue, man, praises.

i.e. Man praises the moral virtue of virtuous woman.

(gp) **Sīlavantīnaṃ Itthīnaṃ sīlaṃ narā pasaṃsanti.**

Note: sīlavantiyā=sīla-virtue+**vantī**-having, **sīla+vantu+ī**.

(ls) **Sīlavantiyaṃ Itthiyā, Itthiyaṃ yaso vaḍḍhati.**

[LT] At virtuous, at woman, fame, grows.

i.e. Fame of virtuous woman grows.

(lp) **Sīlavantīsu Itthīsu yaso vaḍḍhati.**

****

(sdci) **Itthiyā saha puriso vasati.**

tl. Người đàn ông sống với người phụ nữ.

(sdcn) **Itthīhi, Itthībhi saha dārakā vasanti.**

[**dāraka**-cậu con trai. danh từ nhóm *Purisa*]

[DN] với những người phụ nữ, cùng với, những cậu con trai, sống.

tl. Những cậu con trai sống với những người phụ nữ.

(cđci) **Puriso Itthiyā dhanaṃ ca suvaṇṇaṃ ca deti.**

[DN] người đàn ông, đến người phụ nữ, tài sản, và, vàng, và, tặng/cho/biếu/bố thí.

tl. Người đàn ông tặng vàng và tài sản đến người phụ nữ.

(cđcn) **Purisā Itthīnaṃ dhanaṃ denti.**

(xxci) **Puriso Itthiyā sukhaṃ labhati.**

Người đàn ông có được hạnh phúc từ người phụ nữ.

(xxcn) **Purisā Itthīhi, Itthībhi sukhaṃ labhanti.**

(stci) **Sīlavantiyā Itthiyā sīlaṃ naro pasaṃsati.**

[**pa√saṃsa**-ca ngợi, tán thán, **+ti**]

[DN] của người có giới, của người phụ nữ, về giới hạnh, người đàn ông, tán thán/khen ngợi.

tl. Người đàn ông tán thán giới hạnh của người phụ nữ có giới.

(stcn) **Sīlavantīnaṃ Itthīnaṃ sīlaṃ narā pasaṃsanti.**

Lưu ý: sīlavantiyā=sīla-giới+**vantī**-có, **sīla+vantu+ī**.

(đsci) **Sīlavantiyaṃ Itthiyā, Itthiyaṃ yaso vaḍḍhati.**

[DN] *ở* người có giới, *ở* người phụ nữ, danh tiếng, lớn mạnh.

tl. Danh tiếng của người phụ nữ có giới lớn mạnh.

(đscn) **Sīlavantīsu Itthīsu yaso vaḍḍhati.**

****

LESSON 75

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda
Feminine gender, **inī**-suffixed,
ī-ending nouns, (Type II)
Gahapatānī-group Reader

192.S.F.bhikkhunī.II. Bhikkhunī-female-monk

Read the following sentences:

(ns) **Bhikkhunī attano ārāme vasati.**
[LT] Female monk, of oneself, at temple, lives.
i.e. The female-monk lives at her temple.
(np) **Bhikkhunīyo dhammaṃ caranti.**
[LT] Female-monks, to Dhamma, practice.
i.e. Female-monks practice the Dhamma.

(as) **Bhikkhuniṃ upāsako passati.**
A lay follower sees the female monk.
(ap) **Bhikkhunīyo upāsikāyo passanti.**

(is) **Bhikkhuniyā saha sāmaṇerīyo ekasmiṃ vihāre vasanti.**
[LT] With female monk, together, female-novices, at one, in building, live.
i.e. Female-novices live in one building together with a female-monk.
(ip) **Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi saddhiṃ sāmaṇerīyo dhammaṃ caranti.**

(ds) **Upāsikā Bhikkhuniyā piṇḍapātaṃ deti.**
[LT] Lady-devotee, for female-monk, to food, offers.
i.e. A lady-devotee offers food for female-monk.
(dp) **Bahū upāsikāyo Bhikkhunīnaṃ piṇḍapātañca cīvarāni ca denti.**
[LT] Many, lady-devotees, for female-monks, to food, also, to robes, also, offer.
i.e. Many lady-devotees offer food as well as robes for female-monks.

BÀI HỌC 75

Itthiliṅga, ī-kāranta sadda
Danh từ Nữ Tánh, có hậu tố **inī**,
tận cùng bằng **ī**, (Loại II)
Đọc hiểu nhóm **Gahapatānī**

192.Câ.nữ.bhikkhunī.II. **Bhikkhunī**-vị tỳ khưu ni

Đọc các câu sau:

(cci) **Bhikkhunī attano ārāme vasati.**
[DN] Vị tỳ khưu ni, của chính mình, trong tịnh xá, cư ngụ.
tl. Vị tỳ khưu ni cư ngụ trong chính tịnh xá của mình.
(ccn) **Bhikkhunīyo dhammaṃ caranti.**
[DN] chư tỳ khưu ni, Pháp, thực hành.
tl. Chư tỳ khưu ni thực hành Pháp.

(đci) **Bhikkhuniṃ upāsako passati.**
Người cận sự nam (thiện nam) nhìn thấy vị tỳ khưu ni.
(đcn) **Bhikkhunīyo upāsikāyo passanti.**

(sdci) **Bhikkhuniyā saha sāmaṇerīyo ekasmiṃ vihāre vasanti.**
[DN] với vị tỳ khưu ni, cùng với, các vị sa-di ni, trong một, trong tịnh xá, cư ngụ.
tl. Các vị sa-di ni cư ngụ trong một tịnh xá cùng với vị tỳ khưu ni.
(sdcn) **Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi saddhiṃ sāmaṇerīyo dhammaṃ caranti.**

(cđci) **Upāsikā Bhikkhuniyā piṇḍapātaṃ deti.**
[DN] người cận sự nữ/tín nữ, đến vị tỳ khưu ni, đồ khất thực/vật thực, cúng dường.
tl. Người cận sự nữ (tín nữ) cúng dường đồ khất thực đến vị tỳ khưu ni.
(cđcn) **Bahū upāsikāyo Bhikkhunīnaṃ piṇḍapātañca cīvarāni ca denti.**
[DN] nhiều, những người cận sự nữ, đến chư vị tỳ khưu ni, về đồ khất thưc/vật thực, và, các y phục, và, cúng dường.
tl. Nhiều người cận sự nữ cúng dường đồ khất thực và các y phục đến chư vị tỳ khưu ni.

(abs) **Bahū upāsakā upāsikāyo ca Bhikkhuniyā dhammaṃ suṇanti.**

[LT] Many, male-devotees, lady-devotees, also, from female-monk, to Dhamma, listen.

i.e. Many male-devotees and lady-devotees listen Dhamma from a female-monk.

(abp) **Anekā upāsakā upāsikāyo ca Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi dhammaṃ suṇanti.**

[LT] Not one, male-devotees, lady-devotees, also, from female-monks, to Dhamma, listen.

i.e. Many male-devotees and lady-devotees listen Dhamma from female-monks.

(gs) **Bhikkhuniyā santike ekā upāsikā nisīdati.**

[LT] Of female-monk, in the presence/near, one, female-devotee, sits.

i.e. One female-devotee sits near to a female-monk.

(gp) **Bhikkhunīnaṃ ovādaṃ upāsikāyo suṇānti.**

[LT] Of female-monks, to instruction, female-devotees, listen.

i.e. Female-devotees listen to the instruction of female-monks.

(ls) **Gāme manussā Bhikkhuniyā, Bhikkhuniyaṃ pasīdanti.**

[LT] In village, men, in female-monk, admire.

i.e. Men in village admire female-monk.

(lp) **Bhikkhunīsu upāsakā ca upāsikāyo ca pasīdanti.**

[LT] In female-monks, male-devotees, also, female-devotees, also, admire.

i.e. Male and female devotees admire female-monks.

****

(xxci) **Bahū upāsakā upāsikāyo ca Bhikkhuniyā dhammaṃ suṇanti.**

[DN] nhiều, những người cận sự nam, những người cận sự nữ, và, từ vị tỳ khưu ni, về Pháp, lắng nghe/thính.

tl. Nhiều người cận sự nam, và người cận sự nữ thính Pháp từ vị tỳ khưu ni.

(xxcn) **Anekā upāsakā upāsikāyo ca Bhikkhunīhi, Bhikkhunībhi dhammaṃ suṇanti.**

[DN] không chỉ một (nhiều), những người cận sự nam (thiện nam), những người cận sự nữ (tín nữ), và, từ chư tỳ khưu ni, về Pháp, lắng nghe/thính.

tl. Nhiều người cận sự nam, và người cận sự nữ thính Pháp từ chư tỳ khưu ni.

(stci) **Bhikkhuniyā santike ekā upāsikā nisīdati.**

[DN] của vị tỳ khưu ni, ở trước mặt/gần, một, người cận sự nữ, ngồi.

tl. Một người cận sự nữ ngồi gần vị tỳ khưu ni.

(stcn) **Bhikkhunīnaṃ ovādaṃ upāsikāyo suṇānti.**

[DN] của chư tỳ khưu ni, về sự giáo huấn, người cận sự nữ (tín nữ), lắng nghe.

tl. Những người cận sự nữ (tín nữ) lắng nghe sự giáo huấn của chư tỳ khưu ni.

(đsci) **Gāme manussā Bhikkhuniyā, Bhikkhuniyaṃ pasīdanti.**

[DN] trong làng, ở/nơi/tại vị tỳ khưu ni, tán thán.

tl. Mọi người ở trong làng tán thán về vị tỳ khưu ni.

(đscn) **Bhikkhunīsu upāsakā ca upāsikāyo ca pasīdanti.**

[DN] ở/nơi chư vị tỳ khưu ni, những người cận sự nam (thiện nam), và, những người cận sự nữ (tín nữ), và, tán thán.

tl. Những người cận sự nam, và những người cận sự nữ tán thán về chư tỳ khưu ni.

****

193.S.F.pokkharaṇī.II. **Pokkharaṇī**-pond, lake

Read the following sentences:

(ns) **Nagarassa samīpe Pokkharaṇī atthi.**

[LT] Of town, at nearby, pond, is.

i.e. There is a pond near the town.

(np) **Vane <u>bahū</u> Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño santi.**

[LT] In forest, many, lakes, are.

i.e. There are many lakes in the forest.

(as) **Puriso Pokkharaṇiṃ otarati.**

[**ava**-down, √**tara**-to pass, **+ti**, **ava** changed to **o** per 50]

[LT] Man, to lake, descends.

i.e. Man descends into the lake.

(ap) **Purisā araññe <u>khuddakā</u> Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño khaṇanti.** [**khaṇa**-to dig+ti]

[LT] Men, in forest, to small, to ponds, dig.

i.e. Men dig small ponds in the forest.

(is) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña saddhiṃ bahū rukkhā ca padumāni ca vaḍḍhanti.**

[LT] With lake, together, many, trees, also, lotus, also, grow.

i.e. Many trees and lotus grow together with the lake.

(ip) **Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi saddhiṃ bahū rukkhā ca padumāni ca vaḍḍhanti.**

193.Câ.nữ.pokkharaṇī.II. **Pokkharaṇī**-ao, hồ, hồ nước

Đọc các câu sau:

(cci) **Nagarassa samīpe Pokkharaṇī atthi.**

[DN] của kinh thành, gần, cái ao, có.

tl. Có một cái ao gần kinh thành.

(ccn) **Vane bahū Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño santi.**

[DN] trong khu rừng, nhiều, các cái hồ, có.

tl. Có nhiều cái hồ trong khu rừng.

(đci) **Puriso Pokkharaṇiṃ otarati.**

[**ava**-xuống, √**tara**-đi qua, **+ti**, **ava** đổi thành **o** theo 50]

[DN] người đàn ông, về cái hồ, đi xuống.

tl. Người đàn ông đi xuống cái hồ.

(đcn) **Purisā araññe khuddakā Pokkharaṇīyo, *Pokkharañño khaṇanti.** [**khaṇa**-đào+ti]

[DN] những người đàn ông, trong khu rừng, các cái nhỏ, các cái hồ, đào.

tl. Những người đàn ông đào những hồ nhỏ trong khu rừng.

(sdci) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña saddhiṃ bahū rukkhā ca padumāni ca vaḍḍhanti.**

[DN] với hồ nước, cùng với, nhiều, các cây cối, và, các hoa sen, và, tăng trưởng/sinh trưởng.

tl. Nhiều cây cối và những đóa sen tăng trưởng cùng với hồ nước. (Nhiều cây cối và sen đều sinh trưởng tươi tốt quanh hồ nước).

(sdcn) **Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi saddhiṃ bahū rukkhā ca padumāni ca vaḍḍhanti.**

(ds) **Bahūni uppalāni Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña sobhenti.**

[LT] Many, lotus-flowers, for lake, beautify.

i.e. Many lotus-flowers beautify the lake.

(dp) **Bahūni uppalāni Pokkharaṇīnaṃ sobhenti.**

[**subha**-to beautify, **+ṇe+anti**]

Note: Uppala and **paduma** are **citta**-group nouns.

(abs) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña padumāni kumāriyo vicinanti.**

[LT] From lake, to lotus-flowers, girls, pick.

i.e. Girls pick lotus-flowers from the lake.

(abp) **Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi padumāni kaññāyo vicinanti.** [**vi√ci**-to pick, **+nā+anti**]

(gs) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña tīre assame eko isi vasati.**

[LT] Of pond, on the bank, at hermitage, one, hermit, lives.

i.e. There lives a hermit at hermitage on the bank of a pond.

(gp) **Pokkharaṇīnaṃ tīre rukhesu bahū sakuṇā ca kapino ca vasanti.**

[LT] Of ponds, on the bank, on trees, many, birds, also, monkeys, also, live.

i.e. Many birds and monkeys live on the trees (located) on the bank of ponds.

(ls) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña, Pokkharaṇīyaṃ, *Pokkharañña nānāvidhāni uppalāni vijjanti.**

[LT] In pond, various kinds, lotus, are.

i.e. There are various kinds of lotus in the pond.

(lp) **Pokkharaṇīsu nānāvidhāni uppalāni vijjanti.**

[**vijjanti**-**vida**-to be, **+ya+anti**]

****

(cđci) **Bahūni uppalāni Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña sobhenti.**

[DN] nhiều, các hoa sen, cho/đến hồ nước, làm đẹp/tô điểm.

tl. Nhiều hoa sen làm đẹp/tô điểm cho cái hồ nước.

(cđcn) **Bahūni uppalāni Pokkharaṇīnaṃ sobhenti.**

[**subha**-làm đẹp, **+ṇe+anti**]

Lưu ý: Uppala và **paduma** là các danh từ nhóm **citta**.

(xxci) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña padumāni kumāriyo vicinanti.**

[DN] từ cái hồ, những bông/đóa hoa sen, những đứa bé gái, hái.

tl. Những đứa bé gái hái những bông hoa sen từ cái hồ.

(xxcn) **Pokkharaṇīhi, Pokkharaṇībhi padumāni kaññāyo vicinanti.** [**vi√ci**-hái, ngắt, **+nā+anti**]

(stci) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña tīre assame eko isi vasati.**

[DN] của hồ, trên bờ, am thất/cốc, một, vị đạo sĩ, cư ngụ/sống.

tl. Có một vị đạo sĩ cư ngụ ở am thất trên bờ hồ (trên bờ của hồ).

(stcn) **Pokkharaṇīnaṃ tīre rukhesu bahū sakuṇā ca kapino ca vasanti.**

[DN] của các cái hồ, trên bờ, trên các cái cây, nhiều, các con chim, và, các con khỉ, và, sống/ở.

tl. Nhiều con chim và các con khỉ sống trên các cái cây trên bờ của các hồ nước.

(đsci) **Pokkharaṇīyā, *Pokkharañña, Pokkharaṇīyaṃ, *Pokkharañña nānāvidhāni uppalāni vijjanti.**

[DN] trong cái hồ, nhiều loại, các hoa sen, có/tồn tại.

tl. Có nhiều loại hoa sen trong cái hồ.

(đscn) **Pokkharaṇīsu nānāvidhāni uppalāni vijjanti.**

[**vijjanti**-**vida**-thì, là, **+ya+anti**]

****

194.S.F.gahapatānī.II. **Gahapatānī**-the Housewife

Read the following sentences:

(ns) **Nakulamāta Gahapatānī atīte bhagavato mātā ahosi.**
[**ahosi**=was, **hū+ī**, *ajjattanī* Aorist verb]
[LT] Nakulamātā, house-holder lady, in past life, of Buddha, mother, was.
i.e. The house-holder lady Nakulamātā was Buddha's mother in (some) past life.

(np) **Bahū Gahapatānīyo dhammaṃ sotuṃ vihāraṃ āgacchanti.**
[LT] Many, house-holder ladies, to Dhamma, to listen, to temple, come.
i.e. Many house-holder ladies come to the temple in order to listen Dhamma. [**sotuṃ**-**su**-to listen,**+tuṃ**-to, **u** of **su** changed to **o**]

(as) **Nakulamātaraṃ Gahapatāniṃ bhagavā eta'davoca.**
[**etaṃ+avoca**. See Sutta 34 to learn how **ṃ** changed to **d**]
[LT] To Nakulamātā, to house-holder lady, Buddha, this, said.
i.e. Buddha said this to house-holder lady Nakulamātā.

(ap) **Bhikkhu bahū Gahapatānī, Gahapatānīyo dhammaṃ katheti.**
[LT] Monk, to many, to house-holder ladies, to Dhamma, talks.
i.e. The monk talks Dhamma to many house-holder ladies.

(is) **Ekāya Gahapatāniyā saha upāsako buddhassa santike dhammaṃ suṇanto nisīdati.**
[LT] With one, with house-holder lady, together, male-devotee, of Buddha, in the presence/gẫn, to Dhamma, while listening, sits.
i.e. A male-devotee sits by listening Dhamma in the presence of Buddha together with a house-holder lady. [**suṇanto**-present participle *kita*-verb, **gacchanta**-group noun]

(ip) **Bahūhi Gahapatānīhi, Gahapatānībhi saddhiṃ upāsakā bhikkhūnaṃ dānaṃ denti.**
[LT] With many, with house-holder ladies, together, male-devotees, for monks, alms, offer.
i.e. Male-devotees, together with many house-holder ladies, offer alms for the monks.

194.Câ.nữ.gahapatānī.II. Gahapatānī-nữ gia chủ

Đọc các câu sau:

(cci) **Nakulamāta Gahapatānī atīte bhagavato mātā ahosi.**
[**ahosi**=đã có, **hū+ī**, động từ Bất Định Khứ - *ajjattanī*]
[DN] Nakulamātā, nữ gia chủ, trong quá khứ, của Đức Thế Tôn, mẫu thân, đã là/đã từng.
tl. Nữ gia chủ Nakulamātā đã từng là mẫu thân của Đức Thế Tôn trong quá khứ.

(ccn) **Bahū Gahapatānīyo dhammaṃ sotuṃ vihāraṃ āgacchanti.**
[DN] nhiều, các nữ gia chủ, về Pháp, để lắng nghe, về/đến tịnh xá, trở về.
tl. Nhiều nữ gia chủ trở về tịnh xá để lắng nghe Pháp. [**sotuṃ**-**su**-lắng nghe,**+tuṃ**-để, âm **u** của gốc động từ **su** đổi thành **o**]

(đci) **Nakulamātaraṃ Gahapatāniṃ bhagavā eta'davoca.**
[**etaṃ+avoca**. Xem Luật 34 để học cách **ṃ** đổi thành **d**]
[DN] đến/về Nakulamātā, về/đến nữ gia chủ, Đức Thế Tôn, điều này, dạy/nói.
tl. Đức Thế Tôn nói/dạy điều này đến nữ gia chủ Nakulamātā.

(đcn) **Bhikkhu bahū Gahapatānī, Gahapatānīyo dhammaṃ katheti.**
[DN] vị tỳ khưu, nhiều, về các nữ gia chủ, Pháp, nói/dạy/thuyết.
tl. Vị tỳ khưu nói/thuyết Pháp đến nhiều nữ gia chủ.

(sdci) **Ekāya Gahapatāniyā saha upāsako buddhassa santike dhammaṃ suṇanto nisīdati.**
[DN] với một, với nữ gia chủ, cùng với, người cận sự nam, của Đức Phật, trước mặt/gần, Pháp, trong khi đang lắng nghe, ngồi.
tl. Trong khi đang nghe Pháp, người cận sự nam cùng với một người nữ gia chủ ngồi gần Đức Phật. [**suṇanto**-động từ Hiện tại Phân từ - HTPT - *kita*, danh từ nhóm **gacchanta**]

(sdcn) **Bahūhi Gahapatānīhi, Gahapatānībhi saddhiṃ upāsakā bhikkhūnaṃ dānaṃ denti.**
[DN] với nhiều, với các nữ gia chủ, cùng với, các người cận sự nam, đến/cho chư tỳ khưu, về vật thí, cúng dường/bố thí.
tl. Những người cận sự nam cùng với những người nữ gia chủ cúng dường vật thí đến chư tỳ khưu.

(ds) **Bhikkhu Gahapatāniyā ānāpānakammaṭhāne bhāvanānayaṃ katheti.**
[LT] Monk, for house-holder lady, in *ānāpāna*-meditation, the method of practice, talks.
i.e. The monk talks a house-holder lady the method of practice in *ānāpāna*-meditation.
Note: Bhāvanāyaṃ= bhāvanā-mental development, meditation + **naya**-method (a compound noun).

(dp) **Bhikkhu Gahapatānīnaṃ ānāpānakammaṭhāne bhāvanānayaṃ katheti.**

(abs) **Ekāya Gahapatāniyā bhojanaṃ bhikkhu paṭiggaṇhāti.**
[LT] From one, from house-holder lady, to meal, monk, receives.
i.e. The monk receives meal from one house-holder lady.
[**paṭiggaṇhāti**=receives, accepts, **pati√gaha+ṇhā+ti**]

(abp) **Bahūhi Gahapatānīhi, Gahapatānībhi bhojanaṃ bhikkhū paṭiggaṇhanti.**
[LT] From many, from house-holder ladies, to meal, monks, receive.
i.e. The monks receive meal from many house-holder ladies.

(gs) **Ekāya Gahapatāniyā yācanaṃ sutvā bhikkhu dhammaṃ katheti.**
[LT] Of one, of house-holder lady, to request, having heard, monk, to Dhamma, teaches.
i.e. The monk teaches Dhamma after having heard the request of one house-holder lady.
Note: (1) **yācanaṃ**=request, **yāca+yu+si**. (2) **sutvā**=having heard. **su**-to hear, +**tvā**-having.

(gp) **Bahūnaṃ Gahapatānīnaṃ yācanaṃ sutvā bhikkhu dhammaṃ katheti.**

(ls) **Imāya Gahapatāniyā, Gahapatāniyaṃ buddhasāsane saddhā ca gāravo ca atthi.**
[LT] In this, in house-holder lady, at teachings of Buddha, faith, also, respect, also, is.
i.e. There is faith as well as respect toward Buddha's teaching in this house-holder lady.

(lp) **Imāsu Gahapatānīsu buddhasāsane saddhā ca gāravo ca santi.**
[LT] In these, in house-holder ladies, at teachings of Buddha, faith, also, respect, also, are.
i.e. There are faith as well as respect toward Buddha's teaching in these house-holder ladies./.

(cđci) **Bhikkhu Gahapatāniyā ānāpānakammaṭhāne bhāvanānayaṃ katheti.**
[DN] vị tỳ khưu, đến/cho người nữ, ở/tại/trong đề mục thiền hơi thở, về phương pháp tu tập, nói/thuyết.
tl. Vị tỳ khưu nói/thuyết phương pháp tu tập về đề mục thiền hơi thở đến người nữ gia chủ.
Lưu ý: Bhāvanāyaṃ= bhāvanā-tu tập, sự phát triển tâm + **naya**-phương pháp (từ ghép).

(cđcn) **Bhikkhu Gahapatānīnaṃ ānāpānakammaṭhāne bhāvanānayaṃ katheti.**

(xxci) **Ekāya Gahapatāniyā bhojanaṃ bhikkhu paṭiggaṇhāti.**
[DN] từ một, từ người nữ gia chủ, vật thực, vị tỳ khưu, nhận/thọ nhận.
tl. Vị tỳ khưu thọ nhận vật thực từ một người nữ gia chủ.
[**paṭiggaṇhāti**=nhận, thọ nhận, chấp nhận, **pati√gaha+ṇhā+ti**]

(xxcn) **Bahūhi Gahapatānīhi, Gahapatānībhi bhojanaṃ bhikkhū paṭiggaṇhanti.**
[DN] từ nhiều, từ người nữ gia chủ, vật thực, vị tỳ khưu, nhận/thọ nhận.
tl. Vị tỳ khưu thọ nhận vật thực từ nhiều người nữ gia chủ.

(stci) **Ekāya Gahapatāniyā yācanaṃ sutvā bhikkhu dhammaṃ katheti.**
[DN] của một, của người nữ gia chủ, về sự thỉnh cầu, sau khi đã lắng nghe, vị tỳ khưu, về Pháp, nói/thuyết.
tl. Sau khi đã lắng nghe sự thỉnh cầu của một người nữ gia chủ, vị tỳ khưu nói/thuyết Pháp.
Lưu ý: (1) **yācanaṃ**=sự thỉnh cầu, **yāca+yu+si**. (2) **sutvā**=sau khi đã lắng nghe. **su**-nghe, +**tvā**-sau khi đã.

(stcn) **Bahūnaṃ Gahapatānīnaṃ yācanaṃ sutvā bhikkhu dhammaṃ katheti.**

(đsci) **Imāya Gahapatāniyā, Gahapatāniyaṃ buddhasāsane saddhā ca gāravo ca atthi.**
[DN] trong người này, trong/nơi/tại người nữ gia chủ, nơi/tại Phật Pháp (lời dạy của Đức Phật), đức tin, và, sự tôn kính, và, có.
tl. Có đức tin, và sự tôn kính đối với Phật Pháp nơi người nữ chủ nhà này.

(đscn) **Imāsu Gahapatānīsu buddhasāsane saddhā ca gāravo ca santi.**
[DN] trong những này, trong/nơi/tại những người nữ gia chủ, nơi/tại Phật Pháp, những đức tin, và, các sự tôn kính, và, có.
tl. Có những đức tin, và các sự tôn kính đối với Phật Pháp nơi những người nữ chủ nhà này./.

LESSON 76

Itthiliṅga, u-kāranta sadda
Feminine gender,
u-ending nouns Reader

195.S.F.yāgu. Yāgu-porridge

Read the following sentences:

(ns) **Yāgu khuddaṃ patihanati. Pipāsaṃ pativineti.**
[LT] Rice-porridge, to hunger, removes, to thirst, quenches.
i.e. Rice porridge removes hunger and quenches thirst.
Note: (1) **patihanati**=removes, **pati√hana**-to remove, **+ti**. (2) **khudda**-hunger (3) **Pipāsaṃ**=thirst, **pā+sa+aṃ**, an *abbhāsa kita*-noun, (4) **pativineti**=removes, get rid of, subdue **pati**, **vi√nī+ti**. Due to prefixes, the roots **hana** and **nī** (lead, carry) changed their meaning.

(np) **Yāgū, Yāguyo khuddaṃ patihananti. Pipāsaṃ pativinenti.**

(as) **Sāmaṇerassa atthāya upāsako Yāguṃ pacati.**
[LT] For novice, for/for benefit, male-devotee, to rice-porridge, cooks.
i.e. Male-devotee cooks the rice-porridge for novice.

(ap) **Upāsikāyo bhikkhūnaṃ atthāya gehesu Yāgū, Yāguyo pacanti.**
[LT] Female-devotees, for monks, for/for benefit, to rice-porridges, at homes, cook.
i.e. Female-devotees cook the rice-porridge at homes for monks.

(is) **Upāsikā Yāguyā buddhaṃ pūjeti.** [**pūja**-to honor, **+ṇe+ti**]
[LT] Female-devotee, with rice-porridge, to Buddha, offers.
i.e. Female-devotee offers Buddha with rice-porridge.

(ip) **Manussā Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi bhikkhusaṅghaṃ upaṭhahanti.**
[LT] Men, with rice-porridges, to community of monks, care.
i.e. Men look after the community of monks with rice-porridge. (Men offer rice-porridge to monks).
Note: bhikkhusaṅghaṃ = **bhikkhu**-of monks + **saṅghaṃ**-community, **+aṃ**, a compound noun.

BÀI HỌC 76

Itthiliṅga, u-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **u**

195.Câ.nữ.yāgu. Yāgu-cháo, cháo trắng, đề hồ

Đọc các câu sau:

(cci) **Yāgu khuddaṃ patihanati. Pipāsaṃ pativineti.**
[DN] cháo, về cơn đói, diệt trừ, về cơn khát, dập tắt.
tl. Cháo diệt trừ cơn đói, và dập tắt cơn khát.
Lưu ý: (1) **patihanati**=diệt trừ, loại bỏ, **pati√hana**-giết, loại bỏ, **+ti**. (2) **khudda**-cơn đói (3) **Pipāsaṃ**=cơn khát, **pā+sa+aṃ**, danh từ CHN-I chèn âm - *abbhāsa kita*, (4) **pativineti**=dập tắt, loại bỏ, đè nén, **pati**, **vi**khỏi**√nī+ti**. Do có tiền tố, các gốc động từ **hana**, và **nī** (dẫn, mang) biến đổi ý nghĩa của chúng.

(ccn) **Yāgū, Yāguyo khuddaṃ patihananti. Pipāsaṃ pativinenti.**

(đci) **Sāmaṇerassa atthāya upāsako Yāguṃ pacati.**
[DN] cho vị sa-di, vì lợi ích/cho, người cận sự nam, về cháo, nấu.
tl. Người cận sự nam (thiện nam) nấu cháo cho (vì sự lợi ích) vị sa-di.

(đcn) **Upāsikāyo bhikkhūnaṃ atthāya gehesu Yāgū, Yāguyo pacanti.**
[DN] những người cận sự nữ (tín nữ), cho/đến chư tỳ khưu, cho/vì sự lợi ích, ở các ngôi nhà, các cháo trắng, nấu.
tl. Những người cận sự nữ nấu các cháo trắng ở các ngôi nhà cho (vì sự lợi ích) chư tỳ khưu.

(sdci) **Upāsikā Yāguyā buddhaṃ pūjeti.** [**pūja**-cung kính, cúng, **+ṇe+ti**]
[DN] người cận sự nữ (tín nữ), bằng cháo trắng, về/đến Đức Phật, cúng dường.
tl. Người cận sự nữ cúng dường Đức Phật bằng cháo trắng.

(sdcn) **Manussā Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi bhikkhusaṅghaṃ upaṭhahanti.**
[DN] mọi người, bằng các cháo trắng, về chư tỳ khưu tăng, săn sóc.
tl. Mọi người săn sóc chư tỳ khưu tăng bằng các cháo trắng.
(Mọi người cúng dường các cháo trắng đến chư tỳ khưu tăng).
Lưu ý: bhikkhusaṅghaṃ = **bhikkhu**-của vị tỳ khưu + **saṅghaṃ**-tăng chúng, **+aṃ**, từ ghép.

(ds) **Manusso Yāguyā pacanatthāya gāmato vihāraṃ taṇḍulaṃ āharati.**

[LT] Man, of rice-porridge, for cooking, from village, to temple, to rice, brings.

i.e. Man brings rice to temple from village for cooking of the rice-porridge. [**gāma**-village+**to**-from]

Note: (1) **pacanatthāya**=to cook, **pacana**-cooking, +**atthāya**-for. (2) **āharati**=brings, **ā**-toward√**hara**-to carry, **+ti**.

(dp) **Manussā Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ pacanatthāya gāmato taṇḍulāni āharanti.**

(abs) **Naro Yāguyā ārogyaṃ sukhaṃ labhati.**

[LT] Man, from rice-porridge, to good health, to happiness, gets.

i.e. Man gets good health and happiness from rice-porridge.

Note: ārogyaṃ=being healthy, freedom from disease, **aroga**-being without disease, +**ṇya**-the state of, **+aṃ**, a *taddhita*-noun.

(abp) **Narā Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi ārogyaṃ sukhaṃ labhanti.**

(gs) **<u>Pañca</u> Yāguyā ānisaṃsā honti.**

[LT] Five, of rice-porridges, benefits, are.

i.e. There are five benefits of rice porridge.

(gp) **<u>Pañca</u> Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ ānisaṃsā honti.**

Note: ānisaṃsā=benefit, **ā,ni√saṃsa+yo**. a *kita*-noun.

(ls) **Manusso Yāguyā, Yāguyaṃ loṇaṃ lasuṇañca pakkhipati.**

[LT] Man, into rice-porridges, to salt, to onion, also puts.

i.e. Man puts salt and onion into rice-porridge.

(lp) **Manussā Yāgūsu, Yāgusu loṇaṃ latuṇaṃ ca pakkhipanti.**

Note: (1) **lasuṇañca**= **lasuṇaṃ**-onion, +**ca**-also, (2) **pakkhipati**= **pa√khipa**-to drop, to throw in, **+anti**.

****

(cđci) **Manusso Yāguyā pacanatthāya gāmato vihāraṃ taṇḍulaṃ āharati.**

[DN] người ta, đến/cho cháo, cho/vì việc nấu, từ ngôi làng, đến tịnh xá, về gạo, mang lại.

tl. Người ta mang gạo từ nhà đến tịnh xá cho việc (vì để) nấu cháo. [**gāma**-ngôi làng+**to**-từ]

Lưu ý: (1) **pacanatthāya**=để nấu, **pacana**-việc nấu, +**atthāya**-cho, vì. (2) **āharati**=mang lại, **ā**-hướng về, lại √**hara**-mang, **+ti**.

(cđcn) **Manussā Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ pacanatthāya gāmato taṇḍulāni āharanti.**

(xxci) **Naro Yāguyā ārogyaṃ sukhaṃ labhati.**

[DN] người đàn ông, từ cháo trắng, sức khỏe, hạnh phúc, có được.

tl. Người đàn ông có được sức khỏe, và an lạc từ cháo trắng.

Lưu ý: ārogyaṃ=khỏe mạnh, không mắc bệnh, **aroga**-không mắc bệnh, +**ṇya**-trạng thái về, **+aṃ**, danh từ chn-II - *taddhita*.

(xxcn) **Narā Yāgūhi, Yāgūbhi, Yāguhi, Yāgubhi ārogyaṃ sukhaṃ labhanti.**

(stci) **<u>Pañca</u> Yāguyā ānisaṃsā honti.**

[DN] năm, của cháo, các lợi ích, có/là.

tl. Có năm lợi ích của cháo.

(stcn) **<u>Pañca</u> Yāgūnaṃ, Yāgunaṃ ānisaṃsā honti.**

Lưu ý: ānisaṃsā=các lợi ích, **ā,ni√saṃsa+yo**. danh từ CHN-I - *kita.*

(đsci) **Manusso Yāguyā, Yāguyaṃ loṇaṃ lasuṇañca pakkhipati.**

[DN] người ta, trong cháo/cháo trắng, về muối, về hành, và, để vào/bỏ vào.

tl. Người ta bỏ muối và hành vào trong cháo.

(đscn) **Manussā Yāgūsu, Yāgusu loṇaṃ latuṇaṃ ca pakkhipanti.**

Lưu ý: (1) **lasuṇañca**= **lasuṇaṃ**-hành, +**ca**-và, (2) **pakkhipati**= **pa√khipa**-ném, thả vào, bỏ vào, **+anti**.

****

LESSON 77

Itthiliṅga, ū-kāranta sadda
Feminine gender,
ū-ending nouns Reader

196.S.F.vadhū. **Vadhū**-daughter-in-law

Read the following sentences:

(ns) **Vadhū sassu,sassura,sāmikehi vasati.**
[LT] Daughter-in-law, with mother-in-law, father-in-law and husbands, lives.
i.e. Daughter-in-law lives with mother-in-law, father-in-law and husbands.
Note: sassusassrasāmikehi = **sassu + sassra + sāmika + hi**, a compound noun.

(np) **Vadhū, Vadhuyo sassu,sassra,sāmikehi vasanti.**

(as) **Vadhuṃ sassu piyāyati.**
[LT] To daughter-in-law, mother-in-law, adores.
i.e. Mother-in-law adores the daughter-in-law.

(ap) **Vadhū, Vadhuyo sassuro piyāyati.**
[LT] To daughter-in-laws, father-in-law, adores.
i.e. Father-in-law adores daughters-in-laws.

(is) **Vadhuyā saha sassu ca sassuro ca sāmiko ca buddhaṃ saraṇaṃ gacchanti.**
[LT] With daughter-in-law, together, mother-in-law, also, father-in-law, also, husband, also, to Buddha, to refuge, go.
i.e. Mother-in-law, father-in-law and husband go to the Buddha to take refuge together with daughter-in-law. [They become disciples of Buddha together].

(ip) **Vadhūhi, Vadhūbhi saha sassu ekasmiṃ ghare vasati.**
[LT] With daughter-in-laws, together, mother-in-law, at one, at home, lives.
i.e. Mother-in-law lives together with daughter-in-laws in one house.
[**ghara**-home, a neuter gender *citta*-group noun]

BÀI HỌC 77

Itthiliṅga, ū-kāranta sadda
Đọc hiểu danh từ Nữ Tánh,
tận cùng bằng **ū**

196.Câ.nữ.vadhū. **Vadhū**-người con dâu

Đọc các câu sau:

(cci) **Vadhū sassu,sassura,sāmikehi vasati.**
[DN] người con dâu, với mẹ chồng, với cha chồng, và với người chồng, sống/cư ngụ.
tl. Người con dâu sống với mẹ chồng, cha chồng, và người chồng.
Lưu ý: sassusassrasāmikehi = **sassu + sassra + sāmika + hi**, từ ghép.

(ccn) **Vadhū, Vadhuyo sassu,sassra,sāmikehi vasanti.**

(đci) **Vadhuṃ sassu piyāyati.**
[DN] về người con dâu, người mẹ chồng, yêu quý.
tl. Người mẹ chồng yêu quý người con dâu.

(đcn) **Vadhū, Vadhuyo sassuro piyāyati.**
[DN] về những người con dâu, người cha chồng, yêu quý.
tl. Người cha chồng yêu quý những người con dâu.

(sdci) **Vadhuyā saha sassu ca sassuro ca sāmiko ca buddhaṃ saraṇaṃ gacchanti.**
[DN] với người con dâu, cùng với, mẹ chồng, và, cha chồng, và, người chồng, và, về Đức Phật, về quy y, đi đến.
tl. Mẹ chồng, cha chồng và người chồng cùng với người con dâu đi đến quy y Đức Phật. [Họ cùng nhau trở thành các đệ tử của Phật].

(sdcn) **Vadhūhi, Vadhūbhi saha sassu ekasmiṃ ghare vasati.**
[DN] với những người con dâu, cùng với, mẹ chồng, trong một, trong căn nhà, sống/cư ngụ.
tl. Mẹ chồng sống với những người con dâu trong một căn nhà.
[**ghara**-ngôi nhà, căn nhà, danh từ Trung Tánh, thuộc nhóm *citta*]

(ds) **Vaduyā sassu alaṅkāraṃ deti.**

[LT] For daughter-in-law, mother-in-law, to ornament, gives.

i.e. Mother-in-law gives ornaments for daughter-in-law.

Note: alaṅkāraṃ-ornament, **alaṃ√kara+ṇa+aṃ**, a *kita*-noun.

(dp) **Vadhūnaṃ sassu alaṅkāraṃ deti.**

(abs) **Vadhuyā sukhaṃ sassusassurā labhanti.**

[LT] From daughter-in-law, to happiness, mother-in-law & father-in-laws, get.

i.e. Mother-in-law & father-in-laws get happiness from (on account of) daughter-in-law.

(abp) **Vadhūhi, Vadhūbhi sukhaṃ sassusassurā labhanti.**

(gs) **Sassusassurā Vaduyā puttadhītaro rakkhanti.**

[LT] Mother-in-law & father-in-laws, of daughter-in-law, sons and daughters, protect.

i.e. Mother-in-law and father-in-law protect the children of daughter-in-law. (They baby-sit their grandkids).

Note: puttadhītaro=**putta**-son+**dhītu**-daughter, **+yo**,
a compound noun.

(gp) **Sassusassurā Vadhūnaṃ puttadhītaro pālenti.**

[**pālenti**-protect, **pāla**-to protect, **+ṇe+anti**]

(ls) **Sassusassurā Vaduyā, Vadhuyaṃ ativiya piyāyanti.**

[LT] Mother-in-law & father-in-laws, at daughter-in-law, very much, adore.

i.e. Mother-in-law and father-in-laws adore the daughter-in-law very much.

(lp) **Sassusassurā Vadhūsu ativiya piyāyanti.**

[**ativiya**-very much, **ati** & **viya** two particles combined]

****

(cđci) **Vaduyā sassu alaṅkāraṃ deti.**

[DN] đến/về người con dâu, người mẹ chồng, về đồ trang sức, tặng/cho/biếu.

tl. Người mẹ chồng tặng đồ trang sức đến người con dâu.

Lưu ý: alaṅkāraṃ-đồ trang sức, **alaṃ√kara+ṇa+aṃ**, dt. CHN-I - *kita*.

(cđcn) **Vadhūnaṃ sassu alaṅkāraṃ deti.**

(xxci) **Vadhuyā sukhaṃ sassusassurā labhanti.**

[DN] từ/do người con dâu, về hạnh phúc, mẹ chồng và cha chồng, có được/nhận được.

tl. Mẹ chồng và cha chồng có được hạnh phúc từ người con dâu.

(xxcn) **Vadhūhi, Vadhūbhi sukhaṃ sassusassurā labhanti.**

(stci) **Sassusassurā Vaduyā puttadhītaro rakkhanti.**

[DN] mẹ chồng, và cha chồng, của người con dâu, về những đứa con trai và con gái, protect.

tl. Mẹ chồng, và cha chồng bảo vệ những đứa con trai, và con gái của người con dâu. (Họ trông nom các cháu của mình).

Lưu ý: puttadhītaro=**putta**-con trai+**dhītu**-con gái, **+yo**, từ ghép.

(stcn) **Sassusassurā Vadhūnaṃ puttadhītaro pālenti.**

[**pālenti**-bảo vệ, canh giữ, **pāla**-bảo vệ, **+ṇe+anti**]

(đsci) **Sassusassurā Vaduyā, Vadhuyaṃ ativiya piyāyanti.**

[DN] mẹ chồng và cha chồng, ở/nơi/tại người con dâu, rất, yêu quý.

tl. Mẹ chồng, và cha chồng rất yêu quý người con dâu.

(đscn) **Sassusassurā Vadhūsu ativiya piyāyanti.**

[**ativiya**-rất nhiều, **ati** & **viya** hai mạo từ kết hợp]

****

LESSON 78

Aliṅga-sadda

NON-GENDER PRONOUNS READER

197.S.Pr.2.tumha. Tumha-you

Read the following sentences:

(ns) (a) **Tvaṃ, Tuvaṃ asi mama sahāyo.**
[**asi**-is, **asa+si**. See Sutta 496]
[LT] (a) You, are, my, friend.
i.e. You are my friend.
(b) **Tvaṃ, Tuvaṃ kusalaṃ karohi.**
[LT] (b) You, to wholesome deed, do.
i.e. You do wholesome deed.

(np) (a) **Tummhe, vo mama sahāyā attha.**
[**attha**-are, see Sutta 493]
[LT] (a) You, my, friends, are.
i.e. You are my friends.
(b) **Tummhe, vo kusalaṃ karotha.**
[LT] (b) You, wholesome deed, do.
i.e. You do wholesome deed.

(as) **Taṃ, Tuvaṃ, Tavaṃ, Tvaṃ naro passati.**
[LT] To you, man, sees.
i.e. Man sees you.
Note: Taṃ is quite easily confusable with **taṃ** of **ta**-sabbanāma noun in accusative singular case. Also, **tvaṃ** is quite confusable with nominative singular case **tvaṃ**. This word in accusative-case, singular, is occasionally found in passive voice sentences only.

(ap) **Tumhe, Tumhākaṃ, Vo manussā passanti.**
[LT] To you, men, see.
i.e. Men see you.

BÀI HỌC 78

Aliṅga-sadda

ĐỌC HIỂU ĐẠI TỪ VÔ TÁNH

197.Câ.Đạ.2.tumha. **Tumha**-anh, bạn, ông, ngươi, mày

Đọc các câu sau:

(cci) (a) **Tvaṃ, Tuvaṃ asi mama sahāyo.**
[**asi**-thì, là, **asa+si**. Xem Luật 496]
[DN] (a) anh, là, của tôi, người bạn.
tl. Anh là bạn của tôi.
(b) **Tvaṃ, Tuvaṃ kusalaṃ karohi.**
[DN] (b) bạn, về việc thiện, hãy làm!
tl. Bạn hãy làm việc thiện.

(ccn) (a) **Tummhe, vo mama sahāyā attha.**
[**attha**-là, xem Sutta 493]
[DN] (a) các anh, của tôi, những người bạn, là.
tl. Các anh là những người bạn của tôi.
(b) **Tummhe, vo kusalaṃ karotha.**
[DN] (b) các bạn, về việc thiện, hãy làm.
tl. Các bạn hãy làm việc thiện.

(đci) **Taṃ, Tuvaṃ, Tavaṃ, Tvaṃ naro passati.**
[DN] về bạn, người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Người đàn ông nhìn thấy bạn.
Lưu ý: Taṃ khá dễ nhầm lẫn với **taṃ** của đại từ chỉ định (sabbanāma) **ta** ở Đối Cách, số ít. Ngoài ra, **tvaṃ** (Đối Cách, số ít) khá dễ nhầm lẫn với **tvaṃ** ở Chủ Cách, số ít. Từ này ở Đối Cách, số ít, thỉnh thoảng chỉ được tìm thấy trong câu ở thể bị động.

(đcn) **Tumhe, Tumhākaṃ, Vo manussā passanti.**
[DN] về các bạn, mọi người, nhìn thấy.
tl. Mọi người nhìn thấy các bạn.

(is) **Te, Tayā, Tvayā saha ahaṃ buddhaṃ vandāma.**
[LT] With you, together, I, to Buddha, bow.
i.e. You and me bow to Buddha.

(ip) **Tumhehi, Tumhebhi, Vo saddhiṃ mayaṃ kammaṭhānaṃ bhāvema.**
[LT] With you, together, we, to meditation, practice.
i.e. You and me together practice meditation.

(ds) **Ahaṃ Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ vatthaṃ demi.**
[LT] I, for you, to cloth, give.
i.e. I give the cloth to you.

(dp) **Mayaṃ Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo dhanaṃ dema.**
[LT] We, for you, to wealth, give.
i.e. We give wealth for you.

(abs) **Tayā, Tvayā ahaṃ sukhaṃ labhāmi.**
[LT] From you, I, to happiness, get.
i.e. I get happiness from you.

(abp) **Tumhehi, Tumhebhi mayaṃ sukhaṃ labhāma.**

(gs) **Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ atthāya bhikkhu dhammaṃ deseti.**
[LT] Of you, for/for benefit, monk, to Dhamma, teaches.
i.e. The monk teaches Dhamma for you.

(gp) **Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo atthāya buddho uppajjati.**
[LT] Of you, for/for benefit, Buddha, arises.
i.e. Buddha arises for you.

(ls) **Tayi, Tvayi dhanaṃ atthi.**
[LT] In you, wealth, has.
i.e. You have wealth.

(lp) **Tumhesu dhanaṃ atthi.**

****

(sdci) **Te, Tayā, Tvayā saha ahaṃ buddhaṃ vandāma.**
[DN] với bạn, cùng với, tôi, về Đức Phật, lễ bái/kính lễ.
tl. Tôi cùng với bạn lễ bái Đức Phật.

(sdcn) **Tumhehi, Tumhebhi, Vo saddhiṃ mayaṃ kammaṭhānaṃ bhāvema.**
[DN] với các bạn, cùng với, chúng tôi, về đề mục thiền, tu tập.
tl. Chúng tôi cùng với các bạn tu tập đề mục thiền.

(cđci) **Ahaṃ Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ vatthaṃ demi.**
[DN] tôi, đến/cho bạn, về vải, cho/biếu/bố thí.
tl. Tôi cho vải đến bạn.

(cđcn) **Mayaṃ Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo dhanaṃ dema.**
[DN] chúng tôi, đến/cho các bạn, về tài sản, cho/biếu/bố thí.
tl. Chúng tôi cho tài sản đến các bạn.

(xxci) **Tayā, Tvayā ahaṃ sukhaṃ labhāmi.**
[DN] từ bạn, tôi, về hạnh phúc, nhận được/có được.
tl. Tôi nhận được hạnh phúc từ bạn.

(xxcn) **Tumhehi, Tumhebhi mayaṃ sukhaṃ labhāma.**

(stci) **Te, Tava, Tuyhaṃ, Tumhaṃ atthāya bhikkhu dhammaṃ deseti.**
[DN] của bạn, cho/vì lợi ích, vị tỳ khưu, về Pháp, thuyết.
tl. Vị tỳ khưu thuyết Pháp cho (vì lợi ích của) bạn.

(stcn) **Tumhākaṃ, Tumhaṃ, Vo atthāya buddho uppajjati.**
[DN] của các bạn, vì/cho/vì lợi ích, Đức Phật, xuất hiện/hiện khởi.
tl. Đức Phật xuất hiện vì lợi ích của (vì) các bạn.

(đsci) **Tayi, Tvayi dhanaṃ atthi.**
[DN] ở bạn, tài sản, có/thì/là/tồn tại.
tl. Bạn có tài sản. (Tài sản có ở nơi bạn)

(đscn) **Tumhesu dhanaṃ atthi.**

****

LESSON 79

198.S.Pr.1.amha. Amha-I, me

Read the following sentences:

(ns) **Ahaṃ pubbaṇhasamaye ca sāyaṇhasamaye ca dvikkhattuṃ buddhaṃ vandāmi.**
[LT] I, in morning-time, also, in evening-time, also, two times, to Buddha, bow.
i.e. I bow to Buddha two times (once) in the morning and (once) in the evening.
Note: (1) **pubbaṇhasamaye**=in the early part of the day, in morning, **pubba**-early, front, +**aha**-day, +**samaya**-time. **aha** changed to **ṇha** (2) **sāyaṇhasamaya**=the evening time of day, **sāya**-evening, +**aha**-day, +**samaya**-time. (3) **dvikkhattuṃ**=**dvi**-two, +**khattuṃ**-times.

(np) **Mayaṃ, Amhe, *Asme, No dine dine tikkhattuṃ buddhaṃ vandāma.**
[LT] We, at day, at day, three times, to Buddha, bow.
i.e. We bow to Buddha three times daily.

(as) **Maṃ, Mamaṃ buddho buddhānubhāvena rakkhati.**
[LT] To me, Buddha, by power of Buddha, protects.
i.e. Buddha protects me by power of Buddha.

(ap) **Amhe, Amhakām, No bhikkhu dhammaṃ deseti.**
[LT] To us, monk, to Dhamma, teaches.
i.e. The monk teaches us Dhamma.

(is) **Me, Mayā saddhiṃ eko bhikkhu araññe viharati.**
[LT] With me, together, one, monk, in the forest, lives.
i.e. One monk lives with me in the forest.

(ip) **Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi, No saddhiṃ bahū bhikkhū vasanti.**
[LT] With us, together, many, monks, live.
i.e. Many monks live together with us.

(ds) **Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ naro dhanaṃ deti.**
[LT] For me, man, to wealth, gives.
i.e. The man gives wealth for me.

(dp) **Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No rājā dhanaṃ deti.**
[LT] For us, king, to wealth, gives.
i.e. The king gives wealth for us.

BÀI HỌC 79

198.Câ.Đạ.1.amha. Amha-tôi, con, ta, tao, tớ

Đọc các câu sau:

(cci) **Ahaṃ pubbaṇhasamaye ca sāyaṇhasamaye ca dvikkhattuṃ buddhaṃ vandāmi.**
[DN] tôi, vào buổi sáng, và, vào buổi tối, và, hai lần, về Đức Phật, lễ bái.
tl. Tôi lễ bái Đức Phật hai lần: vào buổi sáng (một lần), và vào buổi tối (một lần).
Lưu ý: (1) **pubbaṇhasamaye**=vào đầu ngày, vào buổi sáng, **pubba**-sớm, trước, +**aha**-ngày, +**samaya**-thời, lúc. **aha** đổi thành **ṇha** (2) **sāyaṇhasamaya**=thời gian buổi tối của ngày, buổi tối, **sāya**-tối, +**aha**-ngày, +**samaya**-thời, lúc. (3) **dvikkhattuṃ**=**dvi**-hai, +**khattuṃ**-lần.

(ccn) **Mayaṃ, Amhe, *Asme, No dine dine tikkhattuṃ buddhaṃ vandāma.**
[DN] chúng tôi, vào ban ngày, vào ban ngày, ba lần, về Đức Phật, lễ bái.
tl. Chúng tôi lễ bái Đức Phật ba lần mỗi ngày.

(đci) **Maṃ, Mamaṃ buddho buddhānubhāvena rakkhati.**
[DN] về/đối với con/tôi, Đức Phật, nhờ oai lực của Đức Phật, hộ trì.
tl. Đức Phật hộ trì con nhờ oai lực của Đức Phật.

(đcn) **Amhe, Amhakām, No bhikkhu dhammaṃ deseti.**
[DN] cho/về chúng con, vị tỳ khưu, về Pháp, thuyết.
tl. Vị tỳ khưu thuyết Pháp cho chúng con.

(sdci) **Me, Mayā saddhiṃ eko bhikkhu araññe viharati.**
[DN] với con, cùng với, một, vị tỳ khưu, trong khu rừng, cư ngụ.
tl. Một vị tỳ khưu cư ngụ trong khu rừng cùng với con.

(sdcn) **Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi, No saddhiṃ bahū bhikkhū vasanti.**
[DN] với chúng con, cùng với, nhiều, chư tỳ khưu, cư ngụ/sống.
tl. Nhiều vị tỳ khưu cư ngụ cùng với chúng con.

(cđci) **Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ naro dhanaṃ deti.**
[DN] cho/đến tôi, người đàn ông, về tài sản, cho/biếu/tặng.
tl. Người đàn ông tặng tài sản cho tôi.

(cđcn) **Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No rājā dhanaṃ deti.**
[DN] cho/đến chúng tôi, đức vua, về tài sản, cho/biết/tặng.
tl. Đức vua tặng tài sản đến chúng tôi.

(abs) **Mayā dhanañca sukhañca mama mātā labhati.**
[LT] From me, to wealth, also, to happiness, also, my, mother, gets.
i.e. My mother gets wealth and happiness from me.
[**dhanañca**=**dhanaṃ+ca**, **sukhañca**=**sukhaṃ+ca**]

(abp) **Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi dhanañca sukhañca amhākaṃ pitā labhati.**
[LT] From us, to wealth, also, to happiness, also, our, father, gets.
i.e. Our father gets wealth and happiness from us.

(gs) **Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ mātarañca pitarañca ahaṃ sakkaccaṃ divase divase upaṭhahāmi.**
[LT] My, to mother, also, to father, also, I, respectfully /carefully/thoroughly, at day, at day, look after.
i.e. I respectfully look after my mother and father every day.
[**upaṭhahāmi**-takes care, **upa√ṭhā+mi**, **ṭhā** changed to **ṭhaha**]

(gp) **Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No mātāpitaro amhesu ativiya bahupakārā honti.**
[LT] Our, mother and father, at us, very much, of much help, are.
i.e. Our parents are very helpful to us.

Tasmā mayaṃ sakkaccaṃ divase divase mātāpitaro upaṭhahāma.
[**tasmā**-**ta**-that, +**smā**-from, due to, due to that reason, therefore]
Therefore, we, respectfully, at day, at day, to parents, look after.
i.e. Therefore, we look after parents every day respectfully.

(ls) **Mayi tava mātāpitaro piyāyanti.**
[LT] In me, your, mother and fathers, adore.
i.e. Your parents adore me.

(lp) **Amhākaṃ mātāpitaro Amhesu, *Asmāsu, *Asmesu ativiya piyāyanti.**
[LT] Our, mother and fathers, at us, very much, cherish.
i.e. Our parents cherish us very much.

Note: In the Pāḷi sentence structure, **vo** and **no** cannot be placed at the beginning of a sentence. They are usually placed after the initial word in a sentence. Note this basic rule regarding the usage of **vo** & **no**.

****

(xxci) **Mayā dhanañca sukhañca mama mātā labhati.**
[DN] từ tôi, tài sản, và, hạnh phúc, và, của tôi, mẹ, nhận được.
tl. Mẹ của tôi nhận được tài sản, và hạnh phúc từ tôi.
[**dhanañca**=**dhanaṃ+ca**, **sukhañca**=**sukhaṃ+ca**]

(xxcn) **Amhehi, Amhebhi, *Asmāhi, *Asmābhi dhanañca sukhañca amhākaṃ pitā labhati.**
[DN] từ chúng tôi, về tài sản, và, về hạnh phúc, và, của chúng tôi, cha, nhận được.
tl. Cha của chúng tôi nhận được tài sản, và hạnh phúc từ chúng tôi.

(stci) **Me, Mama, Mayhaṃ, Amhaṃ, Mamaṃ mātarañca pitarañca ahaṃ sakkaccaṃ divase divase upaṭhahāmi.**
[DN] của tôi, về mẹ, và, về cha, và, tôi, một cách kính cẩn/cẩn thận/kỹ lưỡng, vào ban ngày, vào ban ngày, phụng dưỡng.
tl. Hằng ngày, tôi phụng dưỡng cha mẹ của tôi một cách kính cẩn.
[**upaṭhahāmi**-phụng dưỡng, **upa√ṭhā+mi**, **ṭhā** đổi thành **ṭhaha**]

(stcn) **Amhākaṃ, *Asmākaṃ, Amhaṃ, No mātāpitaro amhesu ativiya bahupakārā honti.**
[DN] của chúng tôi, cha mẹ, ở/nơi/tại chúng tôi, rất nhiều, những người hữu ích/lợi ích/cần thiết (giúp đỡ nhiều), là.
tl. Cha mẹ của chúng tôi là những người giúp đỡ (và ơn nghĩa) rất nhiều cho chúng tôi.

Tasmā mayaṃ sakkaccaṃ divase divase mātāpitaro upaṭhahāma.
[**tasmā**-**ta**-cái đó, +**smā**-từ, do, vì lý do đó, vì vậy]
do đó/vì vậy, chúng tôi, một cách kính cẩn, vào ban ngày, vào ban ngày, về cha mẹ, phụng dưỡng/căn sóc.
tl. Vì vậy, chúng tôi phụng dưỡng cha mẹ hằng ngày một cách kính cẩn.

(đsci) **Mayi tava mātāpitaro piyāyanti.**
[DN] ở/tại/nơi tôi, của bạn, cha mẹ, yêu quý.
tl. Cha mẹ của bạn yêu quý tôi.

(đscn) **Amhākaṃ mātāpitaro Amhesu, *Asmāsu, *Asmesu ativiya piyāyanti.**
[DN] của chúng tôi, cha mẹ, nơi/tại/trong chúng tôi, rất nhiều, yêu quý.
tl. Cha mẹ của chúng tôi rất yêu quý chúng tôi.

Lưu ý: Trong cấu trúc câu Pāḷi, các từ **vo**, và **no** không thể đứng ở vị trí đầu câu. Chúng thường được đặt sau từ đầu tiên trong câu. Hãy lưu ý quy luật cơ bản này về sách sử dụng **vo** & **no**.

****

LESSON 80

COMMON NOUNS OF VARIABLE GENDER

Sabbanāma Nouns Reader

Sabba-all,
(**a**-ending, three genders, both numbers)

199.S.Pr.A.M.sabba. Sabba (M)

Note: All *sabbanāma*-nouns, except when they are used independently, are mostly used as pronominal adjectives (known in Pāḷi as *visesana* - modifier, adj.) in the sentences. Therefore, they are used with companion pair word known as *visesya* - modified. They (**i.e.** *visesana* words) are required to follow both the gender, case and number of their pair modified words as a grammatical rule. Most underlined words in these lessons are the **modified words** as sabbanāma-nouns serve as modifier words.

Read the following sentences:

(ns) **Sabbo <u>loko</u> avijjāya pariyonaddho hoti.**

[LT] All, the world, by ignorance, engulfed from all-around, is.
i.e. All the world is engulfed from all around by ignorance.
Note: (1) **avijjā**=ignorance, delusion, **a**-not, √**vida**-to know **+ ṇya + ā + si**, a feminine gender, *kaññā*-group noun.
(2) **pariyonaddho**=being engulfed all around, **pari**-by all sides +**onaddho**-covered, **ava**√**naha**-to wrap around, **+ta+si**, **ava** changed to **o** per 50 and **y** is inserted per 35> **pariyo+nah+ta**. Suffix **ta** changed to **dh** per 576> **pariyo+nah+dha**. Then, the last consonant **h** of root is changed to **d** per 611> **pariyo+nad+dha**. **Si** is changed to **o** and redundant vowel **a** is erased> **pariyonaddho** is thus complete after these multi-step morphological procedures, a *kita*-noun.

(np) ***Sabbe <u>sattā</u> jarādhammā maraṇadhammā honti.**

[LT] All, beings, of aging-nature, of dying nature, are.
i.e. All beings are of aging-nature and of dying-nature.
Note: jarādhammā=of aging nature. **maraṇadhammā**=of dying nature. **jarā**-aging, old-age, +**maraṇa**-dying, + **dhamma**-nature, **+yo**, a *bahubbīhi*-compound noun.

BÀI HỌC 80

ĐẠI TỪ CHUNG CỦA TÁNH BIẾN ĐỔI

Đọc hiểu Đại từ - *Sabbanāma*

Sabba-tất cả,
(tận cùng bằng **a**, ba Tánh, hai Số)

199.Câ.Đạ.tt.Na.sabba. Sabba (Nam)

Lưu ý: Tất cả đại từ chung - *sabbanāma*, ngoại trừ khi chúng được sử dụng độc lập, hầu hết đều được sử dụng như tính từ đại từ (trong Pāḷi được gọi là *visesana* - từ bổ nghĩa, tính từ) trong câu. Do đó, chúng được sử dụng với từ song hành được gọi là *visesya* - từ được bổ nghĩa (cốt lõi, từ chính). Các từ bổ nghĩa, hay tính từ (*visesana*) bắt buộc phải tuân theo về Tánh, Biến Cách, và Số của từ mà chúng bổ nghĩa như một quy luật văn phạm. Hầu hết các từ được gạch chân trong các bài học này là **các từ được bổ nghĩa** (từ chính) vì đại từ - *sabbanāma* đóng vai trò như từ bổ nghĩa.

Đọc các câu sau:

(cci) **Sabbo <u>loko</u> avijjāya pariyonaddho hoti.**

[DN] tất cả, thế giới, bởi vô minh, đã bị che phủ/che đậy, là.

tl. Tất cả thế giới đều bị vô minh che phủ. (Thế giới bị trói buộc bởi vô minh)

Lưu ý: (1) **avijjā**=vô minh, **a**-không, vô, √**vida**-biết **+ ṇya + ā + si**, Nữ Tánh, danh từ nhóm *kaññā*.

(2) **pariyonaddho**=bị bao phủ/che đậy (từ mọi phía), **pari**-từ mọi phía +**onaddho**-đã bị che đậy, **ava**√**naha**-quấn quanh, bao quanh, **+ta+si**, **ava** đổi thành **o** theo 50, và âm **y** được thêm vào theo 35> **pariyo+nah+ta**. Hậu tố **ta** được đổi thành **dh** theo 576> **pariyo+nah+dha**. Sau đó, phụ âm cuối **h** của gốc động từ được đổi thành **d** theo 611> **pariyo+nad+dha**. **Si** được đổi thành **o**, và nguyên âm thừa **a** bị xóa > **pariyonaddho** được hoàn thành sau các trình tự hình thái học nhiều bước này, danh từ CHN-I - *kita*.

(ccn) ***Sabbe <u>sattā</u> jarādhammā maraṇadhammā honti.**

[DN] tất cả, chúng sanh, các bản chất già, các bản chất chết, là.

tl. Tất cả chúng sanh đều có các bản chất già, và các bản chất chết.

Lưu ý: jarādhammā=các bản chất già. **maraṇadhammā**=các bản chất chết. **jarā**-già, tuổi già, +**maraṇa**-sự chết, + **dhamma**-bản chất, **+yo**, từ ghép Thuộc tính - *bahubbīhi*.

(as) **Sabbaṃ ñeyyadhammaṃ buddho abhijānāti.**

[LT] To all, to things-to-know, Buddha, specially knows.

i.e. Buddha specially knows all of the-thing-to-know.

Note: (1) **ñeyyadhammā**=things to know, **ñeyya**-things to know, **ñā+ṇya+dhamma**-things, **+aṃ**, a compound noun. **ñeyya** is a *kita*-verb and verbal noun. (2) **abhijānāti**=**abhi**-specially√**ñā**-to know, **+nā+ti**.

(ap) ***Sabbe saṅkhāre aniccato arahā samanupassati.**

[LT] To all, to conditioned things, as *anicca*, enlightened saint, well and repeatedly sees.

i.e. Enlightened saint sees all conditioned things as *anicca*.

(is) **Sabbena lokadhammena buddho na kampati.** [**na**-not]

[LT] With all, with the world's nature, Buddha, not, shake.

i.e. Buddha does not shake by all the world's nature.

Note: (1) **lokadhammena**=by ways of life, **loka**-world, life+**dhamma**-nature, way, **+nā**, a compound noun. (2) **kampati** = **kapi**-to shake, **+a+ti**.

(ip) **Sabbehi, Sabbebhi lokadhammehi buddho na kampati.**

[LT] With all, with the world's natures, Buddha, not, shake.

i.e. Buddha does not shake by all the world's natures.

(ds) **Sabbassa lokassa anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] For all, for the world, for compassion, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma for all of the world out of compassion.

(dp) ***Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ sattānaṃ anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] For all, for beings, for compassion, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma for all beings out of compassion.

(abs) **Sabbasmā, Sabbamhā dukkhamhā buddho vimuccati.**

[LT] From all, from suffering, Buddha, is free.

i.e. Buddha is free from all suffering.

(abp) **Sabbehi, Sabbebhi dukkhehi buddho vimuccati.**

(đci) **Sabbaṃ ñeyyadhammaṃ buddho abhijānāti.**

[DN] về tất cả, về những điều nên biết/liễu tri/thấu triệt, Đức Phật, thắng tri (biết toàn diện).

tl. Đức Phật thắng tri tất cả pháp cần được thấu triệt.

Lưu ý: (1) **ñeyyadhammā**=pháp cần được biết/liễu tri, **ñeyya**-cái nên biết, **ñā+ṇya+dhamma**-pháp, điều, **+aṃ**, từ ghép. **ñeyya** là một động từ - *kita*, và danh từ động từ. (2) **abhijānāti=abhi**-đặc biệt, √**ñā**-biết, tri, **+nā+ti**.

(đcn) ***Sabbe saṅkhāre aniccato arahā samanupassati.**

[DN] về tất cả, về các hành, như là/là vô thường, bậc A-la-hán, quán sát/thấy rõ/quán chiếu.

tl. Bậc A-la-hán quán chiếu tất cả các hành là vô thường.

(sdci) **Sabbena lokadhammena buddho na kampati.** [**na**-không]

[DN] với tất cả, bởi/bằng pháp thế gian, Đức Phật, không, dao động.

tl. Đức Phật không dao động bởi tất cả pháp thế gian.

Lưu ý: (1) **lokadhammena**=bởi pháp thế gian, **loka**-thế gian, +**dhamma**-pháp, cách, bản chất, **+nā**, từ ghép. (2) **kampati** = **kapi**-dao động, **+a+ti**.

(sdcn) **Sabbehi, Sabbebhi lokadhammehi buddho na kampati.**

[DN] với tất cả, bởi các pháp thế gian, Đức Phật, không, dao động.

tl. Đức Phật không dao động bởi tất cả các pháp thế gian.

(cđci) **Sabbassa lokassa anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] cho/đến tất cả, cho/đến thế gian, vì lòng thương tưởng, Đức Phật, về Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp vì lòng thương tưởng cho tất cả thế gian.

(cđcn) ***Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ sattānaṃ anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] cho/đến tất cả, cho/đến chúng sanh, vì lòng thương tưởng, Đức Phật, về Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp vì lòng thương tưởng cho tất cả chúng sanh.

(xxci) **Sabbasmā, Sabbamhā dukkhamhā buddho vimuccati.**

[DN] từ/khỏi tất cả, từ/khỏi đau khổ, Đức Phật, giải thoát/thoát khỏi.

tl. Đức Phật thoát khỏi tất cả đau khổ.

(xxcn) **Sabbehi, Sabbebhi dukkhehi buddho vimuccati.**

(gs) **Sabbassa akusalassa pahānaṃ sukhan'ti buddho deseti.**
[LT] For all, for unwholesome things, to removing, joy, as, Buddha, teaches.
i.e. Buddha teaches that removing all unwholesome things is joyous.
Note: (1) **pahānaṃ**=removing, **pa√hā**-to discard, **+yu+aṃ**, a *kita*-noun. (2) **sukhanti**=**sukhaṃ**-joy, +**iti**-as, thus.

(gp) ***Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ kilesānaṃ pahānaṃ sukhan'ti buddho deseti.**
[LT] For all, for defilements, removing, joy, as, Buddha, teaches.
i.e. Buddha teaches that removing all defilements is joyous.

(ls) **Sabbasmiṃ, Sabbamhi loke buddho nibbindati.**
[**ni√vida**-to be fed up [# gives up, turn away], **+a+ti**]
[LT] In all, in the world, Buddha, disillusioned.
i.e. Buddha disillusioned in (with) all the world.

(lp) **Sabbesu saṅkhāresu buddho nibbindati.**
[LT] In all, in the conditioned things, Buddha, disillusioned.
i.e. Buddha disillusioned in (with) all conditioned things.

****

199.S.Pr.A.N.sabba. Sabba (Neuter)

Read the following sentences:

(ns) **Sabbaṃ rūpaṃ aniccaṃ hoti.**
[LT] All, physical matter, *anicca* (impermanent), is.
i.e. All physical matter is *anicca*.

(np) **Sabbāni rupāni aniccāni honti.**
[LT] All, physical matters, anicca, are.
i.e. All physical matters are *anicca*.

(as) **Sabbaṃ rupaṃ aniccato passati.**
He/She sees all physical matter as impermanent.

(ap) **Sabbāni rūpāni aniccato passati.**

Note: Starting from ***is***-case,
the rest is similar to masculine word-forms of **sabba**.

****

(stci) **Sabbassa akusalassa pahānaṃ sukhan'ti buddho deseti.**
[DN] của tất cả, của bất thiện, sự từ bỏ, an lạc, rằng, Đức Phật, thuyết/giảng.
tl. Đức Phật thuyết rằng: 'Sự từ bỏ tất cả bất thiện là an lạc'.
Lưu ý: (1) **pahānaṃ**=sự đoạn trừ, **pa√hā**-loại bỏ, **+yu+aṃ**, danh từ CHN-I - *kita*. (2) **sukhanti=sukhaṃ**-an lạc, +**iti**-rằng, như vầy.

(stcn) ***Sabbesaṃ, *Sabbesānaṃ kilesānaṃ pahānaṃ sukhan'ti buddho deseti.**
[DN] của tất cả, của các phiền não, sự từ bỏ, an lạc, rằng, Đức Phật, thuyết/giảng.
tl. Đức Phật thuyết rằng: 'Sự từ bỏ tất cả phiền não là an lạc'.

(đsci) **Sabbasmiṃ, Sabbamhi loke buddho nibbindati.**
[**ni√vida**-chán nản, nhàm chán [# từ bỏ, thoát ly], **+a+ti**]
[DN] trong/tại/ở tất cả, trong/tại thế gian, Đức Phật, nhàm chán.
tl. Đức Phật nhàm chán (trong) tất cả thế gian.

(đscn) **Sabbesu saṅkhāresu buddho nibbindati.**
[DN] trong tất cả, trong các hành, Đức Phật, nhàm chán.
tl. Đức Phật nhàm chán trong tất cả các hành.

****

199.Câ.Đạ.tt.Tr.sabba. Sabba (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Sabbaṃ rūpaṃ aniccaṃ hoti.**
[DN] tất cả, sắc, vô thường, là
tl. Tất cả sắc là vô thường.

(ccn) **Sabbāni rupāni aniccāni honti.**
[DN] tất cả, các sắc, vô thường, là.
tl. Tất cả các sắc là vô thường.

(đci) **Sabbaṃ rupaṃ aniccato passati.**
Vị ấy nhìn thấy tất cả sắc là vô thường.

(đcn) **Sabbāni rūpāni aniccato passati.**

Lưu ý: Bắt đầu từ ***sdci***,
phần còn lại tương tự như các dạng từ Nam Tánh của **sabba**.

****

199.S.Pr.A.F.sabba. Sabba (F)

Read the following sentences:

(ns) **Sabbā vedanā aniccā dukkhā anattā hoti.**
[LT] All, feeling, *anicca* (impermanence), *dukkha* (suffering), *anatta* (non-self), is.
i.e. All feelings are *anicca, dukkha* and *anatta*.

(np) **Sabbā, Sabbāyo vedanāyo aniccā dukkhā anattā honti.**
[LT] All, feelings, *anicca, dukkha, anatta*, are.
i.e. All feelings are *anicca, dukkha* and *anatta*.

(as) **Sabbaṃ vedanaṃ aniccato dukkhato anattato vipassanāñāṇena samanupassati.**
[LT] To all, to feeling, as anicca, as dukkha, as anatta, by *vipassanā*-insight knowledge, reflects.
i.e. By *vipassanā*-insight-knowledge, (one) reflects all feeling as *anicca*, as *dukkha* and as *anatta*.

(ap) **Sabbā, Sabbāyo vedanāyo aniccato dukkhato anattato vipassanāñāṇena samanupassati.**
[LT] To all, to feelings, as *anicca*, as *dukkha*, as *anatta*, by *vipassanā*-insight knowledge, reflects.
i.e. By *vipassanā*-insight-knowledge, (one) reflects all feelings as *anicca*, as *dukkha* and as *anatta*.

(is) **Sabbāya micchādiṭṭhiya buddho visaṃyutto hoti.**
[LT] With all, with wrong-view, Buddha, disassociated, is.
i.e. Buddha is disassociated with (from) all wrong view.
Note: (1) **micchādiṭṭhiyā**=with wrong view, **micchā**-wrong, **diṭṭhi**-view, **disa+ti+nā**, a *kita*-noun.
(2) **visaṃyutto**=dissociated, **vi**-off, without, **saṃ**-together +**yuja**-to be related to, **+ta+si**, a *kita* verbal-noun.

(ip) **Sabbāhi, Sabbābhi micchādiṭṭhīhi buddho visaṃyutto hoti.**
[LT] With all, with wrong-views, Buddha, disassociated, is.
i.e. Buddha is disassociated with (from) all wrong views.

199.Câ.Đạ.tt.nữ.sabba. Sabba (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Sabbā vedanā aniccā dukkhā anattā hoti.**
[DN] tất cả, thọ, vô thường, khổ, vô ngã, là/thì.
tl. Tất cả thọ là vô thường, khổ, và vô ngã.

(ccn) **Sabbā, Sabbāyo vedanāyo aniccā dukkhā anattā honti.**
[DN] tất cả, các thọ, vô thường, khổ, vô ngã, là/thì..
tl. Tất cả các thọ là vô thường, khổ, và vô ngã.

(đci) **Sabbaṃ vedanaṃ aniccato dukkhato anattato vipassanāñāṇena samanupassati.**
[DN] về tất cả, về thọ, như là/là vô thường, như là/là khổ, như là/là vô ngã, bằng/do tuệ minh sát, quán sát/quán chiếu.
tl. (Vị ấy) quán chiếu tất cả thọ là vô thường, khổ và vô ngã bằng tuệ minh sát.

(đcn) **Sabbā, Sabbāyo vedanāyo aniccato dukkhato anattato vipassanāñāṇena samanupassati.**
[DN] về tất cả, về các thọ, như là/là vô thường, như là/là khổ, như là/là vô ngã, bằng/do tuệ minh sát, quán sát/quán chiếu.
tl. (Vị ấy) quán chiếu tất cả các thọ là vô thường, khổ và vô ngã bằng tuệ minh sát.

(sdci) **Sabbāya micchādiṭṭhiya buddho visaṃyutto hoti.**
[DN] bằng/với tất cả, bằng/với tà kiến, Đức Phật, (bậc) đã được thoát ly/đoạn lìa, là.
tl. Đức Phật là bậc đã được thoát ly khỏi tất cả tà kiến.
Lưu ý: (1) **micchādiṭṭhiyā**=với tà kiến, **micchā**-tà, sai, **diṭṭhi**-kiến, **disa+ti+nā**, danh từ CHN-I - *kita*.
(2) **visaṃyutto**=thoát ly, **vi**-khỏi, không, **saṃ**-với +**yuja**-liên quan đến, **+ta+si**, danh từ động từ CHN-I - *kita*.

(sdcn) **Sabbāhi, Sabbābhi micchādiṭṭhīhi buddho visaṃyutto hoti.**
[DN] bằng/với tất cả, bằng/với các tà kiến, Đức Phật, (bậc) đã được thoát ly/đoạn lìa, là.
tl. Đức Phật là bậc đã được thoát ly khỏi tất cả các tà kiến.

(ds) **Sabbāya, *Sabbassā parisāya buddho anukampati.**
[LT] For all, for audience, Buddha, compassionate.
i.e. Buddha is compassionate for all audience.

(dp) ***Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ parisānaṃ buddho anukampati.**

(abs) **Sabbāya āsāya buddho pamuccati.**
[LT] From all, from desire, Buddha, is liberated.
i.e. Buddha is liberated from all desire.

(abp) **Sabbāhi, Sabbābhi āsāhi buddho pamuccati.**

(gs) **Sabbāya, *Sabbassā taṇhāya pahānaṃ buddho sacchikaroti.**
[LT] Of all, of craving, eradication, Buddha, attains.
i.e. Buddha attains eradication of all craving.
Note: sacchikaroti=practically experienced, **sacchi**-witness, √**kara**-to do, **+o+ti**, an *ākhyāta* verb.

(gp) ***Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ taṇhānaṃ pahānaṃ buddho sacchikaroti.**
[LT] Of all, of cravings, eradication, Buddha, attains.
i.e. Buddha attains eradication of all cravings.

(ls) **Sabbāyaṃ, *Sabbassaṃ pajāyaṃ buddho karuṇāyati.**
[**karuṇā**-pity, +**āya**-to make, **+ti**]
[LT] In all, in being, Buddha, makes *karuṇā* (compassion).
i.e. Buddha has compassion on all being.

(lp) **Sabbāsu pajāsu buddho karuṇāyati.**
[LT] In all, in beings, Buddha, makes *karuṇā* (compassion).
i.e. Buddha has compassion on all beings.

Note: vedanā, parisā, āsā, taṇhā, pajā are **kaññā**-group **ā**-ending feminine gender nouns. **diṭṭhi** is **ratti**-group **i**-ending feminine gender noun.

****

(cđci) **Sabbāya, *Sabbassā parisāya buddho anukampati.**

[DN] đến tất cả, đến hội chúng, Đức Phật, thương tưởng.

tl. Đức Phật thương tưởng đến tất cả hội chúng.

(cđcn) ***Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ parisānaṃ buddho anukampati.**

(xxci) **Sabbāya āsāya buddho pamuccati.**

[DN] từ/khỏi tất cả, từ/khỏi mong cầu/khát vọng, Đức Phật, giải thoát.

tl. Đức Phật giải thoát khỏi tất cả khát vọng.

(xxcn) **Sabbāhi, Sabbābhi āsāhi buddho pamuccati.**

(stci) **Sabbāya, *Sabbassā taṇhāya pahānaṃ buddho sacchikaroti.**

[DN] của tất cả, của tham ái, sự đoạn trừ, Đức Phật, thành tựu/chứng đạt/tự chứng (tác chứng).

tl. Đức Phật thành tựu sự đoạn trừ tất cả tham ái.

Lưu ý: sacchikaroti=tự chứng nghiệm, tự tri, **sacchi**-bằng chứng, √**kara**-làm, **+o+ti**, động từ - *ākhyāta*.

(stcn) ***Sabbāsaṃ, *Sabbāsānaṃ taṇhānaṃ pahānaṃ buddho sacchikaroti.**

[DN] của tất cả, của các tham ái, sự đoạn trừ, Đức Phật, thành tựu/chứng đạt/tự chứng (tác chứng).

tl. Đức Phật thành tựu sự đoạn trừ tất cả các tham ái.

(đsci) **Sabbāyaṃ, *Sabbassaṃ pajāyaṃ buddho karuṇāyati.**

[**karuṇā**-bi, sự trắc ẩn, +**āya**-tạo ra, **+ti**]

[DN] ở tất cả, ở/nơi chúng sanh, Đức Phật, khởi/có lòng bi mẫn.

tl. Đức Phật khởi lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sanh.

(đscn) **Sabbāsu pajāsu buddho karuṇāyati.**

[DN] ở tất cả, ở/nơi các chúng sanh, Đức Phật, khởi/có lòng bi mẫn.

tl. Đức Phật khởi lòng bi mẫn đối với tất cả các chúng sanh.

Lưu ý: vedanā, parisā, āsā, taṇhā, pajā là các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, thuộc nhóm **kaññā**. Riêng **Diṭṭhi** là danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **i**, thuộc nhóm **ratti**.

****

LESSON 81

200.S.Pr.M.(ya).re. Ya- whoever, whatever, whichever, (Relative Pronoun) (M)

Read the following sentences:

(ns) **Yo puriso āgacchati. so mama bhātā hoti.**
[LT] (The one) who, man, comes. that, my, brother, is.
i.e. The man who comes, is my brother.

(np) ***Ye purisā āgacchanti. te me ñātiyo honti.**
[LT] (Those) who, men, come. they, my, relatives, are.
i.e. The men who come, are my relatives.

(as) **Yaṃ purisaṃ tvaṃ passasi. so me pitā hoti.**
[LT] (The one) whom, to man, you, see. that, my, father, is.
i.e. The man whom you see, is my father.

(ap) **Ye purise tumhe passatha. te me ñātiyo honti.**
[LT] (Those ones) whom, to men, you, see. they, my, relatives, are.
i.e. The men whom you see, are my relatives.

(is) **Yena purisena tvaṃ vasati. tena ahaṃ vasāmi.**
[LT] With whom, with man, you, live. with that man, I, live.
i.e. I live with the man with whom you live.

(ip) **Yehi, Yebhi purisehi tumhe gāmaṃ āgacchatha. te me sahāyā honti.**
[LT] With whom, with men, you, to village, come. they, my, friends, are.
i.e. The men with whom you come to village, are my friends.

(ds) **Yassa purisassa tvaṃ kahāpaṇaṃ desi. tassa ahaṃ vatthaṃ demi.**
[LT] For whom, for man, you, to money, give. for that man, I, to cloth, give.
i.e. I give the man cloth for whom you (also) give money.

(dp) ***Yesaṃ, *Yesānaṃ purisānaṃ mayaṃ kahāpaṇaṃ dema. te me mittā honti.**
[LT] For whom, for men, we, to money, give. they, my, friends, are.
i.e. The men for whom you give money, are my friends.

BÀI HỌC 81

200.Câ.Đạ.Na.(ya).qh. Ya-bất cứ người nào/điều gì/cái nào, (Đại từ Quan hệ) (Nam)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yo puriso āgacchati. so mama bhātā hoti.**
[DN] người nào, người đàn ông, trở về, người đó, của tôi, anh trai, là.
tl. Người đàn ông nào trở về, người đó là anh trai của tôi.
[Người đàn ông, mà (vừa) trở về, là anh trai của tôi]

(ccn) ***Ye purisā āgacchanti. te me ñātiyo honti.**
[DN] những người nào, người đàn ông, trở về, họ, của tôi, các bà con, là.
tl. Những người đàn ông trở về, họ là các quyến thuộc của tôi.

(đci) **Yaṃ purisaṃ tvaṃ passasi. so me pitā hoti.**
[DN] về người nào, về người đàn ông, bạn, thấy, người đó, của tôi, cha, là.
tl. Bạn thấy người đàn ông nào, người đó là cha của tôi.
[Người đàn ông, mà bạn thấy, là cha của tôi]

(đcn) **Ye purise tumhe passatha. te me ñātiyo honti.**
[DN] về những người nào, về những người đàn ông, bạn, thấy, những người đó, của tôi, các quyến thuộc, là.
tl. Bạn thấy những người đàn ông nào, những người đó (họ) là các quyến thuộc của tôi. [Những người đàn ông, mà bạn thấy, là ...]

(sdci) **Yena purisena tvaṃ vasati. tena ahaṃ vasāmi.**
[DN] với người nào, với người đàn ông, bạn, sống, với người đó, tôi, sống.
tl. Bạn sống với người đàn ông nào, tôi sống với người đó.

(sdcn) **Yehi, Yebhi purisehi tumhe gāmaṃ āgacchatha. te me sahāyā honti.** [DN] với những người nào, với những người đàn ông, làng, trở về, những người đó (họ), của tôi, những người bạn, là.
tl. Các bạn trở về làng với các người đàn ông nào, những người đó (họ) là các người bạn của tôi. [Những người đàn ông, mà trở về làng với các bạn, là các người bạn của tôi]

(cđci) **Yassa purisassa tvaṃ kahāpaṇaṃ desi. tassa ahaṃ vatthaṃ demi.** [DN] đến người nào, đến người đàn ông, bạn, tiền, cho, đến người đó, tôi, vải, cho.
tl. Bạn cho tiền đến người đàn ông nào, tôi cho vải đến người đó.
[Tôi cho vải đến người đàn ông mà bạn (cũng) cho tiền]

(cđcn) ***Yesaṃ, *Yesānaṃ purisānaṃ mayaṃ kahāpaṇaṃ dema. te me mittā honti.** [DN] (tự phân tích)
tl. Các bạn cho tiền đến người đàn ông nào, những người đó là những người bạn của tôi. [Những người đàn ông, mà bạn cho tiền, là những người bạn của tôi].

(abs) (a)**Yasmā, Yamhā purisā tvaṃ dhanaṃ labhasi. tamhā purisā ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

[LT] From whom, from man, you, to wealth, get. from that, from man, I, to cloth, get.

i.e. I get the cloth from whom you get wealth.

(b) **Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā. tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.**

[LT] Since/because, monks, matter, anatta (non-self). For that reason, matter, to/for disease/sickness/for passing, happens.

i.e. Since matter is anatta. Therefore, it happens for (subject to) passing. (*i.e.* Since it is anatta, it is therefore subject to passing away).

Note: (1) **ābādhāya**=to get sick, to transform, **ā√bādha**-to torment, **+ṇa+sa**, a *kita*-noun. (2) **saṃvattati**=leads (to), **saṃ√vatta+a+ti**. **ca** and **kho** are meaningless.

(abp) **Yehi, Yebhi purisehi tvaṃ dhanaṃ labhasi. tehi purisehi ahaṃ suvaṇṇaṃ labhāmi.**

[LT] From whom, from men, you, to wealth, get. from those, from men, I, to gold, get.

i.e. I get gold from those men from whom you get wealth.

(gs) **Yassa purisassa dhanaṃ tvaṃ gaṇhāsi. so me ñātako hoti.**

[LT] Of whom, of man, to wealth, you, take. that, my, relative, is.

i.e. That person whose wealth you take, is my relative.

(gp) ***Yesaṃ, *Yesānaṃ narānaṃ gehaṃ tvaṃ gacchasi. te me ñātakā honti.**

[LT] Of whom, of men, to home, you, go. they, my, relative, are.

i.e. Those men, of whose home you go, are my relatives.

Note: ñātaka=relative, **ñā**-those known as related, **+ta+ka+yo**, a *kita*-noun with **ta** and **ka** twin suffixes.

(xxci) (a)**Yasmā, Yamhā purisā tvaṃ dhanaṃ labhasi. tamhā purisā ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

[DN] từ người nào, từ người đàn ông, bạn, tài sản, có được, từ người đó, từ người đàn ông, tôi, vải, có được/nhận.

tl. Bạn nhận vải từ người đàn ông nào, tôi (cũng) nhận vải từ người đàn ông đó. [Tôi nhận vải từ người đàn ông mà bạn nhận tài sản]

(b) **Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā. tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati.**

[DN] từ/bởi vì/chính vì, này chư tỳ khưu, sắc, (là) vô ngã, do vậy, sắc, đến/về bệnh tật, dẫn đến.

tl. Này chư tỳ khưu, chính vì sắc là vô ngã, nên sắc dẫn đến bệnh tật. (*tl.* Vì sắc là vô ngã, nên nó chịu sự biến hoại).

Lưu ý: (1) **ābādhāya**= bị bệnh, biến đổi, **ā√bādha**-hành hạ, **+ṇa+sa**, danh từ CHN-I - *kita*. (2) **saṃvattati**=dẫn tới, dẫn đến, **saṃ√vatta+a+ti**. **ca** và **kho** không có nghĩa.

(xxcn) **Yehi, Yebhi purisehi tvaṃ dhanaṃ labhasi. tehi purisehi ahaṃ suvaṇṇaṃ labhāmi.**

[DN] từ những người nào, từ những người đàn ông, bạn, tài sản, nhận, từ những người đó, từ những người đàn ông, tôi, vàng, nhận.

tl. Bạn nhận tài sản từ những người đàn ông nào, tôi nhận vàng từ những người đàn ông đó. [Tôi nhận vàng từ những ... mà bạn nhận ...]

(stci) **Yassa purisassa dhanaṃ tvaṃ gaṇhāsi. so me ñātako hoti.**

[DN] của người nào, của người đàn ông, tài sản, bạn, lấy, người đó, của tôi, quyến thuộc, là.

tl. Bạn lấy tài sản của người đàn ông nào, người đó là quyến thuộc của tôi. [Người, mà bạn lấy ...., là quyến thuộc của tôi]

(stcn) ***Yesaṃ, *Yesānaṃ narānaṃ gehaṃ tvaṃ gacchasi. te me ñātakā honti.**

[DN] của những ai, của những người đàn ông, đến nhà, bạn, đi, những người đó (họ), của tôi, các quyến thuộc, là.

tl. Bạn đi đến ngôi nhà của những người đàn ông nào, những người đó là các quyến thuộc của tôi. [Những người đàn ông, mà bạn đến nhà của họ, là các quyến thuộc của tôi]

Lưu ý: ñātaka=quyến thuộc, bà con, **ñā**-những người được biết (là có quan hệ), **+ta+ka+yo**, danh từ CHN-I - *kita* với hai hậu tố **ta** và **ka**.

(ls) **Yasmiṃ, Yamhi gāme tvaṃ vasasi. tasmiṃ gāme ahaṃ vasāmi.**
[LT] In which, in village, you, live. at that, at village, I, live.
i.e. I live at the village where you live.

(lp) **Yesu gāmesu tava ñātiyo vasanti. tesu gāmesu mama ñātiyo vasanti.**
[LT] In which, in villages, your, relatives, live. at those, at villages, my, relatives, live.
i.e. My relatives live at the villages where your relatives live.

****

200.S.Pr.N.(ya).re. Ya-whoever, whatever, whichever, (Relative Pronoun) (N)

Read the following sentences:

(ns) **Yaṃ cittaṃ uppajjati. taṃ cittaṃ nirujjhati.**
[LT] That which, mind, arises. that, mind, ceases.
i.e. The mind which arises, passes.

(np) **Yāni cittāni uppajjanti. tāni cittāni nirujjhanti.**

(as) **Yaṃ kammaṃ satto karoti. tassa kammassa vipākaṃ vedeti.**
[LT] To which, to deed, being, does. of that, of deed, to result, experiences.
i.e. A being experiences the result of the deed it does.

(ap) **Yāni kammāni kātuṃ purisā icchanti. tāni kammāni te karonti.**
[LT] To which, to deeds, to do, men, want. those, deeds, they, do.
i.e. Men do the deeds which they want to do.
Note: The rest is quite easy as it is very much the same as in masculine word-forms.

****

(đsci) **Yasmiṃ, Yamhi gāme tvaṃ vasasi. tasmiṃ gāme ahaṃ vasāmi.**
[DN] tại nơi nào, ở/tại ngôi làng, bạn, sống, nơi đó, ở/tại ngôi làng, tôi, sống.
tl. Bạn sống ở ngôi làng nào, tôi sống ở ngôi làng đó. [Tôi sống ở ngôi làng mà bạn sống]

(đscn) **Yesu gāmesu tava ñātiyo vasanti. tesu gāmesu mama ñātiyo vasanti.**
[DN] ở các nơi nào, ở/tại các ngôi làng, của bạn, các quyến thuộc, sống, ở các nơi đó, ở/tại ngôi làng, của tôi, các quyến thuộc, sống.
tl. Các quyến thuộc của bạn sống ở các ngôi làng nào, các quyến thuộc của tôi (cũng) sống ở các ngôi làng đó. [Các quyến thuộc của tôi sống ở các ngôi làng mà các quyến thuộc của bạn sống]

****

200.Câ.Đạ.Tr.(ya).qh. Ya-bất cứ người nào/điều gì/cái nào, (Đại từ Quan hệ) (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yaṃ cittaṃ uppajjati. taṃ cittaṃ nirujjhati.**
[DN] cái nào, tâm, khởi sanh, cái đó, tâm, diệt mất/đoạn diệt.
tl. Cái tâm nào khởi sanh, cái tâm đó diệt mất. [Cái tâm, mà khởi sanh, diệt mất]

(ccn) **Yāni cittāni uppajjanti. tāni cittāni nirujjhanti.**

(đci) **Yaṃ kammaṃ satto karoti. tassa kammassa vipākaṃ vedeti.**
[DN] về cái nào, về nghiệp, chúng sanh, tạo/tạo tác, của cái đó, của nghiệp, quả, gặt/thọ hưởng.
tl. Chúng sanh tạo nghiệp nào, (chúng sanh) gặt quả của nghiệp đó. [Chúng sanh gặt nghiệp quả mà (người đó đã) tạo tác]

(đcn) **Yāni kammāni kātuṃ purisā icchanti. tāni kammāni te karonti.**
[DN] về các cái nào, về các nghiệp, để làm, những người đàn ông, muốn, về các cái đó, về các nghiệp, họ, làm.
tl. Những người đàn ông muốn tạo tác các nghiệp nào, họ tạo tác các nghiệp đó. [Những người đàn ông tạo tác/làm các nghiệp mà họ muốn tạo tác/làm]
Lưu ý: Phần còn lại khá dễ, vì nó rất giống với các dạng từ Nam Tánh.

****

200.S.Pr.F.(ya).re. Ya-whoever, whatever, whichever, (Relative Pronoun) (F)

Read the following sentences:

(ns) **Yā kaññā idha āgacchati. sā mama bhaginī hoti.**
[LT] Who, girl, here, comes. that, my, sister, is.
i.e. The girl who comes here, is my sister.

(np) **Yāyo kaññāyo idha āgacchanti. tā mama bhaginiyo honti.**
[LT] Those who, girls, here, come. those, my, sisters, are.
i.e. The girls who come here, are my sisters.

(as) **Yaṃ itthiṃ tvaṃ passasi. sā me mātā hoti.**
[LT] To whom, to woman, you, see. that, my, mother, is.
i.e. The woman whom you see, is my mother.

(ap) **Yāyo itthiyo tvaṃ passasi. tā me mātā ca bhaginī ca honti.**
[LT] To whom, to women, you, see. they, my, mother, also, sister, also are.
i.e. The women whom you see, are my mother and sister.

(is) **Yāya itthiyā tvaṃ kathesi. tāya itthiyā ahaṃ vasāmi.**
[LT] With whom, with woman, you, talk. with that, with woman, I, live.
i.e. I live with the woman with whom you speak.

(ip) **Yāhi, Yābhi itthīhi tvaṃ kathesi. tāhi itthīhi ahaṃ vasāmi.**

(ds) **Yāya, *Yassā itthiyā tvaṃ mālaṃ desi. tassā itthiyā ahaṃ vatthaṃ demi.**
[LT] For whom, for woman, you, to flower, give. for that, for woman, I, to cloth, give.
i.e. I give the cloth for the woman for whom you (also) give the flower.

(dp) ***Yāsaṃ, *Yāsānaṃ itthīnaṃ tvaṃ mālaṃ desi. tāsaṃ itthīnaṃ ahaṃ vatthaṃ demi.**

200.Câ.Đạ.nữ.(ya).qh. Ya-bất cứ người nào/điều gì/cái nào, (Đại từ Quan hệ) (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yā kaññā idha āgacchati. sā mama bhaginī hoti.**
[DN] người nữ nào, cô gái, đây, trở về, người đó, của tôi, người chị, là.
tl. Cô gái nào trở về đây, người đó là người chị của tôi.
[Cô gái, mà trở về đây, là người chị của tôi]

(ccn) **Yāyo kaññāyo idha āgacchanti. tā mama bhaginiyo honti.**
[DN] các người nữ nào, các cô gái, đây, trở về, người đó, của tôi, các người chị, là.
tl. Các cô gái nào trở về đây, các người đó là các người chị của tôi. [Các cô gái, mà trở về đây, là các người chị của tôi].

(đci) **Yaṃ itthiṃ tvaṃ passasi. sā me mātā hoti.**
[DN] về người nữ nào, về người phụ nữ, bạn, thấy, người đó, của tôi, người mẹ, là.
tl. Bạn thấy người phụ nữ nào, người đó là mẹ của tôi.
[Người phụ nữ, mà bạn thấy, là người mẹ của tôi]

(đcn) **Yāyo itthiyo tvaṃ passasi. tā me mātā ca bhaginī ca honti.**
[DN] về các người nữ nào, về các người phụ nữ, bạn, thấy, các người đó, của tôi, các người chị, là.
tl. Bạn thấy các người phụ nữ nào, các người đó là các người chị của tôi. [Các người phụ nữ, mà bạn thấy, là các người chị của tôi]

(sdci) **Yāya itthiyā tvaṃ kathesi. tāya itthiyā ahaṃ vasāmi.**
[DN] với người nữ nào, với người phụ nữ, bạn, nói, với người nữ đó, với người phụ nữ, tôi, sống.
tl. Bạn nói chuyện với người phụ nữ nào, tôi nói chuyện với người phụ nữ. [Tôi sống với người phụ nữ mà bạn nói chuyện]

(sdcn) **Yāhi, Yābhi itthīhi tvaṃ kathesi. tāhi itthīhi ahaṃ vasāmi.**

(cđci) **Yāya, *Yassā itthiyā tvaṃ mālaṃ desi. tassā itthiyā ahaṃ vatthaṃ demi.**
[DN] đến người nữ nào, đến người phụ nữ, bạn, tràng hoa, tặng, đến người nữ, đến người phụ nữ, tôi, vải, tặng.
tl. Bạn tặng tràng hoa đến người phụ nữ nào, tôi tặng vải đến người phụ nữ đó. [Tôi tặng vải đến người phụ nữ mà bạn tặng tràng hoa]

(cđcn) ***Yāsaṃ, *Yāsānaṃ itthīnaṃ tvaṃ mālaṃ desi. tāsaṃ itthīnaṃ ahaṃ vatthaṃ demi.**

(abs) **Yāya kaññāya tvaṃ dhanaṃ labhasi. tāya kaññāya ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

[LT] From whom, from girl, you, to wealth, get. from that, from girl, I, to cloth, get.

i.e. I get the cloth from the woman, from whom you (also) get wealth.

(abp) **Yāhi, Yābhi kaññāhi tvaṃ dhanaṃ labhasi. tāhi kaññāhi ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

(gs) **Yāya, *Yassā itthiyā gehaṃ tvaṃ āgacchasi. tassā itthiyā gehe ahaṃ vasāmi.**

[LT] Of whom, of woman, to home, you, come. Of that, of woman, at home, I, live.

i.e. I live at the home of that woman, whose home you come.

(gp) ***Yāsaṃ, *Yāsānaṃ itthīnaṃ tvaṃ gehaṃ āgacchasi. tāsaṃ itthīnaṃ gehe ahaṃ vasāmi.**

(ls) **Yāyaṃ *Yassaṃ itthiyaṃ tvaṃ pasīdasi. tassaṃ itthiyaṃ aham'pi pasīdāmi.**

[LT] In whom, in woman, you, admire. in that, in woman, I, also, admire.

i.e. I also admire that woman, in whom you admire.

(lp) **Yāsu itthīsu tvaṃ pasīdasi. tāsu itthīsu aham'pi pasīdāmi.**

Note: ahampi=ahaṃ+pi. **ṃ** changed to **m** per 31. **pi** and **api** are synonymous *nipāta*-particles.

****

(xxci) **Yāya kaññāya tvaṃ dhanaṃ labhasi. tāya kaññāya ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

[DN] từ người nữ nào, từ cô gái, bạn, tài sản, nhận, từ người đó, từ cô gái, tôi, vải, nhận.

tl. Bạn nhận tài sản từ cô gái nào, tôi nhận vải từ cô gái đó. [Tôi nhận vải từ cô gái, mà bạn (cũng) nhận tài sản].

(xxcn) **Yāhi, Yābhi kaññāhi tvaṃ dhanaṃ labhasi. tāhi kaññāhi ahaṃ vatthaṃ labhāmi.**

(stci) **Yāya, *Yassā itthiyā gehaṃ tvaṃ āgacchasi. tassā itthiyā gehe ahaṃ vasāmi.**

[DN] của người nữ nào, của người phụ nữ, về nhà, bạn, trở về, của người nữ đó, của người phụ nữ, trong nhà, tôi, sống.

tl. Bạn trở về nhà của người phụ nữ nào, tôi sống trong nhà của người phụ nữ đó. [Tôi sống ở nhà phụ nữ mà bạn trở về nhà].

(stcn) ***Yāsaṃ, *Yāsānaṃ itthīnaṃ tvaṃ gehaṃ āgacchasi. tāsaṃ itthīnaṃ gehe ahaṃ vasāmi.**

(đsci) **Yāyaṃ *Yassaṃ itthiyaṃ tvaṃ pasīdasi. tassaṃ itthiyaṃ aham'pi pasīdāmi.**

[DN] ở người nữ nào, ở người phụ nữ, bạn, tán thán/ca ngợi, ở người nữ đó, ở người phụ nữ, tôi, cũng, tán thán.

tl. Bạn tán thán người phụ nữ nào, tôi cũng tán thán người phụ nữ đó. [Tôi cũng tán thán người phụ nữ mà bạn tán thán].

(đscn) **Yāsu itthīsu tvaṃ pasīdasi. tāsu itthīsu aham'pi pasīdāmi.**

Lưu ý: ahampi=ahaṃ+pi. Âm **ṃ** đổi thành **m** theo 31. **pi** và **api** là các bất biến từ -*nipāta* cùng nghĩa.

****

LESSON 82

201.S.Pr.M.(ta).de. Ta-that thing, that person (M) (Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) ***So bhikkhu khīṇāsavo arahā hoti.**

[LT] That, monk, of removed mental taints, enlightened saint, is.

i.e. That monk is an enlightened saint of removed mental taints.

Note: khīṇāsavo=the one who had disappeared mental taints, **khīṇa**-disappeared, +**āsava**-taints, **+si**, a compound noun.

(np) **Te, *Ne bhikkhū khīṇāsavā arahanto honti.**

[LT] Those, monks, of removed mental taints, enlightened saints, are.

i.e. Those monks are enlightened saints of removed mental taints.

(as) **Taṃ, *Naṃ purisaṃ vihāraṃ āgacchantaṃ ahaṃ passāmi.**

[LT] To that, to man, to temple, to coming, I, see.

i.e. I see that man coming to the temple.

(ap) **Te, *Ne purise vihāraṃ āgacchante buddhaṃ vandante ahaṃ passāmi.**

[LT] To those, to men, to temple, to coming, to Buddha, to bowing, I, see.

i.e. I see those men coming to the temple and bowing to Buddha.

[**āgacchante, vandante** are two present participle verbs in ap-case]

(is) **Tena, *Nena bhikkhunā so puriso dhammaṃ sākacchati.**

[LT] With that, with monk, that, man, to Dhamma, discusses.

i.e. That man discusses Dhamma with that monk.

Note: sākacchati=discusses, **saha**-together, √**katha**-to talk, **+a+ti**, **saha** changed to **sa** and **a** lengthened to **ā**. The component consonant of the root **tha** changed to **cha** and one non-identical **c** added to **cha**> **sākacchati**.

(ip) **Tehi, Tebhi, *Nehi, *Nebhi bhikkhūhi so puriso dhammaṃ sākacchati.**

BÀI HỌC 82

201.Câ.Đạ.Na.(ta).cđ. Ta-cái đó, người đó (Nam)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) ***So bhikkhu khīṇāsavo arahā hoti.**
[DN] vị đó, vị tỳ khưu, vị đã được đoạn tận các lậu hoặc, bậc A-la-hán, là.
tl. Vị tỳ khưu đó là một bậc A-la-hán đã được đoạn tận các lậu hoặc.
Lưu ý: khīṇāsavo=bậc đã được đoạn tận các lậu hoặc, **khīṇa**-đã được đoạn tận, +**āsava**-các lậu hoặc, **+si**, từ ghép.

(ccn) **Te, *Ne bhikkhū khīṇāsavā arahanto honti.**
[DN] các vị đó, chư tỳ khưu, các vị đã đoạn tận các lậu hoặc, các bậc A-la-hán, là.
tl. Chư tỳ khưu đó là các bậc A-la-hán đã được đoạn tận các lậu hoặc.

(đci) **Taṃ, *Naṃ purisaṃ vihāraṃ āgacchantaṃ ahaṃ passāmi.**
[DN] về người đó, về người đàn ông, về tịnh xá, về trong khi đang trở về, tôi, nhìn thấy.
tl. Tôi nhìn thấy người đàn ông đó đang trở về tịnh xá.

(đcn) **Te, *Ne purise vihāraṃ āgacchante buddhaṃ vandante ahaṃ passāmi.**
[DN] về những người đó, về những người đàn ông, về tịnh xá, về trong khi đang trở về, Đức Phật, về trong khi đang đảnh lễ, tôi, nhìn thấy.
tl. Tôi nhìn thấy những người đàn ông đó đang trở về tịnh xá, và đang đảnh lễ Đức Phật.
[**āgacchante, vandante** là các động từ HTPT ở đối cách, số nhiều]

(sdci) **Tena, *Nena bhikkhunā so puriso dhammaṃ sākacchati.**
[DN] với người đó, với vị tỳ khưu, người đó, người đàn ông, về Pháp, đàm luận.
tl. Người đàn ông đó đàm luận Pháp với vị tỳ khưu đó.
Lưu ý: sākacchati=đàm luận, **saha**-với, √**katha**-nói, đàm luận, **+a+ti**, **saha** đổi thành **sa**, và **a** được kéo dài **ā**. Thành phần phụ âm của gốc động từ **tha** đổi thành **cha**, và âm **c** không giống được thêm vào **cha**> **sākacchati**.

(sdcn) **Tehi, Tebhi, *Nehi, *Nebhi bhikkhūhi so puriso dhammaṃ sākacchati.**

(ds) **Tassa, *Nassa, Assa sāmaṇerassa bhikkhu ovādaṃ deti.**
[LT] For that, for novice, monk, to advice, gives.
i.e. The monk gives advice for (to) that novice.

(dp) **Tesaṃ, Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ sāmaṇerānaṃ bhikkhu ovādaṃ deti.**

(abs) **Tasmā *Nasmā, Asmā, Tamhā *Namhā nagarā attano vihāraṃ bhikkhu paccāgacchati.**
[LT] From that, from town, of one's, to temple, monk, returns.
i.e. The monk returns to his temple from that town.

(abp) **Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi araññehi attano vihāraṃ bhikkhū paccāgacchanti.**
[LT] From those, from forests, of one's, to temple, monks, return.
i.e. The monks return to their temple from those forests.

(gs) **Tassa, *Nassa, Assa bhikkhussa dhammadesanaṃ mayaṃ rocema.**
[LT] Of that, of monk, to the teaching of Dhamma, we, like.
i.e. We like the teaching of Dhamma of that monk.
Note: Dhammadesanā=teaching of Dhamma, **Dhamma**-dhamma +**desanā**-act of teaching, **disa**-to teach, **+yu**-act of, **+aṃ**, a *kita*-noun. This word **desanā** belongs to **ā**-ending feminine gender **kaññā**-group nouns.

(gp) **Tesaṃ, Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ bhikkhūnaṃ sīla,samādhi,paññāguṇāni sabbe upāsakā upāsikāyo ca rocenti.**
[LT] Of those, of monks, to *sīla samādhi paññā* virtues, all, male-devotees, female-devotees, also, like.
i.e. All male and female devotees like the *sīla-samādhi-paññā* virtues of those monks.

(ls) **Tasmiṃ *Nasmiṃ, Asmiṃ, Tamhi *Namhi gāme bahū manussā viharanti.**
[LT] At that, at village, many, men, live.
i.e. Many men live at that village.

(lp) **Tesu, *Nesu vihāresu bahū bhikkhū viharanti.**
[LT] At those, at temples, many, monks, live.
i.e. Many monks live at those temples.
Note: ***ne, naṃ,** ...-examples are not found in all cases even though shown per the rule of relevant Suttas./.

(cđci) **Tassa, *Nassa, Assa <u>sāmaṇerassa</u> bhikkhu ovādaṃ deti.**
[DN] đến vị đó, đến vị sa-di, vị tỳ khưu, lời giáo huấn, ban/cho.
tl. Vị tỳ khưu ban lời giáo huấn đến vị sa-di đó.

(cđcn) **Tesaṃ, Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ <u>sāmaṇerānaṃ</u> bhikkhu ovādaṃ deti.**

(xxci) **Tasmā *Nasmā, Asmā, Tamhā *Namhā <u>nagarā</u> attano vihāraṃ bhikkhu paccāgacchati.**
[DN] từ cái đó, từ kinh thành, của chính mình, về tịnh xá, vị tỳ khưu, trở về/trở lại.
tl. Vị tỳ khưu trở về tịnh xá của chính mình từ kinh thành đó.

(xxcn) **Tehi, tebhi, *Nehi, *Nebhi <u>araññehi</u> attano vihāraṃ bhikkhū paccāgacchanti.**
[DN] từ những cái đó, từ các khu rừng, của chính mình, tịnh xá, chư tỳ khưu, trở về.
tl. Chư tỳ khưu trở về tịnh xá của chính mình từ các khu rừng đó.

(stci) **Tassa, *Nassa, Assa <u>bhikkhussa</u> dhammadesanaṃ mayaṃ rocema.**
[DN] của vị đó, của vị tỳ khưu, về Giáo Pháp, chúng con, tán thán/hoan hỷ.
tl. Chúng con hoan hỷ Giáo Pháp của vị tỳ khưu đó.
Lưu ý: Dhammadesanā=Giáo Pháp, **Dhamma**-Pháp +**desanā**-lời dạy, giáo lý (hành động dạy dỗ), **disa**-dạy, **+yu**-hành động về, **+aṃ**, danh từ CHN-I - *kita*. Từ **desanā** này là danh từ Nữ Tánh, tận cùng bằng **ā**, thuộc nhóm **kaññā**.

(stcn) **Tesaṃ, Tesānaṃ, *Nesaṃ, *Nesānaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> sīla,samādhi,paññāguṇāni sabbe upāsakā upāsikāyo ca rocenti.**
[DN] của những vị đó, của chư tỳ khưu, về các tuệ đức, định đức và giới đức, tất cả, các cận sự nam (thiện nam), các cận sự nữ (tín nữ), và, hoan hỷ.
tl. Tất cả chư thiện nam tín nữ đều hoan hỷ các tuệ đức, giới đức và giới đức của chư tỳ khưu đó.

(đsci) **Tasmiṃ *Nasmiṃ, Asmiṃ, Tamhi *Namhi <u>gāme</u> bahū manussā viharanti.**
[DN] tại/nơi cái đó, tại/nơi ngôi làng, nhiều, mọi người, cư ngụ.
tl. Nhiều người cư ngụ trong ngôi làng đó.

(đscn) **Tesu, *Nesu <u>vihāresu</u> bahū bhikkhū viharanti.**
[DN] tai/nơi các cái đó, tại/nơi các tịnh xá, nhiều, chư tỳ khưu, cư ngụ.
tl. Nhiều vị tỳ khưu cư ngụ trong các tịnh xá đó.
Lưu ý: Các ví dụ về các từ ***ne, naṃ,** ... không được tìm thấy trong tất cả các Biến Cách, mặc dù được trình bày theo Luật của các Luật *(Sutta)* liên quan./.

201.S.Pr.N.(ta).de. Ta- that thing, that person (N)
(Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) **Taṃ, *Naṃ cittaṃ uppajjati.**
[LT] That, mind, arises.
i.e. That mind arises.

(np) **Tāni, *Nāni cittāni uppajjanti.**

(as) **Taṃ, *Naṃ kammaṃ so puriso karoti.**
That man does that deed.

(ap) **Tāni, *Nāni kammāni te purisā karonti.**

Note: The rest is easy as in masculine word-forms.
Sentences are also easy to understand.
****

201.S.Pr.F.(ta).de. Ta- that thing, that person (F)
(Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) ***Sā itthī me mātā hoti.**
[LT] That, woman, my, mother, is.
i.e. That woman is my mother.

(np) **Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo itthiyo mama bhaginiyo honti.**
[LT] Those, women, my, sisters, are.
i.e. That women are my sisters.

(as) **Taṃ, *Naṃ kumāriṃ so puriso oloketi.**
[**kumārī**-girl, *nadī*-group noun]
[LT] To that, to girl, that, man, looks at.
i.e. That man looks at that girl.

(ap) **Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo kaññāyo te purisā olokenti.**

201.Câ.Đạ.Tr.(ta).cđ. **Ta**-cái đó, người đó (Trung)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) **Taṃ, *Naṃ cittaṃ uppajjati.**
[DN] cái đó, cái tâm, khởi sanh.
tl. Cái tâm đó khởi sanh.

(ccn) **Tāni, *Nāni cittāni uppajjanti.**

(đci) **Taṃ, *Naṃ kammaṃ so puriso karoti.**
Người đàn ông đó làm việc đó. [Người đàn ông đó tạo nghiệp đó].

(đcn) **Tāni, *Nāni kammāni te purisā karonti.**

Lưu ý: Phần còn lại thì dễ dàng như trong các dạng từ Nam Tánh. Các câu cũng dễ hiểu.

****

201.Câ.Đạ.nữ.(ta).cđ. **Ta-** cái đó, người đó (Nữ)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Sā itthī me mātā hoti.**
[DN] người nữ đó, người phụ nữ, của tôi, người mẹ, là.
tl. Người phụ nữ đó là mẹ của tôi.

(ccn) **Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo itthiyo mama bhaginiyo honti.**
[DN] những người nữ đó, những người phụ nữ, của tôi, những người chị, là.
tl. Những người phụ nữ đó là những người chị của tôi.

(đci) **Taṃ, *Naṃ kumāriṃ so puriso oloketi.**
[**kumārī**-đứa bé gái, danh từ thuộc nhóm *nadī*]
[DN] về người nữ đó, về đứa bé gái, người nam đó, người đàn ông, nhìn vào/quan sát/xem coi.
tl. Người đàn ông đó quan sát đứa bé gái đó.

(đcn) **Tā, Tāyo, *Nā, *Nāyo kaññāyo te purisā olokenti.**

(is) **Tāya, *Nāya itthiyā so puriso sāyamāsaṃ bhuñjati.**

[LT] With that, with woman, that, man, to dinner, eats.

i.e. That man eats dinner with that woman.

(ip) **Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi itthīhi te purisā pātarāsaṃ bhuñjanti.**

[LT] With those, with women, those, men, to breakfast, eat.

i.e. Those men eat breakfast with those women.

Note: (1) **sāyamāsa** = dinner, **sāya**-evening, **asa**-food. (2) **pātarāsa**= breakfast, **pāta**-morning, +**asa**-food, a *kita*-noun. **ā** of **asa** is a *vuddhi*-vowel. (3) **majjhaṇhikabhatta**=lunch, **majjha**-middle, +**aṇhika**-of the day+**bhatta**-food. (4) **bhuñjati**=eats, **bhuja**-to eat, **+a+ti**.

(ds) **Tāya *Nāya, Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya kaññāya puriso mālaṃ deti.**

The man gives a garland to that young girl.

(dp) **Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ kaññānaṃ puriso mālaṃ ca dhanaṃ ca deti.**

The man gives a garland and wealth to those young girls.

(abs) **Tāya, *Nāya nāvāya puriso nadītīraṃ uttarati.**

[**nadī**-of river+**tīra**-bank+**aṃ**-to]

[LT] From that, from boat, man, to riverbank, goes up.

i.e. Man goes up to river-bank from that boat.

(abp) **Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi jhānasamāpattīhi buddho vuṭṭhāti.**

[LT] From those, from *jhāna* (mental absorption states) and *samāpatti* (from deep trance-like states), Buddha, gets up.

i.e. Buddha gets up from those **jhāna** (mental absorption states) and **samāpatti** (deep trance-like mental states).

Note: (1) **uttarati**=**u**-up, √**tara**-to pass, to cross, **+a++ti**, one extra **t** added. (2) **vuṭṭhāti**= come out, get up, **u**-up, √**ṭhā**-to stand, **+ti**, *vattamāna*-mode verb. **v** is inserted before **u**, one extra **ṭ** added to the root.

(sdci) **Tāya, *Nāya itthiyā so puriso sāyamāsaṃ bhuñjati.**

[DN] với người nữ đó, với người phụ nữ, người nam đó, người đàn ông, bữa ăn tối, ăn/dùng/thọ.

tl. Người đàn ông đó ăn tối cùng với người phụ nữ đó.

(sdcn) **Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi itthīhi te purisā pātarāsaṃ bhuñjanti.**

[DN] với những người nữ đó, với những người nữ, những người đó (họ), những người đàn ông, bữa ăn sáng, ăn/dùng/thọ.

tl. Những người đàn ông đó ăn sáng cùng với những người phụ nữ đó.

Lưu ý: (1) **sāyamāsa** = bữa ăn tối, **sāya**-buổi tối, **asa**-vật thực. (2) **pātarāsa**= bữa ăn sáng, **pāta**-buổi sáng, +**asa**-vật thực, danh từ CHN-I - *kita*. Âm **ā** của **asa** là nguyên âm kéo dài - *vuddhi*. (3) **majjhaṇhikabhatta**=bữa ăn trưa, **majjha**-giữa, +**aṇhika**-của ngày+**bhatta**-vật thực. (4) **bhuñjati**=ăn, **bhuja**-ăn, **+a+ti**.

(cđci) **Tāya *Nāya, Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya kaññāya puriso mālaṃ deti.**

Người đàn ông tặng tràng hoa đến cô gái đó.

(cđcn) **Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ kaññānaṃ puriso mālaṃ ca dhanaṃ ca deti.**

Người đàn ông tặng tràng hoa và tài sản đến các cô gái đó.

(xxci) **Tāya, *Nāya nāvāya puriso nadītīraṃ uttarati.**

[**nadī**-của dòng sông+**tīra**-bờ (sông)+**aṃ**-về/đối với, *đci*]

[DN] từ cái đó, từ chiếc thuyền, người đàn ông, về bờ sông, bước lên/đi lên/trồi lên (khỏi nước).

tl. Người đàn ông bước lên bờ sông từ chiếc thuyền đó.

(xxcn) **Tāhi, Tābhi, *Nāhi, *Nābhi jhānasamāpattīhi buddho vuṭṭhāti.**

[DN] từ các cái đó, từ các sự chứng đắc của các tầng thiền, Đức Phật, xuất định/xuất thiền.

tl. Đức Phật xuất định từ các sự chứng đắc của các tầng thiền đó.

Lưu ý: (1) **uttarati**=**u**-lên, √**tara**-đi qua, băng qua, **+a++ti**, thêm một âm **t**. (2) **vuṭṭhāti**=xuất định, xuất thiền, đứng dậy, **u**-lên, √**ṭhā**-đứng lên, **+ti**, động từ thì Hiện tại - *vattamāna*. Âm **v** được chèn vào trước **u**, thêm một âm **ṭ** vào gốc động từ đó.

(gs) **Tāya *Nāya *Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya, *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya kāmataṇhāya vasaṃ sattā niccaṃ anuvattanti.**

[LT] Of that, of craving of sensual pleasures, to power, beings, always, follow.

i.e. Beings always follow to the power of that craving of sensual pleasures.

Note: (1) **kāmataṇhā**=craving for sensual pleasure, **kāma**-sensually pleasurable things+**taṇhā**-thirst, craving, **+sa**, a compound noun. (2) **anuvattati**-follows. **anu**-by following, √**vatta**-to be, **+a+ti**.

(gp) **Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ mahāpajāpatigotamīpamukhānaṃ bhikkhunīnaṃ vasena bhikkhunīsaṅgho udapādi.**

[LT] Of those, of Mahāpajāpati-led bhikkhunī female monks, by virtue of (effort, wish, will), bhikkhnī-monastic order, appears.

i.e. The bhikkhunī-monastic order appears by virtue (effort) of Mahāpajāpatigotamī-led bhikkhunī female monks.

Note: (1) **mahāpajāpatigotamīpamukhānaṃ**=led by Mahāpajāpati Gotamī, Mahāpajāpatigotamī, +**pamukha**-leader, **+naṃ**, a compound noun. (2) **udapādi**-came into being, appeared. **u**-up, **ā**-intensifier, √**pada**-to be, **+ī**, an *ajjattanī*-mode *ākhyāta*-verb. **d** is inserted after **u**-prefix. **ā** prefix is shortened. The initial component vowel **a** of the root is turned to *vuddhi*-vowel **ā**. The verb-ending **ī** is shortened> **udapādi**. This verb is quite **frequently found in the Pāḷi texts** and **needs to be familiarized** with its structure.

(ls) **Tassaṃ, *Tissaṃ, *Assaṃ, *Nassaṃ, Tāyaṃ, *Nāyaṃ nāvāyaṃ ekā kaññā nisīdati.**

[LT] At that, at boat, one, girl, sits.

i.e. One girl sits at that boat.

(lp) **Tāsu, *Nāsu nāvāsu bhikkhū ca manussā ca vijjanti.**

[LT] At those, at boats, monks, also, men, also, are.

i.e. There are monks and men at those boats.

Note: *__na__-featured examples are not found in all cases in the Pāḷi texts but shown as the applicable word-forms in the relevant cases per the rule of relevant Suttas found in the Grammar text.

****

(stci) **Tāya *Nāya *Tassā, *Tissā, *Tassāya, *Tissāya, *Nassā, *Assā, *Nassāya, *Assāya <u>kāmataṇhāya</u> vasaṃ sattā niccaṃ anuvattanti.**

[DN] của cái đó, của ái dục, về sức mạnh, chúng sanh, luôn luôn, chạy theo.

tl. Chúng sanh luôn luôn chạy theo sức mạnh của ái dục đó.

Lưu ý: (1) **kāmataṇhā**=dục ái, **kāma**-dục, các khoái lạc của ngũ trần+**taṇhā**-ái, tham ái, **+sa**, từ ghép. (2) **anuvattati**-chạy theo, theo sau. **anu**-theo, √**vatta**-thì, là, **+a+ti**.

(stcn) **Tāsaṃ, *Tāsānaṃ, *Nāsaṃ, *Nāsānaṃ <u>mahāpajāpatigotamīpamukhānaṃ</u> <u>bhikkhunīnaṃ</u> vasena bhikkhunīsaṅgho udapādi.**

[DN] của các người nữ đó, của các sự dẫn dắt của Mahāpajāpatigotamī, của chư tỳ khưu ni, bằng đức hạnh (bằng sự nỗ lực, bằng sự mong cầu), chúng tỳ khưu ni, đã phát sanh/đã thành lập.

tl. Chúng tỳ khưu ni đã thành lập bằng sự nỗ lực của chư tỳ khưu ni dưới sự dẫn dắt của Mahāpajāpatigotamī.

Lưu ý: (1) **mahāpajāpatigotamīpamukhānaṃ**=bằng các sự dẫn dắt của Mahāpajāpati Gotamī, Mahāpajāpatigotamī, +**pamukha**-người lãnh đạo, **+naṃ**, từ ghép. (2) **udapādi**-đã ra đời, đã xuất hiện, đã thành lập. **u**-up, **ā**-tăng cường, √**pada**-là, **+ī**, động từ - *ākhyāta* Bất Định Khứ - *ajjattanī*. Âm **d** được chèn sau tiền tố **u**. Tiền tố **ā** được rút ngắn. Thành phần nguyên âm đầu **a** của gốc động từ được chuyển thành nguyên âm dài - *vuddhi* (trường nguyên âm) **ā**. Biến tố động từ **ī** được rút ngắn> **udapādi**. Động từ này thường được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi, và cần phải làm quen với cấu trúc của nó.

(đsci) **Tassaṃ, *Tissaṃ, *Assaṃ, *Nassaṃ, Tāyaṃ, *Nāyaṃ <u>nāvāya</u>ṃ ekā kaññā nisīdati.**

[DN] tại/ở/trên cái đó, tại/ở/trên chiếc thuyền, một, cô gái, ngồi.

tl. Một cô gái ngồi trên chiếc thuyền đó.

(đscn) **Tāsu, *Nāsu <u>nāvāsu</u> bhikkhū ca manussā ca vijjanti.**

[DN] tại/ở/trên các cái đó, tại/ở/trên chiếc thuyền, chư tỳ khưu, mọi người, ngồi.

tl. Có chư tỳ khưu, và mọi người trên những chiếc thuyền đó.

Lưu ý: Các ví dụ có ***na-** không được tìm thấy trong tất cả các Biến Cách trong các Kinh điển Pāḷi, nhưng được trình bày như các dạng từ được áp dụng trong các Biến Cách thích hợp theo Luật của các Luật *(Sutta)* phù hợp được tìm thấy trong bản Văn Phạm.

****

LESSON 83

202.S.Pr.M.(eta).de. **Eta**-that thing, that person (M)
(Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) ***Eso puriso no satthā hoti.**
[LT] That, man, our, teacher, is.
i.e. That man is our teacher.

(np) ***Ete manussā mama piyasahāyā honti.**
[**piya**-beloved+**sahāya**-friend, **+yo**]
[LT] Those, men, my, beloved friends, are.
i.e. Those men are my beloved-friends.

(as) (a) **Bhagavā Eta'davoca** [**etaṃ+avoca**, Re: Sutta 34].
[LT] Glorious Buddha, to this, said.
i.e. The glorious Buddha said this.

(b) **Taṃ *Enaṃ purisaṃ tvaṃ passasi.**
[LT] To that, to man, you, see.
i.e. You see that man.
Note: In Pāḷi texts, **taṃ+enaṃ** is usually combined into *sandhi*-structure as **ta'menaṃ**, [**taṃ+enaṃ**].

(ap) **Ete purise tumhe passatha.**

(is) **Etena maggena puriso gacchati.**
[LT] By that, by road, man, goes.
i.e. Man goes by that road.

(ip) **Etehi, Etebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū vihāre vasanti.**
Monks live in the monastery together with those men.

(ds) **Etassa purisassa bhikkhu dhammaṃ deseti.**
The monk preaches the Dhamma to that man.
[**deseti**-teaches. **Disa+ṇe+ti**]

(dp) ***Etesaṃ, *Etesānaṃ upāsakānaṃ bhikkhū dhammaṃ desenti.**
Monks preach the Dhamma to these lay devotees.

BÀI HỌC 83

202.Câ.Đạ.Na.(eta).cđ. **Eta**-cái đó (này), người đó (Nam)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Eso puriso no satthā hoti.**
[DN] người nam đó, người đàn ông, của chúng tôi, thầy giáo, là.
tl. Người đàn ông đó là thầy giáo của chúng tôi.

(ccn) ***Ete manussā mama piyasahāyā honti.**
[**piya**-yêu mến, thân yêu+**sahāya**-bạn, **+yo**]
[DN] những người nam đó, mọi người, của tôi, những người bạn thân yêu, là.
tl. Những người đó là những người bạn thân yêu của tôi.

(đci) (a) **Bhagavā Eta'davoca** [**etaṃ+avoca**, Xem Sutta 34].
[DN] Đức Thế Tôn, về điều này/đó, đã nói.
tl. Đức Thế Tôn đã nói điều này/đó.

(b) **Taṃ *Enaṃ purisaṃ tvaṃ passasi.**
[DN] về người nam này, về người đàn ông, bạn, nhìn thấy.
tl. Bạn nhìn thấy người đàn ông đó.
Lưu ý: Trong Pāḷi, **taṃ+enaṃ** thường được kết hợp thành một hợp âm - *sandhi* như **ta'menaṃ**, [**taṃ+enaṃ**].

(đcn) **Ete purise tumhe passatha.**

(sdci) **Etena maggena puriso gacchati.**
[DN] bằng cái đó, bằng con đường, người đàn ông, đi.
tl. Người đàn ông đi bằng con đường đó.

(sdcn) **Etehi, Etebhi purisehi saddhiṃ bhikkhū vihāre vasanti.**
Chư tỳ khưu cư ngụ cùng với những người đàn ông đó.

(cđci) **Etassa purisassa bhikkhu dhammaṃ deseti.**
Vị tỳ khưu thuyết Pháp cho người đàn ông đó.
[**deseti**-thuyết. **Disa+ṇe+ti**]

(cđcn) ***Etesaṃ, *Etesānaṃ upāsakānaṃ bhikkhū dhammaṃ desenti.**
Chư tỳ khưu thuyết Pháp đến các cận sự nam (thiện nam) này.

(abs) **Etasmā, Etamhā nagarā puriso āgacchati.**
[LT] From that, from town, man, comes.
i.e. Man comes from that town.

(abp) **Etehi, Etebhi akusalehi dhammehi dukkhaṃ vipākaṃ uppajjati.**
[LT] From those, from unwholesome, from dhammas, bad, result, arises.
i.e. Bad result arises from those unwholesome dhammas.

(gs) **Etassa kusalassa dhammassa vipāko sukho hoti.**
[LT] Of that, of wholesome, of dhamma, result, good, is.
i.e. The result of that wholesome dhamma is good.

(gp) ***Etesaṃ, *Etesānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ vipāko sukho hoti.**

(ls) **Etasmiṃ, Etamhi vihāre buddho viharati.**
The Buddha dwells in this monastery.

(lp) **Etesu vihāresu bhikkhū viharanti.**
Monks dwell in these monasteries.

****

202.S.Pr.N.(eta).de. Eta-that thing, that person (N) (Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) **Etaṃ maṅgalaṃ uttamaṃ.**
[combined into *sandhi* as **maṅgla'muttamaṃ**]
[LT] That, blessing, the highest.
i.e. That blessing is the highest.

(np) **Etāni cittāni aniccāni.**
These minds (states of consciousness) are impermanent.

(as) **Etaṃ cittaṃ bhikkhu aniccato anupassati.**
The monk contemplates/reflects this mind as impermanent.
Note: anupassati-sees again & again**, anu**-again, √**disa**-to see, **+ti**, **disa** changed to **passa** per rule 471.

(ap) **Etāni cittāni bhikkhu aniccato anupassati.**

****

(xxci) **Etasmā, Etamhā nagarā puriso āgacchati.**
[DN] từ cái đó, từ kinh thành, người đàn ông, trở về.
tl. Người đàn ông trở về từ kinh thành đó.

(xxcn) **Etehi, Etebhi akusalehi dhammehi dukkhaṃ vipākaṃ uppajjati.**
[DN] từ các cái đó, từ các bất thiện, từ các pháp, khổ đau, quả, khởi sanh.
tl. Quả khổ khởi sanh từ các bất thiện pháp đó.

(stci) **Etassa kusalassa dhammassa vipāko sukho hoti.**
[DN] của cái đó, của thiện, của pháp, quả, sự an lạc, là.
tl. Quả của thiện pháp đó là sự an lạc.

(stcn) ***Etesaṃ, *Etesānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ vipāko sukho hoti.**

(đsci) **Etasmiṃ, Etamhi vihāre buddho viharati.**
Đức Phật ngự tại tịnh xá này.

(đscn) **Etesu vihāresu bhikkhū viharanti.**
Chư tỳ khưu cư ngụ trong các tịnh xá này.

****

202.Câ.Đạ.Tr.(eta).cđ. Eta-cái đó (này), người đó (Trung)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) **Etaṃ maṅgalaṃ uttamaṃ.**
[kết hợp thành hợp âm - *sandhi* là **maṅgla'muttamaṃ**]
[DN] cái đó, điều hạnh phúc, tối thượng.
tl. Điều hạnh phúc đó là tối thượng.

(ccn) **Etāni cittāni aniccāni.**
Những cái tâm này là vô thường.

(đci) **Etaṃ cittaṃ bhikkhu aniccato anupassati.**
Vị tỳ khưu quán chiếu cái tâm này là vô thường.
Lưu ý: anupassati-quán chiếu, **anu**-lại nữa, √**disa**-nhìn, **+ti**, **disa** đổi thành **passa** theo Luật 471.

(đcn) **Etāni cittāni bhikkhu aniccato anupassati.**
****

202.S.Pr.F.(eta).de. Eta-that thing, that person (F)
(Demonstrative Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) **Esā itthī me bhaginī hoti.**
That woman is my sister.

(np) **Etā, Etāyo itthiyo me ñātakā honti.**
These women are my relatives.

(as) **Etaṃ itthiṃ naro passati.**
The man sees this woman.

(ap) **Etā, Etāyo itthiyo narā passanti.**
The men sees those women.

(is) **Etāya itthiyā saha puriso bhojanaṃ bhuñjati.**
[**bhuja**-to eat, **+a+ti**]
[LT] With that, with woman, together, man, to meal, eats.
i.e. Man eats meal together with that woman.

(ip) **Etāhi, Etābhi itthīhi saha purisā bhojanaṃ bhuñjanti.**
[**bhojanaṃ**-meal, **bhuja+yu+aṃ**]

(ds) **Etāya, *Etissā, *Etissāya itthiyā puriso dhanaṃ deti.**
The man gives wealth to this woman.

(dp) ***Etāsaṃ, *Etāsānaṃ bhikkhunīnaṃ puriso dānaṃ deti.**
[LT] For those, for bhikkhunī (female monks), man, to alms, offers.
i.e. Man offers alms for those female-monks.
[**dānaṃ**-alms, charity, **dā**-to give, **+yu+aṃ**]

(abs) **Etāya nāvāya puriso nadītīraṃ okkamati.**
[LT] From that, from boat, man, to river-bank, descends.
i.e. Man gets down to river-bank from that boat.
Note: okkamti-goes down, **ava**-down, √**kamu**-to go, **+a+ti**. **ava** changed to **o** and one extra **k** added.

(abp) **Etāhi, Etābhi itthīhi puriso dhanaṃ labhati.**
The man obtains wealth from these women.

202.Câ.Đạ.nữ.(eta).cđ. Eta-cái đó (này), người đó (Nữ)
(Đại từ Chỉ định)

Đọc các câu sau:

(cci) **Esā itthī me bhaginī hoti.**
Người phụ nữ đó là chị gái của tôi.

(ccn) **Etā, Etāyo itthiyo me ñātakā honti.**
Những người phụ nữ này là các quyến thuộc của tôi.

(đci) **Etaṃ itthiṃ naro passati.**
Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ này.

(đcn) **Etā, Etāyo itthiyo narā passanti.**
Những người đàn ông nhìn thấy những người phụ nữ đó.

(sdci) **Etāya itthiyā saha puriso bhojanaṃ bhuñjati.**
[**bhuja**-ăn, dùng, thọ thực, **+a+ti**]
[DN] với người nữ đó, với người phụ nữ, người đàn ông, bữa ăn, dùng.
tl. Người đàn ông dùng bữa cùng với người phụ nữ đó.

(sdcn) **Etāhi, Etābhi itthīhi saha purisā bhojanaṃ bhuñjanti.**
[**bhojanaṃ**-bữa ăn, **bhuja+yu+aṃ**]

(cđci) **Etāya, *Etissā, *Etissāya itthiyā puriso dhanaṃ deti.**
Người đàn ông tặng tài sản đến người phụ nữ này.

(cđcn) ***Etāsaṃ, *Etāsānaṃ bhikkhunīnaṃ puriso dānaṃ deti.**
[DN] đến người nữ đó, đến chư tỳ khưu ni, người đàn ông, vật thí, cúng dường.
tl. Người đàn ông cúng dường vật thí đến chư tỳ khưu ni đó.
[**dānaṃ**-vật thí, **dā**-cho, bố thí, cúng dường, **+yu+aṃ**]

(xxci) **Etāya nāvāya puriso nadītīraṃ okkamati.**
[DN] từ cái đó, từ chiếc thuyền, người đàn ông, về bờ sông, bước xuống.
tl. Người đàn ông bước xuống bờ sông từ chiếc thuyền đó.
Lưu ý: okkamti-đi xuống, bước xuống, **ava**-xuống, √**kamu**-đi, **+a+ti**. **ava** đổi thành **o**, và âm **k** được thêm vào.

(xxcn) **Etāhi, Etābhi itthīhi puriso dhanaṃ labhati.**
Người đàn ông nhận được tài sản từ những người phụ nữ đó.

(gs) **Etāya, *Etissā, *Etissāya itthiyā hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

i.e. The man holds the hand of this woman.

(The man takes this woman's hand)

(gp) ***Etāsaṃ, *Etāsānaṃ itthīnaṃ hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

(ls) **Etāyaṃ, *Etissaṃ sīmāyaṃ eko bhikkhu upasampadaṃ labhati.**

[LT] At that, at ordination hall, one, monk, to ordination, gets.

i.e. One monk gets ordination at that ordination hall.

Note: upasampadaṃ-being in a higher state, ordination, **upa**-higher, **saṃ**-well, **pada**-to be, **+a**, a *kita*-noun.

(lp) **Etāsu sīmāsu upasampadakammaṃ aññāni saṅghakammāni ca bhikkhū karonti.**

[LT] At those, at ordination halls, ordination process, other, monastic procedures, also, monks, do.

i.e. In those ordination halls, monks carry out ordination procedure as well as other monastic procedures.

Note: saṅghakamma-proceedings conducted by the community of *saṅgha* (monastics), **saṅgha**-monastic community, **kammma**-actions (a compound noun).

****

(stci) **Etāya, *Etissā, *Etissāya itthiyā hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

tl. Người đàn ông nắm/cầm tay của người phụ nữ đó.

(stcn) ***Etāsaṃ, *Etāsānaṃ itthīnaṃ hatthaṃ puriso gaṇhāti.**

(đsci) **Etāyaṃ, *Etissaṃ sīmāyaṃ eko bhikkhu upasampadaṃ labhati.**

[DN] tại cái đó, tại si-ma, một, vị tỳ khưu, đại giới, thọ/nhận.

tl. Một vị tỳ khưu thọ đại giới ở si-ma đó.

Lưu ý: upasampadaṃ-đại giới, cụ túc, **upa**-cao hơn, **saṃ**-tốt, **pada**-là, **+a**, danh từ CHN-I - *kita*.

(đscn) **Etāsu sīmāsu upasampadakammaṃ aññāni saṅghakammāni ca bhikkhū karonti.**

[DN] ở/tại các cái đó, ở/tại si-ma, nghi thức thọ đại giới, những cái khác, các tăng sự, và, chư tỳ khưu, tiến hành/thực hiện.

tl. Chư tỳ khưu tiến hành nghi thức thọ đại giới, và các tăng sự khác ở các si-ma đó.

Lưu ý: saṅghakamma-tăng sự, nghi lễ được thực hiện bởi Tăng già, **saṅgha**-Tăng già, Tăng chúng, Tăng đoàn, **kammma**-sự việc, hành động (từ ghép).

****

LESSON 84

203.S.Pr.M.(ima).de. Ima-this (M)

Read the following sentences:

(ns) ***Ayaṃ bhikkhu amhākaṃ ācariyo hoti.**
[LT] This, monk, our, teacher, is.
i.e. This monk is our teacher.

(np) **Ime bhikkhū ca upāsaka, upāsikāyo ca buddhassa sāvakā honti.**
[LT] These, monks, also, male and female devotees, also, of Buddha, disciple, are.
i.e. These monks, male and female devotees are the disciples of Buddha.

Note: (1) **upāsakaupāsikāyo**-male and female devotees (a compound noun). (2) **sāvakā**-listeners, disciples, **su**-to listen, **+ ṇvu + yo**, a *kita*-noun belonging to *purisa*-group.

(as) **Imaṃ purisaṃ bhikkhu āmanteti.**
[**āmanteti**=calls, **ā**-intensifier, √**manta**-to whisper, **+ṇe+ti**.]
[LT] To this, to man, monk, calls.
i.e. The monk calls this man.

(ap) **Ime bhikkhū upāsako vandati.**
[LT] To these, to monks, male-devotee, bows.
i.e. The male-devotee bows to these monks.

(is) ***Anena, *Iminā puññena tvaṃ sukhaṃ labhissati.**
[LT] By this, by meritorious deed, you, happiness, will get.
i.e. You will get happiness by this meritorious deed.

(ip) **Imehi, Imebhi *Ehi, *Ebhi kusalakammehi narā sugatiṃ gacchissanti.**
[LT] By these, by meritorious deeds, men, to good existence, will go.
i.e. Men will go to good existence by these meritorious deeds.

Note: (1) **labhissati**-will get, **labha**-to get, **+i+ssati**. (2) **sugatiṃ**=good destiny, **su**-good, √**gati**-going, destiny, **+aṃ** (3) **gacchissanti**=will go. **gamu+i+ssanti**. Both are **bhavissanti** (future) mode verbs.

BÀI HỌC 84

203.Câ.Đạ.Na.(ima).cđ. **Ima**-người/cái này (Nam)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Ayaṃ bhikkhu amhākaṃ ācariyo hoti.**
[DN] người này, vị tỳ khưu, của chúng tôi, thầy giáo/đạo sư, là.
tl. Vị tỳ khưu này là thầy giáo của chúng tôi.

(ccn) **Ime bhikkhū ca upāsaka, upāsikāyo ca buddhassa sāvakā honti.**
[DN] những người này, chư tỳ khưu, và, các cận sự nam (thiện nam), các cận sự nữ (tín nữ), và, của Đức Phật, các đệ tử, là.
tl. Chư vị tỳ khưu, các cận sự nam, và các cận nữ này là những đệ tử của Đức Phật.

Lưu ý: (1) **upāsakaupāsikāyo**-các cận sự nam và cận sự nữ (các thiện nam và tín nữ) (từ ghép). (2) **sāvakā**-những người lắng nghe, các đệ tử, **su**-lắng nghe, **+ ṇvu + yo**, danh từ CHN-I -*kita* thuộc nhóm *purisa*.

(đci) **Imaṃ purisaṃ bhikkhu āmanteti.**
[**āmanteti**=gọi, **ā**-tăng cường, bổ sung, thêm, √**manta**-thì thầm, **+ṇe+ti**.]
[DN] về người này, về người đàn ông, vị tỳ khưu, gọi/cho gọi.
tl. Vị tỳ khưu gọi người đàn ông này.

(đcn) **Ime bhikkhū upāsako vandati.**
[DN] về/đối với những người này, về chư tỳ khưu, người cận sự nam (thiện nam), lễ bái/kính lễ.
tl. Người cận sự nam lễ bái chư vị tỳ khưu này.

(sdci) ***Anena, *Iminā puññena tvaṃ sukhaṃ labhissati.**
[DN] bởi cái này, bởi công đức, bạn, hạnh phúc/an lạc, sẽ nhận được.
tl. Bạn sẽ nhận được hạnh phúc bởi công đức này.

(sdcn) **Imehi, Imebhi *Ehi, *Ebhi kusalakammehi narā sugatiṃ gacchissanti.**
[DN] bởi các cái này, bởi các thiện nghiệp, mọi người, đến cõi lành/thiện thú, sẽ đi đến/sẽ sanh (về).
tl. Mọi người sẽ đi đến (sanh) cõi lành nhờ vào các thiện nghiệp này.

Lưu ý: (1) **labhissati**-sẽ nhận được, **labha**-có, nhận, **+i+ssati**. (2) **sugatiṃ**=thiện thú, cõi lành, **su**-tốt, √**gati**-việc đi, số phận, **+aṃ** (3) **gacchissanti**=sẽ đi. **gamu+i+ssanti**. Cả hai **bhavissanti** là các động từ thì Tương Lai.

(ds) **Imassa, *Assa <u>bhikkhuno</u> ekā upāsikā cīvaraṃ deti.**
[LT] For this, for monk, one, female-devotee, to robe, offers.
i.e. One female-devotee offers the robe for this monk.

(dp)***Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> manussā bhojenti.**
[LT] For these, for monks, men, feed.
i.e. Men feed these monks.
Note: bhojenti-cause to eat, feed, **bhuja**-to eat, **+ṇe+anti**, a causative verb.

(abs) **Imasmā, Imamhā, *Asmā <u>gāmā</u> puriso vihāraṃ āgacchati.**
[LT] From this, from village, man, to temple, comes.
i.e. Man comes to the temple from this village.

(abp) **Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi <u>gāmehi</u> manussā bhikkhūnaṃ vihāraṃ āgacchati.**
[LT] From these, from villages, men, of monks, to temple, come.
i.e. Men come to the temple of monks from these villages.

(gs) **Imassa, *Assa <u>bhikkhuno</u> dhammakathaṃ manussā suṇānti.**
[LT] Of this, of monk, to Dhamma-talk, men, listen.
i.e. Men listen to the Dhamma-talk of this monk.
Note: dhammakathā-Dhamma-talk, **dhamma**-relating to Dhamma + **kathā**-talk (a compound noun). The last component word **kathā** is a feminine gender word belonging to *kaññā*-group nouns.

(gp) ***Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> dhammakathaṃ manussā suṇanti.**

(ls) **Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ <u>vihāre</u> buddho viharati.**
The Buddha dwells in this monastery.

(lp) **Imesu, *Esu <u>vihāresu</u> bahū bhikkhū viharanti. dhammam'pi caranti.**
[LT] At these, at temples, many, monks, live. to Dhamma, also, practice.
i.e. Many monks live and practice Dhamma (meditation) at these temples. [**dhammam'pi-dhammaṃ+api**, Re Sutta 31]

(cđci) **Imassa, *Assa bhikkhuno ekā upāsikā cīvaraṃ deti.**
[DN] đến người này, đến vị tỳ khưu, một, người cận sự nữ, y, cúng dường.
tl. Một người cận sự nữ cúng dường y đến vị tỳ khưu này.

(cđcn) ***Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ bhikkhūnaṃ manussā bhojenti.**
[DN] đến những người này, đến chư tỳ khưu, mọi người, hộ độ vật thực.
tl. Mọi người hộ độ vật thực đến chư tỳ khưu này.
Lưu ý: bhojenti-làm cho ăn, cho ăn, hộ độ vật thực, **bhuja**-ăn, dùng, thọ thực, **+ṇe+anti**, động từ sai khiến.

(xxci) **Imasmā, Imamhā, *Asmā gāmā puriso vihāraṃ āgacchati.**
[DN] từ cái này, từ ngôi làng, người đàn ông, về tịnh xá, trở về.
tl. Người đàn ông trở về tịnh xá từ ngôi làng này.

(xxcn) **Imehi, Imebhi, *Ehi, *Ebhi gāmehi manussā bhikkhūnaṃ vihāraṃ āgacchati.**
[DN] từ những cái này, từ các ngôi làng, mọi người, của chư tỳ khưu, tịnh xá, trở về.
tl. Mọi người trở về tịnh xá của chư tỳ khưu từ các ngôi làng này.

(stci) **Imassa, *Assa bhikkhuno dhammakathaṃ manussā suṇānti.**
[DN] của người này, của vị tỳ khưu, về Pháp thoại, moi người, lắng nghe.
tl. Mọi người lắng nghe Pháp thoại của vị tỳ khưu này.
Lưu ý: dhammakathā-Pháp thoại, **dhamma**-liên quan đến Pháp + **kathā**-nói, hội thoại (từ ghép). Thành phần cuối của từ **kathā** là một danh từ Nữ Tánh, thuộc nhóm *kaññā*.

(stcn) ***Imesaṃ, *Imesānaṃ, *Esaṃ, *Esānaṃ bhikkhūnaṃ dhammakathaṃ manussā suṇanti.**

(đsci) **Imasmiṃ, Imamhi, *Asmiṃ vihāre buddho viharati.**
Đức Phật cư ngụ tại tịnh xá này.

(đscn) **Imesu, *Esu vihāresu bahū bhikkhū viharanti. dhammam'pi caranti.**
[DN] tại/nơi/trong các cái này, trong các tịnh xá, nhiều, chư tỳ khưu, cư ngụ, Pháp, cũng, thực hành.
tl. Nhiều vị tỳ khưu cư ngụ, và cũng thực hành Pháp trong các tịnh xác này. [**dhammam'pi-dhammaṃ+api**, Xem Sutta 31]

203.S.Pr.N.(ima).de. Ima-this (N)

Read the following sentences:

(ns) ***Idaṃ, Imaṃ cittaṃ khaṇe khaṇe uppajjati. khaṇe khaṇe nirujjhati.**
[LT] This, mind, at moment, at moment, arises. at moment, at moment, passes.
i.e. This mind arises as well as passes every moment.
[**khaṇe khaṇe**=every moment (emphatic repetition)]

(np) **Imāni cittāni khaṇe khaṇe uppajjanti. khaṇe khaṇe nirujjhanti.**

(as) ***Idaṃ, Imaṃ avoca bhagavā.**
[**ida'mavoca bhagavā**=***idaṃ+avoca bhagavā***.
Ima'mavoca bhagavā=***imaṃ+avoca bhagavā***].
[LT] To this, said, the glorious Buddha.
i.e. The glorious Buddha said this.
Note: In Pāḷi texts, it is usually found having contracted into *sandhi* as "**ida'mavoca bhagavā**." ***[idaṃ+avoca**, Re: 34]*

(ap) **Imāni kammāni tvaṃ karohi!**
[LT] To these, to deeds, you, do.
i.e. You do these deeds!

****

203.S.Pr.F.(ima).de. Ima-this (F)

Read the following sentences:

(ns) ***Ayaṃ uppalavaṇṇā bhikkhnī buddhassa aggasāvikā hoti.**
[LT] This, Uppalavaṇṇā-named, female-monk, of Buddha, chief-disciple, is.
i.e. This bhikkhunī named Uppalavaṇṇā, is the chief-female-disciple of Buddha.
Note: aggasāvikā-senior-most female disciple, **agga**-senior +**sāvikā**-female disciple, **+si**. **sāvikā=su+ṇvu+i+ā+si**.

(np) **Imā, Imāyo itthīyo ca bhikkhniyo ca buddhassa sāvikāyo honti.**
[LT] These, women, also, female-monks, also, of Buddha, disciples, are.
i.e. These women and female-monks are the disciples of Buddha.

203.Câ.Đạ.Tr.(ima).cđ. **Ima**-cái này (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Idaṃ, Imaṃ <u>cittaṃ</u> khaṇe khaṇe uppajjati. khaṇe khaṇe nirujjhati.**

[DN] cái này, cái tâm, ở mỗi sát-na, ở mỗi sát-na, khởi sanh, ở mỗi sát-na, ở mỗi sát-na, diệt mất.

tl. Cái tâm này khởi sanh từng sát-na, và diệt mất từng sát-na.

[**khaṇe khaṇe**=từng khoảnh khắc/sát-na (nhấn mạnh bằng cách lặp lại)]

(ccn) **Imāni <u>cittāni</u> khaṇe khaṇe uppajjanti. khaṇe khaṇe nirujjhanti.**

(đci) ***Idaṃ, Imaṃ avoca bhagavā.**

[**ida'mavoca bhagavā**=***idaṃ+avoca bhagavā***.

Ima'mavoca bhagavā=***imaṃ+avoca bhagavā***].

[DN] về cái/điều này, đã nói, Đức Thế Tôn.

tl. Đức Thế Tôn đã nói điều này.

Lưu ý: Trong các Kinh điển Pāḷi, nó thường được tìm thấy là đã rút ngắn thành hợp âm - *sandhi* như "**ida'mavoca bhagavā**." ***[idaṃ+avoca**, Xem 34]*

(đcn) **Imāni <u>kammāni</u> tvaṃ karohi!**

[DN] về các cái này, về các việc, bạn, hãy làm!

tl. Bạn hãy làm các việc này!

****

203.Câ.Đạ.nữ.(ima).cđ. **Ima**-cái này (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Ayaṃ <u>uppalavaṇṇā bhikkhnī</u> buddhassa aggasāvikā hoti.**

[DN] vị này, tên Uppalavaṇṇā, vị tỳ khưu ni, của Đức Phật, bậc đệ tử tối thắng, là.

tl. Vị tỳ khưu ni Uppalavaṇṇā này là bậc đệ tử tối thắng của Đức Phật.

Lưu ý: aggasāvikā-nữ đệ tử tối thắng, **agga**-tối thắng +**sāvikā**-nữ đệ tử, **+si**. **sāvikā=su+ṇvu+i+ā+si**.

(ccn) **Imā, Imāyo <u>itthiyo</u> ca <u>bhikkhniyo</u> ca buddhassa sāvikāyo honti.**

[DN] những vị này, những người phụ nữ, và, chư tỳ khưu ni, và, của Đức Phật, các đệ tử, là.

tl. Những vị tỳ khưu ni và các người phụ nữ này là các đệ tử của Đức Phật.

(as) **Imaṃ kaññaṃ esā bhikkhnī ovadati.**
[**ovadati**=advises, **ava√vada**-to say, **+a+ti**]
[LT] To this, to girl, that, female-monk, advises/admonishes.
i.e. That female-monk advises this girl.

(ap) **Imā, Imāyo kaññāyo etā bhikkhniyo ovadanti.**

(is) **Imāya bhikkhuniyā saddhiṃ ekā upāsikā vihāraṃ āgacchati.**
[LT] With this, with female-monk, together, one, female-devotee, to temple, comes.
i.e. A female-devotee comes to the temple together with this female-monk.

(ip) **Imāhi, Imābhi bhikkhunīhi saddhiṃ bahū upāsikāyo vihāraṃ āgacchanti.**

(ds) **Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya bhikkhuniyā upāsako cīvaraṃ deti.**
The lay devotee offers a robe to this nun.

(dp) ***Imāsaṃ, *Imāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakā cīvaraṃ denti.**

(abs) **Imāya bhikkhuniyā naro sukhaṃ labhati.**
The man obtains happiness from this nun.

(abp) **Imāhi, Imābhi bhikkhunīhi naro sukhaṃ labhati.**

(gs) **Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya itthiyā gehaṃ naro pavisati.**
The man enters the house with this woman.
[**pavisati**-enters, **pa√visa**-to enter, **+a+ti**]

(gp) ***Imāsaṃ, *Imāsānaṃ itthīnaṃ gehaṃ bhikkhniyo pavisanti.**
[LT] Of these, of women, to home, female-monks, enter.
i.e. Female monks enter into the home of these women.

(ls) **Imāyaṃ, *Imissaṃ, *Assaṃ nāvāyaṃ bahū manussā vijjanti.**
[LT] In this, in boat, many, men, are.
i.e. There are many men in this boat.

(lp) **Imāsu nāvāsu bahū manussā vijjanti.**

(đci) **Imaṃ kaññaṃ esā bhikkhnī ovadati.**
[**ovadati**=giáo huấn, khuyên bảo, **ava√vada**-nói, **+a+ti**]
[DN] về người nữ này, về cô gái, người nữ này, vị tỳ khưu ni, khuyên bảo/giáo huấn/khiển trách.
tl. Vị tỳ khưu ni này khuyên bảo cô gái này.
(đcn) **Imā, Imāyo kaññāyo etā bhikkhniyo ovadanti.**

(sdci) **Imāya bhikkhuniyā saddhiṃ ekā upāsikā vihāraṃ āgacchati.**
[DN] với người nữ này, với vị tỳ khưu ni, cùng với, một, người cận sự nữ, về tịnh xá, trở về.
tl. Một người cận sự nữ trở về tịnh xá cùng với vị tỳ khưu ni này.
(sdcn) **Imāhi, Imābhi bhikkhunīhi saddhiṃ bahū upāsikāyo vihāraṃ āgacchanti.**

(cđci) **Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya bhikkhuniyā upāsako cīvaraṃ deti.**
Người cận sự nam (thiện nam) cúng dường y đến vị tỳ khưu ni này.
(cđcn) ***Imāsaṃ, *Imāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakā cīvaraṃ denti.**

(xxci) **Imāya bhikkhuniyā naro sukhaṃ labhati.**
Người đàn ông nhận được an lạc từ vị tỳ khưu ni này.
(xxcn) **Imāhi, Imābhi bhikkhunīhi naro sukhaṃ labhati.**

(stci) **Imāya, *Imissā, *Imissāya, *Assā, *Assāya itthiyā gehaṃ naro pavisati.**
Người đàn ông đi vào nhà của người phụ nữ này.
[**pavisati**-đi vào, **pa√visa**-đi vào, **+a+ti**]
(stcn) ***Imāsaṃ, *Imāsānaṃ itthīnaṃ gehaṃ bhikkhniyo pavisanti.**
[DN] của những người nữ này, của người phụ nữ này, về/đối với nhà, chư tỳ khưu ni, đi vào.
tl. Chư tỳ khưu ni đi vào nhà của những người phụ nữ này.

(đsci) **Imāyaṃ, *Imissaṃ, *Assaṃ nāvāyaṃ bahū manussā vijjanti.**
[DN] trên cái (nữ) này, trên chiếc thuyền, nhiều, mọi người, có.
tl. Có nhiều người trên chiếc thuyền này.
(đscn) **Imāsu nāvāsu bahū manussā vijjanti.**

LESSON 85

204.S.Pr.M.(amu).de. **Amu**-so and so, such and such. (M)

u-ending *Sabbanāma*-noun

Read the following sentences:

(ns) **Amu, *Asu, *Adu puriso vihāraṃ āgacchati.**
[LT] So and so, man, to temple, comes.
i.e. So and so a man comes to the temple.

(np) **Amū, Amuyo purisā gāmaṃ āgacchanti.**
[LT] So and so, men, to village, come.
i.e. So and so men come to village.

(as) **Amuṃ purisaṃ bhikkhu passati.**
The monk sees such and such man.

(ap) **Amū purise sāmaṇerā passanti.**

(is) **Amunā purisena bhikkhu katheti.**
The monk speaks with such and such man.

(ip) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi purisehi bhikkhū vihāre vasanti.**

(ds) **Amussa, *Adussa bhikkhuno puriso dānaṃ deti.**
The man offers alms to such and such monk.

(dp) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ bhikkhūnaṃ purisā dānaṃ denti.**

(abs) **Amusmā, Amumhā gāmasmā naro paccāgacchati.**
The man returns from such and such village.

(abp) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi gāmehi purisā idha āgacchanti.**

(gs) **Amussa, *Adussa therassa bhikkhuno ovādaṃ ayaṃ bhikkhu suṇāti.** [**therassa**-of senior]
[LT] Of so and so, of senior, of monk, to the advice, this, monk, listens.
i.e. This monk listen to the advice of so and so senior monk.

(gp) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ narānaṃ ñātakā nagarā imaṃ amhākaṃ gāmaṃ paccāgacchanti.**
[LT] Of so and so, of men, relatives, from town, to this, our, to village, return.
i.e. Relatives of so and so men come back to our village from town.

BÀI HỌC 85

204.Câ.Đạ.Na.(amu).cđ. Amu-người/cái như vậy. (Nam)
đại từ - *Sabbanāma* tận cùng bằng **u**

Đọc các câu sau:

(cci) **Amu, *Asu, *Adu puriso vihāraṃ āgacchati.**
[DN] người như vậy, người đàn ông, về tịnh xá, trở về.
tl. Người đàn ông như vậy trở về tịnh xá.

(ccn) **Amū, Amuyo purisā gāmaṃ āgacchanti.**
[DN] các người như vậy, những người đàn ông, về ngôi làng, trở về.
tl. Những người đàn ông như vậy trở về ngôi làng.

(đci) **Amuṃ purisaṃ bhikkhu passati.**
Vị tỳ khưu nhìn thấy người đàn ông như vậy.

(đcn) **Amū purise sāmaṇerā passanti.**

(sdci) **Amunā purisena bhikkhu katheti.**
Vị tỳ khưu nói với người đàn ông như vậy.

(sdcn) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi purisehi bhikkhū vihāre vasanti.**

(cđci) **Amussa, *Adussa bhikkhuno puriso dānaṃ deti.**
Người đàn ông thí vật thí đến vị tỳ khưu như vậy.

(cđcn) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ bhikkhūnaṃ purisā dānaṃ denti.**

(xxci) **Amusmā, Amumhā gāmasmā naro paccāgacchati.**
Người đàn ông trở về từ ngôi làng như vậy.

(xxcn) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi gāmehi purisā idha āgacchanti.**

(stci) **Amussa, *Adussa therassa bhikkhuno ovādaṃ ayaṃ bhikkhu suṇāti.** [**therassa**-của vị trưởng lão]
[DN] của người như vậy, của vị trưởng lão, của vị tỳ khưu, về sự giáo huấn, người nam này, vị tỳ khưu này, lắng nghe.
tl. Vị tỳ khưu này lắng nghe sự giáo huấn của vị tỳ khưu trưởng lão như vậy.

(stcn) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ narānaṃ ñātakā nagarā imaṃ amhākaṃ gāmaṃ paccāgacchanti.**
[DN] của những người như vậy, của mọi người, các quyến thuộc, từ kinh thành, về cái này, của chúng tôi, về ngôi làng, trở về.
tl. Các quyến thuộc của những người như vậy trở về ngôi làng này của chúng tôi từ kinh thành.

(ls) **Amusmiṃ, Amumhi nagare eko abhiññāto khīṇāsavo bhikkhu viharati.**

[LT] In such and such, in town, specially known, holy saint of eradicated mental taints, monk, lives.

i.e. In such and such a town, a well-known, holy saint monk of eradicated mental taints, lives.

Note: abhiññāto-specially known, famous, **abhi**-specially, √**ñā**-to know, **+ta+s**i, one extra **ñ** added.

(lp) **Amūsu, Amusu nagaresu manussā saddhāya samannāgatā honti.**

[LT] In such and such, in towns, men, with faith, endowed, are.

i.e. Men in such and such towns, are endowed with faith.

Note: samannāgatā-endowed with, have the required quality, **saṃ**-well, **anu**-following, **ā**-intensifier√**gamu**-to be, **+ta+yo**, **ṃ** of **saṃ** changed to **m**. **u** of **anu** erased. one extra **n** added. **m** of the root erased>**samannāgata**. **yo** changed to **ā** and redundant **a** of **ta** erased> **samannāgatā**. This word is quite **frequently found in texts**. Note that the root **gamu** does not mean "to go" here.

****

204.S.Pr.N.(amu).de. **Amu**-so and so, such and such. (N)

Read the following sentences:

(ns) ***Aduṃ pupphaṃ virocati.**

[**virocati**=beautiful, **vi**√**ruca+a+ti**]

[LT] So and so, flower, is beautiful.

i.e. Such and such a flower is beautiful.

(np) **Amū, Amūni pupphāni virocanti.**

(as) ***Aduṃ phalaṃ puriso khādati.**

[**khādati**=eats, **khāda**-to munch, **+a+t**i]

[LT] To such and such, to fruit, man, eats.

i.e. Man eats such and such fruit.

(ap) **Amū, Amūni vanāni naro gacchati.**

[**vana**=forest, a **citta**-group noun]

[LT] To such and such, to forests, man, goes.

i.e. Man goes to such and such forest.

****

(đsci) **Amusmiṃ, Amumhi nagare eko abhiññāto khīṇāsavo bhikkhu viharati.**

[DN] tại nơi như vậy, tại (gần) kinh thành, một, bậc Thắng Tri, bậc Lậu Tận, vị tỳ khưu, cư ngụ.

tl. Một vị tỳ khưu, là bậc Thắng Tri, bậc Lậu Tận, cư ngụ tại (gần) kinh thành như vậy.

Lưu ý: abhiññāto-bậc Thắng Tri, vị có tiếng, **abhi**-đặc biệt, √**ñā**-biết, tri, **+ta+s**i, âm **ñ** được thêm vào.

(đscn) **Amūsu, Amusu nagaresu manussā saddhāya samannāgatā honti.**

[DN] ở các nơi như vậy, ở/tại kinh thành, mọi người, nhờ/bằng đức tin, những người thành tựu, là.

tl. Mọi người, trong kinh thành như vậy, là những người được thành tựu nhờ vào đức tin.

Lưu ý: samannāgatā-được thành tựu, có được phẩm chất, **saṃ**-tốt, **anu**-theo, **ā**-tăng cường, √**gamu**-là, **+ta+yo**, **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m**. **u** của **anu** bị xóa. Âm **n** được thêm. **m** của gốc động từ bị xóa>**samannāgata**. **yo** đổi thành **ā,** và **a** thừa của **ta** bị xóa> **samannāgatā**. Từ này **thường được tìm thấy trong các Kinh văn**. Lưu ý ở đây, gốc **gamu** ở đây không có nghĩa là 'đi'.

****

204.Câ.Đạ.Tr.(amu).cđ. **Amu**-người/cái như vậy. (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Aduṃ puphaṃ virocati.**

[**virocati**=đẹp, rực rỡ, **vi**√**ruca+a+ti**]

[DN] như vậy, bông hoa, rực rỡ/đẹp.

tl. Bông hoa như vậy là rực rỡ.

(ccn) **Amū, Amūni pupphāni virocanti.**

(đci) ***Aduṃ phalaṃ puriso khādati.**

[**khādati**=ăn, dùng, **khāda**-nhai, **+a+t**i]

[DN] về như vậy, về trái cây, người đàn ông, ăn/dùng.

tl. Người đàn ông ăn trái cây như vậy.

(đcn) **Amū, Amūni vanāni naro gacchati.**

[**vana**=rừng, danh từ thuộc nhóm **citta**]

[DN] về các như vậy, về các khu rừng, người đàn ông, đi đến.

tl. Người đàn ông đi đến các khu rừng như vậy.

****

204.S.Pr.F.(amu).de. **Amu**-so and so, such and such. (F)

Read the following sentences:

(ns) ***Asu, Amu, *Adu itthī saddhā pasannā hoti.**

[LT] Such and such, woman, having faith, having devotion, is.

i.e. Such and such woman is faithful and devoted (to triple gems).

Note: saddhā-one having faith, a *taddhita*-noun [**saddhā+ṇa+ā+si**, **assatthi-taddhita**, See Sutta 370].

pasannā-devoted, a *kita*-verbal noun [**pa√sada+ta+si**, See Sutta 582 to know about structural morphology of this word].

(np) **Amū, Amuyo itthiyo saddhā pasannā hoti.**

(as) **Amuṃ itthiṃ puriso passati.**

The man sees such and such woman.

(ap) **Amū, Amuyo itthiyo puriso passati.**

(is) **Amuyā bhikkhuniyā puriso vācaṃ katheti.**

[LT] With such and such, with bhikkhunī, man, to word, talks.

i.e. Man talks word with such and such bhikkhunī.

[**vācaṃ**=speech, **vācā+aṃ**, a *kaññā*-group noun]

(ip) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi kumārīhi saha purisā hasanti.** [**hasa**-to laugh**+a+anti**]

[LT] With such and such, with girls, together, men, laugh.

i.e. Men laugh with such and such girls.

(ds) **Amuyā, *Amussā kaññāya puriso mālaṃ deti.**

i.e. The man gives a garland to such and such maiden.

(gp) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ kaññānaṃ puriso mālaṃ deti.**

204.Câ.Đạ.nữ.(amu).cđ. **Amu**- người/cái như vậy. (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) ***Asu, Amu, *Adu <u>itthī</u> saddhā pasannā hoti.**

[DN] như vậy, người phụ nữ, người có đức tin, người có tâm thành, là.

tl. Người phụ nữ như vậy là người có tâm thành, và có đức tin (vào Tam Bảo).

Lưu ý: saddhā-người có đức tin, danh từ CHN-II - *taddhita* [**saddhā+ṇa+ā+si**, **assatthi-taddhita**, Xem Luật 370].

pasannā-người có sự tín thành, danh từ động từ *kita* [**pa√sada+ta+si**, Xem Luật 582 để biết thêm về cấu trúc hình thái học của từ này].

(ccn) **Amū, Amuyo <u>itthiyo</u> saddhā pasannā hoti.**

(đci) **Amuṃ <u>itthiṃ</u> puriso passati.**

Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ như vậy.

(đcn) **Amū, Amuyo <u>itthiyo</u> puriso passati.**

(sdci) **Amuyā <u>bhikkhuniyā</u> puriso vācaṃ katheti.**

[DN] với như vậy (nữ), với tỳ khưu ni, người đàn ông, chuyện, nói/thăm (chuyện).

tl. Người đàn ông thăm/nói chuyện với vị tỳ khưu ni như vậy.

[**vācaṃ**=lời nói, (nói) chuyện, **vācā+aṃ**, danh từ thuộc nhóm *kaññā*]

(sdcn) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi <u>kumārīhi</u> saha purisā hasanti.** [**hasa**-cười **+a+anti**]

[DN] với các như vậy, với những đứa bé gái, với, những người đàn ông, cười/cười vui.

tl. Những người đàn ông cười với những đứa bé gái như vậy.

(cđci) **Amuyā, *Amussā <u>kaññāya</u> puriso mālaṃ deti.**

tl. Người đàn ông tặng tràng hoa đến cô gái như vậy.

(stcn) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ <u>kaññānaṃ</u> puriso mālaṃ deti.**

(abs) **Amuyā <u>kaññāya</u> puriso pemaṃ labhati.** [**pemaṃ**-love]

i.e. The man receives love from that maiden.

(The man wins the affection of that young woman)

(abp) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi <u>kaññāhi</u> puriso pemaṃ labhati.**

(gs) **Amuyā, *Amussā <u>kaññāya</u> hatthaṃ puriso chupati.**

[**chupa**-to touch, to grab, **+a+ti**]

[LT] Of such and such, of girl, to hand, man, touches.

i.e. Man touches the hand of such and such girl.

(gp) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ <u>kaññānaṃ</u> hatthaṃ puriso phusati.**

[LT] Of such and such, of girls, to hand, man, touches.

i.e. Man touches the hand of such and such girls.

Note: phusati-touches, **phusa**-to touch, **+a+ti**.

(ls) **Amuyaṃ, *Amussaṃ <u>velāyaṃ</u> puriso idha āgacchati.**

[**velā**=time, limit, *kaññā*-group noun]

[LT] At such and such, at time, man, here, comes.

i.e. Man comes here at such and such time.

(lp) **Amūsu, Amusu <u>kaññāsu</u> puriso piyāyati.**

[**piyāyati**=adores, **piya+āya+ti**]

[LT] In such and such, in girls, man, adores.

i.e. Man adores such and such girls.

****

(xxci) **Amuyā kaññāya puriso pemaṃ labhati.** [**pemaṃ**-sự yêu thương]

tl. Người đàn ông nhận sự yêu thương từ người con gái như vậy. (Người đàn ông chiếm hữu tình cảm của cô gái đó)

(xxcn) **Amūhi, Amūbhi, Amuhi, Amubhi kaññāhi puriso pemaṃ labhati.**

(stci) **Amuyā, *Amussā kaññāya hatthaṃ puriso chupati.**

[**chupa**-chạm, sờ, nắm, **+a+ti**]

[DN] của (nữ) như vậy, của cô gái, về bàn tay, người đàn ông, sờ.

tl. Người đàn ông sờ/chạm bàn tay của cô gái như vậy.

(stcn) ***Amūsaṃ, *Amūsānaṃ, *Amusaṃ, *Amusānaṃ kaññānaṃ hatthaṃ puriso phusati.**

[DN] của các (nữ) như vậy, của các cô gái, về bàn tay, người đàn ông, sờ/chạm/đụng chạm.

tl. Người đàn ông sờ/chạm bàn tay của các cô gái như vậy.

Lưu ý: phusati-sờ, chạm, **phusa**-sờ, chạm, **+a+ti**.

(đsci) **Amuyaṃ, *Amussaṃ velāyaṃ puriso idha āgacchati.**

[**velā**=thời gian, giới hạn, danh từ thuộc nhóm *kaññā*]

[DN] vào (nữ) như vậy, vào thời điểm, người đàn ông, ở đây, trở về.

tl. Người đàn ông trở về đây vào thời điểm như vậy.

(đscn) **Amūsu, Amusu kaññāsu puriso piyāyati.**

[**piyāyati**=yêu quý, yêu mến, **piya+āya+ti**]

[DN] nơi/tại/ở (nữ) như vậy, nơi/tại/ở các cô gái, người đàn ông, yếu mến.

tl. Người đàn ông yêu mến các cô gái như vậy.

****

LESSON 86

Pubba, Para, Apara etc,

205.S.A.adv.M.(pubba). **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (M)

Read the following sentences:

(ns) **Imassa rukkhassa Pubbo rukkho mahanto hoti.**
[LT] Of this, of tree, the front, tree, big, is.
i.e. The tree in front of this tree is big.

(np) **Imesaṃ rukkhānaṃ Pubbe pabbatā mahantā honti.**
[LT] Of these, of trees, front, mountains, big, are.
i.e. The mountains in front of these trees are big.

(as) **Pubbaṃ rukkhaṃ puriso pharasunā chindati.**
[**chindati**=cuts, **chida**-to cut, **+a+ti**]
[LT] To the front, to tree, man, by axe, chops.
i.e. The man chops the front tree by axe.

(ap) **Pubbe rukkhe purisā pharasunā ca kakacena ca chindanti.** [**kakaca**-saw]
[LT] To the fronts, to trees, men, by axe, also, by saw, also, chop.
i.e. The men cut the front trees by axe as well as by saw.

(is) **Pubbena manussena bhikkhu katheti.**
[LT] With the front, with man, monk, speaks.
i.e. The monk speaks with the man in front of him.

(ip) **Pubbehi, Pubbebhi manussehi bhikkhū kathenti.**
[LT] With the front, with men, monks, speak.
i.e. The monks speak with the men in front of them.

(ds) **Pubbassa narassa puriso bhattaṃ deti.**
[LT] For the front, for man, man, food/meal, gives.
i.e. Man gives food for the man in front of him.

(dp) ***Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ narānaṃ purisā bhattaṃ denti.**

BÀI HỌC 86

Pubba, Para, Apara v.v.,

205.Câ.tt.Trt.Na.(pubba). **Pubba**-phía trước, trước đây, trước kia, trong thời gian trước. (Nam)

Đọc các câu sau:

(cci) **Imassa rukkhassa Pubbo rukkho mahanto hoti.**
[DN] của cái này, của cái cây, (ở) phía trước, cái cây, to lớn, thì/là.
tl. Cái cây (ở) phía trước của cái cây này thì to lớn.

(ccn) **Imesaṃ rukkhānaṃ Pubbe pabbatā mahantā honti.**
[DN] của các cái này, của các cái cây, các (ở) phía trước, các ngọn núi, to lớn/vĩ đại, thì/là.
tl. Các ngọn núi (ở) phía trước của các cái cây này thì to lớn.

(đci) **Pubbaṃ rukkhaṃ puriso pharasunā chindati.**
[**chindati**=cắt, chặt, đốn, **chida**-cắt, chặt, đốn, **+a+ti**]
[DN] về phía trước, về cái cây, người đàn ông, bằng cái rìu (cái rựa), đốn/chặt/cắt.
tl. Người đàn ông đốn cái cây phía trước bằng cái rìu.

(đcn) **Pubbe rukkhe purisā pharasunā ca kakacena ca chindanti.** [**kakaca**-cái cưa]
[DN] về các phía trước, về các cái cây, người đàn ông, bằng cái rìu, và bằng cái cưa, và, đốn/chặt/cắt.
tl. Người đàn ông đốn các cái cây phía trước bằng cái rìu, và cái cưa (bằng cái rìu, và bằng cái cưa).

(sdci) **Pubbena manussena bhikkhu katheti.**
[DN] với (nam) phía trước, với con người, vị tỳ khưu, nói.
tl. Vị tỳ khưu nói (nói chuyện) với con người (ở) phía trước.

(sdcn) **Pubbehi, Pubbebhi manussehi bhikkhū kathenti.**
[DN] với các (nam) phía trước, với mọi người, vị tỳ khưu, nói/nói chuyện.
tl. Vị tỳ khưu nói (nói chuyện) với mọi người (ở) phía trước.

(cđci) **Pubbassa narassa puriso bhattaṃ deti.**
[DN] đến (nam) phía trước, đến người nam, người đàn ông, vật thực/bữa ăn, bố thí/cho.
tl. Người đàn ông bố thí vật thực đến người nam phía trước.

(cđcn) ***Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ narānaṃ purisā bhattaṃ denti.**

(abs) **Pubbasmā, Pubbamhā, Pubbā pāpakammā naro viramati.** [**pāpa**-evil+**kammā**-from deed]
[LT] From previous, from sinful deeds, man, refrains.
i.e. Man refrains from the previous sinful deeds.

(abp) **Pubbehi, Pubbebhi pāpakammehi narā viramanti.**

(gs) **Pubbassa pāpassa kammassa phalaṃ naro paccanubhoti.**
[LT] Of previous, of evil, of deed, to result, man, re-experiences/undergoes.
i.e. Man re-experiences the result of the previous evil deed.
[**paccanubhoti**-re-experiences, undergoes **pati**-again, **anu√bhū**-to be, **+ti**]

(gp) ***Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ pāpakānaṃ kammānaṃ phalaṃ narā anubhonti.**
[LT] Of previous, of evils, of deeds, to result, men, experience.
i.e. Men experience the result of the previous evil deeds.
[**anubhonti**-experience, undergo, **anu√bhū+anti**]

(ls) **Ito Pubbasmiṃ, Pubbamhi, Pubbe nagare bahū dhanavanto manussā vasanti.**
[LT] From here/from now/hence, in previous/former, in town, many, wealthy, men, live.
i.e. Many wealthy men live in the town before this location.
[**dhanavanto**-**dhana**-wealth+**vanto**-those having, **dhana + vantu + yo**. See *guṇavā*-group nouns to understand these nouns].

(lp) **Ito Pubbesu nagaresu bahū dhanavanto manussā ca bhikkhū ca vasanti.**
[LT] From here, in previous, in towns, many, wealthy, men, also, monks, also, live.
i.e. Many wealthy men as well as monks live in the towns before this location.

****

(xxci) **Pubbasmā, Pubbamhā, Pubbā <u>pāpakammā</u> naro viramati.** [**pāpa**-điều ác +**kammā**-từ nghiệp, từ hành động]
[DN] từ/khỏi trước đây, từ/khỏi nghiệp ác, người đàn ông, tránh xa/từ bỏ/kiêng tránh.
tl. Người đàn ông tránh xa nghiệp ác trước đây.

(xxcn) **Pubbehi, Pubbebhi <u>pāpakammehi</u> narā viramanti.**

(stci) **Pubbassa <u>pāpassa kammassa</u> phalaṃ naro paccanubhoti.**
[DN] của trước đây/kia, của điều ác, của nghiệp, về quả, người đàn ông, chịu/trải qua/chịu đựng/trải nghiệm.
tl. Người đàn ông chịu quả của ác nghiệp (quả ác nghiệp) trước đây. [**paccanubhoti**-trải qua, chịu, **pati**-lại, **anu√bhū**-là, thì, **+ti**]

(stcn) ***Pubbesaṃ, *Pubbesānaṃ <u>pāpakānaṃ kammānaṃ</u> phalaṃ narā anubhonti.**
[DN] của các trước đây/kia, của các điều ác, của các nghiệp, về các quả, người đàn ông, chịu/trải qua/chịu đựng/trải nghiệm.
tl. Những người đàn ông chịu các quả của các ác nghiệp (các quả ác nghiệp) trước đây.
[**anubhonti**-chịu, trải qua, **anu√bhū+anti**]

(đsci) **Ito Pubbasmiṃ, Pubbamhi, Pubbe <u>nagare</u> bahū dhanavanto manussā vasanti.**
[DN] từ đây/kể từ đó/do đó (nơi này), ở/trong trước/trước đây/xưa, ở/trong kinh thành, nhiều, những người có tài sản/giàu có, mọi người, sống/cư ngụ.
tl. Nhiều người giàu có cư ngụ ở nơi này, trong kinh thành cổ (xưa kia nơi đây là kinh thành cổ).
[**dhanavanto**-**dhana**-tài sản, giàu có+**vanto**-người có, **dhana + vantu + yo**. Xem các danh từ thuộc nhóm *guṇavā* để hiểu danh từ này].

(đscn) **Ito Pubbesu <u>nagaresu</u> bahū dhanavanto manussā ca bhikkhū ca vasanti.**
[DN] từ đây/kể từ đó/do đó (nơi này), ở/trong các trước/trước đây/xưa, ở/trong các kinh thành, nhiều, những người có tài sản/giàu có, mọi người, và, chư tỳ khưu, và, sống/cư ngụ.
tl. Nhiều vị tỳ khưu, và nhiều người giàu có cư ngụ ở nơi này, trong các kinh thành cổ (xưa kia nơi đây là kinh thành cổ).

****

205.S.A.adv.N.(pubba). **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (N)

Read the following sentences:

(ns) **Pubbaṃ cittaṃ nirujjhati, aparaṃ cittaṃ uppajjati.**
[LT] The previous, mind, ceases. The other next, mind, arises.
i.e. The preceding consciousness ceases and the next consciousness arises.

(np) **Pubbāni cittāni nirujjhanti. aparāni cittāni uppajjanti.**

(as) **Pubbaṃ atītaṃ kammaṃ naro paccanubhoti.**
[LT] To previous, to past, to kamma, man, re-experiences/undergoes.
i.e. Man re-experiences (the result of) the previous past kamma.

(ap) **Pubbāni atītāni kammāni sattā paccanubhonti.**
[LT] To previous, to past, to kammas, beings, re-experience.
i.e. Beings re-experience (the result of) the previous past kammas.

****

205.S.A.Adv.F.(pubba). **Pubba**-the front, before, previously, in the previous times. (F)

Read the following sentences:

(ns) **Pubbā itthī gacchati. aparā itthī āgacchati.**
[LT] The previous, woman, goes. The other woman comes.
i.e. The previous woman goes. The other woman comes.

(np) **Pubbā, Pubbāyo itthiyo gacchanti. aparā itthiyo āgacchanti.**

(as) **Pubbaṃ itthiṃ puriso passati.**
The man sees the previous/front woman.

(ap) **Pubbā, Pubbāyo itthiyo puriso passati. apparā itthiyo'pi oloketi.**
[LT] To previous, to women, man, sees. To other, to women, also, looks at.
i.e. Man sees the previous women and looks at other women too.

****

205.Câ.tt.Trt.Tr.(pubba). **Pubba**-phía trước, trước đây, trước kia, trong thời gian trước. (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Pubbaṃ cittaṃ nirujjhati, aparaṃ cittaṃ uppajjati.**
[DN] cái trước, tâm, diệt mất, cái sau, tâm, khởi sanh.
tl. Tâm trước diệt mất, tâm sau khởi sanh.

(ccn) **Pubbāni cittāni nirujjhanti. aparāni cittāni uppajjanti.**

(đci) **Pubbaṃ atītaṃ kammaṃ naro paccanubhoti.**
[DN] về cái trước, về quá khứ, về nghiệp, người đàn ông, chịu/trải qua/chịu đựng/trải nghiệm.
tl. Người đàn ông chịu nghiệp quá khứ trước.

(đcn) **Pubbāni atītāni kammāni sattā paccanubhonti.**
[DN] về các cái trước, về các quá khứ, về các nghiệp, chúng sanh, chịu/trải qua/chịu đựng/trải nghiệm.
tl. Chúng sanh chịu các nghiệp quá khứ trước.

****

205.Câ.tt.Tr.nữ.(pubba). **Pubba**-phía trước, trước đây, trước kia, trong thời gian trước. (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Pubbā itthī gacchati. aparā itthī āgacchati.**
[DN] người trước, người phụ nữ, đi, người sau, người phụ nữ sau, trở về.
tl. Người phụ nữ trước đi, người phụ nữ sau trở về.

(ccn) **Pubbā, Pubbāyo itthiyo gacchanti. aparā itthiyo āgacchanti.**

(đci) **Pubbaṃ itthiṃ puriso passati.**
Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ trước.

(đcn) **Pubbā, Pubbāyo itthiyo puriso passati. apparā itthiyo'pi oloketi.**
[DN] về các người trước, về các người phụ nữ, người đàn ông, nhìn thấy, về các người sau, về các người phụ nữ, cũng, quan sát.
tl. Người đàn ông nhìn thấy các người phụ nữ trước, và cũng quan sát các người phụ nữ sau.

****

LESSON 87

206.S.Pr.M.(kiṃ).in. Kiṃ-who? what? which? (M)

Note: There are no companion pair words in case kiṃ is independently used as mere interrogative. But in case it is used with an indicative reference word, there will be its pair word shown underlined.

Read the following sentences:

(ns) - **Ko idha āgacchati?**
[LT] Who, here, comes.
i.e. Who comes here?

(a) **Kiṃ nāmo'si tvaṃ?** [**nāmosi=nāmo**-name+**asi**-is]
[LT] What, name, are, you.
i.e. What is your name?

(b) **Kiṃ nāma'ttha tumhe?** [**nāmattha=nāmā+attha**-are]
[LT] What, name, are, you.
i.e. What are your names?

Note: kiṃ in (a-b) sentences are in nominative, but **si** is either erased or assumed as a compound noun where **ṃ** of **kiṃ** remain intact as in **evaṃnāmo** etc.

(np) **Ke imaṃ gāmaṃ āgacchanti?**
[LT] Who, to this, to village, come.
i.e. Who come to this village?

(as) (a) **Kiṃ kammaṃ tvaṃ karosi?**
[LT] What, to action, you, do.
i.e. What action do you do?

(b) **Kiṃ vādī bhavaṃ gotamo?**
[LT] To what view, used to say (proclaim), venerable, Gotama.
i.e. What (kind of) view venerable Gotama holds?

(c) **Kaṃ bhikkhuṃ tvaṃ cīvaraṃ desi?**
[LT] To which, to monk, you, to robe, offer.
i.e. To which monk do you offer the robe?

Note: These three sample sentences highlight two examples of **kiṃ** in accusative singular case.

(ap) **Ke purise tumhe passatha?**
[LT] To which, to men, you, see.
i.e. Which men do you see?

BÀI HỌC 87

206.Câ.Đạ.Na.(kiṃ).ngv. **Kiṃ**-ai? cái gì? cái nào? (Nam)

Lưu ý: Không có từ đôi đồng hành trong trường hợp **kiṃ** được sử dụng độc lập như một Đại từ Nghi vấn đơn thuần. Nhưng trong trường hợp, nó được sử dụng với một từ chỉ định tham chiếu, sẽ có từ đôi của nó được trình bày gạch chân.

Đọc các câu sau:

(cci) - **Ko idha āgacchati?**
[DN] ai?, ở đây, trở lại.
tl. Ai trở lại đây?

(a) **Kiṃ nāmo'si tvaṃ?** [**nāmosi=nāmo**-tên+**asi**-là]
[DN] cái gì?, tên, là, bạn.
tl. Bạn tên là gì?

(b) **Kiṃ nāma'ttha tumhe?** [**nāmattha=nāmā+attha**-thì, là (sn)]
[DN] cái gì?, tên, là, các bạn.
tl. Các bạn tên là gì?

Lưu ý: Từ **kiṃ** trong câu (a-b) ở Chủ Cách, nhưng **si** (biến tố) bị lược bỏ, hoặc được hiểu như một từ ghép trong đó **ṃ** của **kiṃ** vẫn nguyên, như trong từ **evaṃnāmo** v.v.

(ccn) **Ke imaṃ gāmaṃ āgacchanti?**
[DN] những ai?, cái này, về ngôi làng, trở về.
tl. Những ai trở về ngôi làng này?

(đci) (a) **Kiṃ kammaṃ tvaṃ karosi?**
[DN] về cái gì?, về công việc, bạn, làm.
tl. Bạn làm công việc gì?

(b) **Kiṃ vādī bhavaṃ gotamo?**
[DN] về cái gì?, người thuyết (giáo), đức/ngài/tôn giả, Gotama.
tl. Đức Gotama là người thuyết (giáo) gì?

(c) **Kaṃ bhikkhuṃ tvaṃ cīvaraṃ desi?**
[DN] về vị nào?, về vị tỳ khưu, bạn, y, cúng dường.
tl. Bạn cúng dường y đến vị tỳ khưu nào?

Lưu ý: Ba câu mẫu trên nêu bật hai ví dụ của **kiṃ** ở Đối Cách, số ít.

(đcn) **Ke purise tumhe passatha?**
[DN] về các người nào?, về những người đàn ông, nhìn thấy.
tl. Các bạn nhìn thấy những người đàn ông nào?

(is) **Kena kāraṇena, kena hetunā sattā duggatiṃ gacchanti?**

[LT] By which, by reason, by which, by cause, beings, to bad destiny of rebirth, go.

i.e. By which reason and cause, beings go to bad-destiny-of-rebirth? [**duggati**-**du**-bad+**gati**-destiny, one extra **g** added]

(ip) **Kehi, Kebhi purisehi saddhiṃ tumhe gāmaṃ gacchatha?**

[LT] With which, with men, together, you, to village, go.

i.e. With whom do you go to village?

(ds) **Kassa *Kissa bhikkhuno tvaṃ cīvaraṃ desi?**

[LT] For which, for monk, you, to robe, donate.

i.e. For which monk you donate the robe?

(dp) ***Kesaṃ, *Kesānaṃ purisānaṃ tvaṃ vatthaṃ desi?**

[**desi=dā+si**]

[LT] For which, for men, you, to cloth, give.

i.e. For which men do you give the cloth?

(abs) **Kasmā, Kamhā gāmā tumhe āgacchatha?**

[LT] From which, from village, you, come.

i.e. From which village do you come?

Note: Sometimes, **kasmā** also asks 'the reason'. In that case, it means "*why*." Example:

Kasmā tvaṃ idha āgacchasi?

[LT] Why, you, here, come.

i.e. Why do you come here?

(abp) **Kehi, Kebhi gāmehi tumhe āgacchatha?**

(sdci) **Kena kāraṇena, kena hetunā sattā duggatiṃ gacchanti?**

[DN] do/bởi cái gì? do/bởi lý do/động cơ, do/bởi cái gì? do/bởi nhân, chúng sanh, về khổ cảnh, đi đến/tái sanh (về).

tl. Do động cơ gì, do nhân gì chúng sanh đi đến khổ cảnh?

[**duggati**-**du**-xấu, ác+**gati**-nơi tái sanh, cảnh giới, âm **g** được thêm vào]

(sdcn) **Kehi, Kebhi purisehi saddhiṃ tumhe gāmaṃ gacchatha?**

[DN] với những người nào? với những người đàn ông, cùng với, các bạn, về ngôi làng, đi đến.

tl. Các bạn đi đến ngôi làng cùng với những người đàn ông nào?

(cđci) **Kassa *Kissa bhikkhuno tvaṃ cīvaraṃ desi?**

[DN] đến/cho vị nào? đến/cho vị tỳ khưu, bạn, về y, cúng dường.

tl. Bạn cúng dường y đến vị tỳ khưu nào?

(cđcn) ***Kesaṃ, *Kesānaṃ purisānaṃ tvaṃ vatthaṃ desi?**

[**desi=dā+si**]

[DN] đến/cho các người nào?, đến/cho những người đàn ông, bạn, về vải, cho/bố thí/biếu/tặng.

tl. Bạn bố thí/tặng vải đến những người đàn ông nào?

(xxci) **Kasmā, Kamhā gāmā tumhe āgacchatha?**

[DN] từ cái gì? từ ngôi làng, các bạn, trở về.

tl. Các bạn trở về từ ngôi làng nào?

Lưu ý: Đôi khi, **kasmā** cũng hỏi về 'lý do'. Trong trường hợp đó, nó có nghĩa "tại sao?". Ví dụ:

Kasmā tvaṃ idha āgacchasi?

[DN] tại sao?, bạn, ở đây, trở về.

tl. Tại sao bạn trở về đây?

(xxcn) **Kehi, Kebhi gāmehi tumhe āgacchatha?**

(gs) (a) **Kassa, *Kissa satthuno vādaṃ tvaṃ rocesi?**

[LT] Of which, of teacher, to the view, you, like.

i.e. Which teacher's view do you like?

(b) ***Kissa hetu tvaṃ idha āgacchasi?**

[LT] Of which, of reason, you, here, come.

i.e. For which reason do you come here?

Note: Kissa hetu are mostly found being used together in Pāḷi texts. The applied case-ending **sa** after **hetu** is erased per 203 as found in **satthu**.

(gp) ***Kesaṃ, *Kesānaṃ ācariyānaṃ sissā tumhe attha?**

[LT] Of which, of teachers, students, you, are.

i.e. Of which teacher's students are you? (Whose disciples are you?) **attha**=are, **asa+tha**, See Sutta 493.

(ls) **Kasmiṃ, Kamhi vihāre so bhikkhu viharati?**

[LT] In which, in temple, that, monk, live.

i.e. In which temple that monk live?

(lp) **Kesu kulesu ime purisā jāyanti?**

[LT] In which, in families, these, men, born.

i.e. In which families these men are born?

****

206.S.Pr.N.(kiṃ).in. Kiṃ-who? what? which? (N)

Read the following sentences:

(ns) **Kiṃ cittaṃ uppajjati?**

What thought arises?

(np) **Kāni cittāni uppajjanti?**

(as) **Kiṃ, Kaṃ kammaṃ tvaṃ karosi?**

What are you doing?

(ap) **Kāni kammāni tumhe karotha?**

****

(stci) (a) **Kassa, *Kissa satthuno vādaṃ tvaṃ rocesi?**

[DN] của người nào?, của bậc đạo sư/vị thầy, về giáo lý/học thuyết/chủ trương, thích/tán đồng.

tl. Bạn tán đồng học thuyết của bậc đạo sư nào?

(b) ***Kissa hetu tvaṃ idha āgacchasi?**

[DN] của cái gì?, của lý do, bạn, ở đây, trở lại .

tl. Lý do gì bạn trở lại đây?

Lưu ý: Cụm từ **Kissa hetu** hầu như thường được tìm thấy sử dụng cùng nhau trong các Kinh điển Pāḷi. Biến cách được áp dụng **sa** (STC) sau **hetu** bị xóa theo 203, như đã thấy trong từ **satthu**.

(stcn) ***Kesaṃ, *Kesānaṃ ācariyānaṃ sissā tumhe attha?**

[DN] của những ai? của các vị thầy giáo, các học trò, các bạn, là.

tl. Các bạn là những học sinh của các vị thầy giáo nào? (Các bạn là những học trò của ai?) **attha**=là, **asa+tha**, Xem Luật 493.

(đsci) **Kasmiṃ, Kamhi vihāre so bhikkhu viharati?**

[DN] ở/tại cái nào? ở/tại tịnh xá, vị đó, vị tỳ khưu, cư ngụ.

tl. Vị tỳ khưu đó cư ngụ ở tịnh xá nào?

(đscn) **Kesu kulesu ime purisā jāyanti?**

[DN] vào/tại các cái gì?, vào/tại các gia đình, những người nam này, những người đàn ông, sanh.

tl. Những người đàn ông này sanh vào các gia đình nào?

****

206.Câ.Đạ.Tr.(kiṃ).ngv. Kiṃ-ai? cái gì? cái nào? (Tr)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kiṃ cittaṃ uppajjati?**

Cái tâm gì khởi sanh?

(ccn) **Kāni cittāni uppajjanti?**

(đci) **Kiṃ, Kaṃ kammaṃ tvaṃ karosi?**

Bạn đang làm gì? (Bạn làm gì?)

(đcn) **Kāni kammāni tumhe karotha?**

****

206.S.Pr.F.(kiṃ).in. Kiṃ-who? what? which? (F)

Read the following sentences:

(ns) **Kā itthī abhirūpā?**
[LT] Which, woman, pretty.
i.e. Which woman is pretty?

(np) **Kāyo kaññāyo abhirūpā?**
[LT] Which, girls, pretty.
i.e. Which girls are pretty?

(as) **Kaṃ itthiṃ puriso passati?**
Which woman does the man see?

(ap) **Kā, Kāyo itthiyo puriso passati?**

(is) **Kāya itthiyā puriso gāmaṃ gacchati?**
With which woman does the man go to the village?

(ip) **Kāhi, Kābhi bhikkhunīhi upāsikā dhammaṃ carati?**
[LT] With which, with female-monks, female-devotee, to Dhamma, practice.
i.e. With which nuns (female-monks) does the female-devotee practices Dhamma?

(ds) **Kāya, *Kassā bhikkhuniyā upāsikā cīvaraṃ deti?**
To which nun does the female lay devotee offer a robe?

(dp) ***Kāsaṃ, *Kāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikāyo cīvaraṃ denti?**

(abs) **Kāya itthiyā puriso sukhaṃ labhati?**
From which woman does the man gain happiness?

(abp) **Kāhi, Kābhi bhikkhunīhi upāsikā ovādaṃ labhati?**
From which nuns does the female lay-devotee receive advice?

(gs) **Kāya, *Kassā bhikkhuniyā upāsikā dhammakathaṃ nandati?** [**nandati**-likes, **nanda+a+ti**]

(gp) ***Kāsaṃ, *Kāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikāyo dhammakathaṃ nandanti?**
Which nuns' Dhamma talks do the female lay devotees delight in?

(ls) **Kāya, *Kassaṃ disāyaṃ tava ācariyo viharati?**
[LT] In which, in direction, your, teacher, lives.
i.e. In which direction does your teacher live?

(lp) **Kāsu disāsu bahū pabbatā santi?**
[**santi**=are, **asa**-to be, **+anti**, See Sutta 506]
[LT] In which, in directions, many, mountains, are.
i.e. In which directions many mountains are located?

206.Câ.Đạ.nữ.(kiṃ).ngv. Kiṃ-ai? cái gì? cái nào? (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kā itthī abhirūpā?**
[DN] người nữ nào?, người phụ nữ, xinh đẹp.
tl. Người phụ nữ nào xinh đẹp?

(ccn) **Kāyo kaññāyo abhirūpā?**
[DN] các người nữ nào?, các cô gái, xinh đẹp.
tl. Những cô gái nào xinh đẹp?

(đci) **Kaṃ itthiṃ puriso passati?**
Người đàn ông nhìn thấy người phụ nữ nào?

(đcn) **Kā, Kāyo itthiyo puriso passati?**

(sdci) **Kāya itthiyā puriso gāmaṃ gacchati?**
Người đàn ông đi đến ngôi làng cùng với người phụ nữ nào?

(sdcn) **Kāhi, Kābhi bhikkhunīhi upāsikā dhammaṃ carati?**
[DN] với người nữ nào? với chư tỳ khưu ni, người cận sự nữ (tín nữ), về Pháp, thực hành.
tl. Người cận sự nữ (tín nữ) thực hành Pháp với chư tỳ khưu ni nào?

(cđci) **Kāya, *Kassā bhikkhuniyā upāsikā cīvaraṃ deti?**
Người cận sự nữ cúng dường y đến vị tỳ khưu ni nào?

(cđcn) ***Kāsaṃ, *Kāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikāyo cīvaraṃ denti?**

(xxci) **Kāya itthiyā puriso sukhaṃ labhati?**
Người đàn ông có được hạnh phúc từ người phụ nữ nào?

(xxcn) **Kāhi, Kābhi bhikkhunīhi upāsikā ovādaṃ labhati?**
Người cận sự nữ nhận được lời giáo huấn từ chư vị tỳ khưu nào?

(stci) **Kāya, *Kassā bhikkhuniyā upāsikā dhammakathaṃ nandati?** [**nandati**-thích, hoan hỷ, **nanda+a+ti**]

(stcn) ***Kāsaṃ, *Kāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikāyo dhammakathaṃ nandanti?**
Các người cận sự nữ hoan hỷ Pháp thoại của chư tỳ khưu ni nào?

(đsci) **Kāya, *Kassaṃ disāyaṃ tava ācariyo viharati?**
[DN] ở/tại cái nào?, ở/tại hướng, của bạn, vị thầy giáo, cư ngụ.
tl. Vị thầy giáo của bạn cư ngụ ở hướng nào?

(đscn) **Kāsu disāsu bahū pabbatā santi?**
[**santi**=thì, là, **asa**-thì, là, **+anti**, Xem Luật 506]
[DN] ở/tại các cái nào? ở/tại các hướng, nhiều, các ngọn núi.
tl. Có nhiều ngọn núi ở các hướng nào?

LESSON 88

Sabbanāma Nouns with Suffixes

Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññatama, Itara,
(**a**-ending nouns, three genders)

207.S.Pr.M.(katama).in. Katama-what, which among many (M)

Note: Due to frequent usage of **katama** in Pāḷi texts, only the word **katama** will be shown in the sample Pāḷi sentences. Note that all other words can be similarly used in the same sentence-structure style of **katama**.

Read the following sentences:

(ns) **Imesaṃ purisānaṃ Katamo puriso jeṭṭho?**
[LT] Of these, of men, which, man, chief.
i.e. Who is the chief among these men?

(np) **Imesaṃ ācariyānaṃ Katame ācariyā pasatthatarā?**
[LT] Of these, of teachers, which, teachers, more-laudable.
i.e. Which teachers are more laudable among these teachers?
[**pasatthatarā**=more laudable, **pasattha+tara+yo**, a *taddhita* noun]

(as) **Katataṃ vādaṃ tvaṃ rocesi?**
[**vāda**-view, idea, philosophy, belief]
[LT] To which, to view, you, like.
i.e. Which view do you like?

(ap) **Katame magge tumhe rocetha?**
[LT] To which, to paths, you, like.
i.e. Which paths do you like?

(is) **Katamena bhikkhunā tvaṃ vasasi?**
[LT] With which, with monk, you, live.
i.e. With which monk do you live?

(ip) **Katamehi, Katamebhi purisehi tumhe vasatha?**
[LT] With which, with men, you, live.
i.e. With which men do you live?

BÀI HỌC 88

Đại từ - **Sabbanāma** có các Hậu tố

Katara, Katama, Añña, Aññatara, Aññatama, Itara,
(các danh từ tận cùng **a**, ba Tánh - Nam, Trung, Nữ)

207.Câ.Đạ.Na.(katama).ngv. **Katama**-cái gì?, cái nào?, người nào? (trong hai, hoặc nhiều hơn) (Nam)

Lưu ý: Do từ **katama** sử dụng thường xuyên trong các Kinh điển Pāḷi, chỉ từ **katama** sẽ được trình bày trong các câu mẫu Pāḷi. Lưu ý rằng tất cả các từ khác có thể được sử dụng tương tự theo cùng cấu trúc câu như **katama**.

Đọc các câu sau:

(cci) **Imesaṃ purisānaṃ Katamo puriso jeṭṭho?**
[DN] của các người nam, của những người đàn ông, ai?, người đàn ông, người trưởng/người đàn anh/người cả.
tl. Ai là người đàn ông trưởng trong những người đàn ông này?

(ccn) **Imesaṃ ācariyānaṃ Katame ācariyā pasatthatarā?**
[DN] của các người nam này, của các vị vị thầy giáo, các người nào, những vị thầy giáo, những người đáng ca ngợi/tán dương hơn.
tl. Những vị thầy giáo nào là những vị đáng ca ngợi hơn trong các vị thầy giáo này? [**pasatthatarā**=những người đáng ca ngợi/tán dương hơn, **pasattha+tara+yo**, danh từ CHN-II - *taddhita*]

(đci) **Katataṃ vādaṃ tvaṃ rocesi?**
[**vāda**-quan điểm, tư tưởng, triết lý, tín ngưỡng, chủ thuyết, thuyết giáo, giáo lý]
[DN] về cái nào?, chủ thuyết/thuyết giáo.
tl. Bạn tán đồng/thích chủ thuyết nào?

(đcn) **Katame magge tumhe rocetha?**
[DN] về các cái nào? về những con đường, các bạn, thích.
tl. Các bạn thích/tán thành những con đường nào?

(sdci) **Katamena bhikkhunā tvaṃ vasasi?**
[DN] với người nào, với vị tỳ khưu, bạn, sống.
tl. Các bạn sống với vị tỳ khưu nào?

(sdcn) **Katamehi, Katamebhi purisehi tumhe vasatha?**
[DN] với các người nào? với các người đàn ông, các bạn, sống.
tl. Các bạn sống với những người đàn ông nào?

(ds) **Katamassa bhikkhuno seṭṭhi dānaṃ deti?**

[LT] For which, for monk, rich man, alms, offers.

i.e. For which monk the rich man offers alms?

(dp) **Katamesaṃ, Katamesānaṃ bhikkhūnaṃ tumhe dānaṃ detha?**

(abs) **Katamasmā, Katamamhā gāmā tumhe āgacchatha?**

i.e. From which village are you (all) coming?

(From which village do you come?)

(abp) **Katamehi, Katamebhi gāmehi tumhe āgacchatha?**

(gs) **Katamassa ācariyassa vādaṃ tvaṃ rocesi?**

[**vāda**-view, philosophy]

[LT] Of which, of teacher, to view, you, like.

i.e. Which teacher's view do you like?

(gp) **Katamesaṃ, Katamesānaṃ ācariyānaṃ nayaṃ tumhe rocetha?** [**naya**-method]

[LT] Of which, of teachers, to method, you, like.

i.e. Which teacher's method do you like?

(ls) **Katamasmiṃ, Katamamhi gāme te mātāpitaro vasanti?**

[LT] In which, in village, your, mother and fathers, live.

i.e. At which village your parents live?

(lp) **Katamesu gāmesu tummhākaṃ ñātayo vasanti?**

[LT] In which, in villages, your, relatives, live.

i.e. At which village your relatives live?

****

(cđci) **Katamassa bhikkhuno seṭṭhi dānaṃ deti?**

[DN] đến/cho người nào?, đến/cho vị tỳ khưu, vị đại triệu phú, về vật thí, cúng dường/bố thí.

tl. Vị đại triệu phú cúng dường vật thí đến vị tỳ khưu nào?

(cđcn) **Katamesaṃ, Katamesānaṃ bhikkhūnaṃ tumhe dānaṃ detha?**

(xxci) **Katamasmā, Katamamhā gāmā tumhe āgacchatha?**

tl. Các bạn trở về từ ngôi làng nào?

(Các bạn đến từ làng nào?)

(xxcn) **Katamehi, Katamebhi gāmehi tumhe āgacchatha?**

(stci) **Katamassa ācariyassa vādaṃ tvaṃ rocesi?**

[**vāda**-quan điểm, tư tưởng, triết lý, tín ngưỡng, chủ thuyết, thuyết giáo, giáo lý]

[DN] của người nào?, của vị thầy giáo, giáo lý/thuyết giáo, bạn, thích/tán đồng.

tl. Bạn thích/tán đồng giáo lý của vị thầy giáo nào?

(stcn) **Katamesaṃ, Katamesānaṃ ācariyānaṃ nayaṃ tumhe rocetha?** [**naya**-phương pháp, cách thức]

[DN] của các người nào? của các vị thầy giáo, về phương pháp, các bạn, thích/tán đồng/tán thành.

tl. Các bạn thích phương pháp của các vị thầy giáo nào?

(đsci) **Katamasmiṃ, Katamamhi gāme te mātāpitaro vasanti?**

[DN] ở/tại cái nào? ở/tại làng, của bạn, cha mẹ, sống/cư ngụ.

tl. Cha mẹ của bạn sống ở làng nào?

(đscn) **Katamesu gāmesu tummhākaṃ ñātayo vasanti?**

[DN] ở/tại các cái nào? ở/tại các làng, của các bạn, các quyến thuộc, sống/cư ngụ.

tl. Các quyến thuộc của các bạn cư ngụ ở các làng nào?

****

207.S.Pr.N.(katama).in. **Katama**-what, which among many (Neuter)

Read the following sentences:

(ns) **Katamaṃ kammaṃ anavajjaṃ hoti?**

[LT] Which, action, blameless/faultless, is.

i.e. Which action is blameless?

Note: anavajjaṃ-blameless, wholesome, **na**-without, +**vajja**-blame, **+si**, a *bahubbīhi*-compound-noun. **na** changed to **ana** per rule 404. **vajja** is a **citta**-group noun.

(np) **Katamā, Katamāni kammāni sāvajjāni honti?**

[**sāvajjāni=saha+vajja+yo**]

[LT] Which, actions, blame-worthy, are.

i.e. Which actions are blame-worthy?

Note: sāvajjāni-having blame, unwholesome, **sa**-with, +**vajja**-blame (a *bahubbīhi*-compound-noun). **saha**-particle changed to **sā** per rule 404.

(as) **Katamaṃ kammaṭhānaṃ tvaṃ bhāvesi?**

[LT] Which, meditation, you, develop, **i.e.** practice.

i.e. Which meditation do you practice?

Note: Kammaṭhāna-workshop, [**Kamma**-work, +**ṭhāna**-place], a *tappurisa* compound-noun.

(ap) **Katame, Katamāni kammaṭhānāni tumhe bhāvetha?**

****

207.Câ.Đạ.Tr.(katama).ngv. **Katama**-cái gì?, cái nào?, người nào? (trong hai, hoặc nhiều hơn) (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Katamaṃ kammaṃ anavajjaṃ hoti?**

[DN] việc/cái nào?, hành động, không đáng quở trách/vô tội, là.

tl. Hành động nào là không đáng quở trách?

Lưu ý: anavajjaṃ-không đáng trách, thiện, **na**-không, +**vajja**-khiển trách, quở trách, **+si**, từ ghép Thuộc tính - *bahubbīhi*. Âm **na** đổi thành **ana** theo Luật 404. **vajja** là danh từ thuộc nhóm **citta**.

(ccn) **Katamā, Katamāni kammāni sāvajjāni honti?**

[**sāvajjāni=saha+vajja+yo**]

[DN] các việc/cái nào?, các hành động, (các/những) không đáng quở trách/vô tội, là.

tl. Những hành động nào là không đáng quở trách?

Lưu ý: sāvajjāni-các/những sự quở trách, các bất thiện, **sa**-với, +**vajja**-trách, quở trách, trách cứ (từ ghép Thuộc tính - *bahubbīhi*). Bất biến từ **saha** đổi thành **sā** theo Luật 404.

(đci) **Katamaṃ kammaṭhānaṃ tvaṃ bhāvesi?**

[DN] về cái nào? về đề mục thiền, bạn, phát triển/tu tập.

tl. Bạn tu tập đề mục thiền nào?

Lưu ý: Kammaṭhāna-đề mục thiền, [**Kamma**-làm việc, +**ṭhāna**-nơi, chỗ], từ ghép Tương thuộc/Biến Cách - *tappurisa*.

(đcn) **Katame, Katamāni kammaṭhānāni tumhe bhāvetha?**

****

207.S.Pr.F.(katama).in. **Katama**-what, which among many (F)

Read the following sentences:

(ns) **Imāsaṃ upāsikānaṃ Katamā upāsikā saddhāya sampannā hoti?**
[LT] Of these, of female-devotees, which, female-devotee, with faith, endowed, is.
i.e. Which female-devotee is endowed with faith among these female-devotees?
Note: Sampannā-endowed with, full of. [**saṃ**-with+**pada**-to go, to be, **+ta+si**, Re: 582], a verbal *kita*-noun.

(np) **Imāsaṃ bhikkhunīnaṃ Katamā, Katamāyo bhikkhuniyo mahāpaññā honti?**
[LT] Of these, of female-monks, which, female-monks, of great wisdom, are.
i.e. Which female-monks are of great wisdom among these female-monks?
Note: Mahāpaññā-of great wisdom. **mahā**-great+**paññā**-wisdom (a compound noun).

(as) **Imāsu nāvāsu Katamaṃ nāvaṃ tvaṃ abhiruhissasi?**
[**abhi√ruha**-to ride, ascend; mount, **+i+ssati**, future-verb]
[LT] Of these, of boats, to which, to boat, you, will ride.
i.e. Which boat will you ride among these boats?

(ap) **Katamā, Katamāyo nāvāyo tumhe abhiruhatha?**
[LT] To which, to boats, you, ride.
i.e. To which boats do you ride?

(is) **Katamāya nāvāya puriso nadiṃ tarati?**
[LT] By which, by boat, man, to river, cross.
i.e. By which boat does the man crosses the river?

(ip) **Katamāhi, Katamābhi nāvāhi purisā nadiṃ taranti?**

****

207.Câ.Đạ.nữ.(katama).ngv. **Katama**-cái gì?, cái nào?, người nào? (trong hai, hoặc nhiều hơn) (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Imāsaṃ upāsikānaṃ Katamā upāsikā saddhāya sampannā hoti?**
[DN] của những người (nữ) này, của các cận sự nữ/tín nữ/nữ cư sĩ, người nữ nào? người cận sự nữ, với/bằng đức tin, người thành tựu, là.
tl. Người cận sự nữ nào là người đầy đủ đức tin trong các cận sự nữ này?
Lưu ý: Sampannā-sự đầy đủ, việc có nhiều. [**saṃ**-với+**pada**-đi, thì/là, **+ta+si**, Xem 582], danh từ động từ - *kita*.

(ccn) **Imāsaṃ bhikkhunīnaṃ Katamā, Katamāyo bhikkhuniyo mahāpaññā honti?**
[DN] của những người (nữ) này, của chư tỳ khưu ni, những người (nữ) nào? chư tỳ khưu ni, những vị đại trí, là.
tl. Chư tỳ khưu ni nào là những vị đại trí trong chư tỳ khưu ni này?
Lưu ý: Mahāpaññā-(người) có đại trí. **mahā**-đại+**paññā**-trí tuệ (từ ghép).

(đci) **Imāsu nāvāsu Katamaṃ nāvaṃ tvaṃ abhiruhissasi?**
[**abhi√ruha**-lên, leo lên, cưỡi, **+i+ssati**, thì Tương Lai]
[DN] trong các cái này, trong các chiếc thuyền, về cái nào? về chiếc thuyền, bạn, sẽ lên.
tl. Bạn sẽ lên chiếc thuyền nào trong các chiếc thuyền này?

(đcn) **Katamā, Katamāyo nāvāyo tumhe abhiruhatha?**
[DN] về các cái (nữ) nào?, về các chiếc thuyền, các bạn, lên.
tl. Các bạn lên các chiếc thuyền nào?

(sdci) **Katamāya nāvāya puriso nadiṃ tarati?**
[DN] bằng cái (nữ) nào?, bằng chiếc thuyền, người đàn ông, về sông, vượt/băng qua.
tl. Người đàn ông băng qua sông bằng chiếc thuyền nào?

(sdcn) **Katamāhi, Katamābhi nāvāhi purisā nadiṃ taranti?**

****

(ds) **Katamāya, *Katamissā <u>bhikkhuniyā</u> upāsako bhojanaṃ deti?**

[LT] For which, for female-monk, male-devotee, to meal, offers.

i.e. For which female-monk the male-devotee offers food?

(dp) ***Katamāsaṃ, *Katamāsānaṃ <u>bhikkhunīna</u>ṃ upāsako bhojanaṃ deti?**

(abs) **Katamāya nāvāya puriso otarati?**

[LT] From which, from boat, man, descends/disembarks.

i.e. From which boat the man disembarks?

(abp) **Katamāhi, Katamābhi <u>nāvāhi</u> purisā otaranti?**

(gs) **Katamāya,*Katamissā <u>bhikkhuniyā</u> paññā mahā hoti?**

[LT] Of which, of female-monk, wisdom, great, is.

i.e. Which female-monk's wisdom is great?

(gp) ***Katamāsaṃ, *Katamāsānaṃ <u>bhikkhunīna</u>ṃ paññā mahā hoti?**

[LT] Of which, of female-monks, wisdom, great, is.

i.e. Which female-monks' wisdom is great?

(ls) **Katamāyaṃ,*Katamissaṃ <u>bhikkhuniya</u>ṃ bahū manussā pasīdanti?**

[LT] In which, in female-monk, many, men, admire/are pleased.

i.e. Which female-monk many men admire?

(lp) **Katamāsu <u>bhikkhunīsu</u> bahū manussā pasīdanti?**

****

(cđci) **Katamāya, *Katamissā bhikkhuniyā upāsako bhojanaṃ deti?**

[DN] đến/cho người (nữ) nào? đến/cho vị tỳ khưu, người cận sự nam (thiện nam, nam cư sĩ), vật thực, cúng dường/bố thí.

tl. Người cận sự nam cúng dường vật thực đến vị tỳ khưu ni nào?

(cđcn) ***Katamāsaṃ, *Katamāsānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsako bhojanaṃ deti?**

(xxci) **Katamāya nāvāya puriso otarati?**

[DN] từ cái (nữ) nào?, từ chiếc thuyền, người đàn ông, đi xuống.

tl. Người đàn ông đi xuống từ chiếc thuyền nào?

(xxcn) **Katamāhi, Katamābhi nāvāhi purisā otaranti?**

(stci) **Katamāya,*Katamissā bhikkhuniyā paññā mahā hoti?**

[DN] của người (nữ) nào?, của vị tỳ khưu ni, trí tuệ, vĩ đại, là.

tl. Trí tuệ của vị tỳ khưu ni nào là vĩ đại?

(stcn) ***Katamāsaṃ, *Katamāsānaṃ bhikkhunīnaṃ paññā mahā hoti?**

[DN] của các người (nữ) nào?, của chư tỳ khưu ni, trí tuệ, vĩ đại/to lớn, là.

tl. Trí tuệ của chư tỳ khưu ni nào là vĩ đại?

(đsci) **Katamāyaṃ,*Katamissaṃ bhikkhuniyaṃ bahū manussā pasīdanti?**

[DN] ở/nơi/tại người (nữ) nào?, ở/nơi/tại vị tỳ khưu ni, nhiều, mọi người, tán thán/hoan hỷ.

tl. Nhiều người tán thán vị tỳ khưu ni nào?

(đscn) **Katamāsu bhikkhunīsu bahū manussā pasīdanti?**

****

LESSON 89

208.S.Pr.M.(kiñci).inp. **Kiñci**-someone, something (M)

(**Kiṃ** appended with particle **"ci")**
(Indefinite Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) **Koci manusso āgacchati.**
[LT] Some, man, comes.
i.e. Someone comes.

(np) **Keci manussā āgacchanti.**
[LT] Some, men, come.
i.e. Some men come.

(as) **Kiñci manussaṃ bhikkhu passati.**
The monk sees some man (a certain person).

(ap) **Keci manusse purisā passanti.**

(is) **Kenaci purisena sā itthī gāmaṃ gacchati.**
[LT] With some, with man, that, woman, to village, goes.
i.e. That woman goes to village with some man.

(ip) **Kehici manussehi bhikkhū vihāraṃ karonti.**
[LT] With some, with men, monks, to temple, do (build).
i.e. Monks build temple with some men.

(ds) **Bhikkhu Kassaci manussassa dhammaṃ deseti. Kassaci na deseti.**
[LT] Monk, for some, for man, to Dhamma, teaches, for some, not, teaches.
i.e. Monk teaches Dhamma for some but does not teach for some.

(dp) **Rājā *Kesañci manussānaṃ dhanaṃ deti. Kesañci na deti.**
[LT] King, for some, for men, to wealth, gives, for some, not, give.
i.e. King gives wealth for some men but (he) does not give for some.

BÀI HỌC 89

208.Câ.Đạ.Na.(kiñci).bđ. Kiñci-ai đó, cái gì đó (Nam)

(**Kiṃ** được nối với mạo từ **"ci")**

(Đại từ Bất định)

Đọc các câu sau:

(cci) **Koci manusso āgacchati.**

[DN] ai đó, con người, trở về.

tl. Người nào đó trở về.

(ccn) **Keci manussā āgacchanti.**

[DN] các ai đó, mọi người, trở về.

tl. Các người nào đó trở về.

(đci) **Kiñci manussaṃ bhikkhu passati.**

Vị tỳ khưu nhìn thấy người nào đó (thấy ai đó).

(đcn) **Keci manusse purisā passanti.**

(sdci) **Kenaci purisena sā itthī gāmaṃ gacchati.**

[DN] với người (nam) nào đó, với người đàn ông, người nữ đó, người phụ nữ, về ngôi làng, đi đến.

tl. Người phụ nữ đó đi đến ngôi làng cùng với người đàn ông nào đó.

(sdcn) **Kehici manussehi bhikkhū vihāraṃ karonti.**

[DN] với các người (nam) nào đó, với mọi người, chư tỳ khưu, về tịnh xá, làm/kiến tạo.

tl. Chư tỳ khưu làm/kiến tạo tịnh xá cùng với các người nào đó.

(cđci) **Bhikkhu Kassaci manussassa dhammaṃ deseti. Kassaci na deseti.**

[DN] vị tỳ khưu, đến/về/cho ai đó, đến/về/cho con người, về Pháp, thuyết, đến/về/cho ai đó (khác), không, thuyết.

tl. Vị tỳ khưu thuyết Pháp đến người nào đó, nhưng không thuyết đến người khác.

(cđcn) **Rājā *Kesañci manussānaṃ dhanaṃ deti. Kesañci na deti.**

[DN] đức vua, đến/về/cho các ai đó, đến/về/cho mọi người, về tài sản, tặng/cho, đến/về/cho ai đó (khác), không, tặng/cho.

tl. Đức vua tặng tài sản đến mọi người nào đó, nhưng không tặng đến những người khác.

(abs) **Kasmāci kāraṇā idaṃ phalaṃ uppajjati.**

[LT] From some, from reason, this, consequence, arises.

i.e. This consequence arises due to some reason.

(abp) **Kehici kāraṇehi idaṃ phalaṃ na uppajjati.**

[LT] From some, from reasons, this, consequence, not, arises.

i.e. This consequence does not arise due to some reasons.

(gs) **Imasmiṃ gāme Kassaci manussassa dhanaṃ coro icchati.**

[LT] In this, in village, of some, of man, to property, thief, wants.

i.e. Thief wants the property of someone in this village.

(gp) **Imasmiṃ gāme *Kesañci manussassānaṃ dhanaṃ corā icchanti.**

(ls) **Imassa vanassa Kasmiñci padese coro nilīyati.**

[**ni√lī**-to hide, **+ya+ti**]

[LT] Of this, of forest, in some, in region, thief, hides.

i.e. The thief hides somewhere in this forest.

(lp) **Imasmiṃ araññe Kesuci pabbatesu candanarukkhā vijjanti.**

[LT] In this, in forest, in some, on mountains, sandal-wood trees, are.

i.e. There are sandal-wood trees on the mountains of this forest. [**candana**-sandalwood, **+rukkha**-tree]

****

(xxci) **Kasmāci kāraṇā idaṃ phalaṃ uppajjati.**

[DN] từ cái (nữ) nào đó, từ lý do/động cơ, cái này, quả, khởi sanh.

tl. Quả này khởi sanh bởi lý do/động cơ nào đó.

(xxcn) **Kehici kāraṇehi idaṃ phalaṃ na uppajjati.**

[DN] từ các cái (nữ) nào đó, từ các lý do/động cơ, cái này, quả, khởi sanh.

tl. Quả này không khởi sanh bởi các lý do/động cơ nào đó.

(stci) **Imasmiṃ gāme Kassaci manussassa dhanaṃ coro icchati.**

[DN] trong cái này, trong ngôi làng, của ai đó, của con người, về tài sản, kẻ trộm, muốn.

tl. Kẻ trộm muốn tải sản của người nào đó trong ngôi làng này.

(stcn) **Imasmiṃ gāme *Kesañci manussassānaṃ dhanaṃ corā icchanti.**

(đsci) **Imassa vanassa Kasmiñci padese coro nilīyati.**

[**ni√lī**-ẩn náu, ẩn nấp, trốn, giấu, **+ya+ti**]

[DN] của cái này, của khu rừng, ở/tại nơi nào đó, ở/tại khu vực, tên trộm, ẩn nấp/ẩn náu/trốn.

tl. Tên trộm ẩn nấp trong khu vực nào đó của khu rừng này.

(đscn) **Imasmiṃ araññe Kesuci pabbatesu candanarukkhā vijjanti.**

[DN] trong cái này, trong khu rừng, trên/tại các cái nào đó (nam), trên/tại các ngọn núi, các cây đàn hương, có.

tl. Có các cây đàn hương trên các ngọn núi nào đó ở khu rừng này. [**candana**-đàn hương, **+rukkha**-cây]

****

208.S.Pr.N.(kiñci).inp. Kiñci (N)

Kiñci-someone, something (some).

(Indefinite Pronoun)

Read the following sentences:

(ns) **Kiñci kammaṃ kusalaṃ, kiñci kammaṃ akusalaṃ hoti.**

[LT] Some, deed, wholesome, some, deed, unwholesome, is.

i.e. Some deed is wholesome (while) some deed is unwholesome.

(np) **Kānici cittāni uppajjanti. Kānici cittāni nirujjhanti.**

[LT] Some, minds, arise, some, minds, pass.

i.e. Some minds arise. Some minds pass.

(as) **Kiñci kammaṃ puriso karoti.**

[LT] To some, to work, man, does.

i.e. Man does some work.

(ap) **Kānici kammāni purisā karonti.**

[LT] To some, to works, men, do.

i.e. Men do some works.

(is) **Kenaci cittena saha cetasikā uppajjanti.**

[LT] With some, with consciousness, together, sub-mental states, arise.

i.e. Sub-mental states arise together with some consciousness.

(ip) **Kehici cittehi saha cetasikā nirujjhanti.**

[LT] With some, with minds, together, sub-mental states, pass.

i.e. Sub-mental states pass together with some minds.

****

208.Câ.Đạ.Tr.(kiñci).bđ. Kiñci (Trung)

Kiñci-ai đó, cái gì đó (một vài, một số).
(Đại từ Bất định)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kiñci kammaṃ kusalaṃ, kiñci kammaṃ akusalaṃ hoti.**

[DN] một số, nghiệp, thiện, một số, nghiệp, bất thiện, là.

tl. Một số nghiệp là thiện, một số nghiệp là bất thiện.

(ccn) **Kānici cittāni uppajjanti. Kānici cittāni nirujjhanti.**

[DN] một số, các tâm, khởi sanh, một số, các tâm, diệt mất.

tl. Một số tâm khởi sanh, một số tâm diệt mất.

(đci) **Kiñci kammaṃ puriso karoti.**

[DN] về cái nào đó, về công việc, người đàn ông, làm.

tl. Người đàn ông làm việc nào đó (làm một vài việc).

(đcn) **Kānici kammāni purisā karonti.**

[DN] về các cái gì đó, về các việc, những người đàn ông, làm.

tl. Những người đàn ông làm các việc nào đó (làm một số việc).

(sdci) **Kenaci cittena saha cetasikā uppajjanti.**

[DN] với cái nào đó, với tâm vương, cùng với, các tâm sở, khởi sanh/sanh lên.

tl. Các tâm sở sanh lên cùng với tâm vương nào đó.

(sdcn) **Kehici cittehi saha cetasikā nirujjhanti.**

[DN] với các cái nào đó, với các tâm vương, cùng với, các tâm sở, khởi sanh/sanh lên.

tl. Các tâm sở sanh lên cùng với các tâm vương nào đó.

****

208.S.Pr.F.(kiñci->kāci).inp. Kāci-someone, something (F) (Indefinite Pronoun)

Usage Example:
(a) **Kāci itthī**-any (indefinite, non-specific) some woman.
(b) **Kāci vedanā**-any (indefinite, non-specific) some feeling.

Read the following sentences:

(ns) **Kāci vedanā uppajjitvā nirujjhati.**
[**vedanā**=feeling, ***kaññā***-group noun]
[LT] Some, feeling, having arisen, passes.
i.e. Having arisen, some feeling passes.
Note: (1) **uppajjitvā**=having arisen, **u√pada+ya+tvā**,
(2) **nirujjhati**=passes, **ni√rudha+ya+ti**.

(np) **Kāyoci vedanāyo uppajjitvā nirujjhanti.**
[LT] Some, feelings, having arisen, pass.
i.e. Having arisen, some feelings pass.

(as) ***Kiñci vedanaṃ puriso paṭisaṃvedeti.**
[**pati, saṃ√vida+ṇe+ti**]
[LT] To some, to feeling, man, experiences.
i.e. Man experiences some feeling.

(ap) **Kāyoci vedanāyo puriso paṭisaṃvedeti.**
[LT] To some, to feelings, man, experiences.
i.e. Man experiences some feelings.

(is) **Kāyaci vedanāya saddhiṃ saññā uppajjitvā nirujjhati.**
[LT] With some, with feeling, together, perception, having arisen, passes.
i.e. Perception, after having arisen together with some feeling, passes. [**saññā**=memory, perception, **kaññā**-group noun]

(ip) **Kāhici vedanāhi saddhiṃ saññāyo uppajjitvā nirujjhanti.**
[LT] With some, with feelings, together, perceptions, having arisen, pass.
i.e. Perceptions, after having arisen together with some feelings, pass.

208.Câ.Đạ.nữ.(kiñci->kāci).bđ. **Kāci-**ai đó, cái gì đó (Nữ) (Đại từ Bất định)

Ví dụ về cách sử dụng:
(a) **Kāci itthī**-(bất kỳ) một người phụ nữ nào đó (không xác định, không cụ thể).
(b) **Kāci vedanā**-(bất kỳ) một cảm thọ nào đó (không xác định, không cụ thể).

Đọc các câu sau:

(cci) **Kāci vedanā uppajjitvā nirujjhati.**
[**vedanā**=cảm thọ, thọ, danh từ thuộc nhóm ***kaññā***]
[DN] cái nào đó, cảm thọ, sau khi đã khởi sanh, diệt mất.
tl. Sau khi đã khởi sanh, (bất kỳ) một cảm thọ nào đó diệt mất.
Lưu ý: (1) **uppajjitvā**=sau khi đã khởi sanh, **u√pada+ya+tvā**,
(2) **nirujjhati**=diệt mất, **ni√rudha+ya+ti**.

(ccn) **Kāyoci vedanāyo uppajjitvā nirujjhanti.**
[DN] các cái nào đó, các cảm thọ, sau khi đã khởi sanh, diệt mất.
tl. Sau khi đã khởi sanh, (bất kỳ) các cảm thọ nào đó diệt mất.

(đci) ***Kiñci vedanaṃ puriso paṭisaṃvedeti.**
[**paṭi, saṃ√vida+ṇe+ti**]
[DN] về cái nào đó, về cảm thọ, người đàn ông, thọ/cảm giác/trải nghiệm/kinh qua.
tl. Người đàn ông trải qua/kinh qua một cảm thọ nào đó.

(đcn) **Kāyoci vedanāyo puriso paṭisaṃvedeti.**
[DN] về các cái nào đó, về các thọ/cảm thọ, người đàn ông, kinh qua.
tl. Người đàn ông trải qua/kinh qua các cảm thọ nào đó.

(sdci) **Kāyaci vedanāya saddhiṃ saññā uppajjitvā nirujjhati.**
[DN] với cái gì đó, với thọ/cảm thọ, cùng với, tưởng, sau khi đã sanh lên/khởi sanh, diệt mất.
tl. Sau khi đã sanh lên cùng với thọ nào đó, tưởng diệt mất.
[**saññā**=tưởng, ký ức, khái niệm, danh từ thuộc nhón **kaññā**]

(sdcn) **Kāhici vedanāhi saddhiṃ saññāyo uppajjitvā nirujjhanti.**
[DN] với các cái gì đó, với các thọ/cảm thọ, cùng với, các tưởng, sau khi đã sanh lên/khởi sanh, diệt mất.
tl. Sau khi đã sanh lên cùng với các thọ nào đó, các tưởng diệt mất.

(ds) **Kāyaci, *Kassāci <u>itthiyā</u> rājā dhanaṃ deti.**

i.e. The king gives wealth to some woman.

(dp) ***Kāsañci <u>itthīnaṃ</u> rājā dhanaṃ deti.**

(abs) **Kāyaci <u>itthiyā</u> eko putto vijāyati.**

[LT] From some, from woman, one, son, borns.

i.e. One son borns from some woman.

(abp) **Kāhici <u>itthīhi</u> bahū puttā vijāyanti.**

[LT] From some, from women, many, sons, born.

i.e. Many children born from some women.

(gs) **Kāyaci, *Kassāci <u>itthiyā</u> gehaṃ coro pavisitvā coreti.**

[**pa√visa+i+tvā**]

[LT] Of some, of woman, to home, thief, having entered, steals.

i.e. Having entered into the home of some woman, the thief steals.

(gp) ***Kāsañci <u>itthīnaṃ</u> gehāni coro pavisitvā coreti.**

(ls) **Kāyaci, Kāyañci *Kassañci <u>nadiyaṃ</u> bahū macchā vijjanti.**

[LT] In some, in river, many, fishes, are.

i.e. There are many fishes in some river.

(lp) **Kāsuci <u>nadīsu</u> macchā na vijjanti.**

[LT] In some, in rivers, fishes, not, are.

i.e. There are no fish in some rivers.

****

(cđci) **Kāyaci, *Kassāci itthiyā rājā dhanaṃ deti.**

tl. Đức vua tặng tài sản đến người phụ nữ nào đó.

(cđcn) ***Kāsañci itthīnaṃ rājā dhanaṃ deti.**

(xxci) **Kāyaci itthiyā eko putto vijāyati.**

[DN] từ người (nữ) nào đó, từ người phụ nữ, một, cậu con trai, sinh ra.

tl. Một cậu con trai sinh ra từ người phụ nữ nào đó.

(xxcn) **Kāhici itthīhi bahū puttā vijāyanti.**

[DN] từ các người (nữ) nào đó, từ các người phụ nữ, nhiều, các con cái, sinh ra.

tl. Nhiều đứa con sinh ra từ các người phụ nữ nào đó.

(stci) **Kāyaci, *Kassāci itthiyā gehaṃ coro pavisitvā coreti.**

[**pa√visa+i+tvā**]

[DN] của người nào đó, của người phụ nữ, về/đối với nhà, tên trộm, sau khi lẻn vào/đi vào, ăn cắp/ăn trộm.

tl. Sau khi lẻn vào nhà của người phụ nữ nào đó, tên trộm ăn cắp.

(stcn) ***Kāsañci itthīnaṃ gehāni coro pavisitvā coreti.**

(đsci) **Kāyaci, Kāyañci *Kassañci nadiyaṃ bahū macchā vijjanti.**

[DN] trên cái nào đó, trên dòng sông, nhiều, các con cá, có.

tl. Có nhiều con cá trên dòng sông nào đó.

(đscn) **Kāsuci nadīsu macchā na vijjanti.**

[DN] In some, in rivers, fishes, not, are.

tl. Không có các con cá trên các dòng sông nào đó.

****

LESSON 90

209.S.Pr.M.(yaṃ kiñci).re. **Yaṃ Kiñci**-whoever, whatever, all. (M)

(A combination of **ya**, **kiṃ** & **ci**, used as non-specific reference which encompass all)

Read the following sentences:

(ns) **Yo Koci akusalaṃ karoti. sabbo so dukkhaṃ vipākaṃ labhati.**

[LT] Whoever, to unwholesome deed, does. all, that person, to bad, to consequence, gets.

i.e. Whoever does unwholesome deed, all that person gets bad consequence.

(np) **Ye Keci kusalaṃ karonti. sabbe te sukhaṃ vipākaṃ labhanti.**

[LT] Whoever, to wholesome deed, do. all, those persons, to good, to consequence, get.

i.e. Whoever do wholesome deed, all those persons get good consequence.

(as) **Yaṃ Kiñci kusalaṃ kammaṃ satto karoti. tassa sukhaṃ vipākaṃ labhati.**

[LT] To whichever, to wholesome deed, a being, does. of that deed, to good, to consequence, gets.

i.e. Whichever wholesome deed a being does, (he) gets good consequence of that deed.

(ap) **Ye Keci kusale kamme sattā karonti. tesaṃ sukhaṃ vipākaṃ labhanti.**

[LT] To whichever, to wholesome deeds, beings, do. of those deeds, to good, to consequence, get.

i.e. Whichever wholesome deeds beings do, (they) get good consequence of those deeds.

BÀI HỌC 90

209.Câ.Đạ.Na.(yaṃ kiñci).qh. **Yaṃ Kiñci**-bất cứ/kỳ ai, bất cứ/kỳ gì, tất cả. (Nam)

(Sự kết hợp của **ya, kiṃ** & **ci**, được dùng như một tham chiếu không xác định cụ thể, bao gồm tất cả)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yo Koci akusalaṃ karoti. sabbo so dukkhaṃ vipākaṃ labhati.**

[DN] bất cứ ai, về điều bất thiện, làm/tạo. tất cả, người đó, về đau khổ, về quả, nhận/gặt.

tl. Bất cứ ai làm điều bất thiện, tất cả người đó đều gặt quả khổ.

(ccn) **Ye Keci kusalaṃ karonti. sabbe te sukhaṃ vipākaṃ labhanti.**

[DN] bất cứ những ai, về điều bất thiện, làm/tạo. tất cả, những người đó, về đau khổ, về quả, nhận/gặt.

tl. Bất cứ những ai làm điều bất thiện, tất cả các người đó đều gặt quả khổ.

(đci) **Yaṃ Kiñci kusalaṃ kammaṃ satto karoti. tassa sukhaṃ vipākaṃ labhati.**

[DN] về bất cứ điều/việc nào, về điều thiện, về nghiệp, chúng sanh, làm, của việc/điều đó, về sự an lạc, về quả, nhận/gặt.

tl. Chúng sanh làm bất cứ thiện nghiệp nào, (chúng sanh đó) nhận/gặt quả lạc của việc đó.

(đcn) **Ye Keci kusale kamme sattā karonti. tesaṃ sukhaṃ vipākaṃ labhanti.**

[DN] về bất cứ các điều/việc nào, về các điều thiện, về các nghiệp, các chúng sanh, làm, của các việc/điều đó, về sự an lạc, về quả, nhận/gặt.

tl. Các chúng sanh làm bất cứ các thiện nghiệp nào, (các chúng sanh đó) nhận/gặt quả lạc của các việc đó.

(is) **Yena Kenaci <u>bhikkhunā</u> saha tvaṃ vasati. taṃ bhikkhuṃ sakkarohi.**

[LT] With whoever, with monk, together, you, live. to that, to monk, respectfully, does/honours/treats with respect/receives hospitably

i.e. You respectfully treat whoever monk you live with.

Note: sakkarohi=treat well, **saṃ√kara+o+hi**. **ṃ** of **saṃ** erased, one extra **k** added.

(ip) **Yehi Kehici <u>bhikkhūhi</u> tumhe gacchatha. tesaṃ ovādaṃ suṇātha.**

[LT] With whoever, with monks, you, go. of those monks, to advice, listen.

i.e. You listen to the advice of the monks you go with.

(ds) **Yassa Kassaci <u>bhikkhuno</u> tvaṃ dānaṃ desi, sakkaccaṃ dehi.**

[LT] For whomever, for monk, you, to charity, offers. respectfully, offer.

i.e. You respectfully offer to whomever monk you offer charity.

(dp) ***Yesaṃ Kesañci <u>bhikkhūnaṃ</u> tumhe dānaṃ detha, sakkaccaṃ detha.**

(abs) **Yasmā Kasmāci <u>ambarukkhasmā</u> phalaṃ patati. taṃ sabbaṃ me dehi.**

[LT] From whichever, from mango-tree, fruit, falls. to that, to all fruit, me, offer.

i.e. Give me all mango-fruit falling from whichever mongo-tree.

(abp) **Yehi Kehici <u>ambarukkhehi</u> phalāni patanti. taṃ sabbaṃ rañño dehi.**

[LT] From whichever, from mango-trees, fruits, fall. to that, to all fruit, for king, offer.

i.e. Give all mango-fruits falling from whichever mongo-trees to the king.

(sdci) **Yena Kenaci <u>bhikkhunā</u> saha tvaṃ vasati. taṃ bhikkhuṃ sakkarohi.**

[DN] với bất cứ/kỳ người nào, với vị tỳ khưu, cùng với, bạn, sống/cư ngụ, vị đó, vị tỳ khưu, hãy đối xử kính trọng/tôn trọng/tiếp đón nồng hậu.

tl. Bạn cư ngụ với bất kỳ vị tỳ khưu nào, (bạn) hãy đối xử kính trọng đối với vị tỳ khưu đó. [Bạn hãy đối xử kính trọng với bất kỳ vị tỳ khưu nào mà bạn sống cùng (với vị đó)]

Lưu ý: sakkarohi=hãy cư xử tốt, đối đãi tốt, **saṃ√kara+o+hi**. Âm **ṃ** của **saṃ** bị xóa, âm **k** được thêm vào.

(sdcn) **Yehi Kehici <u>bhikkhūhi</u> tumhe gacchatha. tesaṃ ovādaṃ suṇātha.**

[DN] với bất cứ những ai, với chư tỳ khưu, các bạn, đi, của họ, sự giáo huấn, hãy lắng nghe.

tl. Các bạn đi với bất cứ chư tỳ khưu nào, (các bạn) hãy lắng nghe sự giáo huấn của họ. [Các bạn hãy lắng nghe lời giáo huấn của chư tỳ khưu mà bạn đi cùng].

(cđci) **Yassa Kassaci <u>bhikkhuno</u> tvaṃ dānaṃ desi, sakkaccaṃ dehi.**

[DN] đến/cho bất cứ người nào, đến/cho vị tỳ khưu, bạn, về vật thí, cúng dường, một cách cung kính, hãy cúng dường.

tl. Bạn cúng dường vật thí đến bất cứ vị tỳ khưu nào, (bạn) hãy cúng dường một cách cung kính.

(cđcn) ***Yesaṃ Kesañci <u>bhikkhūnaṃ</u> tumhe dānaṃ detha, sakkaccaṃ detha.**

(xxci) **Yasmā Kasmāci <u>ambarukkhasmā</u> phalaṃ patati. taṃ sabbaṃ me dehi.**

[DN] từ bất kỳ/cứ cái nào, từ cây xoài, quả, rụng, về cái đó, về tất cả, đến/cho đức vua, hãy dâng/tặng/biếu.

tl. Quả rụng từ bất kỳ cây xoài nào, (bạn) hãy tặng tất cả chúng cho tôi. [(Bạn) hãy tặng tôi tất cả trái xoài, mà rụng từ bất kỳ cái cây xoài nào].

(xxcn) **Yehi Kehici <u>ambarukkhehi</u> phalāni patanti. taṃ sabbaṃ rañño dehi.**

[DN] từ bất kỳ/cứ các cái nào, từ các cây xoài, các quả, rụng, về cái đó, về tất cả, đến/cho đức vua, hãy dâng/tặng/biếu.

tl. Các quả rụng từ bất kỳ các cây xoài nào, (bạn) hãy dâng tất cả chúng cho đức vua. [(Bạn) hãy dâng tất cả trái xoài, mà rụng từ bất kỳ các cái cây xoài nào, lên đức vua].

(gs) **Yassa Kassaci <u>cetiyassa</u> pariveṇe kacavaraṃ atthi. taṃ upāsako sammajjati.**

[LT] Of whichever, of pagoda, in the compound, litter, is. to that, male-devotee, sweeps.

i.e. Male-devotee sweeps the litter in any pagoda compound. [**kacavara**-litter, garbage]

(gp) ***Yesaṃ Kesañci <u>vihārānaṃ</u> pariveṇe kacavaraṃ atthi. taṃ upāsakā ca sāmaṇerā ca sammajjanti.**

[**sammajjanti**=sweep, **saṃ√majja+a+anti**, **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 31]

[LT] Of whichever, of temples, in the compound, litter, is. to that, male-devotees, also, novices, also, sweep.

i.e. Male-devotees and novices sweep the litter in the compound of any temple.

(ls) **Yasmiṃ *Kasmiñci <u>ṭhāne</u> buddho viharati. tamhi ṭhāne manussā pamodanti.**

[LT] At whichever, at location, Buddha, lives. at that, at location, men, happy.

i.e. Men are happy wherever Buddha lives.

[**pamodanti**=glad, **pa√muda**-to be glad, **+a+anti**]

(lp) **Yesu Kesuci <u>ṭhānesu</u> buddho viharati. tesu ṭhānesu manussā pamodanti.**

****

(stci) **Yassa Kassaci cetiyassa pariveṇe kacavaraṃ atthi. taṃ upāsako sammajjati.**

[DN] của bất kỳ cái nào, của bảo tháp, trong khuôn viên (tịnh xá), rác, có, cái đó (rác), người cận sự nam (thiện nam), quét.

tl. Có rác trong khuôn viên của bất kỳ bảo tháp nào, người cận sự nam (nam cư sĩ) quét (rác) đó. [Người cận sự nam quét rác trong khuôn viên của bất kỳ bảo tháp nào]. [**kacavara**-rác]

(stcn) ***Yesaṃ Kesañci vihārānaṃ pariveṇe kacavaraṃ atthi. taṃ upāsakā ca sāmaṇerā ca sammajjanti.**

[**sammajjanti**=quét, quét dọn, **saṃ√majja+a+anti**, âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo 31]

[DN] của bất kỳ các cái nào, của các bảo tháp, trong khuôn viên (tịnh xá), rác, có, cái đó (rác), những người cận sự nam (thiện nam), và, các vị sa-di, và, quét.

tl. Có rác trong khuôn viên của bất kỳ các bảo tháp nào, các vị sa-di và những người cận sự nam (nam cư sĩ) quét (rác) đó. [Các vị sa-di, và những người cận sự nam quét rác trong khuôn viên của bất kỳ các bảo tháp nào].

(đsci) **Yasmiṃ *Kasmiñci ṭhāne buddho viharati. tamhi ṭhāne manussā pamodanti.**

[DN] ở/tại bất cứ cái (nơi) nào, ở/tại nơi/chỗ, Đức Phật, cư ngụ, ở cái đó, ở nơi/chỗ, mọi người, hoan hỷ.

tl. Đức Phật cư ngụ ở bất cứ nơi nào, mọi người hoan hỷ ở nơi đó. [Mọi người hoan hỷ bất cứ nơi nào mà Đức Phật cư ngụ].

[**pamodanti**=vui vẻ, hoan hỷ, **pa√muda**-vui mừng, hoan hỷ, **+a+anti**]

(đscn) **Yesu Kesuci ṭhānesu buddho viharati. tesu ṭhānesu manussā pamodanti.**

****

209.S.Pr.N.(yaṃ kiñci).re.

Yaṃ Kiñci-whoever, whatever, all. (N)

Read the following sentences:

(ns) **Yaṃ *Kiñci cittaṃ uppajjati, sabbaṃ taṃ aniccaṃ.**
[LT] Whatever, consciousness, arises. All, that, *anicca*.
i.e. Whatever consciousness arises, all that is *anicca*. (or) Whatever consciousness that arises is *anicca*.

(np) **Yāni Kānici rūpāni uppajjanti. sabbāni tāni aniccāni.**
[LT] Whatever, matters, arise. All, those, *anicca*.
i.e. Whatever matters arise, all they are *anicca*.

(as) **Yaṃ *Kiñci kammaṃ yo karoti. sabbassa tassa kammassa vipākaṃ so vedeti.**
[LT] To whatever, to deed, who (anyone), does. of all, of that, of *kamma*, consequence, that person, experiences.
i.e. One experiences the consequence of all that deed (one) does. [**vedeti**=experiences, **vida+ṇe+ti**]

(ap) **Yāni Kānici kammāni ye karonti. sabbesaṃ tesaṃ kammānaṃ vipākaṃ te vedenti.**

****

209.S.Pr.F.(yaṃ kiñci).re.

Yaṃ Kiñci> yā kāci-whoever, whatever, all (F)

Read the following sentences:

(ns) **Yā kāci vedanā uppajjati. sabbā tā aniccā.**
[LT] Whatever, feeling, arises. all, that, *anicca*.
i.e. Whatever feeling arises. All that is *anicca*.

(np) **Yāyo Kāyoci vedanāyo uppajjanti. sabbā tā aniccā.**

(as) **Yaṃ *Kiñci vedanaṃ vedeti. sabbaṃ taṃ aniccato yogāvacaro anupassati.**
[LT] To whatever, to feeling, experiences. to all, to that, as *anicca*, meditator, reflects.
i.e. Meditator reflects as *anicca* to (on) all feeling which arises.
Note: yogāvacaro=meditator, **yoga**-meditation, +**ava**-down, being immersed in, √**cara**-to practice, **+a+si**.

(ap) **Yāyo Kāyoci vedanāyo vedeti. sabbā tā aniccato yogāvacaro anupassati.**
[LT] To whatever, to feelings, experiences. to all, to those, as anicca, meditator, reflects.
i.e. Meditator reflects as *anicca* to all feelings which arise.

209.Câ.Đạ.Tr.(yaṃ kiñci).qh.

Yaṃ Kiñci-bất cứ ai, bất cứ gì, tất cả. (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yaṃ *Kiñci cittaṃ uppajjati, sabbaṃ taṃ aniccaṃ.**
[DN] bất cứ cái nào, tâm, khởi sanh, tất cả, cái đó (tâm), vô thường.
tl. Bất cứ tâm nào khởi sanh, tất cả (tâm) đó là vô thường. (hoặc) Bất cứ tâm nào khởi sanh đều là vô thường.

(ccn) **Yāni Kānici rūpāni uppajjanti. sabbāni tāni aniccāni.**
[DN] bất cứ các cái nào, các sắc, khởi sanh, tất cả, cái đó, vô thường.
tl. Bất cứ các sắc nào khởi sanh, tất cả (các sắc) đó đều là vô thường.

(đci) **Yaṃ *Kiñci kammaṃ yo karoti. sabbassa tassa kammassa vipākaṃ so vedeti.**
[DN] về bất cứ cái nào, về nghiệp, người nào, làm/tạo, của tất cả, của cái đó, của nghiệp, về quả, người đó, trải qua/gặt.
tl. Người nào tạo bất cứ nghiệp nào, người đó gặt/thọ hưởng quả của tất cả nghiệp đó. [**vedeti**=gặt, trải qua, **vida+ṇe+ti**]

(đcn) **Yāni Kānici kammāni ye karonti. sabbesaṃ tesaṃ kammānaṃ vipākaṃ te vedenti.**

****

209.Câ.Đạ.nữ.(yaṃ kiñci).qh.

Yaṃ Kiñci> yā kāci-bất cứ ai, bất cứ gì, tất cả (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Yā kāci vedanā uppajjati. sabbā tā aniccā.**
[DN] bất cứ cái nào, cảm thọ, khởi sanh, tất cả, cái đó (thọ), vô thường.
tl. Bất cứ cảm thọ nào khởi sanh, tất cả (cảm thọ) đó là vô thường.

(ccn) **Yāyo Kāyoci vedanāyo uppajjanti. sabbā tā aniccā.**

(đci) **Yaṃ *Kiñci vedanaṃ vedeti. sabbaṃ taṃ aniccato yogāvacaro anupassati.**
[DN] về bất cứ cái nào, về thọ, cảm giác/thọ hưởng, tất cả, cái đó (thọ), như là vô thường, hành giả, quán chiếu.
tl. Hành giả cảm giác bất cứ thọ nào, (vị đó) quán chiếu tất cả (thọ) đó là vô thường.
Lưu ý: yogāvacaro=hành giả, thiền sinh, **yoga**-thiền, +**ava**-xuống, đắm chìm bên trong, √**cara**-thực hành, **+a+si**.

(đcn) **Yāyo Kāyoci vedanāyo vedeti. sabbā tā aniccato yogāvacaro anupassati.**
[DN] về bất cứ các cái nào, về các thọ, cảm giác/thọ hưởng, tất cả, các cái đó (thọ), như là vô thường, hành giả, quán chiếu.
tl. Hành giả cảm giác bất cứ các thọ nào, (vị đó) quán chiếu tất cả các (thọ) đó là vô thường.

(is) **Yāya Kāyaci vijjāya naro sampanno hoti. so naro paṇḍito nāma hoti.**

[LT] With whatever, with knowledge, man, endowed with, is. that, man, the wise, named, is.

i.e. That man endowed with whatever knowledge is called the wise.

(ip) **Yāhi Kāhici vijjāhi narā sampannā honti. te narā paṇḍitā nāma honti.**

[LT] With whatever, with knowledges, men, endowed with, are. those, men, the wise, named, are.

i.e. Those men endowed with whatever knowledges are called the wise.

Note: sampanno=endowed with, **saṃ**-well, √**pada**-to be, **+ta+si**. See Sutta 582 to learn how this word is structured. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 31. This word in synonymous with **samannāgato**.

(ds) **Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci bhikkhuniyā dānaṃ upāsako deti. saddhāya so deti.**

[LT] For whatever, for female-monk, to charity, male-devotee, offers. by faith, that devotee, offers.

i.e. By faith, male-devotee offers charity for whatever female-monk.

(dp) **Yāsaṃ *Kāsañci bhikkhnīnaṃ dānaṃ upāsakā denti. saddhāya te denti.**

(abs) **Yāya Kāyaci sammāpaṭipattiyā sukhaṃ labhati. taṃ paṇḍito paṭipajjati.**

[LT] From whatever, from the right-practice, to happiness, gets. to that, the wise, practices.

i.e. The wise practices the right practice from which (one) gets happiness.

Note: (1) **sammāpaṭipatti**=the right practice, **sammā**-right +**patipatti**-practice (a compound noun). (2) **Paṭipajjati** = practices, **pati**√**pada**-to be, **+ya+ti**. Note that this verb has other meanings such as: (1) to behave (2) to conduct or treat etc.

(sdci) **Yāya Kāyaci <u>vijjāya</u> naro sampanno hoti. so naro paṇḍito nāma hoti.**
[DN] với bất cứ cái nào, với sự sáng suốt/minh, người đàn ông, người thành tựu, là, người đó, người đàn ông, bậc trí, được gọi, là.
tl. Người đàn ông là người thành tựu nhờ bất cứ sự sáng suốt/minh nào, người đó được gọi là bậc trí.

(sdcn) **Yāhi Kāhici <u>vijjāhi</u> narā sampannā honti. te narā paṇḍitā nāma honti.**
[DN] với bất cứ các cái nào, với các sự sáng suốt/minh, những người đàn ông, những người thành tựu, là, những người đó, những người đàn ông, các bậc trí, được gọi, là.
tl. Những người đàn ông là những người thành tựu nhờ bất cứ các sự sáng suốt/minh nào, những người đó được gọi là các bậc trí.

Lưu ý: sampanno=sự thành tựu, có được, **saṃ**-tốt, √**pada**-là, thì, **+ta+si**. Xem Luật 582 để học cách cấu tạo từ này. Âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo 31. Từ này đồng nghĩa với **samannāgato**.

(cđci) **Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci <u>bhikkhuniyā</u> dānaṃ upāsako deti. saddhāya so deti.**
[DN] đến/cho bất cứ người nào, đến/cho vị tỳ khưu ni, về vật thí, người cận sự nam, cúng dường, bằng đức tin, người đó, cúng dường.
tl. Người cận sự nam cúng dường vật thí đến bất cứ vị tỳ khưu ni nào, người đó cúng dường bằng đức tin.

(cđcn) **Yāsaṃ *Kāsañci <u>bhikkhnīnaṃ</u> dānaṃ upāsakā denti. saddhāya te denti.**

(xxci) **Yāya Kāyaci <u>sammāpaṭipattiyā</u> sukhaṃ labhati. taṃ paṇḍito paṭipajjati.**
[DN] từ bất cứ cái nào, từ sự thực hành chân chánh, về sự an lạc, nhận được, về cái đó, bậc trí, thực hành/hành theo.
tl. Bậc trí nhận được an lạc từ bất cứ sự thực hành chân chánh nào, (vị đó) thực hành điều đó.

Lưu ý: (1) **sammāpaṭipatti**=sự thực hành chân chánh (chánh hạnh), **sammā**-chánh +**paṭipatti**-sự thực hành (từ ghép). (2) **Paṭipajjati** = sự thực hành, **pati**√**pada**-thì, là, **+ya+ti**. Lưu ý rằng, động từ này có các nghĩa khác như: (1) cư xử, đối xử (2) tiến hành, thực hiện, hoặc xử lý, v.v.

(abp) **Yāhi Kāhici micchāpaṭipattīhi dukkhaṃ labhati. taṃ paṇḍito paṭivajjeti.**

[LT] From whatever, from the wrong practices, to suffering, gets. to that, the wise, avoids.

i.e. The wise avoids the wrong-practices from which (one) gets suffering.

Note: (1) **micchāpaṭipatti**=the wrong practice, **micchā**-wrong + **patipatti**-practice (a compound noun). (2) **Paṭivajjeti**=avoids, **pati√vajja**-to shun, **+ṇe+ti**.

(gs) **Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci itthiyā rūpe puriso sādiyati. tassa taṇhā vaḍḍhati.**

[LT] Of whatever, of woman, at body, man, enjoys. of that man, craving, grows.

i.e. Craving of that man who enjoys at the body of whatever woman, grows.

Note: (1) **sādiyati**=enjoys, **sāda**-to enjoy, **+i+ya+ti**.

(2) **Vaḍḍati**=grows, **vaḍa**-to grow, **+ya+ti**.

(gp) **Yāsaṃ *Kāsañci itthīnaṃ rūpe purisā sādiyanti. tesaṃ taṇhā vaḍḍhanti.**

(ls) **Yāyaṃ *Kāyañci, Yassaṃ Kassañi bhāvanāyaṃ bhikkhu anuyuñjati. tassā phalaṃ paṭivedeti.**

[LT] In whatever, in meditation, monk, strives/practices, of that, to the result, enjoys (announces).

i.e. In whatever meditation a monk strives, (he) enjoys the result of that meditation.

Note: (1) **bhāvanā**=mental development, meditation.

(2) **Anuyuñjati**=strives, **anu**-again and again, **√yuja**-to involve, to engage, **+ya+ti**. Sometimes, this verb means 'to question' or 'investigate'.

(lp) **Yāsu Kāsuci bhāvanāsu bhikkhū anuyuñjanti. tāsaṃ phalaṃ paṭivedenti.**

****

(xxcn) **Yāhi Kāhici micchāpaṭipattīhi dukkhaṃ labhati. taṃ paṇḍito paṭivajjeti.**

[DN] từ bất cứ cái nào, từ sự thực hành tà kiến (sai lầm), về sự đau khổ, thọ nhận, về cái đó, bậc trí, tránh xa.

tl. Bậc trí thọ nhận đau khổ từ bất cứ sự thực hành tà kiến nào, (vị đó) tránh xa điều đó.

Lưu ý: (1) **micchāpaṭipatti**=sự thực hành sai lạc (tà hạnh), **micchā**-sai, tà + **patipatti**-sự thực hành (từ ghép). (2) **Paṭivajjeti**=tránh xa, **pati√vajja**-tránh né, tránh xa, **+ṇe+ti**.

(stci) **Yāya Kāyaci, Yassā Kassāci itthiyā rūpe puriso sādiyati. tassa taṇhā vaḍḍhati.**

[DN] của bất cứ người nào, của người phụ nữ, ở/tại/nơi sắc thân, người đàn ông, ưa thích, của người đó, ái dục, tăng trưởng.

tl. Người đàn ông ưa thích sắc thân của bất cứ người phụ nữ nào, ái dục của người đó tăng trưởng.

Lưu ý: (1) **sādiyati**=ưa thích, thích thú, **sāda**-thích thú, **+i+ya+ti**.

(2) **Vaḍḍati**=tăng trưởng, lớn mạnh, **vaḍa**-lớn, **+ya+ti**.

(stcn) **Yāsaṃ *Kāsañci itthīnaṃ rūpe purisā sādiyanti. tesaṃ taṇhā vaḍḍhanti.**

(đsci) **Yāyaṃ *Kāyañci, Yassaṃ Kassañi bhāvanāyaṃ bhikkhu anuyuñjati. tassā phalaṃ paṭivedeti.**

[DN] trong bất cứ cái nào, trong sự tu thiền, vị tỳ khưu, nỗ lực/thực hành, của cái đó, quả, thọ hưởng (tuyên bố).

tl. Vị tỳ khưu nỗ lực trong bất cứ sự tu thiền nào, (vị đó) thọ hưởng quả của cái đó (sự tu thiền).

Lưu ý: (1) **bhāvanā**=tu thiền, sự tu tiến.

(2) **Anuyuñjati**=nỗ lực, **anu**-lặp lại, nữa, √**yuja**-tham gia, dấn thân, **+ya+ti**. Đôi khi, động từ này có nghĩa 'chất vấn' hoặc 'điều tra'.

(đscn) **Yāsu Kāsuci bhāvanāsu bhikkhū anuyuñjanti. tāsaṃ phalaṃ paṭivedenti.**

****

LESSON 91

Kiṃ-related words which denotes measure
(**parimāṇattha**, **parimāṇa**-measure+**attha**-meaning)

210.S.Pr.M.N.F.(kati).in. Kati-how many, how much?

Usage: This word is applicable with all gender words. No word-form changes in all cases except a few modifications such as **dīgha** in certain cases, ***plural only is applicable**.

Read the following sentences:

(np) **Kati, Katī manussā imasmiṃ gāme viharanti?**
[LT] How many, men, in this, in village, live.
i.e. How many men live in this village?

(ap) **Kati, Katī manusse tumhe passatha?**
[LT] To how many, to men, you, see.
i.e. How many men do you see?

(ip) **Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi aṅgehi samannāgataṃ brahmaṇaṃ paññāpeti?**
[LT] With how many, with parts, to the one endowed with, as brāhmin, recognizes/defines as/ states/asserts.
i.e. How many qualifications are required to be endowed with (for a person) to be recognized as a brāhmin?
Note: (1) **aṅga**=parts. (2) **samannāgata**-being accordingly having, endowed with, qualified with, possessed of, **saṃ**-well, **anu**-being accordingly followed, **ā**-intensifier, √**gamu**-to be (the meaning here is not to go!), **+ta+aṃ**. There is another similar word of the same meaning: **sampanna**=endowed with, **saṃ**-well √**pada**-to be, **+ta**. See Sutta 582 to understand relevant morphological process of change for this word.

BÀI HỌC 91

Các từ liên quan đến **Kiṃ** ám chỉ sự đo lường
(**parimāṇattha**, **parimāṇa**-sự đo lường+**attha**-nghĩa)

210.Câ.Đạ.(kati).ngv. **Kati**-bao nhiêu?

Cách sử dụng: Từ này có thể áp dụng với tất cả các danh từ thuộc các Tánh. Không có thay đổi dạng từ trong tất cả các Biến Cách, ngoại trừ một vài biến đổi nhỏ như **dīgha** trong một vài Biến Cách, ***chỉ có dạng số nhiều là có thể áp dụng**.

Đọc các câu sau:

(ccn) **Kati, Katī <u>manussā</u> imasmiṃ gāme viharanti?**
[DN] bao nhiêu, mọi người , trong cái này, trong ngôi làng, sống.
tl. Bao nhiêu người sống trong ngôi làng này?

(đcn) **Kati, Katī <u>manusse</u> tumhe passatha?**
[DN] về bao nhiêu, về mọi người, các bạn, nhìn thấy.
tl. Các bạn nhìn thấy bao nhiêu người?

(sdci) **Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi <u>aṅgehi</u> samannāgataṃ brahmaṇaṃ paññāpeti?**
[DN] với bao nhiêu, với các chi phần, về việc đã được thành tựu, về vị Bà-la-môn, nhận biết/định nghĩa/tuyên bố/khẳng định.
tl. Người ta nhận biết một vị Bà-la-môn đã được thành tựu với bao nhiêu chi phần? [Bao nhiêu phẩm chất để nhận biết về việc thành tựu một vị Bà-la-môn?]
Lưu ý: (1) **aṅga**=phần, chi phần. (2) **samannāgata**- được có một cách tương ứng/phù hợp, được sở hữu, đủ tiêu chuẩn, sở hữu, được thành tựu, **saṃ**-tốt, **anu**-theo, được theo đúng cách, **ā**-tăng cường, √**gamu**-thì, là (ở đây, không phải nghĩa là 'đi'!), **+ta+aṃ**. Có một từ tương tự khác cùng nghĩa: **sampanna**=đã được thành tựu, **saṃ**-tốt √**pada**-thì, là, **+ta**. Xem Luật 582 để hiểu tiến trình hình thái học thay đổi liên quan về từ này.

(dp) **Katinaṃ, Katīnaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> saṅghe pavāretuṃ bhagavā anujānāti?**

[LT] For how many, for monks, in the Saṅgha, to invite, Buddha, permits.

i.e. For how many monks, Buddha permits to perform *saṅgha-pavāraṇā*?

Note: *Saṅghapavāraṇā* is a *vinaya*-procedure of inviting each other to criticize short-comings and to improve one's conduct. (1) **pavāretuṃ**=to invite, **pa√vara**-to invite, **+ṇe+tuṃ**. (2) **anujānāti**=permits. **anu√ñā+nā+ti**. See Sutta 449, 470 to learn about this verb.

(abp) **Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi <u>janapadehi</u> rañño āyo ca suṅkaṃ ca pavattati?**

[LT] From how many, from districts, of king, income, also, tax, also, is/arises (operates/gets/proceeds/works).

i.e. From how many districts, the king gets income and tax?

Note: (1) **āyo**-income, **ā**-toward, **√yā**-to go, **+a**. (2) **suṅka**=tax. (3) **pavattati**-is, **pa√vatta**-to be, **+a+ti**. This verb is synonymous with **hoti, saṃvattati, uppajjati**.

(gp) **Katinaṃ, Katīnaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> santike upasampadakammaṃ kātuṃ vaṭṭati?**

[LT] Of how many, of monks, in the presence/near, to ordination-procedure, to do, permitted.

i.e. In the presence of how many monks an ordination-procedure is permitted to do?

Note: (1) **upasampadakamma**-ordination procedure, **upasampada**-ordination +**kamma**-procedure (a compound noun). (2) **vaṭṭati**=appropriate, permitted, **vaṭṭa**-to fit, to be suitable, **+a+ti**.

(lp) **Katisu, Katīsu <u>jhānesu</u> amhākaṃ buddho kusalo hoti?**

[LT] In how many, in *jhāna*-states, our, Buddha, skillful, is.

i.e. In how many *jhāna*-states, our Buddha is skillful?

Answer:

Sabbesu jhānesu amhākaṃ buddho kusalo hoti.

[LT] In all, in *jhāna*-states, our, Buddha, skillful, is.

i.e. Our Buddha is skillful in all *jhānas*./.

(cđcn) **Katinaṃ, Katīnaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> saṅghe pavāretuṃ bhagavā anujānāti?**

[DN] đến/cho bao nhiêu, đến/cho chư tỳ khưu, ở/tại/trong Tăng chúng, để thỉnh mời, Đức Thế Tôn, cho phép.

tl. Đức Thế Tôn cho phép đến bao nhiêu vị tỳ khưu để hành lễ Tăng Tự Tứ? [Đức Thế Tôn cho phép bao nhiêu vị tỳ khưu được/để thỉnh mời trong Tăng chúng?] (Tăng Tự Tứ thì gồm 5 vị trở lên).

Lưu ý: *Saṅghapavāraṇā*, Tăng Tự Tứ, một nghi thức giới luật của Tăng về việc thỉnh mời lẫn nhau để quở trách những điều thiếu sót để cải thiện hành vi của mình. (1) **pavāretuṃ**=để thỉnh mời, **pa√vara**-thỉnh mời, **+ṇe+tuṃ**. (2) **anujānāti**=cho phép. **anu√ñā+nā+ti**. Xem Luật 449, 470 để học về động từ này.

(xxcn) **Katihi, Katibhi, Katīhi, Katībhi <u>janapadehi</u> rañño āyo ca suṅkaṃ ca pavattati?**

[DN] từ bao nhiêu, từ các châu quận, đức vua, về thu nhập, và, thuế, và, thì/là/có/phát sanh (vận hành/nhận được/tiến hành/hoạt động).

tl. Đức vua có/nhận được/vận hành sự thu nhập, và thuế từ bao nhiêu châu quận?

Lưu ý: (1) **āyo**-sự thu nhập, **ā**-hướng về, **√yā**-đi, **+a**. (2) **suṅka**=thuế. (3) **pavattati**-là, **pa√vatta**-thì, là, có, **+a+ti**. Động từ này đồng nghĩa với **hoti, saṃvattati, uppajjati**.

(stcn) **Katinaṃ, Katīnaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> santike upasampadakammaṃ kātuṃ vaṭṭati?**

[DN] của bao nhiêu, của chư tỳ khưu, có mặt/trước sự hiện diện, về nghi lễ thọ Cụ Túc Giới (lên phẩm vị Tỳ khưu), để hành/tiến hành, được phép/được cho phép.

tl. Có mặt bao nhiêu vị tỳ khưu thì được phép (để) tiến hành nghi lễ thọ Cụ Túc Giới?

Lưu ý: (1) **upasampadakamma**-nghi lễ thọ Cụ Túc Giới, **upasampada**-việc tu lên bậc trên, Cụ Túc Giới +**kamma**-nghi lễ, trình tự (từ ghép). (2) **vaṭṭati**= thích hợp, được phép, **vaṭṭa**-phù hợp, thích hợp, **+a+ti**.

(đscn) **Katisu, Katīsu <u>jhānesu</u> amhākaṃ buddho kusalo hoti?**

[DN] trong bao nhiêu, trong các tầng thiền, của chúng ta, Đức Phật, có sự thiện xảo/bậc Thiện Xảo, là.

tl. Đức Phật của chúng ta là bậc Thiện Xảo trong bao nhiêu tầng thiền?

Trả lời:

Sabbesu jhānesu amhākaṃ buddho kusalo hoti.

[DN] trong tất cả, trong các tầng thiền, của chúng ta, Đức Phật, bậc Thiện Xảo, là/thì.

tl. Đức Phật của chúng ta có sự thiện xảo (là bậc Thiện Xảo) trong tất cả các tầng thiền./.

LESSON 92

211.S.Pr.M.(katipaya).inp. **Katipaya**-a couple of, a few.

(Masculine, ***Plural only)** *(Indefinite Pronoun)*

Read the following sentences:

(np) **Katipayā, Katipaye divasā vītivattanti.**
[**vi+ati√vatta**-to be, **+a+anti**]
[LT] A couple of, days, pass by.
i.e. A couple of days passed by.

(ap) **Naro puttaṃ āgamento Katipayā, Katipaye divase vītināmeti.**
[**vi,ati√namu+ṇe+ti**]
[LT] Man, to son, while waiting for, to a couple of days, let pass by/(of time) spends.
i.e. While waiting for son, the man causes a couple of days to pass by. [**vi**-specially, **ati**-beyond, being past, √**namu**-to bend, **+ṇe+ti**]

(ip) **Bhikkhū Katipayehi, Katipayebhi purisehi saddhiṃ āraññakavihāraṃ gacchanti.**
[LT] Monks, with a few, with men, together, to forest-temple, go.
i.e. Together with a few men, monks go to the forest-temple.
Note: (1) **araññavihāraṃ**-forest temple, **araññā**-forest, +**ka**-located in, +**vihāra**-temple, **+aṃ**. a compound noun.

(dp) **Upāsako Katipayānaṃ bhikkhūnaṃ bhattaṃ deti.**
A lay devotee gives food to few/several monks.

(abp) **Corā Katipayehi, Katipayebhi gāmehi apakkamanti.**
The thieves retreat from several villages.

(gp) **Corā Katipayānaṃ manussānaṃ gehāni vilumpanti.**
[**vi√lupa**-to rob, **+anti**]
[LT] Thieves, of a few, of men, to homes, rob.
i.e. Thieves rob the homes of a few men.

(lp) **Bhikkhu Katipayesu gehesu piṇḍāya carati.**
[**piṇḍa**-alms food+**āya**-for, derivative of **sa**]
[LT] Monk, at a few, at homes, for alms, goes.
i.e. Monk goes for alms-food at a few houses.

BÀI HỌC 92

211.Câ.Đạ.Na.(katipaya).bđ. Katipaya-một vài, một ít.

(Nam tánh, ***chỉ Số nhiều)** *(Đại từ Bất định)*

Đọc các câu sau:

(ccn) **Katipayā, Katipaye divasā vītivattanti.**
[**vi+ati√vatta**-thì, là, **+a+anti**]
[DN] một vài, các ngày, đi qua/trôi qua.
tl. Một vài ngày trôi qua.

(đcn) **Naro puttaṃ āgamento Katipayā, Katipaye divase vītināmeti.**
[**vi,ati√namu+ṇe+ti**]
[DN] người đàn ông, về cậu con trai, trong khi đang đợi, về một vài, về các ngày, trải qua/để ... trôi qua [1. tích cực[1]: trải qua - sẵn sàng chờ đợi, 2. tiêu cực[2]: để thời gian trôi qua -> lãng phí, tiêu phí, 3. trải qua].
tl. [1]Trong khi đang chờ đợi đứa con trai, người đàn ông trải qua một vài ngày. [[2]Trong khi đang chờ đợi đứa con trai, người đàn ông để một vài ngày trôi qua] . [**vi**-một cách đặc biệt, **ati**-trên, đã qua, √**namu**-bẻ cong, **+ṇe+ti**]

(sdci) **Bhikkhū Katipayehi, Katipayebhi purisehi saddhiṃ āraññakavihāraṃ gacchanti.**
[DN] chư tỳ khưu, với một vài, với những người đàn ông, với, về tịnh xá khu rừng, đi đến.
tl. Chư tỳ khưu đi đến tịnh xá khu rừng cùng với một vài người đàn ông.
Lưu ý: (1) **araññavihāraṃ**-tịnh xá khu rừng, lâm tịnh xá, **araññā**-rừng/khu rừng (lâm), +**ka**-tại, +**vihāra**-tịnh xá, **+aṃ**. từ ghép.

(cđcn) **Upāsako Katipayānaṃ bhikkhūnaṃ bhattaṃ deti.**
Người cận sự nam (thiện nam, nam cư sĩ) cúng dường vật thực (bữa ăn) đến một vài vị tỳ khưu.

(xxcn) **Corā Katipayehi, Katipayebhi gāmehi apakkamanti.**
Những tên trộm rút khỏi một vài ngôi làng.

(stcn) **Corā Katipayānaṃ manussānaṃ gehāni vilumpanti.**
[**vi√lupa**-ăn trộm, **+anti**]
[DN] những tên trộm, của một vài, của mọi người, về các căn nhà, ăn trộm.
tl. Những tên trộm ăn trộm các căn nhà của một vài người.

(đscn) **Bhikkhu Katipayesu gehesu piṇḍāya carati.**
[**piṇḍa**-đồ ăn khất thực +**āya**-cho/về/đến (xuất phát từ **sa**, *cđci*)]
[DN] vị tỳ khưu, ở một vài, ở các căn nhà, về vật thực, đi/thực hành.
tl. Vị tỳ khưu đi khất thực ở một vài căn nhà.

211.S.Pr.N.(katipaya).inp. Katipaya-a couple of, a few.

(Neuter, ***Plural only**), *(Indefinite Pronoun)*

Read the following sentences:

(np) **Purisassa Katipayāni kammāni vijjanti.**
[LT] Of/for man, a few, deeds (things to do), are.
i.e. There are a few things to do for man.

(ap) **Katipaye kamme naro karoti.**
[LT] To a few, to deeds (things to do), man, does.
i.e. Man does a few things.

****

211.S.Pr.F.(katipaya).inp. Katipaya-a couple of, a few.

(Female, ***Plural only**), *(Indefinite Pronoun)*

Read the following sentences:

(np) **Katipayāyo rattiyo vītivattanti.**
[LT] A few, nights, pass by.
i.e. A few nights pass by.

(ap) **Naro Katipayāyo rattiyo vītināmeti.**
[LT] Man, to a few, to nights, let pass by.
i.e. Man let a few nights pass by.

(ip) **Puriso Katipayāhi, Katipayābhi rattīhi kammaṃ niṭṭhāpeti.**
[LT] Man, by a few, by nights, work, cause to finish.
i.e. Man causes to finish work by a few days.
Note: niṭṭhāpeti-cause to finish, **niṭṭha**-end, **√ṇāpe**-cause to, **+ti**, a causative, nominal *ākhyāta* verb.

(dp) **Naro Katipayānaṃ bhikkhūnīnaṃ dānaṃ deti.**
The man offers alms to a few / several nuns.

(abp) **Manussā Katipayāhi, Katipayābhi nāvāhi tīraṃ orohanti.**
[LT] Men, from a few, from boats, to the shore, disembark.
i.e. Men disembark to the shore from a few boats.

(gp) **Katipayānaṃ bhikkhunīnaṃ santike bahū manussā dhammaṃ caranti.**
[LT] Of a few, of female-monks, in the presence/near, many, men, to Dhamma, practice.
i.e. Many men practice Dhamma in the presence of a few female-monks.

(lp) **Katipayāsu nadīsu bahū macchā santi.**
[LT] In a few, in the rivers, many, fishes, are.
i.e., There are many fishes in a few rivers.

211.Câ.Đạ.Tr.(katipaya).bđ. Katipaya-một vài, một ít.

(Trung Tánh, ***chỉ Số nhiều**), *(Đại từ Bất định)*

Đọc các câu sau:

(ccn) **Purisassa Katipayāni kammāni vijjanti.**
[DN] của/cho người đàn ông, một vài, các công việc, có.
tl. Có một vài công việc cho người đàn ông.

(đcn) **Katipaye kamme naro karoti.**
[DN] về một vài, về các công việc, người đàn ông, làm.
tl. Người đàn ông làm một vài công việc.

****

211.Câ.Đạ.nữ.(katipaya).bđ. Katipaya-một vài, một ít.

(Nữ Tánh**, ***chỉ Số nhiều**), *(Đại từ Bất định)*

Đọc các câu sau:

(ccn) **Katipayāyo rattiyo vītivattanti.**
[DN] một vài, các đêm, trôi qua.
tl. Một vài đêm trôi qua.

(đcn) **Naro Katipayāyo rattiyo vītināmeti.**
[DN] người đàn ông, về một vài, về các đêm, để ... trôi qua/trải qua.
tl. Người đàn ông để một vài đêm trôi qua[tiêu cực]. [trải qua[tích cực]]

(sdcn) **Puriso Katipayāhi, Katipayābhi rattīhi kammaṃ niṭṭhāpeti.**
[DN] người đàn ông, với một vài, với các đêm, về công việc, bảo/sai hoàn thành.
tl. Người đàn ông bảo hoàn thành công việc với một vài đêm.
Lưu ý: niṭṭhāpeti-bảo/sai hoàn thành, **niṭṭha**-chấm dứt, √**ṇāpe**-bảo/sai/khiến, **+ti**, động từ sai khiến, động từ danh từ - *ākhyāta*.

(cđcn) **Naro Katipayānaṃ bhikkhūnīnaṃ dānaṃ deti.**
Người đàn ông cúng dường vật thí đến một vài vị tỳ khưu ni.

(xxcn) **Manussā Katipayāhi, Katipayābhi nāvāhi tīraṃ orohanti.**
[DN] những người đàn ông, từ một vài, từ các chiếc thuyền, về bờ sông, bước xuống/đi xuống.
tl. Những người đàn ông bước xuống bờ sông từ một vài chiếc thuyền.

(stcn) **Katipayānaṃ bhikkhunīnaṃ santike bahū manussā dhammaṃ caranti.**
[DN] của một vài, của chư vị tỳ khưu ni, trước sự hiện diện, ...
tl. Nhiều người thực hành Pháp trước sự hiện diện của một vài vị tỳ khưu ni.

(đscn) **Katipayāsu nadīsu bahū macchā santi.**
[DN] trong một vài, trong các dòng sông, nhiều, các con cá, có.
tl. Có nhiều cá trong một vài dòng sông.

LESSON 93

Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka.
(Three genders, **a**-ending, both Numbers)

212.S.Pr.M.(kittaka).in. **Kittaka**-how much (M)

Read the following sentences:

(ns) **Kittako imassa pāsādassa pamāṇo hoti?**
[LT] How much, of this, of mansion, measurement, is.
i.e. How much is the measurement of this mansion?

(np) **Kittakā bhikkhū idha viharanti?**
[LT] How many, monks, here, live.
i.e. How many monks live here?

(as) **Imassa thambhassa Kittakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ passasi?**
[LT] Of this, of pillar, to how much, to measurement, you, see.
[**thambha**-pillar]
i.e. How much measurement of this pillar do you see?

(ap) **Imasmiṃ gehe Kittake manusse tumhe passatha?**
[LT] In this, in home, to how many, to men, you, see.
i.e. How many men do you see in this home?

(is) **Yojanato Kittakena pamāṇena ayaṃ maggo dīgho?**
[LT] By *yojana*-measure, by how much, by measure, this, road, long.
i.e. How long is this road by *yojana*-measure?

Note: *Yojana* is a measure of geographic distance used in ancient India which is about eight miles in today's measure.

(ip) **Kittakehi, Kittakebhi manussehi tumhe nagaraṃ āgacchatha?**
[LT] With how many, with men, you, to town, come.
i.e. With how many men do you come to the town?

BÀI HỌC 93

Kittaka, Yattaka, Tattaka, Ettaka.
(Ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

212.Câ.Đạ.Na.(kittaka).ngv. **Kittaka**-bao nhiêu? (Nam)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kittako imassa pāsādassa pamāṇo hoti?**
[DN] bao nhiêu, của cái này, của lâu đài, kích thước, là.
tl. Kích thước của lâu đài này là bao nhiêu?

(ccn) **Kittakā bhikkhū idha viharanti?**
[DN] bao nhiêu, chư vị tỳ khưu, ở đây, cư ngụ.
tl. Bao nhiêu vị tỳ khưu cư ngụ ở đây?

(đci) **Imassa thambhassa Kittakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ passasi?**
[DN] của cái này, của cột trụ, về bao nhiêu, về kích thước, bạn, nhìn thấy. [**thambha**-cột trụ]
tl. Bạn nhìn thấy kích thước của cột trụ này là bao nhiêu?

(đcn) **Imasmiṃ gehe Kittake manusse tumhe passatha?**
[DN] trong cái này, trong căn nhà, về bao nhiêu, về mọi người, các bạn, nhìn thấy.
tl. Các bạn nhìn thấy bao nhiêu người trong căn nhà này?

(sdci) **Yojanato Kittakena pamāṇena ayaṃ maggo dīgho?**
[DN] từ/theo đơn vị *yojana,* với bao nhiêu, với kích thước (chiều dài), cái này, con đường, dài.
tl. Con đường này dài bao nhiêu do-tuần - *yojana*?

Lưu ý: *Yojana* - do-tuần, là đơn vị đo khoảng cách địa lý được sử dụng trong Ấn Độ cổ, khoảng tám dặm (khoảng 12.8748 km) theo đơn vị đo ngày nay.

(sdcn) **Kittakehi, Kittakebhi manussehi tumhe nagaraṃ āgacchatha?**
[DN] với bao nhiêu, với mọi người, các bạn, về kinh thành, trở về.
tl. Các bạn trở về kinh thành với bao nhiêu người?

(ds) **Kittakassa janassa rājā paṇṇākāre deti?** [**paṇṇākāra**-gift]
[LT] For how many, for people, king, to gifts, gives.
i.e. For how many people the king gives gifts?

(dp) **Kittakānaṃ purisānaṃ rājā paṇṇākāraṃ deti?**

(abs) **Kittakasmā, Kittakamhā, Kittkā addhunā tvaṃ idha āgacchasi?**
[LT] From how much, from distance, you, here, come.
i.e. From how much distance you come here?

(abp) **Kittakehi, Kittakebhi yojanehi tumhe āgacchatha?**
[LT] From how much, from *yojana*-measures, you, come.
i.e. From how much *yojana*-measures you come?

(gs) **Kittakassa janassa atthāya bhojanaṃ pahoti?**
[**pahoti**=enough, **pa√hū+ti**]
[LT] Of how much, of people, for benefit of, food, enough.
i.e. For how many people is the food enough?

(gp) **Kittakānaṃ koṭīnaṃ tassa purisassa dhanaṃ vijjati?**
[LT] Of how much, of crores, of that, of man, wealth, is.
i.e. How many crores of wealth of that man is?

(ls) **Kittakasmiṃ, Kittakamhi, Kittake kāle ayaṃ vihāro aṭṭhāsi?**
[LT] In how much, in time, this, temple, existed.
i.e. How long (ago) did this temple existed?
Note: aṭṭhāsi=existed. **a√ṭhā+ī**, an *ajjattanī*-mode *ākhyāta*-verb. **a** is inserted> **aṭhā+ī**. **ī** is shortened and **s** is inserted>**aṭhāsi**.

(lp) **Kittakesu vihāresu bhikkhū viharanti?**
[LT] In how many, in temples, monks, live.
i.e. In how many temples the monks live?

****

(cđci) **Kittakassa janassa rājā paṇṇākāre deti?** [**paṇṇākāra**-quà]
[DN] cho bao nhiêu, đến/cho con người, đức vua, các quà, tặng.
tl. Đức vua tặng các quà cho bao nhiêu người?

(cđcn) **Kittakānaṃ purisānaṃ rājā paṇṇākāraṃ deti?**

(xxci) **Kittakasmā, Kittakamhā, Kittkā addhunā tvaṃ idha āgacchasi?**
[DN] từ bao xa, từ khoảng cách, bạn, ở đây, đến/trở về.
tl. Bạn đến (trở về) đây từ khoảng cách bao xa?

(xxcn) **Kittakehi, Kittakebhi yojanehi tumhe āgacchatha?**
[DN] từ bao nhiêu?, từ các do-tuần, các bạn, trở về/đến.
tl. Các bạn đến (trở về) từ bao nhiêu do-tuần - *yojana*?

(stci) **Kittakassa janassa atthāya bhojanaṃ pahoti?**
[**pahoti**=đủ, **pa√hū+ti**]
[DN] của bao nhiêu, của con người, vì lợi ích, vật thực, đủ/đầy đủ.
tl. Thức ăn đủ cho bao nhiêu người?

(stcn) **Kittakānaṃ koṭīnaṃ tassa purisassa dhanaṃ vijjati?**
[DN] của bao nhiêu?, của *koṭi* (10 triệu), của người đó, của người đàn ông, tài sản, có.
tl. Tài sản của người đàn ông đó có bao nhiêu *koṭi*?

(đsci) **Kittakasmiṃ, Kittakamhi, Kittake kāle ayaṃ vihāro aṭṭhāsi?**
[DN] ở/tại bao nhiêu?, ở/tại thời gian, cái này, ngôi tịnh xá, đã tồn tại.
tl. Ngôi tịnh xá này đã tồn tại bao lâu (trước đây)?
Lưu ý: aṭṭhāsi=đã tồn tại. **a√ṭhā+ī**, động từ - *ākhyāta* Bất Định Khứ - *ajjattanī*. Âm **a** được chèn vào> **aṭhā+ī**. Âm **ī** được rút ngắn, và **s** được chèn vào>**aṭhāsi**.

(đscn) **Kittakesu vihāresu bhikkhū viharanti?**
[DN] ở/trong các bao nhiêu?, ở/trong các ngôi tịnh xá, chư tỳ khưu, cư ngụ/sống.
tl. Chư tỳ khưu cư ngụ trong bao nhiêu ngôi tịnh xá?

****

212.S.Pr.N.(kittaka).in. **Kittaka**-how much (N)

Read the following sentences:

(ns) **Kittakaṃ te dhanaṃ atthi?**

[LT] How much, your, wealth, has.

i.e. How much wealth do you have?

(np) **Kittakā, Kittakāni dhanāni tummhākaṃ vijjanti?**

[LT] How much, riches, your, have.

i.e. How much riches do you have?

(as) **Kittakaṃ dhanaṃ tvaṃ icchasi?**

[LT] To how much, to wealth, you, want.

i.e. How much wealth do you want?

(ap) **Kittake, Kittakāni dhanāni tumhe icchatha?**

[LT] To how much, to riches, you, want.

i.e. How much riches do you want?

(is) **Kittakena pamāṇena ucco ayaṃ pabbato?**

[LT] By how much, by measure, high, this, mountain.

i.e. By how much measure this mountain is high?

(ip) **Kittakehi, Kittakebhi pamāṇehi uccā ime dve pāsādā?**

[LT] By how much, by measures, high, these, two, mansions.

i.e. By how much measure these two mansions are high?

****

212.Câ.Đạ.Tr.(kittaka).ngv. **Kittaka**-bao nhiêu (Tr.)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kittakaṃ te dhanaṃ atthi?**

[DN] bao nhiêu?, của bạn, tài sản, là/thì/có.

tl. Bạn có bao nhiêu tài sản?

(ccn) **Kittakā, Kittakāni dhanāni tummhākaṃ vijjanti?**

[DN] bao nhiêu?, các tài sản, của các bạn, có/thì/là.

tl. Các bạn có bao nhiêu tài sản?

(đci) **Kittakaṃ dhanaṃ tvaṃ icchasi?**

[DN] về bao nhiêu?, về tài sản, bạn, muốn.

tl. Bạn muốn bao nhiêu tài sản?

(đcn) **Kittake, Kittakāni dhanāni tumhe icchatha?**

[DN] về các bao nhiêu?, về các tài sản, các bạn, muốn.

tl. Các bạn muốn bao nhiêu tài sản?

(sdci) **Kittakena pamāṇena ucco ayaṃ pabbato?**

[DN] bởi bao nhiêu?, của kích thước, cao, cái này, ngọn núi.

tl. Ngọn núi này cao bao nhiêu thước?

(sdcn) **Kittakehi, Kittakebhi pamāṇehi uccā ime dve pāsādā?**

[DN] bởi các bao nhiêu?, của các kích thước, cao, cái các này, hai, các lâu đài.

tl. Hai lâu đài này cao bao nhiêu thước?

****

212.S.Pr.F.(kittaka).in. Kittaka-how much (F)

Read the following sentences:

(ns) **Vitthārato ayaṃ nadī Kittakā pamāṇā?**
[**vitthāra**-width, +**to**-by]
[LT] By width, this, river, how much, measure.
i.e. How much measure is this river by width?

(np) **Kittakāyo itthiyo idha āgacchanti?**
[LT] How many, women, here, come.
i.e. How many women come here?

(as) **Imassa vatthassa Kittakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ karosi?**
[LT] Of this, of cloth, to how much, to measure, you, do.
i.e. How much measure of this cloth do you do?

(ap) **Kittakā, kittakāyo itthiyo tvaṃ passasi?**
[LT] To how many, to women, you, see.
i.e. How many women do you see?

(is) **Kittakāya mattāya dīgho ayaṃ pabbato?**
[LT] With how much, with measure, long, this, mountain.
i.e. By how much measure this mountain is long?
Note: mattāya-by measure, **+nā**, a feminine gender, *kaññā*-group noun.

(ip) **Kittakāhi, Kittakābhi mattāhi ayaṃ nāvā pamīyati?**
[LT] With how much, with measures, this, boat, to be measured.
i.e. By how much measures this boat is measured?
[**pamīyati**-being measured, passive verb, **pa√mā**-to measure, **+ī+ya+ti**]

(ds) **Kittakāya manussaparisāya buddho dhammaṃ deseti?**
[LT] For how much, for human audience, Buddha, to Dhamma, teaches.
i.e. For how much human audience Buddha teaches Dhamma?

(dp) **Kittakānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikā bhojanaṃ deti?**
[LT] For how many, for female-monks, female-devotee, to meal, offers.
i.e. For how many female-monks female-devotee offers food?

212.Câ.Đạ.nữ.(kittaka).ngv. **Kittaka**-bao nhiêu? (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Vitthārato ayaṃ nadī Kittakā pamāṇā?**
[**vitthāra**-chiều rộng, +**to**-bằng/từ]
[DN] bởi/từ chiều rộng, cái này, con sông, bao nhiêu, kích thước.
tl. Con sông này rộng bao nhiêu thước?

(ccn) **Kittakāyo itthiyo idha āgacchanti?**
[DN] các bao nhiêu, các người phụ nữ, ở đây, trở về.
tl. Bao nhiêu người phụ nữ trở lại đây?

(đci) **Imassa vatthassa Kittakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ karosi?**
[DN] của cái này, của vải, về bao nhiêu, về kích thước, bạn, làm.
tl. Bạn làm bao nhiêu kích thước vải này?

(đcn) **Kittakā, kittakāyo itthiyo tvaṃ passasi?**
[DN] về các bao nhiêu, về những người phụ nữ, bạn, nhìn thấy.
tl. Bạn nhìn thấy bao nhiêu người phụ nữ?

(sdci) **Kittakāya mattāya dīgho ayaṃ pabbato?**
[DN] với bao nhiêu?, với kích thước, dài, cái này, ngọn núi.
tl. Ngọn núi này dài bao nhiêu thước?
Lưu ý: mattāya-bằng kích thước, **+nā**, Nữ Tánh, dt. thuộc nhóm *kaññā*.

(sdcn) **Kittakāhi, Kittakābhi mattāhi ayaṃ nāvā pamīyati?**
[DN] với các bao nhiêu?, với các kích thước, cái này, chiếc thuyền, được đo.
tl. Chiếc thuyền này được đo bằng bao nhiêu thước?
[**pamīyati**-được đo (động từ bị động), **pa√mā**-đo, đo đạt, **+ī+ya+ti**]

(cđci) **Kittakāya manussaparisāya buddho dhammaṃ deseti?**
[DN] cho/đến bao nhiêu?, cho/đến hội chúng nhân loại, Đức Phật, về Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết Pháp cho/đến bao nhiêu hội chúng loài người?

(cđcn) **Kittakānaṃ bhikkhunīnaṃ upāsikā bhojanaṃ deti?**
[DN] đến/cho các bao nhiêu?, đến/cho chư tỳ khưu ni, người cận sự nữ (tín nữ, nữ cư sĩ), về vật thực, cúng dường.
tl. Người cận sự nữ (tín nữ) cúng dường vật thực cho bao nhiêu vị tỳ khưu ni?

(abs) **Kittakāya <u>yojanāya</u> tvaṃ dūrato idha āgacchasi?**

[LT] From how much, from *yojana*-measure, you, from distance, here, come.

i.e. From how much *yojana*-measure of distance you come here?

(abp) **Kittakāhi, Kittakābhi <u>bhikkhunīhi</u> tumhe dhammaṃ suṇātha?** [**su**-to listen, **+ṇā+tha**]

[LT] From how many, from female-monks, you, to Dhamma, listen.

i.e. From how many female-monks you listen Dhamma?

(gs) **Kittakāya <u>parisāya</u> majjhe ayaṃ puriso gītaṃ gāyati?**

[**gāyati**=**ge**-to sing, **+a+ti**]

[LT] Of how much, of assembly, at the midst, this, man, to music, sings. [**gīta**-music]

i.e. In the midst of how much audience (number of assembled people) does this man sing?

(gp) **Kittakānaṃ <u>bhikkhunīnaṃ</u> cīvarāni ayaṃ upāsikā sibbati.**

[**sibbati**=**sivu**-to sew, **+ya+ti**]

[LT] Of how many, of female-monks, to robes, this, female-devotee, sews.

i.e. Of how many female-monks' robes this female-devotee sew?

(ls) **Kittakāyaṃ <u>sikkhāyaṃ</u> ime bhikkhū sikkhanti?**

[**sikkha**-to train, **+a+anti**]

[LT] In how many, in training, these, monks, practice.

i.e. In how many trainings these monks practice?

(lp) **Kittakāsu <u>sikkhhāsu</u> ime bhikkhū sikkhanti?**

[LT] In how many, in trainings, these, monks, practice.

i.e. In how many trainings these monks practice?

Note: sikkhā means 'training rule', 'discipline' and is a *kaññā*-group noun.

Similar sentences can be used for other special word-forms in feminine Gender such as those shown below.

Case	Singular	Plural
Nom	**Kittiikā**	**Kittiikāyo**
Acc	**Kittiikaṃ**	**Kittiikā, kittiikāyo....**

(xxci) **Kittakāya <u>yojanāya</u> tvaṃ dūrato idha āgacchasi?**

[DN] từ bao nhiêu?, từ do-tuần, bạn, từ khoảng cách, ở đây, trở về (đến).

tl. Bạn trở lại đây từ khoảng cách bao nhiêu do-tuần - *yojana*?

(xxcn) **Kittakāhi, Kittakābhi <u>bhikkhunīhi</u> tumhe dhammaṃ suṇātha?** [**su**-lắng nghe, **+ṇā+tha**]

[DN] từ các bao nhiêu?, từ chư tỳ khưu ni, các bạn, về Pháp, lắng nghe.

tl. Các bạn lắng nghe Pháp từ bao nhiêu vị tỳ khưu ni?

(stci) **Kittakāya <u>parisāya</u> majjhe ayaṃ puriso gītaṃ gāyati?**

[**gāyati**=**ge**-hát, **+a+ti**]

[DN] của bao nhiêu?, của hội chúng, ở giữa, người này, người đàn ông, bài ca/bài nhạc, hát. [**gīta**-bài nhạc, bài ca]

tl. Người đàn ông này hát bài nhạc giữa bao nhiêu hội chúng?

(stcn) **Kittakānaṃ <u>bhikkhunīna</u>ṃ cīvarāni ayaṃ upāsikā sibbati.**

[**sibbati**=**sivu**-may, **+ya+ti**]

[DN] của các bao nhiêu?, của chư tỳ khưu ni, về các y, người nữ này, người cận sự nữ, may.

tl. Người cận sự nữ này may các y của bao nhiêu vị tỳ khưu ni?

(đsci) **Kittakāyaṃ <u>sikkhāya</u>ṃ ime bhikkhū sikkhanti?**

[**sikkha**-huấn luyện, huân tập, **+a+anti**]

[DN] trong bao nhiêu, trong điều học, những người này, chư tỳ khưu, huân tập.

tl. Chư tỳ khưu này huân tập trong bao nhiêu điều học?

(đscn) **Kittakāsu <u>sikkhhāsu</u> ime bhikkhū sikkhanti?**

[DN] trong các bao nhiêu, trong các điều học, những người này, chư tỳ khưu, huân tập.

tl. Chư tỳ khưu này huân tập trong bao nhiêu điều học?

Lưu ý: sikkhā nghĩa là 'điều học', 'điều huân tập', 'giới', và danh từ thuộc nhóm *kaññā*.

Các câu tương tự có thể được sử dụng cho các dạng từ đặc biệt khác trong Nữ Tánh, như các từ được trình bày dưới đây.

B. Cách	Số ít	Số nhiều
CC	**Kitt<u>i</u>kā**	**Kitt<u>i</u>kāyo**
ĐC	**Kitt<u>i</u>kaṃ**	**Kitt<u>i</u>kā, kitt<u>i</u>kāyo....**

213.S.Pr.M.(yattaka).re. **Yattaka**-any measure &
214.S.Pr.M.(tattaka).re. **Tattaka**-that measure (M.)

Method of using **Yattaka** and **tattaka**
in a paired sentence structure:

(ns) **Ayaṃ pabbato Yattako ucco, tattako pabbatassa maggo ucco.**
[LT] This, mountain, to any length, high. to that length, of mountain, path, high.
i.e. The path of this mountain to top is commensurate with its height.

(np) **Yattakā ime rukkhā uccā, tattakā sopāṇā.**
[**sopāṇa**-ladder, stairways]
[LT] Any length, these, trees, high. that length, ladders.
i.e. The ladder to top of these trees is commensurate with their height.

(as) **Yattakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ icchasi, tattakaṃ karohi.**
[LT] To any amount, to measure, you, want. to that amount, do.
i.e. You do any amount of measure you want.

(ap) **Yattake pamāṇe tumhe icchatha, tattake gaṇhatha.**
[LT] to any amounts, to measures, you, want. to that amount, take.
i.e. You take any amount of measures you want.

****

215.S.Pr.M.(ettaka).de. **Ettaka**-this much, so much, so long, such amount (Masculine)

A sample sentence:

(ns) **Ettako pāsādassa pamāṇo hoti.**
[LT] This much, of mansion, measure, is.
i.e. The measure of mansion is this-much.

(np) **Ettakā bhikkhū idha viharanti.**
[LT] Such-amount of, monks, here, live.
i.e. Such-amount of monks live here.

(as) **Imassa rukkhassa uccato Ettakaṃ pamāṇaṃ ahaṃ passāmi.**
[LT] Of this, of tree, of height, to such-amount, to measure, I, see.
i.e. I see such-amount of measure of the height of this tree.

(ap) **Imasmiṃ nagare Ettake manusse mayaṃ passāma.**
[LT] In this, in town, to such-amount, to men, we, see.
i.e. We see such-amount of men in this town.

213.Câ.Đạ.Na.(yattaka).qh. Yattaka-bất cứ kích thước nào &

214.Câ.Đạ.Na.(tattaka).qh. Tattaka-kích thước đó (Na)

Phương thức sử dụng **Yattaka** (cỡ nào), và **tattaka** (cỡ đó) trong cấu trúc câu ghép đôi:

(cci) **Ayaṃ pabbato Yattako ucco, tattako pabbatassa maggo ucco.**
[DN] cái này, ngọn núi, cỡ nào/kích thước nào, cao, cỡ đó/kích thước đó, của ngọn núi, con đường, cao.
tl. Ngọn núi này cao cỡ nào, con đường của ngọn núi cao cỡ đó.

(ccn) **Yattakā ime rukkhā uccā, tattakā sopāṇā.**
[**sopāṇa**-cái thang, cầu thang]
[DN] bất kỳ kích thước/cỡ nào, các các này, các cái cây, các chiều cao, kích thước đó/cỡ đó, các cái thang.
tl. Các cái cây này cao cỡ nào, các cái thang (cao) cỡ đó.

(đci) **Yattakaṃ pamāṇaṃ tvaṃ icchasi, tattakaṃ karohi.**
[DN] về kích thước/cỡ nào, về kích thước, bạn, muốn, về kích thước đó, (bạn) hãy làm.
tl. Bạn muốn kích thước nào, (bạn) hãy làm (kích thước) đó.

(đcn) **Yattake pamāṇe tumhe icchatha, tattake gaṇhatha.**
[DN] về các kích thước/cỡ nào, về các kích thước, các bạn, muốn, về các kích thước đó, (các bạn) hãy làm.
tl. Các bạn muốn các kích thước nào, hãy làm (các kích thước) đó.

****

215.Câ.Đạ.Na.(ettaka).cđ. Ettaka-nhiều như vậy /nhiêu đây /nhiêu này, số lượng/dài/lâu như vậy (Nam)

Các câu mẫu:

(cci) **Ettako pāsādassa pamāṇo hoti.**
[DN] bấy nhiêu/nhiêu này/chừng này/như thế này, của lâu đài, kích thước, là.
tl. Kích thước của lâu đài là nhiêu này.

(ccn) **Ettakā bhikkhū idha viharanti.**
[DN] số lượng như vậy, chư tỳ khưu, ở đây, cư ngụ/sống.
tl. Số lượng chư tỳ khưu như vậy cư ngụ ở đây.

(đci) **Imassa rukkhassa uccato Ettakaṃ pamāṇaṃ ahaṃ passāmi.**
[DN] của cái này, của cái cây, của/từ chiều cao, số lượng như vậy, về kích thước, tôi, nhìn thấy.
tl. Tôi nhìn thấy kích thước như vậy của chiều cao cái cây này.

(đcn) **Imasmiṃ nagare Ettake manusse mayaṃ passāma.**
[DN] trong cái này, trong kinh thành, về các số lượng như vậy, về mọi người, chúng tôi, nhìn thấy.
tl. Chúng tôi nhìn thấy số lượng người như vậy trong kinh thành này.

LESSON 94

Kīvataka, Yāvataka, Tāvataka
(Three genders, **a**-ending, both Numbers)

These words are quite similar to **kittaka, yattaka, tattaka** in sentence structure. A few samples of sentences are shown below.

216.S.Pr.M.(kīvataka).in.

Kīvataka-how much measure (M), *Interrogative P.*

Read the following sentences:

(ns) **Dīghaso Kīvatako ayaṃ vihāro?**
[LT] By length, how much, this, temple.
i.e. How long is this temple by length?

(np) **Vitthārato Kīvatakā ime vihārā?**
[LT] By width, how much, these temples.
i.e. How much measure are these temples by width?

****

216.S.Pr.F.(kīvatikā).in.

Kīvatikā-how much measure (F)
Note: There is an **i** in feminine gender words.

(ns) **Kīvatikā ayaṃ nadī orā pārā aparaṃ pāraṃ?**
[LT] How far, this, river, from this, from bank, to the other, to bank.
i.e. How wide is this river from this bank to the other bank?
Note: The two words "**Orā pārā**" are abs-singular case words. Re: Sutta 108. **ora**-this side. **pāra**-bank. **apara**-other.

(np) **Kīvatikāyo imā nadiyo orā pārā aparaṃ pāraṃ?**
[LT] How far, these, rivers, from this, from bank, to the other, to bank.
i.e. How wide are these rivers from this bank to the other bank?

BÀI HỌC 94

Kīvataka, Yāvataka, Tāvataka
(Ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Các từ này khá giống với **kittaka, yattaka, tattaka** trong cấu trúc câu. Một vài câu mẫu được trình bày dưới đây.

216.Câ.Đạ.Na.(kīvataka).ngv.

Kīvataka-kích thước bao nhiêu (Nam), *Đại từ Nghi vấn*

Đọc các câu sau:

(cci) **Dīghaso Kīvatako ayaṃ vihāro?**
[DN] bằng chiều dài, bao nhiêu (kích thước), cái này, tịnh xá.
tl. Tịnh xá này dài bao nhiêu thước?

(ccn) **Vitthārato Kīvatakā ime vihārā?**
[DN] theo chiều rộng, bao nhiêu (kích thước), các cái này, các tịnh xá.
tl. Những tịnh xá này rộng bao nhiêu thước?

****

216.Câ.Đạ.nữ.(kīvatikā).ngv.

Kīvatikā-kích thước bao nhiêu (Nữ)
Lưu ý: Các từ thuộc Nữ Tánh có âm **i**.

(cci) **Kīvatikā ayaṃ nadī orā pārā aparaṃ pāraṃ?**
[DN] bao xa/bao nhiêu, cái này, con sông, từ phía này, từ bờ này, đến phía kia, đến bờ.
tl. Con sông này rộng bao nhiêu từ bờ này, sang bờ kia?
Lưu ý: Hai từ "**Orā pārā**" là các từ ở Xuất Xứ Cách (sxci). Xem Sutta 108. **ora**-phía này. **pāra**-bờ. **apara**-phía kia.

(ccn) **Kīvatikāyo imā nadiyo orā pārā aparaṃ pāraṃ?**
[DN] bao xa/bao nhiêu, các cái này, các con sông, từ phía này, từ bờ này, đến phía kia, đến bờ.
tl. Các con sông này rộng bao nhiêu từ bờ này sang bờ kia?

217.S.Pr.M.(yāvatakā).re. **Yāvatakā**-any measure (M)

Read these sample sentences which show how **yāvataka** & **tāvataka** are used in the paired sentence structures in Pāḷi texts. Sentences are modified to make it simple to understand.

(ns) **Yāvatako bhagavatā saddhiṃ kathāsallāpo. tāvatakaṃ sabbaṃ brāhmaṇassa ambaṭṭho māṇavo āroceti.**

[LT] Any length, with Buddha, together, discussion. To that length, to all talk, of brāhmin, named - Ambaṭṭha, young man, narrates.

i.e. The young man Ambaṭṭha narrates all that length of talk (conducted) with Buddha to the (teacher) brāhmin.

Note: kathāsallāpo-words said in dialogue, **kathā**-word+**sallāpa**-dialogue. **sallāpa**=talking together, **saṃ**-together, √**lapa**-to speak **+ṇa**-suffix, **+si**. **ṃ** of **saṃ** changed to **l>sallapa**. The initial vowel **a** of the root changed to *vuddhi*-vowel **ā>sallāpa**. This pattern of having **ṃ** of **saṃ** being changed into **l** is found in words such as **paṭisallāno**-retirement into seclusion, **sallīno**-retired into seclusion etc.

(ns) **Yāvatako assa kāyo. tāvatako byāmo hoti.**

[LT] Any length, of that Buddha, body. that length, circumference, is.

i.e. The circumference of Buddha's both arm's length is commensurate with bodily height.

Note: Byāma is the total lateral measure of both arms' length of a male being stretched to both sides.

This statement found in Pāḷi text explains the proportionate measure of Buddha's physical stature.

(np) **Yāvatakā ime pabbatā uccaso pamāṇā. tāvatakā sopāṇā honti.**

[LT] Any length, these, mountains, by height, measure. those lengths, stairways, are.

i.e. The length of stair-ways to these mountains are commensurate with the height of these mountains.

(1) **uccaso**-by height, **ucca**-height, +**so**-in terms of, Re: Sutta 397 (2) **sopāṇa**-stairs, ladder, a ***purisa***-group noun.

217.Câ.Đạ.Na.(yāvatakā).qh. Yāvatakā-bất cứ kích thước nào (Nam)

Đọc các câu mẫu này, chúng minh họa cách **yāvataka** & **tāvataka** được sử dụng trong cấu trúc câu ghép đôi trong các Kinh điển Pāḷi. Các câu đã được sửa đổi để dễ hiểu.

(cci) **Yāvatako bhagavatā saddhiṃ kathāsallāpo. tāvatakaṃ sabbaṃ brāhmaṇassa ambaṭṭho māṇavo āroceti.**

[DN] bất cứ độ dài (bao nhiêu), với Đức Thế Tôn, với, cuộc đàm luận, bấy nhiêu đó, tất cả/toàn bộ, của Bà-la-môn, Ambaṭṭha, người thanh niên (người trai trẻ), thuận lại.

tl. Bao nhiêu cuộc đàm luận với Đức Thế Tôn, thì người thanh niên Bà-la-môn Ambaṭṭha thuật lại toàn bộ bấy nhiêu (cuộc đàm luận) đó.

Lưu ý: kathāsallāpo-cuộc đối thoại, cuộc đàm luận, **kathā**-từ+**sallāpa**-hội thoại. **sallāpa**=việc nói chuyện với nhau, **saṃ**-cùng, √**lapa**-nói **+ṇa**-hậu tố, **+si**. Âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **l**>**sallapa**. Nguyên âm đầu **a** của gốc động từ đổi thành nguyên âm dài - *vuddhi* **ā**>**sallāpa**. Hình thức này có **ṃ** của **saṃ** được đổi thành **l** được tìm thấy trong các từ như **paṭisallāno**-sự ẩn cư/ẩn dật (nơi thanh vắng), **sallīno**-đã được ẩn cư/ẩn dật (nơi thanh vắng), v.v.

(cci) **Yāvatako assa kāyo. tāvatako byāmo hoti.**

[DN] bất kỳ chiều dài/cao (cao/dài bao nhiêu), của người đó (Đức Phật), thân, dài/cao bấy nhiêu, sải tay, là.

tl. Thân của người ấy (Đức Phật) cao bao nhiêu, thì sải tay cũng dài bấy nhiêu.

Lưu ý: Byāma - sải tay (đơn vị đo chiều dài, từ đầu đến chân), là tổng độ dài chiều ngang của hai cánh tay của một người đàn ông duỗi ra hai bên (hai tay dang rộng).

Sự trình bày này được tìm thấy trong Kinh điển Pāḷi giải thích như 'một đơn vị đo lường' của thân vật lý của Đức Phật.

(ccn) **Yāvatakā ime pabbatā uccaso pamāṇā. tāvatakā sopāṇā honti.**

[DN] bất cứ độ cao/chiều dài nào (cao bao nhiêu), các cái này, các ngọn núi, theo chiều cao, các kích thước, các chiều cao đó (cao bấy nhiêu), các bậc thang, thì/là.

tl. Các ngọn núi này cao bao nhiêu, thì các bậc thang (lên núi) cũng cao bấy nhiêu.

(1) **uccaso**-bởi/theo chiều cao, **ucca**-chiều cao, +**so**-về mặt, Xem Sutta 397 (2) **sopāṇa**-bậc thang, cầu thang, danh từ nhóm ***purisa***.

LESSON 95

Kittāvatā, Ettāvatā, Yāvatā, Tāvatā
Note: Mostly Masculine, **ntu**-ending, both numbers.
Instrumental singular case words are
frequently found in the Pāḷi texts.

218.S.Pr.M.(kittāvatā).in.

Kittāvatā-by how much measure or qualification?,
(in what way?, to what extent?, in what respect?)

219.S.Pr.M.(ettāvatā).de.

Ettāvatā-by such measure or qualification.
(so far, to that extent, by this much, to such a degree)

Read these sample sentences which show how **kittāvatā** & **ettāvatā** are used in the paired sentence structures in Pāḷi texts.

(is) **Kittāvatā bhante bhikkhu nāma hoti?**
[LT] By how much measure, venerable, monk, called, is.
i.e. Venerable, by how much measure or qualification, (it is) called a monk?

(is) **Kittāvatā nu kho bhante bhikkhu saṅghe viharanto phāsuṃ vihareyya?**
[LT] By how much measure, venerable, monk, in the *saṅgha*, while living, in peace, should/could live.
i.e. How a monk should/could live in peace despite being living amid the community of *saṅgha* (fellow monastics)?

(is) **Ettāvatā'pi kho ānanda bhikkhu saṅghe viharanto phāsuṃ vihareyya.**
[LT] By such measure, Ānanda, monk, in the *saṅgha*, while living, in peace, should/could live.
i.e. By such measure, Ānanda, a monk should/could live in peace despite being living amid the community of *saṅgha* (fellow monastics). (Without being entangled in disruptive, non-peaceful conditions faced by many who choose to live in the community).
vihareyya=should live, **vi√hara+eyya**, a *sattamī*-mode verb.

BÀI HỌC 95

Kittāvatā, Ettāvatā, Yāvatā, Tāvatā
Lưu ý: Hầu hết là Nam Tánh, tận cùng bằng **ntu**, Cả hai Số.
Các từ Sử Dụng Cách, số ít thường được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi.

218.Câ.Đạ.Na.(kittāvatā).ngv.

Kittāvatā-bằng/bởi/nhờ chừng mực/phẩm chất/tiêu chuẩn nào? (Theo cách nào?, Đến mức độ nào?, Về phương diện/khía cạnh nào?)

219.Câ.Đạ.Na.(ettāvatā).cđ.

Ettāvatā-bằng chừng mực/phẩm chất/tiêu chuẩn như vậy. (đến/cho đến mức đó/ấy, bằng chừng/cách này, đến mức độ như vậy)

Hãy đọc các câu mẫu này, chúng minh họa cách **kittāvatā** & **ettāvatā** được sử dụng trong cấu trúc câu ghép đôi trong các Kinh điển Pāḷi.

(sdci) **Kittāvatā bhante bhikkhu nāma hoti?**
[DN] bằng phẩm chất nào? bạch ngài, vị tỳ khưu, được gọi, là.
tl. Bạch ngài! Bằng phẩm chất nào để được gọi là vị tỳ khưu?

(sdci) **Kittāvatā nu kho bhante bhikkhu saṅghe viharanto phāsuṃ vihareyya?**
[DN] bằng mức độ/cách nào?/Làm thế nào?, bạch ngài, vị tỳ khư, trong Tăng chúng, trong khi đang sống, một cách an lạc tự tại, nên/có thể sống.
tl. Bạch ngài! Làm thế nào một vị tỳ khưu, đang sống trong Tăng chúng, có thể sống an lạc tự tại? [Bạch ngài, vị ... đến mức độ nào?]

(sdci) **Ettāvatā'pi kho ānanda bhikkhu saṅghe viharanto phāsuṃ vihareyya.**
[DN] chỉ bằng cách này, bạch ngài, vị tỳ khư, trong Tăng chúng, trong khi đang sống, một cách an lạc tự tại, nên/có thể sống.
tl. Này Ānanda, chỉ bằng cách này, vị tỳ khưu, đang sống trong Tăng chúng, có thể sống an lạc tự tại. (Vị ấy không bị vướng mắc vào các xung đột, hay xáo trộn khi sống giữa Tăng chúng).
vihareyya=nên/có thể sống, **vi√hara+eyya**, đt. Khả Năng Cách - *sattamī*.

220[a].S.Pr.A.(yāvatā).re.

Yāvatā-as long as; as far as; of all; to the extent that,

or

220[b].S.Pr.A.(tāvatā/ettāvatā).re.

Tāvatā-so long; that far; to such an extent

& **ettāvatā**-to this extent; to such a degree; so far

(used in paired sentence structure):

(is) (a) **Yāvatā rañño vijitaṃ.**

[LT] To any length, of king, the kingdom.

(b) **Ettāvatā satta vassāni devo na vassissati.**

[**vassa**-to rain, **+i+ssati**, future-mode verb]

[LT] To that length, for seven, years, rain, not, will pour.

[Both sentences are translated together]

i.e. The rains will not pour for seven years up to the length of kingdom of the king.

Note: (1) **vassa**-year, three months of Buddhist lent period, rain (3 meanings). Here, it means year. A *citta*-group noun. (2) **vassissati**-will rain, **vassa**-to pour, to soak, **+i+ssati**.

****

220ª.Câ.Đạ.tt.(yāvatā).qh.

Yāvatā-chừng nào; xa đến đâu; tất cả; đến bất kỳ phạm vi nào, hoặc

220ᵇ.Câ.Đạ.tt.(tāvatā/ettāvatā).qh.

Tāvatā- lâu như vậy; xa như vậy; đến phạm vi đó/như vậy

& **ettāvatā**-đến mức độ này; đến phạm vi đó/như vậy; xa như vậy

(được sử dụng trong cấu trúc câu ghép đôi):

(sdci) (a) **Yāvatā rañño vijitaṃ.**

[DN] đến bất phạm vi nào, của đức vua, vương quốc.

(b) **Ettāvatā satta vassāni devo na vassissati.**

[**vassa**-mưa, **+i+ssati**, động từ Thì Tương Lai]

[DN] cho đến phạm vi đó, bảy, năm, mưa, không, sẽ rơi.

[Cả hai câu được dịch cùng nhau]

tl. Vương quốc của đức vua đến bất kỳ phạm vi nào, mưa sẽ không rơi trong bảy năm đến phạm vi đó. [Mưa sẽ không rơi trong bảy năm, cho đến suốt phạm vi/chiều dài của vương quốc của đức vua].

Lưu ý: (1) **vassa**-1. năm, 2. ba tháng an cư kiết hạ, 3. mưa (có 3 nghĩa). Ở đây, nghĩa là 'năm'. Danh từ thuộc nhóm **citta**. (2) **vassissati**-sẽ mưa, **vassa**-rót, thấm, **+i+ssati**.

****

LESSON 96

Note: All these *sabbanāma*-prefixed compound nouns which express form, are **a**-ending nouns, of three genders and mostly used as adjectives. As such, they follow the gender of their corresponding modified words.

221.S.Pr.M.(kīdisa).in.

Kīdisa-how it looks like, which kind of, (M)

Read the following sentences:

(ns) **Kīdiso nirayo?**
[LT] How looks, hell.
i.e. How does the hell looks like? (What it is like to be in the hell?)

(np) **Kīdisā sāriputtamoggallānatherā?**
[LT] How look, elder senior monks Sāriputta and Moggallāna.
i.e. How do venerable Sāriputta and Moggallāna look like?

Note: This question refers to a wide range of things like: (a) how they conduct themselves (b) how they live and teach fellow monastics and lay community (c) what their significant qualities are etc.

(as) **Kīdisaṃ purisaṃ tvaṃ passasi?**
[LT] To which type of, to man, you, see.
i.e. What kind of man do you see?

(ap) **Kīdise purise tumhe passatha?**
[LT] To which type, to men, you, see.
i.e. What kind of men do you see?

(is) **Kīdisena purisena saddhiṃ tvaṃ kathesi?**
[LT] With which type, with man, together, you, talk.
i.e. With what kind of man do you talk?

(ip) **Kīdisehi, Kīdisebhi narehi tumhe gacchatha?**
[LT] With which type, with men, you, go.
i.e. With what kind of men do you go?

****

BÀI HỌC 96

Lưu ý: Tất cả các từ ghép có tiền tố đại từ - *sabbanāma* này diễn tả hình dạng/loại, đều là danh từ tận cùng bằng **a**, thuộc ba Tánh, và chủ yếu được dùng như tính từ. Như vậy, chúng (tính từ) tuân theo Tánh của danh từ mà chúng bổ nghĩa.

221.Câ.Đạ.Na.(kīdisa).ngv.

Kīdisa-trông như thế nào?, như thế nào?, ra sao? thuộc loại/hạng ... nào? (Nam)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kīdiso <u>nirayo</u>?**

[DN] trông như thế nào? địa ngục.
tl. Địa ngục trông như thế nào? (Ở địa ngục như thế nào?)

(ccn) **Kīdisā <u>sāriputtamoggallānatherā</u>?**

[DN] trông như thế nào, trưởng lão Sāriputta, và Moggallāna.
tl. Trưởng lão Sāriputta, và Moggallāna trông như thế nào?

Lưu ý: Câu hỏi này đề cập đến một phạm vi rộng về các vấn đề như: (a) cách các vị hành xử, hay cư xử, (b) cách các vị sống, và giáo huấn đến các vị đồng tu, và cư sĩ tại gia, (c) các phẩm hạnh đặc trưng của các vị là gì v.v.

(đci) **Kīdisaṃ <u>purisa</u>ṃ tvaṃ passasi?**

[DN] về hạng/loại ... nào? về người đàn ông, bạn, nhìn thấy.
tl. Bạn nhìn thấy hạng/loại người đàn ông nào?

(đcn) **Kīdise <u>purise</u> tumhe passatha?**

[DN] về các hạng/loại ... nào? về các người đàn ông, bạn, nhìn thấy.
tl. Các bạn nhìn thấy các dạng/loại người đàn ông nào?

(sdci) **Kīdisena <u>purisena</u> saddhiṃ tvaṃ kathesi?**

[DN] với dạng/loại ... nào? với người đàn ông, bạn, nói chuyện.
tl. Bạn nói chuyện với hạng người đàn ông nào?

(sdcn) **Kīdisehi, Kīdisebhi <u>narehi</u> tumhe gacchatha?**

[DN] với các dạng/loại ... nào? với các người đàn ông, các bạn, đi.
tl. Các bạn đi với các loại/hạng người đàn ông nào?

****

221.S.Pr.N.(kīdisa).in.

Kīdisa-how it looks like, which kind of, (N)

Read the following sentences:

(ns) **Kīdisaṃ kammaṃ akusalaṃ?**
[LT] Which type, kamma, action, unwholesome.
i.e. Which kind of action is unwholesome?

(np) **Kīdisāni kammāni kusalāni?**
[LT] Which type, kammas, wholesome.
i.e. Which kinds of actions are wholesome?

(as) **Kīdisaṃ kammaṃ puriso karoti?**
[LT] To which type, kamma, deed, man, does.
i.e. Which kind of deed the man does?

(ap) **Kīdise, Kīdisāni kammāni purisā karonti?**
[LT] To which type, kammas, deeds, men, do.
i.e. Which kinds of deeds the men do?

221.S.Pr.F.(kīdisī).in.

Kīdisa-how it looks like, which kind of, (F)

Read the following sentences:

(ns) **Kīdisā itthī āgacchati?**
What kind of woman is coming?

(np) **Kīdisā, Kīdisāyo itthiyo āgacchanti?**

(as) **Kīdisaṃ itthiṃ naro passati?**
What kind of woman does the man see?

(ap) **Kīdisā, Kīdisāyo itthiyo narā passanti?**
Note: Kīdisī is also similar to this word and can be used as **kīdisā**.

222.S.Pr.M.(yādisa...tādisa).re.

YĀDISA and **TĀDISA** in paired sentence structure:
(Whatever kind... that kind... / Of what sort... of that sort...)

(ns) **Yādiso ānandathero, tādiso ahaṃ homi.**
[**homi=hū+mi**, *Pañcamī* mode, expression of wish]
[LT] As the way it is, venerable Ānanda. like that, I, maybe.
i.e. May I be the way venerable Ānanda is. [A prayer of emulation].

(np) **Yādisā sāriputtamoggallānā, tādisā mayaṃ homa.**
[**homa=hū+ma**, *Pañcamī* mode verb]
[LT] As the way they are, venerable Sāriputta & Moggallāna. like that, we, maybe.
i.e. May we be the way venerable Sāriputta & Moggallāna are.

221.Câ.Đạ.Tr.(kīdisa).ngv.

Kīdisa-trông như thế nào?, thuộc loại/hạng ... nào?, (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kīdisaṃ kammaṃ akusalaṃ?**
[DN] loại ... nào?, nghiệp, bất thiện.
tl. Loại nghiệp nào là (nghiệp) bất thiện?

(ccn) **Kīdisāni kammāni kusalāni?**
[DN] các loại ... nào?, các nghiệp, các thiện.
tl. Các loại nghiệp nào là các (nghiệp) thiện?

(đci) **Kīdisaṃ kammaṃ puriso karoti?**
[DN] về loại ... nào? về công việc, người đàn ông, làm.
tl. Người đàn ông làm loại công việc nào?

(đcn) **Kīdise, Kīdisāni kammāni purisā karonti?**
[DN] về các loại ... nào? về các công việc, những người đàn ông, làm.
tl. Những người đàn ông làm các loại công việc nào?

221.Câ.Đạ.nữ.(kīdisī).ngv.

Kīdisa-trông như thế nào?, thuộc loại/hạng ... nào?, (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Kīdisā itthī āgacchati?**
Hạng phụ nữ nào đang trở về?

(ccn) **Kīdisā, Kīdisāyo itthiyo āgacchanti?**

(đci) **Kīdisaṃ itthiṃ naro passati?**
Người đàn ông nhìn thấy hạng phụ nữ nào?

(đcn) **Kīdisā, Kīdisāyo itthiyo narā passanti?**

Lưu ý: Kīdisī cũng tương tự với từ này, và có thể được dùng thay cho **kīdisā**.

222.Câ.Đạ.Na.(yādisa...tādisa).gh.

YĀDISA và **TĀDISA** trong cấu trúc câu ghép đôi:
(Loại thế nào... thì loại đó... / Hạng thế nào... thì hạng đó...)

(cci) **Yādiso ānandathero, tādiso ahaṃ homi.** [**homi=hū+mi**, Mệnh Lệnh Cách - *Pañcamī*, diễn tả mong mỏi]
[DN] như thế nào, trưởng lão Ānanda, như thế đó, tôi, mong là/trở thành.
tl. Trưởng lão Ānanda như thế nào, mong cho tôi như thế đó. (Mong cho tôi được như trưởng lão Ānanda). [noi gương theo ngài Ānanda].

(ccn) **Yādisā sāriputtamoggallānā, tādisā mayaṃ homa.**
[**homa=hū+ma**, Mệnh Lệnh Cách - *Pañcamī*]
[DN] như thế nào, ngài Sāriputta, và Moggallāna, như thế đó, chúng tôi, mong là/hãy là.
tl. Ngài Sāriputta, và Moggallāna như thế nào, mong cho chúng tôi như thế đó. (Mong cho chúng tôi được như ngài Sāriputta, và Moggallāna).

223.S.Pr.A.(īdisa).inp. **īdisa**-such-like

(ns) **Īdiso nirayo āsi.** [**āsi-asa+ī**, *ajjattanī*-mode, **a** of the root is lengthened and **ī** is shortened]

[LT] Such like, hell, was.

i.e. The hell was like such.

(np) **Īdisā Buddhā nāma honti.**

[LT] Such like, Buddha, named, are.

i.e. (Those named or being referred to as) Buddha are like thus.

****

224.S.Pr.A.M.(etādisa).inp. **Etādisa**-such-like (M.)

(ns) **Etādiso viññū bālena na saṃyujjhati.**

[LT] Such like, the wise one, with the fool, not, associate.

i.e. Such the wise does not associate with the fool. [**saṃyujjhati**=associates, bound together. **saṃ**-together, √**yuja**-to bind, **+ya+ti**].

(np) **Etādisā sappurisā honti.**

[LT] Such like, the saints, are.

i.e. Such ones are the saintly ones.

****

224.S.Pr.A.N.(etādisa).inp. **Etādisa**-such-like (Neuter)

(ns) **Etādisaṃ puññānaṃ phalaṃ hoti.**

[LT] Such like, of meritorious deeds, result, is.

i.e. Such is the result of meritorious deeds.

(np) **Etādisāni puññānaṃ phalāni honti.**

[LT] Such like, of meritorious deeds, results, are.

i.e. Such are the results of meritorious deeds.

****

223.Câ.Đ.tt.(īdisa).bđ. **īdisa**-như vậy

(cci) **Īdiso nirayo āsi.** [**āsi-asa+ī**, động từ Bất Định Khứ - *ajjattanī*, **a** của gốc đt. được kéo dài, và **ī** được rút ngắn]
[DN] như vậy, địa ngục, đã là/đã từng.
tl. Địa ngục đã là/từng như vậy.

(ccn) **Īdisā Buddhā nāma honti.**
[DN] (những vị) như vậy, chư Phật, được gọi, là.
tl. Được gọi chư Phật là như vậy. [Những vị (có đức tánh) như vậy được gọi là chư Phật].

****

224.Câ.Đạ.tt.Na.(etādisa).bđ. **Etādisa**-như vậy (Na)

(cci) **Etādiso viññū bālena na saṃyujjhati.**
[DN] như vậy, bậc trí, với kẻ ngu, không, giao du/kết giao.
tl. Bậc trí như vậy không giao du với kẻ ngu.
[**saṃyujjhati**=giao du, gắn kết với nhau. **saṃ**-cùng nhau, √**yuja**-buộc, **+ya+ti**].

(ccn) **Etādisā sappurisā honti.**
[DN] như vậy (những vị như vậy), các bậc chân nhân, là.
tl. Những vị (có đức tánh) như vậy là các bậc chân nhân.

****

224.Câ.Đạ.tt.Tr.(etādisa).bđ. **Etādisa**-như vậy (Tr)

(cci) **Etādisaṃ puññānaṃ phalaṃ hoti.**
[DN] như vậy, của các công đức/phước thiện, quả, là.
tl. Như vậy là quả của các phước thiện/công đức.

(ccn) **Etādisāni puññānaṃ phalāni honti.**
[DN] các như vậy, của các công đức/phước thiện, các quả, là.
tl. Như vậy là các quả của các phước thiện/công đức.

****

224.S.Pr.F.(etādisa).inp. Etādisa-such-like (F.)

(ns) **Etādisā sappurisānaṃ sevanā.**

[**sevanā**-association, **seva+yu+si**, *kita*-noun, feminine gender, belonging to *kaññā*-group nouns]

[LT] Such like, of saint, association.

i.e. Such (joy and peace etc) is (the result of) association with the saints.

(np) **Etādisā acchariyānubhāvā jhānābhiññāsamāpattiyo honti.**

[LT] Such like, of miraculous benefits, advanced pure mental states of *jhāna*, *abhiññā* and *samāpatti*.

i.e. Such are the miraculous powers of the advanced pure mental states of *jhāna*, *abhiññā* and *samāpatti*.

Note: (1) **Acchariyā'nubhāvā**=**acchariya**-wonderful, +**ānubhāvā**-power (a compound-noun). (2) **jhānābhiññāsamāpattiyo**=**jhāna**-mental absorption states +**abhiññā**-psychic powers +**samāpatti**-having well entered into such powerful mental states for a specific duration of time, **+yo**, also a compound noun. **samāpatti**-act of having attained and being entered into. **saṃ**-well, **ā**-intensifier, √**pada**-to go+**ti**-act of. This is a feminine gender noun belonging to ***ratti***-group nouns. See Sutta 553 to understand the basic aspect of words structured with this suffix.

****

225.S.Pr.A.M.(edisa).inp. Edisa-such-like

(ns) **Ediso ca ediso ca so bhavaṃ gotamo.**

[LT] Such like, also, such like, also, that, venerable, Gotama.

i.e. That venerable Gotama is like such and like such.

(np) **Edisā te mahāvīra! tava sissā susikkhitā.**

[LT] Such like, they, Buddha of great effort, your, disciples, well-trained.

i.e. Buddha of great effort, your disciples are well-trained!

Note: mahāvīra=[**mahā**-great+**vīra**-effort, courage, **+si**, vocative-case, a term referring to Buddha]. **Susikkhitā**=[**su**-well√**sikkha**-to train, **+i+ta+yo**, a verbal *kita*-noun]

224.Câ.Đạ.Nữ.(etādisa).bđ. Etādisa-như vậy (Nữ)

(cci) **Etādisā sappurisānaṃ sevanā.**

[**sevanā**-sự thân cận, sự gần gũi, sự kết giao, **seva+yu+si**, danh từ CHN-I - *kita*, danh từ Nữ Tánh, thuộc nhóm *kaññā*]

[DN] như vậy, của các bậc chân nhân, sự thân cận.

tl. Như vậy (sự hoan hỷ, bình an, ...) là sự thân cận của các bậc thánh.

(ccn) **Etādisā acchariyānubhāvā jhānābhiññāsamāpattiyo honti.**

[DN] như vậy, các oai lực kỳ diệu, các sự thành tựu về thiền định, và thắng trí, là.

tl. Như vậy là các thành tựu về thiền định, và thắng trí có oai lực kỳ diệu.

Lưu ý: (1) **Acchariyā'nubhāvā=acchariya**-kỳ diệu, +**ānubhāvā**-oai lực (từ ghép). (2) **jhānābhiññāsamāpattiyo=jhāna**-thiền định, tầng thiền, +**abhiññā**-thắng trí, +**samāpatti**-sự thành tựu, sự chứng đắc **+yo**, cũng là từ ghép. **samāpatti**- sự thành tựu, sự chứng đắc. **saṃ**-tốt, **ā**-tăng cường, √**pada**-đi +**ti**-hành động về. Đây là danh từ Nữ Tánh, thuộc nhóm ***ratti***. Xem sutta 553 để hiểu khía cạnh cơ bản của các từ được cấu trúc với hậu tố này.

****

225.Câ.Đạ.tt.Na.(edisa).bđ. Edisa-như vậy

(cci) **Ediso ca ediso ca so bhavaṃ gotamo.**

[DN] như vậy, và, như vậy, và, vị đó, ngài/đức, Gotama.

tl. Đức Gotama đó là như vậy, và như vậy.

(ccn) **Edisā te mahāvīra! tava sissā susikkhitā.**

[DN] như vậy, họ, thưa bậc Đại Hùng, của Ngài, các học trò/đệ tử, các bậc đã được khéo huân tập.

tl. Thưa bậc Đại Hùng! Như vậy là các học trò/đệ tử của Ngài đã được khéo huân tập.

Lưu ý: mahāvīra=[**mahā**-đại +**vīra**-sự tinh tấn, sự nỗ lực, **+si**, Hô Cách, thuật ngữ này ám chỉ Đức Phật]. **Susikkhitā**=[**su**-tốt, khéo √**sikkha**-huấn luyện, huân tập, **+i+ta+yo**, danh từ động từ - *kita*]

226.S.Pr.A.(tumhādisa).inp. **Tumhādisa**-thou-like, like-you

(ns) **Ayaṃ tāpaso tumhādiso eko rājā ahosi.**
[**ahosi=a√hū+ī**, *ajjattanī*-mode]
[LT] This, hermit, thou-like, one, king, was.
i.e. This hermit was a king like you (in one of past lives).

(np) **Paccekabuddhā nāma tumhādisā na honti.**
[LT] Paccekabuddha, named, thou-like, not, are.
i.e. Those named Paccekabuddha are not like you. Paccekabuddha-(individually enlightened) saints do not behave like you.

227.S.Pr.A.(amhādisa).inp. **amhādisa**-us-like, like me,

(ns) **Amhādiso paṇḍito pāpaṃ na karoti.**
[LT] like-me, the wise, to evil deed, not, do.
i.e. A wise person like me does not commit any evil deed.

(np) **Matakā nāma amhādisā na honti.**
[LT] Dead, named, like us, not, are.
i.e. Dead people are not like us.

228.S.Pr.A.(mādisa).inp. **mādisa**-me-like, like me

(ns) **mādiso viññū bālena na saṃyujjhati.**
A wise one like me does not associate with a fool.

(np) **mādisā paṇḍitā pāpaṃ na karonti.**
Note: These sentences are quite easy to understand.

229.S.Pr.A.(kathaṃrūpa).in. **Kathaṃrūpa** etc,

(Three genders, **a**-ending, both numbers)
Kathaṃrūpa-of what nature, looks like what, what kind?
[Similar to **Kīdisa**, used as interrogative]

229.S.Pr.A.M.(kathaṃrūpa).in. **Kathaṃrūpa** (M.)

(ns) **Kathaṃrūpo bhikkhave bhikkhu arahati kulāni upasaṅkamituṃ?**
[LT] like-what, monks!, monk, deserve, to families, to approach.
i.e. Monks! What type of a monk deserves to approach to families? (For teaching, receiving alms etc.).

(np) **Kathaṃrūpā arahanto bhikkhū?**
[LT] like-what, enlightened Arahanta-saints, monks.
i.e. How do enlightened Arahanta monks look like?

226.Câ.Đạ.tt.(tumhādisa).bđ. **Tumhādisa**-như ngươi/ông, giống bạn/(quý) vị

(cci) **Ayaṃ tāpaso tumhādiso eko rājā ahosi.**
[**ahosi=a√hū+ī**, Bất Định Khứ - *ajjattanī*]
[DN] vị này, bậc khổ hạnh, như/giống bạn, một, vị vua, đã là/từng.
tl. Vị khổ hạnh này đã từng là một vị vua giống bạn (ở kiếp trước).

(ccn) **Paccekabuddhā nāma tumhādisā na honti.**
[DN] chư Phật Độc Giác, được gọi, như quý vị, không, là.
tl. Các bậc được gọi là Phật Độc Giác không giống như quý vị đâu.

227.Câ.Đạ.tt.(amhādisa).bđ. **amhādisa**-như tôi, giống tôi,

(cci) **Amhādiso paṇḍito pāpaṃ na karoti.**
[DN] giống/như tôi, bậc trí, về việc ác, không, làm.
tl. Bậc trí giống tôi (là) không làm việc ác.

(ccn) **Matakā nāma amhādisā na honti.**
[DN] những người đã chết/tử thi, được gọi, giống chúng tôi, không, là.
tl. Những người được gọi là người chết là không giống chúng tôi.
(Những người chết là không giống chúng tôi)

228.Câ.Đạ.tt.(mādisa).bđ. **mādisa**-như tôi, giống tôi

(cci) **mādiso viññū bālena na saṃyujjhati.**
Bậc trí như tôi (là) không thân cận/kết giao với kẻ ngu.

(ccn) **mādisā paṇḍitā pāpaṃ na karonti.**
Lưu ý: Các câu này khá dễ hiểu.

229.Câ.Đạ.tt.(kathaṃrūpa).ngv. **Kathaṃrūpa** v.v.,

(Ba Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)
Kathaṃrūpa-có bản tánh gì?, trông như gì?, loại/hạng gì?
[Tương tự như **Kīdisa**, được dùng như Nghi vấn]

229.Câ.Đạ.tt.Na.(kathaṃrūpa).ngv. **Kathaṃrūpa** (Na.)

(cci) **Kathaṃrūpo bhikkhave bhikkhu arahati kulāni upasaṅkamituṃ?**
[DN] hạng ... nào? này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu, xứng đáng, về các gia đình, để đến gần/tiếp cận.
tl. Này chư tỳ khưu! Hạng tỳ khưu nào xứng đáng để đến gần các gia đình? (Để thuyết giảng, nhận vật thí, v.v.).

(ccn) **Kathaṃrūpā arahanto bhikkhū?**
[DN] trông giống như thế nào?, các bậc A-la-hán, chư tỳ khưu.
tl. Chư A-la-hán tỳ khưu trông giống như thế nào?

229.S.Pr.A.N.(kathaṃrūpa).in. Kathaṃrūpa-of what nature?, looks like what?, what kind? (Neuter)

(ns) **Kathaṃrūpaṃ pāpakammassa phalaṃ hoti?**

[LT] like-what, of unwholesome deed, result, is.

i.e. How does the result of unwholesome deed look?

(np) **Kathaṃrūpāni kusalā'kusalānaṃ phalāni sattā paṭisaṃvedenti?**

[LT] like-what, of wholesome and unwholesome deeds, to results, beings, experience.

i.e. How do beings experience the consequence of wholesome and unwholesome deeds?

229.S.Pr.A.F.(kathaṃrūpa).in. Kathaṃrūpa-of what nature?, looks like what?, what kind?. (Feminine)

(ns) **Kathaṃrūpā nu kho imassa dhammadesanā sappāyā?**

[LT] like-what, for this person, Dhamma-teaching, suitable.

i.e. What type of Dhamma-teaching is suitable for this person?

(np) **Kathaṃrūpā nu kho imesaṃ dhammadesanāyo sappāyā?**

[LT] like-what, for these persons, Dhamma-teachings, suitable.

i.e. What type of Dhamma-teachings are suitable for these persons?

230.S.Pr.A.(yathārūpa).re. Yathārūpa-of which nature.

[similar to **Yādisa**, used as adj]

230.S.Pr.A.(tathārūpa).re. Tathārūpa-of that nature.

[similar to **Tādisa**, adj]

Yathārūpa & **tathārūpa** in paired sentence structure:

(ns) **Tathārūpo bhikkhave ayaṃ bhikkhusaṅgho.**

(Masculine gender)

[LT] Of that nature, monks! this, community of *Saṅgha*.

i.e. Monks!, this community of *Saṅgha* is like that.

(ns) **Yathārūpā parisā āhuneyyā.** (Feminine gender)

[LT] of which nature, assembly, has the quality of *āhuneyya*.

i.e. This community of *Saṅgha* is like that which has the quality of *āhuneyya* (being worthy of respectful honor).

Note: āhuneyyā=ā-from distant places +**huna**-honor +**ṇeyya**-worthy of, +**si**, a *taddhita*-noun in **ṇeyya**-suffix.

229.Câ.Đạ.tt.Tr.(kathaṃrūpa).ngv. Kathaṃrūpa-có bản tánh gì?, trông như thế nào/gì?, loại/hạng gì?. (Tr.)

(cci) **Kathaṃrūpaṃ pāpakammassa phalaṃ hoti?**

[DN] trông như thế nào?, của nghiệp ác, quả, là.

tl. Quả của nghiệp ác trông như thế nào?

(ccn) **Kathaṃrūpāni kusalā'kusalānaṃ phalāni sattā paṭisaṃvedenti?**

[DN] (dưới dạng/hình thức) như thế nào, của các thiện và bất thiện, các quả, chúng sanh, trải qua/chịu/gặt.

tl. Chúng sanh gặt/chịu/trải qua các quả của các thiện và bất thiện (dưới dạng) như thế nào?

229.Câ.Đạ.tt.nữ.(kathaṃrūpa).ngv. Kathaṃrūpa-có bản tánh gì?, trông như thế nào?, loại/hạng gì/nào? (Nữ)

(cci) **Kathaṃrūpā nu kho imassa dhammadesanā sappāyā?**

[DN] loại gì/như gì?, cho người này, Pháp thoại, phù hợp.

tl. Loại/dạng Pháp thoại nào phù hợp cho người này?

(ccn) **Kathaṃrūpā nu kho imesaṃ dhammadesanāyo sappāyā?**

[DN] những loại gì/như gì?, cho các người này, những Pháp thoại, các phù hợp.

tl. Những loại/dạng Pháp thoại nào phù hợp cho các người này?

230.Câ.Đạ.tt.(yathārūpa).qh. Yathārūpa-có bản tánh nào.

[tương tự **Yādisa**, được sử dụng như tính từ]

230.Câ.Đạ.tt.(tathārūpa).qh. Tathārūpa-có bản tánh đó.

[tương tự **Tādisa**, tính từ]

Yathārūpa & **tathārūpa** trong cấu trúc câu ghép đôi:

(cci) **Tathārūpo bhikkhave ayaṃ bhikkhusaṅgho.**

(Nam Tánh) **Tathārūpo: Rūpo** ở đây bao hàm cả oai nghi bên ngoài lẫn đức tánh bên trong.

[DN] đức tánh đó, này chư tỳ khưu! cái này, chúng tỳ khưu Tăng.

tl. Này chư tỳ khưu! Chúng tỳ khưu Tăng này là (có đức tánh) như vậy đó.

(cci) **Yathārūpā parisā āhuneyyā.** (Nữ Tánh)

[DN] có đức tánh/phẩm hạnh nào, hội chúng, đáng được cúng dường.

tl. Hội chúng có đức tánh/phẩm hạnh nào thì xứng đáng được cúng dường.

Lưu ý: āhuneyyā=ā-từ nơi xa +**huna**-cung kính +**ṇeyya**-xứng đáng, +**si**, danh từ CHN-II - *taddhita* có hậu tố **ṇeyya**.

231.S.Pr.A.(evaṃrūpa).inp.

Evaṃrūpa, **Evarūpa**-of such nature.

[similar to **īdisa**. "**ṃ**" deleted in the second word, adj].

231.S.Pr.M.(evarūpa).inp.

Evarūpa-of such nature (Masculine gender)

(ns) **Evarūpo putto vijāyati.** [**vi√jana**-to born, **+ya+ti**]

[LT] Such-like, son, born.

i.e. Such a son is born.

Note: vijāyati=born, the initial vowel **a** of **ja** is lengthened and consonant **n** of the root changed to **y** by 517> **Vijāyati**.

(np) **Evarūpā bhikkhave bhikkhū santi.**

[LT] Such-like, monks!, monks, are.

i.e. Monks! There are such monks.

231.S.Pr.N.(evarūpa).inp **Evarūpa**-of such nature (N.)

(ns) **Evarūpaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ kammaṃ atthi.**

[LT] Such-like, dark, of dark result, kamma, is.

i.e. There is such-kind of kamma (which is) dark (and of) dark result. Dark means evil and sinful. [**kaṇhavipāka**=**kaṇha**-dark, bad, +**vipāka**-result, a compound noun]

(np) **Evarūpāni sukkāni sukkavipākāni kammāni santi.**

[LT] Such-like, white, of white result, *kammas*, are.

i.e. There are such-kind of *kammas* (which are) white (and of) white results. 'White' means 'pure and wholesome virtuous deeds'. [**sukkavipāka**=**sukka**-white & pure, +**vipāka**-result, a compound noun]

231.S.Pr.F.(evarūpa).inp. **Evarūpa** (Feminine gender)

(ns) **Evarūpā dhītā vijāyati.**

[LT] Such-like, daughter, borns.

i.e. Such daughter is born.

(np) **Evarūpā dhītaro santi.**

[LT] Such-like, daughters, are.

i.e. There are such daughters.

231.Câ.Đ.tt.(evaṃrūpa).bđ.

Evaṃrūpa, **Evarūpa**-có bản tánh như vậy.
[tương tự **īdisa**. "**ṃ**" bị xóa trong từ thứ hai, tính từ].

231.Câ.Đạ.Na.(evarūpa).bđ.

Evarūpa-có bản tánh như vậy (Nam)

(cci) **Evarūpo putto vijāyati.** [**vi√jana**-sanh, **+ya+ti**]
[DN] (có hình tướng/đức tánh) như vậy, được sanh ra.
tl. Người con trai (có hình tướng/đức tánh) như vậy được sanh ra.
Lưu ý: vijāyati=được sanh, nguyên âm đầu **a** của **ja** được kéo dài, và phụ âm **n** của gốc động từ đổi thành **y** bởi 517> **Vijāyati**.

(ccn) **Evarūpā bhikkhave bhikkhū santi.**
[DN] (có phẩm chất/đức tánh/hình tướng) như vậy, này chư tỳ khưu! có.
tl. Này chư tỳ khưu! Có các vị tỳ khưu (mang phẩm chất) như vậy.

231.Câ.Đạ.Tr.(evarūpa).bđ **Evarūpa**-có bản tánh/tính chất như vậy (Trung)

(cci) **Evarūpaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ kammaṃ atthi.**
[DN] (loại/bản chất) như vậy, (nghiệp) trắng, quả trắng (an lạc), nghiệp, là.
tl. Nghiệp đen (bất thiện) như vậy cho quả đen (đau khổ).
[**kaṇhavipāka**=**kaṇha**-đen, xấu (bất thiện), +**vipāka**-quả (từ ghép)]

(ccn) **Evarūpāni sukkāni sukkavipākāni kammāni santi.**
[DN] như vậy, các (nghiệp) trắng, các quả trắng (an lạc), các nghiệp, là.
tl. Các nghiệp trắng (thiện) như vậy cho quả trắng (an lạc).
[**sukkavipāka**=**sukka**-trắng & thanh tịnh, +**vipāka**-quả (từ ghép)]

231.Câ.Đạ.nữ.(evarūpa).bđ. **Evarūpa** (Nữ)

(cci) **Evarūpā dhītā vijāyati.**
[DN] (có dáng dấp/phẩm chất) như vậy, con gái, được sanh ra.
tl. Con gái (có dáng dấp/phẩm chất) như vậy được sanh ra.

(ccn) **Evarūpā dhītaro santi.**
[DN] (có các dáng dấp/phẩm chất) như vậy, các con gái, có.
tl. Có các con gái (mang dáng dấp/phẩm chất) như vậy.

232.S.Pr.A.(evaṃnāma).inp.

Evaṃnāma-of such name, thus-named.

233.S.Pr.A.(evaṃgotta).inp.

Evaṃgotta-of such race (Masculine gender)

(ns) **Evaṃnāmo evaṃgotto ahaṃ pubbe ahosiṃ.**
[**a√hū+iṃ**, *ajjattanī*-mode verb]
[LT] Such-named, of such race, I, in the past life, was.
i.e. I was such-named, of such race in the past life.

(np) **Evaṃnāmā evaṃgottā mayaṃ pubbe ahosimhā.**
[**a√hū+i+mhā**, *ajjattanī*-mode verb]
[LT] Such-named, of such race, we, in the past life, were.
i.e. We were such-named, of such race in the past lives.

234.S.Pr.A.(evaṃ vaṇṇa).inp.

Evaṃ vaṇṇa-of such bodily complexion,

235.S.Pr.A.(evam'āhāra).inp.

Evam'āhāra-of such food (Masculine gender)

(ns) **Evaṃvaṇṇo evamāhāro ahaṃ pubbe ahosiṃ.**
[LT] Such-skin-colored, had such food, I, in the past life, was.
i.e. I was such skin-colored, had such food in the past life.
[**evamāhāro=evaṃ+āhāro**]

(np) **Evaṃvaṇṇā evamāhārā mayaṃ pubbe ahosimhā.**
[LT] Such-skin-colored, had such food, we, in the past life, were.
i.e. We were such-skin-colored, had such food in the past lives.

****

232.Câ.Đạ.tt.(evaṃnāma).bđ.

Evaṃnāma-có tên như vậy, được đặt/gọi như vậy.

233.Câ.Đạ.tt.(evaṃgotta).bđ.

Evaṃgotta-có dòng tộc như vậy (Nam)

(cci) **Evaṃnāmo evaṃgotto <u>aha</u>ṃ pubbe ahosiṃ.**
[**a√hū+iṃ**, động từ Bất Định Khứ - *ajjattanī*]
[DN] có tên như vậy, có dòng tộc như vậy, tôi, ở kiếp trước, đã từng.
tl. Tôi đã từng có tên như vậy, dòng tộc như vậy trong kiếp trước.

(ccn) **Evaṃnāmā evaṃgottā <u>maya</u>ṃ pubbe ahosimhā.**
[**a√hū+i+mhā**, động từ Bất Định Khứ - *ajjattanī*]
[DN] có các tên như vậy, có các dòng tộc như vậy, chúng tôi, ở kiếp trước, đã từng/đã là.

tl. Chúng tôi đã từng có các tên như vậy, các dòng tộc như vậy trong các kiếp trước.

234.Câ.Đạ.tt.(evaṃ vaṇṇa).bđ.

Evaṃ vaṇṇa-có nước da như vậy,

235.Câ.Đạ.tt.(evam'āhāra).bđ.

Evam'āhāra-có vật thực như vậy (Nam)

(cci) **Evaṃvaṇṇo evamāhāro ahaṃ pubbe ahosiṃ.**
[DN] có nước da như vậy, có vật thực như vậy, tôi, trong kiếp trước, đã từng.
tl. Tôi đã từng có nước da như vậy, có vật thực như vậy trong kiếp trước. [**evamāhāro=evaṃ+āhāro**]

(ccn) **Evaṃvaṇṇā evamāhārā mayaṃ pubbe ahosimhā.**
[DN] có các nước da như vậy, có các vật thực như vậy, chúng tôi, trong kiếp trước, đã từng.
tl. Chúng tôi đã từng có các nước da như vậy, có các vật thực như vậy trong kiếp trước.

****

LESSON 97

NUMERICAL / CARDINAL NOUNS

Eka-one

236.S.A.M.cad.(eka). **Eka**-the one, peerless, alone

(Masculine, **Singular only**)

Note: Numerical nouns, like *sabbanāma* nouns, are also used as pronominal adjectives. But in some numerical nouns, there is some anomalous pattern of sentence structure which runs against the rule of syntax.

Read the following sentences:

(ns) **Eko manusso idha āgacchati.**
One man comes here.

(as) **Ekaṃ goṇaṃ eko naro passati.**
One man sees one bull.

(is) **Ekena purisena saha ekā itthī gāmaṃ gacchati**.
One woman goes to the village together with one man.

(ds) **Ekassa bhikkhuno eko upāsako cīvaraṃ deti.**
One lay devotee gives a robe to one monk.

(abs) **Ekasmā, Ekamhā gāmā bahū purisā idha āgacchati.**
Many men come here from one village.

(gs) **Ekassa upāsakassa putto vihāraṃ āgacchati.**
The son of one (a) lay devotee comes to the monastery.

(ls) **Ekasmiṃ, Ekamhi nagare bahū manussa vasanti.**
Many people live in one city.

236.S.A.N.cad.(eka). **Eka** (Neuter, Singular)

Read the following sentences:

(ns) **Ekaṃ vanaṃ gāmassa samīpe atthi.**
[LT] One, forest, of village, near, is.
i.e. There is a forest near the village.

(as) **Ekaṃ kiccaṃ puriso karoti.**
[LT] One, to matter, man, does.
i.e. Man does a matter.

Note: Kicca-something to do, a matter, **kara+ricca**, Re: Sutta 542.

BÀI HỌC 97

DANH TỪ SỐ ĐẾM

Eka-một

236.Câ.tt.Na.sđê.(eka). **Eka**-một, vô song, một mình
(Nam Tánh, **chỉ Số ít**)

Lưu ý: Các danh từ số đếm, giống như đại từ - *sabbanāma*, cũng được sử dụng như các đại từ tính từ. Tuy nhiên, trong một vài danh từ số đếm, tồn tại một vài mẫu bất cấu trúc câu bất quy tắc, đi chạy ngược lại quy luật cú pháp thông thường.

Đọc các câu sau:

(cci) **Eko manusso idha āgacchati.**
Một người đàn ông trở lại đây.

(đci) **Ekaṃ goṇaṃ eko naro passati.**
Một người đàn ông nhìn thấy một con bò.

(sdci) **Ekena purisena saha ekā itthī gāmaṃ gacchati**.
Một người phụ nữ đi đến ngôi làng cùng với một người đàn ông.

(cđci) **Ekassa bhikkhuno eko upāsako cīvaraṃ deti.**
Người cận sự nam cúng dường y đến một vị tỳ khưu.

(xxci) **Ekasmā, Ekamhā gāmā bahū purisā idha āgacchati.**
Nhiều người trở về đây từ một ngôi làng.

(stci) **Ekassa upāsakassa putto vihāraṃ āgacchati.**
Cậu con trai của một người cận sự nam trở về tịnh xá.

(đsci) **Ekasmiṃ, Ekamhi nagare bahū manussa vasanti.**
Nhiều người sống trong một kinh thành.

236.Câ.tt.Tr.sđê.(eka). **Eka** (Trung, Số ít)

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekaṃ vanaṃ gāmassa samīpe atthi.**
[DN] một, khu rừng, của ngôi làng, gần, là.
tl. Có một khu rừng cạnh ngôi làng.

(đci) **Ekaṃ kiccaṃ puriso karoti.**
[DN] về một, về phận sự, người đàn ông, làm.
tl. Người đàn ông làm một phận sự.
Lưu ý: Kicca-phận sự, vấn đề, **kara+ricca**, Xem Sutta 542.

(is) **Ekena kammena puriso divasaṃ vītināmeti.**
[**vi+ati√nama**-to bend, **+ṇe+ti**]
[LT] With one, with matter, man, to a day, while away.
i.e. Man while away day-time by doing one thing.

Note: vītināmeti=causes to pass the time by, to while away time, **vi+ati√nama**-to bend, **+ṇe+ti**, a causative, *ākhyāta*-verb.

236.S.A.F.cad.(eka).

Ekā (Feminine, Singular, in "**ā**" affix)

Read the following sentences:

(ns) **Ekā ānāpānassatibhāvanā sabbesaṃ sappāyā hoti.**
[**sappāyā**-suitable]
[LT] One, *ānāpāna*-meditation, for all, suitable, is.
i.e. One *ānāpāna*-meditation is suitable for all.

(as) **Ekaṃ kaññaṃ puriso passati.**
A man sees one (a certain) young girl.

(is) **Ekāya kaññāya saddhiṃ puriso nagaraṃ gacchati.**
A man goes to the city with one (a certain) young girl.

(ds) **Ekāya, Ekissā kaññāya puriso dhanaṃ deti.**
A man gives wealth to one (a certain) young girl.

(abs) **Ekāya nadiyā puriso tīraṃ orohati.**
[LT] From one, from river, man, to the shore, disembark.
i.e. Man disembark from one river to the shore.

(gs) **Ekāya, Ekissā kaññāya hatthaṃ puriso gaṇhāti.**
A man holds the hand of one (a certain) young girl.

(ls) **Ekāyaṃ, Ekissaṃ guhāyaṃ bhikkhū vasanti.**
[LT] In one, in cave, monks, stay.
i.e. Monks stay in one cave.

****

(sdci) **Ekena kammena puriso divasaṃ vītināmeti.**
[**vi+ati√nama**-bẻ cong, **+ṇe+ti**]
[DN] với một, với công việc, người đàn ông, về ngày, để trôi qua.
tl. Người đàn ông để ngày trôi qua bằng một việc. (tiêu cực)

Lưu ý: vītināmeti=khiến cho thời gian trôi qua, để thời gian trôi qua, **vi+ati√nama**-bẻ cong, **+ṇe+ti**, động từ sai khiến, động từ - *ākhyāta.*

236.Câ.tt.nữ.sđê.(eka).

Ekā (Nữ, Số ít, với hậu tố "**ā**")

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekā ānāpānassatibhāvanā sabbesaṃ sappāyā hoti.**
[**sappāyā**-phù hợp]
[DN] một, tu thiền về niệm hơi thở, cho/về tất cả, phù hợp, là.
tl. Một tu thiền về niệm hơi thở là phù hợp cho tất cả.

(đci) **Ekaṃ kaññaṃ puriso passati.**
Người đàn ông nhìn thấy một cô gái.

(sdci) **Ekāya kaññāya saddhiṃ puriso nagaraṃ gacchati.**
Người đàn ông đi đến kinh thành với một cô gái.

(cđci) **Ekāya, Ekissā kaññāya puriso dhanaṃ deti.**
Người đàn ông tặng tài sản cho một cô gái.

(xxci) **Ekāya nadiyā puriso tīraṃ orohati.**
[DN] từ một, từ chiếc thuyền, người đàn ông, bờ, bước xuống.
tl. Người đàn ông bước xuống bờ từ một chiếc thuyền.

(stci) **Ekāya, Ekissā kaññāya hatthaṃ puriso gaṇhāti.**
Người đàn ông nắm tay của một cô gái.

(đsci) **Ekāyaṃ, Ekissaṃ guhāyaṃ bhikkhū vasanti.**
[DN] trong một, trong cái động, chư tỳ khưu, cư ngụ.
tl. Chư tỳ khưu cư ngụ trong một cái động.

****

237.S.A.M.(eka[some]). Eka-some

Note: Masculine, ***mostly plural-forms are found to be applicable** for this meaning.

Read the following sentences:

(np) **Eke samaṇabrahmaṇā sassatavādino honti.**

[LT] Some, ascetics and brāhmins, eternalism-holders, are.

i.e. Some ascetics and brāhmins are eternalism-holders.

Note: sassatavādino-eternalists. **sassata**-as (soul and life are) being eternal, +**vādī**-viewer, +**yo**, a masculine gender noun belonging to *daṇḍī*-group. **sassata**=**sa**-always, +**sata**-existed, present. **sa** derived from **sadā**-always. **sato**-existed, is a *kita*-noun structured with the root **asa**-to be, + **ta** + **si**. One extra **s** added>**sassato**.

(ap) **Eke manusse bhikkhū ovadanti.**

[LT] To some, to men, monks, instruct.

i.e. Monks instruct some men.

(ip) **Ekehi, Ekebhi upāsakehi sāmaṇerehi ca bhikkhū araññe viharanti.**

[LT] With some, with male-devotees, with novices, also, monks, in the forest, live.

i.e. Monks live in the forest with some male-devotees and novices.

(dp) **Ekesaṃ, Ekesānaṃ bhikkhūnaṃ upāsakā bhojanaṃ denti.**

(abp) **Ayaṃ kathā Ekehi, Ekebhi samaṇabrahmaṇehi uppajjati.**

[LT] This, talk, from some ascetics and brāhmins, arises.

i.e. This talk arises from some ascetics and brāhmins.

237.Câ.tt.Na.(ekavài). Eka-một vài, một số

Lưu ý: Nam Tánh, ***chủ yếu dạng Số nhiều được tìm thấy là có thể áp dụng** cho nghĩa này.

Đọc các câu sau:

(ccn) **Eke samaṇabrahmaṇā sassatavādino honti.**

[DN] một vài, các vị Sa-môn, và Bà-la-môn, những vị thường kiến (những vị theo thuyết thường kiến), là.

tl. Một vài vị Sa-môn, và Bà-la-môn là những vị thường kiến.

Lưu ý: sassatavādino-những vị thường kiến. **sassata**- như (linh hồn, và sự sống) thường hằng, +**vādī**-người quan niệm/kiến, +**yo**, danh từ Nam Tánh, thuộc nhóm *daṇḍī*. **sassata=sa**-luôn luôn, +**sata**-đã được tồn tại, hiện tại. **sa** bắt nguồn từ **sadā**-luôn luôn. **sato**-đã được tồn tại, là một danh từ CHN-I - *kita* được cấu trúc với gốc động từ **asa**-là, thì, + **ta** + **si**. Một âm **s** được thêm vào>**sassato**.

(đcn) **Eke manusse bhikkhū ovadanti.**

[DN] về một vài, về mọi người, chư tỳ khưu, giáo huấn.

tl. Chư tỳ khưu giáo huấn đến một vài người.

(sdcn) **Ekehi, Ekebhi upāsakehi sāmaṇerehi ca bhikkhū araññe viharanti.**

[DN] với một vài, với các cận sự nam, với các vị sa-di, và, chư tỳ khưu, trong khu rừng, cư ngụ.

tl. Chư tỳ khưu cư ngụ trong khu rừng cùng với một vài vị sa-di, và cận sự nam.

(cđcn) **Ekesaṃ, Ekesānaṃ bhikkhūnaṃ upāsakā bhojanaṃ denti.**

(xxcn) **Ayaṃ kathā Ekehi, Ekebhi samaṇabrahmaṇehi uppajjati.**

[DN] cái này, câu chuyện/cuộc đàm luận, từ một vài, từ các vị Sa-môn, và Bà-la-môn, khởi sanh.

tl. Câu chuyện này khởi sanh từ một vài vị Sa-môn, và Bà-la-môn.

(gp) **Ekesaṃ, Ekesānaṃ samaṇabrahmaṇānaṃ vādaṃ eke manussā na ruccanti.**
[LT] Of some, of ascetics and brāhmins, to the view, some, men, not, like.
i.e. Some men do not like the view of some ascetics and brāhmins.
Note: ruccanti-like. **ruca**-to like, **+ya+anti**, an *ākhyāta*-verb.

(lp) **Ekesu vihāresu bahū bhikkhū ca sāmaṇerā ca viharanti.**
[LT] In some, in buildings, many, monks, also, novices, also, live.
i.e. Many monks and novices live in some temple-buildings.

237.S.A.N.(eka^{some}). **Eka**-some (Neuter, Plural)

Read the following sentences:

(np) **Ekāni kulāni asaddhāni honti.**
[**a**-without+**saddhā**-faith, **+yo**]
[LT] Some, families, faithless, are.
i.e. Some families are faithless, **i.e.** non-religious.

(ap) **Ekāni madhurāni phalāni manussā khādanti.**
[**khādanti**=eat, **khāda**-to eat, **+a+anti**]
[LT] Some, sweet, fruits, men, eat.
i.e. Men eat some sweet fruits.
Note: The rest are as in masculine forms of "**eka**".

237.S.A.F.(eka^{some}). **Eka**-some (Feminine, plural, in "**ā**" affix)

Read the following sentences:

(np) **Ekāyo itthiyo gāmaṃ gacchanti.**
Some women are going to the village.

****

(stcn) **Ekesaṃ, Ekesānaṃ samaṇabrahmaṇānaṃ vādaṃ eke manussā na ruccanti.**

[DN] của một vài, của các vị Sa-môn, và Bà-la-môn, về thuyết giáo, một vài, mọi người, không, thích.

tl. Một vài người không thích thuyết giáo của một vài vị Sa-môn, và Bà-la-môn.

Lưu ý: ruccanti-thích. **ruca**-thích, **+ya+anti**, động từ - *ākhyāta*.

(đscn) **Ekesu vihāresu bahū bhikkhū ca sāmaṇerā ca viharanti.**

[DN] trong một vài, trong các tịnh xá, nhiều, chư tỳ khưu, và, các vị sa-di, và, cư ngụ.

tl. Nhiều vị tỳ khưu, và các vị sa-di cư ngụ trong một vài tịnh xá.

237.Câ.tt.Tr.(eka[vài]). Eka-một vài (Trung, Số nhiều)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Ekāni kulāni asaddhāni honti.**

[**a**-không+**saddhā**-đức tin, **+yo**]

[DN] một vài, các gia đình, không có đức tin, là.

tl. Một vài gia đình không có đức tin, **tl.** không có tôn giáo.

(đcn) **Ekāni madhurāni phalāni manussā khādanti.**

[**khādanti**=ăn, **khāda**-ăn, **+a+anti**]

[DN] về một vài, về ngọt, về các trái cây, mọi người, ăn.

tl. Mọi người ăn một vài trái cây ngọt.

Lưu ý: Phần còn lại giống như các dạng Nam Tánh của "**eka**".

237.Câ.tt.nữ.(eka[vài]). Eka-một vài (Nữ, Số nhiều, với hậu tố "**ā**")

Đọc các câu sau:

(ccn) **Ekāyo itthiyo gāmaṃ gacchanti.**

Một vài phụ nữ đi đến ngôi làng.

****

Ekacca-some, others
Ekacciya, Ekatiya-some, others

238.S.A.M.(ekacca[some]). Ekacca-some (M)

Note: Ekacca is found to be generally used in a comparative expression of two contrasts. See some sample sentences to understand how such comparative expression is written in the Pāḷi texts by using the word **ekacca**. Note that there is a *nipāta*-particle **pana** which emphasizes the contrast.

Read the following sentences:

(ns) **Ekacco manusso sīlavā hoti. Ekacco manusso pana sīlavā na hoti.**

[LT] Some, man, moral, is. some, man, on other hand, moral, not, is.

i.e. Some man is moral while on other hand, some man is not moral.

Note: pana-particle is used (a) either to initiate a continuation of the said topic or (b) to introduce a different one or (c) to show a contrast of previous statement. Here, it is the last one.

(np) **Ekacce manussā sīlavanto honti. Ekacce manussā pana sīlavanto na honti.**

[LT] Some, men, moral, are. some, men, on other hand, moral, not, are.

i.e. Some men are moral while on other hand some men are not moral.

(as) **Ekaccaṃ vādaṃ mama ruccati. Ekaccaṃ pana na ruccati.**

[LT] To some, to the view, for me, like. some, on other hand, not, like.

i.e. I like some view but I do not like some.

(ap) **Ekacce manusse naro passati. Ekacce manusse pana na passati.**

Ekacca-một vài, những cái/người khác
Ekacciya, Ekatiya- một vài, những cái/người khác

238.Câ.tt.Na.(ekaccavài). Ekacca-một vài (Nam)

Lưu ý: Từ **Ekacca** thường được tìm thấy sử dụng trong cách diễn tả sự so sánh của hai cái tương phản. Xem một số câu mẫu để hiểu cách diễn tả so sánh như vậy được viết trong các Kinh điển Pāḷi bằng cách sử dụng từ **ekacca**. Lưu ý rằng, có một bất biến từ - *nipāta* **pana** để nhấn mạnh sự tương phản.

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekacco manusso sīlavā hoti. Ekacco manusso pana sīlavā na hoti.**

[DN] một vài, con người, có giới hạnh, là, một vài, người, trong khi đó/mặt khác/trái lại, có giới hạnh, không, có.

tl. Một vài người có giới hạnh, trong khi đó, một vài người không lại có giới hạnh.

Lưu ý: bất biến từ **pana** được sử dụng: (a) để tiếp tục chủ đề đã nói hoặc (b) để giới thiệu một chủ đề khác hoặc (c) để trình bày sự tương phản với câu nói trước đó. Ở đây, nói được dùng với nghĩa thứ ba (c).

(ccn) **Ekacce manussā sīlavanto honti. Ekacce manussā pana sīlavanto na honti.**

[DN] một vài, mọi người, có giới, là, một vài, mọi người, trong khi đó/mặt khác/trái lại, có giới hạnh, không, có.

tl. Một vài người có giới hạnh, mặt khác, một vài người lại không có giới hạnh.

(đci) **Ekaccaṃ vādaṃ mama ruccati. Ekaccaṃ pana na ruccati.**

[DN] về một vài, về thuyết giáo, đến/về/của tôi, thích, về một vài, mặt khác/nhưng, không, thích.

tl. Tôi thích một vài thuyết giáo, nhưng tôi lại không thích một vài (thuyết giáo) (khác).

(đcn) **Ekacce manusse naro passati. Ekacce manusse pana na passati.**

(is) **Ekaccena kammena sattā nirayaṃ gacchanti. ekaccena pana saggaṃ ekacce gacchanti.**

[LT] By some, by *kamma*, beings, to hell, go. by some, on other hand, to heaven, some, go.

i.e. Beings go to hell by some *kamma* but some go to heaven by some *kamma*.

(ip) **Ekaccehi, Ekaccebhi sāmaṇerehi bhikkhū na vasanti. ekaccehi pana vasanti.**

(ds) **Ekaccassa bhikkhuno ayaṃ upāsako dānaṃ deti. ekaccassa pana na deti.**

This lay follower offers alms to some monks, but not to others.

(dp) **Ekaccānaṃ, Ekaccesaṃ, Ekaccesānaṃ bhikkhūnaṃ dānaṃ deti.**

He offers alms to some monks.

(abs) **Ekaccasmā, Ekaccamhā, Ekaccā vanā dārūni narā labhanti.**

[LT] From some, from forest, to timber, men, get.

i.e. Men get timber from some forest.

(abp) **Ekaccehi, Ekaccebhi vanehi dārūni narā na labhanti.**

[LT] From some, from forests, to timbers, men, not, get.

i.e. Men do not get timber from some forests.

(ls) **Ekaccasmiṃ, Ekaccamhi, ekacce dese paṇḍitā vijjanti.**

[LT] In some, in location, the wise, are.

i.e. There are wise people in some location.

(lp) **Ekaccesu desesu pana paṇḍitā na vijjanti.**

[LT] In some, in locations, but, the wise, not, are.

i.e. But there are not wise people in some locations.

Note: The translation for easy sentences is not shown./.

(sdci) **Ekaccena kammena sattā nirayaṃ gacchanti. ekaccena pana saggaṃ ekacce gacchanti.**

[DN] bởi một vài, bởi nghiệp, các chúng sanh, về địa ngục, đi đến, bởi một vài, mặt khác, về cõi trời, một vài (chúng sanh), đi đến.

tl. Các chúng sanh đi đến(đọa xuống) địa ngục bởi một vài nghiệp, mặt khác, một vài (chúng sanh) đi đến(sanh về) một vài cõi trời bởi một vài (nghiệp).

(sdcn) **Ekaccehi, Ekaccebhi sāmaṇerehi bhikkhū na vasanti. ekaccehi pana vasanti.**

(cđci) **Ekaccassa bhikkhuno ayaṃ upāsako dānaṃ deti. ekaccassa pana na deti.**

Người cận sự nam này cúng dường vật thí đến một vài vị tỳ khưu, trong khi đó, (người này) không cúng dường đến một vài (vị/người) khác.

(cđcn)**Ekaccānaṃ, Ekaccesaṃ, Ekaccesānaṃ bhikkhūnaṃ dānaṃ deti.**

Người ấy cúng dường vật thí đến một vài vị tỳ khưu.

(xxci) **Ekaccasmā, Ekaccamhā, Ekaccā vanā dārūni narā labhanti.**

[DN] từ một vài, từ khu rừng, về các khúc/thanh gỗ, những người đàn ông, có được.

tl. Những người đàn ông có được các khúc gỗ từ một vài khu rừng.

(xxcn) **Ekaccehi, Ekaccebhi vanehi dārūni narā na labhanti.**

[DN] từ một vài, từ các khu rừng, về các khúc/thanh gỗ, những người đàn ông, không, có được.

tl. Những người đàn ông không có được các khúc gỗ từ một vài khu rừng.

(đsci) **Ekaccasmiṃ, Ekaccamhi, ekacce dese paṇḍitā vijjanti.**

[DN] trong một vài, trong/tại nơi, các bậc trí, có.

tl. Có các bậc trí trong/tại một vài nơi.

(đscn) **Ekaccesu desesu pana paṇḍitā na vijjanti.**

[DN] trong một vài, trong các nơi, nhưng/mặt khác/trái lại, các bậc trí, không, có.

tl. Nhưng, không có các bậc trí trong/tại một vài nơi.

Lưu ý: Bản dịch về các câu dễ không được trình bày./.

238.S.A.N.(ekacca[some]). Ekacca-some (N)

Read the following sentences:

(ns)**Ekaccaṃ kammaṃ vipākaṃ deti. Ekaccaṃ kammaṃ pana vipākaṃ na deti.**
[LT] Some, *kamma*, to the result, gives. some, *kamma*, but, to the result, not, gives.
i.e. Some *kamma* gives the result but some *kamma* does not.

(np) **Ekaccāni kammāni vipākaṃ denti. Ekaccāni kammāni pana vipākaṃ na denti.**

(as) **Ekaccaṃ jhānaṃ bhikkhu samāpajjati. Ekaccaṃ jhānaṃ pana na samāpajjati.**
[LT] To some, to *jhāna*, monk, enters. to some, *jhāna*, but, not, enter.
i.e. The monk enters some *jhāna* but not to some *jhāna*.

(ap) **Ekaccāni jhānāni bhikkhu samāpajjati. Ekaccāni jhānāni pana na samāpajjati.**
Note: samāpajjati=enters, attains, **saṃ+ā√pada+ya+ti**.

238.S.A.F.(ekacca[some]). Ekacca-some (F)

Read the following sentences:

(ns) **Ekaccā itthī saddhā pasannā hoti. Ekaccā pana asaddhā apasannā hoti.**
[LT] Some, woman, has faith, devoted, is. some, but, has no faith, not devoted, is.
i.e. Some woman is faithful and devoted (to triple gem) but some are not faithful and not devoted.

Note: (1) **saddhā**=having faith, **saddhā+ṇa+si**, a *taddhita* noun. See Sutta 370 (2) **pasannā**-devoted, **pa√sada+ta+si**, a *kita*-verbal noun. See Sutta 582 to understand the structural morphology of this word. (3) **asaddhā**-without faith, **na+saddhā+ṇa+si**, a compound noun. (4) **apasannā**-not devoted, **na+pa√sada+ta+si**, a compound noun.

(np) **Ekaccā, Ekaccāyo itthīyo saddhā pasannā honti. Ekaccā pana asaddhā apasannā honti.**

(as) **Ekaccaṃ itthiṃ naro passati. ekaccaṃ na passati.**
A man sees some (a certain) woman. He does not see some (a certain) (other) one.

(ap) **Ekaccā, Ekaccāyo itthiyo naro passati. ekaccā na passati.**

238.Câ.tt.Tr.(ekaccavài). Ekacca-một vài (Trung)

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekaccaṃ kammaṃ vipākaṃ deti. Ekaccaṃ kammaṃ pana vipākaṃ na deti.**
[DN] một vài, nghiệp, về quả, cho, một vài, nghiệp, nhưng/mặt khác, về quả, không, cho.
tl. Một vài nghiệp cho quả, nhưng một vài nghiệp thì không cho quả.

(ccn) **Ekaccāni kammāni vipākaṃ denti. Ekaccāni kammāni pana vipākaṃ na denti.**

(đci) **Ekaccaṃ jhānaṃ bhikkhu samāpajjati. Ekaccaṃ jhānaṃ pana na samāpajjati.**
[DN] về một vài, về tầng thiền, vị tỳ khưu, nhập/chứng, về một vài, về tầng thiền, nhưng/mặt khác, không, nhập/chứng.
tl. Vị tỳ khưu nhập một vài tầng thiền, nhưng (vị ấy) không nhập một vài tầng thiền (khác).

(đcn) **Ekaccāni jhānāni bhikkhu samāpajjati. Ekaccāni jhānāni pana na samāpajjati.**
Lưu ý: samāpajjati=nhập, đi vào, chứng, **saṃ+ā√pada+ya+ti**.

238.Câ.tt.nữ.(ekaccavài). Ekacca-một vài (Nữ)

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekaccā itthī saddhā pasannā hoti. Ekaccā pana asaddhā apasannā hoti.**
[DN] một vài, người phụ nữ, có đức tin, có trong sạch, là, một vài, nhưng/mặt khác, không có đức tin, không có trong sạch, là.
tl. Một vài người phụ nữ có đức tin trong sạch (nơi Tam Bảo), nhưng một vài (người) thì không có đức tin trong sạch.

Lưu ý: (1) **saddhā**=có đức tin, **saddhā+ṇa+si**, danh từ CHN-II - *taddhita*. Xem Luật 370 (2) **pasannā**-có tịnh tín, trong sạch, **pa√sada+ta+si**, danh từ động từ - CHN-I - *kita*. Xem Luật 582 để hiểu cấu trúc hình thái học của từ này. (3) **asaddhā**-không có đức tin, **na+saddhā+ṇa+si**, từ ghép. (4) **apasannā**-không có tịnh tín/trong sạch, **na+pa√sada+ta+si**, từ ghép.

(ccn) **Ekaccā, Ekaccāyo itthiyo saddhā pasannā honti. Ekaccā pana asaddhā apasannā honti.**

(đci) **Ekaccaṃ itthiṃ naro passati. ekaccaṃ na passati.**
Người đàn ông nhìn thấy một vài người phụ nữ, (nhưng) không thấy một vài (người khác).

(đcn) **Ekaccā, Ekaccāyo itthiyo naro passati. ekaccā na passati.**

LESSON 98

Numerical Nouns which mean "two"
Dvi, **Ubha, Dvaya**, **Taya** and **Ubhaya**.

239.S.A.cad.(dvi). Dvi-two.

Note: Three genders, ***plural only.**

Read the following sentences:

(np) **Dve, Duve purisā gāmaṃ āgacchanti.**
[LT] Two, men, to village, come.
i.e. Two men come to the village.

(ap) **Buddho Dve, Duve saccāni akkhāsi, sammutisaccañca paramatthasaccañca.**
[LT] Buddha, to two, to truths, proclaimed, conventional truth, also, ultimate truth, also.
i.e. Buddha proclaimed two (kinds of) truths; conventional truth and ultimate truth. [**akkhāsi**-said]

(ip) **Bhikkhu Dvīhi, Dvībhi purisehi saddhiṃ vihāre vasati.**
[LT] Monk, with two, with men, together, in the temple, live.
i.e. The monk lives in temple together with two men.

(dp) **Upāsakā Dvinnaṃ, Duvinnaṃ bhikkhūnaṃ cīvaraṃ denti.**
[LT] Male-devotees, for two, for monks, to robe, offer.
i.e. Male-devotees offer the robe to two monks.

(abp) **Naro Dvīhi, Dvībhi akusalehi dhammehi viramati.**
[LT] Man, from two, from unwholesome, from dhamma (things), abstains.
i.e. Man abstains from two unwholesome things.

(gp) **Dvinnaṃ, Duvinnaṃ kusalānaṃ akusalānaṃ ca phalaṃ atthi.**
[LT] Of both, of wholesome, of unwholesome, also, consequence, is.
i.e. There is consequence of both wholesome and unwholesome things.

(lp) **Bhikkhu Dvīsu, Duvesu samatha,vipassanābhāvanāsu ramati.**
[LT] Monk, in both, in *samatha* and *vipassanā* meditation, enjoys.
i.e. Monk enjoys in both *samatha* and *vipassanā* meditations.

Note: (1) **samatha**=practice of calm, **samu+tha+si**, a *kita* noun. See Sutta 628 (2) **vipassanā**-act of seeing specially, insight meditation, **vi√disa+yu+si**, a feminine gender *kita* noun belonging to *kaññā*-group. See Sutta 553. (3) **ramati**-enjoys, **ramu**-to play, to enjoy, **+a+ti**, an *ākhyāta* verb.

BÀI HỌC 98

Các Danh từ Số đếm có nghĩa "hai, nhị" là:
Dvi, **Ubha, Dvaya**, **Taya** và **Ubhaya**.

239.Câ.tt.sđê.(dvi). **Dvi**-hai, nhị.

Lưu ý: Ba Tánh, ***chỉ Số nhiều.**

Đọc các câu sau:

(ccn) **Dve, Duve purisā gāmaṃ āgacchanti.**
[DN] hai, những người đàn ông, về ngôi làng, trở về.
tl. Hai người đàn ông trở về ngôi làng.

(đcn) **Buddho Dve, Duve saccāni akkhāsi, sammutisaccañca paramatthasaccañca.**
[DN] Đức Phật, về hai, về các đế, đã tuyên thuyết, tục đế, và, chân đế, và.
tl. Đức Phật đã tuyên thuyết hai đế, tục đế và chân chế. [**akkhāsi**-đã tuyên thuyết, đã nói]

(sdcn) **Bhikkhu Dvīhi, Dvībhi purisehi saddhiṃ vihāre vasati.**
[DN] vị tỳ khưu, với hai, với các người đàn ông, với, trong tịnh xá, cư ngụ.
tl. Vị tỳ khưu cư ngụ trong tịnh xá với hai người đàn ông.

(cdcn) **Upāsakā Dvinnaṃ, Duvinnaṃ bhikkhūnaṃ cīvaraṃ denti.**
[DN] các cận sự nam, đến hai/nhị, đến chư tỳ khưu, về y, cúng dường.
tl. Các cận sự nam cúng dường y đến nhị/hai vị tỳ khưu.

(xxcn) **Naro Dvīhi, Dvībhi akusalehi dhammehi viramati.**
[DN] người đàn ông, từ hai, từ các ác, từ các pháp, tránh xa.
tl. Người đàn ông tránh xa hai ác pháp.

(stcn) **Dvinnaṃ, Duvinnaṃ kusalānaṃ akusalānaṃ ca phalaṃ atthi.**
[DN] của hai/cả hai, của các thiện, của các bất thiện, và
tl. Có quả của cả hai thiện và bất thiện.

(đscn) **Bhikkhu Dvīsu, Duvesu samatha,vipassanābhāvanāsu ramati.**
[DN] vị tỳ khưu, trong hai/cả hai, trong các thiền định, và thiền tuệ.
tl. Vị tỳ khưu thỏa mãn trong cả hai thiền định, và thiền tuệ.
Lưu ý: (1) **samatha**=sự định tâm, **samu+tha+si**, danh từ CHN-I - *kita*. Xem Luật 628 (2) **vipassanā**-minh sát, hành động thấy một cách đặc biệt, **vi√disa+yu+si**, danh từ Nữ Tánh CHN-I - *kita*, thuộc nhóm *kaññā*. Xem Luật 553. (3) **ramati**-thỏa mãn, thích thú, **ramu**-chơi, tận hưởng, **+a+ti**, động từ - *ākhyāta*.

240.S.A.cad.(ubha). Ubha-two, both.
(Three genders, ***plural only**)

Read the following sentences:

(np) **Ubho, Ubhe devamanussā buddhassa dhammaṃ suṇanti.** [**deva**-deities, +**manussa**-man]
[LT] both, deities and men, of Buddha, to Dhamma, listen.
i.e. Both deities and men listen to Dhamma-teaching of Buddha.

(ap) **Ubho, Ubhe devamanusse buddho dhammaṃ deseti.**
[LT] To both, to deities and men, Buddha, to Dhamma, teaches.
i.e. Buddha teaches Dhamma to both deities and men.

(ip) **Upāsako Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi saddhāsīlehi samannāgato.**
[LT] Male-devotee, with both, *saddhā sīla*, endowed with.
i.e. Male-devotee is endowed with both *saddhā* and *sīla*.

(dp) **Upāsako Ubhinnaṃ bhikkhūnaṃ bhattaṃ deti.**
[LT] Male-devotee, for both, for monks, food, offers.
i.e. Male-devotee offers food for both monks.

(abp) **Naro Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi duccaritehi viramati.** [**vi√ramu+a+ti**]
[LT] Man, from both, from bad-conducts, abstains.
i.e. Man abstains from both bad-conducts.

Note: (1) **viramati**=abstains, **vi**-off, without, √**ramu**-to enjoy, **+a+ti**, an *ākhyāta* verb.

(gp) **Ubhinnaṃ devamanussānaṃ pasādaṃ Buddho labhati.**
[LT] Of both, of deities and men, devotion, Buddha, gets.
i.e. Buddha gets devotion of both deities and men.

(lp) **Bhikkhu Ubhosu, Ubhesu samatha,vipassanābhāvanāsu kusalo hoti.** [**kusalo**-skilled]
[LT] Monk, in both, in *samatha* & *vipassanā* meditations, skilled.
i.e. The monk is skilled in both *samatha* & *vipassanā* meditations.

****

240.Câ.tt.sđê.(ubha). Ubha-hai, cả hai.
(Ba Tánh, *__chỉ Số nhiều__)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Ubho, Ubhe <u>devamanussā</u> buddhassa dhammaṃ <u>suṇanti</u>.** [**deva**-chư thiên, **+manussa**-nhân loại]
[DN] cả hai, chư thiên, và nhân loại, của Đức Phật, về Pháp, lắng nghe.
tl. Cả chư thiên, và nhân loại đều lắng nghe Pháp của Đức Phật.

(đcn) **Ubho, Ubhe <u>devamanusse</u> buddho dhammaṃ deseti.**
[DN] về cả hai, về chư thiên, và nhân loại, Đức Phật, về Pháp, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết Pháp cho cả chư thiên, và nhân loại.

(sdcn) **Upāsako Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi <u>saddhāsīlehi</u> samannāgato.**
[DN] người cận sự nam, với cả hai, với đức tin, và giới hạnh, đã được thành tựu.
tl. Người cận sự nam đã được thành tựu cả đức tin, và giới hạnh.

(cđcn) **Upāsako Ubhinnaṃ <u>bhikkhūnaṃ</u> bhattaṃ deti.**
[DN] người cận sự nam, đến cả hai, đến chư tỳ khưu, cơm/vật thực, cúng dường.
tl. Người cận sự nam cúng dường vật thực đến cả hai vị tỳ khưu.

(xxcn) **Naro Ubhohi, Ubhobhi, Ubhehi, Ubhebhi <u>duccaritehi</u> viramati.** [**vi√ramu+a+ti**]
[DN] người đàn ông, từ/khỏi cả hai, từ/khỏi các ác hành, tránh xa.
tl. Người đàn ông tránh xa cả hai ác hành.
Lưu ý: (1) **viramati**=tránh xa, kiêng tránh, **vi**-khỏi, không, **√ramu**-vui thích, **+a+ti**, động từ - *ākhyāta*.

(stcn) **Ubhinnaṃ <u>devamanussānaṃ</u> pasādaṃ Buddho labhati.**
[DN] của cả hai, của chư thiên, và nhân loại, về sự tịnh tín, Đức Phật, nhận được.
tl. Đức Phật nhận được sự tịnh tín của cả chư thiên, và nhân loại.

(đscn) **Bhikkhu Ubhosu, Ubhesu <u>samatha,vipassanābhāvanāsu</u> kusalo hoti.** [**kusalo**-thiện xảo]
[DN] vị tỳ khưu, ở/trong cả hai, ở/trong các thiền định, và thiền tuệ, có được sự thiện xảo, là.
tl. Vị tỳ khưu có được sự thiện xảo trong cả thiền định, và thiền tuệ.

****

241.S.N.cad.(dvaya).

Dvaya-a group of two, couple, both.

242.S.N.cad.(taya).

Taya-group of three, trio.

(Neuter gender, **a**-ending, **both numbers applicable**)

(ns) **Dvayaṃ nāmañca rūpañca aniccaṃ.**

[**nāmañca=nāmaṃ ca**, **rūpañca=rūpaṃ ca**. Re: 31]

[LT] Both, *nāma* (mental phenomenon), also, matter, also, impermanent.

i.e. Both mental phenomenon and physical phenomenon is *anicca*.

(np) **Dvayāni puññapāpāni kammāni loke santi.**

[**santi**=**asa**-to be, **+anti**, See Sutta 506]

[LT] Both, wholesome (virtuous), unwholesome (sinful), kammas, in the world, are.

i.e. There are both wholesome and unwholesome kammas in the world.

(as) **Dvayaṃ nāmañca rūpañca aniccato bhikkhu passati.**

[LT] To both, to *nāma* (mental phenomenon), also, to matter, also, as impermanent, monk, sees.

i.e. The monk sees both mental phenomenon and physical phenomenon as *anicca*.

(ap) **Dvaye, Dvayāni sammutiparamatthasaccāni buddho deseti.**

[LT] To both, *sammuti* (conventional) truth and *paramattha* (ultimate) truths, Buddha, teaches.

i.e. Buddha teaches both conventional truth and ultimate truths.

(is) **Dvayena puññapāpena kammena sattā sukhadukkhaṃ anubhavanti.**

[LT] By both, *puñña* (wholesome) *pāpa* (unwholesome), by *kamma*, beings, to happiness and suffering, experience.

i.e. Beings experience happiness and suffering by both wholesome and unwholesome *kammas*.

(ip) **Dvayehi, Dvayebhi puññapāpehi kammehi sattā sukhadukkhaṃ anubhavanti.**

241.Câ.Tr.sđê.(dvaya).

Dvaya-nhóm hai, cặp đôi, cả hai, kép, đôi.

242.Câ.Tr.sđê.(taya).

Taya-nhóm ba, bộ ba.

(Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, **có thể áp dụng cả hai Số**)

(cci) **Dvayaṃ nāmañca rūpañca aniccaṃ.**

[**nāmañca=nāmaṃ ca**, **rūpañca=rūpaṃ ca**. Xem 31]

[DN] cả hai, danh, và, sắc, và, vô thường.

tl. Cả hai danh, và sắc đều vô thường.

(ccn) **Dvayāni puññapāpāni kammāni loke santi.**

[**santi**=**asa**-thì, là, **+anti**, Xem Luật 506]

[DN] cả hai, các thiện, và ác, các nghiệp, trên thế gian, có.

tl. Có cả hai nghiệp thiện, và ác trên thế gian.

(đci) **Dvayaṃ nāmañca rūpañca aniccato bhikkhu passati.**

[DN] về cả hai, về danh, và, về sắc, và, như là vô thường, vị tỳ khưu, nhìn thấy.

tl. Vị tỳ khưu nhìn thấy cả hai danh, và sắc đều vô thường.

(đcn) **Dvaye, Dvayāni sammutiparamatthasaccāni buddho deseti.**

[DN] về cả hai, về các tục đế, và chân đế, Đức Phật, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết cả hai tục đế, và chân đế.

(sdci) **Dvayena puññapāpena kammena sattā sukhadukkhaṃ anubhavanti.**

[DN] bởi cả hai, bởi thiện, và ác, bởi nghiệp, các chúng sanh, về lạc, và khổ, trải qua/trải nghiệm (chịu/hưởng).

tl. Các chúng sanh trải qua lạc, và khổ bởi do cả nghiệp thiện, và ác.

(sdcn) **Dvayehi, Dvayebhi puññapāpehi kammehi sattā sukhadukkhaṃ anubhavanti.**

(ds) **Cetanā Dvayassa kusalā'kusalassa kammassa paccayo hoti.**
[LT] Volition, of both, wholesome and unwholesome, of *kamma*, cause, is.
i.e. Volition (intent) is the cause of both wholesome and unwholesome *kamma*.

(dp) **Cetanā Dvayānaṃ kusalā'kusalānaṃ kammānaṃ paccayo hoti.**
Note: (1) **cetanā**=volition, intent, mental spur preceding actions, **cita**-to stir, **+yu+si**, a feminine gender *kita*-noun belonging to *kaññā*-group. See Sutta 553.

(abs) **Dvayasmā, Dvayamhā kusalā'kusalakammā aññatra vipāko na uppajjati.**
[LT] From both, from wholesome and unwholesome kamma, without/ apart (from)/aside (from), result, not, is.
i.e. There is no result without both wholesome and unwholesome kammas.

(abp) **Dvayehi, Dvayebhi kusalā'kusalakammehi aññatra vipāko na uppajjati.**

(gs) **Dvayassa nāmarūpassa niccaṃ khayadhammo vayadhammo atthi.**
[LT] Of both, of mental and physical phenomenon, always, the nature of fading-out, the nature of passing, is.
i.e. There is the nature of fading-out and passing of both mental and physical phenomenon.

(gp) **Dvayānaṃ nāmarūpānaṃ niccaṃ khayadhammo vayadhammo atthi.**
Note: (1) **khayadhammo**=of the nature of fading-out, **khaya**-fading+**dhamma**-of nature (2) **vayadhammo**-of the nature of passing, **vaya**-passing, disappearing, **+dhamma**. Both are compound nouns.

(ls) **Dvayasmiṃ, Dvayamhi jhānasamāpattiyaṃ buddho abhiramati.** [**abhi√ramu+a+ti**]
[LT] In both, in *jhāna* and *samāpatti*, Buddha, enjoys.
i.e. Buddha enjoys in both *jhāna* and *samāpatti*(meditation attainment).

(lp) **Dvayesu cetovimutti,paññāvimuttīsu buddho abhiramati.**
[LT] In both, in *cetovimutti* (mental-liberation) and *paññāvimutti* (intellectual-liberations), Buddha, enjoys.
i.e. Buddha enjoys in both mental liberation and intellectual liberations.
Note: abhiramati=specially enjoys, **abhi**-specially, **√ramu**-to enjoy, **+a+ti**.

(cđci) **Cetanā Dvayassa kusalā'kusalassa kammassa paccayo hoti.**
[DN] tư/tác ý, cho/đến cả hai, cho/đến thiện, và bất thiện, cho/đến nghiệp, duyên, là.
tl. Tư/tác ý là duyên cho cả nghiệp thiện, và bất thiện.

(cđcn) **Cetanā Dvayānaṃ kusalā'kusalānaṃ kammānaṃ paccayo hoti.**
Lưu ý: (1) **cetanā**=tư, tác ý, ý định, chủ ý, sự thúc đẩy của tâm khi trước hành động, **cita**-khuấy động, **+yu+si**, danh từ Nữ Tánh, CHN-I - *kita,* thuộc nhóm *kaññā*. Xem Luật 553.

(xxci) **Dvayasmā, Dvayamhā kusalā'kusalakammā aññatra vipāko na uppajjati.**
[DN] từ cả hai, từ nghiệp thiện, và bất thiện, ngọai trừ/không có/không kể đến, quả, không, khởi sanh.
tl. Quả không khởi sanh mà không có cả nghiệp thiện, và bất thiện.

(xxcn) **Dvayehi, Dvayebhi kusalā'kusalakammehi aññatra vipāko na uppajjati.**

(stci) **Dvayassa nāmarūpassa niccaṃ khayadhammo vayadhammo atthi.**
[DN] của cả hai, của danh, và sắc, luôn luôn, pháp đoạn diệt, pháp biến hoại, là.
tl. Luôn luôn có pháp biến hoại, và pháp đoạn diệt của cả danh, và sắc.

(stcn) **Dvayānaṃ nāmarūpānaṃ niccaṃ khayadhammo vayadhammo atthi.**
Lưu ý: (1) **khayadhammo**=pháp đoạn diệt, **khaya**-sự đoạn diệt, +**dhamma**-pháp, bản tánh (2) **vayadhammo**-pháp biến hoại, **vaya**-biến hoại, đi qua, biến mất, **+dhamma**. Cả hai là từ ghép.

(đsci) **Dvayasmiṃ, Dvayamhi jhānasamāpattiyaṃ buddho abhiramati.** [**abhi√ramu+a+ti**]
[DN] ở cả hai, ở thiền chứng, và thiền định, Đức Phật, thỏa mãn.
tl. Đức Phật thỏa mãn ở cả thiền chứng, và thiền định.

(đscn) **Dvayesu cetovimutti,paññāvimuttīsu buddho abhiramati.**
[DN] ở cả hai, ở các tâm giải thoát, và tuệ giải thoát, Đức Phật, thỏa mãn.
tl. Đức Phật thỏa mãn ở cả tâm giải thoát, và tuệ giải thoát.
Lưu ý: abhiramati=rất thỏa mãn, đặc biệt thỏa mãn, **abhi**-đặc biệt, cao, √**ramu**-thích thú, thỏa mãn, **+a+ti**.

243.S.N.cad.(ubhaya). Ubhaya-two, both

(Neuter Gender)

(Both singular and plural are applicable)

(ns) **Ubhayaṃ nāmarūpaṃ adhuvaṃ.**

[**adhuvaṃ**=**na**-not, √**dhuva**-eternal, *adj, noun*]

[LT] Both, mental and physical phenomenon, impermanent.

i.e. Both mental and physical phenomenon is impermanent.

(np) **Ubhayāni nāmarūpāni addhuvāni.**

(as) **Arahā Ubhayaṃ nāmarūpaṃ addhuvato passati.**

[LT] The enlightened saint, to both, to mental and physical phenomenon, as impermanent, sees.

i.e. The enlightened saint sees both mental and physical phenomenon as impermanent.

(ap) **Arahā Ubhaye, Ubhayāni nāmarūpāni addhuvato passati.** [**adhuva**-impermanent**+to**-as]

(is) **Ubhayena nāmarūpena sattā jīvanti.**

[**jīvanti**=**jīva**-to live, **+a+anti**]

[LT] By both, by mental and physical phenomenon, beings, live.

i.e. Beings live by means of both mental and physical phenomenon.

(ip) **Ubhayehi, Ubhayebhi nāmarūpehi sattā jīvanti.**

(ds) **Ubhayassa nāmarūpassa avijjā paccayo hoti.**

[**paccayo**=cause]

[LT] For both, for mental and physical phenomenon, ignorance, the cause, is.

i.e. Ignorance is the cause of both mental and physical phenomenon.

(dp) ***Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ nāmarūpānaṃ avijjā paccayo hoti.**

243.Câ.Tr.sđê.(ubhaya). **Ubhaya**-hai, cả hai

(Trung Tánh)

(Cả Số ít, và Số nhiều có thể áp dụng)

(cci) **Ubhayaṃ nāmarūpaṃ adhuvaṃ.**

[**adhuvaṃ**=**na**-không, √**dhuva**-thường hằng, *tt., dt.*]

[DN] cả hai, danh, và sắc, vô thường.

tl. Cả danh, và sắc đều vô thường.

(ccn) **Ubhayāni nāmarūpāni addhuvāni.**

(đci) **Arahā Ubhayaṃ nāmarūpaṃ addhuvato passati.**

[DN] bậc A-la-hán, về danh, và sắc, như là vô thường, nhìn thấy.

tl. Bậc A-la-hán nhìn thấy cả danh, và sắc là vô thường.

(đcn) **Arahā Ubhaye, Ubhayāni nāmarūpāni addhuvato passati.** [**adhuva**-vô thường **+to**-như là, là]

(sdci) **Ubhayena nāmarūpena sattā jīvanti.**

[**jīvanti**=**jīva**-sống, **+a+anti**]

[DN] bởi cả hai, bởi danh, và sắc, các chúng sanh, sống.

tl. Các chúng sanh sống cả danh, và sắc.

(sdcn) **Ubhayehi, Ubhayebhi nāmarūpehi sattā jīvanti.**

(cđci) **Ubhayassa nāmarūpassa avijjā paccayo hoti.**

[**paccayo**=nhân duyên, duyên]

[DN] cho/đến cả hai, cho/đến danh, và sắc, vô minh, duyên, là.

tl. Vô minh là duyên cho cả danh, và sắc.

(cđcn) ***Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ nāmarūpānaṃ avijjā paccayo hoti.**

(abs) **Ubhayasmā, Ubhayamhā <u>nāmarūpapaccayā</u> saḷāyatanaṃ uppajjati.**

[LT] From both, from reason of mental and physical phenomenon, six base of consciousness, arises.

i.e. The six base of consciousness arises due to both mental and physical phenomenon cause.

Note: (1) **saḷāyatanaṃ**=six base of consciousness, **cha**-six, +**āyatanaṃ**-base, **+si**, **cha** changed to **sa**, **ḷ** is inserted before **ā>saḷāyatana**, a neuter gender compound noun. See Sutta 35, 571.

(abp) **Ubhayehi, Ubhayebhi <u>nāmarūpehi</u> saḷāyatanaṃ uppajjati.**

(gs) **Ubhayassa <u>nāmarūpassa</u> vipāko saḷāyatanaṃ.**

[LT] Of both, of mental and physical phenomenon, the result, six base of consciousness.

i.e. The six base of consciousness is the result of both mental and physical phenomenon.

(gp) ***Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ <u>kusalākusalānaṃ</u> vipāko sukhadukkhaṃ.**

[LT] Of both, of wholesome and unwholesome deeds, the result, happiness and suffering.

i.e. Happiness and suffering is the result of both wholesome and unwholesome deeds.

(ls) **Ubhayasmiṃ, Ubhayamhi <u>nāmarūpe</u> sattā attato niccato maññanti.**

[LT] In both, in mental and physical phenomenon, beings, as atta, as eternal, think.

i.e. Beings think both mental and physical phenomenon as atta and as eternal.

Note: maññanti=think, **mana**-to think, to aware, **+ya+anti**.

(lp) **Ubhayesu <u>nāmarūpesu</u> sattā taṇhādiṭṭhīhi upādiyanti.**

[LT] In both, in mental and physical phenomenon, beings, with craving and wrong views, hold onto.

i.e. Beings hold onto both mental and physical phenomenon with craving and wrong views.

Note: upādiyanti=hold onto, **upa**-closely, **ā**-very much, intensifier, √**dā**-to take, **+i+ya+anti**.

(xxci) **Ubhayasmā, Ubhayamhā <u>nāmarūpapaccayā</u> saḷāyatanaṃ uppajjati.**

[DN] từ cả hai, từ duyên của danh, và sắc, lục căn, khởi sanh.

tl. Lục căn khởi sanh do duyên của cả danh, và sắc.

Lưu ý: (1) **saḷāyatanaṃ**=lục căn, **cha**-lục, sáu, +**āyatanaṃ**-ăn, **+si**, **cha** đổi thành **sa**, âm **ḷ** được chèn trước **ā>saḷāyatana**, từ ghép Nữ Tánh. Xem Luật 35, 571.

(xxcn) **Ubhayehi, Ubhayebhi <u>nāmarūpehi</u> saḷāyatanaṃ uppajjati.**

(stci) **Ubhayassa <u>nāmarūpassa</u> vipāko saḷāyatanaṃ.**

[DN] của cả hai, của danh, và sắc, quả, lục căn.

tl. Lục căn là quả của cả danh, và sắc.

(stcn) ***Ubhayesaṃ, *Ubhayesānaṃ <u>kusalākusalānaṃ</u> vipāko sukhadukkhaṃ.**

[DN] của cả hai, của các thiện, và bất thiện, quả, hạnh phúc, và đau khổ.

tl. Hạnh phúc, và khổ đau là quả của cả thiện, và bất thiện.

(đsci) **Ubhayasmiṃ, Ubhayamhi <u>nāmarūpe</u> sattā attato niccato maññanti.**

[DN] ở cả hai, ở các danh, và sắc, các chúng sanh, như là tự ngã, như là thường hằng, suy nghĩ.

tl. Các chúng sanh suy nghĩ cả danh, và sắc là tự ngã, là thường hằng.

Lưu ý: maññanti=nghĩ, suy nghĩ, **mana**-suy nghĩ, nhận biết, **+ya+anti**.

(đscn) **Ubhayesu <u>nāmarūpesu</u> sattā taṇhādiṭṭhīhi upādiyanti.**

[DN] ở cả hai, ở các danh, và sắc, các chúng sanh, bởi/bằng các ái dục, và tà kiến, chấp thủ

tl. Các chúng sanh chấp thủ cả danh, và sắc bởi do các ái dục, và tà kiến.

Lưu ý: upādiyanti=chấp thủ, **upa**-gần, **ā**-rất nhiều, tăng cường, √**dā**-lấy, cầm, **+i+ya+anti**.

LESSON 99

Ti-three
(three genders, *__plural only__)

244.S.A.M.cad.(ti). **Ti**-three (M)

Read the following sentences:

(np) **Tayo lokā santi.**
[LT] Three, worlds, are.
i.e. There are three worlds.

(ap) **Tayo loke buddho abhijānāti.**
[LT] To three, to worlds, Buddha, specially knows.
i.e. Buddha specially knows three worlds.

(ip) **Tīhi, Tībhi kusalavitakkehi buddho niccaṃ viharati.**
[LT] With three, with wholesome thoughts, Buddha, always, lives.
i.e. Buddha always lives with three wholesome thoughts.

Note: (1) **kusalavitakkehi**=with wholesome thoughts, **kusala**-wholesome, +**vitakka**-thought, **+hi**. (2) **niccaṃ**-always. *adv*.

(dp) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ akusalamūlānaṃ pahānaṃ buddho deseti.**
[LT] For three, for the roots of unwholesome things, to the removing, Buddha, teaches.
i.e. Buddha teaches for removing three roots of unwholesome things.

Note: akusalamūlānaṃ=of roots of unwholesome things, **akusala**-unwholesome, +**mūla**-root+**naṃ**.

(abp) **Tīhi, Tībhi duccaritehi sappurisā viramanti.**
[LT] From three, from bad-conducts, saints, abstain.
i.e. Saints abstain from three bad-conducts.

BÀI HỌC 99

Ti-ba, tam
(Ba Tánh, ***chỉ Số nhiều**)

244.Câ.tt.Na.sđê.(ti). **Ti**-ba, tam (Nam)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Tayo lokā santi.**
[DN] ba/tam, các thế giới, có.
tl. Có ba thế giới (tam giới).

(đcn) **Tayo loke buddho abhijānāti.**
[DN] về ba/tam, về các thế giới, Đức Phật, liễu tri.
tl. Đức Phật liễu tri về tam giới.

(sdcn) **Tīhi, Tībhi kusalavitakkehi buddho niccaṃ viharati.**
[DN] với ba, với các thiện tầm, Đức Phật, thường/luôn luôn, trú.
tl. Đức Phật thường trú với ba thiện tầm.

Lưu ý: (1) **kusalavitakkehi**=với các thiện tầm, **kusala**-thiện, +**vitakka**-tầm, suy nghĩ, **+hi**. (2) **niccaṃ**-thường, luôn luôn. *trt.*

(cđcn) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ akusalamūlānaṃ pahānaṃ buddho deseti.**
[DN] đến/cho ba, đến/cho các căn bất thiện, về sự đoạn trừ, Đức Phật, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết sự đoạn tận về ba căn bất thiện.

Lưu ý: akusalamūlānaṃ=đến/về ba căn bất thiện, **akusala**-bất thiện, +**mūla**-căn+**naṃ**.

(xxcn) **Tīhi, Tībhi duccaritehi sappurisā viramanti.**
[DN] từ ba, từ các ác hạnh, các bậc chân nhân, tránh xa.
tl. Các bậc chân nhân tránh xa ba ác hạnh.

(gp) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ sucaritānaṃ vipāko iṭṭho hoti.**
[LT] Of three, of good-conducts, result, pleasant, is.
i.e. The result of three good-conducts is pleasant.

(gp) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ duccaritānaṃ vipāko aniṭṭho hoti.**
[LT] Of three, of bad-conducts, result, unpleasant, is.
i.e. The result of three bad-conducts is unpleasant.
Note: (1) **duccaritānaṃ**=of bad conducts, **du**-bad, **carita**-conduct, character, **+naṃ**. (2) **sucaritānaṃ**=of good conducts, **su**-good, √**carita**-conduct, character, **+naṃ**. (3) **iṭṭho**=pleasant, likable, **isu+ta**, a *kita*-noun. See Sutta 573 for the structure of this word. (4) **aniṭṭho**-unpleasant, not likable. **na**-not, **iṭṭho**, a compound noun.

(lp) **Tīsu sucaritesu sappurisā ramanti.**
[LT] In three, in good-conducts, saints, enjoy.
i.e. Saints enjoy in (doing) three good-conducts.
****

244.S.A.N.cad.(ti). **Ti**-three (N)

Read the following sentences:

(np) **Tīṇi akusalamūlāni vijjanti. Katamāni tīṇi? lobho, doso, moho ca.**
[LT] Three, roots of unwholesome things, are. What three? greed, anger, delusion, also.
i.e. There are three roots of evil. What three? greed, anger and delusion.

(ap) **Tīṇi kusalamūlāni bhāvetabbāni, katamāni tīṇi? alobho, adoso, amoho ca.**
[LT] To three, to the roots of wholesome things, should be developed, what, three, non-greed, goodwill, wisdom, also.
i.e. Three roots of virtuous things should be developed. What three? Non-greed, goodwill, and wisdom.

(stcn) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ sucaritānaṃ vipāko iṭṭho hoti.**

[DN] của ba, của các thiện hạnh, quả, khả ái/đáng ưa.

tl. Quả của ba thiện hạnh là khả ái.

(stcn) **Tiṇṇaṃ, Tiṇṇannaṃ duccaritānaṃ vipāko aniṭṭho hoti.**

[DN] của ba, của các ác hạnh, quả, bất khả ái/không đáng ưa.

tl. Quả của ba ác hạnh là bất khả ái.

Lưu ý: (1) **duccaritānaṃ**=của các ác hạnh, **du**-ác, xấu, **carita**-hạnh, hành vi, tính cách, **+naṃ**. (2) **sucaritānaṃ**=của các thiện hành, **su**-tốt, thiện, √**carita**- hạnh, hành vi, tính cách, **+naṃ**. (3) **iṭṭho**=khả ái, **isu+ta**, dt. CHN-I - *kita*. Xem Luật 573 về cấu trúc của từ này. (4) **aniṭṭho**-bất khả ái/không đáng ưa. **na**-không, bất, **iṭṭho**, từ ghép.

(đscn) **Tīsu sucaritesu sappurisā ramanti.**

[DN] *ở* trong ba, *ở* các thiện hạnh, các bậc chân nhân, thỏa mãn/thích thú.

tl. Các bậc chân nhân thỏa mãn trong ba thiện hạnh.

****

244.Câ.tt.Tr.sđê.(ti). **Ti**-ba (Trung)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Tīṇi akusalamūlāni vijjanti. Katamāni tīṇi? lobho, doso, moho ca.**

[DN] ba, các căn bất thiện, có. là gì? ba. tham, sân, si, và.

tl. Có ba căn bất thiện. Ba (căn đó) là gì? Tham, sân, và si.

(đcn) **Tīṇi kusalamūlāni bhāvetabbāni, katamāni tīṇi? alobho, adoso, amoho ca.**

[DN] về ba, về các căn thiện, về các nên được tu tập, các gì? ba, vô tham, vô sân, vô si, và.

tl. Ba căn thiện nên được tu tập. Ba (căn đó) là gì? Vô tham, vô sân, và vô si.

244.S.A.F.cad.(ti). **Ti**-three (F)

Read the following sentences:

(np) **Tisso sikkhā adhisīlasikkhā, adhicittasikkhā, adhipaññāsikkhā.**
[LT] Three, trainings, advanced-moral training, training for development of advanced mind, training for advanced wisdom.
i.e. There are three kinds of trainings; advanced-moral training, training for the development of advanced mind, training for advanced wisdom.

(ap) **Bhikkhūhi Tisso sikkhā sikkhitabbā.**
[**sikkhitabbā**=**sikkha**-to practice, **+i+tabba+yo**]
[LT] By monks, to three, to trainings, should practice.
i.e. Three-fold trainings should be practiced by monks.

(ip) **Tīhi,Tībhi sikkhāhi bhagavato sāvakā sampajjanti.**
[LT] With three, with trainings, of Buddha, disciples, endowed with.
i.e. The disciples of Buddha are endowed with three trainings.
Note: sampajjanti=are endowed with, complete with, **saṃ**-well, √**pada**-to be, **+ya+anti**.

(dp) **Tissannaṃ sikkhānaṃ paripūriya bhikkhū vāyamanti.**
[**vāyama**-to strive, **+a+anti**]
[LT] For three, for trainings, for fulfilling [having accomplished, having fulfilled], monks, strive.
i.e. Monks strive to fulfill three trainings.

(abp) **Tīhi,Tībhi sikkhāhi aññā sikkhā na'tthi.** [**na+atthi**]
[LT] From three, from trainings, other, training, not, is.
i.e. There is no other training except three trainings.

(gp) **Tissannaṃ sikkhānaṃ pāripūriyā maggaphalāni bhikkhū sacchikaronti.**
[LT] Of three, of trainings, due to fulfilling, path and fruition stages of enlightenment, monks, witness.
i.e. Due to fulfillment of three trainings, monks witness (achieve) the path and fruition stages of enlightenment.

(lp) **Bhikkhū Tīsu sikkhāsu sikkhanti.**
[LT] Monks, in three, in trainings, train.
i.e. Monks train in the three trainings.

****

244.Câ.tt.nữ.sđê.(ti). **Ti**-ba (Nữ)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Tisso sikkhā adhisīlasikkhā, adhicittasikkhā, adhipaññāsikkhā.**
[DN] ba, các học/học giới/điều học, tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, và tăng thượng tuệ học.
tl. Có ba loại học: tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, và tăng thượng tuệ học.

(đcn) **Bhikkhūhi Tisso sikkhā sikkhitabbā.**
[**sikkhitabbā**=**sikkha**-thực hành, huân tập, **+i+tabba+yo**]
[DN] bởi chư tỳ khưu, về ba, về các học giới, nên được tu tập.
tl. Ba học giới nên được huân tập bởi chư tỳ khưu.

(sdcn) **Tīhi,Tībhi sikkhāhi bhagavato sāvakā sampajjanti.**
[DN] với ba, với ba học giới, của Đức Thế Tôn, các đệ tử, thành tựu.
tl. Các đệ tử của Đức Thế Tôn thành tựu với ba học giới.
Lưu ý: sampajjanti=thành tựu, hoàn thành, **saṃ**-tốt, √**pada**-thì, là, **+ya+anti**.

(cđcn) **Tissannaṃ sikkhānaṃ paripūriya bhikkhū vāyamanti.**
[**vāyama**-nỗ lực, cố gắng, tinh tấn, **+a+anti**]
[DN] về/đến ba, về/đến các học giới, cho sự thành tựu [sau khi đã thành tựu], chư tỳ khưu, nỗ lực/tinh tấn.
tl. Chư tỳ khưu tinh tấn để thành tựu ba học giới. [Sau khi thành tựu ba học giới, chư tỳ khưu tinh tấn].

(xxcn) **Tīhi,Tībhi sikkhāhi aññā sikkhā na'tthi.** [**na+atthi**]
[DN] từ ba, từ các học giới, cái khác/ngoài ra, học giới, không, là.
tl. Không có học giới nào khác ngoài ba học giới (tam học).

(stcn) **Tissannaṃ sikkhānaṃ pāripūriyā maggaphalāni bhikkhū sacchikaronti.**
[DN] của ba, các học/học giới, do/bởi sự thành tựu, về các đạo, và quả, chư tỳ khưu, chứng đắc/chứng ngộ.
tl. Do sự thành tựu tam học, chư tỳ khưu chứng đắc các đạo, và quả.

(đscn) **Bhikkhū Tīsu sikkhāsu sikkhanti.**
[DN] chư tỳ khưu, trong ba, trong các học giới, huân tập.
tl. Chư tỳ khưu huân tập trong tam học (ba học giới).

****

LESSON 100

245.S.A.M.cad.(catu). **Catu**-four (M)

(Three genders, ***plural only**)

Read the following sentences:

(np) **Cattāro, Caturo satipaṭṭhānā saṃvijjanti.**

[**saṃvijjanti**=**saṃ√vida**-to be, **+ya+anti**]

[LT] Four, mindfulness-meditations, are.

i.e. There are four mindfulness-meditations.

(ap) **Cattāro, Caturo satipaṭṭhānā buddhena desitā.**

(passive voice).

[LT] To four, to mindfulness-meditations, by Buddha, taught.

i.e. Four mindfulness meditations are taught by Buddha.

Note: desitā=taught, **disa**-to teach, **+i+ta**, a *kita*-verb.

(ip) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi satipaṭṭhānehi bhagavato sāvakā sukhaṃ labhanti.**

[LT] By four, by mindfulness-meditations, of Buddha, disciples, to happiness, attain.

i.e. The disciples of Buddha attain happiness by (through) four mindfulness meditations.

(dp) **Bhikkhū Catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanāya vāyamanti.**

[LT] Monks, for four, for mindfulness-meditations, for developing, strive.

i.e. Monks strive for developing four mindfulness meditations.

(abp)**Catūhi, Catūbhi, Catubbhi satipaṭṭhānehi maggaphalāni uppajjanti.**

[LT] From four, from mindfulness-meditations, path and fruition knowledge, arise.

i.e. The path and fruition knowledge arise from (the practice of) four mindfulness meditations.

BÀI HỌC 100

245.Câ.tt.Na.sđê.(catu). Catu-bốn, tứ (Nam)

(Ba Tánh, *__chỉ Số nhiều__)

Đọc các câu sau:

(np) **Cattāro, Caturo satipaṭṭhānā saṃvijjanti.**

[**saṃvijjanti**=**saṃ√vida**-thì, là, **+ya+anti**]

[DN] bốn/tứ, các niệm xứ, thì/là/có.

tl. Có tứ niệm xứ (bốn chỗ thiết lập niệm).

(đcn) **Cattāro, Caturo satipaṭṭhānā buddhena desitā.**

(thể bị động).

[DN] về bốn/tứ, về các niệm xứ, bởi Đức Phật, đã được thuyết.

tl. Tứ niệm xứ đã được thuyết bởi Đức Phật.

Lưu ý: desitā=đã được thuyết, **disa**-thuyết, dạy, **+i+ta**, đt. *kita*.

(sdcn) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi satipaṭṭhānehi bhagavato sāvakā sukhaṃ labhanti.**

[DN] nhờ/bởi bốn/tứ, nhờ/bởi các niệm xứ, của Đức Thế Tôn, các đệ tử, an lạc, đạt được/có được.

tl. Các đệ tử của Đức Thế Tôn đạt được an lạc nhờ vào tứ niệm xứ.

(cđcn) **Bhikkhū Catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanāya vāyamanti.**

[DN] chư tỳ khưu, đến/về các niệm xứ, đến/về thiền tập/tu tập, nỗ lực/tinh tấn.

tl. Chư tỳ khưu tinh tấn tu tập về tứ niệm xứ.

(xxcn) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi satipaṭṭhānehi maggaphalāni uppajjanti.**

[DN] từ bốn/tứ, từ các niệm xứ, các đạo, và quả, khởi sanh.

tl. Các đạo, và quả khởi sanh từ tứ niệm xứ.

(gp) **Catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvitattā buddho buddhattaṃ pāpuṇāti.**
[LT] Of four, of mindfulness-meditations, due to having developed, Buddha, to the state of Buddha/Buddhahood, attains.
i.e. Buddha attains Buddhahood for having developed four mindfulness meditations.

Note: (1) **bhāvitattā**=due to having developed, **bhāvita**-developed, +**tta**-being, +**smā**-due to. This is a *taddhita*-noun which consists of three component parts: **bhāvita+tta**-suffix, **+smā**-case-ending. (2) **Buddhattaṃ**=to Buddhahood, **buddha+tta**-suffix, **+aṃ**-case-ending. Refer to Sutta 360 regarding ***tta***-suffix.

(lp) **Catūsu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā sukhaṃ labhanti.**
[LT] In four, in mindfulness-meditations, those having well-grounded mind, to happiness, attain.
i.e. Those having well-grounded mind in four mindfulness meditations attain happiness.
Note: suppatiṭṭhitacittā=of well-grounded mind, **su**-well, √**patiṭṭhita**-stood, grounded+**citta**-mind (a compound noun), one extra **p** added per 28.

****

245.S.A.N.cad.(catu). Catu-four (N)

Read the following sentences:

(np) **Cattāri ariyasaccāni saṃvijjanti.**
[LT] Four, noble truths, are.
i.e. There are four noble truths.

(ap) **Cattāri ariyasaccāni buddho deseti.**
[LT] To four, to noble truths, Buddha, teaches.
i.e. Buddha teaches four noble truths.

(ip) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vesārajjehi samannāgato tathāgato.**
[LT] With four, with spiritual valiant-stages, blessed with, Buddha.
i.e. Buddha is blessed with four valiant spiritual-stages.

Note: vesārajja=being brave and unreserved, **visārada**-brave, being without reservation, **+ṇya+hi**, a *taddhita*-noun. See Sutta 360 regarding this suffix.

(stcn) **Catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvitattā buddho buddhattaṃ pāpuṇāti.**
[DN] của bốn/tứ, của các niệm xứ, do/từ[xxc] đã được tu tập/thiền tập, Đức Phật, về quả vị Phật/Phật quả.
tl. Đức Phật chứng đắc quả vị Phật do đã được tu tập tứ niệm xứ.

Lưu ý: (1) **bhāvitattā**=do đã được tu tập, **bhāvita**-đã được tu tập/phát triển, +**tta**-trạng thái, +**smā**-do/từ. Đây là danh từ CHN-II - *taddhita* gồm ba thành phần: **bhāvita+**hậu tố **tta**, **+** biến tố **smā** (xxc).
(2) **Buddhattaṃ**=về quả vị Phật/Phật quả, **buddha+**hậu tố **tta**, **+**biến tố **aṃ**. Xem Luật 360 về hậu tố ***tta***.

(đscn) **Catūsu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā sukhaṃ labhanti.**
[DN] trên/trong bốn/tứ, trên/trong các niệm xứ, những vị có tâm khéo an trú, về an lạc, đạt được.
tl. Những vị có tâm khéo an trú trên tứ niệm xứ đạt được an lạc.
Lưu ý: suppatiṭṭhitacittā=những vị có tâm khéo an trú, tâm đã khéo thiết lập, **su**-khéo, tốt, √**patiṭṭhita**-đã được an trú/thiết lập/đứng+**citta**-tâm (từ ghép), âm **p** đã được thêm, theo 28.

****

245.Câ.tt.N.sđê.(catu). Catu-bốn, tứ (Trung)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Cattāri ariyasaccāni saṃvijjanti.**
[DN] bốn/tứ, các thánh đế, có.
tl. Có tứ thánh đế.

(đcn) **Cattāri ariyasaccāni buddho deseti.**
[DN] về bốn/tứ, về các thánh đế, Đức Phật, thuyết.
tl. Đức Phật thuyết về tứ thánh đế.

(sdcn)**Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vesārajjehi samannāgato tathāgato.**
[DN] với bốn/từ, với các pháp vô úy (sự không sợ hãi), đã được thành tựu, Đức Như Lai.
tl. Đức Như Lai đã được thành tựu đầy đủ tứ vô sở úy (bốn pháp vô úy).

Lưu ý: vesārajja=trạng thái vô úy (không sợ hãi), **visārada**-sự can đảm, không e dè/dề dặt, **+ṇya+hi**, danh từ CHN-II - *taddhita*. Xem Luật 360 về hậu tố này.

(dp) **Catunnaṃ ariyasaccānaṃ adassanā evaṃ dīgha'maddhānaṃ amhehi sandhāvitaṃ.**
[LT] For four, for noble truths, for reason of not seeing, thus, long, journey of life, by us, wandered.
i.e. We had been wandering in the long journey of life for not seeing the four noble truths.

Note: sandhāvitaṃ=wandered around, run around, **saṃ**-well, √**dhāvu**-to run, **+i+ta+si**, a *kita*-verb.

(abp) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vacīduccaritehi sappurisā viramanti.**
[LT] From four, from bad verbal conducts, saintly people, abstain.
i.e. Saintly people abstain from four bad verbal conducts.

(gp) **Buddho Catunnaṃ jhānānaṃ pāragū hoti.**
[LT] Buddha, of four, of jhānas, expert, is.
i.e. Buddha is expert in four jhānas.

Note: pāragū=the one who had gone to the shore. This term metaphorically refers to someone who had accomplished in pursuit of a specific field of knowledge or action. **pāra**-shore, √**gamu**-to go, **+rū+si**, a *kita*-noun, See Sutta 534.

(lp) **Catūsu jhānesu buddho abhiramati.**
[LT] In four, in *jhānas*, Buddha, enjoys.
i.e. Buddha enjoys in four *jhānas*.

245.S.A.F.cad.(catu). Catu-four (F)

Read the following sentences:

(np) **Catasso itthiyo bhikkhniyo ca vihāraṃ āgacchanti.**
i.e. Four women and nuns come to the monastery.

(ap) **Catasso appamaññā bhagavā deseti.**
[LT] To four, to meditation of immeasurables, Buddha, teaches.
i.e. Buddha teaches four immeasurable meditations.
[See *Abhidhamma*, meditation section regarding these four meditations].

Note: appamaññā = immeasurables, **a**-without, **pa**√**mā**-to measure, **+ ṇya + yo**, a *kita*-verbal noun.

(cđcn) **Catunnaṃ ariyasaccānaṃ adassanā evaṃ dīgha'maddhānaṃ amhehi sandhāvitaṃ.**
[DN] đến/về bốn/tứ, đến/về các thánh đế, từ/do không thấy, như vậy, trong (của/đến) suốt thời gian dài, bởi chúng tôi, (về) đã lang thang[đci] (trong luân hồi).
tl. Do không thấy được tứ thánh đế, chúng tôi đã lang thang suốt một thời gian dài như vậy.

Lưu ý: sandhāvitaṃ=đã lang thang, đã chạy quanh, **saṃ**-quanh, tốt, khéo, √**dhāvu**-chạy, **+i+ta+si**, động từ *kita*.
[**amhehi sandhāvitaṃ**: cái (cuộc lang thang) **đã được thực hiện** bởi chúng tôi -> chúng tôi đã lang thang].
Lý do **sandhāvitaṃ** ở Đối Cách, số ít: Trong cấu trúc câu giản lược, có một chủ ngữ ngầm (như "**taṃ**" - điều đó) ở Chủ Cách, và **sandhāvitaṃ** bổ nghĩa cho nó) "(**Taṃ amhehi**) **sandhāvitaṃ**" = "(Điều đó [đã] được lang thang bởi chúng tôi)".

(xxcn) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vacīduccaritehi sappurisā viramanti.**
[DN] từ/khỏi bốn, từ/khỏi các khẩu ác hành, các bậc chân nhân, tránh xa.
tl. Các bậc chân nhân tránh xa khỏi bốn khẩu ác hành.

(stcn) **Buddho Catunnaṃ jhānānaṃ pāragū hoti.**
[DN] Đức Phật, của bốn/từ, của thiền, bậc Thông Suốt/Viên Mãn, là.
tl. Đức Phật là bậc Viên Mãn về tứ thiền.

Lưu ý: pāragū=bậc Viên Mãn, vị đã đến bờ bên kia. Thuật ngữ này ẩn dụ, chỉ vị đã hoàn thành, thành tựu viên mãn trong việc theo đuổi một lãnh vực tri thức, hoặc hành động cụ thể. **pāra**-bờ kia, bỉ ngạn, phía bên kia (Niết Bàn), √**gamu**-đi, **+rū+si**, dt. CHN-I - *kita*, Xem Luật 534.

(đscn) **Catūsu jhānesu buddho abhiramati.**
[DN] trong bốn/tứ, trong các thiền/tầng thiền, Đức Phật, thỏa mãn.
tl. Đức Phật thỏa mãn trong tứ thiền.

245.Câ.tt.nữ.sđê.(catu). Catu-bốn, tứ (Nữ)

Đọc các câu sau:

(ccn) **Catasso itthiyo bhikkhniyo ca vihāraṃ āgacchanti.**
tl. Bốn vị tỳ khưu ni, và người phụ nữ trở về tịnh xá.

(đcn) **Catasso appamaññā bhagavā deseti.**
[DN] về bốn/tứ, về các vô lượng tâm, Đức Thế Tôn, thuyết.
tl. Đức Thế Tôn thuyết về tứ vô lượng tâm.
[Xem Vi Diệu Pháp - *Abhidhamma*, pháp thiền về tứ vô lượng tâm này].

Lưu ý: appamaññā = vô lượng, **a**-không, vô, **pa**√**mā**-đo lường, **+ ṇya + yo**, danh từ động từ CHN-I - *kita*.

(ip) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi samādhibhāvanāhi bhikkhu abhiññā sacchikaroti.**

[LT] By four, by developing four modes of concentration, monk, special knowledge, witness, **i.e.** attains.

i.e. Monk witnesses the special knowledge by developing four modes of concentration.

Note: (1) **samādhibhāvanā**=concentration development, **samādhi**-concentration, +**bhāvanā**-act of developing, **+si**, a compound noun. (2) **abhiññā**=special knowledge which comprise psychic capacities and the fourth stage of fruition knowledge where the process of enlightenment culminated. **abhi**-specially√**ñā**-to know, **+kvi**. *Kvi*-suffix is erased and one extra **ñ** added to the root. Note that both **bhāvanā** and **abhiññā** belong to *kaññā*-group nouns and **samādhi** belongs to *aggi*-group nouns.

(dp) **Catassannaṃ parisānaṃ anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] Of four, of assemblies, for being compassionate, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma out of compassion to four kinds of assemblies.

(abp) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vipattīhi ariyapuggalā muccanti.**

[LT] From four, from failures, enlightened saints, free.

i.e. Enlightened saints are free from four kinds of failures.

Note: vipatti=failure, ruination, **vi**-out of order, √**pada**-to be, **+ti+si**, a *kita*-noun belonging to *ratti*-group nouns.

(gp) **Catassannaṃ parisānaṃ ajjhāsayaṃ oloketvā buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] Of four, of assemblies, inner mental tendencies /disposition /desire /wish, having investigated, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma after investigating inner mental tendencies of four assemblies.

Note: oloketvā=having looked in, **ava**-in depth, √**loka**-to see, **+i+tvā**-having, a *kita*-verb.

(lp) **Catūsu parisāsu buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] In four, in assemblies, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma in four kinds of assemblies.

Four assemblies: (1) Khattiya (Royal) audience, (2) Brāhmin audience (3) House-holder laity audience (4) Monastic audience (Monks and Bhikkhunīs).

(sdcn) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi samādhibhāvanāhi bhikkhu abhiññā sacchikaroti.**

[DN] bởi bốn/tứ, bởi các định tu tập, vị tỳ khưu, về các thắng trí, tự mình chứng nghiệm, **tl.** chứng đắc.

tl. Vị tỳ khưu chứng đắc các thắng trí bằng bốn định tu tập.

Lưu ý: (1) **samādhibhāvanā**=các định tu tập, **samādhi**-định, +**bhāvanā**-tu tập, hành động phát triển, **+si**, từ ghép. (2) **abhiññā**=thắng trí, bao gồm các năng lực thần thông, và quả vị thứ tư (bậc A-la-hán), là giai đoạn tối thượng của sự giác ngộ. **abhi**-đặc biệt, √**ñā**-biết, **+kvi**. Hậu tố **kvi** bị xóa, và thêm âm **ñ** vào gốc động từ. Lưu ý rằng **bhāvanā**, và **abhiññā** thuộc danh từ nhóm *kaññā*, và **samādhi** là danh từ thuộc nhóm *aggi*.

(cđcn) **Catassannaṃ parisānaṃ anukampāya buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] đến/về bốn/tứ, đến/về các hội chúng, vì lòng thương tưởng, Đức Phật, về Pháp, thuyết

tl. Đức Phật thuyết Pháp vì lòng thương tưởng đến tứ chúng.

(xxcn) **Catūhi, Catūbhi, Catubbhi vipattīhi ariyapuggalā muccanti.**

[DN] từ bốn/tứ, từ các bất lợi/bất hạnh, các bậc thánh nhân, thoát khỏi (không gặp).

tl. Các bậc thánh nhân thoát khỏi bốn điều bất lợi/bất hạnh.

Lưu ý: vipatti=sự thất bại, sự hủy hoại, **vi**-khỏi (trật tự), √**pada**-thì, là, **+ti+si**, danh từ CHN-I - *kita* thuộc nhóm *ratti*.

[Bốn điều bất lợi: tái sanh bất lợi, thân thể bất lợi, thời gian bất lợi, và thiếu sự nỗ lực].

(stcn) **Catassannaṃ parisānaṃ ajjhāsayaṃ oloketvā buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] của bốn/tứ, của các hội chúng, về khuynh hướng /thiên hướng/mong muốn/ước muốn, sau khi đã quán sát, Đức Phật, về Pháp, thuyết.

tl. Sau khi đã quán sát về khuynh hướng của tứ chúng, Đức Phật (mới) thuyết Pháp.

Lưu ý: oloketvā=sau khi đã quán sát/nhìn vào, **ava**-độ sâu, √**loka**-nhìn, **+i+tvā**-sau khi đã, động từ *kita*.

(đscn) **Catūsu parisāsu buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] trong/ở/tại bốn/tứ, trong/ở/tại các hội chúng, Đức Phật, về Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp trong tứ chúng.

Bốn hội chúng: (1) Hội chúng Sát-đế-lỵ (Khattiya - vua chúa), (2) Hộ chúng Bà-la-môn (Brāhmaṇa) (3) Hội chúng Cư sĩ, (4) Hội chúng Xuất gia (tỳ khưu, và tỳ khưu ni).

LESSON 101

246.S.A.cad.(pañca).ᵖ. **Pañca**-five (M, N, F)

Three genders, ***Plural only**.

Note: From **pañca** to all upward numerical nouns can be used with any corresponding words regardless of any gender. For example: **pañca purisā, pañca itthiyo, pañca cittāni** etc.

(np) **Pañca upādānakkhandhā saṃvijjanti.**
[LT] Five, aggregates of attachment, are.
i.e. There are five aggregates of attachments.

(ap) **Pañca upādānakkhandhe vipassako aniccato anupassati.**
[LT] To five, to aggregates of attachment, meditator of *vipassanā*-meditation, as *anicca*, repeatedly sees.
i.e. *Vipassanā*-meditator repeatedly sees five aggregates of attachment as *anicca*.

(ip) **Yebhuyyena loke sattā Pañcahi kāmaguṇehi niccaṃ abhiramanti. kusalesu pamajjanti.**
[LT] Mostly, in the world, beings, with five, with sensual pleasures, always, specially enjoy, in wholesome things, forget.
i.e. Beings in the world mostly enjoy with five sensual pleasures always and forget in (doing) wholesome (virtuous) things.

(dp) **Bhikkhu Pañcannaṃ indriyānaṃ bhāvanāya kammaṭhānaṃ bhāveti.**
[LT] Monk, to five, to positive mental faculties, for development, to meditation, practice.
i.e. Monk practices meditation in order to develop five positive mental faculties.

(abp) **Pañcahi kāmaguṇehi buddho vimuccati.**
[LT] From five, from sensual pleasures, Buddha, liberated.
i.e. Buddha is free from (the influences of) five sensual pleasures.

BÀI HỌC 101

246.Câ.tt.sđê.(pañca).sn. **Pañca**-năm, ngũ (Na., Nữ., Tr.)

Ba Tánh, ***chỉ Số nhiều**.

Lưu ý: Từ **pañca** trở lên đến tất cả các danh từ số đếm lớn hơn có thể được sử dụng với bất kỳ từ tương ứng nào, không phân biệt Tánh nào. Ví dụ: **pañca purisā, pañca itthiyo, pañca cittāni**, v.v.

(ccn) **Pañca upādānakkhandhā saṃvijjanti.**
[DN] năm/ngũ, các thủ uẩn, có/tồn tại.
tl. Có ngũ thủ uẩn (năm thủ uẩn).

(đcn) **Pañca upādānakkhandhe vipassako aniccato anupassati.**
[DN] về năm/ngũ, về các thủ uẩn, vị thiền sinh/hành giả minh sát, như là/là vô thường, quán chiếu/quán niệm.
tl. Thiền sinh minh sát quán chiếu ngũ thủ uẩn là vô thường.

(sdcn) **Yebhuyyena loke sattā Pañcahi kāmaguṇehi niccaṃ abhiramanti. kusalesu pamajjanti.**
[DN] hầu hết/phần lớn, trên thế gian, các chúng sanh, với/bằng năm/ngũ, với/bằng các phần dục lạc/dục trưởng, luôn luôn, thỏa mãn, trong các thiện pháp, phóng dật/lơ đễnh/bê trễ.
tl. Phần lớn, chúng sanh trên thế gian luôn luôn thỏa mãn trong năm phần dục lạc/dục trưởng, và phóng dật trong các thiện pháp.

(cđcn) **Bhikkhu Pañcannaṃ indriyānaṃ bhāvanāya kammaṭhānaṃ bhāveti.**
[DN] vị tỳ khưu, đến/về năm/ngũ, đến/về các căn, cho/bằng/nhằm phát triển, về đề mục thiền, tu tập.
tl. Vị tỳ khưu tu tập đề mục thiền nhằm phát triển ngũ căn.

(xxcn) **Pañcahi kāmaguṇehi buddho vimuccati.**
[DN] từ/khỏi năm, từ/khỏi các dục trưởng/phần dục lạc, Đức Phật, thoát khỏi (sự trói buộc).
tl. Đức Phật thoát khỏi năm dục trưởng/phần dục lạc.

(gp) **Pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sagge opapātiko hoti.**

[LT] Of five, of down-ward, of fetters, due to eradication, in heaven, a being of spontaneous-birth, is.

i.e. Due to eradication of five down-ward fetters, (one) becomes a being of spontaneous birth (in heaven).

Note: (1) **orambhāgiyaṃ**=relating to downward segment of life, **oraṃ**-downward, √**bhāga**-segment, **+iya+aṃ**, a *taddhita*-noun. (2) **saṃyojanānaṃ**=of fetters, **saṃ**-well√**yuja**-to bind, **+yu+naṃ**. (3) **parikkhayā**-due to eradication. **pari**-all around, completely, √**khī**-to have no more, **+ṇa+smā**-due to, for reasons of. **smā** changed to **ā** by rule of Sutta 108.

(lp) **Vipassako Pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassī viharati.**

[LT] Vipassanā-meditator, in five, in aggregates of attachment, seeing the arising and passing, lives.

i.e. A vipassanā-meditator lives seeing the arising and passing of the five aggregates of attachments.

Note: (1) **vipassako**=**vipassanā**-meditator, **vi**-specially, √**disa**-to see, **+ṇvu+si**. a *kita*-noun belonging to *purisa*-group, (2) **upādānakkhandhesu**=in aggregates of attachment, **upādāna**-attachment, +**khadha**-aggregates, **+su**. a compound noun, *purisa*-group, (3) **udayabbayānupassī**=the one who reflects on the arising and passing, **udaya**-arising, **vaya**-passing, + **anu**-repeatedly, +√**disa**-to see. This root changed to **passa+ṇī**-habitually, +**si**, a *kita* noun belonging to *daṇḍī*-group nouns.

****

(stcn) **Pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sagge opapātiko hoti.**

[DN] của năm/ngũ, của các hạ phần, của các kiết sử, bằng/bởi/do đoạn trừ, ở cõi trời, được hóa sanh, là.

tl. Do đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, (vị ấy) được hóa sanh trên cõi trời.

Lưu ý: (1) **orambhāgiyaṃ**=hạ phần (phần thấp của đời sống), **oraṃ**-thấp, √**bhāga**-phần, mảng, **+iya+aṃ**, danh từ CHN-II - *taddhita*. (2) **saṃyojanānaṃ**=của các kiết sử, **saṃ**-tốt, khéo, √**yuja**-cột, buộc, **+yu+naṃ**. (3) **parikkhayā**-do/bởi đoạn trừ. **pari**-hoàn toàn, triệt để, √**khī**-không còn, **+ṇa+smā**-vì, do. Biến tố **smā** đổi thành **ā** bởi Luật Sutta 108.

(đscn) **Vipassako Pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassī**[cci] **viharati.**

[DN] vị thiền sinh minh sát, trong năm/ngũ, trong các thủ uẩn, việc thấy sự danh diệt, sống.

tl. Vị thiền sinh minh sát sống thấy sự sanh diệt trong năm thủ uẩn (ngũ thủ uẩn).

Lưu ý: (1) **vipassako**=**vipassanā**-thiền minh sát, **vi**-một cách đặc biệt, √**disa**-nhìn, chiếu, xem, **+ṇvu+si**. danh từ CHN-I - *kita*, thuộc nhóm *purisa*, (2) **upādānakkhandhesu**=trong các thủ uẩn, **upādāna**-thủ, giữ chặt, +**khadha**-uẩn, nhóm, **+su**, từ ghép, nhóm *purisa*, (3) **udayabbayānupassī**=vị nhìn thấy sự sanh diệt, **udaya**-sự sanh lên, **vaya**-sự diệt mất, + **anu**-liên tục, +√**disa**-nhìn. Gốc động từ này đổi thành **passa+ṇī**-đều đặn, thường xuyên, +**si**, danh từ CHN-I - *kita*, thuộc nhóm *daṇḍī*.

****

LESSON 102

247.S.F.cad.(saṭṭhi). Saṭṭhi-sixty

(Feminine gender, both numbers)

Note: The corresponding modified-noun words are in plural case even though its corresponding modifier numerical noun is a singular. See such words that come before underlined words in all singular cases. This is an unusual, distinctive pattern of such numerical nouns which are against the basic rule of syntax.

Read the following sentences:

(ns) **Saṭṭhi bhikkhū tevijjā.**

[LT] Sixty, monks, tevijja-monks.

i.e. Sixty monks are tevijja-monks (those who have attained three kinds of super-knowledge).

(np) **Saṭṭhi, saṭṭhiyo bhikkhū tevijjā.**

(as) **Saṭṭhiṃ purise passati.**

i.e. He sees sixty men.

(ap) **Saṭṭhiyo purise passati.**

(is) **Saṭṭhiyā bhikkhūhi saha buddho vasati.**

i.e. The Buddha lives with sixty monks.

(ip) **Saṭṭhīhi-saṭṭhībhi bhikkhūhi saha buddho vasati.**

(ds) **Saṭṭhiyā purisānaṃ dhanaṃ rājā deti.**

i.e. The king gives wealth to sixty men.

(dp) **saṭṭhīnaṃ bhikkhūnaṃ bhattaṃ upāsakā denti.**

BÀI HỌC 102

247.Câ.nữ.sđê.(saṭṭhi). Saṭṭhi-sáu mươi

(Nữ Tánh, cả hai Số)

Lưu ý: Các danh từ được bổ nghĩa (từ cốt lõi) tương ứng đều ở dạng số nhiều, mặc dù từ bổ nghĩa (tính từ) của chúng dạng ở số ít. Hãy xem các từ đứng trước (tính từ, số đếm) các từ được gạch chân, tất cả đều ở dạng số ít. Đây là một cấu trúc bất thường, đặc biệt của các danh từ số đếm này, đi ngược lại quy luật cú pháp cơ bản.

Đọc các câu sau:

(cci) **Saṭṭhi bhikkhū tevijjā.**

[DN] sáu mươi, chư vị tỳ khưu, chư vị Tam Minh.

tl. Sáu mươi vị tỳ khưu là các vị Tam Minh (những vị đã chứng đắc ba loại thắng trí).

(ccn) **Saṭṭhi, saṭṭhiyo bhikkhū tevijjā.**

(đci) **Saṭṭhiṃ purise passati.**

tl. (Người ấy) nhìn thấy sáu mươi người đàn ông.

(đcn) **Saṭṭhiyo purise passati.**

(sdci) **Saṭṭhiyā bhikkhūhi saha buddho vasati.**

tl. Đức Phật cư ngụ cùng với sáu mươi vị tỳ khưu.

(sdcn) **Saṭṭhīhi-saṭṭhībhi bhikkhūhi saha buddho vasati.**

(cđci) **Saṭṭhiyā purisānaṃ dhanaṃ rājā deti.**

tl. Đức vua tặng tài sản đến cho sáu mươi người đàn ông.

(cđcn) **saṭṭhīnaṃ bhikkhūnaṃ bhattaṃ upāsakā denti.**

(abs) **Saṭṭhiyā gāmehi naro apakkamati.**

i.e. The man departs from sixty villages.

(abp) **Saṭṭhīhi-saṭṭhībhi gāmehi bhikkhū apakkamanti.**

(gs) **Saṭṭhiyā bhikkhūnaṃ sīlaṃ parisuddhaṃ hoti.**

[LT] Of ixty, of monks, morality, pure, is.

i.e. The morality of sixty monks is pure.

(gp) **Saṭṭhīnaṃ bhikkhūnaṃ sīlaṃ parisuddhaṃ hoti.**

(ls) **Saṭṭhiyaṃ vihāresu bhikkhū ca sāmaṇerā ca viharanti.**

i.e. Monks and novices live in sixty monasteries.

(lp) **Saṭṭhīsu vihāresu bhikkhū viharanti.**

Note: Most easily understandable sentences are left untranslated. Note that there is only a plural case-ending in all corresponding modified nouns for both cases which is a bit different from other ordinary nouns. Even though this is not a strictly fixed pattern, it is nonetheless **found in numerical nouns starting from vīsa (twenty) to navuti (ninety)**.

****

(xxci) **Saṭṭhiyā gāmehi naro apakkamati.**

tl. Người đàn ông rời khỏi sáu mươi ngôi làng.

(xxcn) **Saṭṭhīhi-saṭṭhībhi gāmehi bhikkhū apakkamanti.**

(stci) **Saṭṭhiyā bhikkhūnaṃ sīlaṃ parisuddhaṃ hoti.**

[DN] của sáu mươi, của chư tỳ khưu, giới, trong sạch/thanh tịnh, là.

tl. Giới của sáu mươi vị tỳ khưu là trong sạch.

(stcn) **Saṭṭhīnaṃ bhikkhūnaṃ sīlaṃ parisuddhaṃ hoti.**

(đsci) **Saṭṭhiyaṃ vihāresu bhikkhū ca sāmaṇerā ca viharanti.**

tl. Chư tỳ khưu, và các vị sa-di đều cư ngụ trong sáu mươi tịnh xá.

(đscn) **Saṭṭhīsu vihāresu bhikkhū viharanti.**

Lưu ý: Hầu hết các câu dễ hiểu được để nguyên không dịch. Lưu ý rằng, tất cả các danh từ được bổ nghĩa (từ cốt lõi) tương ứng chỉ có một dạng Biến Cách, số nhiều cho cả hai Biến Cách (Chủ Cách, và Đối Cách)*, điểm này hơi khác so với các danh từ thông thường. Mặc dù, đây không phải là một quy luật cố định tuyệt đối, nhưng nó vẫn **được tìm thấy trong các danh từ số đếm từ vīsa** (hai mươi) **đến navuti** (chín mươi). CC: **vīsa purisā**: 20 người đàn ông, ĐC: **Vīsa purisā**: 20 người đàn ông (thay vì **purise**, vẫn gặp, nhưng **purisā** vẫn phổ biến hơn).

* Được áp dụng cho: **vīsa** (20), **tiṃsā** (30), **cattāḷīsa** (40), **paññāsa** (50), **saṭṭhi** (60), **sattati** (70), **asīti** (80), **navuti** (90). Không áp dụng cho: số từ 1-19, và các số trăm/nghìn (**sata, sahassa**)

****

LESSON 103

ti-suffixed numerical nouns

Any numeral noun ending in "**ti**" affix such as **Vīsati**, **Sattati**, **Asīti** and **Navuti** are of feminine gender, *__singular__, *ratti*-group.

248.S.F.cad.(vīsati).[s]. **Vīsati**-twenty
(Feminine gender, *__Singular only__)

Read the following sentences:

(ns) **Vīsati <u>bhikkhusahassāni</u> arahattaṃ pāpuṇiṃsu.**
[**pāpuṇiṃsu**=reached, attained]
[LT] Twenty, monks in thousands, to the state of Arahanta-sainthood, achieve.
i.e. Twenty-thousand monks attained to Arahanta-sainthood.
[**pāpuṇiṃsu**=**pa√apa**-to reach, **+uṇā+uṃ**]

(as) **Vīsatiṃ <u>bhikkhū</u> puriso passati.**
The man sees twenty monks.

(is) **Vīsatiyā <u>bhikkhūhi</u> saha puriso araññe dhammaṃ carati.**
[LT] With twenty, with monks, together, man, in the forest, to Dhamma, practices.
i.e. Man practices Dhamma in the forest together with twenty monks.

(ds) **Vīsatiyā <u>bhikkhūnaṃ</u> upāsako dānaṃ deti.**
A lay devotee gives alms to twenty monks.

(abs) **Vīsatiyā <u>gāmehi</u> rājā āyaṃ labhati.**
[LT] From twenty, from villages, king, revenue, gets.
i.e. King gets revenue from twenty villages.

(gs) **Vīsatiyā <u>bhikkhūnaṃ</u> vattaṃ sāmaṇerā karonti.**
[LT] Of twenty, of monks, to necessary caretaking /duty /service /responsibility, novices, do.
i.e. Novices do the necessary care-taking of twenty monks.
Note: vatta-necessary care-taking duty mentioned and prescribed in the *vinaya* texts.

(ls) **Vīsatiyaṃ <u>bhikkhūsu</u> manussā pasīdanti.**
People are pleased with the twenty monks.

Note: Though **<u>vīsa</u>** <u>is singular by itself, its corresponding modified nouns are mostly in plural</u>. Note this outstanding fact which is similar to **saṭṭhi**. For **sattati** (seventy), **asīti** (eighty), **navuti** (ninety), similar sentence patterns can be written as shown in these numerical nouns./.

BÀI HỌC 103

Danh từ số đếm có hậu tố **ti**

Bất kỳ danh từ số đếm nào tận cùng bằng hậu tố "**ti**" như **Vīsati**, **Sattati, Asīti,** và **Navuti** đều thuộc Nữ Tánh, ***số ít**, nhóm *ratti*.

248.Câ.nữ.sđê.(vīsati).si. **Vīsati**-hai mươi
(Nữ Tánh, ***chỉ Số ít**)

Đọc các câu sau:

(cci) **Vīsati <u>bhikkhusahassāni</u> arahattaṃ pāpuṇiṃsu.**
[**pāpuṇiṃsu**=chứng đạt, chứng đắc]
[DN] hai mươi, ngàn vị tỳ khưu, về quả vị A-la-hán, chứng đắc.
tl. Hai mươi ngàn vị tỳ khưu chứng đắc quả vị A-la-hán.
[**pāpuṇiṃsu**=**pa**√**apa**-đạt đến, **+uṇā+uṃ**]

(đci) **Vīsatiṃ <u>bhikkhū</u> puriso passati.**
Người đàn ông nhìn thấy hai mươi vị tỳ khưu.

(sdci) **Vīsatiyā <u>bhikkhūhi</u> saha puriso araññe dhammaṃ carati.**
[DN] với hai mươi, với chư tỳ khưu, với, người đàn ông, trong khu rừng, về Pháp, hành/thực hành.
tl. Người đàn ông cùng với hai mươi vị tỳ khưu thực hành Pháp trong khu rừng.

(cđci) **Vīsatiyā <u>bhikkhūnaṃ</u> upāsako dānaṃ deti.**
Người cận sự nam cúng dường vật thí đến hai mươi vị tỳ khưu.

(xxci) **Vīsatiyā <u>gāmehi</u> rājā āyaṃ labhati.**
[DN] từ hai mươi, từ các ngôi làng, đức vua, về thu nhập, nhận.
tl. Đức vua nhận thu nhập từ hai mươi ngôi làng.

(stci) **Vīsatiyā <u>bhikkhūnaṃ</u> vattaṃ sāmaṇerā karonti.**
[DN] của hai mươi, của chư tỳ khưu, về việc chăm sóc /phận sự/ nghĩa vụ /trách nhiệm, các vị-di, làm (hầu hạ).
tl. Các vị sa-di làm phận sự đến hai mươi vị tỳ khưu.
Lưu ý: vatta-phận sự, việc hầu hạ cần thiết được quy định trong tạng luật - *vinaya*.

(đsci) **Vīsatiyaṃ <u>bhikkhūsu</u> manussā pasīdanti.**
Mọi người hoan hỷ với hai mươi vị tỳ khưu.

Lưu ý: Mặc dù, <u>từ **vīsa** tự thân nó là số ít, nhưng các danh từ được bổ nghĩa (từ cốt lõi) thì phần lớn ở dạng số nhiều</u>. Hãy ghi nhận điểm nổi bật này, nó tương tự như **saṭṭhi** (sáu mươi). Đối với **sattati** (bảy mươi), **asīti** (tám mươi), **navuti** (chín mươi), các mẫu câu tương tự có thể được viết như được trình bày trong các danh từ số đếm này./.

LESSON 104

249.S.N.cad.(sata). **Sata**-hundred

(**Note:** Neuter gender, **a**-ending, Both Numbers)

Read the following sentences:

(ns) **Ekaccānaṃ manussānaṃ Sataṃ āyuppamāṇaṃ hoti.**

[LT] Of some, of men, a hundred, life-measure/life-span, is.

i.e. The life expectancy measure of some men is one hundred.

(np) **Ekaccānaṃ manussānaṃ Satā, Satāni āyūni honti.**

(as) **Āyasmā sāriputto Sataṃ kappe pubbenivāsānussatiñāṇena anussarati.**

[LT] Venerable, Sāriputta, for a hundred, for worlds, by means of psychic-capacity of recalling the past lives, remembers.

i.e. Venerable Sāriputta remembers (various existences in) a hundred world by means of psychi-capacity of recalling the past lives.

(ap) **Āyasmā sāriputto Sate, Satāni kappāni pubbenivāsānussatiñāṇena anussarati.**

Note: pubbenivāsānussatiñāṇena=by super-knowledge which can recollect past lives, **pubbe**-in the past, +**nivāsa**-lived life+ **anussati**-recollection+**ñāṇa**-knowledge+**nā**-by (a compound noun).

(is) **Satena kītaṃ.**

[LT] By a hundred, bought.

i.e. (It was) bought by a hundred.

(ip) **Satehi, Satebhi kītaṃ.**

BÀI HỌC 104

249.Câ.Tr.sđê.(sata). Sata-một trăm

(**Lưu ý:** Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Đọc các câu sau:

(cci) **Ekaccānaṃ manussānaṃ Sataṃ āyuppamāṇaṃ hoti.**

[DN] của một vài, của mọi người, một trăm, tuổi thọ, là.

tl. Tuổi thọ của một vài người là một trăm.

(ccn) **Ekaccānaṃ manussānaṃ Satā, Satāni āyūni honti.**

(đci) **Āyasmā sāriputto Sataṃ kappe pubbenivāsānussatiñāṇena anussarati.**

[DN] tôn giả, Sāriputta, về một trăm, về các kiếp, nhờ/bởi/bằng túc mạng minh.

tl. Tôn giả Sāriputta nhớ lại một trăm kiếp bằng túc mạng minh.

(đcn) **Āyasmā sāriputto Sate, Satāni kappāni pubbenivāsānussatiñāṇena anussarati.**

Lưu ý: pubbenivāsānussatiñāṇena=bởi túc mạng minh, trí tuệ nhớ lại các kiếp sống quá khứ, **pubbe**-trong quá khứ, +**nivāsa**-kiếp sống+ **anussati**-hồi tưởng, nhớ lại, +**ñāṇa**-trí tuệ, minh +**nā**-bởi (từ ghép).

(sdci) **Satena kītaṃ.**

[DN] với/bởi/bằng một trăm, đã được mua.

tl. (Nó) được mua với giá một trăm.

(sdcn) **Satehi, Satebhi kītaṃ.**

(ds) **Upāsako Satassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ deti.**

[LT] Male-devotee, for a hundred monk community, charity, offers.

i.e. Male-devotee offers charity for a community of hundred-monk.

(dp) **Upāsakā Satānaṃ bhikkhūnaṃ dānaṃ denti.**

(abs) **Satasmā, Satamhā, gāmā rājā suṅkaṃ labhati.**

[LT] From hundred, from village, king, to tax, gets.

i.e. King gets tax from a hundred village.

(abp) **Satehi, Satebhi gāmehi rājā suṅkaṃ labhati.**

(gs) **Satassa iṇassa hetu naro bandhiyati.** [**iṇa**-debt]

[LT] Of a hundred, of debt, due to, man, jailed.

i.e. Man gets jailed due to a hundred debt.

(gp) **Satānaṃ kahāpaṇānaṃ hetu naro bandhiyati.**

[**kahāpaṇa**-cash, money]

[LT] Of hundreds, of money, due to, man, jailed.

i.e. Man gets jailed due to hundreds of money.

(ls) **Satasmiṃ, Satamhi kappe mahābrahmā tiṭṭhati.**

[LT] In a hundred, in the world, great god, exists.

i.e. Great god exist in (the life-span of) a hundred world.

(lp) **Satesu kappesu mahābrahmā tiṭṭhati.**

****

(cđci) **Upāsako Satassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ deti.**

[DN] người cận sự nam, đến một trăm, đến chư tỳ khưu Tăng, về vật thí, cúng dường.

tl. Người cận sự nam cúng dường vật thí đến một trăm vị tỳ khưu Tăng.

(cđcn) **Upāsakā Satānaṃ bhikkhūnaṃ dānaṃ denti.**

(xxci) **Satasmā, Satamhā, gāmā rājā suṅkaṃ labhati.**

[DN] từ một trăm, từ ngôi làng, đức vua, về thuế, nhận.

tl. Đức vua nhận thuế từ một trăm ngôi làng.

(xxcn) **Satehi, Satebhi gāmehi rājā suṅkaṃ labhati.**

(stci) **Satassa iṇassa hetu naro bandhiyati.** [**iṇa**-món nợ]

[DN] của một trăm, của món nợ, do, người đàn ông, bị giam/cầm tù.

tl. Người đàn ông bị giam do món nợ một trăm.

(stcn) **Satānaṃ kahāpaṇānaṃ hetu naro bandhiyati.**

[**kahāpaṇa**-đồng tiền, tiền]

[DN] của một trăm, đồng tiền, do, người đàn ông, bị giam.

tl. Người đàn ông bị giam do hàng trăm đồng tiền.

(đsci) **Satasmiṃ, Satamhi kappe mahābrahmā tiṭṭhati.**

[DN] trong một trăm, trong các kiếp, vị đại Phạm Thiên, tồn tại/hiện hữu/đứng.

tl. Vị đại Phạm Thiên hiện hữu (tuổi thọ) trong một trăm kiếp.

(đscn) **Satesu kappesu mahābrahmā tiṭṭhati.**

****

LESSON 105

250.S.N.cad.(asaṅkheyya). **Asaṅkheyya**-countless, infinity, Aeon

(Neuter gender, **a**-ending, Both Numbers)

Read the following sentences:

(ns) **Asaṅkheyyaṃ kappaṃ brahmānaṃ āyu hoti.**

[LT] For an aeon, for the world, of gods, life-span, is.

i.e. The life span of god is for one aeon of the world.

Note: asaṅkheyyyaṃ=not countable, **a**-not, **saṃ**-well, √**khyā**-to count, +**ṇya**-to be, **+si**, a *kita*-noun, See Sutta 541 about this suffix.

(np) **Asaṅkheyyāni kappāni brahmānaṃ āyūni honti.**

(as) **Chaḷabhiñño bhikkhu Asaṅkheyyaṃ kappaṃ pubbe nivāsaṃ anussarati.**

[LT] Who possessed six psychic-powers, monk, for an aeon, for the world, in the past, to life, recalls.

i.e. The monk who possessed six-psychic powers recalls the past lives (spanning) for one aeon of the world.

Note: chaḷabhiñño=the one who has six *abhiññā*, **cha**-six, **+abhiñño**, a compound-noun. **ḷ** is inserted by rule 35.

(ap) **Chaḷabhiññā bhikkhū Asaṅkheyye, Asaṅkheyyāni kappāni pubbe nivāsaṃ anussaranti.**

[LT] Who possessed six psychic-powers, monks, for aeons, for the worlds, in the past, to life, recall.

i.e. The monks who possessed six-psychic powers recall the past lives (spanning) for aeons of the worlds.

BÀI HỌC 105

250.Câ.Tr.sđê.(asaṅkheyya). Asaṅkheyya-vô số, vô lượng, a-tăng-kỳ, đại kiếp

(Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Đọc các câu sau:

(cci) **Asaṅkheyyaṃ kappaṃ brahmānaṃ āyu hoti.**

[DN] a-tăng-kỳ/đại kiếp, một kiếp, của vị Phạm Thiên, tuổi thọ, là.
tl. Tuổi thọ của các vị Phạm Thiên là (dài) một a-tăng-kỳ kiếp (đại kiếp, vô số kiếp).

Lưu ý: asaṅkheyyyaṃ=vô số, **a**-không, **saṃ**-tốt, khéo, √**khyā**-đếm, +**ṇya**-là, **+si**, danh từ CHN-I - *kita*, Xem Luật 541 về hậu tố này.

(ccn) **Asaṅkheyyāni kappāni brahmānaṃ āyūni honti.**

(đci) **Chaḷabhiññō bhikkhu Asaṅkheyyaṃ kappaṃ pubbe nivāsaṃ anussarati.**

[DN] vị lục thông, vị tỳ khưu, về một a-tăng-kỳ/đại kiếp, về kiếp, trong quá khứ, về kiếp sống, nhớ lại.
tl. Vị tỳ khưu lục thông nhớ lại kiếp sống quá khứ trong một a-tăng-kỳ kiếp (đại kiếp, vô số kiếp).

Lưu ý: chaḷabhiññō=vị có lục thông, **cha**-lục, sáu, **+abhiññō**, từ ghép. Âm **ḷ** được chèn vào theo Luật 35.

(đcn) **Chaḷabhiññā bhikkhū Asaṅkheyye, Asaṅkheyyāni kappāni pubbe nivāsaṃ anussaranti.**

[DN] các vị lục thông, chư tỳ khưu, về các a-tăng-kỳ/đại kiếp, về các kiếp, trong quá khứ, về kiếp sống, nhớ lại.
tl. Chư tỳ khưu lục thông nhớ lại kiếp sống quá khứ trong các a-tăng-kỳ kiếp (đại kiếp).

(is) **Sattānaṃ atītajāti Asaṅkheyyena kappena gaṇetuṃ na sakkoti.**

[LT] Of beings, to past life, with aeon, with the world, to count, not, possible.

i.e. It is not possible to count the past life of beings by term of aeon of the world.

Note: (1) **atītajāti**=past life, **atīta**-past+**jāti**-life (a compound noun). (2) **gaṇetuṃ**=to count, **gaṇa**-to count, **+i+tuṃ**, a *kita*-verb. (3) **sakkoti**-is able. **saka**-to be able, **+o+ti**.

(ip) **Sattānaṃ atītajātiyo Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi kappehi gaṇetuṃ na sakkoti.**

[LT] Of beings, to past lives, with aeons, with the worlds, to count, not, possible.

i.e. It is not possible to count the past lives of beings by terms of aeons of the worlds.

(ds) **Asaṅkheyyassa mahājanassa buddhā anukampanti.**

[LT] For countless, for people, Buddha, feel compassion.

i.e. Buddhas feel compassion for countless people.

(dp) **Asaṅkheyyānaṃ sattānaṃ buddhā anukampanti.**

[LT] For countless, for beings, Buddhas, feel compassion.

i.e. Buddhas feel compassion for countless beings.

(abs) **Asaṅkheyyasmā, Asaṅkheyyamhā jātiparamparā buddho vimuccati.**

[LT] From countless, from series of rebirths, Buddha, free.

i.e. Buddhas is free from countless series of rebirths.

Note: jātiparamparā=a continuous series of rebirths, **jāti**-rebirth, +**paraṃ**-to other rebirth, +**apara**-other rebirth, +**smā**-from (a compound noun).

(abp) **Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi vaṭṭadukkhehi buddho vimuccati.**

[LT] From countless, from cycles (*vaṭṭa*) of suffering, Buddha, free.

i.e. Buddha is free from countless cycles of sufferings (**vaṭṭa** is also called **saṃsāra**-cycles of rebirths).

Note: vaṭṭadukkhehi=from the cycles of suffering, **vaṭṭa**-cycles, +**dukkha**-suffering, **+hi**, a compound noun.

(sdci) **Sattānaṃ atītajāti Asaṅkheyyena kappena gaṇetuṃ na sakkoti.**

[DN] của các chúng sanh, về kiếp sống quá khứ, với một a-tăng-kỳ/đại kiếp, với kiếp, để đếm, không, có thể.

tl. Không thể đếm được kiếp sống quá khứ của các chúng sanh bằng một a-tăng-kỳ kiếp (vô số kiếp).

Lưu ý: (1) **atītajāti**=kiếp sống quá khứ, **atīta**-quá khứ+**jāti**-kiếp sống (từ ghép). (2) **gaṇetuṃ**=để đếm, **gaṇa**-đếm, **+i+tuṃ**, động từ *kita*. (3) **sakkoti**-có thể. **saka**-có thể, **+o+ti**.

(sdcn) **Sattānaṃ atītajātiyo Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi kappehi gaṇetuṃ na sakkoti.**

[DN] của các chúng sanh, về các kiếp sống quá khứ, với các a-tăng-kỳ/đại kiếp, với các kiếp, để đếm, không, có thể.

tl. Không thể đếm được các kiếp sống quá khứ của các chúng sanh bằng các a-tăng-kỳ kiếp (vô số kiếp).

(cđci) **Asaṅkheyyassa mahājanassa buddhā anukampanti.**

[DN] đến/về vô số, mọi người, chư Phật, thương tưởng.

tl. Chư Phật thương tưởng đến vô số người.

(cđcn) **Asaṅkheyyānaṃ sattānaṃ buddhā anukampanti.**

[DN] đến/về vô số, các chúng sanh, chư Phật, thương tưởng.

tl. Chư Phật thương tưởng đến vô số chúng sanh.

(xxci) **Asaṅkheyyasmā, Asaṅkheyyamhā jātiparamparā buddho vimuccati.**

[DN] từ vô số, từ dòng tương tục sanh từ, Đức Phật, thoát khỏi.

tl. Chư Phật thoát khỏi vô số dòng tương tục sanh tử.

Lưu ý: jātiparamparā=từ dòng tương tục sanh tử, chuỗi tái sanh liên tục, **jāti**-tái sanh, +**paraṃ**-đến tái sanh khác, +**apara**-tái sanh khác, +**smā**-từ, khỏi (từ ghép).

(xxcn) **Asaṅkheyyehi, Asaṅkheyyebhi vaṭṭadukkhehi buddho vimuccati.**

[DN] từ vô số, từ vòng đau khổ luân hồi, Đức Phật, thoát khỏi.

tl. Chư Phật thoát khỏi vô số vòng đau khổ luân hồi (**vaṭṭa** cũng được gọi là vòng luân hồi - **saṃsāra**).

Lưu ý: vaṭṭadukkhehi=từ/khỏi vòng đau khổ luân hồi, **vaṭṭa**-vòng, +**dukkha**-đau khổ, **+hi**, từ ghép.

(gs) **Asaṅkheyyassa <u>pāramīñāṇassa</u> vasena buddho dhammaṃ deseti.**

[LT] Of countless, of *pāramī-ñāṇa*, by power of, Buddha, to Dhamma, teaches.

i.e. Buddha teaches Dhamma by the power of countless *pāramī-ñāṇa*. (**pāramī-ñāṇa:** wisdom acquired as a result of countless noble deeds performed in the previous past lives by our Buddha as a Bodhisatta).

Note: pāramīñāṇassa=of knowledge acquired through fulfillment of noble deeds called *pāramī*, **pāramī**-the noble, selfless deeds of bodhisatta, **+ñāṇa**-knowledge, **+sa**, a compound noun.

(gp) **Asaṅkheyyānaṃ <u>pāramīñāṇānaṃ</u> vasena buddho dhammaṃ deseti.**

(ls) **Asaṅkheyyasmiṃ, Asaṅkheyyamhi <u>kappe</u> bodhisatto pāramiyo pūresi.**

[LT] In countless, in the worlds, Buddha-to-be, selfless noble deeds, fulfilled.

i.e. The Buddha-to-be fulfilled (**i.e.** performed) selfless noble deeds in the countless worlds.

(lp) **Asaṅkheyyesu <u>kappesu</u> bodhisatto pāramiyo pūresi.**

Note: (1) **pāramī**=noble deeds fulfilled by Buddha-to-be aspirants in the past countless lives. **parama**-holy men+**ī**-deeds, a *taddhita*-noun belonging to *nadī*-group. (2) **pūresi**=fulfilled, **pūra**-to fuffill, **+ṇe+ī**, an *ajjattanī*-mode *ākhyāta*-verb. **ṇ** of **ṇe** affix is erased. **ī** is shortened to **i** and **s** is inserted.

****

(stci) **Asaṅkheyyassa <u>pāramīñāṇassa</u> vasena buddho dhammaṃ deseti.**

[DN] của vô số, của trí tuệ Ba-la-mật, bằng năng lực, Đức Phật, về Pháp, thuyết.

tl. Đức Phật thuyết Pháp bằng năng lực của vô số trí tuệ Ba-la-mật. (**pāramī-ñāṇa**: trí tuệ Ba-la-mật, trí tuệ đạt được do kết quả của vô số thiện nghiệp cao quý được tạo trong các đời quá khứ bởi Đức Phật của chúng ta khi còn là một vị Bồ-tát)

Lưu ý: pāramīñāṇassa=của trí tuệ Ba-la-mật, trí tuệ đạt được nhờ sự hoàn thành các thiện nghiệp gọi là *pāramī*, **pāramī**-sự toàn hảo, +**ñāṇa**-trí tuệ, **+sa**, từ ghép.

(stcn) **Asaṅkheyyānaṃ <u>pāramīñāṇānaṃ</u> vasena buddho dhammaṃ deseti.**

(đsci) **Asaṅkheyyasmiṃ, Asaṅkheyyamhi <u>kappe</u> bodhisatto pāramiyo pūresi.**

[DN] trong vô số, trong kiếp, Bồ-tát, về các hạnh Ba-la-mật, đã thành tựu/đã hoàn thành.

tl. Bồ-tát đã thành tựu các hạnh Ba-la-mật trong vô số kiếp (a-tăng-kỳ kiếp).

(đscn) **Asaṅkheyyesu <u>kappesu</u> bodhisatto pāramiyo pūresi.**

Lưu ý: (1) **pāramī**=Ba-la-mật, các việc làm cao quý được hoàn thành bởi chư Bồ tát trong vô số kiếp quá khứ. **parama**-các bậc thánh +**ī**-việc làm, danh từ CHN-II - *taddhita*, thuộc nhóm *nadī*. (2) **pūresi**=đã thành tựu, đã hoàn thành, **pūra**-hoàn thành, **+ṇe+ī**, đt. Bất Định Khứ - *ajjattanī*. **ṇ** của hậu tố **ṇe** bị xóa. Âm **ī** được rút ngắn thành **i**, và **s** được thêm vào.

****

LESSON 106

The Ordinal Nouns Reader

251.S.M.ord.(paṭhama).ˢ. **Paṭhama-**the first (M)

(Masculine gender, **a**-ending, ***singular only**)

Read the following sentences:

(ns) **Abhikkantā bhante ratti. nikkhanto Paṭhamo yāmo.**

[LT] Gone, Lord Buddha, the night, passed, the first, phase.

i.e. Lord Buddha, the night is already past and the first part of the night is gone.

(as) **Bhikkhu Paṭhamaṃ jhānaṃ *upasampajja viharati.**

[LT] Monk, to the first, to *jhāna*, having attained, dwells.

i.e. The monk dwells having attained to the first *jhāna*.

Note: ***upasampajja**=having attained, **upa**-closely, **saṃ**-well, √**pada**-to go + **tvā**-having, a gerund *kita*-verb. **ṃ** of **saṃ** changed to **m** per 31. The final vowel of the root erased per 521>**upasam√pad+tvā**. **tvā** changed to **ya** per 597> **upasam+pad+ya**. **dya** changed to **j** per 269 and augmented> **upasampajja** (This verb is a frequently found verb in the Pāḷi texts).

(is) **Iminā Paṭhamena ṭhānena bahuṃ apuññaṃ pasavati.**

[LT] With this, with first, with factor/cause/grounds, much, demerit, increases /produces /generates.

i.e. Much demerit (unwholesome nature) increases by ways of this first factor.

(ds) **Bhagavā Paṭhamassa jhānassa lābhī hoti.**

[LT] Buddha, of the first, of *jhāna*, used to attain/who gains, is.

i.e. Buddha is used to attain the first *jhāna*.

BÀI HỌC 106

Đọc Hiểu Danh Từ Thứ Tự

251.Câ.Na.stt.(paṭhama).si.

Paṭhama-thứ nhất, sơ, đầu tiên (Nam)
(Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, ***chỉ Số ít**)

Đọc các câu sau:

(cci) **Abhikkantā bhante ratti. nikkhanto Paṭhamo yāmo.**

[DN] đã qua/đã kết thúc, bạch Ngài, đêm, đã trôi qua, đầu tiên/thứ nhất, canh.

tl. Bạch Ngài! Đêm đã qua, và canh đầu tiên (của đêm) đã trôi qua.

(đci) **Bhikkhu Paṭhamaṃ jhānaṃ *upasampajja viharati.**

[DN] vị tỳ khưu, về thứ nhất, về tầng thiền, sau khi đã chứng đắc, an trú.

tl. Sau khi đã chứng đắc tầng thiền thứ nhất, vị tỳ khưu an trú.

Lưu ý: ***upasampajja**=sau khi đã chứng đắc, **upa**-gần, **saṃ**-tốt, khéo, √**pada**-đi + **tvā**-sau khi đã, danh động từ - *kita*. Âm **ṃ** của **saṃ** đổi thành **m** theo 31. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị xóa theo 521 >**upasam√pad+tvā**. **tvā** đổi thành **ya** theo 597> **upasam+pad+ya**. **dya** đổi thành **j** theo 269, và tăng cường hay bổ sung> **upasampajja** (Động từ này thường được tìm thấy trong các Kinh điển Pāḷi).

(sdci) **Iminā Paṭhamena ṭhānena bahuṃ apuññaṃ pasavati.**

[DN] với cái này, với thứ nhất, với yếu tô/nguyên nhân /căn cứ/căn nguyên, nhiều, điều vô phước, tăng trưởng/sản sanh/tạo ra.

tl. Nhiều điều vô phước (điều bất thiện) tăng trưởng do căn nguyên thứ nhất này.

(cđci) **Bhagavā Paṭhamassa jhānassa lābhī hoti.**

[DN] Đức Thế Tôn, đến/về thứ nhất/sơ, đến/về thiền, bậc chứng đắc/bậc có đắc/được, là.

tl. Đức Thế Tôn có đắc Sơ thiền. [Đức Thế Tôn là bậc Chứng Đắc Sơ thiền] [Đức Thế Tôn thường chứng đắc Sơ thiền].

(abs) **Bhagavā Paṭhamasmā, Paṭhamamhā jhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajjati.**
[LT] Buddha, from the first, from *jhāna*, having come out, to the second, to jhāna, enters.
i.e. Having come out of the first *jhāna*, Buddha enters into the second *jhāna*.

(gs) **Bhagavā Paṭhamassa jhānassa anantarā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajjati.**
[LT] Buddha, of the first, of *jhāna*, following/next, to the second, to *jhāna*, enters.
i.e. Buddha enters to the second *jhāna* following the first *jhāna*.
Note: [**anantarā**-at immediate moment, following].

(ls) **Rattiyā Paṭhamasmiṃ, Paṭhamamhi yāme buddho devānaṃ dhammaṃ deseti.**
[LT] Of night, in the first, in part, Buddha, for deities, to Dhamma, teaches.
i.e. In the first segment of the night, Buddha teaches Dhamma to deities.

252.S.A.M.ord.(dutiya). Dutiya-the second
(Masculine gender, **a**-ending, both singular & plural)

Read the following sentences:

(ns) **Ayaṃ Dutiyo vimokkho hoti.**
[LT] This, the second, *vimokkha* (a liberated mental state during deep meditation), is.
i.e. This is the second *vimokkha*.

(np) **Buddhassa yamakapāṭihāriye Dutiyā rasmiyo purimāya rasmiyā ekakkhaṇe viya honti.**
[LT] Of Buddha, at times of performing twin-miracles, the second, spectrum of rays, with previous, with rays, at the same moment, like, are.
i.e. The previous spectrum of rays and the next spectrum of rays seem to occur like at the same moment when performing twin-miracles of Buddha.

Note: (1) **yamakapāṭihāriye**=at (the moment of performing) twin miracles, **yamaka**-twin, pair+**pāṭihāriya**-miracle, +**e** is derivative of **smiṃ**-at (a compound noun). (2) **rasmiyo**-rays, a noun belonging to *ratti*-group. **ekakkhaṇe**-at one the same moment.

(xxci) **Bhagavā Paṭhamasmā, Paṭhamamhā jhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajjati.**
[DN] Đức Thế Tôn, từ thứ nhất/sơ, từ thiền, sau khi xuất (khỏi), về thứ hai/nhị, về thiền, nhập vào.
tl. Sau khi đã xuất khỏi sơ thiền, Đức Thế Tôn nhập vào nhị thiền.

(stci) **Bhagavā Paṭhamassa jhānassa anantarā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajjati.**
[DN] Đức Thế Tôn, của thứ nhất/sơ, của thiền, liền sau/kế tiếp, về thứ hai/nhị, về thiền, nhập vào.
tl. Đức Thế Tôn nhập vào nhị thiền liền sau sơ thiền. **Lưu ý:** [**anantarā**-ngay lập tức, liền sau].

(đsci) **Rattiyā Paṭhamasmiṃ, Paṭhamamhi yāme buddho devānaṃ dhammaṃ deseti.**
[DN] của đêm, trong thứ nhất/đầu, trong canh, Đức Phật, đến/cho chư thiên, về Pháp, thuyết.
tl. Trong canh đầu của đêm, Đức Phật thuyết Pháp cho chư thiên.

252.Câ.tt.Na.stt.(dutiya). Dutiya-thứ hai, nhị

(Nam Tánh, tận cùng bằng **a**, cả Số ít & nhiều)

Đọc các câu sau:

(cci) **Ayaṃ Dutiyo vimokkho hoti.**
[DN] cái này/đây, thứ hai, giải thoát (trạng thái tâm giải thoát trong thiền định thâm sâu), là.
tl. Đây là giải thoát thứ hai.

(ccn) **Buddhassa yamakapāṭihāriye Dutiyā rasmiyo purimāya rasmiyā ekakkhaṇe viya honti.**
[DN] của Đức Phật, tại song thần thông, thứ hai, các hào quang, với cái trước (thứ nhất), với hào quang, tại cùng một lúc, như, là.
tl. Các hào quang thứ hai ở song thần thông của Đức Phật là (xuất hiện) cùng trong một sát-na với hào quang trước (thứ nhất).

Lưu ý: (1) **yamakapāṭihāriye**=tại/lúc song thần thông, **yamaka**-song, cặp +**pāṭihāriya**-thần thông, +**e** xuất phát từ *đsci* **smiṃ**-tại /trong/lúc (từ ghép). (2) **rasmiyo**-các hào quang, danh từ thuộc nhóm *ratti*. **ekakkhaṇe**-trong một sát-na (ngay lập tức).

(as) **Bhikkhu Dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.**
[LT] Monk, to the second, to *jhāna*, having attained, lives.
i.e. The monk lives having attained the second *jhāna*.

(ap) **Ime Dutiye samaṇabrahmaṇe ahaṃ vadāmi.**
[LT] To these, to the second, to ascetics and brāhmins, I, say.
i.e. I say to these second (types of) ascetics and brāhmins.

(is) **Bhikkhu Dutiyena hatthena pattaṃ gaṇhāti.**
[LT] Monk, with the second, with hand, to bowl, takes.
i.e. The monk takes the bowl with the second hand.

(ip) **Sāmaṇerā Dutiyehi, Dutiyebhi therehi saha vihāraṃ gacchanti.**
[LT] Novices, with the second, with senior monks, together, to temple, go.
i.e. The novices go to temple together with the second senior monks.

(ds) **Upāsikā Dutiyassa bhikkhuno cīvaraṃ deti.**
[LT] Female-devotee, for the second, for monk, to the robe, offers.
i.e. Female-devotee offers the robe for the second monk.

(dp) **Upāsikā Dutiyānam bhikkhūnaṃ cīvaraṃ deti.**

(abs) **Purisā Dutiyasmā, Dutiyamhā, gāmā paccāgacchanti.**
[LT] Men, from the second, from village, return.
i.e. Men return from the second village.

(abp) **Purisā Dutiyehi, Dutiyebhi gāmehi paccāgacchanti.**

(gs) **Coro Dutiyassa purisassa gehe coreti.**
[LT] Thief, of the second, of man, in home, steals.
i.e. The thief steals in the home of the second man.

(gp) **Corā Dutiyānam purisānaṃ gehesu dhanaṃ corenti.**

(ls) **Dutiyasmiṃ, Dutiyamhi vihāre bhikkhu viharati.**
The monk dwells in the second monastery.

(lp) **Dutiyesu vihāresu bahū bhikkhū viharanti.**

****

(đci) **Bhikkhu Dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.**
[DN] vị tỳ khưu, về thứ hai/nhị, về thiền, sau khi đã chứng đắc, an trú.
tl. Vị tỳ khưu an trú, sau khi đã chứng đắc nhị thiền.
[Sau khi đã chứng đắc nhị thiền, vị tỳ khưu an trú].

(đcn) **Ime Dutiye samaṇabrahmaṇe ahaṃ vadāmi.**
[DN] về các người này, về thứ hai, về các Sa-môn, và Bà-la-môn, tôi, nói.
tl. Tôi nói về các vị Sa-môn, và Bà-la-môn (hạng) thứ hai này.

(sdci) **Bhikkhu Dutiyena hatthena pattaṃ gaṇhāti.**
[DN] vị tỳ khưu, bằng thứ hai, bằng bàn tay, về bình bát, cầm.
tl. Vị tỳ khưu cầm bình bát bằng bàn tay thứ hai.

(sdcn) **Sāmaṇerā Dutiyehi, Dutiyebhi therehi saha vihāraṃ gacchanti.**
[DN] các vị sa-di, cùng với thứ hai, cùng với các vị trưởng lão, cùng với, về tịnh xá, đi đến.
tl. Các vị sa-di đi đến tịnh xá cùng với các vị trưởng lão thứ hai.

(cđci) **Upāsikā Dutiyassa bhikkhuno cīvaraṃ deti.**
[DN] người cận sự nữ, đến/cho thứ hai, đến/cho vị tỳ khưu, về y, cúng dường.
tl. Người cận sự nữ (tín nữ) cúng dường y đến vị tỳ khưu thứ hai.

(cđcn) **Upāsikā Dutiyānam bhikkhūnaṃ cīvaraṃ deti.**

(xxci) **Purisā Dutiyasmā, Dutiyamhā, gāmā paccāgacchanti.**
[DN] những người đàn ông, từ thứ hai, từ ngôi làng, trở về.
tl. Những người đàn ông trở về từ ngôi làng thứ hai.

(xxcn) **Purisā Dutiyehi, Dutiyebhi gāmehi paccāgacchanti.**

(stci) **Coro Dutiyassa purisassa gehe coreti.**
[DN] tên trộm, của thứ hai, của người đàn ông, trong ngôi nhà, ăn trộm.
tl. Tên trộm ăn trộm trong ngôi nhà của người đàn ông thứ hai.

(stcn) **Corā Dutiyānam purisānaṃ gehesu dhanaṃ corenti.**

(đsci) **Dutiyasmiṃ, Dutiyamhi vihāre bhikkhu viharati.**
Vị tỳ khưu cư ngụ trong tịnh xá thứ hai.

(đscn) **Dutiyesu vihāresu bahū bhikkhū viharanti.**

****

252.S.A.N.ord.(dutiya). **Dutiya**-the second

(Neuter gender, **a**-ending, both numbers)

Read the following sentences:

(ns) **Dutiyaṃ cittaṃ tatiyassa cittassa anantrapaccayena paccayo hoti.**

[LT] The second, mind, of the third, of mind, by means of immediate-cause, the supporting-cause, is.

i.e. The second mind is the supporting-cause of the third mind by means of being immediate-cause.

(np) **Dutiyāni cittāni tatiyassa cittassa anantrapaccayena paccayā honti.**

(as) **Dutiyaṃ cittaṃ paṭicca tatiyaṃ cittaṃ uppajjati.**

[LT] To the second, to mind, having based on, the third, mind, arises.

i.e. The third mind arises based on the second mind.

Note: paṭicca=based on, **pati√i**-to go, to be, **+tvā**, a *kita* verb which is frequently found. This verb serve as a conjunction. It means "*based on, on account of, regarding*".

(ap) **Dutiye, Dutiyāni cittāni paṭicca tatiyaṃ cittaṃ uppajjati.**

(is) **Dutiyena cittena vinā tatiyaṃ cittaṃ na uppajjati.**

[LT] With the second, with mind, without, the third, mind, not, arises.

i.e. The third mind does not arise without the second mind.

(ip) **Dutiyehi, Dutiyebhi cittehi vinā tatiyaṃ cittaṃ na uppajjati.**

****

252.Câ.tt.Tr.stt.(dutiya). **Dutiya**-thứ hai, nhị

(Trung Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Đọc các câu sau:

(cci) **Dutiyaṃ cittaṃ tatiyassa cittassa anantrapaccayena paccayo hoti.**

[DN] thứ hai, tâm, của thứ ba, của tâm, bằng vô gián duyên (nhân duyên/điều kiện liền kề, không gián đoạn), duyên, là.

tl. Tâm thứ hai là duyên của tâm thứ ba bằng vô gián duyên.

(ccn) **Dutiyāni cittāni tatiyassa cittassa anantrapaccayena paccayā honti.**

(đci) **Dutiyaṃ cittaṃ paṭicca tatiyaṃ cittaṃ uppajjati.**

[DN] về thứ hai, về tâm, sau khi đã dựa vào, thứ ba, tâm, khởi sanh.

tl. Tâm thứ ba khởi sanh sau khi đã dựa vào tâm thứ hai.

[Tâm thứ ba khởi sanh *dựa vào* tâm thứ hai]. (theo Ashin Thitzana)

Lưu ý: paṭicca=sau khi đã dựa vào, **pati√i**-đi, thì/là, **+tvā**, động từ (danh động từ) - *kita* thường được tìm thấy. Động từ này đóng vai trò như liên từ. Nó có nghĩa là "*dựa vào, do bởi, liên quan đến*".

(đcn) **Dutiye, Dutiyāni cittāni paṭicca tatiyaṃ cittaṃ uppajjati.**

(sdci) **Dutiyena cittena vinā tatiyaṃ cittaṃ na uppajjati.**

[DN] với thứ hai, với tâm, không có, thứ ba, tâm, không, khởi sanh.

tl. Tâm thứ ba không khởi sanh nếu không có tâm thứ hai.

(sdcn) **Dutiyehi, Dutiyebhi cittehi vinā tatiyaṃ cittaṃ na uppajjati.**

****

252.S.A.F.ord.(dutiyā). **Dutiyā**-the second

(Feminine, **ā**-ending, Both Numbers)

Read the following sentences:

(ns) **Dutiyā viññāṇaṭhiti vijjati.**

[LT] The second, stations of consciousness, is.

i.e. There is the second station of consciousness.

(np) **Dutiyāyo viññāṇaṭhitiyo vijjanti.**

Note: (1) **vijjati**-is, has, **vida+ya+ti**. (2) **viññāṇaṭhiti**=the station of consciousness where the consciousness occurs in the form of physical manifestation in a specific existence such as in human or in animal or in divine world, **viññāṇa**-consciousness+**ṭhiti**-station, ground (a compound noun belonging to *ratti*-group). *(Saṅgīti-sutta, Dīghanikāya Pāḷi texts)*

(as) **Dutiyaṃ vedanaṃ naro vedeti.**

A man feels the second feeling.

(ap) **Dutiyāyo vedanāyo naro vedeti.**

(is) **Dutiyāya bhariyāya saha puriso viharati.**

The man lives with the second wife.

(ip) **Dutiyāhi, Dutiyābhi bhariyāhi saha purisā viharanti.**

Note: Bhariyā=wife, a *kaññā*-group noun.

(ds) **Dutiyāya itthiyā dhanaṃ puriso deti.**

The man gives wealth to a second woman.

(dp) **Dutiyānam itthīnaṃ purisā dhanaṃ denti.**

(abs) **Dutiyāya disāya vāto vāyati.**

[LT] From the second, from direction, the wind, blows.

i.e. The wind blows from the second direction.

(abp) **Dutiyāhi, Dutiyābhi disāhi vātā vāyanti.**

Note: Disā=direction, a *kaññā*-group noun.

(gs) **Dutiyāya nāvāya majjhe bhikkhu nisīdati.**

[LT] Of the second, of boat, at the center, monk, sits.

i.e. The monk sits at the center of second boat.

(gp) **Dutiyānaṃ itthīnaṃ rūpakāye purisā upādiyanti.**

[LT] Of the second, of women, at the body, men, infatuated with.

i.e. Men are infatuated with the body (bodily beauty) of the second women.

(ls) **Dutiyāya, Dutiyāyaṃ itthiyaṃ puriso upādiyati.**

The man clings to (is attached to) the second woman.

(lp) **Dutiyāsu itthīsu purisā upādiyanti.**

Note: upādiyati=hold onto, is attached to, **upa**-closely, **ā**-intensifier √**dā**-to take, **+i+ya+ti**, an *ākhyāta* verb which is frequently found.

252.Câ.tt.nữ.stt.(dutiyā). Dutiyā-thứ hai, nhị

(Nữ Tánh, tận cùng bằng **a**, cả hai Số)

Đọc các câu sau:

(cci) **Dutiyā viññāṇaṭhiti vijjati.**

[DN] thứ hai, chỗ trú/trạm/trú xứ của thức, có/thì/là/hiện hữu.
tl. Có chỗ trú thứ hai của thức.

(ccn) **Dutiyāyo viññāṇaṭhitiyo vijjanti.**

Lưu ý: (1) **vijjati**-là, có, **vida+ya+ti**. (2) **viññāṇaṭhiti**=trú xứ của thức, là nơi thức hiện hữu dưới dạng biểu hiện vật lý trong một kiếp sống cụ thể như ở cõi người, súc sanh hoặc thiên giới, **viññāṇa**-thức+**ṭhiti**-trú xứ, nền tảng (từ ghép, thuộc nhóm *ratti*). *(Saṅgīti-sutta, Dīghanikāya Pāḷi)*

(đci) **Dutiyaṃ vedanaṃ naro vedeti.**

Người đàn ông cảm giác cảm thọ thứ hai.

(đcn) **Dutiyāyo vedanāyo naro vedeti.**

(sdci) **Dutiyāya bhariyāya saha puriso viharati.**

Người đàn ông sống với người vợ thứ hai.

(sdcn) **Dutiyāhi, Dutiyābhi bhariyāhi saha purisā viharanti.**

Lưu ý: Bhariyā=người vợ, danh từ thuộc nhóm *kaññā*.

(cđci) **Dutiyāya itthiyā dhanaṃ puriso deti.**

Người đàn ông tặng tài sản đến người phụ nữ thứ hai.

(cđcn) **Dutiyānam itthīnaṃ purisā dhanaṃ denti.**

(xxci) **Dutiyāya disāya vāto vāyati.**

[DN] từ thứ hai, từ hướng, gió, thổi.
tl. Gió thổi từ hướng thứ hai.

(xxcn) **Dutiyāhi, Dutiyābhi disāhi vātā vāyanti.**

Lưu ý: Disā=phương, hướng, danh từ nhóm *kaññā*.

(stci) **Dutiyāya nāvāya majjhe bhikkhu nisīdati.**

[DN] của thứ hai, của chiếc thuyền, ở giữa, vị tỳ khưu, an tọa.
tl. Vị tỳ khưu an tọa ở giữa chiếc thuyền thứ hai.

(stcn) **Dutiyānaṃ itthīnaṃ rūpakāye purisā upādiyanti.**

[DN] của thứ hai, của người phụ nữ, tại/nơi/trong thân (sắc đẹp), những người đàn ông, mê đắm/đắm chìm/dính mắc.
tl. Những người đàn ông đắm chìm vào thân (sắc đẹp) của người phụ nữ thứ hai.

(đsci) **Dutiyāya, Dutiyāyaṃ itthiyaṃ puriso upādiyati.**

Người đàn ông dính mắc/đắm chìm vào người phụ nữ thứ hai.

(đscn) **Dutiyāsu itthīsu purisā upādiyanti.**

Lưu ý: upādiyati=bám giữ, chấp thủ, **upa**-gần, **ā**-tăng cường √**dā**-lấy, **+i+ya+ti**, động từ - *ākhyāta* thường được tìm thấy.

253.S.F.ord.(catutthī). Catutthī-the fourth
(Feminine gender, **ī**-ending, singular & plural)

Read the following sentences:

(ns) **Catutthī viññāṇaṭhiti saṃvijjati.** [**saṃ√vida**-to be, **+ya+ti**]
[LT] The fourth, station of consciousness, is.
i.e. There is the fourth station of consciousness.
(np) **Catutthiyo viññāṇaṭhitiyo vijjanti.**

(as) **Catutthiṃ pucchaṃ buddho visajjeti.**
[**visajjet**=answers, **vi√ sajja**-to answer, **+ṇe+ti**]
[LT] To the fourth, to question, Buddha, answers.
i.e. Buddha answers the fourth question.
(ap) **Catutthiyo pucchāyo buddho visajjeti.**

(is) **Catutthiyā gabbhāvokkantiyā buddho vijāyati.**
[LT] By the fourth, by conception, Buddha, is born.
i.e. Buddha is born by (mode of) the fourth conception.
(ip) **Catutthīhi, Catutthībhi gabbhāvokkantīhi bodhisattā upapajjanti.**
[LT] By the fourths, by conceptions, Buddha-to-be, were born.
i.e. Buddhas-to-be were born by (mode of) the fourth conceptions.

Note: gabbhāvokkanti=descending into the womb, conception, **gabbha**-to the womb +**avakkanti**-act of descending. [**avakkanti**= **ava**-down, √**kamu**-to go, +**ti**-act of]. A compound noun belonging to *ratti*-group. (See *saṅgīti-sutta, Dīghanikāya Pāḷi texts* to learn about various modes of conception).

(ds) **Catutthiyā viññāṇaṭhitiyā jhānaṃ paccayo hoti.**
[**paccayo**=cause]
[LT] For the fourth, for station of consciousness, jhāna-consciousness, the cause, is.
i.e. The jhāna-consciousness is the cause of fourth station of consciousness.
(dp) **Catutthīnaṃ viññāṇaṭhitīnaṃ jhānaṃ paccayo hoti.**

253.Câ.nữ.stt.(catutthī). Catutthī-thứ tư

(Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī**, Số ít & nhiều)

Đọc các câu sau:

(cci) **Catutthī <u>viññāṇaṭhiti</u> saṃvijjati.** [**saṃ√vida**-thì, là, **+ya+ti**]
[DN] thứ tư, chỗ trú/trạm/trú xứ của thức, có.
tl. Có chỗ trú thứ tư của thức.

(ccn) **Catutthiyo <u>viññāṇaṭhitiyo</u> vijjanti.**

(đci) **Catutthiṃ <u>pucchaṃ</u> buddho visajjeti.**
[**visajjet**=trả lời, **vi√ sajja**-trả lời, **+ṇe+ti**]
[DN] về thứ tư, về câu hỏi, Đức Phật, trả lời.
tl. Đức Phật trả lời câu hỏi thứ tư.

(đcn) **Catutthiyo <u>pucchāyo</u> buddho visajjeti.**

(sdci) **Catutthiyā <u>gabbhāvokkantiyā</u> buddho vijāyati.**
[DN] bằng thứ tư, bằng cách nhập thai, Đức Phật, được sanh.
tl. Đức Phật được sanh bằng cách nhập thai thứ tư.

(sdcn) **Catutthīhi, Catutthībhi <u>gabbhāvokkantīhi</u> bodhisattā upapajjanti.**
[DN] bằng thứ tư, bằng các cách nhập thai, chư Bồ-tát, được sanh ra.
tl. Chư Bồ-tát được sanh ra bằng các cách nhập thai thứ tư.

Lưu ý: gabbhāvokkanti=nhập thai, sự đi vào thai tạng, sự thọ thai, **gabbha**-vào thai, tử cung, +**avakkanti**-hành động đi xuống. [**avakkanti** = **ava**-xuống, √**kamu**-đi, +**ti**-hành động về]. Danh từ ghép, thuộc nhóm *ratti*. (Xem *saṅgīti-sutta, Dīghanikāya Pāḷi* để tìm hiểu về các cách thức thọ thai khác nhau).

(cđci) **Catutthiyā <u>viññāṇaṭhitiyā</u> jhānaṃ paccayo hoti.**
[**paccayo**=duyên, nhân duyên]
[DN] đến/cho thứ tư, đến/cho chỗ trú của thức, thiền định /tầng thiền, duyên, là.
tl. Thiền định là duyên cho chỗ trú của thức thứ tư.

(cđcn) **Catutthīnaṃ <u>viññāṇaṭhitīnaṃ</u> jhānaṃ paccayo hoti.**

(abs) **Catutthiyā gabbhāvokkantiyā aññatra buddho na vijāyati.**

[LT] From the fourth, from conception, except, Buddha, not, born.

i.e. Buddha does not born except by mode of the fourth conception.

(abp) **Catutthīhi, Catutthībhi gabbhāvokkantīhi aññatra buddhā na vijāyanti.**

(gs) **Catutthiyā gabbhāvokkantiyā dhammatā anacchariyā hoti.**

[LT] Of the fourth, of conception, nature, repeatedly astonishing/more wonderful, is.

i.e. The nature of fourth (mode of) conception is repeatedly astonishing.

Note: anacchariyā=again and again amazing, **anu**-repeatedly +**acchariyā**-amazing, **+si**.

(gp) **Catutthīnaṃ gabbhāvokkantīnaṃ vasena buddhā manussattaṃ āgacchanti.**

[LT] Of the fourth, of conceptions, by means of/through, Buddhas, to human-life, come.

i.e. Buddhas come to human-life by means of the fourth (mode of) conception.

Note: manussattaṃ=to humanhood, **manussa**-human, **+tta**-being, +**aṃ**-to, a *taddhita*-noun. See Sutta 360.

(ls) **Catutthiyā, Catutthiyaṃ viññāṇaṭhitiyaṃ subhakiṇhā devā uppajjanti.**

[LT] In the fourth, in station of consciousness, those called subhakiṇha (beautiful black), deities, are/ are reborn (in).

i.e. Those deities called subhakiṇha are (classified) in the fourth station of consciousness.

(lp) **Catutthīsu viññāṇaṭhitīsu subhakiṇhā devā vijjanti.**

[LT] In the fourth, in stations of consciousness, those called Subhakiṇha, deities, are.

i.e. In the fourth station of consciousness, there are deities called Subhakiṇha.

****

(xxci) **Catutthiyā gabbhāvokkantiyā aññatra buddho na vijāyati.**

[DN] từ thứ tư, từ cách nhập thai, ngoại trừ/nếu không, Đức Phật, không, được sanh ra.

tl. Đức Phật không được sanh ra ngoại trừ bằng cách nhập thai thứ tư.

(xxcn) **Catutthīhi, Catutthībhi gabbhāvokkantīhi aññatra buddhā na vijāyanti.**

(stci) **Catutthiyā gabbhāvokkantiyā dhammatā anacchariyā hoti.**

[DN] của thứ tư, của cách nhập thai, đắc tính/pháp tính/bản chất, một điều rất kỳ diệu (kỳ diệu liên tục)/điều kỳ diệu hơn, là.

tl. Bản chất (pháp tính) của cách nhập thai thứ tư là một điều rất kỳ diệu.

Lưu ý: anacchariyā=điều rất kỳ diệu (kỳ diệu liên tục), **anu**-lặp lại, +**acchariyā**-điều kỳ diệu, **+si**.

(stcn) **Catutthīnaṃ gabbhāvokkantīnaṃ vasena buddhā manussattaṃ āgacchanti.**

[DN] của thứ tư, của các cách nhập thai, bằng cách/thông qua, chư Phật về kiếp người, trở lại/trở lui.

tl. Chư Phật trở lại kiếp người bằng cách nhập thai thứ tư.

Lưu ý: manussattaṃ=về kiếp người, **manussa**-nhân loại, **+tta**-trạng thái, +**aṃ**-về/đối với, danh từ CHN-II - *taddhita*. Xem Luật 360.

(đsci) **Catutthiyā, Catutthiyaṃ viññāṇaṭhitiyaṃ subhakiṇhā devā uppajjanti.**

[DN] ở/trong/tại thứ tư, ở/trong/tại chỗ trú của thức, các Subhakiṇha (Mỹ Huyền), chư thiên, được hóa hiện/được xuất hiện.

tl. Chư thiên Subhakiṇha được hóa hiện tại chỗ trú của thức thứ tư.

(đscn) **Catutthīsu viññāṇaṭhitīsu subhakiṇhā devā vijjanti.**

[DN] ở/trong/tại thứ tư, ở/trong/tại chỗ trú của thức, các Subhakiṇha (Mỹ Huyền), chư thiên, được hóa hiện/được tồn tại.

tl. Chư thiên Subhakiṇha hiện hữu trong chỗ trú của thức thứ tư.

****

LESSON 107

INDECLINABLE WORDS (ABYAYA) READER
(Genderless, Changeless Words)
SUFFIXES OF LOCATION, PLACE AND POSITION

254.ind^{loc}.(-TRA). TRA$^{1.33}$**-**suffixed words

254.1.ind^{loc}.(sabbatra). sabbatra-in all locations, at all places, everywhere [**sabba+tra**].

Sabbatra pathavī atthi.

[LT] At all locations, earth, is.

i.e. There is earth in all locations.

Note: pathavī=earth, *nadī*-group feminine gender noun.

Sabbatra loke cattāro mahābhūtā atthi.

[LT] At all locations, in the world, four, great elements, is.

i.e. There are four great elements in all locations in the world.

****

254.2.ind^{loc}.(yatra). yatra-where, at non-specific place (indefinite reference) [**ya+tra**].

254.3.ind^{loc}.(tatra). tatra-at that place, there [**ta+tra**].

USAGE

These two are sometimes used in paired sentence-structure as correlatives to each other.

Paired usage example:

Yatra buddho viharati. Tatra manussā upagacchanti.

[LT] Where, Buddha, lives. there, men, approach, is.

i.e. Men approach to where Buddha lives.

Yatra udakaṃ atthi. Tatra rukkhā vaḍḍhanti.

[LT] Where, water, is. there, trees, grow.

i.e. Trees grow wherever there is water.

BÀI HỌC 107

ĐỌC HIỂU BẤT BIẾN TỪ (ABYAYA)
(Các Từ Vô Tánh, Không Thay Đổi)
CÁC HẬU TỐ CHỈ VỊ TRÍ, NƠI CHỐN VÀ ĐỊA ĐIỂM

254.btt^{vtrí}.(-TRA). Các từ có hậu tố **TRA**[1.33]

254.1.btt^{vtrí}.(sabbatra). sabbatra-ở mọi nơi, tại tất cả các nơi, khắp nơi [**sabba+tra**].

Sabbatra pathavī atthi.
[DN] *ở* khắp nơi, đất, có.
tl. Có đất *ở* khắp nơi.
Lưu ý: pathavī=đất, danh từ Nữ Tánh, thuộc nhóm *nadī*.

Sabbatra loke cattāro mahābhūtā atthi.
[DN] *ở* khắp nơi, trên thế gian, bốn, đại chủng, có/thì/là.
tl. Có bốn đại chủng *ở* khắp nơi trong thế gian.

****

254.2.btt^{vtrí}.(yatra). yatra-nơi nào, tại nơi không xác định/cụ thể (tham chiếu chỗ không rõ ràng) [**ya+tra**].

254.3.btt^{vtrí}.(tatra). tatra-tại nơi đó, *ở* đó [**ta+tra**].

CÁCH DÙNG
Hai từ này đôi khi được dùng trong câu ghép như các từ quan hệ với nhau.
Ví dụ về sử dụng mệnh đề quan hệ:

Yatra buddho viharati. Tatra manussā upagacchanti.
[DN] nơi nào, Đức Phật, cư ngụ, nơi đó, mọi người, đi đến gần.
tl. Đức Phật cư ngụ nơi nào, mọi người đi đến gần nơi đó.
[Mọi người đi đến gần nơi Đức Phật cư ngụ].

Yatra udakaṃ atthi. Tatra rukkhā vaḍḍhanti.
[DN] nơi nào, nước, có, nơi đó, các cây cối, tăng trưởng.
tl. Có nước *ở* nơi nào, các cây cối tăng trưởng *ở* nơi đó.

Sometimes they are used independently in various style of structure. In that case, yatra is more like an initial word in the expression of exclamation either as surprise, strong censure, sadness, regret or joy. In such expression, it is followed by twin *nipāta*-particles **hi** and **nāma**. In this expression, combination of three words comprising "**yatra hi nāma**" are mere expression of surprise. In such case, the verb is in future-mode. See the verbs shown underlined.

One example:

e.g. **Yatra hi nāma buddho sakavādaṃ ṭhapessati. paravādena pavāressati.** [future-mode verbs]

[LT] Lo! Buddha, to one's own view, will set aside. with other's view, will invite.

i.e. It is indeed amazing that Buddha has set aside his views but invite with other's view. (so that a critical and meaningful dialogue can start between people of the two differing views).

254.4.ind^{loc}.(itaratra). itaratra-at other place, somewhere else [NSP]. [**itara**-other, +**tra**-at].

e.g. **Uppādakkhaṇe cittaṃ balavaṃ. na pana itratra.**

[LT] At the moment of arising, the consciousness, powerful. not, but, at other moment.

i.e. The consciousness is powerful at the moment of arising but not so at another moment (of passing away).

254.5.ind^{loc}.(atra).

atra-at that place [**eta** changes into **a** by 232] [**eta+tra**].

e.g. **Atra bhavaṃ nisīdatu!**

[LT] There, venerable, sit.

i.e. Sit there venerable!

Đôi khi, chúng được sử dụng độc lập trong các kiểu cấu trúc khác nhau. Trong trường hợp đó, **yatra** giống như một từ mở đầu trong cách diễn đạt cảm thán, hoặc sự ngạc nhiên, khiển trách mạnh mẽ, buồn bã, hối tiếc, hoặc vui mừng. Trong cách diễn đạt như vậy, nó được theo sau bởi cặp bất biến từ - *nipāta* là **hi**, và **nāma**. Trong cách diễn đạt này, sự kết hợp của ba từ "**yatra hi nāma**" chỉ đơn thuần là cách diễn đạt sự ngạc nhiên. Trong trường hợp như vậy, động từ ở Thì Tương Lai. Hãy xem các động từ được gạch chân.
Một ví dụ:

vd. **Yatra hi nāma buddho sakavādaṃ ṭhapessati. paravādena pavāressati.** [các động từ Thì Tương Lai]
[DN] Ôi, quả thật kỳ diệu thay! (thật đáng ngạc nhiên là) Đức Phật, về thuyết giáo/quan điểm, sẽ gác lại, bởi thuyết giáo/quan điểm của người khác, sẽ thỉnh mời/sẽ mời gọi/sẽ yêu cầu.
tl. Thật đáng ngạc nhiên là Đức Phật đã gác lại thuyết giáo của mình, nhưng lại thỉnh mời với thuyết giáo của người khác. (để một cuộc đàm luận có ý nghĩa, và phê phán có thể bắt đầu giữa những người có các thuyết giáo khác nhau).

254.4.btt^{vtrí}.(itaratra). itaratra-ở nơi khác, ở đâu đó khác [KTH]. [**itara**-cái khác, khác, +**tra**-tại].

vd. **Uppādakkhaṇe cittaṃ balavaṃ. na pana itratra.**
[DN] ở/tại/lúc/vào lúc khởi sanh, tâm, mạnh mẽ, không, nhưng, vào lúc khác.
tl. Tâm mạnh mẽ vào lúc sanh khởi, nhưng không như vậy (yếu ớt) vào lúc khác (lúc đoạn diệt).

254.5.btt^{vtrí}.(atra).

atra-tại nơi đó [**eta** đổi thành **a** bởi 232] [**eta+tra**].

vd. **Atra bhavaṃ nisīdatu!**
[DN] ở đây, bạch ngài, hãy an tọa!
tl. Bạch ngài! Xin hãy an tọa ở đây!

254.6.ind^{loc}.(amutra).

amutra-at such and such place [**amu+tra**].

e.g. **Amutra āsiṃ evaṃ nāmo evaṃ gotto.**

[**āsiṃ**-was, **asa**-to be, **+iṃ**, *ajjattanī*-mode verb]

[LT] In such and such life, was, such-named, of such-caste.

i.e. I had been in such and such a life, being such-named, being of such caste.

254.7.ind^{loc}.(aññatra).

aññatra-(a) somewhere else, at other place, [**aññ+tra**].

e.g. **Aññatra pana ñāpanatthe hoti.**

[LT] At other place, but, in the meaning "to know", is.

i.e. (The meaning of this word) means "to know" at other places (of Buddhist texts).

Note: ñāpanatthe=in the meaning of informing, **ñāpana**-letting known, informing+**attha**-meaning, **+smiṃ**.

Except,

In this meaning, the companion noun word which serve as exclusion, usually ends either in instrumental or ablative singular or plural case, shown underlined to make it more clearly understandable.

Example:

e.g. **Aññatra buddhena koci na sakkoti.**

[LT] Except, with Buddha, someone, not, is able.

i.e. No one is able except Buddha.

Aññatra buddhasmā koci na sakkoti.

[LT] Except, from Buddha, someone, not, is able.

i.e. No one is able except Buddha.

254.8.ind^{loc}.(kutra).

kutra-where [**kiṃ** changes to **ku** by 230] [**kiṃ+tra**].

e.g. **Kutra Buddho viharati?**

[LT] Where, Buddha, lives.

i.e. Where does Buddha live?

254.6.bttvtrí.(amutra).

amutra-tại nơi như thế, ở nơi như vậy [**amu+tra**].

vd. **Amutra āsiṃ evaṃ nāmo evaṃ gotto.**

[**āsiṃ**-đã là, **asa**-thì, là, **+iṃ**, động từ Bất Định Khứ - *ajjattanī*]

[DN] ở nơi như vậy, tôi đã từng có mặt/hiện hữu/sống, như vậy, tên, như vậy, thuộc dòng tộc/dòng họ.

tl. Tôi đã từng có mặt/hiện hữu ở một nơi như vậy, có tên như vậy, thuộc dòng tộc như vậy.

254.7.bttvtrí.(aññatra).

aññatra-ở nơi khác, tại nơi khác, [**aññ+tra**].

vd. **Aññatra pana ñāpanatthe hoti.**

[DN] tại/ở nơi/chỗ khác, nhưng, trong nghĩa 'để biết', là.

tl. (Từ này) có nghĩa là "để biết/để tường tận" ở những chỗ khác (trong kinh điển).

Lưu ý: ñāpanatthe=trong ý nghĩa về thông báo, **ñāpana**-việc cho biết, sự thông báo, +**attha**-ý nghĩa, **+smiṃ**.

Ngoại trừ,

Trong nghĩa này, từ đi kèm đóng vai trò chỉ sự loại trừ, thường tận cùng bằng Sử Dụng Cách, hoặc Xuất Xứ Cách, số ít, hoặc số nhiều, được gạch chân để dễ hiểu hơn.

Ví dụ:

vd. **Aññatra buddhena koci na sakkoti.**

[DN] ngoại trừ, với Đức Phật, ai đó, không, có thể.

tl. Không ai có thể, ngoại trừ Đức Phật.

Aññatra buddhasmā koci na sakkoti.

[DN] ngoại trừ, từ Đức Phật, ai đó, không, có thể.

tl. Không ai có thể, ngoại trừ Đức Phật.

254.8.bttvtrí.(kutra).

kutra-ở đâu? [**kiṃ** đổi thành **ku** bởi 230] [**kiṃ+tra**].

vd. **Kutra Buddho viharati?**

[DN] ở đâu?, Đức Phật, cư ngụ/sống.

tl. Đức Phật cư ngụ ở đâu?

255.ind.(-THA). THA[2.33]-suffixed words

255.1.ind[loc].(sabbattha).

sabbattha-in all places, everywhere [**sabba+tha**].

e.g. **Sabbattha evaṃ daṭṭhabbaṃ.**

[LT] In all places everywhere, thus, should be noted/seen/understand.

i.e. (It) should be noted thus everywhere.

Note: daṭṭhabbaṃ=should be noted/regarded as, **disa**-to see, to note, +**tabba**-should, **+si**. a *kita*-verb.

255.2.ind[loc].(yattha).re. yattha-wherever; where; when; in which [**ya+tha**].

255.3.ind[loc].(tattha). tattha-there; in that place; when; in which [**ta+tha**] (in paired structure):

Yattha buddho viharati. Tattha devā pamodanti.

[LT] Where, Buddha, lives, there, deities, happy.

i.e. Deities, wherever Buddha live, are happy.

255.4.ind[loc].(ettha).de. ettha-here; in this place; in this case; in this regard [**eta+tha**].

e.g. **ettha taṇhā uppajjati. ettha taṇhā nivisati.**

[LT] Here, craving, arises, here, craving, deeply immerses.

i.e. Here the craving arises. Here, it deeply immerses.

255.5.ind[loc].(attha).de. attha-here; in this place; in this case; in this regard [**eta+tha**].

e.g. **attha taṇhā uppajjati. attha taṇhā nivisati.**

[LT] Here, craving, arises, here, craving, deeply immerses.

i.e. Here the craving arises. Here it deeply immerses.

Special Note: There is one different "**attha**" which means **attha**-'(you) are'. (you plural subject, **asa**-to be, +**tha**, an *ākhyāta*-verb) Here, it is structured with the root **asa**-to be. It is the most commonly found word in Pāḷi texts and is a second person, plural form of *ākhyāta* verb "**atthi**".

e.g. **Kāya nu'ttha bhikkhave kathāya sannisinnā?**

[LT] By what, ?, are, monks, with talk, together sit.

i.e. Monks!, by which talk (of topic), you are sitting together?

[**nu'ttha**=***nu+attha***, **nu** is a *nipāta*-particle signifying a question-mark].

Note: Sannisinnā=**saṃ**-together, **ni**-down√**sada**-to sit, **+ta+yo**, a *kita*-verb. See Sutta 582 to understand morphological process of this word and **ṃ** of **saṃ** changed to **n** anomalously.

255.btt.(-THA). Các từ có hậu tố **THA**[2.33]

255.1.btt^{vtrí}.(sabbattha).

sabbat<u>tha</u>-ở mọi nơi, khắp nơi [**sabba+tha**].

vd. **Sabbattha evaṃ daṭṭhabbaṃ.**

[DN] ở khắp mọi nơi, như vậy, nên được ghi nhận/nhìn nhận/hiểu.

tl. (Điều này) nên được ghi nhận như vậy ở khắp mọi nơi.

Lưu ý: daṭṭhabbaṃ=nên được ghi nhận/xem là, **disa**-thấy, nhìn, xem, coi, +**tabba**-nên được, **+si**. động từ *kita*.

255.2.btt^{vtrí}.(yattha).qh. **yat<u>tha</u>**-bất cứ nơi nào; nơi nào; khi nào; trong đó, cái nào đó [**ya+tha**].

255.3.btt^{vtrí}.(tattha). **tat<u>tha</u>**-nơi đó; ở nơi đó; khi đó; trong đó, cái nào đó [**ta+tha**] (trong cấu trúc ghép đôi):

Yattha buddho viharati. Tattha devā pamodanti.

[DN] nơi nào, Đức Phật, ngự/cư ngự, nơi đó, chư thiên, hoan hỷ.

tl. Nơi nào Đức Phật ngự, chư thiên hoan hỷ nơi đó.

[Chư thiên hoan hỷ nơi nào mà Đức Phật ngự].

255.4.btt^{vtrí}.(ettha).cđ. **et<u>tha</u>**-ở đây; tại nơi này; trong trường hợp này; về vấn đề này [**eta+tha**].

vd. **ettha taṇhā uppajjati. ettha taṇhā nivisati.**

[DN] ở đây, tham ái, khởi sanh, ở đây, tham ái, an trú/thâm nhập.

tl. Ở đây, tham ái khởi sanh. Ở đây, nó an trú.

255.5.btt^{vtrí}.(aṭṭha).cđ. **at<u>tha</u>**-ở đây; tại nơi này; trong trường hợp này; về vấn đề này [**eta+tha**].

vd. **attha taṇhā uppajjati. attha taṇhā nivisati.**

[DN] ở đây, tham ái, khởi sanh, ở đây, tham ái, an trú/thâm nhập.

tl. Ở đây, tham ái khởi sanh. Ở đây, nó an trú.

Ghi chú đặc biệt: Có một từ "**attha**" khác mang nghĩa là '(các bạn) thì/là'. (Thì Hiện Tại, ngôi thứ hai, số nhiều, **asa**-thì, là, **+tha**, động từ - *ākhyāta*). Đây là từ phổ biến nhất trong Kinh điển Pāḷi, và là hình thức ngôi thứ hai, số nhiều của động từ - *ākhyāta* "**atthi**".

Vd. **Kāya nu'ttha bhikkhave kathāya sannisinnā?**

[DN] bởi/vì (... chuyện - **kāya ... kathāya**), có phải? các ông/ngươi là, này chư tỳ khưu, với chuyện, ngồi tụ hội/cùng nhau.

tl. Này chư tỳ khưu! (có phải) các ngươi ngồi tụ hội vì chuyện gì? (đàm luận về vấn đề gì?)

[**nu'ttha**=***nu+attha***, **nu** là bất biến từ - *nipāta* ám chỉ dấu chấm hỏi 'có phải các ông?'].

Lưu ý: Sannisinnā=**saṃ**-cùng nhau, **ni**-xuống, √**sada**-ngồi, **+ta+yo**, động từ - *kita*. Xem Luật 582 để hiểu trình tự hình thái học của từ này, và **ṃ** của **saṃ** đổi một cách bất thường thành **ṇ**.

255.6.ind^{loc}.(aññat<u>tha</u>).adv. **aññat<u>tha</u>**-somewhere else, at other place [**aññ+tha**].

e.g. **Tvaṃ gacchāhi aññattha!**
[LT] You go somewhere else.
i.e. You go somewhere else.

255.7.ind^{loc}.(kat<u>tha</u>).in. **kat<u>tha</u>**-where [**Kiṃ** is changed into **ka** by 229] [**kiṃ+tha**].

255.8.ind^{loc}.(kut<u>tha</u>).in. **kut<u>tha</u>**-where [**Kiṃ** is changed into **ku** by 230] [**kiṃ+tha**].

e.g. **Kattha buddho viharati?**
Kuttha buddho viharati?
e.i. Where is the Buddha? //
Where does the Buddha dwell?

****

256.ind^{loc}.(-DHI). DHI$^{3.33}$-suffixed word

256.1.ind^{loc}.(sabba<u>dhi</u>). **sabba<u>dhi</u>**-at all places, in everything, everywhere, in all things/respects [NSP] [**sabba+dhi**].

e.g. **Sabba<u>dhi</u> bhagavā vippamutto.**
[LT] In all things, the glorious Buddha, is free.
i.e. Glorious Buddha is free in all things (of attachment).
Note: vippamutto=specially liberated, **vi**-specially, **pa**-in various ways, √**muca**-to free**+ta+si**, a *kita*-verb.

****

257.ind^{loc}.(-VA). VA$^{4.33}$-suffixed word

257.ind^{loc}.(k<u>va</u>).in. **k<u>va</u>**-where [**kiṃ+va**].

e.g. **Kva gato'si tvaṃ?**
[**gato'si**=**gato+asi**, **asi**=**asa+si**, an *ākhyāta*-verb, See Sutta 506]
[LT] Where, went, are, you.
i.e. Where did you go?

255.6.btt^{vtrí}.(añña<u>ttha</u>).trt. añña<u>ttha</u>-ở nơi khác, tại chỗ khác [**añña+tha**].

vd. **Tvaṃ gacchāhi añña<u>ttha</u>!**
[DN] bạn/ông/người, hãy đi! nơi khác.
tl. Ông hãy đi nơi khác.

255.7.btt^{vtrí}.(kat<u>tha</u>).ngv. kat<u>tha</u>-ở đâu? [**Kiṃ** đổi thành **ka** bởi 229] [**kiṃ+tha**].

255.8.btt^{vtrí}.(kut<u>tha</u>).ngv. kut<u>tha</u>-ở đâu? [**Kiṃ** đổi thành **ku** bởi 230] [**kiṃ+tha**].

vd. **Kattha buddho viharati?**
Kuttha buddho viharati?
tl. Đức Phật ở đâu? //
Đức Phật đang cư ngụ ở đâu?
****

256.btt^{vtrí}.(-DHI). Từ có hậu tố **DHI**[3.33]

256.1.btt^{loc}.(sabba<u>dhi</u>). sabba<u>dhi</u>- ở mọi nơi, trong mọi thứ, khắp nơi, mọi khía cạnh [KTH] [**sabba+dhi**].

vd. **Sabba<u>dhi</u> bhagavā vippamutto.**
[DN] trong mọi nơi/phương diện, Đức Thế Tôn, đã được giải thoát.
tl. Đức Thế Tôn đã được giải thoát mọi phương diện.
Lưu ý: vippamutto=đặc biệt giải thoát, **vi**-một cách đặc biệt, **pa**-theo nhiều cách, √**muca**-giải thoát **+ta+si**, động từ *kita*.
****

257.btt^{vtrí}.(-VA). Từ có hậu tố **VA**[4.33]

257.btt^{vtrí}.(k<u>va</u>).ngv. k<u>va</u>-ở đâu? [**kiṃ+va**].

vd. **Kva gato'si tvaṃ?**
[**gato'si**=**gato+asi**, **asi**=**asa+si**, động từ -*ākhyāta*, Xem Luật 506]
[DN] ở đâu?, đã đi, là, bạn.
tl. Bạn đã đi đâu?

258.ind[loc].(-HIṂ). HIṂ[5.33]-suffixed word

258.1.ind[loc].(yahiṃ).re. yahiṃ-where; wherever [**ya+hiṃ**].

258.2.ind[loc].(tahiṃ).re. tahiṃ-at that place, there [**ta+hiṃ**].

As a usual pattern, these two reference words are used in pairs. Example:

- Yahiṃ yahiṃ gacchati puññakammo.

[LT] Where, where, goes, a person of meritorious deed.

i.e. Wherever a person of meritorious deed goes.

Note: puññakammo=of meritorious deed, **puñña**-meritorious +**kamma**-deed, **+si**, a compound noun.

- tahiṃ tahiṃ modati kāmakāmī.

[LT] There, there, enjoys, pleasure-wisher/pleasure-seeker.

i.e. Wishing pleasurable things, he enjoys there.

[Traslation of two paragraphs together]

Wherever a person of meritorious deeds goes, there a pleasure-seeker delights.

[(1) **modati**=enjoys, **muda**-to enjoy, **+a+ti**

(2) **kāmakāmī**=wishing pleasure, **kāma**-pleasure + **kamu**-to wish, **+ṇī+si**, a *kita* noun].

Note: Yahiṃ-yahiṃ, **Tahiṃ-tahiṃ** are expression of emphasis. In case an emphatic expression is required, a repetition is always applied in the Pāḷi texts.

(Verse 1256, Serīsaka-vimānavatthu Pāḷi text, emphatic repeated use, similar to "wherever").

258.3.ind[loc].(kuhiṃ).in. kuhiṃ-where [Change **kiṃ** into **ku** by 228] [**kiṃ+hiṃ**].

e.g. **Kuhiṃ puriso gacchati?**

i.e. Where is the man going?

****

258.btt^{vtrí}.(-HIṂ). Từ có hậu tố **HIṂ**[5.33]

258.1.btt^{vtrí}.(yahiṃ).qh. yahiṃ-nơi nào; bất cứ nơi nào [**ya+hiṃ**].

258.2.btt^{vtrí}.(tahiṃ).qh. tahiṃ-tại nơi đó, ở đó [**ta+hiṃ**].

Theo mẫu thông thường, hai từ nói đến này được dùng theo cặp. Ví dụ:

- Yahiṃ yahiṃ gacchati puññakammo.

[DN] bất cứ nơi nào, đi đến, người có phước nghiệp/thiện nghiệp.

tl. Bất cứ nơi nào người có phước nghiệp đi đến,

Lưu ý: puññakammo=phước nghiệp, thiện nghiệp, **puñña**-phước thiện, công đức +**kamma**-nghiệp, **+si**, từ ghép.

- tahiṃ tahiṃ modati kāmakāmī.

[DN] ở nơi đó, vui thích/hân hoan, người mong cầu dục lạc.

tl. thì ở nơi đó người mong cầu dục lạc vui thích.

[Dịch hai câu với nhau]

Bất cứ nơi nào người có phước nghiệp đi đến, thì ở nơi đó người mong cầu dục lạc vui thích.

[(1) **modati**=thích thú, hân hoan, **muda**-thích thú, **+a+ti**

(2) **kāmakāmī**=người mong cầu dục lạc, **kāma**-dục lạc + **kamu**-mong cầu, **+ṇī+si**, danh từ CHN-I - *kita*].

Lưu ý: Yahiṃ-yahiṃ, **Tahiṃ-tahiṃ** là cách diễn đạt sự nhấn mạnh. Trong trường hợp cần diễn đạt sự nhấn mạnh, việc lặp lại luôn được áp dụng trong Kinh điển Pāḷi.

(Câu kệ 1256, Serīsaka-vimānavatthu Pāḷi, sử dụng việc lặp lại để nhấn mạnh, tương tự như "bất cứ nơi nào").

258.3.btt^{vtrí}.(kuhiṃ).ngv. kuhiṃ-ở đâu? [Đổi **kiṃ** thành **ku** bởi 228] [**kiṃ+hiṃ**].

vd. **Kuhiṃ puriso gacchati?**

tl. Người đàn ông đang đi đâu?

****

259.ind^{loc}.(-HAṂ). HAṂ$^{6.33}$-suffixed words

259.1.ind^{loc}.(yahaṃ).re. yahaṃ-where, wherever [**ya+haṃ**].

259.2.ind^{loc}.(tahaṃ).re. tahaṃ-there; in that place [**ta+haṃ**].

e.g. **Yahaṃ mātā viharati. tahaṃ tassā putto viharati.**
[LT] Where, mother, lives, there, of that mother, son, lives.
i.e. Where a mother lives, there her son lives.

259.3.ind^{loc}.(kuhaṃ).in. kuhaṃ-where,

259.4.ind^{loc}.(kahaṃ).in. kahaṃ-where

e.g. **Kuhaṃ buddho viharati?**
i.e. Where does the Buddha dwell/live/stay?
Kahaṃ tvaṃ viharasi? i.e. Where do you live/stay/dwell?

****

260.ind^{loc}.(-HIÑCANAṂ). HIÑCANAṂ$^{7.33}$-suffixed word

260.1.ind^{loc}.(kuhiñcanaṃ).in. Kuhiñcanaṃ-where, anywhere, somewhere; in or on something; in regard to anything

- Kuhiñcanaṃ maraṇadhammo natthi? [**natthi=na+atthi**]
[LT] Where, death-nature, not, is.
i.e. Where (on this earth) the nature of death does not exist?

****

261.ind^{loc}.(-HA, -DHA). HA$^{8.33}$, DHA$^{9.33}$-suffixed words

261.1.ind^{loc}.(iha). iha-here, **261.2.ind^{loc}.(idha). idha**-here.

- Tasmā tiha [**iha**, **t** is inserted] **bhikkhave tumhehi evaṃ sikkhitabbaṃ.**
[LT] Therefore, here in this world, monks, by you, thus, should train.
i.e. Therefore, monks, you should train thus in this world.
Note: sikkhitabbaṃ=should trained, should practiced, **sikkha**-to train, **+i+tabba**-should, **+si**, a *kita* verb.

- Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
[LT] Here, monks, the monk, in body, being mindful of body, lives.
i.e. Monks, a monk here dwells being mindful on the body (without being attached to it by any notion of me and mine).
Note: kāyānupassī=being repeatedly aware of the body, **kāya**-body, +**anu**-again and again, √ **disa**-to see, **+ṇī+si**, a *kita* noun./.

259.bttvtrí.(-HAṂ). Từ có hậu tố **HAṂ**[6.33]

259.1.bttvtrí.(yahaṃ).qh. yahaṃ-nơi nào, bất cứ nơi nào [**ya+haṃ**].

259.2.bttvtrí.(tahaṃ).qh. tahaṃ-ở đó; tại nơi đó [**ta+haṃ**].

vd. **Yahaṃ mātā viharati. tahaṃ tassā putto viharati.**
[DN] nơi nào, người mẹ, sống, nơi đó, của người nữ, con trai, sống.
tl. Người mẹ sống nơi nào, người con trai của bà sống nơi đó.

259.3.bttvtrí.(kuhaṃ).ngv. kuhaṃ-ở đâu?,

259.4.bttvtrí.(kahaṃ).ngv. kahaṃ-ở đâu?

vd. **Kuhaṃ buddho viharati?**
tl. Đức Phật cư ngụ/ngự ở đâu?

Kahaṃ tvaṃ viharasi? tl. Bạn sống/cư ngụ ở đâu?

****

260.bttvtrí.(-HIÑCANAṂ). Từ có hậu tố **HIÑCANAṂ**[7.33]

260.1.bttvtrí.(kuhiñcanaṃ).ngv. Kuhiñcanaṃ-ở đâu, bất cứ đâu, ở đâu đó; trong hoặc trên cái gì; liên quan đến bất cứ điều gì

- Kuhiñcanaṃ maraṇadhammo natthi? [**natthi=na+atthi**]
[DN] ở đâu?, bản chất sự chết, không có/tồn tại.
tl. Ở đâu (trên thế gian này) không có bản chất sự chết?

****

261.bttvtrí.(-HA, -DHA). Từ có hậu tố **HA**[8.33]**, DHA**[9.33]

261.1.bttvtrí.(iha). iha-ở đây, **261.2.bttvtrí.(idha). idha**-ở đây.

- Tasmā tiha [**iha**, **t** được chèn vào] **bhikkhave tumhehi evaṃ sikkhitabbaṃ.**
[DN] do vậy, ở đây/trên thế gian này, này chư tỳ khưu, bởi các ông/bạn, như vậy, nên được tu tập.
tl. Do vậy, này chư tỳ khưu, các ông nên tu tập như vậy trên thế gian này (ở đây).
Lưu ý: sikkhitabbaṃ=nên được tu tập (nên tu tập), **sikkha**-tu tập, huân tập, **+i+tabba**-nên được, **+si**, động từ *kita*.

- Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
[DN] ở đây, này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu, trên thân, vị có sự quán thân (vị có sự quán thân), sống.
tl. Này chư tỳ khưu! Ở đây, vị tỳ khưu sống quán sát thân trên thân (không chấp thủ vào thân này là ta, hay của ta).
Lưu ý: kāyānupassī=việc quán sát thân, **kāya**-thân, **+anu**-lặp đi lặp lại, √ **disa**-xem, quán, **+ṇī+si**, danh từ CHN-I - *kita*./.

SUFFIXES OF TIME

262.ind^{time}.(-DĀ). DĀ$^{10.33}$-sufixed words

262.1.ind^{time}.(sabbadā). sabbadā-always, at all times

262.2.ind^{time}.(sadā). sadā-always, at all times.

- Ṭhito ahaṃ aṅgulimāla sabbadā.

[**ṭhito**-stood, stoped. **ṭhā**-to stand, **+i+ta+si**]
[LT] Stood, I, Aṅgulimāla!, permanently.
i.e. I stood permanently Aṅgulimāla!
Note: This means that Buddha had stopped moving in the journey of endless lives but the young criminal named Aṅgulimāla is wandering from one life of suffering to another rebirth continuously.

- Devatā'nukampito poso sadā bhadrāni passati.

[LT] Being protected/took pity by deities, person, always, to auspicious things, sees.
i.e. A person protected by deities always sees auspicious things.
[**anukampito**-protected, **anu√kampa+i+ta+si**]

262.3.ind^{time}.(yadā).re. yadā-at the time, when, whenever.

262.4.ind^{time}.(tadā).re. tadā-at that time, then.

Examples in paired sentence structure:

(1) **yadā** & **tadā** paired together

- Yadā devo vassati. tadā rukkhatiṇāni viruhanti.

[vi√**ruha**-to grow, **+a+anti**]
[LT] When, the rain, pours. Then, trees and grasses thrive.
i.e. Trees and grasses thrive when it rains.

(2) **yadā** & **atha** paired together

(**atha** is an equivalent for and replacement of **tadā**)

- Yadā ca paccati pāpaṃ, atha dukkhaṃ nigacchati.

[**nigacchati**-gets, **ni√gamu+a+ti**]
[LT] When, however, ripens, evil. Then, suffering, gets/ undergoes.
i.e. When evil-kamma ripens, then (one) gets suffering.
Note: Here **ca**-particle means however, not also.

HẬU TỐ CHỈ THỜI GIAN

262.btt^{time}.(-DĀ). Từ có hậu tố **DĀ**[10.33]

262.1.btt^{thgi}.(sabbadā). **sabbadā**-luôn luôn, mọi lúc, thường

262.2.btt^{thgi}.(sadā). **sadā**-luôn luôn, mọi lúc, thường.

- Ṭhito ahaṃ aṅgulimāla sabbadā.

[**ṭhito**-đứng, dừng. **ṭhā**-đứng, **+i+ta+si**]

[DN] đã được dừng/đã dừng, Ta, này Aṅgulimāla, vĩnh viễn.

tl. Này Aṅgulimāla! Ta đã dừng lại vĩnh viễn!

Lưu ý: Điều này có nghĩa là Đức Phật đã dừng lại (các nghiệp ác) trong hành trình của vô tận của kiếp sống, nhưng kẻ sát nhân trẻ Aṅgulimāla vẫn đang lang thang từ kiếp sống khổ đau này sang kiếp sống khác một cách liên tục.

- Devatā'nukampito poso sadā bhadrāni passati.

[DN] được thương tưởng bởi chư thiên, người đàn ông, luôn luôn, về các điều tốt lành/các điềm lành, thấy.

tl. Người đàn ông, được thương tưởng bởi chư thiên, luôn luôn thấy những điều tốt lành.

[**anukampito**-đã được thương tưởng, **anu√kampa+i+ta+si**]

262.3.btt^{thgi}.(yadā).qh. **yadā**-bất cứ/vào lúc nào, khi nào.

262.4.btt^{thgi}.(tadā).qh. **tadā**-vào lúc đó, khi đó, thì/rồi.

Ví dụ trong cấu trúc câu ghép đôi:

(1) **yadā** & **tadā** ghép cặp

- Yadā devo vassati. tadā rukkhatiṇāni viruhanti.

[vi√**ruha**-phát triển, lớn, tăng trưởng, **+a+anti**]

[DN] khi nào, trời, mưa, khi đó, các cây cỏ, phát triển.

tl. Khi nào trời mưa, khi đó, các cây cỏ phát triển

[Cây cỏ phát triển khi trời mưa].

(2) **yadā** & **atha** ghép cặp

(**atha** là từ tương đương, và thay thế cho **tadā**)

- Yadā ca paccati pāpaṃ, atha dukkhaṃ nigacchati.

[**nigacchati**-gets, **ni√gamu+a+ti**]

[DN] khi (nào), tuy nhiên, chín, điều ác, thì/rồi, về khổ đau, thọ lãnh/gánh chịu.

tl. Khi điều ác chín muồi, thì (người ấy) thọ lãnh khổ đau.

Lưu ý: Ở đây, bất biến từ **ca** nghĩa là 'tuy nhiên', không phải 'và'.

- yadā ambho purisa! tvaṃ passeyyāsi bhagavantaṃ, atha amhākaṃ āroceyyāsi.

[LT] When, hey, man!. you, see, to Buddha. then, to us, tell.

i.e. Hey man! Tell us when you see Buddha.

Note: āroceyyāsi=you should tell, **ā√+ruca**-to tell, **+eyyāsi**, an *ākhyāta* verb in **sattamī**-mode.

(3) **yadā** & **tasmiṃ samaye** paired together
(**tasmiṃ samaye** is equivalent of **tadā**)

- yadā te vīṇāya tantiyo accāyatā honti.

[LT] When, your, of harp, strings, quite tense, are.

i.e. When the string of your harps are quite tense.

Note: (1) **tantiyo**=strings, a ***ratti***-group noun (2) **accāyatā**=too tense, tight, **ati**-very much, **+āyata**-tight, **+yo**, a noun.

- Api nu te vīṇā tasmiṃ samaye saravatī vā kammaññā vā?

[LT] Would, ?, your, harp, at that, at time, melodious, or, fit to play/playable/workable/suitable for use, or.

i.e. Would your harp be melodious or fit to play then?

[Translation of both paragraphs]

When the string of your harps are quite tight and (tension of the strings are not in harmonious balance), would your harp then be melodious or even fit (to play at all)?

Note: These are the words said by Buddha to Soṇa, a meditator who puts too much effort into the practice. (1) **saravatī**=having melodious sound, **sara**-melodious sound, **+vanti**-having, **+ī+si**, a noun similar to **guṇavatī**, ***nadī***-group noun. (2) **kammaññā**=fit to do, suitable to use, **kamma**, **+ṇya**, a *taddhita*-noun.

Example in non-paired sentence structure:

- Yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati. Devā paṭhamaṃ paṭiggaṇhanti.

[LT] When, the Bodhisatta, from mother's womb, comes out. Deities, first, grab.

i.e. When Bodhisatta comes out of mother's womb, deities first take (him then).

Note: tadā is not directly shown in this sentence but to be known by inference and implication.

- yadā ambho purisa! tvaṃ passeyyāsi bhagavantaṃ, atha amhākaṃ āroceyyāsi.

[DN] khi nào, này người kia! ngươi/ông/bạn, nên/có thể thấy, về Đức Thế Tôn, thì/rồi, về chúng tôi, nên/có thể nói.

tl. Này người kia! Khi nào ngươi diện kiến Đức Thế Tôn, thì (ngươi) nói cho chúng tôi biết.

Lưu ý: āroceyyāsi=(bạn) nên/có thể nói, **ā**√+**ruca**-nói, **+eyyāsi**, động từ - *ākhyāta ở* Khả Năng/Mong Mỏi Cách **sattamī**.

(3) **yadā** & **tasmiṃ samaye** ghép cặp
(**tasmiṃ samaye** tương đương với **tadā**)

- yadā te vīṇāya tantiyo accāyatā honti.

[DN] khi nào của bạn/ngươi, của cây đàn, các dây, quá căng, là.

tl. Khi nào các dây đàn của ngươi quá căng.

Lưu ý: (1) **tantiyo**=các dây, danh từ thuộc nhóm ***ratti*** (2) **accāyatā**=quá căng, chặt, **ati**-rất nhiều, +**āyata**-căng, **+yo**, danh từ.

- Api nu te vīṇā tasmiṃ samaye saravatī vā kammaññā vā?

[DN] liệu ... chăng?, của ngươi/bạn, cây đàn, vào (lúc) đó, vào lúc/thời điểm, du dương, hoặc, thích hợp để chơi, hoặc.

tl. Liệu lúc đó cây đàn của ngươi có du dương, hay thích hợp để chơi không?

[Dịch cả hai câu]

Khi nào các dây đàn của ngươi quá căng, liệu lúc đó cây đàn của ngươi có du dương, hay thích hợp để chơi không?

Lưu ý: Đây là những lời dạy của Đức Phật nói cho Soṇa, một hành giả đã nỗ lực quá mức trong việc tu tập. (1) **saravatī**=có du dương, **sara**-âm thanh du dương, +**vanti**-có, **+ī+si**, danh từ tương tự **guṇavatī**, thuộc nhóm ***nadī***. (2) **kammaññā**=thích hợp để làm, thích hợp để sử dụng, thích hợp để chơi (nhạc), **kamma**, **+ṇya**, dt. CHN-II - *taddhita*.

Ví dụ về cấu trúc câu không quan hệ (không ghép cặp):

- Yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati. Devā paṭhamaṃ paṭiggaṇhanti.

[DN] khi nào, Bồ-tát, từ bào thai, ra khỏi, chư Thiên, đầu tiên, đón nhận/ẵm bồng.

tl. Khi Bồ-tát ra khỏi bào thai mẹ, chư thiên ẵm bồng (ngài) trước tiên.

Lưu ý: tadā (khi đó) không được trình bày trực tiếp trong câu này, nhưng được biết qua suy luận, và ẩn ý.

263.5.ind^{time}.(kadā).in. **kadā**-when, what time.

263.6.ind^{time}.(kudā).in. **kudā**-when, what time.
(Usually used together with expletive "**ssu**")

Examples: **Kadā**

- kadā saṃyuḷhā pana te pañcasīkha imā gāthā?

[LT] When, composed, by you, Pañcasikha! these, hymns?
i.e. When have you composed these hymns, Pañcasikha?

Note: saṃyuḷhā=composed, **saṃ**-well√ **ūha**-to compose, to prepare, **+ta+yo**, a *kita* verb. **y** is inserted in front of **ū**, **ū** is shortened>**saṃyuha+ta**. **h** of the root changed to **ḷ** >**saṃyuḷ+ta**. **ta**-suffix also changed to **h**> **saṃyulha**. Recognized as noun and the rest is as in nominative plural **kaññā**. See Sutta 589 to understand structural change of this word.

263.7.ind^{time}.(kudāssu).in. **Kudāssu**-when?, oh when!?
[**kudā+ssu**, this **ssu** is an enclitic without meaning]

- Kudāssu nāma* imassa dukkhassa nissaraṇaṃ paññāyissati.

[LT] When, of this, of suffering, escape, will be realized?
i.e. When will the escape of (from) this suffering be realized?
Note: ***nāma** is meaningless but it expresses 'urgent longing of the speaker' in this context.
Note: (1) **nissaraṇaṃ**=escape, exit, **ni**-out√ **sara**-to go, +**yu**-act of, **+si**, a *kita* noun. (2) **paññāyissati**=will be clear, be known. **pa**√ **ñā**-to know, **+i+ssati**, **y** is inserted. an *ākhyāta* verb in *bhavissanti* future-mode.

263.8.ind^{time}.(aññadā).in. **aññadā**-at other time

e.g. **Na hi me aññadā tāya natthipūvā nāma pakkapubbā.**

[LT] Not, in fact, for me, at other time, to that, to empty-dessert, so-called, baked before.
i.e. In fact, I have never had such so-called empty-dessert before baked (for me by my mother).
Note: (1) **natthipūvaṃ**=non-existent dessert, **natthi**-not is, +**pūva**-dessert cake, **+si**, a compound noun. (2) **pakkapubbā**=baked before. **pakka**-baked, cooked+**pubbā**-before (a compound noun)./.

263.5.btt^{thgi}.(kadā).ngv. kadā-khi nào, lúc/thời điểm nào.

263.6.btt^{thgi}.(kudā).ngv. kudā-khi nào, lúc/thời điểm nào.
(Thường được sử dụng cùng với từ đệm "**ssu**")

Ví dụ: **Kadā**

- kadā saṃyuḷhā pana te pañcasīkha imā gāthā?

[DN] khi nào?, đã được sáng tác, bởi bạn/ngươi, này Pañcasikha, những cái này, các bài kệ.

tl. Này Pañcasikha! Khi nào ngươi đã sáng tác các bài kệ này?

Lưu ý: saṃyuḷhā=đã được sáng tác (qkpt), **saṃ**-tốt, khéo √ **ūha**-sáng tác, chuẩn bị, **+ta+yo**, động từ *kita*. **y** được thêm vào trước **ū**, **ū** được rút ngắn>**saṃyuha+ta**. **h** của động từ đổi thành **ḷ** >**saṃyuḷ+ta**. Hậu tố **ta** cũng đổi thành **h**> **saṃyulha**. Được xem là danh từ, và phần còn lại như ở Chủ Cách, số nhiều **kaññā**. Xem Luật 589 để hiểu sự thay đổi cấu trúc của từ này.

263.7.btt^{thgi}.(kudāssu).ngv. Kudāssu-khi nào?, ồ khi nào!? [**kudā+ssu**, **ssu** này là một từ đệm không có nghĩa]

- Kudāssu nāma* imassa dukkhassa nissaraṇaṃ paññāyissati.

[DN] khi nào?, của cái này, của đau khổ, sự giải thoát, sẽ được nhận biết/nhận thấy,

tl. Khi nào sự thoát khỏi khổ đau này sẽ được nhận biết?

Lưu ý: ***nāma** không có nghĩa, nhưng nó thể hiện 'sự mong mỏi khẩn thiết của người nói' trong ngữ cảnh này.

Lưu ý: (1) **nissaraṇaṃ**=sự thoát khỏi, lối thoát, **ni**-ra khỏi √**sara**-đi, +**yu**-hành động về, **+si**, dt. CHN-I - *kita*. (2) **paññāyissati**=sẽ rõ ràng, sẽ nhận biết. **pa**√ **ñā**-biết, **+i+ssati**, **y** được chèn vào. đt. - *ākhyāta* trong Thì Tương Lai - *bhavissanti*.

263.8.btt^{thgi}.(aññadā).ngv. aññadā-vào lúc khác,

vd. **Na hi me aññadā tāya natthipūvā nāma pakkapubbā.**

[DN] Không, thật sự, cho tôi, vào lúc khác, về cái đó, về bánh ngọt *natthipūvā*, gọi là, về nướng trước.

tl. Thật sự, trước đây tôi chưa từng có loại bánh gọi là bánh ngọt *natthipūvā* nướng (bởi mẹ tôi cho tôi).

Lưu ý: (1) **natthipūvaṃ**=bánh ngọt *natthipūvā*, **natthi**-không có, +**pūva**-bánh ngọt, **+si**, từ ghép. (2) **pakkapubbā**=đã được nướng trước. **pakka**-nướng, nấu +**pubbā**-trước (từ ghép)./.

263.9.ind^{time}.(ekadā).in. ekadā-at one time, sometimes, once, occasionally.

Examples:

- **Bhagavato hi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhā upaṭhākā ahesuṃ.** [**ahosuṃ=a√hū+uṃ**]

  [LT] For Buddha, in fact, at the initial phase of time after enlightenment, not-permanent, personal assistant, were.

  i.e. In fact, there were no permanent personal assistants for Buddha during the initial time phase of enlightenment.

  Note: paṭhamabodhi=paṭhama-first + **bodhi**-enlightenment. The time passage of Buddha after becoming an enlightened Buddha is often referred to as *bodhi*. This passage is equally divided by 15 so that it covers all those 45 vassa-years of Buddha. Thus, the first fifteen years are called *paṭhamabodhi* and later two phases of time are called *majjhimabodhi* and *pacchimabodhi* respectively.

- **Ekadā nāgasamālo pattacīvaraṃ gahetvā vicari, ekadā nāgito, ekadā upavāṇo.**

  [LT] Sometimes, venerable Nāgasamāla, to bowl and robe, having taken, goes. sometimes, venerable Nāgita, sometimes, venerable Upavāṇa.

  i.e. Sometimes, venerable Nāgasamāla takes personal accessories of Buddha such as bowls and robe. Sometimes venerable Nāgita, sometimes venerable Upavāṇa (serve as personal assistant to Buddha). *(Mahāvaggaṭṭhakathā commentary).*

****

264.ind^{time}.(-DĀCANAṂ). DĀCANAṂ$^{11.33}$-suffixed word

264.1.ind^{time}.(kudācanaṃ). kudācanaṃ-in no time, never [**kiṃ+dācanaṃ**] (This word is usually used in negative sense which negates any positive). Examples:

- **Na hi verena verāni, sammanti'dha kudācanaṃ.**

  [**sammanti+idha**]

  [LT] Not, in fact, by hatred, hostilities, cease, in the world, never.

  i.e. In fact, hostilities never cease by hatred in this world.

  Note: sammanti=cease, **samu**-to cease, to calm, **+ya+anti**, an *ākhyāta* verb.

- **Manuññā'meva bhāseyya, nā'manuññaṃ kudācanaṃ.**

  [LT] to pleasant speech, only, should say, not, unpleasant, never.

  i.e. (One) should say only the pleasant speech, never (should one) say the unpleasant speech.

  Note: (1) **manuññaṃ**=pleasant speech, adj. (2) **bhāseyya**-should speak. **bhāsa**-to speak, **+eyya**, an *ākhyāta* verb in *sattamī*-mode./.

263.9.btt^{thgi}.(ekadā).ngv. ekadā-vào một lúc, đôi khi, một lần, thỉnh thoảng.

Ví dụ:

- **Bhagavato hi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhā upaṭhākā ahesuṃ.** [**ahosuṃ=a√hū+uṃ**]

  [DN] cho/đến Đức Thế Tôn, thật vậy, trong giai đoạn giác ngộ đầu, không thường trực, thị giả, đã có.

  tl. Thật vậy, Đức Thế Tôn đã không có các thị giả thường trực trong giai đoạn đầu giác ngộ. [Thật vậy, trong thời kỳ đầu giác ngộ, đã không có các thị giả nào thường trực cho Đức Thế Tôn.]

  Lưu ý: paṭhamabodhi=paṭhama-đầu tiên + **bodhi**-sự giác ngộ. Thời gian của Đức Phật sau khi trở thành bậc Giác Ngộ thường được gọi là *bodhi*. Thời gian này được chia đều thành 15 hạ/năm đầu tiên (mỗi giai đoạn 15 hạ) trong tất cả 45 hạ của Đức Phật. Do đó, mười lăm hạ/năm đầu được gọi là giai đoạn giác ngộ đầu - *paṭhamabodhi*, và hai giai đoạn sau được gọi lần lượt là giai đoạn giác ngộ giữa - *majjhimabodhi*, và giai đoạn giác ngộ cuối - *pacchimabodhi*.

- **Ekadā nāgasamālo pattacīvaraṃ gahetvā vicari, ekadā nāgito, ekadā upavāṇo.**

  [DN] Đôi khi, Tôn giả Nāgasamāla, về bình bát và y, sau khi cầm, đã du hành/đi, đôi khi, Tôn giả Nāgita, đôi khi, Tôn giả Upavāṇa.

  tl. Đôi khi, Tôn giả Nāgasamāla đã mang bình bát và y (cho Đức Phật), và đi (khất thực). Đôi khi Tôn giả Nāgita, Tôn giả đại đức Upavāṇa (hầu hạ như các thị giả của Đức Phật). *(Chú giải Mahāvaggaṭṭhakathā).*

****

264.btt^{thgi}.(-DĀCANAṂ). Từ có hậu tố **DĀCANAṂ**[11.33]

264.1.btt^{thgi}.(kudācanaṃ). kudācanaṃ-không bao giờ, chẳng khi nào [**kiṃ+dācanaṃ**] (Từ này thường được sử dụng theo nghĩa phủ định, nhằm phủ định bất kỳ điều khẳng định nào). Ví dụ:

- **Na hi verena verāni, sammanti'dha kudācanaṃ.**

  [**sammanti+idha**]

  [DN] không, thật vậy, bằng sự hận thù, các sự thù hận, chấm dứt, trong thế gian (ở đây), không bao giờ/chẳng bao giờ.

  tl. Thật vậy, các sự thù hận chẳng bao giờ chấm dứt bằng sự hận thù trên thế gian (này).

  Lưu ý: sammanti=chấm dứt, **samu**- chấm dứt, an tịnh, **+ya+anti**, đt. - *ākhyāta*.

- **Manuñña'meva bhāseyya, nā'manuññaṃ kudācanaṃ.**

  [DN] lời dễ chịu, chỉ, nên nói, không, không dễ chịu, không bao giờ.

  tl. (Người ấy) chỉ nên nói lời dễ chịu, không bao giờ (nên) nói lời không dễ chịu.

  Lưu ý: (1) **manuññaṃ**= lời dễ chịu, *tt.* (2) **bhāseyya**-nên nói. **bhāsa**-nói, thốt ra, **+eyya**, đt. - *ākhyāta* Khả Năng Cách - *sattamī*./.

265.ind[time].(-DĀNI). DĀNI[12.33]-suffixed word

265.1.ind[time].(i<u>dāni</u>). i<u>dāni</u>-just now, at this time [**ima+dāni**]

Examples:

- Idāni kho tumhe āyasmanto attamanā hotha.

(Assakhaḷuṅkasutta, Aṭṭhakanipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi text).

[LT] Now, you, venerables, glad, be.

i.e. Now, be glad you venerables.

Note: (1) **attamanā**=of one's mind, **i.e.** joyous, (2) **hotha**-please be, **hū**-to be, **+tha**, an *ākhyāta* verb in *pañcamī*-mode.

- Idāni bhante pañcamattāni sakaṭasatāni abhikkantāni.

[LT] Just now, venerable, five-measured, hundred bullock-carts, pass.

i.e. Five hundred bullock-carts have just passed by venerable! (Why you didn't notice such a noisy caravan just passed nearby?)

Note: (1) **pañcamattāni**=**pañca(hi)**-by five, +**matta**-measured. (2) **abhikkantāni**=passed by, **abhi**-beyond, +√ **kamu**-to go, **+ta+yo**, a *kita* noun. See Sutta 584 to understand the structure of such words.

265.2.ind[time].(<u>dāni</u>). <u>dāni</u>-now; immediately (without **ima**)

In this word, there is no **ima** as it has been erased.

Examples:

- Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo.

[LT] Well, now, monks, exhort, to you.

i.e. Now, (I) exhort you monks!

Note: (1) **handa**=well. This is a *nipāta*-particle which goads someone to action. No gender and no case-ending are applicable. (2) **āmantayāmi**=call on, speak (to), tell, inform, advise, **ā**√ **manta**-to whisper, to call on, **+ṇaya+mi**, an *ākhyāta* verb.

- Yassa dāni tumhe kālaṃ maññatha.

[LT] For whatever thing, now, you, to time, know.

i.e. Now, you know (the) time for whatever thing (you are supposed to do). [(Feel free to do it now), 'a polite form of dismissal' frequently found in Pāḷi texts].

265.3.ind[time].(ta<u>dāni</u>). ta<u>dāni</u>-at that time, then.

Note: This **ta**-*sabbanāma* noun in **dāni**-suffix is quite seldom found in the Pāḷi texts, hence no sentence is shown./.

265.btt^{thgi}.(-DĀNI). Từ có hậu tố **DĀNI**[12.33]

265.1.btt^{thgi}.(idāni). **idāni**-vừa mới đây, vào lúc này [**ima+dāni**]

Ví dụ:

- Idāni kho tumhe^{ccn} **āyasmanto**^{ccn} **attamanā hotha.**

(Assakhaḷuṅkasutta, Aṭṭhakanipāta, Aṅguttaranikāya Pāḷi).

[DN] bây giờ, các ông, chư tôn giả, hoan hỷ, hãy là.

tl. Bây giờ, chư tôn giả hãy hoan hỷ.

Lưu ý: (1) **attamanā**=các tâm mình, **tl.** hoan hỷ, (2) **hotha**-hãy là (*sn*), **hū**-thì, là, **+tha**, đt. - *ākhyāta* Mệnh Lệnh Cách - *pañcamī*.

- Idāni bhante pañcamattāni sakaṭasatāni abhikkantāni.

[DN] vừa mới đây, bạch Ngài (Đức Phật), số lượng năm, trăm cỗ xe bò, đã được đi qua.

tl. Bạch Ngài, năm trăm cỗ xe bò vừa mới đi qua! (Tại sao Ngài không biết một đoàn xe ồn ào như vậy vừa đi qua gần đây?)

Lưu ý: (1) **pañcamattāni**=**pañca(hi)**-(bởi) năm, +**matta**-được đo (số lượng). (2) **abhikkantāni**=đã được đi qua, **abhi**-trên, qua, +√ **kamu**-đi, **+ta+yo**, dt. CHN-I - *kita*. Xem Luật 584 để hiểu cấu trúc của các từ.

265.2.btt^{thgi}.(dāni). **dāni**-bây giờ; ngay lập tức (không có **ima**)

Trong từ này, không có **ima**, vì nó đã bị xóa.

Ví dụ:

- Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo.

[DN] được rồi, bây giờ, này chư tỳ khưu, (Ta) khuyến tấn/căn dặn, đến các ông.

tl. Bây giờ, này chư tỳ khưu!, (Như Lai/Ta) căn dặn các ông.

Lưu ý: (1) **handa**=được rồi. Đây là bất biến từ - *nipāta* thúc giục ai đó hành động. Không có Tánh, và không có Biến Cách. (2) **āmantayāmi**=gọi đến, nói (với), bảo, thông báo, khuyên bảo, **ā**√ **manta**-thì thầm, gọi đến, **+ṇaya+mi**, động từ - *ākhyāta*.

- Yassa dāni tumhe kālaṃ maññatha.

[DN] về/cho bất cứ điều nào/gì, bây giờ, các ông, về/đến thời, biết.

tl. Bây giờ, các ông biết (đến) thời/lúc cho bất cứ điều nào (các ông nên làm). [(Bây giờ, các ông hãy biết nên làm điều gì - tùy duyên/tự do làm việc), một hình thức 'từ biệt lịch sự' thường thấy trong Kinh điển Pāḷi).

265.3.btt^{thgi}.(tadāni). **tadāni**-vào lúc đó, rồi/thì.

Lưu ý: Đại từ - *sabbanāma* **ta** này với hậu tố **dāni** rất hiếm khi được tìm thấy trong Kinh điển Pāḷi, do đó không có ví dụ nào được đưa ra./.

266.ind[time].(-RAHI, -DHUNĀ).

RAHI[13.33] & **DHUNĀ**[14.33]-suffixed word

266.1.ind[time].(etarahi). **Etarahi**-now, nowadays, at this time, on this occasion [**ima+rahi**].

Examples:

- Kāya nu'ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā?

[LT] By what, ?, are, monks!, now, with talk, sitting/seated together.

i.e. Monks, by (talking) what kind of talk, you are sitting now?

- Pubbe ce'va rūpaṃ etarahi ca sabbaṃ rūpaṃ aniccaṃ.

[**ce'va=ca+eva**]

[LT] In past, also, matter, now, also, all, matter, *anicca*.

i.e. All the matter in the past as well as now is *anicca*. (**i.e.** Both past and present matter are *anicca*).

266.2.ind[time].(adhunā). **Adhunā**-now, at this time, recently [**ima+dhunā**].

e.g. **Ajito'pi nāma licchavīnaṃ senāpati adhunā kālaṅkato.**

[**ajito'pi=ajito+api**]

[LT] Named Ajita, also, of Licchavī kings, general of army, recently, dead.

i.e. Ajita, a general of army of the Licchavī kings, had recently dead.

Note: (1) **kālaṅkato**=time done, **i.e.** passed away, a *kita* verb. This is an idiomatic expression of euphemism referring to death. **kālaṃ**-to time+**kato**-have done (time for life had been done). **ṃ** changed to **ṅ** per rule 31. Sometimes, *ākhyāta* verb-form is used; **kālaṅkaroti**=(he) passes away. **kālaṃ+karoti**.

****

266.btt^{thgi}.(-RAHI, -DHUNĀ).

Từ có hậu tố **RAHI**[13.33] & **DHUNĀ**[14.33]

266.1.btt^{thgi}.(etarahi). **Etarahi**-bây giờ, hiện nay, vào lúc này, vào/trong dịp này [**ima+rahi**].

Ví dụ:

- Kāya nu'ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā?

[DN] về/bằng cái/điều gì?, là, này chư tỳ khưu!, bây giờ/lúc này/hiện giờ, với/bằng câu chuyện, đang cùng ngồi/đã được ngồi.

tl. Này chư tỳ khưu! Lúc này, các ông đang cùng ngồi đàm luận (về câu chuyện) điều gì?

- Pubbe ce'va rūpaṃ etarahi ca sabbaṃ rūpaṃ aniccaṃ.

[**ce'va=ca+eva**]

[DN] trong quá khứ, và/cũng như, sắc, hiện tại/bây giờ, cũng, tất cả, sắc, vô thường.

tl. Tất cả sắc trong quá khứ cũng như hiện tại đều là vô thường. (Tất cả sắc quá khứ, và hiện tại đều là vô thường)

266.2.btt^{thgi}.(adhunā). **Adhunā**-bây giờ, vào lúc này, gần đây [**ima+dhunā**].

vd. **Ajito'pi nāma licchavīnaṃ senāpati adhunā kālaṅkato.**

[**ajito'pi=ajito+api**]

[DN] Ajita, vừa,/chỉ, của các vua Licchavī, vị tướng quân, gần đây/vừa mới, (là) đã (bị) qua đời.

tl. Tướng quân Ajita của các vua Licchavī vừa mới qua đời.

Lưu ý: (1) **kālaṅkato**=thời gian đã qua, thời đã xong, **tl.** đã (bị) qua đời, đt. *kita*. Đây là cách diễn đạt về cách nói tránh (uyển ngữ) về cái chết. **kālaṃ**-thời gian+**kato**-đã được làm (thời gian về sự sống đã hoàn tất). Âm **ṃ** đổi thành **ṅ** theo Luật 31. Đôi khi, dạng động từ *ākhyāta* được dùng; **kālaṅkaroti**=(người ấy) qua đời. **kālaṃ+karoti**.

****

SUFFIXES EXPRESSIVE OF TIME OF THE DAY (3)

267.ind[time of day].(-JJA). **JJA**[15.33]-suffixed word

267.1.ind[time of day].(ajja). **ajja**-today [**ima+jja**].

Examples:

- ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa niyyātemi.

[LT] Today, to beginning, **i.e.** initially, having done, I, oneself, of Buddha, surrender.

i.e. Starting today, I surrender myself to the Buddha (as his disciple who is dedicated to Buddha).

Note: (1) **niyyātemi**=hand over, entrust, **ni√yata**-to hand over, **+ ṇe + mi**. One extra **y** added and the initial a of the root lengthened.

- uposathaṃ ahaṃ bhante ajja upavasāmi.

[LT] To the sabbath, I, venerable, today, observe.

i.e. Venerable, I observe the sabbath today.

- idaṃ nindanaṃ pasaṃsanaṃ vā ajja adhunā uppannaṃ viya na hoti.

[LT] This, blaming, praising, either, today, currently, happening, like, not, is.

i.e. This blaming or praising doesn't seem like happening now in today's current time. (**i.e.** It is an ancient human nature).

Note: (1) **uppannaṃ**=happened, occurred (a *kita* verb). **u√pada**-to go, to be, **+ta**. Re Sutta 582 to understand the structural change of such verbs. (2) **viya**=like (a *nipāta*-particle which expresses a simile).

CÁC HẬU TỐ CHỈ THỜI GIAN TRONG NGÀY (3)

267.btt$^{\text{thgi-ngày}}$**.(-JJA).** Từ có hậu tố **JJA**[15.33]

267.1.btt$^{\text{thgi-ngày}}$**.(ajja).** **ajja**-hôm nay [**ima+jja**].

Ví dụ:

- ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa niyyātemi.

[DN] hôm nay, sự bắt đầu, **tl.** ban đầu, sau khi đã làm, tôi, chính bản thân, của Đức Phật, phó thác/ủy nhiệm.

tl. Bắt đầu từ hôm nay, tôi phó thác chính bản thân cho Đức Phật (như một đệ tử tận tụy với Đức Phật).

Lưu ý: (1) **niyyātemi**=giao phó, phó thác, **ni√yata**-giao phó, **+ ṇe + mi**. Thêm âm **y,** và nguyên âm đầu **a** của gốc động từ được kéo dài.

- uposathaṃ ahaṃ bhante ajja upavasāmi.

[DN] về/đến ngày trai giới (Bố-tát), tôi/con, bạch ngài, hôm nay, thọ trì.

tl. Bạch ngài! Hôm nay, con thọ trì ngày trai giới (thanh tịnh giới).

- idaṃ nindanaṃ pasaṃsanaṃ vā ajja adhunā uppannaṃ viya na hoti.

[ND] việc/điều/cái này, chê bai, khen ngợi, hoặc, hôm nay, hiện tại, xảy ra, như, không, là.

tl. Việc chê bai, hay khen ngợi này dường như không phải mới xảy ra trong thời hiện tại hôm nay. (**tl.** Khen chê là bản chất con người từ xưa đến nay).

Lưu ý: (1) **uppannaṃ**=đã xảy ra, đã phát sanh/sanh lên (động từ *kita*). **u√pada**-đi, thì/là, **+ta**. Xem Luật 582 để hiểu về sự thay đổi cấu trúc của từ này. (2) **viya**=như, giống như (bất biến từ -*nipāta* diễn tả tương tự, như nhau).

267.2.indtime of day**.(sajja).** **sajja**-at spontaneous time, at the same time, right now, immediately [**samāna+jja**].

- Sajja tvaṃ gaccha.

[LT] Immediately, you, go.

i.e. You go immediately.

267.3.indtime of day**.(aparajja).** **aparajja**-the other day [**apara+jja**].

- aparajja mayaṃ gamissāma.

[**gamu+i+ssāma**, a *bhavissanti* future mode *ākhyāta* verb]

[LT] The other day, we, shall go.

i.e. We shall go the other day (sometime later next day).

Sometimes, this word is found structured with one more suffix **268.ind**time of day**.(-+TANA).** **"TANA**16.34**"** (a *taddhita*-suffix) added.

Example:

268.1.indtime of day**.(ajjatana).** **ajjatana**-today [**ajja+tana**]

- yāva ajjatanā-till today

(*abs*-case, **ajjatana+smā**, **smā** changed to **ā** per 108)

- yāva ajjatanā pākaṭā.

[LT] Till, today, famous.

i.e. Famous till today.

Note: (1) **yāva**=till, up to now, (2) **ajjatana**=today or things occurring or relating to present moment, **ajja+tana**-suffix. This suffix can be found in Sutta 360. (3) **pākaṭā**=well-known, famous. **pa√ kara**-to do, **+ ta + yo**, a *kita* noun. **a** of **pa** changed to *vuddhi*-vowel **ā** and **t** of suffix ta changed to **ṭ**. Also, **r** of the root is erased. See Sutta 587.

268.2.indtime of day**.(ajjatanāya).** **ajjatanāya**-for today (*ds*-case, **ajjatana+sa**, **sa** changed to **āya** per 109).

E.g. **adhivāsetu bhavaṃ gotamo ajjattanāya bhattaṃ.**

[An invitation to accept lunch]

[LT] Accept, venerable, Gotama, for today, to meal.

i.e. Accept meal for today, venerable Gotama.

267.2.btt$^{thgi-ngày}$.(sajja). **sajja**-vào lúc tình cờ, cùng lúc, ngay bây giờ, ngay lập tức [**samāna+jja**].

- Sajja tvaṃ gaccha.

[DN] lập tức, anh, hãy đi/đi đi.

tl. Bạn hãy đi ngay lập tức.

267.3.btt$^{thgi-ngày}$.(aparajja). **aparajja**- ngày khác [**apara+jja**].

- aparajja mayaṃ gamissāma.

[**gamu+i+ssāma**, động từ Thì Tương Lai - *bhavissanti*]

[DN] ngày khác, chúng ta, sẽ đi.

tl. Chúng ta sẽ đi vào ngày khác (đôi khi vào ngày hôm sau).

Đôi khi, từ này được cấu trúc với thêm một hậu tố

268.btt$^{thgi-ngày}$.(-+TANA). thêm hậu tố "**TANA**$^{16.34}$**"** (hậu tố CHN-II - *taddhita*)

Ví dụ:

268.1.btt$^{thgi-ngày}$.(ajjatana). **ajjatana**-hôm nay [**ajja+tana**]

- yāva ajjatanā-cho đến ngày hôm nay, cho đến hôm nay (*xxci*, **ajjatana+smā**, **smā** đổi thành **ā** theo 108)

- yāva ajjatanā pākaṭā.

[DN] cho đến, hôm nay, nổi tiếng.

tl. Nổi tiếng cho đến ngày hôm nay.

Lưu ý: (1) **yāva**=cho đến, đến tận bây giờ, (2) **ajjatana**= hôm nay, hoặc những việc xảy ra, hoặc liên quan đến thời điểm hiện tại, **ajja+** hậu tố **tana**. Hậu tố này có thể tìm thấy trong Sutta 360. (3) **pākaṭā**=nổi tiếng, được biết đến. **pa√ kara**-làm, **+ ta + yo**, dt. CHN-I - *kita*. Âm **a** của **pa** đổi thành âm dài - *vuddhi* **ā**, và âm **t** của hậu tố đổi thành **ṭ**. Và, **r** của gốc động từ bị xóa. Xem Luật 587.

268.2.btt$^{thgi-ngày}$.(ajjatanāya). **ajjatanāya**-cho hôm nay (*cđci*, **ajjatana+sa**, **sa**^{cđci} đổi thành **āya** theo 109).

Vd. **adhivāsetu bhavaṃ gotamo ajjattanāya bhattaṃ.**

[Sự thỉnh mời thọ trai]

[DN] xin chấp nhận/chấp thuận, Đức/Ngài (bậc tôn kính), Gotama, đến/cho/về hôm nay, về bữa ăn/bữa trai phạn/bữa trai tăng.

tl. Bạch Đức Gotama, xin (Ngài) hãy chấp nhận bữa cơm cho ngày hôm nay.

269.indtime of day**.(-JJU).** **JJU**17.33-suffixed word (time of the day)

269.1.indtime of day**.(ajju).** **ajju**-today [**ima+jju**].

- ajju mayaṃ gamissāma.

[LT] Today, we, shall go.

i.e. We shall go today.

269.2.indtime of day**.(sajju).** **sajju**-immediately, at the same time, at once [**samāna+jju**].

- Na hi kataṃ pāpaṃ sajju khīraṃ'va muccati.

(Dhammapada Pāḷi text, 71)

[LT] Not, in fact, done, evil, immediately, milk, like, transforms /thickens /turns /sours.

i.e. In fact, an evil deed (which has been) done (just now) yields no result at once just as the milk does not instantly changes (into another form such as ghee, cream etc within a short time).

Note: (1) **muccati**=released from its natural state, **i.e.** changes (thickens /turns /sours), **muca**-to free, **+ya+ti**.

269.3.indtime of day**.(aparajju).** **aparajju**-the other day [**apara+jju**].

- ajja paṭiggahitaṃ aparajju khāditaṃ hoti.

(Pācittiya Pāḷi, Vinaya Piṭaka texts)

[LT] Today, received (adj.), tomorrow, consumed, is.

i.e. Received today and is consumed tomorrow.

****

269.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(-JJU). Từ có hậu tố **JJU**[17.33] (thời gian trong ngày)

269.1.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(ajju). **ajju**-hôm nay [**ima+jju**].

- ajju mayaṃ gamissāma.

[DN] hôm nay, chúng tôi, sẽ đi.

tl. Chúng tôi sẽ đi hôm nay.

269.2.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(sajju). **sajju**-ngay lập tức, cùng lúc, tức thì, tức khắc [**samāna+jju**].

- Na hi kataṃ pāpaṃ sajju khīraṃ'va muccati.

(Dhammapada Pāḷi, 71)

[DN] không, thật vậy, đã làm, việc ác (nghiệp ác), ngay lập tức, sữa, như, biến đổi /đặc quánh /đông lại /chua.

tl. Thật vậy, việc ác (mới) được làm không cho quả tức thì, giống như sữa không tức thì đông ngay (thành một dạng khác như bơ, kem, v.v. thì cần thời gian).

Lưu ý: (1) **muccati**=giải phóng sang một dạng tự nhiên, **tl.** biến đổi (đặc quánh /đông lại /chua), **muca**-tự do, giải thoát, **+ya+ti**.

269.3.btt$^{thgi\text{-}ngày}$.(aparajju). **aparajju**-ngày khác, ngày kế (ngày mai) [**apara+jju**].

- ajja paṭiggahitaṃ aparajju khāditaṃ hoti.

(Pācittiya Pāḷi, Vinaya Piṭaka texts)

[DN] hôm nay, đã được nhận *(tt.)*, ngày mai, đã được ăn, là.

tl. Đã nhận hôm nay, và được ăn vào ngày mai.

****

SUFFIXES OF MANNER, DISTRIBUTIVE, MULTIPLICATIVE

270.ind^{manner}.(-THĀ). THĀ$^{18.33}$-suffixed words

270.1.ind^{manner}.(sabbathā). sabbathā-in all manner, in every way, in every respect, wholly [**sabba**-all, +**thā**-by aspect].

- Imāni pañcindriyāni sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ natthi.
[**pañcindriyāni=pañca+indriyāni**]
[LT] These, five, faculties, by all, to all, by all manner, to all, not, is.
i.e. There is none of these five faculties by all means in all respects.

Note: "**sabbena sabbaṃ, sabbathā sabbaṃ**" are idiomatic expressions which mean 'completely'.

270.2.ind^{manner}.(yathā).re. yathā-as, in such a way that, in order that (purpose), like (simile), for example, how.

270.3.ind^{manner}.(tathā).re. tathā-in that way, similarly.

Examples in paired structure:

1.5. yathā-as,

- Yathā te khameyya, tathā naṃ byākareyyāsi.
[*sattamī*-mode *ākhyāta* verb]
[LT] As, for you, should/may prefer, in that manner, to that question, should answer.
i.e. You should answer to that question as you like.

Note: (1) **khameyya**-should prefer. **khamu**-to bear, to like, **+eyya**. (2) **byākareyyāsi**=would answer, **vi+ā√kara+eyyāsi**. **i** of **vi** changed to **y** per 21>**vyākar+eyyāsi**. The final **a** of the root had been erased per 521 and **b** and **v** of **vi** have been interchangeably used (**byākareyyāsi = vyākareyyāsi**).

- Yathā te bhagavā byākaroti, tathā naṃ dhāreyyāsi.
[LT] As, for you, Buddha, answers, in that way, to that matter, should note.
i.e. You should note that matter as Buddha answers you.

Note: (1) **dhāreyyāsi**=should note, **dhara**-to carry, to bear, **+eyyāsi**.

CÁC HẬU TỐ CHỈ CÁCH THỨC, PHÂN LOẠI, SỐ NHÂN

270.btt cách thức.(-THĀ). Từ có hậu tố **THĀ**[18.33]

270.1.btt cách thức.(sabbathā). **sabbathā**-bằng mọi cách, theo mọi phương diện, trong mọi khía cạnh, hoàn toàn

[**sabba**-tất cả, +**thā**-theo khía cạnh].

- Imāni pañcindriyāni sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ natthi.

[**pañcindriyāni**=**pañca+indriyāni**]

[DN] các cái này, năm, các căn, bởi tất cả, về tất cả, theo mọi cách, về tất cả, không, có.

tl. Không có gì trong năm căn này theo mọi phương diện, và mọi khía cạnh.

Lưu ý: "**sabbena sabbaṃ, sabbathā sabbaṃ**" là các thành ngữ có nghĩa là 'hoàn toàn, toàn triệt, mọi mặt - trên mọi phương diện'.

270.2.btt cách thức.(yathā).qh. **yathā**-như thế nào, theo cách nào, để mà (mục đích), giống như (so sánh), ví dụ, thế nào.

270.3.btt cách thức.(tathā).qh. **tathā**-theo cách đó, tương tự.

Ví dụ trong cấu trúc ghép đôi:

1.5. yathā-như (như thế nào, theo cách mà, như vậy),

- Yathā te khameyya, tathā naṃ byākareyyāsi.

[Động từ - *ākhyāta* về Khả Năng Cách - *sattamī*]

[DN] như thế nào/như, cho/đến ngươi/ông, nên/nên/có lẽ thích, theo cách đó, về điều/cái đó (câu hỏi đó), nên trả lời.

tl. Ngươi thích như thế nào, (ngươi) nên trả lời điều đó như thế đó. [Ngươi nên trả lời điều đó (câu hỏi) theo cách ngươi thích].

Lưu ý: (1) **khameyya**-nên thích. **khamu**-chịu đựng, thích, **+eyya**. (2) **byākareyyāsi**=nên trả lời, **vi+ā√kara+eyyāsi**. Âm **i** của **vi** đổi thành **y** theo 21>**vyākar+eyyāsi**. *Giả định rằng âm **a** cuối của gốc động từ bị xóa theo Luật 521, và **b** và **v** của **vi** đã được sử dụng thay thế cho nhau (**byākareyyāsi = vyākareyyāsi**).

- Yathā te bhagavā byākaroti, tathā naṃ dhāreyyāsi.

[DN] như thế nào, cho bạn/ngươi/ông, Đức Thế Tôn, trả lời, theo thế/cách đó, về điều đó, nên ghi nhớ.

tl. Đức Thế Tôn trả lời như thế nào, ngươi nên ghi nhớ điều đó như thế. [Ngươi nên ghi nhớ điều đó như Đức Thế Tôn trả lời cho ngươi].

Lưu ý: (1) **dhāreyyāsi**=nên/có lẽ ghi nhớ, **dhara**-mang, chịu đựng, **+eyyāsi**.

2.5. yathā-in such a way that, in order that:

- Yathā seṭṭhi gahapati idha nisinno idha nisinnaṃ yasaṃ kulaputtaṃ na passeyya. tathā bhagavā karoti.

[LT] In such a way that, wealthy, house-holder, here, while sitting, here, to sitting, to (a person named) Yasa, to young man, not, would see. In that way, Buddha, does.

i.e. Buddha made so that the sitting wealthy house-holder does not see the young man Yasa sitting near him (by means of hiding him using psychic miracle).

Note: (1) **passeyya**=should see, **disa+eyyāsi**. **disa** changed to **passa** per rule 471.

3.5. yathā-like, just as:

- Cando pannaraso yathā.

[LT] The moon, on fifteenth day, just as.

i.e. Just as the fullmoon on the fifteenth (of the month).

Note: (1) **pannaraso**=fifteenth, **panna**-five, +**rasa**-ten, **+si**. **pañca** changed to **panna**. **d** of **dasa** changed to **r** in morphological process of change.

- Yathā'pi bhamaro pupphaṃ.

[**pi** is expletive with no meaning]

[LT] Like, bee, to the flower.

i.e. Just as a bee (collects nectar without harming) the flower.

4.5 yathā-for example:

- Taṃ yathā?

[LT] That, what.

i.e. What is that, for example.

5.5. yathā-how (elaboration)

- Yathā kathaṃ pana bhavaṃ gotamo kiriyavādī ca akiriyavādī ca? [**pana** is expletive with no meaning (but, or, however)]

[LT] How, venerable, Gotama, the view to do, also, the view not to do, also.

i.e. How venerable Gotama holds the view to do (certain things) and the view not to do (certain things. Please clarify)?

Note: (1) **kiriyavādī**=should-do-view-holder, **kiriya**-as should do, +**vāda**-view, belief+**ṇī**-holder, **+si**. (2) **akiriyavādī**=should-not-do-view-holder, **akiriya**-as should not do, +**vāda**-view, belief+**ṇī**-holder, **+si**. Re Sutta 554 regarding the word **kiriyā** [**kiriyā=kara+ririya**].

2.5. ya<u>thā</u>-theo cách mà, để mà (như thế nào ... như vậy):

- Yathā seṭṭhi gahapati idha nisinno idha nisinnaṃ yasaṃ kulaputtaṃ na passeyya. tathā bhagavā karoti.

[DN] theo cách mà, triệu phú, vị gia chủ, ở đây, trong khi đang ngồi, ở đây (gần gia chủ triệu phú), về việc đang ngồi, Yasa, gia chủ tử, không, sẽ thấy. Theo cách đó, Đức Thế Tôn, làm.

tl. Đức Thế Tôn làm cho vị gia chủ triệu phú đang ngồi ở đây không thấy gia chủ tử Yasa đang ngồi gần ông ta (bằng cách dùng thần thông để giấu thanh niên Yasa).

Lưu ý: (1) **passeyya**=nên/có thể thấy, **disa+eyyāsi**. **disa** đổi thành **passa** theo Luật 471.

3.5. ya<u>thā</u>-giống như, như là:

- Cando pannaraso yathā.

[DN] mặt trăng (tròn), vào ngày mười lăm (ngày rằm), như.

tl. Như mặt trăng tròn vào ngày rằm (của tháng).

Lưu ý: (1) **pannaraso**=mười lăm, **panna**-năm, +**rasa**-mười, **+si**. Từ **pañca** đổi thành **panna**. Âm **d** của **dasa** đổi thành **r** trong trình tự thay đổi hình thái học.

- Yathā'pi bhamaro pupphaṃ.

[**pi** là từ đệm không có nghĩa]

[DN] Như, con ong, đến hoa.

tl. Giống như con ong đến với bông hoa (lấy mật mà không làm hại sắc hương của hoa).

4.5 ya<u>thā</u>-ví dụ:

- Taṃ yathā?

[DN] cái đó, gì?.

tl. Cái đó là gì, cho ví dụ. (Ý nghĩa ví dụ đó là gì?)

5.5. ya<u>thā</u>-thế nào (giải thích)

- Yathā kathaṃ pana bhavaṃ gotamo kiriyavādī ca akiriyavādī ca? [**pana** là từ đệm không có nghĩa (nhưng, thế nhưng)]

[DN] thế nào?, Đức/Ngài/Tôn giả, Gotama, chủ trương hành động (nghiệp), cũng, chủ trương phi hành động (phi nghiệp, phủ nhận nghiệp quả), cũng.

tl. (Nhưng) Thế nào mà Tôn giả Gotama vừa là người chủ trương hành động, vừa là người chủ trương phi hành động? (Xin hãy giải thích điều này).

Lưu ý: (1) **kiriyavādī**=người chủ trương hành động (nghiệp), **kiriya**-hành động, +**vāda**-chủ trương, thuyết giáo, +**ṇī**-người nắm giữ, **+si**. (2) **akiriyavādī**= người chủ trương phi hành động (phi nghiệp), **akiriya**-không hành động, không làm, +**vāda**-chủ trương, thuyết giáo, quan điểm+**ṇī**-người nắm giữ, **+si**. Xem Luật 554 về từ **kiriyā** [**kiriyā=kara+ririya**].

2. tathā-in that manner, in that way, in the same way, similarly.

- Mayaṃ tathā karissāma,

[LT] We, in that way, going to do.

i.e. (We) will do that way.

- yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti.

[LT] In order that, monks, of six, of six years, on passing, to Bandumatī, to city of kingdom, will approach.

i.e. In order that the monks will approach to bandumatī, the city of kingdom. by the end of every six years.

[Translation of two paragraphs]

We will arrange in such a way that the monks will come to Bandumatī, the city of kingdom by the end of every six years.

Note: upasaṅkamanti=go near, approach, **upa**-near, +**saṃ**-well, √**kamu**-to go, **+anti**. A frequently found word.

- tathā naṃ tvaṃ dhāreyyāsi.

[LT] In that way, to that matter, you, should note.

i.e. You should note that matter in that way.

270.4.ind^{manner}.(itarathā). itarathā-in other way, otherwise, or else.

- Eko me byādhi uppanno. ahaṃ etaṃ tikicchituṃ sakkonto āgamissāmi.

[LT] One, my, disease, arose. I, to that disease, to treat, if able (was being able, *pr.p.*), will come.

i.e. I got a disease. I will come if I am able to treat it.

Note: (1) **tikicchituṃ**=to cure, **kita**-to treat, to cure+**tuṃ**-for/to, a *kita abbhāsa*-verb. (2) **sakkonto**=if able, **saka**-to be able, **+o+anta+si**, two-suffixed *kita* verb.

- itarathā na āgamissāmi.

[LT] Otherwise, not, will come.

i.e. Otherwise, (I) will not come.

[Translation of two paragraphs]

I got an illness. I will come if I am able to treat it, otherwise I will not come.

2. ta<u>thā</u>-theo cách đó, bằng cách ấy, cùng một cách, tương tự.

- Mayaṃ tathā karissāma,

[DN] chúng ta, theo cách đó, sẽ làm/sẽ sắp xếp.

tl. Chúng ta sẽ làm theo cách đó.

- yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti.

[DN] để mà, chư tỳ khưu, của sáu, của sáu năm, khi trôi qua/cứ sau, về Bandhumatī, về kinh thành, sẽ đến/đến gần.

tl. : Để cho chư tỳ khưu sẽ đến kinh thành Bandhumatī vào cuối mỗi sáu năm.

[Dịch cả hai đoạn]

Chúng ta sẽ sắp xếp theo cách đó để cho chư tỳ khưu sẽ đến kinh thành Bandhumatī cứ sau (vào cuối) mỗi sáu năm.

Lưu ý: upasaṅkamanti=đến gần, lại gần, viếng thăm, **upa**-gần, +**saṃ**-tốt, √**kamu**-đi, **+anti**. Từ thường gặp.

- tathā naṃ tvaṃ dhāreyyāsi.

[DN] theo cách đó, đến điều đó, bạn/ngươi/ông, nên ghi nhớ.

tl. Ngươi nên ghi nhớ điều đó theo cách đó.

270.4.btt[cách thức]**.(itara<u>thā</u>). itara<u>thā</u>**-theo cách khác, nếu không thì, bằng không thì.

- Eko me byādhi uppanno. ahaṃ etaṃ tikicchituṃ sakkonto āgamissāmi.

[DN] một, của tôi, bệnh, phát sanh. tôi, về cái (bệnh) này, để chữa trị, nếu có thể (trong khi đang có thể, *htpt.*), sẽ đến.

tl. Tôi mắc một bệnh. Tôi sẽ đến nếu tôi có thể chữa trị nó (bệnh này).

[Một căn bệnh của tôi đã phát sanh. Nếu tôi có thể chữa trị nó, tôi sẽ đến].

Lưu ý: (1) **tikicchituṃ**=để chữa bệnh, **kita**- chữa trị, chữa bệnh +**tuṃ**-để, đt. *kita* lặp âm tiết - *abbhāsa*. (2) **sakkonto**=nếu có thể (trong khi đang có thể), **saka**-có thể, **+o+anta+si**, động từ *kita* với hai hậu tố.

- itarathā na āgamissāmi.

[DN] nếu không thì, không, sẽ đến.

tl. Nếu không thì (tôi) sẽ không đến.

[Dịch cả hai đoạn]

Tôi mắc bệnh. Tôi sẽ đến nếu tôi có thể chữa trị nó, nếu không thì tôi sẽ không đến.

270.5.ind^{manner}.(aññathā). aññathā-in another manner, in another way, otherwise, or else.

(1) **aññathā**-the other way

- aññathā kho vāseṭṭhā tumhākaṃ adhippāyo, aññathā devatānaṃ adhippāyo. (**kho** is expletive)

[LT] In one way, Vāseṭṭha, yours, wish/intention/purpose, the other way, of deities', wish/intention/purpose.

i.e. Vāseṭṭha, yours wish are the other way and the wish of deities is the other way. [Vāseṭṭha, yours wish and deities' wish are different].

(2) **aññathā**-otherwise, or else

Note: Words in accusative singular case, shown underlined below, are in genitive sense. See Sutta 299. Those words can be simply changed to genitive singular case to show direct meaning such as "**tathā santassa yeva bhavantassa** (or) **bhoto gotamassa**".

- tathā santaṃ yeva bhavantaṃ gotamaṃ saddo abbhuggato, no aññathā.

[LT] That way, being, only, of venerable, of Gotama, the sound of fame, spread, not, otherwise.

i.e. Only being that so, the sound of fame of venerable Gotama spread, not otherwise. [Venerable Gotama's fame is based only on true attributes and credentials, not due to unfounded public hype].

Note: (1) **santaṃ**=being so, **asa**-to be, **+anta+aṃ**.

(2) **abbhuggato**=spread. **abhi**-specially, **u**-up, √**gamu**-to go **+ta+si**, a *kita* verb.

270.6.ind^{manner}.(sabbathā). sabbathā-in all manner, in all ways, by all means, in all aspects, completely.

- sabbathā kho buddho lokaṃ vidati jānāti. tasmā lokavidū.

[LT] In all aspects, Buddha, to the world, knows, knows. Therefore, called *lokavidū*, knower of the worlds.

i.e. Buddha is (referred to as) *lokavidū* because he knows the world in all aspects.

Note: kho is expletive. There is a repetition of two verbs of the same meaning shown by **vidati** and **jānāti**.

The reason: the meaning of the **vida** from the word "**lokavidū**" has other meanings. Here, it means 'to know'. In order to show it, another verb structured with **ñā**-root "**jānāti**, a verb of synonymous meaning" is shown beside the verb "**vidati**".

270.5.bttcách thức**.(aññathā). aññathā**-theo cách khác, đằng khác, nếu không thì, bằng không thì/hoặc là.

(1) **aññathā**-cách khác, đằng khác

- aññathā kho vāseṭṭhā tumhākaṃ adhippāyo, aññathā devatānaṃ adhippāyo. (**kho** là từ đệm)

[DN] một đằng/theo cách khác, này Vāseṭṭha, của các ông, điều mong mỏi/ý định/mục đích, một đằng/theo cách khác, của chư thiên, điều mong mỏi /ý định/mục đích.

tl. Này Vāseṭṭha, điều mong mỏi của các ông là một đằng, còn mong mỏi của chư thiên lại là một đằng khác. [Này Vāseṭṭha, điều mong mỏi của các ông và chư thiên là khác nhau].

(2) **aññathā**-nếu không thì, bằng không thì

Lưu ý: Các từ ở Đối Cách, số ít được gạch chân dưới đây, mang nghĩa Sở Thuộc Cách. Xem Luật 299. Những từ này có thể đơn giản được đổi thành Sở Thuộc Cách, số ít để diễn tả nghĩa trực tiếp như "**tathā santassa yeva bhavantassa** (hoặc) **bhoto gotamassa**".

- tathā santaṃ yeva bhavantaṃ gotamaṃ saddo abbhuggato, no aññathā.

[DN] theo cách đó, là/tồn tại, chỉ (đúng là, chính là), của Đức/ Ngài /Tôn giả, của Gotama, tiếng tăm, đã được lan rộng, không, nếu không thì.

tl. Danh tiếng của Tôn giả Gotama lan rộng đúng như vậy, chứ không phải cách khác. [Danh tiếng của Tôn giả Gotama chỉ dựa trên những phẩm chất, và thành tựu thật sự, không phải do sự phóng đại vô căn cứ của công chúng].

Lưu ý: (1) **santaṃ**=là như vậy, **asa**-thì, là, **+anta+aṃ**.

(2) **abbhuggato**=đã được lan rộng. **abhi**-một cách đặc biệt, **u**-trên, √**gamu**-đi **+ta+si**, động từ *kita*.

270.6.bttcách thức**.(sabbathā). sabbathā**-theo mọi cách, bằng mọi cách, bằng mọi phương tiện, trong mọi khía cạnh, toàn diện.

- sabbathā kho buddho lokaṃ vidati jānāti. tasmā lokavidū.

[DN] trong mọi khía cạnh (một cách toàn diện), Đức Phật, về thế gian, thấu suốt, biết rõ. Do đó, được gọi là Thế Gian Giải.

tl. Đức Phật thấu suốt, và biết rõ thế gian một cách toàn diện. Vì vậy, (Ngài là) bậc Thế Gian Giải.

Lưu ý: kho là từ đệm. Có sự lặp lại của hai động từ cùng nghĩa thể hiện bởi **vidati** và **jānāti**.

Lý do: nghĩa của **vida** bắt nguồn từ "**lokavidū**" có các nghĩa khác. Ở đây, nó có nghĩa là 'thấu suốt'. Để chỉ ra điều này, một động từ khác được cấu tạo với gốc **ñā** "**jānāti**, một động từ đồng nghĩa" được trình bày bên cạnh động từ "**vidati**".

271.ind^{manner}.(-THATTĀ). THATTĀ$^{19.33}$-suffixed words

Note: Example sentences are not shown as the words in this suffix are quite seldom found in the Pāḷi texts.

****

272.ind^{manner}.(-THAṂ). THAṂ$^{20.33}$-suffixed word

272.1.ind^{manner}.(kathaṃ).in. kathaṃ-how [**kiṃ+thaṃ**].

- Kathaṃ tvaṃ idha āgacchasi?

[LT] How, you, here, come.

i.e. How do you come here?

- Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgata'maddhānaṃ?

[LT] How, ?, will be, in the future, in time.

i.e. How (I) will be in the future?

Note: Anāgamaddhānaṃ=anāgataṃ-at future, **+addhānaṃ**-at time, at future. Both these accusative case words are in the locative sense. See Sutta 307. **kho** is expletive. ***Nu***-particle is question mark.

272.2.ind^{manner}.(itthaṃ). itthaṃ-thus, in this way [**ima+thaṃ**].

Examples:

- itthaṃ sakko devāna'mindo bhagavantaṃ pañhaṃ apucchi.

[LT] In this manner, Sakka, of deities, king, to Buddha, to question, asked.

i.e. Sakka, the king of deities, asked question to Buddha in this manner.

- itthaṃ bhagavā sakkassa devāna'mindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi.

[LT] In this manner, Buddha, of Sakka, of deities, of king, to question, being asked, answered.

i.e. Buddha, being asked question by Sakka, the king of deities, answered in this manner.

Note: (1) **apucchi**=asked, **a√puccha**-to ask, **+ī**, **a** is inserted and **ī** is shortened. (2) **puṭṭho**=being asked. **puccha+ta+si**, See Sutta 573 to understand the structural morphology of **puṭṭho**. (3) **byākāsi**-answered. **vi+ā√kara+ī**. **i** of **vi** changed to **y**. **kara** changed to **kā>byākā+ī**. **ī** is shortened and **s** is inserted>**byākāsi**.

271.bttcách thức.(-THATTĀ). Từ có hậu tố **THATTĀ**19.33

Lưu ý: Các câu ví dụ không được trình bày, vì các từ có hậu tố này rất hiếm khi được tìm thấy trong Kinh điển Pāḷi.

****

272.bttcách thức.(-THAṂ). Từ có hậu tố **THAṂ**20.33

272.1.bttcách thức.(kathaṃ).ngv. kathaṃ-thế nào? [**kiṃ+thaṃ**].

- Kathaṃ tvaṃ idha āgacchasi?

[DN] thế nào/bằng cách nào, bạn, ở đây, đến.

tl. Bạn đến đây bằng cách nào?

- Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgata'maddhānaṃ?

[DN] thế nào, ?, ta sẽ là, trong/tại/ở tương lai, trong/tại/ở thời gian.

tl. Ta sẽ như thế nào trong tương lai?

Lưu ý: Anāgamaddhānaṃ=anāgataṃ-trong/tại/ở tương lai, **+addhānaṃ**-trong thời gian, ở tương lai. Cả hai từ ở Đối Cách này mang nghĩa Định Sở Cách. Xem Luật 307. **kho** là từ đệm. Tiểu từ ***Nu*** là dấu hỏi.

272.2.bttcách thức.(itthaṃ). itthaṃ-như vậy, theo cách này [**ima+thaṃ**].

Ví dụ:

- itthaṃ sakko devāna'mindo bhagavantaṃ pañhaṃ apucchi.

[DN] theo cách này, Sakka, của chư Thiên, vua/chúa/chủ, về/với Đức Thế Tôn, đến câu hỏi, đã hỏi.

tl. Thiên chủ Sakka đã hỏi câu hỏi với Đức Thế Tôn theo cách này.

- itthaṃ bhagavā sakkassa devāna'mindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi.

[DN] theo cách này, Đức Thế Tôn, của Sakka, của chư Thiên, của vua/chúa/chủ, về/với câu hỏi, đã/đang được hỏi, đã trả lời.

tl. Đức Thế Tôn đã trả lời câu hỏi của Thiên chủ Sakka với theo cách này.

Lưu ý: (1) **apucchi**=đã hỏi, **a√puccha**-hỏi, cật vấn, **+ī**, **a** được chèn vào, và **ī** được rút ngắn. (2) **puṭṭho**=đã/đang được hỏi. **puccha+ta+si**, Xem Luật 573 để hiểu cấu trúc hình thái học của **puṭṭho**. (3) **byākāsi**-đã trả lời. **vi+ā√kara+ī**. Âm **i** của **vi** đổi thành **y**. **kara** đổi thành **kā**>**byākā+ī**. Âm **ī** được rút ngắn, và **s** được chèn vào>**byākāsi**.

273.ind^{distributive}.(-DHĀ). DHĀ$^{21.33}$-suffixed words expressive of **distributive**

Note: This suffix is mostly used after numerical nouns and a few common nouns too.

273.1.ind^{distributive}.(ekadhā). ekadhā-in one portion, in one kind, in one category [**eka+dhā**].

- Nissaraṇaṃ ekadhā dvidhā bhagavatā paññattaṃ.

[LT] The way of liberation, in one kind /portion, in two kind /portion, by Buddha, recognized /declared /formulated.

i.e. The path of liberation is recognized in one and in two kinds by Buddha. (**tadaṅga-nissaraṇa:** temporary liberation, and **samuccheda-nissaraṇa:** permanent liberation).

Note: paññattaṃ=recognized, declared, **pa**-variously, **√ñā**-to know, **+ta+si**.

273.2.ind^{distributive}.(dvidhā). dvidhā-in two kinds [**dvi+dhā**].

- Nibbānaṃ dvidhā hoti.

[LT] Nibbāna, in two kinds, is.

i.e. Nibbāna is of two kinds.

273.3.ind^{distributive}.(tidhā). tidhā-in three kinds [**ti+dhā**].

- Vedanā tidhā hoti.

[LT] Feeling, in three kinds, is.

i.e. Vedanā (feeling) is of three kinds.

273.4.ind^{distributive}.(catudhā). catudhā-in four kinds [**catu+dhā**].

- Gabbhāvokkanti catudhā.

[LT] Entering into the womb (conception), in four kinds.

i.e. The entering into mother's womb (mode of conception of all beings) is of four kinds.

273.5.ind^{distributive}.(pañcadhā). pañcadhā-in five kinds [**pañca+dhā**].

- Upādānakkhandhā pañcadhā.

[LT] Aggregates of attachment, in five kinds, is.

i.e. Aggregates of attachment are of five kinds.

273.btt.ph.bổ.(-DHĀ). Từ có hậu tố **DHĀ**21.33 diễn tả **sự phân bổ**

Lưu ý: Hậu tố này chủ yếu được sử dụng sau các danh từ số đếm, và một vài danh từ thường.

273.1.btt.ph.bổ.(ekdhā). **ekadhā**-trong một phần, trong một loại, trong một hạng mục [**eka+dhā**].

- Nissaraṇaṃ ekadhā dvidhā bhagavatā paññattaṃ.

[DN] con đường giải thoát, trong một loại /phần, trong hai loại /phần, bởi Đức Thế Tôn, được nhận biết /tuyên thuyết /thiết lập.

tl. Con đường giải thoát được Đức Thế Tôn thiết lập trong một và hai loại. (**tadaṅga-nissaraṇa:** giải thoát tạm thời, và **samuccheda-nissaraṇa:** giải thoát vĩnh viễn).

Lưu ý: paññattaṃ=việc được nhận biết, được tuyên thuyết, **pa**-nhiều cách, √**ñā**-biết, **+ta+si**.

273.2.btt.ph.bổ.(dvidhā). **dvidhā**-trong hai loại [**dvi+dhā**].

- Nibbānaṃ dvidhā hoti.

[DN] Niết Bàn, trong hai loại, là.

tl. Niết Bàn có hai loại.

273.3.btt.ph.bổ.(tidhā). **tidhā**-trong ba loại [**ti+dhā**].

- Vedanā tidhā hoti.

[DN] cảm thọ, trong ba loại, là.

tl. Cảm thọ có ba loại.

273.4.btt.ph.bổ.(catudhā). **catudhā**-trong bốn loại [**catu+dhā**].

- Gabbhāvokkanti catudhā.

[DN] sự thọ thai (nhập thai), trong bốn loại.

tl. Sự thọ thai (cách nhập thai của tất cả chúng sanh) có bốn loại.

273.5.btt.ph.bổ.(pañcadhā). **pañcadhā**-trong năm loại [**pañca+dhā**].

- Upādānakkhandhā pañcadhā.

[DN] các uẩn chấp thủ, trong năm loại, là.

tl. Các uẩn chấp thủ có năm loại.

273.6.ind distributive.(chadhā). **chadhā**-in six kinds [**cha+dhā**].

- Sattānaṃ caritā chadhā.

[LT] Of beings, habitual characteristics, of six kinds.

i.e. The habitual characteristics of beings are of six kinds.

273.7.ind distributive.(sattadhā). **sattadhā**-in seven kinds [**satta+dhā**].

- Bojjhaṅgā sattadhā.

[LT] Factors of enlightenment, in seven kinds.

i.e. Factors of enlightenment are of seven kinds.

273.8.ind distributive.(aṭṭhadhā). **aṭṭhadhā**-in eight kinds [**aṭṭha+dhā**].

- Lokadhammā aṭṭhadhā.

[LT] The ways of life, in eight kinds.

i.e. The ways of life are of eight kinds.

273.9.ind distributive.(navadhā). **navadhā**-in nine kinds [**nava+dhā**].

- Anupubbavihārā anupubbanirodhā ca navadhā.

[LT] Sequential mode of living in blissful peace, sequential cessation process, also, in nine kinds.

i.e. The sequential living in blissful peace and sequential cessation process are of nine kinds.

Note: (1) **anupubbavihārā** = sequential living in peace, **anupubba**-sequential + **vihāra**-ways of living, **+ yo**. (2) **anupubbanirodhā** = sequential cessation, **anupubba**-sequential + **nirodha**-stages of cessation **+ yo**. Both are compound *kita* nouns.

All these two terms refer to the most advanced stages of spiritual attainment in the Buddhist meditation and spiritual development achieved by Buddha and all enlightened holy saints.

273.6.btt.ph.bổ.(chadhā). chadhā-trong sáu loại
[**cha+dhā**].

- Sattānaṃ caritā chadhā.
[DN] của chúng sanh, sở hành, sáu loại.
tl. Sở hành của chúng sanh có sáu loại.

273.7.btt.ph.bổ.(sattadhā). sattadhā-trong bảy loại
[**satta+dhā**].

- Bojjhaṅgā sattadhā.
[DN] các Bồ-đề phần (yếu tố giác ngộ), trong bảy loại.
tl. Các Bồ-đề phần có bảy loại.

273.8.btt.ph.bổ.(aṭṭhadhā). aṭṭhadhā-trong tám loại
[**aṭṭha+dhā**].

- Lokadhammā aṭṭhadhā.
[DN] các pháp thế gian, trong tám loại.
tl. Các pháp thế gian có tám loại.

273.9.btt.ph.bổ.(navadhā). navadhā-trong chín loại
[**nava+dhā**].

- Anupubbavihārā anupubbanirodhā ca navadhā.
[DN] các an trú tuần tự, các đoạn diệt tuần tự, và, trong chín loại.
tl. Các an trú tuần tự, và các đoạn diệt tuần tự có chín loại.

Lưu ý: (1) **anupubbavihārā** = các an trú tuần tự (trong an lạc), **anupubba**-tuần tự + **vihāra**-an trú, **+ yo**. (2) **anupubbanirodhā** = các đoạn diệt tuần tự, **anupubba**-tuần tự + **nirodha**-sự đoạn diệt **+ yo**. Cả hai đều là danh từ CHN-I - *kita*.

Tất cả hai thuật ngữ này chỉ các giai đoạn tiến bộ tâm linh cao nhất trong thiền định Phật Giáo, và sự tu tập này đã được Đức Phật cùng tất cả bậc Thánh giác ngộ đạt đến.

273.10.ind[distributive].(dasadhā).

dasadhā-in/of ten kinds [**dasa+dhā**].

- Kusalakammapathā Akusalakammapathā ca dasadhā.

[LT] The path of wholesome deeds, the path of unwholesome deed, also, of ten kinds.

i.e. The path of wholesome deeds and the path of unwholesome deeds are of ten kinds.

Note: (1) **kusalakammapathā** = the ways of wholesome acts, **kusala**-wholesome, + **kammapatha**-ways of action, **+ yo**. (2) **akusalakammapathā** = the ways of unwholesome acts, **akusala**-unwholesome + **kammapatha**-ways of action, **+ yo**.

****

Examples of **DHĀ**-suffix after **Non-Numerical Words**:

273.11.ind[multiplicative](bahudhā*). bahudhā-in many portions, in a wide variety [**bahu+dhā**. **bahu**-many, +**dhā**-in kinds].

- Sattānaṃ adhimutti ca ajjhāsayā ca bahudhā honti.

[LT] Of beings, inner tendency, also, inner preferences, also, of many kinds, are.

i.e. The inner tendency and inner preferences of beings are of many kinds.

Note: (1) **adhimutti**=the inner tendency, **adhi**-deeply, +√**muca**-to immerse in mind, +**ti**-act of. (2) **ajjhāsaya**=inner preference. **adhi**=deeply, **ā**-intensifier, √**si**-to lie in the mind, **+ṇa+yo**, both words are *kita* nouns.

273.12.ind[multiplicative](anekadhā*). anekadhā-in various segments, in many kinds.

- Loke ime sattā jātiyā ca gottena ca saṇṭhānena ca anekadhā.

[LT] In the world, these, living beings, by species, also, by race, also, by appearance, also, of various kinds.

i.e. These living beings in the word are of various kinds by species, by race and by appearance.

Note: (1) **anekadhā**=in multiple manner, **na**-not+**eka**-one, **+dhā**, (2) **jātiyā**=by species, **jana**-to born+**ti**-act of, **+nā**. (3) **gottena**=by race. **gotta**-race, caste, **+nā** (3) **saṇṭhānena**=by appearance, **saṃ**-well√ **ṭhā**-to stand, **+yu+nā**./.

273.10.btt.ph.bổ.(dasadhā).

dasadhā-trong/của mười loại [**dasa+dhā**].

- Kusalakammapathā Akusalakammapathā ca dasadhā.

[DN] các thiện nghiệp đạo, các bất thiện nghiệp đạo, và, trong mười loại.

tl. Các thiện nghiệp đạo, và bất thiện các nghiệp đạo có mười loại.

Lưu ý: (1) **kusalakammapathā** = các thiện nghiệp đạo, **kusala**-thiện, + **kammapatha**-nghiệp đạo, **+ yo**. (2) **akusalakammapathā** = các bất thiện nghiệp đạo, **akusala**-bất thiện + **kammapatha**-nghiệp đạo, **+ yo**.

****

Ví dụ về hậu tố **DHĀ** sau **các từ không phải số đếm**:

273.11.bttsố nhân(bahudhā*). bahudhā-trong nhiều phần, trong nhiều loại đa dạng [**bahu+dhā**. **bahu**-nhiều, **+dhā**-trong các loại].

- Sattānaṃ adhimutti ca ajjhāsayā ca bahudhā honti.

[DN] của chúng sanh, khuynh hướng, và, tâm tánh, và, trong nhiều loại, là.

tl. Các khuynh hướng, và tâm tánh của chúng sanh có nhiều loại khác nhau.

Lưu ý: (1) **adhimutti**=khuynh hướng, **adhi**-sâu sắc, +√**muca**- thẩm thấu (trong tâm), +**ti**-hành động về. (2) **ajjhāsaya**=tâm tánh. **adhi**=sâu sắc, **ā**-tăng cường, √**si**-nằm (trong tâm), **+ṇa+yo**, cả hai đều là danh từ CHN-I - *kita*.

273.12.bttsố nhân(anekadhā*). anekadhā- trong nhiều phần, trong nhiều loại (đa dạng).

- Loke ime sattā jātiyā ca gottena ca saṇṭhānena ca anekadhā.

[DN] trên thế gian, những người này, chúng sanh, bởi giống loài/sanh chủng, và, bởi chủng tộc/dòng dõi, và, bởi hình dáng, và, của nhiều loại khác nhau/của đa dạng.

tl. Các chúng sanh trên thế gian này đa dạng về giống loài, về chủng tộc, và về hình dáng.

Lưu ý: (1) **anekadhā**=theo nhiều loại khác nhau (đa dạng), **na**-không+**eka**-một, **+dhā**, (2) **jātiyā**=bởi giống loài/sanh chủng, **jana**-sanh+**ti**-hành động về, **+nā**. (3) **gottena**=bởi chủng tộc/dòng dõi. **gotta**-chủng tộc, giai cấp, **+nā** (3) **saṇṭhānena**=bởi hình dáng/ngoại hình, **saṃ**-tốt √ **ṭhā**-đứng, **+yu+nā**./.

274.ind multiplicative, time (-KHATTUṂ).

KHATTUṂ[23.33]-suffixed words
expressive of **Multiplicative** and **Times**.

274.1.ind multiplicative, time (dvikhattuṃ).

dvikhattuṃ-two times [**dvi+khattuṃ**].

- Divase divase dvikkhattuṃ vā tikkhattuṃ vā upāsako buddhaṃ vandati. kammaṭhānaṃ ca bhāveti.

[LT] In the day, in the day, for two times, or, for three times, or, male-devotee, to Buddha, bows, to meditation, also, practices.
i.e. Male-devotee worships Buddha and practices meditation two or three times every day.

274.2.ind multiplicative, time (tikhattuṃ)

tikhattuṃ-three times [**ti+khattuṃ**].

- Bhikkhū divase divase tikkhattuṃ buddhaṃ vandanti.

[LT] Monks, in the day, in the day, for three times, to Buddha, bow.
i.e. Monks worship Buddha three times every day.

274.3.ind multiplicative, time (catukhattuṃ)

catukhattuṃ-four times [**catu+khattuṃ**].

- Māse māse catukkhattuṃ upāsakā uposathaṃ upavasanti.

[LT] In month, in month, four times, male-devotees, to the sabbath, observe.
i.e. Male-devotees observe the *sabbath* four times every month.

Note: (1) **māse māse**-every month (emphatic dual repetition). (2) **uposathaṃ**=observing of precepts on sabbath-day (3) **upavasanti**=dwell, observe. **upa**=being endowed with precepts, √**vasa**-to live, **+a+anti**, an *ākhyāta* verb.

274.4.ind multiplicative, time (anekakhattuṃ)

anekakhattuṃ-many times [**aneka**-many+**khattuṃ**-times].

- Sattā anekakkhattuṃ saṃsāre jāyanti ca maranti ca.

[LT] Beings, many times, in the *saṃsara* (the cycle of life), born, also, die, also.
i.e. Beings born and die in the *saṃsara* many times.

Note: (1) **jāyanti**=born, **jana**-to born, **+ya+anti**. (2) **maranti**=die. **mara**-to die, **+a+anti**. Both are *ākhyāta* verbs.

274.btt số nhân, lần (-KHATTUṂ).

Từ có hậu tố **KHATTUṂ**[23.33]
diễn tả **Số nhân và Lần**.

274.1.btt số nhân, lần (dvikhattuṃ).

dvikhattuṃ-hai lần [**dvi+khattuṃ**].

- Divase divase dvikkhattuṃ vā tikkhattuṃ vā upāsako buddhaṃ vandati. kammaṭhānaṃ ca bhāveti.

[DN] trong ngày, trong ngày, hai lần, hoặc, ba lần, hoặc, người cận sự nam, về Đức Phật, đảnh lễ, về đề mục thiền, và, tu tập.

tl. Người cận sự nam đảnh lễ Đức Phật, và tu tập đề mục thiền hai, hoặc ba lần mỗi ngày.

274.2.btt số nhân, lần (tikhattuṃ)

tikhattuṃ-ba lần [**ti+khattuṃ**].

- Bhikkhū divase divase tikkhattuṃ buddhaṃ vandanti.

[DN] chư tỳ khưu, trong ngày, trong ngày, ba lần, về Đức Phật, đảnh lễ.

tl. Chư tỳ khưu đảnh lễ Đức Phật ba lần mỗi ngày.

274.3.btt số nhân, lần (catukhattuṃ)

catukhattuṃ-bốn lần [**catu+khattuṃ**].

- Māse māse catukkhattuṃ upāsakā uposathaṃ upavasanti.

[DN] trong tháng, trong tháng, bốn lần, các cận sự nam (thiện nam, nam cư sĩ), về ngày Bố-tát/trai giới, thọ trì.

tl. Các cận sự nam thọ trì ngày Bố-tát (trai giới) bốn lần mỗi tháng.

Lưu ý: (1) **māse māse**-mỗi tháng (lặp lại hai lần để nhấn mạnh). (2) **uposathaṃ**=ngày Bố-tát, ngày trai giới (3) **upavasanti**=an trú, thọ trì. **upa**=gần, cận, √**vasa**-sống, **+a+anti**, động từ - *ākhyāta*.

274.4.btt số nhân, lần (anekakhattuṃ)

anekakhattuṃ-nhiều lần [**aneka**-nhiều+**khattuṃ**-lần].

- Sattā anekakkhattuṃ saṃsāre jāyanti ca maranti ca.

[DN] các chúng sanh, nhiều lần, trong luân hồi (vòng đời), sanh, và, chết, và.

tl. Các chúng sanh sanh, và chết nhiều lần trong vòng luân hồi.

Lưu ý: (1) **jāyanti**=sanh *(sn)*, **jana**-sanh, **+ya+anti**. (2) **maranti**=chết, qua đời, băng hà. **mara**-chết, **+a+anti**. Cả hai đều là động từ - *ākhyāta*.

274.5-6*.ind multiplicative, time (khattuṃ->GUṆA)

Replacement suffixed word **GUṆA**[24.33] instead of **KHATTUṂ**

Examples:

274.5*.ind multiplicative, time (dviguṇa) **dviguṇaṃ**-two times [**dvi+guṇaṃ**].

- Kusalaṃ kammaṃ diguṇaṃ vipākaṃ deti.

[LT] Wholesome, deed, two times, to result, yields.

i.e. The wholesome deed yields the result two times.

274.6*.ind multiplicative, time (khattuṃ->VARE)

Another replacement suffixed word **VĀRA**[25.33] instead of **KHATTUṂ**

vāra-times

- Manussā dve tayo vāre bhuñjanti.

[LT] Men, two, three, times, eat.

i.e. Men eat two three times.

****

275.ind collective whole (-JJHAṂ). JJHAṂ[22.33]-suffixed word expressive of **Collective Whole**.

(Applicable after **eka** only).

275.ind collective whole (ekajjhaṃ). ekajjhaṃ-together as one, as a whole [**eka+jjaṃ**].

- Sabbāni suttāni ekajjaṃ katvā pañca nikāyā'ti vuccati.

[**nikāyāti=nikāyā+iti**]

[LT] To all, to discourses, together as a whole, having done, five, *nikāya*, as, said.

i.e. It is said as five *nikāyas* by making all the discourses together as a whole.

****

274.5-6*.btt[số nhân, lần](khattuṃ->GUṆA)

Từ hậu tố **GUṆA**[24.33] thay cho **KHATTUṂ**

Ví dụ:

274.5*.btt[số nhân, lần](dviguṇa) dviguṇaṃ-hai lần [**dvi+guṇaṃ**].

- Kusalaṃ kammaṃ diguṇaṃ vipākaṃ deti.

[DN] thiện, nghiệp, hai lần, về quả, cho.

tl. Nghiệp thiện cho quả gấp hai lần.

274.6*.btt[số nhân, lần](khattuṃ->VARE)

Từ hậu tố khác **VĀRA**[25.33] thay cho **KHATTUṂ**

vāra-lần

- Manussā dve tayo vāre bhuñjanti.

[DN] mọi người, hai, ba, lần, ăn.

tl. Mọi người ăn hai, ba lần.

****

275.btt[tổng thể](-JJHAṂ).

Từ có hậu tố **JJHAṂ**[22.33]-diễn tả Tập hợp Tổng thể.

(Chỉ áp dụng sau **eka**).

275.btt[tổng thể](ekajjhaṃ).

ekajjhaṃ-cùng nhau như một, như một tổng thể [**eka+jjaṃ**].

- Sabbāni suttāni ekajjaṃ katvā pañca nikāyā'ti vuccati.

[**nikāyāti=nikāyā+iti**]

[DN] tất cả, các Kinh, chung nhau/cùng một khối, sau khi làm/kiết tập, năm, bộ Nikāya, như vậy, được gọi.

tl. Sau khi kiết tập (làm) chung các Kinh thành khối, nó được gọi 'năm bộ Kinh Nikāya'.

****

276.indin the respect, rightly, length**(-SO).** **SO**26.33-suffixed words (which means "in the respect of, in terms of, in view of, by right way of, in terms of length, by main").

276.1.indin the respect, totally **(sabbaso).** **sabbaso**-by all aspect, in every way, totally [**sabba+so**].

- sabbaso rāgo pahīyati. doso pahīyati.

[**pa√ hā+ya+ti**, passive voice structure]

[LT] Totally, craving, being eradicated, anger, being eradicated.

i.e. Craving and anger have been eradicated totally. (passive voice sentence)

276.2.indright way, rightly **(yoniso).** **yoniso**-by the right way of, rightly (*adj*) [**yoni+so**].

Note: Three meanings: (1) right and proper (2) species (3) genital organ.

Example:

- Yoniso manasi karoto kusalā dhammā uppajjanti.

[LT] Rightly, in the mind, for (the person who) do, wholesome, Dhamma, arise.

i.e. The wholesome Dhammas arise for the person who makes the right mental attitude.

Note: (1) This "**yoniso-manasi-kāra**" is a frequently used term as a compound-noun where all traces of case-ending are not erased. This kind of compound noun is called *alutta-samāsa*. The opposite word is "**ayoniso-manasi-kāra**" which means the wrong attitude. (2) **karoto** is a ***gacchanta***-group noun in dative case sigular. Similar word> **karontassa**.

276.3.indin terms of length**(dīghaso).**

dīghaso-in terms of length [**dīgha+so**].

- Dīghaso dvādasa hatthā honti.

[LT] By/in length, twelve, feets, are.

i.e. There are twelve feets by length.

276.btt về mặt, đúng, theo, căn cứ, dài (-SO). Từ có hậu tố **SO**[26.33] (có nghĩa là "về khía cạnh, xét về mặt, theo theo cách đúng đắn, xét về góc độ, theo cách chính yếu").

276.1.btt về mặt, trọn cả (sabbaso). **sabbaso**-mọi khía cạnh, bằng mọi cách, hoàn toàn, trọn cả [**sabba+so**].

- sabbaso rāgo pahīyati. doso pahīyati.

[**pa√ hā+ya+ti**, cấu trúc thể bị động]

[DN] hoàn toàn, tham, bị đoạn trừ, sân, bị đoạn trừ.

tl. Tham, và sân đã được đoạn trừ hoàn toàn. (câu bị động)

276.2.btt đúng, chơn chánh (yoniso). **yoniso**-theo cách chơn chánh /đúng đắn, một cách đúng đắn, như lý (tác ý) (*tt.*) [**yoni+so**].

Lưu ý: Nó còn có nghĩa: (1) đúng đắn và thích hợp (2) loài, chủng loại (3) cơ quan sinh dục.

Ví dụ:

- Yoniso manasi karoto kusalā dhammā uppajjanti.

[DN] một cách chơn chánh, trong tâm/ý, cho/đến/về (người) đang làm/tạo tác, thiện, Pháp, sinh khởi.

tl. Các thiện pháp sanh khởi đối với người đang tác ý một cách chơn chánh (đang như lý tác ý). [Khi một người đang tác ý một cách chơn chánh, các thiện pháp sanh khởi].

Lưu ý: (1) Cụm từ "**yoniso-manasi-kāra**" (như lý tác ý) này là một thuật ngữ thường được sử dụng như một danh từ kép, trong đó tất cả dấu vết của Biến Cách không bị xóa. Loại danh từ ghép này được gọi là *alutta-samāsa* (Từ ghép Không lược bỏ). Từ đối lập là "**ayoniso-manasi-kāra**" có nghĩa là 'không như lý tác ý, thái độ sai'. (2) **karoto** là danh từ (htpt) thuộc nhóm ***gacchanta*** ở Chỉ Định Cách, số ít. Từ tương tự> **karontassa**.

276.3.btt về chiều dài (dīghaso).

dīghaso-theo chiều dài [**dīgha+so**].

- Dīghaso dvādasa hatthā honti.

[DN] theo/trong chiều dài, mười hai, các thước tay (~0,5 mét), là.

tl. Về chiều dài, nó có mười hai thước tay. [Chiều dài là 12 thước tay].

276.4.indmeasure from (this side)**(oraso).** **oraso**-in terms of measurement from this side [**ora+so**].

- Oraso ekaṃ yojanaṃ hoti.

[LT] From this side, one, *yojana*-measure, is.

i.e. It is one *yojana*-measure from this side.

276.5.indby main (reason)**(ṭhānaso).** **ṭhānaso**-by main reason [**ṭhāna+so**].

276.6.indby supporting (reason)**(hetuso).** **hetuso**-by supporting reason [**hetu+so**].

- Buddho ṭhānaso hetuso kammānaṃ vipākaṃ yathābhūtaṃ pajānāti.

[LT] Buddha, by main reason, by supporting cause, of *kamma*, to the result, as it is, knows.

i.e. Buddha knows the result of *kammas* by main cause and by supporting cause as it is (truthfully).

Note: (1) **yathābhūtaṃ**=as it is, truly, *adv*. (2) **pajānāti**=knows. **pa**=specially, √**ñā**-to know, **+nā+ti**. *ākhyāta* verb.

276.7.indin view of**(suttaso).** **suttaso**-in view of Sutta [**sutta+so**].

276.8.indin terms of**(atthaso).** **atthaso**-in terms of meaning [**attha+so**].

276.9.indin terms of**(byañjanaso).** **byañjanaso**-in terms of consonant [**byañjana+so**].

276.10.indin terms of**(padaso).** **padaso**-in terms of word [**pada+so**].

Example:

- Tipiṭakadharo bhikkhu sabbaṃ tipiṭakaṃ suttaso byañjanaso padaso atthaso pajānāti.

[LT] *Tipiṭaka*-scholar, monk, to all, to three *Piṭaka*-text, by sutta, by consonant, by word, by meaning, knows.

i.e. A *Tipiṭakadhara*-scholar monk knows all *Tipiṭaka* by sutta, by consonant, by word and by meaning./.

276.4.btt đo lường (oraso). **oraso**-về mặt/theo đo lường từ phía này, chiều rộng, chiều ngang. [**ora+so**].

- Oraso ekaṃ yojanaṃ hoti.

[DN] về/từ phía này (chiều ngang/chiều rộng), một, do tuần, là.
tl. Từ phía này (về chiều ngang), nó là một do-tuần. [Từ phía này (chiều ngang) của nó là một do tuần].

276.5.btt lý do (ṭhānaso). **ṭhānaso**-theo/vì/với lý do chính, theo căn cứ, góc độ [**ṭhāna+so**].

276.6.btt hỗ trợ (do) (hetuso). **hetuso**-theo nhân tương trợ, do/theo nhân, theo nguyên nhân [**hetu+so**].

- Buddho ṭhānaso hetuso kammānaṃ vipākaṃ yathābhūtaṃ pajānāti.

[DN] Đức Phật, theo/do lý do chính/căn cứ, theo/do nguyên nhân/ nhân, của các nghiệp, về quả, y như thật (như nó đang là), liễu tri/biết rõ.
tl. Đức Phật liễu tri quả của các nghiệp do căn cứ, và nguyên nhân y như thật (một cách chân thật).
Lưu ý: (1) **yathābhūtaṃ**=như nó đang là, một cách chân thật, *trt*. (2) **pajānāti**=liễu tri, biết rõ. **pa**=đặc biệt, √**ñā**-biết, **+nā+ti**. đt. -*ākhyāta*.

276.7.btt xét theo (suttaso). **suttaso**-xét theo Kinh, theo quan điểm/căn cứ theo Kinh [**sutta+so**].

276.8.btt xét theo (atthaso). **atthaso**-xét theo nghĩa, căn cứ theo nghĩa [**attha+so**].

276.9.btt xét theo (byañjanaso). **byañjanaso**-theo/về mặt phụ âm [**byañjana+so**].

276.10.btt xét theo (padaso). **padaso**-theo từ, về mặt từ ngữ /xét theo từ vựng /về phương diện ngôn từ [**pada+so**].
Ví dụ:

- Tipiṭakadharo bhikkhu sabbaṃ tipiṭakaṃ suttaso byañjanaso padaso atthaso pajānāti.

[DN] bậc thông thuộc Tam Tạng, vị tỳ khưu, về tất cả, về Tam Tạng, theo Kinh điển, theo phụ âm, theo từ ngữ, theo nghĩa lý, liễu tri/biết rõ.
tl. Vị tỳ khưu thông thuộc Tam Tạng liễu tri tất cả Tam Tạng theo Kinh điển, theo phụ âm, theo từ ngữ, theo nghĩa lý./.

277.ind[from, since, at, as]**(-TO).** **TO**[27.33]-suffixed words
To-suffix expresses **the ablative, the cause, the source, the locative, also as indicative**.

Examples after *sabbanāma*-nouns:

277.1.ind[from]**(sabbato).** **sabbato**-from all, [**sabba+to**].

- Sabbaṃ sabbato sañjānāti.
[LT] To all thing, as a whole, knows well.
i.e. (A non-enlightened person) knows all things as a whole (coupled with wrong views).
Re: Mūla-pariyāya-sutta, Mūlapaṇṇāsa Pāḷi text.

277.2.ind[from, since]**(yato).** **yato**-since, starting when, at the time when, [**ya+to**].

- yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto.
[**yatohaṃ**=***yato+ahaṃ***]
[LT] Since, I, sister, by noble, by birth, born.
i.e. Sister, since I was born by noble birth (I never killed any living being).

277.3.ind[from, therefore]**(tato).** **tato**-from there, for that reason, at that time, then [**ta+to**].

- tato cuto amutra udapādiṃ.
[this word **udapādi** explained before]
[LT] From there, having died, in such and such life (there, in such-and-such a place), appears, *i.e.* born.
i.e. Having died from that life, I was born in such and such life.

- tato naṃ anukampanti.
[LT] Therefore, to that person, sympathize.
i.e. Therefore, (deities) sympathize to that person.

- tato paṭhāya puriso pāpaṃ na karoti. puññaṃ eva karoti.
[LT] From that time, starting, man, to evil deed, not, does. virtuous deed, only, does.
i.e. Starting from then, man does not do evil deed. (He) does only virtuous deed.

Note: (1) **paṭhāya**=starting from. **pa√ṭhā+tvā**, **tvā** changed to **ya**. This verb serves as a conjunction and frequently found in the Pāḷi texts. (2) **eva**=only, a *nipāta*-particle.

277.btt[từ, kể từ, tại, như] (-TO). Từ có hậu tố **TO**[27.33]

Hậu tố **To** diễn tả **Xuất Xứ Cách, nguyên nhân, nguồn gốc, Định Sở Cách, cũng như việc ám chỉ**.

Các ví dụ sau:

277.1.btt[từ] (sabbato). **sabbato**-từ tất cả, [**sabba+to**].

- Sabbaṃ sabbato sañjānāti.

[DN] về/đến tất cả sự vật, như khối/như một tổng thể, tưởng tri/biết rõ.

tl. Người ấy tưởng tri tất cả như là (từ) một tổng thể [Người chưa giác ngộ) biết tất cả (các pháp - sự vật) như một tổng thể (theo tà kiến)].

Xem Mūla-pariyāya-sutta, Mūlapaṇṇāsa Pāḷi.

277.2.btt[từ, kể từ] (yato). **yato**-từ khi/kể từ khi, bắt đầu khi, vào thời điểm khi, [**ya+to**].

- yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto.

[**yatohaṃ**=*yato+ahaṃ*]

[DN] từ khi, tôi, này chị!, bằng Thánh, bằng sanh, được sanh.

tl. Này chị, từ khi tôi được sanh bằng thánh sanh, (tôi chưa bao giờ giết hại sinh vật nào).

277.3.btt[từ, do đó] (tato). **tato**-từ đó, vì lý do đó, vào lúc đó, rồi/thì [**ta+to**].

- tato cuto amutra udapādiṃ[bất định khứ, 1, si].

[từ **udapādi** này đã được giải thích trước]

[DN] từ đó, sau khi đã mạng chung/chết, ở nơi đó như vậy (chỗ kia, trong kiếp như thế), đã khởi sanh/xuất hiện, *tl.* sanh ra.

tl. Sau khi đã mạng chung từ đó (kiếp đó), tôi đã sanh ra ở nơi đó như vậy (trong kiếp như thế).

- tato naṃ anukampanti.

[DN] do đó, về/đến người đó, thương tưởng.

tl. Do đó, (chư thiên) thương tưởng người đó.

- tato paṭhāya puriso pāpaṃ na karoti. puññaṃ eva karoti.

[DN] từ (lúc/thời điểm) đó, bắt đầu, người đàn ông, về điều ác, không, làm. về điều phước thiện/phước đức/công đức, chỉ, làm.

tl. Bắt đầu từ đó, người đàn ông không làm điều ác, chỉ làm điều phước đức.

Lưu ý: (1) **paṭhāya**=việc bắt đầu từ. **pa√ṭhā+tvā**, **tvā** đổi thành **ya**. Động từ này đóng vai trò như liên từ, và thường thấy trong Kinh điển Pāḷi. (2) **eva**=chỉ, duy nhất (bất biến từ - *nipāta*).

277.4.ind[from](ito). **ito**-from this, here. [**ima+to**].

- Ito purimāya disāya vanaṃ atthi. tattha buddho viharati.

[LT] From here, in the east, in direction, forest, is. There, Buddha, lives.

i.e. Buddha lives in the forest (located) in the eastern direction from here.

277.5.ind[from](etto, ato). **etto, ato**-from this.

- Etto aññaṃ kāraṇaṃ na vijjati.

[LT] From this, other, reason, not, is.

i.e. There is no other reason from this.

277.6.ind[from](kuto). **Kuto**-whence, from where, why.

- Kuto tvaṃ āgacchasi?

[LT] From where, you, come.

i.e. Where do you come from?

277.ind[as](-TO). **TO**-suffix,
expresses **indicative -** 'as':

277.7.ind[as](aniccato). **aniccato**-as impermanent
[**anicca+to**].

277.8.ind[as](dukkhato). **dukkhato**-as *dukkha*
[**dukkha+to**].

277.9.ind[as](anattato). **anattato**-as *anatta*
[**anatta+to**]

277.10.ind[as](suññato). **suññato**-as empty
[**suñña**-emptiness**+to**].

- Bhikkhu sabbe saṅkhāre aniccato dukkhato anattato suññato passati.

[LT] Monk, to all, to conditioned things, as *anicca*, as *dukkha*, as *anatta*, as being empty, sees.

i.e. The monk sees all conditioned things as *anicca*, as *dukkha*, as *anatta* and as being empty (of me or mine).

277.4.btt[từ](ito). **ito**-từ đây, ở đây. [**ima+to**].

- Ito purimāya disāya vanaṃ atthi. tattha buddho viharati.

[DN] từ đây, ở phía Đông, ở phương hướng, rừng, có. Ở đó, Đức Phật, cư ngụ.

tl. Từ đây về hướng Đông, có một khu rừng, Đức Phật đang cư ngụ ở đó.

277.5.btt[từ](etto, ato). **etto, ato**-từ cái/điều này.

- Etto aññaṃ kāraṇaṃ na vijjati.

[DN] từ cái/điều này, lý do, khác, nguyên nhân/lý do, không, có.

tl. Từ điều (nguyên nhân) này, không có nguyên nhân nào khác. [Ngoài nguyên nhân này ra, không có nguyên nhân nào khác].

277.6.btt[từ](kuto). **Kuto**-từ đâu, từ nơi nào, tại sao.

- Kuto tvaṃ āgacchasi?

[DN] từ đâu, bạn, đến/trở lại.

tl. Bạn từ đâu đến? [Bạn đến từ đâu?, Bạn từ đâu lại?]

277.btt[là](-TO). Hậu tố **TO**,
diễn tả **việc ám chỉ** - *'là, như là'.*

277.7.btt[là](aniccato). **aniccato**-là vô thường
[**anicca+to**].

277.8.btt[là](dukkhato). **dukkhato**-là khổ
[**dukkha+to**].

277.9.btt[là](anattato). **anattato**-là vô ngã
[**anatta+to**]

277.10.btt[là](suññato). **suññato**-là rỗng không, là không
[**suñña**-rỗng không, không **+to**].

- Bhikkhu sabbe saṅkhāre aniccato dukkhato anattato suññato passati.

[DN] vị tỳ khưu, về tất cả, về các pháp hữu vi, là vô thường, là khổ não, là vô ngã, là rỗng không, thấy.

tl. Vị tỳ khưu thấy tất cả các pháp hữu vi là vô thường, là khổ não, là vô ngã, và là rỗng không (ta, hay của ta).

277.ind$^{from\text{-}Abl}$(-TO). **TO**$^{27.34}$-suffix, as **ablative**

Example after most common nouns:

277.11.ind$^{from\text{-}Abl}$(rājato). **rājato**-from king, for reasons of king, due to the king [**rāja+to**].

277.12.ind$^{from\text{-}Abl}$(aggito). **aggito**-from fire [**aggi+to**].

277.13.ind$^{from\text{-}Abl}$(udakato). **udakato**-from water [**udaka+to**].

- Rājato vā, aggito vā, udakato vā, corato vā bhogānaṃ bhayaṃ uppajjati.

[LT] From king, or, from fire, or, from water, or, from thief, or, of wealth, danger, arises.

i.e. The danger of wealths arises from the king, or from fire or from water or from thief.

277.14.ind$^{from\text{-}Abl}$(ubhato). **ubhato**-from both sides (**to**-suffix expresses the ablative) [**ubha+to**].

- Buddho ubhato sujāto mātito ca pitito ca.

[LT] Buddha, from both sides, born well, from mother, also, from father, also.

i.e. Buddha was born well from both sides of mother and father.

Note: (1) **sujāto**=well born, **su**-well√+**jana**-to born, **+ta+si**, a *kita* verb. The component consonant **n** of the root changed to **ā** by 585. (2) **mātito**=from mother side (3) **pitito**=from father side *[See Sutta 209]*.

277.15.ind$^{from\text{-}Abl}$(dūrato). **dūrato**-from distant direction, from far away [**dūra+to**].

- Puriso dūrato imaṃ vihāraṃ āgacchati.

[LT] Man, from afar, to this, to temple, comes.

i.e. Man comes from afar to this temple.

277.16.ind$^{from\text{-}Abl}$(gāmato). **gāmato**-from the village [**gāma+to**].

- Puriso gāmato āgacchati.

i.e. The man comes from the village.

277.bttừ(-TO). Hậu tố **TO**[27.34], diễn tả **Xuất Xứ Cách**

Ví dụ sau các danh từ thông dụng nhất:

277.11.bttừ(rājato). **rājato**-từ đức vua, vì lý của đức vua, do đức vua [**rāja+to**].

277.12.bttừ(aggito). **aggito**-từ ngọn lửa [**aggi+to**].

277.13.bttừ(udakato). **udakato**-từ nước [**udaka+to**].

- Rājato vā, aggito vā, udakato vā, corato vā bhogānaṃ bhayaṃ uppajjati.

[DN] từ vua, hoặc, từ lửa, hoặc, từ nước, hoặc, từ kẻ trộm, hoặc, của/đối với các tài sản, nguy hiểm, khởi sanh.

tl. Sự hiểm họa của các tài sản khởi sanh từ vua, hoặc từ lửa, hoặc từ nước, hoặc từ kẻ trộm. [Các tài sản bị đe dọa từ vua, ...]

277.14.bttừ(ubhato). **ubhato**-từ cả hai phía, từ hai bên (hậu tố **to** diễn tả Xuất Xứ Cách) [**ubha+to**].

- Buddho ubhato sujāto mātito ca pitito ca.

[DN] Đức Phật, từ cả hai phía, được sanh ra cao quý, từ thân phụ, và, thân phụ, và.

tl. Đức Phật được sanh ra cao quý từ cả hai phía - thân phụ (phụ hệ), và thân mẫu (mẫu hệ).

Lưu ý: (1) **sujāto**=được sanh ra cao quý, **su**-tốt, √+**jana**-sanh, **+ta+si**, động từ *kita*. Phụ âm **n** của gốc động từ đổi thành **ā** theo 585. (2) **mātito**=từ mẫu thân (mẫu hệ) (3) **pitito**=từ phụ thân (phụ hệ) *[Xem Luật 209]*.

277.15.bttừ(dūrato). **dūrato**-từ phương xa, từ xa [**dūra+to**].

- Puriso dūrato imaṃ vihāraṃ āgacchati.

[DN] người đàn ông, từ xa, về cái này, về tịnh xá, trở về/đến.

tl. Người đàn ông từ xa trở về tịnh xá này .

277.16.bttừ(gāmato). **gāmato**-từ ngôi làng [**gāma+to**].

- Puriso gāmato āgacchati.

tl. Người đàn ông trở về từ ngôi làng.

277.17.ind[from-Abl](nagarato). **nagarato**-from the city.
[**nagara+to**].

- Bhikkhu nagarato vihāraṃ paccāgacchati.
[LT] Monk, from city, to temple, returns.
i.e. Monk comes back to temple from the city.

277.18.ind[as](ekato). **ekato**-together, as one, as a whole
[**eka+to**].

- Sabbe mayaṃ ekato puññāni karissāma. Dhammaṃ ca carissāma.
[LT] All, we, together, to meritorious deeds, will do, to Dhamma, also, will listen.
i.e. We all will do meritorious deeds and will listen Dhamma together.

****

KITA-VERBS
(affixed with indeclinable suffixes)

Note: These are not nouns, but auxiliary *kita*-verbs, shown together here because these words are classified in *abyaya*-group words due to being appended with **tuṃ**, **tave**, **tāye**, **tuye**, **tuna**, **tvāna**, **tvā** *abyaya*-suffixes. For detailed information, please refer to *kita*-verbs explained in a separate book.

FOUR(**tuṃ, tave, tāye, tuye**), **to**-infinitive (purpose-expressive suffixes):

278.ind[to](-TUṂ[1.4]). **TUṂ**[28.34]-suffixed verbs

278.1.ind[to](karituṃ[1.4]). **Karituṃ**-in order to do.
[**kara+i+tuṃ**].

- Puriso kammaṃ karituṃ vanaṃ gacchati.
[LT] Man, to work, to do, to forest, goes.
i.e. Man goes to forest to work.

278.2.ind[to](vasituṃ[1.4]). **Vasituṃ**-to live [**vasa+i+tuṃ**].

- Puriso idha vasituṃ icchati.
[LT] Man, here, to live, wants.
i.e. Man wants to live here.

278.3.ind[to](labhituṃ[1.4]). **Labhituṃ**-to obtain [**labha+i+tuṃ**].

- Puriso dhanaṃ labhituṃ kammaṃ karoti.
[LT] Man, to wealth, to get, to work, does.
i.e. Man does work in order to get wealth.

277.17.btt[từ](nagarato). **nagarato**-từ kinh thành.
[**nagara+to**].

- Bhikkhu nagarato vihāraṃ paccāgacchati.
[DN] vị tỳ khưu, từ kinh thành, đến tịnh xá, trở về.
tl. Vị tỳ khưu trở về tịnh xá từ kinh thành.

277.18.btt[như](ekato). **ekato**-cùng nhau, như một, như một tổng thể [**eka+to**].

- Sabbe mayaṃ ekato puññāni karissāma. Dhammaṃ ca carissāma.
[DN] tất cả, chúng ta, cùng nhau, về các việc phước, sẽ làm, về Pháp, và, sẽ nghe.
tl. Tất cả chúng ta sẽ cùng nhau làm các việc phước, và sẽ nghe Pháp.

****

CÁC ĐỘNG TỪ *KITA*
(có các hậu tố bất biến)

Lưu ý: Đây không phải là danh từ, mà là các trợ động từ *kita*, được trình bày cùng nhau ở đây, vì các từ này được xếp vào nhóm bất biến từ - *abyaya* do được thêm vào các hậu tố bất biến - *abyaya* như **tuṃ, tave, tāye, tuye, tuna, tvāna, tvā**. Để biết thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo phần các động từ *kita* được giải thích trong một cuốn sách riêng.

BỐN hậu tố diễn tả về mục đích (**tuṃ, tave, tāye, tuye**), **to**-để:

278.btt[để](-TUṂ[1.4]). Động từ có hậu tố **TUṂ**[28.34]

278.1.btt[để](karituṃ[1.4]). **Karituṃ**-để làm.
[**kara+i+tuṃ**].

- Puriso kammaṃ karituṃ vanaṃ gacchati.
[DN] người đàn ông, về công việc, để làm, về/đến/vào rừng, đi.
tl. Người đàn ông đi vào rừng để làm công việc.

278.2.btt[để](vasituṃ[1.4]). **Vasituṃ**-để sống [**vasa+i+tuṃ**].

- Puriso idha vasituṃ icchati.
[DN] người đàn ông, ở đây, để sống, muốn.
tl. Người đàn ông muốn sống ở đây.

278.3.btt[để](labhituṃ[1.4]). **Labhituṃ**-để đạt được [**labha+i+tuṃ**].

- Puriso dhanaṃ labhituṃ kammaṃ karoti.
[DN] người đàn ông, về tài sản, để thu hoạch/đạt được, về công việc, làm.
tl. Người đàn ông làm công việc để thu hoạch tài sản.

279.ind^{to}(-TAVE$^{2.4}$). TAVE$^{29.34}$-suffixed Verbs

279.1.ind^{to}(kātave$^{2.4}$). **Kātave**-to do. [**kara+tave**].

- Puriso kammaṃ kātave vanaṃ gacchati.

[LT] Man, to work, to do, to forest, goes.

i.e. Man goes to forest to work.

Note: The root **kara** changed to **kā** per 595.

279.2.ind^{to}(gantave$^{2.4}$). **Gantave**-to go. [**gamu+tave**].

- Puriso vihāraṃ gantave gāmato nikkhamati.

[LT] Man, to temple, to go, from village, comes out.

i.e. Man comes out from village in order to go to the temple.

Note: The component consonant **m** of the root gamu changed to **n** per 596.

****

280.ind^{to}(-TĀYE$^{3.4}$). TĀYE$^{30.34}$-suffixed verb

280.1.ind^{to}(dakkhitāye$^{3.4}$). **Dakkhitāye**-to see [**dakkha+i+tāye**].

- Devatāyo buddhaṃ dakkhitāye rattiyaṃ jetavanaṃ āgacchanti.

[LT] Deities, to Buddha, to see, at night, to Jeta-grove temple, come.

i.e. Deities come to the Jeta-grove temple at the night time in order to see Buddha.

280.2.ind^{to}(jagghitāye$^{3.4}$). **Jagghitāye**-to loudly laugh at, deride. [**jaggha+i+tāye**].

- Puriso itthīnaṃ sammukhe jaggitāye icchati.

[LT] Man, of women, in the presence/near, to loudly laugh, wants.

i.e. Man wants to loudly laugh in front of women.

280.3.ind^{to}(khāditāye$^{3.4}$). **Khāditāye**-to eat. [**khāda+i+tāye**].

- Puriso pūvaṃ khāditāye icchati.

[LT] Man, to cake, to eat, wants.

i.e. Man wants to eat the cake.

279.bttđể(-TAVE2.4). Động từ có hậu tố **TAVE**29.34

279.1.bttđể(kātave2.4). Kātave-để làm. [**kara+tave**].

- Puriso kammaṃ kātave vanaṃ gacchati.

[DN] người đàn ông, về công việc, để làm, vào/đến rừng, đi.

tl. Người đàn ông đi vào rừng để làm công việc.

Lưu ý: Gốc động từ **kara** đổi thành **kā** theo 595.

279.2.bttđể(gantave2.4). Gantave-để đi. [**gamu+tave**].

- Puriso vihāraṃ gantave gāmato nikkhamati.

[DN] người đàn ông, về/đến tịnh xá, để đi, từ làng, rời khỏi.

tl. Người đàn ông rời khỏi làng để đi đến tịnh xá.

Lưu ý: Phụ âm **m** của gốc động từ **gamu** đổi thành **n** theo Luật 596.

****

280.bttđể(-TĀYE3.4). Động từ có hậu tố **TĀYE**30.34

280.1.bttđể(dakkhitāye3.4). Dakkhitāye-để thấy, để nhìn [**dakkha+i+tāye**].

- Devatāyo buddhaṃ dakkhitāye rattiyaṃ jetavanaṃ āgacchanti.

[DN] chư thiên, về/đến Đức Phật, để diện kiến/viếng thăm, vào ban đêm, đến tịnh xá Jetavana (Kỳ Viên), đến/trợ lại.

tl. Vào ban đêm, chư thiên đến tịnh xá Jetavana để viếng thăm Đức Phật.

280.2.bttđể(jagghitāye3.4). Jagghitāye-để chế nhạo, chế giễu. [**jaggha+i+tāye**].

- Puriso itthīnaṃ sammukhe jaggitāye icchati.

[DN] người đàn ông, của phụ nữ, trước mặt/gần, để chế nhạo, muốn.

tl. Người đàn ông muốn chế nhạo trước mặt của người phụ nữ.

280.3.bttđể(khāditāye3.4). Khāditāye-để ăn/dùng/thọ. [**khāda+i+tāye**].

- Puriso pūvaṃ khāditāye icchati.

[DN] người đàn ông, về bánh/bánh ngọt, để ăn, muốn.

tl. Người đàn ông muốn ăn bánh ngọt.

281.ind^{to}(-TUYE$^{4.4}$). **TUYE**$^{31.34}$-suffixed verbs

281.1.ind^{to}(hotuye$^{4.4}$). **Hotuye**-to be [**hū+tuye**].

- Naro rājā hotuye icchati.

[LT] Man, the king, to be, wants.

i.e. Man wants to be a king.

281.2.ind^{to}(yācituye$^{4.4}$). **Yācituye**-to request.

[**yāca+i+tuye**].

- Naro rājānaṃ varaṃ yācituye icchati.

[LT] Man, to the king, to a reward, to request, wants.

i.e. Man wants to request a reward to (from) the king.

281.3.ind^{to}(jānituye$^{4.4}$). **Jānituye**-to know.

[**ñā+nā+i+tuye**, *__nā__ and **tuye** suffixes].

- Bhikkhu dhammaṃ jānituye icchati.

[LT] Monk, to Dhamma, to know, wants.

i.e. Monk wants to know Dhamma.

Note: These **tave**, **tāye** suffixed words are mostly found in the Pāḷi verses.

****

THREE Gerund-suffixes:

282.ind^{gerund}(-TUNA$^{1.3}$). **TUNA**$^{32.34}$-suffixed verbs

282.1.ind^{gerund}(kātuna$^{1.3}$). **Kātuna**-having done

[**kara+tuna**].

- Naro puññaṃ kātuna sukhaṃ labhhati.

[LT] Man, to meritorious deed, having done, to happiness, gets.

i.e. Having done meritorious deed, man gets happiness.

Note: The root **kara** changed to **kā** per 595.

282.2.ind^{gerund}(gantuna$^{1.3}$). **Gantuna**-having gone

[**gamu+tuna**].

- Naro vanaṃ gantuna khettaṃ kasati.

[LT] Man, to forest, having gone, to the field, plows.

i.e. Having gone to the forest, man plows the field.

Note: The component consonant **m** of the root **gamu** changed to **n** per 596.

281.btt^{để}(-TUYE$^{4.4}$). Động từ có hậu tố **TUYE**$^{31.34}$

281.1.btt^{để}(hotuye$^{4.4}$). **Hotuye**-để trở thành [**hū+tuye**].

- Naro rājā hotuye icchati.

[DN] người đàn ông, đức vua, để trở thành, muốn.

tl. Người đàn ông muốn trở thành đức vua.

281.2.btt^{để}(yācituye$^{4.4}$). **Yācituye**-để yêu cầu, để xin, để thỉnh cầu. [**yāca+i+tuye**].

- Naro rājānaṃ varaṃ yācituye icchati.

[DN] người đàn ông, của/đến đức vua, về phần thưởng, để xin/yêu cầu, muốn.

tl. Người đàn ông muốn xin đức vua ban thưởng. [phần thưởng của đức vua => phần thưởng từ đức vua]

281.3.btt^{để}(jānituye$^{4.4}$). **Jānituye**-để biết. [**ñā+nā+i+tuye**, các hậu tố ***nā** và **tuye**].

- Bhikkhu dhammaṃ jānituye icchati.

[DN] vị tỳ khưu, về Pháp, để biết, muốn.

tl. Vị tỳ khưu muốn biết Pháp.

Lưu ý: Các từ có hậu tố **tave, tāye** này chủ yếu được tìm thấy trong các bài kệ Pāḷi.

****

BA hậu tố Danh động từ (Phân từ Bất biến):

282.btt$^{danh\ đt.}$(-TUNA$^{1.3}$). Động từ có hậu tố **TUNA**$^{32.34}$

282.1.btt$^{danh\ đt.}$(kātuna$^{1.3}$). **Kātuna**-sau khi đã làm [**kara+tuna**].

- Naro puññaṃ kātuna sukhaṃ labhhati.

[DN] người đàn ông, về việc phước, sau khi đã làm, về hạnh phúc, có được/đạt được.

tl. Sau khi đã làm việc phước, người đàn ông có được hạnh phúc. [Người đàn ông làm việc phước, và có được hạnh phúc].

Lưu ý: Gốc động từ **kara** đổi thành **kā** theo 595.

282.2.btt$^{danh\ đt.}$(gantuna$^{1.3}$). **Gantuna**-sau khi đã đi đến [**gamu+tuna**].

- Naro vanaṃ gantuna khettaṃ kasati.

[DN] người đàn ông, về/đến khu rừng, sau khi đã đi đến, về ruộng, cày.

tl. Sau khi đã đi vào khu rừng, người đàn ông cày ruộng.

Lưu ý: Thành phần phụ âm **m** của gốc **gamu** đổi thành **n** theo Luật 596.

283.ind^{gerund}(-TVĀNA$^{2.3}$). TVĀNA$^{33.34}$-suffixed verbs

283.1.ind^{gerund}(karitvāna$^{2.3}$). Karitvāna-having done. [**kara+i+tvāna**].

- Naro kammaṃ karitvāna dhanaṃ labhati.

[LT] Man, to work, having done, to wealth, gets.

i.e. Having done work, man gets wealth.

283.2.ind^{gerund}(gantvāna$^{2.3}$). Gantvāna-having gone. [**gamu+tvāna**].

- Naro gehaṃ gantvāna sayati.

[LT] Man, to home, having gone, sleeps.

i.e. Having gone to home, man sleeps.

Note: The component consonant **m** of the root **gamu** changed to **n** per 596.

283.3.ind^{gerund}(sutvāna$^{2.3}$). Sutvāna-having heard. [**su+tvāna**].

- Upāsako bhikkhuno dhammaṃ sutvāna pamodati.

[LT] Male-devotee, of monk, to Dhamma, having heard, delights.

i.e. Male-devotee delights in Dhamma of the monk after having heard it.

****

284.ind^{gerund}(-TVĀ$^{3.3}$). TVĀ$^{34.34}$-suffixed verbs

284.1.ind^{gerund}(karitvā$^{3.3}$). Karitvā-having done [**kara+i+tvā**].

- Naro kammaṃ karitvāna dhanaṃ labhati.

i.e. A man, having done work, obtains wealth.

284.2.ind^{gerund}(gantvā$^{3.3}$). Gantvā-having gone [**gamu+tvā**].

- Bhikkhu vihāraṃ gantvā dhammaṃ carati.

[LT] Monk, to temple, having gone, to Dhamma, practices.

i.e. Having gone to the temple, the monk practices Dhamma.

Note: The component consonant **m** of the root **gamu** changed to **n** per 596.

284.3.ind^{gerund}(sutvā$^{3.3}$). Sutvā-having heard [**su+tvā**].

- Upāsako bhikkhuno dhammaṃ sutvā pamodati.

[LT] Male-devotee, of monk, to Dhamma, having heard, delights.

i.e. Male-devotee delights in Dhamma of the monk after having heard it./.

283.bttdanh đt.**(-TVĀNA2.3).** Động từ có hậu tố **TVĀNA**33.34

283.1.bttdanh đt.**(karitvāna2.3).** **Karitvāna**-sau khi đã làm. [**kara+i+tvāna**].

- Naro kammaṃ karitvāna dhanaṃ labhati.

[DN] người đàn ông, về công việc, sau khi đã làm, về tài sản, thu hoạch/đạt được.

tl. Sau khi đã làm công việc, người đàn ông thu hoạch tài sản.

283.2.bttdanh đt.**(gantvāna2.3).** **Gantvāna**-sau khi đã đi đến. [**gamu+tvāna**].

- Naro gehaṃ gantvāna sayati.

[DN] người đàn ông, về/đến nhà, sau khi đi đến, ngủ.

tl. Sau khi đã đi về nhà, người đàn ông ngủ. [Người đàn ông đi về nhà, và ngủ].

Lưu ý: Thành phần phụ âm **m** của gốc động từ **gamu** đổi thành **n** theo 596.

283.3.bttdanh đt.**(sutvāna2.3).** **Sutvāna**-sau khi đã nghe. [**su+tvāna**].

- Upāsako bhikkhuno dhammaṃ sutvāna pamodati.

[DN] người cận sự nam, của vị tỳ khưu, về Pháp, sau khi đã lắng nghe, hoan hỷ.

tl. Sau khi đã nghe Pháp của vị tỳ khưu, người cận sự nam hoan hỷ.

****

284.bttdanh đt.**(-TVĀ3.3).** Động từ có hậu tố **TVĀ**34.34

284.1.bttdanh đt.**(karitvā3.3).** **Karitvā**-sau khi đã làm [**kara+i+tvā**].

- Naro kammaṃ karitvāna dhanaṃ labhati.

tl. Người đàn ông, sau khi đã làm công việc, thu hoạch tài sản.

284.2.bttdanh đt.**(gantvā3.3).** **Gantvā**-sau khi đã đi [**gamu+tvā**].

- Bhikkhu vihāraṃ gantvā dhammaṃ carati.

[DN] vị tỳ khưu, về tịnh xá, đi đến, về Pháp, thực hành.

tl. Sau khi đi đến tịnh xá, vị tỳ khưu thực hành Pháp.

Lưu ý: Thành phần phụ âm **m** của gốc động từ **gamu** đổi thành **n** theo 596.

284.3.bttdanh đt.**(sutvā3.3).** **Sutvā**-sau khi đã nghe [**su+tvā**].

- Upāsako bhikkhuno dhammaṃ sutvā pamodati.

[DN] người cận sự nam, của vị tỳ khưu, về Pháp, sau khi đã lắng nghe, hoan hỷ.

tl. Sau khi lắng nghe Pháp của vị tỳ khưu, người cận sự nam hoan hỷ./.

CONCLUDING VERSES

(These verses are composed by the author for the posterity)

(a) **Vākyamālā'yaṃ samattā, nāmapadehi saṃyutā,**
Subodheyyehi vākyehi, sotūnaṃ hitakārakā.

(b) **Paccekapāḷisikkhāyo, padavākyatthasahitā,**
Suvibhattā suniddiṭṭhā, suviññeyyā ca sabbaso.

(c) **Pālisotujanā sabbe, saddhāpubbena cetasā**
Paricayaṃ Punappunaṃ, vākyamālaṃ susaṅkhataṃ,
Niruttipāragū hontu, Pāḷivākyesu kusalā.

[Translation]

(a) This garland of sentences, relating to nouns, prepared with easy-to-understand-sentences, beneficial to the Pāḷi students, is complete.

(b) Each Pāḷi lesson has been prepared with word meaning, sentence meanings, well-explained, well-elaborated, understandable in all aspects.

(c) May all Pāḷi students be proficient in the Pāḷi grammar and Pāḷi sentences by repeatedly studying this well-prepared text of the garland of sentences with a spirit of dedication.

****

BÀI KỆ KẾT THÚC

(Các bài kệ này được tác giả nhắn gởi cho thế hệ sau)

(a) **Vākyamālā'yaṃ samattā, nāmapadehi saṃyutā,**
Subodheyyehi vākyehi, sotūnaṃ hitakārakā.

(b) **Paccekapāḷisikkhāyo, padavākyatthasahitā,**
Suvibhattā suniddiṭṭhā, suviññeyyā ca sabbaso.

(c) **Pālisotujanā sabbe, saddhāpubbena cetasā**
Paricayaṃ Punappunaṃ, vākyamālaṃ susaṅkhataṃ,
Niruttipāragū hontu, Pāḷivākyesu kusalā.

[Dịch nghĩa]

(a) Chuỗi các câu này đã hoàn tất, được kết hợp với các từ danh từ,
Với các câu văn dễ hiểu, đem lại lợi ích cho những người học.

(b) Mỗi bài học Pāḷi riêng biệt, kèm theo nghĩa của từ, và câu,
Được phân chia rõ ràng, được trình bày chi tiết, và dễ hiểu về mọi khía cạnh.

(c) Tất cả những người muốn nghe Pāḷi, với tâm đầy tịnh tín trước tiên,
Hãy thực tập nhiều lần chuỗi câu, đã được khéo biên soạn này,
Mong cho các học viên thông thạo Văn Phạm, và thiện xảo trong các câu Pāḷi.

****

GRAMMATICAL NOTES ON THE VERSES

These notes are provided for those with keen interest so that they can progress in the study of Pāḷi without much difficulty. Composing Pāḷi stanzas of various kinds is a big challenge and translating and understanding them is also challenging. The reasons for being so are very clear. The verses are differently structured and composed from the way plain sentences are written.

Before translating,
(1) The verse needs to be smoothed out by re-arranging words into the normal sentence format.
(2) One also needs to understand both the meaning, structure and syntactic relation of each word inside the verse such as being able to know what is the subject and its corresponding verb and so on based on the case-ending of words.

Here is re-arrangement of verses into plain sentence:

(a) Nāmapadehi saṃyutā, Subodheyyehi vākyehi saṃyutā, sotūnaṃ hitakārakā ayaṃ vākyamālā samattā.
[**Vākyamālā'yaṃ** = ***vākyamālā+ayaṃ***]. **saṃyutā** (fastened together, bundled, bound, fitted) is 'syntactically related' with two words ending (*vibhatti*) in instrumental plural case, so shown two times. [**subodheyyehi** is a modifier word to **vākyehi**].

(b) Paccekapāḷisikkhāyo padavākyatthasahitā. Suvibhattā. suniddiṭṭhā. sabbaso ca suviññeyyā.
[This verse is so clear and simple in the way words are positioned and the meaning implied. Therefore, it does not need any re-arrangement of words except a minor change].

(c) Sabbe Pāḷisotujanā susaṅkhataṃ vākyamālaṃ saddhāpubbena cetasā Punappunaṃ Paricayaṃ Niruttipāragū Pāḷivākyesu kusalā hontu.
[**paricayaṃ**=**paricayantā-**practicing, a *gacchanta*-group present participle noun serving the role of both adverb and adjective to **sotujanā** ending in the nominative plural].

This final verse **(c)** expresses an ardent and noble wish of the author for all learners of Pāḷi.

GHI CHÚ VỀ VĂN PHẠM VỀ CÁC BÀI KỆ

Các ghi chú này được cung cấp cho những người có sự quan tâm sâu sắc, để họ có thể tiến bộ trong việc nghiên cứu Pāḷi mà không gặp nhiều khó khăn. Việc sáng tác các bài kệ Pāḷi thuộc nhiều loại khác nhau là một thách thức lớn, và việc dịch cũng như thấu hiểu chúng cũng đầy thách thức. Lý do cho điều đó là rất rõ ràng. Các bài kệ được cấu trúc, và sáng tác khác biệt so với cách viết các câu văn thông thường.

Trước khi dịch,
(1) Bài kệ này cần được làm mượt mà bằng cách sắp xếp lại các từ theo trình tự câu thông thường.
(2) Người học cũng cần hiểu cả ý nghĩa, cấu trúc, và quan hệ cú pháp của từng từ trong bài kệ, chẳng hạn như khả năng xác định đâu là Chủ Cách (chủ ngữ), và động từ tương ứng của nó v.v. dựa vào hậu tố Biến Cách của các từ.

Đây là cách sắp xếp lại các bài kệ thành câu thông thường:

(a) Nāmapadehi saṃyutā, Subodheyyehi vākyehi saṃyutā, sotūnaṃ hitakārakā ayaṃ vākyamālā samattā.
[**Vākyamālā'yaṃ** = ***vākyamālā+ayaṃ***]. **saṃyutā** - (được buộc chặt lại với nhau, bó lại, cột chặt, khớp với nhau) 'được liên kết' về quan hệ cú pháp với hai từ có hậu tố (*vibhatti*) *ở* Sử Dụng Cách, số nhiều, nên được trình bày hai lần. [**subodheyyehi** là từ bổ nghĩa cho **vākyehi** - với/từ các từ].

(b) Paccekapāḷisikkhāyo padavākyatthasahitā. Suvibhattā. suniddiṭṭhā. sabbaso ca suviññeyyā.
[Bài kệ này rất rõ ràng, và đơn giản trong cách sắp xếp từ cũng như ý nghĩa ngầm. Do đó, không cần sắp xếp lại từ ngữ nào, ngoại trừ một thay đổi nhỏ].

(c) Sabbe Pāḷisotujanā susaṅkhataṃ vākyamālaṃ saddhāpubbena cetasā Punappunaṃ Paricayaṃ Niruttipāragū Pāḷivākyesu kusalā hontu.
[**paricayaṃ**=**paricayantā**-khi đang thực tập, danh từ Hiện tại Phân từ nhóm **gacchanta** đóng vai trò của cả trạng từ, và tính từ cho **sotujanā** *ở* Chủ Cách, số nhiều].

Bài kệ cuối cùng này **(c)** thể hiện ước nguyện thiết tha, và cao quý của tác giả dành cho tất cả những người học Pāḷi.

MEANINGS OF WORDS AND THE EXPLANATION OF GRAMMATICAL POINTS:

1. VERSE (a)

(1) **nāmapadehi**=by noun words [**nāma**-noun+**pada**-word, **+hi**, *cn*]

(2) **saṃyutā**=relating to [**saṃ√yuja+ta+si**, a modifier *kn* to **padamālā**]

(3) **Subodeyyehi**=easy to understand [**su**-easy, **√bodheyya**-to know, **+hi**. **Bodheyya**-**budha+ṇya**, *kita*-noun]

(4) **vākyehi**=with sentences, **vākya**-sentence, **+hi**. **vaca+ṇya**, *kn.*

(5) **sotūnaṃ**=for the students, learners, [**su+tu+naṃ**, *kn*].

(6) **hitakārakā**=which creates the benefit, beneficial, [**hita√kara +ṇvu+si**, *kn*]

(7) **ayaṃ**=this [**ima+si**]

(8) **vākyamālā**=the flower of sentences, an idiomatic expression, a compound noun, the last somponent word **mālā** is **kaññā**-group noun. So, the two modifier words **saṃyutā** and **hitakārakā** have to end in nominative singular case, **ā**-ending because they modify two words **ayaṃ** & **vākyamālā**.

(9) **samattā**-ends, complete [**saṃ√apa**-to reach, **+ta+si**, a *kita*-verb]. This final *kita*-verb also has to end in nominative singular case **ā**-ending as it is syntactically related to its feminine gender subject-word **vākyamālā**.

Note: The students may not at first understand the **rule of placing correct ending of words** in a sentence or in a verse until they gain substantial degree of grammatical knowledge, skill, familiarity and progress.

Ý NGHĨA CỦA CÁC TỪ VÀ GIẢI THÍCH CÁC ĐIỂM VĂN PHẠM:

1. BÀI KỆ (a)

(1) **nāmapadehi**=bằng các từ danh từ [**nāma**-danh từ+**pada**-từ, **+hi**, *tgh*]

(2) **saṃyutā**=(các) liên kết [**saṃ√yuja+ta+si**, từ bổ nghĩa CHN-I - *kita* cho **padamālā**]

(3) **Subodeyyehi**=bởi các sự dễ hiểu [**su**-dễ, **√bodheyya**-biết, hiểu, **+hi**. **Bodheyya**-**budha+ṇya**, danh từ CHN-I- *kita*]

(4) **vākyehi**=với các câu, **vākya**-câu, **+hi**. **vaca+ṇya**, *dtK.*

(5) **sotūnaṃ**=về/đến/cho các học viên, cho người học, [**su+tu+naṃ**, *dtK*].

(6) **hitakārakā**=các việc có lợi ích, có ích, [**hita√kara +ṇvu+si**, *tgh*]

(7) **ayaṃ**=cái này [**ima+si**]

(8) **vākyamālā**=(chuỗi các câu) tràng hoa các câu, một thành ngữ, danh từ ghép (từ ghép), thành phần từ cuối **mālā** là danh từ thuộc nhóm **kaññā**. Vì vậy, hai từ bổ nghĩa **saṃyutā** và **hitakārakā** phải ở Chủ Cách, số ít, tận cùng bằng **ā**, vì chúng bổ nghĩa cho hai từ **ayaṃ** & **vākyamālā**.

(9) **samattā**-kết thúc, hoàn thành [**saṃ√apa**-đạt đến, **+ta+si**, động từ *kita*]. Động từ *kita* cuối cùng này cũng phải ở Chủ Cách, số ít tận cùng bằng **ā**, vì nó liên kết về mặt cú pháp với danh từ Nữ Tánh, Chủ Cách, số nhiều - **vākyamālā**.

Lưu ý: Các học viên có thể ban đầu chưa hiểu quy luật đặt đúng phần hậu tố Biến Cách của các từ trong một câu, hoặc trong một bài kệ cho đến khi họ đạt được mức độ đáng kể về kiến thức văn phạm, kỹ năng, sự quen thuộc, và tiến bộ.

2. VERSE (b)

(1) **Paccekapāḷisikkhāyo**=each Pāḷi lessons, [**pacceka**-each **+ Pāḷi** + **sikkhā**-lesson, **+yo**, *cn*]

(2) **padavākyatthasahitā**=being with word, sentence meaning. [**pada+vākya+attha**-meaning + **sahitā**-being together, **saha**-together+**i**-to be, **+ta+yo**, *cn*]

(3) **Suvibhattā**=well-explained, well analysed [**su**+**vi√bhaja +ta+yo**, *kv*].

(4) **suniddiṭṭhā**=well-elaborated in detail [**su+ni√disa+ta+yo**, *kv*].

(5) **sabbaso ca**=in all aspects.

(6) **suviññeyyā**=easy to know [**su**-easy, **vi√ñā**-to know, **+ ṇya + yo**, *kv*].

3. VERSE (c)

(1) **sabbe**

(2) **Pāḷisotujanā**=Pāḷi students [**Pāḷi+sotujana**-student, **+yo**, *cn*]

(3) **susaṅkhataṃ** = well-prepared [**su**-well, **saṃ**-well, **√kara+ta+aṃ**, *kn*]

(4) **vākyamālaṃ** [**vākyamālā+aṃ**, *cn*]

(5) **saddhāpubbena**=faith or dedication-led [**saddhā**-faith, dedication, **+pubba**-being preceded by, *cn*]

(6) **cetasā**=with mind [**ceta+nā**].

(7) **Punappunaṃ**=again and again [**puna**-again, +**puna**-again, **+aṃ**, adv, an extra **p** added, *adv*]

(8) **Paricayaṃ**=by studying [**pari√ci+anta+yo**, *adv*, *prp*]

(9) **Niruttipāragū**=grammar experts [**nirutti**-grammar, + **pāragū**-experts, being proficient, **+yo**, *kn*]

(10) **Pāḷivākyesu**=in the Pāḷi sentences [**pālivākya+su**, *cn*]

(11) **kusalā**=skilled, [**kusala+yo**]

(12) **hontu**=may be, *āv*.

****

2. BÀI KỆ (b)

(1) **Paccekapāḷisikkhāyo**=mỗi bài học Pāḷi, [**pacceka**-mỗi **+ Pāḷi + sikkhā**-bài học, **+yo**, *tgh*]

(2) **padavākyatthasahitā**=kèm theo nghĩa của từ, và câu. [**pada+vākya+attha**-ý nghĩa + **sahitā**-đi cùng, **saha**-cùng với +**i**-thì, là, **+ta+yo**, *tgh*]

(3) **Suvibhattā**=đã được khéo giải thích, đã được khéo phân tích (phân tích rõ ràng) [**su+vi√bhaja+ta+yo**, *đtK*].

(4) **suniddiṭṭhā**=được trình bày chi tiết [**su+ni√disa+ta+yo**, *đtK*].

(5) **sabbaso ca**=và về mọi mặt, và hoàn toàn.

(6) **suviññeyyā**=dễ hiểu [**su**-dễ, **vi√ñā**-hiểu, biết, **+ ṇya + yo**, *đtK*].

3. BÀI KỆ (c)

(1) **sabbe**

(2) **Pāḷisotujanā**=các học viên Pāḷi [**Pāḷi+sotujana**-học viên, **+yo**, *tgh*]

(3) **susaṅkhataṃ** = đã được khéo biên soạn [**su**-tốt, khéo, **saṃ**-cùng, **√kara+ta+aṃ**, *dtK*]

(4) **vākyamālaṃ** [**vākyamālā+aṃ**, *tgh*]

(5) **saddhāpubbena**=với sự tịnh tín trước tiên [**saddhā**-tịnh tín, niềm tin, sự tận tụy, **+pubba**-việc dẫn đầu, trước tiên, *tgh*]

(6) **cetasā**=với tâm [**ceta+nā**].

(7) **Punappunaṃ**=lặp đi lặp lại, nhiều lần [**puna**-lại, lần nữa, +**puna**- lại, lần nữa, **+aṃ**, *trt*, âm **p** được thêm vào, *trt*]

(8) **Paricayaṃ**=bằng việc học, bằng việc nghiên cứu [**pari√ci+anta+yo**, *trt*, *htpt*]

(9) **Niruttipāragū**=các việc thông thạo Văn Phạm [**nirutti**-văn phạm, ngữ pháp, + **pāragū**-chuyên gia, thông thạo, **+yo**, *dtK*]

(10) **Pāḷivākyesu**=trong các câu Pāḷi [**pālivākya+su**, *tgh*]

(11) **kusalā**=điêu luyện, thiện xảo, rành rọt, [**kusala+yo**]

(12) **hontu**=mong cho, mong là, *đtā*.

****

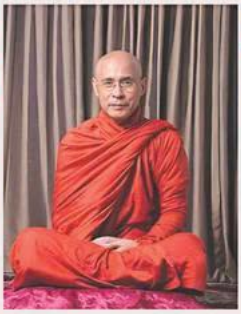

TIỂU SỬ CỦA SOẠN GIẢ - NGÀI ASHIN THITZANA

Sayādaw U Thitzana là một vị sư học rộng và đầy lòng từ bi. Ngài sinh tháng 12 năm 1951, tại một ngôi làng cách Mandalay khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc, Thượng Myanmar. Ngài xuất gia làm sa di năm 1960 sau khi hoàn thành giáo dục tiểu học. Ngài thông thạo tiếng Anh, và trình bày các bài giảng của mình một cách thực tiễn, có suy nghĩ kỹ lưỡng, và phù hợp với thực tế ngày nay.

Sayādaw U Thitzana đã thông thạo tiếng Pāḷi từ sớm và nghiên cứu một số văn bản Phật Giáo chính yếu dưới sự hướng dẫn đặc biệt của một bậc thầy Pāḷi nổi tiếng và thiện xảo, Đại đức Sayādaw U Koṇḍañña, Viện chủ chùa Kan Oo. Sau đó, ngài theo đuổi việc học nâng cao về kinh điển Phật Giáo Pāḷi Tipiṭaka tại Tu viện Ma-Soe-Yein Thaik-Thit ở Mandalay, một trung tâm Phật học nơi gần ba nghìn tăng ni và sa di trẻ nhận được giáo dục tu viện ở Myanmar ngày nay.

....

Từ năm 1970, Sayādaw đã giảng dạy các khóa học Pāḷi, Abhidhamma (Tâm lý học Phật Giáo, Vi Diệu Pháp), và kinh điển trước khi chuyển đến tu viện Pinsanikāya Sāsana Beikman, Yangon, để đảm nhận vai trò giáo thọ chủ tọa, chịu trách nhiệm giảng dạy cho các tăng ni và sa di từ năm 1978 đến 1995. Phương pháp giảng dạy của ngài rất truyền cảm hứng, và cách tiếp cận của ngài khiến việc học Pāḷi trở nên tương đối dễ dàng. Ngài là tác giả nhiều sách về nghiên cứu ngữ pháp Pāḷi, và Phật Pháp.

....

Sayādaw đã đạt được nhiều bằng cấp giáo dục về thành tích xuất sắc được trao bởi Bộ Tôn giáo, Chính phủ Myanmar, trong đó có:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (Tương đương với giảng viên ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Pāḷi Pāragu (Tương đương với Tiến sĩ ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Bậc thầy về Tạng Luật)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Bậc thầy về Tạng Kinh)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (Bậc thầy về Tạng Vi Diệu Pháp)

Ngoài ra, ngài đã nhận được hai giải thưởng văn học Phật Giáo năm 2014 cho hai cuốn sách về nghiên cứu Văn phạm Pāḷi có tựa đề:

- Sách Hướng dẫn Toàn diện về Văn phạm Pāḷi (giải nhất) và
- Sổ tay về Biến cách Danh từ, và Chia động từ (giải nhì).

(Xem thêm, trang xcv)

TRANG CHỦ PDF

VĂN PHẠM PĀḶI KACCĀYANA
ISBN: 978-604-42-4035-0
9 786044 240350

SÁCH ẤN TỐNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE

VĂN PHẠM
PĀḶI KACCĀYANA